LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 136

BẢN NGUYỆN DƯỢC SƯ KINH CỔ TÍCH

SỐ 1770

(QUYỂN THƯỢNG & HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1770

BẢN NGUYỆN DƯỢC SƯ KINH CỔ TÍCH

Sa-môn Thái Hiền ở Thanh Khâu soạn.

QUYỂN THƯỢNG

Kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bản Nguyện Công Đức, được chia ra làm ba môn để phân biệt giải thích đó là:

- Đề danh (giải thích đề)
- Giáo nhiếp (thuộc về giáo nào)
- Bản văn (giải thích chánh văn).

A - GIẢI THÍCH TÊN KINH:

Kinh có ba tên là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bản Nguyện Công Đức, Thập Nhị Thần Tướng Nhiêu Ích Hữu Tình Kết Nguyện Thần Chú, Bạt Trừ Nhất Thiết Nghiệp Chướng. Trong đó, bản dịch vào niên hiệu Đại Minh thứ nhất (457) đời Lý Vũ Đế, triều Lưu Tống thuộc Nam Bắc triều có tên là Bạt Trừ Quá Tội Sinh Tử Đắc Độ Kinh; bản dịch tại Phiên kinh quán ở Thượng lâm lang phía Nam Lạc thủy Đông đô, vào niên hiệu Đại Nghiệp thứ mười một (615) đời Tùy Dạng Đế, có tên là Dược Sư Như Lai Bản Nguyện Kinh. Nay bản do Tam tạng Pháp sư là ngài Huyền Trang dịch vào niên hiệu Trinh Quán đời Đường lấy tên Kinh là: Dược Sư Lưu Ly Quang Như lai Bản Nguyện Công Đức. Về văn nghĩa rộng hẹp thì hai bản sau giống nhau.

"Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai" là người Sở quy, "Bản Nguyện Công Đức" là đức sở cảm, năng bạt chúng khổ là dụ cho Dược sư; không

duyên nào chẳng thấu suốt cho nên gọi Lưu ly quang, diệu hạnh được tu tập gọi là bản nguyện, quả vị thù thắng chứng được gọi là công đức, tức dùng nhân quả của Như Lai làm tông, khuyến hóa chúng sinh quy y, lìa khổ làm ý thú; vì thế tên thứ nhất lấy tông làm hiệu, hai tên sau dùng ý thú làm danh xưng. Kinh tức Khế kinh, là tên năng thuyên; tương ứng với nghĩa. Giữ khắp các pháp khí không cho thất lạc cho nên gọi là Khế kinh. Bản nguyện công đức của Dược Sư Như Lai là Khế kinh về công đức bản nguyện, cho nên trong lục hợp thích, thuộc về y chủ thích.

B. THUỘC VỀ GIÁO NÀO (giáo nhiếp):

Các sư Nam địa luận rằng: "Phật giáo có ba tông là đốn, tiệm, thiên phương bất định giáo; Đốn tiệm như đã biết, còn nay kinh Dược Sư thuộc về giáo thứ ba; vì tùy duyên mà hạn cuộc thuyết giáo, khác với Đốn tiệm." Thuyết này chẳng đúng lý, vì ngoài đốn và tiệm thì không có chứng ngộ, chẳng thể lìa Đại Tiểu mà có giáo khác. Trong kinh, Như Lai đã nói đức nhân quả của Đại thừa cho Bồ-tát Văn-thù nghe, cho nên thuộc Đốn giáo, lại nói Tịnh độ không có tướng ngăn che, cho nên kinh thuộc về Đại thừa liễu nghĩa.

C - GIẢI THÍCH VĂN BẢN:

Chánh văn: *Chính tôi được nghe như vậy, một thuở nọ khi Đức Bạt-già-phạm đi du hóa các nước; một hôm ngài đến thành Quảng nghiêm, ngồi dưới cây Nhạc âm, thuyết pháp cho tám ngàn vị Tỳ-kheo, ba mươi sáu ngàn vị Bồ-tát Ma-ha-tát, cùng với vô lượng quốc vương, đại thần, Bà-la-môn, cư sĩ, trời, rồng, Dạ-xoa, người và hàng phi nhân, đang cung kính vây quanh nghe.*

Giải thích:

Bản văn được chia làm ba phần:

- Thuyết kinh nhân khởi phần.
- Đối vấn quảng thuyết phần.
- Văn danh hỷ hành phần.

I. Đoạn này thuộc phần thứ nhất

Tôi nghe như thế này... cũng giống như điều đã từng biết, không cần phải giải thích, Bạt-già-phạm, gồm sáu nghĩa đó là:

1. Tự tại, vĩnh viễn không bị phiền não trói buộc.
2. Mãnh liệt, được lửa trí tuệ hừng hực tôi luyện.
3. Đoan nghiêm, vì được các tướng vi diệu trang nghiêm.
4. Vang danh, vì công đức viên mãn, không điều gì chẳng biết.

5. Cát tường, nếu thân cận cúng dường sẽ đạt được lợi ích lớn.

6. Tôn quý, đầy đủ công đức, làm lợi lạc loài hữu tình mà không bao giờ mỏi mệt.

Vì thế Luận Phật Địa, tụng rằng:

Tự tại, mãnh liệt và đoan nghiêm,
Vang danh, cát tường cùng tôn quý.
Đầy đủ tất cả sáu nghĩa này.
Được xưng là bậc Bạc-già-phạm.

Từ Quảng nghiêm, phiên âm theo tiếng Phạm là Tỳ-xá-ly hoặc là Tỳ-da-ly, biểu thị các đức đã đầy đủ; đến thành Quảng nghiêm, biểu thị các loài chúng sinh ưa thích trụ ở; cây Nhạc âm, vì khi có gió nhẹ lay động thì từ cây phát ra các âm thanh cung thương cho nên gọi là cây Nhạc âm . Chúng hội có ba bậc là Thanh văn, Bồ-tát và thế gian như văn đã ghi: Trong đó cư sĩ tức là những Phật tử tại gia. Dạ-xoa nghĩa là khá sợ hoặc oai thế.

Chánh văn: *Lúc bấy giờ, Pháp vương tử Mạn-thù-thất-lợi nương oai thần của Phật, từ tòa ngồi đứng dậy, trịch áo lộ bày vai hữu, quỳ gối phải chấm đất, hướng về bậc Bạc-già-phạm, khom mình chắp tay bạch rằng: "Thưa Đức Thế Tôn! Cầu xin Ngài diễn bày các tướng loại về danh hiệu và công đức bản nguyện thù thắng của Như Lai, để cho chúng hội hiện tiền tiêu trừ nghiệp chướng và chúng sinh thời tượng pháp chuyển được lợi ích lớn."*

II. Giải thích:

Từ đây là phần đối vấn quảng thuyết, gồm năm nghĩa đó là: Bồ-tát thỉnh vấn thành tựu, Pháp vương tán hứa thành tựu, đại chúng nhạo văn thành tựu, Như Lai thuyết pháp thành tựu và Dạ-xoa báo ân thành tựu.

1) Đoạn này thuộc về Bồ-tát thỉnh vấn thành tựu, gồm ba nghĩa:

a. Thích nhân duyên môn: Như kinh ghi: Mạn-thù-thất-lợi nương oai thần của Phật. Mạn-thù-thất-lợi, Hán dịch là Diệu cát tường, từ pháp hóa sinh, được phần Phật pháp nên gọi là Pháp vương tử.

b. Thỉnh oai nghi môn: tức là đoạn từ "ngồi đứng dậy... chắp tay": Từ tòa ngồi đứng dậy, biểu thị ý nghĩa từ chân đế phát khởi, trịch áo bày vai hữu biểu thị ý nghĩa làm lợi lạc chúng sinh, đầu gối phải chấm đất, biểu thị ý nghĩa trụ thế gian hướng về Bạc-già-phạm là thú hướng đến việc xuất thế, khom mình nghĩa là xa lìa ngã mạn, chắp tay tức chuyên tâm.

c. Chánh khai thỉnh môn: Từ câu "bạch Phật rằng... được lợi ích

lớn": Đoạn này lược hỏi ba việc, đó là hỏi danh hiệu Phật, hỏi nhân đại nguyện, hỏi quả công đức, và nêu lên lợi ích. Thời tượng pháp chuyển, kinh Đại Tập ghi: "có sáu kiên cố, đó là pháp thân đắc trụ kiên cố, giải thoát đắc trụ kiên cố, thiền định đắc trụ kiên cố, đa văn đắc trụ kiên cố, phước đức đắc trụ kiên cố và đấu tranh đắc trụ kiên cố. Trong đó kiên cố thứ nhất là thời kỳ Phật còn trụ thế, năm kiên cố sau là thời kỳ sau khi Phật nhập diệt. Nếu theo thứ tự năm trăm năm một kiên cố để phối hợp với ba thời kỳ thì, thời chánh pháp gồm hai kiên cố đầu tiên, thời tượng pháp gồm hai kiên cố tiếp theo và thời mạt pháp gồm một kiên cố sau cùng; nếu phối hợp với giáo, hạnh, quả thì thời chánh pháp gồm đủ cả ba, tượng pháp có giáo và hạnh, mạt pháp chỉ có giáo mà thôi. Nay vì lợi ích những chuyển sinh thời tượng pháp mà lập câu hỏi này.

Chánh văn: *Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn khen ngợi Đồng tử Mạn-thù-thất-lợi rằng: "Hay thay! Hay thay! Mạn-thù-thất-lợi, ông đã có lòng đại bi khuyến thỉnh ta chỉ bày danh hiệu và công đức bản nguyện của chư Phật để dứt trừ nghiệp chướng trói buộc hữu tình, để các loài chúng sinh thời mạt pháp được lợi ích an lạc, vậy ông hãy lắng nghe và suy xét kỷ, ta sẽ nói cho ông biết." Mạn-thù-thất-lợi đáp rằng: "Xin vâng chúng con đang muốn nghe, cúi xin Đức Thế Tôn chỉ dạy."*

Giải thích:

Đoạn này gồm hai nghĩa.

2) Pháp vương tán thán và hứa khả thành tựu: "Lúc bấy giờ,... ta sẽ nói cho ông biết." Vì những điều nghe được đã có thể ghi nhận cho nên nói: Lành thay! Vì ứng hợp thời nghi cho nên lập lại Lành thay! Muốn khiến cho người hỏi nhận rỏ được văn cho nên bảo lắng nghe; vì muốn khiến cho hiểu được nên bảo suy xét kỹ.

3) Đại chúng nhạo văn thành tựu: "Mạn-thù-thất-lợi... . chỉ dạy."

Chánh văn: [Đức Phật bảo ngài Mạn-thù-thất-lợi rằng: "Cách nơi đây hơn mười Căng-già-sa Phật độ về phương Đông, có một thế giới tên là Tịnh lưu ly, Đức Phật trụ ở cõi này hiệu là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Viên Mãn, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Bạc-già-phạm.

Giải thích:

4) Như Lai thuyết pháp thành tựu, gồm hai môn

Chánh đáp sở thỉnh môn.

Khuyến vật lợi ích môn.

a. Chánh đáp: Có ba, vì trả lời ba câu hỏi. Còn giải thích đầy đủ

mười hiệu của Như Lai thì như luận Du-già đã ghi rõ. Đoạn văn kinh trên là câu trả lời thứ nhất.

Chánh văn: *Này Mạn-thù-thất-lợi! Đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang, Khi còn tu hạnh Bồ-tát đã lập mười hai lời nguyện sâu rộng, khiến cho sự cầu mong của loài hữu tình đều thành tựu.*

Giải thích:

Trả lời câu thứ hai: Lại gồm ba ý là lược nêu, quảng thuyết và tổng kết. Đoạn này thuộc về ý thứ nhất. Kinh A-tu-la nói rằng: "Bồ-tát Lưu Ly Quang, lúc gặp Phật Trí Thắng liền lập nguyện chung, đến khi gặp Phật Bảo Đảnh mới lập nguyện riêng." Kinh Thập Phương Chư Phật Hiện Tiền ghi: "Phật Thanh Long Quang lập mười hai thệ nguyện."

Chánh văn: *Nguyện thứ nhất: Nguyện đời sau, nếu ta chứng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, thì tự thân sẽ phóng ánh sáng rực rỡ, chiếu soi khắp vô lượng, vô biên thế giới, dùng ba mươi tướng của bậc Đại trượng phu và tám mươi vẽ đẹp trang nghiêm thân, khiến cho tất cả hữu tình thấy nghe đều được như ta không khác.*

Nguyện thứ hai: Nguyện đời sau, nếu ta chứng Bồ-đề thì tự thân như lưu ly trong ngoài thấu suốt, thanh tịnh không chút tỳ vết, thân cao lớn sáng chói có công đức rộng lớn này, an trụ ở lưới ánh sáng rực rỡ, trang nghiêm hơn cả mặt trời, mặt trăng, khiến cho loài chúng sinh ở cõi u minh đều được trí tuệ tùy ý chuyển sinh, mà thực hiện các thiện nghiệp.

Nguyện thứ ba: Nguyện đời sau, nếu chứng Bồ-đề, thì sẽ dùng vô lượng, vô biên trí tuệ phương tiện, làm cho chúng sinh có được vô lượng thọ dụng không bao giờ bị thiếu thốn.

Nguyện lớn thứ tư: Nguyện đời sau, nếu ta chứng Bồ-đề, thì sẽ khiến cho những chúng hữu tình hành tà đạo, được an trụ trong đạo Bồ-đề, khiến cho hàng Nhị thừa Thanh văn, Độc giác trụ trong Đại thừa.

Nguyện thứ năm: Nguyện đời sau, nếu ta thành Bồ-đề thì sẽ khiến cho vô lượng, vô biên hữu tình tu hành phạm hạnh trong giáo pháp của ta, không thiếu khuyết giới, đầy đủ tam tụ tịnh giới, nếu có người hủy phạm, nghe tên của ta liền được thanh tịnh, không bị đọa vào đường ác.

Nguyện thứ sáu: Nguyện đời sau, khi ta chứng đắc Bồ-đề, nếu có chúng sinh nào có các bệnh khổ như thân thể hạ liệt, các căn thiếu khuyết, xấu xí ngu si, điếc đui câm ngọng, lưng gù chân thọt, cùi hủi điên cuồng mà nghe danh hiệu của ta, thì tất cả đều được đoan chánh, trí tuệ sáng tỏ, các căn đầy đủ, không còn những bệnh khổ.

Nguyện thứ bảy: Nguyện đời sau, khi ta thành Bồ-đề, nếu có những

chúng sinh nào bị bệnh nặng bức bách không phương cứu chữa, không chỗ nương tựa, không gặp thầy, chẳng có thuốc, không người nương tựa, chẳng có gia đình, nghèo cùng khốn khổ, mà nghe danh hiệu của ta thì các bệnh đều dứt, thân tâm an ổn, gia quyến vật dụng đầy đủ, cho đến chứng đắc Vô thượng Bồ-đề.

Nguyện thứ tám: Nguyện đời sau, khi ta chứng Bồ-đề, nếu người nữ nào vì thân nữ có trăm điều xấu khổ bức bách sinh tâm nhàm chán, muốn bỏ nữ thân nghe danh hiệu ta rồi thì tất cả sẽ chuyển thành thân nam đầy đủ tướng trượng phu cho đến chứng đắc Vô thượng Bồ-đề.

Nguyện thứ chín: Nguyện đời sau, nếu chứng đắc Bồ-đề thì ta có thể làm cho tất cả loài hữu tình lìa khỏi lưới ma, thoát khỏi sự trói buộc của ngoại đạo, nếu có người bị đọa vào rừng ác kiến, ta sẽ dẫn dắt họ vào con đường chánh kiến, khiến họ dần dần tu tập Bồ-tát hạnh, chứng Vô thượng Chánh đẳng giác.

Nguyện thứ mười: Nguyện đời sau, khi ta chứng Bồ-đề, nếu có người sa vào vương pháp bị trói buộc, gông cùm, đánh đập, tù tội hoặc bị gia đình cho dến bị vô lượng các tai nạn khác lăng nhục sầu bi, thiêu đốt thân tâm, chịu nhiều đau khổ, những người như thế nếu nghe danh hiệu ta, vì sức oai thần phước đức mà đều được giải thoát tất cả sầu khổ.

Nguyện thứ mười một: Nguyện đời sau, khi ta chứng Bồ-đề, nếu có người vì sự đói khát bức bách mà tạo các ác nghiệp, như được nghe danh hiệu ta, rồi chuyên tâm thọ trì nhớ nghĩ, thì trước tiên ta ban cho thức ăn ngon nuôi sống sắc thân, sau đó dùng pháp vị rốt ráo an lạc mà kiến lập cho họ.

Nguyện thứ mười hai: Nguyện đời sau, khi ta chứng được Bồ-đề, nếu có người nghèo cùng, khốn khổ, không có y phục che thân, bị muỗi mòng chích đốt, nóng lạnh đêm ngày bức thân, mà nghe được danh hiệu ta rồi chuyên tâm thọ trì, thì những điều ưa thích liền đạt được, tất cả y phục tốt đẹp, tất cả vật báu trang nghiêm như vòng hoa, hương bột, hương xoa, trống nhạc, ca kỷ đều tùy tâm mong cầu mà được đầy đủ.

Giải thích: Trong môn nói rộng có sáu đối môn đó là:

- Nhiêu ích tịnh uế môn, gồm hai nguyện đầu tiên; tất cả chúng sinh ở tịnh độ đều như thân ta, cho đến chúng sinh ở thế gian và cõi u minh đều được toại ý.

- Thế xuất thế gian môn: Hai nguyện kế tiếp; vì làm cho nhân thiên thừa không có điều gì thiếu thốn, cho đến người hành tà đạo, tùy theo chủng tánh mà được an trụ ở Trung đạo Bồ-đề của Tam thừa, cũng như kiến lập Đại thừa cho hàng Nhị thừa bất định tánh.

- Tồn giới tồn thân môn: Gồm hai nguyện năm, sáu: không thiếu khuyết các giới trọng, và đầy đủ tam tụ, sáu căn thân đều an tịnh. Trong đó nói hạ liệt bất cụ túc là các căn tuy đầy đủ nhưng không hoàn hảo, và có chổ thiếu khuyết; nói xấu xí tức là thân hạ liệt; ngu si tức là ý hạ liệt; mù điếc ngọng câm tức mắt tai miệng lưỡi không hoàn toàn; điên cuồng thì ý căn bị bệnh; các loài bệnh khổ thì gồm nhiếp vào sáu căn như tai mũi..., bốn lợi ích như đoan chánh... như thứ tự đã phiên dịch.

- Trừ nội ngoại khổ môn: Gồm hai nguyện bảy, tám: có thể trừ khổ hoạn do ngoại duyên bức bách; không phương cứu tức không có thuốc men; không người nương tựa tức không thân thích. Nay gặp được thầy thuốc là Phật, thuốc là Pháp, tài (tài bảo) là Thánh, nên trừ được bệnh khổ cho đến được sung mãn.

- Chuyển được thân nữ do ngoại duyên bức bách: Như kinh Niết-bàn ghi: "Tất cả thân của người nữ đều là nơi tụ hội của các điều dơ xấu.

Nội ngoại giải phược môn: Hai nguyện chín, mười; an lập chánh kiến, trừ bỏ ác kiến, chứng đạo Vô thượng, ra khỏi lưới ma, dùng sức oai thần lìa khỏi sự trói buộc.

- Chí thực dữ y môn: Hai nguyện cuối cùng; dùng vị pháp thực mà kiến lập; dùng diệu y phục mà ban bố đầy đủ.

Chánh văn: [Này Mạn-thù-thất-lợi! Đây là mười hai hạnh nguyện vi diệu của Đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác khi ngài còn hành Bồ-tát hạnh.

Giải thích:

Đây là lời tổng kết.

Chánh văn: *Mạn-thù-thất-lợi! Mười hai nguyện lớn mà Đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang đã lập khi còn tu Bồ-tát hạnh, và công đức trang nghiêm của cõi Phật kia cho dù ta nói trong một kiếp hay hơn một kiếp cũng không thể nào hết được. Nhưng ở cõi Phật kia không có người nữ, không có đường ác và các tiếng khổ, đất toàn bằng lưu ly, dây vàng giăng làm đường, cung điện lầu gác, thành quách, màng lưới đều do bảy báu tạo nên, tất cả đều giống như công đức trang nghiêm ở thế giới Cực lạc Tây phương. Ngoài ra trong cõi nước này có hai vị Bồ-tát là Nhật Quang Biến Chiếu và Nguyệt Quang Biến Chiếu luôn giữ gìn kho báu chánh pháp của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai và cũng là bậc thượng thủ của vô lượng vô số Bồ-tát. Vì thế Mạn-thù-thất-lợi và các thiện nam, thiện nữ tín tâm, nên phát nguyện vãng sinh về cõi Phật ấy.*

Giải thích: Đáp câu hỏi sau cùng: Gồm hai phần là bản xứ trang

nghiêm công đức thành tựu và ngoại phương văn danh công đức thành tựu.

Đoạn trên thuộc về phần thứ nhất của câu trả lời; nói: "Đại nguyện được lập" và "Sự trang nghiêm của cõi Phật nói chẳng cùng tận", là hiển bày nguyện rộng lớn thì quả cũng vô biên và thân cũng phải ứng hợp với nguyện. Theo kinh thì cõi Phật kia có tám công đức thành tựu.

- Vô sở trước uế thành tựu (không có điều nhơ uế) Kinh ghi: "Không có hàng nữ nhân."

- Ly sở bố ác thành tựu (xa lìa sự sợ hãi xấu ác). Kinh ghi: "Không có đường ác và tiếng khổ."

- Sở y thanh tịnh thành tựu (chỗ nương thanh tịnh) Kinh ghi: "Đất toàn bằng lưu ly."

- Đạo lộ thành văn thành tựu (đường xá đẹp đẽ) Kinh ghi: "Dây vàng giăng làm ranh giới đường."

- Cung điện trang nghiêm thành tựu: Kinh ghi: "Cũng giống như cõi cực lạc phương Tây."

- Đại Thánh vô tuyệt thành tựu (luôn luôn có bậc Đại Thánh) kinh ghi: "có hai vị Bồ-tát làm bổ xứ."

- Lợi lạc bất đoạn thành tựu: Kinh ghi: "Giữ gìn kho báu chánh pháp của Đức Phật ở cõi kia."

- Nguyện sinh vô ngại thành tựu (tự tại nguyện sinh) Kinh ghi: "Phải nên nguyện sinh về thế giới của Đức Phật kia."

Chánh văn: *Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo Đồng tử Mạn-thù-thất-lợi rằng: "Này Mạn-thù-thất-lợi! Có những chúng sinh chẳng biết thiện ác, ôm lòng tham lam bỏn sẻn, không biết bố thí và quả báo của bố thí, ngu si vô trí, thiếu tín căn, chỉ biết gom chứa, cất giữ tiền tài báu vật, thấy người đến xin tâm sinh phiền não, ví như bất đắc dĩ phải cho, thì lòng cảm thấy đau đớn như cắt thịt, lại có những chúng sinh tham lam keo kiệt chỉ biết gom chứa cất gũi tiền tài vật báu, đối với thân mình còn không dám thọ dụng, huống gì lại cung dưỡng cho cha mẹ, giúp đỡ cho vợ con nô tỳ người làm công và kẻ ăn xin. Những chúng sinh này sau khi mạng chung sinh vào ngạ quỷ hoặc bàng sinh. Nhưng do xưa khi còn sống đã có nghe qua danh hiệu Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, cho nên nay đọa vào ác thú, bỗng nhớ nghĩ lại danh hiệu Đức Phật ấy, trong một niệm liền thác sinh vào cõi người, được túc mạng thông, sợ hãi đường ác, không thích dục lạc, muốn thực hành tuệ thí, khen ngợi người bố thí, đối với tất cả các vật sở hửu không có lòng tham tiếc cho đến còn có thể bố thí cả đầu mắt tay chân máu thịt của mình, hà huống gì là tài vật khác.*

Giải thích:

Ngoại phương văn danh công đức thành tựu: Gồm có năm ý, tức khiến người nghe trừ được năm chướng ngại của năm việc là thí, giới, tu, thập thiện vàvãng sinh cõi an lạc.

Đoạn kinh này hiển bày ý thứ nhất là:Trừ thí tánh phước nghiệp chướng: Gồm ba môn:

* Hiển chướng tự tánh môn (chỉ rõ chướng tự tánh) Kinh ghi: “Chẳng biết thiện ác... người đến xin.” Không biết điều ác vì tham tiếc, không biết điều thiện vì không biết bố thí, cho nên gọi là không biết thiện ác. Ngu si vô trí cũng vì ôm lòng bỏn sẻn tham lam, thiếu tín căn cũng vì không biết bố thí; chỉ biết gom chứa không chịu ban phát.

* Thị chướng quá hoạn môn (chỉ bày chướng này là tội lỗi sai lầm) Kinh ghi: “Loài hữu tình kia sẽ bị sinh vào ngạ quỷ, súc sinh.” Vì tham lam bỏn sẻn nên sinh vào ngạ quỷ, vì ngu si nên sinh vào bàng sinh.

* Văn Phật thắng lợi môn (nghe danh hiệu Phật được lợi lạc) như kinh đã ghi:“ Do xưa còn sống... huống gì là các tài vật khác.”

Chánh văn: *Mạn-thù-thất-lợi! Nếu có chúng sinh nào thọ trì các học xứ của Như Lai mà lại phá Thi-la, hoặc có người không phá Thi-la mà phá quy tắc, hoặc có người không phá quy tắc và Thi-la nhưng lại phá hủy chánh kiến, hoặc có người không phá hủy chánh kiến mà bỏ đa văn, không thể hiểu được thâm nghĩa các khế kinh của Phật, hoặc có người tuy đa văn mà lại tăng thượng mạn, do tăng thượng mà tâm bị che lấp, rồi cho mình là đúng người khác là sai, khinh báng chánh pháp, làm bạn kết bè với ma, những người ngu như thế đi vào đường tà kiến, lại khiến cho vô lượng câu thi chúng sinh đọa vào hầm lớn nguy hiểm. Những người này sau khi chết sẽ đọa vào địa ngục, bàng sinh, ngạ quỷ, lưu chuyển không dừng, nhưng nếu nghe danh hiệu Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, liền xả bỏ ác hạnh, tu tập thiện hạnh, chẳng bị đọa vào đường dữ. Dẫu không thể bỏ được ác hạnh, tu các pháp lành mà bị đọa vào đường ác, thì nhờ vào oai lực bản nguyện của Đức Như Lai kia, khiến chúng sinh ấy hiện tiền tạm nghe danh hiệu, đến khi mạng chung lại sinh về cõi người, đạt được chánh kiến, tinh tấn, khéo léo điều phục tâm ý an lạc, liền có thể xuất gia ở trong pháp của Như Lai, thọ trì học xứ, không còn hủy phạm, chánh kiến đa văn, hiểu được nghĩa sâu xa của kinh, xa lìa tăng thượng mạn, chẳng hủy báng chánh pháp, chẳng còn làm bạn với ma, dần dần tu hành Bồ-tát hạnh, mau được viên mãn.*

Giải thích: Đoạn kinh này hiển bày ý thứ hai: Năng trừ giới tánh phước nghiệp chướng cũng gồm ba môn như đoạn trước.

Hiển chướng tự tánh môn gồm ba môn:

Nhiếp luật nghi giới; kinh ghi: "Phá Thi-la và quy tắc." Thi-la nghĩa là biệt giải thoát, quy tắc nghĩa là đối với việc đến đi... thì trụ trong chánh tri kiến.

Nhiếp thiện pháp giới; như kinh ghi: "Phá hủy chánh kiến, bỏ đa văn, tăng thượng mạn."

Nhiếp hữu tình giới; như kinh ghi: "khiến cho vô lượng câu thi... đọa vào hầm lớn, nguy hiểm."

* Chướng quá hoạn môn; kinh ghi: "rơi địa ngục... lưu chuyển vô cùng."

* Văn Phật thắng lợi môn; kinh ghi: "Cho đến tam tụ đầy đủ, chóng thành Bồ-đề viên mãn."

Chánh văn: *Này Mạn-thù-thất-lợi! Nếu có người tham lam bỏn sẻn, ganh ghét tỵ hiềm, khen mình chê người, thì sẽ bị đọa vào ba đường ác, chịu vô cùng thống khổ trong vô lượng ngàn năm chịu sự thống khổ này rồi, lại sinh làm trâu ngựa, lạc đà, lừa, luôn luôn bị đánh đập, đói khát bức hại thân tâm, lại thường bị mang kéo nặng nhọc trên đường hoặc nếu được sinh làm người thì cũng là loài hà tiện, làm công, nô tỳ, bị người sai khiến không bao giờ được tự do. Nếu những người này khi xưa đã nghe danh hiệu của Đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, nhờ thiện nhân này nay lại nhớ nghĩ đến chuyên tâm quy y trì niệm, thì do sức thần của Phật mà các khổ không còn, các căn hoàn hảo, được trí tuệ đa văn, luôn luôn tìm cầu pháp thù thắng, thường gặp được bạn tốt, vĩnh viễn dứt trừ lưới ma, phá bỏ vô minh, cạn sông phiền não, xa lìa tất cả ưu, bi, khổ, não sinh già bệnh chết.*

Giải thích: Đoạn kinh này hiển bày ý thứ ba là: Năng trừ tu tánh phước nghiệp chướng cũng gồm ba môn như trên:

* Hiển chướng tự tánh môn; kinh ghi: "Tham lam bỏn sẻn... khen mình chê người." Tham lam bỏn sẻn thì chướng ngại việc thực hành tâm từ, vì chẳng ban vui cho kẻ khác; ganh ghét tỵ hiềm chướng ngại tâm hoan hỷ, vì chẳng tùy hỷ theo người; khen mình chê người thì chướng ngại tâm bi, vì hay sinh lòng não hại người. Cả ba chướng ngại tánh xả, đều thuộc ô nhiễm. Luận biện có thứ tự nên không mâu thuẩn.

* Chướng quá hoạn môn; kinh ghi: "Đọa vào ba đường ác chịu nhiều thống khổ."

Văn Phật thắng lợi môn; kinh ghi: "Vĩnh viễn phá bốn loại ma" như văn kinh đã giải thích.

Chánh văn: *Nếu có chúng sinh tâm thường sân hận ưa thích chống*

trái, xa lìa mọi người, cùng nhau đấu tranh, kiện tụng, não loạn mình và kẻ khác. Thân miệng ý gây thêm nhiều ác nghiệp, luôn luôn làm những việc không có ích lợi, mưu hại lẫn nhau, cầu khẩn thần núi, thần rừng, thần cây, thần mả... giết hại chúng sinh, lấy máu thịt của chúng sinh để cúng tế Dược-xoa, La-sát... hoặc tạo hình tượng viết lên đó tên của kẻ thù oán, rồi dùng ác thú thuật gia trì, hoặc nuôi các loài trùng độc, hoặc khiến quỷ nhập vào thây chết sai đi hại người làm họ phải chết, thi thể phải bị hủy hoại. Các người này nếu được nghe danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thì các việc ác kia sẽ không thể làm hại được, tất cả đều xoay chuyển, mà khởi từ tâm, lợi ích an lạc, không còn ý làm não hại, không có tâm tỵ hiềm sân hận, mỗi mỗi đều vui thích, đối với nơi được thọ sinh đều cảm thấy đầy đủ, không còn xâm đoạt mà luôn luôn làm lợi ích lẫn nhau.

Giải thích: Đoạn kinh này hiển bày ý thứ tư là: Năng trừ thập thiện nghiệp đạo chướng: cũng gồm ba môn như trên.

* Chướng tự tánh môn: Như kinh ghi: "Thích chống trái.. tăng tướng ác nghiệp." Thích chống trái thì xa lìa, tức là ba nghiệp của ý đều có thể khiến cho người xa lìa sự tham muốn; cùng nhau đấu tranh kiện tụng, tức bốn nghiệp của miệng, không tương ứng ắt sẽ xảy ra sự tranh chấp; não loạn mình và người, tức ba nghiệp của thân, nếu ba nghiệp này thật thỏa mãn thì não loạn người, nếu chẳng thỏa mãn thì sẽ não hại chính mình.

* Chướng quá hoạn: Do tự mình có ác tâm mà mời gọi người khác lập mưu gây hại; như kinh: "Luôn luôn làm những việc... thi thể bị hủy hoại."

* Thắng lợi môn: Hiện tiền còn xa lìa sự bức hại, huống gì là sự khổ não mai sau, như văn kinh đã ghi, có thể biết được.

Chánh văn: *Này Mạn-thù-thất-lợi! Nếu có bốn chúng là Bí-sô, Bí-sô-ni, Ô-bà-tố-ca, Ô-bà-tư-ca và các thiện nam, thiện nữ tịnh tín khác, giữ gìn tám phần trai giới trong một năm, hoặc ba tháng rồi thọ trì các học xứ, dùng công đức thiện căn này phát nguyện vãng sinh Tây phương của Đức Phật Vô Lượng Thọ, nhưng đã nghe chánh pháp mà chưa được thọ sinh, nếu nghe danh hiệu của Đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thì khi mạng chung sẽ có tám vị Bồ-tát nương sức thần thông hiện đến tiếp dẫn, người này sẽ tự nhiên hóa sinh từ các hoa báu nhiều màu sắc ở cõi kia, hoặc nhờ nhân duyên này mà được sinh lên cõi trời, tuy sinh về cõi trời mà thiện căn chưa tận, nên không thọ sinh vào các đường ác, khi thọ mạng cõi trời đã hết thì sinh xuống nhân gian, hoặc làm Chuyển*

luân vương, thống trị bốn châu oai đức tự tại, chỉ dạy cho vô lượng trăm ngàn chúng sinh tu tập thập thiện nghiệp đạo, hoặc sinh làm Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, cư sĩ có nhiều tài bảo, kho đụn tràn đầy, hình tướng đoan nghiêm, quyến thuộc vô số, thông minh trí tuệ, dõng mảnh uy thế như đại lực sĩ. Nếu là người nữ mà được nghe danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, chú tâm thọ trì, thì đời sau sẽ không còn nữ thân nữa.

Giải thích: Đoạn này hiển bày ý thứ năm là: Năng trừ vãng sinh lạc xứ chướng có hai phần: *; Trừ tịnh xứ lạc sinh chướng; kinh ghi: "Sinh về thế giới Cực lạc." Trong đó nói thọ trì tám phần trai giới trải qua năm tháng; ngài Ngẫu Ích nói: "Trải qua một năm, là mỗi tháng trong một năm đều tu sáu ngày trai giới, tức là các ngày mồng tám, mười bốn, mười lăm, hai mươi ba, hai mươi chín và ba mươi. Hoặc nói rằng ba tháng, tức là nếu không thể tu tập sáu ngày trai giới mỗi tháng trong một năm, thì có thể trường trai, vào các tháng giêng, tháng năm, tháng chín; mỗi một tháng trường trai biểu thị trong một năm thường tu thiện nghiệp như trong bản dịch đời Tống ghi: "Thường tu sáu ngày trai trong một tháng, hoặc ba tháng trường trai." Luận Trí Độ mười ba ghi: "Ngày trai nên thọ trì năm giới, vì những ngày này các ác quỷ thường muốn đoạt thân mạng của con người." Vào thời kiếp sơ bậc Thánh dạy người trì trai, nhưng chưa chế định tám giới, cho rằng một ngày không ăn là trai. Sau khi Đức Phật xuất thế, ngài mới lập tám giới.

Hỏi: Năm giới và tám giới loại nào lợi ích hơn?

Đáp: Vì có nhân duyên cho nên cả hai đều như nhau, nhưng do thời gian và số chi giới có ích nhiều cho nên khác.

Hỏi: Mười niệm xưng danh hiệu còn được vãng sinh, vì sao tu trai giới một năm mà chưa định chắc vãng sinh?.

Đáp: Vì tinh tấn dũng mãnh và do dự nên có khác nhau. Như Luận Trí Độ ghi: "Lúc sắp mệnh chung tâm niệm rất mãnh liệt, hơn cả công phu trong một trăm năm."

Tự nhiên hóa sinh, kinh Niết-bàn ghi: "Người con gái Am-la Thọ do hoa của cây sinh ra thì cho thấp sinh, vì sao ở cõi tịnh kia con người cũng từ hoa sanh gọi là hóa sinh? Ngẫu Ích Đại Sư nói: "Vì trước khi thác sinh cây kia đã có khí thấp, (ẩm ướt) còn hoa sen ở Tịnh độ là dùng cho người hóa sinh.

* - Trừ uế độ lạc sinh chướng; như kinh ghi: "Hoặc nhân đây mà được sinh lên cõi trời...": Gồm bốn nghĩa là sinh Thiên, làm Luân vương, tôn quý thù thắng, biến thành thân nam, như kinh đã ghi rõ.

BẢN NGUYỆN DƯỢC SƯ KINH CỔ TÍCH

QUYỂN HẠ

Chánh văn: *Lúc bấy giờ, Đồng tử Mạn-thù-thất-lợi bạch Đức Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Con nay xin nguyện rằng, vào thời mạt pháp con sẽ dùng các phương tiện, để khiến cho những thiện nam, thiện nữ tịnh tín đều được nghe danh hiệu của Đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, cho đến trong giấc ngủ của họ con cũng dùng danh hiệu của Đức Phật này mà giác ngộ. Bạch Thế Tôn! Nếu có người thọ trì đọc tụng kinh này hoặc giảng thuyết khai thị cho người khác nghe, hoặc tự mình biên chép rồi cung kính tôn trọng dùng các loại hương hoa, hương bột, hương xoa, hương đốt, vòng hoa, anh lạc tràng phan, bảo cái ca nhạc cúng dường, lại dùng tơ năm màu làm túi cất giữ quyển kinh, kế đó quét dọn làm thanh tịnh chỗ đất, thiết lập tòa cao để tôn trí, lúc bấy giờ, sẽ có bốn vị Thiên vương cùng với quyến thuộc và vô lượng trăm ngàn thiên chúng, đều đến nơi ấy để cúng dường bảo vệ. Bạch Thế Tôn! Nếu những nơi nào được kinh này lưu hành và có người thọ trì, thì nhờ công đức bản nguyện của Đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai và nghe danh hiệu ngài nên biết những nơi ấy không có sự hoạnh tử, cũng không có các ác quỷ ác thần cướp đoạt tinh khí, nếu đã đoạt rồi thì cũng phải hoàn trả như cũ, khiến thân tâm an lạc.*

Giải thích:

Khuyến vật lợi ích môn: Gồm năm phần:

Thệ nguyện cảnh giác: Như kinh đã nói con nguyện rằng, vào thời mạt pháp sẽ dùng các phương tiện, khiến cho tất cả được nghe danh hiệu của Như Lai, do đọc tụng thọ trì cúng dường kinh này mà được chư Thiên bảo vệ, không còn bị tai hoạn.

Chánh văn: *Phật bảo ngài Mạn-thù-thất-lợi rằng: "Đúng thế! Đúng thế! Mạn-thù-thất-lợi! Đúng như lời ông vừa nói, nếu có thiện nam, thiện nữ tịnh tín muốn cúng dường Đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thì trước tiên nên tạo lập hình tượng của Ngài, trãi tòa thanh tịnh để tôn trí, kế đó rãi các loại hoa, xông đốt các loại hương,*

dùng các tràng phan trang nghiêm nơi ấy, trong bảy ngày bảy đêm phải thọ trì tám phần trai giới ăn món ăn thanh tịnh, tấm nước thơm thanh khiết, mặc áo mới sạch đẹp, tâm không cấu uế, không sầu hận; đối với tất cả loài hữu tình nên khởi tâm bình đẳng, Từ, Bi, Hỷ, Xả, làm lợi ích an lạc, lại dùng tiếng nhạc ca tán, đi nhiễu về bên phải tượng Phật, rồi nghĩ nhớ đến công đức bản nguyện của Đức Thế Tôn, đọc tụng kinh này, tự dùng nghĩa lý, diễn thuyết chỉ bày, thì tùy những điều mong cầu ưa thích, mà đều được toại ý; ví như cầu sống lâu được sống lâu, cầu sang giàu được sang giàu, cầu quan vị được quan vị, cầu con trai con gái được con trai con gái, hoặc người thường có ác mộng, thấy ác tướng, hoặc chim lạ tụ tập, hoặc trăm điều quái gở xuất hiện nơi trụ xứ, người này nên dùng các vật báu đẹp cung kính cúng dường Đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thì ác mộng, ác tướng và các điều dữ đều mất, không còn làm cho sợ hải. Hoặc có người bị nước cuốn, lữa đốt, dao chém, trúng độc, nguy hiểm đến tánh mạng, hoặc có voi dữ, sư tử, cọp, chó sói, gấu, rắn độc, bò cạp, rết độc, sâu độc, muỗi mòng làm cho kinh sợ, nếu chí tâm nhớ nghĩ cung kính cúng dường Đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thì tất cả sự sợ hãi đều tiêu diệt. Hoặc có nước khác xâm lấn quấy nhiễu, trộm cướp phản loạn, nếu cung kính nhớ nghĩ đến Đức Như Lai ấy thì các tai họa cũng được tiêu trừ. Này Mạn-thù-thất-lợi! Như có thiện nam, thiện nữ tịnh tín suốt đời không quy y các vị trời, chỉ một lòng quy y tam bảo Phật, Pháp,Tăng, thọ trì giới cấm, hoặc năm giới, mười giới, bốn trăm giới Bồ-tát, hai trăm năm mươi giới Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni năm trăm giới, trong đó hoặc có hủy phạm những giới đã thọ, sợ đọa vào đường ác, nếu có thể chuyên tâm niệm danh hiệu của Đức thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, cung kính cúng dường thì nhất định không bị sinh vào ba đường ác. Hoặc có người nữ trong lúc sinh nỡ đau đớn cùng cực nếu chí thành xưng niệm danh hiệu tán thán cúng dường Đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thì các sự đau đớn khổ não đều tiêu trừ, đứa bé sinh ra, các căn đầy đủ, hình sắc đoan chánh, người nhìn đều ưa thích, trí tuệ thông minh, các căn hoàn hảo, an ổn ít bệnh, không có hàng phi nhân đến đoạt tinh khí.

Giải thích:

Đây là Như Lai thuật thành môn gồm hai nghĩa là cúng dường và đạt lợi ích.

Cúng dường có ba:

Cúng dường tài vật; như kinh ghi: “Tạo lập hình tượng... trang nghiêm nơi ấy.”

Cúng dường chánh hạnh; kinh ghi: "Bảy ngày... làm lợi ích an lạc."

Ba nghiệp cúng dường; kinh ghi: "Đánh trống ca nhạc tán thán... diễn thuyết chỉ bày."

Đạt lợi ích gồm ba:

Điều mong cầu được thành tựu; kinh ghi: "Tùy điều chúng sinh ưa thích... được con trai con gái."

Điều không thích bị tiêu diệt; kinh ghi: "Hoặc có người thường sinh ác mộng... cũng đều tiêu trừ."

Phạm giới lìa khổ; có hai ý:

1. Hiện thân phạm giới, sợ vị lai chịu khổ; kinh ghi: "Này Mạn-thù-thất-lợi! Nếu có thiện nam, thiện nữ tịnh tín suốt đời... không bị sinh vào ba đường ác." Nói bốn trăm giới Bồ-tát, là do Như Lai tùy theo chúng sinh và thời nghi nghe hiểu có rộng và lược, cho nên nói có khai hợp khác nhau. Như kinh Phương Đẳng ghi bốn giới trọng, hai mươi tám giới khinh, luận Du-già nói bốn giới trọng, bốn mươi lăm giới khinh, kinh Phạm Võng nói mười giới trọng, bốn mươi tám giới khinh, nhưng bản kinh Tống dịch này nói hai mươi bốn giới, bản Tùy dịch ghi một trăm lẻ bốn giới; tất cả đều khác nhau như thế, là do các bản Phạm chẳng đồng.

2. Tiền thân phạm giới; chịu thân nữ sinh sản đau khổ, kinh ghi: "hoặc có người nữ... đoạt tinh khí."

Chánh văn: *Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo ngài A-nan rằng: "Như ta khen ngợi tán thán công đức của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, đó là chổ sở hành sâu xa của chư Phật khó có thể hiểu được, ông có tin chăng?." A-nan bạch Phật rằng: "Thưa Đại Đức Thế Tôn! Đối với tất cả khế kinh mà Như Lai đã thuyết, con không còn nghi hoặc. Vì sao? Vì tất cả thân ngữ ý nghiệp của Như Lai đều thanh tịnh; bạch Thế Tôn mặt trời, mặt trăng có thể rơi xuống, núi Diệu cao có thể bị nghiêng đổ, nhưng lời của chư Phật trước sau vẫn không khác. Bạch Thế Tôn! Như có chúng sinh thiếu lòng tin, nghe nói đến sở hành sâu xa của chư Phật, liền nghĩ rằng: "Vì sao chỉ niệm danh hiệu Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai mà đạt được công đức thù thắng như thế? và do sự bất tín này lại sinh hủy báng người này vĩnh kiếp sẽ mất sự lợi ích lớn, bị đọa vào đường ác, lưu chuyển đến vô cùng." Đức Phật liền dạy A-nan rằng: "Nếu những người này nghe được danh hiệu Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, chí tâm thọ trì, chẳng sinh nghi hoặc, mà lại bị đọa vào đường ác, thì thật không bao giờ có việc ấy. A- nan! Đây là sở hành sâu xa của chư Phật,*

khó tin hiểu, ông nay có thể thọ trì thì nên biết rằng đó đều là nhờ sức oai thần của Như Lai vậy, này A- Nan! Tất cả hàng Thanh văn, Độc giác, Bồ-tát chưa vào Sơ địa đều chưa như thật tin hiểu, chỉ trừ bậc Bồ-tát Nhất sinh sở hệ mà thôi. Này A-nan! Thân người khó được, tin kính tôn trọng Tam bảo cũng khó, mà nghe được danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai lại càng khó hơn. A-nan! Vì thế vô lượng Bồ-tát hạnh, vô lượng phương tiện, vô lượng thệ nguyện rộng lớn của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, cho dù ta có thể nói trong một kiếp hay hơn một kiếp, thì kiếp có thể tận mà sở hành công đức và phương tiện thiện xảo của Đức Như Lai kia vẫn không thể nói hết.

Giải thích:

Hủy tín tổn ích môn: Gồm có bốn ý:

- Phật ngữ quyết định môn: (lời Phật nhất như) như kinh ghi: "Như ta khen ngợi... lời Phật trước sau vẫn không khác."

- Hủy báng suy tổn môn (hủy báng bị đọa lạc) Kinh ghi: "Như có chúng sinh... lưu chuyển đến vô cùng"

- Kính tín hoạch ích môn (kính tin được lợi ích) Kinh ghi: "Phật bảo đọa vào đường ác, không có việc đó".

Khuyết vật tín thọ môn (khuyên người tin nhận); Kinh ghi: A-nan đây là sở hành... không thể nói hết."

Chánh văn: *Lúc bấy giờ, trong chúng hội có một vị Bồ-tát Ma-ha-tát tên là Cứu Thoát từ tòa ngồi đứng dậy, trịch áo lộ vai phải, quỳ gối phải chấm đất, cung kính chắp tay bạch Đức Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Vào thời tượng pháp, nếu có chúng sinh bị các khổ hoạn làm nguy khốn, đau ốm gầy gò, không thể ăn uống, môi lưỡi khô đắng, thấy các nơi đều đen tối, tướng chết lộ rõ, lúc bấy giờ, cha mẹ, quyến thuộc, bạn bè quen biết, đều quay quanh than khóc, nhưng người ấy vẫn nằm im, thấy sứ giả của vua Diêm-ma dẫn thần thức đến trước điện, rồi vị thần câu sinh của các hữu tình ấy, biên chép tất cả những tội phước đã gây tạo từ trước trình lên vua Diêm-ma. Lúc bấy giờ, Diêm-ma pháp vương liền tra hỏi người tội, tính toán hành vi khi trước, tùy tội phước nặng nhẹ mà phán xử. Khi ấy, nếu thân quyến của người bệnh kia biết được, liền vì họ mà quy y Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thỉnh chư Tăng tụng kinh này, thắp đèn bảy tầng, treo thần phan tục mạn năm màu, thì hoặc ngay lúc ấy thần thức người kia trở về thấy biết rõ ràng, như việc trong mộng, hoặc trải qua bảy ngày, hai mươi mốt ngày, ba mươi lăm ngày, hoặc bốn mươi chín ngày thần thức người bệnh trở về, như vừa tỉnh mộng nhớ biết tất cả quả báo của các nghiệp ác. Do chứng kiến quả báo, cho nên đến*

khi mạng chung cũng không thể tạo các nghiệp. Vì thế các thiện nam, thiện nữ tịnh tín, đều phải nên thọ trì Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, tùy khả năng của mình mà cung kính cúng dường.

Giải thích:

Khai tượng tư trợ môn: Gồm hai ý:

* Tư trợ sở vi (giúp đỡ bằng việc làm) như kinh ghi: "Vào thời tượng pháp... phán xử." Trong đó Diêm-ma, Hán dịch là Tỉnh tức, nghĩa là thức tỉnh tội nhân dừng các việc ác, do nghĩa này cho nên Diêm-ma, tùy thuộc cõi quỷ, nhưng vẫn được gọi là Pháp vương. Do sức của nghiệp mà ý thức của người bệnh biến hiện bốn tướng phần, đó là: Sứ giả của Diêm-ma, thần thức của chính mình, vua Diêm-ma và thần câu sinh. Theo truyền thuyết bản thức và thân gọi là thần Câu sinh. Vì có thể huân tập, cho nên gọi là ghi chép giữ gìn đầy đủ, vì trình lên cho Pháp vương, nên gọi là trao cho. Do nghiệp lực nên tựa như có thần tướng hiện ra. Kinh Tịnh Độ Tam-muội ghi: "Đồng Sinh, Đồng Danh đều là một thần Câu Sinh."

* Tư trợ thắng lợi: Như kinh ghi: "Lúc bấy giờ, thân quyến của người bệnh... không tạo các nghiệp ác." Đoạn này nói về trợ duyên, có năm ý đó là, quy y Phật, thỉnh Tăng, tụng kinh, đốt đèn và treo phan. Đèn tức là sáng, phan tức vớt, vì cứu vớt ra khỏi sự tối tăm và chìm đắm nên dùng đèn và phan. Bảy tầng và năm màu, không luận nguyên do, nhưng theo nghĩa mà suy thì bảy tầng nghĩa là trừ diệt bảy chi tội, năm màu tức điều phục năm phương. "Hoặc có điều này, thần thức người kia được trở về", nghĩa là vì để phân biệt định nghiệp cho nên nói là hoặc có." "Hoặc trải qua bảy ngày cho đến bốn mươi chín ngày", nghĩa là nghĩ trong thân còn có mệnh sống, đầu tiên trụ bảy ngày sau đó là cách ba lần mười bốn ngày (bốn mươi hai ngày) vì muốn hiểu sự thật thức chưa từng lìa thân, nên truyền ghi như thế.

Chánh văn

Lúc bấy giờ, A-nan hỏi Bồ-tát Cứu Thoát rằng: "Thưa tôn giả! Làm thế nào để cung kính cúng dường Đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, và làm thế nào để tạo tục mạng thần phan?" Bồ-tát Cứu Thoát đáp rằng: "Thưa đại đức! Nếu có người bệnh muốn hết bệnh khổ, thì quyến thuộc nên vì người đó thọ tám phần trai giới trong bảy ngày đêm, dùng thức ăn thức uống cùng những vật dụng khác, tùy năng lực của mình, mà sắp đặt cúng dường Tỳ-kheo tăng. Ngày đêm sáu thời lễ bái cúng dường Đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai tụng đọc kinh này bốn mươi chín biến, đốt bốn mươi chín ngọn đèn, tạo bảy hình tượng

của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, trước mỗi hình tượng thắp bảy ngọn đèn, mỗi đèn lớn như bánh xe, trong bốn mươi chín ngày không tắt, kế đó tạo thần phan năm mầu, dài bốn mươi chín cánh tay, phóng thả các loại chúng sinh, trải qua bốn mươi chín ngày, ắt có thể vượt qua, những khổ nạn nguy hiểm, chẳng bị ác quỷ bắt giữ. Này A-nan! Nếu có Sát-đế-lợi, Quán đảnh vương... khi bị các tai nạn như: Nhân dân bị dịch bệnh, nước khác xâm lấn, trong nước có phản nghịch, tinh tú quái ác xuất hiện, nhật thực nguyệt thực, gió mưa trái thời, đúng thời không mưa thì các vị Sát-đế-lợi, Quán đảnh vương nên khởi tâm Từ bi đối với tất cả hữu tình, phóng thích ân xá tất cả tội nhân, rồi căn cứ theo pháp cúng dường đã chỉ dạy ở trước mà cúng dường Đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai. Do thiện căn của họ và sức bản nguyện của Như Lai mà cõi nước kia được an ổn, mưa gió thuận hòa, lúa thóc đầy đủ, tất cả nhân dân không bị bệnh khổ, an vui, trong nước lại không có Dược-xoa hung ác não loạn người, tất cả tướng ác đều ẩn khuất, cũng như thọ mạng, sức khỏe của Sát-đế-lợi, Quán đảnh vương đều tăng trưởng, không bệnh khổ, tự tại khoái lạc. Này A-nan! Nếu Đế vương, hoàng hậu, thứ phi, công chúa,vương, quân vương, vương tử, đại thần, phụ tướng, cung phi, thể nữ, bách quan, nhân dân... bị bệnh khổ và các tai nạn khác, thì cũng nên tạo lập thần phan năm màu, đốt đèn sáng liên tục, phóng sinh, rãi các loại hoa, đốt các danh hương, thì bệnh khổ và các tai nạn tiêu trừ.

Giải thích:

Vấn đáp thích nạn: Gồm hai phần, là vấn đáp và thích nạn.

Vấn đáp: Có hai ý:

Vấn đáp về bệnh: như kinh ghi: "Bồ-tát Cứu Thoát đáp rằng..." Trong đó luận đến chỗ cùng cực, dẫu cho không đủ vật dụng cúng dường đi nữa thì cũng được lợi ích thù thắng. Như kinh ghi: "Tùy khả năng mà cúng dường." Kinh Pháp Xã ghi: "Nghèo thì cúng dường một ngọn đèn cũng thành tựu." Nói "Mỗi mỗi tượng đặt bảy ngọn đèn." Ngài Ngẫu Ích nói: "Tạo bảy vòng tròn như bánh xe, trước một tượng Phật đặt một vòng tròn, trên mỗi vòng tròn đặt bảy ngọn đèn."

Vấn đáp về quốc nạn: Gồm có hai ý là quốc giới nạn và quyến thuộc nạn. Như kinh ghi: "Này A-nan! Nếu có Sát-đế-lợi... bệnh khổ và tai nạn tiêu trừ." Ý đoạn này cho rằng không chỉ cứu thoát người bệnh mà còn cứu vớt cả những ách nạn của vua.

Quốc giới nạn: Quốc gia có bảy nạn như kinh văn đã nêu. Quán đảnh vương, nghĩa là khi một vị đại quốc chủ lên ngôi, thì vua và các Đại thần của các nước nhỏ, dùng nước trong bốn biển rưới lên đảnh của

vị Đại quốc chủ kia. Nói cõi nước kia an ổn, tức trừ nạn thứ hai, thứ ba; mưa gió thuận hòa, lúa thóc đầy đủ, tức trừ nạn thứ sáu, thứ bảy; không bị bệnh khổ, không có ác thần Dược-xoa, là trừ nạn thứ nhất; các tướng ác đều ẩn khuất là trừ nạn thứ tư, năm.

Quyến thuộc nạn; như kinh văn đã ghi, có thể biết được.

Chánh văn: *Bấy giờ, ngài A-nan hỏi Bồ-tát Cứu Thoát rằng: "Thưa Tôn giả! Vì sao mạng đã tận, mà còn có thể được lợi ích?." Bồ-tát Cứu Thoát đáp rằng: "Thưa Đại đức! Ngài há chẳng nghe Đức Thế Tôn nói đến chín trường hợp hoạnh tử sao? Vì thế mới khuyên bảo tạo đèn và phan kéo dài mạng sống, tu tập các phước đức, nhờ tu phước cho nên tận cùng thọ mạng mà không bị khổ hoạn. Ngài A-nan lại hỏi rằng: "thế nào là chín trường hợp hoạnh tử" Bồ-tát Cứu Thoát đáp: "Có người bị bệnh nhẹ nhưng không gặp thầy, không có thuốc men, không người nuôi nấng, ví như có thầy và thuốc, nhưng trao thuốc không đúng bệnh, đáng lẽ không chết, mà phải bị chết oan uổng, hoặc có người tin những tà sư, ngoại đạo yêu mị... vọng thuyết họa phước, tâm sinh kinh sợ xao động, không tự trấn an, không biết tốt xấu, xem bói xem quẻ thấy có hoạn nạn, liền giết các loài chúng sinh để cúng hiến thần minh, mới gọi các li mị cầu xin phước đức, muốn kéo dài mạng sống rốt cuộc không được; vì ngu si mê muội, tin lầm tà sư, điên đảo chấp trước nên bị chết oan uổng, đọa vào địa ngục, không có ngày thoát khỏi, đó là trường hợp hoạnh tử thứ nhất. Thứ hai là, chết vì phép vua tru lục; thứ ba là, những kẻ săn bắn, phóng đãng, đam mê tửu sắc, buông lung vô độ, gặp bọn phi nhân đoạt hết tinh khí mà chết oan uổng; thứ tư, chết vì lửa đốt; thứ năm, chết vì nước cuốn; thứ sáu, chết vì bị ác thú ăn thịt; thứ bảy chết, vì rơi xuống vực thẳm; thứ tám là, chết vì trúng độc, trù ếm, bùa chú... ; chín là, chết vì đói khát. Đó là Như Lai lược nêu chín trường hợp, ngoài ra còn rất nhiều không thể kể hết. A-nan vua Diêm-ma là chủ quản ghi chép tên họ quê quán của các chúng sinh, nếu có người nào bất hiếu, tạo tội ngũ nghịch, hủy nhục Tam bảo, phá hoại vương pháp, tín giới thì vua Diêm-ma tùy theo tội nặng nhẹ mà xử phạt. Vì thế hôm nay ta khuyên các loài chúng sinh hãy đốt đèn làm phan, phóng sinh, tu phước để cầu thoát khổ, không gặp ách nạn.*

Giải thích:

Thích nạn: gồm năm: Nạn, quyết, trưng, giải và kết. (Hỏi về chín loại, quyết, trạch, nêu ra chín loại, giải thích và kết luận...). Thuộc quyết trạch: Chín trường hợp hoạnh tử này đều là tà nghiệp bất định, chẳng phải là túc nghiệp (đời trướcgây tạo), giống như quả đẳng lưu,

cho nên nếu có phước đức trợ lực thì có thể kéo dài được mạng sống. Nói rốt cuộc không được, nghĩa là phàm sát sinh thì thọ mạng ngắn ngủi, ăn thịt thì bệnh hoạn nhiều, vậy giết mạng kẻ khác để kéo dài được tuổi thọ sao? Bị bệnh tuy nhẹ, nhưng tổn giảm thọ mạng, bị hoạnh tử sa vào địa ngục, đây là ý của đoạn kinh văn trên.

Kết luận:

Nếu chẳng kéo dài được thọ mạng thì mạng lại thuộc vào vua Diêm-ma, ý này có thể thấy ở văn kinh .

Chánh văn: *Lúc bấy giờ, trong chúng hội có mười hai vị Đại tướng Dược-xoa, đó là Cung-tỳ-la, Phạt-chiết-la, Mê-xi-la, An-để-la, Át-nhĩ-la, San-để-la, Nhân-đạt-la, Ba-di-la, Ma-hổ-la, Châu-đạt-la, Tỳ-yết-la, mỗi một vị Đại tướng có bảy ngàn quyến thuộc tất cả đồng bạch Đức Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Hôm nay chúng con nhờ oai lực của Phật, được nghe danh hiệu của Đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, không còn sợ hãi những đường ác, chúng con cùng nhau bảo rằng, từ nay cho đến hết đời, một lòng quy y Tam bảo Phật, Pháp, Tăng, thệ nguyện gánh vác trọng trách làm lợi ích an lạc cho tất cả loài hữu tình, tùy theo những nơi có lưu bố kinh này như xóm làng, thành ấp, núi rừng, đồng trống... hoặc nơi có những người cung kính thọ trì danh hiệu Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thì chúng con và quyến thuộc đều đến hộ vệ, làm cho nơi ấy và chúng hữu tình được an ổn, không có khổ nạn, tất cả những điều mong cầu của họ đều được thõa mãn. Hoặc có người muốn thoát khỏi bệnh tật, thì cũng nên đọc tụng kinh này rồi dùng chỉ năm màu kết thành năm hiệu của chúng con, sau khi nguyện đã thành mới được mở nút.*

Đức Phật khen ngợi các Đại tướng Dược-xoa rằng: "Lành thay! Lành thay! Những Đại tướng Dược- xoa các ông, nếu muốn nghĩ nhớ và báo đáp ân đức của Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thì cần làm lợi ích loài hữu tình như thế!

Giải thích:

5) Dược-xoa báo ân thành tựu: gồm có ba ý:

1. Kinh nêu lên tên của mười hai vị Đại tướng Dược-xoa
2. Các Dược-xoa lập thệ nguyện
3. Như Lai khen ngợi.

Văn kinh đã giải thích rõ.

Chánh văn: *Lúc bấy giờ, ngài A-nan bạch Đức Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Nên gọi pháp môn này tên gì, và chúng con phải phụng trì như thế nào?" Đức Phật bảo A-nan rằng: "Này A-nan! Pháp môn này tên là thuyết Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bản Nguyện Công Đức, thuyết*

Thập Nhị Thần Tướng Nhiêu Ích Hữu Tình Kết Nguyện Thần Chú và cũng gọi Bạt Trừ Nhất Thiết Nghiệp Chướng, các ông cần phải phụng trì như thế.”

Đức Bạc-già-phạm nói những lời này xong thì các vị Đại Bồ-tát, các vị đại Thanh văn, vua, đại thần, Bà-la-môn, cư sĩ, trời, rồng, Dược-xoa, Kiền-đạt-phược, A-tố-lạc, Yết-lộ-ra, Khẩn-nại-lạc, Mạc-hô-lạc-già, nhân và phi nhân đều vui vẻ tin nhận phụng hành.

Giải thích:

III. Văn danh hủy hành phần: nói: “Nên phụng trì như thế”, là trả lời ý thứ hai của ngài A-nan, nghĩa là phải thọ trì pháp có ba tên gọi mà Như Lai đã nói. Kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bản Nguyện Công Đức.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 136

DI LẶC KINH DU Ý

SỐ 1771

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1771

DI-LẶC KINH DU Ý

Đại Sư Cát Tạng soạn.

Luận gồm mười phần:
1. Tựa vương.
2. Giải thích tên kinh.
3. Luận về tông thể của kinh.
4. Luận nhân quả.
5. Luận về việc xuất thế từ lâu xa.
6. Luận về thành đạo ứng chân.
7. Luận về số lượng người nhiều ít. Trong ba hội thuyết pháp:
8. Luận về việc cùng với Đức Thích-ca đồng thời Niết-bàn.
9. Luận về Đại Tiểu thừa giáo.
10. Tạp liệu giản.

I. TỰA VƯƠNG:

Chư Phật xuất hiện ở thế gian là vì một việc lớn, cho nên khi trụ ở giai vị mới phát tâm không đủ, chuyên giác ngộ Đại thừa vô sở đắc và tu các vạn hạnh, hoặc là lên cõi trời Đâu-suất thuyết cho chư Thiên nghe kinh Bát-nhã Ba-la-mật, hoặc khi mãn năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn năm liền hạ sinh xuống Diêm-phù-đề mà thành Chánh giác. Cho nên sau đức Phật, trước là hiện tám tướng thành đạo, tiếp nối dòng thánh, đều ở giai vị Nhất sinh bổ xứ. Vì thế đầu tiên thọ ký cho Thích-ca. Kế đó truyền trao cho Di-lặc. Rõ ràng vị Bồ-tát này công ngang Thập địa, đức viên thành hạnh cao tột đạt đến thượng nhẫn trong ba nhẫn mới chuyển đổi uế độ này thành tịnh độ, khiến cho nhân dân thọ tám mươi bốn ngàn tuổi, vườn ruộng phì nhiêu, một gieo trồng bảy thu hoạch, cho

đến hoa thơm lan tỏa khắp không gian, cỏ lạ trãi đầy mặt đất, rồi kho báu thần châu đầy dãy, ba hội thuyết pháp đạo mầu trùm cả nhân thiên, tất cả đều từ danh tự mà ngộ Vô sinh pháp nhẫn.

II. GIẢI THÍCH TÊN KINH:

Kinh này, nếu gọi theo âm Phạm là Phật-đà-bàn-già A-na-la Di-lặc Bồ-tát nậu-đa-la Tu-ma-suất-đà-đề-bà Tu-đa-La, Hán dịch là Giác Giả Thuyết Quán Từ Thị Đại Tâm Chúng Sinh Thượng Sinh Tri Túc Thiên Kinh.

Nay phân biệt các tên khác, thứ nhất gọi là Tỳ lưu cũng gọi là Xà-na-ca, Hán dịch là Thành (tựu); Phật Đà dịch là Giác giả, Tri giả, Kiến giả; ngài Tam tạng dịch là Thanh tịnh giác. Tu-đa-la còn gọi là Tu-đế-lộ, Tu-trá-la, Tu-lâm-lam, có bốn tên khác, ngài Tam tạng ghi: "Tu-đa-la gồm có năm tên." Hai kinh Thượng Sinh và hạ sinh đều nêu lên hai âm Hồ và Hán, cùng với hai loại nhân pháp và vì kinh nói rằng người tu hành đều là người tiền sinh, hậu sinh được thành Phật.

Phân biệt A-dật-đa và Di-lặc.

A-dật-đa, Hán dịch là Vô năng thắng cho nên kinh Tịnh độ ghi là Mạc năng thắng. Di-lặc còn gọi là Di-đế-lễ, Di-đế-lệ-ca. Kinh Ba-la-mật cũng là Kinh Hòa-tu-mật thì ghi là A-la-Di-lặc, Hán dịch là Quán Từ thị. Nhưng tương truyền thì cho A-dật-đa là tên, Di-lặc họ, hoặc cho A-dật-đa là họ, là Di-lặc là tên; hai cách giải thích này, chưa biết là đúng hay sai trong danh hiệu.Vì người này bao kiếp hành từ, lâu ngày huân tập nhân từ, cho nên lấy Từ làm tên; nêu lên đức hạnh để chỉ cho người, cho nên gọi là Từ thị. Thích Luận ghi: "A-nan bạch Đức Phật rằng: Vì nhân duyên gì mà gọi là Di-lặc, Đức Phật đáp: Vào thời quá khứ lâu xa, nơi cõi Diêm-phù-đề, có một vị Phật ra đời gọi là Phật Phất-sa, lúc bấy giờ, có một vị quốc vương tên Đàm-ma-lưu-chi, đến chỗ Đức Phật, thấy các vị Tỳ-kheo đang nhập định Từ tâm, thân hình an tĩnh, phóng hào quang sáng chói vua thấy thế liền hỏi Phật Phất-sa, vị Tỳ-kheo nhập Tam-muội gì mà có ánh sáng như thế? Phật đáp: "Vị Tỳ-kheo đang nhập Từ tâm Tam-muội", vua nghe lời này tín tâm tăng trưởng và rất kính phục nói rằng: "Định từ tâm này kiên cố oai lực như thế, ta cũng nên tu tập theo." Đàm-ma-lưu-chi lúc bấy giờ, tức nay là Di-lặc, đời đời phát tâm từ này, nên mãi mãi đặt tên là Di-lặc. Vì lâu ngày huân tập cho nên đến khi thành Phật, cũng gọi là Di-lặc. Như Phật Nhiên Đăng, lúc còn tại thế chung quanh thân thường sáng như đèn, cho nên gọi là Phật Nhiên Đăng, Đầu tiên, nhờ nhân duyên xin

dầu cúng dường các Tỳ-kheo, nên gọi là Nhiên đăng, cũng gọi là Đĩnh quang; Thanh Loại Thơ ghi: “Có chân gọi là đỉnh, không chân gọi là Đăng.” Kinh Hiền Ngu mười hai quyển ghi: “Di-lặc sinh trong nhà của phụ tướng ở thôn Kiếp-ba-lợi, nước Ba-la-nại, lúc mới sinh có ba mươi hai tướng, thân phát ánh sáng vàng, tía, dung nghi đỉnh đạt, Phụ tướng rất vui mừng mời thầy tướng đến xem, thầy tướng thấy thế liền khen ngợi, nhân lúc đặt tên thầy tướng hỏi rằng: “Lúc sinh ra có hiện tướng gì?” Vua đáp: “Mẹ của đứa bé tánh vốn không tốt, nhưng từ khi mang thai đến nay, lòng từ sinh khởi, chịu nhiều khổ nhọc? Thầy tướng nghe thế vui mừng nói rằng: “Đứa bé này ắt có lòng từ, do đó mà đặt tên là Di-lặc.” Cha mẹ từ đó hết lòng thương yêu không thể kể xiết. Tên họ và tướng mạo tương xứng nhau, khiến cả nước đều biết đến; quốc vương nước Ba-la-nại là Phạm-ma-đạt biết được, sinh tâm kinh sợ, e đoạt mất vương vị, ý muốn trong lúc còn nhỏ nên tìm cách khử trừ. Cha mẹ của Từ Thị biết được sai giai nhân ngầm dẫn đến gởi nơi người cậu tên là Ba-bà-lợi, đang dẫn năm trăm đệ tử du học ở một nước khác. Người cậu nhận Di-lặc liền dạy dỗ học vấn chưa được vài năm đã thông thạo hết tất cả kinh thư. Sau đó người cậu nghe Đức Phật xuất thế, liền bảo Di-lặc và mười lăm người khác đến trụ xứ của Phật thưa hỏi bốn câu, đó là hỏi về cơ tướng, tuổi thọ, đệ tử và chủng tánh. Di-lặc hỏi xong Như Lai vui vẻ đáp. Đức Phật lại thuyết pháp khai thị khiến cho mười lăm người được pháp nhãn tịnh, từ tòa đứng dậy cầu xin xuất gia. Phật nói “Thiện tai!” thì râu tóc của họ liền rụng, lại lập bày phương tiện, thuyết pháp cho họ nghe, mười lăm vị này chứng quả A-la-hán, còn Di-lặc mới bảy tuổi chỉ phát tâm mà thôi. Sau Di-lặc theo Đức Phật trở về Ca-duy-la, Tỳ-kheo-ni Đại Ái Đạo tự may một chiếc ca-sa màu vàng óng, tâm suy nghĩ muốn dùng cúng dường Đức Thế Tôn, nhưng Thế Tôn không nhận, bảo cúng dường chúng Tăng, bà liền đến trong hội chúng, thưa thỉnh cúng dường nhưng không ai muốn nhận, Di-lặc liền bước ra thọ lãnh và đắp vào. Bấy giờ, Đức Phật qua nước Ba-la-nại. Di-lặc thân hình vốn đã có màu vàng tía lại đắp ca-sa dệt bằng tơ vàng trong ngoài tương xứng, ôm bát khất thực vừa đến đường lớn thì đứng lại, nhân dân trông thấy, liền đến chiêm ngưỡng rất đông, tuy đều kính trọng nhưng không ai cúng dường thức ăn. Bấy giờ có một vị thầy xâu hạt châu, thỉnh Di-lặc về nhà cúng dường, người vợ giận dữ la mắng làm mất đi lợi ích cúng dường của vị này. Di-lặc liền dẫn vị này về trụ xứ của chúng Tăng, chúng tăng lại thuyết pháp về sự lợi ích của cúng dường, Đức Phật cũng thuyết cho vị ấy nghe về quá khứ của A-na-luật, đời đời không bao giờ

nghèo cùng, đó cũng là nói về quả báo ở vị lai của việc cúng dường cho ngài Di-lặc.”

III . LUẬN VỀ TÔNG THỂ CỦA KINH:

Từ xưa đều phán rằng kinh Thượng Sinh dùng Đại thừa làm tông thể, kinh Hạ Sinh lấy Tiểu thừa làm tông thể cho nên trong kinh Thượng Sinh có luận đủ các hạnh của Bồ-tát như sáu độ, bốn đẳng tâm, và cũng nói rõ về Trung giả. Vì thế cho rằng nhân quả của Đại thừa là tông, như đoạn thứ chín sẽ phân biệt. Còn kinh Hạ Sinh chỉ luận biện về ba phẩm giới, định, tuệ, là Tam tạng giáo cho nên lấy Tiểu thừa làm tông. Vả lại trong ba hội thuyết pháp người chỉ chứng đến bốn quả Thanh văn mà thôi, cũng chỉ là nói giả mà chẳng nói trung.

Hỏi: Trong kinh Hạ Sinh cũng có nói đến bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh vì sao nói chỉ lấy Tiểu thừa làm Tông?

Đáp: Nghĩa của bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh là luận về nghĩa Niết-bàn của Tiểu thừa. Nói bốn đức cũng là đối phá bốn chấp vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh, nói thường lạc chưa hẳn là để phá tam tu của Tỳ-kheo. Nói bốn đức thường lạc... hoặc là phụ nói đến Đại Thừa, cho nên kinh Hạ Sinh ghi: “Thì ngày ấy xuất gia liền đạt Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.” Dùng nghĩa của nhất thừa làm Tông, thì các pháp đều là kinh, sắc biểu thị phi sắc, hương biểu thị phi hương, mà tất cả pháp tắc cũng đều là kinh. Nhưng theo giáo nghĩa của Thích-ca thì sắc thanh đều là thể của kinh, bất nhị mà dùng nhị để làm sáng tỏ. Trong mười lăm sắc thì ba loại sắc được dùng làm thể của kinh. Nếu nói rằng Tông khác thể, trong đó chánh pháp là thể, nhân quả là Tông, thì cũng như nói Đại kinh sớ và Đại phẩm sớ giống nhau vậy.

IV. LUẬN VỀ NHÂN QUẢ: Gồm ba phần

1. Nhân hạnh.
2. Quả đức.
3. Thỉ chung.

1. Nhân hạnh: về việc này thì kinh và luận giải thích khác nhau. Như kinh Ma Đức lăng-già Tạng ghi: “Trong mỗi một địa, phải trải qua hàng trăm ngàn đại kiếp, mới thành tựu công hạnh, không tính hạng người hạ căn.” Luận Đại Trí Độ, Ca-chiên-diên Tử nói: “Ba a-tăng-kỳ kiếp tu tập quả hạnh.”

Hỏi: Ca-chiên-diên Tử luận về bán giáo và hạnh giải trong nhiều kiếp của Bồ-tát, thế nào gọi là bán giáo, là Tiểu thừa, Đại thừa mãn

giáo.

Đáp: "Điều này cũng khó nhận biết, nhưng gồm hai nghĩa là chánh và phụ (bàng). Ca-chiên-diên tuy chánh thức luận về giáo Tiểu thừa. Nhưng bên cạnh đó cũng có đề cập đến Bồ-tát hạnh của Đại thừa mãn giáo; sao gọi là phụ?"

Luận Thành Thật ghi: "Chân chánh giải thích thật nghĩa trong tam tạng, mà không ngại luận đến Đại Tiểu." Phẩm Lợi Nghiệp ghi: "Sáu độ Ba-la-mật như bố thí... chứng đắc quả A-nậu Tam-bồ-đề." A-tăng-kỳ, mười nhân mười là trăm, mười lần trăm thành một ngàn, mười lần ngàn thành vạn, mười lần vạn thành ức, ngàn vạn ức thành na-do-tha, ngàn na-do-tha là tần-bà, một ngàn tần-bà là già-đà, trên già-đà thì gọi là a-tăng-kỳ, nếu căn cứ theo việc thực hạnh phát tâm của Bồ-tát Thích-ca thì ở a-tăng-kỳ thứ nhất đã có hành giải mà chưa tự biết mình sẽ làm Phật, nhưng chẳng dám luận bàn, tâm không sợ sệt thấy biết đầy đủ. Đức Di-lặc phát tâm trước, Đức Thích-ca phát tâm sau. Kinh Phật Tạng ghi: "Thuở xưa, Di-lặc gặp Đức Phật Thiện Minh, nơi trụ xứ của Phật, ngài phát sơ tâm Bồ-đề." Vì thế kinh này ghi: "Đức Di-lặc phát tâm trước Đức Thích-ca bốn mươi kiếp." Kinh Đại Phương Tiện Phật Báo Ân ghi: "Trước Đức Phật Thích-ca, đã có một vị Phật ra đời, tên là Đại Thích-ca Mâu-ni, lúc bấy giờ, Đức Thích-ca còn là một tội nhân bị thọ khổ ở địa ngục Hỏa xa, mới phát đại tâm. Thời gian ở quá khứ từ Đức Đại Thích-ca đến Phật Kế-na-thi là a-tăng-kỳ thứ nhất, bấy giờ Bồ-tát Thích-ca chưa lìa thân nữ; từ Phật Kế-na-thi đến Phật Nhiên Đăng là a-tăng-kỳ thứ hai, bấy giờ mới lìa khỏi thân nữ, Bồ-tát dâng hoa cúng dường Phật Nhiên Đăng, trải áo da nai, xỏa tóc lót trên bùn để Phật đi qua, được Phật Nhiên Đăng thọ kí: "Hơn chín mươi mốt kiếp ở vị lai, ông sẽ làm Phật hiệu là Thích-ca Mâu-ni." Từ Phật Nhiên Đăng đến Phật Tỳ-bà-thi là a-tăng-kỳ thứ ba, Bồ-tát tu tập đầy đủ trí tuệ, thành tựu Phật quả.

2. Quả đức: Gồm có cận quả và viễn quả. Kinh ghi: "Vào ngày mười lăm tháng hai năm thứ mười hai ở kiếp hậu, trở về chỗ đã sinh, mệnh chung sinh lên cõi trời Đệ tứ thiên, gọi đó là cận quả (quả gần)

Viễn quả gồm hai loại:

Khi năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn năm đã mãn, sinh xuống Diêm-phù-đề, thành chánh giác, ứng với cận quả.

Tu hành nhiều kiếp, mãn kim cang tâm thì thành Phật, đó là chân quả tức viễn quả.

Hỏi: Luận theo hoàn sơ (không gian), thì có thể như thế, còn theo

thụ mật (thời gian) thì vì sao không luận đến chánh quả?

Đáp: Chánh quả chẳng phải cận, chẳng phải viễn, chẳng phải nhân, chẳng phải quả, cho nên không luận đến. Nhưng nếu muốn gượng biện minh thì cũng tạm được.

3. Luận thỉ chung và thời gian:

Như các kinh Hiền Kiếp... đều nói: kiếp có ba thời, mỗi một kiếp thời có một ngàn Đức Phật, đó là kiếp quá khứ Trang Nghiêm một ngàn Đức Phật, hiền kiếp hiện tại một ngàn Đức Phật và kiếp vị lai tinh tú một ngàn Đức Phật, ba ngàn vị Phật này, thuở xưa cũng tu hành thú thắng nhân, theo thứ tự dần dần đắc quả ở ba kiếp thời, lại ngàn Đức Phật ở kiếp quá khứ chỉ cùng một tên nhưng trong một ngàn vị Phật ở hiền kiếp hiện tại thì mới có bốn vị xuất thế, nay Đức Di-lặc là vị thứ năm sẽ ra đời hưng thịnh Phật pháp, vì xuất thế có trước sau, nên nay luận về điều này. Trong Đại Luận, Ca-chiên-diên Tử nói rằng: "vào quá khứ cách đây hơn ba a-tăng-kỳ kiếp; bấy giờ Bồ-tát đang ở trong thời gian một trăm kiếp tu hành ba mươi hai tướng tự tại; thành tựu tùy theo nhanh chậm, chậm thì một trăm kiếp, nhanh thì chín mươi mốt kiếp." Bồ-tát mua năm hoa sen tung lên hư không cúng dường Phật, nên sau chín mươi mốt kiếp sẽ thành Phật. Nhưng nếu giải thích rõ ràng thì nên biết, đáng lẽ ra đầy đủ một trăm kiếp mới thành Phật, nhưng do tinh tấn tu hành khổ hạnh, nên vượt qua được chín kiếp, còn chín mươi mốt kiếp. Nếu chẳng vượt chín kiếp thì thành Phật sau ngài Di-lặc. Vì thế trong kinh thường nói: "Đức Di-lặc phát tâm tu hành trước Đức Thích-ca, không tinh tấn khổ hạnh nên thành Phật sau. Ngài Di-lặc tự nghĩ rằng: Trong một ngàn a-tăng-kỳ kiếp ta thà sinh ở cõi trời Đâu-suất-đà, thuyết pháp độ chư Thiên, chứ chẳng thể tạm xả thân mà tu tập các hạnh khổ." Đức Thích-ca vì tinh tấn, khổ hạnh nên vượt chín kiếp được thành Phật, như trong Đại kinh từng nói: "Bồ-tát nghe La-sát nói kệ vượt mười hai kiếp, được thành Phật." Còn Đại Luận thì nói: Vượt chín kiếp, về chổ bất đồng này các sư giải thích rằng: Theo tiểu kiếp thì nói vượt mười hai kiếp, theo đại kiếp thì nói vượt chín kiếp, hoặc cho rằng trong ba kiếp mỗi mỗi vượt ba kiếp, tất cả chín kiếp.

Hỏi: Vì sao Đại kinh cho rằng Bồ-tát nghe kệ, vượt được mười hai, còn Đại Luận thì ghi là chín kiếp?

Đáp: Như Đại kinh nói Bồ-tát ở Tuyết sơn nghe La-sát nói bài kệ: "Các hành vô thường, các pháp sinh diệt, sinh diệt đã diệt, tịch diệt an lạc" cho nên vượt qua đuược mười hai kiếp. Đại Luận thì nói rằng: luận về thời gian xuất thế của Đức Phật Phất-sa, không nhất định nói đến

thời gian lâu xa, chỉ vì Đức Phật kia có hai vị đệ tử là Thích-ca và Di-lặc. Đức Phật Phất-sa quán biết Bồ-tát Thích-ca tâm chưa thuần thục, nhưng tâm hóa tha đã thuần thục. Vì sao? Vì Đức Phật Thích-ca cho việc tự lợi là phụ, hóa tha là chánh, còn quán Đức Di-lặc thì thấy tâm tự lợi đã thuần thục mà tâm hóa tha chưa thuần thục. Vì sao? Vì Đức Di-lặc cho việc tự lợi là chính hóa tha phụ. Lúc bấy giờ, Đức Phật Phất-sa tư duy rằng: Tâm của một người dễ hóa độ, tâm của nhiều người khó điều phục, vì muốn làm cho Đức Thích-ca mau thành Chánh giác nên Đức Phật liền vào hang động ở núi Tuyết, nhập đại quang minh Tam-muội, khi ấy Bồ-tát Thích-ca, hóa làm một Tiên nhân ngoại đạo lên núi hái các loại danh hoa, thấy Đức Phật Phất-sa đang thiền định trong động, toàn thân phát ra ánh sáng rực rỡ. Bồ-tát liền sinh tâm đại hoan hỷ, kiểng chân, vòng tay nhìn Phật, nhất tâm quán Phật, mắt chẳng từng chớp, trải qua bảy ngày đêm, rồi đọc kệ tán ngưỡng rằng: “Trên trời dưới trời không ai bằng Phật, mười phương thế giới cũng không gì sánh được, những điều con nghe thấy ở thế gian, thảy đều không bằng Đức Phật.” Bảy ngày đêm nhất tâm quán Phật, mắt chưa từng chớp như thế, mà vượt qua chín kiếp lớn, thành Phật ở hiền kiếp.

Có người cho rằng, nay nói vượt qua là trong việc tu nghiệp tướng hảo, vượt qua vì có chủng trí. Nay chẳng phải như thế, vì vượt qua mà chẳng vượt qua và đồng thời sau đó cả hai được thuần thục, nghiệp Bát-nhã siêu việt, nếu đạt được nghiệp Bát-nhã thì vạn sự tăng tiến. Nhưng trong chín mươi mốt kiếp này chư Phật xuất thế không đồng thời. Như Thích Luận quyển chín ghi: “Trong chín mươi kiếp trước có ba vị Phật ra đời, mười kếp sau có một ngàn vị; kiếp đầu tiên của chín mươi kiếp có Phật Tỳ-bà-thi ra đời. Tỳ-bà-thi, Hán dịch là Chủng Chủng kiến. Kiếp thứ ba mươi hai có hai vị là Phật Thi Khí, Hán dịch là Hỏa hoặc Đảnh Kế và Phật Tỳ-nô-bà-phụ, Hán dịch là Nhất thiết thắng. Đầu kiếp chín mươi mốt, có bốn vị xuất thế, đó là Phật Ca-la-cưu-thực-đà, còn gọi Câu-lâu-tôn. Đại Luận không phiên dịch, Côn lôn Tam tạng Quan Đảnh gọi đây là Mạo Phật, khi vị Phật này ra đời như có điều kì lạ xuất hiện, Phật Ca-na-hàm Mâu-ni, Hán dịch là Kim Tiên nhân, Khuất Tiên nhân; Phật Ca-diếp, Phật Thích-ca Mâu-ni. Bốn vị Phật này và ba vị Phật trước ra đời trong chín mươi kiếp, vị đầu tiên thọ tám mươi ngàn tuổi thọ, vị thứ hai thọ bảy mươi ngàn tuổi thọ và vị thứ ba thọ sáu mươi ngàn tuổi; bốn vị Phật sau ra đời trong kiếp thứ chín mươi mốt. Kiếp tên là Hiền kiếp, đầu tiên con người thọ vài ngàn vạn tuổi, giảm dần dần còn năm trăm tuổi thì có Chuyển luân vua vua ra đời giáo hóa chúng

sinh, sau đó lại dần dần giảm tiếp. Kinh Hiền Kiếp ghi: “Khi con người giảm còn bốn vạn tuổi thì có Phật Câu-na-đề, tức Phật Câu-lưu-tôn xuất hiện ở đời ngũ trược, trải qua sáu vạn năm khi tuổi thọ con người còn ba vạn năm thì có Phật Câu-na-hàm xuất hiện ở đời ngũ trược, trải qua bốn vạn năm khi con người còn hai vạn tuổi có Đức Phật Ca-diếp ra đời thọ mạng hai vạn năm. Sau đó thọ mạng con người giảm dần còn một ngàn hai trăm năm thì Đức Thích-ca mới sinh lên cõi trời Đâu-suất, ở cõi trời này bốn ngàn năm, tương đương với năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn năm, lúc bấy giờ, tuổi thọ con người còn một trăm năm, Đức Thích-ca từ cung trời Đâu-suất sinh xuống Diêm-phù-đề, thành Phật, thời kỳ chánh pháp năm trăm năm, tượng pháp một ngàn năm, sau một ngàn năm trăm năm này thì giáo pháp của Đức Thích-ca bị diệt tận. Kinh khác ghi rằng: “Thời mạt pháp một vạn năm chỉ có Bích-chi-phật giáo hóa chúng sinh, khi tuổi thọ con người rút ngắn mười năm thì tam tai phát khởi, cảnh tượng điêu tàn, kẻ ác đã chết hết, cõi nước hoang vu, gặp nhau thì giết. Bấy giờ có một Tiên nhân tên Quách Tướng, cũng gọi là Quách Trí xuất hiện, khuyên bảo rằng chớ nên giết hại lẫn nhau, tạo nhân duyên con người dần dần gần gũi nhau dạy tu thiện hạnh từ, những kẻ ác cãi hối tội lỗi, tu tập điều thiện, nhân đó gặp nhau, lại sinh con cái, thọ mạng hai mươi năm, cứ như thế con lại sinh cháu chắt, tuổi thọ được bốn mươi năm, dần dần tăng lên một trăm, rồi một vạn, ba vạn, khi đến sáu vạn thì có Chuyển luân thánh vương xuất thế giáo hóa chúng sinh, từ đó Thánh vương lần lượt ra đời, đến vị thứ bảy, tuổi thọ con người lên đến tám mươi sáu ngàn năm, thì Phật Di-lặc lại xuất hiện làm hưng thịnh Phật pháp ở thế gian. Lúc bấy giờ, là thời kỳ cường thịnh, nhân dân an lạc, Đức Phật hạ sinh.

Kinh Đại Hiền Kiếp ghi: “Hào quang của Phật Từ Thị chiếu soi bốn mươi dặm. Ngài thuộc dòng Phạm chí, cha tên Phạm Ma, mẹ tên Phạm Đức.” Đại Di-lặc Kinh Ý ghi: “Cha là Quốc Duyên có đức hạnh của một đấng nhân chủ cho nên gọi là Tu-phạm-ma, Hán dịch là Thiện Đức, cũng gọi là Thiện Tịnh; mẹ tên là Phạm-ma-bạt-đề, Hán dịch là Đức Chủ, Tịnh Chủ.” Kinh Hiền Kiếp lại ghi: “Con tên Đức Lực, thị giả đa văn tên là Hải thị, đệ tử trí tuệ tên là Tuệ Quang, đệ tử thần thông tên là Tọa Tinh Tấn, Phật thọ tám mươi bốn ngàn tuổi, chánh pháp trụ ở đời tám mươi ngàn năm, xá-lợi được tôn thờ trong một ngôi chùa lớn để hoằng pháp. Ánh sáng của Phật Sư Tử chiếu bốn mươi dặm. Phật thuộc dòng vua chúa, cha tên là Dũng Sư Tử, mẹ tên Giang Ý, con tên là Đại Lực, thị giả đa văn tên Thiện Lạc, đệ tử thần túc tên Vũ thị, đệ

tử trí tuệ tên Trí Tích. Phật sống bảy vạn tuổi có ba hội thuyết pháp. Chánh pháp trụ thế một ức năm, xá-lợi lưu bố tám phương thượng hạ." Từ Phật Câu-lâu-tần đến vị Phật chín mươi chín đều xuất hiện vào nửa kiếp trước, sau cùng chỉ Đức Lâu-chí Như Lai xuất hiện ở nửa kiếp sau. Khi Phật Lâu-chí diệt độ, trong sáu mươi hai kiếp không có Phật xuất thế, đến kiếp sáu mươi ba có Đức Tịnh Quang xưng Vương Như Lai xuất hiện, thọ mười kiếp giáo hóa chúng sinh. Sau Đức Phật này, ba trăm kiếp lại không có Phật xuất thế. Ở đây tuy nói có một ngàn Đức Phật nhưng trước và sau tính chung thành ba ngàn vị.

Hỏi: Vì sao Đức Lâu Chí Như Lai một mình xuất hiện trong nửa kiếp?

Đáp: Tùy thuận cơ duyên mà ứng hợp như thế!

Hỏi: Vì sao trong hiền kiếp có một ngàn vị Phật?

Đáp: Kinh Kim Cang Lực Sĩ ghi: "Xưa có vị Chuyển luân thánh vương xuất thế, có một ngàn người con, mỗi mỗi đều phát tâm Bồ-đề, cầu thành Phật, người cha là bậc Thánh vương muốn khuyên hóa một ngàn vị vương tử này, tuy một ngàn vị này trước đã là những vị Phật, nhưng nay cũng phải đề tên vào thẻ, rồi dùng nước hương tắm gội, kế đó bắt thăm ai sẽ là vị Phật đâù tiên. Người bắt được thẻ thứ nhất là vị sẽ thành Phật đầu tiên cho đến vị thứ chín trăm chín mươi chín, còn một vị cuối cùng là vị thứ một ngàn. Các vị vương tử kia khinh chê vị vương tử thứ một ngàn rằng: "Chúng ta thành Phật đã hóa độ hết chúng sinh rồi, ngươi mới thành Phật, thì độ nơi nào?." Vị ấy nghe vậy liền buồn khóc, nhưng lại suy nghĩ rằng, thế giới vô biên, chúng sinh vô tận, ta nay phát nguyện rằng: "Khi ta thành Phật thì thọ mạng của chúng sinh ở cõi ta hóa độ sẽ bằng thọ mạng của tất cả chúng sinh mà các vương tử đã hóa độ. Số lượng chúng sinh được độ cũng như thế. Khi phát nguyện xong thì mặt đất khởi lên sáu thứ chấn động và Phật liền thọ ký." Do nhân duyên này mà một vị Phật cuối cùng độc chiếm nửa kiếp sau. Vì buồn khóc nên có tên là Đề-khấp-Phật, cũng là Lâu-chí Phật, Quang Minh Phật, vì khi vị Phật này xuất sinh thì ánh sáng thù thắng chiếu soi, lúc bấy giờ, các vương tử đều phát nguyện rằng: "Khi Thái tử thành Phật thì chúng ta là những thần Kim Cang hộ trì Phật Lâu-chí." Nhưng Kim Cang Hộ này là Xúc Kim Cang thần hộ trong năm tánh chấp Kim Cang hộ.

Hỏi: Một ngàn vị Phật trong hiền kiếp, đều là một ngàn người con của bậc Thánh vương ở thế gian, đề tên bắt thẻ lần lượt xuất hiện ở thế gian thành Phật, đến đi hai lần, ở hai thời tổng cộng hai ngàn vị, vì nhân

duyên gì chỉ nói có một ngàn vị Phật xuất thế?.

Đáp: Các sư đều cho rằng, các kinh không nói đến nhân duyên này, nhưng ở đây thì có, mà dùng thí dụ tương tợ để giải thích, như nói nhân duyên xuất hiện một ngàn vị Phật, kinh Đại Phẩm ghi: "Trong đây Thiên Chủ hỏi, Tu-bồ-đề đáp." Giải thích Bát-nhã ghi: "Trong hằng hà sa Phật độ ở mười phương cũng như Thiên chủ hỏi. Tu-bồ-đề đáp. Vì sao? Vì đạo của chư Phật đều đồng nhất." Tổng hợp yếu nghĩa của Địa luận và Nhiếp luận cũng như tông chỉ hai nhà Thành Thật và Tỳ-đàm thì biết rằng thể thành Phật chẳng là vật khác, mà đó là thần thức của chúng sinh có tánh nối tiếp không gián đoạn, rốt cuộc sẽ đạt thành quả vị cùng tột, như lóng bỏ cặn dơ, thì các chất thô xấu trừ sạch, chủng trí hiển hiện tròn đầy, lặng trong thường trụ, đó gọi là tu tập viên mãn vạn hạnh muôn thiện, mà thành tựu vạn đức; vì thế khi Kim cang tâm đã tận thì pháp thân hiển hiện. Chuyển vô minh thành minh vậy. Đại kinh ghi: "Vô minh chuyển lại thành minh" "Nếu luận chung về thành Phật thì phàm có thức tâm đều có thể ấy (Thể thành Phật), cho nên Đại Kinh ghi: "Tất cả chúng sinh đều có tâm, phàm kẻ có tâm thì sẽ thành Tam-bồ-đề." Nếu luận riêng thì chỉ là do nhiều kiếp tu hành tích tập, sau giai vị Kim cang tâm, công đức đầy đủ, gọi là chân thành Phật. Nay các nhà Đại thừa luận theo chiều ngang và giả danh thì cũng có ý này, nhưng dùng nghĩa của một nhà mà tổng hợp các thuyết kia, nếu các thuyết kia chủ trương có tâm thức là thành Phật, thì đã phá trừ giả danh nơi tâm gọi là chân thành Phật, mà Đức Di-lặc như kinh Thập Trụ Đoạn và kinh Chư Phật Hạ Sinh, đều cho rằng đã thành Phật từ lâu xa. Nhưng trong Tích thì ngày xuất gia là ngày thành Phật. Nếu luận theo thể của pháp thân thì danh ngôn và tâm thức đều bặt, nhưng lòng Từ bi đã đầy đủ, chẳng trái với thệ nguyện, vạn đức trang nghiêm. Vì sao? Vì hóa độ chúng sinh nên hiện các hình sắc ứng hợp với quốc độ. Vì thị hiện Tích chúng sinh, cho nên thị hiện làm muôn loài. Vì hóa độ mà hiện hữu vô sinh tử, cho nên hình thể khác nhau, như sắc thân và thọ mạng của bảy Đức Phật đều khác nhau. Kinh Trường A-hàm... đều nói rằng: "Đức Phật thứ nhất là Tỳ-bà-thi, cũng gọi là Duy vệ, thuộc dòng dõi Sát-đế-lợi Sát-lợi Hán dịch là Phân Điền họ Kiều-trần-như, thân Phật cao hai ngàn bốn trăm dặm, màu vàng tía." Cây trâm vàng được làm bằng loại vàng dưới cây uế, một hôm phu nhân lễ Phật làm rơi cây trâm cài trên đầu xuống đất, nhưng không ai thấy cây trâm bị rơi, bỗng nhiên ánh sáng của Phật không hiện, cho nên biết màu sắc của thân Phật là màu vàng tía, làm mờ vàng Diêm-phù-đề; Diêm-phù-đề A-xà-na, Hán dịch là Uế thọ. Cõi

Nam Diêm-phù-đề lấy cây này làm tên, cây cao bốn chục ngàn dặm. Đức Phật Tỳ-bà-thi có cha tên là Bát-đầu-ma-đa, mẹ tên là Bàn-na-để, con tên Phương Cựu, thành ấp tên Bàn-đầu-ma-dã-đa, hào quang chiếu xa một trăm hai mươi do-tuần, thọ tám mươi ngàn tuổi.

Đức Phật thứ hai là tên là Thi Khí, cũng gọi là Thức Phật, thuộc dòng Sát-đế-lợi, họ Kiều-trần-như, thân cao một ngàn sáu trăm tám mươi dặm, màu vàng tía, ánh sáng toàn thân chiếu xa một trăm do-tuần, thọ mạng bảy mươi ngàn tuổi, cha của Đức Phật tên là Minh Tướng, mẹ tên Quang Diệu, con tên Vô Lượng.

Đức Phật thứ ba tên là Tỳ-xá-bà, cũng gọi là Tỳ-nộ-phụ, thuộc dòng Sát-đế-lợi, họ Kiều-trần-như, thân cao một ngàn hai trăm tám mươi dặm, hào quang chiếu xa bốn mươi do-tuần, ánh sáng toàn thân chiếu sáu mươi do-tuần, thọ mạng sáu mươi ngàn tuổi. Luận Tỳ-bà-sa ghi, cha của Đức Phật tên Thiện Chứng, mẹ tên Xưng Giới, con tên Sa Học, thành ấp tên là Vô Du.

Đức Phật thứ tư tên là Câu-lưu-tôn cũng gọi là Ca-la-cưu-xan-đà, Hán dịch là Tịnh Hạnh, thuộc dòng Bà-la-môn, họ Ca-diếp, thân Phật cao một ngàn dặm, hào quang chiếu ba mươi hai do-tuần, ánh sáng toàn thân chiếu xa năm mươi do-tuần, thọ mạng bốn mươi ngàn năm. Luận Tỳ-bà-sa bốn mươi sáu ghi rằng đệ tử đa văn của Phật tên là Tán-xa-bà-tôn, cha của Phật tên là Lễ Đức, mẹ tên Thiện Chi, con tên Thượng Thắng, thành tên An Hòa.

Đức Phật thứ năm tên là Câu-na-mâu-ni, thuộc dòng Bà-la-môn, họ Ca-diếp, thân cao tám trăm dặm, hào quang chiếu một ngàn hai trăm dặm, ánh sáng toàn thân chiếu xa một ngàn sáu trăm dặm, thọ mạng ba mươi ngàn tuổi, có đệ tử đa văn tên Tô Chỉ cha tên là Nữ Đức, mẹ tên là Thiện Thắng, con tên Đạo Sư, thành ấp tên Thanh Tịnh.

Đức Phật thứ sáu tên là Ca-diếp, Hán dịch là Quy, thuộc dòng Bà-la-môn, họ Ca-diếp, lấy họ làm tên; thân cao mười sáu trượng, thọ mạng hai mươi ngàn tuổi, có thuyết nói ba mươi ngàn tuổi; Đại Kinh ghi Đức Phật Ca-diếp bảy ngày nhập diệt; có nhiều ý khác nhau, hoặc cho rằng bảy tháng nhập diệt, hoặc cho rằng bảy ngày Phật thuyết thường, lạc, ngã, tịnh mà chẳng phải nhập diệt, ý này tựa như hợp với thuyết cho rằng Phật có thọ mạng hai mươi ngàn tuổi. Cha Đức Phật tên Phạm Đức, mẹ tên Tài Chủ, con tên Tấn Vận, thành ấp tên Ba-la-nại, đệ tử đa văn tên Dược-bà-tham.

Đức Phật thứ bảy tên là Thích-ca Mâu-ni, thuộc dòng Sát-đế-lợi, họ Thích-ca, thân cao một trượng sáu, hào quang chiếu xa bảy thước thọ

mạng tám mươi tuổi. Về thọ mạng của Đức Thích-ca, các kinh luận ghi khác nhau. Như kinh Trung Bản Khởi ghi Phật thọ tám mươi tuổi, kinh Nê-hoàn (hai quyển) ghi Phật thọ bảy mươi chín gần tám mươi tuổi; phẩm Vương Thế trong Thai Kinh ghi thọ mạng của Đức Thích-ca là tám mươi bốn tuổi, kinh A-hàm ghi Phật thọ tám mươi lăm tuổi, Thích luận quyển ba mươi bốn ghi Phật thọ một trăm tuổi luận, Bà-sa ghi thọ mạng của Đức Thích-ca ngang với trời Tha hóa tự tại là mười sáu ngàn năm nhưng chỉ thọ được tám mươi năm, là vì ứng theo căn cơ thể chất của chúng sinh chỉ kham thọ chừng ấy mà thôi. Nhập diệt hóa độ chúng sinh, nghĩa là phó chúc cho hàng Thanh văn và Bồ-tát. Những thời gian bất đồng như thế, hoặc là tùy nghi theo chúng sinh mà ứng hiện thọ mạng không nhất định. Trong thọ mạng tám mươi năm, vào năm thứ bảy mươi chín Đức Phật nói Đại kinh; nếu thế kinh Pháp Hoa ghi: "Hơn bốn mươi năm", tức là thời gian nói Kinh Niết-bàn lùi lại một năm, là năm thứ bảy mươi tám nói Kinh Pháp Hoa. Nếu ấn định thọ mạng Đức Phật là tám mươi tuổi, thì mười chín tuổi ngài xuất gia, ba mươi tuổi thành đạo, khoảng thời gian chính thức còn lại là thuyết pháp độ sinh. Khi Phật thuyết pháp có người chỉ mới mười một tuổi, đã đến trụ xứ của Phật, cho rằng có thể kham nhận được Phật pháp, đến khi Phật diệt độ thì người này đã sáu mươi mốt tuổi, bốn mươi năm sau thì người này được một trăm lẻ một tuổi, đều được nghe thuyết pháp. Trong tất cả các thời thuyết pháp, từ đầu đến cuối, người này còn tại thế. Do có thể nói pháp độ sinh, cho nên thuần phong vẫn còn hưng thạnh Phật pháp. Đây là ý của các sư vậy. Đức Thích-ca, cha là vua Tịnh Phạn, mẹ là Ma Gia, con là La-hầu- la, thành ấp tên là Ca- tỳ-la-bạt-đề-pháp. Đệ tử đa văn... như đã ghi trong kinh Cư Sĩ. Từ Phật Tỳ-bà-thi cho đến Phật Thích-ca, lúc các ngài hiện sinh đều đi bảy bước, tay chỉ trời, tay chỉ đất nói rằng: "Ba cõi đều khổ, trên trời dưới đất chỉ ta là tôn quý." Sau đó lại dạo bốn cửa thành gặp già bệnh chết và Sa-môn, bèn xuất gia học đạo; sau khi thành đạo đều đến Lộc dã, chuyển pháp luân, thuyết Tứ đế. Các thuyết đều luận như thế. Bảy vị Phật đều có thân sắc vàng; kinh Quán Phật Tam-muội quyển tám ghi: "Thân của Đức Di-lặc cao một ngàn thước." Kinh Thành Phật lại ghi: "Thân cao mười sáu trượng, hào quang chiếu xa một trăm do-tuần, thọ mạng tám mươi bốn ngàn năm, thuộc dòng Bà-la-môn, họ Phạm Chí, cha tên Tu-phạm-ma, Hán dịch là Tịnh Đức, Thiện Đức, mẹ tên là Phạm-ma-bạt-để, Hán dịch là Đức Thù, con tên là Đức Lực, thành ấp tên Sí-đầu-mạt, đệ tử đa văn tên là Hải Thị. Thai kinh quyển hai ghi: "Thích-ca sinh ra từ hông, Di-lặc sinh ra từ đảnh.

Ta thọ một trăm tuổi, Di-lặc thọ tám mươi bốn ngàn tuổi, quốc độ của ta toàn là đất, quốc độ của Di-lặc là vàng, quốc độ của ta khổ, của Di-lặc vui sướng.” Đức Di-lặc là vị Phật thứ năm trong một ngàn vị Phật ở hiền kiếp. Kiếp quá khứ tên là Trang Nghiêm kiếp, có một ngàn Đức Phật, Đức Phật xuất thế đầu tiên là Đức Phật Hoa Quang, Đức Phật cuối cùng tên là Tỳ-xá-bà Như Lai. Hiện tại hiền kiếp có một ngàn vị Phật, vị thứ nhất tên là Câu-lâu-tôn, vị cuối cùng là Lâu-chí. Kiếp vị lai tên là Tinh Tú kiếp cũng có một ngàn vị Phật, vị đầu tiên tên Nhật Quang Tịnh Quang Xưng Vương Như Lai, vị cuối cùng tên là Tu-di Tướng. Nếu căn cứ theo kinh Xưng Dương chư Phật Tam Thiên Phật, thì trong một ngàn Đức Phật ở kiếp quá khứ, Đức Phật đầu tiên xuất thế tên là Nhân Trung Tôn, kế đó là Phật Sư Tử Bộ và cuối cùng là Đức Phật Kim Cang Vương; còn trong một ngàn Đức Phật ở hiền kiếp thì Đức Phật đầu tiên tên là Câu-na-đề, kế đó là Đức Phật Già-na-hàm Mâu-ni và Đức Phật cuối cùng là Lâu Chí; trong một ngàn Đức Phật kiếp ở vị lai thì Đức Phật đầu tiên là Vương Trung Vương và Đức Phật cuối cùng là Chuyển Tràng Tôn Thượng Đức.

V. LUẬN VỀ THỜI GIAN XUẤT THẾ XA HOẶC GẦN

Vào thời kiếp sơ thọ mạng con người không giống nhau, hoặc là ngàn vạn ức năm, hoặc là bốn vạn năm, hoặc là tám vạn bốn ngàn năm, dần dần rút ngắn khi tuổi thọ con người từ một trăm xuống còn mười năm thì tâm tánh hỗn tạp lại giống nhau. Kinh Lâu Thán ghi: “Khi con người tuổi thọ chỉ còn mười năm, thì có ba kiếp nạn nhỏ đó là, nạn đao kiếm, nạn đói kém, nạn dịch bệnh.

Vào thời kỳ nạn đao kiếm, con người phần nhiều tham lam ác độc, chỉ làm theo mười điều ác, nếu làm việc thiện thì bị mọi người chê cười cho là ngu si, luôn luôn tranh đấu nhau để hoại diệt, bảo nhau làm ác, không có một người thiện nào. Bấy giờ nhân dân ở cõi nước ấy cũng chỉ thọ mười tuổi, người nữ có thai năm tháng sinh con, tất cả đều làm những việc phi pháp. Những món cần dùng như gạo thóc, nước uống, áo quần... đều hết sạch, núi rừng, hang động, bờ vực... tự nhiên hiện ra, tất cả châu báu đều chìm vào lòng đất, chỉ còn gai góc. Bấy giờ nhân dân không được dạy dỗ, cha mẹ không có người nuôi dưỡng, lại không có Sa-môn, mọi người gặp nhau liền muốn giết hại giống như thợ săn thấy hươu nai... ; cây cỏ ngói đá đều biến thành đao kiếm, xoay vần đâm chém mọi người. Bấy giờ có người ở trong thọ mạng mười năm này hiểu biết, sợ hãi việc giết hại lẫn nhau, bèn trốn vào núi rừng, khe, ra-

ch, hang động sâu thẩm, cho rằng không có người giết ta, ta cũng không giết người rồi ở tại đây ăn trái và rễ cây. Qua bảy ngày nạn giết nhau mới dứt. Kinh lại ghi: “Bảy ngày mới dứt, những người chết đọa vào Nê-lê. Lúc bấy giờ, người trí mới ra khỏi núi rừng... gặp nhau liền cùng giao kết không nên giết hại lẫn nhau, thiên hạ nhân dân lại bắt đầu làm việc thiện, sinh con cái, thọ mạng tăng lên hai mươi tuổi, sau đó con lại sinh cháu chắt, thọ mạng tăng lên bốn mươi tuổi, dần dần tăng lên tám mươi, một trăm, một ngàn, rồi một vạn, hai vạn, bốn vạn, sáu vạn. Đã cùng nhau khuyên răn giữ giới, hành thiện nên thọ mạng dần tăng, lâu ngày mọi người trong thiên hạ thọ đến tám mươi bốn ngàn tuổi lúc bấy giờ, mới có Đức Phật ra đời gọi là Di-lặc.” Việc hưng suy trong thiên hạ, tướng trạng hiện ra như thế thì thuộc về kiếp đao binh.

Nạn đói kém: Vào kiếp nạn này, con người phần nhiều làm những việc phi pháp, ác độc, tà kiến, tham lam, bỏn sẻn, ganh tỵ chỉ cất chứa của cải, không hành bố thí, nắng mưa không đúng thời, mùa màng mất trắng, gạo thóc hết sạch, lương thực khan hiếm, phải ăn cả tấm cám, lá cây ngoài đường để tự sinh tồn, đến khi tấm cám lá cây đã hết, thì mọi người đào đất, ăn rễ cỏ cây, người chết trước thì làm thức ăn cho người còn sống, ăn xong lại bị đói khát, lại kiếm thu nhặt xương cốt ở những nơi sát sinh, bãi tha ma để chứng ép nấu nướng mà ăn, do đó mà tự tiêu diệt, những kẻ đói khát chết đi, sinh vào ngạ quỷ, nên gọi là Ngạ quỷ kiếp.

Nạn dịch bệnh: Nếu như người đều có chánh kiến, tu hành theo thập thiện thì chẳng sinh vào thời có ba kiếp nạn. Nhưng vì không có phước đức, gặp thời ác và người ác, cho nên sinh nhiều bệnh tật, lại không còn phương kế nào khác; ít có thiện nghiệp, tuy có tu thiện nghiệp nhưng không thể tránh được kiếp nạn, gặp bệnh liền chết. Lúc bình thường chỉ biết thiêu đốt loài vật đánh đập người khác, tâm thần loạn động, nên lúc sắp chết, thần thức kia lại rơi vào ba đường ác, chịu khổ vô cùng, kinh ghi: “Nếu một ngày một đêm mà giữ gìn không sát sinh, khi mệnh chung sẽ không sinh vào kiếp đao binh và bệnh tật.” Kinh còn ghi; “Nếu cúng dường quả Ha-lê-lặc cho chúng tăng, thì mệnh chung sẽ không sinh vào kiếp dịch bệnh. Nếu cúng đường cho chúng tăng một bữa ăn, thì sau khi chết sẽ không sinh vào kiếp đói khát.” Cõi Diêm-phù-đề này, kiếp ác hay sinh khởi các phương khác thì ít có. Nơi đây kiếp đao binh khởi, nơi kia chỉ có lòng sân hận; nơi đây kiếp bệnh dịch khởi, nơi kia chỉ có khí lực suy kém. Nơi đây kiếp đói khát khởi, nơi kia chỉ tạm hơi thiếu thốn. Ba kiếp này được nói trong các kinh Trường

A-hàm quyển ba, kinh Pháp Độ, kinh Hoa nghiêm, Đại Luận và luận tạp Tâm. Kinh ghi: "Ba kiếp nghĩa là thời tiết thay đổi sinh khởi thời ác là tiểu kiếp, chẳng phải bốn mươi dặm mới gọi là bằng ba kiếp tiểu, trung, đại."

VI. LUẬN VỀ THÀNH ĐẠO:

Trước tiên nêu lên việc bảy vị Phật thành đạo dưới các loại cây khác nhau. Kinh Trường A-hàm ghi rằng Phật Tỳ-bà-thi thành đạo dưới cây Ba-la, Phật Thi Khí thành đạo dưới cây Phân-đà-lợi, Phật Tỳ-xá-bà thành đạo dưới cây Bác-lạc-xoa, Phật Câu-lâu-tôn thành đạo dưới cây Câu-luật-đà, Phật Thích ca thành đạo dưới cây Thi-câu-lưu, Phật Câu-na-hàm Mâu-ni thành đạo dưới cây Ưu-đàm-bà-la, Phật Ca-diếp thành đạo dưới cây Bối-đa-la. Luận Thập Trụ Tỳ-bà-sa cho rằng sáu vị Phật trước đều thành đạo dưới một loại cây, chỉ có Đức Phật Thích-ca thành đạo dưới cây A-thâu-đà. Phật Di-lặc thành đạo dưới cây Long Hoa. Nhưng thành Phật có hai loại là chân và ứng, như trong Đệ tứ trùng đã nói, nay dẫn văn để minh chứng lý thành Phật tức là chân thành Phật và Ứng tích thành Phật.

Lý thành Phật: Từ hàng phàm phu tu hành cho đến Thập địa, chưa được thường trụ tu học rốt ráo mới đạt được tâm. Còn Như Lai thì đã viên mãn. Đây tức là xưa không nay có, nên gọi là lý chân thành Phật.

Ứng tích thành Phật: Như Đức Di-lặc, ngay vào ngày xuất gia, liền thành đạo duới cội Long Hoa.

Nếu luận theo nhân quả cũng có hai loại:

Tu nhân thực hạnh được quả thật hạnh, tức là hàng phàm phu nương vào giáo pháp, sợ hãi tu hành vô sở đắc, cho đến Thập địa đó đều là tu nhân thực hạnh, sau Kim Cang tâm được quả Phật, tức là quả thực hạnh.

Trong tích tu nhân được quả ứng thân, như Đức Thích-ca sáu năm khổ hạnh, là trong tích tu nhân, ba mươi tuổi thành đạo, tức là được quả ứng thân. Nay Đức Di-lặc thành đạo cũng là trong tích tu nhân mà được quả ứng thân.

VII. BA HỘI THUYẾT PHÁP ĐỘ NGƯỜI ÍT NHIỀU KHÁC NHAU:

Theo kinh Quán Phật Tam-muội thì số lượng chúng sinh được độ trong ba hội thuyết pháp của bảy Đức Phật không đồng nhau.

Đức Phật Tỳ-bà-thi có ba hội thuyết pháp, hội thứ nhất độ một

trăm sáu mươi tám ngàn người, hội thứ hai độ một trăm ngàn, hội thứ ba độ tám mươi ngàn.

Đức Phật Thi Khí có ba hội thuyết pháp, hội thứ nhất độ một trăm ngàn người, hội thứ hai độ tám mươi ngàn, hội thứ ba độ bảy mươi ngàn.

Đức Phật Tỳ-xá-bà có hai hội thuyết pháp, hội thứ nhất độ bảy mươi ngàn nguời, hội thứ hai độ sáu mươi ngàn

Đức Phật Câu-lâu-tôn có một hội thuyết pháp độ bốn mươi ngàn người.

Đức Phật Câu-na-hàm Mâu-ni có một hội thuyết pháp độ ba mươi ngàn người.

(Đức Phật Ca-diếp có một hội thuyết pháp độ hai mươi ngàn người).

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni có một hội thuyết pháp độ một ngàn hai trăm năm mươi người, đều là những bậc "Thiện Tai" đắc giới.

Các sư nói rằng kinh Quán Phật Tam-muội chưa biết trong mấy thời mà độ một ngàn hai trăm năm mươi người. Lần đầu tiên độ Đề-vị, Bà-lợi... không thấy đề cập đến nhiều người, kế đó thuyết pháp độ năm người như Câu-lân... nếu tính chư Thiên, thì kinh ghi rằng có tám vạn vị trời ngộ đạo, cho nên cũng khó giải thích được, vả lại cũng chẳng phải chỉ có một hội thuyết pháp độ người. Nhưng chỉ một hội tòa mà người nghe khác nhau ngộ đạo, nên gọi là một ngàn hai trăm năm mươi người. Hoặc có thể cho rằng ba anh em Ưu-lâu-tỳ-loa Ca-diếp gồm một ngàn người, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên và đệ tử gồm hai trăm năm mươi người. Hoặc nói Thân tử và đệ tử gồm sáu trăm năm mươi người, Mục-liên và đệ tử gồm sáu trăm người, tổng cộng là một ngàn hai trăm năm mươi người. Nói Đức Thích-ca có một hội thuyết pháp là chỉ căn cứ theo chuyển pháp luân bốn đế ở vườn Lộc dã mà thôi. Trong bảy vị Phật này số hội thuyết pháp cũng khác nhau, hoặc ba hội, hoặi hai hội, một hội. Vị Phật thứ tám là Di-lặc có ba hội thuyết pháp độ người. Số lượng người được độ nhiều ít khác nhau, như Thai Kinh có ghi bài kệ của Đức Thích-ca nói với ngài Di-lặc rằng: "ngươi sinh nước an lạc, chẳng lụy khổ như ta, ngươi thuyết pháp thuận lợi, ta thuyết pháp khó khăn, hội một độ chín mươi sáu, hội hai độ chín mươi bốn, hội ba độ chín mươi hai, ta đầu tiên độ mười hai, thứ hai độ ba mươi sáu, số người ngươi giáo hóa, trong ba hội thuyết pháp, ta đã độ từ trước, chín mươi sáu ức người, thọ trì năm giới cấm, chín mươi bốn ức người chỉ giữ gìn ba giới, chín mươi hai ức kia, chỉ xưng Nam-mô Phật, cha ông là Phạm-ma-tịnh, cùng

tám vạn bốn ngàn, chẳng được ta độ trước, mà do ông khai hóa.” Kinh Báo Ân và kinh này đều nêu lên ba hạng người, tức là những người đã được Thích-ca độ từ trước được kinh Thai nói đến. Phẩm Pháp Trụ, kinh Thai quyển ba ghi: “Đức Phật nói với Bồ-tát Di-lặc rằng: “Duyên ta nay đã hết, không còn nơi giáo hóa, nay việc độ chúng sinh chia ra làm ba phần, một phần do A-nan, một phần là Nan-đà, phần kia trao Di-lặc.

VIII. LUẬN VỀ ĐỨC THÍCH CA VÀ ĐỨC DI LẶC ĐỒNG THỜI NIẾT BÀN MÀ KHÔNG ĐỒNG DIỆT ĐỘ.

Đức Phật xuất thế vào ngày Tân mão mồng tám tháng tư mùa hạ, năm thứ mười đời Chu Trang vương (tức năm 687 TCN) khi sao Độ hằng chưa hiện, ngài xuất gia vào ngày mồng tám tháng tư năm thứ tám đời Tuệ vương (669 TCN), lúc bấy giờ, mười chín tuổi, thành đạo ngày mồng tám tháng tư năm thứ mười chín đời Huệ Vương (658 TCN), lúc ba mươi tuổi, và trải qua năm mươi năm sau, vào ngày mười lăm tháng hai, Đức Phật diệt độ, lúc bấy giờ, là tám mươi tuổi, từ khi Đức Phật xuất thế, vào thời Chu Trang vương đến nay (tạo sớ) vừa đúng một ngàn hai trăm bốn mươi năm, như các kinh sớ đã giải thích phẩm Tập pháp kinh Bồ-tát Xử Thai ghi: “Mồng tám tháng hai Như Lai thành đạo, mồng tám chuyển pháp luân, mồng tám tháng hai hàng ma, mồng tám tháng hai Niết-bàn.” Các kinh luận nói có ít nhiều sai biệt.

Luận về thời gian Đức Phật Di-lặc Niết-bàn, Di-lặc Quán Kinh ghi Ưu-ba-ly bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Trong Tỳ-ni và các bộ kinh xưa nay, Đức Thế Tôn đều nói rằng A-dật-đa sẽ làm Phật, người này còn mang thân phàm phu, chưa đoạn trừ kiết hoặc, nay tuy đã xuất gia, nhưng không tu thiền định, không đoạn phiền não, Đức Phật nói người này nhất định làm Phật, vậy khi mệnh chung sinh vào quốc độ nào?” Đức Phật đáp: “mười hai năm sau người này mạng chung vãng sinh về cõi trời Đâu-suất, tuyên thuyết giáo pháp cho chư Thiên nghe.” Ưu-ba-ly lại hỏi: “Vị đại sĩ này bao giờ thì từ Diêm-phù-đề sinh lên cõi trời kia?” Đức Phật đáp: “Vào ngày mười lăm tháng hai của mười hai năm sau, A-dật-da sẽ về nơi mình đã sinh ra, là nhà của Bà-la-môn Kiếp-ba-lợi, nước Ba-la-nại, ngồi kiết-già, nhập diệt tận định mà diệt độ, mọi người liền xây tháp để tôn trí cúng dường xá-lợi. Bấy giờ Bồ-tát bỗng nhiên hóa sinh nơi tòa sư tử trên điện ma-ni ở đài báo thuộc cõi trời Đâu-suất, ngồi kiết-già trên hoa sen, toàn thân màu vàng Diêm-phù-đàn, cao mười sáu do-tuần, có ba mươi hai tướng trượng phu, tám mươi vẻ đẹp tùy hình, ngày đêm sáu thời thuyết pháp giáo hóa chư

Thiên, mãn năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn năm liền hạ sinh về cõi Diêm-phù mà thành Phật."

Nói không tu thiền định, không đoạn phiền não, thì các sư thuộc Cựu luận giải thích rằng: "Quán Kinh này đồng với thời sơ chuyển pháp luân, cũng như Đức Thích-ca, hiện thân phàm phu, tu tập sáu năm khổ hạnh mới thành đạo. Nay kinh này đã nói ứng hiện ở giai vị từ tâm, cho nên trong kinh Thượng Sinh, có nói đầy đủ các hạnh Bồ-tát như sáu độ, bốn đẳng: Tức là hạnh bất thoái chuyển. Nếu luận theo trung và giả, thì có thể nói là không tu thiền định, không đoạn phiền não được sao? Chỉ vì Ưu-ba-ly chấp vào ý nghĩa của Tiểu thừa giáo mà có những câu hỏi kia. Vả lại theo Tông chỉ của Bán giáo, thì ngay nơi thân phàm phu chân thật thành Phật, mà không luận đến tiền thân đã chứng Thánh hoặc đã thành Phật, cho nên có những câu hỏi như thế. Nay Đại thừa luận cả Bản và Tích, cho nên Đức Phật trình bày thẳng việc sinh vào cõi Đâu-suất, cùng với y báo và chánh báo, chỉ rõ các việc không tu, không đoạn, kinh Đại Phẩm ghi "người vào pháp vị được thọ ký đầu tiên". Kinh Thập trụ Đoạn kết nói: "Đức Di-lặc đã thành Phật từ lâu xa, nhưng vì lòng Từ bi và sức bản nguyện, cho nên thị hiện phàm thân mà thành Phật." Phẩm Mộng Hành kinh Đại Phẩm ghi rằng: "Đức Di-lặc đã tu hành lục độ từ lâu xa, đã đạt được vô sở đắc." Kinh Đại Phẩm lại ghi: "Thuở xưa ở thành Hoa Nghiêm thấy Đức Phật Nhiên Đăng, liền tu tập hạnh sáu Ba-la-mật." Như thế thì đâu được nói là không tu thiền định, không đoạn phiền não? Kinh Đại Bát-niết-bàn phẩm ba mươi bốn ghi: "Sơ phát tâm và lúc đã rốt ráo thành tựu đều không khác nhau, như thế trong hai tâm, thì tâm đầu tiên khó đạt, tự chưa độ đã độ tha, cho nên ta lễ kính người sơ phát tâm, vì vừa phát tâm đã là thầy của trời người, hơn cả Thanh văn cùng Duyên giác, phát tâm như thế siêu việt ba cõi, cho nên gọi là đạo tối thượng? Kinh Hoa Nghiêm quyển bốn mươi bảy, bốn mươi tám ghi: "Bồ-tát Di-lặc bảo Thiện Tài Đồng tử rằng: "Ta khi xưa sinh ra trong gia đình Bà-la-môn ở làng Câu-đề nước Ma-ly thuộc cõi Nam Diêm-phù-đề, vì muốn diệt trừ tâm ngã mạn của họ, hóa độ cha mẹ và thân tộc cho nên thọ sinh vào nơi ấy. Cũng tại nơi đây ta mệnh chung, sinh vào cõi trời Đâu-suất, vì hóa độ chư Thiên cho nên sinh về, khi thọ mạng ở cõi trời này đã tận, thì sinh xuống Diêm-phù, đạt thành chánh giác, ông và Văn-thù-sư-lợi, cho rằng đã gặp ta, ông nên đến chỗ ngài Văn-thù, thăm hỏi về hạnh Bồ-tát, tu đạo Bồ-tát. Vì sao? Vì Văn-thù-sư-lợi là mẹ của chư Phật là thầy các Bồ-tát." Nếu các kinh đã chỉ bày rõ ràng như thế, thì có thể nói là không tu thiền

định, không đoạn phiền não được chăng? Nhưng tổng quát nghĩa của các luận sư ở giai vị sơ phát tâm, định hạ là giả danh, định tiền là phát tâm, tức là căn cứ theo giai vị chân phàm phu mà phán định như thế. Nay luận về giai vị phát tâm, nếu căn cứ theo trung và giả để luận tức hai vị đồng nhau. Nhưng kiểm xét các kinh, thì thời gian diệt độ của Đức Thích-ca và Đức Di-lặc giải thích có khác. Các Sư Địa luận, Thành thật, Nhiếp luận, Tỳ-bà-sa cho rằng: "Di-lặc tại thế gian nhập Niết-bàn trước hay sau khi Đức Thích-ca diệt độ, làm sao biết được? Khi Đức Thích-ca thuyết kinh Pháp Hoa thì cũng có Di-lặc. Nhưng ở pháp hội Ta-la Song thọ thì không thấy nêu tên, vả lại thời Pháp hoa là cuối năm trước, thuyết Niết-bàn ở đầu năm sau, nếu Di-lặc sinh về Đâu-suất sau khi Đức Thích-ca diệt độ, lẽ ra phải có tại hội Niết-bàn, nhưng nay lại không có, cho nên biết Đức Di-lặc nhập Niết-bàn trước Đức Thích-ca." Đại Kinh ghi: "Di Quảng Bồ-tát là luận chung các Bồ-tát, nếu Di-lặc dự vào trong số Hoằng Quảng Bồ-tát, thì không có một Bồ-tát nào có tên là Hoằng Quảng." Nay cho rằng chẳng phải như thế, như thuyết của các sư thứ nhất và Đại kinh đã ghi, tựa hồ như có nghĩa đó, nhưng Thích luận quyển một và một trăm lại cho rằng: "Sau khi Phật diệt độ thì A-nan, Văn-thù, và Di-lặc kiết tập tạng Đại thừa", cho nên biết Di-lặc Bồ-tát Niết-bàn sau khi Đức Thích-ca diệt độ, vì lược nói nên không dẫn tên, hoặc giải thích như Đại kinh đã ghi.

IX. PHÂN BIỆT ĐẠI TIỂU THỪA:

Các cựu sư cho rằng, Đức Thích-ca một đời thị hiện giáo hóa chúng sinh, không ngoài hai đường là thế gian giáo và xuất thế gian giáo.

1. Thế gian giáo: Gồm có ba là: Tam quy, ngũ giới và thập thiện.

2. Xuất thế gian giáo cũng có ba là:

- Đốn giáo: Thuyết cho hàng lợi căn có đại hạnh, như các kinh Đại Thừa, Hoa Nghiêm...

- Thiên phương bất định giáo: Thuyết cho hàng trung căn, như các kinh Phu Nhân và Kim Quang Minh...

- Giai tiệm thứ đệ giáo: Thuyết cho hàng hạ căn, tức là các kinh nói về năm thời, bốn thời...

Luận đến kinh này, đối với hai loại xuất thế giáo Trung đạo và ba giáo, các sư giải thích dường như đồng nhau. Có sư cho rằng kinh này thuận thiên phương giáo, nói các việc về nhân quả vị lai, nhân quả thành Phật ở tịnh độ, những vi diệu của hai quả Y và Chánh, như văn kinh đã nói. Có sư cho rằng kinh này thuộc thứ đệ giáo, là thời giáo đầu

tiên trong năm thời giáo, luận về Đức Thích-ca và một đời thành Phật của ngài, cũng thuộc giáo Tiểu thừa, như kinh Thọ Ký Sự Danh Bản Mạt đã nói, vả lại kinh này xuất từ kinh A-hàm, A-hàm thuộc về tam tạng giáo lý của kinh này do đó cũng thuộc về Tiểu thừa giáo. Nhưng nếu chỉ luận riêng về kinh Đại Di-lặc thì chưa hẳn đã thuộc A-hàm.

Lại có sư cho rằng kinh này thuộc Đại thừa, rồi giải thích kinh Trung A-hàm là Đại thừa, vì trong kinh văn có nói đến Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Nay cho rằng chẳng phải như thế ông đã nói kinh A-hàm là Đại thừa, nhưng đó chẳng phải chánh tông mà chỉ là phụ nói mà thôi. Vì thế, nay cho rằng kinh Thượng Sinh là chính là thuộc về giáo Đại thừa, vì trong văn kinh phần nhiều nói đến tâm đại bi, Vô thượng đạo và các hạnh Bồ-tát như sáu độ, bốn đẳng... đó cũng là luận về Trung giả, tức nhân quả Đại thừa vậy, trong phần thứ ba giả luận về tông cho rằng kinh Hạ Sinh lấy Tiểu thừa làm Tông, cho nên văn chỉ nói đến việc chứng đắc tứ quả mà thôi.

Hỏi: Nếu như thế vì sao trong văn lại nói chứng bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh?

Đáp: Xét những lời thường lạc này thì trong vô vi diệt độ của Tiểu thừa giáo cũng có luận đến nghĩa thường lạc... và trong Đại thừa diệu hữu cũng có luận đến thường lạc...; vì giả thuộc Đại thừa, cho nên có thể ví như giáo Bát-nhã, như đã có thí dụ nêu trên, hoặc đối với việc liễu ngộ vô thường mà nói các việc thường... ; đâu phải chỉ có phá Tam tu Tỳ-kheo mà nói Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

X. TẠP LIỆU GIẢN:

Hỏi: Kinh này đã là kinh Đại thừa, vì sao chẳng lập năm việc?

Đáp: Theo lời truyền dạy rằng: Kinh này xuất xứ từ kinh Đại Thành Phật, cho nên lược bỏ, không nêu lên năm việc, Đại Kinh ghi: “Đã có năm việc, cho nên tiểu bản không nêu.” Như kinh Quán Âm không có năm việc kinh, Thành Phật Đại Bản đã có năm việc, “Đức Phật trụ ở nước Ưu-ma-gia-đà, du hóa đến Sa sơn, Trung Quốc phiên là Cô-đà sơn là nơi mà xưa kia chư Phật hàng phục ác ma, trong hạ an cư, Đức Phật cùng Xá-lợi-phất... kinh hành trên đỉnh núi và Ngài đã thuyết kinh này”.

Hỏi: Tông chỉ kinh này, có phải lấy nhân quả Tịnh độ làm tông, căn cứ theo Tịnh độ mà lập danh chăng?

Đáp: Quốc độ này là tịnh uế độ trong uế độ, chẳng phải như tịnh độ của Đức Vô Lượng Thọ, vì sao biết được? Đại Luận ghi: “Ở mặt

đất, cho nên chẳng phải là chư Thiên; vô dục cho nên chẳng phải là cõi Dục.” Kinh Hiền Ngu ghi: “Phật Di-lặc xuất thế, năm trăm năm sau mới có việc cưới gả, mới có phụ nữ.” Do đó biết đây là Tịnh độ.

Hỏi: Vì sao Đức Thích-ca mười chín tuổi xuất gia, đến ba mươi tuổi mới thành Phật, còn Phật Di-lặc thì vừa xuất gia ngay đêm thứ nhất đã thành đạo?

Đáp: Các thuyết xưa cho rằng: Di-lặc phát tâm đã từ lâu xa, cho nên trong thời gian ngắn thì thành đạo, còn Đức Thích-ca mới phát tâm sau này, cho nên phải tu tập lâu ngày mới thành Phật.

Hỏi: Đức Thích-ca mới phát tâm gần đây, thì chẳng liền thành Phật; Vậy phát tâm gần đây, phải thành Phật sau, vì sao lại nói là thành Phật trước?

Đáp: Đức Thích-ca tinh tấn, cần khổ tu hành, cho nên thành Phật trước.

Hỏi: Do tinh tấn nên thành Phật trước, vậy tinh tấn khổ hạnh cho nên vừa xuất gia liền thành Phật, nay vì sao chẳng phải như thế?

Đáp: Đó là tùy theo duyên, thuận theo cơ nghi của chúng sinh mà phương tiện hiển bày thời gian lâu xa khác nhau.

Hỏi: Vì sao Đức Thích-ca lại gá thai vào nhà thuộc dòng Sát-đế-lợi, còn Đức Di-lặc thì thác sinh vào gia đình thuộc dòng Bà-la-môn.

Đáp: Vì Đức Thích-ca phải hóa độ, những chúng sinh cang cường khó điều phục, cho nên phải sinh vào nhà có dòng dõi cao quý, để có thể hóa độ họ. Còn Đức Di-lặc thì hóa độ những chúng sinh có tâm tánh thuần thiện nhu hòa dễ điều phục, cho nên sinh vào nhà thuộc dòng Bà-la-môn. Vì thế kinh Bồ-tát Xử Thai ghi: “Ông thuyết pháp độ người dễ dàng, ta thuyết pháp độ người rất khó khăn.” Thích Luận ghi: “Tám tướng thành đạo của chư Phật là: Sinh thiên, gá thai xuống nhân gian, ở trong thai, ra khỏi thai, xuất gia, thành đạo, thuyết pháp diệt độ.” Kinh Đại Di-lặc ghi: “Thứ bảy là khất thực, thứ tám là tìm Ca-diếp, thứ chín là diệt độ.” Kinh Thụy Ứng ghi: “Cỡi voi trắng nhập vào chỗ thù thắng, thân ở trong bào thai, như ở cung trời.” Kinh Hoa Nghiêm cũng có luận đến việc nhập thai kỳ diệu chẳng thể nghĩ bàn, khi Phật Di-lặc xuất thế thì ruộng vườn tốt tươi, gieo cấy một phần mà thu hoạch được bảy phần, bông lúa dài bảy tấc, gạo trắng như ngọc kha , ngon ngọt như mật, gạo vào thời kiếp sơ dài bốn tấc, áo quần từ cây sinh, tự nhiên mà có, giống như ở nước Bắc-Uất-đơn-việt. Lại có trụ minh châu cao. Tiểu bản ghi: “Cao mười dặm, chiếu sáng tám do-tuần, tức ba ngàn hai trăm dặm, trụ minh châu, hoặc cho là minh châu gắn vào trụ, hoặc cho rằng trụ được

tạo bằng minh châu, như dùng vàng làm trụ. Kinh Hiền Ngu ghi: "Con người thọ tám vạn bốn ngàn tuổi." Kinh lại ghi: "Khen ngợi cốt thân." Đại bản ghi: "ngài Ca-diếp nhập diệt tận định, đợi đến khi Phật Di-lặc xuất thế, dâng lại ba y, bình bát, tọa cụ, cho nên vẫn chưa nhập vô vi Niết-bàn." Có người cho rằng vì đó là cốt thân Xá-lợi, cho nên phóng ánh sáng, cùng hiển hiện ra tám mươi tám điềm lành. Nhập diệt tận định, cốt thân chẳng hư hoại, vì giống như xương cứng chắc, cho nên gọi là cốt thân. Nay cần phải giải thích lại như sau: Kinh A-hàm ghi: "Hàng Thanh văn đệ tử của Đức Phật Thích-ca, còn bốn vị đến nay vẫn chưa vào Niết-bàn, mà vẫn truyền bá Phật pháp, cho đến lúc diệt tận mới nhập vô dư, đó là Ma-ha Ca-diếp, Hòa thượng Tân-đầu-lô, Quân-đầu-bạt-thán và La-hầu-la. Bốn vị Tỳ-kheo này, thì ngài Ca-diếp nhập diệt tận định mà không nhập Vô dư Niết-bàn, khi Đức Di-lặc thành Phật, dẫn đại chúng đến chỗ Ca-diếp dùng ba phương pháp khiến cho Ca-diếp xuất định là vẫy dầu thơm, gõ kiền chùy và thổi pháp loa, Ca-diếp xuất định, vì phá tâm mê mờ cho chúng sinh, nên xoay thân mười tám vòng, như chim đại bàng cánh vàng vút lên hư không cao bằng núi Tu-di, thân vàng phóng ánh sáng rực rỡ chiếu phá tâm mê của chúng sinh.

Hỏi: Như chỉ dùng ba việc để làm ngài Ca-diếp xuất định diệt tận. Vậy khi A-nan vào đệ nhị thiền, ma vương đánh vào đảnh A-nan, mà A-nan vẫn không xuất định thì làm sao ba việc trên có thể làm cho Ca-diếp xuất định Diệt tận?

Đáp: Vì ngài Ca-diếp khi xưa đã có kỳ hẹn rằng lúc Đức Di-lặc xuất thế thì ngài sẽ xuất định, kế đó là nhờ ba phương pháp để khởi thân.

Hỏi: Xưa núi Xà-quật gọi là Lang tích. Vì sao?

Đáp: Núi Lang tích là một ngọn của núi Xà quật như núi Chung sơn có ngọn Độc long.

Hỏi:

- Ngài Ca-diếp nhận được đại y và tám vạn bốn ngàn pháp tạng của Phật từ lúc nào, mà đợi đến khi Đức Di-lặc đến núi Lang tích mới xuất định diệt tận mà trao cho?

Đáp: Khi Đức Phật Thích-ca Niết-bàn, thì A-nan và Ca-diếp, đến gần kim quan Phật, bấy giờ Đức Phật từ kim quan đứng dậy, tuyên thuyết pháp yếu và trao cho Ca-diếp, Ca-diếp được hai vật này về sau trao lại cho Phật Di-lặc.

Hỏi: Đã có kinh Di-lặc thành Phật, vì sao không có kinh Thích-ca thành Phật?

Đáp: Theo lý phải có nhưng chưa thấy mà thôi, chỉ vì Đức Thích-ca hiện tại muốn chúng sinh kết nhân duyên với Đức Di-lặc nên chỉ nói kinh ấy. Chư Phật ở ba đời xuất hiện thế gian, trước phải sinh về cõi trời Đâu-suất, rồi mới hạ sinh thành Phật, cho nên phải có kinh thành Phật, các Đức Phật mỗi mỗi cũng đều có nói đến, cũng giống như luận về thọ ký, Đức Phật Đại Thích-ca Mâu-ni nói rằng: "Đến đời vị lai, ông sẽ làm Phật, cũng có cùng một tên hiệu với ta là Thích-ca Mâu-ni." Đức Phật Nhiên Đăng, nhân Bồ-tát Thích-ca cúng dường năm hoa sen, liền thọ ký vị lai sẽ thành Phật.

Hỏi: Bồ-tát Di-lặc thành Phật, nay có làm hoại nghĩa Phật chăng?

Đáp: Nghĩa lý đã có hiển bày đầy đủ ý này, mới sinh gọi là thành, hết thành thì gọi là hoại, hoặc có thể nói rằng, ma phá hoại Phật pháp, cũng có nghĩa xả bỏ Phật, hoặc cho rằng vốn trường tồn mà bị hoại diệt cũng là thân... thì cũng có nghĩa xả bỏ Phật. Nay nói thành Phật, tức là căn cứ vào nghĩa mới sinh mà nêu bày sự thù thắng, cho nên gọi là thành Phật.

Hỏi: Thọ ký có chung và riêng chăng?

Đáp: Có! Như thọ ký vị lai sẽ làm Phật, Đại Kinh ghi: "Phàm có tâm thì đều có thể làm Phật." Đạo lý này tức là thọ ký chung, như Đạo Sinh pháp sư cho rằng Nhất-xiển-đề cũng có Phật tánh, đó cũng có nghĩa là thọ ký chung. Thọ ký riêng như nói: Thọ mạng ở quốc độ ấy... Đây là Biệt trong Tích như kinh này đã nói.

Hỏi: Thân Phật cao bao nhiêu?

Đáp: Về điều này các kinh nói không giống nhau, như kinh Thành Phật, kinh Quán Phật Tam-muội, đều ghi thân Phật cao tám mươi trửu hai thước tức là mười sáu trượng, có nơi cho là một trửu, là bốn thước, nếu thế thì thành ba mươi hai trượng. Kinh Hạ Sinh ghi thân Phật cao một ngàn thước, tức một trăm trượng gấp đôi thân người năm mươi trượng, lưng dài rộng ba mươi trượng, mặt hai trượng bốn thước, thân và mặt bằng tay, xưa phân đó làm một phần, còn ngực là bằng một phần năm của thân, như thế thân tám thước thì mặt và tay đều bằng tám tất, ngực rộng sáu thước, thân đức Thích-ca cao trượng sáu, mặt và tay đều một thước sáu tấc, ngực rộng ba thước như thế mới cân xứng. Nhưng cho rằng thân Đức Di-lặc cao một trăm trượng, mặt dài bốn trượng e rằng người truyền kinh lầm lẫn, từ chỗ sai lệch mà sinh ra như thế. Hình thể con người không giống nhau như ở xứ này có mũi thấp, người Hồ thì có mũi cao, hà tất phải nói là lầm lẫn. Kinh Quán Phật Tam-muội: "Chư

Phật xuất thế đều có thân màu vàng ròng.” Kinh Hạ Sinh ghi: “Phật Di-lặc ứng sinh, cũng có thân màu vàng ròng” Về số năm Đức Di-lặc thành Phật ở vị lai, các kinh cũng ghi không đồng nhất, như kinh Nê-hoàn (hai quyển) ghi: “Hơn một ức bốn ngàn năm nữa sẽ có Phật Di-lặc ra đời.” Kinh Hiền Kiếp Định Ý ghi: “Năm ức bảy mươi sáu vạn năm nữa, Bồ-tát sẽ hạ sinh nhân gian làm Phật.” Quán kinh và kinh Nhất Thiết Trí Quang Tiên Nhân, đều cho rằng năm mươi sáu ức vạn năm nữa Đức Di-lặc sẽ hạ sinh thành Phật. Kinh Bồ-tát Xứ Thai và kinh Hiền Ngu kinh Hiền Kiếp đều ghi là năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn năm Đức Di-lặc mới hạ sinh thành Phật. Bồ-tát Di-lặc nói rằng: “Sau khi Đức Thích-ca diệt độ, nếu như tính theo ngày tháng của Diêm-phù-đề, thì năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn năm ta mới xuất thế.”

Hỏi: Bồ-tát Bổ Xứ, vì sao phải sinh vào cõi trời thứ tư, mà không sinh vào cõi trời thấp hơn hoặc cao hơn?

Đáp: Vì sao Bồ-tát Bổ xứ phải sinh vào cõi trời thứ tư, thì kinh Niết-bàn và Đại Luận đều có nói đến. Đại kinh ba mươi ghi: “Những cõi trời dưới thì tâm tánh chúng sanh tối tăm ngu độn, còn chúng sinh ở những cõi trời trên thì tâm lại buông lung, chỉ có cõi trời thứ tư là tốt nhất, thích hợp nhất, cho nên phải sinh vào nơi ấy.” Dại Luận ghi: “Chúng sinh ở cõi trời dưới thì kết sử dày, cõi trời trên thì kết sử nhẹ, chỉ có cõi Đâu-suất không dày không nhẹ, trí tuệ bình ổn. Vả lại chúng sinh ở cõi trời dưới thì thọ mạng ngắn ngủi, khi mạng chung, chư Phật mới xuất thế, nên chẳng hợp thời cơ, chúng sinh những cõi trời trên thì thọ mạng quá dài, thời vị lai khi Phật xuất thế, thì thời cơ đã quá độ. Chỉ có cõi trời thứ tư thì thời gian và thọ mạng thích hợp nhất, vì hợp thời cơ nên ắt phải sinh về cõi ấy. Kinh Trường A-hàm, kinh Hoa Nghiêm, kinh Lâu Thán, luận Câu-xá, luận Lập Thế A-tỳ-đàm, cũng đại khái như thế.

Hỏi: Các việc của chư Thiên ở bốn cõi trời Dục giống như nhân gian chăng?

Đáp: Có những việc giống mà thân thì chẳng giống. Như thân của bốn vị thiên vương đều nửa do-tuần, y dài một do-tuần, gồm hai phần: Thọ mạng năm trăm tuổi, thân lớn mà sáng; nhân gian năm mươi năm thì bằng một ngày một đêm ở cõi trời này, cũng có ba mươi ngày trong một tháng, và một năm có mười hai tháng. Năm trăm năm ở cõi trời này bằng chín mươi ngàn năm ở nhân gian. Ăn thức ăn nhuyễn mịn, cũng có việc tẩy giặt y phục. Trời nam cưới trời nữ, hành việc âm dương cũng như ở nhân gian. Vì xưa ba nghiệp đều thiện, cho nên nay tự nhiên hóa

hiện tại đầu gối của người nữ mà sinh vào cõi trời, lúc mới sinh bằng đứa bé hai tuổi ở nhân gian. Truyện ghi: “Người nam thì sinh từ đầu gối của cha, người nữ thì sinh tại đầu gối của mẹ.” Đã có nam nữ, thì đâu cần phải sinh từ đầu gối người nam, nếu thế thì không phân biệt được nam và nữ; nhưng nam nữ khác nhau, căn cứ vào hoa trên đầu nhiều ít mà phân biệt nam nữ. Đứa trẻ sinh ra không bao lâu đã biết đói khát; có chén bát bằng bảy báu, chứa nhiều thức ăn trăm vị, nếu nhiều phước thì cơm có màu trắng, nếu phước trung bình thì cơm màu xanh, nếu phước kém thì cơm màu đỏ. Cơm có mùi vị ngon ngọt như cam lồ, tô lạc, đề hồ. Ăn xong thì chén bát vẫn không dơ vì dính thức ăn. Vả lại trong chén thức ăn luôn luôn đầy đủ không bao giờ hết, như đổ tô vào lửa và nước. Chư Thiên tắm trong ao, thì các cành cây có mùi thơm quanh ao rủ xuống, mỗi mỗi tự lấy xoa thân. Các vật trang sức như vòng hoa, vật báu, quả thuốc, những nhạc khí quý báu đều từ cây sinh ra. Chư Thiên khắp nơi đến đây, tùy ý lựa trọn, rồi vào vườn hoa, có vô số Thiên nữ với trống nhạc đàn ca cùng nhau khen tặng từ đó sinh nghiệp, tham đắm dục lạc nhìn phía tây thì quên phía Đông, do say mê vui chơi mà quên cả phương hướng Đông Tây... . Bỗng nghĩ lại biết rằng do trước kia tạo nhiều điều thiện mà hôm nay sinh về cõi trời, được vui chơi ca hát, có ao tắm trong mát, đầy dẫy hoa thơm trái ngọt, thành có bảy lớp đều rộng sáu ngàn do-tuần, lan can mành lưới, cung điện tường vách, hàng cây đều bảy lớp. Trời Tỳ-sa-môn, thường có năm vị Đại quỷ thần bảo vệ, là thần Na-xà-lâu, Đàn-đà-la, Hê-ma-bạt-đà, Đề-vị-la, Tu-dật-sơ-ma, nửa tháng ở nhân gian có ba ngày trai giới là mồng tám, mười bốn, mười lăm. Vào ngày mồng tám Tứ thiên vương thường bảo các sứ giả rằng: “Các ông nên xuống nhân gian, xem xét họ có kính Sa-môn và Bà-la-môn trưởng lão chăng? Có thọ trì trai giới và bố thí chăng? Sứ giả tuân hành rồi về bẩm báo lại những việc thiện ác nghe thấy ở thế gian, các Thiên vương nghe việc ác thì buồn bã, nghe việc thiện thì vui mừng. Còn vào ngày mười bốn thì Tứ thiên vương sai các thái tử xuống thế gian, ngày mười lăm thì bốn vị thiên vương thân hành xuống thế gian, xem xét các việc thiện ác, sau đó khải trình lên Đế Thích. Trời Đế Thích nghe nhân gian làm nhiều việc ác thì tâm lo buồn, nghe điều thiện thì tâm hoan hỷ, nói kệ khen ngợi khuyến tấn người thọ trì trai giới đã cùng ta tu tập thiện pháp. Những ý này đều rút từ Kinh Trường A-hàm, luận Đại Trí Độ, kinh Lâu Thán; thế lực lớn của ba vị thiên vương kia cũng như thế.

Trời Đao-lợi, Hán dịch là Tam thập tam thiên. Cõi trời này trên

đỉnh núi Tu-di, có ba mươi ba cung, vua trời này tên là Thích Đề-hoàn Nhân, Hán dịch là Năng tác thiên chủ. Thân cao một do-tuần, y dài hai do-tuần, rộng hai do-tuần, nặng sáu thù, thọ mạng sáu ngàn tuổi. Khi sắp mệnh chung thì có năm tướng hiện ra, đó là y tự nhiên dơ dáy, hoa trên đầu héo, thân thể hôi hám, dưới nách đổ mồ hôi, và không thích chỗ ngồi của mình. Khi có năm tướng này hiện ra, thì tâm sinh sầu não, như chịu khổ ở địa ngục. Việc ăn uống cưới gả đều giống như trời Tứ thiên vương, ôm nhau, dùng khí mà thành âm dương. Kinh Tam Pháp Độ ghi: "Hành dục như nhân gian." Vì ba nghiệp thân miệng ý hành thiện, nên sinh vào cõi trời Đao-lợi, tự nhiên hóa sinh từ đầu gối. Lúc mới sinh như đứa bé ba tuổi ở nhân gian, vị trời liền tự nói rằng ta là nam hoặc ta là nữ, biết được kiếp trước hành bố thí và trì giới nên được thân này. Nếu muốn ăn uống thì thức ăn hiện ra đầy đủ trong bát bằng vàng. Tùy theo phước nhiều ít mà thức ăn uống khác nhau, cũng giống như màu cơm của Tứ Thiên vương. Ở cõi này có thành rộng tám vạn do-tuần. Kinh Lâu Thán ghi: "Dài rộng mỗi chiều đều ba trăm vạn do-tuần, có bảy lớp, chín trăm chín mươi cửa, mỗi cửa có sáu mươi cây cờ do các Dạ-xoa áo xanh canh giữ, thành bằng vàng cửa bằng bạc, tất cả đều do bảy báu xen lẫn tạo thành, lầu gác, điện báu, đền đài quay quanh, lại có vườn rừng, ao hồ, hoa quả nở đầy, cây cối mọc thành hàng, cành lá tươi tốt, hương hoa lan tỏa khắp nơi, làm vui tâm ý của các vị trời, lại có vô số các loài chim xanh cùng nhau ca hót, trong vườn có ao tắm rộng một trăm do-tuần, nước lắng trong, với bảy lớp vách bằng bảy báu, trong ao sinh bốn loài hoa xanh, vàng, trắng, đỏ, xen lẫn các màu sắc khác, mùi hương xông khắp, xa hơn một do-tuần. Hoa lớn như bánh xe, nhựa trắng như sữa, vị ngọt như mật. Lại có các khu vực khác như Đại Hoan Hỷ viên, Tạp viên, trong đó có một loại cây tên là Tận độ thân lớn bảy do-tuần, cao một trăm do-tuần, cành lá che phủ phạm vi có đường kính năm mươi do-tuần, hương thơm của loại hoa này nghịch gió mà lan xa đến một trăm do-tuần, bên trong có điện Đao-lợi, phía nam điện có cây Ba-lợi-chất-đa, cao bốn ngàn dặm, cành lá che phủ một phạm vi có đường kính hai ngàn dặm, mùi hương lan xa, nghịch gió cách hai ngàn dặm mà vẫn nghe. Khi cây trỗ hoa, chư Thiên thường đến tụ tập dưới gốc để hưởng thú vui. Vì có Đế thích và ba mươi hai vị trời cận thần, cho nên gọi là cõi trời ba mươi ba.

Việc của trời Diêm-ma thì Đại luận ghi: "Diệu hỷ thiên cung ở trên hư không được phong luân giữ gìn, vua tên là Thời Thiện thân cao hai do-tuần, y dài bốn do-tuần, rộng hai do-tuần, nặng ba thù, từ cây

hiện sinh, phát ra ánh sáng thanh tịnh nhiều màu sắc. Thân của vua trời cũng phát ra ánh sáng, không cần mặt trời, mặt trăng. Vì xưa tu ba nghiệp thuần thiện, nên sinh ra đuốc Đà nhiên và minh châu này. Vì xưa hay bố thí, trì giới, thiền định nên được sinh vào cõi trời này. Thọ mạng của chư Thiên ở đây là hai ngàn tuổi, ăn uống, cưới gả, hành dục cũng như các cõi trời dưới. Kinh Pháp Độ ghi: "ôm nhau là thành dục." Khi mới sinh đã bằng đứa bé bốn tuổi ở nhân gian, thân có ánh sáng hơn thân của các chư Thiên ở cõi trời dưới.

Cõi trời Đâu-suất, Hán dịch là Tri túc thiên cung cũng ở trên hư không nương vào phong luân. Cung tên là Thiện hỷ, là trụ xứ của Bồ-tát thân cuối cùng. Thân chư Thiên ở đây cao bốn do-tuần, y dài tám do-tuần rộng bốn do-tuần nặng một thù rưỡi, thọ mạng bốn ngàn tuổi, thức ăn cũng giống như ba cõi trời kia. Cũng có việc cưới gả, vừa nắm tay là thành dục, thân lúc mới sinh bằng đứa bé năm tuổi ở nhân gian, nhưng khi Đức Di-lặc sinh về đây thì khác với các vị trời khác, kinh Di-lặc thượng sinh ghi: "Bỗng nhiên hóa sinh nơi tòa sư tử, trên điện ma-ni, trong đài bảy báu ở cõi trời Đâu-suất-đà." Đại kinh ghi: "Ba loại danh, sắc, mạng, đều khác với các vị trời kia. Chư Thiên ở cõi trời này cũng tự biết kiếp trước, cũng giống các việc ở các cõi đã nêu. Áo mũ, ca nhạc vũ, ánh sáng của thân, tốt đẹp hơn ba cõi trời dưới.

Trời Hóa lạc, cung trời Hóa lạc cũng ở trên hư không nươngvào phong luân, vua tên là Danh Thiện, tự hóa ra ngủ dục để vui, thân cao tám do-tuần, y dài mười sáu do-tuần, rộng tám do-tuần, nặng một thù, thọ mạng tám ngàn năm, việc ăn uống phần nhiều giống các cõi trời dưới, cũng có việc cưới gả, vừa nhìn nhau là thành dục. Kinh Pháp Độ ghi: "vì có tâm nhiễm ô sâu nặng, cho nên vừa nói chuyện với Thiên nữ liền thành dục." Khi mới sinh đã bằng đứa bé tám tuổi ở nhân gian, ánh sáng của thân sáng chói hơn chư Thiên ở cõi Đâu-suất.

Trời Tha hóa tự tại, cung trời này cũng ở trong hư không nương vào phong luân. Vua trời tên là Tự Tại, tức là đợi gom góp các vật do người khác hóa hiện để làm thú vui. Trời còn gọi là Ái Lạc, vì trong sáu cõi trời Dục, chỉ một cõi trời này là được tự tại hưởng thú vui. Thân cao mười sáu do-tuần, y dài ba mươi hai do-tuần, nặng nửa thù, thọ mạng một vạn sáu ngàn năm, việc ăn uống cũng như chư Thiên ở các cõi trời kia, có cưới gả, vừa chớp mắt là thành dục. Kinh Lâu Thán ghi: "Vừa nghĩ đến là thành dục." Kinh Tam Pháp Độ ghi: "Nếu có ái nhiễm sâu nặng đối với Thiên nữ, thì vừa nhìn nhau liền thành dục, nếu không có tâm ái nhiễm thì không thành dục, nhưng chỉ tự vui với mình, khi thấy

người ở nhân gian ôm nhau thì sinh tâm ưa thích.” Ở cõi trời này khi mới sinh ra thì bằng đứa trẻ bảy tuổi ở nhân gian. Chư Thiên cõi này, khi thấy các việc biến hóa của người khác thì liền đến hưởng lạc cho nên gọi là Tha hóa tự tại.

Thiên ma ba tuần, cung của thiên ma, ở khoảng giữa cõi Sắc và cõi Dục. Ma ví như Thạch ma, thường phá hoại đệ tử Phật, sợ người có đức. Cung điện rộng sáu mươi do-tuần, có bảy lớp thành hào, rộng và trang nghiêm cũng như cõi trời thứ sáu, lại có mười pháp là bay đi không giới hạn; bay đến không giới hạn; đi vô ngại; đến vô ngại; không có thân da xương gân mạch máu huyết; không có thân đại tiểu tiện bất tịnh; thân không lao nhọc; không có người nữ nên không sinh sản; mắt không nháy; thân tùy theo ý muốn màu xanh thì màu xanh, muốn màu vàng thì hiện màu vàng, muốn màu đỏ thì hiện màu đỏ, nghĩa là theo ý muốn mà hiện ra. Đó là do pháp của thiên ma. Lại có mười việc đặc biệt là: phi hành đi vô cùng; phi hành trở lại cũng vô cùng, không có trộm cướp; không cùng bảo mình làm việc thiện; cũng không nói người làm việc ác; không làm tổn hại nhau; răng như dao nhọn; tóc rất dài sạch sẽ và màu xanh tía; chư Thiên tóc màu xanh, thì thân màu xanh; muốn được màu trắng thì được màu trắng, muốn thân màu đen thì được màu đen. Những sự khác nhau của bảy tầng trời này được ghi trong kinh Trường A-hàm, kinh Niết-bàn, kinh Lâu Thán, kinh Tam Pháp Độ, kinh Hoa Nghiêm, Thích Luận, nhưng trong đó cũng có những điểm bất đồng, nay chỉ chọn một thuyết để nêu lên mà thôi.

Hỏi: Khi Đức Thích-ca và Đức Di-lặc xuất thế thì đất nước có diện tích rộng hẹp thế nào?

Đáp: Rộng hẹp của đất và nước ở hai thời khác nhau, khi Đức Di-lặc vừa xuất thế thì diện tích mặt nước rộng, ít người, đất bị thu hẹp; sau đó thì người đông, nước giảm dần, diện tích mặt đất mở rộng; con người tạo nhiều phước đức nơi nơi người ở đông đúc, thọ hưởng thú vui, không có việc tổn hại lẫn nhau. Nước biển giảm, nghĩa là khi Đức Di-lặc xuất thế, mặt nước của bốn biển, mỗi mỗi đều giảm ba ngàn do-tuần, tức một trăm hai mươi ngàn dặm, bấy giờ cõi Diêm-phù-đề, mặt nước bị thu hẹp diện tích mặt đất tăng người vật đều đông nhiều. Khi Đức Thích-ca xuất thế thì biển rộng, diện tích đất bị thu hẹp bảy ngàn do-tuần, đến Đức Di-lặc xuất thế đất mở rộng mười ngàn do-tuần do-tuần tức là ba trăm ngàn dặm.

Hỏi: Trong bốn cõi, Nam Diêm-phù-đề đất nước đều có tăng giảm, vậy còn ba cõi kia có tăng giảm chăng?

Đáp: Khi Thích-ca xuất thế, thì việc tăng giảm có nhiều thuyết khác nhau. Có thuyết cho rằng chỉ có tuổi thọ giảm tổn và một cõi có tăng giảm, nghĩa là Phật xuất gia, giáo hóa ba cõi, Nếu Phật chẳng xuất gia, thì không có tăng giảm. Có thuyết cho rằng bốn cõi đều có tăng giảm, vậy đồng với thuyết vừa giải thích trên. Phật hóa độ hai mươi lăm hửu là, bốn châu, bốn ác thú, sáu tầng trời cõi Dục, Đẳng gián, bốn thiền, bốn vô sắc,vô tướng thiên và A-na-hàm, hoặc nói hóa độ trăm ức Tu-di sơn, trăm ức cõi nhật nguyệt. Lại các pháp nương vào đâu mà tạo một cõi Sắc? Kinh ghi: “Phía bắc núi Tu-di, có nước Uất đơn việt, Hán dịch là Thượng địa rộng lớn dài rộng đều ba trăm sáu mươi ngàn dặm, bốn phương bằng phẳng, mặt người xứ này cũng như thế, đất bốn phía vuông vức giống cái gương vuông, vì có phước đức cho nên tự nhiên sinh thức ăn, không phân biệt vua tôi, không lo sợ bệnh khổ. Phía đông của núi có nước Phất-vu-đãi Hán dịch là Sơ nguyệt địa, dài rộng mỗi chiều đều ba mươi sáu vạn dặm, hình thể như gương tròn, mặt người như thế, đất giống mặt trăng tròn ngày mười lăm. Phía Tây núi có nước Cù-da-ni, Hán dịch là Mãn nguyệt, Hóa ngưu, vì đem loài bò ra chợ đổi chác, cho nên gọi là Hóa ngưu. Đất rộng ba mươi hai vạn dặm, thế đất như mặt trăng rằm, mặt người, theo thế đất trên bằng phẳng dưới tròn. Phía nam của núi là cõi Diêm-phù-đề, Hán dịch là Thế thọ, Uế thọ châu, cao bốn ngàn vạn dặm dài rộng mỗi chiều hai mươi tám vạn dặm, địa hình phía Bắc rộng phía Nam hẹp, mặt người theo hình thể của đất, trên rộng dưới hẹp. Khi Đức Di-lặc xuất thế, nước trong bốn biển giảm một diện tích ba ngàn do-tuần bốn phương đều có nước, đất đai rộng và bằng phẳng như gương, giống như lưu ly. Tuy đất bằng như gương nhưng hoặc là đất trống với các loại cây quý có hoa thơm trang nghiêm, hoặc là danh hoa trang nghiêm mà chưa có thành ấp, bạc vàng, người, nhà, cho nên dùng sắc để tỉ dụ, gà cùng nhau bay đến nhưng không đối chọi nhau. Tuy có các thứ trang nghiêm như thế, nhưng không có người ở, cho nên nói rằng người có phước đức mới được sinh vào nơi ấy.

Hỏi: Ai dịch kinh này?

Đáp: Kinh này do Pháp sư Cưu-ma-la-thập dịch vào ngày mười lăm tháng hai năm Hoằng Thỉ thứ tư, đời Ngụy Tần, Sa-môn Đạo Tập bút thọ.

Hỏi: Kinh này gồm mấy bản?

Đáp: Gồm năm bản, đó là:

1. Kinh Đại Thành Phật, một quyển mười lăm trang, có năm việc như vậy. Có thuyết cho rằng kinh Tiểu Thành Phật được trích ra từ kinh

này.

2. Kinh Di-lặc Bản Nguyện một quyển. Do ngài Trúc Pháp Hộ dịch vào ngày mười bảy tháng bảy niên hiệu Đại An thứ hai, đời Tấn.

3. Di-lặc Quán kinh một quyển, tức là bản do An Dương Hầu dịch vào năm Hiếu kiến đời Lưu Tống.

4. Di-lặc Vấn Giới một quyển.

5. Kinh Di-lặc Quang Thân một quyển.

6. Kinh Di-lặc Khẩu Giáo một quyển.

(Chú ý: Tại sao ở đây lại 6 quyển???)

Hỏi: Bạch Ngân Di-lặc xuất xứ từ kinh nào?

Đáp: Kinh Nhất Thiết Trí Quang Tiên Nhân Từ Tâm ghi: "Đức Di-lặc thân màu vàng ròng phóng ánh sáng trắng bạc.Vàng ròng trang sức, như núi Bạch ngân." Chỉ có lời này, mà không có nói đến màu Bạch ngân. Các từ Đâu-suất-đà, Đâu-thuật-đà, Đâu-sư-đà, Na-đâu-suất-đà, Đâu-suất-vật-thán (Trung A-hàm ba mươi) đều dịch là Tri túc, Đại Luận cũng dịch như thế.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 136

QUÁN DI LẶC BỒ TÁT THƯỢNG SANH ĐÂU SUẤT THIÊN KINH TÁN

SỐ 1772

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1772

QUÁN DI-LẶC BỒ-TÁT THƯỢNG SINH ĐÂU-SUẤT THIÊN KINH TÁN

Đại sư Khuy Cơ, chùa Đại Từ Ân, soạn vào đời Đường.

TỰA

Phàm bản tánh u vi bặt dấu tích mà bao hàm vạn pháp, giác thể diệu huyền lìa thấy nghe mà dung thông muôn vật. Vì thế hàng Bồ-tát trụ Pháp vân địa , trí như mây, thấy Pháp thân như nhìn mặt trăng qua lớp sa mỏng, nên vẫn còn mê chân, hàng Thanh văn lợi căn, tuệ như đao, liễu chân tánh, như một đao không thể đoạn cả rừng trúc, nên vẫn chưa thấu đạt. Cho nên, chí đạo viên mãn thì tự thọ dụng thân hiển bày, mé chân sáng tỏ thì chân thức (Pháp thân) thanh tịnh, sau đó vì dẫn dắt hàng Bồ-tát Thập địa mà hiển Báo thân nơi Tịnh độ, giáo hóa hàng Tam thừa nên thị hiện Hóa thân về cấu thành. Giống thư hồng chung, bên trong rỗng, nhờ vào người dùng vật đánh mới phát âm thanh; trời trong trăng sáng, nhờ cảnh vật lắng yên mà hiện ra hình ảnh. Cho nên có kế thừa hưng thạnh báo Phật mà thọ quán đảnh nơi Bảo đài, tiếp nối xiển dương hóa Phật thì trước thượng sinh lên Đâu-suất giúp đỡ hàng căn cơ thuần thục mà thăng tòa thuyết pháp, thương xót loài hữu tình si ám mà giáng hạ Diêm-phù. Đó là hành nghi to lớn mà chư Phật ba đời nhận lãnh, là quy tắc diệu kỳ của Bồ-tát nhất sinh.

Nay kinh này, là trận mưa lớn nhuần thấm quần sinh, là bến bờ chung dẫn dắt muôn loài, là thuyền lớn cứu vớt người chìm đắm, là xe trâu để dụ dẫn con trẻ trong nhà lửa. Tuy rằng đạt được tánh tướng u vi

mà liễu ngộ được nhân quả sâu mầu, thì thật phải nương vào kinh khác, nhưng muốn tế độ chúng sinh trầm luân thời mạt pháp thì chỉ ở nơi kinh này. Vì thế phóng ánh sáng vàng chiếu soi, biểu thị cho việc phá tăm tối cho chúng sinh, hương hoa lan tỏa phía trước, biểu thị cho thật quả ở mai sau. Do đó mà hàng Bồ-tát như ngài Diệu Cát Tường..., hàng Thanh văn như ngài Xá-lợi-phất... đều tụ họp đến vô số tuy để vâng lãnh lời giáo huấn của một thời, thật ra đó là bến bờ của muôn kiếp. Phàm cung trời là cảnh Thánh dùng nhân vô hạn để trang nghiêm, thì vườn uyển đất thần hợp với Đức vô cùng lan tỏa, chẳng phải là chỗ mà tâm có thể duyên đến, thì lời lẽ đâu có thể cùng tận tán dương, chỉ giáo tạng mới tự tỏ bày đầy đủ. Lời xưng tụng trước khi thích đề của bài tựa đến đây đã hết.

Tán: Kinh Quán Di-lặc Thượng Sinh Đâu-suất Thiên.

Sáu việc gồm tu
Hai nhân chứa đủ
Tâm cần cảnh diệu
Quán hạnh hướng về.
Di-lặc Phạm âm
Hoa dịch Từ thị
Lòng mẹ Từ bi
Đến loài trùng kiến.
Tâm con hướng đến
Mọi kẻ trầm luân
Xưa nguyện nay thành
Dùng làm danh hiệu.
Thượng quả tròn đầy
Thùy tích làm nhân.
Đã đạt Phật danh
Giả xưng Bồ-tát.

Thượng sinh tức là sinh lên cõi trời Đâu-suất.

Đâu-suất, Hán dịch là Tri túc, Tự tại, Quang khiết (biết đủ, tự tại và sáng trong) vị Bồ-tát này là vị Nhất sinh bổ xứ, đoan tọa ở cung trời Đâu-suất, hành hạnh lợi tha, khiến cho chúng sinh trụ tâm quán tưởng tu hành mà được sinh về cõi ấy.

Kinh tức là giữ gìn, xuyên suốt thường trụ, phép tắc. Chúng sinh nương vào giáo nên vĩnh viễn xa lìa phiền não, nghĩa lý nhờ văn, nên mãi mãi thường tồn chẳng mất. Đó là phép tắc thường nhiên của bậc Thánh, là quy củ quý giá của Đế vương.

QUÁN DI LẶC BỒ TÁT THƯỢNG SANH ĐÂU SUẤT THIÊN KINH TÁN

QUYỂN THƯỢNG

A. Trước khi giải thích phần văn kinh ta hãy lược nêu năm môn phân biệt.

1. Phật thành quyền thật.
2. Từ thị sở nhân.
3. Thời phần khác nhau.
4. Vãng sinh nan dị.
5. Vấn đáp liệu giản.

I. PHẬT THÀNH QUYỀN THẬT :

Quyền nghĩa là tùy nghi tiếp vật, Thật tức thấu lý ngộ chân. Thân Phật đều có hai nghĩa này. Kinh Pháp Hoa khi nói về Bất định tánh có ghi rằng: "Chỉ một việc này là thật, nếu có hai thì chẳng chân" hiểu rõ Nhất thừa là thật, Nhị thừa là quyền, tức là bán giáo và mãn giáo trong kinh Niết-bàn. Kinh Thắng-man luận về nghĩa quyết định có ghi: "Đức Như Lai tùy thuận theo ý muốn của chúng sinh nên phương tiện thuyết chỉ có nhất thừa, không có hai thừa", đó tức hiển bày Nhất thừa là quyền, bốn thừa là thật, nghĩa là hạnh Đại thừa, Độc giác, Thanh văn và những chúng sinh không có văn tuệ ngoài Tam thừa, đều dùng thiện căn của nhân thiên mà thành tựu. Giáo đã như thế, thì thân Phật cũng như thế. Cho nên kinh Kim Cang ghi: "Muốn dùng sắc để thấy ta, dùng âm thanh để cầu ta, người ấy thực hành tà đạo, chẳng thể thấy được Như Lai." Diệu thể của Như Lai là thể Pháp thân của Đấng Đạo Sư, không thể thấy được, tình thức kia không thể nhận biết được, luận giải thích rằng: "Ứng thân và hóa thân chẳng phải là Phật chân thật , đó cũng chẳng phải là người thuyết pháp. Thuyết pháp chẳng chấp thủ nhị biên, không thuyết và lìa tướng nói năng, vì Pháp thân là thật, hai thân kia là quyền." Trong kinh Pháp Hoa dùng việc cầm đồ vật dơ xấu

mà đắp y bẩn dụ cho thân quyền giả. Hiện thọ mạng vô biên để dụ cho thân chân thật. Ở đây đã cho Thọ dụng thân là thật. Hóa thân là quyền. Nhưng trong ba thân lại gồm hai loại bốn câu:

1- Bốn câu thứ nhất: Báo thân chẳng phải Hóa thân, tức là Thọ dụng thân.

- Hóa thân chẳng phải Báo thân tức là thân thị hiện tám tướng thành đạo.

- Cũng Báo thân cũng Hóa thân: Tức Tha thọ dụng thân. Vì hưởng nhiều pháp lạc nên nói là thọ dụng, vì tùy cơ hiển thị nên gọi là biến hóa.

- Chẳng phải Báo thân và Hóa thân, tức Pháp thân Phật.

2. Bốn câu thứ hai:

- Báo thân chẳng phải Hóa thân: Tức là tự thọ dụng thân.

- Hóa thân mà chẳng phải Báo thân: Tức là thân tùy thuận chúng sinh trong sáu đường, như thân Trưởng giả, cư sĩ, khỉ, vượn, lừa, ngựa...

Cũng là Báo thân cũng là Hóa thân: Tức là Tha thọ dụng thân và thân tám tướng thành đạo. Thân biến hóa nói ở trước cũng thuộc câu này.

Chẳng phải Báo cũng chẳng phải Hóa: Tức là Pháp thân Phật. Tuy bốn câu nói về thân Phật khác nhau nhưng không ngoài hai đức quyền và thật, gồm hai loại:

* Pháp thân là thật, hai thân kia là quyền: thật tức là thể chân thật của các pháp, quyền tức là sự tướng giả hiện, luận Bát-nhã ghi: “Ứng Hóa chẳng phải là Phật chân thật.”

* Pháp thân và Tự thọ dụng thân, chỉ có Phật và Phật mới có thể biết; là thân căn bản, lìa các tướng sai biệt, công đức trí tuệ thật vô biên, không thể dùng hình sắc để biết, không có tướng giới hạn và khởi diệt, đầy đủ đức chân thật. Do tu chứng mà thành tựu, chẳng phải ứng vật hiện hình cho nên gọi đó là thật, còn Tha thọ dụng thân và thân thị hiện tám tướng, là thân tùy theo các loài chúng sinh mà hiện ra, có thể khiến cho họ thấy biết được, đó là thân chi mạt, có các tướng sai biệt, công đức trí tuệ không được vô biên, có thể dùng sắc tâm hình lượng mà biết được, lại có tướng giới hạn và khởi diệt, và có công đức của tướng trạng này. Vì thân do lợi tha mà hiển hiện, ứng vật hiện hình cho nên gọi là quyền. Luận Phật Địa ghi: “Thân Phật có hai, đó là thân chân thật và sinh thân.” Nhưng thân chân thật này trụ tại quốc độ của mình mà biến hiện cùng khắp pháp giới không thể ở một phương mà tìm cầu được;

Pháp thân là vốn có, đồng với chư Phật, bởi do mê vọng che lấp mà có phiền não, bất giác, vì còn tại triền cho nên gọi là Như Lai tạng. Nếu được thân cận thiện tri thức, đoạn vọng hoặc sinh tử, được xuất triền nên gọi là Pháp thân, là chỗ nương của tất cả công đức. Kinh Thắng-man cho rằng tại triền gọi là Như Lai tạng, xuất triền gọi là Pháp thân. Căn cứ theo vị nhân quả được gọi riêng, cho nên chỉ có thể nói chứng, mà không có thể thành. Sơ địa về sau là phần chứng, chỉ có Phật quả là viên chứng, Tự thọ dụng thân do tu mới chứng, vì loài hữu tình phân biệt sự và thể khác nhau. Từ phàm phu vị chỉ có chủng tử vô thỉ vô lậu, do gần gủi thiện hữu, được nghe chánh pháp, chủng tử dần dần tăng trưởng, thành gốc của Báo thân, cũng gọi là Như Lai tạng, kinh Lăng-già ghi: "Thức A-lê-da gọi là Không Như Lai tạng, vì huân tập đầy đủ các pháp vô lậu, cho nên gọi là Bất không Như Lai tạng." Trước gọi là Pháp thân tạng, sau gọi là Báo thân tạng, phát tâm tu hành như U Tán đã nói, trướcThập địa, chỉ tu tập khiến chủng tử vô lậu dần dần tăng trưởng, do thế lực này mà các nghiệp thiện hữu lậu sinh khởi, đương lai sẽ cảm được Báo thân tướng hảo viên mãn, sinh vào quốc độ biến hóa có tám tướng, đến khi đạt được Sơ địa trở lên, nhờ các chủng tử hữu lậu thiện giúp sức mà đạt được giai vị Thập vương, đời đời thường được ba mươi hai tướng trượng phu, tám mươi vẽ đẹp, nhưng cũng chưa được vô lậu, và cũng chưa tròn sáng liễu ngộ, chỉ có thức thứ sáu và thức thứ bảy vô lậu, sinh vào quốc độ Tha thọ dụng tùy loại hóa sinh; như kinh Phạm Võng nói rằng: "Vị thì có Tiểu, Đại, sau Kim Cang Đạo thì các chủng tử hữu lậu đều bị diệt tận, năm uẩn vô lậu đều viên mãn, xả sắc vô thường mà đạt được sắc thường trụ, thọ, tưởng, hành, thức cũng như thế" Đạt được ba mươi hai tướng trượng phu, tám mươi vẽ đẹp vô lậu, đến tận đời vị lai vẫn mãi mãi như thế. Nhưng thân biến dịch của Bồ-tát có hai loại, hoặc là Sơ địa đã chịu biến dịch, như nhập diệt tận định trừ phiền não, hoặc là cuối cùng đến Địa thứ bảy mãn tâm mới chịu biến dịch, như nhập diệt tận định không trừ hoặc. Thân biến dịch này khi đã được, thì không lìa giác, thế lực này hết thì trở về nhập định, nối tiếp cho đến giai vị Kim Cang chuyển mới dứt. Do đó từ Địa thứ bảy mãn tâm này, Bồ-tát mạng chung vãng sinh đến cõi trời Quãng quả trong cõi trời đệ tứ thiền, vượt qua cõi trời Ngũ tịnh cư, cho nên nhờ sự giúp đỡ ở cõi dưới này mà cảm được nghiệp hiện thân, cho đến Địa thứ mười cũng vẫn luôn luôn có sức giúp đỡ ấy, vào vị Kim Cang tâm, mới sinh về cõi Tịnh độ thượng diệu ở cõi trời Sắc cứu cánh. Kinh Hoa Nghiêm ghi: "Có cõi trời Diệu tịnh thù thắng hơn ba cõi, Bồ-tát Địa thứ mười sẽ sinh

vào cõi này.” Sinh tức là khởi, vãng tức là trụ vậy. Luận Thập Địa ghi: “Hiện báo được lợi ích thì đạt được quả vị Phật. Hậu báo được lợi ích sinh vào cõi trí là trời Ma-hê-thủ-la.” Cho nên luận Du-già quyển bốn, kinh Giải Tham Mật, luận Đối pháp đều nói như thế. Vượt trên cõi trời Sắc cứu cánh thì có cõi Tịnh diệu, Bồ-tát Địa thứ mười vừa sinh về cõi này, thì liền có mười tướng hiển hiện, Bồ-tát ngồi trong Đại bảo hoa vương mà thành chánh giác. Ở giai vị Kim Cang tâm thân Bồ-tát còn có hạn lượng, còn là nhân vị, chủng tử hữu lậu vẫn còn, đến vị giải thoát đạo, thì thân mới được vô biên gọi là quả vị chủng tử vô lậu đã đầy đủ. Đây là các pháp tu tập sinh quả thân vô lậu, thân lượng và trí cảnh đều Như, sự lý tương ưng không có phần lượng chẳng thể tìm cầu, cho nên gọi là thật. Hai thân quyền hiện kia đều có sai biệt, tùy nghi hiển thị, có xứ sở để tìm cầu. Như Tha thọ dụng thân là vì hàng Sơ địa Bồ-tát mà thị hiện, do Bồ-tát này ngộ được một trăm môn, thấy được một trăm vị Phật, mỗi một vị Phật cai quản tam thiên đại thiên thế giới. Lý này tức là lý bách ức hóa thân, vì một vị Phật hóa đều giống nhau, cho nên gọi là một Phật. Tuy thấy một trăm Phật, nhưng gồm chung chỉ một thọ dụng. Thọ dụng Phật này ngồi trên hoa một trăm cánh, mỗi cánh hoa là một là một cõi Phật của trăm ức hóa thân, một cõi Phật mà hàng Bồ-tát trước Thập địa thấy được là do Phật kia hiện thân hợp với cõi ấy. Nhưng cũng gồm hai loại, một là thân hiện cho một tứ thiên hạ, hai là thân Phật chung cho cõi tam thiên. Các hàng Bồ-tát trước Thập địa có giai vị khác nhau, còn Tha thọ dụng thân mà hàng Sơ địa thấy được xứng hợp với hoa trăm cánh kia chẳng lớn, chẳng nhỏ. Bồ-tát Sơ địa thân cận Đức Phật thì thân lớn nhỏ đều tương xứng với Phật, hàng Bồ-tát trước Thập địa, tùy theo quốc độ mình sinh về, mà thân lớn hoặc nhỏ đều bằng nửa thân Phật. Sơ địa trở về sau đã chứng chân như, hiện đời công đức vô lậu dần dần thù thắng, tướng tốt dần hiện rõ, cho nên thân cảm được lớn nhỏ đều tương xứng với thân Phật. Thân phần đoạn biến dịch, thô tế khác nhau, nhưng nhờ công đức trợ giúp, cho nên thân ắt lớn. Ở giai vị Thập vương là vua của châu này, tùy loại hóa sinh, hoặc là thọ hay chẳng thọ, thân cũng tùy theo đó mà có khác. Chánh trí chứng chân như. Hậu trí thấy được Phật, như trong Thập bách môn đã nói rõ. Như đến Địa thứ hai thì đạt được ngàn pháp môn, thấy Thọ dụng thân ngồi trên hoa sen ngàn cánh, trên mỗi cánh có một trăm ức hóa Phật, chỗ Phật ngồi lớn nhỏ đều tương xứng, các Bồ-tát thân cận thân lượng cũng như thế, lớn nhỏ giống như thân lượng của hóa đệ tử hầu cận Phật. Cho nên kinh Phạm Võng ghi: “Ta nay là Phật Lô-xá-na ngồi trên

tòa hoa sen, một hoa có một trăm ức quốc độ, mỗi quốc độ có một Thích-ca, đồng thời thành Phật dưới cội Bồ-đề, cũng như Đức Phật A-di đà mắt như nước bốn biển lớn, tướng bạch hào giữa hai chặng mày như năm núi Tu-di.” Kinh Pháp Hoa ghi: “Khi chúng sinh gặp kiếp tận có lửa dữ thiêu đốt thì ta ở quốc độ kia vẫn luôn an ổn, người trời đầy đủ, thường thuyết kinh Pháp Hoa tại Linh thứu và các trụ xứ khác.” Đó đều là Tha thọ dụng thân, tùy thuận các Bồ-tát lớn nhỏ mà phương tiện hiện thân lớn nhỏ chẳng đồng, cõi nước hiện ra cũng như thế, không chỉ có sắc tướng ở Tịnh độ mới khác. Quốc độ mà thân cảm đến hoặc là ở Tây phương hoặc là cõi này. Như thân mà Bồ-tát Diệu Cát Tường thấy là Tha thọ dụng thân, ngài Xá-lợi-phất thấy là Hóa thân. Cho nên trên hội Hoa Nghiêm, ngài Xá-lợi-phất như mù như điếc không thấy không nghe, khi ngài Văn-thù dẫn ra khỏi hội rồi mới thấy biết, và thân được nhìn thấy sau đó là quyền thân, còn sở chứng của chánh tri là thật thân. Nếu Bồ-tát Địa thứ mười khi sắp thành Phật ắt sẽ sinh vào quốc độ Diệu tịnh ở Đại tự tại thiên thuộc cõi trời Sắc cứu cánh, ngồi trên tòa Đại bảo vương hoa mà thành chánh giác. Tòa Đại bảo vương hoa này rộng lớn bằng mười a-tăng-kỳ một trăm tam thiên đại thiên thế giới, Bồ-tát Thập địa kiết già trong đó, thân lượng lớn nhỏ đều tương xứng, hà huống chi Tha thọ dụng thân được thấy ở đây? Thân của Đức Phật kia vô lượng, vô biên, thì quôc độ kia ắt là ở cõi trời sắc Cứu cánh, như văn trong kinh luận được dẫn ở trước. Nhưng các quôc độ này không có hàng Nhị thừa, nữ nhân, hoàng môn hoặc ác thú sinh uế, nếu có thì cũng là do Phật và Bồ-tát hóa hiện ra. Cho nên kinh Vô Lượng Thọ ghi: “Hàng nữ nhân và Nhị thừa căn khuyết đều không sinh về. Luận Phật Địa ghi: “Dẫu có các loại chim anh vũ... . trang nghiêm đạo tràng thì đó cũng là do Phật và Bồ-tát hóa ra để cho các Bồ-tát ở phương khác đến tâm sinh hoan hỷ. Kinh Cổ Âm Vương ghi: “Cha của Đức Phật A-di-đà tên là Nguyệt Thượng, mẹ tên là Thù thắng Diệu Nhan, con tên là Nguyệt Minh, Đệ tử thị giả tên là Vô Cấu Xưng, ma vương tên là Vô Thắng, Điều Đạt tên là Tịch. Đã không có nữ nhân cho nên người mẹ chẳng phải là người nữ thật, mà do Phật biến hóa ra, như chim mạng mạng... Cho nên báo độ này cũng không trái nghịch nhau. Có người giải thích rằng: Người nữ thật này là hóa thân; Phật A-di-đà có báo Phật độ, như Loa-kế đã thấy, khi kiếp tận vẫn còn thuyết pháp tại Linh sơn, đó là báo Phật độ. Nhưng kinh Hoa Nghiêm ghi: “Trong bụng Ma-gia phu nhân, nhập Tam-muội thấy bụng bao hàm chư Bồ-tát ở vô lượng thế giới đến nghe pháp.” Cho nên biết báo Phật cũng có hóa phụ mẫu, giải

thích như thế cũng chưa được đầy đủ như kinh Quán Thế Âm Thọ Ký ghi: “Thọ mạng của Đức Phật A-di-đà vô lượng trăm ngàn vạn ức kiếp cũng sẽ có lúc chung cuộc, sau khi diệt độ thì Bồ-tát Quán Thế Âm, khi minh tướng xuất hiện thành Đẳng chánh giác dưới cội Bồ-đề bảy báu, hiệu là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Phật, cõi nước tên là Chúng Bảo Phổ Tập Trang Nghiêm, thù thắng hơn cõi nước Phật Di-đà trăm ngàn vạn ức, không gì sánh kịp. Sau khi Đức Phật này diệt độ, thì Bồ-tát Đại Thế Chí sẽ thành Phật hiệu là Thiện Trụ Công Đức Bảo Vương. Bất luận là trước ở phương nào, sau cũng đều đến bổ xứ, không đồng với hóa Phật. Nhưng ở bổ xứ mà không mất hóa xứ, vì muốn khiến cho tâm vui thích cho nên trước phải có trụ xứ. Tha thọ dụng thân kia, dùng đài hoa làm tòa đạo tràng; hạ sinh có cha mẹ, thượng sinh thì không có cha mẹ, vả lại hóa thân là vì hàng Bồ-tát trước Thập địa và Nhị thừa mà thị hiện, hoặc tịnh hoặc bất tịnh, hoặc lớn hoặc nhỏ, tùy thuận chúng sinh. Khi sắp thành Phật, đầu tiên sinh lên cõi trời Tri túc, vì tương xứng với cơ nghi của chư Thiên ở cõi trời này, tâm chán khổ sâu nặng, sợ sinh thú, sinh tử đã biết đủ. Đã không trụ ở cõi trời khác ắt ở cõi trời này, như Đức Thích-ca và Di-lặc đều ở cõi trời Tri túc. Kinh Bồ-tát Xử Thai ghi: “Đầy đủ năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn năm thì hạ sinh” tức căn cơ thành thục mới sinh xuống Diêm-phù-đề mà thành Phật. Chư Phật ba thời thành đạo đều có các sự việc như cội Bồ-đề, tòa Kim cang ngồi đạo tràng hàng phục ác ma... Việc hàng phục ác ma chẳng giống nhau, Lý Thú sớ rằng: “Kim Cang Thánh đạo đã trừ hai chướng. Trong giải thoát đạo đầy đủ đạo vô lậu, đã hợp chân, khế đức, chứng giác, lợi sinh nên gọi là thành Phật.” Nay kinh Hạ Sinh nói về việc thành Phật chẳng phải Pháp thân Phật mà chỉ là chứng lý, cũng chẳng có các nghĩa thượng sinh hạ sinh thành Phật... cũng chẳng phải là tự thọ dụng thân, vì Phật ấy không có các tướng trụ ở cõi trời, thành Phật, thuyết pháp lợi sinh khiến cho chúng sinh được thấy Tha thọ dụng thân không ở Thiên cung, không trụ ở nước Ma-kiệt-đà, vì khiến cho hàng Bồ-tát trước Thập địa thấy được, cho nên Hóa thân này thượng sinh thành Phật, tuy nêu hóa thân nhưng hiển bày các thân khác. Tự thọ dụng thân viên thành Phật đạo, chân như diệu lý chứng đắc viên mãn, hoặc chướng tận trừ, quả tự lợi đã hiện, thì nguyện xưa cần nên làm, ngay hội này hóa sinh, quyền hiện Tha thọ dụng thân Phật, ứng theo cơ nghi của hàng Thập địa mà hiển hiện Phật thân, lại tùy theo Bồ-tát trước Thập địa mà biến hóa. Tuy nơi này thuộc về hóa thân, mà hiện thân Phật khác, đó là do người thấy căn cơ khác nhau, nên thân hiển hiện cũng khác nhau, chớ chẳng phải thật

thân Phật có thể sai khác. Như mặt trăng ra khỏi mây, với bầu trời trong xanh, thì trăng hiện trong nước, trăng trong nước vẫn tròn sáng, mặc kệ cho các vật có muôn ngàn sai biệt, mặt trăng vốn chỉ có một, đâu thể vì có muôn ngàn bóng trăng sai biệt mà cho rằng mặt trăng thật có thể khác nhau, hai thể chân và giả (quyền) nghĩa lý ắt như thế. Chân tức là nguồn gốc của lý, quyền tức là tùy vật hiển bày, cho nên biết thượng sinh thành Phật đầy đủ thật thể là ảnh hóa, đó là muốn khiến cho loại chúng sinh được độ tha và để tu hành. Bát kinh ghi: “Bồ-tát Di-lặc nói với ngài Văn-thù rằng: Nếu thân sau của ta thành Phật, thì cũng như hằng hà sa, Văn-thù-sư-lợi không biết các việc nhấc chân hạ chân của ta.” Kinh Ương-quật-ma-la ghi: Ở phương Bắc có một nước tên là Thường hỷ, Đức Phật hiệu là Hoan Hỷ Tạng Ma-ni Bảo Tích, Văn-thù-sư-lợi tức là Đức Phật kia.” Văn-thù đã là Phật mà không biết Di-lặc, cho nên biết đó là hóa thân. Thân hiện tám tướng thành đạo ghi trong luận Nhiếp Đại Thừa là hóa thân. Cho nên biết Phật thượng sinh, nhất định chẳng phải là chân Phật. Bồ-tát có ba thân, đó là nhất sinh sở hệ, thân sau cùng và thân ngồi đạo tràng. Thượng sinh Bồ-tát tức là nhất sinh sở hệ, hạ sinh tức thuộc hai thân sau. Thành Phật do nhân, cho nên ba thân đều diệt, chỉ có hóa Phật, còn tất cả không thấy. Nhưng theo lý suy luận thì cũng có, như Bồ-tát Địa thứ bảy, có thân chịu biến dịch, gọi là nhất sinh sở hệ, Bồ-tát Địa thứ tám trở lên là thân sau cùng, không có tướng phần đoạn sinh tử, vãng sinh về cung trời Đại tự tại ngồi trên tòa sen thì gọi là thân ngồi đạo tràng đây gọi là thành. Tự thọ dụng thân cũng có ba thân Bồ-tát. Tha thọ dụng thân, lý cũng như thế, như thân Bồ-tát Quán Âm là thân sau cùng, ngồi đạo tràng nhất sinh sở hệ, chưa thành chánh giác, lý tất nhiên như thế. Có thuyết cho rằng: Bồ-tát Di-lặc là nhất sinh, tức trụ tại nhân gian gọi là nhất sinh, nhất đại sinh, như thất sinh,... nếu căn cứ theo thật, nhân thiên hợp lại có bốn sinh, nếu cho rằng cõi trời chỉ có hai, thì nhân gian có hai sinh thân. Luận Đại Trí Độ ghi có ba sinh thân, tức là trừ thân thành Phật ở cõi người, cho nên có ba, nhưng các Bồ-tát có năm loại sinh thân đó là: Thân trừ tai, tức do nguyện tự tại làm các loài cá... để cứu giúp những kẻ đói khát, làm bậc Đại y vương cứu bệnh tật, làm người biện luận khéo léo để hòa giải những cuộc tranh đấu, làm đại quốc vương dứt khổ như pháp làm một đại Thiên thần, đoạn dứt tà kiến cho chúng sinh, làm nước làm lửa, làm thuyền bè, xe cộ... để dứt trừ những tai họa. Thân tùy loại, vì sức nguyện tự tại nên sinh vào trong các loại ác như bàng sinh... họ làm việc ác mà mình chẳng làm. Họ chẳng hành thiện, mà mình làm, như vào quán

rượu mà vẫn giữ vững ý chí, vào nhà dâm chỉ lỗi của tham dục, nói chánh pháp khiến cho họ xa lìa tội lỗi. Thân Đại thế, sinh vào dòng họ tôn quý, giàu sang, hình sắc, thọ mạng đều thù thắng, có thể dứt trừ các lỗi khinh mạn... cho chúng sinh. Thân tăng thượng chứng quả Thập vương tự tại hóa đạo, tùy nơi lúc và căn cơ mà chỉ ra thân tối thắng đời này tư lương đã viên mãn, như Đức Thích-ca sinh vào nhà vị Đại quốc vương dòng Sát-đế-lợi, có thể hiện thân đẳng giác thực hành các Phật sự. Nay Bồ-tát Di-lặc trụ ở cõi trời Đâu-suất đầy đủ bốn thân, hoặc hai, hoặc ba, nếu hạ sinh Diêm-phù-đề tức thuộc về thân thứ năm. Đây tức môn thứ nhất Phật thành quyền thật.

II. TỪ TÁNH SỞ NHÂN :

Tiếng Phạm Mai-đát-lị-da, Hán dịch là Từ, xưa phiên âm là Di-đế-nghi, hoặc Di-lặc đều là lầm lẫn, kinh Hiền Ngu quyển mười sáu ghi: “Sinh trong nhà của phụ tướng ở thôn Kiếp-ba-lợi, nước Ba-la-nại.” Kinh Thượng Sinh ghi: “Bồ-tát sinh vào nhà thuộc dòng Bà-la-môn Ba-bà-lợi ở thôn Kiếp-ba-lợi, lúc mới sinh đã có ba mươi hai tướng trượng phu và tám mươi vẻ đẹp, thân màu vàng tía, dung nghi đĩnh đạt, quan phụ tướng vui mừng, mời thầy tướng đến xem, xem xong liền khen ngợi. Nhân khi đặt tên mới hỏi phụ tướng, lúc mới sinh đã có những điềm gì? Phụ tướng nói rằng: “phu nhân tánh vốn không nhu hòa, nhưng từ khi mang thai đến nay, tâm từ sinh khởi, thường thương xót những người khổ nạn, thầy tướng đoán biết đây là tánh của đứa trẻ, nhân đó đặt tên là Mai-đát-lị-da. Nếu âm dịch đúng phải là Mai-đát-lị-duệ-ni, Mai-đát-lị-ni âm chỉ cho người nữ, mẹ tánh từ bi cho nên gọi là Từ thị. Được cha mẹ thương yêu quý trọng, tiếng tăm vang khắp nơi. Vua Phạm-ma-đạt nghe được, tâm sinh lo lắng buồn bực sợ rằng đứa bé lớn lên sẽ đoạt ngôi, nên nhân khi chưa trưởng thành mà lập mưu giết hại. Có người biết được ngầm báo cho quan phụ tướng và phu nhân, hai người bèn bí mật dẫn con lánh nạn, cho đến học tập với người cậu tên là Ba-la-lợi lúc ấy đang hướng dẫn năm trăm đồ chúng học đạo ở phương khác. Cậu cháu thầy trò thông minh xuất chúng, trải qua mấy năm đã lầu thông kinh điển, sau nghe tin Đức Phật xuất thế, người cậu liền bảo Di-lặc và mười lăm người khác, đến trụ xứ của Phật, hỏi bốn câu là hình tướng, tuổi tác, đệ tử và chủng tánh. Đức Phật trả lời đầy đủ, Di-lặc rất vui mừng nhân đó Đức Phật lại thuyết pháp hóa độ, mười lăm người kia đắc pháp nhãn tịnh, đều đứng dậy cầu xin Phật cho phép xuất gia. Đức Phật liền nói: “Thiện lai” thì râu tóc của họ liền rụng hết, thân đã đắp

y, hiện tướng Tỳ-kheo, Đức Phật lại phương tiện thuyết pháp, khiến họ đều được chứng quả, chỉ có Từ thị không được dự vào. Sau đó Từ thị theo Phật du hóa đến nước Ca-duy-la-vệ, lúc bấy giờ, di mẫu của Đức Phật là Đại Ái Đạo đã tự tay dệt một tấm ca-sa bằng sợi tơ vàng, muốn dâng cúng Thế Tôn. Thế Tôn không thọ nhận và bảo cúng dường chư tăng, bà vâng lời đến trong tăng lần lượt dâng cúng nhưng không ai dám nhận, khi đến Di-lặc thì Di-lặc liền nhận lãnh, đắp vào theo Phật du hóa. Di-lặc có thân màu vàng tía, đắp y màu vàng ròng trong ngoài tương xứng, ôm bát khất thực, vừa đến xóm làng thì dân chúng tranh nhau đến xem không chán, tuy đều cung kính ngợi khen, nhưng không ai dâng vật thực. Lúc bấy giờ, có một người thợ xâu ngọc cúng dường ngài, vợ của người này đến thấy thế nổi giận mắng rằng: “Đã mất món lợi của xâu ngọc!” Từ thị được ngọc trở về trụ xứ thưa hỏi đại chúng. Đức Phật liền nói phước lợi sinh ra do việc cúng dường ở đời trước và Đức Phật nhân ngài A-na-luật nói xong việc quá khứ, Ngài liền nói đến việc ở vị lai Từ thị sẽ thành chánh giác, vẫn lấy hiệu là Từ thị. Ngài A-nan thưa hỏi Đức Phật về nguyên nhân có tên là Từ thị, Đức Phật đáp rằng: “Vào thời quá khứ ở cõi Thiệm bộ châu này có một vị đại quốc vương tên là Đạt-ma-lưu-chi, Hán dịch là Pháp ái, lại có Đức Phật hiệu là Phất-sa xuất thế, lúc ấy có Tỳ-kheo nhập Từ Tam-muội, thân tướng an tịnh, phóng hào quang sáng chói, vua thấy thế hỏi Đức Phật rằng: “Vị tăng ấy nhập định gì mà được như thế?”Đức Phật đáp: “Nhập Từ định”, vua liền sinh tâm hoan hỉ bội phần và nói rằng: “Từ định này sâu mầu bền vững như thế, ta nên tu tập, đời đời không nên để đoạn dứt.” Vua Pháp Ái khi xưa nay là Từ thị, từ lúc sơ phát tâm đã có hiệu là Từ thị, lâu ngày tu tập đã thành tánh cho nên khi chứng đắc quả Phật cũng vẫn có hiệu như thế. Kinh Nhất Thiết Trí Quang Minh Tiên Nhân Từ Tâm ghi: “Phật ở tại tịch diệt đạo tràng, tịnh xá Tự tại thiên, thôn Di-ca nữ nước Ma-già-đề đang cùng với một ngàn hai trăm năm mươi Tỳ-kheo kinh hành trong rừng, thì Bồ-tát Di-lặc thân sắc vàng, tướng hảo, phóng ánh sáng trắng bạc và vàng ròng xen lẫn, trang nghiêm như núi bạc hiện đến trước Phật, phạm chí Kết Phát cùng với năm trăm người từ xa thấy thế, bèn quỳ gối chấp tay hỏi Đức Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Hào quang của Di-lặc cũng bằng với Đức Phật, là do quá khứ phát tâm với Đức Phật nào?” Đức Phật đáp: “Này Phạm chí! Vào thời quá khứ vô lượng, vô biên a-tăng-kỳ kiếp có thế giới tên là Thắng-hoa-phu, Đức Phật tên Di-lặc, thường dùng pháp Tứ vô lượng tâm: Từ, Bi, Hỷ, Xả để giáo hóa chúng sinh, Đức Phật ấy thuyết kinh Từ Tam-muội Quang Đại

Bi Hải Vân, nếu người nào nghe được kinh này sẽ diệt được tội lỗi trong một trăm ức kiếp nhất định thành Phật. Lúc bấy giờ, có một vị Bà-la-môn tên là Nhất Thiết Trí Quang Minh, thông minh đa trí, thông thạo sáu mươi bốn kỷ nghệ thế gian, nghe kinh này liền dùng tất cả ngôn từ lý lẽ để vấn nạn, nhưng không thể khất phục được, do đó phát tâm kính tin và nguyện rằng: "Nguyện tu trì kinh này, ắt được thành Phật hiệu là Di-lặc", từ đó bỏ nhà vào hang núi tu tập phạm hạnh, trải qua tám ngàn năm khất thực tụng kinh, lúc bấy giờ, những ngôi sao dữ xuất hiện biểu thị điềm vua dâm loạn, sao chổi quét ngang bầu trời, mưa không dứt, nước dâng tràn, trong bảy ngày vị Tiên nhân này không thể khất thực được, khi ấy trong rừng có bầy thỏ trắng năm trăm con, mẹ con thỏ chúa thấy vị tiên nhân không có thức ăn, liền nghĩ rằng: "tiên nhân vì pháp nên đã nhiều ngày nhịn ăn, vậy núi pháp sắp đổ, biển pháp sắp cạn, ta nay vì pháp chẳng nên tiếc thân mạng, suy nghĩ xong, thỏ nói với bầy thỏ rằng: "Các hành vô thường, chúng sinh mến tiếc thân mạng, chưa từng vì pháp mà xả bỏ, nay ta muốn vì tất cả các loài mà làm cây cầu lớn, cúng dường Pháp sư, để cho pháp được trụ lâu dài, rồi nói kệ rằng:

Nếu có loài chúng sinh.
Nghe được danh hiệu Phật.
Vĩnh viễn lìa ác đạo.
Tám chỗ nạn chẳng vào.
Nếu nghe pháp hành trì.
Sinh ra thường gặp Phật.
Tin pháp chẳng nghi ngờ.
Quy y Hiền Thánh tăng.
Tùy thuận các giới hạnh.
Như thế chóng thành Phật.
Ắt đến đại Niết-bàn.
Được an lạc vô thượng.

Nói kệ xong liền bảo bầy thỏ rằng: "Ta nay muốn dùng thân cúng dường pháp, các ngươi nên vui mừng. Chúng ta từ nhiều kiếp lâu xa đến nay bị ba độc bức bách, khiến phải làm các thân chim thú, chịu sinh tử hư dối, nay ta muốn vì pháp xả bỏ thân hình này." Lúc bấy giờ, các thần cây gom góp các loài gỗ thơm, đốt lên, mẹ con thỏ chúa nhiễu quanh vị tiên bảy vòng và bạch rằng: "Thưa Đại sư! Tôi nay vì pháp cúng dường tôn giả." Vị Tiên nói rằng: "Ngươi là loài súc sinh mà có tâm này, thật khó phân biện." Thỏ chúa đáp: "Tôi nay cúng dường thân này là muốn

cho pháp được trụ lâu dài ở thế gian, làm lợi ích cho chúng sinh.” Nói xong bèn bảo thỏ con rằng: “Con hãy tùy ý tìm cầu cỏ nước để sống, nên trụ tâm tư duy, chánh niệm Tam bảo.” Thỏ con liền quỳ thưa rằng: “Nếu mẹ vì pháp cúng dường Tam bảo thì con cũng tùy hỷ nguyện làm theo.” Nói xong liền nhảy vào lửa, thỏ chúa cũng nhảy theo. Khi Bồ-tát xả thân như thế, thì mặt đất chấn động, trời mưa hoa cúng dường. Sau khi thịt chín, các thần bạch vị tiên rằng: “Mẹ con thỏ chúa vì pháp cúng dường đã nhảy vào lửa, bây giờ thịt đã chín, xin tôn giả thọ dụng,” Vị tiên nghe nói thế, buồn thương khôn xiết, bèn viết bản kinh mà mình đã tụng vào các lá cây và nói kệ rằng:

Thà đốt thân hoặc làm mù mắt.
Nguyện không giết hại mạng chúng sinh.
Chư Phật đã thuyết Từ Bi kinh.
Trong ấy dạy người nên từ niệm.
Thà chẻ đầu, xương lấy tủy não.
Nguyện không ăn thịt các hữu tình.
Chư Phật bảo rằng người ăn thịt.
Không thể viên mãn hạnh Từ bi.
Lại thêm yểu mạng cùng nhiều bệnh.

Vị tiên phát nguyện: “Từ nay về sau, đời đời kiếp kiếp, ta nguyện không còn khởi ý tưởng sát sinh, không bao giờ ăn thịt, nhập Từ tâm Tam-muội, cho đến khi thành Phật sẽ chế giới không ăn thịt.” Nói xong cũng bước vào lửa thiêu thân, đồng thời mệnh chung với mẹ con thỏ chúa. Bấy giờ mặt đất phát khởi sáu loại chấn động, nhờ sức của thiên thần rừng cây phóng ánh sáng vàng rực rỡ chiếu soi khắp cả một ngàn cõi nước khiến chúng sinh thấy được, theo ánh sáng tìm đến, thấy vị Tiên và mẹ con thỏ chúa đã chết trong lửa, bèn thỉnh kinh Phật và bài kệ về trình lên vua, vua ban lệnh tuyên thuyết khắp nơi, người nghe đều phát tâm Bồ-đề. Đức Phật bảo Phạm chí rằng: Thỏ chúa khi xưa nay chính là Ta, thỏ con là La-hầu-la, vị Tiên tụng kinh là Di-lặc, năm trăm con thỏ nay là Đại Ca-diếp với năm trăm quyến thuộc, thần núi thần cây nay là Xá-lợi-Phật, Mục-kiền-liên hai trăm năm mươi người, một ngàn vị quốc vương nay là một ngàn vị Bồ-tát như Bạt-đa-ba-la... Chúng sanh ở nước đó được nghe pháp khi xưa, là những người đắc đạo vào hiền kiếp Phật.” Do đó mà khi còn là Bồ-tát cho đến khi thành Phật vẫn có hiệu là Di-lặc, kinh được Đức Phật ấy thuyết cũng được gọi là Từ Tam-muội Quang Đại Bi Hải Vân, đó là thuyết vào thời kỳ đầu tiên. Còn kinh Hiền Ngu nói trời Phật Phất-sa là nói theo thời cận đại.

Vì muốn hiển bày nghĩa đời đời tu tập hạnh từ nên có việc thầy tướng đặt tên, xa gần hợp tánh, kim cổ gọi chung, cho nên gọi là Di-lặc. Nếu căn cứ theo đây thì họ Từ, Phạm là Mai-đát-lợi-duệ-na, Mai-đát-lợi-na là tiếng chỉ người nam, vì tự tánh tu hành từ tâm nên gọi là nam. Dòng họ Bà-la-môn có nhiều loại, Từ là họ của vua cha, họ mẹ họ cha đều là Từ cho nên gọi là Từ thị. Có thuyết cho rằng Từ thị vốn có họ là Phả-la-đọa, tự là A-thị-đa. Tự vốn không sai, nhưng họ thành trái người, vì Di-lặc là do mẹ và tự tánh đều thực hành từ ái, do đó mà đặt tên hiệu. Tánh của tâm hạnh cũng là chủng tánh, như Thích-ca là (tánh), Mâu-ni là hiệu, Nhất thiết nghĩa thành là tên, Kiều-đáp-ma là vua. Nguyên do đặt tên của bậc Thánh như thế, nên gọi là Từ Tánh sở nhân thứ hai.

III. THỜI PHẬN KHÁC NHAU.

Kiếp có rất nhiều loại, như kinh Quán Dược Vương Dược Thượng Bồ-tát ghi: “Lúc bấy giờ, Đức Phật Thích-ca Mâu-ni bảo đại chúng rằng: Ta từng xuất gia tu đạo vào thời mạt pháp của Đức Phật Diệu Quang ở đời quá khứ, nghe danh hiệu của năm mươi ba Đức Phật liền sinh tâm hoan hỷ, lại dạy cho người khác, người khác nghe rồi lại dạy cho nhiều người khác nữa cứ thế cho đến ba ngàn người, dị khẩu đồng âm xưng niệm danh hiệu của Đức Phật, nhất tâm kính lễ liền vượt qua được tội lỗi sinh tử trong vô lượng ức kiếp. Một ngàn người đầu tiên thành Phật ở quá khứ trang nghiêm kiếp, vị đầu tiên là Phật Hoa Quang và vị cuối cùng là Phật Tỳ-xá-Phật. Tỳ-xá tức là Phật Tỳ-xá-phù thứ ba trong bảy vị Phật. Một ngàn người thứ hai thành Phật vào thời hiền kiếp, vị thứ nhất tên là Câu-lưu-tôn, vị cuối cùng là Phật Lâu-chí. Một ngàn người thành Phật vào thời vị lai tinh tú kiếp, vị đầu tiên là Nhật Quang và vị cuối cùng tên là Tu-di Tướng. Kinh Hiền Kiếp cũng ghi: “Vào thời quá khứ trang nghiêm kiếp có một ngàn vị Phật xuất thế.” Văn đều giống như thế. Ba ngàn vị Phật lại có từng nhóm riêng, cùng tu một thắng hạnh, đồng thời đắc quả. Kinh Vô Cấu Xưng ghi: “Luân vương ở quá khứ tên là Bảo Cái, nay là Bảo Diệm Như Lai, một ngàn người con của Luân vương, tức là một ngàn vị Phật ở hiền kiếp, trong đó Nguyệt Cái vương tử nay là Đức Thích-ca.” Kinh Ngũ Trược ghi: “Nay kiếp trụ thứ chín ở hiền kiếp đã có bốn vị Phật xuất thế, khi tuổi thọ con người đến bốn vạn năm thì Đức Phật Ca-nặc-ca Thôn-đà xuất hiện, khi tuổi thọ con người còn ba vạn tuổi thì có Đức Phật Ca-nặc-ca Mâu-ni xuất thế, khi con người còn hai vạn tuổi thì có Phật Ca-diếp-ba xuất thế.” Kinh Hiền Kiếp ghi: “Khi tuổi thọ con người giảm còn một

ngàn hai trăm năm thì Đức Phật Thích-ca mới sinh về cõi trời Đâu-suất (Đổ Sử), đến khi tuổi thọ còn một trăm năm, thì mới hạ sinh nhân gian thành Phật. Bốn ngàn tuổi ở cõi trời Đâu-suất, bằng năm mươi sáu ức, bảy ngàn vạn năm ở cõi Diêm-phù-đề, chánh pháp trụ thế năm trăm năm, tượng pháp một ngàn năm." Không kể mạt pháp nhưng lại ghi rằng: Qua một ngàn năm trăm năm sau khi pháp của Phật Thích-ca diệt tận, thì có bậc Độc Giác hành hóa." Điều này không giống với các kinh khác. Về việc tuổi thọ con người rút ngắn, thì thời chánh pháp tuổi thọ không giảm, đến thời tượng và mạt thì tuổi thọ dần dần chuyển giảm, đến khi còn ba mươi hai tuổi thì thế giới lần lượt xảy ra các nạn đói kém, bệnh tật, đao binh, khiến cho con người bị diệt tận, mặt đất hoang vu, lúc bấy giờ, có Tiên nhân ra đời, dạy dỗ khuyên răn con người làm điều thiện, khiến cho tuổi thọ con gấp đôi tuổi cha, dần dần tăng đến tám vạn bốn ngàn năm. Trong khoảng từ sáu vạn tăng đến tám vạn, đều có Chuyển luân thánh vương lần lượt xuất thế. Khi tuổi thọ con người tăng đến tám vạn năm vào thời Chuyển luân thánh vương Nhương Khử, thì Đức Phật Di-lặc mới xuất thế. Nhưng Luận Thích lại ghi: "Thời kiếp giảm thì Phật xuất thế, vào thời kiếp tăng thì Chuyển luân vương xuất thế. Từ đó suy luận mà biết rằng vào lúc tuổi thọ con người đến cùng tột là tám vạn bốn ngàn năm. Đúng là lúc bắt đầu giảm thì Đức Phật Di-lặc xuất thế, vì lúc bấy giờ, con người phần nhiều chán ghét sinh tử, khi con người tuổi thọ chỉ còn một trăm năm, thì Đức Di-lặc sinh về cõi trời Đâu-suất, đến lúc tuổi họ dân gian tăng đến tám vạn bốn ngàn năm, thì Di-lặc mới hạ sinh thành Phật, tính ra ở nhân gian là năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn năm. Như thế biết rằng kiếp giảm thì dài, kiếp tăng thì ngắn. Hào quang của Đức Từ thị chiếu xa bốn mươi dặm. Kinh Phạm Chí ghi: "Đức Di-lặc, cha là Phạm Thủ, mẹ là Phạm Kinh, con tên Đức Lực, thị giả là Hải Thị, đệ tử trí tuệ là Tuệ Quang, đệ tử thần túc là Hiền Tinh Tấn, chánh pháp trụ thế tám vạn năm, Đức Phật nhập diệt trà-tỳ, thâu xá-lợi tôn trí trong một ngôi đại tháp." Kinh Hiền kiếp ghi: "Từ Đức Phật Ca-nặc-ca Thôn-đà đến Đức Phật thứ chín trăm chín mươi chín đều xuất thế trong một đại kiếp, sau khi riêng Đức Phật thứ một ngàn là Lâu Chí xuất hiện trong một kiếp thì trong hai mươi kiếp tiếp theo không có Phật, sau đó có một Đức Phật hiệu là Tịnh Quang Bổ Vương xuất thế, thọ mười tiểu kiếp, đó là Phật Nhật Quang thứ nhất trong kiếp Tinh tú, do phiên danh khác nhau, thật ra chỉ là một vị Phật. Sau đó kéo dài ba trăm kiếp không có Phật xuất thế, kinh Lâu Thán ghi rằng: "Phật Lâu-chí một mình xuất hiện trong một kiếp." Về nguyên

do như kinh đã nói. Kinh Kim Cang Lực Sĩ ghi: "Xưa có một ngàn người con của Luân vương phát tâm thù thắng cầu làm Phật, người cha biết được muốn thử xem ai sẽ là người thành Phật trước, bèn dùng nước hương tẩy sạch các thẻ, rồi bảo các vương tử tự bắt lấy, người bắt được thẻ thứ nhất tức là người thành Phật đầu tiên, người bắt được thẻ sau cùng là người thành Phật sau cùng. Người thành Phật sau cùng bị người khác chê cười rằng: "Chúng ta thành Phật đã giáo hóa độ hết chúng sinh rồi, vậy ngươi sẽ độ cõi nào?" Người này buồn bã, khóc lóc, nhưng lại suy nghĩ rằng: "Thế giới vô biên chúng sinh vô số, các anh độ làm sao hết được! Nay tôi nguyện rằng, nếu khi thành Phật sẽ độ chúng sinh có thọ mạng bằng thọ mạng của tất cả các anh." Vừa nguyện xong mặt đất chấn động, chư Phật liền thọ ký. Do nhân duyên này cho nên về sau Đức Phật thứ một ngàn xuất hiện trong suốt một kiếp vì khóc lóc nên gọi là Phật Đề-khấp. Như thế hợp với lời giải thích trên." "Phạm, Lư, Hữu, Hán dịch là Phụ ái, vì người con nhỏ luôn được cha thương xót, nên có tên như thế. Lúc bấy giờ, các người anh bèn phát nguyện làm Kim cang thần để hộ trì người em này."

Nếu căn cứ theo thuyết của Tiểu thừa thì Bồ-tát đã trải qua một trăm kiếp tu hành nghiệp tướng tốt. Đức Thích-ca mua năm cành hoa cúng dường Đức Phật Định Quang, tức là Đức Phật Nhiên Đăng, liền được thọ ký rằng: "Ông ở đời vị lai sẽ làm Phật. Vả lại Đức Thích-ca và Di-lặc cùng phụng sự Đức Phật Phất-sa nhập Hỏa quang Tam-muội, phóng ánh sáng rực rỡ, Đức Thích-ca thấy thế liền tán thán, cho nên vượt qua chín kiếp mà thành Phật trước Đức Di-lặc. Cho nên kinh thường nói: "Di-lặc tự nghĩ rằng ta thà ở tại cõi trời Đâu-suất một ngàn a-tăng-kỳ kiếp thuyết pháp độ người, chứ chẳng thể như khi xưa xả thân ít phần." Vì muốn lưu lại cho nên thành Phật sau. Nhưng Đức Thích-ca, trong chín mươi mốt kiếp của một trăm kiếp tu hành tướng tốt, thì kiếp thứ nhất gặp Đức Phật Tỳ-bát-thi, kiếp thứ ba mươi gặp Đức Phật Thi Khí, Phật Tỳ-thấp-bà, kiếp chín mươi mốt gặp một ngàn vị Phật của hiền kiếp. Có thuyết cho rằng trong năm kiếp đầu tiên của kiếp trụ không có Phật xuất thế, đến kiếp thứ sáu có Đức Phật Câu-lưu-tôn, kiếp thứ bảy có Đức Phật Câu-na-hàm Mâu-ni, kiếp thứ tám có Đức Phật Ca-diếp, kiếp thứ chín có Đức Phật Thích-ca, kiếp thứ mười có Đức Phật Di-lặc." Có thuyết lại cho rằng: "Bốn vị Phật đều đã xuất hiện ở kiếp thứ chín, cộng với ba vị trước thành bảy vị, còn Đức Di-lặc là vị Phật thứ năm trong hiền kiếp."

IV. VÃNG SINH NAN DỊ.

Luận Tịnh độ của ngài Thiên Thân và luận vãng sinh của ngài Vô Trước, Ấn Độ đều nói rằng ở Báo Độ không có hàng Nhị thừa, căn khuyết và người nữ sinh về. Kinh A-di-đà ghi: "chẳng thể tạo một ít nhân duyên thiện căn mà được sinh về cõi ấy"; và "trong đó là các Bồ-tát A-duệ-bạt-trí." Quán Kinh ghi: "Thượng phẩm, thượng sinh liền được Vô sinh pháp nhẫn, trong giây phút biểu hiện khắp mười phương pháp giới, phụng sự chư Phật và được thọ ký. Thượng phẩm trung sinh, trải qua bảy ngày thì được bất thoái chuyển, một tiểu kiếp sau chứng đắc Vô sinh nhẫn. Thượng phẩm, hạ sinh, hai mươi mốt ngày hoa sen mới nở, nghe được pháp âm trải qua ba tiểu kiếp chứng được Cực hỷ địa. Trung phẩm, thượng sinh, liền được A-la-hán. Trung phẩm trung sinh, bảy ngày hoa nở, chứng đắc Tu-đà-hoàn, trải qua nửa kiếp, thành A-la-hán. Trung phẩm hạ sinh, bảy ngày hoa nở, được hai vị Bồ-tát thuyết pháp trải qua một tiểu kiếp thành A-la-hán. Hạ phẩm thượng sinh, bốn mươi chín ngày hoa nở, trải qua mười tiểu kiếp tu hành đầy đủ một trăm pháp minh môn, chứng đắc Sơ địa. Hạ phẩm trung sinh, sáu kiếp hoa mới nở, nghe hai vị Bồ-tát thuyết pháp liền phát tâm vô thượng đạo. Hạ phẩm hạ sinh, mười hai đại kiếp hoa mới nở nghe thuyết pháp mới phát đạo tâm." Đầy đủ một trăm pháp minh môn mới chứng đắc Sơ địa, há A-la-hán lại hơn Sơ địa sao? Trung phẩm chứng A-la-hán, Hạ phẩm mới phát tâm, há đi đường vòng lại hơn thẳng tắt sao? Lại nói Tu-đà-hoàn... há do nhất thời tu mà chứng quả sao? Các thuyết đều nói về chứng quả A-la-hán rằng: Nếu từ hàng luyện căn thì phải trải qua sáu mươi kiếp mới thành tựu, há do một chút ít thiện căn mà siêu việt sinh tử, thành bậc lợi căn A-la-hán sao? Lại nói rằng: "Thành tựu các pháp quán thì được vãng sinh Tây phương, thì há vừa phát tâm là đã thành tựu quán được sao? Nếu chỉ do một ít thiện căn mà đắc quả, thì đồng với thuyết giả bộ chủ trương do phước mà được Thánh quả, nhưng đạo chẳng thể tu, đạo chẳng thể trưởng dưỡng, tư lương vị, gia hành vị quán, vô tướng... chỉ là tạm lập bày. Kinh Vô Cấu Xưng ghi: "Nếu Bồ-tát thực hành đầy đủ, không thiếu sót tám pháp mới được sinh Tây phương Tịnh độ. Tám pháp là:

1. Luôn làm những việc thiện, lợi ích cho chúng sinh, mà không mong cầu phước báo thiện căn.

2. Thay thế chúng sinh chịu khổ, hồi hướng thiện căn của mình cho họ.

3. Đối với tất cả hữu tình bằng tâm bình đẳng, không trở ngại.

4. Trừ bỏ tâm kiêu mạn, kính trọng chúng sinh như Phật.

5. Tin hiểu, khi chưa nghe kinh điển thì không nên nghi hoặc, phỉ báng.

6. Không nên sinh tâm tật đố, khi người khác được lợi dưỡng, không nên kiêu mạn khi mình có lợi dưỡng.

7. Luôn điều phục tự tâm thường xét lỗi mình, không chê lỗi người.

8. Không phóng dật, thường hành các thiện pháp, tinh tấn tu tập pháp Thất giác chi.

Há người sinh tịnh độ có đầy đủ tám pháp này? Đối pháp quyển hai mươi ghi: "Biệt thời ý thú, nghĩa là ý tại thời gian khác ví như nguyện sinh Tịnh độ thì đều sẽ được vãng sinh. Luận Nhiếp Đại Thừa ghi: "Ví như có một đồng tiền mà sinh lợi được ngàn đồng." Nghĩa là sẽ được ở một thời gian khác, chớ chẳng phải do phát nguyện liền được vãng sinh, cho nên nói rằng đối trị bí mật tức là:

Đối trị tâm khinh khi Phật.

Đối trị tâm khinh khi pháp, cho nên kinh nói rằng: "Lúc bấy giờ, ta đã có tên là Thắng Quán Như Lai, giống như Pháp thân kia, bình đẳng không sai biệt. Kinh Pháp Hoa ghi: "Từ khi ta thành Phật đạo đến nay đã trải qua vô lượng vô số kiếp cũng đều như thế!"

Đối trị giãi đãi, cho nên kinh ghi: nếu có nguyện sinh thế giới cực lạc thì đều được vãng sinh.

Đối trị với tâm nghĩ rằng có một ít thiện căn đã vui mừng cho là đủ, nên có lúc hoặc tán thán, hoặc khinh chê, để cho họ vui vẻ tinh tấn dõng mảnh tu tập.

Đối với người tham lam, nên tán thán Tịnh độ có nhiều báu vật trang nghiêm.

Đối với tâm kiêu mạn, nên xưng tán chư Phật thù thắng.

Vì trừ diệt hối não chướng để tu tập thiện pháp, cho nên nói rằng các chúng sinh này tuy khinh báng, hủy nhục Phật, Bồ-tát nhưng cũng được sinh thiện.

Vì trừ bỏ bất định tánh nên đối với các hàng Thanh văn hạ liệt mà nói là đại Thanh văn sẽ được thành Phật. Chỉ có một thừa không có hai thừa, nói tướng lông trắng của Đức Phật như năm núi Tu-di, hàng phàm phu hoặc Bồ-tát trước Thập địa há có thể thấy được tướng này sao? Thân lớn nhỏ thì hàng Bồ-tát sơ địa liền thấy được, phàm có thấy được đều là siêu việt.

Về công đức niệm Phật Di Đà và Di-lặc không khác nhau, nhưng

quốc độ và thân Phật cũng có hơn kém, vì Phật Di-lặc giáo hóa ở cõi ác trược, nên lòng từ bi sâu nặng, Đức Di-đà giáo hóa ở Tịnh độ, nên tâm Từ bi nhẹ hơn. Vả lại Tịnh độ nhiều vui thú nên nhiều người thích sinh về, tâm chán ghét không sâu, ít nghĩ đến phước, không kỳ đặc. Cõi ác trược nhiều khổ, ít người muốn sinh về, tâm nhàm chán sâu nặng, nên nghĩ về phước nhiều, rất kỳ đặc. Vì thế biết Phật gắng sức xưng niệm cũng được vãng sinh.

Thánh giáo không giống nhau cho nên cũng đừng sinh tâm nghi hoặc. Cung trời Tri túc ở tại cõi này, nên nội đạo ngoại đạo, Đại thừa Tiểu thừa đều tin nhận, nếu đã là Hóa thân thì nhất định được vãng sinh. Do kinh văn này mà bốn chúng tu hành sáu pháp, tám bộ nghe tên vui mừng, những người tạo ác nghiệp thì sám hối, quy y Tam bảo tu tập mười điều thiện, hồi hướng nguyện cho tất cả đều được sinh về cõi kia. Kinh Bồ-tát Xử Thai hai ghi: “Hội thuyết pháp thứ nhất độ chín mươi sáu ức người thọ năm giới, hội thứ hai độ chín mươi bốn ức người thọ tam quy, hội cuối cùng độ chín mươi hai ức người xưng danh hiệu Phật.” Như thế biết rằng có một chút ít thiện căn hồi hướng cũng đều được vãng sinh cõi kia mà thành Phật. Trong kinh cũng có nói đến mười một hành nghiệp để sinh vào Đâu-suất, đó là:

Đọc tụng phân biệt hiểu rõ Tu-đa-la, Tỳ-ni và A-tỳ-đàm, diễn thuyết cho người khác nghe cùng tán thán ý nghĩa mà không sinh tâm tật đố, dạy họ thọ trì tu hành các công đức này mà sinh về cõi nước của ta.

Cho đến hành nghiệp thứ mười một là: Nếu có những người bị những khổ não do ân ái chia lìa, bạn bè tranh tụng, thì nên dùng phương tiện khiến cho họ được hòa giải. Nên tu công đức này để sinh về cõi nước của ta.

Vì thế nên biết, không chỉ tu Thắng nghiệp mới được sinh vậy, các giáo cũng đồng như thế, không nói khác, hoặc có người giải thích rằng: “Vãng sinh về Tây phương thì nhất định không còn thoái chuyển, còn sinh về Đâu-suất thì còn thoái chuyển, cho nên không nguyện sinh về. Chiếu theo lý thì chẳng phải như thế, kinh này nói rằng: “Nếu có người kính lễ Di-lặc Như Lai, nghe hoặc xưng niệm danh hiệu, liền thấy hào quang của ngài, cho đến được nghe ý nghĩa của một câu Phật pháp do ngài tuyên thuyết, rồi quy y thì được sinh về cõi nước kia, nhất định không còn thoái chuyển đạo Vô thượng Chánh giác, vô lượng kiếp tạo tội đều được tiêu diệt, vô lượng thiện pháp dần dần tăng trưởng.” Cho nên thấy Đức Phật Di-lặc thì được sinh về cõi kia, tuy có các thiên nữ

hầu hạ, hoặc đó là do Phật, Bồ-tát hóa hiện ra, hoặc là các thiên nữ thật, nhưng do đã nghe thuyết pháp bất thoái cho nên nhàm chán tham dục nhiều tội lỗi ắt không thoái chuyển, lại nhờ Phật lực gia bị cho nên đã sinh tâm quyết định, thế thì đâu còn có thể do dục mà thoái chuyển sao? Giác vị đã đến bậc Bất thoái thì ở nơi nào cũng không thoái chuyển, chưa đến bậc bất thoái thì ở nơi nào cũng thoái chuyển, vả lại bậc Thượng thánh thượng hiền đều tu hạnh nghiệp này, như Tây Vực ký có nói đến các vị Bồ-tát Vô Trước, Thiên Thân, Sư Tử Giác; Cao Tăng truyện thì nêu các vị như Di Thiên Thích, Đạo An, Lô Sơn Tuệ Viễn, Tuệ Trì... Gần đây thì có Tam tạng Hòa thượng, Văn Bị, Pháp sư Thần Thái đời Đường... đều tu hành nghiệp này và đều có cảm ứng thượng sinh Đâu-suất, hoặc hiện tướng khi còn tại thế, hoặc hiện tướng khi sắp mạng chung, hoặc hiện tướng sau khi sinh về Đâu-suất, những việc này mọi người đều biết rõ, như trong phân biệt truyện đã ghi đầy đủ.

Tây phương thù thắng mọi người đều thích sinh về, cõi này là uế độ ai muốn cầu sinh. Nhưng kinh luận đã chứng minh rằng hai cảnh đó bậc Hiền Thánh đều tu, nếu như chán khổ cầu vui thì chẳng phải là bậc thượng sĩ. Kinh Vô Lượng Thọ quyển hạ có ghi: "Ở cõi Diêm-phù-đề giữ gìn trai giới một ngày một đêm, còn hơn ở Phật độ một trăm năm tu thiện, vì cõi Phật này không có điều ác." Kinh Duy-ma ghi: "Ở cõi Diêm-phù-đề mà tu tập chánh đạo một ngày một đêm, thì còn hơn ở Phật độ tu một trăm ngàn kiếp. Bởi vì ở cõi này có mười việc thù thắng như bố thí để nhiếp phục bần cùng,... tâm chán khổ sâu nặng tức liền có khổ để phá trừ, còn Tịnh độ phương Tây không có những việc này. Ở uế độ tu hành thanh tịnh chính là việc lợi tha của bậc Thánh. Ở tịnh cảnh nghiêm giữ tịnh nhân, thì chẳng phải là cứu mê của bậc Thượng sĩ, phải nguyện làm ngọn đèn sáng ở thế giới tối tăm, nguyện vì chúng sinh mà kiến mà dựng lập chánh pháp. Nhưng nếu hành nghiệp còn thiếu khuyết, nguyện sinh Tây phương, rủi ro chẳng sinh được, e rằng tự lầm lẫn, cho nên cần phải dùng hạnh nguyện của chính mình mà tu tập nghiệp này.

V. VẤN ĐÁP LIỆU GIẢN:

1. Căn cứ vào kinh Thượng Sinh, đoạn văn sau Ưu-ba-ly hỏi rằng: "A-dật-đa là thân phàm phu, chưa đoạn trừ các lậu, tuy đã xuất gia nhưng không tu thiền định, không đoạn phiền não", thì biết rằng đây là kinh Tiểu Thừa, Đại Thừa Bồ-tát không có nghĩa này. Nay cũng căn cứ theo kinh Thượng Sinh, thì đầu tiên nêu các vị Bồ-tát như Bạt-đà-bà-la,

Văn-thù-sư-lợi... Sau thì trình bày hóa Phật thuyết Đà-la-ni. Phật dùng một loại âm thanh tuyên nói trăm ngàn môn Đà-la-ni. Kinh lại nói trong ánh sáng của thân có Thủ-lăng-nghiêm Tam-muội, đồng thời còn ghi rằng: "Khiến cho năm trăm ức Thiên tử không còn thoái chuyển nơi đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác." Như thế đủ biết đây là kinh Đại Thừa, kinh Tiểu Thừa không có việc này. Do những đoạn văn trên cho nên cổ đức, hoặc cho rằng kinh này thuộc Tiểu thừa xuất xứ từ kinh A-hàm, vì Phật Từ thị còn là thân phàm phu, hoặc cho rằng kinh này thuộc Đại thừa, đầu tiên có nêu ra chúng Bồ-tát, và chẳng phải trích từ kinh A-hàm. Có thuyết lại cho rằng: "Theo luận Đại Trí Độ ghi: Kinh Tiểu thừa thì phần đầu chỉ nêu lên hàng Thanh văn, còn kinh Đại Thừa thì nêu rõ hai chúng Thanh văn và Bồ-tát cho nên biết rằng đây là kinh Đại Thừa, kinh Hạ Sinh tuy có tiết lược nhưng cũng thuộc về Đại thừa. Kinh Thành Phật (Đại Bản) có nói đến ba hội thuyết pháp, đều có Thanh văn, Duyên giác phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cho nên kinh đây cũng là kinh Đại thừa. Ưu-ba-ly chứng đắc quả vị Tiểu thừa, kiến giải còn hạn cuộc, dùng sự hiểu biết của mình để nêu lên câu hỏi này mà đâu có thể biết được giai vị của ngài Từ thị, cho nên biết đây nhất định là kinh Đại thừa, như kinh Kim Cang Bát-nhã, tuy phần đầu chỉ nêu chúng Thanh văn, nhưng đâu phải là kinh Đại thừa?

2. Kinh Thượng Sinh này, kinh Di-lặc Thọ Quyết và kinh Nhất Thiết Trí Quang đều do An Dương Hầu dịch vào đời Tấn. Trong kinh Hạ Sinh (bản lớn) có ghi: "Tôi nghe như thế này" đó là bản do Trúc Pháp Hộ dịch vào đời Tấn. Kinh Hạ Sinh bản nhỏ ghi: "Đại trí Xá-lợi-phất", mà không có "Tôi nghe như thế này", đây là bản dịch của ngài La-thập đời Tấn. Các Sư giải thích rằng: "Bản nhỏ là tính từ kinh A-hàm, bản lớn là thuyết riêng ở một pháp hội", hoặc giảng rằng: "Do người phiên dịch khác nhau, thật ra chỉ một bản Phạm." Nay Đại sư giảng rằng: bản lớn có ba phần không có trong bản đã kết tập, bản nhỏ không có phần tựa là tiết lượt phần kệ tụng, tức thuộc Bồ-tát tạng trong hai tạng mà chẳng thuộc Thanh văn tạng.

Hỏi: Đức Di-lặc và Đức Thích-ca, vị nào phát tâm trước mà nay có việc thành Phật trước sau như thế?

Đáp: Kinh Phật Tạng ghi: "Đức Di-lặc phát tâm trước Đức Thích-ca bốn mươi kiếp" kinh Phật Bản Hạnh quyển một ghi: Xưa Di-lặc phát tâm ở nơi Đức Phật Thiện Tư trước ta bốn mươi kiếp, sau đó ta mới phát tâm Vô thượng đạo. Có Đức Phật hiệu là Thị Hối Tràng Như Lai, lúc ấy ta tên là Hãn Cung làm Chuyển luân vương ở một quốc độ kia, trước

Đức Phật này mà phát tâm." Trong các kinh ấy đều nói Đức Thích-ca phát tâm sau. Nhân Đức Di-lặc phát tâm thành Phật Di-lặc, nhân Đức Thích-ca phát tâm thành Phật Thích-ca, cho nên chẳng phải Thích-ca phát tâm đầu tiên, nhưng vì xả thân khổ hạnh tu tập khác nhau, cho nên Di-lặc thành sau Thích-ca.

Hỏi: Kinh Hiền Kiếp có luận về việc vượt kiếp, phẩm Phát Tâm Cúng Dường, kinh Phật Bản Hạnh ba ghi: "Khi xưa có Đức Phật Di-lặc ra đời tên là Phất-sa, Đức Phật này nhập định trong hang Tạp bảo, ta thấy được tâm sinh hoan hỷ, chắp tay kiểng chân hướng về Đức Phật tán thán bảy ngày bảy đêm. Đức Phật nói rằng: "Người này chín mươi bốn kiếp sau sẽ thành Phật thấy được chân lý." Phật lại nói: "Người này chín mươi ba kiếp sau sẽ thành Phật." Đức Phật Tỳ-bà-thi nói: "Người này chín mươi mốt kiếp sau sẽ thành Phật." Luận Phật Địa cũng ghi: "Đức Thích-ca vượt chín kiếp là do kiểng chân tán thán Đức Phật Phất-sa" siêu chín kiếp tức là vượt qua chín kiếp trong một trăm kiếp tu hành tướng hảo, cho nên các kinh thường nói ở quá khứ chín mươi mốt kiếp có Đức Phật Tỳ-bà-thi ra đời, mà không nói một trăm kiếp, và kiếp đầu tiên của kiếp thứ chín mươi mốt có Phật Tỳ-bà-thi, phần nhiều đều căn cứ theo thuyết này. Kinh Niết-bàn ghi rằng: "Bồ-tát Tuyết Sơn vì nghe nửa bài tụng mà xả thân, cho nên vượt mười hai kiếp." Kinh Kim Quang Minh ghi: "Vương tử Tát-đỏa thí thân cho cọp đói nên vượt mười một kiếp." Tiên Ma-nạp xỏa tóc trên bùn cho Đức Phật đi qua, nên vượt tám kiếp. Kinh Bồ-tát Địa ghi: "Bồ-tát tu hành vượt qua kiếp nước lửa và nhật nguyệt, không vượt a-tăng-kỳ. Vậy các kinh này nói siêu là siêu vào lúc nào?

Đáp: Tuy không có chánh văn ghi việc này nhưng căn cứ theo lý mà suy luận thì thuyết kiểng chân tán thán là vượt chín kiếp trong một trăm kiếp, còn các thuyết khác là vượt trong a-tăng-kỳ kiếp, nếu chẳng như thế thì ở giai vị nào có thể là siêu việt các kiếp!

Hỏi: Kinh Chư Thiên Thắng Sở ghi: "Có vô biên Bồ-tát nhất sinh", vì sao lại sinh về cõi trời Tri túc?

Đáp: Vì đã biết đủ dục lạc, dể sinh tâm nhàm chán nên Bồ-tát Trụ cõi này dễ giáo hóa. Các cõi trời trên thì vui thú nhiều; ác thú thì khổ sở nặng đã không có Phật hiện, tất cả các nơi khác đều không bằng cõi Tri túc, ba đời chư Phật đều trụ ở đây. Phẩm Vãng Sinh trong luận Đại Trí Độ ghi: "Thiên chúng ở cõi trời Đâu-suất thì lợi căn, kết sử nhẹ, Bồ-tát Nhất sinh bổ xứ thường trụ ở cõi này, còn ba cõi dưới kết sử sâu nặng, tâm thường loạn động, hai cõi trời trên kết sử dày và độn căn, vì thế đều

không trụ, không nói từ nơi khác đến là sợ rằng tâm sinh nghi báng. Vả lại vì hóa sinh, cho nên không trụ ở nhân gian để thân sau thành Phật, chẳng ứng hợp cơ nghi để tâm ham thích không sâu.

Hỏi: Quả báo Thập Vương là chỉ cõi trời Đệ tứ thiền, vì sao Nhất sinh bổ xứ lại ở cõi Tri túc? Bồ-tát Địa thứ năm trụ ở cõi trời nào?

Đáp: Căn cứ theo lý tu nhân được quả thì đúng ra phải trụ ở cõi Tứ thiền, như để thích hợp với việc hóa độ cho nên xả ly mà cư tại Tri túc Bồ-tát Địa thứ năm đạt quả vị thì trụ ở cõi trời Tri túc. Tu hành không nhất định phải ở riêng một phương nào, hà tất phải ở Đâu-suất. Bồ-tát nhất sinh trụ ở đây thì Bồ-tát Địa thứ năm du hóa, cũng đâu có gì trái ngược? Như nói Bồ-tát nên lãnh thọ mười giai vị, nhưng chẳng phải tất cả các Bồ-tát đều nhất định phải nhận, vì có vị phải xả bỏ để tu hành tùy thuận lợi ích chúng sinh.

Hỏi: Vì sao vào kiếp giảm khi tuổi thọ con người còn một trăm kiếp thì Đức Thích-ca xuất thế, còn Đức Di-lặc thì xuất thế vào kiếp tăng?

Đáp: Vì Đức Thích-ca nguyện tu hành khổ hạnh giáo hóa chúng sinh ở đời kiếp trược, khác với Di-lặc thì nguyện giáo hóa vào thời kỳ hưng thịnh, vì thế không nói đến việc vượt qua các kiếp. Vả lại vào thời Đức Thích-ca, chúng sinh gặp khổ thì phát tâm, được sung sướng thì thoái thất, thời ngài Di-lặc thì chúng sinh gặp vui thì phát tâm, gặp khổ thì thoái thất, như nghe câu-chi mà tai thích tiếng nhạc hay, đầy đủ diệu lạc và lạc. Vì thế thấy không giống nhau. Vào thời ác trược xuất hiện thì tâm nhàm chán sâu nặng, thời phước lạc xuất hiện thì tâm vui thích nhiều.

Hỏi: Vì sao Đức Thích-ca thì sinh vào dòng Sát-đế-lợi, còn Đức Di-lặc lại sinh vào dòng Bà-la-môn?

Đáp: Vì Đức Thích-ca xuất thế vào đời ác trược, chúng sinh ham thích giàu sang. Di-lặc xuất thế vào thời hưng thịnh, chúng sinh thích hạnh thanh tịnh. Do đó mà hai vị Phật sinh vào hai chủng tánh khác nhau.

Hỏi: Kinh A-hàm ghi: "Vào thời Đức Phật Tỳ-bà-thi xuất thế con người thọ tám vạn tuổi, vào thời Phật Thi Khí thì con người thọ bảy vạn tuổi, thời Phật Tỳ-xá-phù thì con người họ sáu vạn tuổi, Phật Câu-lưu-tôn thì con người thọ bốn vạn tuổi, Phật Câu-na-hàm Mâu-ni thì con người thọ ba vạn tuổi, Phật Ca-diếp thì con người thọ hai vạn tuổi, thời Phật Thích-ca thì con người chỉ thọ một trăm năm, thời Phật Di-lặc xuất thế thì tuổi thọ con người lên đến tám vạn năm. Như vậy ba vị Phật

trước đồng xuất hiện vào trụ kiếp sao?

Đáp: Kinh Ngũ Trược ghi: Bốn vị Phật trước ở hiền kiếp đồng xuất hiện vào trụ kiếp thứ chín. Hoặc cho rằng trong kiếp trụ thì năm kiếp đầu không có Phật." Kinh A-hàm chỉ nói về tuổi thọ dài ngắn của con người khi Phật xuất thế, mà không luận đến đồng trụ kiếp nên cũng không trái ngược.

B. Giải thích Chánh văn:

Chính tôi được nghe như thế này:

Tán: Nay kinh này gồm ba phần:

1. Từ chính tôi được nghe như thế này... chấp tay đứng trước Phật là phần nhân khởi.

2. Lúc bấy giờ, Ưu-ba-ly... như quán khác gọi là tà quán, là phần phát thỉnh quảng thuyết.

3. Bấy giờ Tôn giả A-nan... lễ Phật mà lui ra, là phần văn danh hỷ hành phần.

Thần quang chiếu rọi, đánh thức những kẻ có duyên.

Tướng lưỡi rộng dài, thuyết nghĩa Tổng trì phương quảng.

Ngài Từ thị lúc bấy giờ, đã biết được, nên ở trước Phật cầu xin thọ ký, Đức Thích-ca vì sự lợi ích ở tương lai nên nhân đây mà chấp thuận do đó gọi là phần nhân khởi của kinh.

Ưu-ba-ly thấy sự thọ ký hi hữu này, lại nhớ đến lời Phật khi xưa nên thưa hỏi, Thế Tôn giải thích đầy đủ, cho nên gọi là phần phát thỉnh quảng thuyết.

Việc trình bày đã xong, đại chúng đạt được lợi ích, muốn lưu truyền đến đời sau, ngài A-nan thưa hỏi tên kinh, người nghe pháp ôm lòng vui thích theo lời dạy mà tu hành, cho nên gọi là phần văn danh hỷ hành.

I. PHẦN NHÂN KHỞI : gồm hai

1. Thuyết kinh thông sở nhân (sở nhân chung của các kinh). "Chính tôi được nghe như thế này... là câu mở đầu chung cho các kinh.

2. Thuyết kinh biệt sở duyên (sở duyên riêng cho kinh này): "Lúc bấy giờ, Thế Tôn hiện tướng lưỡi rộng dài..." là duyên của kinh này. Hoặc nói rằng phần Thông sở nhân là chứng tín tự, tức là sự thật chứng phá nghi sanh tín mà sau tên là phát khởi tự, tức là phần hiển bày nguyên do phát khởi kinh này. Nay tùy theo nghĩa mà mỗi giải thích thêm các tên khác nhau, nếu chẳng như thế thì phần chứng và phần phát tín khởi đâu thể thông suốt được.

- Nếu căn cứ theo thuyết của các sư từ xưa, thì phần tựa có sáu nghĩa nhưng nay căn cứ theo luận Phật Địa nên chỉ luận phần tựa chung có năm nghĩa:

Vì muốn khiến cho chúng sinh phát khởi lòng tin cho nên hiển bày chung những điều chính mình đã nghe thấy. Cho nên nói: "Đúng thật như thế! Chính tôi được nghe."

Người thuyết người nghe cùng lúc hội ngộ, thời gian không sai khác, cho nên gọi là: "Một thời kia."

Pháp ắt phải có chủ, muốn nêu lên bậc Chủ tôn của pháp môn lợi ích và thù thắng, cho nên xưng tôn là Phật.

Nói ra phải có nơi chốn, cho nên nói là "Ở tại vườn Kỳ thọ Cấp cô độc thành Xá-vệ", là trụ xứ của Hóa thân, chẳng phải là quốc độ của Báo thân.

Căn cơ được giáo hóa phóng quang triệu tập hàng căn cơ thích hợp đến nghe pháp. Vì thế A-nan thưa hỏi bốn việc, Đức Phật dạy đặt làm tựa chung, do Đức Phật muốn dứt trừ các mối nghi, nên A-nan xếp làm tựa riêng; đó đều là vâng theo Phật dạy, đồng thời làm lợi ích cho Phật pháp. Xem giáo giải thích văn đâu cần theo một tiêu chuẩn.

a. Luận Phật Địa ghi: "Từ như thị (như thế) tùy theo bốn nghĩa mà chuyển biến nương theo thí dụ như: Có người nói rằng: "Giàu sang như thế cũng như Tỳ-sa-môn; pháp được nghe, được truyền thọ như thế, giống như lời Phật dạy, nhất định không khác, nhất định là nhân của phương tiện lợi ích. Hoặc nay nói "Như thị", theo văn nghĩa tức là như lúc xưa ta đã từng nghe.

Nương theo giáo hối như: Có thuyết nói rằng: ông nên đọc tụng kinh điển như thế. Ở đây, lời như thị (như thế), xa xưa là lời dạy dỗ của Đức Phật, gần là lời dạy dỗ của người truyền pháp. Hoặc bảo với đại chúng rằng: Như thế các ông đang nghe những lời mà ta đã nghe khi xưa.

Nương theo hỏi đáp như: Nếu có người hỏi "Như lời hôm nay ông nói có phải khi xưa nhất định đã được nghe chăng", Thì đáp rằng: "Đúng như thế! Tôi đã từng nghe."

Theo Hứa Khả như: Có người nói: Ta suy nghĩ như thế, thực hành như thế, giảng thuyết như thế là vì các ông, nghĩa là khi kiết tập, các vị Bồ-tát cũng nói rằng "Như lời ông đã nghe, nay nên nói như thế" Vị Bồ-tát truyền pháp liền hứa khả (chấp nhận, đồng ý) nói: "Sẽ nói như thế như lời tôi đã nghe." Hoặc tin tưởng rằng nói việc này đúng như thế, nghĩa là pháp như thế, tôi xưa đã nghe; việc này như thế giống với lời

đang nói đây, không có gì sai khác.

Do bốn nghĩa này cho nên phần mở đầu kinh đặt bốn chữ: "Như thị ngã văn." Ngài Chân Đế nói rằng: "Trong bộ luật Vi Tế ghi: "Khi A-nan thăng tòa kiết tập pháp tạng, thì thân hình đồng như chư Phật. Đầy đủ ba mươi hai tướng tốt, khi hạ tòa thì trở về thân hình của chính mình. Xét các truyện về kiết tập pháp tạng cũng nói như thế." Chúng sinh có ba điều nghi, đó là:

1. Nghi rằng Phật vì lòng đại Bi, từ Niết-bàn hiện khởi mà thuyết diệu pháp.

2. Nghi rằng có một Đức Phật từ phương khác đến phương này thuyết pháp.

3. Nghi rằng ngài A-nan chuyển thân thành Phật vì đại chúng thuyết pháp.

Vì thế kinh ghi: "Chính tôi được nghe như thế này" tức ngoài ba điều nghi trên khiến cho người nghe, đầu tiên sinh lòng tin, sau đó dứt trừ ba mối nghi. Chú Pháp Hoa ghi: "Như thị tức là điềm lành để cảm ứng. Như là thuận theo căn cơ mà lập tên, Thị là dùng "Chẳng lỗi" mà đặt chúng sinh lấy "chẳng lỗi làm cảm, Như Lai dùng thuận căn cơ để ứng. Người truyền kinh dùng ngôn giáo, từ nghĩa cảm ứng mà lập là "như thị." Chú Vô Lượng Thọ kinh ghi: "Thánh nhân thuyết pháp để hiển nghĩa Như, chỉ có Như là (thật) Thị cho nên gọi Như thị. Dao Công nói: "Vì lìa năm việc khinh báng cho nên gọi là Như thị" năm việc là:

1. Như thế, kinh này lìa tăng ích báng là chấp có.

2. Như thế, kinh này lìa tổn giảm báng là chấp không.

3. Như thế, kinh này lìa tương vi báng là chấp cũng có cũng không.

4. Như thế, kinh này lìa ngu si báng là chấp chẳng có chẳng không.

5. Như thế, kinh này lìa hý luận báng là chấp chẳng phải chẳng có, chẳng phải chẳng không."

Ngài Quang Trạch nói: "Như Thị là tiền đề của toàn bộ kinh đã được nghe và sắp truyền lại, nghĩa của một bộ kinh như thế chính ta đã được nghe từ kim khẩu Đức Phật, tức là "Ta nghe." Gọi như thế để làm quy tắc. Lương Võ Đế ghi: "Như Thị tức là như tư (như vậy), vì đó là những điều Phật thuyết cho nên nói là như thị" Trường Nhĩ Tam Tạng ghi: "Như thị có ba nghĩa:

1. Luận theo Phật: Ba đời chư Phật cùng thuyết giống nhau nên gọi là Như vì đồng thuyết cho nên gọi là Thị. Do đây có thể tin được.

2. Luận theo Pháp: thật tướng các pháp xưa nay không khác cho nên gọi là như. Như như mà thuyết cho nên gọi là Thị. Đã xứng lý lời nói lại chẳng thêm bớt nhất định có thể tin được, cho nên gọi là như thị.

3. Luận theo Tăng: Từ lời của ngài A-nan mà suy biết về bản giáo của Đức Phật. Vì sự truyền tụng không khác, nên gọi là như, mong cầu xa lìa tội lỗi cho nên gọi là thị. Vả lại Như thị là lời tin thuận.

Luận Trí Độ ghi: "Như thị ngã văn là sinh tín tâm, tín thọ phụng hành là sinh trí tuệ, tín là năng nhập, trí là năng độ, tín là nền tảng đầu tiên để nhập pháp tín là thuật vi diệu để đạt đến cứu cánh. có tín thì thuận với lý được hiển bày, thuận thì đạo thầy trò thành tựu, nhờ tín cho nên có thể thuận theo pháp được nói ra, do thuận nên thầy trò, người thuyết người nghe được thành lập. Tín gồm mười nghĩa:

1. Theo kinh Nhân Vương: "Tín là nhân đầu tiên vào thánh đạo, là nền tảng để chứng đế lý." Cho nên bốn mươi tâm thì tín xếp hàng đầu. Sắp vào Thánh vị thì có tín căn, tín lực. Vì có tín căn nên bảy Giác chi sinh khởi, vì có tín lực nên bốn ma không thể khuất phục. Do đó mà làm phần đầu của kinh để chúng sinh phát lòng tin.

2. Căn cứ theo luận Đại Tỳ-bà-sa, thì tín là cánh tay khéo để hưởng thọ pháp vị, người học luật pháp cũng như loài rồng hoặc voi lớn dùng tín làm tay, lấy xả làm thân, lấy niệm làm cổ, lấy tuệ làm đầu, hai vai gánh vác thiện pháp. Loài voi ăn uống dùng vòi làm tay, cho nên người học Phật pháp đầu tiên phải có tín tâm.

3. Người học, như việc buôn bán lớn, phải mưu toan đạt được pháp bảo, cho nên đầu tiên sinh tín tâm sâu thì sẽ được thánh tài. Luận Hiển Dương ghi: "Thất thánh tài là tín, giới, văn, xả, tuệ, tàm và quý.

Luận Du-già ghi: Vào tất cả pháp thì dục là căn bản, vì khởi hy vọng, cho nên tác ý sinh ra tâm niệm luôn luôn cảnh giác, khi xúc khởi thì đối cảnh, sở thọ dẫn nạp vào tâm. Định làm tâm tăng thượng tịch tĩnh, tuệ làm tối thắng để phân biệt thiện ác, giải thoát là vĩnh viễn dứt trừ trói buộc xuất ly là mé cuối của đường giác, đã viên mãn, tín là sở y của dục, cho nên đầu tiên phải phát khởi."

Luận Thành Duy Thức ghi: "Tín như hạt châu thủy tinh, có thể làm nước trong sạch, có thể trừ sự ô trược, tự tánh của bất tín, Khổng Tử nói: "Bệnh lương thực và tín, thì tín không thể bỏ được." Xuân Thu cũng cho rằng: "Nếu như có lòng tin chắc chắn thì một sợi lông cũng có thể tiến cúng quỷ thần, một cọng cỏ cũng có thể dâng lên vương công."

Luận Câu-xá ghi: Cứu giúp chúng sinh ra khỏi vũng bùn sinh tử,

chánh pháp là tay Phật, tức là chánh tông, tín là hai tay của chúng sinh hai tay này tiếp giúp nhau ra khỏi bùn lầy.

Các luận ghi: Tín vượt khỏi ác đạo, xa lìa các nhân bần tiện, cho nên vào bậc Thánh rồi lòng tin chẳng mất, vì thế đầu tiên phải phát khởi tín tâm, ba nghĩa sau đều căn cứ theo kinh.

Đi thuyền trên biển mênh mông phải nhờ vào hai tay chèo chống, vượt sóng sinh tử phải nhờ tín để phát tuệ.

Muốn nhặt lấy tài bảo phải nhờ hai tay, nghe pháp bảo phải nhờ tín làm phương tiện.

Đi ở nơi hoang sơn phải nhờ hai tay, để giữ giáp trụ vũ khí, chống lại quân địch, muốn ra khỏi dòng sinh tử phải có tín để phát sinh tuệ giải mà đoạn trừ phiền não.

Do những nghĩa trên mà đầu các kinh ghi bốn chữ "Như thị ngã văn" (Đúng thật như thế chính tôi được nghe) để xác lập chánh tín cho chúng sinh.

Trên đã nêu lên hai mươi sáu nghĩa của Như thị, bây giờ luận đến từ "Ngã văn (tôi nghe)." Đây là từ mà vị Bồ-tát truyền tụng tự xưng, có nghĩa là pháp như thế chính ta đã được nghe từ Đức Thích Tôn, nên gọi là tôi nghe. Ngã tức là sự hòa hợp giả của các Uẩn thuộc thế tục đế. Ngã gồm ba nghĩa:

1. Ngã do vọng chấp: Tức là ngã do ngoại đạo... chấp trước.

2. Ngã tạm lập bày: Tức ngã trong thường lạc, ngã, tịnh, vì trừ bốn đảo của Thanh văn Nhị thừa nên tạm lập.

3. Ngã thuộc thế tục lưu bố: Ngã do thế gian lưu truyền và chư Thiên chấp trước.

Nay người truyền kinh tùy thuận thế tục tự xưng là ngã, chẳng giống hai nghĩa trước. Đây là đại ngã của vô ngã.

Hỏi: Chư Phật thuyết pháp vốn để trừ ngã chấp vì sao không gọi là "Vô ngã văn" mà nói là ngã văn?

Đáp: Vì bốn lý do trên nên chỉ gọi ngã văn.

Vì ngôn ngữ biến đổi, nếu nói vô ngã thì ai biết điều này?

Thuận theo thế gian.

Ngăn trừ sự sợ hãi về vô ngã (không có ngã) nói vô ngã thì ai tu học.

Còn có các sự nghiệp tự tha, nhiễm tịnh, nhân quả...

Hỏi: Nếu như thế vì sao không xưng tên mà gọi là tôi (ngã)?

Đáp: Vì ba lý do sau:

1. Cũng không trái với thế tục, phương ngôn Tây Vực lời tự xưng

phần nhiều đều gọi là ngã, tông tuy hiển chân, nhưng thuyết chẳng trái tục, lý tuy bày diệu nhưng lời thuận thế gian, vì muốn hiển thị chân đế chẳng lìa tục đế vậy.

2. Ngã nghĩa là chủ tể tự tại. A-nan nghe nhiều nhớ kỹ, những điều nghe được kiết tập dần, ba tuệ gồm tu, văn và nghĩa giữ gìn đầy đủ, đối với tam tạng thì gom giữ một cách tự tại. Nếu nêu tên, thì tuy thuận với chánh lý, nhưng lại không có nghĩa tự tại đối với các pháp. Do đó mà xưng ngã, mà không xưng A-nan.

Ngã nghĩa là thân (chính mình), thế gian thường nói tôi thấy, tôi nghe để minh chứng cho những gì tự mình đã thấy biết. Nếu như nói A-nan nghe thì hoặc chẳng phải chính được nghe, mà tự người khác truyền lại. Nay hiển bày điều chính mình đã được nghe từ Đức Thế Tôn, có thể nói chẳng phải do truyền lại, để phá lưới nghi cho người, nên chẳng xưng tên mà gọi là tôi nghe (ngã văn). Nghe (văn) tức là từ nhĩ căn phát thức mà nghe nhận những lời người khác nói. Nay không gọi nhĩ căn chỉ căn cứ theo ngã để gọi, cho nên xưng là ngã văn. Tuy căn cứ theo Đại thừa, thì khi căn, thức, tâm sở và cảnh hòa hợp mới gọi là văn, nhưng căn có năm nghĩa, thù thắng hơn thức cho nên gọi là văn, nếu chỉ nghe âm thanh thì có thể chỉ nơi nhĩ căn mà thôi, nhưng đã duyên với danh nghĩa, thì đã vào trong ý rồi, cho nên luận Du-già ghi: "Nghe (văn) thuộc tỷ lượng, nhĩ căn gọi là nghe (văn), nghĩa là chính mình được nghe âm thanh với ý làm cửa nhập mới gọi là nghe (văn), do nơi nghe mà thành, gọi chung là văn. Nếu duyên với danh nghĩa mà gọi, thì nghe đã ở nơi ý, cho nên hợp danh và văn, không luận ý và nhĩ căn, mà gọi chung là ngã văn. Vì nhĩ căn là cửa, huân tập tất cả, do nghe mà thành, mới gọi chung là văn, cho nên gọi là ngã văn."

Ngài A-nan, lúc bấy giờ, tuy cũng có thấy, hay, biết (kiến, giác, tri), Phật thuyết pháp, nhưng chỉ xưng là ngã văn, là vì muốn hiển bày ý nghĩa rằng, nếu muốn thật chứng chân lý sâu xa, trước nhất cần phải có nghe (văn). Ở cõi này dùng âm thanh làm Phật sự, muốn cầu chứng Bồ-đề, cần phải lấy nghe làm trọng. Do đó, đầu kinh không nói đến kiến, giác, tri, mà chỉ nói ngã văn. Thật ra, lúc bấy giờ, cũng thấy Phật thuyết pháp và các quốc độ khác cũng dùng ánh sáng làm Phật sự, nên cũng có thể gọi là ngã kiến... Ngài Long Quân nói: "Phật chỉ có ba pháp là đại định, đại Bi và đại trí từ lâu đã xa lìa hý luận, chẳng từng thuyết pháp, do duyên lực bản nguyện từ bi của Phật mà trên tâm thức của chúng sinh hiển hiện văn nghĩa. Tướng văn nghĩa này tuy chính từ sức thiện căn sinh khởi, nhưng cưỡng gọi là Phật thuyết, do sức của nhĩ

căn mà ý biến hiện nên gọi ngã văn. Ngài Vô Tánh nói: "Trường hàng và kệ tụng tụ tập hiễn hiện nơi thức và cho đó là thể tánh." Nếu như thế, vì sao Bồ-tát lại có thể tuyên thuyết? Vì tăng thượng duyên, cho nên diễn thuyết như thế. Thí như do sức tăng thượng của chư thiên... khiến cho trong mộng được luận chú. Vì thế Đức Phật cũng nói rằng: "Từ khi mới thành đạo, cho đến cuối cùng là vào Niết-bàn, ta chưa từng nói một lời, các ông cũng chẳng từng nghe." Thân Quang nói: "Phật lìa các phân biệt gọi là vô hý luận ư? Nghe tức do duyên lực thiện căn bản nguyện của Như Lai, mà nơi thức của chúng sinh văn nghĩa hiển hiện, tướng văn nghĩa này là do thiện căn lợi tha của Phật sinh khởi, cho nên gọi là ngã văn. Ngài Thế Thân nói "vì các thức tương tục khác sai biệt, khiến cho các thức tương tục khác sai biệt sinh khởi, đây kia làm duyên tăng thượng cho nhau", do đó mà kinh này nói rằng: Pháp mà ta đã nói như lá nắm trong bàn tay, còn những pháp mà ta chưa nói như lá trong rừng", ở đây hai cách giải thích là tùy theo hai đoạn văn nương nhau mà giải thích cho nên biết rằng "Tôi nghe như thế này" về ý nghĩa đã tránh được lỗi tăng giăm và sai lạc (dị). Tức là pháp như thế chính ta đã được nghe từ Đức Phật thuyết, chẳng phải do người khác truyền lại. Nghe (văn) tức là có khả năng kham nhận những điều đã được nghe, mà xa lìa những lỗi thêm bớt và sai lạc, không giống như những kẻ ngu, không có khả năng kham nhận những điều đã nghe, hoặc có chỗ phân biệt, không thể tránh được lỗi thêm bớt và sai lạc (thay đổi). Khi kiết tập pháp tạng người truyền đọc lời Phật dạy phải theo lời dạy của Như Lai, đầu tiên nói lời này, khiến cho đại chúng càng kính tin nhận, nói rằng: Pháp như thế chính tôi đã được nghe từ kim khẩu của Đức Thế Tôn, văn nghĩa này nhất định không có chỗ thêm bớt, vì thế người nghe nên chánh tâm, nghe rồi nên như lý tư duy, tinh cần tu tập.

Chánh văn: *Nhất thời* (một thời kia):

Tán rằng:

b) Thời gian thuyết giáo: Đấng Pháp vương giáo hóa, thì các loại căn cơ đều vân tập đến, thời gian mà việc thuyết và nghe đã xong gọi là nhất thời. Đây là căn cứ theo sự thuyết giảng và lắng nghe tương tục không gián đoạn trong từng sát-na đã chung cuộc mà giả lập danh.

Có hai cách giải thích:

1. Luận theo đạo lý: hai bên nói và nghe tuy chỉ hiện ở ngũ uẩn, nhưng chư hành sinh diệt trong từng sát-na cho nên pháp hiện tại mang ý nghĩa thù đáp, phát trước dẫn phát pháp sau; tức là dùng sở thù giả danh là quá khứ; sở dẫn giả danh là vị lai, cả hai đều từ nơi hiện tại

mà giả lập. Như thế các pháp ngũ uẩn của người thuyết và người nghe đều sanh diệt trong từng sát-na, trước sau nối tiếp tương sinh tương diệt. Việc xong từ ba thời giả lập mà hợp thành nhất thời, chẳng phải một niệm sinh diệt mà gọi là nhất thời.

2. Trên thức tâm của người nói và người nghe biến hiện thành tướng trạng của ba thời. Thật ra, chỉ là hiện tại, tùy phần hạn của tâm mà có thời gian dài ngắn, việc đã xong nên gọi chung là nhất thời. Như thấy việc trong mộng, cho rằng có sinh nhiều giác vị, nhưng chỉ có tâm còn tất cả đều không thật thể, tâm biến hiện thành ba thời của người nghe cũng như thế, chỉ có ý duyên với bất tương ứng hành thuộc về hành uẩn, pháp xứ và pháp giới, trong đó không xát định phải căn cứ theo sát-na, theo sự tương tục cũng không nhất định phải căn cứ theo bốn thời, tám thời, mười hai thời, cũng không căn cứ theo khoảng thời gian từ khi thành đạo cho đến khi nhập diệt mà lập nhất thời, chỉ vì căn cơ của người nghe cảm được Phật nên gọi là văn, người thuyết từ bi ứng cơ nên gọi là diễn thuyết; việc nghe đã hoàn thành nên gọi là nhất thời. Do người năng thuyết đắc Đà-la-ni nên nói nghĩa của một chữ thì tất cả đều rõ ràng hoặc do người nghe được nhĩ ý thanh tịnh, nên nghe nghĩa của một chữ thì tất cả đều hiểu được hoặc nói thì thời gian ngắn, nghe thì thời gian dài, hoặc nói thì thời gian dài, nghe thì thời gian ngắn. Vì thế thời gian chẳng phải nhất định, nói một niệm gồm nhiều kiếp. Do căn cơ của chúng sinh trong một hội có lợi độn khác nhau nên Như Lai dùng thần lực, có lúc kéo dài một niệm thành một kiếp, hoặc có lúc rút ngắn một kiếp thành một niệm, không nhất định cho nên chỉ căn cứ theo việc thuyết và nghe hoàn tất mà định là nhất thời, chẳng có một nghĩa nào khác.

Hỏi: Vì sao chẳng nói riêng bốn thời sáu thời?

Đáp: Thời gian ngày đêm các phương đều không nhất định, kinh thì định cho các phương đều lưu thông được nên không nói riêng.

Hỏi: Vì sao chẳng nói riêng những khoảng thời gian sau khi thành đạo?

Đáp: Tuy tùy theo tướng giáo hóa cũng có thể nói được, nhưng do thân Phật mà phàm Thánh thấy được có khác, giáo pháp mà báo Phật, hóa Phật tuyên thuyết có sâu cạn, việc thành đạo có xa gần, mỗi mỗi đều khác nhau, mà kinh muốn cho phàm Thánh đồng tu cho nên không nói nhất định.

Hỏi: Xứ thì có tịnh và uế, tùy cơ mà nói có nơi chốn nhất định. Thời gian cũng có phàm Thánh khác nhau, vì sao không nói nhất định?

Đáp: Nói đến nơi chốn thì nêu lên tịnh uế, uế nhất định có thể biết, còn nói thời dài ngắn của phàm Thánh thì không có tiêu chuẩn nhất định, vì căn cơ trong một hội có lợi có độn, thì thời gian dài ngắn làm sao mà định, cho nên xứ sở thì nói có nhất định mà thời gian thì nói chung.

Chánh văn: *Phật*

Tán rằng:

c. Giáo chủ: Âm Phạm là Phật-đà, gọi tắt là Phật, nghĩa là Bậc Thánh Chủ có trí tuệ. Hán dịch là Giác giả. Vì giác ngộ cho mình và giác ngộ cho người, giác và hạnh đầy đủ cho nên gọi là Phật. Lại vì chẳng đồng với phàm phu, Nhị thừa và Bồ-tát nên gọi là Phật, luận Phật Địa ghi: "Đầy đủ Nhất thiết trí, có thể tự giác ngộ và khai ngộ cho tất cả loài hữu tình, như tỉnh mộng, như hoa sen nở, nên gọi là Phật." Người xưa gọi bằng các tên khác nhau như vô minh vốn thắng giác, pháp tướng lý trung giác, không trí hữu trí, lý trí, sự trí, chân trí, tục trí, như sở hữu trí, tận hữu trí. Nếu căn cứ theo bản Phạm thì âm là Bạc-già-phạm, tức danh hiệu tiêu biểu cho tất cả công đức trong mười hiệu, vì thế ngoại đạo cũng tôn xưng thầy của mình là Bạc-già-phạm. Ở đây chủ ý phiên dịch vẫn giữ âm Phạm lược vì muốn tùy quốc độ, sinh khởi thiện tâm cho nên gọi là Phật.

Hỏi: Trong ba thân thuộc về thân nào?

Đáp: Căn cứ theo sự giáo hóa chúng sinh thì thân Phật này là hóa thân Văn-thù trong hội này cũng như báo Phật. Ứng thân và Hóa thân chẳng chân thật, cũng chẳng phải là người thuyết pháp. Suy công đức quy về bản thể tức là Pháp thân Phật, do căn cơ bất đồng, mỗi nơi thấy khác nhau, cho nên không có chuẩn mực nhất định. Bậc Chủ Tôn thuyết Di-lặc với tám tướng thành đạo cho nên thuộc hóa Phật, lý thông với báo thân, Pháp thân nghĩa cũng không trái ngược. Nay hiểu lời dạy của Đấng Chủ Tôn, tùy thuận pháp tối thắng, đầu tiên nêu lên một đấng Thắng chủ, để khiến cho chúng hội sinh hoan hỷ.

Chánh văn: *Tại vườn của ông Cấp Cô Độc với các hàng cây của Thái tử Kỳ Đà ở nước Xá-vệ.*

Tán rằng:

d. Nơi thuyết pháp: Âm Phạm Thất-la Phiệt-thất-để, nói Xá-vệ là giản lược sai, vốn là đô thành nước Kiều-tát-la thuộc vùng trung Ấn Độ, vì để phân biệt phân biệt với nam Kiều-tát-la, cho nên dùng tên đô thành đặt tên cho nước. Pháp sư Chân Đế ghi: "Xưa có hai anh em, một tên là Xá-bà, một tên là Bà-đề. Cho nên kinh Kim Cang Bát-nhã

mà pháp sư phiên dịch có ghi: "Xưa có hai anh em ở tại thành Xá-bà-đề tu tập tiên đạo đã đắc quả, cho nên thành có tên Xá-bà-đề." Nhưng theo sự giải thích hiện nay phải gọi là thành Phong đức, vì đầy đủ tài vật, cảnh trí tốt tươi, nhiều người học rộng nhiều người tu tập giải thoát, vì quốc gia có đầy đủ bốn đức như trên nên lấy đó làm tên. Kỳ thọ tức là rừng Thệ-đa, nói Kỳ thọ là sai. Thệ-đa, Hán dịch là Thắng, tên một vị Thái tử, khi Thái tử mới sinh, có nước bên cạnh vì oán thù đem quân xâm lấn, nước của thái tử đánh thắng trận nên nhân đó đặt tên là Thắng: Cấp Cô Độc tức trưởng giả Tô-đạt-đa, Hán dịch là Thiện Thí, nghĩa là có lòng nhân từ mà sáng suốt, tích chứa mà hay phân phát, thường cứu vớt những người nghèo khổ già cả, cô bần, đau yếu, nên người thời bấy giờ tán thán đức này của ông mà gọi là Cấp Cô Độc, vua Bát-thích-dương-san-đặc-đặc, xưa âm là Ba-tư-nặc, Hán dịch là Thắng Quân. Cấp Cô Độc là vị đại thần của vua này.

Khi Đức Phật chưa du hóa đến Xá-vệ. Còn ở tại Ma-yết-đà, trưởng giả Cấp Cô Độc đến thành Vương xá để hỏi vợ cho con; lúc bấy giờ, có một vị trưởng giả thiết trai thỉnh Phật. Kính cẩn bày biện vật cúng dường Cấp Cô Độc bèn hỏi nguyên do, vị trưởng giả kia bày tỏ sự việc thỉnh Phật, nghe nói về công đức của Phật xong Thiện Thí sinh tâm hoan hỷ, lúc ấy Đức Phật đang ngự tại núi Linh thứu cách xa vài mươi dặm, phóng ánh sáng đếnThiện Thí, Thiện Thí theo đó thấy được Phật, bi cảm xen lẫn vui mừng như con gặp cha, tìm đến chỗ Phật, trên đường đi gặp đền thờ Trời, Thiện Thí vào lễ bái thì ánh sáng tự nhiên tắt. Thiện Thí bèn sám hối, ánh sáng của Phật lại chiếu soi như củ. Sắp sáng thì đến được chỗ Phật, ông thỉnh Phật đến quốc gia của mình để giáo hóa những người có duyên, không thể chỉ ở mãi quốc độ này. Đức Phật chấp nhận, sai Xá-lợi-phất đến trước xem xét, Phật nói: "Người tu hành nên ở nơi vắng lặng." Thành Phong đức là nơi đông đúc trong thành nhỏ hẹp, chỉ có một khu vườn của Thái tử Thệ-đa ở phía Nam, cách thành năm, sáu dặm; chu vi vườn mỗi cạnh mười dặm, trong đó đất đai sạch sẽ, cao ráo, cây cối vườn rừng tươi tốt, suối nước trong xanh, có thể xây dựng Già-lam. Thiện Thí xin mua lại, thái tử không bán, nhưng nói đùa rằng: "Nếu ngài có thể lát vàng dày năm phân che kín khu vườn thì tôi sẽ bán. Thiện Thí liền chấp nhận, nhưng thái tử lại cho rằng nói đùa, nhân đó mà không bán. Thiện Thí xin tìm người để phân xử. Bấy giờ, trời Tịnh cư sợ có người ngăn chặn không chấp nhận, nên hóa làm người đến phân xử cho Thiện Thí được mua, Thiện Thí liền cho người đem vàng đến lát, lúc ấy còn năm trăm bước chưa xong

mà vàng trong một kho đã hết, Thiện Thí đang suy nghĩ không biết nên lấy vàng ở kho nào, Thái tử nghĩ rằng Thiện Thí tiếc vàng, liền xin lấy lại đất trả vàng, Thiện Thí liền thuật nguyên do, chẳng phải sinh tâm hối tiếc. Thái tử biết được tín tâm cao vời của Thiện Thí, nên cũng phát tâm thù thắng rằng: "Cái mà con người quý trọng nhất là vàng bạc châu báu, mà ông ấy đem tất cả vàng trong kho để mua đất xây dựng Tăng phường, ta cũng đâu có thiếu thốn gì, mà không tạo lập?." Do đó mới nói với Thiện Thí xin lấy lại đất đã lát vàng, Thiện Thí không chịu, thái tử bèn đề nghị: "Chấp nhận đất thì trải vàng để lấy, nhưng cây thì chưa bàn đến, vì thế đất là của ngài, còn cây rừng là của tôi, chúng ta cùng hỗ trợ nhau để thành tựu mà dâng cúng." Sau đó Đức Phật du hóa đến đây, bảo A-nan rằng: "Đất vườn thì Thiện Thí đã mua, còn rừng cây thì Thệ-đa dâng cúng, hai người đồng lòng cùng tạo công đức này, vậy từ nay về sau, nơi này được gọi là Thệ-đa lâm Cấp cô độc viên." Hóa thân trụ tại nơi đây, còn hiển bày báo Phật thì có Tịnh độ, vào thời kiếp tận lửa thiêu tất cả mà quốc độ của ta vẫn thường an ổn. Kiết tập vẫn không thể trình bày đầy đủ hai thân, Phật cùng hiển mà hai quốc độ Tịnh và uế tùy thuận chỉ nêu một, nghĩa ấn định có ba, sự thì có hai, lý cũng có ba, vì ba thân có trụ xứ khác nhau, như Lý Thú sớ đã ghi.

Chánh văn: *Bấy giờ, vào lúc đầu hôm, toàn thân Đức Thế Tôn phóng ánh sáng màu vàng ròng, chiếu soi chung quanh vườn Kỳ-đà bảy vòng, và phóng ánh sáng này đến nhà của Tu-đạt.*

Tán:

e. Căn cơ được giáo hóa: có hai phần:

Phóng ánh sáng để tập chúng.

Thấy ánh sáng đại chúng vân tập.

Hỏi: Vì sao kinh này có nói đến phóng ánh sáng để tập chúng, còn các kinh khác không có?

Đáp: Việc Bồ-tát Di-lặc sinh lên cõi trời, có nhân rất sâu mầu, quả rất cao xa, nếu không cảnh báo triệu tập những người có duyên, thì những người này không làm sao có thể thấy nghe được. Vả lại đêm tối vô minh khó sinh giác chiếu, nếu không cảnh tỉnh, thì chúng sinh khó tự ngộ. Cho nên có việc phóng ánh sáng triệu tập, không giống với các kinh khác. Trong phần này gồm ba:

1. Phóng ánh sáng.
2. Mưa hoa.
3. Hóa Phật thuyết pháp.

Đoạn này thuộc về phần thứ nhất, lại gồm có sáu.

Luận về đấng Hóa chủ là Thế Tôn.

Luận về thời gian là lúc đầu hôm.

Luận về xứ là toàn thân.

Luận về thần biến là phóng ánh sáng.

Luận về tướng trạng là màu vàng ròng.

Luận về cảnh giáo hóa, ánh sáng nhiễu quanh vườn Kỳ-đà và chiếu đến nhà Tu-đạt, còn trong kinh Vô Cấu Xưng, Đức Phật bảo A-nan-đà "Tóm lại, Đức Phật hiển thị những oai nghi đi đứng nằm ngồi, thọ dụng hành sự, đều là muốn khiến cho loài hữu tình được hóa độ, điều phục tâm tánh, vì thế tất đều gọi là Phật sự." Kinh Niết-bàn ghi: "Phật nhập Niết-bàn vào ngày mười lăm tháng hai..." Phật, đều là lời tự thuyết, mỗi mỗi đều có chỗ biểu thị, cho nên văn kinh này cùng có biểu thị như thế.

Thời gian phóng quang: Kinh Niết-bàn, phóng quang vào lúc sáng sớm, kinh Pháp Hoa Đức Phật phóng quang vào ban ngày, kinh Bát-nhã Đức Phật phóng quang vào giữa trưa, kinh này Đức Phật phóng quang vào đầu hôm, mỗi mỗi đều có chỗ biểu thị. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni xuất hiện ở đời ngũ trược, lúc bấy giờ, loài hữu tình phiền não sâu nặng, những người chưa được độ lại nhiều ngu si, vì thế phóng ánh sáng vào thời gian này là muốn biểu thị sắp nói một bộ kinh sâu xa, khiến cho những chúng sinh chưa được độ ở hội Đức Thích-ca, thấy Đức Di-lặc, đạt được ánh sáng Thánh trí mà phá tan màn vô minh.

Toàn thân phóng ánh sáng: Trong kinh Niết-bàn, thì Đức Phật phóng ánh sáng từ miệng, kinh Pháp Hoa, Đức Phật phóng ánh sáng từ tướng lông trắng. Kinh Bát-nhã thì lần lượt toàn thân phóng ánh sáng. Nay kinh này đồng thời toàn thân phóng quang, là hiển thị lòng từ bi cứu độ tất cả, biểu thị những người tu hành đều được độ thoát, hiển thị bi trí chiếu khắp mười phương pháp giới.

Phóng quang là vì muốn dẫn dắt người mê, phá màn tăm tối cho các chúng sinh. Chiếu soi kẻ ngu si khiến cho họ khai mở mắt trí tuệ.

Màu vàng ròng, trong kinh Pháp Hoa Đức Phật phóng ánh sáng trắng, kinh Niết-bàn Đức Phật phóng loại ánh sáng bốn màu, kinh này Đức Phật phóng ánh sáng vàng, là biểu thị sự trân quý bảo trọng, đó là báu vật đệ nhất để cứu giúp chúng sinh thời mạt pháp. Cho nên phóng ánh sáng chiếu soi quanh vườn Kỳ-đà cảnh giác chúng xuất gia, chiếu nhà Tu-đạt, là cảnh giác chúng tục gia, vì đó là đại thí chủ. Muốn hiển thị việc nghe kinh mà phóng quang báo hiệu tập hợp hai chúng, hai chúng nghe kinh ở thời vị lai được Đức Phật Di-lặc cứu độ.

Bảy vòng, là biểu thị chúng xuất gia ở đời hiện tại và vị lai phá bảy món tùy miên, trừ bảy ác nghiệp của thân và khẩu, giữ gìn bảy tụ giới vượt bảy lần sinh mà được bảy giác phần. Pháp phải như thế.

Chánh văn: *Ánh sáng màu vàng ròng giống như vầng mây rực rỡ, khắp cả nước Xá-vệ, nơi nơi đều có mưa hoa sen màu vàng.*

Tán rằng:

Mưa hoa: có ba:

1. Hình tướng của ánh sáng.

2. Nơi có ánh sáng.

3. Mưa hoa sen màu vàng.

Ánh sáng như vầng mây rực rỡ, là biểu thị Pháp thân cùng khắp pháp giới, mà hóa thân tùy cơ ứng hiện giống như vầng mây rực rỡ, che mát bốn loài chúng sinh. Thuyết pháp như mưa, lòng từ bi như mây.

Khắp nước Xá-vệ, Đức Thích-ca Mâu-ni, nhận lời thưa thỉnh của Tu-đạt, thọ ký cho Di-lặc. Nhân dân ở nước này nhiều người có duyên. Xá-vệ là phong đức biểu thị cho việc Đức Di-lặc đầy đủ cả tài bảo thế gian và xuất thế gian.

Mưa hoa sen, hoa có năm đức:

1. Ngăn lấp điều ác, dụ cho việc tiêu diệt các tội.

2. Thường sinh quả, dụ cho việc nghe kinh này thấy được Đức Phật Di-lặc mà đạt được Thánh đạo.

3. Mùi hương lan xa, dụ cho việc tu tập kinh này thấy được Phật, tiếng thơm lan khắp nơi.

4. Có thể ra khỏi nước mà vẫn tươi tốt, dụ cho việc nghe kinh này rồi thì ra khỏi biển lớn sinh tử.

5. Nở tròn đầy dụ cho việc từ nay về sau, Phật diễn bày diệu nghĩa.

Chánh văn: *Trong ánh sáng đó có vô lượng trăm ngàn hóa Phật cùng nói lời này:*

Tán:

Hóa Phật thuyết pháp: có bốn:

1. Hóa Phật.

2. Đều tuyên thuyết.

3. Hiển nhân.

4. Luận quả.

Đoạn này gồm phần một và hai.

Hóa Phật dụ cho Di-lặc thượng sinh là thùy tích mà chẳng phải là chân Phật, vì chư Phật có sức thần biến khó nghĩ bàn.

Đều tuyên thuyết, dụ cho năm trăm ức Đức Thích-ca đồng thọ ký cho Di-lặc.

Chánh văn: *Nay trong chúng hội đây có một ngàn Bồ-tát, vị sẽ thành Phật đầu tiên tên là Câu-lưu-tôn, vị thành Phật sau cùng tên là Lâu-chí.*

Tán: Đoạn này thuộc hai phần ba và bốn.

Nói một ngàn vị Bồ-tát, là muốn hiển thị một ngàn vị chưa thành Phật ở hiền kiếp, như Di-lặc... hiện đang ở nơi nhân vị. Vị thành Phật đầu tiên hiệu là Câu-lưu-tôn, vị thành Phật cuối cùng hiệu là Lâu-chí, muốn hiển thị rằng nếu nơi đây có duyên thì nhất định rằng vị lai sẽ thành Phật, khiến cho chúng sinh đều khởi tâm mong cầu được thân cận, như trong kinh THIÊN PHẬT NHÂN DUYÊN đã nói rõ.

Chánh văn: *Nói lời này xong, Tôn giả Kiều-trần-như liền xuất thiền cùng với hai trăm năm mươi quyến thuộc.*

Tán:

Đại chúng vân tập: Gồm ba

1. Bốn chúng vân tập.
2. Hai chúng vân tập.
3. Tám bộ vân tập.

- Bốn chúng vân tập gồm có bốn:

1. Chúng Tỳ-kheo
2. Chúng Tỳ-kheo ni
3. Chúng cận sự nam
4. Chúng cận sự nữ.

Chúng Tỳ-kheo gồm có bốn phần:

1. Bậc Tôn túc túc kỳ cựu.
2. Chúng thiểu dục tri túc
3. Chúng thần thông ngoại hóa.
4. Chúng trí tuệ nội đức.

Đoạn này thuộc phần nói về:

Bậc Tôn túc kỳ cựu: Âm Phạm là A-nhã-đa tức là giải, Kiều-trần-na là một họ của chủng tánh Bà-la-môn, Kiều-trần-như là sai lầm. Sau khi thái tử Phạm-tát Phược-át-thích-tha Tất-đà (Hán dịch là Nhất Thiết Nghĩa Thành, xưa dịch âm Tất-đạt-đa là lầm) vượt thành, ngài liền vào núi rừng hang động ẩn cư tu hành cầu đạo, vua cha là Tịnh Phạn bảo ba người trong gia tộc là A-thấp-bà. Hán dịch là Mã Thắng, Bạt-đề và Ma-nam-câu-lợi cùng với hai người cậu là Kiều-trần-na và Thập lực Ca-diếp rằng: “Con của ta xuất gia tu học, chỉ một thân ở nơi núi rừng

hoang vắng, cho nên nay ta sắc cho các ông hãy đến chỗ của thái tử đang sống, bên trong thì với tình chú bác cậu, ngoài thì nghĩa vua tôi, phàm có động tịnh gì thì nên biết mà tùy thuận giúp đỡ." Năm người vâng mệnh cùng nhau hộ vệ Thái tử, nhân đó mà cũng cần cầu xuất gia. Năm người thường nói rằng: "Phàm tu đạo thì khổ hạnh chứng quả hay lạc hạnh chứng quả." Hai người cậu nói rằng: "Lạc hạnh là đạo", ba người gia tộc thì nói: "Cần khổ tu hành là đạo." Hai nhóm này tranh cải nhau mà không thể chứng minh được. Thái tử tư duy lý này, và thực hành theo ngoại đạo khổ hạnh, một ngày chỉ ăn mè và lúa mạch để nuôi thân, hai người cậu thấy thế bèn nói: "Việc Thái tử thực hành chẳng phải chân thật, mất chánh đạo. Đạo chỉ do lạc thú mới chứng ngộ, nay Ngài cầu khổ như thế chẳng phải là con đường của chúng tôi", sau đó hai người này bỏ đi nơi khác, tự tư duy về phương pháp chứng quả. Thái tử khổ hạnh sáu năm mà chưa chứng được Bồ-đề, ngài muốn chứng nghiệm rằng khổ hạnh chẳng phải chân thật pháp, nên thọ nhận bát sữa cúng dường, sau đó thì chứng quả. Ba người trong gia tộc nói rằng: "Công quả chưa thành tựu mà nay đã thoái chí sao? Sáu năm khổ hạnh bổng chốc trở thành uổng phí", bèn cùng nhau bỏ đi, tìm đến hai người kia, vừa gặp đã cùng ngồi lại bàn luận rằng: "Xưa Thái tử rời hoàng cung đến nơi hoang cốc bỏ y phục quý giá mà mặc áo da nai, tinh cần, khổ hạnh, quyết tâm cầu pháp Vô thượng, nay đã thọ nhận một bát sữa từ người con gái chăn bò, làm mất đạo, tổn hoại ý chí, không còn khả năng thành tựu." Hai người thân cận nói rằng: "Sao ngài biết quá muộn thế!" Người này điên đảo, ở nơi hoang sơn thọ nhận Tôn vị, mà không thể lắng tâm ẩn tích nơi núi rừng, lìa bỏ ngôi báu ngôi báu Luân vương để làm con người bình thường, hạ tiện, sao lại có thể nghĩ như thế?" càng nói càng thêm thống khổ. Lúc bấy giờ, thái tử tắm ở sông Ni-liên-thuyền, thiền định dưới cây Bồ-đề mà thành chánh giác, hiệu là Thiên Nhân Sư. Ngài suy nghĩ rằng, nên độ ông Uất-đầu-lam-phất, vì người này đã chứng định phi tưởng có thể kham nhận diệu pháp. Nhưng chư Thiên báo rằng ông đã mệnh chung cách đây bảy ngày. Như Lai than tiếc rằng: "Vì sao chẳng đợi gặp lại" ngài lại quán xét tiếp, biết rằng có ông A-lam Ca-lam đã chứng được vô sở hữu xứ, có thể trao cho diệu lý, chư Thiên lại thưa: "người này đã mệnh chung cách đây năm ngày" Như Lai than tiếc, người này phước mỏng, rồi lại quán xét kỹ càng, tự hỏi ai có thể thọ nhận giáo pháp này? Chỉ có năm người ở rừng Thi lộc, có thể giáo hóa đầu tiên được. Đức Phật từ cội Bồ-đề, dẫn bước hướng vào vườn Lộc dã, oai nghi điềm tịnh, thần quang phát lộ tướng bạch hào

như màu sắc của ngọc, toàn thân rực rỡ màu vàng ròng, an tường tiến bước đến chổ của năm người. Bấy giờ, năm người này từ xa đã thấy Phật, đồng nhau hẹn rằng: "Nhất thiết nghĩa thành đã đến, bao nhiêu năm tháng lâu xa nay, cũng chưa chứng quả, tâm thường thay đổi, cho nên nay tìm đến chúng ta nên im lặng chẳng cần phải đứng dậy đón tiếp." Như Lai dần dần đến gần, sức oai thần của ngài nhiếp phục khiến cho năm người không thể cưỡng lại, phải đứng lên thi lễ nghênh tiếp, thuận theo Như Lai. Ngài ở đây dần dần, chỉ bày diệu lý vì họ mà hiển thị tướng trạng, khuyến hóa tu tập, đạt được chứng ngộ. Ba lần chuyển pháp luân, Đức Phật hỏi: "Hiểu chăng"? Lần đầu tiên Kiều-trần-na đáp: "Hiểu." Liền đó Địa thần, chư Thiên truyền rao đến trời Tịnh cư rằng: "Kiều-trần-na là người đầu tiên đã liễu ngộ như thế", cho đến âm thanh này vang cùng khắp cõi đại thiên. Do đó mà có tên là Giải.

Nay Kiều-trần-na cùng với đệ tử là những bậc Đại đức kỳ cựu thấy ánh sáng chiếu soi, trời mưa hoa, nghe lời tuyên thuyết liền xuất thiền cùng bảo nhau đến trụ xứ của Thế Tôn. Các bản kinh dịch ghi: "Tôn giả là Liễu Bản Tế, hoặc Giải Vô Trí" đều đúng với nghĩa của từ A-nhã-đa, nhưng chưa thật đúng là tên gọi và chẳng biết họ Kiều-trần-na.

Chánh văn: T*ôn giả Ma-ha Ca-diếp, cùng với hai trăm năm mươi quyến thuộc.*

Tán:

Bậc Thiểu dục tri túc: "Ma-ha là đại; Ca-diếp ba, Hán dịch là Ẩm Quang, vì gọi tất nên viết là Ca-diếp. Ngài thuộc dòng Bà-la-môn chủng tộc của Tiên nhân Ẩm Quang. Xưa có một vị Bà-la-môn tu hành đạt được quả tiên, toàn thân sắc vàng, sáng chói hơn cả mặt trời, mặt trăng Tôn giả thuộc dòng dõi này nên lấy họ làm tên. Vả lại thân của Ca-diếp cũng sáng hơn cả mặt trời mặt trăng, cho nên lấy đó đặt tên. Phó Pháp Tạng ghi: "Vào thời quá khứ cách nay chín mươi mốt kiếp, Đức Phật Tỳ-bà-thi nhập diệt, bốn chúng đệ tử xây tháp bảy báu tôn thờ, bên trong tháp có tượng Đức Phật, vì lâu ngày mặt của tượng có vài nơi bị hư hoại, bấy giờ có một người nữ bần cùng, hành khất các nơi được một đồng vàng, đến nhờ Ca-diếp, lúc ấy là một người thợ vàng, để tu sữa. Ca-diếp nghe việc phước đức như thế vui vẻ nhận lời sữa sang tu tạo mặt tôn tượng. Nhân đó hai người cùng phát nguyện rằng: "Nguyện hai chúng tôi đời đời kết thành vợ chồng, thân thường có màu vàng ròng, luôn luôn được đầy đủ sung sướng, tu hành phạm hạnh." Vì thế mà từ lúc ấy đến nay trải qua chín mươi mốt kiếp thân vẫn có màu như thế, sinh vào cõi trời hay người cũng đều được vui thú an lạc, cuối

cùng thác sinh vào cõi Phạm thiên thứ bảy. Lúc bấy giờ, ở nước Ma-kiệt đã có một vị Bà-la-môn tên là Ni-câu-luật-đà, vì quá khứ tu phước, nên đời này thông minh, đa trí giàu có vô lượng; vàng bạc, châu báu, bò dê, ruộng vườn, nhà cửa nô tỳ, xe cộ nhiều hơn Bình Sa Vương gấp ngàn lần. Bình Sa Vương có một ngàn cái cày bằng vàng, vị Bà-la-môn này sợ rằng bằng vua thì có tội nên chỉ làm chín trăm chín mươi chín cái, nhà lại có rất nhiều thảm len dạ, cái kém nhất giá trị cũng hơn trăm ngàn lượng vàng, lại có sáu mươi thùng đựng lúa bằng vàng, mỗi thùng chứa ba trăm bốn mươi hộc, vị Bà-la-môn này giàu có vô lượng nhưng chưa có con nối dõi, nên vợ chồng thường đến một cây thần cạnh nhà để lễ bái cầu xin, trải qua nhiều năm mà vẫn không được toại nguyện, nên giận dữ nói rằng: "Bắt đầu từ hôm nay đến bảy ngày sau, ta tận tâm phụng sự lễ cúng, nếu không ứng nghiệm ta sẽ chặt đốt hết." Thọ thần nghe thế buồn bã lo sợ báo với Tứ thiên vương, Tứ thiên vương tâu với Đế Thích, Đế Thích xem xét trong cõi Diêm-phù-đề không có ai có thể làm con vị Bà-la-môn này được, nên đến Phạm vương thuật lại sự việc trên. Phạm vương liền dùng thiên nhãn xem xét khắp nơi, thấy một vị Phạm Vương sắp mệnh chung, liền đến khuyên bảo nên sinh vào nhà kia, vị này theo lời thác sinh vào nhà vị Bà-la-môn. Trải qua mười tháng, sinh ra một đứa bé trai, dung mạo đoan chánh, thân màu vàng ròng, ánh sáng rực rỡ chiếu xa bốn mươi dặm, thầy tướng đến xem và nói rằng: "Đứa bé này đời trước đã tạo nhiều phước duyên, đời này ắt sẽ xuất gia." Cha mẹ nghe thế sinh lòng buồn bã, cùng nhau toan tính, tìm phương kế để cho con mình không có ý niệm kia. Vợ chồng Bà-la-môn suy nghĩ kỹ biết rằng chỉ có sắc đẹp mới làm cho người thế gian đắm trước do đó cưới một người con gái đẹp, đoan chánh, để đoạn dứt ý niệm xuất gia của con mình." Khi Ca-diếp mười lăm tuổi, cha mẹ bảo cưới vợ, Ca-diếp nói rằng: "Tâm con thanh tịnh không cần vợ." Cha mẹ không chịu, biết khó tránh được, nên Ca-diếp tạm lập kế nói với cha rằng: "Nếu cưới một người nữ có thân màu vàng tía, đoan chánh hơn người, thì con sẽ đồng ý." Cha mẹ liền triệu tập, bảo tất cả Bà-la-môn đi khắp nơi để tìm cầu, các Bà-la-môn liền đúc tượng một người con gái bằng vàng ròng, đoan chánh kỳ đặc, mang đến các thôn làng và thông báo rằng: "Nếu người nữ nào thấy tượng nữ thần vàng này mà lễ bái, thì sau khi lấy chồng dung nhan đẹp đẽ, thân màu vàng ròng, đoan chánh hơn người." Các người con gái nghe thế liền thực hành theo, chỉ có một người con gái dung nhan tuyệt mỹ, đoan chánh, thân màu vàng, tâm ý thanh khiết không chịu ra lễ bái, đó là cô gái cúng dường một đồng tiền

vàng khi xưa. Nhờ thắng duyên ấy mà thân được đẹp lạ như thế, nhưng vì các cô gái khác ép buộc nên cùng nhau đến diện kiến tượng nữ thần vàng. Khi nàng vừa đến thì ánh sáng trên thân phát ra hơn cả ánh sáng trên tượng thần vàng. Các Bà-la-môn thấy được liền xin cưới cho Ca-diếp, khi đưa về đến nhà, vợ chồng đối diện cả hai đều thanh khiết, giống nhau không khác, cùng giao kết rằng mỗi người một phòng, cha mẹ biết được, dẹp bỏ một phòng, khiến họ phải ở chung phòng, lại chỉ đặt một chiếc giường. Ca-diếp thấy thế liền bảo rằng: "Khi ta ngũ thì nàng kinh hành, khi nàng ngũ thì ta kinh hành. Một lần, người vợ đang ngũ, tay buông thỏng xuống giường, một con rắn độc bò vào phòng, Ca-diếp sợ rắn làm vợ bị thương, nên dùng áo phủ tay rồi mới đặt lên giường, người vợ giật mình tỉnh giấc trách rằng: "Chúng ta đã lập thệ, nhất định không gần gũi nhau, vì sao hôm nay lại cầm tay ta." Ca-diếp đáp rằng: "Có một con rắn độc đang bò vào phòng, sợ làm thương tổn tay nàng trở ngại việc tu đạo, cho nên ta làm thế, thật ra không có tâm ý nhiễm ô." Nói xong chỉ cho người vợ thấy con rắn trong phòng, lúc bấy giờ, vợ mới biết được sự việc. Vợ chồng tiết tháo, chán ghét thế gian, nên cùng nhau trình bày lên cha mẹ, cầu xin xuất gia, cha mẹ thấy thế đành phải chấp nhận. Vợ chồng bèn xuất gia, đến trước Phật, Đức Phật tuyên thuyết pháp yếu, Ca-diếp tức thời chứng quả A-la-hán, đầy đủ ba minh, sáu thần thông, tám giải thoát, sau đó thì người vợ cũng đắc A-la-hán.

Lúc tại thế ngài Ca-diếp thường cùng Đức Phật phân tòa thuyết pháp, Đức Phật sắp diệt độ, thì lại phó pháp tạng lại cho ngài. Về sau, ngài Ca-diếp kiết tập Tam tạng, rồi đến núi Kê túc nhập định, toàn thân chẳng tan hoại, khi Đức Phật Di-lặc xuất thế, Ca-diếp nhập định, rời núi đến chúng hội, thị hiện mười tám thần biến, độ vô số chúng sinh, sau đó diệt độ, vào vị lai thành Phật hiệu là Quang Minh, như trong kinh Pháp Hoa, Phật đã thọ ký.

Chánh văn: *Tôn giả Đại Mục-kiền-liên cùng hai trăm năm mươi quyến thuộc.*

Chúng thần thông ngoại hóa:

Âm Phạm là Ma-ha Một-đặc-già-la. Hán dịch là Thái phục thị (người hái đậu). Nay lầm gọi là Đại Mục-kiền-liên, vị A-la-hán này thuộc dòng dõi Bà-la-môn, vào thời xa xưa có một vị Tiên sống ở núi rừng u tịch thường hái đậu để ăn, do đó mà có tên là Đại Thái Thục Thị. Lúc nhỏ Mục-kiền-liên và Xá-lợi-phất là hai người bạn thân thiết. Xá-lợi-phất do thông minh tài trí mà nổi tiếng, còn Mục-kiền-liên thì

suy xét tinh tế mà rạng danh, cả hai tài trí ngang nhau, oai nghi gồm đủ, lập thệ trước sau như một, đi ở có nhau, bỏ tục mà khổ cầu xuất gia nên thờ Sam-xa-da làm thầy. Sau Xá-lợi-phất gặp được vị A-la-hán tên là Mã Thắng, nghe được giáo pháp, biết đó là Thánh đạo nên trở về thuật lại với Tôn giả những lời đã nghe, tôn giả nghe xong, ngộ được Phật pháp, chứng sơ quả, liền cùng với một trăm đồ đệ hoặc có thuyết cho là hai trăm năm mươi, đến chỗ Phật, Đức Thế Tôn từ xa đã trông thấy nói rằng: "Người đang đến kia, sẽ là vị Thần túc đệ nhất của ta." Vừa đến trước Phật, Tôn giả cầu xin nhập chúng hội, Thế Tôn nói: "Thiện lai! Bí-sô, tịnh tu phạm hạnh, sẽ xa lìa sự khổ đau." Nghe lời này xong, râu tóc tự rụng, y phục thế gian biến thành ca-sa, được giới phẩm thanh tịnh, oai nghi đầy đủ, nhu hòa điều thuận, trải qua bảy ngày sau thì chứng quả A-la-hán, có đại thần thông.

Một hôm, Đức Phật đang trụ tại hồ Nhiệt não, trời người đều đã vân tập đến đầy đủ, chỉ có Xá-lợi-phất không có trong chúng hội, Đức Phật bảo ngài Một-đặc-già-la đến chỗ ở triệu tập ngài Xá-lợi-phất. Một-đặc-già-la vâng lời Phật. Bấy giờ, Xá-lợi-phất đang vá pháp y, Một-đặc-già-la nói rằng: "Thế Tôn đang trụ tại ao Nhiệt não, sai tôi đến mời ngài." Xá-lợi-phất nói: "Hãy đợi tôi vá xong, chúng ta cùng đi." Một-đặc-già-la nói: "Nếu ngài không chịu đi thì tôi vận thần lực chuyển cả gian phòng này đến đại hội đấy." Ngài Xá-lợi-phất liền cởi sợi đai đặt lên đất và nói: "Nếu nhấc được sợi dây đai này, thì thân của tôi ắt sẽ động. Một-đặc-già-la vận sức đại thần thông, mặt đất chấn động nhưng sợi đai vẫn không động. Do đó dùng thần túc thông về đến chỗ Phật, thì lại thấy Xá-lợi-phất đã ở trong hội tòa. Một-đặc-già-la gượng nói rằng: "Nay mới biết sức thần thông không bằng sức trí tuệ."

Bây giờ, nêu lên đệ tử của ngài Mục-kiền-liên là hai trăm năm mươi người.

Chánh văn: *Xá-lợi-phất và hai trăm năm mươi quyến thuộc.*

Tán:

Trí tuệ nội đức chúng:

Âm Phạm, Thiết-lợi Phất-đát-la Hán dịch là Xuân Oanh cũng gọi là Thu Điểu, Phất-đát-la Hán dịch là Tử, nay lầm gọi là Xá-lợi-phất.

Khi chưa mang thai ngài, người mẹ nói năng chậm chạp, thường bị thua mỗi khi tranh luận với em là Ma-ha Câu-hi-la. Nhưng từ khi mang thai ngài trở về sau thì luận biện nhanh nhẹn khó có người đáp trả và luôn luôn thắng luận. Vì mẹ có biện tài nên hiệu là Xuân Oanh, nay gọi là Bách Thiệt Điểu (chim trăm lưỡi), vì do bà sinh ra nên gọi là Tử

(con) cũng gọi là Thu Tử.

Tôn giả thuộc dòng Bà-la-môn, cha có tài cao, biết rộng, suy nghĩ sâu sắc kỹ lưỡng, nghiên cứu tất cả những sách vở. Một hôm phu nhân nằm mộng, sáng dậy thuật lại với chồng rằng: "Đêm qua cảm mộng thấy một vị thần mang giáp trụ tay cầm chày Kim cang, đập phá cái ngọn núi, rồi lui về đứng dưới một ngọn núi khác, không biết đó là điềm gì?" Người chồng nói: "Điềm mộng này rất tốt, nàng sẽ sinh con trai, về sau có sức học quán thế, nạn phá các luật sư, dẹp các học thuyết của họ, chỉ không bằng một người, mà làm đệ tử người ấy." Quả thật, người vợ có thai, bỗng nhiên thông minh, luận đàm cao tột, sắc bén, lời nói trôi chảy, không bị trệ ngại. Khi tôn giả lên tám tuổi, đã vang danh bốn phương; nhưng tánh tình thuần hậu chất phát, tâm hạnh Từ bi, muốn tận trừ phiền não, thành tựu trí tuệ. Thuở nhỏ là bạn thân với Một-đặc-già-la, cả hai cùng chán ghét thế gian, nhưng chưa có chỗ nương, cho nên theo ngoại đạo Sam-xà-da tu tập, nhưng thường cùng nhau bàn rằng: "Đây chưa phải là lý cứu cánh, chưa thể tận trừ được khổ đau, mỗi người nên đi tìm một con đường chân chánh, nếu ai nếm được vị cam lồ trước thì ắt phải báo cho người kia đồng nếm." Bấy giờ A-la-hán Mã Thắng ôm bát vào thành khất thực, Xá-lợi-phất thấy oai nghi vị này đỉnh đạt nhàn nhã, bèn hỏi rằng: "Thầy của ngài là ai." Mã Thắng đáp: "Thái tử họ Thích, chán ghét thế tục, xuất gia tu hành, đạt thành chánh giác, đó là thầy ta. Xá-lợi-phất nói: "Thầy của ngài nói pháp gì, có thể cho nghe được chăng?" Mã Thắng đáp: "Tôi mới thọ học nên chưa đạt được yếu nghĩa sâu xa." Xá-lợi-phất đáp: "Xin ngài nói những điều đã nghe được." Mã Thắng liền tùy cơ nghi diễn thuyết, Xá-lợi-phất nghe xong chứng sơ quả cùng với một trăm người, có thuyết nói hai trăm năm mươi đồ chúng đến trụ xứ của Phật. Từ xa Phật đã thấy nói với đệ tử rằng: "Người đang đến kia sẽ là vị đệ tử có trí tuệ đệ nhất của ta." Xá-lợi-phất đến trước Phật đảnh lễ, nguyện xin được theo Phật pháp. Thế Tôn liền nói: "Thiện Lai! Bí-sô" Xá-lợi-phất nghe xong, râu tóc tự rụng, đầy đủ giới phẩm; hơn nửa tháng sau, nhân Phật thuyết pháp cho phạm chí Trường Trảo, Xá-lợi-phất nghe được lời luận bàn mà cảm ngộ, chúng đắc quả vị A-la-hán. Sau A-nan vâng lời Phật, tuyên cáo thời gian nhập diệt, đại chúng luận bàn nhau, mọi người đều bi luyến, Xá-lợi-phất lại buồn khổ vô cùng, không nở thấy Phật nhập diệt, nên xin cho mình được nhập diệt trước, Đức Phật bảo: "Nên biết đã đúng thời." Xá-lợi-phất bèn cáo từ hàng đệ tử trở về quê, vị Sa-di thị giả thông báo khắp các thành ấp, vua Vị Sinh Oán và người trong nước đều

vội vã vân tập đến nhà của Xá-lợi-phất, ở đây nghe được tôn giả thuyết pháp. Sau khi mọi người ra về, vào lúc quá nửa đêm tôn giả Xá-lợi-phất nhiếp tâm nhập Diệt tận định, rồi xuất định mà vào Niết-bàn.

Chánh văn: Ma-ha Ba-xà-ba-đề Tỳ-kheo-ni cùng với một ngàn Tỳ-kheo-ni quyến thuộc.

Tán:

Chúng Bí-sô-ni:

Âm Phạm Ma-ha Bát-thích-xà Bát-để. Ma-ha là Đại, Bát-thích-xà là sinh, Bát-để là chủ, tức là Đại Sinh Chủ, xưa âm là Ba-xà-ba-đế dịch là Đại ái đạo là lầm lẫn. Mẹ của Đức Phật là phu nhân Ma-ha Ma-da, Hán dịch là Đại thuật, mất sớm; Sinh Chủ là mẹ kế, cho nên gọi là Di Mẫu là người nuôi nấng Thế Tôn, để sau đó ngài thành chánh giác. Phật giáo hóa những bậc Thánh tam thừa nên gọi là Đại Sinh hoặc cho rằng Đại nghĩa là chúng, tất cả chúng sinh đều là con Phật, mà dì là mẹ Phật, nên được gia tặng là Đại sinh chủ, về việc Đức Phật cho phép bà xuất gia như luật đã ghi rõ.

Phạm, Bí-sô, gồm năm nghĩa là bố ma, khất sĩ, thanh tịnh trì giới, tịnh mạng, phá ác; ni biểu thị người nữ, người nữ có đủ năm đức như trên thì gọi là Bí-sô-ni. Nay nói Tỳ-kheo-ni là lầm. Di mẫu cùng với một ngàn Tỳ-kheo quyến thuộc thấy thần quang của Phật mà đến.

Chánh văn: *Trưởng giả Tu-đạt cùng với quyến thuộc ba ngàn Ưu-bà-tắc.*

Tán:

- Chúng cận sự nam:

Phạm Ô-bà-tố-ca; ô-bà Hán dịch là cận, Ca là sự, Tố biểu thị cho người nam. Trong số người nam, mà gọi như thế tức là cận sự nam. Xưa âm là Y-bổ-tắc, Ưu-bà-tắc dịch là thanh tín nam đều là lầm lẫn. Những người này giới đức đều đầy đủ, có thể kham nhận việc thân cận phụng sự vị Bí-sô đại A-la-hán. Cho nên bậc kỳ lão Thiện Thí được tôn xưng là Trưởng giả, tất cả cũng đều thấy linh quang của Phật chiếu soi mà vân tập.

Chánh văn: *Tỳ-xá-khư mẫu và hai ngàn quyến thuộc Ưu-bà-di.*

Tán:

- Chúng cận sự nữ:

Tiếng Phạm là Tỳ-xá-khư, Hán dịch là Hắc lộc, vì đã có con nên gọi là Tỳ-xá khư mẫu. Ô-ba-tư-ca, Hán dịch là cận sự nữ, Tư biểu thị cho người nữ. Những vị này hành nghiệp trong sạch, đều có thể thân cận với các Bí-sô-ni đại A-la-hán-ni, như trong kinh Lộc Tử Nhân Duyên

đã nói rõ.

Chánh văn: *Lại có các Bồ-tát tên là Bạt-đà-bà-la cùng với mười sáu vị Bồ-tát quyến thuộc đến dự.*

Tán:

Hai chúng vân tập:

Âm Phạm là Bồ-đề Tát-đỏa, gọi tắt là Bồ-tát, Bồ-đề nghĩa là Giác tức là quả do trí cầu chứng ngộ, Tát-đỏa nghĩa là hữu tình, tức chúng sinh được lòng Bi cứu độ. Nương vào lời hoằng thệ cho nên gọi là Bồ-tát hoặc loài hữu tình cầu Tam-miệu Tam-bồ-đề cùng gọi là Bồ-tát. Hoặc Tát-đỏa nghĩa là mạnh mẽ, không ngại thời gian hay quốc độ, luôn luôn cầu đại Bồ-đề có ý chí năng lực lớn nên gọi là Bồ-tát, Bồ-đề cũng gọi là Bát-nhã, Tát-đỏa là phương tiện, hai pháp này đều lợi lạc cho tất cả hữu tình cho nên gọi là Bồ-tát. Ma-ha là Đại, Tát-đỏa như đã giải thích. Nay vị Bồ-tát này ở giai vị Thập địa, để phân biệt với tiểu cho nên nói là Đại Tát-đỏa. Phạm Bạt-đà-bà-la; Bạt-đà nghĩa là Hiền, Bà-la tức là Hộ, là Bồ-tát Hiền Hộ, vì là bậc đại hiền đại đức, luôn luôn giúp đở chúng sinh, hoằng dương Phật pháp nên gọi là Hiền Hộ vị Bồ-tát này cùng với mười sáu vị Bồ-tát đệ tử đều đến dự.

Chánh văn: *Pháp vương tử Văn-thù-sư-lợi cùng với năm trăm Bồ-tát quyến thuộc đến dự.*

Tán:

Âm Phạm là Mạn-thù-thất-lợi, Hán dịch là Diệu Cát Tường. Âm Văn-thù-sư-lợi là sai lầm. Kinh Ương-quật-ma-la ghi: "Ở thế giới Thường hỷ của Đức Phật Hoan Hỷ Tạng Ma-ni Bảo Tích tại phương Bắc có vị Bồ-tát đối với những chúng sinh nghe tên mình mà tạo các sự nghiệp kính lễ quy mạng, thì đều có thể vì họ mà tạo sự cát tường." Pháp vương tử, tức là người đã thành Chánh giác từ lâu, nhưng ứng tích nơi nhân vị, làm một vị thái tử kế thừa quán đảnh Phật. Do đó mà chỉ nêu lên danh từ Pháp vương tử, cùng với năm trăm vị Bồ-tát quyến thuộc đến dự, hai nhân duyên này kinh đã nói rõ, trước là chúng đại trí, ở đây là chúng đại Bi, trước là Thánh chúng, hiện nay ở đây là Thánh chúng quá khứ; trước là chúng Thập địa, ở đây là chúng kế thừa Phật vị, vì thế nên gọi là hai chúng.

Luận Pháp Hoa ghi: "Bạt-đà-bà-la và mười sáu người oai nghi không định đầy đủ hành nghiệp, cho nên ở đây nêu riêng, vì sao trước nêu Thanh văn sau luận Bồ-tát hình tướng Thanh văn giống như Phật, đầy đủ oai nghi của người xuất gia, thường thân cận Phật, khiến cho các Bồ-tát sinh lòng cung kính mà bỏ tâm kiêu mạn.

Chánh văn: *Cùng tất cả đại chúng Trời, Rồng, Dạ-xoa, Càn-thát-bà... thấy ánh sáng của Phật đều đến dự hội.*

Tán:

Tám chúng vân tập:

Tám bộ tức là Trời, Rồng, Dược-xoa, Kiền-đạt-phược, xưa dịch âm là Càn-thát-bà; A-tố-lạc xưa âm là A-tu-la, Yết-lộ-trà, xưa âm là Ca-lâu-la, Khẩn-nại-lộ, xưa âm là Khẩn-na-la, Mạc-hô-lộ-già, xưa âm là Ma-hầu-la-già.

Dược-xoa, Hán dịch là Dũng kiện hoặc là Bạo ác, thường bay trên hư không, ăn thịt các loài chúng sinh khác, cũng gồm cả loại Địa hành La-sát-bà, La-sát-bà Hán dịch là Khả úy.

Kiền-đạt-phược, Hán dịch là Tầm Hương, hành thuộc về loại nhạc thần, ở phía đây gọi các người chuyên trổi những loại âm nhạc là Kiền-đạt-phược. Họ không có nghề nghiệp sinh sống, mỗi khi ngửi được mùi hương của thức ăn liền tìm đến trổi nhạc cầu xin. A-tố-lạc Hán dịch phi thiên, là tên khác của Đề-bà, vì làm nhiều việc dối gạt chẳng phải hạnh trời nên gọi là phi thiên.

Yết-lộ-trà, Hán dịch là Diệu sí điểu, là một loại chim có đôi cánh rực rỡ nhiều màu, đặc biệt nhất lớn nhất trong loài chim, xưa âm là Kim sí điểu, tất cả loài chim đều bị loại này nhiếp phục.

Khẩn-nại-lạc, Hán dịch là Ca thần.

Mạc-hô-lạc-già, Hán dịch là Đại phúc điền phụ, các loại như mãng xà, ểnh ương đều thuộc loại này.

Trên đây là nêu lên những đặc biệt, đứng đầu trong đó, mỗi loại còn có vô lượng hình loại khác nhau tất cả đều thấy ánh sáng của Phật mà đến tụ hội. Do bi trí của Phật dẫn hóa, cho nên tất cả loài hàm linh đều tụ họp, mong được pháp vũ để nhuần thấm mầm thiện, cầu được thuốc trí mà trừ các khổ, như trở về với cha hiền, như đến với bậc y vương. Bởi do lòng từ bi bình đẳng cho nên tất cả hữu tình vô tình đều được thấm nhuần lợi ích.

Chánh văn: *Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn hiện tướng lưỡi rộng dài, phóng muôn ngàn tia ánh sáng.*

Tán:

a. Sở duyên riêng của kinh này: gồm có năm:

1. Hiện tướng lưỡi và phóng ánh sáng.
2. Có nhiều hóa Phật.
3. Hóa Phật thuyết pháp.
4. Đức Thích-ca tự trần thuật.

5. Ngài Di-lặc lãnh ngộ.

* Hiện tướng lưỡi rộng dài và phóng ánh sáng:

Sắp nói một bộ kinh sâu xa, đầu tiên hiện tướng lưỡi rộng dài, là để chứng minh việc thọ ký cho Di-lặc ở đời vị lai cứu độ những chúng sinh có duyên là không vọng ngữ. Tướng lưỡi rộng dài là một trong ba mươi hai tướng, phàm lúc bình thường chỉ có thể che phủ cả mặt, đến chân tóc, nếu hiện thần thông thì che kín cả hoặc là đại thiên giới hoặc vô lượng. Luận Trí Độ ghi: “Phật và A-nan trên đường đi từ thành Xá-vệ đến thành Bà-la-môn, chủ thành này sùng tín ngoại đạo, nghe tin Đức Phật sắp đến, liền ra một sắc lệnh quy định rằng, nếu ai cúng dường vật thực cho Đức Phật hoặc cùng Phật nói chuyện sẽ bị phạt năm trăm đồng tiền vàng. Do đó khi Đức Phật và A-nan vào thành khất thực mọi nhà đều đóng cửa, cả hai phải ôm bát không trở về trụ xứ. Bỗng thấy một người tớ già, mang một bình sành củ đầy nước cơm hôi, mở cửa, bước ra khỏi nhà để đổ, Bà thấy Đức Phật đẹp đẻ đoan chánh, ôm bát không đi đến, tâm muốn cúng dường. Đức Phật biết được, nên ngài mở bát, xin phần nước cơm định đổ bỏ ấy. Bà lão với tâm thanh tịnh cúng dường Đức Phật. Đức Phật thọ nhận xong nói với A-nan rằng: “Người tớ già này, do việc làm hôm nay mà trong mười lăm kiếp được sinh vào cõi trời và cõi người, hưởng được nhiều phước lạc, chẳng đọa vào đường ác, về sau chuyển làm thân nam, xuất gia tu đạo, thành một vị Bích-chi-Phật. Lúc bấy giờ, có một người Bà-la-môn đứng gần Phật, nghe Đức Phật nói lời này, liền nói rằng: “Ngài là thái tử, con vua Tịnh Phạn, tại sao vì miếng ăn mà có những lời hư dối thế?” Đức Phật triển lưỡi che trùm cả mặt, đến điểm chân tóc, rồi nói rằng: “Ông đã thấy người nào có lưỡi dài rộng như thế mà nói dối chưa?” Bà-la-môn đáp: “Như có lưỡi chạm đến mũi đã không phải là người nói dối, huống gì lưỡi che trùm cả mặt như thế?” Do đó vị này sinh lòng tin, bạch Phật rằng: “Nay con không hiểu vì sao bố thí ít mà được báo nhiều như thế?” Đức Phật đáp rằng: “Ông đã từng thấy việc nào hi hữu chưa?.Bà-la-môn đáp: “Con đã đi nhiều, thấy cây Ni-câu-đà có bóng mát che phủ được năm trăm cổ xe.” Phật hỏi: “Hạt giống của cây này lớn nhỏ thế nào?” Bà-la-môn đáp: “Chỉ bằng một phần ba hạt cải.” Phật lại nói: “Ai tin được ông.” Bà-la-môn vội đáp: “Thật vậy, thưa Thế Tôn! Chính mắt con trông thấy, không chút hư dối.” Đức Phật liền nói: “Ta thấy lão bà này tâm thanh tịnh, cúng dường Phật được quả báo to lớn, thì cũng như cây kia, hạt giống nhỏ mà cũng có thân to lớn như thế.” Bà-la-môn bỗng nhiên tâm ý khai tỏ, sám hối trước Phật, Phật liền thuyết pháp, vị

Bà-la-môn nghe pháp xong chứng quả Tu-đà-hoàn, giang hai tay nói lớn lên rằng "Hỡi mọi người! Cửa cam lộ đã mở, vì sao lại không ra mau?" Nhân dân trong thành nghe lời này, vội đến vua nộp phạt năm trăm đồng rồi cúng dường Đức Phật, chế lệnh bị phá bỏ, vua và quần thần cùng quy y Phật, Đức Phật thuyết pháp cho họ nghe, tất cả đều đạt được đạo quả." Vì thế nay xuất tướng lưỡi hiển bày việc thọ ký chúng sanh tu hành nguyện sinh về cõi kia thì nhất định sẽ được toại ý, đó là lời chân thật không hư dối. Luận Bát-nhã ghi: "Chẳng vọng ngữ, tức là đối với việc thọ ký không hư dối." Phóng một ngàn ánh sáng là biểu thị một ngàn thế giới, mỗi mỗi đều có Hóa Phật, phá những ngu si tăm tối cho chúng sinh.

Chánh văn: *Trong mỗi một tia sáng có một ngàn màu sắc, mỗi một màu sắc lại có vô lượng Đức Phật.*

Tán:

b. Có nhiều hóa Phật:

Mỗi một tia sáng có một ngàn màu sắc là biểu thị trung thiên giới, mỗi mỗi đều có một ngàn hóa Phật, trong mỗi một màu có vô lượng hóa Phật, là biểu thị một đại thiên giới, vị lai sẽ có một trăm ức Di-lặc đồng thời hiện sinh.

Chánh văn: *Các hóa Phật này dị khẩu đồng âm tuyên thuyết các Đà-la-ni sâu xa không thể nghĩ bàn của các Đại Bồ-tát thanh tịnh.*

Tán:

c. Hóa Phật thuyết pháp: gồm hai phần là Tổng và Biệt. Đoạn này thuộc về Tổng.

Tổng: Thân khác cho nên dị khẩu, lời nói giống nhau nên gọi là đồng âm. Các Đại Bồ-tát thanh tịnh, tức là Bồ-tát Địa thứ mười, nhân hạnh đã đầy đủ hoặc chướng còn nhưng rất vi tế, nên gọi là thanh tịnh, hoặc cho rằng từ Địa thứ tám trở lên, tất cả phiền não không còn hiện hành cho nên gọi là thanh tịnh; hoặc cho rằng Bồ-tát Sơ địa trở lên chứng lý tánh tịnh, có thể hàng phục các hoặc, khiến cho tất cả phiền não không còn hiện hành cho nên gọi là thanh tịnh. Ba ý trên, thì ý đầu tiên thuộc về nhậm vận tương tục đắc, ý thứ ba thuộc về phần chứng, tất cả đều không trái nhau. Sâu xa tức là vi diệu, chẳng thể nghĩ bàn tức là lìa tâm phân biệt, dứt bặt ngôn ngữ.

Phạm âm Đà-la-ni, Hán dịch là Tổng trì, tức là niệm, tuệ bao hàm các đức và lấy đó làm thể tánh, rõ biết phân biệt, ghi nhớ chẳng quên, có thể dùng sơ lược bao hàm đầy đủ, ít dung chứa nhiều, cho nên gọi là Tổng trì. Pháp tức là giáo, tức là thuyết pháp ấy.

Chánh văn: *Đó là Đà-la-ni A-nan-đà-mục-khư, Đà-la-ni không tuệ, Đà-la-ni Vô môn, Đà-la-ni Đại giải thoát vô tướng.*

Tán:

Từ đoạn này về sau là nêu riêng từng Đà-la-ni.

Biệt: Nêu lên bốn môn khác nhau, đó là hỉ hữu, giải không, đối với nhân có tánh vô ngại, đối với quả thì được đại giải thoát; giải thoát tức vô tướng, hoặc cho thứ ba là bốn vô ngại giải, biện tài giáo hóa chúng sinh, và thứ tư là phước tuệ nội đức giải thoát. Hoặc cho rằng Địa thứ tám, nhậm vận được hai môn trước. Địa thứ chín được môn thứ ba, Địa thứ mười được môn thứ tư. Hoặc cho rằng có bốn môn Tổng trì là: Pháp, nghĩa, chứng đắc Bồ-tát Vô sinh pháp nhẫn, minh chú, theo thứ tự phối hợp, giáo pháp là Hữu, nghĩa sở thuyên là không, Vô sinh pháp nhẫn là tánh vô ngại, được pháp nhẫn này thì vô ngại đối với các pháp, cho nên minh chú gọi là đại giải thoát vô tướng, vì có thể xa lìa chướng ngại, trói buộc và chẳng thể phân biệt nên gọi là vô tướng, như U tán đã được giải thích.

Chánh văn: *Lúc bấy giờ, Thế Tôn dùng một âm thanh tuyên thuyết một trăm ức môn Đà-la-ni.*

Tán:

Đức Thích-ca tự trình bày:

Vì muốn hiển bày việc thọ ký không hư dối, cho nên nay có hóa Phật đồng tuyên thuyết, như khi nói kinh Pháp Hoa, Đức Thích-ca Mâu-ni đã tự trình bày, nhưng còn ngại người khác không tin nghi hoặc cho nên có tháp Đa bảo từ đất nổi lên chứng minh mới sáng tỏ,. Nay cũng như thế, chẳng phải chỉ có ta nói, mà hóa Phật cũng đồng tuyên thuyết. Vì muốn cho Di-lặc giải ngộ sâu xa nên Đức Phật dùng pháp nghĩa để diễn bày giáo lý, tức là dùng một âm thanh để nói một trăm ức; đó là dùng sơ lược bao hàm đầy đủ nên gọi là Tổng trì.

Chánh văn: *Nói Đà-la-ni xong, bấy giờ trong chúng hội có một vị Bồ-tát tên là Di-lặc, nghe những điều được Đức Phật tuyên thuyết, tức thời chứng được một trăm ức môn Đà-la-ni.*

Tán:

Bồ-tát Di-lặc lãnh ngộ: gồm hai phần:

- Nói về việc lãnh ngộ.
- Nói về việc xin thọ ký.

Đoạn này thuộc về phần nhất:

Lãnh ngộ: Nhân hạnh đã đầy đủ từ lâu, mà quả nay mới thị hiện chứng. Nhờ vào một ít tu tập mà thành tựu to lớn; ĐứcThích-ca vừa

dùng một âm thanh tuyên thuyết mà trăm ức Di-lặc lãnh thọ, với vạn lần giải ngộ, do đó mà tức thời được trăm vạn ức Đà-la-ni.

Chánh văn: *Liền từ chỗ ngồi đứng dậy chỉnh trang y phục, chắp tay đứng trước Phật.*

Tán:

Xin thọ ký: Đã chứng ngộ liền từ chỗ ngồi đứng dậy chỉnh trang y phục, tức hiển bày oai nghi thành kính, thực hiện phép tắc xin thọ ký. Từ chỗ ngồi đứng dậy biểu thị từ nơi sinh tử mà phát khởi chứng ngộ; y phục, biểu thị cho bốn oai nghi đầy đủ, bảy chi không thiếu, giới đức viên mãn; chắp tay biểu thị tâm cảnh hợp, lý và thần hội không trí hữu trí chiếu rõ chân tục, trí đức tròn đầy đứng trước Phật, biểu thị kết sử đã tận dứt. Đoạn đức gồm đủ, hoặc cho rằng trụ mà chẳng động, biểu thị tâm Tam-muội không lay động, định đức thành tựu, hoặc biểu thị tướng trạng sắp vảng sinh, cho nên đứng dậy.

Tóm lại ý này muốn hiển bày việc đã khỏi sinh tử, tam học thành tựu đã lâu, chỉ mong cầu thị ký vị lai thành chánh giác. Nhưng oai nghi và quy tắc này chỉ hiển nơi thân nghiệp, chẳng phải hư dối lập ra, cho nên mỗi mỗi đều có ý biểu thị, oai nghi đi đứng đều là pháp luân.

■

QUÁN DI-LẶC BỒ TÁT THƯỢNG SINH ĐÂU-SUẤT THIÊN KINH TÁN

QUYỂN HẠ

Chánh văn: *Lúc bấy giờ, Ưu-ba-ly cũng từ tòa ngồi đứng dậy, đảnh lễ và bạch Phật rằng:*

Tán:

II. PHÁP THỈNH QUẢNG THUYẾT PHẦN:

Việc thọ ký cho Bồ-tát Nhất sinh bổ xứ đâu thể xem nhẹ; thị hiện tướng nơi ngoại viện Đâu-suất để khuyên vãng sinh, nhân có nghiêm thì quả mới trọng. Nếu không có hỏi mà thuyết, thì tướng của bổ xứ chẳng tôn quý, nếu không thỉnh mà tự luận đàm, thì tâm ham thích vị lai sinh chẳng nặng. Cho nên phóng quang tập chúng triệu đến những người có duyên. Như thỉnh thuyết kinh khiến cho sự nghiệp thêm quan trọng:

Gồm hai phần:

1. Luận về ngoại quả.
2. Luận về nội quả.

1. Ngoại quả: Gồm ba: Ưu-ba-ly thưa thỉnh, Thế Tôn giải thích, khuyên vãng sinh về cõi kia (Từ câu Đức Thế Tôn bảo Ưu-ba-ly... .)

- Ưu-ba-ly thưa thỉnh: gồm hai: Phép tắc thưa thỉnh, lời thỉnh.

Phép tắc thưa thỉnh: Phạm âm Ưu-bà-ly, Hán dịch là cận chấp, khi Phật còn là Thái tử, thì Ưu-ba-ly là cận thần, thân cận thái tử, là quan chấp sự. Người xưa cho rằng ngài là gia nhân của Phật, điều này chẳng đúng. Nay nói Ưu-ba-ly là sai. Cũng từ tòa ngồi đứng dậy, tức nhân thấy ngài Di-lặc đứng lên, Ưu-ba-ly liền thưa thỉnh, rất xứng hợp vậy; cũng biểu thị cho việc nghe ngài Di-lặc sẽ chứng Bồ-đề. Từ tòa ngồi đứng dậy đảnh lễ Đức Phật; rập đầu tôn kính của mình mà đảnh lễ dưới chân thấp kém của Phật, để bày tỏ nhất tâm đảnh lễ, thành kính vô cùng, tâm kiêu mạn đã dứt trừ, hiển thị nhân hạnh tôn quý thành Phật và Diệu nghiệp của Vô kiến đảnh tướng.

Chánh văn: *Khi xưa Thế Tôn đã nói trong Tỳ-ni và các bộ kinh*

tạng rằng Di-lặc (A-dật-đa) sẽ kế tục thành Phật ở vị lai.

Tán:

Lời thưa thỉnh: gồm hai phần là: Theo xưa hỏi nay, nêu việc hôm nay, hỏi việc ngày sau.

Theo xưa hỏi nay: Trước nói Thế Tôn là lời Ưu-ba-ly bạch Phật ở đây nói Thế Tôn là luận về xưa kia Phật nói về Bồ-tát Di-lặc. Thế Xuất Thế Tôn gọi tắc là Thế Tôn, là hiệu thứ mười tức Bạc-già-phạm. Tỳ-nại-da, Hán dịch là Điều phục tức là điều hòa chế ngự các nghiệp thân, khẩu, ý hoặc chiết phục diệt trừ các phiền não, tức Quảng luật. Xưa gọi là Tỳ-ni hoặc Tỳ-nê là sai lầm. Cận Chấp rất thông về luật tạng, nhưng cũng am tường các kinh, việc thọ ký phần nhiều ghi trong luật, nhân đó mà có lời thưa hỏi.

A-dật-đa, Hán dịch là Vô năng Thắng Di-lặc là tên, A-dật-đa là Tự. Xưa Đức Phật ở tại Kỳ sơn nói rằng: "Kế tục sau ta, ở vị lai có vị thành Phật tên là Di-lặc, bấy giờ trong chúng hội có Bồ-tát tên là Từ Thị, từ tòa ngồi đứng dậy bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Con nguyện ở đời vị lai thành Đức Phật Di-lặc kia." Phật nói: Tốt lắm! Vì thế nay theo việc xưa mà dẫn phát lời hỏi sau.

Chánh văn: *A-dật-đa này còn là thân phàm phu chưa đoạn trừ các lậu, người này sau khi mệnh chung, sẽ sinh về cõi nào?*

Tán:

Theo nay mà hỏi việc ngày sau: gồm là dẫn chứng việc hôm nay để hỏi vị lai, vãng sinh về uế độ hay Tịnh độ.

Nói vãng sinh: Ưu-ba-ly là hàng căn khí kém, kiến giải hạn cuộc ở giáo Tiểu thừa, dùng sự hiểu biết của mình để suy lường bậc Thánh Tiểu thừa cho rằng Bồ-tát tu hành ba a-tăng-kỳ kiếp vẫn còn là phàm phu, chỉ có chỗ ngồi dưới cội Bồ-đề đoạn trừ ba mươi bốn tâm mới thành chánh giác. Vì cho rằng Dục, nhuế, hại, khi giác cũng chưa tận trừ nên nói phàm phu chưa đoạn các lậu. Lậu có ba loại như Pháp Hoa Tán đã nói. Sinh về cõi nào? Nghĩa là trong ba cõi sinh về cõi nào, trong năm đường sinh về đường nào, trong bốn loài sinh vào loài nào, trong chín hữu sinh về hữu nào? Theo nhân mà nghiệm biết quả, chưa trừ được tâm nghi, chỉ cầu mong đấng Pháp vương chỉ bày cho cõi vãng sinh.

Chánh văn: *Người này, nay tuy đã xuất gia, nhưng chẳng tu thiền định, chưa đoạn phiền não, mà Phật thọ ký vị lai chắc chắn sẽ thành Phật, vậy người này sau khi mệnh chung sinh về quốc độ nào?*

Uế độ hay Tịnh độ: Từ khi đắp ca-sa, rụng râu tóc. Trở thành tướng mạo của người xuất gia, thường hiện oai nghi chẳng tu thiền định,

nhận ca-sa kim sắc của Di mẫu, dục tham chưa trừ, thấy hào quang mà chẳng biết, còn có chỗ chẳng hay, Phật lại thọ ký cho viên mãn, lý sâu xa khó lường, vậy mệnh chung sinh về Tịnh độ hay uế độ, nhưng vì Bồ-tát chẳng khởi diệt tận định mà hiện oai nghi, sắp kế vị Pháp vương bèn nhận ca-sa của Phật chuyển nhượng; suy biết tướng ánh sáng mà thị hiện hỏi về hào quang. Ưu-ba-li chẳng biết những điều này liền cho rằng không tu định, tình tưởng còn thô, thấy tướng nên nghi ngờ thường có hoặc. Thiền định có chín, phiền não có mười, như những chỗ khác đã nói. Nhưng trước khi thành Phật, ắt phải trụ cõi trời Đâu-suất làm vị Bồ-tát Nhất sinh bổ xứ, đại tiểu đồng nhau. Ưu-ba-ly dùng tâm nhỏ hẹp mà suy lường Thánh vị, rõ ràng chẳng biết nên có lời thưa hỏi.

***Chánh văn:** Đức Phật bảo Ưu-ba-ly rằng: Hãy lắng nghe! Hãy lắng nghe và suy xét kỹ! Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, trong chúng hội hôm nay sẽ nói về việc nghiệm biết Di-lặc Bồ-tát Ma-ha-tát A-nậu-đa-la Tam-niệu Tam-bồ-đề.*

Tán:

- Đức Phật giải đáp: Gồm có hai là bảo lắng nghe để Thế Tôn tuyên thuyết và theo lời hỏi mà giải thích.

Lắng nghe để tuyên thuyết:

Đế tức lắng lặng, nghe âm thanh để xét rõ nghĩa lý, quan trọng là ở điểm suy xét kỹ. Như Lai sợ không nghe rõ nên lặp lại: "Đế thính, ý niệm suy xét đến chỗ vi diệu cùng tột gọi là: "Thiện tư niệm." Như Lai là hiệu thứ nhất, kinh Niết-bàn ghi: "Như ở quá khứ, Phật tu tập các diệu hạnh ba mươi bảy phẩm, mười một không... mà đến Niết-bàn, cho nên gọi Như Lai. Ứng Cúng tức là hiệu thứ hai, ứng vì đã vĩnh viễn trừ diệt giặc phiền não; ứng vì đã không còn phải chịu phần đoạn sinh tử, đáng được thế gian cúng dường; Chánh Biến Tri là hiệu thứ ba, vì Chánh Tri Biến Tri cho nên gọi là Chánh Biến Tri, chẳng phải tà tiểu tri, mà là Chánh tri mãn tri đầy đủ hai trí tri là không và hữu. Trên đã nói về ba hiệu của Như Lai, thứ tự phối hợp với ba đức là đoạn đức, ân đức và trí đức. A-nậu A là vô, nậu-đa-la là thượng, Tam là Chánh, miệu là Đẳng, Tam là Chánh, Bồ-đề là giác. Các pháp không pháp nào hơn pháp này nên gọi là Vô thượng. Lý sự đều thấu suốt nên gọi là Chánh đẳng, lìa vọng chân mà chiếu soi, cho nên gọi là chánh giác. Hoặc cho rằng viên mãn trí đoạn là Vô thượng giác, phân biệt tà trí của chúng sinh nên gọi là Chánh giác phân biệt với trí phần đoạn của Tiểu thừa nên gọi là đẳng giác, phân biệt với khuyết trí của Bồ-tát nên gọi là Chánh giác. Một chữ giác quán thông cả văn trên. Di-lặc sắp viên chứng nên ở đây nêu lên

toàn danh. Ký tức biết, nghiệm Phật tự xưng ba đức, nay vì các ông mà nghiệm biết phân biệt việc Bồ-tát Từ Thị vị lai sẽ thành Phật.

Chánh văn: *Người này sau mười hai năm sẽ mệnh chung và được sinh về cõi trời Đâu-suất.*

Tán:

Theo lời hỏi mà giải đáp: gồm hai: nơi sinh Tịnh độ và uế độ.

Nơi sinh: Nói mười hai năm sau, biểu thị cho việc thọ ký, đã cầu vượt mười hai duyên sinh tử, cho nên được lên cõi trời Đâu-suất làm Bồ-tát Bổ xứ.

Chánh văn: *Bấy giờ, ở cõi trời Đâu-suất có năm trăm ức Thiên tử, mỗi một vị Thiên tử đều tu tập Đàn ba-la-mật sâu dày, dùng phước trời tạo dựng cung điện cúng dường Bồ-tát Nhất sinh bổ xứ.*

Tán:

+ Tịnh độ hay uế độ: Có hai: Đáp tịnh, uế, kết sở nhân tán thán cõi thù thắng (Từ Phật bảo Ưu-ba-ly rằng: "Cõi trời Đâu-suất này là quả báo của tu thập thiện...)

- Tịnh uế: có ba.

1. Năm trăm ức Thiên tử tạo cung điện báu bên ngoài.

2. Một vị thần lớn tạo nội viện pháp đường.

3. Năm vị thần lớn trang nghiêm hai cung điện này.

Phàm quả báo từ phước lực của chư thiên, thì tự nhiên hiện ra, huống gì cung điện của bổ xứ sao lại do người khác làm? Đó là vì muốn hiển thị phước báo khác với chư Thiên, quả do kẻ khác tạo ra, là biểu thị chư Thiên cung kính, phát nguyện trang nghiêm nhân hạnh. Vả lại tư cụ của chư Thiên do sức nghiệp sinh ra, còn cung điện của tri túc do thắng hạnh mà hiển hiện, bên ngoài thì luận là người khác tạo, bên trong thì hiển thị đức tu nhân, giống như thượng uyển của Nhân vương, như Hỉ viên của Đế Thích. Chẳng nói phước báo tự nhiên, chỉ nêu quả người khác tạo, đó đều là sự việc được tạo ra lúc Bồ-tát chưa sinh về, mà dự tri muốn vãng sinh, cần phát nguyện tạo dựng trước.

Trong phần thứ nhất là:

- Năm trăm Thiên tử tạo ngoại cung điện: có ba đó là:

1. Chư Thiên trồng nhân phát nguyện.

2. Quả phát nguyện của chư Thiên (Lúc bấy giờ, các Thiên tử phát nguyện rồi... .)

3. Long vương giữ gìn (Long vương vây quanh tường thành này...)

- Chư Thiên trồng nhân phát nguyện: có ba.

1. Trồng nhân
2. Phát nguyện (con nay...)
3. Hạnh nguyện đều giống nhau (như thế các Thiên tử...)
Trồng nhân: có hai:
1. Sở nhân.
2. Trồng nhân.
Đoạn này thuộc về phần luận sở nhân.

Sở nhân: Sở nhân của tu tập hạnh nguyện, thứ nhất là tu tập bố thí độ, là diệu hạnh của sơ phát tâm, thứ hai là cúng dường các Bồ-tát, vì Bồ-tát hết một báo thân này nhất định sẽ thành Phật, phước điền rộng lớn, cho nên cần phải trồng nhân, nhân chính là bố thí độ, duyên tức là nguyện trợ giúp và những năng lực phụ, do phước lực của trời sinh ra. Vì thế nhờ sức của hai nhân duyên và phước trời trợ giúp mà biến thành cung điện, là quả cung điện của nhân duyên. Cầu mong trên mảnh ruộng tốt, nhờ phước và duyên của chư Thiên mà biến thành cung điện. Năm trăm ức, tức là năm căn tín, tinh tấn, niệm, định, tuệ làm thắng nhân duyên nên trong thì chứng pháp uyển lạc, ngoài thì cảm được năm trăm ức Thiên tử tạo cung điện, tu tập các vạn hạnh khác cũng nhờ năm căn này, cho nên dùng năm trăm ức làm số lượng, hoặc cho rằng Bồ-tát hóa ra để dự định trang nghiêm, căn cứ sự nghiêm sức trong báo độ, thì hơn cả những vật do thiện căn thế gian hiện khởi. Năm căn được nói ở đây tức là nhân.

Chánh văn: *Mỗi mỗi đều lấy mũ ma-ni màu chiên-đàn xuống, quỳ dài chắp tay, phát nguyện rằng*

Trồng nhân: Chiên-đàn tức là đàn hương, màu hồng; Ma-ni là hạt châu như ý, tức là vật mà chư Thiên trang sức có màu hồng của đàn hương, thần châu như ý là hạt châu gắn ở mũ trên đầu của chư Thiên. Thí, biểu thị cho quả mong cầu ở vị lai được thành tựu, chủng trí tròn sáng, tất cả đều như ý. Cởi bỏ ma-ni và mũ báu, biểu thị sự tôn kính, thọ ký làm Phật là việc tối thắng; chư Thiên đều làm như thế cho nên nói là mỗi mỗi, quỳ dài tức là hai đầu gối đều chấm đất, thân ngay thẳng, tướng cung kính toàn vẹn, biểu thị việc tu tập định tuệ không gián đoạn. Chắp tay, tức là chí thành cung kính, biểu thị tâm cảnh tương ưng, trí chứng hợp với lý thể. Trên nói về tu hành là nhân của thân nghiệp, dưới luận phát nguyện, là nhân của ngữ nghiệp, phát khởi cả hai là nhân của ý nghiệp, cả ba đều đầy đủ.

Chánh văn: *Hôm nay con dâng bảo châu giá trị vô lượng và mũ trời cúng dường bậc Đại tâm chúng sinh.*

Tán:

Phát nguyện: Đây là nhân của nguyện Bồ-tát Từ Thị; dùng bi trí để cứu vớt chúng sinh, cho nên trụ ở bờ kia mà có tâm Từ bi rộng lớn, trụ ở nhân vị mà có hiệu là chúng sinh. Ma-ha-tát-đỏa, Hán dịch là Đại hữu tình, vì có nghĩa như thế nên gọi là đại tâm chúng sinh.

Chánh văn: *Người này không lâu sẽ thành A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, nếu con ở nơi Đức Phật kia vì trang nghiêm quốc độ, được thọ ký, thì hãy khiến cho như ý châu và mũ báu biến thành vật cúng.*

Tán:

Đây là lời phát nguyện. Người này tức là chỉ cho Từ Thị, đang ở nhân gian chưa sinh về cõi Trời. Vì dự phát nguyện này, cho nên nói rằng người này ở đời vị lai sẽ thành chánh giác, nếu tôi ở quốc độ kia, khi Phật thành chánh giác, có thể vì trang nghiêm cõi nước thù thắng mà được tham dự vào hội tòa mà thuyết pháp, được thọ ký, thì nay hảy khiến những bảo châu và mủ báu của tôi biến thành vật cúng. Vật cúng tức là bốn món cúng dường (thuốc men, y phục, thực phẩm và nơi ở) biến Bảo quan thành vật cúng, hiển bày ý nghĩa chuyển phàm thành Thánh. Ở đây chỉ nói bảo quan, là lược không nói bảo châu, vì lời nguyện vẫn như thế. Hoặc cho rằng bảo tức là châu Như ý, quan tức là mũ báu của trời, gọi chung là bảo quan. Nếu chẳng phải như thế, thì tại sao khi thực hiện nhân thì châu và mũ đều thỉ xả, còn lời phát nguyện chỉ nêu mũ báu? Cho nên theo lời giải thích sau thì hợp với chánh lý hơn.

Chánh văn: *Như thế, các Thiên tử, mỗi mỗi đều quỳ dài phát thệ nguyện rộng lớn cũng giống nhau.*

Tán:

Hạnh nguyện giống nhau: Tuy đã nói chung là chư Thiên, nhưng các nhà kết tập sợ rằng chúng sinh nghi hoặc mà cho rằng nguyện của chư Thiên chỉ có một người phát, do đó nay hiển bày hạnh thì bao gồm tất cả, nguyện thì đều giống nhau, ba nghiệp tu nhân, cũng đồng đẳng.

Chánh văn: *Khi các Thiên tử vừa phát nguyện xong, các châu như ý và mũ trời hóa thành năm trăm vạn ức cung điện báu.*

Tán:

Quả sở nguyện của chư Thiên: gồm có hai: là mười món trang nghiêm và lặp lại những món trang nghiêm đã nói.

Mười loại trang nghiêm: đó là cung điện, hàng rào, châu báu, hào quang, hoa, cây cối, màu sắc, vàng, Thiên nữ và âm nhạc.

Đoạn này thuộc về loại thứ nhất là Cung điện: Đã có Bồ-tát Thập địa vây quanh, lại có phàm phu tu thập thiện vãng sinh, lại có cảnh giới

hiển hiện từ mười lực tăng thượng của Bồ-tát. Cung điện có mười lớp, cho nên phần sau kinh ghi: "Phước lực của Bồ-tát, quả báo của thập thiện." Cung điện nghĩa là pháp uyển. Sơ địa đạt chân trí chứng không tịch, kim cang tâm và Sơ địa đều lập được cho nên bên trong tu năm căn, mà cảm được cung điện... ., vì thế tất cả đều nói là năm trăm.

Chánh văn: *Mỗi một cung điện báu có bảy lớp tường rào, mỗi một lớp tường đều do bảy báu tạo thành.*

Tán:

Tường và châu báu: Bồ-tát nhị địa trì giới, sinh trưởng pháp lành, giữ gìn sáu căn, cho nên cảm được tường rào vây quanh. Bồ-tát tam địa chứng được văn, tư, tu, trí tuệ hiểu rõ giáo lý, hành quả của Đại thừa, phát ra ánh sáng trí tuệ, cho nên cảm được châu báu tạo thành; mỗi mỗi đều có bảy, nghĩa là Bồ-tát nhị địa trì giới, đầy đủ bảy chi, Bồ-tát tam địa chiếu rõ giáo lý, hành quả của tam thừa cũng có bảy. Ngoài ra còn có bảy loại nhẫn nhục quán là An thọ khổ nhẫn, đế sát pháp nhẫn, năm loại còn lại đều là nại, oán và hại nhẫn. Tức là thân thiện tưởng, chuẩn pháp tưởng, vô thường tưởng, hữu khổ tưởng và Nhiếp thọ tưởng, như u tán quyển thượng đã ghi rõ.

Chánh văn: *Mỗi một vật báu phát ra năm trăm ức tia sáng, mỗi một tia sáng lại có năm trăm ức hoa sen.*

Tán:

Đoạn này gồm hai loại trang nghiêm.

Ánh sáng và hoa: Bồ-tát tứ địa tu chứng bảy pháp Bồ-đề phần, lửa trí tuệ tăng mạnh, trăm hạnh trợ giúp mà cảm được một trăm ức tia sáng. Bồ-tát Ngũ địa quán tứ đế, ra khỏi bùn sinh tử, hoa trí nở tràn đầy, bên trong đạt được năm minh, bên ngoài cảm được năm trăm ức hoa sen.

Chánh văn: *Mỗi một hoa sen hóa thành năm trăm ức hàng cây bảy báu, mỗi một lá cây có năm trăm ức màu sắc quý giá.*

Tán: có hai loại trang nghiêm.

Cây cối và màu sắc

Bồ-tát lục địa qúan mười hai nhân duyên, chán ghét cây sinh tử khổ mà cảm được cây bảy báu, gió tư tuệ lay động cây cối mà quán duyên khởi. Cây bảy báu, là do bảy mươi bảy trí quán dẫn sinh. Cho nên Bồ-tát thất địa chỉ thực tu chân vô tướng quán, chứng pháp tánh sắc mà cảm được diệu sắc.

Chánh văn: *Trong mỗi một màu báu lại có năm trăm ức ánh sáng vàng Diêm-phù-đàn, trong mỗi một ánh sáng vàng Diêm-phù-đàn, lại có*

năm trăm ức Thiên bảo nữ.

Tán: có hai loại:

Sắc vàng và Thiên nữ: Bồ-tát Bát địa thì hình tướng và quốc độ đều được tùy thuận tự tại, cho nên có thể hiện khởi ánh sáng vàng Diêm-phù-đàn. Đây là loại vàng tối thắng, vì vàng này ở trong dòng sông chảy qua rừng cây Diêm-phù ánh sáng màu sắc che mờ tất cả các loại ánh sáng khác, cho nên chỉ nêu lên một loại vàng này. Bồ-tát Địa thứ chín thành thục bốn vô ngại giải, giáo hóa làm lợi ích chúng sinh, sinh khởi thiện căn, cho nên cảm được Bảo nữ.

Chánh văn: *Mỗi một Thiên nữ đều đứng dưới cây báu, cầm trăm ức báu vật và vô số anh lạc, tất cả đều phát ra âm nhạc vi diệu.*

Tán:

Những Thiên nữ đều cầm các báu vật và anh lạc, những vật này phát ra âm nhạc vi diệu. Đà-la-ni môn và Tam-ma-địa, Bồ-tát Thập địa đã chứng đắc, nên được sức thần thông vô ngại, vì thế mà cảm được châu báu anh lạc quý giá trang nghiêm, và hàng Bồ-tát này thuyết pháp như mây như mưa, nên cảm được âm nhạc phát khởi. Mười món trang nghiêm kể trên đều là do bên trong đầy đủ các đức nên bên ngoài chiêu cảm diệu quả. Thập thiện nghiệp đạo, hay thập lực trí... đều tùy thuận mà giải thích phối hợp.

Chánh văn: *Bấy giờ, trong các âm nhạc lại diễn thuyết hạnh bất thoái chuyển địa pháp luân.*

Tán:

Lặp lại các loại trang nghiêm đã nêu có bốn: Âm nhạc thuyết pháp thứ mười. Thứ sáu, bảy châu báu và hàng cây, thứ tư ánh sáng phá tối tăm, thứ hai tường rào cao dày.

Đoạn này thuộc về phần một.

Âm nhạc thuyết pháp: Bất thoái gồm có năm:

1. Người chưa tin thì sinh lòng tin bất thoái.
2. Người chưa được Định thì đạt được định, ở giai vị bất thoái.
3. Người chưa chứng đắc thì chứng đắc bất thoái.
4. Người chưa tu tập thì tu tập được hạnh bất thoái.
5. Người đã đoạn thì không còn sinh phiền não, được đoạn bất thoái.

Đây là hạnh bất thoái địa pháp luân chung cho hàng tam thừa. Pháp luân là năng thuyên, hạnh là sở thuyên, chánh pháp luân, chỉ là hạnh sở thuyên, chuyên phá diệt và di chuyển cùng khắp, cho nên hạnh tức pháp luân. Nay luận về hạnh pháp luân, cho nên biết giáo gọi

là pháp luân tức nói năm giai vị tu hành kia; vì thính chúng có đầy đủ tam thừa, cho nên có năm pháp luân, đó là tự tánh, quyến thuộc, nhân, cảnh và quả, như trong chương sớ đã nói. Nay luận đến hạnh, tức là gom nhiếp ba pháp luân đầu tiên. Hoặc gom nhiếp tất cả.

Chánh văn: *Loại cây kia, sinh ra quả, có sắc như pha lê, tất cả màu sắc khác dung nhập vào màu pha lê.*

Tán:

Châu báu và hàng cây: Màu của pha lê là màu đỏ, là màu căn bản, tất cả các màu sắc khác đều bị màu này hàm nhiếp mà dung nhập vào đó hiển thị cho việc những chúng sinh được giáo hóa đạt cứu cánh vị, thì đồng quy về nhất thừa.

Chánh văn: *Những vầng ánh sáng này đều uyển chuyển, xoay tròn theo chiều bên phải, lưu xuất ra những âm thanh vi diệu, diễn nói pháp đại Từ đại Bi.*

Tán:

Ánh sáng phá tối tăm: Uyển chuyển, xoay tròn theo chiều bên phải là biểu thị cho việc Bồ-tát thực hành tất cả hạnh đều không lìa ánh sáng trí tuệ, và các pháp đại Từ đại Bi cứu khổ ban vui do trí tuệ dẫn dắt. Đại từ dùng không sân hận làm tánh, đại Bi dùng không sân không si làm tánh. Từ bi mỗi mỗi đều có ba duyên: Hữu tình duyên duyên với giả hửu tình, pháp duyên chỉ thấy có pháp mà không thấy có hữu tình. Vô duyên, không có pháp tướng chỉ có chân lý. Hoặc hữu tình duyên, duyên với hữu tình mà khởi. Pháp duyên duyên với mười hai phần giáo mà khởi. Vô duyên duyên chân như mà khởi, vì không có sở duyên. Đức Di-lặc là đấng Từ tôn dẫn dắt muôn loài cho nên diễn nói pháp Từ bi.

Chánh văn: *Mỗi một tường thành cao sáu mươi hai do-tuần dày mười bốn do-tuần.*

Tán:

Tường thành: Tường thành vây quanh, cao sáu mươi hai do-tuần biểu thị cho việc những người sinh về cõi này đã phá sáu mươi hai kiểu chấp. Dày mười bốn do-tuần, ngăn chặn và phá diệt mười bốn việc chẳng thể ghi nhớ. Trong bốn ý này, hai ý đầu thực hành thì đều quy về nhất thừa; nhưng phát tâm, chứng quả thì có sai biệt; ý thứ ba là diệt trừ tham sân si, cứu giúp hữu tình; ý cuối cùng là vĩnh viễn đoạn trừ tà kiến của ngoại đạo.

Chánh văn: *Năm trăm ức Long vương vây quang tường thành này.*

Tán:

Trong phần tạo ngoại cung điện, đây là phần thứ ba.

Long vương giữ gìn: Gồm có ba: giữ gìn, mưa hàng cây báu. Hàng cây thuyết pháp.

Đoạn chánh văn này thuộc phần thứ nhất.

Giữ gìn: Đấng Pháp vương giáo hóa thì thiên thần giữ gìn; sợ bên ngoài xâm hại, cho nên các Long vương thủ hộ. Năm trăm ức, biểu thị cho nội tâm đầy đủ năm lực, bốn ma không thể xâm hại khuất phục; bên ngoài có long vương giữ gìn thì hàng phi nhân không thể bức hại, bên trong giữ năm giới thì các pháp ác không thể xâm hủy. Bên ngoài cảm được Long vương vây quanh thì các tai họa tự tiêu diệt.

Chánh văn: *Mỗi một Long vương đều làm mưa xuống năm trăm ức hàng cây bảy báu để trồng trên tường thành.*

Tán:

Mưa cây báu: Nhờ có năm lực mà sinh khởi bảy Thánh tài, cảm được Long vương mưa cây báu. Bảy thánh tài là tín, giới, văn, xả, tuệ, tàm, quý.

Chánh văn: *Tự nhiên có gió thổi, lay động các hàng cây. Các cây chạm nhau phát ra tiếng diễn thuyết các Ba-la-mật, và khổ, không, vô thường, vô ngã.*

Tán:

Hàng cây thuyết pháp: Gió dụ cho đại Bi, tùy ý thổi, lay động cây trí chân tục, xúc chạm nhau mà phát ra các lời thuyết pháp như thế! Tất cả các pháp hữu lậu bức bách tự tánh đều là do khổ chấp; pháp thể đều vô danh, là không. Các pháp hữu vi sinh khởi vô cùng, luôn luôn dời đổi sinh diệt, thật không có tự thể chung, không có một thật ngã thường trụ. Do đó có thể khiến cho người tu hành vượt sang bờ bên kia gọi là Ba-la-mật.

Chánh văn: *Lúc bấy giờ, trong cung điện có một vị thần tên là Lao-độ-bạt-đề, từ tòa ngồi đứng dậy, đảnh lễ mười phương chư Phật và phát thệ nguyện rộng lớn rằng.*

Tán:

Trong phần luận về ngoại quả, phần thứ hai là luận về:

Một đại thần tạo pháp đường: tức là nội viện của Đức Từ Thị, vì dùng pháp đường làm chính cho nên gọi là tạo pháp đường. Thật ra, tạo nội viện phần sau mới luận đầy đủ. Ở đây được chia làm ba phần. Phát nguyện thành tựu quả sở nguyện. Chư Thiên thấy sự việc thù thắng liền phát nguyện vãng sinh (Lúc bấy giờ, mười phương vô lượng chư

Thiên... .)

Phát nguyện: gồm hai là:

Nghi quỹ.

Chính thức phát nguyện.

Đoạn này thuộc phần thứ nhất:

Nghi quỹ: nương vào oai lực mà kính lễ khắp mười phương là muốn bày tỏ thệ nguyện rộng lớn. Tuy biết phàm Thánh đồng cảm thì nội viện mới thành, nhưng lực của Bồ-tát tăng phần nhiều do Thánh hiện. Một vị đại thần là biểu thị cho trí vô lậu sinh khởi quốc độ vi diệu. Kinh Phật Địa ghi: “Còn hơn cả những cảnh do thiện căn xuất thế gian hiển hiện, như lực dụng của hạt châu như ý.” Cho nên đó cũng là do phàm phu phát tâm Bồ-đề và trí gia hạnh chiêu cảm nên.

Chánh văn: *Nếu phước đức của con đủ để tạo Thiện pháp đường cho ngài Di-lặc, thì hãy khiến cho trên trán con, tự nhiên xuất hiện hạt châu.*

Tán:

Chính thức phát nguyện:

Nơi tuyên thuyết diệu nghĩa, gọi là Thiện pháp đường, biểu thị sự cung kính tôn trọng, nên có hạt châu hiện trên trán. Phần nội cung điện được trình bày ở phần sau, còn ở đây, vì pháp đường là tối thắng cho nên nêu lên trước.

Chánh văn: *Lời phát nguyện vừa xong. Trên trán tự nhiên xuất hiện một trăm ức hạt châu quý báu, đầy đủ tất cả các màu sắc của lưu ly, pha lê... như viên ngọc Ma-ni màu xanh tía trong ngoài đều trong suốt.*

Tán:

Nguyện xong, quả sở nguyện thành tựu: gồm năm: đó là tạo cung điện. Tạo vườn (bấy giờ trong quốc độ...) làm tòa (cũng có tòa sư tử bằng bảy báu...) tạo trụ (bốn góc cung điện có bốn trụ báu...) màu sắc Thiên cung Thiên nữ đều giống nhau (như thế thiên cung có một trăm vạn ức vô lượng bảo sắc...)

Trong phần tạo cung điện lại có tám, đó là:

1. Chánh thức tạo cung điện.
2. Làm lan can.
3. Thiên tử, Thiên nữ.
4. Tay có hoa.
5. Ánh sáng.
6. Nhạc khí.
7. Ca múa.

8. Thuyết pháp.

Chính thức tạo cung điện:

Có hai, đó là: Châu hiện, tạo cung điện.

Đoạn chánh văn này thuộc phần đầu.

Hạt châu xuất hiện: màu của lưu ly là màu xanh biếc, màu pha lê là màu đỏ, tất cả màu sắc đều gồm đủ, màu sắc của hạt châu trên trán, chỉ nêu lên hai màu lưu ly và pha lê làm chính, thì tất cả các màu khác tự nhiên cũng đều có đủ cả. Hoặc cho rằng màu của hai vật báu này gồm đủ tất cả các màu sắc khác. Tử tức màu tía; cám, thuyết văn ghi: "Tơ xanh đậm, liễu đỏ thắm, cả hai xen lẫn thành cám (xanh có pha đỏ)." Ở đây màu cám có hơi khác, đó là xanh xen lẫn màu tía, như hạt châu như ý trong suốt.

Chánh văn: *Hạt châu Ma-ni này xoay tròn trên hư không theo chiều bên phải, hóa ra bốn mươi chín lớp Bảo cung vi diệu.*

Tán:

Chính thức tạo cung điện: Bốn mươi chín lớp, biểu thị trì giới kiên cố, thì cảm cung điện dày kín nhiều lớp.

Chánh văn: *Mỗi một lớp lan can do vạn ức phạm Ma-ni báu tạo thành, giữa các lan can tự nhiên hóa sinh ra vô lượng ức vạn hoa sen bảy báu, trên mỗi một hoa sen lại có vô lượng ức tia sáng, trong mỗi tia sáng lại có các loại nhạc khí, những nhạc khí của cõi trời không cần đánh dụng mà tự kêu, khiến cho các thiên nữ tự nhiên cầm lấy nhạc khí, đua nhau ca múa, những âm thanh ca vịnh này lại diễn thuyết các thập thiện và bốn hoằng thệ nguyện chư Thiên nghe xong đều phát tâm Vô thượng đạo.*

Tán:

Đoạn này gồm bảy ý còn lại là làm lan can. Hóa sinh Thiên nữ, Thiên tử. Tay cầm hoa sen. Có vô lượng tia sáng. Trong tia sáng có nhạc khí, nhạc khí không cần đánh gỏ mà tự nhiên kêu. Âm nhạc đã khởi, Thiên nữ ca múa. Ca vũ chẳng phải tạo nên sự vui chơi sinh tử mà chính là diễn nói pháp Thập thiện và bốn hoằng thệ. Bốn hoằng thệ nguyện là chưa xa lìa khổ thì nguyện xa lìa. Chưa được an lạc thì nguyện an lạc. Chưa phát tâm Bồ-đề đoạn ác tu thiện, thì nguyện sớm phát tâm, đoạn ác tu thiện. Chưa thành Phật thì nguyện sớm được thành Phật, cũng là biết khổ đoạn tập, chứng diệt và tu đạo. Chư Thiên nghe xong đều phát đại tâm, đó cũng là do tám Thánh đạo, tám giải thoát lạc trong thánh hạnh hiện khởi. Phàm trì tám giới là không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, không uống rượu, không

xông ướp hương hoa, không mang tràng hoa vào thân và không ca múa hát xướng; không nằm giường cao rộng, không ăn phi thời, nếu được như thế thì theo thứ tự cảm được các cảnh trên. Các hạnh của Thánh và phàm tự giúp chánh trí mà thành tựu, như tuệ là điều kiện đầu tiên đặt ra để trang nghiêm, trong đó mới được như thế, nếu không thì làm sao có những cảnh giới thù thắng ấy?

Chánh văn: *Bấy giờ bên trong các tường thành có các ao nước lưu ly tám sắc, mỗi một ao do năm trăm ức bảo châu hợp thành, trong mỗi ao lại có nước tám công đức đầy đủ tám màu, trên mặt nước lại vọt lên các tia nước cầu vòng muôn ngàn hoa báu tuôn trào, trên mỗi hoa lại có hai mươi bốn Thiên nữ, thân sắc vi diệu như thân tướng trang nghiêm của các Bồ-tát trên tay của các Thiên nữ tự nhiên lại hóa ra năm trăm ức vật báu, trong mỗi vật báu tự nhiên có đầy cam lồ của chư Thiên, trên vai trái đeo vô lượng anh lạc, trên vai phải lại mang vô lượng nhạc khí, như mây lành trụ giữa hư không, từ nước tám công đức mà hiện ra, tất cả đều tán thán sáu Ba-la-mật của Bồ-tát.*

Tán:

Đại thần tạo vườn: gồm hai; đó là: bảy thứ trang nghiêm. Vãng sinh về nơi ấy ắt được như thế.

Bảy thứ trang nghiêm.

1. Ao tám màu là xanh, vàng, đỏ, trắng, hồng, tía, xanh biếc và xanh lục.

2. Bảo châu hợp thành.

3. Nước tám vị, tức là nước có đầy đủ tám màu đã nói, là nước tám công đức có vị khiến người sinh ưa thích, gồm tám tánh chất, trong sạch, nhẹ, mát, điều nhu, thơm, ngon ngọt khi uống không làm tổn hại cổ họng, uống vào không đau bụng.

4. Tia nước vọt thành, cầu vồng, ngoài cửa thành hiện hoa sen. Nước tám màu sắc từ hoa lại tuôn ra, màu sắc của nước phản chiếu ánh hiện lẫn nhau, như dòng suối hoa báu.

5. Trên hoa có hai mươi bốn Thiên nữ, tức là trì bảy chi giới, phòng giữ điều ác trong ba đời, xa lìa ba tâm thọ cho nên chiêu cảm quả có hai mươi bốn.

6. Tay cầm vật báu chứa đầy cam lồ, biểu thị được pháp vị.

7. Vai trái các Thiên nữ mang anh lạc, vai phải mang nhạc khí, từ nước tám công đức xuất hiện như mây lành trên hư không, miệng tán thán sáu độ Ba-la-mật của Bồ-tát, trì bảy chi giới là ba thân, ngữ bốn, và tu bảy Thánh tài cùng với bảy giác chi, thì trừ được sự chiêu cảm

của bảy Tùy miên. Các Thiên nữ này, hoặc chẳng phải là người nữ thật, mà là những hình tướng do Phật và Bồ-tát hóa ra để trang nghiêm đạo tràng, hoặc những người nữ này là do trước kia trì giới thanh tịnh tinh tấn tu hành, không phạm giới, mà cảm hiện ra, không thể dùng tâm phàm phu suy lường được.

Chánh văn: *Nếu có người vãng sinh lên cõi trời Đâu-suất thì tự nhiên sẽ được các Thiên nữ tiếp đãi.*

Tán:

Vãng sinh ắt sẽ được quả báo thù thắng như thế.

Chánh văn: *Cũng có tòa sư tử lớn bằng thất bảo, cao bốn do-tuần, được vàng Diêm-phù-đàn và vô lượng các châu báu trang nghiêm.*

Tán:

Tạo tòa: Có mười, đoạn văn kinh này có hai, đó là:

Tòa cao rộng như pháp giới tanh tịnh, bao hàm bốn đức, tòa của hóa thân cao bốn do-tuần.

Được vàng và châu báu trang nghiêm là do trí hành của ba nghiệp trang nghiêm, bảy báu có ba thuyết khác nhau, kinh Vô Lượng Thọ ghi: "Kim ngân, lưu ly, pha lê, san hô, mã não, xa cừ." Kinh Hằng Thủy ghi là: "Kim ngân, san hô, chân châu, xà cừ, minh nguyệt châu, ma-ni châu." Luận Phật Địa thì ghi: "Kim ngân, phệ-lưu-ly, phả-chi-ca, mâu-sa-lạc-yết-bà (tương đương xa cừ), át-thấp-ma-dương-bà (mã não), xích chân châu." Tuy còn có các loại như đế thanh, đại thanh, thạch tạng, xử tạng, nhưng thường chẳng được xem trọng nên không ghi vào. Ba thuyết nói trên là tùy thuận sự ưa thích, quý trọng của mỗi nơi mà có sai biệt, không thể giải thích lý do bất đồng này được.

Chánh văn: *Bốn góc của tòa Sư tử có hoa sen, mỗi một hoa sen do một trăm báu tạo thành, mỗi một vật báu lại phát ra một trăm tia sáng, các tia sáng vi diệu hóa thành năm trăm ức loại hoa báu, dùng để trang nghiêm màn báu.*

Tán

Đoạn này gồm có bốn:

Sinh bốn hoa: Trong tâm có đủ bốn vô lượng là Từ, Bi, Hỷ, Xả nên bên ngoài cảm bốn hoa.

Một trăm loại hoa báu vật trang nghiêm, tức là thập thiện nghiệp đạo, tự tu tập, dạy người khác tán thán vui mừng, ít phần, nhiều phần, toàn phần, một thời nhiều thời và tất cả thời, đều vui vẻ tu hành. Cho nên mỗi một hạnh có mười tên thành ra một trăm hạnh; trong tu một trăm hạnh, ngoài cảm một trăm báu, vì thế trước sau đều nói số một

trăm.

Phóng ánh sáng: Trí tuệ phá tối tăm.

Các loài hoa trang nghiêm: các hạnh trợ giúp.

Chánh văn: *Bấy giờ một trăm ngàn Phạm vương ở mười phương, đều cầm vật báu vi diệu của Phạm thiên, làm linh báu treo lên màn báu, và cá tiểu phạm vương lại cầm vật báu của thiên chúng làm thành màn lưới phủ trên màn báu, lại có trăm ngàn, vô số Thiên tử, Thiên nữ quyến thuộc trãi hoa báu lên tòa, các hoa này tự nhiên hóa hiện ra năm trăm ức bảo nữ, tay cầm phất trần trắng đứng hầu bên trong màn báu.*

Tán:

Bên trong tu bốn biện, bên ngoài cảm được đại Phạm thiên treo linh báu, người trời đều kính trọng.

Bên trong tu tổng trì, bên ngoài cảm được các tiểu Phạm thiên tạo màn lưới.

Thiên tử, Thiên nữ cầm hoa trải tòa.

Bảo nử cầm phất trần trắng đứng hầu bên trong màn trướng, tất cả đều do phàm phu tu thập thiện, xa lìa thập ác, và do Bồ-tát giữ mười vô tận giới mà chiêu cảm thành.

Chánh văn: *Giữ bốn góc cung điện có bốn trụ báu, mỗi một trụ báu có một trăm ngàn lầu gác, được Phạm ma-ni châu trang sức, bên trong lầu gác lại có trăm ngàn Thiên nữ dung mạo kỳ diệu không gì sánh bằng, tay cầm nhạc khí, âm thanh từ các nhạc khí này phát ra, diễn thuyết các pháp, khổ, không, vô thường, vô ngã và các Ba-la-mật.*

Tán:

Tạo trụ: gồm có bốn:

Cung có bốn góc, mỗi góc có một cây trụ.

Mỗi trụ đều có lầu gác, được Bảo châu trang nghiêm. Phạm ma-ni tức là Tịnh ma-ni hoặc cho rằng đó là châu như ý của trời Đại phạm vương. Các trụ này được các Phạm ma-ni khảm thành các hoa văn.

Trong lầu gác có Thiên nữ cầm nhạc khí.

Âm thanh phát ra từ nhạc khí diễn thuyết pháp yếu.

Đó là do bên trong tu tứ niệm trụ, tâm bất động, cho nên bên ngoài cảm được bốn trụ có các vật báu trang nghiêm.

Chánh văn: *Các cung trời này đều có một trăm ức vạn vô lượng màu sắc quý báu, và mỗi một Thiên nữ cùng đồng màu sắc như thế.*

Tán:

Thiên cung và Thiên nữ: đều có Bảo sắc giống nhau. Đó là muốn hiển bày các tướng trang nghiêm ở nội viện, khiến cho các loại hữu tình

đồng nhập vào trí tuệ Phật.

Chánh văn: *Lúc bấy giờ, vô lượng chư Thiên ở mười phương mệnh chung, đều nguyện sinh về cung trời Đâu-suất.*

Tán:

Chư Thiên thấy các việc thù thắng liền phát nguyện vãng sinh có những vị khi Bồ-tát Từ Thị Di-lặc sinh về rồi mới phát nguyện, cũng có người, Bồ-tát Di-lặc chưa sinh về thì đã phát nguyện.]

Chánh văn: [Lúc bấy giờ, ở cõi trời Đâu-suất có năm vị thần lớn.]

Tán:

Năm vị Thần lớn trang nghiêm hai cung điện: có hai là Tiêu và Hiển.

Tiêu: Do hàng Bồ-tát, bên trong tu năm uẩn diệu dụng vô cùng, nên bên ngoài cảm được năm sức oai thần không gì sánh được. Năm uẩn là giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn, duyên với tuệ hữu vi, giải thoát uẩn tức giải thoát số, giải thoát tri kiến uẩn duyên tuệ vô vi.

Chánh văn: *Vị thần thứ nhất tên là Bảo Tràng Thân, làm mưa báu rãi đầy khắp cung điện tường vách, mỗi một bảo châu hóa thành vô lượng nhạc khí treo trong hư không, những nhạc khí này không gõ mà tự phát ra vô lượng âm thanh làm chúng sinh vui thích.*

Tán:

Hiển: Bên trong giữ giới được cao tốt như tràng báu hiển lộ trên cao. Giới có bảy chi, cho nên mưa có bảy báu. Do trì giới cho nên mỗi mỗi đều xứng hợp với tâm người, mà cảm được âm nhạc thích ý chúng sinh.

Chánh văn: *Vị Thần thứ hai tên là Hoa Đức, thần làm mưa các hoa báu, hoa kết thành bảo cái che phủ cung điện, mỗi một hoa cái có một trăm ngàn tràng phan dẫn đường.*

Tán:

Bên trong tu định uẩn cho nên bên ngoài cảm được vị thần Hoa Đức. Nước định lắng trong sinh xuất diệu hoa, khởi bốn vô lượng tâm che chở bốn loài chúng sinh, cho nên mưa xuống các loại hoa hóa thành hoa cái (Bảo cái bằng hoa). Tức là vô lượng các lượng các hạnh trợ giúp thiền định, mà cảm được một trăm ngàn tràng phan dẫn đường.

Chánh văn: *Vị thần thứ ba tên là Hương Âm, từ các lỗ chân lông ở toàn thân tuôn ra hương hải thử ngạn Chiên-đàn vi diệu, như vầng mây trăm màu báu, nhiễu các cung điện bảy vòng.*

Tán:

Bên trong đầy đủ tuệ uẩn, thuyết pháp lợi sinh, phá tan vô minh dơ xấu, nên bên ngoài cảm được vị thần Hương Âm. Trí tuệ rất quý trọng như hương hải thử ngạn. Sáu thù hương này giá trị bằng cõi Ta-bà. Nhiễu cung điện bảy vòng là diệt trừ bảy lậu hoặc. Bảy lậu, tức là kiến lậu niệm lậu, ái lậu, tư duy lậu, căn lậu ác lậu và thân cận lậu.

Chánh văn: *Vị thần thứ tư tên là Hỷ Lạc làm mưa xuống các châu như ý, mỗi một hạt châu như ý tự nhiên dính trên tràng phan, diễn thuyết vô lượng quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tỳ-kheo tăng và thuyết năm giới cùng với vô lượng thiện pháp và các Ba-la-mật, làm lợi ích, tán thán khuyên răn giúp đỡ những người cầu âm thanh Bồ-đề.*

Tán:

Bên trong đạt được giải thoát uẩn, bên ngoài cảm được vị thần Hỷ Lạc, xa lìa tà kiến, sầu khổ, đạt được niềm vui thắng giải. Tâm đã quyết định, thì tu hành thành tựu, cho nên có mưa châu như ý. Tâm thường quyết định trụ ở chân như, cho nên bên ngoài cảm được thần châu dính trên tràng phan; đã thuyết tam quy, lại còn thuyết năm giới và các thiện pháp. Nhiêu ích tức là lợi lạc; khuyến tức khuyến tấn; trợ tức giúp đỡ cứu khổ, âm tức âm thanh; giả tức hành giả, ý này là muốn hiển thị rằng thần châu diễn thuyết tam quy và năm giới để lợi lạc, khuyến tấn những hành giả phát tâm cầu âm thanh Đại Bồ-đề.

Chánh văn: *Vị thần thứ năm tên là Chánh Âm Thanh, từ lỗ chân lông trên toàn thân vị này phun ra các dòng nước, trên mỗi dòng nước lại có năm trăm ức hoa, trên mổi hoa có hai mươi lăm ngọc nữ, các lỗ chân lông trên toàn thân của ngọc nữ lại phát ra các loại âm thanh vi diệu hơn cả âm nhạc của vợ thiên ma.*

Tán:

Bên trong giải thoát tri kiến uẩn, bên ngoài cảm được vị thần Chánh Âm Thanh, trí thuận chánh lý, như chánh âm thanh. Phun ra các dòng nước tức là trí tuệ nhuần thấm mầm chánh giác, lại có năm trăm ức hoa để trang nghiêm đức. Hai mươi lăm ngọc nữ biểu thị cho việc làm lợi ích sinh ra các thiện căn của hai mươi lăm hữu. Các ngọc nữ phát ra âm thanh tức là các chúng sinh trong hai mươi lăm hữu đều quy y và nhớ nghĩ, vì âm thanh xuất thế gian rất vi diệu để sinh vui thích nên thù thắng hơn âm nhạc vợ Thiên ma.

Hoặc cho rằng năm vị thần này là do công phu tu trì năm giới mà chiêu cảm được, cũng là cảnh chiêu cảm của năm thần thông, là thần túc thông, tha tâm thông, túc mạng thông, thiên nhĩ thông và thiên nhãn thông.

Chánh văn: *Đức Phật bảo Ưu-ba-ly rằng: "Cõi trời Đâu-suất đã này là cõi phước đức thắng diệu của người tu thập thiện sinh về."*

Tán:

Quy kết sở nhân tán thán cảnh thù thắng.

Gồm có hai là quy kết sở nhân, tán thán.

Đoạn này thuộc phần một là:

Kết sở nhân: Mười nghiệp bất thiện, chiêu cảm bốn quả, đó là quả dị thục, quả đẳng lưu, quả tăng thượng và quả sĩ dụng. Mười nghiệp thiện chiêu cảm năm quả, đó là bốn quả trên và thêm vào quả ly hệ. Nghiệp vô lậu chiêu cảm bốn quả, tức năm quả trên trừ quả dị thục. Nghiệp hữu lậu chiêu cảm bốn quả, tức năm quả trên trừ quả ly hệ. Hai loại đắp đổi lẫn nhau, cho nên chỉ có năm quả. Túi đoạn sau luận về trong thân tức là quả dị thục. Lại cho rằng trong một thời gian mà thành tựu được năm trăm ức Thiên tử đạt giác vị bất thoái tức là quả ly hệ, còn các tướng trường thọ... là quả đẳng lưu, các quả bên ngoài này thì gồm hai loại là quả tăng thượng và quả sĩ dụng. Như Luận Du-già quyển năm mươi chín, sáu mươi và luận Đối pháp quyển tám có nói rõ quả tướng của Thập ác nghiệp đạo; ngược lại là quả của Thập thiện nghiệp đạo, ở đây chỉ nói chung quả của Thập thiện mà không nêu riêng. Nhưng tất cả các thiện đều gồm vào mười thiện này. Nghiệp đạo là căn cứ theo trong, còn mười thiện là chỉ cho khinh. Cho nên nay căn cứ theo chung mà gom nhiếp tất cả. Tùy theo nghĩa mà có sự hiểu biết chính đáng.

Chánh văn: N*ếu ta trụ thế trong một tiểu kiếp cũng không nói hết báo ứng của Bồ-tát Bổ xứ và quả của thập thiện. Nay ta chỉ lược nói cho các ông biết mà thôi.*

Tán:

Tán thán: Sự thù thắng một tiểu kiếp tức là kiếp bằng số ngày, tháng, năm. Ba kiếp tu nhân thì quả ắt phải vô lượng, huống gì cảnh giới do Phật thị hiện khó nghĩ bàn, phàm tu thiện nhân ắt quả cũng rộng lớn, cho nên một tiểu kiếp nói cũng khó mà hết. Tức là nhân Phàm Thánh chiêu cảm hai quả ngoại cung nội viện bàn rộng thì vô biên.

Chánh văn: *Đức Phật bảo Ưu-ba-ly rằng: "Nếu có Tỳ-kheo và tất cả đại chúng không chán ghét sinh tử, thích sinh về cõi trời, có tâm ái kính Vô thượng Bồ-đề, muốn làm đệ tử của Đức Di-lặc, thì nên quán xét như thế.*

Tán:

Khuyên sinh về cõi Đâu-suất: Gồm có ba:

Nếu những hạng người được sinh về, chỉ dạy hạnh tu để được vãng sinh. Tổng kết thành chánh quán.

Đoạn này thuộc phần một:

Những người được sinh về gồm có ba:

Bồ-tát tu hành không chán ghét sinh tử, chịu khổ sinh tử để làm lợi lạc chúng sinh, cho nên thích sinh về cõi trời, vì muốn thoát khỏi sở y mà tu diệu hạnh, đối với tất cả chúng sinh đều xem tôn quý cho nên mình ở thân phận kém, tự thân tu hành chưa viên mãn. Nên thích sinh về Đâu-suất, diện kiến Phật Di-lặc. Không giống như Nhị thừa chán sinh tử khổ, sợ cảnh trời buông lung, nên chẳng thích sinh về.

Người có tâm mến thích đạo Vô thượng Bồ-đề.

Thích tu thắng hạnh cầu đạo Bồ-đề thì nghe hiểu được đại pháp của Đức Di-lặc diễn thuyết, nếu người không thích Đại thừa, mong cầu tiểu quả thì tùy thuận cảnh giới thọ sinh mà vui với Niết-bàn.

Muốn làm đệ tử của Đức Phật Di-lặc: Nguyện ở đời ác thì làm việc thiện, nếu có hữu tình nào khổ đau mong cầu cứu giúp thì không nguyện ở Tịnh độ làm đệ tử các Đức Phật khác, nếu có hữu tình không khổ để tế độ thì dạy họ rằng không có khổ để nhàm chán, vì tâm vui thích không sâu nặng. Lại vào thời mạt pháp của Đức Thích-ca. Những người giữ giới, phạm giới, có giới, không giới Đức Thích-ca đều phó chúc cho Di-lặc độ họ, vì giải hành còn kém, khó sinh về Tịnh độ, nên làm đệ tử Đức Di-lặc. Trên đã nêu nên quán Thiên cung như thế, vậy quán như thế nào?

Chánh văn: *Nếu quán như thế này, nên giữ năm giới, tám trai giới, cụ túc giới thân tâm đều tinh tấn, chẳng cầu đoạn kết sử tu tập mười thiện, mỗi mỗi đều nên tư duy những sự vui thú ở cõi trời Đâu-suất.*

Tán:

Chỉ dạy tu hành để được vãng sinh; gồm có năm nhân phải tu tập:

1. Giữ năm giới.

2. Giữ tám trai giới.

3. Giữ giới cụ túc, những giới mà năm chúng xuất gia phải thọ nhận đầy đủ, đều gọi là cụ giới.

4. Thân tâm tinh tấn, chẳng cầu đoạn kết sử. Tinh tức là tinh thuần không xen lẫn điều xấu, tấn tức thăng tiến không giải đải lui sụt. Chẳng cầu đoạn kiết, nghĩa là chẳng phải tinh tấn tu sáu hạnh đoạn kết sử, vì đoạn kết sử thì sinh về hai cõi trời trên cõi Đâu-suất

5. Tu pháp Thập thiện.

Nay luận theo hành phàm phu tán tâm, tu năm nhân hạnh thô thì cảm ngoại cung nội viện, nghiệp quả tăng thượng chưa phải phân biệt lớn nhỏ. Giải thích nghiệp nhân vãng sinh, trong phần khuyến tấn sinh về mới chỉ dạy đầy đủ. Tuy tu các nhân trên, nhưng mỗi mỗi cần phải tư duy diệu lạc của trời kia mà hồi hướng nguyện sinh, cho nên hạnh trước chẳng phải quán, mà quán là đầu tiên, vì thế tư duy tức là quán.

Chánh văn: *Quán như thế gọi là chánh quán, quán pháp quán khác thì gọi là tà quán.*

Tán:

Kết thành chánh quán: tức là tư duy rằng cách xa thời Phật thì nhiều phiền não, hạnh chưa đủ, được Phật phó chúc, thích được Phật đương lai cứu độ qua khỏi bến bờ của thời mạt pháp, thật đó là chánh quán; còn nghiệp nhẹ, thức tâm yếu, trí lượng nhỏ hẹp mà thích cầu sinh về Báo độ, vượt quá sự mong cầu, không xứng với bệnh và hành, cho nên đó là tà quán.

Chánh văn: *Lúc bấy giờ, Ưu-ba-ly, từ tòa ngồi đứng dậy, chỉnh trang y phục, cúi đầu đảnh lễ, mà bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Cõi trời Đâu-suất đã có việc vui thú kỳ diệu như thế."*

Tán:

2. Luận về nội quả: gồm có ba:

1. Khải thỉnh.

2. Rộng đáp.

3. Khuyên sinh về, sau khi Phật diệt độ.

a. Khải thỉnh: có ba:

1. Oai nghi thỉnh.

2. Tán thán.

3. Chánh thỉnh.

Đoạn này gồm phần một và hai.

Oai nghi thỉnh: Từ lúc bấy giờ,... đảnh lễ".

Tán thán: Từ bạch Phật... như thế.

Chánh văn: *Vị đại sĩ này khi nào thì từ Diêm-phù-đề mệnh chung và sinh về cõi trời kia?*

Tán:

Chánh thỉnh: Gồm hai ý, đó là hỏi bao giờ mệnh chung ở ĩi này và hỏi sinh về cõi trời kia.

Chánh văn: *Đức Phật bảo Ưu-ba-ly rằng: "Vào ngày mười lăm tháng hai mười hai năm sau, vị Bồ-tát này ngồi kết già nhập diệt tận định tại nơi ngài sinh ra đó là nhà vị Bà-la-môn Ba-bà-lợi ở thôn Kiếp-ba-lợi,*

nước Ba-la-nại.

Tán:

Đức Phật đáp rộng: có bốn

Mệnh chung ở cõi này.

Sinh về cõi kia (Lúc bấy giờ, ở cõi Đâu-suất-đà...)

Theo lời hỏi, cho nên luận về thời gian hạ sinh, thọ mạng ở cõi trời kia (thọ mạng ở Diêm-phù-đề...)

Tổng kết (Phật Bảo Ưu-ba-ly...)

Mệnh chung ở cõi này: Gồm có bảy.

Đoạn chánh văn này có ba.

Ngày tháng năm mệnh chung: Sau mười hai năm biểu thị cho việc nghe thọ ký liền vượt thoát mười hai duyên khởi sinh tử. Tháng hai, kinh Niết-bàn ba mươi ghi: "Tháng hai gọi là tháng xuân dương, tháng này vạn vật sinh trưởng gieo trồng thì cây cối đâm chồi nẩy lộc, ra hoa kết trái, tươi tốt sum suê, sông hồ đầy nước, rừng núi xanh um, trăm thú đầy sức sống, lúc bấy giờ, chúng sinh dễ sinh khởi ý tưởng về thường hằng; vì muốn phá tướng chấp này mà nói tất cả pháp đều là vô thường, chỉ có Như Lai là thường trụ không biến diệt. Trong sáu thời, thì mạnh đông, muôn vật khô héo, chúng sinh không ưa thích, xuân dương ôn hòa, mọi người đều tham ái, vì muốn phá an lạc của chúng sinh thế gian, cho nên thuyết Thường, Lạc, Ngã, Tịnh cũng như thế." Nói tháng hai tức dụ cho hai loại Pháp thân là tự tánh thân và trí Pháp thân. Mùa Đông chúng sinh không ưa thích là dụ cho người trí không muốn Như Lai vô thường, vào Niết-bàn. Tháng hai mọi người ưa thích là dụ cho người trí muốn Như Lai trụ nơi Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Gieo trồng dụ cho việc nghe pháp sinh hoan hỷ, phát tâm Bồ-đề gieo trồng thiện căn. Sông hồ dụ cho các Đại Bồ-tát ở mười phương đều vân tập đến chỗ Phật, để thọ nhận pháp đại Niết-bàn của Như Lai. Trăm thú đầy sức sống dụ cho đệ tử Phật sinh trưởng thiện căn; hoa dụ bảy giác chi, quả dụ cho bốn quả. Vì các nghĩa trên cho nên tháng hai Đức Phật Niết-bàn. Phẩm Sư Tử Hống ghi: "Sơ sinh, xuất gia, thành đạo chuyển diệu pháp luân đều vào mồng tám, vì sao Niết-bàn vào ngày mười lăm. Này thiện nam! Ngày mười lăm thì mặt trăng tròn đầy, chư Phật cũng thế, nhập Niết-bàn viên mãn, cho nên lấy ngày mười lăm nhập Niết-bàn, ngày mười lăm khi mặt trăng tròn đầy thì có mười một việc như sau: Phá tối tăm, khiến biết được đạo và phi đạo, khiến biết tà chánh, trừ nóng bức được mát mẻ, phá trừ tâm nhỏ nhen và cống cao, có thể phá trừ tất cả ý tưởng trộm cắp, phá trừ sợ hãi ác thú của chúng sinh, làm cho hoa Ưu-bát-la nở, hoa

sen khép, khai phát tâm tiến bước cho người tu hành, khiến cho chúng sinh ham thích thọ năm dục, đạt được khoái lạc. Như Lai nhập Niết-bàn vào ngày mặt trăng tròn đầy cũng như thế, có mười một việc: Phá trừ vô minh tối tăm, diễn thuyết chánh đạo tà đạo, chỉ rõ sinh tử nguy hiểm bất an, Niết-bàn bình ổn an lạc, khiến chúng sinh xa lìa sự thiêu đốt của tham sân si, diệt tắt ánh sáng của ngoại đạo, phá diệt giặc phiền não trói buộc, trừ tâm sợ năm cái, khai mở thiện căn cho chúng sinh tiến tu hướng đến Niết-bàn, khiến chúng sinh ưa thích tu tập đạo giải thoát. Vì thế ý nghĩa Đức Di-lặc nhập Niết-bàn vào ngày mười lăm đã đồng, thì khi nhập Niết-bàn cũng không khác Phật.

Nơi mệnh chung: Mệnh chung tại nơi đã sinh ra, cha Bồ-tát tên Ba-bà-lợi. Đức Thích-ca sinh ở nước Ca-duy-la-vệ, nhập diệt ở Câu-thi-na, biểu thị cho duyên giáo hóa ở phương này đã hết đến giáo hóa ở phương khác. Kinh Xử Thai hai ghi: "Sắc thân của ta hôm nay đã diệt, chẳng sinh lại cõi Diêm-phù-đề này, nơi mười phương ba mươi hai cõi bao trùm các Phật sát, ở trong đó mà hành các Phật sự. Duyên nơi này đã tận. Nhưng nơi kia chẳng tận." Đức Từ Thị nhập diệt tại nơi đã sinh ra, tức duyên ở đây chưa tận, biểu thị cho việc sau khi diệt ở đây, còn sinh lại kia để thực hành lợi tha.

Hình tướng lúc nhập diệt là ngồi kiết già, như nhập diệt tận định Đức Thích-ca thì nằm nghiêng hông phải phía dưới, đầu xoay về hướng Bắc, tay phải làm gối mà nhập Niết-bàn. Trong bốn oai nghi nằm là cuối cùng, biểu thị việc Đức Thích-ca hóa duyên đã hết, vì muốn nằm thì trước phải ngồi, hiển thị việc Đức Di-lặc lợi lạc chúng sinh chưa xong, vị lai đắc quả thì Phật sự mới hoàn tất, hai vị ý nghĩa nhập diệt bất đồng tức là biểu thị đã chung cực và chưa chung cực khác biệt. Như nhập diệt tận định, tựa nhập Niết-bàn, thật ra chưa viên mãn, còn phải thượng sinh.

Chánh văn: *Thân sắc vàng tía phát ánh sáng rực rỡ kỳ diệu, như ánh sáng của một trăm, ngàn mặt trời chiếu vào cõi Đâu-suất-đà.*

Tán: Tướng sinh cuối cùng: Thân màu vàng tức biểu thị việc lợi ích chúng sinh đời vị lai là đầu. Như trăm ngàn mặt trời có thể phá tâm tưởng ngu si, tham ái của chúng sinh.

Chánh văn: *Xá-lợi thân như tượng vàng, không lay động.*

Tán: Thân Xá-lợi: Xá-lợi tức lúa gạo, Đà đô tức là thân, thân của Phật khi thiêu xong thì còn lại những hạt lớn nhỏ như lúa cho nên lấy đó làm tên. Xá-lợi của Đức Phật Thích-ca thì chia thành nhiều hạt nhỏ, biểu thị cho việc phân thân ở mười phương, nơi nơi đều được giáo hóa,

lợi ích, còn Di-lặc thì xá-lợi toàn thân, biểu thị cho việc giáo hóa chỉ ở cõi trời Đâu-suất, chẳng lay động, biểu thị Pháp thân Phật vốn không sinh diệt lay động.

Chánh văn: *Trong hào quang quanh thân hiện rõ tự nghĩa của Thủ-lăng-nghiêm Tam-muội Bát-nhã ba-la-mật.*

Tán: Hào quang linh dị:

Phạm, Tam-ma-địa. Hán dịch là Đẳng trì, nói Tam-muội là lầm chữ và nghĩa của Diệu Định Diệu Tuệ trong Đại thừa hiện ra rực rỡ tức hiển thị trong hào quang này có chữ và nghĩa của Định, tuệ rực rỡ trước mắt; rõ ràng, thấy chữ mà hiểu được nghĩa, cho nên nghĩa tương xứng hiện ra, nếu không như thế, vì sao trong hào quang có thể hiện nghĩa; tuy đã nhập diệt thiền định nhưng trí tuệ cũng do đó mà hiển.

Chánh văn: *Lúc bấy giờ, chư Thiên, tức thời dựng các diệu bảo tháp cúng dường xá-lợi.*

Tán: Chư Thiên cúng dường: Tuy đã nhập diệt nhưng Xá-lợi toàn thân vẫn còn.

Chánh văn: *Lúc bấy giờ, bỗng nhiên hóa sinh nơi tòa Sư tử, trong điện Ma-ni trên đài bảy báu ở cõi trời Đâu-suất.*

Tán: Sinh về cõi kia: có sáu đoạn:

1. Nơi sinh.
2. Tướng sinh.
3. Thân lượng trang nghiêm.
4. Dị Thánh thần biến.
5. Tướng tốt quang minh.
6. Thuyết pháp lợi ích.

Đoạn chánh văn này thuộc:

Nơi sinh: Đài thất bảo, tức là bảy thánh tài trang nghiêm, tức pháp đường tòa sư tử, tức là vị trí của pháp vương trong đài bảy báu đạt được sức vô úy cùng tột, hóa sinh là loại sinh tốt nhất trong bốn loại sinh các vị trời khác đều từ đầu gối của cha mà sinh ra, còn Đức Di-lặc thì hóa sinh ở tòa sư tử, phàm Thánh khác nhau. Hiển thị Bồ-tát đã lìa dục sinh.

Chánh văn: *Ngồi kiết già trên hoa sen, thân có màu vàng Diêm-phù-đàn.*

Tán:

Tướng sinh: Trên hoa sen, trên tòa sư tử lại có hoa sen, tất cả tòa Phật ở Tịnh độ đều là tòa sen, biểu thị ra khỏi vũng bùn sinh tử, lìa hẳn dòng nước đục Nhị thừa. Ngồi kiết già, như thế rồng cuộn tức là bàn

chân trái đè lên đùi phải ngồi theo thế hàng phục, bàn chân phải đè lên đùi trái theo thế kiết tường, khi sắp thuyết pháp hiển thị tướng ngồi kiết tường. Thân sắc như vàng rồng, biểu thị sự quý báu đáng tôn trọng.

Chánh văn: *Cao mười sáu do-tuần, đầy đủ ba mươi hai tướng của bậc Đại nhân, tám mươi vẻ đẹp, trên đảnh có nhục kế màu tía xanh lưu ly, và có Thích-ca Tỳ-lăng-già Ma-ni và trăm ngàn vạn ức ngọc báu chân-thúc-ca trang sức trên mũ báu (Thiên quan).*

Tán: Thân lượng trang nghiêm: cao mười sáu do-tuần, biểu thị đức cao vô lượng vượt khỏi sáu đường, trên cả mười Địa, trong nghĩa tướng tốt ở phần sau sẽ luận đến. Thọ lượng tùy theo chư Thiên mà thị hiện đồng thế tục, thân lượng hơn chư Thiên vì thật đức cao tuyệt. Tóc trên nhục kế có màu xanh tía lưu ly; Thích-ca Tỳ Lăng-già ma-ni, nghĩa là có thể hiện các loại như ngọc Như ý và chân-thúc-ca để trang sức mũ trời. Chân-thúc-ca là loại báu vật hình giống như ngọc Diên khuê, sắc như Lưu ly đỏ.

Chánh văn: *Mũ báu trời ấy có trăm vạn ức màu sắc, trong mỗi một màu có vô lượng trăm ngàn hóa Phật với hóa Bồ-tát làm thị giả lại có các Đại Bồ-tát ở cõi khác hiện mười tám thần biến, tùy ý tự tại trụ nơi mũ báu.*

Tán: Dị Thánh thần biến: Muốn hiển việc lấy tâm làm đầu thường cùng chư Phật và Bồ-tát mười phương làm bạn lữ. Mười tám thần biến là chấn động, ánh sáng rực rỡ, lưu bố, thị hiện, chuyển biến, vãng lai, co, duỗi, các ảnh tượng nhập vào thân, đồng loại đều đến, ẩn, hiện, tự tại làm việc chế phục thần thông của kẻ khác, ban cho chúng sinh biện tài, ban cho chúng sinh sự nhớ nghĩ, ban cho chúng sinh sự an lạc, toàn thân phóng ánh sáng rực rỡ, như luận Du-già ba mươi bảy đã nói.

Chánh văn: *Từ tướng lông trắng giữa hai chặng mày của ngài Di-lặc phóng ra những luồng ánh sáng có màu sắc của trăm báu, trong mỗi một tướng của ba mươi hai tướng phát ra năm trăm ức màu sắc báu, trong mỗi vẻ đẹp cũng có năm trăm ức màu sắc báu, mỗi một tướng tốt và vẻ đẹp lại lưu xuất ra tám mươi ngàn vầng mây sáng rực rỡ.*

Tán: Tướng hảo quang minh: Tướng lông trắng là tướng thứ ba mươi mốt trong ba mươi hai tướng. Tướng này của chư Phật đều ở khoảng giữa của hai chặn mày, rất đoan nghiêm. Mặt là tôn quý, gian là ngay chính giữa biểu thị cho việc Phật luôn luôn quý trọng trung đạo. Tướng bạch hào, mỗi khi phóng ra thì dài vô lượng, khi thâu lại thì như vầng trăng thu, trắng như ngọc đòn sáng, chiếu soi các cảnh; trắng là màu gốc, biểu thị cho tâm; tùy thời mà co duỗi, biểu thị tùy duyên. Phóng ra

những luồng ánh sáng, biểu thị cho tướng tối thắng nhất trong các tướng của bậc Thánh tam thừa. Vì thế nói các bậc Thánh hạ địa không có, cho nên chỉ nêu lên tướng này ba mươi hai tướng, kinh Đại Bát-nhã ba trăm tám mươi mốt ghi: "Đức Phật bảo rằng: Này Thiện Hiện! Thế nào là ba mươi hai tướng của Như Lai?

Tướng thứ nhất: Này Thiện Hiện! Bàn chân Thế Tôn bằng, đầy đặn là tướng an trụ vững chắc, giống như đáy hộp, mặt đất tuy có cao thấp, nhưng bàn chân của Thế Tôn bước đi luôn luôn tiếp xúc đầy đủ.

Tướng thứ hai: Bàn chân Thế Tôn, các đường vân tạo hình bánh xe ngàn nan hoa, với đầy đủ các tướng của hình trục.

Tướng thứ ba: Tay chân Thế Tôn đều mềm mại như Đâu-la-miên, hơn tất cả mọi loài.

Tướng thứ tư: Giữa các ngón tay ngón chân Thế Tôn đều giống như bàn chân của loài nhạn chúa, đều có các màng mỏng nối liền, màu vàng ròng, các đường vân giao nhau như một bức họa đẹp.

Tướng thứ năm: Các ngón tay ngón chân thon dài, trông rất dễ mến.

Tướng thứ sáu: Gót chân đầy đặn cân xứng với lưng bàn chân, hơn các loài hữu tình.

Tướng thứ bảy: Lưng bàn chân nhô cao, cũng đầy đặn, mịn màng rất đẹp tương xứng với gót chân.

Tướng thứ tám: Hai đùi tròn, lần lượt thon dần, giống như đùi của Lộc vương Ế-ni-da tiên.

Tướng thứ chín: hai tay tròn, thẳng và dài chấm gối, giống như vòi của voi chúa.

Tướng thứ mười: Âm tướng của Thế Tôn ẩn kín như rồng, ngựa, voi chúa.

Tướng thứ mười một: Mỗi lỗ chân lông đều có một sợi lông, tất cả đều mềm mại màu tía xanh và xoay tròn về bên phải.

Tướng thứ mười hai: lông tóc đều rất đẹp, màu tía xanh, xoay theo chiều bên phải, trang nghiêm trên lớp da màu vàng ròng.

Tướng thứ mười ba: Da mỏng, mịn, trơn láng, nước và bụi dơ không thể dính được.

Tướng thứ mười bốn: Da dẻ màu vàng ròng, phát ánh sáng thanh tịnh, giống như đài vàng được báu vật trang nghiêm, người thấy đều sinh tâm ưa thích.

Tướng thứ mười lăm: Hai bàn chân, hai bàn tay, đỉnh đầu và hai vai đều đầy đặn.

Tướng thứ mười sáu: Vai và cổ đều tròn đầy rất đẹp lạ.

Tướng thứ mười bảy: Hai nách đầy đặn.

Tướng thứ mười tám: Dung nghi đỉnh đạc.

Tướng thứ mười chín: Thân tướng đoan nghiêm.

Tướng thứ hai mươi: Hình dáng cao, ngang cân đối, tròn đầy không khuyết thiếu như nặc cù đà.

Tướng thứ hai mươi mốt: Ngực và nửa phần trên của thân nở nang, oai vệ như sư tử chúa.

Tướng thứ hai mươi hai: Hào quang ở đầu lúc bình thường phóng xa hầm (tám thước).

Tướng thứ hai mươi ba: bốn mươi cái răng của Thế Tôn rất đều nhau, trong sạch, khít gốc sâu và trắng như ngọc.

Tướng thứ hai mươi bốn: bốn răng cửa rất trắng và sắc.

Tướng thứ hai mươi lăm: Trong miệng Thế Tôn thường tiết ra mùi vị thượng diệu, thực khí quản thẳng, vì thế có thể dẫn vị đến khắp các mạch chi tiết trong toàn thân, những vị thượng diệu này không bị những bệnh nóng lạnh gió làm cho tạp loạn, do không tạp loạn nên mạch lìa xa được các tướng không tốt như phù, trầm, diêm (kéo dài), súc (ngắn), tổn hoại và đứt quảng; khi nuốt thì nước miếng lưu thông, cho nên thân tâm thư thái thường được thượng vị.

Tướng thứ hai mươi sáu: Lưỡi dài có thể che kín cả mặt, trùm đến tai và trán.

Tướng thứ hai mươi bảy: Âm vận hòa nhã, các loài đều nghe được, âm thanh; nếu Thế Tôn phát lớn thì chấn động như tiếng trống trời, khi nói ôn hòa thì như tiếng chim Ca-lăng-tần-già.

Tướng thứ hai mươi tám: Hai mắt như mắt của trâu chúa. Hai màu cám, thanh tề chỉnh không xen lộn.

Tướng thứ hai mươi chín: Trong hai mắt thì màu xanh tía và màu trắng đẹp được một vòng màu hồng phân cách rất rõ ràng, đẹp lạ (lòng đen, lòng trắng phân minh)

Tướng thứ ba mươi: Mặt như trăng rằm, hai hàng lông mày sáng đẹp, cong như cây cung của trời Đế Thích.

Tướng thứ ba mươi mốt: Giữa hai chân mày có lông trắng xoáy tròn theo chiều bên phải, mịn như Đâu-la-miên, trắng hơn ngọc.

Tướng thứ ba mươi hai: Đảnh đầu có Ô-sắt-ni-sa nhô cao, tròn đầy, giống như Thiên cái.

Này Thiện Hiện! Đó là ba mươi hai tướng của bậc Đại sĩ, Thiện Hiện lại bạch rằng: “Thế nào là tám mươi vẻ đẹp của Như Lai Chánh

Đẳng Giác?"

Thế Tôn đáp: "Này Thiện Hiện! Móng tay Như Lai thon mỏng, sáng bóng sạch, tươi nhuận, màu sắc hồng như hoa, đó là tướng thứ nhất.

Các ngón tay ngón chân đều thon, dài, thẳng, và mềm mại, các đốt xương không lộ ra, đây là tướng thứ hai.

Tay chân Thế Tôn đều cân xứng nhau, khi khép lại giữa các ngón đều không có khe hở, là tướng thứ ba.

Tay chân tròn đầy như ý, màu sắc tươi nhuận, như hoa sen là tướng thứ tư.

Gân, mạch chắc chắn, ẩn sâu dưới da là tướng thứ năm.

Hai mắt cá chân không lộ ra ngoài là tướng thứ sáu.

Đi thẳng về phía trước, an tường như voi chúa, là tướng thứ bảy.

Khi đi, oai dung tề chỉnh, hùng dũng như sư tử chúa là tướng thứ tám.

Bước đi đều đặn, khoan thai như ngưu vương là tướng thứ chín.

Bước đi và dừng trụ thật nhẹ nhàng uyển chuyển như ngỗng chúa là tướng thứ mười.

Khi quay nhìn phía sau, thì toàn thân đều xoay theo chiều bên phải, như loài long tượng vương là tướng thứ mười một.

Các ngón tay, ngón chân đều tròn đầy, đẹp đẽ, rất khéo sắp xếp, là tướng thứ mười hai.

Các đốt xương giao kết nhau không có khe hở như rồng cuộn, là tướng thứ mười ba.

Đầu gối tròn đầy, đẹp, khéo sắp xếp, chắc chắn là tướng thứ mười bốn.

Chỗ ẩn kín, có đường vân rất đẹp, đầy đủ oai thế và thanh tịnh, là tướng thứ mười lăm.

Thân hình tươi nhuận, mềm mại, bóng sạch, bụi nhơ không thể bám được, là tướng thứ mười sáu.

Dung nghi nghiêm chỉnh, thường không bao giờ sợ sệt, yếu đuối, là tướng thứ mười bảy.

Thân thể tráng kiện, đầy sinh lực, khéo kết cấu nhau, là tướng thứ mười tám.

Thân thể an định, vững chắc, chưa từng dao động, viên mãn, bất hoại, là tướng thứ mười chín.

Thân tướng tròn đầy, đoan nghiêm, sáng sạch, không có khuyết điểm, giống như tiên vương là tướng thứ hai mươi.

Thân thể có hào quang, khi đi đứng, thường tự chiếu sáng, là tướng thứ hai mươi mốt.

Bụng vững rắn, không mềm nhão, có đầy đủ các tướng trang nghiêm, là tướng thứ hai mươi hai.

Rún sâu có xoáy về phía phải, tròn đẹp sạch sẽ, là tướng thứ hai mươi ba.

Cuốn rún dầy, không lồi không lõm, tròn trịa rất đẹp, là tướng thứ hai mươi bốn.

Da dẻ mịn, không có ghẻ lác, là tướng thứ hai mươi lăm.

Bàn tay đầy đặn, mềm mại, bàn chân bằng thẳng, là tướng thứ hai mươi sáu.

Chỉ tay sâu rõ ràng, dài và thẳng không gãy đoạn, là tướng thứ hai mươi bảy.

Môi đỏ thắm, mềm và bóng như trái tần bà, trên dưới cân xứng, là tướng thứ hai mươi tám.

Miệng không lớn, không nhỏ, không rộng không hẹp, rất đoan nghiêm, như ý là tướng thứ hai mươi chín.

Lưỡi mỏng, mềm mại, dài rộng, màu sắc hồng tươi nhuận, là tướng thứ ba mươi.

Âm thanh oai chấn vang xa, như tiếng rống rõ ràng, trong sáng của tượng vương, là tướng thứ ba mươi mốt.

Âm vận rất hay, như tiếng vang nơi hang sâu, là tướng thứ ba mươi hai.

Mũi cao thẳng, lỗ mũi rất kín, là tướng thứ ba mươi ba.

Răng đều đặn và trắng bóng, là tướng thứ ba mươi bốn.

Răng cửa tròn, trắng và sắc, là tướng thứ ba mươi lăm.

Màu mắt đen trắng rõ ràng, là tướng thứ ba mươi sáu.

Mắt dài rộng, như cánh hoa sen xanh, là tướng thứ ba mươi bảy.

Lông mi trên dưới bằng nhau, dày kín và không trắng (?), là tướng thứ ba mươi tám.

Hai chặn mày dài, cong không gãy và nhuyễn mịn, là tướng thứ ba mươi chín.

Hai mày kỳ tú đều đặn, màu như lưu ly là tướng thứ bốn mươi.

Hai mày mọc cách xa mắt, thanh tú, cong như trăng lưỡi liềm, là tướng thứ bốn mươi mốt.

Hai tai dày rộng, trái tai dài thòng xuống phía dưới, là tướng thứ bốn mươi hai.

Hai tai rất đẹp cân đối, không bị những khuyết tật là tướng thứ

bốn mươi ba.

Dung nghi của Thế Tôn, khiến cho người thấy không còn bị tổn hoại, nhiễm ô, sinh lòng ái kính là tướng thứ bốn mươi bốn.

Trán rộng, bằng phẳng như ý, rất đẹp lạ, là tướng thứ bốn mươi lăm.

Thân hình trên dưới viên mãn cân xứng, như sư tử chúa, oai nghiêm không ai sánh bằng, là tướng thứ bốn mươi sáu.

Tóc dài, dày, xanh tía và không bạc, là tướng thứ bốn mươi bảy.

Tóc sạch thơm, nhỏ, mịn, mềm mại và đều xoay về bên phải, là tướng thứ bốn mươi tám.

Tóc không rối, luôn ngay thẳng, là tướng thứ bốn mươi chín.

Tóc bền chắc, không đứt rụng, là tuớng thứ năm mươi.

Tóc sạch sẽ, trơn bóng, bụi không bám được, là tướng thứ năm mươi mốt.

Thân thể rắn chắc, viên mãn như thân của na la diên, là tướng thứ năm mươi hai.

Thân hình cao lớn, đoan chính là tướng thứ năm mươi ba.

Cửu khiếu tròn đẹp và thanh tịnh là tướng thứ năm mươi bốn.

Thân thể và sức lực không ai sánh bằng là tướng thứ năm mươi lăm.

Thân tướng của Thế Tôn thù thắng, mọi người đều thích chiêm ngưỡng không bao giờ chán, là tướng thứ năm mươi sáu.

Mặt đẹp trong sáng thanh tịnh như trăng tròn mùa thu là tướng thứ năm mươi bảy.

Dung nghi thư thái, tướng mạo thanh khiết, thường mỉn cười trước khi nói, chỉ thuận theo mà không trái nghịch, là tướng thứ năm mươi tám.

Diện mạo tươi sáng, vui hòa, không có những lỗi như nhăn nhó, kém vui, hoặc tái xanh hay đỏ là tướng thứ năm mươi chín.

Thân thể luôn sạch sẽ, không bao giờ có cáu ghét, mùi hôi, là tướng thứ sáu mươi.

Lỗ chân lông thường phát ra mùi hương vi diệu, là tướng thứ sáu mươi mốt.

Miệng thường tỏa hương thơm thanh khiết, là tướng thứ sáu mươi hai.

Đầu tròn đẹp giống như Vị-đạt-na và Thiên cái, viên mãn là tướng thứ sáu mươi ba.

Lông trên thân màu xanh tía, sáng đẹp như lông khổng tước vương,

là tướng thứ sáu mươi bốn.

Pháp âm tùy chúng mà có lớn nhỏ, không tăng không giảm, đúng lý mà không sai, là tướng thứ sáu mươi lăm.

Đảnh tướng không ai thấy được là tướng thứ sáu mươi sáu.

Ngón tay ngón chân, các lằn chỉ đều rõ ràng xinh đẹp là tướng thứ sáu mươi bảy.

Khi đi thì bàn chân dỡ cách mặt đất bốn ngón tay và có in các đường vân trên dấu chân, là tướng thứ sáu mươi tám.

Thế Tôn tự giữ gìn, không cần người khác bảo vệ, thân không lắc lư, cũng không nghiêng lệch là tướng thứ sáu mươi chín.

Oai đức bao trùm muôn vật, những kẻ ác tâm thấy thì sinh vui mừng, người sợ hãi thấy thì được an ổn, là tướng thứ bảy mươi.

Âm thanh không cao không thấp, tùy thuận tâm ý chúng sinh mà vui vẻ luận nói, là tướng thứ bảy mươi mốt.

Có thể tùy thuận ngôn ngữ âm thanh của hữu tình mà thuyết pháp là tướng thứ bảy mươi hai.

Một âm thanh diễn thuyết chánh pháp, tùy loại chúng sinh, tất cả đều tin hiểu, là tướng thứ bảy mươi ba.

Thuyết pháp đều theo thứ tự và có nhân duyên, là tướng thứ bảy mươi bốn.

Thế Tôn bình đẳng xem xét các loại hữu tình, khen điều thiện, chê điều ác mà tâm không sinh yêu ghét là tướng thứ bảy mươi lăm.

Trước khi làm việc gì thì trước đều quan sát kỹ, theo đúng phép tắc khiến cho việc làm được khéo léo thanh tịnh, là tướng thứ bảy mươi sáu.

Tướng tốt và đẹp đẽ của Thế Tôn, loài hữu tình không thể thấy hết là tướng thứ bảy mươi bảy.

Xương đầu viên mãn, bền chắc là tướng thứ bảy mươi tám.

Thường trẻ không già, là tướng thứ bảy mươi chín.

Tay, chân, ngực đều có đức tướng cát trường hỷ, xoay theo chiều bên phải (chữ vạn) là tướng thứ tám mươi.

Thiện Hiện! Đó là tám mươi vẻ đẹp phụ. Này Thiện Hiện! Như Lai Chánh Đẳng Giác thành tựu các tướng như thế, cho nên ánh sáng của toàn thân, tùy thuận chiếu soi cùng khắp tam thiên, đại thiên thế giới nếu khi có tác ý thì chiếu thấu suốt vô lượng, vô biên thế giới. Nhưng vì thương xót loài hữu tình, cho nên thu nhiếp lại, chỉ còn phát ra chung quanh một tầm mà thôi. Nếu Như Lai phóng ánh sáng toàn thân thì các ánh sáng của mặt trời, mặt trăng..., không thể hiện được, các loài

hữu tình không biết được ngày đêm, nữa tháng, một tháng, mùa, năm, các công việc sẽ không thành tựu, âm thanh của Phật nhậm vận vang khắp tam thiên đại thiên thế giới. Khi tác ý thì cùng tận vô lượng, vô số, vô biên thế giới đều nghe biết, nhưng vì muốn làm lợi ích cho loài hữu tình, cho nên tùy theo chúng hội mà không giảm không tăng. Này Thiện Hiện! Công đức lợi ích thù thắng như thế, ta đã thành tựu được từ khi còn là Bồ-tát tu hành Bát-nhã ba-la-mật đa, cho nên hôm nay được tướng hảo trang nghiêm viên mãn, khiến cho tất cả hữu tình thấy được, đều hoan hỷ đạt được lợi ích thù thắng, an lạc như thế. Này Thiện Hiện! Khi Bồ-tát Ma-ha-tát đạt được sâu xa Bát-nhã ba-la-mật-đa, thì có thể dùng tài bảo và Pháp bảo bố thí nhiếp phục các loài hữu tình, đó là pháp kỳ lạ hy hữu. Ba mươi hai tướng là do thực hành năm việc: Phát tâm, lâu dài, không gián đoạn, cầu khổ tinh tấn, chuyên nhất không tạp mà cảm nên, như luận Du-già ba mươi bảy đã nói; cho nên mỗi một tướng có năm trăm ức tia sáng; tám mươi vẻ đẹp phụ là do hành tám mươi bốn ngàn hạnh, ngăn chặn tám mươi bốn ngàn gốc bệnh mà chiêu cảm, cho nên mỗi một vẻ đẹp phụ phóng ra tám mươi bốn ngàn vầng mây ánh sáng. Mây biểu thị nghĩa xuất sinh che phủ, ba trăm năm mươi pháp đều hành sáu độ, tổng cộng là hai ngàn một trăm pháp, trừ tham sân si và đẳng phần, do đó lại thành tám ngàn bốn trăm hạnh, mỗi mỗi lại trừ đi những lỗi do bốn đại, sáu trần sinh ra,cho nên tổng hợp thành tám vạn bốn ngàn pháp.

Chánh văn: *Cùng với các vị trời mỗi mỗi đều ngồi trên tòa sen, ngày đêm sáu thời, thường thuyết hạnh bất thoái chuyển địa pháp luân.*

Tán: Thuyết pháp lợi ích: gồm có ba, đó là trình bày sở thuyết, luận về lợi ích, hiển bày thường nghiệp. Đoạn này thuộc về phần một.

Trình bày sở thuyết: mỗi mỗi đều ngồi trên tòa sen, biểu thị cho việc các Bồ-tát đều đã ra khỏi vũng bùn sinh tử. Ngày đêm sáu thời tức ngày ba thời, đêm ba thời biểu thị việc Phật ở trong sáu thời luôn hiện sáu thần thông, luôn thuyết hạnh sáu độ, cứu chúng sinh trong sáu đường, phá sáu tùy miên, vượt sáu trần.

Chánh văn: *Trong mỗi một thời thành tựu cho năm trăm ức Thiên tử, khiến cho họ bất thoái chuyển nơi đạo A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.*

Tán: Lợi ích: Thành tựu năm trăm ức thiên tử, nghĩa là khiến phát sinh năm căn, đầy đủ năm lực, viên mãn năm nhãn và vượt năm đường.

Chánh văn: *Như thế ở cõi trời Đâu-suất-đà, ngày đêm sáu thời*

thường thuyết pháp luân bất thoái chuyển độ các Thiên tử.

Tán: Thường nghiệp của Phật: Nơi kia thường sáng tỏ, không có tối tăm. Khi cảm thấy buồn ngủ thì gọi là đêm. Phật thì không như thế, nên thường độ các Thiên tử.

Chánh văn: *Trải qua năm mươi sáu ức vạn năm ở Diêm-phù-đề, lúc bấy giờ, Di-lặc hạ sinh xuống cõi này, như kinh Di-lặc Hạ Sinh đã nói.*

Tán: Thời gian hạ sinh: Tức là thọ mạng ở cõi trời kia.

Âm Phạm Thiệm bộ là tên một loài cây, nói Diêm-phù-đề là lầm lẫn. Châu này dùng tên của một loại cây làm tên gọi, nguyên nhân thành lập bốn châu, như những nơi khác đã nói. Ở nơi đây bốn trăm năm thì bằng một ngày một đêm ở cõi trời Đâu-suất, và có ba mươi ngày là một tháng, mười hai tháng là một năm. Chư thiên ở cõi trời Đâu-suất thọ bốn ngàn năm, Từ thị cũng phải hết số năm này mới hạ sinh, không yểu mạng, cho nên kinh này nói trải qua năm mươi sáu ức vạn năm ở cõi Diêm-phù-đề. Theo cách tính của luận Du-già quyển bốn, kinh Lập Thế, Tỳ-bà-sa... . thì ở Diêm-phù-đề bốn trăm năm là một ngày đêm ở Đâu-suất, bốn ngàn năm là mười ngày, bốn mươi ngàn năm là một trăm ngày, vậy một năm ở cõi trời kia thì ở Diêm-phù-đề một trăm bốn mươi bốn ngàn năm, mười năm thì bằng một trăm bốn mươi bốn vạn năm, một năm thì bằng một trăm bốn mươi bốn ức năm, một ngàn năm thì bằng một ngàn bốn trăm bốn mươi ức năm, bốn ngàn năm thì bằng năm ngàn bảy trăm sáu mươi ức năm, như thế thì không giống với kinh văn. Nay theo lý mà suy luận, thì đầu tiên lấy bốn trăm năm ở nhân gian là một ngày đêm ở Đâu-suất, lại nếu lấy một trăm làm một thì tính ra sẽ tương đương. Vì một thành một trăm, cho nên nhân gian bốn mươi năm thì Đâu-suất mười ngày, bốn trăm năm thì bằng một trăm ngày, một ngàn bốn trăm bốn mươi năm thì bằng một năm, mười bốn ngàn bốn trăm năm thì bằng mười năm, một trăm bốn mươi bốn ngàn năm thì bằng một trăm năm, một ngàn bốn trăm bốn mươi ngàn năm thì bằng một ngàn năm. Vậy Đâu-suất bốn ngàn năm thì Diêm-phù-đề là năm ngàn bảy trăm sáu mươi ngàn năm. Cõi Tây phương có ba loại số ức, đó là mười vạn thành ức, một trăm vạn thành ức và một ngàn vạn thành ức. Dùng lý để loại suy, thì lấy một ngàn vạn làm ức để tính toán thì tương đương. Vì thế trong kinh trên chữ ức nên thêm số bảy, trước chữ sáu nên đặt chữ vạn, chỉ e rằng tụng Phạm bản có sai sót, cho nên dịch thành lầm lẫn. Nếu chẳng như thế thì thiếu một trăm năm mươi ngàn năm, lý nhất định phải như thế, người trí nên biết rõ. Nhưng số năm này có bốn

bản văn nói khác nhau. Kinh Hiền Kiếp Định ý ghi là: "Di-lặc trải qua năm ức bảy mươi sáu vạn năm sau sẽ hạ sinh thành Phật." Nói năm ức tức năm mươi ức, vì trước dùng một ngàn vạn làm một ức nên thành năm mươi ức, ở đây dùng một vạn vạn làm ức cho nên nói năm ức, bảy mươi vạn tức là bảy ức vì mười vạn là một ức, sáu vạn thì giống nhau, không cần phải giải thích, chỉ một kinh này tuy đã có vấn đề tăng giảm bất đồng nhưng lại đồng với luận, còn tất cả bản kia đều khác nhau, như kinh Nê hoàn hai quyển ghi: "Một ức bốn ngàn năm" hoàn toàn khác xa, kinh này và kinh Nhất Thiết Trí Quang Minh Tiên Nhân Từ Tâm đều nói là năm mươi sáu ức vạn năm, như trên đã đính chính. Kinh Bồ-tát Xử Thai và kinh Hiền Ngu đều nói rằng: "Năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn năm." Số sáu nên ghi là bảy, bảy nên ghi là sáu, ngàn vạn, nếu lấy một trăm vạn mà tính là một ức thì sáu ngàn vạn tức thành sáu mươi ức, nghĩa cũng không trái nhau. Như thế mà suy tìm, thì tuy trái với số xưa, nhưng theo văn nghiên cứu lý thì cũng không lầm lẫn. Bồ-tát trụ tại cõi trời, thọ lượng chưa từng yểu mệnh mà sinh xuống nhân gian, kinh Đại Thành Phật ghi rằng: "Khi con người thọ đến sáu vạn năm thì thọ mạng của Di-lặc ở cõi trời tận, bây giờ tuổi thọ của nhân gian còn dài, nên ứng thời nghi mà hiện; khác với Đức Thích-ca, khi thọ mạng ở Đâu-suất tận, bấy giờ nhân gian tuổi thọ ngắn ngủi, chúng sinh nhàm chán, cho nên hóa duyên hết." Kinh Xử Thai ghi: "Đức Di-lặc hạ sinh khi nhân gian thọ tám mươi bốn ngàn tuổi." Nếu căn cứ theo đây, thì không thể hợp; như kinh Hạ Sinh luận về việc hạ sinh làm Phật, lúc bấy giờ, việc lợi lạc của chư Thiên đã hết căn cơ con người đã thành thục cho nên mới hạ sinh.

Chánh văn: *Phật bảo Ưu-ba-ly rằng: "Đó là nhân duyên vị Bồ-tát tên là Di-lặc, mệnh chung ở cõi Diêm-phù-đề, sinh về cõi trời Đâu-suất.*

Tán: Tổng kết: Nhân duyên tức là nguyên do của các tướng trạng, vì lợi ích cho nên cuối cùng nói việc thượng sinh. Vì đều có nguyên do nên gọi nhân duyên.

Chánh văn: *Sau khi Phật diệt độ, trong hàng đệ tử của ta, nếu có người tinh cần tu các công đức, đầy đủ oai nghi, quét tháp, đắp đường, dùng các loại danh hương cúng dường, hành các Tam-muội, thâm nhập chánh thọ đọc tụng kinh điển.*

Tán:

Khuyên sinh về sau khi Phật diệt độ: gồm có ba.

1. Khuyến thực hành hạnh sinh về.

2. Đại chúng phát nguyện mong cầu.

3. Tổng kết lập chánh quán.

- Khuyến sinh về cõi kia: gồm có năm.

1. Đệ tử tu sáu pháp để vãng sinh.

2. Bát bộ nghe danh hiệu, ưa thích vãng sinh.

3. Hai chúng phạm giới, sám hối thanh tịnh được vãng sinh.

4. Quy y không lui sụt, sẽ được độ thoát.

5. Bốn chúng đệ tử phát nguyện vãng sinh tu mười thiện, niệm danh hiệu, cung kính, thì diệt được bao nhiêu tội lỗi?

Tuy có năm đoạn, nhưng tổng quát làm ba, đó là:

Ba đoạn đầu tiên, luận về ba phẩm vãng sinh, đoạn kế tiếp luận về quy y, tổng khuyên quy y vãng sinh đạt được lợi ích. Đoạn cuối cùng nói vệ những người quy y vãng sinh diệt được bao nhiêu tội lỗi.

Ba đoạn đầu tiên: gồm có ba là hạnh Vãng sinh thượng phẩm, hạnh Vãng sinh trung phẩm, hạnh Vãng sinh hạ phẩm.

Hạnh vãng sinh thượng phẩm: gồm có sáu:

1. Nêu sáu pháp.

2. Chỉ dạy hồi hướng phát nguyện.

3. Luận về chánh vãng sinh.

4. Chư Thiên tán thán.

5. Sinh cõi kia được lợi ích.

6. Tổng kết.

Chánh văn này thuộc phần một.

Nêu sáu pháp: Đó là:

1. Tinh cần tu phước, cung kính báo ân, trong mảnh ruộng từ bi tạo các sự nghiệp.

2. Đầy đủ oai nghi, giữ gìn giới cấm, hành sự nên giữ đúng khuôn phép.

3. Quét tháp, đắp đường, trang nghiêm đạo tràng, tu sữa chùa viên.

4. Cúng dường hương hoa, ban cấp bốn sự.

5. Phàm phu thực hành các Tam-muội, văn, tư, tu.

Thánh nhân thì nhập chánh thọ, tùy thiền định chứng đắc hoặc là Tam-muội của phàm phu mà chẳng phải là lục hạnh định, vì đạt được lục hạnh định ắt sinh lên hai cõi trời trên, cho nên trụ sâu trong văn tư cũng gọi là Tam-muội.

6. Tụng đọc kinh điển, diễn thuyết, tu tập mười hành pháp.

Vả lại nêu lên những hạnh thù thắng và dễ hành, thì chỉ có sáu

việc trên là thượng thủ. Trong đó mỗi một việc đều bao trùm tất cả các việc khác. Nếu tu năm hoặc sáu việc thì được Thượng thượng phẩm vãng sinh, nếu tu ba hoặc bốn việc thì được Thượng trung vãng sinh, nếu tu một việc thì được Thượng hạ phẩm vãng sinh.

Chánh văn: *Những người này cần phải chí tâm tu tập, tuy chưa đoạn hoặc nhưng cũng như người đã được sáu thông.*

Tán: Dạy hồi hướng phát nguyện: văn có ba ý, đó là:

Tán thán nghiệp thù thắng: Tuy phàm phu chưa đoạn hoặc, khác bậc Thánh, nhưng nếu tu sáu việc này, thì thần dụng rộng lớn, nhất định được vãng sinh, giống như bậc Thánh đạt sáu thông không khác.

Chánh văn: *Nên chí tâm nhớ nghĩ hình tượng và xưng niệm danh hiệu Phật Di-lặc.*

Tán: Xưng niệm: Tuy tu hành, nhưng vẫn phải chánh niệm, tâm tưởng hình Phật, miệng xưng niệm danh hiệu Phật.

Chánh văn: *Các người như thế, nếu trong một niệm thọ tám giới trai, tu các tịnh nghiệp, phát hoằng thệ nguyện.*

Tán: Phát nguyện: Như trên đã nói những người hành sáu việc rất ít, nhưng có thể trong một niệm chí tâm không phạm, giữ tám giới trai, tùy thuận tu tịnh nghiệp, phát nguyện giúp sức hồi hướng, thì nhất định được vãng sinh. Nói một niệm, tức chẳng phải ở những thời gian khác thì phạm. Chỉ một niệm trì giới, vì đầu tiên chỉ phát nguyện một niệm trì giới mà như thế, hà huống là phát nguyện lâu dài hơn?

Chánh văn: *Sau khi mệnh chung, nhanh chóng ví như một tráng sĩ co duỗi tay, liền sinh về cõi trời Đâu-suất, ngồi kiết già trên tòa hoa sen.*

Tán: Chánh vãng sinh, có hai:

1. Thời gian vãng sinh: Giống như thời gian tráng sĩ co duỗi tay, biểu thị ý nghĩa nhất định trong chớp mắt sẽ vãng sinh.

2. Nơi sinh: Ngồi kiết già trên hoa sen, biểu thị ý nghĩa ra khỏi sinh tử, đoạn trừ phiền não, tức đã sinh về cõi trời kia, và trụ ở phạm hạnh cho nên nói là kiết già trên tòa sen.

Chánh văn: *Trăm ngàn Thiên tử trỗi các loại kỹ nhạc và cầm hoa Mạn-đà-la, hoa Ma-ha mạn-đà-la mà tung lên trên thân người ấy.*

Tán: Chư Thiên tán thán có ba.

Tung hoa: hoa Ma-ha mạn-đà-la, Hán dịch là Thích ý hoa.

Chánh văn: *Và tán thán rằng: Lành thay! Lành thay! Thiện nam! Khi ông ở Diêm-phù-đề đã tu tập đầy đủ các phước thiện nên được sinh về cõi này.*

Tán: Tán thán: Vì khen tặng một việc rất tốt đẹp nên lập lại "lành thay." Do tu tập nhân rộng lớn cho nên đạt được quả thù thắng.

Chánh văn: *Cõi này tên là Đâu-suất-đà. Thiên chủ hiện nay là Đức Di-lặc, ông nên quy y ngài.*

Tán: Khuyên quy y: Quốc độ tên là Tri túc, do đó không đắm sinh tử. Thiện chủ hiệu là Từ Tôn, cho nên thường rủ lòng thương xót những kẻ bị khổ nạn.

Chánh văn: *Nghe xong liền lễ bái, lễ xong lại chuyên tâm quán sát tướng ánh sáng của lông trắng giữa hai chặn mày. Liền được diệt tội sinh tử trong chín mươi ức kiếp.*

Tán: Vãng sinh được lợi ích: có hai:

Diệt tội: kiếp tội vô gián: Một tăng một giảm, còn những kiếp tội khác dùng năm mà tính (vì chưa bằng kiếp). Chúng sinh thời mạt pháp, phần nhiều thực hành những pháp thô lậu mà còn vượt qua các đường ác, cầu sinh Tịnh độ, vận mạng chưa hết mà được sinh vào thượng phẩm, huống hồ linh cảnh chỉ tại hào quang, chuyên tâm quan sát mà chẳng vượt thoát sinh tử sao?

Chánh văn: *Lúc bấy giờ, Bồ-tát tùy thuận căn duyên khi xưa của người ấy mà thuyết diệu pháp, khiến cho họ được bất thoái chuyển nơi đạo Vô thượng.*

Tán: Đạt tùy thuận thuyết nhân duyên đời trước, khiến người ấy nhớ lại hành nghiệp trước kia, mà biết rỏ quả, tự thành tựu bất thoái chuyển. Xưa nói bất thoái, tức là kiên cố, tùy theo vị thứ mà thành tựu phát tâm.

Chánh văn: *Các chúng sinh như thế, nếu thanh tịnh các nghiệp, hành sáu pháp thì không nghi ngờ gì, nhất định sẽ sinh vào cõi Đâu-suất, gặp Di-lặc.*

Tán: Tổng kết: Gồm có bốn:

Được sinh: Ba nghiệp thanh tịnh, sáu việc đồng tu, sau sinh về Đâu-suất, việc này đâu còn nghi ngờ gì, tức là tùy thuận tu tập sáu pháp, được ít thanh tịnh ba nghiệp, tâm mong cầu được bất thoái, sau nhất định sẽ sinh về cõi kia.

Chánh văn: *Rồi cũng theo ngài Di-lặc hạ sinh xuống Diêm-phù-đề nghe pháp ở hội thứ nhất.*

Tán: Tùy hạ sinh: Đạo cha con còn có sự cảm ứng tự nhiên, như hổ gầm thì sinh gió, huống hồ gì việc này thì đâu có nghi hoặc gì. Sáu pháp đã tu ba nghiệp đã thanh tịnh, thượng phẩm vãng sinh theo hội thứ nhất mà nghe pháp.

Chánh văn: *Vào đời vị lai, gặp tất cả chư Phật ở thời hiền kiếp.*

Tán: Gặp chư Phật ở hiền kiếp: Thiện nghiệp đã đầy đủ thì chánh kiến luôn luôn hiện sinh; đã đầy đủ tư lương phước trí thì ắt gặp một ngàn Phật ở hiền kiếp.

Chánh văn: *Và cũng gặp được chư Phật Thế Tôn ở vị lai tinh tú kiếp, ở trước chư Phật mà nhận lãnh lời thọ ký Bồ-đề.*

Tán: Gặp chư Phật ở tinh tú kiếp theo thuyết của Tiểu thừa, thì kiếp thứ nhất gặp bảy mươi lăm ngàn vị Phật, kiếp thứ hai gặp bảy mươi sáu ngàn, kiếp thứ ba gặp bảy mươi bảy ngàn Đức Phật. Căn cứ theo kinh Niết-bàn sáu thì hành bốn y: Một là trước mười Địa gặp năm hằng hà sa Phật; hai là sáu Địa trước gặp sáu hằng hà sa Phật; ba là Địa thứ bảy, tám, chín gặp bảy hằng hà sa Phật; bốn là Địa thứ mười gặp tám hằng hà sa Phật. Bồ-tát Sơ địa gặp một trăm trăm ức Đức Phật. Bồ-tát Địa thứ hai gặp ngàn trăm ức cho đến Bồ-tát Địa thứ mười gặp vô lượng, vô biên Đức Phật. Cho nên người được sinh về cõi trời kia, do được thấy Phật Di-lặc mà gặp được một ngàn vị Phật ở tinh tú kiếp, việc này đâu còn nghi ngờ gì. Thọ ký Bồ-đề, câu này ý thông câu trên tức chư Phật Hiền kiếp cũng thọ ký. Thọ ký có sáu, như kinh Bồ-tát Địa đã ghi.

Chánh văn: *Phật bảo Ưu-ba-ly rằng: "Sau khi Phật diệt độ, trong đại chúng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, Trời, Rồng Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lầu-na, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, nếu có người nghe được danh hiệu của Đại Bồ-tát Di-lặc, sinh tâm hoan hỷ cung kính lễ bái, người này sau khi mệnh chung trong khoảng khảy móng tay sẽ vãng sinh về cõi Đâu-suất, như đã nói trước.*

Tán: Hành hạnh Trung phẩm vãng sinh (tức là Bát bộ nghe danh ưa thích vãng sinh). Gồm có hai, đó là cung kính hoan hỷ phát nguyện vãng sinh không nguyện vãng sinh, nghe danh hiệu cũng được lợi ích.

Đoạn chánh văn này thuộc phần một:

Cung kính hoan hỷ: Bốn chúng và tám bộ, đầu tiên là hàng không phạm giới, không tạo việc ác, nếu người phạm khinh tội, nghe danh hiệu rồi thì tâm sinh hoan hỷ, miệng nói lời cung kính, thân lễ bái; do tu nhân có hơn kém mà quả khác nhau, nhưng đều được chư Thiên tán ngưỡng, tội lỗi tiêu trừ, đạt được bất thoái chuyển, gặp được Phật, không khác gì những người đã nói ở trước. Đầy đủ ba nghiệp thanh tịnh thì Trung thượng phẩm sinh, chỉ hai nghiệp thì Trung trung phẩm sinh, nếu chỉ một nghiệp thanh tịnh thì Trung hạ phẩm sinh.

Chánh văn: *Chỉ nghe danh hiệu Di-lặc, thì khi mạng chung cũng không bị nơi vào nơi tối tăm, biên địa tà kiến và các ác, luật nghi.*

Tán: Không nguyện vãng sinh nghe danh hiệu cũng được lợi ích: có hai là không ác và có thiện.

Không có ác: Gồm bốn.

1. Chẳng đọa nơi tối tăm: Nếu xứ tối tăm mà gọi là tối tăm thì đó là địa ngục và chỗ trung gian của hai cõi, nếu quả xứ tối tăm thì đó là ba ác thú và chổ trung gian của hai cõi, là nơi không có Phật pháp.

2. Không đọa biên địa: Từ "không đọa" thông luôn cả ba câu sau. Nếu biên địa gọi là biên thì đó là chỗ biên thùy xa vùng đất lành. Nếu hành biên địa mà gọi là biên địa, thì đó gồm cả xứ biên và Miệt-lệ-xa-đạt-nhứ (hành ác)... Ý trước là chẳng đọa ba đường, ý sau là chẳng đọa tám nạn.

3. Chẳng đọa tà kiến: nếu chỉ riêng tà kiến thì chỉ đoạn thiện căn, như bất chánh gọi là tà kiến, ác kiến.

4. Chẳng đọa các ác luật nghi: Ác tức chẳng thiện, luật tức là phép tắc, nghi tức là cách thức, tức Bất luật nghi. Đối pháp thứ tám, nêu lên mười bốn hoặc mười lăm loại Bất luật nghi đó là giết dê, nuôi gà, nuôi heo, bắt chim, bắt cá, săn nai, bẩy thỏ, trộm cướp, làm nem, giết trâu bò, bắt voi, lập đàn, chú rồng, giữ ngục, dèm xiểm thích làm tổn hại người. Kinh Niết-bàn nêu lên mười sáu loại đó là nuôi dê, nuôi heo, nuôi bò, gà để làm lợi, lớn mập liền bán đó là bốn loại, vì ham lợi nên mua các loại vật này về làm thịt, là bốn loại nữa cùng với bắt cá, bẩy chim, săn bắn, trộm cắp, làm nem, lưỡng thiệt, cai ngục, chú rồng là tám loại, tổng cộng thành mười sáu. Luận Du-già quyển chín chỉ nêu mười hai loại, thêm một đối pháp mà thiếu ba của đối pháp, luận tạp tâm nêu lên mười hai loại là mổ dê, nuôi heo, nuôi gà, bẩy chim, bắt cá, đi săn, làm giặc, làm nem, giữ ngục, chú rồng, bán thịt, cai ngục. Bốn bản văn đều khác nhau, kinh Niết-bàn gồm ba loại bắt nai, bẩy thỏ, bắt voi vào loài đi săn, đối pháp căn cứ nhiều loài mà kể ba. Niết-bàn gom chung các loài bắt và săn bắn. Đối pháp nêu loại "Thích tổn hoại kẻ khác", Niết-bàn thì không ghi. Vì đối pháp nêu rộng hơn, tám loài đầu Niết-bàn phân chia khác nhau từ bốn loài. Đối pháp nêu bốn loài này đã đầy đủ các loài sinh vật. Cho nên đối pháp nêu dèm xiểm tức là tên khác của lưỡng thiệt, vì thế Tạp Tâm Luận Tiểu thừa cho là tội trọng, tức phi luật nghi, còn những loại khác là nhẹ. Ác luật nghi này gom nhiếp tất cả những phạm giới và ác hạnh. Như thế tà kiến, ác luật nghi thì nơi có Phật không Phật, ở trung thổ hay biên địa đều có, nếu nghe được danh hiệu Đức Phật Di-lặc thì nhất định không bị đọa. Tam nghiệp đều quy y, tâm hoan hỷ, bốn đẳng, nguyện xưa càng thêm oai lực.

Chánh văn: *Luôn sinh chánh kiến, quyến thuộc được thành tựu, không hủy báng Tam bảo.*

Tán: Sinh thiện: Có ba là luôn sinh chánh kiến đối lại với tà kiến đã nêu.

Quyến thuộc thành tựu đối lại với không làm các ác luật nghi.

Ác luật luật nghi tức là ác quyến thuộc.

Chẳng hủy báng Tam bảo, đối lại với chẳng đọa vào chỗ tối tăm đã nói, chẳng sinh biên địa, luôn gặp Tam bảo, luôn khởi lòng tin; cho nên không chỉ ở trong phẩm không có bốn ác, có ba thiện mà thượng hạ phẩm sinh tùy ứng cũng có ba thiện như thế. Muốn nói về nghe danh mà tám Bộ thay dị hình, bốn loại được thân đẹp, nên chỉ ở Trung phẩm sinh bàn luận.

Chánh văn: *Phật dạy Ưu-bà-ly rằng: Nếu có thiện nam, thiện nữ nào phạm giới cấm tạo các ác nghiệp, mà nghe danh hiệu của bậc đại Bi Bồ-tát này, rồi toàn thân hành lễ, chí thành sám hối thì ác nghiệp sẽ được thanh tịnh.*

Tán: Hành hạ phẩm sinh (phạm giới sám hối thanh tịnh được vãng sinh) gồm có ba đó là sám hối tội diệt, tu hành vãng sinh, thấy Phật được bất thoái chuyển, vị lai gặp Phật.

Sám hối tội diệt tu hành vãng sinh có ba:

Tội diệt có hai ý:

1. Trước thọ giới cấm sau lại phạm giới.

2. Trước không thọ giới cấm, tạo ác nghiệp.

Hai loại người này nghe danh hiệu Đức Di-lặc, rồi lễ bái hai tay, hai chân và đầu sát đất, chí thành sám hối thì tội chóng thanh tịnh.

Chánh văn: *Chúng sinh ở thời vị lai nghe danh hiệu của bậc Đại bi Bồ-tát này, rồi tạo lập hình tượng, cúng dường hương hoa, y phục, bảo cái, tràng phan, lễ bái, tụng niệm nhớ nghĩ.*

Tán: Tu hành dẫn cho không tạo tội, không sám hối và nguyện sinh, nhưng tu mười hạnh, nhất định cũng được vãng sinh về cõi trời kia. Mười hạnh là nghe danh, tạo hình tượng, cúng dường hương hoa, y phục, bảo cái, tràng phan, lễ bái, tâm chuyên nhớ nghĩ, miệng chuyên đọc tụng.

Chánh văn: *Người này khi sắp mệnh chung, Bồ-tát Di-lặc sẽ từ nơi tướng lông trắng giữa hai chặn mày mà phóng ánh sáng, cùng với các Thiên tử rải hoa Mạn-đà-la đến nghênh tiếp, trong khoảng khắc người này sẽ được vãng sinh.*

Tán:

Vãng sinh: Nếu phạm giới tạo tội, sám hối được thanh tịnh, nghe danh hiệu tu hành, thì khi sắp mệnh chung, Bồ-tát phóng hào quang vi diệu từ lông tắng chiếu soi để tiêu diệt tội hắc ám, mưa hoa lạ có màu sắc rực rỡ để trưởng dưỡng giống đạo; Phật và chư Thiên đến nghinh tiếp là biểu thị cho lòng từ sâu xa, trong khoảng khắc vãng sinh, biểu thị cho nghiệp thù thắng. Trong đoạn này có ba ý: Sám hối tạo tượng, cúng dường lễ bái và chuyên nhớ nghĩ thì được hạ phẩm thượng sinh. Sám hối tạo tượng, cúng dường lễ bái mà không chuyên tâm nhớ nghĩ thì được hạ phẩm trung sinh. Chỉ sám hối tạo tượng cúng dường mà không hằng lễ bái và nhớ nghĩ thì chỉ được hạ phẩm hạ sinh. Tuy đã sám hối, tội được tiêu trừ, nhưng không tạo hình tượng cúng dường lễ bái hoặc chỉ chuyên tâm nhớ nghĩ, hoặc chỉ một lần xưng niệm danh hiệu thì cũng được hạ hạ phẩm sinh. Dẫu cho không được sinh vào trong ba hội thuyết pháp, nhưng cũng được độ thoát.

Chánh văn: *Gặp được Bồ-tát Di-lặc liền cúi đầu đảnh lễ, trong khoảng khắc được nghe pháp yếu, mà đạt tâm bất thoái chuyển nơi đạo Vô thượng.*

Tán: Thấy Phật được bất thoái, thiện căn đã thành thục từ lâu vừa thấy đảnh lễ, lòng Từ bi tự khởi, liền được nghe pháp, trừ diệt tâm bất tín, mau chóng được bất thoái chuyển.

Chánh văn: *Ở đời vị lai gặp được hằng hà sa chư Phật Như Lai.*

Tán: Vị lai gặp được Phật: Trên đây đã nói về chín phẩm vãng sinh, cùng với nội chúng, tự thân thấy được Phật, chóng nghe pháp. Nếu sinh vào ngoại chúng, thì tuy sinh ở phẩm thứ chín, nhưng tùy thuận mai sau cũng thành tựu được tâm bất thoái, vì Phật hiệu là Đấng Từ Tôn, khéo tự trưởng dưỡng.

Chánh văn: *Phật bảo Ưu-ba-ly rằng: "Lóng nghe! Lóng nghe! Di-lặc Bồ-tát ở thời vị lai sẽ làm chỗ nương vững chắc cho chúng sinh, nếu có người quy y, thì khi Đức Di-lặc thành Đa-đà A-già-độ A-la Tam-miệu Tam-Phật-đà, người này thấy được ánh sáng của Phật mà liền được thọ ký.*

Tán: Tổng luận về quy y; được bất thoái, sẽ độ thoát: có ba:

1. Quy y: Ta diệt độ, thì chúng sinh sẽ không gặp chân báo Phật, cho nên các đệ tử thời mật pháp đều ủy thác cho Từ Tôn cứu độ, nếu không thấy sẽ mất đi sự lợi ích, cho nên gọi là làm chỗ nương tựa vững chắc.

2. Người quy y được bất thoái.

3. Bồ-tát Di-lặc thành Phật, thấy hào quang được thọ ký. Di-lặc

thành bậc Thánh, thì trí tuệ sáng tỏa chiếu soi, hàng phàm phu do đó thấy được màu vàng ròng rực rỡ. A-đà A-già-độ tức Như Lai, A-la-ha tức Ứng, Tam-miệu Tam-Phật-đà tức Chánh biến tri.

Chánh văn: *Phật bảo Ưu-ba-ly: Sau khi Phật diệt độ, bốn chúng đệ tử và Thiên, Long, Quỷ thần nếu có ai muốn sinh về cõi trời Đâu-suất-đà thì nên quán xét, chuyên niệm, tư duy.*

Tán: Bốn chúng đệ tử:... . phát nguyện vãng sinh, tu mười thiện, thực hành niệm danh hiệu, cung kính... tội diệt bao nhiêu: gồm có hai phần:

1. Thích sinh về, nghiệp đã đầy đủ được sinh.
2. Không thích sinh về, hành nghiệp chưa đầy đủ.

Thích sinh... .có bốn:

1. Niệm danh.
2. Khuyến hành.
3. Giáo nguyện.
4. Diệt tội.

Đoạn chánh văn này thuộc phần một.

Khuyên niệm danh hiệu Di-lặc.

Chánh văn: *Nhớ nghĩ cõi trời Đâu-suất-đà, giữ giới cấm của Phật, từ một ngày đến bảy ngày tư duy về mười thiện, thực hành mười thiện đạo nghiệp.*

Tán: Khuyến hành: Chỉ luận trì giới, chẳng nói đến các việc khác. Nếu lên số thời gian ngắn nhất là một ngày cho đến bảy ngày, cũng được vãng sinh, huống gì nhiều năm nhiều đời tu hành. Vì tất cả thiện quy vào mười thiện, cho nên nói là tư duy. Hành thì căn cứ theo chỗ trọng cho nên gọi là mười thiện đạo.

Chánh văn: *Dùng công đức này hồi hướng nguyện sinh đến trước Phật Di-lặc, nên quán như thế.*

Tán: Giáo nguyện: Có hành mà không nguyện, thì tâm hành đơn độc, chưa hẳn được sinh đến chỗ của Đức Từ Thị. Có nguyện mà không hành thì chỉ là nguyện suông. Trước không nhân thì sau chẳng có quả, vì thế chỉ dạy nguyện hành phù hợp.

Chánh văn: *Đã quán như thế, nếu thấy một vị trời ngồi trên tòa sen trong một niệm liền xưng danh hiệu Bồ-tát Di-lặc, người này sẽ diệt trừ được tội lỗi sinh tử trong một ngàn hai trăm kiếp.*

Tán: Diệt tộc: có ba: Gặp duyên trưởng niệm, nghe danh khởi tâm cung kính, chí thành lễ bái.

Đoạn chánh văn này thuộc phần một.

Gặp duyên: Có hai là hữu tình và các pháp. Thấy một vị trời là tùy gặp một duuyên hữu tình nào thì liền nghĩ nhớ đến Đức Di-lặc, nếu họ có khổ thì nghĩ việc cứu giúp, họ không vui thì nghĩ đến việc ban vui họ có, ác thì nghĩ đến việc dứt trừ, thiện thì nghĩ đến việc nhiếp thọ, thù thắng thì vui vẻ mong cầu, kém thì nhàm chán xa lìa gặp bạn hiền thì tôn sùng, gặp bạn ác thì cự tuyệt, thấy hoa sen, biểu thị cho việc tùy thấy một pháp nào liền nghĩ nhớ đến ngài Di-lặc, thấy phép thiện thì nghĩ đến việc cúng dường, pháp ác thì nghĩ đến không gặp, pháp nhiễm thì vui vẻ đoạn trừ, pháp tịnh thì vui vẻ tu tập. Ở đây nêu lên hữu tình và pháp mà nhớ nghĩ đến ngài Di-lặc, là để biểu thị ý nghĩa hiển bày tổng quát về nghiệp thượng sinh Đâu-suất; ba phẩm tu gặp duyên quán niệm, tất cả thời đều niệm không gián đoạn không thôi nghỉ. Nếu trong một niệm xưng danh thì sẽ diệt trừ tội trong một ngàn hai trăm kiếp sinh tử, đó là do nguyện trước kia của ngài Di-lặc (hành giả chuyên niệm thì tội sẽ được diệt trừ) mà có được như thế. Nguyện của Đức Phật A-di-đà thì diệt tội trong tám mươi kiếp. Sức nguyện ở kiếp lâu xa của Đức Di-lặc không đồng, lòng từ bi có sâu cạn nên cảnh vui khổ có khác, tâm ham thích nhiều ít thì tội diệt có sai khác, như trước đã so sánh.

Chánh văn: *Chỉ nghe danh hiệu Đức Di-lặc, liền chắp tay cung kính người này sẽ trừ được tội sinh tử trong năm mươi kiếp.*

Tán: Nghe danh khởi tâm cung kính, trước đã nói nếu gặp duyên, trong một niệm nhớ nghĩ sẽ diệt được tội lỗi trong một ngàn hai trăm kiếp, còn ở đây chỉ nghe danh hiệu cung kính chắp tay sẽ diệt được tội trong năm mươi kiếp vì chỉ phát thân nghiệp, đầu không sát đất đảnh lễ, tức là tâm quy kính không sâu nặng.

Chánh văn: *Nếu có người kính lễ Đức Di-lặc, thì sẽ diệt trừ tội lỗi trong một trăm ức kiếp sinh tử.*

Tán: Đầu thành lễ bái: Đầu mặt sát đất đảnh lễ ngày đêm không gián đoạn, thì sẽ diệt trừ tội sinh tử trong một trăm ức kiếp, thân tâm đều quy kính, đồng thời lại sâu nặng, ở đây điều quan trọng nhất là thấy được tướng bạch hào, thứ hai là, trong một niệm, thứ ba là, nghe danh hiệu chắp tay, thứ tư là, kính trọng khác nhau.

Hỏi: Vì sao thấy tướng bạch hào chẳng bằng ở xa nghĩ nhớ?

Đáp: Thấy thân tướng Phật, diệt được rất nhiều tội, bởi vì ở xa nghĩ nhớ thì hạnh khó sinh, thấy tướng quy y thì tâm sùng kính dễ khởi. Phép giáo hóa, thì đầu tiên khuyến dạy việc khó tu, sau khuyên thực hành hạnh dễ tập. Vả lại nhân gian nhiều khổ nên tâm ham thích sâu nặng, cõi trời nhiều vui cho nên tâm nhàm chán rất nhẹ, ở xa nhớ nghĩ

thì trong một niệm là thời gian lâu dài, cho nên thuộc về ý niệm, còn thấy ánh sáng của Phật là thời gian ngắn tạm, nên thuộc về mắt thấy. Ở xa nghĩ nhớ thì diệt được nhiều tội, thấy tướng ánh sáng thì diệt tội ít, nghe danh hiệu quy y nhớ nghĩ thì diệt nhiều tội., tiểu kinh đã có văn nói rõ.

Hỏi: Tạo hình tượng cúng dường thì được bao nhiêu công đức?

Đáp: Công đức rất nhiều, vì thực hiện không gián đoạn thì sức nhớ nghĩ càng sâu. Trong đây chỉ nêu ít nghĩ nhớ, ít lễ kính, tạm thời nghe danh, nếu luôn luôn thấy nghe, luôn luôn kính lễ, mãi mãi cúng dường thì công đức lại càng thêm to lớn. Ba phẩm tu hành ở trước chỉ nói về phước báu được sinh, chưa luận đến tướng tội bị diệt, trong đoạn thứ hai luận về quy y đạt được lợi ích bất thoái. Nay luận thứ ba mới luận về việc diệt tội, tức là tổng luận bàn về chỗ nương vững chắc, khiến chúng sinh sinh tâm hoan hỷ, quy kính tôn sùng mà được lợi ích tội diệt.

Chánh văn: *Dẫu không được sinh về cõi trời Đâu-suất, thì ở đời vị lai cũng gặp được Phật Di-lặc dưới cội Bồ-đề, trên hội Long hoa, mà phát tâm Vô thượng đạo.*

Tán: Không thích sinh về vì nghiệp lực chưa đủ, thì ba hội Long hoa cũng sẽ phát đạo tâm. Hạng người trước thích sinh về, hành nghiệp ba phẩm sinh đã đầy đủ thì nơi ba hội Long hoa sẽ đắc đạo, còn ở đây chỉ mới phát tâm, nên có sai biệt như thế. Kinh Bồ-tát Xử Thai hai ghi: “Ông sinh vào quốc độ có nhiều vui thú, không như quốc độ nhiều đau khổ của ta sinh về, ông thuyết pháp rất dễ, ta thuyết rất khó, hội đầu tiên thuyết pháp có chín mươi sáu vạn là người thọ năm giới của ta, hội thứ hai thuyết pháp có chín mươi bốn vạn là người thọ Tam quy, hội thứ ba thuyết pháp có chín mươi hai vạn là người xưng Nam-mô Phật. Thực tế nếu Thượng phẩm sinh thì tu sáu pháp, kinh ấy chỉ nói thọ năm giới, là được độ ở hội thứ nhất, tức chỉ nêu lên việc hành giả tu một pháp trong sáu pháp, thuộc oai nghi không thiếu vì chỉ có một việc được Thượng hạ phẩm sinh. Thọ trì tam quy là được độ ở hội thứ hai; trong ba phẩm trung, thì thuộc về hạnh của Trung thượng phẩm sinh, vì đầy đủ ba nghiệp, chỉ xưng Nam-mô Phật là được độ ở hội thứ ba, trong ba phẩm hạ, thuộc về hạnh của Hạ hạ phẩm sinh, vì chỉ có miệng niệm mà thôi. Kinh trên chỉ nêu lên ba bậc của ba phẩm sinh vì đó là những pháp sở tu thô và thông tục mà thôi, chứ không hiển bày tất cả, cho nên không trái nghịch.

Chánh văn: *Nói những lời này xong, vô lượng Đại chúng từ tòa ngồi đứng dậy đảnh lễ chân Đức Phật và lễ chân Bồ-tát Di-lặc, nhiễu*

Phật và nhiễu Bồ-tát trăm ngàn vòng.

Chánh văn: *Đại chúng phát nguyện mong cầu gồm có hai*:

1. Đại chúng phát nguyện mong cầu.
2. Phật thọ ký được sinh.

Phát nguyện gồm hai: Luận oai nghi, phát nguyện.

Đoạn này thuộc về phần đầu:

Luận về oai nghi: Từ tòa ngồi đứng dậy biểu thị chúng sinh ở cõi kia từ sinh tử mà phát khởi, lễ chân Phật và Bồ-tát, biểu thị xả bỏ phiền não, nhiễu Phật và Bồ-tát một trăm ngàn vòng, hiển thị ý nghĩa một trăm ngàn đời chẳng lìa chánh đạo.

Chánh văn: *Những người chưa đắc đạo mỗi mỗi đều nguyện rằng: "Chúng con là hàng trời người cùng tám bộ chúng, hôm nay ở trước Phật mà chân thật phát thệ nguyện: Nếu ở đời vị lai gặp được Đức Di-lặc, liền xả thân này mà sinh về cõi trời Đâu-suất-đà.*

Tán: Phát nguyện: Hàng chưa đắc đạo, là chỉ hàng phàm phu, còn bậc Thánh thì tùy nguyện. Như các bậc Thánh Bất hoàn, Vô học... dùng sức thần thông có thể đến được, vì muốn khuyến tán chúng sinh đời vị lai cho nên chỉ nêu phàm phu, mà không luận đến Thánh vãng sinh. Vị lai gặp ba hội thuyết pháp mà được độ. Xả thân này rồi mới nguyện sinh.

Chánh văn: *Thế Tôn thọ ký rằng: Các ông và chúng sinh ở đời vị lai người tu phước trì giới thì sẽ được vãng sinh đến trước Bồ-tát Di-lặc, được Bồ-tát Di-lặc nhiếp thọ.*

Tán: Phật thọ ký được vãng sinh: Các ông và chúng sinh đời vị lai, hành giả hạ phẩm sinh cho đến một niệm xưng danh hiệu Di-lặc đều được vãng sinh, hà huống tu phước trì giới, thượng phẩm chẳng được sinh sao? Tam thừa, ngũ thừa đều được độ thoát.

Chánh văn: *Phật dạy Ưu-ba-ly rằng: "Quán như thế gọi là chánh quán nếu quán khác gọi là tà quán.*

Tán: Tổng kết lập chánh quán: Vì muốn cứu độ chúng sinh đời vị lai cho nên ân cần khuyến tấn vãng sinh.

Chánh văn: *Lúc bấy giờ, Tôn giả A-nan từ tòa ngồi đứng dậy vòng tay quỳ dài mà bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Lành thay! Thế Tôn đã nói công đức của Bồ-tát Di-lặc và cũng đã thọ ký cho chúng sinh tu phước đời vị lai được quả báo vãng sinh, cho nên con hôm nay được tùy thuận vui mừng."*

Tán:

III. VĂN DANH HỶ HÀNH PHẦN gồm có bốn:

1. Hỏi.

2. Đáp.

3. Chúng hiện tiền được lợi ích.

4. Vui vẻ trở về và lưu thông kinh .

1. Hỏi: Có hai: Tán thán tùy hỷ, chính thức nêu câu hỏi.

Đoạn này thuộc về phần một.

a. Tán thán tùy hỷ: Tán thán công đức và nghiệp quả của Thánh và phàm, cho nên trước luận bàn là nêu chung cho hai loại chiêu cảm.

Chánh văn: *Kính vâng Thế Tôn! Pháp yếu này phải thọ trì thế nào và kinh này nên đặt tên là gì?*

Tán:

b) Chính thức nêu câu hỏi: Duy nhiên là lời kính vâng. Yếu chỉ vi diệu của kinh này phải thọ trì như thế nào và nghi quỹ thực hành gọi là gì?

Chánh văn: *Đức Phật bảo A-nan rằng: "Ông phải nhớ lời Phật dạy cẩn thận chớ để quên sót, hầu mở ra con đường sinh về cõi trời, chỉ bày tướng Bồ-đề cho tất cả chúng sinh đời vị lai, chớ để đoạn dứt giống Phật.*

Tán:

2. Đáp: có hai:

a) Thọ trì: Ta nay diệt độ, chúng sinh đời vị lai không có chỗ gá nương, nên khuyên giữ gìn, ban lệnh không được quên mất, để làm cho chúng sinh vị lai, gần thì được pháp lạc của trời, lìa trầm luân của bốn nẻo, xa thì chỉ bày diệu tướng Bồ-đề ra khỏi ba cõi mà được siêu thoát. Kinh còn thì có người trồng thiện căn, pháp diệt thì đoạn Phật chủng. Phật tức là giác ngộ viên mãn, chủng gọi là nhân tuệ, học cho nên tuệ sinh, chẳng học thì chủng đoạn trừ.

Chánh văn: *Kinh này tên là Di-lặc Bồ-tát Bát-niết-bàn, cũng có tên là Quán Di-lặc Bồ-tát Thượng Sinh Đâu-suất-đà Thiên Khuyến Phát Bồ-đề Tâm, các ông nên thọ trì như thế.*

Tán:

b) Phần chánh trả lời: Vì nói về việc Bồ-tát Di-lặc Niết-bàn cho nên lấy đó đặt tên. Hiển thị tướng sinh về cõi ấy khiến chúng sinh chiêm ngưỡng, khuyến phát đạo tâm, lưu truyền mãi mãi, đó tức theo văn giải thích nghĩa. Thọ trì như thế! Thọ tức tâm lãnh nạp, trì tức giữ gìn ghi nhớ không quên.

Chánh văn: *Phật nói lời này xong mười vạn Bồ-tát từ phương khác*

đến dự đã chứng đắc Thủ-lăng-nghiêm Tam-muội.

Tán:

3. Chúng hiện tiền được lợi ích, có hai:

1. Thánh được lợi ích.

2. Phàm được lợi ích.

Đoạn này thuộc phần đầu:

a) Thánh ở phương khác chứng đắc Tam-muội.

Chánh văn: *Tám vạn ức vị trời phát tâm Bồ-đề đều phát nguyện theo Đức Di-lặc hạ sinh.*

Tán:

b) Phàm được lợi ích: Không chỉ lúc ấy phát tâm, mà còn nguyện đến đời vị lai theo Di-lặc hạ sinh.

Chánh văn: *Phật nói lời này xong thì bốn chúng đệ tử cùng tám bộ, trời, rồng, đều rất vui mừng, đảnh lễ Phật rồi lui ra.*

Tán:

4. Vui vẻ trở về và lưu thông: Được việc chưa từng có cho nên vui mừng như thế!. Việc đã xong y theo lời dạy lui về để lưu truyền. Ác quả ác nhân sinh vào chỗ tận cùng của thế tục, trước Phật sau Phật trưởng dưỡng trong cõi loạn động bất an. Thích sinh Tịnh độ mà diệu hạnh chẳng thành, như muốn cầu mong thiên cung mà e sợ rằng thắng nhân không kết quả Tịnh độ. Tuy không ô nhiễm, nhưng Thánh giáo tự có sai biệt, thiên cung tuy có dục lạc, nhưng đạo lý nhất định chẳng nghi, chán trần cảnh thì gặp cảnh nhiễm mà chẳng nhiễm; đắm dục lạc thì gặp việc chẳng nhiễm mà thành nhiễm, thì giới nghiệp chẳng tròn, phước tuệ cạn nông; Phật đã ứng căn cơ chúng sinh mà hiện uế độ, phàm cũng hợp cảnh Thánh mà thích sinh về. Các bậc thượng thánh thượng hiền đều tu tập hạnh nghiệp này thì hạ phàm hạ vị đâu lý nào lại vượt qua? Cho nên, những người đồng hành thì nên chuyên tâm tu tập, tất cả đều trình bày nghiên cứu đầy đủ mong rằng có được nhân thượng sinh. Còn tất cả những dấu vết khác thì như trong phần biệt truyện đã ghi.

Tống Cao Tăng Truyện bốn ghi: "Về sau tự đến núi Ngũ đài, vừa lên Thái hành đến Tây hà, thì trời tối liền tá túc tại một ngôi chùa cổ, đêm ấy mộng thấy mình đang ở dưới gộp đá lưng chừng núi, nghe vô lượng tiếng kêu thống khổ, trong khoảng mờ mịt nghe thật bất nhẫn, bèn chạy lên đỉnh, thì thấy toàn là màu lưu ly chiếu rõ tất cả cõi nước, ngửa nhìn lên một tòa thành, trong đó có tiếng bảo rằng: Dừng lại! Dừng lại! Cơ công chưa được đến đó. Bỗng chốc từ trong thành, bước ra hai đồng tử nói rằng: "Ngài thấy những chúng sinh đang kêu la thống

khổ ở dưới núi chăng?” Đáp: “Tôi chỉ nghe mà chưa thấy hình.” Đồng tử bèn trao cho thanh kiếm mà nói: “Mổ bụng ra sẽ thấy.” Ngài Khuy Cơ bèn mổ bụng. Tự nhiên trong đó có hai đường ánh sáng chiếu xuống chân núi, thấy vô số tội nhân chịu vô lượng thống khổ. Bấy giờ, đồng tử vào thành mang ra hai trục giấy và bút giao cho Khuy Cơ và đi mất. Đến sáng thức dậy vẫn còn kinh sợ không thôi, đêm sau trong chùa có ánh sáng phát ra, rất lâu mà chưa tắt, liền đi tìm thì biết ánh sáng phát ra từ hai cuộn giấy. Mở ra xem thì đó là kinh Di-lặc Thượng Sinh, bèn nhớ lại giấc mộng đêm trước, ắt là Bồ-tát Từ thị bảo ta tạo sớ để truyền bá yếu lý kinh, do đó mở bút ra, bỗng nhiên đầu bút có mười bốn viên xá-lợi rơi ra lớn như hạt đào màu hồng rất đẹp, kế đó lại tiếp tục rơi xuống những viên khác giống như những hạt lúa cao lương màu vàng...

Nương theo sở hiểu nghĩa.
Giảng nói lý kinh này.
Vui thích hành pháp thí.
Nguyện sinh về Đâu-suất.
Từ Tôn, được giáo giới.
Hiển vô tướng Pháp thân.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 136

DI LẶC THƯỢNG SANH KINH TÔNG YẾU

SỐ 1773

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1773

DI-LẶC THƯỢNG SINH KINH TÔNG YẾU

Thích Nguyên Hiểu soạn

Nói về kinh này sẽ phân biệt rõ mười phần sau:

1. Trình bày đại ý.
2. Luận về tông chỉ.
3. Hai tạng phải trái.
4. Ba kinh dị đồng.
5. Nơi chốn sinh thân.
6. Thời gian ra đời.
7. Hai đời có không.
8. Ba hội thêm bớt.
9. Phát tâm mới cũ.
10. Chứng quả trước sau.

1. TRÌNH BÀY ĐẠI Ý :

Bồ-tát Di-lặc chính là một bậc xa gần khó đoán, sâu cạn khôn lường, vô thỉ, vô chung, chẳng phải tâm cũng không phải sắc, trời đất không ghi hết công, vũ trụ không dung hết đức. Tám bậc Thánh chưa hề nhìn thấy lỗi lầm, cả bảy lần luận bàn cũng không nói hết chỗ cùng tột, mờ mờ mịt mịt không thể nói mà cũng chẳng phải lặng im. Thế nhưng không một chốn non cao nào chẳng bước đến, không một ao thẳm nào sớm chiều chẳng lội qua. Thế mới biết bậc Chí nhân dù u huyền vẫn tìm thấy dấu, chốn đức mầu xa xôi đâu không thể tới nơi. Nay theo dấu chân gần gũi, luận về nẽo tới thỉ chung. Nói về cái trước thì cảm

nhận ánh sáng rực rỡ của từ định mà phát đạo tâm rộng độ. Gội nhuần giòng mát bát giải, ngơi nghỉ rừng uyển thất giác chi. Dùng tứ đẳng tâm nhuận khắp bốn loài, tuệ tam minh dắt dìu ba cõi. Nói về điều sau cùng thì vượt biển khổ với pháp vân, phát đẳng giác nơi trường mộng, hai chướng tối tăm dứt trừ, gương sáng bốn trí chiếu tỏ. Ngồi xe báu lục thông, dạo đồng hoang bát cực. Thuật sự thiên biến vạn hóa há chỉ ở trăm ức cõi ư!

Nay kinh này riêng tóm tắt ngợi khen bậc Chí nhân tạm ứng hiện ở cõi trời, là kinh báu để khuyên người tu quán. Di-lặc Bồ-tát, Hán dịch là Từ Thị Giác sĩ, là vị Phật thứ năm trong ngàn Phật ở hiền kiếp. Ở thời Phật Phất-sa đã tu Từ định, huân tập tâm mình bèn thành thường tánh. Từ đó trở đi mỗi kiếp đều xưng là Từ Thị đến khi thành Phật vẫn lấy tên ấy. Đâu-suất-đà Hán dịch là Tri túc, là cõi thứ tư trong sáu tầng trời Dục giới, ba cõi trời dưới thì trầm vì nặng về tình dục, hai cõi trên thì phù vì nhiều tâm phóng dật. Còn cõi trời thứ tư này dục nhẹ phóng dật ít, không trầm không phù, không buông lung theo trần cảnh, nên gọi là Tri túc. Các thứ cần dùng đều đầy đủ, không cần phải làm lụng mà tùy ý có tự nhiên nên gọi là trời. Bồ-tát từ cõi người lên trời nên gọi là thượng sinh. Hành giả suy xét tĩnh lự nên gọi là quán, mở miệng vàng giảng câu ngọc, tưới mưa pháp mầu mỡ, kết hoa trái giống Phật sum xuê nên bảo là Phật nói. Nếu ai thọ trì đọc tụng kinh này quán sát cõi trời ấy thì có thể sinh vào cõi tịnh an vui. Nương nhờ Bồ-tát Từ thị bước lên bậc Bất thoái, giủ sạch sinh tử trần lao. Nêu ra đại ý này để làm đề kinh, nên gọi là Phật nói kinh Quán Di-lặc Bồ-tát Thượng Sinh Đâu-suất-đà Thiên...

2. NÓI RÕ VỀ TÔNG CHỈ CỦA KINH

Kinh này chính thức lấy quán hạnh nhân quả làm tông chỉ, khiến người sinh lên cung trời vĩnh viễn không còn lui sụt để làm ý chính. Nói về quán có hai thứ: Một là, quán về y báo trang nghiêm ở cõi trời ấy; hai là, quán về chánh báo thù thắng của Bồ-tát, chuyên niệm quán sát nên gọi là Tam-muội, mà nếu không phải tu tuệ, chỉ cốt ở nghe và nghĩ (văn tư) thì đó chỉ gọi là Điện quang tam-muội, không có khinh an thì đó chỉ là cái nhân ở cõi Dục.

Nói về hạnh tóm tất có ba thứ:

1. Nghe tên đại từ, tâm cung kính ăn năn các tội đã làm từ trước.
2. Nghe tên Từ Thị ngưỡng mộ cái đức tiêu biểu của tên.
3. Làm các việc quét tháp, đắp đường, dâng hương hoa cúng

dường...

Như đoạn văn sau có nói quán này hạnh này hợp lại thành gốc rễ mà sinh ra trái, tóm tắt có bốn thứ:

1. Trái của chồi nhánh cách đất: tức chế ngự tiêu diệt các tội ác đã làm từ trước đến nay, đó là quả của hạnh thứ nhất.

2. Trái của hoa lá rậm mát tức không rơi vào tà kiến của tam đồ biên địa, đó là quả của hạnh thứ hai.

3. Trái của hoa báu nở ra tức là được y và chánh báo mầu ở Đâu-suất-đà thiên, đó là quả của hạnh thứ ba.

4. Trái của quả thơm thành tựu tức không lui sụt ở vô Thượng đạo do tu hai quán trước mà được.

Sở dĩ như thế là do quán sát y và chánh báo của Bồ-tát có được, khi sinh lên cõi trời kia, đích thân nương nhờ Thánh đạo, vĩnh viễn không lui sụt nơi đạo Bồ-đề, cho nên nói là nương vào hai quán mà được quả thứ tư.

Do nghe được tên Từ thị, tin vào đức nhân hiền của Ngài mà xa lìa những nơi chốn không hề được nghe tên các hiền thánh, luôn sống trong chánh kiến mà được bạn bè quyến thuộc, cho nên nương vào nghe tên mà được quả thứ hai. Về hai nhân quả kia thì cũng giống với đây. Biết quán hạnh nhân quả này thành tựu thì quả Vô thượng Bồ-đề sẽ tự nhiên đến. Đó gọi là chỗ tột cùng của quả thượng sinh vậy.

3. NÓI RÕ VỀ HAI TẠNG PHẢI TRÁI

Các thuyết không giống nhau, hoặc có thuyết nói kinh Thượng Sinh này là Tiểu thừa giáo thuộc tạng Thanh văn. Sở dĩ như vậy là nói A-dật-đa là phàm phu chưa dứt hết các lậu. Lại nói quả ấy là báo thập thiện, do đó biết nó không phải là Đại thừa giáo. Có thuyết nói kinh này là Đại thừa giáo thuộc tạng Bồ-tát. Tóm tắt có bốn bản văn làm chứng cho nghĩa này:

1) Luận Trí Độ có nói: Trong tạng Thanh văn thì không có chúng Bồ-tát cũng như sông ngòi không thể chứa được biển lớn. Trong tạng Bồ-tát, thì có cả chúng Bồ-tát và chúng Thanh văn, cũng như biển cả chứa cả mọi dòng sông khác. Nay trong kinh này có cả chúng Thanh văn và Bồ-tát, cho nên biết là Đại thừa chứ không phải Tiểu thừa. Trong bài tựa Kim cang Bát-nhã ở phần đầu không có chúng Bồ-tát, nhưng ở phần lưu thông sau này thì có liệt kê chúng Bồ-tát. Thế nên không cần thắc mắc.

2) Trong đoạn văn sau của kinh có nói việc đại thần Lao Độ lạy

mười phương Phật mà phát thệ nguyện lớn. Thế nên biết kinh này là Đại thừa mà không phải là Tiểu thừa, vì trong Tiểu thừa giáo không có mười phương Phật.

3) Trong đoạn văn dưới đây có nói: Ngày đêm suốt cả sáu thời đều luôn nói về hạnh bất thoái chuyển địa pháp luân, chỉ trong chốc lát đã thành tựu được năm trăm ức Thiên tử khiến không lui sụt đạo Bồ-đề. Lời nói này Tiểu thừa giáo không thể nào chấp nhận được, thế nên đó là Đại thừa chứ không phải là Tiểu thừa.

4) Nghe nói kinh ấy thì có đến mười vạn Bồ-tát từ các phương khác tập hợp về đều được Thủ-lăng-nghiêm Tam-muội, có tám vạn ức chư thiên phát tâm Bồ-đề, nhờ đó được thêm hạnh nguyện của Bồ-tát cho nên biết pháp được nghe là Đại thừa giáo.

Lời bình rằng: Giáo pháp này bao trùm cả căn tánh Đại và Tiểu thừa. Như nói kính mến tâm Vô thượng Bồ-đề, muốn làm đệ tử Đức Di-lặc. Cho nên chỉ có Tiểu thừa không dung nạp được Đại, chứ Đại thì luôn bao gồm cả Tiểu. Vì vậy theo tông chỉ mà cho là thuộc tạng Bồ-tát. Đó là lý do lập thuyết của các sư sau này.

Hỏi: Nếu đúng như điều nói sau thì các đoạn văn đã dẫn trên làm sao hòa hợp được?

Giải rằng: Nói "là thân phàm phu" là nêu lên sự giải thích của Tiểu thừa để làm câu hỏi, còn lời đáp thì nói trong thân Viên quang có Thủ-lăng-nghiêm tam-muội, Bát-nhã ba-la-mật, chữ nghĩa rõ ràng đó là biểu thị Bồ-tát đã ở ngôi Thập địa, vì ngôi vị ấy mới có tam-muội này.

Lại nói về báo ứng của Thập thiện, là muốn chỉ rõ về báo thập thiện của Bồ-tát thật đã biến khắp cả mười phương, không phải chỉ riêng ở chỗ ấy. Chỉ vì ứng cơ mà thị hiện riêng ở cõi trời ấy, do đó mà nói Báo ứng thập thiện. Vì lẽ ấy nên càng hợp với Đại thừa giáo.

Như đoạn văn sau có nói: "Như ta trụ thế suốt trong một tiểu kiếp nói về báo ứng của Nhất sinh bổ xứ Bồ-tát và quả thập thiện cũng không thể cùng tận." Thế nên biết không phải chỉ ngay ở quả thập thiện mà nói Báo ứng. Cũng là thị hiện dùng quả báo thanh tịnh ứng hợp cơ duyên. Căn cứ vào nghĩa đó mà nói là báo ứng chứ không phải là ngay ở quả báo thiệt mà nói quả thập thiện. Do đó không trái với đạo lý của Đại thừa.

Hỏi: Y báo và chánh báo trang nghiêm của Bồ-tát là thật báo của vạn hạnh chiêu cảm hay chỉ là cái tướng tùy cơ mà biến hóa ra? Nếu đúng là thật báo của vạn hạnh thì phàm phu đâu thấy được, thế nên đó

là báo mà không phải ứng. Còn nếu như là tùy cơ ứng hóa thì nó không khắp được mười phương. Vậy nó mà ứng là không phải báo. Làm sao nói được đó là Báo ứng của Bồ-tát?

Giải rằng: Mỗi mỗi tướng đều có giới hạn. Không hủy hoại giới hạn nên các thứ đều khắp mười phương. Đã khắp mười phương thì phàm phu đâu không thấy được, chỉ có bờ cõi giới hạn mới là chỗ thấy của phàm phu. Song giới hạn tức là biến khắp mà biến khắp tức là giới hạn không hề chướng ngại, không hai không khác. Công đức như thế không phải là thật báo mà tùy theo sự thấy biết thì đều là ứng hóa. Do lẽ đó nên nói là báo ứng. Kỳ thật mà nói nhân đủ vạn hạnh, quả tròn muôn đức, nay chỉ hạn cục bảo đó là báo ứng ở cõi trời, nên nói nó là nhân của thập thiện.

4. NÓI RÕ VỀ DỊ ĐỒNG CỦA BA KINH:

Ba kinh Thượng sinh, Hạ sinh và Thành Phật so sánh tóm tắt có ba thứ giống và khác nhau:

Chỗ làm giống và khác.

2. Pháp nói ra sở thuyên giống và khác.

3. Nhiếp thuộc giống và khác.

1. Chỗ làm giống và khác nhau là người tu quán có ba hạng:

Người hạng bậc cao (thượng phẩm) như người hoặc tu quán Phật tam-muội hoặc nhân sám hối hành pháp thì ở hiện đời sẽ thấy được Đức Di-lặc và tùy tâm hơn kém mà thấy được hình lớn hay nhỏ. Việc này như kinh Quán Phật tam-muội Hải và kinh Đại Phương Đẳng Đà-la-ni có nói.

Người hạng bậc trung thì hoặc tu quán Phật tam-muội hoặc nhân gây tạo các tịnh nhiệp thì sau khi bỏ thân này sẽ sinh lên cõi trời Đâu-suất gặp được Đức Di-lặc cho đến lúc không còn lui sụt, như kinh Thượng Sinh đã nói.

Người hạng bậc thấp (hạ phẩm) thì tu bố thí, trì giới... các thứ nghiệp lành. Y theo đây mà phát nguyện mong cầu được nhìn thấy Đức Di-lặc nên sau khi chết sẽ tùy nghiệp mà thọ sinh. Cho đến khi Đức Di-lặc thành đạo thì chỉ cần nhìn thấy Thế Tôn Di-lặc trong ba hội là liền được độ. Như kinh Hạ Sinh và kinh Thành Phật đã nói. Đó là việc làm của người hạng bậc trung mà kinh Thượng Sinh nói, còn hai kinh kia là nói cho người bậc thấp.

* Pháp nói ra giống và khác nhau: theo sở thuyên (pháp được nói ra) của kinh Thượng Sinh thì là công đức báo ứng của Bồ-tát ở cõi trời.

Còn hai kinh kia là nói các tướng thành Phật là báo ở cõi người. Cả hai kinh sau này tuy cùng có chỗ rộng rãi hay tóm tắt nhưng về lý thì đại ý giống nhau.

* Chỗ nhiếp thuộc có giống và khác: Kinh Thượng Sinh thì thuộc về tạng Bồ-tát, nghĩa như trước đã nói. Còn hai kinh kia thuộc tạng Thanh văn. Sỡ dĩ như thế là kinh Thành Phật rút từ kinh Trường A-hàm, so với kinh Hạ Sinh thì ý văn sâu cạn đều không khác. Lại nói thành đạo, việc ứng hiện chưa rõ ràng, chỉ cần y theo kinh là được lợi ích, chứng quả Tiểu thừa. Do đó nên biết kinh ấy không thuộc tạng Bồ-tát. Song khi may áo thì cần kim ngắn, dầu kích dài cũng vô ích. Tránh mưa thì dù nhỏ đủ che, cần chi phải trùm kín cả bầu trời. Thế nên thấy nhỏ chớ khinh, tùy theo căn tánh thì lớn bé đều quý.

5. NÓI RÕ VỀ CHỖ SINH THÂN :

Các thuyết nói không đồng nhau. Như kinh Hoa Nghiêm trong phẩm Nhập Pháp Giới có nói Di-lặc Bồ-tát bảo Thiện Tài đồng tử rằng: “Ta sinh ra tại nhà giòng dõi Bà-la-môn, ở xóm Câu-đề, nước Ma-ly, ở phía Nam cõi Diêm-phù-đề. Vì muốn diệt bỏ tâm kiêu mạn của dòng họ ấy nên ta đã hóa độ cha mẹ và cả bà con quyến thuộc. Sau khi chết thì sinh lên cõi trời Đâu-suất vì muốn hóa độ cho chúng trời vậy.”

Kinh Hiền Ngu quyển thứ mười hai nói: “Khi ấy vua nước Ba-la-nại tên là Ba-la-độ-đạt, vua có quan phụ tướng sinh một con trai đầy đủ ba mươi hai tướng và các vẻ đẹp. Quan phụ tướng rất đỗi vui mừng liền cho mời thầy tướng đến xem tướng con, nhân đó mà đặt tên. Thầy tướng hỏi: Từ khi sinh ra có điềm gì lạ chăng? Quan phụ tướng đáp bà mẹ nó vốn tánh khí không hiền lành nhưng từ khi mang thai thì lại thương xót kẻ khốn khổ, lòng từ thấm đượm khắp chốn. Thầy tướng mừng bảo: Cậu bé này tất có chí khí, nhân đó đặt tên là Di-lặc. Đứa bé càng được ngợi khen tiếng đồn vang khắp. Nhà vua nghe được liền lo sợ tự bảo: “Nay đứa bé này có tướng đẹp nổi tiếng nếu có đức cao nữa thì tất sẽ đoạt ngôi của ta, chi bằng lúc nó chưa lớn hãy giết quách nó đi.” Nghĩ kế rồi liền ra lệnh cho quan phụ tướng rằng: “Ta nghe ông có cậu con trai dung mạo khác thường, nay ta muốn xem, ông hãy đem nó đến đây!” Cậu bé này có người cậu tên là Ba-bà-lê đang làm quốc sư ở nước Ba-lê-phú-la. Quan phụ tướng lúc ấy quá thương con nên sợ sệt lấy khăn bao kín cậu bé, bí mật sai người mang đi gởi cho người cậu nhờ nuôi dùm...

Hỏi: Nay kinh này lại nói là sinh ở nhà một đại Bà-la-môn dòng họ Ba-bà-lê ở thôn Kiếp-ba-lê trong nước Ba-la-nại. Như thế cả ba

thuyết nói làm sao hợp nhau được?

Giải rằng: Ở hai kinh sau thì lời văn tuy khác nhưng có ý giống nhau. Sở dĩ như thế vì ý của kinh Hiền Ngu nói chỗ sinh là cha nuôi, cho nên nói quan phụ tướng có sinh một cậu con trai. Đây không phải nói ngay chỗ sinh ra. Còn văn của kinh Thượng Sinh thì đích xác nói rõ chỗ sinh, tức theo luật pháp của nước ấy thì khi người vợ mang thai phải trở về nhà cha mẹ ruột mà sinh, nhà này ở tại thôn Kiếp-ba-lê. Thế nên biết lời văn của hai kinh này không trái nhau. Còn ý của kinh Hoa Nghiêm thì chỉ rõ chỗ khác khi Bồ-tát phân thân thì tùy cơ mà thấy có khác. Sinh nhiều chỗ khác nhau thì không có gì phải lạ, do đó nên không có gì trái nhau.

6. NÓI RÕ VỀ THỜI GIAN LÚC RA ĐỜI:

Đây là muốn trình bày rõ Đức Thế Tôn Di-lặc ra đời vào kiếp nào, thời gian nào.

Nói kiếp nào tức là trong mười kiếp. Theo như Luận tạng nói: Trong hai mươi kiếp trụ có năm vị Phật ra đời. Suốt năm kiếp đầu không có Phật ra đời, đến kiếp thứ sáu thì có Đức Phật Câu-lưu-tôn-đà ra đời, kiếp thứ bảy có Đức Phật Câu-na-hàm Mâu-ni ra đời, kiếp thứ tám có Đức Phật Ca-diếp ra đời, kiếp thứ chín có Đức Phật Thích-ca Mâu-ni ra đời và kiếp thứ mười có Đức Phật Di-lặc ra đời. Rồi suốt mười kiếp sau đó thì không có Phật ra đời...

Nói thời gian nào tức là nói ra đời ở kiếp giảm, như Luận thuyết nói: Chư Phật ra đời vào kiếp tăng hay kiếp giảm. Kệ nói rằng thành Phật vào kiếp giảm lúc tuổi thọ giảm từ tám muôn xuống còn một trăm tuổi.

Vì sao lại không ra đời vào kiếp tăng? Là vì lúc đó chúng sinh rất khó dạy dỗ về pháp nhàm chán và lìa bỏ. Còn từ một trăm tuổi giảm xuống mười tuổi thì tâm nhàm chán lìa bỏ rất mạnh dễ được sinh ra. Tại sao lại không ra đời vào thời gian này? Là vì khi đó năm trược quá mạnh mẽ, nên không ra đời. Lại bảo rằng: Lúc tuổi thọ của loài người từ vô lượng tuổi xuống đến tám vạn tuổi thì vua Chuyển luân ra đời không phải là lúc giảm xuống tám muôn tuổi. Bởi vì sao? là vì khi giảm xuống tám muôn tuổi thì không còn là bậc phước lạc tốt đẹp nữa.

Hỏi: Nếu căn cứ vào luận văn này thì thời gian Luân vương và Phật ra đời khác nhau. Vậy tại sao Luân vương cùng thời với Đức Phật?

Đáp: Là vì khi Luân vương sinh ra thì chưa có việc giảm xuống

tám muôn tuổi, cuối thời kỳ này thì mới bắt đầu giảm, nên được gặp Phật. Như kinh Hiền Kiếp nói: Khi giảm dần dần xuống đến sáu muôn tuổi thì có vua Chuyển luân. Các Luân vương nối tiếp nhau đến đời vua thứ bảy thì tuổi thọ loài người lên đến tám vạn bốn ngàn tuổi. Lúc đó Đức Di-lặc ra đời. Kinh Đại Di-lặc Thành Phật cũng nói là tám vạn bốn ngàn tuổi, còn kinh A-hàm và kinh Hiền Ngu thì nói chỉ có tám vạn. Luận Câu-xá thì bảo dài nhất là tám vạn tuổi, ngắn nhất là mười tuổi.

Xét rằng: Nói tám vạn là nêu số lớn nhất không đến chín vạn, nên nói tám vạn là dài nhất. Lại khi Phật ra đời thì mới giảm xuống vài mươi đối với số lớn không thiếu bao nhiêu, do đó cũng nói là tám vạn bốn ngàn. Nếu dựa vào kinh này thì lúc sáu vạn tuổi cũng có vua Chuyển luân. Như vậy vì sao luận kia lại nói không phải lúc giảm xuống tám vạn? Ấy là vì kinh nói lúc tuổi tăng lên còn luận nói thì lúc giảm xuống. Do lẽ đó nên không trái nhau.

Nói về lúc nào thì kinh và luận không giống nhau. Như kinh Hiền Kiếp nói khi tuổi thọ loài người còn hai vạn thì Đức Phật Ca-diếp thứ sáu ra đời. Khi tuổi thọ loài người tăng rồi giảm còn một ngàn hai trăm tuổi thì Đức Thích-ca mới lên cung trời Đâu-suất và sống bốn ngàn tuổi trời tương đương với năm mươi sáu ức bảy ngàn bảy vạn năm (56.700.070.000) ở nhân gian. Khi tuổi thọ loài người là một trăm năm thì hạ sinh xuống cõi Diêm-phù-đề.

Luận Tạp Tâm có nói: Bồ-tát Di-lặc khi lâm chung thì sinh lên cõi trời thứ tư sống bốn ngàn năm, một ngày một đêm ở đây bằng bốn trăm năm ở cõi người, tính ra bốn ngàn năm ấy bằng năm mươi bảy ức sáu trăm vạn năm ở cõi người. Sau đó Bồ-tát mới hạ sinh xuống cõi Diêm-phù-đề mà thành Đẳng chánh giác. Kinh Hiền Ngu thì nói năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn năm. Kinh Bồ-tát Xử Thai cũng nói như thế. Kinh Nhất Thiết Trí Quang Tiên Nhân nói là năm mươi sáu ức vạn năm. Nay kinh Thượng Sinh cũng nói như thế. Còn kinh Định Ý thì nói Đức Di-lặc làm Phật trong năm ức bảy mươi sáu vạn năm.

Xét rằng bốn ngàn năm ở cõi trời đó thì bằng năm vạn bảy ngàn sáu trăm vạn năm. Đây vì lấy vạn làm chuẩn mà tính là năm vạn bảy ngàn sáu trăm. Trong đó nếu lấy một ngàn vạn là một ức thì tức là năm mươi bảy ức sáu trăm vạn năm, thì hợp với văn của luận Tạp tâm.

Nếu căn cứ vào một ức bằng một vạn vạn thì tức là năm ức bảy ngàn sáu trăm vạn năm gần đúng số của kinh Định Ý nói. Còn nói bảy mươi sáu vạn tuổi là tính lầm, tức bảy ngàn thành bảy mươi, sáu trăm thành sáu. Ngoài ba kinh này ra thì đều nói là hơn năm mươi ức năm.

Tất cả đều căn cứ vào số tính một ức bằng một ngàn vạn, nhưng tùy theo nhà phiên dịch mà số có thêm bớt khác nhau.

Tính đếm số tuổi của trời và người phối hợp nhau như vậy mà trong đó có nhiều thắc mắc là tại sao? Luận Câu-xá nói tuổi thọ này lâu nhất, cùng cực nhất là tám mươi ngàn năm, trong thời gian này người ta chỉ cần ngồi yên mà hưởng thụ các vui sướng, không cần phải kiếm tìm. Với tuổi thọ tám vạn tuổi thì sống trong một a-tăng-kỳ năm, cho đến khi chúng sinh chưa tạo mười nghiệp ác. Từ lúc chúng sinh khởi mười nghiệp ác thì tuổi thọ nhân đó mà cứ mười năm thì giảm một tuổi, qua một trăm năm thì giảm mười tuổi... Nay với số bốn ngàn tuổi ở cõi trời ấy thì không ngang bằng một a-tăng-kỳ năm ở cõi người, huống là từ một trăm tuổi mà giảm dần dần xuống còn mười tuổi, và từ mười tuổi lại tăng dần lên đến tám vạn tuổi cho đến lúc giảm. Nếu căn cứ theo lời này mà nói thì nó không tương đương, đây là một vấn nạn thứ nhất.

Lại còn căn cứ vào Đức Di-lặc từ một trăm tuổi cho đến tám vạn tuổi và Ngài hạ sinh vào lúc giảm xuống ngay khi mới vừa quá nửa kiếp này. Còn luận về Đức Thích-ca thì tuổi thọ của người từ một ngàn hai trăm tuổi giảm dần xuống đến mười tuổi rồi tăng dần lên đến tám vạn và lại giảm xuống còn một trăm tuổi thì Ngài mới hạ sinh. Thời gian này hơn một kiếp dài gấp đôi thời gian trước mà ở hai nơi khác nhau, đều cùng nói là tuổi thọ ở cõi trời là bốn ngàn tuổi và so với cõi người là hơn năm mươi ức năm... như thế là trái nhau. Đó là vấn nạn thứ hai.

Nếu nói về Đức Thích-ca phải trải qua nhiều sinh tử còn Đức Di-lặc lại ít sinh tử hơn thì đâu phải là hai Ngài chỉ thọ sinh có một kiếp sống bốn ngàn năm trên cõi trời ấy, cho nên việc một kiếp hay nửa kiếp không hề trái nhau, mà chỉ trái với lời kinh nói là Nhất sinh bổ xứ và cũng trái với số tuổi hơn năm mươi ức... Đây là điều vấn nạn thứ ba.

Nếu trái nhau như thế thì làm sao hòa hợp được? Việc đó ngài Chân Đế Tam tạng giải thích rằng: Bồ-tát Bổ xứ sinh vào cõi trời ấy không bị chết yểu giữa chừng mà phải chịu nhiều sinh tử. Sở dĩ như thế thì như số lượng hạt cải bé nhỏ chứa đầy trong thành chu vi dài một do-tuần, và cứ mỗi một trăm năm thì bỏ đi một hạt, cho đến khi hết số hạt cải này. Đó là số lượng kéo dài của một kiếp đao binh. Đây tức là bốn trăm năm ở cõi nhân gian thì bằng với một ngày đêm ở cõi trời ấy. Vậy cứ mỗi ngày đêm ở cõi ấy thì bỏ đi bốn hạt cải, một tháng bỏ đi một trăm hai mươi hạt, cho đến bốn ngàn năm thì bỏ đi hết năm mươi bảy ức sáu vạn hạt cải, không đong đầy hai đến ba thăng. Song khi đức Bồ-tát Thích-ca hạ sinh thì số hạt cải trong thành một do-tuần kia đã hết, còn

lúc ngài Di-lặc hạ sinh thì số hạt cải trong thành ấy còn lại phân nửa, cho nên biết phải trải qua nhiều sinh tử, nhưng ở cõi Diêm-phù thì chỉ có một đời, nên nói là Nhất sinh bổ xứ. Ngài Tam tạng Pháp sư nói như thế là thông suốt.

Nếu dựa vào nghĩa này mà luận chung về các kinh khác thì các thuyết nói số hơn năm mươi ức, tương đương một đời ở cõi trời ấy, không nói khoảng hơn kém thì chỉ bằng ấy năm thôi. Do lẽ đó nên không trái nhau. Nếu căn cứ vào luận văn thì ở cõi trời ấy trải qua nhiều sinh tử là rất đúng lẽ. Như kinh Du-già ở quyển bốn có nói: Tuổi thọ đầy đủ nhất của chúng trời Tứ đại vương thì bằng một ngày đêm ở đại địa ngục Đẳng hoạt, lấy ba mươi ngày này là một tháng, mười hai tháng là một năm thì là năm trăm tuổi. Như thế thì lấy tuổi thọ của trời Đao-lợi mà suy ra tuổi thọ của địa ngục Hắc thằng, do tuổi thọ của cõi trời Thời phần mà biết được tuổi thọ Chúng hợp, do tuổi thọ của trời Tri túc mà biết được tuổi thọ ở địa ngục Hào khiếu. Do tuổi thọ của trời Hóa lạc mà biết được tuổi thọ của địa ngục Đại hào khiếu. Do tuổi thọ của trời Tha hóa tự tại mà suy ra tuổi thọ ở địa ngục Thiêu nhiệt... Loài hữu tình ở đại địa ngục Cực thiêu nhiệt có tuổi thọ là nửa trung kiếp, tuổi thọ ở đại địa ngục Vô gián là một trung kiếp. Nếu căn cứ theo đây mà nói thì tuổi thọ ở cõi trời Tri túc bằng một ngày đêm ở đại địa ngục Hào khiếu, tức lấy ba mươi ngày này làm một tháng, mười hai tháng làm một năm tuổi thì tuổi thọ ở cõi đó là bốn ngàn tuổi. Như thế thì tuổi thọ ở địa ngục Đại hào khiếu và Thiêu nhiệt càng gấp bội số tuổi trước. Tuổi thọ nửa kiếp ở địa ngục Cực nhiệt và một kiếp ở địa ngục Vô gián thì cũng tăng gấp bội. Song nay Bồ-tát Di-lặc ở cõi trời Tri túc trải hơn nửa kiếp, còn đức Bồ-tát Thích-ca cũng trải qua cõi trời ấy hơn một kiếp. Vả lại khi sống hết đời ở địa ngục Hào khiếu thì ở cõi trời ấy có vô số lần sống chết huống là trải qua nửa kiếp hay một kiếp ư!

7. NÓI RÕ VỀ HAI ĐỜI CÓ VÀ KHÔNG:

Ngài Từ thị ra đời ở vào hiền kiếp . Ở hiền kiếp có một ngàn Đức Phật thì các kinh đều nói giống nhau, nhưng ở hai kiếp quá khứ và vị lai không có ngàn Đức Phật hay không thì các kinh nói không đồng nhất. Như trong kinh Quán Dược Vương Dược Thượng thì Đức Thích-ca nói: Thuở xưa ta xuất gia ở thời mạt pháp của Đức Phật Diệu Quang nghe được tên năm mươi ba Đức Phật và do tâm hoan hỷ mà sau đó đem truyền dạy mọi người, có đến ba ngàn người đồng thanh khen ngợi, một lòng kính lạy, tức thì được thoát khỏi tội khổ của vô số ức kiếp sinh tử.

Trong một ngàn người đầu thì đứng đầu là Phật Hoa Quang và cuối cùng là Phật Tỳ-xá được thành Phật ở kiếp Trang nghiêm. Đó là một ngàn Đức Phật ở thời quá khứ. Còn một ngàn người kế tiếp thì đứng đầu là Phật Câu-lưu-tôn và cuối cùng là Lâu Chí thì sẽ lần lượt thành Phật ở hiền kiếp, và một ngàn người sau thì đứng đầu là Đức Như Lai Nhật Quang, sau rốt là Phật Tu-di Tướng sẽ thành Phật trong kiếp Tinh tú. Căn cứ vào kinh này thì cả ba đời đều có một ngàn Đức Phật.

Trong quyển thứ chín của Trí Độ Luận có nói chín mươi kiếp trước có ba Đức Phật, một kiếp sau có một ngàn Đức Phật. Về chín mươi kiếp thì kiếp đầu có Đức Phật Tỳ-bà-thi. Ở kiếp thứ ba mươi có hai Đức Phật, một tên là Thi Khí và một tên là Bệ-nộ-bà-phụ. Kiếp thứ chín mươi mốt thì đầu tiên có bốn Phật là Phật Ca-la Cưu-san-đà, Phật Ca-na-hàm Mâu-ni, Phật Ca-diếp, Phật Thích-ca Mâu-ni.

Kinh Hiền kiếp nói từ Đức Phật Câu Lưu Tần cho đến chín trăm chín mươi chín Phật đều cùng ra đời ở nửa kiếp trước. Sau có Phật Lâu-chí riêng một mình ở nửa kiếp sau. Sau khi Phật Lâu-chí diệt độ rồi thì suốt sáu mươi hai kiếp không có Phật ra đời. Qua thời gian đó thì có một Đức Phật ra đời hiệu là Tịnh Quang Xưng Vương có tuổi thọ mười tiểu kiếp. Sau Đức Phật này thì suốt ba trăm kiếp cũng không có Phật ra đời. Nếu theo lời luận của kinh này thì cả hai kiếp quá khứ và vị lai không đủ một ngàn Đức Phật thì làm sao hòa hợp được?

Giải rằng:

- Cả hai cách nói có và không đều là đúng cả. Bởi vì sao? Là do căn cơ trình độ nghe thấy mà có hay không không nhất định. Nên nói có hay không thì đều không có ngại nhau.

Hỏi: Mức dài ngắn của hiền kiếp lấy gì làm hạn lượng? Đức Lâu Chí Như Lai riêng một mình ở suốt cả nửa kiếp mà chỉ có một đời là tuổi thọ quá nhiều hay là quá khứ có tuổi thọ nhiều như thế?

Giải rằng:

- Trong kinh Kim Cang Lực Sĩ có nói thuở xưa có vua Chuyển luân thánh vương có một ngàn đứa con cùng phát tâm mong sau này được làm Phật. Nhà vua muốn thử xem ai sẽ làm Phật trước, bèn lấy một ngàn cái thẻ rửa sạch bằng nước thơm rồi bảo các con lấy thẻ, ai được số một thì sẽ làm Phật trước tiên, như thế cho đến chín trăm chín mươi chín Phật. Vị hoàng tử cuối cùng là vị Phật thứ một ngàn. Các người anh nói dèm rằng: Bọn ta làm Phật hóa độ hết cả người rồi, em làm Phật sau còn ai đâu mà độ nữa? Người em nghe nói thế liền buồn khóc, sau lại suy nghĩ rằng: Thế giới không bờ bến, chúng sinh thì vô tận, con nay

xin phát nguyện mong sau này khi con thành Phật sẽ có tuổi thọ bằng chung của cả các anh và số chúng sinh mà con hóa độ cũng sẽ bằng số của cả các anh chung lại. Khi đó đất đai rung động, chư Phật đã thọ ký cho lời nguyện ấy. Do lẽ đó mà Đức Phật này một mình ở suốt cả nửa kiếp, và do khóc lóc nên có hiệu là Phật Đề-khấp. Bấy giờ, toàn thể các người anh đều nguyện làm thần Kim cang để bảo vệ Phật Lâu-chí. Kinh Hiền Kiếp cũng nói như thế. Căn cứ vào kinh này thì số lượng tuổi thọ sẽ bằng chung của các anh. Nói tuổi thọ số lượng tuy nhiều nhưng chỉ là một người.

Số lượng của hiền kiếp thì tương truyền rằng: Có sáu mươi bốn kiếp là một đại kiếp mà gọi là hiền kiếp. Sở dĩ gọi hiền kiếp là vì một chu kỳ thủy hỏa phong hợp thành sáu mươi bốn kiếp, lấy đó làm hạn lượng.

8. NÓI VỀ SỰ THÊM BỚT CỦA BA HỘI:

Luận chung về một đời giáo hóa với các hội thuyết pháp thì có vô số hội. Vì sao chỉ nói có ba hội? Những kẻ được độ này là căn cứ vào số đệ tử đã độ của các Phật trước. Nếu luận chung về các đệ tử còn lại của các Phật trước thì chưa chắc chỉ có ba hội mà có thể là hai hội hoặc bốn, năm hội cho đến mười hội. Nhưng nay hai Đức Phật Thích-ca và Di-lặc đều có ba hội độ các đệ tử của Phật trước, nhưng số được độ ấy có nhiều ít khác nhau. Như trong kinh Bồ-tát Xử Thai, Đức Phật Thích-ca bảo ngài Di-lặc rằng: "Ông sinh vào cõi nước khoái lạc không như ta rất cực khổ. Ông nói pháp dễ dàng còn ta nói pháp rất khó khăn. Hội đầu ông độ cho chín mươi sáu ức người, hội thứ hai chín mươi bốn ức người, và hội ba chín mươi hai ức người. Còn ta hội đầu độ cho mười hai người, hội hai hai mươi bốn người, hội ba ba mươi sáu người. Ông độ cho ba người mà trước đây ta đã độ, có chín mươi sáu ức người thọ trì năm giới, chín mươi bốn ức người thọ trì tam quy và chín mươi hai ức người chỉ biết một câu Nam-mô Phật. Cha của ông là Phạm chí Ma-tịnh dẫn dắt tám mươi bốn ngàn người không phải do ta đã hóa độ trước đây mà là do ông hóa độ...

Xét rằng ba hội chỉ là hóa độ cho các đệ tử thuộc Tiểu thừa, vì đều được chứng quả A-la-hán. Nếu luận về người có căn tánh Đại thừa thì đều khiến được quả vô sinh nhẫn... mà không phải là số người được hóa độ của các Phật trước nên không giới hạn là ba hay bốn hội, trong đó đều thể theo văn kinh mà nói.

9. NÓI RÕ VỀ VIỆC PHÁT TÂM XA HAY GẦN :

Trong kinh Phật Bổn Hạnh ở quyển một có nói: Thuở xưa có Đức Như Lai hiệu là Thiện Tư, lúc đó Bồ-tát ở trước Phật ấy phát tâm đầu tiên. Bồ-tát Di-lặc đã phát tâm Bồ-đề trước ta đến hơn bốn mươi kiếp, còn ta phát đạo tâm sau.

Thuở xưa có Đức Phật tên là Thị Hải Tràng Như Lai, ta làm vua Chuyển luân ở trong nước Phật ấy, tên là Lao Cung mới phát đạo tâm đầu tiên.

Luận Trí Độ quyển hai mươi bốn có nói: Đức Phật Thích-ca Mâu-ni cùng ngài Di-lặc và các Bồ-tát đồng thời phát tâm, vì hết sức tinh tấn nên vượt hơn chín kiếp. Xét rằng hai vị Thích-ca và Di-lặc mỗi người đều có chúng rất đông hoặc đồng thời hoặc trước hay sau đều không có hại chi.

Hỏi: Luận nói Đức Thích-ca vượt hơn chín kiếp thì đó là đại kiếp hay tiểu kiếp. Nếu là đại kiếp thì đồng với kiếp thành Phật, sao nói được là vượt bỏ. Còn nếu là tiểu kiếp thì chỉ có một kiếp ở trước sao nói là vượt chín kiếp. Nếu nói Đức Thích-ca phải thành Phật sau ngài Di-lặc chín kiếp mà nay lại cùng thành đạo trong một kiếp nên được nói là vượt bỏ chín kiếp. Vì sao lại nói là đồng thời phát tâm?

Giải rằng:

- Việc vượt bỏ ở đây là căn cứ vào đại kiếp. Sở dĩ như thế vì nói sự vượt bỏ đó không phải là thực sự mà chỉ căn cứ vào sự chứng đắc để nói lên sự vượt bỏ mà thôi. Tức là sau cả ba tăng-kỳ đã trọn đủ rồi, thì tu nghiệp tướng hảo phải trải qua cả một trăm kiếp, nhưng chỉ mới chín mươi mốt kiếp thì đã tu xong, nên nói là vượt bỏ chín kiếp.

Luận nói ở kiếp thứ chín mươi mốt thì có một ngàn Phật ra đời, nên biết được chín kiếp này cũng là đại kiếp. Còn hai vị Bồ-tát đồng thời phát tâm thì chỉ là tâm bất định. Nếu luận về lúc phát tâm quyết định thì ngài Di-lặc phát tâm trước chín kiếp sau đó Đức Thích-ca mới phát tâm quyết định nên phải sau chín kiếp mới thành đạo mà nay vượt bỏ chín kiếp cùng ở trong một kiếp. Luận này cho đó là lần đầu tiên phát tâm, nên nói là đồng thời phát tâm. Do lẽ đó nên không hề trái nhau. Các nơi khác nói vượt bỏ mười hai kiếp thì chuẩn theo đây mà biết.

10. NÓI RÕ VỀ VIỆC CHỨNG QUẢ TRƯỚC VÀ SAU

Như kinh Thập Trụ Đoạn Kết có nói: “Ngài Bồ-tát Di-lặc mới tu tập hạnh Bồ-tát đấy ư? Chớ nên quán như thế. Vì sao? Vì ngài Từ thị đã chứa nhóm các hạnh từ hằng sa số kiếp, trước khi thệ nguyện thành bậc

Chánh đẳng giác. Còn ta thì mới tu tập các hạnh sau Ngài ấy.”

Xét đây mà nói thì từ xưa ngài Di-lặc đã chứng quả trước còn Đức Thích-ca chứng quả thì kinh nói không giống nhau. Như kinh Nhân Quả nói: Ngài Thiện Tuệ Bồ-tát khi công hạnh đã tròn đủ thì chứng được quả vị Thập địa và ở Nhất sinh bổ xứ thì sinh lên cõi trời Đâu-suất tên là Thánh Thiện Bạch. Còn kinh Phạm Võng thì nói: Nay ta là Lô-xá-na đang ngồi đài liên hoa, trên một ngàn hoa sen bao quanh lại hiện cả ngàn Phật Thích-ca. Trên một hoa có cả trăm ức nước, mỗi nước lại có một Thích-ca ngồi dưới cội Bồ-đề và cùng thành Phật vào một lúc...

Xét đây mà nói thì tích lạ biểu hiện bản xưa. Ngài Thiện Tuệ Bồ-tát khi sinh lên cung trời Đâu-suất thì gốc tích xưa là ở Thập địa. Khi Đức Thích-ca ngồi dưới gốc Bồ-đề thì gốc tích là mới chứng quả. Lại như ở kinh Pháp Hoa phẩm Thọ Lượng có nói rằng: Ta thật sự thành Phật đến nay đã trải vô lượng, vô biên trăm ngàn vạn ức na-do-tha kiếp rồi...

Xét đây mà nói thì Đức Thích-ca chứng quả có lâu có mới, còn ngài Di-lặc thành đạo cũng thế. Bởi nhiều bản cùng hiện một tích, nên nói có mà đều đúng cả. Do lẽ đó nên không trái nhau.

Ba-la-nại, Hán dịch là Giang nhiễu.

Kiếp-ba-lợi, Hán dịch là Quỷ nhặt đầu lâu.

Ba-ba-lợi, Hán dịch là Giữ gìn.

Kỳ-đà, Hán dịch là Chiến thắng.

Tu-đạt, Hán dịch là Thiện uẩn.

Năm Nguyên Khánh thứ hai, ngày 10 tháng 7

Định Tâm viện.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 136

LỜI SỚ VỀ BA KINH DI LẶC

SỐ 1774

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1774

LỜI SỚ VỀ BA KINH DI-LẶC

Cảnh Hưng soạn.

A. KINH THƯỢNG SINH LIỆU GIẢN KÝ

Nay giải thích kinh này tóm tắt thành năm phần:

1. Thuật lại giáo lý (giáo) để nói rõ duyên khởi.
2. Rộng luận về tông thể của kinh.
3. Bản đơn và bản trùng (bản kinh được dịch một lần và nhiều lần).
4. Giải thích đề mục.
5. Tùy theo văn kinh mà giải thích.

I. THUẬT LẠI GIÁO LÝ (GIÁO) ĐỂ NÓI RÕ DUYÊN KHỞI:

Có hai phần: phần phân tích tóm tắt và phần phân tích rộng.

1. Phân tích tóm tắt:

Thiết tưởng pháp tánh rất sâu kín, thể nó khắp pháp giới, dụng nó đầy cả vũ trụ. Vì thể khắp pháp giới nên gần xa khó lường, vì dụng đầy khắp vũ trụ nên có hay không đâu dễ biết. Hơn nữa, chân lý đồng tục nên không chiếu soi mà cũng không dung chứa, trí suốt tận nguồn chân. Vì không chỗ chiếu soi nên cũng không có chỗ nào không chiếu soi, vì không dung chứa nên cũng không có chỗ nào không dung chứa. Vì không có chỗ nào không dung chứa nên cả lý lẫn sự đều cùng hiện trên tấm gương nhất tâm; vì không có chỗ nào không chiếu soi nên cả gương lẫn trí đều chìm sâu trong biển nhất như. Đó là nghĩa viên trí phương đẳng cứu chứng của bậc Chí Thánh. Thế nên ngài Di-lặc Đại sĩ đã lên

ngôi Diệu giác mà dấu vết hãy còn ứng hiện ở cõi Ta-bà. Lên ngôi Diệu giác nên hai chướng tối tăm trở thành sáng rực gương Tứ trí, tích hiện ở cõi Ta-bà. Sở dĩ đức cao nên đám quân ma tự diệt mất. Bởi do công lớn mà bọn dị học đều phải phục tùng. Ấy là con đường dẫn đến cửa Niết-bàn. Vì đã ngăn dứt vòng khổ (khổ luân) cho nên gần thì là cõi Đâu-suất còn xa thì đến cả kiếp hoại danh vi cho nên nói kinh này.

2. Phân tích rộng:

Vả như kính tâm do Chí Thánh và Diệu giác nên chứng tịnh tín. Hai là, đối với chánh pháp thì sinh tâm tôn kính, trình bày rõ chỗ nghe thấy của mình khiến sinh lòng tin. Ba là, muốn hóa độ chúng nên phóng hào quang mời gọi, mọi người do nhìn thấy tướng sáng ấy mà tập họp đến. Bốn là, muốn hiện bày việc sắp nói pháp nên có mưa hoa và đất rúng động. Năm là, muốn tuyên bày nghĩa chân thật và làm nhiều việc.

Về nghĩa chân thật, tức là hết thảy chánh tông trong các kinh đều xứng hợp với cơ nghi mà thâu nhặt được nhiều lợi lạc, nên gọi là nghĩa chân thật. Nghĩa, tức là nghĩa lợi ích, làm nhiều việc. Trước là nghĩa chân thật, là để đời mạt pháp được lợi ích vô cùng, nên gọi là làm nhiều việc. Về làm nhiều việc đáng lẽ là mục thứ sáu nhưng vì chân thật tốt đẹp nên đưa ra trước. Vì muốn lợi ích các căn cơ nên làm. Đem năm tướng này phối hợp với thực chứng giáo của Đại thừa để tuyên nói các nhân duyên. Tóm lược có ba nghĩa:

a/ Do thần lực làm ra, tức là gồm chư Phật và Bồ-tát.

b/ Do chứng trí làm ra, tức là người nói và nghĩa chân thật.

c/ Do đức từ bi làm ra, tức là độ thoát được nhiều người.

Đem năm tướng này làm chuẩn thì kinh Thượng Sinh có đủ cả năm tướng, kinh Hạ Sinh không có hai tướng Nhiếp chúng và Tự sự, còn kinh Thành Phật thì chỉ có hai tướng đầu và cuối. Sở dĩ như thế là vì Đức Như Lai rất nhiều phương tiện khéo léo xem xét từng cơ duyên khác nhau mà hóa độ riêng biệt. Nhìn chung những điều kinh nói phần lớn phân làm hai: Bậc Thánh và kẻ phàm phu. Về bậc Thánh thì có hai: Một là, Bồ-tát ở cõi này như kinh nói: “Đức Như Lai dùng một thứ tiếng mà nói hằng trăm ức môn Đà-la-ni. Ngài Di-lặc Bồ-tát đúng lúc liền chứng được. Hai là, Bồ-tát đi giáo hóa ở cõi khác, như kinh nói: Đức Như Lai thuyết giảng về mười báo ứng lành ở cung trời Đâu-suất, mà cả mười phương Bồ-tát đều chứng được pháp môn Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm.

Về kẻ phàm phu có ba bậc, tức là kẻ tu Thượng phẩm thì hoặc là tu quán Phật Tam-muội, hoặc sám hối các tội ác thì ngay thân hiện

đời liền được nhìn thấy Đức Di-lặc Đại sĩ tùy trình độ hơn kém mà thấy hình Phật lớn hay nhỏ, như kinh Phương Đẳng Đà-la-ni và kinh Thượng Sinh đã nói rõ.

Về kẻ tu trung phẩm thì hoặc tu quán Phật Tam-muội hoặc tu tịnh nghiệp. Người này sau khi chết rồi sinh lên cõi trời thì mới nhìn thấy được Đức Di-lặc cho đến không còn lui sụt nữa cũng như kinh Thượng Sinh đã nói.

Về kẻ tu hạ phẩm thì tu các thứ bố thí, trì giới, khéo phát thệ nguyện rộng lớn, mong được nhìn thấy Đức Di-lặc. Sau khi chết rồi sẽ tùy theo nghiệp mà thọ sinh, chờ đến khi Đức Di-lặc thành đạo thì liền được gặp Ngài hóa độ cho cả ba hội. Đó là hai kinh Hạ Sinh và Thành Phật đều nói thế.

Có thuyết nói kinh Thượng Sinh dành cho bậc trung còn hai kinh kia thì dành cho bậc hạ. Người thượng phẩm thì hợp cơ với kinh Phương Đẳng, còn kinh Thượng Sinh thì thích hợp với cả hai phẩm thượng và trung. Nếu phân khoa là thượng phẩm mà không phải là thượng phẩm thì trái với kinh Thượng Sinh.

Kinh nói rằng lúc lâm chung Đức Di-lặc hiện tướng đại nhân phóng hào quang đón tiếp kẻ ấy nên nói là hơn hết.

Hỏi: Tám tướng tuy khác nhau nhưng chỉ là một thân nối tiếp của Đức Di-lặc mà thôi. Thân đã không khác thì cần gì Đức Như Lai phải nói ba kinh riêng biệt?

Đáp: Ấy là do chúng sinh có trình độ giác ngộ không đồng nhau. Những gì là không đồng nhau, tóm tắt có mười bốn thứ:

1. Vì chúng sinh chưa gieo trồng các căn lành, nay khiến gieo trồng nên nói kinh Thượng Sinh. Ai đã gieo trồng căn lành rồi liền khiến cho được giải thoát nên nói hai thứ kinh kia thành Phật và Hạ sinh.

2. Vì các chúng sinh tu thành tựu nhân duyên lớn (mong thành Phật) nên nói kinh Thượng Sinh, vì để chúng sinh chứng được quả nhỏ nên nói hai kinh kia.

3. Vì các chúng sinh nghe khen ngợi công đức của Bồ-tát mà được lợi ích nên nói kinh Thượng Sinh vì muốn khiến chúng sinh nghe khen ngợi việc thành Phật mà được lợi ích nên nói hai kinh kia.

4. Vì các chúng sinh mới gieo trồng các thứ căn lành mà được lợi ích nên nói kinh Thượng Sinh, vì muốn khiến chúng sinh gieo trồng lâu dài các căn lành nên nói hai kinh kia.

5. Vì các chúng sinh ở xa thấy Phật nên nói kinh Thượng Sinh, còn vì muốn khiến chúng sinh ở gần thấy Phật nên nói hai kinh kia.

6. Vì muốn các chúng sinh ở cung trời Đâu-suất được lợi ích nên nói kinh Thượng Sinh, vì muốn chúng sinh ở cõi Diêm-phù-đề được lợi ích nên nói hai kinh kia.

7. Vì các chúng sinh nghe nói lầu các ở cung trời mà cầu sinh lên cõi đó nên nói kinh Thượng Sinh, vì muốn cho chúng sinh thấy lầu đài báu bị hư hoại (phá hoại) mà được hiểu nên nói hai kinh kia.

8. Vì các chúng sinh do nhìn thấy nhiều thân Phật được ích lợi nên nói kinh Thượng Sinh, vì muốn khiến chúng sinh chỉ nhìn thấy thân Phật được ích lợi nên nói hai kinh kia.

9. Vì các chúng sinh có thân ở cung trời Đâu-suất được ích lợi nên nói kinh Thượng Sinh, còn ở cõi Diêm-phù-đề xuất gia được lợi ích nên nói hai kinh kia.

10. Vì các chúng sinh nghe Đức Thích-ca khen ngợi Đức Di-lặc được lợi ích nên nói kinh Thượng Sinh. Vì muốn khiến chúng sinh nghe ngài Di-lặc khen ngợi Đức Thích-ca được lợi ích nên nói hai kinh kia.

11. Vì các chúng sinh nghe nói Đức Di-lặc có một tướng đầu tiên được lợi ích nên nói kinh Thượng Sinh. Vì muốn khiến chúng sinh nghe nói bảy tướng sau được lợi ích nên nói hai kinh kia.

12. Vì các chúng sinh nên nghe ngài Cận Chấp thưa thỉnh mà nói được lợi ích nên nói kinh Thượng Sinh. Vì muốn khiến chúng sinh nên nghe ngài Thu Mã thưa thỉnh mà được lợi ích nên nói hai kinh kia.

13. Vì biết được chỗ sinh trên dưới nương vào các quả cao quý hay thấp kém khác nhau nên nói đủ ba kinh.

14. Vì biết rõ hai thứ chánh báo trên dưới có mức lượng nhân quả khác nhau nên nói đủ ba kinh.

II. NÓI VỀ TÔNG THỂ CỦA KINH:

Có hai phần: Một là phân tích chung về tông thể, hai là trình bày rõ về tông kinh.

- Thế nào là phân tích chung? Tức là có hai thuyết:

1. Một thuyết là các sư ở Giang nam, phần đông đều nói căn cứ vào các nghĩa lý đã nói ra mà phân tích về tông thể. Nói rằng tông tức là thể và thể chính là tông, vì tông và thể không khác nhau.

2. Một thuyết do các sư đời Đường bảo rằng: Giáo thì gọi là thể, còn nghĩa thì gọi là tông. Nên tông và thể không giống nhau.

Mỗi thuyết này đều có phần đúng sai. Tức là nếu như ở cách nói đầu thì pháp và nghĩa là hai cảnh vô ngại đáng lẽ giống nhau. Tức là luận bảo rằng: Pháp có duyên không ngại nên gọi là đẳng, còn nghĩa

cũng không ngại duyên vì là sở duyên. Còn như cách nói sau thì thể tánh của khế kinh không phải là nghĩa. Nếu như thế thì trái với văn nghĩa của luận. Nghĩa của nghĩa đầu là sinh giải cứu cánh môn còn giáo nghĩa của nghĩa sau là sinh sai biệt môn cũng gọi là cộng đắc. Nhưng nay phân tích luận bàn về tông và thể của giáo thì tự nó có hai phần: Một là giáo và nghĩa có tánh khác nhau, tức là tông và thể không giống nhau. Nghĩa là giáo thì gọi là thể, nghĩa thì gọi là tông. Nếu hai thứ văn và nghĩa mà đồng về dụng thì tông và thể không khác nhau. Tức là nghĩa cũng là giáo mà giáo thì do tông và thể không khác. Đối pháp luận nói rằng: Sở duyên của pháp là danh cú văn thân vì tông tức là thể. Cựu Trung Biên luận có nói: Hiển bày phần thể tức là mười nghĩa sở thuyên. Thể tức là tông bảo rằng: Thể của kinh có hai thứ là văn và nghĩa.

- Sau đây nói riêng về tông của kinh. Có ba thuyết:

1. Một thuyết bảo rằng: Kinh này lấy Tam-muội làm tông. Nghĩa là nguyện sinh về cõi trời Đâu-suất để nhìn thấy được Đức Di-lặc. Nếu tự mình không có Tam-muội thì không thể thành tựu được.

2. Một thuyết bảo rằng: Không phải thế. Nếu dù tu định mà không quán tâm thì đều không thành tựu nên phải nói là lấy quán tâm làm tông. Do đó phần văn dưới của kinh có nói: Nếu tu quán này thì gọi là chánh quán, còn các quán khác thì là tà quán. Lại nếu không chấp nhận thì liền trái với đề mục. Vì nói đến quán nghĩa.

3. Một thuyết lại bảo: Các thuyết trước đều chưa thấu lý, nghĩa là định đâu phải là nhân ở cõi Dục, còn quán thì không phải chỗ mong cầu chính. Nên phải nói lấy chánh nhân quả làm tông. Vậy thuyết thứ ba này đúng hơn cả.

Song trong ba thuyết này thì một thuyết bảo rằng vì chúng sinh muốn sinh lên cõi trời để được gặp Phật nên lấy nhân quả làm tông. Nghĩa là người sinh lên trời, làm trời thì được không lui sụt. Đó là đại ý của kinh.

Một thuyết lại bảo: Làm rõ việc Đức Di-lặc sinh lên cõi trời Đâu-suất làm lợi ích cho chúng sinh là thấy được bổn ý của kinh.

Một thuyết lại nói lấy nhân quả y chánh của Bồ-tát và chúng sinh làm tông. Nghĩa là kinh bảo rằng đó là chỗ phước lành vi diệu có mười báo ứng lành ở cung trời Đâu-suất-đà là nói rõ về nhân quả của Bồ-tát. Ở đoạn kinh dưới có nói: Các đệ tử Phật tu hành sáu việc thì liền được sinh lên cõi trời ấy. Đây là nói rõ về nhân quả của chúng sinh. Nhưng ở đề mục thì "quán" là nói về nhân của chúng sinh, còn "được sinh" là tiêu biểu cho quả của Bồ-tát. Đó là ảnh lược hiển bày nhau, luận bàn về

tông của kinh Thượng Sinh đã xong. Kế đây xin phân tích về tông của hai kinh kia. Có hai thuyết:

Một thuyết nói là rộng phân tích về Y báo, Chánh báo và tu nhân muốn sinh lên cõi trời thì lấy kinh Hạ Sinh làm tông. Còn nói kỹ về cõi nước cùng thần thông đức độ của Phật và nhân duyên chúng sinh muốn thấy Phật thì lấy kinh Thành Phật làm tông. Nay nói rằng không phải thế. Nghĩa là chánh báo y Báo và việc chúng sinh thấy Phật ở hai kinh đều giống nhau, nên phải nói cả hai kinh đều lấy bảy tướng của Đức Di-lặc mà giáo hóa chúng sinh, tùy chỗ thích ứng mà nay được quả tự bỏ làm tông.

III. BẢN KINH ĐƯỢC DỊCH MỘT LẦN VÀ NHIỀU LẦN (bản đơn bản trùng):

Ở đây trước nói về đơn và trùng, sau sẽ phân tích về thiệt giả.

1. Nói về bản đơn và trùng:

Kinh Thượng Sinh tám tờ do Trở Cừ Xá An dương hầu ở Bắc kinh dịch. Kinh Hạ Sinh chín tờ do ngài La-thập ở chùa Bảo nhân, tại Dự Chương dịch vào đời Tấn năm Thừa Thánh thứ ba. Kinh Thành Phật mười bảy tờ do ngài Lạp Pháp Hộ dịch vào đời Tây Tấn và đời Hậu Tần năm Hoằng Thỉ, ngài La-thập cũng có dịch. Về kinh Hạ Sinh sáu tờ nhưng lại gọi là Di-lặc Thọ Quyết, lại có người khác dịch với tên là "kinh Di-lặc Thành Thời nhưng chỉ có ba tờ bản này lời văn không đầy đủ nên chỉ còn các bản trước. Đây nói là mười bảy tờ kinh Thành Phật, sáu tờ kinh Hạ Sinh và ba tờ kinh Thành Thời thì được dịch vào năm Hoằng Thỉ thứ tư.

Về phần thứ hai rút từ Tống Lục (các sách ghi chép ở đời Tống) thì có nói kinh Thành Phật mười bảy tờ, kinh Hạ Sinh sáu tờ, kinh Thành thời ba tờ là đồng một bản mà khác người dịch. Song không thấy nói kinh Hoằng Thỉ. Với các kinh có mười bảy tờ, sáu tờ, ba tờ cùng bản dịch của ngài Pháp Hộ thì phần lớn là giống nhau chỉ khác chút ít.

Lại thấy ở Nhị Tần Lục, ngài Thích Đạo Tiêu ở Trường an đã dịch kinh Thành Phật là bản dịch thứ ba. Đời Tề, ở Giang phán Sa-môn Đạo Chánh sau đó đã cắt bớt đầu đuôi gọi là kinh Thành Phật, lại gọi là kinh Hạ Sinh mà kinh ấy ở phần đầu có ngài Đại trí Xá-lợi-phất. Ngài Khuy Cơ nói rằng: Kinh Hạ Sinh có hai bản. Bản lớn thì ở đầu có "Như thị ngã văn" là bản dịch của ngài Lạp Pháp Hộ thời nhà Tấn, còn bản nhỏ tức phần đầu có ngài Đại trí Xá-lợi-phất là bản dịch của ngài La-thập cũng ở đời Tấn.

Bản xưa nói người dịch có khác. Sư Cơ bảo rằng bản lớn gồm có ba phần nhưng không có phần tựa, chỉ là những bài tụng tóm tắt mà thôi. Nói chung một bản đầu tiên là đơn bản, còn hai bản sau là trùng bản. Tức là kinh Hạ Sinh thì được dịch hai lần, còn kinh Thành Phật thì có ba bản dịch.

2. Nói về thực giả:

Cả ba kinh đó đều là thực chứ không phải giả. Đây là luận xong phần thứ ba. Nhưng nay vì nhân luận mà sinh ra luận nên cần bàn thêm vài nghĩa có liên quan.

Hỏi: Ba kinh này thuộc Đại thừa hay Tiểu thừa?

Đáp: Có ba lời giải thích.

Một thuyết bảo: Cả ba kinh này đều rút từ kinh A-hàm, nên đều thuộc về Tiểu thừa. Nếu không như thế thì trái với nghĩa là thân còn phàm phu chưa dứt hết các lậu...

Một thuyết lại nói: Kinh Thượng Sinh thuộc Đại thừa vì kinh này nói rằng trong thân Viên quang có Thủ-lăng-nghiêm Tam-muội. Còn hai kinh kia thì đều thuộc Tiểu thừa, tức là kinh Hạ Sinh rút từ kinh Tăng Nhất, còn kinh Thành Phật thì rút từ Trường A-hàm. Văn nghĩa khá cạn cợt nên chỉ được quả nhỏ thôi.

Một thuyết giải thích các thuyết trước đều chưa đạt lý. Cả ba kinh đều có Đại và Tiểu thừa khác nhau. Nghĩa là trong kinh Thượng Sinh trước có nói về Bạt-đà-bà-la Văn-thù... cũng có sáu thời thường nói về hạnh không thoái chuyển, có năm trăm ức Trời và người không lui sụt với quả Vô thượng giác. Chính ngài Ưu-ba-ly hãy còn ở ngôi vị thấp do đó hiểu biết còn cục bộ, đem sự hiểu biết của mình mà hỏi về vấn đề thân còn phàm phu này. Còn kinh Hạ Sinh thì luận rõ về đức thường đẳng, luận nghĩa thường đẳng đồng với đại Niết-bàn vậy.

Vả lại kinh Tăng Nhất A-hàm thì do ngài Đàm-ma Nan-đề dịch vào năm Kiến nguyên thời tiền Tần, còn kinh Hạ Sinh thì do ngài La-thập dịch vào năm Hoằng Thỉ đời Hậu Tần thì tất cả là không thể rút từ kinh Tăng Nhất được. Lại như kinh Đại Thành Phật nói rằng: Cả ba hội thuyết pháp đều có quả Nhị thừa phát tâm Vô thượng đẳng chánh giác. Cho nên chúng Bồ-tát chỉ tóm lược ngắn gọn mà không nêu ra. Thế nên biết rằng cả ba kinh đều thuộc lý Đại thừa không còn nghi ngờ gì nữa.

Hỏi: Về đốn tiệm thì nghĩa nó như thế nào?

Đáp: Có hai thuyết. Một thuyết bảo rằng kinh Thượng Sinh thuộc về đốn giáo, vì có các định Đà-la-ni Thủ-lăng-nghiêm... không thể nghĩ bàn, không phải ở hàng Nhị thừa có được. Một thuyết bảo kinh này

thuộc về tiệm giáo vì các hàng trời, người, Bát bộ đều nguyện sinh lên cõi trời ấy. Nay thấy thuyết sau là đúng hơn. Bởi vì các Tỳ-kheo... đều mong được hóa độ lợi ích và nghĩa của hai kinh kia cũng khá giống nhau.

IV. GIẢI THÍCH ĐỀ MỤC :

Có ba phần:

1. Phân tích chung về tên.
2. Giải thích riêng về tên đề.
3. Giải thích chung về tên đề.

**** Căn cứ vào văn sau của kinh thì thấy có hai tên:***

Một tên là Di-lặc Bát-Niết-bàn kinh, tên sau là Quán Di-lặc Bồ-tát Thượng sinh Đâu-suất-đà thiên phát Bồ-đề tâm kinh.

Có thuyết nói: Tên của kinh trước tuy chung cả hai tên nhưng đều không trọn vẹn. Vì sao? Vì trong đề mục tên kinh trước có tên Di-lặc Bồ-tát nhưng không có Bát-niết-bàn. Còn ở tên sau tuy có Quán Đâu-suất-đà thiên nhưng lại lược bỏ phát Bồ-đề tâm.

Có thuyết bảo: Tên đầu tức là chỉ cho Bồ-tát Di-lặc đã mạng chung, còn tên sau là chỉ Bồ-tát Di-lặc khi đã sinh lên trời. Thế nên nay đem tên kinh thứ hai để đặt tên kinh. Sở dĩ như thế vì trong phần Chánh thể của kinh đã nói đầy đủ về con người Di-lặc khi chết rồi thì được sinh lên trời. Trong phần thứ hai thì nêu đủ cả hai tên kinh. Ngài Hòa thượng Nhân bảo rằng: Cả hai giải thích trên đều không hết lý, nghĩa là tên kinh và tên phẩm chưa chắc là do Phật nói, nên phải nói kinh này có ba tên. Ở hai kinh trước thì phải thêm phần đầu, tức là tên đầu do người dịch đặt, tên sau do Như Lai nói. Bởi nghĩa này tên của đề mục và hai tên sau nghĩa không đồng vậy.

**** Giải thích riêng về tên đầu đề:***

Nói "Phật nói" tức là chỉ người chủ năng thuyết. Nói "quán Di-lặc Bồ-tát Thượng sinh Đâu-suất-đà thiên" là chỉ cho năng quán và sở quán, tức là sự việc khiến mình phải tu nhân. Nhưng nói tóm tắt nên chỉ bảo là "quán" thôi. Nói "kinh" tức là Khế kinh. Nói "Phật" tức là do gốc tiếng Phạm là Phật-đà (Buddha). Hán dịch là giác. Nay nói Phật là chỉ hai thân Ứng và Hóa. Nói "nói" (thuyết), nói đủ là Già đây là nói ngược lại, nghĩa là văn và nghĩa hay nói lên. Trong đây có nói: Do sức bổn nguyện Từ bi của Như Lai tăng mạnh, trên thức người "nghe" hiện tướng về văn nghĩa. Văn nghĩa này tuy dựa trên các căn lành của mình mà khởi nhưng cần phải gặp duyên mạnh mẽ hơn nên gọi là Phật nói.

Có thuyết nói: Người nghe do sức tăng mạnh của các căn lành, mà trên thức của Như Lai sinh ra các tướng văn và nghĩa. Tướng văn nghĩa này là do căn lành lợi tha của Phật khởi lên nên gọi là Phật nói. Vậy thuyết sau này là đúng. Nghĩa là quả vị của Phật phải đầy đủ cả sắc, tâm và đức. Cho nên thức thứ tám của Như Lai trên cung trời Đâu-suất khi đầy đủ nhân quả của y báo chánh báo thì tướng văn nghĩa sinh ra, cho nên gọi là Phật nói.

"Quán", nói đầy đủ là A-gia-la, đây là phản quán, tức là tâm chuyên cần luôn hướng về cảnh giới đẹp đẽ thì gọi là quán.

Di-lặc cũng gọi là Di-đế-lệ nghĩa từ trước truyền lại là sai lầm. Thật ra chính tiếng Phạm thì gọi là Mai-đát-lợi-gia, Hán dịch là Từ. Từ có hai nghĩa: Một là do bà mẹ hiền từ, hai là do chính mình hiền từ. Tiếng Từ trước là Mai-đát-lợi-ni là tiếng chỉ cho con gái, tức là do mẹ họ Từ, nhân đó gọi là Từ thị (họ Từ). Như trong kinh Hiền Ngu quyển sáu mươi nói rằng: Khi mới sinh ra liền có đủ ba mươi hai tướng tốt, thân ánh ngời sắc vàng ròng hình dung khôi ngô đỉnh đạc, quan phụ tướng rất vui mừng, liền mời thầy bói đến xem tướng. Xem xong thầy khen là quý tướng. Nhân đó muốn đặt tên, bèn hỏi: Các việc khi sinh ra như thế nào? Người cha đáp: Bà mẹ vốn tánh khí bất thường nhưng từ khi mang thai đến nay thì lại luôn thương xót những kẻ bị khốn khổ. Thầy tướng bảo: Đứa bé này rất chí khí, nhân đó đặt tên là Mai-đát-lợi-gia. Còn tiếng Từ sau tức là Mai-đát Lợi-duệ-gia, là tiếng chỉ cho con trai vì do tự tánh mình tu đức hiền từ. Như kinh nói: Phật bảo thuở quá khứ ở Thiệm bộ châu này có một vị đại quốc vương tên là Đạt-ma Lưu-ba, Hán dịch là Pháp Ái. Lúc đó có vị Phật hiệu là Phất-sa, có một vị Tỳ-kheo nhập vào Từ tâm Tam-muội, thân tướng rất yên tịnh lại phóng ra ánh sáng rực rỡ. Nhà vua hỏi: Thầy tăng này nhập vào định gì mà được như thế? Phật bảo: Nhập vào định Từ. Nhà vua nghe nói hết sức vui mừng bảo rằng: Định Từ này cao siêu dường ấy sao! Vậy ta phải tu tập đời đời mãi không dứt. Nhà vua Pháp Ái lúc đó nay chính là Từ thị, tức là từ lúc ngài phát tâm đến nay đều luôn lấy hiệu là Từ thị. Lâu ngày luyện tánh thành Phật cũng gọi là Di-lặc, đó là dòng họ Di-lặc Bà-la-môn, họ cha họ mẹ đều có Từ nên gọi là Từ thị.

Lại kinh Bà-tu-mật có nói A-la Di-lặc, Hán dịch là Từ thị, tên gọi có đổi khác nhưng nghĩa không khác.

Lại giải rằng A-la tức là A-dật-đa. Vậy A-dật-đa là tên, còn Di-lặc là họ. Họ tên đều nói cả đâu có gì trái nhau.

Nói Bồ-tát, tiếng Phạm là Bồ-đề Tát-đỏa, Hán dịch là Giác hữu

tình, duyên với Giác hữu tình làm cảnh giới đó, Hữu tài thích hoặc loài hữu tình hay tìm cầu Đại giác ngộ, ấy là y chữ thích. Nay gọi Bồ-tát là nói tắt. Di-lặc tức là Bồ-tát, là Trì nghiệp thích, Bồ-tát Di-lặc là Y chủ thích.

Nói "Thượng sinh", bay lên cao hơn thì gọi là Thượng, báo khởi lên thì gọi là Sinh. Nghĩa là khi tạm ngụ trên cõi trời đẹp đẽ kia thì các báo mới khởi lên. Đó là một tướng trong tám tướng.

"Đâu-suất-đà thiên", nói đủ là Đô-sử-đa Đề-bà, Hán dịch là Tri túc thiên cũng gọi là Hỷ túc thiên, nghĩa là lý có niềm vui tuyệt diệu không trầm không phù mà sinh hỷ túc.

"Kinh", nói đủ là Tồn-tố-đát-lãm, Hán dịch là Khế kinh, tức là đúng về đạo lý và hợp với trình độ cơ duyên của muôn vật, xuyên suốt lý đúng đắn, ứng hợp với nghĩa đã nói. Vì hợp với mọi trình độ nên nhiếp giữ các hữu tình được giáo hóa. Thế nên Thân quang luận có nói: Xuyên suốt nhiếp trì, các nghĩa đáng nói, các hữu tình được hóa độ nên gọi là khế kinh. Nói tóm tắt là kinh Quán Di-lặc Bồ-tát Thượng sinh Đâu-suất-đà thiên là y chủ thích vậy.

**** Giải thích chung về tên đề:***

Tóm tắt có năm phần:

Người và pháp đối nhau: Tức là Đức Phật và Di-lặc là người, còn các thứ khác là pháp.

Giáo và nghĩa đối nhau: Tức là nói và kinh là giáo, còn các thứ khác là nghĩa.

Tâm và cảnh đối nhau: Tức quán là tâm, các thứ kia là cảnh

Y chánh báo đối nhau: Tức Di-lặc Thượng sinh là chánh báo, còn Đâu-suất-đà thiên là y báo.

- Chung riêng đối nhau: Tức là Phật nói kinh thì cũng là chung với các kinh khác nên gọi là chung. Còn quán Di-lặc thì chỉ riêng biệt ở kinh này nên gọi là riêng.

V. THEO VĂN MÀ GIẢI THÍCH:

Có hai phần: Kinh đầu luận về việc Đức Di-lặc hoằng hóa làm lợi lạc ở trên cung trời. Kinh sau luận bàn về việc Đức Di-lặc hoằng hóa làm lợi lạc ở cõi người. Là Bổ xứ Bồ-tát thị hiện hóa độ, tuy có đủ tám tướng nhưng nói tắt là chỉ ở cõi lành của trời và người. Kinh đầu là luận về việc làm lợi lạc trên cung trời. Nay ở kinh đầu (kinh Thượng Sinh) có nhiều người phân đoạn không giống nhau, hoặc có ba phần hoặc bốn, năm, sáu phần hoặc đến mười tám phần, nhiều ít tùy ý, không thể nào

ghi chép đầy đủ được. Vả lại nếu căn cứ vào Phật địa luận thì kinh này gồm có ba phần:

1. Phần giáo khởi nhân duyên:

Tức là trình bày chung về việc đã nghe và lúc giáo khởi. Lại riêng nói về giáo chủ và chỗ giáo khởi. Các cơ duyên xứng hợp với giáo pháp tức là nhân và duyên của giáo khởi

2. Phần Thánh giáo được nói ra:

Tức là chính thức trình bày rõ về Thánh giáo được nói ra có những pháp môn phẩm loại khác nhau.

3. Phần y giáo phụng hành:

Tức là trình bày rõ việc lúc đó các chúng nghe Thánh giáo của Phật thảy đều vui mừng tôn kính tuân hành.

Trong phần một có hai thứ: Tựa chứng tín và tựa phát khởi. Sư Nguyên Hiểu bảo rằng: Kinh nói từ phần đầu hôm trở đi thì là tựa phát khởi. Nghĩa là Đức Như Lai phóng hào quang và các hóa Phật thọ ký. Tức là nhân của giáo khởi. Ngài Khuy Cơ nói rằng từ "Xuất quảng trường thiệt tướng" trở đi là tựa phát khởi. Nói giáo sở bị cơ là tựa chứng tín. Nếu không thế thì trái với cú nghĩa sáu và năm của các luận. Nay thấy phần nói ở trước là đúng. Nghĩa là giáo sở bị cơ tuy lại là tựa chứng tín nhưng nay văn này là ở chỗ hiển bày các tướng, cho nên nó phải là tựa phát khởi. Nếu như sư Khuy Cơ nói là y theo xưa mà giải thích thì phần tựa có sáu. Nay căn cứ vào Phật địa luận thì chỉ có năm. Ở đây cũng không phải thế, vì việc phóng hào quang, mưa hoa, hóa Phật thọ ký nhất định là không phải chung cho cả các kinh. Chỉ có kinh Phật Địa khi hiển bày xong nơi nói pháp thì liền nói bị cơ mà nói thế thôi, không thể dẫn việc này làm lệ chung cho tất cả các kinh. Ở đây có năm cú, nhưng phải nói trong phần tựa của kinh này chỉ có bốn vì trừ đi "giáo sở bị cơ" vậy.

Nói "như thế" là lời nói của người truyền lại lời Phật dạy. "Việc như thế" từ xưa ta đã được nghe thế nên phải tin tưởng. Trong đây có bốn việc: y vào thí dụ, y vào lời răn dạy, y vào lời hỏi đáp, y vào sự hứa nhận.

Nói về thí dụ: Những pháp đã truyền đã nghe đúng như Đức Phật đã nói, nhất định không sai khác, vì đó làm nhân phương tiện lợi lạc cho tất cả vậy.

Nói về y vào lời răn dạy: Tiếng "như thế" nếu xa là chỉ cho lời răn dạy của Phật, còn gần thì là lời răn dạy của người truyền pháp.

Nói y vào lời hỏi đáp: Nghĩa là có người hỏi rằng điều thầy nói

đó thì nhất định ngày xưa thầy có nghe chăng? Thế nên đáp rằng: Tôi nghe như thế...

Nói y vào lời hứa nhận: Tức là khi kiết tập thì các chúng Bồ-tát cùng thỉnh cầu: Thầy nghe thế nào thì nói lại đúng như thế, nên người truyền pháp hứa nhận nói "tôi sẽ nói đúng điều tôi đã nghe." Ở đây, một kinh thì bảo chỉ y vào lời hứa nhận, còn một kinh thì nói chỉ y vào lời hỏi đáp.

"Như thật" nghĩa là kinh bảo là phải y chung cả bốn nghĩa như thế, nên hiểu như thế.

Nói: "Tôi nghe" là Bồ-tát truyền pháp tự chỉ chính mình nói rằng pháp đó chính mình được nghe Phật nói nên gọi là tôi nghe. "Tôi" tức là các uẩn giả dối của thế tục. "Nghe" tức là nhĩ căn phát ra thức nghe nhận, gom từng phần riêng đến phần chung thế nên gọi là "tôi nghe."

Hỏi: Các vị thuyết pháp thường có bổn nguyện là diệt bỏ ngã chấp, vì sao lại không xưng là không có tôi nghe?

Đáp: Do bốn nghĩa phải xưng là "tôi nghe":

Là nói năng dễ dàng tức là nếu nói không có "tôi" thì không hiểu là chỉ cho ai.

Là thuận theo thế gian, nghĩa là Như Lai nói năng không sai quấy để chúng sinh dễ hiểu.

Là dẹp bỏ sự sợ hãi về vô ngã, nghĩa là nếu nói là không có tôi thì còn ai tu học đây.

Là có đủ mọi việc như mình - người, nhơ - sạch, nhân - quả, sự - nghiệp. Nếu nói không có ta (vô ngã) thì tức là không thể chỉ rõ các thứ sai khác này.

Hỏi: Nếu thế tại sao không xưng tên họ mà nói là tôi nghe?

Đáp: Có ba nghĩa:

Là cũng không trái với tục lệ thế tục. Nghĩa là ở bên Tây Vực (Ấn Độ) khi nói thông thường đều xưng là tôi. Bởi tông tuy hiển bày chân lý nhưng lời lẽ không hề lìa tục, lý dù bày rõ nhiệm mầu nhưng nói năng không bỏ thô cạn. Nên muốn hiển bày chân đế thì không nên lìa tục đế.

Tiếng "tôi" có nghĩa là chủ tể tự tại. Ngài Khánh Hỷ nghe nhiều, ghi nhớ các điều đã được nghe đủ cả văn và nghĩa, lại giữ gìn ba tạng giáo điển rất tự tại. Nếu xưng tên họ thì dầu hợp chánh lý nhưng đối với giáo pháp lại không được nghĩa tự tại.

Tiếng "tôi" có nghĩa là đích thân mình. Vì ở thế gian đều cùng nói tôi nghe thấy. Do ba ý nghĩa này mà chỉ nói là "tôi nghe" mà không

xưng là Khánh Hỷ.

Hỏi: Lúc đó ngài Khánh Hỷ cũng còn thấy và hiểu biết các điều Như Lai nói. Vì sao không nói là tôi thấy, tôi hiểu biết...”

Đáp: Cũng có ba nghĩa:

1. Muốn được chứng lý thì trước hết phải nghe.

2. Vì ở cõi này dùng tiếng làm Phật sự.

3. Nếu mong chứng được quả Bồ-đề thì phải chú tâm nghe.

Nói chung, thì người truyền pháp phải khiến chúng sinh cung kính tin nhận. Pháp như thế chính tôi được nghe do chính Phật nói, lời văn ý nghĩa là nhất định như thế, không hề thêm bớt. Thế nên nói tôi nghe như vậy.

Kinh nói “Một lúc nọ”, đây là phần thứ hai, thời điểm nói pháp. Luận nói rằng: “Lúc (thời)” tức là thứ giả lập trên pháp hữu vi, nghĩa là nó giả lập trên các pháp sắc và tâm... , nó thuộc về bất tương ưng hành uẩn. Trong đây có hai nghĩa:

Là thời của đạo lý: Nghĩa là nói về các hành trong năm uẩn của những người nói và nghe pháp hiện tại có nghĩa đáp trước dẫn sau nên giả lập ra ba đời chung gọi là một lúc.

Là thời của duy thức, nghĩa là nói thời phản tác ba đời trên tâm thức của chúng nghe pháp.

Hỏi: Thời gian đã riêng biệt, vì sao không nói là bốn lúc hay sáu lúc...?

Đáp: Thời lượng một ngày đêm ở các địa phương không nhất định. Nghĩa là kinh muốn được truyền bá lưu thông ở các nơi thì phải phân ra nói làm nhiều lúc.

Hỏi: Vì sao không riêng nói thời gian sau khi thành đạo là bao nhiêu?

Đáp: Tuy tùy theo tướng hóa ra thì có thể nói được, nhưng sự thấy hiểu của thánh phàm có cạn sâu, có xa gần, không đồng nhau nên không được nói nhất định.

Hỏi: Nơi chốn có chỗ sạch dơ riêng biệt, tùy căn cơ mà nói nhất định thì phàm thánh cũng có thể hiểu rõ về thời gian ấy, vì sao lại không chịu nói nhất định.

Đáp: Nơi nào dơ sạch có thể biết nhất định, còn thời gian dài ngắn bất định nên không thể nói chính xác được. Nghĩa là vì tùy theo lợi hay độn căn mà thời gian dài hay ngắn không nhất định. Ngài Khánh Hỷ đã sinh vào đêm Đức Phật thành đạo, mãi ba mươi năm sau mới thành người truyền pháp, nhưng tất cả các kinh đều nói là một lúc. Khi thành

người truyền pháp là do việc cầu thỉnh của người khác hay chính mình nói cho người khác nghe thì đều không có lỗi về "một lúc."

Hỏi: Vậy khi nói cho người khác nghe thì nói một câu hay nói nhiều môn?

Đáp: Nói một câu mà nhĩ căn được tự tại. Nghe một câu mà liền hiểu được vô lượng nghĩa rộng nói như kinh Báo Ân.

Kinh nói "Phật" là phần thứ ba riêng trình bày về giáo chủ, tiếng Phạm gọi là Phật đà, Hán dịch là Giác giả. Nghĩa là người có đủ hai trí, dứt hẳn hai chướng, đối với các cảnh giới thì tự được khai ngộ. Trong Phật địa luận nói tiếng Phạm gọi là Bạc-già-phạm, tức chỉ do một tên này mà tiêu biểu đầy đủ các đức.

Kinh nói "tại nước Xá-vệ ...", là phần thứ tư nói về nơi nói pháp. Chân đế nói rằng: Thuở xưa có hai anh em, một người tên là Xá-bà, một người tên là Bà-đề. Ở núi đó cả hai anh em do tu đạo nên đều được chứng quả. Kinh đô của nước đó tên là Xá-bà-đề, nay tiếng Phạm gọi là Thất-la Phiệt-tất-để, tức là kinh đô của nước Kiều-tát-la ở miền trung Ấn Độ. Riêng ở phía Nam của Kiều-tát-la thì thường lấy tên kinh đô làm tên nước, Hán dịch là Thành phong đức do có đủ cả bốn đức:

1. Đầy đủ tiền của vật chất.
2. Cảnh dục tuyệt vời.
3. Nhiều người học giỏi.
4. Nhiều bậc giải thoát.

Xưa gọi nước Văn vật là sai lầm. Đây tức là tiêu biểu cho Đức Di-lặc sinh ra các đức, đó là tiền của vật dụng, cảnh dục là đức thế gian, còn học rộng và giải thoát là đức xuất thế.

"Kỳ" tức là tên hiệu của thái tử, tiếng Phạm gọi là Thệ-đa, Hán dịch là Thắng lâm. Nghĩa là lúc sinh thái tử thì vua cha đánh thắng được bọn giặc thù ở nước cạnh bên kéo sang, nhân lấy đó làm tên hiệu. Thọ Về "thọ" là chỉ rõ tên một thần dân. Tiếng Phạm gọi là trưởng giả Tô-đạt-đa, Hán dịch là Thiện Thí, vì ông rất nhân đức hay bố thí, luôn giúp đở kẻ nghèo thiếu, thương xót đùm bọc kẻ cô đơn già yếu, đương thời nổi tiếng về đức tốt lành, có hiệu là Cấp Cô Độc. Ngày xưa nói Kỳ thọ là sai lầm. Vua nước đó ngày xưa gọi là Ba-tư-nặc là sai. Nay tiếng Phạm gọi là vua Bát-thích Tê-na-bác-thị, Hán dịch là Thắng Quân.

Chi lan cũng gọi là tinh xá, Chấn đán gọi là chùa. Thích luận nói rằng nước Xá-vệ ở tại bờ phía Nam sông Hằng, cách sông khoảng năm dặm, có vườn Cấp cô độc. Đây là tiêu biểu cho đức tự lợi lợi tha của Đức Di-lặc. Tức là:

Thắng lâm thuộc tự lợi.

Dùng trí tuệ phá tan ma.

Độc lan thuộc lợi tha.

Lấy từ bi cứu vật.

Nói “ở tại.” Đăng luận nói có hai thứ:

1. Tâm ở tại đó.
2. Thân ở tại đó.

Chỗ ở của thân như tinh xá Trúc lâm, núi Linh thứu... Chỗ ở của tâm có sáu thứ:

1. Phạm trụ ở tứ đẳng.
2. Thiên trụ ở tứ thiền.
3. Thánh trụ trụ ở thần thông.
4. Thọ mạng trụ ở năm phần pháp thân.
5. Oai nghi trụ là tâm trụ vào bốn oai nghi.
6. Đại trụ ở Đệ nhất nghĩa lý không.

Cả sáu thứ này tức là cảnh giới trụ. Đức Phật ở riêng một mình, không thể nói là Phật ở chung với các Tỳ-kheo. Nếu là thân trụ thì tức là y chỉ trụ. Đây thì nói được là Phật cùng ở với các Tỳ-kheo.

Kinh nói “Lúc bấy giờ, ở vào đầu hôm, Đức Thế Tôn...” là phần thứ hai của tựa phát khởi. Phần này có hai thứ:

1. Hiện các tướng mời gọi.
2. Nói pháp được lợi ích.

Phần một lại có hai:

1. Hiện tướng mời gọi.
2. Nhìn thấy tướng, chúng tập họp.

Ở phần một, lại có ba: Phóng hào quang mời gọi, mưa hoa để mời gọi, thọ ký để mời gọi.

Hỏi: Ở phần đầu, trong kinh Niết-bàn nói là vào buổi sáng. Kinh Pháp hoa nói là khi mặt trời sáng tỏ. Kinh Bát-nhã bảo là chính ngọ giữa trưa. Vì sao kinh này lại nói là đầu đêm, thì có nghĩa là thế nào?

Đáp: Đức Thích-ca đã thoát khỏi đời năm trược nên xem việc hóa độ loài hữu tình làm trọng, thế nên số chúng (thiếu một chữ) chưa độ thì quá ngu lại quá đông nên đổi sang đầu hôm mà chiếu sáng (ý chiếu sáng cho đêm tối). Và lại nên hiểu rằng ánh mặt trời sáng tất hẳn cũng vào đầu hôm, đó là dụ khi Đức Thích-ca đã nhập Niết-bàn, còn Đức Di-lặc ứng hiện. “Cử” tức là khắp cả thân.

Về việc phóng quang là chỉ rõ lòng từ bi của chư Phật luôn khắp cứu độ. Về màu sắc của ánh sáng thì kinh Pháp hoa nói là sắc trắng,

kinh Niết-bàn nói có bốn màu, còn văn trên của kinh này thì nói có trăm ức màu. Nay kinh này lại nói sắc vàng ròng là chỉ rõ cái nghĩa quý trọng trong các báu, là vật báu nhất làm lợi ích cho đời rốt sau. Có thuyết nói "Lan xá" cùng với "Lan" ở trước không khác nhau. Nay xin nói: Lan là chỉ cho tinh xá Kỳ hoàn. Còn xá là chỉ cho nhà cửa của trưởng giả.

Kinh nói "có ánh sáng sắc vàng ..." là phần hai về mưa hoa mời gọi, nghĩa là lòng từ bi của Phật như đám mây che mát khắp bốn loài nên có mưa hoa xuống.

Hỏi: Vì sao Lan là Tu-đạt, còn soi chiếu trên cõi nước thì dùng mây?

Đáp: Lan, có nghĩa là ngăn cản bao quanh, nên dụ cho bảy lớp bao quanh. Nếu dẹp trừ bảy lỗi lầm này thì có được bảy Giác phần, nên nó phải hẹp. Còn cõi nước thì rộng lớn hơn, phải có duyên mới thấm nhuần được nên phải lấy mây làm dụ.

Hỏi: Ở hai kinh sau không có phần mời gọi các chúng, vì sao kinh này lại mời gọi các chúng?

Đáp: Nay xin nói: Như Lai khi thuyết pháp ắt phải bày các tướng để mời gọi các chúng, song khi kiết tập thì hoặc có hoặc không.

Về hoa sen thì có năm đức:

1. Che lấp bùn dơ là dụ cho việc dẹp trừ các tội.

2. Luôn ra quả là dụ cho khi nghe kinh này thì thấy được Đức Di-lặc mà chứng đạo quả.

3. Mùi hương lan xa là dụ cho việc học kinh này rồi thì thấy âm thanh tốt đẹp khác thường của Phật vang xa.

4. Luôn mọc ra khỏi nước là dụ cho việc nghe kinh này sẽ được thoát khỏi biển sinh tử.

5. Luôn nở bày sắc đẹp là dụ cho Phật hiện tại khen ngợi diệu nghĩa của Phật vị lai.

Với bốn đức trước là tiêu biểu việc chúng sinh tu hành được lợi ích, còn một đức sau cuối là tiêu biểu cho Đức Di-lặc có nhân trọn đầy mà được quả chủng trí. Diệu nghĩa tức là chủng trí.

Kinh nói: "Trong ánh sáng ấy... " là phần thứ ba thọ ký để mời gọi. Phần này có hai: chủ thọ ký, sau khi thọ ký được chính xác. Về đại Hóa Phật là trình bày rõ việc Di-lặc thượng sinh không phải là thực, nên nói là Hóa Phật, mà phép thần biến của chư Phật khó lường nên gọi là Đại.

Kinh nói: "Cùng cất tiếng nói lời ấy thấu đến Phật Lâu-chí." Đoạn văn này tóm tắt có sáu phần (môn) là:

1. Số lượng kiếp dài ngắn.
2. Số Phật nhiều ít.
3. Việc phát tâm trước và sau.
4. Tu hành vượt thứ bậc.
5. Chứng quả có quyền và thực.
6. Lại giải thích bản văn.

* ***Nói về lượng kiếp dài ngắn:***

Xưa nói cứ sáu mươi bốn kiếp thì gọi là một hiền kiếp. Do các kiếp hỏa, thủy... đến sáu mươi bốn kiếp thì gọi là một tới đại kiếp, cho nên về sau các sư phần lớn đều cho hiền kiếp của Phật bằng số đó (sáu mươi bốn kiếp). Nghĩa là đủ cả một ngàn Phật ra đời thì là thời lượng của hiền kiếp. Nhưng chư Phật ra đời không nhất định nên ngài Huyền Trang nói rằng cứ hai mươi trụ kiếp là một hiền kiếp. Các Sư ở Ấn Độ đều nói như thế không có tranh luận gì cả. Nhưng Trí Độ luận ở quyển thứ chín lại nói chín mươi kiếp trước có ba Phật ra đời, tức là kiếp đầu thì có Phật Tỳ-bà-thi ra đời, đến kiếp thứ ba mươi hai thì có hai Phật ra đời là Phật Thi Khí và Phật Bệ-nộ-bà-phụ. Đến kiếp thứ chín mươi mốt thì có một ngàn Phật ra đời, ở kiếp đầu thì có bốn Phật ra đời đó là Phật Ca-la Cưu-xan-đà, Phật Ca-Na-hàm Mâu-ni, Phật Ca-diếp, Phật Thích-ca Mâu-ni và cảnh giới của các Ngài. Trong hai mươi kiếp trụ thì năm kiếp trước và mười kiếp sau không có Phật ra đời, chỉ có năm kiếp giữa là có Phật ra đời, đây đều căn cứ vào tùy chuyển lý môn mà nói. Vì chỗ căn cứ không đồng nhau nên cũng không trái. Nếu không phải thế là trái vậy.

Trí Độ luận nói lúc tuổi thọ vô lượng thì có Phật ra đời tên là A-di-đà. Lại Bà-la-môn truyện nói rằng: Ở trung kiếp này tuy tông Tiểu thừa gọi là kiếp thứ chín nhưng nếu căn cứ theo Đại thừa thì đó là kiếp đầu trong hai mươi trụ kiếp. Nên nay Đại thừa bảo là Câu-lưu-tôn... bốn Phật đều ra đời ở kiếp đầu. Còn các Phật khác đều ra đời ở mười chín kiếp sau. Lại như luận Du-già nói: Hai kiếp trước và sau rốt thì cũng có tăng giảm, nên biết là không phải chỉ có lúc giảm thì Phật mới ra đời, lúc tăng mà Phật ra đời thì cũng không trái nghĩa. Do nghĩa này nên ở mười kiếp đầu có chín trăm chín mươi chín Phật ra đời, ở mười kiếp sau chỉ riêng một mình Phật Lâu-chí ra đời. Nếu giải thích theo lối này thì thuận theo kinh Kim Cang Lực Sĩ nói: Phật Lâu-chí rốt sau thành Phật có tuổi thọ sống đến nửa kiếp, có số tuổi thọ và số người được hóa độ bằng với chín trăm chín mươi chín Phật không sai khác. Trong ba thuyết thì thuyết cuối là đúng nhất. Nếu không phải thế vì sao Trí Độ luận lại

nói: Con trời Tịnh cư thấy kiếp thành có hoa sen liền biết ở hiền kiếp có một ngàn Phật. Lại kinh Bồ-tát Xử Thai nói qua hết hiền kiếp thì mạng sống của Phạm vương chấm dứt. Trong hiền kiếp này đã có hai mươi trung kiếp đáng lẽ hai kiếp quá khứ vị lai cũng có hai mươi trung kiếp. Đây phải nói thành hai mươi kiếp gọi đó là kiếp hoại trang nghiêm và hai mươi kiếp gọi là kiếp Tinh tú, nghĩa là khi kiếp thành hoại thì đã có chúng sinh được Phật giáo hóa.

**** Nói về Phật ra đời nhiều ít:***

Các kinh giáo nói về chư Phật ra đời ở hiền kiếp không giống nhau. Như kinh Hiền Ngu nói: Ở thời quá khứ lâu xa có Phật hiệu là Vô Lượng Tinh Tấn, lúc đó có quốc vương tên là Hoa Đức. Vua này có một ngàn con tức là một ngàn vị Phật trong hiền kiếp. Kinh Kim Cang Lực Sĩ thì bảo thuở xưa có vua Chuyển luân, vua có một ngàn con, tất cả đều phát Bồ-đề tâm cầu mong được làm Phật.

Giải rằng:

- Đó là vua Cái Hoa Đức. Kinh Dược Thượng Dược Vương cũng nói giống như đây. Còn kinh Bi Hoa thì nói: Ở nửa hiền kiếp đầu thì có một ngàn lẻ bốn Bồ-tát thành Vô thượng giác. Đức Như Lai Lâu-chí ở kiếp sau nói pháp hóa độ người. Thế nên quyển thứ sáu của kinh ấy nói rằng: Phạm chí Bảo Hải bạch cùng Phật Bảo Tạng rằng: Ở đời vị lai trong hiền kiếp có bao nhiêu Phật ra đời? Phật bảo nửa đầu hiền kiếp có một ngàn lẻ bốn Phật ra đời. Ngài Bảo Hải lại bạch Thế Tôn rằng: Ở hiền kiếp khi chư Phật đã nhập Niết-bàn hết rồi thì cuối cùng có rồng Diệu âm thành Vô thượng giác tên là Na-la-diên Duyên Dược sẽ ra đời ở nửa kiếp sau. Khi chư Phật đã nhập Niết-bàn hết rồi, chánh pháp đã diệt, song con sẽ thành Vô thượng giác, có tuổi thọ bằng cả một ngàn lẻ bốn Đức Phật đã có, hàng đệ tử Thanh văn cũng được như thế không khác. Và nếu khi con nhập Niết-bàn rồi thì chánh pháp và hiền kiếp đồng thời diệt mất luôn. Đức Phật Bảo Tạng nói ở đời vị lai hơn một hằng hà sa vô số kiếp rồi một hằng hà sa vô số kiếp lần thứ hai phần sau của hiền kiếp mà một ngàn lẻ bốn Phật đã thành Vô thượng giác thì ông sẽ được dâng cúng ăn uống và thành bậc Vô thượng giác, hiệu là Lâu-chí sống suốt nữa kiếp, hàng đệ tử Thanh văn so với một ngàn lẻ bốn Phật không có sai khác.

Giải rằng:

Do đoạn văn này làm chứng nên biết rõ được là ở hiền kiếp có đến một ngàn lẻ năm Phật.

Hỏi: Vì sao các kinh khác phần lớn đều nói hiền kiếp có một ngàn

Phật mà kinh Bi Hoa lại nói có một ngàn lẻ năm Phật?

Đáp: Có thuyết nói do trình độ thấy có khác, có thuyết bảo các kinh khác nói một ngàn Phật là nhắm vào số lớn như khi ước lượng núi Diệu cao. Nay xin nói: Thật lý là hiền kiếp có một ngàn lẻ năm Phật, nhưng ba kinh trước chỉ bàn về phát tâm đồng thời và thứ lớp thành Phật nên chỉ nói một ngàn Phật thôi. Như kinh Kim Đối Lực Sĩ nói có một ngàn con đều phát tâm vậy.

Hỏi: Kinh Hiền Ngu nói từ Phật Ca-nặc-ca Thổn-đà đến Phật thứ chín trăm chín mươi chín cùng sinh trong một đại kiếp. Phật Lâu-chí thứ một ngàn riêng mình ra đời trong một kiếp. Kinh Lâu Thán cũng thế. Kinh ấy nói rằng: Một đại kiếp lấy gì mà lường.

Đáp: Có thuyết nói là tám mươi kiếp là một đại kiếp. Tức là kiếp Thành và kiếp Không bốn mươi kiếp không có Phật ra đời nhưng theo đó mà gọi là một kiếp.

Hỏi: Nguyên do nào biết được kiếp Hoại có Phật ra đời?

Đáp: Kinh Bi Hoa nói rằng sau khi Phật Lâu-chí nhập Niết-bàn rồi thì chánh pháp ở hiền kiếp cùng lúc diệt mất. Đã nói chánh pháp hiền kiếp cùng lúc diệt mất nên biết là kiếp Hoại có Phật ra đời. Có thuyết nói không phải thế. Theo các luận thì kiếp giảm Phật mới ra đời, còn hai kiếp Thành và Hoại đều không có giảm, nên phải nói trụ hai mươi kiếp gọi là một đại kiếp. Có thuyết nói cũng đúng thế. Nghĩa là nếu nói lúc giảm thì chư Phật ra đời là do luận làm chứng. Luận ấy nói giảm một trăm năm sau Phật không ra đời. Nếu thế thì Phật Lâu-chí trụ trong hai mươi kiếp phải nói là bằng với thời gian trụ thế của chín trăm chín mươi chín Phật và nó trên dưới số lượng một kiếp hay nửa kiếp. Thế nên Phật Lâu-chí có tuổi thọ nửa kiếp cũng bằng tuổi thọ của các Đức Phật kia vậy.

Hỏi: Làm sao biết được chư Phật ra đời chỉ trong số nửa kiếp?

Đáp: Tuy định như thế nhưng không có lời văn rõ ràng, nhưng theo lệ thì phải thế. Lại giải rằng: Các Phật trước ra đời ở mười kiếp trước, còn Phật Lâu-chí rốt sau ra đời ở kiếp thứ mười một và suốt chín kiếp sau thì vẫn do Phật Lâu-chí giáo hóa. Nếu nói mười kiếp là một kiếp đối với đây mười kiếp sau lại nói là nửa kiếp thì nghĩa cũng không sai.

*** Phát tâm trước sau:**

Hỏi: Đức Thích-ca và Đức Di-lặc ai phát tâm trước?

Đáp: Đức Di-lặc trước, Đức Thích-ca sau. Thế nên kinh Phật tạng nói: Di-lặc phát tâm bốn mươi kiếp xong rồi Thích-ca mới phát tâm. Lại kinh Di-lặc Bồ-tát sở vấn bổn nguyện có nói: Di-lặc phát ý trước ta bốn

mươi hai kiếp, sau đó ta mới phát đạo ý. Ở hiền kiếp này do sức đại tinh tấn mà vượt được chín kiếp để thành Chánh giác. Lại trong kinh Phật Bổn hạnh có nói: Thuở xưa có Như Lai hiệu là Thiện Tư, Di-lặc Bồ-tát ở chỗ Phật ấy phát tâm đầu tiên. Di-lặc Bồ-tát phát tâm Bồ-đề trước ta hơn bốn mươi kiếp, sau đó ta mới phát đạo tâm.

Thuở xưa có Phật tên là Thị Hải Tràng Như Lai, ở trong nước Phật ấy, ta là Luân vương tên gọi Lao sơn mới phát tâm đầu tiên. Những kinh đó đều nói Di-lặc phát tâm trước, Thích-ca phát tâm sau.

Hỏi: Nếu thế thì vì sao ở luận Trí Độ, Phật khen sự tinh tấn, nói rằng: Phật Thích-ca Mâu-ni cùng Di-lặc... các Bồ-tát đồng thời phát tâm, Thích-ca Mâu-ni do sức tinh tấn nên vượt hơn chín kiếp...

Đáp: Cả hai vị Bồ-tát này phát tâm có hai thứ là quyết định và không quyết định. Không quyết định là đồng thời phát tâm, còn nếu quyết định thì tâm tự có trước sau. Nếu luận cho hết lẽ thì phải nói là Bồ-tát Di-lặc phát tâm quyết định hơn bốn mươi kiếp, sau đó Thích-ca mới phát tâm quyết định. Song do sức định tấn nên vượt được hơn bốn mươi kiếp mà đồng ở một kiếp chứng quả Bồ-đề trước. Thế nên luận Thập trụ Tỳ-bà-sa nói: Hoặc có kẻ trước phát tâm bất đồng, sau phát tâm quyết định như Bồ-tát Thích-ca... Đây tức là Bồ-tát Thích-ca làm nhân phát tâm quyết định cho Phật Thích-ca, Di-lặc Bồ-tát làm nhân phát tâm quyết định cho Phật Di-lặc.

Hỏi: Bồ-tát Thích-ca là nhân phát tâm Phật Thích-ca thì không nghi ngờ gì, nhưng vì sao lại có việc Di-lặc phát tâm là nhân của Phật Di-lặc?

Đáp: Kinh Nhất Thiết Trí Quang Minh Tiên Nhân Từ Tâm nói Phật ở tại tịnh xá chùa Tự tại thiên, thôn Di-già nữ, đạo tràng tịch diệt, trong nước Ma-già-đề. Khi ấy Phật cùng một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo cùng đi kinh hành trong rừng. Bồ-tát Di-lặc tướng đẹp sắc vàng ròng phóng ra ánh sáng bạc hòa hợp với sắc vàng giống như một núi bạc óng ánh. Ngài tiến đến chỗ Phật. Bấy giờ, có năm trăm Phạm chí bện tóc thấy ngài Di-lặc từ xa đến liền gieo mình cúi lạy sát đất, bạch hỏi Phật rằng: “Ánh sáng của ngài Di-lặc bằng với ánh sáng của Phật, vậy ở chỗ Phật nào mà ngài Di-lặc phát đạo tâm đầu tiên.” Đức Phật bảo các Phạm chí rằng: Từ quá khứ cách nay vô lượng, vô biên a-tăng-kỳ kiếp, lúc đó có một thế giới tên là Thắng hoa phu, Phật hiệu là Di-lặc luôn dùng tâm từ và bốn pháp vô lượng mà giáo hóa. Lúc đó có vị đại Bà-la-môn tên là Nhất Thiết Trí Quang Minh đã đến vấn nạn nhưng không khuất phục được Phật bèn phát tín tâm mà phát nguyện

rằng: "Xin nguyện thọ trì kinh của Phật nói ắt được thành Phật hiệu là Di-lặc." Bấy giờ, ông Phạm chí ấy liền vào hang núi tu trọn đủ tám ngàn năm khất thực và đọc kinh. Khi ấy gặp phải ác tinh hoành hành lũ lụt mãi không dứt nên không thể xin ăn được đã bảy ngày. Lúc đó cùng ở trong khu rừng có năm trăm con thỏ trắng, có một thỏ mẹ chúa thấy vị Tiên nhân không có gì ăn mới nói: Tiên nhân vì pháp mà không ăn đã nhiều ngày, núi pháp sắp lỡ sập, biển pháp sắp khô cạn, ta nay cũng vì pháp mà không tiếc rẻ mạng sống. Liền bảo với các thỏ khác rằng: "Các hành vô thường, chúng sinh chỉ thương tiếc lấy thân mình mà chưa hề vì pháp." Rồi đọc tụng rằng:

Nếu có loài súc sinh
Được nghe tên chư Phật
Dứt hẳn ba đường dữ
Không sinh chỗ tám nạn
Nếu nghe pháp vâng giữ
Luôn sinh chốn gặp Phật
Tin pháp không ngờ vực
Quy y hiền Thánh tăng
Tùy thuận các giới hạnh
Như thế mau thành Phật
Ắt đến đại Niết-bàn
Thường được vui vô thượng.

Lại bảo các thỏ khác rằng: "Ta muốn đem thân này mà cúng dường pháp, các ngươi hãy nên vui theo, bởi từ nhiều kiếp ta đã bị ba độc sai khiến bị làm thân chim thú luống chịu sinh tử." Rồi bảo con rằng: "Con nên tùy ý mà tìm kiếm nước, cỏ non, nhưng phải luôn chánh niệm nghĩ đến Tam bảo." Thỏ con nghe mẹ bảo liền thưa rằng: "Nếu vì pháp mà cúng dường thì con cũng rất vui lòng nguyện theo mẹ cùng vào lửa đỏ." Khi Bồ-tát xả thân thì cả trời đất đều rúng động, trời mưa hoa báu chấp nhận sự cúng dường. Sau khi thịt hai mẹ con thỏ chín rồi thì các thần cây bạch cùng Tiên nhân rằng: "Mẹ con thỏ chúa vì pháp cúng dường đã gieo mình vào lửa đỏ, nay thịt đã chín rồi, ngài có thể dùng được." Vị Tiên nhân nghe thần bảo, buồn rầu không trả lời mà chỉ đọc bài kệ rằng:

Thà phải thiêu thân móc mắt mình
Đâu đành ăn thịt giết chúng sinh
Chư Phật đã nói kinh Từ bi
Kinh ấy nói rõ Từ bi hạnh

Thà xương tủy nát óc phơi bày
Không đành ăn nuốt thịt chúng sinh.

Nói kệ xong liền gieo mình vào hầm lửa cùng chết với hai mẹ con thỏ trắng. Cả trời đất đều rúng động nhờ sức thần mà cây cối đều phóng hào quang, ánh sáng rực rỡ sắc trắng và vàng ròng soi chiếu đến cả ngàn cõi nước. Các chúng sinh theo ánh sáng liền tìm đến. Thấy Tiên nhân và mẹ con thỏ cùng chết trong lửa và được nghe bài kệ và kinh Phật đã nói liền về tâu lên vua. Nhà vua ra lệnh cùng phát tâm đại Bồ-đề. Phật bảo các Phạm chí rằng thỏ chúa lúc đó nay chính là ta, thỏ con là La-hầu-la, Tiên nhân đọc kinh chính là Di-lặc bây giờ, năm trăm thỏ trắng là năm trăm người của Đại Ca-diếp, các thần cây rừng là hai trăm năm mươi người của Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên. Vua của ngàn nước lúc ấy nay chính là nhóm ngàn Bồ-tát Bạc-đà-ba-la. Các chúng sinh ở nước ấy được nghe kinh lúc đó chính là chư Phật đã đắc đạo ở hiền kiếp bây giờ vậy. Do đây mà biết nhất định rằng từ xa xưa ngài gặp Phật Di-lặc mà phát tâm quyết định nên có tên là Di-lặc. Song kinh Hiền Ngu thì ước định ngôi vị sau này nói là thời Phật Phất-sa.

**** Tu hành vượt bực:***

Hỏi: Di-lặc phát tâm trước, Thích-ca phát tâm sau, vì sao lúc thành Phật thì Đức Thích-ca thành trước?

Đáp: Vì kinh luận không rõ ràng nên tương truyền nhau không nhất định. Sư Khuy Cơ nói: Sau bốn mươi kiếp Đức Thích-ca mới phát tâm, song kinh Phật Bổn Hạnh quyển thứ ba ở phẩm phát tâm cúng dường có nói: Thuở xưa có Đức Phật ra đời hiệu là Phất Sa. Ta nhìn thấy Đức Phật ấy lòng rất vui mừng chấp hai tay đứng kiễng một chân suốt cả bảy ngày đêm mà khen ngợi Phật ấy. Đức Phật bảo người này qua chín mươi bốn kiếp sau sẽ được thành Phật. Đức Phật Kiến Chân Lý thì bảo: Sau chín mươi ba kiếp người này sẽ được làm Phật. Đức Phật Tỳ-bà-thi bảo qua chín mươi kiếp sau người này sẽ được làm Phật.

Luận Phật Địa quyển thứ bảy nói: Đứng hầu Phật Phất-sa kiễng một chân khen ngợi, cho nên vượt hơn chín kiếp. Còn kinh Niết-bàn thì nói: Bồ-tát Tuyết Sơn làm nửa bài kệ rồi xả thân nên vượt hơn mười hai kiếp. Kinh Kim Quang Minh nói: Vương tử Tát-đỏa khi gieo mình thì vượt hơn mười một kiếp. Lại còn Tiên nhân Ma Nạp khi trải tóc thì vượt hơn tám kiếp. Như thế trong các thứ vượt bậc nếu vượt hơn chín kiếp thì là ở thời gian một trăm kiếp tướng hảo. Còn các thứ vượt bực khác thì đều là cả ba tăng kỳ tùy lúc mà vượt hơn. Nếu không thế thì ở ngôi vị nào lại được nói là vượt? Sư Tần bảo rằng gặp được Phật Phất-

sa khen ngợi suốt cả bảy ngày bảy đêm mà vượt được chín kiếp, thì ở tăng kỳ thứ ba khi sắp tròn đủ thì nghiệp tướng đẹp ấy chỉ phải trải qua chín mươi mốt kiếp là được tròn đủ. Thế nên các kiếp vượt hơn đều tính trong ba đại a-tăng-kỳ. Tính chung trước sau thì vượt hơn bốn mươi kiếp, và khi đắc quả thì cùng với Phật Di-lặc chung trong một kiếp.

Hỏi: Vì sao biết được Phật Phất-sa ở trong tăng kỳ thứ ba rốt sau?

Đáp: Căn cứ theo kinh Phật Bổn Hạnh nói: Sau Phật Phất-sa còn có bốn đại kiếp. Ở một đại kiếp đầu chỉ có Phật Phất-sa thọ ký cho Phật Thích-ca chín mươi bốn kiếp sau sẽ được làm Phật. Đại kiếp kế tiếp chỉ có Phật Kiến Chân Lý thọ ký rằng chín mươi ba kiếp sau ông sẽ làm Phật. Đại kiếp rốt sau Phật Tỳ-bà-thi thọ ký rằng: Chín mươi mốt kiếp sau ông sẽ được thành Phật. Ở đại kiếp thứ ba không có Phật sinh ra vì không có thọ ký. Do đây mà biết được Phật Phất-sa là Phật ở tăng kỳ thứ ba sau cùng.

Hỏi: Nếu khi nhìn thấy Phật Phất-sa ở ngôi vị tăng kỳ thì làm sao mà nói được là vì khen ngợi Phật Phất-sa nên trong nghiệp tu tướng hảo vượt hơn chín kiếp?

Đáp: Đây là luận về thời gian rút ngắn. Sư Văn Bị nói rằng Bồ-tát Thích-ca sau này mới phát tâm mà khi gặp Bổn sư Thích-ca thì vượt bỏ mười chín kiếp, lúc làm đồng tử ở Tuyết sơn thì vượt hơn mười hai kiếp. Khi khen ngợi Phật Phất-sa thì vượt hơn chín kiếp, khi chứng quả thì thành đạo với ngài Di-lặc trong cùng một kiếp. Nay dẫn các văn làm chứng hội lại thì thấy đồng với thuyết của sư Tần nói, dù có ba thuyết nhưng đều không hết lý. Vậy sư Khuy Cơ đâu có lỗi gì?

Kinh đều nói gieo thân trước miệng cọp đói mà không nói vượt hơn mười một kiếp. Lại Ma Nạp Tiên nhân khi trải tóc thì chỉ nói là được thọ ký mà không nói là vượt tám kiếp. Thế nên nghĩa của hai thuyết không thể căn cứ được chuẩn nên chỗ vượt hơn này chỉ là lời nói suông. Lời giải thích của sư Tần có lỗi gì?

Lại như nói: Sau Phật Phất-sa có bốn đại kiếp, trong đó có Phật ra đời, riêng đại kiếp thứ ba không có Phật. Nếu như thế là đã nói Phật Phất-sa tịch rồi thì sẽ gặp Phật Kiến Chân Lý, vì sao lại nói Phật Phất-sa là Phật rốt sau của tăng kỳ thứ ba? Nói Phật rốt sau là chỉ rõ không còn gì sau nữa. Lại như luận tạng có nói: Phật Tỳ-bà-thi là Phật đứng đầu một trăm đại kiếp, sau đó là Phật Phất-sa. Như thế thì biết rõ Phật Phất-sa không phải là Phật rốt sau của tăng kỳ thứ ba. Vậy sư Bị có lỗi gì?

Kinh chỉ nói rằng gặp bổn sư Thích-ca phát đủ các nguyện mà không hề nói việc vượt hơn mười chín kiếp, thế nên chỉ là lời nói suông. Lại gồm chung các vấn nạn về lời giải thích của các sư thì có hai lỗi: Lỗi tông thú sai lạc và lỗi không thông Thánh giáo.

Lỗi tông thú sai lạc: tức là các sư đều nói khen ngợi Phật Phất-sa nên vượt hơn trong thời gian một trăm đại kiếp tu nghiệp tướng hảo, đây là kinh Tiểu thừa nói; sau ba tăng kỳ còn có một trăm kiếp tu nghiệp tướng hảo. Nhưng Đại thừa thì không có nghĩa này. Nếu không phải thế thì trái Trí Độ Luận thì rất đả phá một trăm kiếp tu nghiệp tướng hảo. Lại kinh Ưu-bà-tắc giới nói rằng từ đầu là Phật Nhiên Đăng, rốt sau là Phật Ca-diếp thì gọi là trọn đủ tăng kỳ thứ ba. Đã như thế thì sao lại giống với Tiểu thừa?

Lỗi không thông Thánh giáo: nghĩa là góp nhặt các kinh thấy việc Thích-ca vượt bỏ kiếp không phải chỉ ba, bốn lần. Nên kinh Tăng nhất quyển thứ ba mươi mốt nói: Di-lặc Bồ-tát phải ba mươi kiếp mới thành Vô thượng Chánh giác, còn ta do sức tinh tấn nên vượt bực mà thành Phật. Kinh Trí Quang Tiên nhân có nói rằng: “Ta vì cầu pháp nên không tiếc thân mạng, gieo mình vào lửa đỏ để lấy thân mà cúng dường, nên liền vượt được chín trăm vạn ức kiếp tội nghiệp sinh tử mà thành Phật đạo trước ngài Di-lặc.”

Các kinh như thế đều nói là Đức Thích-ca do sức tinh tấn mà vượt bỏ nhiều kiếp được thành chánh giác trước ngài Di-lặc. Nếu như ba thuyết trước nói thì tại sao chỉ vượt bỏ có ba mươi kiếp mà hai vị Bồ-tát cùng thành đạo trong một kiếp. Thế nên nay xin có một giải thích: nghĩa là Đức Thích-ca phát tâm sau ngài Di-lặc hơn bốn mươi kiếp, nếu Đức Thích-ca không nhờ sức tinh tấn để vượt nhiều kiếp thì đến kiếp trang nghiêm mới thành Bồ-đề. Song kinh Phật Bổn hạnh nói rằng ba mươi kiếp là ước định cho số đại kiếp, nếu gồm các tiểu kiếp thì điều này đúng. Còn kinh Di-lặc Sở Vấn... thì nói theo số các tiểu kiếp nói là bốn mươi hai kiếp, hai kiếp là ứng với tiểu kiếp do các nhân duyên xây dựng tháp, gieo mình trước hổ đói mà vượt bỏ chín kiếp. Kinh Tăng nhất nói vượt ba mươi kiếp. Các kinh Trí quang, Đại tập, Bi hoa... đều nói vô số kiếp nên không thể quyết định mà phải đợi tự thân ngài Từ thị quyết nghi. Nói các kinh bảo do sức tinh tấn mà vượt được nhiều kiếp thì là lìa được lỗi không thông Thánh giáo. Còn khen ngợi Phật Phất-sa mà vượt bỏ được kiếp hạnh thứ ba thì đều là không lỗi không phân biệt tông thú.

Chư Phật khéo quyền biến ứng hợp các cơ duyên đâu phải một,

nên không thể đúng theo lời nói mà chọn nghĩa làm mức quyết định. Thế nên kinh Bi Hoa ở quyển một có nói: "Này Di-lặc, ở mười đại kiếp thời quá khứ nếu ông muốn thành Vô thượng Bồ-đề thì đã nhanh chóng thành rồi và nhập Vô dư Niết-bàn. Nhưng ông phải ở lâu trong sinh tử, chẳng qua là vì bổn nguyện. Sở dĩ không thành đạo là do chờ đợi." Kinh Di-lặc Sở Vấn nói: Bồ-tát do bốn việc mà không chứng Phật quả:

1. Làm tịnh cõi nước.
2. Bảo hộ cõi nước.
3. Làm tịnh tất cả.
4. Bảo hộ tất cả.

Ngài Di-lặc khi cầu Phật quả do bốn việc này nên không chịu thành Phật. Luận Phật địa nói: "Thế nên Như Lai và ngài Di-lặc từng cùng làm đệ tử của Phật Để-Sa thấy hữu tình được hóa độ của Đức Thích-ca có căn lành thuần thục trước, còn hữu tình của Từ thị hóa độ có căn lành thuần thục sau. Lại thấy Từ thị có nhân hạnh tròn đủ trước, còn Thích-ca tròn đủ sau và cả hai cùng ở một nơi. Phật Nhập Định Hỏa Quang thấy rõ Thích-ca đứng một chân suốt bảy ngày đêm với một bài tụng khen ngợi nên vượt qua thành Phật trước ngài Từ thị.

Hỏi: Chân thân của Di-lặc có thành Phật không?

Đáp: Từ xưa nay có hai thuyết. Một thuyết nói chưa thành Phật thực mà chỉ là Bồ-tát Kim cang tâm. Còn một thuyết nói chân thân đã thành Phật từ lâu nhưng thị hiện là mới thành Phật. Thế nên kinh Thập Trụ Đoạn Kiết quyển tám có nói: Từ đây đi về phương Đông cách tám mươi ức hằng hà sa có một thế giới Phật tên là Tịch mạc. Trong thế giới ấy có trăm ức Phật, trăm ức Phật nói rằng chúng sinh ở thế giới Sa-bà hóa độ rất khó. Việc cầm gậy hóa độ hễ cầm trước thì bỏ trước. Thứ lớp cầm gậy lúc ấy là Thích-ca rồi đến Di-lặc, kế đến là Viễn Kiết Như Lai, rồi đến Sư tử Như Lai... thuyết nói sau là đúng.

Hỏi: Việc Thích-ca thành Phật trước Di-lặc thì đã biết nhưng chưa biết chân thân của hai Bồ-tát này thì ai thành Phật trước?

Đáp: Kinh Thập Trụ Đoạn Kiết có nói: Di-lặc tích chứa các hạnh đã từ hằng sa số kiếp trước thệ nguyện thành chánh giác trước, còn ta thì tu tập các hạnh sau.: Với đoạn văn làm chứng này thì Di-lặc thành trước, còn Thích-ca thành sau. Nhưng ở kinh Pháp Hoa lại nói: "Ta thành Phật đến nay đã từ vô lượng, vô biên na-do-tha kiếp." Vậy chân thân của hai vị thành Phật đều có mới có cũ, suy ra tất sẽ hiểu rõ.

**** Giải thích bản văn:***

Hoặc có người tuy thấy ánh sáng và điềm lành mưa hoa nhưng

chưa hiểu rõ được ý nghĩa nên phải tóm tắt lời xướng của hóa Phật. Về lời xướng của hóa Phật chính là lời tựa của văn này, cho nên lời chân Phật nói là tiệm môn.

"Trong ấy có ngàn Bồ-tát", là chỉ về chư Phật vị lai ở hiền kiếp tức là Di-lặc...

"Hiện ở trong đó" tức là trong cõi Diêm-phù-đề. Nay nói là không phải thế là vì đối với kiếp Tinh tú mà nói thế. Câu-lưu-tôn là tiếng Phạm, Hán dịch là Kim Tiên, tức là tu nhân Tiên nhân kim sắc. Ở thời Phật này thì loài người có tuổi thọ bốn ngàn tuổi, trong một hội nói pháp cho bốn vạn đệ tử. Nay trong kinh Quán Phật Tam-muội lại nói Phật Câu-lưu-tôn có thân dài hai mươi lăm do-tuần, viên quang chiếu sáng đến ba mươi hai do-tuần, ánh sáng khắp thân đến năm mươi do-tuần.

"Lâu Chí" là tiếng Phạm, Hán dịch là Đề Khấp, nguyên nhân khóc lóc như kinh Kim Cang Lực Sĩ nói là sai. Sư Huyền Trang nói tiếng Phạm là Hồ-lư-chi, Hán dịch là Phụ Ái, tức là khi còn bé thì được cha rất thương yêu. Nay nếu hai Đức Phật đầu và cuối như kinh Hiền kiếp nói rõ.

Hỏi: Bốn Phật đã qua, vì sao lại được nói ở đây có một ngàn Bồ-tát?

Đáp: Nay nói gồm cả việc trước sau thành Phật ở hiền kiếp nên không sai trái.

Hỏi: Nếu thế vì sao kinh Phóng Quang lại nói: Di-lặc là Phật vị lai?

Đáp: Trong hiền kiếp thời gian rất dài, trước sau đối nhau nên gọi là vị lai nhưng không phải là vị lai của kiếp Tinh tú.

Kinh bảo: "Nói lời ấy xong... " là phần thứ hai các chúng nhìn thấy tướng nên tập họp lại. Trong đây có ba mục:

1. Về kết riêng hiện tướng.
2. Nêu riêng việc chúng tập họp.
3. Tổng kết.

Đây là mục một.

Kinh nói "Tôn giả A-nhã... " là mục hai nêu riêng chúng tập họp. Phần này tóm tắt có bốn phần: chúng khác loài, chúng nhiều ít, chúng chung riêng, nêu rõ việc chúng tập họp.

a. Chúng khác loài:

Có ba đối nhau:

Loại mới và cũ riêng, tức là ngài Khánh Hỷ là cũ vì đã từng ở tại Kỳ lan nên không cần phải phóng quang để mời gọi. Còn Ca-diếp... là

mới, tức là ở ngoài nên phải phóng quang mời gọi.

Phàm và Thánh khác nhau, tức là Ca-diếp... là Thánh chúng, còn các trời, rồng... là Phàm chúng.

Loại cơ và ảnh khác nhau, tức là Văn-thù... là chúng ảnh hưởng, còn Ca-diếp... là chúng đương cơ. Đương cơ, nghĩa là do nói mới biết việc sinh tử của Di-lặc. Tập họp chúng ảnh hưởng là vì để chỉ rõ pháp cao quý. Tập họp chúng đương cơ là chỉ rõ pháp có ích.

b. Luận về chúng nhiều ít:

Cũng có ba đối nhau:

Thinh văn đối Bồ-tát, tức là Thanh văn nhiều có đến bảy ngàn vị, còn Bồ-tát ít chỉ có năm trăm mười sáu vị.

Tại gia đối xuất gia, tức là trong chúng Thanh văn thì người xuất gia ít, vì có hai ngàn vị, tại gia nhiều đến năm ngàn vị. Còn chúng Bồ-tát có tại gia ít là mười sáu vị, xuất gia nhiều là năm trăm vị.

Tín nam tín nữ đối nhau, tức là tín nam nhiều là bốn ngàn năm trăm lẻ sáu người, tín nữ ít là ba ngàn người.

c. Luận về chung riêng:

Có hai đối nhau:

Phàm thánh chung riêng, tức là chúng phàm gọi là chung, chỉ có trời... là không nêu tên. Còn chúng Thánh gọi là riêng, nêu tên riêng các vị...

Chủ bạn chung riêng: trong Thánh chúng thì Ca-diếp... gọi là riêng, vì nêu tên riêng. Còn quyến thuộc thì gọi là chung vì chỉ số chung mới có nghĩa. Ánh sáng mời gọi chúng mới cũ đều hết nay không phải thế, như văn sau đây nói: Mười phương Bồ-tát không được liệt kê vào đây.

d. Nêu rõ chúng tập họp:

Các loại chúng tuy có đến mười ba chúng nhưng tóm tắt có ba: chúng Thanh văn, chúng Bồ-tát, chúng bình thường. Chúng Thanh văn có hai là chúng xuất gia và chúng tại gia. Chúng xuất gia có hai là Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni. Như thế thứ lớp có nghĩa gì? tức là có bốn đối:

Thứ lớp Thánh phàm, tức là Thanh văn và Bồ-tát thánh thì ở trước, còn trời rồng... là phàm thì ở sau.

Thứ lớp xa gần, tức là Thanh văn gần nên ở trước, Bồ-tát xa nên ở sau.

Thứ lớp trên dưới, tức đạo thì trên còn tục thì dưới.

Thứ lớp hơn kém. Trong đạo thì tăng là hơn, ni là kém.

Về A-nhã Kiều-trần là tiếng xưa, nay gọi là A-nhã-đa, Hán dịch

là giải. Xưa gọi là Liễu bổn tế hoặc gọi là Giải vô trí, nay là họ Bà-la-môn tên Kiều-trần. Thái tử Tất-đạt-đa sau khi trốn khỏi thành vua rồi thì ẩn mình vào hang sâu núi thẩm quên mình cầu pháp. Khi ấy vua cha Tịnh Phạn sai ba người trong gia tộc là A-thấp-bà còn gọi là Mã Thắng, Bạt-đề và Ma-ha-nam. Lại sai hai người thuộc họ mẹ là Kiều-trần-như và Thập Lực Ca-diếp. Nhà vua bảo rằng: Con ta đã bỏ hoàng cung ra đi tu học về giác, lẻ loi ở nơi đồng hoang núi thẳm. Các khanh hãy gấp theo dõi tìm biết nơi con ta đang ở đâu. Khi ấy năm người tuân lệnh hẹn nhau và bàn luận về đạo xuất thế rằng: Phàm tu đạo, việc cần khổ làm sao chứng được quả vui? Người bên họ mẹ bảo: Vui là đạo. Ba người kia bảo: Cần khổ mới là đạo. Cả hai nhóm tranh cãi nhau mãi vẫn chưa rõ lẽ. Trong khi ấy thì thái tử theo học với ngoại đạo mỗi ngày chỉ ăn năm hạt mè để nuôi thân. Hai người thuộc họ mẹ nói rằng: Việc của thái tử không đúng chánh đạo nên họ liền bỏ đi xa. Sau sáu năm tu khổ hạnh nhưng chưa chứng được Bồ-đề, thái tử hiểu rằng khổ hạnh không phải là chân lý bèn nhận ăn cháo sữa mà chứng quả. Nhóm ba người trong gia tộc nói: Công phu sắp thành nay lại bỏ việc khổ hạnh đi, việc làm đó cũng là sai quấy. Thái tử xuống tắm sông Ni-liên và tĩnh tọa dưới gốc Bồ-đề mà thành chánh giác, xưng hiệu là Thiên Nhân Sư. Ngài suy xét những kẻ đáng được hóa độ thì thấy chỉ có Uất-đầu-lam-phất đã chứng Phi tưởng định đáng nhận được pháp mầu. Khi ấy trên không trung các trời thưa rằng: Ông ấy đã qua đời hơn bảy ngày. Như Lai than rằng tiếc thay nhưng biết làm sao. Lại quan sát chỗ khác thì thấy có A-lan-ca đã chứng được định vô sở hữu xứ chắc có thể nhận được lý này... Bấy giờ, các trời lại thưa: "Ông ấy đã chết cách đây năm ngày." Như Lai lại than rằng: "Thương thay kẻ bạc số!" Rồi lại tìm xét ai là kẻ đáng thọ giáo. Chỉ có thể ban cho năm người ở vườn Nai và ngài liền đến đó. Khi năm người thấy ngài từ xa liền bảo nhau rằng: Thái tử đến kìa! Đã qua nhiều năm tháng mà vẫn chưa chứng quả, cả bọn ta nên ngồi lặng im chớ đứng dậy tiếp đón. Khi Như Lai đến gần thì do uy lực thúc đẩy nên cả năm người quên sự kềm chế đều đứng dậy chào mừng rồi được nghe pháp và đắc đạo.

Hỏi: Như thế năm người đắc đạo thứ lớp như thế nào?

Đáp: Năm người này trong luật nói ngài Câu-lân ngộ trước nhất, kế đến là Át-bệ và Thập Lực Ca-diếp, còn Bạt-đề và Ma-ha Nam ngộ sau cùng. Nói Cu-lân tức là Trần-như, còn Ma-ha Ca-diếp thì Hán dịch là Đại Ẩm Quang. Kinh Văn-thù Vấn thì dịch là Đại quy, Đại Mục-kiền-liên là sai. Nay tiếng Phạm là Ma-ha Một-đặc-già-la, Hán dịch

là Thái Thúc Thị, tức là ở trên núi thường hái đậu xanh. Lục đậu tức là đậu xanh.

Xá-lợi-phất, tiếng Phạm gọi là Xá-lợi Phất-đát-la. Phất-đát-la Hán dịch là Tử. Xá-lợi-phất, Hán dịch là Xuân Anh cũng gọi là Thu, nay là chim Bách thiệt. Nói đức độ của tôn giả đáng kính trọng. Nói quyến thuộc tức là thân thuộc. Kinh Thập Nhị Do nói rằng: Khi mới thành đạo thì năm thứ hai nói pháp cho năm người nghe, năm thứ ba hóa độ cho ba anh em Ca-diếp, qua năm thứ năm độ cho thân tử Mục-liên.

Luận Phân biệt công đức nói: Trong Phật pháp người lớn nhất là Trần-như, kẻ nhỏ nhất là Tu-bạt-đà. Đó là sáu anh em ruột ở quá khứ.

Thứ hai là ni chúng "Ma-ha Ba-xà...", tiếng Phạm là Ma-ha Bát-thích-xà Bát-để. Hán dịch Ma-ha là lớn, Bát-thích-xà là sinh, Bát-để là chủ. Nghĩa là khi mẹ Phật là Ma-gia qua đời rồi thì bà là mẹ kế làm chủ nuôi dưỡng Ngài nên gọi là Di mẫu. Xưa gọi Ba-xà-ba-đề, Hán dịch là Đại ái đạo là sai.

Tỳ-kheo có năm nghĩa: Bố ma, khất sĩ, tịnh trì giới, tịnh mạng, phá ác. Ni là tiếng chỉ người nữ. Tiếng Phạm gọi là Bí-sô-ni nhưng gọi Tỳ-kheo-ni là sai.

Kinh nói "Tu-đạt trưởng giả... " là phần nói về chúng tại gia. Ưu-bà-tắc là sai, nay gọi là Ô-ba-sách-ca. Ô-ba, Hán dịch là Cận, Ca là Sự, Sách là tiếng chỉ con trai. Ưu-bà-tắc, Hán dịch là Thanh tín nam là sai.

Tỳ-xá-khư, Hán dịch là Hắc lộc, nghĩa là nhân con mà được tên. Mẹ là tiếng chỉ con gái. Ưu-bà-di, Hán dịch là tịnh tín nữ, đây cũng sai. Nay gọi là Ô-ba-tư-ca, Hán dịch là Cận sự nữ.

Kinh nói "Lại có Bồ-tát..." là phần nói về chúng Bồ-tát. Bồ-tát là hiệu gọi chung của cả hai thừa song có thêm chữ Ma-ha-tát là để phân biệt với Nhị thừa, tức là Bồ-tát thì có đức đại Từ bi.

Bạt-đà-ba-la, là tiếng Phạm nói đủ. Ba-la dịch là Hộ, Bạt-đà dịch là Hiền, tức là bực cao nhất trong hàng Bồ-tát tại gia ở thành Vương xá. Có thuyết nói là mười sáu, tức là trong mỗi nước lớn đều có một vị Bồ-tát, nay nói không phải vậy. Tức là trong một nước thì có rất nhiều Bồ-tát. Như trong kinh Vô Tận Ý Bồ-tát Vấn Bồ-đề có nói: "Đồng trí Bồ-tát... gồm mười sáu Bồ-tát thì Bạt-đà là người đứng đầu." Kinh này và Pháp Hoa kinh luận... thì nói Bạt-đà... mười sáu vị Bồ-tát. Vì sao đưa ra không đồng nhau? Vì Bồ-tát tại gia có oai nghi không nhất định nên phải kể riêng ra.

Văn-thù-sư-lợi, là Bồ-tát xuất gia. Nay tiếng Phạm gọi là Mạn-thù-thất-lợi, Hán dịch là Diệu Cát Tường. Kinh Ương-quật-ma-la nói

rằng: Ở phương Bắc, trong thế giới Thường hỷ có Phật Hỷ Tạng Ma-ni Bảo Tích, vì ở ngôi vị Tích lý nhân và ngôi vị Thiệu quán đảnh nên gọi là Pháp vương tử. Kinh Dược Sư nói: Mạn-thù-thất-lợi đồng tử nên giống như ở tại gia, song không sai trái, vì tên hiệu là giả đặt bất tất phải đúng nghĩa.

Kinh nói: "Thiên long... " tức là phần thứ ba nói về chúng bình thường. Nói thiên, long thì một là rồng, hai là trời. Nay nói là chúng bình thường thì tức là tám bộ chúng. Đó là trời, rồng, Dược-xoa, Kiền-đạt-phược, A-tố-lạc, Yết-lộ-trà, Khẩn-na-lạc, Ma-hô-lạc-già.

Kinh nói "tất cả đại chúng... " là mục thứ ba: Tổng kết. "Nhất" là tiếng hết mức, "thiết" là khắp đủ. Tức là nói cả mười ba chúng loại chứ không phải một nên nói là tất cả.

Kinh nói: "Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn hiện tướng lưỡi rộng... " là phần thứ hai luận về giảng pháp được lợi ích. Phần này có ba: hiện tướng, nói pháp và được lợi ích.

Thế Tôn, tức là Thích-ca Như Lai hiện tướng lưỡi rộng, tức là chỉ việc thọ ký Đức Di-lặc là người có duyên tế độ không có nói dối. Phóng ngàn ánh sáng tức là chỉ cho tiểu thiên thế giới mỗi cõi đều có hóa Phật, phá tan bóng tối cho chúng sinh. Mỗi thứ có ngàn sắc, tức chỉ cho trung thiên thế giới mỗi cõi có ngàn Đức Phật. Có vô lượng Phật là chỉ cho đại thiên thế giới ở thời đương lai sẽ có trăm ức Đức Di-lặc cùng lúc sinh ra.

Kinh nói "Các hóa Phật..." là phần thứ hai: Nói pháp. Phần này có hai: Trùng hóa Phật nói pháp và ứng Phật nói pháp tức là Đức Thích-ca. Thanh tịnh tức là từ Bát địa trở lên, vì các phiền não không còn hiện hành nữa. Hoặc từ bậc Sơ địa trở lên chứng tánh và tịnh lý, nép phục các hoặc. Nói thậm thâm, tức theo thứ lớp mà được đầy đủ hay được từng phần. Không thể nghĩ bàn tức là nghĩa nhiệm mầu, vượt khỏi tâm phân biệt, dứt hẳn nói năng. Đà-la-ni, Hán dịch là Tổng trì. Nghĩa có bốn phần: giải thích tên, luận về thể, vấn đáp, giải thích bản văn.

Giải thích tên: Tức là do niệm, tuệ... hay tổng hợp thành các đức, biết rõ thấu suốt, ghi nhớ mãi không quên, lấy gọn mà gồm rộng nên gọi là tổng trì.

Luận về thể: Từ xưa nay có ba giải thích:

Có thuyết lấy định làm thể. Như Trí Độ luận nói rằng: Do định mà được giữ gìn lửa trí.

Có thuyết lấy niệm làm thể. Luận ấy nói: Do niệm lực cho nên giữ gìn khiến không mất.

Có thuyết lấy tuệ làm thể. Luận ấy nói: Nếu trong tâm của Bồ-tát thì tên là Bát-nhã, còn trong tâm của Thanh văn thì tên là Đạo phẩm, và ở trong tâm người không quên thì gọi là Đà-la-ni.

Nay lấy niệm, định, tuệ làm thể, tức như luận Du-già nói Đà-la-ni mầu nhiệm tóm tắt có bốn thứ: Pháp, nghĩa, chú và nhẫn. Về việc này Cảnh Pháp sư nói: Ba thứ trước chỉ có hậu trí làm thể, còn một cái sau thì chánh thể trí làm thể. Nay nói rằng hai thứ pháp và nghĩa thì lấy niệm và tuệ làm thể. Còn một thứ chú thì lấy định tự tại làm thể, nghĩa là do sức định mà có được linh nghiệm. Nhẫn thì lấy tuệ làm thể, nghĩa là vô phân biệt trí hay nhẫn được lý vô sinh.

Vấn đáp:

Hỏi: Căn cứ theo Trí Độ luận đã nói ba thứ niệm, định, tuệ gọi là Đà-la-ni, vì sao cả ba luận gia mỗi người lại nói một thứ?

Đáp: Ý của văn ấy là nếu định làm thể thì niệm và tuệ làm phương tiện. Nếu niệm làm thể, thì định và tuệ làm phương tiện. Nếu tuệ làm thể thì niệm và định làm phương tiện.

Hỏi: Nếu tuệ cũng là Đà-la-ni làm thể, thì vì sao Trí Độ luận nói Tam-muội và thật tướng hay sinh ra Đà-la-ni?

Đáp: Trí thì chưa chắc có thể tổng trì. Còn tổng trì thì phải nương vào định mới hoàn thành công việc, cho nên không trái với văn vậy.

Hỏi: Trí... ba thứ gọi là tổng trì thì phải nói là pháp tương ưng. Vì sao Trí Độ luận lại nói là hoặc tâm tương ưng hoặc tâm không tương ưng?

Đáp: Cả ba pháp đều chung cả hiện và chủng. Chủng tức không tương ưng, còn hiện tức tương ưng.

Giải thích bản văn: Nói "các" thì có hai nghĩa: pháp và nghĩa không phải một, không và có chẳng phải một.

Nói "pháp" cũng có hai nghĩa:

Là tự thể của tổng trì tức có nghĩa là quỹ trì nên gọi là pháp. Mà tổng trì tức là pháp, cho nên là trì nghiệp thích.

Thuyên giáo về Đà-la-ni là pháp, vì pháp là Đà-la-ni nên là y chủ thích.

Kinh nói: "sở dĩ .... " là bốn thứ Đà-la-ni. Sư Khuy Cơ nói: Một là, hai thứ có không đối nhau, tức là giải thích có trước và giải thích không sau; hai là, nhân và quả đối nhau, tức là đối với nhân không có quả thì gọi là đại giải thoát. Giải thoát tức là Vô tướng; ba là, là tứ vô ngại giải vì hóa độ ở bên ngoài; bốn là, tức là phước tuệ vì trong nội đức có giải thoát. Nay nói rằng pháp nghĩa hai thứ tổng trì thì gọi là A-nan-đà mục-

khư vì đối giáo mà trì nghĩa.

Nhẫn tổng trì thì gọi là không tuệ, vì nhẫn lý vô sinh. Chú tổng trì thì gọi là giải thoát, tức giải thoát hết các chướng các phược không còn bị tai họa nữa. Bốn thứ tổng trì thâm diệu trên, hàng Nhị thừa và Bồ-tát mới học không thể biết được, không thể chứng được nên gọi là vô ngại tánh.

Kinh nói "Bấy giờ, Đức Thế Tôn... " là phần : ứng Phật nói pháp.

Hỏi: Hóa Phật làm sao nói được Đà-la-ni thậm thâm?

Đáp: Vì Di-lặc Bồ-tát đã được Đà-la-ni thậm thâm.

Hỏi: Ứng Phật nói Đà-la-ni đã đủ, vì sao cần phải trùng hóa Phật nói?

Đáp: Cả ứng và hóa đều nói không dối là để làm chứng. Kinh Pháp Hoa cũng e sợ người khác nghi ngờ nên phải nhờ tháp Phật Đa Bảo vọt lên làm chứng mà nói. Lại kinh Kim Quang Minh cũng e người khác không tin, nên cả bốn Phật hiện ra khiến cho tin. Đây cũng thế. Về trăm ức, sư Khuy Cơ nói: Pháp, nghĩa là hai thứ tổng trì khác nhau, nay nói là kinh chỉ nói trăm ức nhưng không chọn nói nhẫn và chú, vì cả bốn thứ tổng trì đều khác nhau thì không lỗi gì. Hoặc có kinh nói là trăm vạn ức, hoặc có kinh nói là trăm ngàn vạn ức thì e là không phải, vì các giảng sư đều giải thích là trăm ức.

Kinh nói: "Khi nói Đà-la-ni này xong... ", đó là phần thứ ba là được lợi ích. Thật ra các chúng sinh khác cũng được lợi ích nhưng chỉ Đức Di-lặc thì có lợi ích hơn cả nên không nói các chúng sinh khác.

Hỏi: Vì sao không kể ra số chúng Di-lặc tập họp?

Đáp: Các ngài Ba li, Khánh Hỷ cũng có mặt ở trong chúng mà không nói đến vì họ là những chúng cũ nên không kể ra.

"Từ chỗ ngồi đứng dậy" là biểu thị đã được định.

"Sửa sang y phục" là biểu thị bốn oai nghi đã tròn đủ bảy chi giới đức.

"Chấp tay lại" là biểu thị tâm và cảnh ngầm họp mà thần hội là trí chân tục tròn đầy.

"Đứng trước Phật" là biểu thị đã chứng Tam-muội nên tâm bất động.

Kinh nói "Lúc bấy giờ, ngài Ưu-ba-ly... " là phần thứ hai nói về thánh giáo được nói ra. Trong đây có hai phần: luận về ngoại quả thù thắng, rộng bày nội quả trang nghiêm. Phần này có ba: mời thỉnh, Như Lai rộng đáp, kết khuyên mọi người cầu sinh lên cõi ấy.

Ưu-ba-ly nói là Cận hộ là sai. Nay gọi là Ô-bà-ly, Hán dịch là Cận chấp, tức là người gần gũi khi Phật còn là thái tử, làm quan chấp sự của thái tử. Vị cận chấp này thấy rõ chỗ ở của ngài Di-lặc nên đến mời.

Tỳ-ni dịch giới là sai. Nay gọi là Tỳ-nại-gia, dịch là Điều phục, tức là khống chế ba nghiệp thân khẩu ý hoặc dẹp trừ các phiền não, tức là phần thứ năm trong Ngũ phần luật. Tuy không phải chánh thức thọ ký cho ngài Di-lặc nhưng nêu ra việc Long vương để nói về số năm, thời gian Phật Di-lặc ra đời. Kinh tạng, tức là các kinh A-hàm.

"Sẽ sinh vào chốn nào" là chỉ rõ chỗ sinh ra ở kiếp sau.

"Sinh ở cõi nước nào" là nói chỗ sinh sạch dơ sau này.

Chân Đế nói: A-dật-đa là tên họ, nay nói A-dật-đa là tên khi còn quả báo phàm phu, dịch là Vô năng thắng. Di-lặc là tên Bổ xứ, tức do quả mà được tên.

"Thân phàm phu", căn tánh thấp hèn của Cận Chấp, là tánh nhỏ hẹp của Tiểu thừa. Như đã biết thì Bồ-tát ở ba đại kỳ kiếp vẫn còn là phàm phu. Ngồi dưới gốc cây trải qua ba mươi bốn niệm mới thành Phật.

Chưa dứt các dòng, tức là phàm phu chưa đoạn dứt ba dòng thì sẽ sinh vào chốn nào ở ba cõi.

Kinh nói "Phật bảo thầy Ưu-ba-ly... " là phần thứ hai: Như Lai rộng giải đáp. Phần này có hai: Chấp nhận việc giải đáp chung và đáp riêng đầy đủ về thắng báo.

Nói Như Lai là một trong mười hiệu. Kinh Niết-bàn nói Như là ở quá khứ Phật luôn thừa hành ba mươi bảy phẩm cùng mười một thứ không. Lai là đến Niết-bàn, nên gọi là Như Lai.

Ứng cúng là hiệu thứ hai tức đã diệt hẳn giặc phiền não, không còn phần đoạn sinh tử nữa, xứng đáng thọ nhận vật quý giá của thế gian cúng dường.

"Chánh biến tri" là hiệu thứ ba, tức biết khắp tất cả, nên gọi là Chánh biến tri. Đầy đủ ba chủng trí, biết rõ việc không và có. Cả ba hiệu này lần lượt là đoạn đức, ân đức, trí đức. "A" là vô, "Nậu-đa-la" là thượng, "Tam" là chánh, "Miệu" là đẳng, Bồ-đề là giác. Như luận Trí độ có nói Bồ-đề có năm thứ:

1. Phát tâm Bồ-đề, tức là ở trong biển khổ sinh tử mới phát tâm Bồ-đề. Có thuyết nói là ở vị Thập tín thì là không phải. Vì vị Thập tín thì đã vào tăng kỳ thứ nhất rồi.

2. Phục tâm Bồ-đề, tức là ở địa Thập tín đã chế phục lần lần các phiền não.

3. Minh tâm Bồ-đề, tức là bảy Địa trước đã được tuệ minh vô lậu.

4. Xuất đối Bồ-đề, tức là từ Bát địa trở lên do đã thoát khỏi các vị đối có không và Vô sinh nhẫn.

5. Vô thượng Bồ-đề, tức là quả Như Lai. Quả này có hai: Một là Thật Bồ-đề tức là chuyển y rốt ráo; hai là Ứng Bồ-đề tức là chuyển y tạm thời. Nay nói thọ ký Bồ-đề là Ứng Bồ-đề vậy.

Kinh nói "từ nay người này... " là phần thứ hai giải đáp riêng về thắng báo. Nói Đề-xá trong kinh này, lời đáp của Phật tóm tắt có sáu quán:

1. Quán về thắng báo ở cõi trời.
2. Quán về quy tịch của nhân gian.
3. Quán về sinh lên trời Đâu-suất.
4. Quán việc hạ sinh xuống cõi Diêm phù.
5. Quán đại y báo của chúng sinh.
6. Quán việc rộng nhiếp của Bồ-tát.

Nay trong lời giải đáp này chỉ có cách quán thứ nhất tức là quán về Nhất sinh bổ xứ và Thắng báo của thập thiện. Tóm tắt văn này có hai phần: giải đáp nơi sinh, giải đáp dơ sạch.

Về "số mười hai" nên nói: Người này nói kinh này xong, mười hai năm sau sẽ chết và sinh lên cõi trời. Song về mười hai năm giảng kinh thì không giống vậy. Như một thuyết bảo: Nói kinh Duy-ma bốn năm, kinh Pháp Hoa bảy năm và kinh Niết-bàn một năm, nên gọi là mười hai năm. Vì lúc nói kinh Duy-ma thì nói kinh này vào năm thứ nhất. Một thuyết lại nói nói kinh Duy-ma năm năm, kinh Pháp Hoa bảy năm thì gọi là mười hai năm. Còn khi nói kinh Bát-nhã vào năm thứ hai mươi lăm thì nói kinh này. Một thuyết nói: Nói kinh Duy-ma vào năm thứ ba thì nói kinh này. Vì sao? Vì ngoại quốc tập kinh truyện có nói: Sau khi Như Lai diệt độ thì có ba vị Bồ-tát là Văn-thù, Hoằng Quảng và Di-lặc cùng làm lễ trà-tỳ thân Phật. Phật nhập Niết-bàn vào ngày mười lăm tháng hai, thì đến ba tháng hạ năm này, lúc kiết tập kinh tuy do ba vị Bồ-tát nhưng lúc hoằng truyền kinh thì chỉ có hai vị Hoằng Quảng và Văn-thù mà không có ngài Di-lặc. Tức là ngày rằm tháng bảy việc kiết tập kinh đã xong, thì từ tháng tám cho đến ngày rằm tháng hai năm thứ hai hoằng truyền kinh pháp. Thế nên nói kinh Duy-ma hai năm, kinh Pháp Hoa bảy năm, kinh Niết-bàn một năm, một năm kiết tập kinh, một năm hoằng truyền kinh, cộng thành mười hai năm. Tuy có ba cách giải thích nhưng không có Thánh giáo, lấy bỏ tùy ý.

Còn việc ngài Di-lặc mạng chung thì có hai thuyết. Một thuyết nói: Mạng chung sau khi Phật diệt độ, vì đã nói trong lúc kiết tập kinh thì có ba Bồ-tát vậy. Một thuyết nói: Trong hội Pháp Hoa tuy có ngài Di-lặc nhưng đến hội Niết-bàn thì không có tên ngài cho nên nói ngài mạng chung trước Như Lai. Song khi kiết tập kinh để làm vui lòng chúng nên ngài hóa hiện ra. Nếu không phải thế thì trái với kinh Trường A-hàm.

Bài tựa A-nan có nói ngài Di-lặc ở tại cung trời Đâu-suất, đến khi Đức Phật nhập Niết-bàn thì liền hóa hiện xuống để kiết tập kinh và làm lễ trà-tỳ. Vậy thuyết nói sau này là hơn.

Lại Đại tập kinh quyển thứ tư có nói: Phật bảo rằng: ‘Trong chúng này ai sẽ là người làm cho giáo pháp của ta được lâu dài sau khi ta đã diệt độ.” Cho đến ở đoạn văn sau lại nói: “Khi Đức Phật Thế Tôn diệt độ rồi thì vị ấy ở trên cung trời Đâu-suất rộng tuyên nói kinh điển vô thượng như thế.” Lại cũng kinh ấy ở quyển một nói rằng: “Sau mười sáu năm khi thành Phật đạo thì nói kinh này.” Thế nên biết rõ rằng Di-lặc Bồ-tát sinh lên cung trời Đâu-suất sau khi Phật thành đạo mười sáu năm.

Lại kinh Bồ-tát Xử Thai quyển hai có nói: “Phật bảo ngài Di-lặc rằng: Như thế là khi ở trên cung trời thì chưa được thần thông.” Ngài Di-lặc bạch Phật rằng: “Có người thành thục, có người chưa thành thục.”

Lại kinh Tăng Nhất, quyển một nói: Luận về việc khi kiết tập pháp, chúng tập họp bảo rằng: Các trời Phạm vương, Đế Thích, Tứ vương... ở trên trời xuống, còn ngài Di-lặc ở cung Đâu-suất đến, nên biết được ngài Di-lặc sinh lên cõi trời ấy trước Phật nhập Niết-bàn. Trong hai lời giải ấy thì lời giải thứ hai là hơn.

Hỏi: Vì sao Bổ xứ Bồ-tát cần phải sinh vào cõi trời thứ tư?

Đáp: Trong Trí Độ luận quyển ba mươi tám nói: Ở cõi Vô sắc vì không có hình tướng nên không nói pháp được. Còn ở cõi sắc tuy có sắc thân và nói pháp nhưng vì mê đắm vị thiền nên không thể có ích lợi lớn cho chúng sinh. Ở ba cõi trời Dục dưới thì các kết sử sâu dày và hai cõi trên tuy các kết sử mỏng nhưng tâm lại quá yếu mềm, nên cũng không có lợi ích. Do đó chỉ có cõi trời thứ tư thì các kiết sử mỏng và có lợi ích cho nên Bồ-tát ở cõi ấy. Lại còn, nếu từ loài người sinh ra người rồi thành Phật thì loài người sẽ kiêu mạn, các trời lại không tin. Còn nếu từ loài người sinh lên trời rồi thành Phật thì không hóa độ được chư Thiên. Do đó mà chỉ ở cõi Đâu-suất thôi.

Kinh nói “Bấy giờ trên cõi trời Đâu-suất...” đây là phần thứ hai nói về dơ sạch. Phần này có hai: Rộng luận về sự tráng lệ rộng rãi để

giải đáp về dơ sạch, và tóm kết cái nhân mà khen ngợi sự cao quý. Ở phần một lại có ba là năm ức Thiên tử xây tạo cung điện bên ngoài, hai là một vị đại thần xây tòa nội pháp đường, sau cùng là năm vị đại thần trang trí đẹp đẽ hai cung điện.

Về năm ức chư Thiên là do Bồ-tát hóa ra để tham dự làm đẹp các cung điện. Thật ra khi tu đầy đủ thập thiện thì hưởng được quả báo cõi trời nhưng việc làm đó quá đẹp đẽ nên nói riêng.

Nhất sinh bổ xứ Bồ-tát, sư Huyền Trang nói: Tiếng Phạm là Di-để-lý, dịch là Tuệ Hạnh, lại gọi là Lợi chi, xưa gọi Di-lặc là sai. Bồ-tát này khi lâm chung thì sinh lên cõi trời Đâu-suất, trải qua nhiều đợt sinh tử rồi lại sinh về cõi trời, cuối cùng sinh lại làm người mới thành Phật nên gọi là Nhất sinh bổ xứ.

Hỏi: Ở cõi trời ấy có nhiều sinh tử, sao lại nói Nhất sinh bổ xứ?

Đáp: Sư Tần nói rằng Tát-bà-đa thì nói có năm trăm Bồ-tát, còn Chánh Lượng Bộ thì nói có một ngàn Bồ-tát. Tuy ở cõi trời Đâu-suất có nhiều sinh tử nhưng ở Diêm-phù-đề chỉ có một lần sinh lại nên gọi là Nhất sinh. Không nói một đời ở cõi trời, nghĩa là cả năm trăm Bồ-tát lần lượt sinh vào cõi người chỉ sinh một chỗ mà không sinh vào chỗ khác. Đại thừa nói có ba thuyết. Một thuyết nói: Thân ở cõi trời thì gọi là một đời, khi người ấy sinh vào cõi người thì gọi là thân sau cùng. Như kinh Đại Bát-nhã quyển bảy nói Bồ-tát Nhất sinh lệ thuộc vào cõi trời Đô Sử. Một thuyết nói thân ở cõi người gọi là Nhất sinh vì phải sinh lại làm người rồi mới thành Phật. Nên kinh Giải Thoát nói Quan Âm và Văn-thù gọi là Nhất sinh bổ xứ. Còn một thuyết lại bảo: Nhiều thân trời và người họp lại thành một đời, như hết bảy lần lên xuống sinh. Nay nói thuyết đầu là hơn hết, vì khéo nói một đời và thân cuối cùng. Song Thánh giáo thì không nhất định như thế. Nghĩa là có Thánh giáo cho thân trời là thân cuối cùng. Như luận Phật Địa quyển bảy nói trời Đô-sử-đa là thân sau cùng của Bồ-tát. Hoặc có chỗ chỉ nói thân trời là một đời, gọi đó là thân cuối cùng. Như luận Bồ-đề Tư Lương quyển một nói: Bồ-tát thuộc Nhất sinh là ở vào trời Đâu-suất. Đời sau cùng của Bồ-tát là ở tại cõi Đâu-suất-đà. Hoặc có nơi nói thân người là thân sau cùng, như luận Du-già quyển bốn mươi tám nói: Thân sau cùng nghĩa là các Bồ-tát ở trong đời này có thể chứng hiện được đẳng giác. Hoặc có thuyết chỉ gọi thân người là thân sau cùng và cũng là một đời, như Trí Độ luận quyển bốn mươi đã nói. Như thế là các kinh giáo lại có nhiều cách nói, mỗi thứ nói một cách nên không trái nhau.

Hỏi: Thuyết đúng nhất nói thân ở cõi trời gọi là một đời, vì sao

luận Trí Độ quyển ba mươi tám lại nói ba đời Bồ-tát chỉ sinh ở cõi trời Đâu-suất?

Đáp: Nói ba đời là từ đời sau cùng tính ngược lại, tức là:

1. Đời rốt sau.

2. Đời ở trên trời.

3. Đời sinh làm người.

Đây là đời người sau cùng vì nếu chết rồi nhất định sinh lên cõi trời Đâu-suất.

Thân Chiên-đàn tức là gỗ hương chiên-đàn có màu trắng và đỏ. Về ma-ni, tức là ngọc châu như ý.

Hỏi: Cung trời Di-lặc có hằng hữu chăng?

Đáp: Có một thuyết nói hằng mà không phải hữu. Nếu là hằng hữu thì trái với kinh nói có năm ức vị trời vì ngài Di-lặc mà tạo ra cung điện. Một thuyết khác nói: Cung trời của Bồ-tát thường có ở hiền kiếp do cả ngàn Bồ-tát cùng sinh lên ở cung điện ấy. Nay bảo thuyết đầu là hơn cả.

Hỏi: Nếu thế thì lúc Đức Thích-ca sinh lên trời ai tạo ra cung điện?

Đáp: Không ai tạo ra và trang nghiêm cả song vật ứng hiện theo người không đồng nhau, không cần nghi. Thế nên kinh Phật Bổn Hạnh quyển năm nói khi Bồ-tát Hộ Minh sinh lên cung trời Đâu-suất thì cung điện và chư thiên đã tự nhiên đầy đủ đẹp đẽ.

"Đại tâm chúng sinh", vì ngài Di-lặc khi còn ở nhân vị đồng với chúng sinh vậy.

"Những cúng cụ", bốn sự cúng dường thì gọi là cúng cụ hoặc cung báu cũng gọi là cúng cụ.

Kinh nói "phát nguyện xong", tức là nguyện đã toại. Đây có mười thứ: cung điện, vườn tược, báu vật, ánh sáng, hoa, cây cối, màu sắc, vàng, thiên nữ, âm nhạc. Nghĩa là phàm phu sinh lên cõi trời ấy thì có mười tám căn lành. Nay do mười lực tăng mạnh (tăng thượng) của Bồ-tát này nên cung điện có đủ mười thứ để trang nghiêm đẹp đẽ vậy.

"Pháp luân chi hành" tức là nghĩa sở thuyên. Còn "luân" là giáo năng thuyên.

Sắc pha lê thì có màu đỏ hồng, tức là tất cả màu sắc báu đẹp đều xuất phát từ màu sắc này. "Bức tường thấp quanh lượn dài sáu mươi hai do-tuần" là để đối trị sáu mươi hai tà kiến. Dài mười bốn do-tuần là để đối trị mười bốn việc không thể ghi nhớ. Do-tuần là nói sai. Nay nói lại là du-thiện-na, dịch là Hợp. Tạng luận nói năm trăm cung là một câu-

lư-xá, một câu-lư-xá tám là một du-thiện-na.

Nói "năm trăm ức long vương" là hiển bày năm lực bên trong dùng để khuất phục bốn ma.

Kinh nói "Bấy giờ, ở cung điện này... " là phần thứ hai luận về một vị đại thần tạo dựng nội pháp đường. Phần này có ba: đại thần phát nguyện, điều nguyện đã hoàn thành, sau đó chư Thiên thấy đẹp liền phát nguyện vãng sinh.

Lao-độ-bạt-đề, dịch là Ác chủ vì để trị Ác chủ tức là quỷ Dạ-xoa, hình tướng giống trời mờ ảo khó lường gọi là thần. Bậc cao nhất trong các thần thì gọi là đại, ấy là do sức tăng mạnh của Bồ-tát hiện ra. Một đại thần là tiêu biểu trí vô lậu có thể dựng nên cõi nước nhiệm mầu.

Kinh nói "đã phát nguyện rồi... " là phần hai: Điều nguyện đã hoàn thành. Phần này có năm: Tạo cung điện, tạo vườn tược, tạo ghế ngồi, tạo các cây cột, cung điện, thiên nữ, màu sắc, báu vật đều đồng nhau. Lưu ly thì màu xanh biếc, còn pha lê thì màu đỏ. Các thứ ngọc châu trên trán đều lấy hai màu xanh đỏ đứng đầu, còn các loại màu sắc khác thì đều đầy đủ.

"Cám", văn nói là lụa nhuộm xanh. Nay Hán dịch là lục xanh tía. Ma-ni là ngọc màu xanh mà lẫn đỏ, bốn mươi chín lớp là tiêu biểu cho Đức Di-lặc đã vượt khỏi bốn mươi tâm và chín Địa, nay hiện ở Địa thứ mười. Chín ức thiên tử là chỉ về cái nhân hay vượt thoát. Phẩm là chín phẩm nhưng khi ở phương tiện thì do năm căn tín... mà thành thục, nên gọi là năm ức Thiên nữ.

"Bốn hoằng thệ nguyện" thì kinh Thất Phật nói là:

1. Che chở tất cả chúng sinh như cầu thuyền.
2. Khắp trùm vạn vật như hư không.
3. Nguyện thân tôi như cây thuốc khi nghe đến thì tất cả khổ nạn đều tiêu trừ.
4. Nguyện khi tôi thành Phật thì số chúng sinh được độ sẽ nhiều như số cát sông Hằng.

Luận Bồ-đề Tư Lương nói bốn hoằng thệ nguyện là ai chưa được độ khiến được độ, ai chưa giải thoát khiến giải thoát, ai chưa tỉnh dứt khiến tỉnh dứt, ai chưa vắng lặng khiến vắng lặng. Kinh và luận dầu có khác nhau vì trong một nghĩa có tên riêng khác nên không trái.

Phát Vô thượng đạo tâm là phát tâm Đại thừa do bảy nhân duyên. Như kinh Pháp Ấn nói: Phát tâm Bồ-đề có bảy nhân: Là do chư Phật giáo hóa, là do khi thấy pháp sắp diệt mất, do khởi lòng đại bi với chúng sinh, do Bồ-tát giáo hóa, do có nhân bố thí, vì muốn giác tha, vì nghe

Phật có ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp. Trong đây ba thứ phát tâm đầu là Bồ-tát thật, có thể hộ trì chánh pháp và mau được thành Phật. Còn bốn thứ phát tâm sau thì không phải là Bồ-tát thật nên không thể hộ trì chánh pháp của chư Phật nhưng lại muốn nhanh chóng thành Vô thượng giác.

Nay nói phát tâm tức là nhân vì Bồ-tát Di-lặc giáo hóa thì không phải chân thật vậy.

Kinh nói "khi ấy trong các khu vườn có dòng nước lưu ly tám sắc.... trở đi", đây là phần thứ hai nói về việc làm các khu vườn. Về tám sắc, tức là đỏ, vàng, xanh, trắng, hồng, tía, xanh, lục, đây là chỉ cho tám thứ luật nghi năng khởi luật nghi.

"Nước tám vị", có một thuyết nói trong tám màu trước đều đủ cả tám vị. Có thuyết nói trong dòng nước công đức thì trong vị thứ tư có tám vị vì trong, nhẹ, lạnh... không phải là vị xứ.

Hóa xanh bốn hoa tức là xanh, vàng, đỏ, trắng.

"Nước trong hoa tuôn ra" là nước tám màu từ hoa tuôn ra. Hoa bốn sắc từ nước sinh ra, nước và màu sắc giao hòa óng ánh như dòng hoa báu.

Kinh nói: "Cũng có tòa đại sư tử bằng bảy báu..." là phần thứ ba nói về làm ghế ngồi. Bảy báu theo kinh tán Tịnh độ nói đó là vàng, bạc, phệ-lưu-ly, phả-chỉ-ca, chân châu đỏ, a-thấp độ-yết-trụ-bà, mâu-sa lạc-trụ-bà. Chân đế nói rằng tiếng Phạm gọi là Phật-đà-la-trấc, dịch là báu màu vàng tức là vàng. Tiếng Phạm gọi là Chiên-đà-la-càn, dịch là báu màu trắng tức là bạc, tiếng Phạm gọi là phệ-lưu-ly, dịch là báu màu xanh, đốt không hư, đó là trứng chim cánh vàng. Phả-chỉ-ca dịch là báu màu vàng lục. Trong Trí Độ luận nói rằng hơn một ngàn năm thì băng sẽ biến thành pha lê châu. Còn chân châu thì luận Phật địa nói rằng: Từ miệng con trùng đỏ tuôn ra nên thể của ngọc châu ấy cũng có màu đỏ. A-thấp độ-yết-trụ-bà thì xưa gọi là Mã não. Sư Chân đế gọi là báu màu đỏ. Còn Mâu-bà lạc-yết-trụ-bà thì xưa gọi là xa cừ, sư Chân đế gọi là báu màu xanh thẩm. Trí Độ luận nói rằng vàng lấy từ núi đá, chân châu thì từ bụng cá, san hô từ biển, chân châu lấy từ con trai, bạc lấy từ đá bị nung đốt. Ngoài ra các thứ ngọc khác đều lấy từ núi đá. Châu như ý lấy từ xá-lợi của Phật, nghĩa là lúc chánh pháp diệt thì các xá-lợi sẽ trở thành châu Như ý. Đại thừa luận nói: Bảy thứ báu đều thuộc về đá.

Hỏi: Ghế ngồi bảy báu vì sao lại gọi là tòa sư tử?

Đáp: Trí Độ luận có nói Phật là sư tử của loài người nên chỗ ngồi của Đức Phật dầu là giường chõng hay mặt đất thì đều gọi là tòa Sư tử.

Kinh Thí Dụ nói: Có năm trăm sư tử nghe Phật ra đời hóa độ chúng sinh thì còn gì để ăn nên lòng rất lo sợ, bèn muốn đến hại Phật. Phật liền hóa ra một tòa ngồi rất đẹp đẽ đặt trên đầu sư tử rồi ngồi lên. Mọi người thấy thế gọi đó là tòa sư tử.

Cao bốn do-tuần là chỉ cho bốn đức, bốn góc là chỉ cho bên trong có đủ bốn vô lượng tâm. Bốn hoa sen là chỉ cho ngoài ra còn có hoa sen màu xanh.

Kinh nói: "Khi ấy bốn góc của cung điện..." là phần thứ tư nói về làm các cây cột. Cột bằng bốn báu thì biểu hiện cho bốn cây cột báu của bốn mươi chín lớp pháp đường. Phạm ma-ni tức là Tịnh ma-ni, hoặc gọi là châu như ý của Phạm vương.

Kinh nói "là cung trời có ức dáng vẻ..." là phần thứ năm nói về cung trời, thiên nữ và các sắc màu, báu vật... giống nhau.

Kinh nói "khi ấy ở cung trời Đâu-suất..." là phần thứ ba luận về năm thần trang sức hai cung điện trong, ngoài. Phần này có hai là nêu chung và nói riêng. Nghĩa là bên trong tu năm uẩn có diệu dụng khó sánh, bên ngoài thì chiêu cảm được năm đại thần có thần lực khó ai bì.

Hỏi: Trên trời có thần, thế thì ở các đường khác có thần không?

Đáp: Cũng có nhưng không lỗi gì. Nghĩa là như kinh Hoa Nghiêm nói pháp nhân sinh có hai trời bảo vệ là Đồng danh và Đồng sinh. Trời thì thấy được người mà người lại không thấy được trời. Trời đã thông, thì các đường khác cũng hiểu như thế. Ở trong mỗi năm đạo đều có năm đạo, tức năm lần năm là hai mươi lăm đạo vậy.

Kinh nói "đại thần thứ nhất tên là..." là phần thứ năm nói rõ năm việc, nên phân ra năm đoạn sau:

1. Bên trong trì giới, do đó mà bảy chi bên ngoài mưa bảy báu.

2. Bên trong tu định, do đó mà nước sinh ra hoa công đức.

3. Bên trong tu tuệ uẩn, do tuệ mà nói pháp lợi ích cho muôn loài, dẹp bỏ cái vô minh hôi thối, nên bên ngoài mưa hương thơm. "bảy vòng" là chỉ việc dẹp trừ bảy lậu. Về bảy lậu thì như kinh Niết-bàn nói là các thứ kiến, niệm...

4. Bên trong tu giải thoát, do đó có thắng giải hỷ lạc, lìa hết các buồn lo khổ não nên bên ngoài mưa châu Như ý, chữ Bồ-đề tức là người cầu Bồ-đề.

5. Bên trong tu giải thoát tri kiến, do đó có nước trí và bên ngoài sinh ra hoa chánh giác. Hoặc nói là do năm giới mà bày ra việc năm vị thần.

Kinh nói "Phật bảo ngài Ưu-ba-ly đây gọi là Đâu-suất..." là phần

thứ hai, tóm kết các nhân, khen ngợi chỗ cao quý đẹp đẽ. Phần này có hai là tóm kết nhân và khen ngợi cao quý.

"Thập thiện báo ứng" tức nghiệp thập thiện có thể được năm quả là: quả dị thục, quả đẳng lưu, quả tăng thượng, quả sĩ dụng, quả ly hệ. Nếu nói cặn kẻ thì vô lậu có bốn quả trừ bớt quả Dị thục, còn hữu lậu cũng có bốn quả, trừ bớt quả Ly hệ. Ước chung thì có hai thứ nên nói là được năm quả, tức là sau này khi nói về bên trong thân thì gọi là quả Dị thục, vì phải trải qua một thời gian mới thành thục. Còn năm trăm ức nhà trời chứng được địa Bất thoái thì gọi là quả Ly hệ. Ở cõi đó, các người này đều có tuổi thọ bằng nhau thì gọi là quả đẳng lưu. Đó là các quả bên trong, còn quả bên ngoài thì có hai, là quả tăng thượng và quả sĩ dụng. Như luận Du-già quyển năm mươi chín đã nói vậy.

Hỏi: Quả bên ngoài ở đây là chỉ quả tăng thượng, vì sao trong đây lại gọi là báo ứng?

Đáp: Quả cao quý đáp ứng với nhân cao quý nên gọi là Báo. Điều mong cầu được thỏa thích thì gọi là Ứng. Cũng có thể là do ngài Di-lặc quyền biến ứng hiện ra nên gọi là Ứng. Thắng diệu là đối với nhân tốt trước mà chỉ rõ cái quả.

Kinh nói "nếu ta trụ ở đời..." là phần hai: khen sự cao quý.

Tiểu kiếp, có thuyết nói là tiểu kiếp đói kém... lời giải này không đúng. Vì đói kém... có thời gian rất ngắn. Còn nói về phàm phu thì quả không thể hết, huống là Bồ-tát có ứng hiện. Nay nói kiếp là số tính ngày tháng năm.

Kinh nói "Phật bảo ngài Ưu-ba-ly nếu có..." là phần thứ ba kết luận khuyên nên cầu sinh về cõi đó. Người sinh về cõi ấy tuy vô số nhưng tóm tắt có ba loại:

Dựa vào chỗ nương nhờ cao quý mà tu các diệu hạnh, cho nên người không chán sinh tử vẫn có thể được sinh lên cõi trời ấy, không giống như sự nhàm chán các khổ sinh tử của hàng Nhị thừa.

Người kính yêu tâm Vô thượng Bồ-đề thì cũng có thể sinh lên cõi trời ấy vì nghe ngài Di-lặc nói đại pháp không giống như niềm vui của quả Tiểu thừa.

Người muốn làm đệ tử ngài Di-lặc để được sinh lên cõi trời ấy thì phải tu năm nhân sau:

1. Giữ năm giới.

2. Giữ tám giới.

3. Giữ giới cụ túc, tức là giới của năm chúng xuất gia gọi chung là cụ túc giới, vì giới sa-di thì cũng gần với đại giới.

4. Thân và tâm tinh tiến không cầu mong đoạn các kiết.

5. Tu thập thiện.

Như thế khi tu năm nhân ấy luôn luôn suy nghĩ hồi hướng phát nguyện sinh lên cõi trời đầy diệu lạc ấy.

Kinh nói “khi ấy ngài Ưu-ba-ly đứng dậy...” là phần thứ hai luận về quả quý đẹp bên trong. Phần này có ba:

1. Thỉnh hỏi.

2. Rộng giải đáp.

3. Tóm kết khuyên cầu sinh lên cõi ấy.

Về thỉnh hỏi có hai: hỏi ở đây lâm chung, hỏi sinh lên cõi ấy.

Kinh nói “Phật bảo ngài Ưu-ba-ly...” là phần thứ hai nói rộng giải đáp. Phần này có bốn:

1. Đáp về lâm chung ở đây.

2. Đáp về sinh lên cõi ấy.

3. Nói về tuổi thọ ở cõi trời ấy.

4. Đáp xong tổng kết.

- Trong phần lâm chung ở cõi này có bảy:

1. Năm tháng lâm chung.

2. Nơi chốn lâm chung.

3. Hình tướng lâm chung.

4. Các tướng sinh ra sau khi lâm chung.

5. Hình tướng xá-lợi.

6. Viên quang thần dị.

7. Trời, người cúng dường.

Về mười hai năm là chỉ việc nghe thọ ký mà tu mười hai trụ và được thoát mười hai nhân duyên.

Về tháng hai, tức là tháng xuân dương, vào thời tiết trồng trọt, là chỉ việc nghe pháp xong liền phát tâm Bồ-đề, cầu đủ bốn đức của quả Phật. Ngày rằm là chỉ việc dứt trừ cái tối vô minh.

Kinh nói “ở nước Ba-la-nại...” là phần thứ hai nói về nơi lâm chung. Ba-la-nại, dịch là thành Giang nhiễu; kiếp-ba-lợi, dịch là Tróc độc lâu quỷ. Bà-ba-lợi, dịch là Đại hộ. Đó là tên nước, tên thôn ấp, tên gọi, nơi sinh ra. Nghĩa là Đức Thích-ca sinh ra tại thành Ca-duy và qua đời tại thành Câu-thi-na là chỉ việc đã dứt hết các nhiễm. Còn ngài Di-lặc thì qua đời tại bổn xứ là biểu thị các nhiễm chưa hết nên phải sinh trở lại.

Về nơi sinh của ngài Di-lặc thì các kinh nói không giống nhau. Tức như kinh Hoa Nghiêm ở phẩm Nhập Pháp Giới nói: Ngài Di-lặc

Bồ-tát bảo Thiện Tài đồng tử rằng: Ta sinh ra trong nhà thuộc dòng Bà-la-môn, ở xóm Câu-đề, nước Ma-ly, ở phía nam cõi Diêm-phù-đề, vì muốn diệt bỏ tâm kiêu mạn nên hóa độ cha mẹ và cả thân thuộc. Ở cõi đó mạng chung sinh lên cõi trời Đâu-suất. Còn kinh Hiền Ngu ở quyển sáu nói rằng vua nước Ba-la-nại tên là Ba-la-ma-đạt-đa, có quan phụ tướng sinh một bé trai có đủ ba mươi hai tướng và các vẻ đẹp. Quan phụ tướng rất vui mừng mời thầy xem tướng. Thầy tướng bảo: "Đứa bé có tướng đại đức." Nhà vua nghe tin buồn lo đứa bé sẽ đoạt ngôi mình nên muốn giết đi. Nhưng quan phụ tướng đã lén gởi con cho Bà-ba-lê là cậu ruột nhờ nuôi dùm. Nay kinh này nói khác với hai kinh kia thì làm sao thông?

Đáp: Kinh Hiền Ngu và kinh Thượng Sinh dù lời khác mà ý thì đồng, bởi vì sao? Là vì Hiền Ngu thì nói gửi nhờ cha nuôi sống mà không chỉ nơi sinh ra. Còn kinh Thượng Sinh thì chỉ nơi sinh. Vì theo tục lệ nước ấy thì khi mang thai người phụ nữ phải trở về nhà mình, mà nhà mình tức là thôn Kiếp-ba-lợi. Còn kinh Hoa Nghiêm nói khác đi, nên không thể phán định. Ấy là tùy cơ duyên mà thấy nơi sinh của Đại thánh không đồng nhau. Có thuyết nói kinh Hoa Nghiêm là chỉ chỗ nuôi lớn, nhưng sư Khuy Cơ thì bảo rằng kinh Hiền Ngu thì chỉ nơi sinh, kinh Thượng Sinh thì chỉ nơi nuôi.

Kinh nói "ngồi kiết-già..." là phần thứ ba nói về hình tướng khi lâm chung. Kiết tức là giao nhau. Già là nhiều lớp chồng lên nhau. Khi Đức Thích-ca viên tịch thì Ngài nằm nghiêng bên mặt, co tay làm gối mà nhập Niết-bàn, còn ngài Di-lặc thì chưa dứt hết nhiễm nên hai bậc Thánh khác nhau.

Kinh nói "thân ánh sắc vàng tía..." là phần thứ tư nói về các tướng sinh ra sau khi lâm chung. Thân ánh sắc vàng tía tức biểu thị đời sống kiếp sau vào hàng bậc nhất, nên hiện sắc rực rỡ. Nói "như cả trăm ngàn mặt trời" là biểu thị việc phá tan sự si mê của chúng sinh chấp thường tướng.

Kinh nói "xá-lợi của thân ấy..." là phần thứ năm nói về hình tướng xá-lợi. Xá-lợi của Đức Thích-ca thì nghiền nát ra để phân chia, còn xá-lợi của thân ngài Di-lặc thì nguyên vẹn. Nói "không lay động" là chỉ cho pháp thân Phật không có sinh diệt.

Kinh nói "Ánh viên quang của thân..." là phần thứ sáu, nói về viên quan thần dị. Nói Tam-muội là sai, nay nói là Tam-ma-địa, dịch là Đẳng trì, là ý của văn này thì chữ và nghĩa của định tuệ đều sáng chói.

Thủ-lăng-nghiêm, dịch là Kiện hành, chỉ có Phật và Bồ-tát ở Địa

thứ mười mới có được. Kinh Niết-bàn nói có năm tên:

1. Thủ-lăng-nghiêm.
2. Bát-nhã ba-la-mật.
3. Kim cang.
4. Sư tử hống.
5. Phật tánh.

Ý Đẳng trì tùy chỗ hóa độ. Tuy chung cả các ngôi vị nhưng nay ngài Di-lặc biểu thị về Đẳng giác vị nên nói là Thủ-lăng-nghiêm.

Kinh nói "Bấy giờ, các hàng trời người..." là phần thứ bảy nói về trời người cúng dường. Diệu tháp, xưa gọi là Đâu-bà, dịch là Tháp là nói sai. Nay gọi là Tốt-đỗ-bà, dịch là Tích tụ.

Kinh nói "Lúc bấy giờ, ở cung trời Đâu-suất..." là phần giải đáp về sinh ở cõi ấy.

"Đài bảy báu" là trang sức bằng bảy thứ tiền của, tức là pháp đường. "Sư tử tòa" là đài pháp vương ấy vì được vô úy. "Bỗng nhiên hóa sinh" vì là cao nhất trong bốn loài, nghĩa là những vị trời khác từ gối của cha bỗng nhiên hóa sinh. Còn ngài Di-lặc thì sinh ra từ tòa sư tử. Phàm thánh có khác nhau vì Bồ-tát đã lìa dục.

"Ngồi kiết-già trên hoa sen..." là ý chỉ rõ rằng trên tòa sư tử kia còn có hoa sen. Đấy là tất cả tòa Phật ngồi đều là tịnh độ thoát khỏi bùn nhơ sinh tử. Ngồi kiết-già, nếu lấy chân trái đè lên chân phải thì là cách ngồi hàng phục, nếu lấy chân phải đè lên chân trái là cách ngồi kiết tường. Khi nói pháp thì phải ngồi theo cách kiết tường.

"Sắc vàng" là thân Bồ-tát như báu vật đáng quý trọng. Kinh Vô Lượng Quang Tam-muội nói rằng: Di-lặc có sắc bạc trắng là cái thể sắc vàng ở Diêm-phù-đàn mà ánh sáng bên ngoài chiếu vào thì lại là ánh sắc bạc. Thế nên kinh Nhất Thiết Trí Tiên Nhân nói: ánh sắc vàng của Di-lặc mà giao hòa với ánh sáng bạc trắng thì chói lòa như một núi bạc. Về "Thích-ca Tỳ-lăng-ca Ma-ni thì dịch là có thể hiện ra các thứ châu như ý. Còn "Chân-thúc-ca" thì hình dạng giống như bảo châu lưu ly đỏ. Có thuyết nói là sắc trắng sạch. Một thuyết bảo là tên cây có hoa màu đỏ giống như thứ ngọc báu ấy nên lấy đó làm tên.

"Vì vô lượng Phật và Bồ-tát" thì tâm là đầu, chỉ cho tất cả Phật và Bồ-tát đều là bè bạn cả. Về mười tám thứ biến đổi thì:

1. Chấn động là nương định mà có thể làm rúng động cả vô lượng thế giới.

2. Xí nhiên, tức là phần trên thân thì phát ra lửa, phần dưới thân thì tuôn trào nước lạnh, cả người rực sáng chảy tuôn ra các thứ ánh sáng.

3. Lưu bố là ánh sáng tràn đầy khắp vô số thế giới.

4. Thị hiện, tùy ý thích mà hiện bày các tướng.

5. Biến đổi, nghĩa là các vật có bao nhiêu tự tướng biến đổi được thì đều biến đổi cả.

6. Qua lại, tức là tùy ý thích muốn qua lại tới lui ở đâu thì đều vô ngại.

7. Thu nhỏ lại nghĩa là có thể thu tất cả từ núi tuyết chúa... thành vật rất bé nhỏ.

8. Duỗi ra nghĩa là có thể bung ra một vật rất bé thành lớn như cả núi tuyết chúa.

9. Nhiều hình tượng tức là tất cả các sắc tướng để trong thân của mọi người đều khiến bay ra hết.

10. Đồng loại tức là tùy theo từng loại của chúng mà không giống nhau.

11. Ẩn tức là ở trước đại chúng mà dấu thân mình bằng trăm ngàn cách.

12. Hiển bày nghĩa là lại xuất hiện trước đại chúng.

13. Việc làm tự tại nghĩa là các việc làm của các hữu tình như tới lui... đều được tự tại.

14. Chế phục thần thông nghĩa là Bồ-tát nhất sinh có các thần thông có thể chế phục được mọi thần thông khác trừ Phật.

15. Thi biện tức là có biện tài so với các hữu tình.

16. Thi niệm tức là các hữu tình đối với pháp quên mất thì mình lại có thể nhớ kỹ.

17. Thi lạc tức là khi nghe nói pháp thì cả thân tâm đều được vui khinh an.

18. Phóng quang nghĩa là thân mình phóng ánh sáng đến vô số cõi hữu tình khiến dứt hết các khổ.

Hoặc có kinh nói là ở trong cửa sổ trời. Hoặc có kinh nói là ở trên trán của Bồ-tát. Tuy có hai bản nhưng bản sau nói đúng hơn vì nó thuận với văn kinh, nghĩa là khi luận về mão trời của Bồ-tát thì liền nói tiếp việc đó.

“Mây đẹp” có nghĩa là che mát, tức là tùy vào tám muôn bốn ngàn căn bệnh mà có tám muôn bốn ngàn giáo pháp, phóng tám muôn bốn ngàn ánh sáng. Mây thuộc ở trên nên nói thế.

“Nói suốt sáu thời” là chỉ việc ngài Di-lặc diễn giảng pháp mầu cho các Thiên tử. Về “không lui sụt”thì có thuyết nói là từ Bát địa trở lên là hạng không lui sụt. Có thuyết lại nói là Thập tín trở lên mới

không lui sụt. E rằng cả hai thuyết đều không đúng, vì cả ba thừa phàm thánh khi nghe kinh này xong thì đều được lợi ích.

Kinh nói "tuổi của Diêm-phù-đề..." là phần thứ ba nói về tuổi thọ ở cõi trời ấy. Nói Diêm-phù-đề là sai, nay nói là Thiệm bộ, gọi tên theo cây. Ở cõi này bốn trăm năm bằng một ngày một đêm ở cõi trời ấy. Nếu tính ba mươi ngày là một tháng, mười hai tháng là một năm thì tuổi thọ ở cõi trời ấy là bốn ngàn tuổi. Ngài Từ thị sống hết số tuổi thọ ở cõi trời ấy rồi mới hạ sinh, chứ không yểu số.

Kinh này nói rằng số tuổi ấy tương đương với năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn năm ở cõi Diêm-phù-đề. Như luận Du-già quyển bốn, kinh Lập Thế quyển bảy, Tỳ-bà-sa... đều nói bốn trăm năm là một ngày, để tính số bốn ngàn năm ở cõi trời ấy thì bằng năm ngàn bảy trăm sáu mươi ức tuổi ở cõi này. Vì sao nó trái với kinh này. Sư Khuy Cơ nói rằng: Lấy lý mà suy tìm thì bốn trăm năm ở cõi người bằng một ngày đêm ở cõi ấy, tính ra bốn ngàn năm ở cõi trời thì bằng ở cõi người là năm mươi bảy ức sáu vạn năm. Nhưng số ức của Ấn Độ có hai loại: Một là, mười vạn là một ức; hai là, một trăm vạn là một ức, nếu tính ra thì bằng nhau. Song sau chữ ức phải thêm bảy chữ và trước nó sáu chữ phải đặt chữ Vạn, lấy lý mà định thì đúng thế. Chỉ e rằng bản tiếng Phạm đọc sai, hoặc dịch giả tự tính nhầm nếu không phải thế tại sao ít hơn một ức năm vạn năm. Nhưng về số năm này ở bốn bản kinh không giống nhau. Kinh Hiền Kiếp nói Di-lặc sống hết năm ức bảy mươi sáu vạn tuổi sẽ hạ sinh làm Phật.

Giải rằng:

- Nói năm ức tức là năm mươi ức, vì nếu lấy ngàn vạn là một ức thì thành năm mươi ức, còn lấy vạn vạn làm một ức thì thành năm ức. Nói bảy mươi vạn tức là bảy ức vì lấy mười vạn làm một ức. Còn sáu vạn thì tính bằng nhau không cần phải giải thích.

Nê-hoàn kinh hai quyển thì nói là một ức bốn ngàn năm, nay không tương đương với số của kinh này. Còn kinh Nhất Thiết Trí Quang Tiên Nhân Từ Tâm thì nói là năm mươi ức vạn tuổi sẽ ngồi dưới gốc cây Long hoa mà thành Phật đạo. Nghĩa thì như trước đã nói. Còn kinh Bồ-tát Xử Thai và kinh Hiền Ngu nói là năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn tuổi. Trừ sáu chữ bảo là bảy hoặc bảy chữ bảo là sáu thì số ngàn vạn ấy là lấy trăm vạn làm một ức, tính ra sáu ngàn vạn thì thành sáu mươi ức, thì nghĩa không trái. Xét như thế thì không lầm lỗi. Bồ-tát ở tại cõi trời sống hết tuổi thọ và không yểu mạng rồi sinh xuống cõi người vậy.

Kinh Đại Thành Phật nói: Sống sáu vạn ức tuổi, số năm ở cõi trời

hết rồi thì hiện sinh ra ở cõi người. Không giống như Thích-ca khi tuổi trời hết thì ở cõi người cũng sớm diệt, đó là lẽ tự nhiên. Kinh Xử Thai nói: Di-lặc sống ở cõi người tám vạn bốn ngàn tuổi. Nếu căn cứ vào lời văn ấy thì không thể thành cái nghĩa Di-lặc hạ sinh thành Phật làm lợi ích cho muôn loài. Như kinh Hạ Sinh nói: Khi hưởng hết lợi lạc trên cõi trời rồi và lúc cơ duyên của loài người đã thuần thục rồi thì mới hạ sinh (dùng câu này chú thích). Có thuyết cho rằng: Luận Tạp Tâm nói Bồ-tát Di-lặc sống hết tuổi thọ tương đương với năm mươi bảy ức sáu trăm vạn tuổi của nhân gian, sau đó mới xuống cõi Diêm-phù-đề mà thành Chánh giác. Các kinh Hiền Ngu, Xử Thai, Tiên Nhân thì như trước đã dẫn. Lại kinh Định Ý nói: Di-lặc sau năm ức bảy mươi sáu vạn năm sẽ thành Phật đạo. Nếu căn cứ vào ngàn vạn là một ức thì là năm mươi bảy ức sáu trăm vạn tuổi, đúng với văn luận Tạp Tâm. Nếu căn cứ vào vạn vạn là một ức thì là năm ức bảy ngàn sáu trăm vạn năm. Nếu căn cứ theo kinh Định Ý mà nói bảy mươi sáu vạn tuổi thì số tính sau có lầm lẫn, tức là bảy ngàn thành bảy mươi, sáu trăm thành sáu mươi. Ngoài ra cả ba kinh đều nói là hơn năm mươi ức là cùng lấy ngàn vạn làm một ức chỉ vì dịch giả có thêm bớt mà thôi. Tuy có ba cách giải nhưng đều chưa hết lý, mà đặt ra hai vấn nạn:

1. Vấn nạn hai Phật không bằng nhau, như ngài Di-lặc lúc người có tuổi thọ một trăm tuổi thì sinh lên trời, đến khi giảm còn tám vạn tuổi thì hạ sinh, tức là vừa qua nửa kiếp của trung kiếp. Còn Đức Thích-ca khi người có tuổi thọ là một ngàn hai trăm tuổi thì sinh lên trời, khi dần dần giảm xuống mười rồi tăng lên tám vạn, lại giảm xuống còn một trăm tuổi thì mới hạ sinh, thì hơn một kiếp vậy là so với Di-lặc thì dài hơn, nhưng cả hai đều có tuổi thọ trên trời là bốn ngàn năm, ở nhân gian là hơn năm mươi ức, thì số đó làm sao bằng nhau được?

2. Vấn nạn về Thánh giáo trái nhau. Nghĩa là như Đức Thích-ca phải trải qua nhiều đời sinh tử còn ngài Di-lặc thì ít hơn. Vậy đâu phải cả hai đều cùng sống ở cõi ấy bốn ngàn năm. Vả lại, do ba loại ức mà dám hiểu thông. Như kinh Phật Bổn Hạnh quyển ba mươi tám nói long vương La-bát bạch cùng Phật rằng: “Đến lúc nào thì con thoát thân rồng mà nhận được thân người?” Khi ấy Đức Phật bảo rằng: Từ đây trở đi trải qua, chừng ấy năm, ức năm, nhà người sẽ gặp Phật ra đời tên là Di-lặc.” Lại luật Ngũ phần quyển mười lăm nói: “Đồng thời Phật bảo long vương này rằng ở đương lai cách trăm ức vạn năm sẽ có Phật Di-lặc ra đời, khi ấy nhà người sẽ được thoát thân rồng.” Như vậy hơn ngoài ba ức này thì có loại ức nào để hiểu những lời dạy này? Thế nên nay

có một thuyết nói rằng ngài Di-lặc có cơ nghi hóa độ không nhất định, tức là như có người nghe Đức Di-lặc hạ sinh trễ mà sinh tín tâm. Lại có người nghe ngài Từ thị hạ sinh mau mà sinh tín tâm hoặc có người nghe ngài Từ thị hạ sinh mau mà gieo trồng các căn lành. Thế nên lúc hạ sinh năm tháng có xa gần khác nhau nhưng với phàm tình thì không thể ước định được sự thực. Sư Khuy Cơ nói kinh Hiền Kiếp nói khi người sống một ngàn hai trăm tuổi thì Đức Thích-ca mới sinh lên cõi Đổ-sử, khi tuổi thọ loài người còn một trăm tuổi thì mới hạ sinh làm Phật. Sống ở cõi trời Đổ-sử bốn ngàn tuổi thì bằng với nhân gian là năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn tuổi. Còn khi người thọ một trăm tuổi thì ngài Từ thị sinh lên trời, khi người có tuổi thọ tám vạn bốn ngàn tuổi thì hạ sinh thành Phật. Bằng ở cõi người là năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn năm. Lấy văn này mà suy ra thì lúc kiếp giảm dài mà lúc kiếp tăng lại ngắn. Nên không thể vấn nạn rằng Thích-ca phải trải qua kiếp tăng giảm, còn vì sao ngài Di-lặc chỉ có nửa kiếp tăng, trong khi số tuổi ở cõi trời ấy bằng nhau bốn ngàn năm. Vì sao Đức Thích-ca ở kiếp giảm lúc một ngàn hai trăm tuổi thì sinh lên trời khi giảm dần xuống còn một trăm tuổi thì mới hạ sinh và ngài Di-lặc lúc tuổi thọ của người một trăm tuổi thì sinh lên trời, khi tăng đến tám vạn tuổi thì mới hạ sinh. Cho nên hai vị Bồ-tát ở trên cung trời có thời gian bằng nhau. Nay nói rằng đây cũng tùy nghi mà nói như thế. Nghĩa là thời gian tuy có lâu xa là vì muốn khiến chúng sinh sinh lòng khát ngưỡng. Bồ-tát sinh lên cõi trời ấy dầu phải trải qua nhiều sinh tử mà ước định lúc thọ sinh sau cùng tính ra bằng năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn năm ở cõi người. Sở dĩ biết được thế là do luận Du-già quyển bốn có nói: Chúng trời Tứ đại vương có số tuổi thọ đầy đủ nhất thì bằng một ngày một đêm ở đại địa ngục Đẳng hoạt. Nếu lấy ba mươi ngày làm một tháng, mười hai tháng làm một năm thì tuổi thọ ở cõi ấy là năm trăm tuổi. Như thế tuổi thọ ở cõi trời Tam thập tam thì bằng tuổi thọ ở địa ngục Hắc thằng. Do thời lượng của tuổi thọ này mà biết tuổi thọ của địa ngục Chúng hợp. Do tuổi thọ ở cõi Tri túc mà biết tuổi thọ ở địa ngục Hào khiếu... cho đến tuổi thọ ở địa ngục Cực thiêu nhiệt là nửa trung kiếp, tuổi thọ ở địa ngục Vô gián là một trung kiếp. Thế nên ngài Di-lặc ở cõi trời Tri túc phải trải qua hơn nửa kiếp. Còn Đức Thích-ca ở tại cung trời ấy phải trải qua hơn một kiếp. Cho nên khi trải qua một tuổi thọ ở địa ngục Hào khiếu thì phải trải quan vô số sinh tử ở cõi trời ấy, huống là trong suốt cả nửa kiếp thì làm sao chỉ có tuổi thọ một đời là bốn ngàn năm.

Kinh nói "Phật bảo ngài Ưu-ba-ly đó gọi là..." là phần thứ tư: tổng

kết. Nói về nhân duyên là nhân duyên làm lợi ích cho chúng sinh khi chết rồi thì sinh lên cõi trời.

Kinh nói "sau khi Phật diệt độ..." là phần thứ ba khuyên cầu sinh lên cõi trời ấy. Muốn luận về sự tu hành để sinh lên cõi trời Đâu-suất tóm tắt có năm phần: luận về người tu nhân, luận về nhân được tu, gặp Bồ-tát không đồng, trình bày lợi ích sinh lên cõi đó, giải thích bản văn.

1. Luận về người tu nhân: Có ba loại người: Bồ-tát, hàng Nhị thừa và phàm phu.

Về Bồ-tát có một thuyết bảo là từ sơ phát tâm cho đến pháp vân. Nghĩa này không phải thế, vì từ địa thứ tám trở lên đã lìa hẳn phần đoạn sinh tử thì nhất định là không sinh lên cõi trời Đâu-suất. Nên nay giải thích rằng đó là từ Thắng giải hạnh địa cho đến Viễn hành địa do cúng dường bậc Nhất sinh Bồ-tát, do nghe pháp mà gieo trồng các căn lành nên sinh lên cõi trời ấy.

Về hàng Nhị thừa, là phát tâm cầu được đạo Nhị thừa mà tư lương chưa đầy đủ, ở thân hiện đời nghe sự vui sướng tuyệt diệu ở cõi trời Đâu-suất và nghe tên hiệu Di-lặc mà kính ngưỡng vui mừng nên tâm phát nguyện hồi hướng được sinh về cõi ấy.

Về phàm phu, tức có chúng sinh tuy có thọ cấm giới nhưng lại không hay giữ gìn, lại gây tạo các nghiệp ác khi nghe tên Di-lặc thì liền hối lỗi và phát nguyện mà được vãng sinh.

2. Luận về nhân được tu, ở các kinh luận thì có rất nhiều nhân. Nay y vào kinh này mà luận việc không có nhân, tóm tắt có năm thứ:

Nhân thí xả, nghĩa là nghe tên Bồ-tát thì đắp nặn các hình tượng, quét tháp, đắp đường, đem các thứ hương hoa, tràng phan... để cúng dường mà phát nguyện mong được sinh thì sẽ được vãng sinh.

Nhân ngừa lỗi nghĩa là chỉ một niệm thọ bát giới trai và tu các nghiệp lành một ngày cho đến bảy ngày phát nguyện cầu được vãng sinh.

Nhân lìa tan, nghĩa là phải cột niệm làm các việc thiền định nhớ nghĩ hình tượng Phật và phát nguyện được vãng sinh.

Nhân lựa bỏ sai quấy, nghĩa là đọc tụng kinh điển, xưng niệm danh hiệu Di-lặc và phát nguyện được vãng sinh.

Nhân thanh tịnh nghĩa là sau khi Phật diệt độ thì bốn bộ đệ tử nghe danh hiệu Đức Di-lặc mà phát nguyện lễ bái, người này khi lâm chung thì chỉ trong khoảng khảy móng tay liền được vãng sinh.

Nếu căn cứ theo luận thì có năm cách:

Cách lễ bái là nương vào tên mà lễ bái Nhất sinh Bồ-tát để cầu

sinh lên trời.

Cách khen ngợi là hết lòng khen ngợi ánh sáng trí tuệ của Nhất sinh Bồ-tát để cầu sinh lên trời.

Cách phát nguyện nghĩa là phát nguyện mong được vãng sinh về cõi trời ấy nên tu các hạnh của Bồ-tát mà được thành.

Cách quan sát tức là quan sát về các công đức trang nghiêm ở cõi trời ấy của Bồ-tát ấy và của thiên chúng ấy.

Cách hồi hướng tức là không lìa bỏ chúng sinh nên tất cả các công đức đã làm đều hồi hướng cho mọi quần sinh cùng được lên cung trời ấy.

Lấy năm cách này mà bồi bổ cho năm nhân trước thì tất sẽ được sinh lên cõi trời ấy.

3. Thấy bậc Thánh không đồng: Bậc Thánh có ba thân: Một là chân thân tức là pháp báo; hai là ứng thân tức là tám tướng thành đạo; ba là hóa thân là tùy thời bỗng hiện. Ở đây thì chân thân luôn vắng lặng không hề có tướng tới lui cho nên khi sinh lên trời thì không thấy chỉ thấy hai thân ứng và hóa của Bồ-tát mà thôi.

4. Sinh lên được lợi ích: lại nương vào kinh này mà được lợi ích thì có hai: lợi ích diệt tội, lợi ích nghe pháp. Ở phần lợi ích diệt tội có sáu:

Quy y được lợi ích: như kinh nói quán sát kỷ sợi lông trắng ở giữa khoảng đầu mày thì diệt trừ được chín mươi ức kiếp tội sinh tử.

Kính lễ được lợi ích: như kinh nói nếu kính lễ Bồ-tát Di-lặc thì diệt trừ được một trăm ức kiếp tội sinh tử.

Nghe tên được lợi ích: như kinh nói chỉ nghe tên Di-lặc thì không còn bị đọa vào nơi biên địa, tà kiến và ác luật nghi.

Diệt tội được lợi ích: như kinh nói khi nghe tên Di-lặc mà chắp tay cung kính thì trừ được năm mươi kiếp tội sinh tử.

Nghe và khen ngợi được lợi ích: như kinh nói nếu chỉ trong khoảng một niệm mà khen ngợi đọc tên Di-lặc thì trừ được một ngàn hai trăm kiếp tội sinh tử.

Hối lỗi được lợi ích: như kinh nói kẻ nam người nữ nào phạm các giới cấm tạo nhiều nghiệp ác khi nghe tên Di-lặc đại Bi mà năm thể sát đất thành tâm sám hối thì sẽ nhanh chóng được thanh tịnh.

Nghe pháp được lợi ích có ba phần:

Nghe pháp được lợi ích: như kinh nói lúc đó Bồ-tát sẽ tùy theo duyên kiếp trước mà thuyết pháp không lui sụt đạo tâm vô thượng.

Gặp bậc Thánh được lợi ích: phần này có ba:

Hiện đời gặp Phật được lợi ích như kinh nói là gặp được Đức Di-

lặc.

Đời sau gặp Phật được lợi ích, như kinh nói gặp tất cả chư Phật ở hiền kiếp.

Nhiều đời sau gặp Phật được lợi ích, như kinh nói ở đời vị lai được gặp hằng sa chư Phật.

Thọ ký được lợi ích: Phần này có hai:

Ban đầu được Di-lặc thọ ký, như kinh nói nếu quy y Bồ-tát Di-lặc thành Phật thì sẽ thấy ánh sáng của Phật và được ngài thọ ký.

Sau đó được chư Phật thọ ký, như kinh nói ở kiếp Tinh tú gặp được chư Phật thì sẽ được chư Phật thọ ký cho.

5. Giải thích bản văn: Phần này có ba: Một là quán về hạnh sinh lên cõi ấy; hai là chúng phát nguyện; ba là kết chánh quán. Phần Quán về hạnh sinh lên cõi ấy có ba: Một là tu nhân vãng sinh; hai là khuyên quy y bậc Thánh được lợi ích; ba là quy y bậc Thánh được diệt tội.

Phần Tu nhân vãng sinh lại có ba: Nhân sinh thượng phẩm, nhân sinh trung phẩm, nhân sinh hạ phẩm. Trong nhân sinh thượng phẩm lại có sáu: Một là chỉ bày việc tu nhân; hai là dạy phát nguyện hồi hướng; ba là chánh thức vãng sinh; bốn là chư Thiên khen ngợi quy y; năm là sinh lên kia được lợi ích; sáu là tổng kết. Đây là phần đầu.

Nói "tu các công đức" là câu trình bày chung. "Oai nghi..." là câu giải thích, tức là nhân của sáu việc sau:

Hạnh giữ giới tức là oai nghi không thiếu sót.

Hạnh kính chùa tháp tức là quét tháp, tô đất.

Hạnh cúng dường tức cúng dường hoa hương thơm đẹp.

Hạnh đẳng trì tức tu các thứ Tam-muội nhập chánh thọ.

Hạnh tụng kinh.

Hạnh đọc kinh.

Sáu hạnh này chia làm ba phần, ba cái đầu là giới hạnh. Ở đây phần đầu là giới hạnh ngăn dứt các ác, hai phần sau là giữ giới hạnh, một phần kế là hạnh tu định, hai phần sau là hạnh tu tuệ. Chánh thọ là tên khác của định. Nếu tu được năm, sáu hạnh thì là nhân được sinh thuộc thượng phẩm. Nếu tu được ba, bốn hạnh thì là nhân sinh thuộc thượng trung phẩm. Nếu chỉ tu một, hai hạnh thôi thì là nhân sinh thuộc thượng hạ phẩm.

Hỏi: Khi tu hạnh nhập chánh thọ thì phải sinh lên cõi trên, vì sao lại là nhân ở cõi Dục?

Đáp: Có thuyết bảo Duy thức luận nói rằng "phương tiện ở cõi Dục cũng có được khinh an nên không có lỗi. Nay nói rằng chuyên tu

sáu hạnh trên thì ba nghiệp được lìa hết các tán loạn, do đó mà đồng với nghĩa chánh thọ.

Kinh nói "như thế, người..." là phần thứ hai dạy phát nguyện hồi hướng. Kinh nói "sau khi chết..." là phần thứ ba chánh thức vãng sinh. Kinh nói "trăm ngàn Thiên tử..." là phần thứ tư chư Thiên khen ngợi quy y. Kinh nói "ứng tiếng liền lạy..." là phần thứ năm sinh lên được lợi ích.

Hỏi: Quán một tướng nào đó thì liền diệt các tội vì sao lại riêng nói về tướng sáng của lông trắng?

Đáp: Ấy là do các công đức mà thành. Như kinh Đại tập quyển ba mươi bảy nói: Công đức ba đời của tất cả chúng sinh và các thứ công đức của Thanh văn, Duyên giác thì Đức Phật khi mới thành đạo đã thành thục các công đức bằng một lỗ chân lông về sau lần lượt thành ba mươi hai tướng, chứa nhóm gấp trăm lần thành sợi tướng sợi lông trắng ở giữa khoảng chân mày của Như Lai.

"Diệt mất chín mươi ức kiếp tội lỗi" thật lý thì tùy theo tâm hơn kém mà được nhiều ít không nhất định. Nay cũng tùy theo cơ nghi mà nói vậy.

Kinh nói "như thế nếu các chúng sinh đều thanh tịnh..." là phần thứ sáu tổng kết. Phần này có bốn: Một là được vãng sinh cõi trên; hai là, cùng theo hạ sinh; ba là, gặp Phật ở hiền kiếp; bốn là gặp Phật ở kiếp Tinh tú. Đây là phần đầu. "Nếu tịnh các nghiệp", đó là tịnh ba nghiệp. "sáu việc" tức là sáu việc đã nói trên.

Kinh nói "cũng tùy ngài Di-lặc..." là phần thứ hai: cùng theo hạ sinh, tức là nếu sáu việc và ba nghiệp đều tròn đủ và sinh lên cõi ấy ở bậc thượng phẩm, thì sẽ hạ sinh theo ngài và được nghe pháp trong hội thứ nhất.

Kinh nói "ở đời vị lai..." là phần thứ ba nói việc gặp chư Phật ở hiền kiếp, nghĩa là có đầy đủ nghiệp lành và chánh kiến thì gặp được chư Phật ở hiền kiếp vậy. Nói "hiền kiếp" tức là thế giới Ta-bà có năm trược rất dữ dằn khó thể nhẫn được nhưng cả ngàn Phật hiền thánh ra đời hóa độ dắt dẫn nên là hiền kiếp.

Kinh nói "ở vào kiếp Tinh tú..." là phần thứ tư: Gặp các Phật ở kiếp Tinh tú. "Tinh tú" là ngàn Phật ở đời vị lai bày ra như các sao trời. Kiếp trang nghiêm là đã từng có ngàn Phật trang nghiêm kiếp ấy. Song trong ba kiếp này thì có bốn phần: Một là ý nghĩa thành lập; hai là lúc Phật ra đời; ba là thứ lớp của kiếp; bốn là giải thích bản văn.

1. Ý nghĩa thành lập:

Hỏi: Vì sao lập ra ba kiếp này?

Đáp: Kinh Quán Dược Thượng Bồ-tát nói: Lúc bấy giờ, Đức Thích-ca bảo đại chúng rằng; Từ xa xưa trong thời mạt pháp của Đức Diệu Quang Như Lai, ta đã từng xuất gia học đạo nghe được danh hiệu của năm mươi ba Đức Phật mà sinh tâm vui mừng, sau đem dạy lại người khác, người khác nghe xong cùng truyền dạy nhau mãi cho đến ba ngàn người. Khác miệng nhưng đồng lời cùng khen ngợi hồng danh chư Phật tâm kính lễ sâu sắc, do đó mà được vượt thoát vô số ức kiếp tội sinh tử. Một ngàn người trong số ấy đứng đầu là Phật Hoa Quang, sau rốt là Phật Tỳ-xá được thành Phật trong kiếp Trang nghiêm ở quá khứ. Còn một ngàn vị Phật trong kiếp này đứng đầu là Phật Câu-lưu-tôn, sau rốt là Phật Lâu-chí sẽ được thành Phật trong hiền kiếp. Và một ngàn vị Phật sau đứng đầu là Nhật Quang Như Lai sau rốt là Phật Tu-di tướng ở vị lai sẽ thành Phật trong kiếp Tinh tú.

2. Lúc Phật ra đời:

Hỏi: Trong ba kiếp này việc có một ngàn Phật đó thì trong một kiếp thành hoại mà có một ngàn Phật hay trải qua nhiều kiếp thành hoại?

Đáp: Ngài Chân Đế Tam tạng nói rằng các kiếp thành, hoại, không đều không có Phật ra đời, chỉ có kiếp trụ mới có Phật ra đời. Trong hai mươi kiếp của kiếp trụ thì ở năm kiếp đầu không có Phật ra đời, đến năm kiếp kế tiếp thì có lần lượt các Phật là Câu-lưu-hàm Mâu-ni, Ca-diếp, Thích-ca, Di-lặc. Sau ngài Di-lặc đến vô lượng kiếp vẫn không có Phật ra đời. Thế nên phải trải qua nhiều kiếp thành hoại mới có ngàn Phật ra đời.

Lại như một ngàn Phật ở hiền kiếp và một ngàn Phật ở kiếp trang nghiêm đều có cùng một kiếp thành hoại. Vì sao tạng luận lại nói ngàn Phật trong kiếp trang nghiêm ở quá khứ có ba Phật rốt sau, trong đó có Phật Tỳ-bà-thi sẽ ra đời ở kiếp đầu trong chín mươi kiếp còn Phật Thi Khí và Phật Tỳ-xá-phù thì ra đời ở kiếp thứ ba mươi mốt, sau đó không có Phật ra đời. Đến kiếp thứ chín mươi mốt tức đầu hiền kiếp thì có Phật Câu-lưu-tôn ra đời. Đã nói ngàn Phật ở kiếp trang nghiêm phải trải qua nhiều kiếp mới đủ số ngàn là do lấy đây làm chứng.

Ngài Tam tạng Huyền Trang nói ở Ấn Độ hiện cho rằng tiểu kiếp đầu của hai mươi trụ kiếp thì có bốn Phật ra đời. Thế nên Di-lặc cũng ở vào đầu trụ kiếp từ khi giảm cho đến khi tăng lên đến tám vạn tuổi thì ra đời. Thế nên luận Du-già nói hai mươi trụ kiếp đều có tăng giảm mới là một tiểu kiếp. Nếu các chúng sinh căn cơ đã thuần thục có duyên

thấy Phật nói mỗi một tiểu kiếp có một ngàn Phật ra đời thì cũng không lỗi lầm gì, huống lại còn có đến mười chín tiểu kiếp nữa. Song tạng luận đã dẫn trước đây nói có một trăm kiếp tu nghiệp tướng hảo và chín mươi mốt kiếp có các Phật trước sau ra đời... thì là do Tiểu thừa nói chứ không phải Đại thừa. Đại thừa không nói sau ba tăng kỳ thì có một trăm kiếp tu nghiệp tướng hảo, điều đó không đủ làm chứng.

Hỏi: Làm sao biết trong Đại thừa nói sau ba tăng-kỳ không có một trăm kiếp tu nghiệp tướng hảo?

Đáp: Kinh Ưu-bà-tắc giới quyển một nói: Từ xa xưa ta đã ở chỗ Phật Bảo Đảnh trọn một tăng kỳ kiếp thứ nhất, lại ở chỗ Phật Nhiên Đăng trọn một tăng-kỳ kiếp thứ hai và ở chỗ Phật Ca-diếp trọn một tăng-kỳ kiếp thứ ba. Giải rằng nếu sau ba tăng-kỳ kiếp mà còn có một trăm kiếp nữa thì Đức Thích-ca không đúng với lời thọ ký bổ xứ của Đức Phật Ca-diếp. Thế nên Bồ-tát Đại thừa thì ngoài ba kiếp không có một trăm kiếp căn cứ thật lý mà luận thì Tiểu thừa nói có trải qua nhiều kiếp thành hoại trong khi Đại thừa nói chỉ có một kiếp thành hoại thì nghĩa cũng không trái. Sở dĩ biết được có nhiều kiếp thành hoại mà coi là một kiếp thành hoại là do định lượng của hiền kiếp. Kinh Hiền kiếp nói kiếp thứ chín của hiền kiếp thì có ngàn Phật ra đời. Nói rằng Năng Nhân Như Lai khi người có tuổi thọ một trăm năm, Hiền Xuất Như Lai, Pháp Thị Như Lai, Diệu Ngự Như Lai, cả ba vị Như Lai này thì tuổi thọ loài người là một ức năm. Còn Thuận Quán Như Lai thì người có tuổi thọ là chín mươi ức năm. Giải rằng: Theo luận Du-già nói cõi Ta-bà khi người có tuổi thọ từ tám vạn giảm còn mười tuổi thì tăng lên hay giảm xuống làm hai mươi trụ kiếp, thì làm sao nói được là một ức tuổi hay chín mươi ức tuổi. Ấy là vì từ vô lượng tuổi mà giảm dần xuống nên mới có một ức tuổi... song Trí Độ luận lại nói: Trước chín mươi kiếp thì ở kiếp đầu có một Phật ra đời tên là Tỳ-bà-thi, dịch là Thắng quán. Đến kiếp thứ ba mươi mốt thì có hai Phật ra đời, một vị tên là Thi Khí, dịch là Hỏa. Vị thứ hai tên là Bệ-nệ-bà-phù, dịch là Nhất Thiết Thắng. Đến kiếp thứ chín mươi mốt thì ở kiếp đầu có bốn Phật: Một tên là Ca-la Cưu-san-đà, dịch là Quan Đảnh, vị thứ hai tên là Ca-na-hàm Mâu-ni, dịch là Kim Tiên Nhân, vị thứ ba tên là Ca-diếp, vị thứ tư tên là Thích-ca. Như thế các kinh luận đều căn cứ vào lý tùy chuyển.

Hỏi: Vì sao biết được một kiếp thành hoại là định lượng của hiền kiếp?

Đáp: Kinh Bồ-tát Xử Thai nói: Sáu Thiên vương khắp cả bốn thiên hạ không bằng công đức một đại phạm thiên cho đến tuổi thọ

cũng dài hơn hiền kiếp rồi mới chết.

Giải rằng:

- Tuổi thọ của Phạm vương đã sáu mươi kiếp mà nói là hơn hiền kiếp thì làm sao nói được là có nhiều kiếp thành hoại. Lại luận Trí độ nói rằng trước chín mươi kiếp có ba Phật ra đời, sau một kiếp có ngàn Phật ra đời. Giải rằng sau một kiếp là kiếp thứ chín mươi mốt, trong kiếp đầu có bốn Phật ra đời như trước đã dẫn. Nay nói một kiếp là kể phần thành hoại là một kiếp vậy.

3. Nói thứ lớp của kiếp:

Hỏi: Ba kiếp này có vượt thứ tự không?

Đáp: Có thuyết nói: Từ kiếp trang nghiêm bước sang hiền kiếp thì nhất định là không gián đoạn. Thế nên kinh Dược Thượng nói ngàn Phật ở kiếp Trang nghiêm thì vị đầu tiên là Phật Tiên Quang, vị sau rốt là Phật Tỳ-xá. Giải rằng: Tỳ-xá tức là Phật ở kiếp thứ ba mươi mốt của chín mươi kiếp trước. Từ kiếp này trở đi không nói là kiếp riêng đến kiếp thứ chín mươi mốt mới gọi là hiền kiếp, tức là biết chín mươi kiếp trở về trước thì gọi là kiếp trang nghiêm.

Nếu từ hiền kiếp bước sang kiếp Tinh tú thì các thuyết nói không nhất định. Nghĩa là như kinh Đại Bát-nhã quyển chín nói Phật bảo ngài A-nan rằng: Vô lượng Bí-sô từ chỗ ngồi đứng dậy, từ đây trở đi sáu mươi mốt kiếp ở kiếp Tinh tú sẽ thành Phật và có cùng một tên là Đại Tràng Tướng Như Lai. Giải rằng: Nếu y vào văn này sáu mươi mốt kiếp là mức đo của kiếp Tinh tú. Trước kiếp Tinh tú thì gọi là hiền kiếp. Kinh Hiền kiếp quyển mười nói ngài Phổ Quảng nói Chuyển luân thánh vương tức là Định Quang Như Lai, còn ngàn con của vua ấy là ngàn Phật ở hiền kiếp. Qua khỏi một ngàn Phật này suốt sáu mươi lăm kiếp phải biết là không có Phật. Sau đó có đại lượng kiếp và đại danh xưng kiếp thì đồng thành Phật trong kiếp này. Quá kiếp này suốt tám mươi kiếp đều không có Phật ra đời. Sau đó có kiếp tên là Dụ Tinh tú, ở đó có tám vạn quan đại thần cùng thành Phật trong kiếp này. Qua khỏi kiếp Tinh tú suốt ba trăm kiếp cũng không có Phật ra đời. Sau đó có kiếp tên là Trùng thanh tịnh, ở đó có tám vạn bốn ngàn thể nữ cũng cùng thành Phật trong kiếp này.

Giải rằng: Nếu y vào lời văn này thì sau hiền kiếp có kiếp đại danh xưng, sau đó mới có kiếp Tinh tú có tám vạn Phật ra đời.

Hỏi: Vì sao có sự trái nhau như thế?

Đáp: Có thuyết nói rằng cả ba kiếp có lượng số dài ngắn không nhất định, nghĩa là kiếp Tinh tú gồm có nhiều kiếp. Kinh Đại Bát-nhã

nói kiếp Tinh tú có kiếp đầu gọi là kiếp Tinh tú nên chỉ nói sáu mươi mốt kiếp là kiếp Tinh tú vậy. Cuối kiếp Tinh tú trong kinh Hiền kiếp nói là kiếp Tinh tú cho nên cách nhiều kiếp mới là Tinh tú. Đúng lý thì đều là kiếp Tinh tú. Thế nên ngài Bạch Mã nói trong ba kiếp thì mỗi kiếp đều có ngàn Phật, tuổi thọ của ngàn Phật thì cũng không bằng nhau mà có dài ngắn. Thuyết khác lại nói: Nếu dựa vào tông Tiểu thừa thì ba kiếp chưa ắt đã vượt thứ tự liên tục mà thành Phật nếu căn lành nhỏ bé. Còn dựa vào Đại thừa thì ba kiếp nhất định là liên tục không gián đoạn vì có nhiều căn lành. Nghĩa là các kiếp thành - trụ - hoại theo thứ tự có tên là kiếp trang nghiêm, hiền kiếp, Tinh tú kiếp.

4. Giải thích bản văn:

Nói Bồ-đề, dịch là Giác, tức hiểu biết các pháp. Song về thọ ký thì tóm lược có năm phần: Một là ý nghĩa thọ ký; hai là việc thọ ký; ba là người nhận thọ ký; bốn là thời gian khác nhau; năm là giải thích bản văn.

** Ý nghĩa thọ ký:*

Như Lai thọ ký có năm: Một là do đại sư thấy xa; hai là nhân đó thì quả đó; ba là khiến người khác khởi lòng quý kính; bốn là không bỏ rơi chúng sinh; năm là hạnh vị đã cao nên cần phải thọ ký.

** Việc thọ ký:*

Phật có ba thân, một là nếu thọ ký cho hàng Nhị thừa và địa tiền Bồ-tát thì chỉ là hóa thân, nếu thọ ký cho đại Bồ-tát thì chung cả báo thân. Nay nói là hóa thân thì cũng hóa độ cả bậc đại địa Bồ-tát, còn ứng thân thì cũng hóa độ cả hàng phàm phu Nhị thừa. Nếu không như thế thì liền trái.

Phật Địa luận nói do thần lực gia hộ mà khiến được tạm thấy. Pháp thân tuy nói pháp nhưng nói pháp thì khác nghĩa với thọ ký nên có thể nói thọ ký thì ắt là hóa thân và thân thọ dụng.

** Người được thọ ký:*

Phần này có năm. Như luận Tư lương có nói: Một là chưa phát tâm; hai là cùng phát tâm; ba là che dấu; bốn là hiện tiền; năm là mật ý. Bốn hạng trước là người thuộc Đại thừa, một hạng sau thuộc Tiểu thừa.

Giải rằng:

- Chưa phát tâm thì có thuyết nói phải là bậc Thập tín. Nay nói không phải thế vì trước bậc Thập tín là đã phát tâm rồi huống là bậc Thập tín. Thế nên đây là nói về người từ vô thỉ đến nay chưa phát tâm Bồ-đề. Nay như kinh Thủ-lăng-nghiêm nói: Người ấy đã qua lại năm

đường có các căn mạnh mẽ ham thích đại pháp. Phật biết người ấy phải trải qua bao nhiêu trăm ngàn vạn ức a-tăng-kỳ kiếp thì sẽ được tâm A-nậu Bồ-đề.

Nói cùng phát tâm, thì có thuyết nói cho là hàng thập giải, thập hạnh. Nay nói bậc Thập tín trở về trước đã ham thích pháp lành rồi, vì pháp nên gọi là phát tâm.

Che dấu, là bậc Thập hồi hướng đến Thất địa, nếu nghe mình được thọ ký thì không còn khởi tinh tấn với hạnh lục độ nữa. Nếu không nghe thì mới siêng năng tinh tấn rồi mới muốn dứt trừ. Khi người khác nghĩ rằng không biết Bồ-tát này đến lúc nào mới được Bồ-đề. Vì nghi nên mới phải thọ ký.

Hiện tiền, nếu Bồ-tát đã thành thục được năm căn xuất thế và được vô sinh nhẫn trụ vào địa Bất động thì lúc đó không phải trước hay sau, mà chư Phật hiện tiền sẽ thọ ký vậy.

Mật ý, như kinh Pháp hoa nói: “Bọn ta đều tùy hỷ...” ấy là đại tiên có mật ý nói thọ ký cho ngài Xá-lợi-phất. Bọn ta cũng sẽ được thành Phật vậy.

* *Thời gian khác nhau*:

Như luận Trang Nghiêm nói thời gian sai khác có hai thứ: thời gian thọ ký có số lượng, thời gian thọ ký không số lượng.

Giải rằng: Việc thọ ký cho Bồ-tát trước đây thì ở hai phần đầu là thời gian không số lượng vì các hạnh còn cạn mỏng, ở hai phần sau là thời gian có số lượng, vì các hạnh đã sâu dày. Nếu trong khoảng bốn kiếp mà tăng thượng và định tánh là thời gian không số lượng vì chỉ thọ ký chung. Còn Ứng hóa và thoái Bồ-đề thì là thời gian có số lượng.

** Giải thích bản văn:*

Tùy chỗ thích ứng đã giải thích thông suốt về thời gian thọ ký có số lượng và không số lượng. Kinh nói “Phật bảo Ưu-ba-ly...” là phần thứ hai luận về sinh trung phẩm. Phần này có hai: Phát nguyện vãng sinh, tuy không nguyện sinh nhưng chỉ nghe danh hiệu thì vẫn được lợi ích.

Kinh nói “chỉ được nghe...” là phần thứ hai: tuy không sinh mà vẫn được lợi ích. Nói “chỗ mờ tối” tức là ba ấm. “Biên địa” tức là tám nạn. “Tà kiến” tức là năm kiến. “Ác luật nghi” tức là không có luật nghi. Đối pháp luận thì nêu mười bốn thứ, kinh Niết-bàn thì nêu mười sáu thứ, Du-già luận thì nêu mười hai thứ... rộng hẹp không nhất định. Chánh kiến là trái với tà kiến. Quyến thuộc là trái với ác luật nghi ở trước. Không chê bai Tam bảo tức không đọa vào chỗ biên địa tối tăm.

Kinh nói "Phật bảo ngài Ưu-ba-ly..." là phần thứ ba: luận về sinh hạ phẩm, tức là nếu có phạm giới luật mà biết ăn năn hối cải được thanh tịnh thì được vãng sinh. Nói "bất thoái chuyển" thì có thuyết nói đây là người bậc hạ sinh lên cõi trời ấy nghe pháp nhập vào hàng Thập tín. Nay nói được bất thoái là do nhân bất thoái chứ không phải đã được bất thoái.

Kinh nói "Phật bảo Ưu-ba-ly: Nay thầy..." là phần thứ hai: khuyên quy y Phật thì được lợi ích.

Đa-đà A-gia-độ, dịch là Như Lai. A-la-ha dịch là Ứng cúng. Tam-miệu Tam-phật-đà dịch là Chánh biến tri.

Kinh nói "Phật bảo ngài Ưu-ba-ly rằng sau khi Phật diệt độ..." là phần thứ ba: Quy y bậc Thánh giả được diệt hết tội.

Nói "hạnh Thập thiện" suy nghĩ và nhớ thì gọi là hành. "Hoặc nặng hơn" tức Thập thiện đạo vậy. "Thấy một trời người" tức là tùy gặp một hữu tình thì liền nhớ điều ngài Di-lặc đã nghĩ là có khổ thì khiến lìa khổ, không vui thì khiến được vui, xấu ác thì khiến diệt trừ, tốt lành thì khiến giữ gìn. Còn "một hoa sen" tức là tùy gặp một pháp thì nên niệm diệu pháp của Di-lặc. Nay lại nêu lên một hữu tình, một pháp thì tức là nói về niệm Di-lặc vậy. "Ý như thế" tức là chỉ việc tạo nhân được sinh lên cõi trời. "Trừ hết một ngàn hai trăm kiếp tội" tức là do sức nguyện lớn của ngài Di-lặc mà được như thế. Thế nên người nào chỉ chú ý nghĩ đến niệm ấy thôi thì cũng trừ được một ngàn hai trăm kiếp tội. Còn nếu khởi thân nghiệp mà người kính lễ đầu không đụng đất thì được trừ hết năm mươi kiếp tội còn người kính lễ mà đầu đụng đất thì trừ được đến một trăm ức kiếp tội. Với người thứ ba là suốt ngày đêm luôn luôn lúc nào thân tâm cũng đều hướng về, đều quý trọng. Nói "Nếu giả sử không sinh lên trời" thì tức là do nghiệp lực sinh lên trời chưa đủ, nhân lành chưa trọn. "Người phát tâm ở ba hội Long hoa là do trước đã tu ba phẩm" tức là nói nghiệp lực đã tròn đủ. Đây chỉ khác nhau về việc tu và tư có hơn kém thôi.

Hỏi: Dự định tạo hình tượng Đức Di-lặc sẽ thành Phật thì từ cảnh nào sinh ra phước?

Đáp: Có thuyết bảo từ cảnh vị lai sinh ra phước vì lòng tin chưa thành, nếu tạo hình tượng của Phật và cả Bồ-tát thì có hai nghĩa có thể hiểu. Nay nói không phải thế bởi quá khứ và vị lai thì cách biệt với hiện tại, thế nên từ bản địa của Di-lặc mà sinh ra phước.

Kinh nói "khi nói lời ấy..." là phần thứ hai: Chúng phát nguyện.

Phần này có hai: Một là chúng phát nguyện, hai là Phật thọ ký

được sinh. Đây là phần một, nói trăm ngàn vòng tức là chỉ về việc không lìa bỏ trăm ngàn đời.

Kinh nói “Thế Tôn thọ ký rằng...” là phần thứ hai: Phật thọ ký được sinh. Nghĩa là cho đến người tu hạ phẩm chỉ cần một niệm khen ngợi danh hiệu thì đều được sinh huống lại tu phước trì giới ở bậc thượng phẩm mà không được sinh sao?

Kinh nói “Phật bảo ngài Ưu-ba-ly...” là phần thứ ba: Kết về chánh giác.

Kinh nói “Bấy giờ, tôn giả A-nan...” là phần thứ ba phần hoan hỷ phụng hành.

Phần này có bốn: Hỏi, đáp, chúng lúc đó được lợi ích, vâng làm vui mừng lui ra. Đây là phần lưu thông đúng quy định.

Nói “phương khác” thì hoặc có kinh nói là mười phương tức là Thiện Tuệ Địa Bồ-tát nghe kinh này mà được nhập vào định Kiện hành của Địa thứ mười, nên lấy văn này làm chứng, hóa thân giáo hóa bậc Địa thượng.

Tám ức chư Thiên, tức là thiên chúng ở cõi Đâu-suất được lợi ích, không phải là chỉ là phát tâm lúc đó, cũng lại nguyện ở đời vị lai sẽ tùy theo được sinh lên cõi ấy.

B. KINH DI-LẶC HẠ SINH

Nay giải thích kinh này tóm tắt có ba phần:

1. Lý do.
2. Giải thích tên.
3. Giảng văn.

I. LÝ DO:

Có hai phần:

a. Vì hóa độ chúng sinh hạ phẩm. Nghĩa là Di-lặc sinh lên trời thì người thuộc thượng phẩm và trung phẩm được lợi ích, còn người thuộc hạ phẩm thì chưa hưởng được Thánh ích.

b. Vì hiển bày giáo pháp hóa độ cõi người, nghĩa là giáo pháp hóa độ ở cõi trời thì trước đây đã trình bày rộng rãi nhưng lại chưa nêu rõ về việc dùng bảy tướng để giáo hóa chúng sinh ở cõi người. Do đó sau khi nói về thượng sinh thì luận rõ về hạ sinh.

II. GIẢI THÍCH TÊN:

Có ba thứ đối nhau:

1. Đối nhau giữa năng thuyết và sở thuyết, nghĩa là Phật nói ra là năng thuyết, còn kinh Di-lặc hạ sinh là sở thuyết.

2. Đối nhau giữa năng thọ và sở thọ, nghĩa là Di-lặc là năng thọ, còn hạ sinh là sở thọ.

3. Đối nhau giữa năng thuyên và sở thuyên, nghĩa là Di-lặc hạ sinh là sở thuyên còn kinh là năng thuyên.

Nói chung có tám tướng nhưng lại chỉ dùng bảy tướng sau mà giáo hóa ở cõi người. Đối với trời nên nói là hạ sinh, nếu rộng bàn về việc Bồ-tát hạ sinh hóa độ thì gọi là kinh Hạ Sinh. Đó là y chủ thích.

III. GIẢNG VĂN:

Phần này có hai:

1. Luận tóm tắt về bậc Hạ sinh giáo hóa làm ích lợi chúng sinh.

2. Luận rộng rãi về bậc Hạ sinh giáo hóa lợi ích chúng sinh.

Nghĩa là kẻ hạ phẩm có hơn kém khác nhau nên có luận bàn rộng và hẹp. Phần một có ba: Phần chứng cớ làm tin về truyền kinh, phần hỏi đáp rộng bàn, phần nghe nói vâng làm. Kinh này cũng có tựa phát khởi tức là từ "Khi ấy ngài A-nan..." đến "... thầy hãy trở về chỗ ngồi" là tựa phát khởi. Song ở đây giải thích không phải thế, vì không có kinh nào lấy lời thỉnh hỏi và lời Phật đáp mà gọi là phát khởi. Trong phần đầu có năm câu hoặc ba câu giống và khác nhau.

Câu đầu của kinh là "nghe như vậy." Ở kinh trước (Thượng sinh) nêu trước pháp được nghe nên trước nói "như vậy" rồi sau mới nói "tôi nghe." Nay ý của kinh này muốn nói là bậc đa văn thông suốt pháp của Như Lai nói nên trước nói "nghe" sau mới nói "như vậy." Hoặc có thể là nói sai nhưng nghĩa vẫn không sai.

Ở câu sau nói "năm trăm người" thì như trong kinh A-hàm có nói Phật bảo ngài Xá-lợi tử, trong năm trăm Tỳ-kheo này có chín mươi Tỳ-kheo đạt được tam minh, chín mươi Tỳ-kheo được Câu giải thoát, còn các Tỳ-kheo kia thì được tuệ giải thoát.

Kinh nói "khi ấy ngài A-nan..." là phần thứ hai: hỏi đáp rộng bàn. Phần này có bốn:

1. A-nan thưa hỏi.

2. Như Lai hứa nhận.

3. A-nan lãnh ý.

4. Như Lai chánh thức giải đáp.

Ở phần một có ba: Nghi thức, giới thiệu Phật, thưa hỏi. Đây là phần một:

Bày vai phải, là chỉ rõ hay hiểu ý Phật. Quỳ gối là chỉ rõ hay hiểu

nhận.

"Bạch Thế Tôn rằng..." là phần thứ hai: trình bày giới thiệu Phật. Phần này có hai: nêu chung và nêu riêng. Đây là phần đầu.

Nói "sự" tức là chỉ cho pháp. "Đương lai" là chỉ thời gian là việc muốn thỉnh mời Di-lặc ở đương lai sẽ hóa đạo cho nên phải bày rõ tam thông trí. Huyền giám xưa đều luận là di minh.

Kinh nói "chư Phật ở quá khứ..." là phần thứ hai: nêu riêng. Phần này có ba: trình bày trí Phật quá khứ, trình bày trí hiện đời, trình bày trí vị lai.

Nói họ là Phật Tỳ-bà-thi từ dòng Sát-lợi mà ra, Phật Câu-lưu-tôn từ dòng dõi Bà-la-môn mà ra...

Nói "tự" là tên của hai mươi năm. Nói "tên" là tên lúc mới sinh. Nói "hiệu" tức là mười hiệu. "Đệ tử" tức là Thanh văn, vì theo hầu Phật nên gọi là Dực Tùng. Nói "nhiều ít" tức là Phật Tỳ-bà-thi có ba hội nói pháp. Hội đầu có mười sáu vạn tám ngàn người, hội thứ hai có mười vạn người, hội thứ ba có tám vạn người. Phật Thi Khí cũng có ba hội. Hội đầu có mười vạn người, hội thứ hai có tám vạn người, hội thứ ba có bảy vạn người. Phật Tỳ-bà-xá có hai hội. Hội đầu có bảy vạn người, hội sau có sáu vạn. Phật Lưu Tôn có một hội nói pháp cho bốn vạn người. Phật Hàm Mâu-ni có một hội nói cho ba vạn người. Phật Ca-diếp có một hội nói cho ba vạn người. Phật Thích-ca có một hội có một ngàn hai trăm năm mươi người. Rộng nói như kinh Trường A-hàm quyển một.

Nói một kiếp, một trăm kiếp... là chỉ rõ về thời trí. Kinh Phụ Nhân Vô Cận Thỉnh Phật có nói: Phật thứ nhất nhập Niết-bàn đến nay là chín mươi kiếp, Phật thứ hai nhập Niết-bàn đến nay là ba mươi mốt kiếp, Phật thứ ba nhập Niết-bàn đến nay cũng ba mươi mốt kiếp... cho đến Phật Ca-diếp nhập Niết-bàn đến nay là một vạn năm. Giải rằng: Trong khoảng bảy đời Phật thì có trước sau xa gần khác nhau. Cũng lại cũng còn biết dùng ý sau để biết rõ về chúng sinh được giáo hóa. Như Tước Vô cận kinh nói: Phật thứ nhất có cha tên là Ba-phiêu-sát-lợi vương, mẹ tên là Ba-đầu-mạt... cho đến Phật Ca-diếp, cha tên là Ba-la-ma-đạt, mẹ tên là Chiên-na-việt...

Kinh nói "thì luôn phân biệt..." là phần thứ hai: trình bày trí hiện đời.

Kinh nói "cũng lại biết rõ..." là phần thứ ba nói về trí vị lai.

Kinh nói "muốn nghe sự biến hóa ấy..." là phần thứ ba nói về thưa hỏi. Hỏi năm việc: sức thần biến, đồ chúng nhiều ít, Di-lặc thành Phật, y quả trang nghiêm tức là cảnh giàu sang vui sướng, thời gian một ức

đời.

Kinh nói "Phật bảo A-nan..." là phần thứ hai Phật nhận nói. Nói: "Di-lặc ra đời" là chánh thức nói về lời Phật hỏi kể cả thời gian hỏi. Cõi nước giàu sang vui vẻ, đệ tử nhiều ít là nói về đệ tử theo hầu.

Kinh nói "lúc ấy A-nan..." là phần thứ ba A-nan lãnh ý chỉ. Kinh nói "Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo..." là phần thứ tư Như Lai chánh thức giải đáp. Phần này có hai: Chánh thức hỏi đáp, khuyên tu nhân. Phần chánh thức hỏi đáp có bốn: Đáp cảnh đầy đủ vui vẻ, trả lời về Phật, trả lời về đồ chúng, trả lời về thời gian diệt độ.

Về "thần biến" là trả lời đồ chúng, gồm chung các đệ tử không trả lời riêng. Phần này cũng có bốn: Cõi nước trang nghiêm, đất đai rộng đẹp, nhân dân hòa thuận, vua tôi tốt lành. Đây là phần đầu.

"Lâu xa" là nói lúc kinh này so với lúc Đức Di-lặc ra đời phải trải qua năm mươi sáu ức vạn năm.

Kê đầu, thì Pháp sư Huyền Trang bảo rằng ở Ấn Độ nói thành Vương xá là thành Hương phương, đời vị lai sẽ có vua tên là Tự Khư, đóng đô ở đại thành tên là Kê-đầu-mạt, dịch là Tuệ tràng. Nhưng nên biết Kê-đầu-mạt là bờ cõi của thành Vương xá. Có thuyết nói là bờ cõi của Diêm-phù-đề thì nghĩa cũng không lỗi. Kinh Thành Phật nói Xí-đầu-mạt là đây vậy. Nói thành, nghĩa là chỗ vua ở, còn chỗ nhân dân ở thì gọi là quách. Thành giống như đầu gà nên nhân đó mà đặt tên là Kê đầu mạt.

"Mười hai do-tuần" là tuy nhận được báo cao quý nhưng không thoát khỏi mười hai nhân duyên. Bảy do-tuần là nói không lìa khỏi bảy tùy miên. Kinh Thành Phật nói có Đại lực Long vương tên là La-thi-khí tức cũng chỉ việc đó. Quỷ La-sát dịch là Khả Uý. Kinh Thành Phật nói thần Đại Dạ-xoa thì cũng chỉ việc ấy. Vì thành ấy có cả hai loại thần Dạ-xoa và La-sát sau khi ngủ say thì dẹp trừ đồ dơ, tức loài quỷ ấy đợi khi người ngủ say thì hiện ra đến chỗ có đồ dơ bẩn mà tranh nhau ăn sạch vậy.

Kinh nói "A-nan nên biết..." là phần thứ hai nói đất đai rộng đẹp - mười vạn do-tuần thì kinh thành Phật nói lúc đó đất ở Diêm-phù-đề bề dài là mười ngàn do-tuần, bề rộng là tám ngàn do-tuần. Còn kinh Kim Quang Minh quyển sáu thì nói: Đất ở cõi Diêm-phù-đề chiều dọc ngang bảy ngàn do-tuần. Nay nói rằng: Khi Đức Di-lặc ra đời thì nước bốn biển giảm nhiều còn đất thì tăng nhiều, nên nói là mười vạn do-tuần. Về sau này một thời gian lâu xa thì nước biển tăng lên và đất đai thu ngắn lại. Về mười ngàn hay bảy ngàn do-tuần thì không gì sai trái,

nếu có lời văn nào trái thì chuẩn theo đây có thể hiểu.

Mỗi thứ chiếm giữ một chỗ, nghĩa là nước biển tự rút vào một chỗ, còn các núi non thì dần dần tiêu mất hết và đất đai lúc đó bằng phẳng như mặt gương. Lý thật mà nói thì lúc đó cũng có núi non, nhưng so với bây giờ thì là không có. Nếu không như thế thì lại trái với đoạn văn dưới nói là ngài Đại Ca-diếp ở trên núi này.

Kinh nói "Bấy giờ, thời tiết ôn hòa..." là phần thứ ba nói về nhân dân hòa thuận. "Bốn thời" là bốn thời Xuân, Hạ, Thu, Đông... "Thuận tiết" tức là tám tiết tức là bốn mùa, mỗi mùa có hai ngày, đó là lập Xuân và Xuân phân, lập Hạ và Hạ phân, lập Thu và Thu phân, lập Đông và Đông phân, như kinh Tịnh Độ Tam-muội đã rộng nói. Nếu nhân dân làm việc trái với trời đất thì thời tiết bốn mùa không thuận. Nay thời tiết ấy cùng nhân dân hòa hợp. "Một trăm lẻ tám nạn" thì có thuyết nói một trăm lẻ tám phiền não. Nay nói là không phải thế vì các kinh luận Đại thừa chưa từng nói một trăm lẻ tám phiền não. Cho nên nay nói hoạn tức là bệnh của thân. Về một trăm lẻ tám thì gồm khổ, lạc, xả chung cả sáu cảnh nên có ba nhân sáu thành mười tám. Mười tám thứ này chung cho cả duyên nhiễm tịnh nên thành ba mươi sáu và ba mươi sáu thứ này trải qua ba đời nên thành một trăm lẻ tám. Lại nói luận Du-già bảo là có một trăm mười thứ khổ, trong khi kinh này là một trăm lẻ tám nạn thì có thêm bớt khác nhau chút ít vì như thế nên có thể dẫn luận vậy.

Về "tham dục... trở đi' có ý chỉ về bệnh của nội tâm. "Không rất ân cần" cần tức là luôn luôn, ân là chú trọng, tức là lúc ấy thì phiền não mỏng nhẹ. "Tâm người quân bình" tức là không có ba độc (tham, sân, si). "Cùng đồng một quê hương" tuy không phải một quê nhưng không có thành vua và ngoại ô, nên nói là thôn ấp gần kề nhau, tiếng gà gáy tiếp liền nhau vì là không có ganh ghét.

"Việc xong thì lại họp", kinh Thành Phật nói rằng lúc ấy có ba thứ bệnh: tiêu tiểu, ăn uống, già yếu. Có người nghi bảo nếu thế thì có khác gì thời của Phật Thích-ca, thế nên nay cần nói lại.

"Lúa gạo tẻ" theo kinh Tăng Nhất A-hàm quyển bốn mươi chín nói: Khi ấy tại thành Kê-đầu tự nhiên sinh ra một loại lúc gạo tẻ, dài ba tấc rất thơm ngon, vừa cắt đi thì liền mọc lại liền lạc không thấy dấu chỗ cắt.

Hỏi: Lúc đó thì ăn sống hay ăn chín?

Đáp: Kinh Trường A-hàm quyển hai mươi mốt nói rằng lúa gạo tẻ tự nhiên thì không có dẻo ngọt không cần phải điều chế, chúng sinh cứ lấy mà ăn nên biết là ăn sống.

Nói về vàng bạc, ý văn nói là khi nói kinh này thì các chúng nghe nói loại lúa gạo tẻ tự nhiên thì nghi lầm là vàng bạc tự nhiên không, nên Phật cũng nói với ý là bảy báu tự nhiên.

Kinh nói “Lúc bấy giờ, Pháp vương xuất hiện...” là phần thứ tư nói về vua tôi tốt lành. Phần này có hai: Vua Thắng thiện, quan Thắng thiện tốt lành. Ở phần đầu cũng có hai: Luận về chánh báo cao quý, y báo cao quý cũng chuẩn theo đó. Bảy báu là vua Luân vương dùng tán thiện đem ra giáo hóa dạy dỗ nên khiến được quả báo là người ở sáu tầng trời cõi Dục. Thế nên thành bảy báu mà không phải là sáu hay tám.

Nói xe báu tức là xe bằng vàng, kinh Thành Phật nói là xe báu bằng vàng. Kinh Tăng Nhất thì nói: Đầy đủ cả một ngàn xe từ phương Đông bay đến. Voi báu, kinh Tăng Nhất nói: Lúc đó voi báu từ phương Nam kéo đến, chúng có sáu ngà, trang sức bằng vàng bạc có thể bay giữa không trung. Ngựa báu kinh Tăng Nhất nói: Lúc bấy giờ, ngựa báu từ phương Tây kéo đến lông màu xanh đuôi đỏ, khi đi không cần bước, bay được giữa không trung. Châu báu tức là châu Như ý, kinh Tăng Nhất nói từ phương Đông đến, nói có tám góc, bốn mặt có ánh sáng lửa dài một thước sáu tấc, nửa đêm chiếu sáng ở cõi nước ấy xa đến mười hai do-tuần. Kinh Đại Thành Phật nói là dài ba thước tay. Giải rằng: Thứ này cũng có lớn nhỏ, nên không lỗi.

Gái báu, kinh Tăng Nhất nói: Ngọc nữ có hình dáng đẹp đẽ đoan trang, mặt như hoa đào, không dài ngắn, không trắng đen, miệng thơm ngát mùi hương hoa Ưu bát, thân tỏa hương chiên-đàn. Nghĩa là kẻ hầu hạ bên vua không hề sai lỗi giờ giấc. Chủ kho báu tức là quan giữ kho báu. Kinh Tăng Nhất nói: Khi Luân vương ra đời thì liền có cư sĩ báu thân thể toàn sắc hồng lại được thiên nhãn thông. Vị cư sĩ này thưa cùng vua rằng: Kính chúc Thánh vương tuổi thọ vô cùng. Binh lính báu tức là chủ soái của báu tăng. Kinh Tăng Nhất nói khi Luân vương ra đời thì bốn thứ quân lính tự nhiên hiện đến.

Hỏi: Luân vương và bảy báu ấy cùng chết mất một lúc chăng?

Đáp: Kinh Trường A-hàm nói: Vua Thiện Kiến bỗng nhiên mạng chung nhanh chóng như thời gian một bữa ăn của một tráng sĩ. Khi vua ấy chết được bảy ngày thì các thứ xe báu và châu báu không hiện ra nữa, còn năm báu kia thì mỗi ngày mỗi chết mất, đền đài lầu các cũng đều biến thành gỗ đất cả. Khi Luân vương chết thì bảy báu có điềm báo trước. Như kinh Trường A-hàm nói: Kim luân báu ở trên không trung bỗng nhiên dời chỗ chạy nhanh về thưa vua, vua nghe xong bảo rằng:

Tuổi thọ của vua chưa hết. Kinh Tăng Nhất nói: Vua Luân vương chết rồi được sinh vào cõi trời Tam thập tam.

"Như nay" có thuyết nói "như" là người, "nay" là hiện nay. Một thuyết lại nói: Nay Đức Thích-ca có bốn kho báu lớn, Đức Di-lặc cũng thế nên nói là "như nay." Càn-đà-việt, dịch là Tha trì, ở tại phía Bắc nước Thiên Trúc. Y-la-bát là tên cây, tức là các Tỳ-kheo bẻ nhánh cây để nhận thân rồng, thế nên nhận nghiệp từ cây. Các vật quý, bốn kho tàng lớn này mỗi kho có bốn ức kho nhỏ bao quanh. Di-thê-la, dịch là Đẳng Cộng ở phía Nam nước Thiên Trúc. Hệ-trù, dịch là Huỳnh đầu là tên của loài rồng. Tu-lại-tra, dịch là Hắc sắc, ở tại phía Đông nước Thiên Trúc. Kho báu, tức là kho lớn Tân-già-la, dịch là Huỳnh nhãn cũng là tên loài rồng. Hệ-trù Ba-la-nại, dịch là Hồng kiêu, nhân sông mà đặt tên, ở phía Tây nước Thiên Trúc.

Nhương Khư thì kinh Tăng Nhất nói kho báu lớn Nhương khư ở nước Ba-la-nại. "Bốn kho báu này" kinh Tăng Nhất nói rằng ngày xưa có vị trưởng giả có bốn đứa con trai, bèn khuyên quy y Tam bảo, các con không nghe, cha liền lấy vàng thuê con. Bấy giờ, người cha dẫn con đến chỗ Phật hỏi rằng: Đứa bé này quy y mướn vậy có được phước không? Đức Phật đáp: Cũng được. Nghĩa là ở đời vị lai khi Đức Di-lặc ra đời thì sẽ làm bốn long vương mà giữ kho báu vậy.

"Các người giữ kho báu" theo kinh Tăng Nhất nói: Bấy giờ quan giữ kho báu tên là Thiện Bảo. Lúc ấy nhóm bốn long vương Y-la-bát... cùng đến chỗ Thiện bảo nói rằng: "Ngài cần dùng chi, chúng tôi sẽ cung cấp đủ." Cả bốn long vương cùng dâng lên bốn kho báu, ngài Thiện Bảo liền nhận lấy bốn kho, còn báu vật thì dâng lên vua Nhương Khư.

Hỏi: Thời Di-lặc thì bảy báu đầy khắp mọi nơi, vì sao nay lại nói đem bố thí cho kẻ nghèo thiếu?

Đáp: Thật ra thì châu báu dồi dào có, nhưng đối với Luân vương nên nói là nghèo. "Trên cây sinh ra y phục" theo kinh Trường A-hàm nói: Ở nước Uất-đơn-việt có cây áo, tức là khi trái chín thì cây tự nhiên sinh ra các thứ y phục nay dẫn ra để so sánh.

Kinh nói "Bấy giờ, vua ấy có vị đại thần..." là phần thứ hai nói về quan cao đẹp. Phần này có hai: luận về quan cao quý, luận vợ quan cao đẹp, có thể nương theo trên.

Nói "Tu-phạm-ma" dịch là Thiện tịnh. Phạm-ma-việt dịch là Tinh chủ, vì là vợ vua. Kinh Thành Phật nói cha tên Diệu Phạm, mẹ tên Phạm-ma-bà-đề, là đây vậy.

“Ba mươi hai trạng thái” tức là các tướng nịnh hót dối trá trong tâm người phụ nữ. Kinh Đại Bổn nói: Các phụ nữ có ba mươi hai trạng thái. Kinh này nói tám mươi bốn là lầm vậy. Kinh Thái Tử Ngũ Mộng nói rằng: Khi Bồ-tát ngồi dưới gốc Bồ-đề, các ma vương muốn thử thách liền sai ba Thiên nữ đến trước chỗ Phật. Phật liền nói cho các người ấy về tám mươi bốn bệnh dơ bẩn của người, giống như một bình sơn đẹp nhưng chứa đầy chất dơ bẩn. Khi nghe xong các nàng xấu hổ và đều biến thành các lão bà.

Kinh nói “Bấy giờ, Bồ-tát Di-lặc...” là phần thứ hai, giải đáp lời Phật hỏi. Tức là luận về thân chánh báo của Đức Di-lặc lúc thành Phật. Luận chung chư Phật đều có tám tướng: Ở trên trời, vào thai, ở trong thai, ra khỏi thai, xuất gia, thành đạo, nói pháp, diệt độ. Nay trong kinh này có bốn thứ là: Vào thai, ra khỏi thai, xuất gia, thành đạo. Đây là phần đầu. Căn cứ theo các kinh luận thì Bồ-tát ở trên trời khi sắp hạ sinh thì trước hết là xem xét bốn việc:

1. Xem xét về thời gian: Tức là lúc nào thì nên ra đời, tức biết khi tuổi thọ loài người từ tám vạn giảm còn một trăm tuổi...

2. Xem xét về nơi chốn: Tức là ra đời ở nơi nào, liền sinh vào nước Ấn Độ ở cõi Diêm-phù-đề.

3. Xem xét về giòng dõi: Tức là xuất thân từ giòng dõi Sát-lợi hay Bà-la-môn.

4. Xem xét về nơi nương tựa tức là xuất thân từ cha mẹ nào.

Khi xem xét bốn việc xong thì bảy ngày sau Ngài liền hạ sinh vào nước Ấn Độ ở cõi Diêm-phù-đề.

Nay ở đây nói cha mẹ tức là nói về nơi nương tựa. Kinh Đại Thành Phật nói Phật tuy ở trong thai nhưng như đang dạo chơi ở chốn thiên cung.

Kinh nói “Nên từ phía hông phải...” là phần thứ hai nói về tướng ra khỏi thai. Kinh Bồ-tát Xử Thai nói “Ta sinh ra từ hông phải, còn ngươi Di-lặc thì sinh ra từ đỉnh đầu”. Vả chăng đây là tùy cơ nghi mà nói không nhất định. Lại bảo thật ra ngài Di-lặc cũng sinh ra từ hông phải, nhưng vì để khen ngợi sự cao quý nên nói Ngài sinh ra từ đỉnh đầu.

Kinh nói “lúc ấy tuổi thọ của loài người...” là phần thứ ba nói về tướng xuất gia. Nghĩa là kinh Thái Tử Ngũ Mộng nói Di-lặc sinh ra ba mươi tuổi thì đắc đạo, chưa hề cưới vợ bởi xem năm dục là khổ nạn, không thích ở nhà. Song kinh Hiền kiếp lại nói Di-lặc có con tên là Đức Lực. Còn kinh này lại nói là năm ngàn tuổi cưới vợ thì làm sao hợp?

Đáp: Việc ứng hiện của đại thánh không phải là chỗ suy nghĩ nhỏ hẹp của kẻ phàm phu, thế nên sinh ra tuy ba mươi tuổi mà vẫn thị hiện việc cưới vợ và sinh con là Đức lực thì có lỗi gì.

Hỏi: Người con gái sau năm ngàn tuổi ra lấy chồng vì sao kinh Thành Phật lại nói là năm năm trăm tuổi?

Đáp: Có một thuyết nói kinh A-hàm, kinh Đại Thành Phật đều nói là năm trăm tuổi thì đi lấy chồng. Nay nói năm ngàn là lầm. Một thuyết nói Di-lặc mới sinh ra đời đến năm ngàn tuổi mới cưới vợ. Nếu lâu xa về sau mà năm trăm tuổi mới lấy chồng thì đã có sự hưng suy, nên việc cưới gả cũng có nhanh chậm. Ở nhà chưa được bao lâu tức là năm ba mươi tuổi thì thành đạo.

Kinh nói “cách Kê-đầu không xa...” là phần thứ tư nói về tướng thành đạo. Phần này có ba: Luận về thành đạo, cõi nước chấn động, thần đất truyền rao có thể chấp nhận được.

“Thành quả vô thượng đạo” thì kinh Đại Thành Phật nói: Đến chỗ đạo tràng, ngài Di-lặc tự cạo đầu xuất gia học đạo, cũng trong ngày ấy vào lúc đầu đêm thì hàng phục bốn ma thành Vô thượng Bồ-đề.

Giải rằng: Ý kinh này nói hàng phục ma vào lúc cuối, nên nói là nửa đêm thì cũng không trái.

Hỏi: Phật không tự bảo rằng ta thành đạo do đâu mà thần đất biết là thành đạo?

Đáp: Thần đất cũng là Như Lai hiện ra.

Hỏi: Nếu căn cứ theo các tông khác thì lúc Bồ-tát sinh ra, tiếng chỉ vang đến cõi trời Tha hóa tự tại ở cõi Dục, khi thành Phật đạo thì tiếng vang đến cõi Cứu cánh ở Sắc giới. Khi chuyển pháp luân thì tiếng vang đến cõi Phạm thiên. Vì sao nay kinh này chỉ nói khi thành đạo tiếng vang đến cõi Phạm thiên?

Đáp: Ý kinh ấy nói là khi Bồ-tát sinh ra thì thọ nhận thân Dục giới nên chỉ vang đến cõi trời thứ sáu. Còn khi thành đạo thì làm chủ cả ba cõi nên tiếng vang đến cõi Sắc cứu cánh. Đến khi chuyển pháp luân thì do Đại phạm mời thỉnh nên vang đến Phạm thế. Song nay ý của kinh này nói là từ hai định trở lên thì không có tiếng nói năng của Địa mình, cho nên thuận nói tiếng vang đến cõi Phạm thế vậy.

Kinh nói “lúc ấy Ma vương...” là phần thứ ba giải đáp cho đồ chúng. Phần này có hai: Chúng ba hội, chúng mười tưởng. Trong chúng ba hội lại có hai: chúng nói pháp và kết về tên họ. Ở chúng nói pháp lại có hai phần: Chánh thức luận về chúng hội, nhận đáp lời hỏi về thần biến. Phần chánh thức luận về chúng hội lại có hai: Nói pháp, giải nghi.

Trong phần nói pháp lại có sáu: chúng ma vương, chúng trưởng giả, chúng quốc vương, chúng đại thần, chúng Phật mẫu, chúng Sát-lợi.

Nói ma vương tức là cõi trời thứ sáu ở Dục giới. Luận về sinh lên trời thì có thuyết nói là do thập thiện. Lại có thuyết nói là do trước đây bố thí và trì giới. Vượt thoát là nhiệm mầu tức là tu tưởng ngũ dục bất tịnh là điều cần thiết, sinh lên cõi trên ấy là chỉ việc nói pháp thế gian vậy.

"Bấy giờ, Đức Di-lặc..." là ý văn chỉ rõ nói pháp xuất thế. Khổ tức là khổ đế. Tập tức là tập đế. Diệt tức là diệt đế. Đạo tức là đạo đế. Trần cấu thì Du-già quyển tám mươi sáu nói những phiền não ràng buộc do kiến đạo dứt trừ là trần. Tùy miên của phiền não ấy là cấu. Pháp nhãn tịnh tức là nhẫn trí của tứ đế.

Kinh nói "Bấy giờ, đại tướng..." là phần thứ hai nói về chúng trưởng giả. Phần này có bốn: Ma vương khuyên xuất gia, trưởng giả thỉnh Phật và Phật nói pháp cho nghe, nghe pháp được lợi ích, trưởng giả xuất gia. Tóm tắt kết về chúng lúc đó có thể chấp nhận được. Thiện tài... tức là những thiện lai được giới.

Kinh nói "Lúc đó Nhương khư..." là phần thứ ba nói về chúng quốc vương. Nói "đều-giữa-sau" đều thiện cả tức là trình bày giáo pháp. Nghĩa là khi mới lắng nghe thì sinh tâm hoan hỷ nên gọi là thiện đầu. Khi tu hành thì không khó khăn nên gọi là thiện giữa, cuối cùng đến quả rốt ráo thì là thiện sau cùng. "Nghĩa lý sâu sắc" tức là trình bày nghĩa sở thuyên. "Sâu sắc" vì cùng hợp với pháp vô tướng nên gọi là sâu sắc. "Lập thái tử" tức là lập thái tử để nối ngôi vua. "Ban cạo đầu chân báu" tức là ban cho thái tử thợ cạo đầu và nhiều châu báu. Lại đem châu báu cho Phạm chí, thế nên kinh A-hàm nói ban thợ cạo đầu châu báu. Lại đem các thứ báu cho các phạm chí. "Lúc đó tám vạn bốn ngàn..." là ý chỉ việc vua xuất gia đắc quả.

Kinh nói "Lúc bấy giờ, đại trưởng giả Phạm ma..." là phần thứ tư nói về chúng quan đại thần. Ba kiết tức một là, thân kiến; hai là, giới thủ; ba là, nghi. Thật ra là đoạn dứt các kiến hoặc ở cả ba cõi mà ba kiết này làm trở ngại sự thêm cao quý của đạo nên riêng nói vì thân kiến thì không thích giải thoát, còn giới thủ thì chấp chặt tà đạo và nghi thì không thể tiến tu.

"Hết bến khổ" là biểu thị việc được còn sinh lại bảy đời. Kinh A-hàm nói rằng nay trong chúng này nhỏ nhất là các Tỳ-kheo đều thấy được dấu đạo mà không sinh vào các đường dữ, hết bảy lần xuống lên thì là dứt hết khổ não vậy. Kinh nói "Bấy giờ, Phật mẫu..." là phần thứ

năm nói về chúng Phật mẫu.

Hỏi: Chúng được dẫn dắt đều được quả Vô học tại sao cha mẹ Phật chỉ chứng được sơ quả?

Đáp: Vì phải ở lâu trên đời để truyền bá Phật pháp nên không cần phải chứng quả vô học.

Kinh nói "Bấy giờ, các Sát-lợi..." là phần thứ sáu nói về chúng Sát lợi. Sát lợi là chủ phân điền nghĩa này là theo tạng luận nói. "Vượt bậc chứng quả" có hai thứ là đốn và tiệm. Đốn tức là từ sơ quả vượt hai quả giữa để chứng quả A-la-hán. Còn tiệm tức là phàm phu ở Bội ly dục và Linh ly dục khi nhập và Bội kiến đạo thì sẽ chứng được hai quả giữa. Kinh A-hàm nói hoặc có người không vượt thứ bực mà chứng quả. Nay kinh này lược bỏ nên không nói.

Hỏi: Vì sao ngài A-nan không vượt bực mà chứng quả?

Đáp: Khánh hỷ là tánh đáo bỉ ngạn, giúp Phật tuyên nói các nghĩa chân thật hoặc tướng hoặc tánh của tất cả pháp nên gọi là người phụng pháp đã làm Phật sự, giáo hóa chúng sinh, không thuận với thế gian, không có tưởng ham thích đó là ý nghĩa. Người đáo bỉ ngạn thì tất cả đều được bốn quả Sa-môn.

Kinh nói "Lúc bấy giờ, ngài Di-lặc..." là phần thứ hai: giải nghi, nghi rằng chúng ở hội đầu đều được quả Thanh văn, bởi lúc đó Đức Di-lặc chỉ nói giáo pháp thuộc thừa Thanh văn, thế nên chỉ rõ là nói về giáo pháp cả ba thừa.

Kinh nói "như ta hôm nay..." là phần thứ hai nhân đáp lời hỏi về thần biến. Nghĩa là việc sơn môn khai thị tức là sức thần biến. Ở đây có một thuyết bảo: Ở hội đầu tiên Như Lai nói về sự thần biến của Phật Ca-diếp. Song kinh Thành Phật lại nói sau ba hội mới luận về thần biến này. Bỏ nhà theo lời sẽ nói ở sau. Nay nói rằng nếu như thế thì ba hội nói pháp của Như Lai có gián đoạn. Phải nói là ở ba hội Đức Di-lặc hóa độ mọi người xong thì chúng sinh dần dần lười biếng nên Ngài liền đến núi Lang tích mà mở pháp môn bậc thượng. Như luận Trí Độ có nói: Sau ba hội thuyết pháp đã xong, Đức Phật Di-lặc liền dẫn đại chúng lên tận đỉnh núi ấy mà chỉ đám xương nát của Phật Đại Ca-diếp nên cả đại chúng liền khởi tâm tinh tấn. Song ở kinh này thì ngay hội đầu tiên lại giải đáp về thần biến, là do ý ham thích bỏ nhà nên không trái. Ước lời văn thì có hai phần: Một là nêu tên trình bày đức; hai là chánh thức giải đáp về thần biến.

Về "Đầu-đà" xưa dịch tiểu dục là lầm, nay dịch là trừ bỏ nghĩa là do hạnh tiểu dục mà trừ bỏ hết tham dục, nếu nói đầy đủ thì có mười

sáu thứ. Tức là về y phục thì có bốn, về ăn uống có sáu, về chỗ ở cũng có sáu.

Nói về y phục thì có: Phấn tảo, áo lông, áo nạp, ba y. Nói về ăn thì có sáu: Khất thực, khất thực theo thứ lớp, làm phép chia thức ăn dư, ngồi ăn một lần, ăn cơm vắt cũng gọi là ăn lường, sau giờ ăn không được uống nước ép. Nghĩa là nếu hạnh hạ phẩm tuy là xuất gia nhưng vẫn sinh hoạt sống theo các thứ tà mạng. Nếu là hạnh trung phẩm tuy không có lỗi trước nhưng lại ăn trai tăng do thí chủ riêng mời. Còn nếu là hạnh thượng phẩm thì không ăn cơm của thí chủ mời mà chỉ đi khất thực. Về chỗ ở thì có sáu: Chỗ Lan-nhã, chỗ gò nổng, dưới gốc cây, ở khoảng trống, thường ngồi. Về chỗ thường ngồi là tùy nơi nào đất có cỏ thì ngồi được. Nói thường ngồi là nếu đi hay đứng thì quá khổ còn nằm thì quá sướng. Nếu ngồi thì lìa bỏ cả hai điều sướng khổ mà được lâu dài nên cần phải thường ngồi. Song trong kinh này nói tóm tắt có mười hai thứ. Mười hai thứ như Tứ phần luật nói là về y phục có hai thứ là áo nạp và ba y. Về ăn có bốn là khất thực theo thứ lớp và tuân giữ, còn không uống nước ép thì thuộc ngồi ăn một lần. Về chỗ ở có sáu thức giống như trên nói, họp thành mười hai thứ. Kinh Niết-bàn thì lập mười hạnh Đầu-đà giống như điều nói trên.

Kinh nói "Bấy giờ, Đức Ca-diếp đi..." là phần thứ hai chánh thức giải đáp về thần biến. Phần này có hai: Một là bỏ nhà nêu nghi thức; hai là chánh giải đáp thần biến.

Hỏi: Trong bốn oai nghi thì thứ nào cũng tu thiện tại sao chỉ riêng nói về ngồi kiết-già?

Đáp: Đó là oai nghi thường có của Hiền thánh lại thuận với phẩm lành mà không chung với ngoại đạo.

"Chánh thân" nghĩa là ngồi yên. "Chánh ý" là chánh nguyện. "Chánh nguyện" là nghĩa thuận theo phẩm lành. "Hệ niệm tại tiền", hệ niệm là nghĩa cột mỗi niệm ở trước mặt mình. Sao cần phải đối diện? Vì từ vô thỉ đến nay trai vì sắc gái, gái vì sắc trai phần lớn đều căn cứ vào mặt. Nay xem xét mặt mình là muốn hàng phục phiền não. Ngài Ca-diếp tuy không có phiền não nhưng Ngài dạo xem đại pháp nên phải ngồi theo cách đó.

Kinh nói "Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo..." là phần thứ hai chánh thức giải đáp thần biến. Phần này có ba: Phật trao pháp y cho ngài Ca-diếp, ngài Ca-diếp nhận y và đi vào núi Lang tích, ngài Ca-diếp dâng y lên Đức Di-lặc.

"Hướng khoảng hơn tám mươi" nếu kinh trên (kinh Thượng Sinh)

nêu ra thì có hai nghĩa. Nếu từ kinh Duy-ma năm đầu tiên mà nói kinh này thì chỉ là năm thứ ba mươi tám, vì sao lại nói hướng khoảng hơn tám mươi. Còn nếu ở năm cuối nói kinh Bát-nhã mà nói kinh này thì là năm thứ ba mươi bảy thì cũng không thể nói là năm hướng về khoảng hơn tám mươi. Nay nói là tuy không có lời văn do Phật nói rõ ràng nhưng kinh này chính là kinh Thượng Sinh đã nói ở trước. Nếu không thế thì kinh Thượng Sinh chỉ cho lời nói của kinh Hạ Sinh. Vả lại, khi A-nan sinh ra thì đúng vào ngày Phật thành đạo, đến hai mươi lăm tuổi mới làm thị giả mà trong hội nói kinh này thì có lời thưa hỏi của A-nan, do đó biết rõ lúc Phật năm mươi hoặc năm mươi lăm tuổi thì nói kinh này.

Vì sao lại chỉ khuyên riêng bốn vị Thanh văn? Vì Ca-diếp giỏi về khổ hạnh Đầu-đà. Quân Đồ Bát Thán thì hay hàng phục ngoại đạo. Tân-đầu-lô thì không hề phạm giới cấm. La-vân thì đọc tụng không mỏi mệt. Như kinh Đại Thành Phật nói "khuyên" là có hai nghĩa là y và pháp. Nay kinh này tóm tắt nên không nói. "Những kẻ do ta hóa độ còn sót lại đều đã được hết các lậu" tức là khuyên Ca-diếp giúp ngài Di-lặc tiếp hóa độ đám đệ tử có cơ duyên muộn màng còn sót lại.

Kinh nói "Nước Ma-kiệt-đà..." là phần thứ hai nói là ngài Ca-diếp nhận y đi vào núi. Núi ấy tức là núi Kỳ-xà-quật. Lại có kinh nói là núi Lang tích cũng là một phần nhỏ của núi Kỳ-xà-quật. Như Trí Độ luận quyển ba mươi lăm nói: Ngài Đại Ca-diếp vào thành Vương xá khất thực, ăn xong chưa được bao lâu thì liền lên núi Kê túc. Núi có ba ngọn giương ra như chân gà. Tôn giả vào trong đó ngồi kiết-già, nguyện rằng: Nguyện cho thân này và y bát tích trượng đều còn hoài không hư nát cho đến trải qua năm mươi bảy ức câu-chi, sáu mươi trăm ngàn năm đến khi Từ thị chánh đẳng giác ra đời làm Phật sự. Ngài phát nguyện xong rồi liền nhập Niết-bàn. Lúc đó cả ba ngọn núi họp lại làm một bít kín hang núi có tôn giả ngồi.

Kinh nói "lại Di-lặc Như Lai..." là phần thứ ba nói ngài Ca-diếp dâng y cho ngài Di-lặc. Phần này có hai: Di-lặc hiện bày, Di-lặc nhận y.

"Quỷ thần mở cửa" thì Trí Độ luận nói rằng: Phật Di-lặc ấn ngón chân để mở cửa núi Kỳ-xà-quật. Khi đó thân xương của ngài Ca-diếp đắp y tăng-già lê bước ra lễ Phật Di-lặc rồi bay thẳng lên không trung biến hiện như trước, rồi ở trên không mà diệt thân. Song kinh này lại nói là quỷ mở cửa là vì quỷ thần đi theo Phật nên không trái.

Thích-ca thiền quật, kinh A-hàm nói ngài Ca-diếp ngồi tỉnh tọa

trong hang. Giải rằng cùng nêu chung cho nhau vì thời xưa Đức Thích-ca tọa thiền trong thất. Lại có thể kinh này lầm vậy.

"Được pháp nhãn tịnh" tức là căn lành đã thuần thục.

"Hoặc có chúng sinh" tức căn lành chưa thuần thục nên không chứng được quả Thánh mà chỉ nhìn thấy được thân toàn xương của ngài Ca-diếp. "Cũng do nhân duyên của bốn sự" tức là do đã thành thục bốn nhiếp pháp của Đức Thích-ca. Nghĩa là: Tuệ thí tức là Bố thí, Ái ngữ tức là nhân ái, Lợi hành tức là lợi người, Đẳng lợi thì cũng đồng như thế. Kinh Thiện Sinh nói như thế.

Kinh nói "Bấy giờ, A-nan và Di-lặc..." là phần thứ hai nói Di-lặc nhận y. Tiếng Phạm là Tăng-già-chi, dịch là Đại y. Nay nói Tăng-già-lê là lầm. Kinh Đại Thành Phật nói ngài Di-lặc nhận đại y từ Đức Thích-ca, tay hữu che và đắp vào nhưng khi che tay tả thì không đủ vì thân ngài Di-lặc to còn y thì nhỏ. "Sao tan" tức khi hiện xong mười tám biến thì các sao không còn nữa. Kinh Phật Bổn Hạnh nói Ca-diếp nhập vô dư Niết-bàn, thật ra là nhập diệt định. Mà nhập vô dư, hiện đồng pháp, kính chánh pháp là chỉ rõ sự kính trọng giáo pháp vậy. Thành đạo chánh chân vô thượng, tức là tôn kính chứng pháp.

Kinh nói "A-nan nên biết..." là hội thứ hai. "Làm việc cúng dường" thì kinh Đại Thành Phật nói rằng làm bốn việc cúng dường tức là bố thí, nhân ái... trước đã nói.

Kinh nói "lại Di-lặc..." là hội thứ ba. Trí Độ luận nói hội thứ nhất có chín mươi chín ức người. Hội thứ hai có chín mươi sáu ức người, hội thứ ba có chín mươi ba ức người. Còn kinh Hiền Ngu nói hội thứ nhất có chín mươi ba ức, hội thứ hai có chín mươi sáu ức, hội thứ ba có chín mươi chín ức. Giải rằng do căn cơ nghe không giống nhau. Vả lại, các đệ tử Thanh văn trước đã được độ có căn tánh lớn, tuy Phật trước đã độ nhưng sau ba hội thì đều được Vô sinh nhẫn nên không được tính vào đó. "Bấy giờ, Tỳ-kheo..." là phần thứ hai kết về tên họ.

Kinh nói "Bấy giờ, ngài Di-lặc..." là phần thứ luận về chúng mười tưởng. Phần này có ba: Chính thức nói về mười tưởng, nguyên do chúng tập họp, chúng lúc đó được lợi.

"Tưởng" ở đây thì lấy tuệ làm thể. Trí Độ luận nói tưởng vô thường tức là tên của sức thánh đạo hoặc nói là Tứ niệm xứ, hoặc nói là Tứ đế, hoặc là nói tưởng vô thường. Nếu nói theo nhau thì cũng lấy số tưởng làm thể vậy. Như niệm trụ lấy định tuệ làm thể mà gọi là niệm trụ. Đây cũng vậy đều lấy tuệ làm thể mà tùy theo nghĩa môn nên nói là mười tưởng vậy. Trong mười tưởng này thì chín tưởng trước để đối trị

với bốn điên đảo, còn một tưởng sau đối trị với tham trước. Trong chín tưởng trước thì một tưởng đầu đối trị với "thường" đảo, tưởng kế đối trị "lạc" đảo, hai tưởng sau đó đối trị "ngã" đảo. Còn tưởng vô ngã thì đối trị ngã kiến. Không tưởng thì đối trị sở kiến của ngã, còn các tưởng còn lại đều đối trị "tịnh" đảo. Do nghĩa đó mà tu tập mười tưởng sạch hết thì tâm được giải thoát. Nghĩa là do Phật quá khứ nói nên nay vào thời Di-lặc thì hết lậu, được giải thoát vậy.

"Nếu trong chúng này..." là phần thứ hai nói nguyên do chúng tập họp. Phần này có hai: Một là, Trường Hàng giải đáp lời hỏi của đồ chúng; hai là tụng lại lời đáp của Trường hàng. Trong đây cả mười ba việc đều chỉ bày chung cho tam học. Nghĩa là sau này nói Phạm hạnh Bát âm thì tức là giới học vậy. Còn tứ đẳng tâm tức là định. Riêng về trụ, xuất, tụng... thì là tuệ học. Như trước nói phạm hạnh là chung cho cả tam học.

Nói Tứ đẳng tâm tức là Tứ vô lượng định tâm vậy. "Gốc lành" tức là ba căn lành. Mười ba việc này đều chung cho nhân ba hội gặp Phật Di-lặc. Nói Bát quan tức là thọ tám giới.

Kinh nói "lúc đó ngài Di-lặc..." là phần thứ hai: Bài tụng. Phần này có ba: Bỏ nhà Trường hàng bắt đầu, chánh tụng về Di-lặc, kết về Thích-ca. Ước định bài tụng có chín hàng phân làm hai phần: bảy câu tụng đầu riêng của Trường hàng chỉ rõ hai câu tụng tổng kết. Nguồn gốc của tâm tức là ba căn lành. Ý không có chừng ấy tưởng, tức nói tâm không tán loạn. Hoặc Khế kinh tức là Tu-đa-la. Thiện tập tức là Tỳ-ni. Pháp bổn tức là tạng A-tỳ-đàm.

Kinh nói "A-nan nên biết..." là phần thứ ba: Đức Thích-ca kết lại.

Kinh nói "khi ấy trong chúng..." là phần thứ ba nói về chúng lúc đó được lợi ích. Cai là tên số đếm. Nghĩa là kinh Phật Bổn hạnh tập nói trăm trăm ngàn là một ngàn vạn, một ngàn vạn trăm là mười ức, mười ức trăm là một ngàn ức, một ngàn ức trăm là một vạn ức, một vạn ức trăm là một ngàn vạn ức, một ngàn vạn ức trăm là mười triệu, mười triệu trăm là một ngàn triệu, một ngàn triệu trăm là mười vạn triệu, mười vạn triệu trăm là một kinh, mười kinh trăm là một ngàn kinh, một ngàn kinh trăm là mười vạn kinh, mười vạn kinh trăm gọi là một cai. Trước có chín mươi sáu ức... là chỉ về số người trong ba hội được quả A-la-hán... Nay nói cai là chỉ về số người được sơ quả trong ba hội.

Kinh nói "Di-lặc Như Lai..." là phần thứ tư đáp về lời hỏi về thời gian trụ bao lâu. Phần này có hai: Một là thời gian lập giới; hai là thời

gian pháp trụ ở đời.

Không dấu vết tức là thanh tịnh không phạm. Như kinh Tăng Nhất nói Phật Tỳ-bà-thi suốt một trăm năm thanh tịnh không phạm. Phật Thích-ca suốt mười hai năm không dấu vết.

Kinh nói "Di-lặc Như Lai..." là phần thứ hai nói về thời gian pháp trụ ở thế gian.

Kinh nói "Có kẻ thiện nam..." là phần thứ hai: Khuyên tu nhân ấy.

"Bấy giờ, ngài A-nan..." là phần thứ ba nói về nghe nói pháp thì vui mừng vâng làm.

C. PHẬT THUYẾT DI-LẶC THÀNH PHẬT KINH

Nay giải thích kinh này, tóm tắt có ba phần:

1. Nhắc lại nguyên do.
2. Giải thích đề mục.
3. Chánh thức giải bản văn.

I. NHẮC LẠI NGUYÊN DO:

Ở phần này có hai: Một là rộng bày việc người hỏi về sự hoằng hóa của Di-lặc; hai là để hóa độ cho hàng thấp kém trễ muộn khiến được giải thoát. Bởi vì sao? Là vì trước tuy đã trình bày việc Đức Từ thị Như Lai giáo hóa kẻ thấp kém và khiến người bậc trung, bậc thượng gieo trồng căn lành, nhưng chưa rộng luận bàn về oai lực của Đức Từ thị khiến kẻ có căn trí thấp kém nhất cũng cầu mong được Bồ-tát để tâm tới. Do hai nghĩa này mà nói kinh này tiếp sau kinh Hạ Sinh.

II. GIẢI THÍCH ĐỀ MỤC

Nếu căn cứ vào các bản khác thì gồm có bảy tên kinh:

1. Nhất thiết chúng sinh đoạn ngũ nghịch nghiệp chướng báo chướng, phiền não chướng tu tập từ tâm dữ Di-lặc cộng hành kinh.
2. Nhất thiết chúng sinh văn Di-lặc Phật danh tất miễn ngũ trược thế bất tùy ác đạo kinh.
3. Phá ác ác nghiệp tâm như liên hoa định kiến Di-lặc Phật kinh.
4. Từ tâm bất thực nhục kinh.
5. Thích-ca Mâu-ni dĩ y vi tín kinh.
6. Hữu văn Phật danh giả quyết định đắc miễn bát nạn kinh.
7. Di-lặc thành Phật kinh.

Tuy có bảy tên nhưng bản thứ bảy là gốc, nên kinh này dùng tên

kinh thứ bảy. Trong đây nói ngài Di-lặc ngồi dưới gốc Long hoa thấy đài báu bị hư hoại liền tu tưởng vô thường thị hiện được chánh giác nên gọi là thành Phật. Vì là kinh Thành Phật là chủ thích. Lại sợ lộn cho các trời... nói ra nên gọi là Phật nói.

III. GIẢI THÍCH BẢN VĂN:

Kinh Đại Thành Phật nói vào mùa hạ Phật an cư tại núi Ba-sa thuộc nước Ma-già-tha nhân ngài Xá-lợi-phất mời nên nói kinh này. Nay kinh này tóm lược nên không nói điều ấy. Nhưng cũng có ba phần:

1. Ngài Thu tử thưa thỉnh.
2. Như Lai đáp lời lại.
3. Đại chúng vâng làm.

Ở phần đầu lại có hai: Khen công đức người thưa thỉnh, thuật lời thưa thỉnh.

Nói xá-lợi đó là thân. Phất là con, tức là đặt tên theo mẹ. Vị này thông minh siêu tuyệt nghe một hiểu ngàn nên gọi là Đại trí. Đây là trình bày đức bên trong vậy. Có tài khéo léo nói năng rành rẽ nghĩa là khéo tùy cơ duyên trình độ mà giảng nói giáo hóa. “Luân” tức là thấy đạo, “pháp” tức là làm lợi người, “chuyển” là tiếp nối độ người khác, “tùy” là chính thức chuyển đổi tới trước và Thu Tử được nhắc đến ở sau nên gọi là tùy. Đây là trình bày đức bên ngoài

“Đại tướng” là bên trong chứa mưu thần, bên ngoài thì biểu dương oai lực dẹp tan oán thù. Cũng như ngài Xá-lợi-phất bên trong thì chứa mưu thần, bên ngoài thì biểu dương biện tài thu phục tiêu diệt giặc thù phiền não nên gọi là đại tướng.

Kinh nói “bạch Phật rằng...” là phần thứ hai: thuật lại lời thỉnh cầu. Phần này có hai: Chỉ rõ gốc, thỉnh nói rộng. Kinh Đại Thành Phật nói rằng những chỗ trước sau chưa nói trong kinh thì rất trái với kinh này. Có thuyết nói đồng một bổn nhưng khác người dịch, nhưng chỗ chưa nói là dịch giả lầm vậy. Có thuyết nói khác bổn và khác người dịch nên phần lớn nói trước, phần nhỏ nói sau. Trong hai thuyết này, thuyết đầu là đúng. Nghĩa là kinh này không có tựa chứng tín tất là từ kinh lớn trích ra. Thế nên biết kinh lớn nhầm vậy.

Hỏi: Kinh trước kinh sau ý chỉ thế nào?

Đáp: Có thuyết nói cả ba kinh Di-lặc họp nhau làm trước sau. Có thuyết nói không phải thế. Với ba kinh thì tùy chỉ về kinh nào mà gọi là trước hay sau. Về trước sau thì không thể hiểu biết rõ ràng nên nói kinh này là do lấy những chỗ làm Phật sự của Đức Di-lặc trước đây,

nên nói có trước sau. Thế nên kinh Tăng Nhất nói ở tại nước Xá-vệ, Phật nói việc thành Phật của ngài Di-lặc. Lại ở nhà Thù-sư tại nước Ca-tỳ-la, Phật nói việc thành Phật của ngài Di-lặc. Lại như trong kinh Thượng Sinh đã dẫn thuở xưa Phật đối với Tỳ-ny và các kinh tạng nói ngài A-dật-đa sẽ kế tiếp làm Phật. Như thế là kinh giáo trước đã nói về trước sau có thể dẫn ra mà hỏi, đó là cách giải thích tốt nhất vì thuận lợi với thánh giáo. Trong phần này có hai: thỉnh mời bây giờ nghe, thỉnh sẽ thấy. Nói công đức thần lực tức là chánh báo. Nghĩa là công đức là quả của phước, còn thần là quả của trí. Cõi nước trang nghiêm tức là quả của y báo, nghĩa là cõi nước là thể, còn trang nghiêm là tưởng về cõi nước.

Kinh nói "chúng sinh do sự bố thí nào..." là phần thứ hai hỏi về sẽ thấy. Làm hạnh bố thí nào thì giàu có lớn, giữ giới nào thì được thân người và tu tuệ nào được thấy Phật. Lại giải thích chúng sinh thấy Phật tự có ba bậc cho nên hỏi ba nghĩa này thì cũng không có lỗi gì.

Kinh nói "Lúc ấy Phật bảo..." là phần thứ hai Như Lai đáp lời. Phần này có hai là nhận lời mời hỏi. "Này Xá-lợi-phất bốn biển lớn..." là phần thứ hai: Đáp lời thỉnh. Phần này lại có hai: Nghe mời trong lời đáp, được mời đáp. Phần nghe mời trong lời đáp lại có hai: Đáp về cõi nước trang nghiêm, đáp về công đức thần lực. Phần đáp về cõi nước trang nghiêm lại có bốn: Nói về thể, nói về trang nghiêm, nói về kinh đô, nói về chủ.

Ở thời Thích-ca đất cõi Diêm-phù-đề là bảy ngàn do-tuần, ở hướng Tây là tám ngàn do-tuần, hướng Đông là chín ngàn do-tuần, hướng Bắc là mười ngàn do-tuần. Ở thời Di-lặc thì trừ bớt ba ngàn do-tuần là nước, lại thêm ba ngàn do-tuần về đất, cho nên thành mười ngàn do-tuần. Như thế là cả bốn phương đều tăng thêm ba ngàn do-tuần. Thế nên ở đó thì đông tây là chiều dài, dài mười ngàn do-tuần, còn nam bắc là chiều rộng, rộng tám ngàn do-tuần.

Kinh nói "gọi cỏ hoa nhu..." là phần thứ hai luận về cõi nước trang nghiêm. Thành tức là châu. Huyện tức là chỗ. Muôn dân ở xen nhau thì gọi là ấp. Đường xá vuông thẳng thì gọi là thứ tỷ. Tám vạn tuổi thì kinh Đại Thành Phật nói là tám vạn bốn ngàn. Giải rằng kinh ấy vì căn cứ vào lúc mới hạ sinh mà nói, còn kinh này là nói lúc lâu xa nên không trái.

Như nói thân dài mười sáu trượng, mà kinh Hiền Ngu lại nói là thân dài tám trượng, theo lúc trước sau nên không lỗi. "Tiện lợi" (tiêu tiểu) là sự bức bách ở bên trong. "Ăn uống" là sự lầm lạc đau khổ ở bên

ngoài. "Già yếu" là gặp lúc thân gầy yếu, suy kém. Kinh Đại Thành Phật nói rằng không có các bệnh hoạn, nóng, phong, hỏa...

Chín khổ não thì như kinh A-hàm nói lúc đó con người có chín thứ bệnh là lạnh, nóng, đói, khát, đi tiêu, đi tiểu, dục ăn uống, già yếu. Giải rằng đời không có thời tiết vì không lạnh nóng vậy. Kinh Đại Thành Phật nói không có lạnh nóng... nhưng trong ăn uống cũng có lạnh nóng, nên kinh A-hàm nói là có nóng lạnh... vậy.

Năm trăm tuổi, kinh Hạ Sinh nói là năm mươi tuổi thì văn này chung cho có hai cách nói như kinh thứ hai nói vậy. Kinh Đại Thành Phật nói rằng người cao một trăm lẻ sáu thước. Nay trong đây tóm lược nên không nói.

Kinh nói "lúc đó có một thành lớn..." là phần thứ ba nói về kinh đô. Phần này có hai: Thành ấp đẹp đẽ, suối lan. Ở phần thành ấp đẹp đẽ lại có hai: Các báu trang nghiêm, các hung tai tiêu mất hết.

Xí đầu mạt, dịch là Tịnh ý, đó là thành đô của nước. Dài tức là hướng nam bắc. Rộng là hướng Đông tây. Kinh Đại Thành Phật nói tám vạn bốn ngàn thành nhỏ là bà con. Xí-đầu-mạt là chỗ tốt nhất trong đó, nay kinh này lược bỏ không nói. Nói "đoan nghiêm" tức là do bảy báu tạo thành. "Thù diệu" là lầu đài tráng lệ. "Trang nghiêm" là lưới màng bủa giăng, đó là chỗ trấn nhậm của vua nên gọi là thành đô. Hiên song là ty sở của các quan. "Nhai" là ngã tư đường. "Hạng" đường thẳng, mạch là đường ngang. Đa-la-thi-khí dịch là Thiện Hộ. Ao gần tức ở bên thành.

Kinh nói "Có thần đại Dạ-xoa..." là phần thứ hai nói về tiêu trừ hung tai.

Hỏi: Người thời ấy chết rồi sẽ sinh vào đâu?

Đáp: Kinh Đại Thành Phật nói rằng khi sắp chết thì đi vào rừng núi và chết, sau đó sinh lên cõi trời Đại phạm và các cõi Phật.

Kinh nói "này Xá-lợi-phất, ta nay vì ông..." là phần thứ hai luận về suối vườn. Nói tám công đức là: nhẹ, lạnh, mềm mại, đẹp, thanh tịnh, không hôi thúi, khi uống vào thì khoan khoái, uống vào không bệnh hoạn (Sa-môn Đạo Thiện nói điều này). Nay kinh Xưng Tán Tịnh Độ nói: Lắng trong, mát mẽ, ngon ngọt, nhẹ nhàng, thấm nhuần, an hòa, uống vào thì hết đói khát, uống vào nuôi lớn các căn. Chim thúy, ngỗng, vịt. Hương sơn lưu thủy.

Kinh Niết-bàn nói rằng ở đỉnh Hương sơn có ao nước mát (không nóng) chảy ra bốn phía chảy về tỏa ra mùi vị thơm ngọt.

Trồng một mà thu hoạch gấp bảy. Kinh Tăng Nhất nói đó là lúa

gạo tẻ tự nhiên. Lúc đầu tiên với lúc lâu xa sau này không giống nhau, nên không trái.

Kinh nói "Bấy giờ, vua Chuyển luân vương..." là phần thứ tư nói về chủ. bốn thứ binh đó là xe, trâu, voi, ngựa. Đài báu bảy ngàn đầu tức là chỗ dạo chơi của ngàn người con. Hình giống hoa sen là hình dạng của kho báu từ đất vọt lên.

Kinh nói "Thành Xí-đầu-mạt có các báu..." là phần thứ hai đáp về sức công đức. Sức của đức tuy có tám tướng nhưng nay thì có năm là: vào thai, ra khỏi thai, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân. Tướng ấy tuy là năm thứ nhưng nay văn này thì lại có hai đó là luận về chỗ nơi cao quý và luận về người cao quý.

Kinh nói "Trong thành ấy có vị đại Bà-la-môn..." là phần thứ hai luận về người cao quý. Phần này lại có hai: Nhờ cha mẹ mà thọ thân, chán đời xuất gia thành Phật. Diệu Phạm là tên cha. Bà-la-môn là tên họ. Thích-ca sinh từ dòng vua, còn Di-lặc sinh vào dòng dõi quan phụ thần nên cách giáo hóa chúng sinh không giống nhau.

Phạm-ma-bà-đề dịch là Tịnh đạo. Phạm-ma-bà-đề còn là dòng dõi Bà-la-môn ở Ấn Độ. "Thân cao ngàn thước" ngàn thước tính ra một trăm trượng lúc đó thân người cao nửa ti, tức là năm ngàn lẻ mười. Xưa nói một cánh tay bằng một phần mười thân thể, còn ngực thì bằng một phần năm của thân. Nghĩa là nếu thân người cao tám thước, còn mặt và bàn tay thì dài tám tấc, ngực rộng một thước sáu tấc, thế nên Đức Thích-ca có thân cao một trượng sáu, tính ra là mười sáu thước, mặt và bàn tay thì là một thước sáu tấc, còn ngực rộng ba thước hai tấc. Bấy giờ mới tương xứng, Di-lặc có thân cao một trăm trượng, mặt dài mười trượng, nay trong đây chỉ nói có hai trượng bốn thước, e rằng người truyền kinh có sai lầm vậy.

Kinh nói "Di-lặc Bồ-tát xem đời..." là phần thứ hai nói về chán đời xuất gia thành đạo. Phần này có hai: chán đời xuất gia, ngồi dưới đại thọ mà thành Bồ-đề.

Kinh nói "ngồi dưới cội Long hoa..." là phần thứ hai thành Bồ-đề. Phần này có năm: Thành đạo, trời và rồng mưa hoa, rúng động thế giới làm ma sợ hãi, phóng quan tiếp dẫn kẻ được độ, diễn nói phạm âm chúng được lợi ích. Tức là cây có cành như rồng báu ngồi trên trăm hoa báu nên gọi là cây Long hoa. Nương dưới cây này mà thành Bồ-đề nên gọi là cây Bồ-đề. Kinh Đại Thành Phật nói buổi sáng sớm ra đi xuất gia chính đầu đêm hôm đó thì hàng phục chúng ma mà thành Bồ-đề. Kinh Di-lặc làm Phật cũng nói đến ngồi dưới gốc cây vào ngày mùng tám

tháng bốn lúc trăng mọc sáng tỏ thì ngài thành Phật. Giải rằng sáng tinh sớm xuất gia, đầu hôm thành Phật.

Kinh nói "Bấy giờ chư Thiên..." là phần thứ hai nói về mưa hoa. Không hiện thân vì thân rồng e mọi người kinh sợ.

Kinh nói "tam thiên đại thiên..." là phần thứ ba nói về đất đai rúng động, chúng ma sợ hãi, nghĩa là chúng sinh vốn đã ngủ lâu trong sinh tử. Không rúng động thì từ lâu không tỉnh ngộ, nên cần phải rúng động.

Kinh nói "thân Phật phóng quang..." là phần thứ tư nói về phóng quang nhiếp hóa chúng sinh.

Kinh nói "Bấy giờ nhân dân..." là phần thứ năm diễn nói Phạm âm chúng được lợi ích. Phần này có ba: ở rừng hoa, tại thành ấp, tại Linh sơn được lợi ích. Trong phần ở rừng hoa lại có chín: thâu nhiếp chúng, quán dục, tìm nguyên nhân, nói về thầy, học nghĩa, sức hướng về, cùng vâng làm, truyền đạo, được lợi ích. Ở phần thâu nhiếp chúng lại có mười thứ: Chúng thường dân, chúng vua quan, chúng tịnh trí, chúng trưởng giả, chúng ngoại đạo, chúng đại thần, chúng ở cung trời, chúng thái tử, chúng bà con của Đức Di-lặc, chúng vô danh, căn cứ theo đây nên biết.

Kinh nói "Phật Di-lặc thấy..." là phần thứ hai quán dục, dục tức là dục lạc.

Kinh nói "các người này đều..." là phần thứ ba nói về tìm nguyên nhân. Nhân tức là hạnh. Trong đây có mười hạnh:

1. Hạnh biết pháp tức đọc hiểu ba tạng.
2. Hạnh tu phước tức tu các công đức.
3. Hạnh lợi chung cả hai tức là bố thí ăn uống và y phục, tự giữ giới cấm.
4. Hạnh cúng Phật tức dùng các loại phan cái...
5. Hạnh tu từ tức là cứu khổ.
6. Hạnh tu bi tức là ban vui.
7. Hạnh tu nhẫn.
8. Hạnh tu trai.
9. Hạnh tu thiền.
10. Hạnh trí tháp.

Căn cứ theo đây có thể biết.

Kinh nói "Lành thay! Thích-ca..." là phần thứ tư: Trình bày bổn sư.

Kinh nói "mà nói rằng các ông..." là phần thứ năm: Học nghĩa.

Kinh nói “Lành thay! Thích-ca...” là phần thứ sáu: Sức hướng về. Phần này có hai: luận về sức quy hợp, nói Phật Thích-ca Mâu-ni vì các ông... trở đi là luận về sức hướng về xưa.

Kinh nói “Như thế Di-lặc khai đạo...” là phần thứ bảy nói về cùng vâng thờ.

Kinh nói “Phật Di-lặc quán sát...” là phần thứ tám nói về truyền đạo.

Kinh nói “Lúc bấy giờ, Phật Di-lặc...” là phần thứ chín được lợi ích. Luận thật ra thì chư Phật hóa độ muôn vật không nhất định, hoặc một hội, hoặc hai hội cho đến mười hội hay vô lượng hội. Nhưng nói ba hội là gồm một hội giáo hóa hết các đệ tử sót lại của Phật trước. Như kinh Trường A-hàm nói Phật Tỳ-bà-thi có ba hội thuyết pháp. Hội đầu có mười sáu vạn tám ngàn người, hội kế có mười vạn người và hội chót có tám vạn người. Phật Thi Khí có ba hội: Hội đầu có mười vạn người, hội hai có tám vạn người, hội ba có bảy vạn. Phật Tỳ-xá-bà có hai hội thuyết pháp. Hội một có bảy vạn người, hội thứ hai có sáu vạn người. Phật Lâu Tôn có một hội nói pháp gồm có bốn vạn người. Phật Hàm Mâu-ni có một hội nói pháp gồm ba vạn người. Phật Ca-diếp có một hội thuyết pháp gồm hai vạn người. Ta nay có một hội thuyết pháp với một ngàn hai trăm năm mươi người đệ tử. Nếu căn cứ vào kinh Vô Cận thỉnh Phật nói thì Phật Duy-vệ ở hội đầu có mười vạn người, hội hai có chín vạn người, hội ba có tám vạn người. Còn Thức Phật thì hội đầu có chín vạn, hội kế có tám vạn, hội sau cùng có bảy vạn. Phật Tùy Khí thì hội đầu có bảy vạn, hội sau có sáu vạn. Phật Lâu Tôn thì một hội có bốn vạn. Phật Hàm Mâu-ni có một hội là ba vạn. Phật Ca-diếp thì một hội có hai vạn. Còn ta Phật Thích-ca thì một hội gồm một ngàn hai trăm năm mươi người. Vì do cơ nghi không đồng nên nói riêng khác như thế.

Kinh nói “Di-lặc đã chuyển pháp luân...” là phần thứ hai: Thành ấp được lợi. Phần này có sáu: đưa chúng vào thành, hiện sức thần, trời dâng cúng, người bày tỏ lạ lùng, ma vương giúp đạo, quần sinh được lãnh ngộ.

Kinh nói “lúc đang vào thành...” là phần thứ hai: Hiện sức thần.

Kinh nói “Thích Đề-hoàn Nhân...” là phần thứ ba: Trời dâng cúng. Phần này có hai: dâng cúng, khi Thế Tôn vào... trở đi là kệ khen ngợi.

Kinh nói “Trời, Người, La-sát...” là phần thứ tư: Người bày tỏ lạ lùng.

Kinh nói “Bấy giờ, ma vương...” là phần thứ năm: Ma trời giúp

đạo.

Kinh nói “Bấy giờ, các đường xá gái trai...” là phần thứ sáu: quần sinh lãnh ngộ.

Kinh nói “Bấy giờ, các đệ tử của Phật Di-lặc...” là phần thứ ba: Linh sơn được lợi ích. Phần này có mười: Nói về môn đồ, nói rõ cùng lên Linh sơn, vì khai xương thần, khiến chúng sợ hãi, khen cả thầy trò, khen ngợi đức hạnh, hiển tích lưu hóa, luận việc làm lợi người bây giờ, bày rõ lòng từ bi sâu xa của Phật, khiến sinh lên nên cùng cực.

Kinh nói “Bấy giờ, Di-lặc...” là phần thứ ba: Cùng lên Linh sơn.

Kinh nói “Ở đỉnh núi...” là phần thứ ba: Vì khai bộ xương thần. Kinh Đại Thành Phật nói đến núi Kỳ-xà-quật rồi thì lên ngọn Lang tích, nhấn ngón chân cái vào chân núi. Bấy giờ, cả đại địa rúng động với mười tám tướng dùng tay vỗ vào núi như vua Luân vương mở cửa Đại thành. Khi đó Phạm vương bưng bình dầu hương trời rót vào đỉnh đầu đức Ca-diếp và gỏ đại kiền chùy, ngài Ca-diếp liền từ Diệt tận định tỉnh dậy, sửa lại y phục ngay ngắn, quỳ mọp chấp tay rồi bưng y Tăng-già-lê của bổn sư mà dâng lên ngài Di-lặc và thưa rằng: “Khi bổn sư con sắp nhập Niết-bàn thì đã phó chúc cho con, nay con kính dâng lên Thế Tôn.”

Kinh nói “Bấy giờ, nam nữ và chúng trời...” là phần thứ tư: Khiến chúng kinh sợ.

Kinh nói: “Phật Di-lặc khen ngợi ...” là phần thứ năm khen ngợi Thầy trò.

Kinh nói “Phật Thích-ca Mâu-ni ở trước đại chúng...” là phần thứ sáu: Ngợi khen đức hạnh.

Kinh nói “Phật Di-lặc khen ngợi...” là phần thứ bảy: Hiển tích lưu hóa, nghĩa là đã từng ở cõi đời đầy tội ác hay tu chí tâm nên nay lưu lại thân xương để truyền hóa.

Kinh nói “Bấy giờ, mọi người thấy...” là phần thứ tám luận việc làm lợi ích cho người thời nay. Kinh Thành Phật nói lúc đó ngài Ca-diếp liền bay thẳng lên không trung mà hiện mười tám thứ thần biến và nhờ Thần lực của Phật mà dùng phạm âm để nói “Do mười hai bộ kinh của Phật Thích-ca mà có tám mươi ức người được chứng quả A-la-hán.” Rồi từ không trung hiện xuống nói về hữu vi vô thường, sau đó từ tạ Phật mà lui ra tự thân phun ra lửa và nước rồi nhập Niết-bàn.

Kinh nói “Đây là những người nhớ...” là phần thứ chín nói về bày tỏ lòng bi sâu sắc của Phật.

Kinh nói “Khiến được đầy đủ sáu phép thần thông...” là phần thứ

mười khiến chúng sinh đến cõi cùng cực.

Kinh nói "Bấy giờ, chỗ nói pháp..." là phần thứ hai giải đáp sự thấy Phật. Phần này có sáu: Luận về số lượng đạo tràng, hiện bày thần lực của Phật, khen tuổi thọ của Phật, Phật đẹp trụ trì, chánh thức khuyên tu nhân, thẩm xét khiến được thấy Phật.

Kinh nói "mọi người trong ấy..." là phần thứ hai nói về thần lực của Phật.

Kinh nói "Phật Di-lặc trụ..." là phần thứ ba khen tuổi thọ của Phật. Kinh Đại Thành Phật nói tuổi thọ đầy đủ là tám vạn bốn ngàn tuổi, không chết yểu." Mà nay kinh này lại nói là sáu vạn tuổi. Giải rằng Đức Phật Di-lặc tuy có tuổi thọ là tám vạn bốn ngàn năm nhưng chỉ sống có hai phần ba, bỏ đi một phần thứ ba là hai vạn bốn ngàn năm cho nên còn sáu vạn tuổi. Còn như Phật Thích-ca thì không thọ nhận phần thứ ba mà chỉ sống có tám mươi tuổi. Thế nên kinh Đại Tập nói chư Phật đều bỏ phần thứ ba vậy.

Kinh nói "Sau khi diệt độ..." là phần thứ tư nói về tru trì. Kinh Đại Thành Phật nói chánh tượng pháp trụ ở đời đều sáu vạn năm và sau khi Di-lặc nhập Niết-bàn thì lại dựng tháp cúng dường. Nay kinh này tóm lược không nói đến.

Kinh nói "Các ông cần nên..." là phần thứ năm nói về khuyên tu nhân.

Kinh nói "Được thấy thế gian..." là phần thứ sáu nói về xét khiến được thấy.

Kinh nói "Phật nói là kinh..." là phần thứ ba nói về đại chúng vui vẻ vâng làm.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 136

CHÚ GIẢI KINH DUY MA CẬT

SỐ 1775
(QUYỂN 1 → 10)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1775

CHÚ GIẢI KINH DUY-MA-CẬT

Đời Hậu Tần, Ngài Tăng Triệu, Trung Quốc.

QUYỂN 1

TỰA

Duy-ma-cật Bất Tư Nghị kinh là một danh xưng tuyệt diệu, cùng tận u huyền; chỉ thú rất sâu xa, lời nói hay hình tượng chẳng thể đạt được; đạo vượt ra ngoài ba không, chẳng phải là điều mà hàng Nhị thừa có thể suy nghĩ. Vì thế, vượt trên sự biểu thị của số lượng, dứt bặt cảnh giới của hữu tâm. Mù mịt không làm mà không gì chẳng làm; chẳng biết vì sao như thế mà luôn như thế, đó là Bất tư nghị vậy. Thế thì, Thánh trí đã tri tư mà chiếu soi cả vạn loài, pháp thân chẳng có hình mà ứng hiện đầy đủ các hình thể; lại âm vận cùng tột thì không lời mà kinh tạng đầy khắp; quyền trí thầm kín đã chẳng tính lường mà khi phát động thì hợp với sự. Cho nên có thể cứu độ khắp tất cả, khai ngộ cho chúng sinh để thành tựu mong cầu; thế thì, lợi lạc khắp thiên hạ mà đối với ngã thật là vô vi. Nhưng người mê thấy cảm ứng chiếu soi liền cho là trí, quán sát thấy ứng hiện các hình thì liền cho là thân, thấy kinh sách vi diệu thì cho là có lời, thấy biến động thì liền cho là quyền. Phàm chỗ cùng tột của đạo há có thể dùng thân hình, ngôn ngữ, quyền biến, trí tuệ mà luận đến cảnh giới rốt ráo linh diệu đó ư? Nhưng chúng sinh mê ngủ trong đêm dài nếu không có lời thì chẳng tỉnh thức, còn đạo thì chẳng tự mình chuyển vận mà phải có người truyền. Vì thế, Như Lai khiến ngài Văn-thù ở phương kia, bảo ông Duy-ma ở cõi nọ, tất cả đều nhóm họp đến Tỳ-da để mở mang đạo lớn này. Kinh này nói rõ, nếu thống nhiếp vạn hạnh thì dùng quyền trí làm chủ, dựng lập gốc đức thì lấy sáu Độ

làm gốc, cứu độ quần mê thì dùng Từ bi làm đầu, luận về Tông chỉ thì lấy bất nhị làm môn. Phàm những điều đại chúng nói đều là Bản bất tư nghị, còn như việc mượn tòa Đăng vương, xin cơm Hương tích, tay tiếp cõi đại thiên, trượng thất dung chứa vạn tượng, đều là Tích bất tư nghị. Nhưng cửa huyền thì khó mở, Thánh ứng thì chẳng đồng, nếu chẳng có bản thì không biết lấy gì để thùy tích, nếu chẳng có tích thì chẳng biết lấy gì để hiển bản. Bản tích tuy khác mà bất tư nghị chỉ là một, cho nên mới bảo thị giả lấy đó đặt tên kinh.

Vua nước Đại Tần là bậc thông tuệ siêu thế, linh tâm khai ngộ, hoằng thế pháp trên cả vạn cơ, xiển dương đạo mầu mãi về sau muôn thuở; ông thường xem đọc kinh này, cho rằng đó là ngôi nhà để an tâm, nhưng hận vì bản dịch của Chi Khiêm thì lý trệ ngại nơi văn, mà sợ rằng huyền tông mất nơi người dịch. May thay vận của trời Bắc vẫn hành thông, nên vào niên hiệu Hoằng Thỉ thứ tám, năm Bính Ngọ (406), Vua ban chiếu ra lệnh cho đại tướng quân Thường Sơn công, hữu tướng quân An Thành Hầu cùng với một ngàn hai trăm vị Sa-môn nghĩa học đến Đại tự ở Trường an thỉnh ngài La-thập dịch lại bản chánh. Ngài La-thập là bậc siêu xuất thế tục, tâm đã thầm hợp chân cảnh, trong đời không ai bằng, mà lại giỏi phương ngôn; tay cầm bản tiếng Phạm, miệng dịch thành Hán văn, hàng đạo tục đều kính thành, chỉ một lời mà suy xét kỹ; luyện lọc những điều tinh yếu, mong cầu giữ được ý của Thế Tôn. Do đó văn từ gọn mà đạt, chỉ thú hợp mà rõ. Những lời cao xa vi diệu đều hiển bày ở đây. Tôi bấy giờ, trí tuệ cạn hẹp, chỉ được dự nghe, tuy dùng suy nghĩ thô thiển để tham cứu huyền tông nhưng cũng tạm đạt được văn ý, rồi thuận theo những điều đã nghe được mà chú giải, lược chép thành văn; như thế chỉ là thuật lại mà chẳng phải tự soạn, ngõ hầu trình ra cho các bậc Tri thức nhiều thời cùng được nghe biết.

GIẢI ĐỀ : Kinh Duy-ma-cật Sở Thuyết

Ngài La-thập nói:

- Duy-ma-cật, nhà Tần dịch là Tịnh Danh, là một trong năm trăm đồng tử, từ cõi Diệu hỷ du hóa đến cõi này, việc ứng hóa đã xong, sắp trở về bản độ, muốn nhân đây mà hiển bày thần đức để nhuần thấm quần sinh. Nhưng khi hiển tích để khai ngộ thì phải có nguyên do, nên mới bảo các đồng học đến trụ xứ của Phật, còn mình thì chẳng đến, vì một mình ông chẳng đến, nên biết có bệnh. Vì sao? Vì năm trăm bạn đồng học cùng tôn phụng Đại thừa, đến như tiến đức tu thiện, động tĩnh đều gồm đủ, khiến cho hội Tịnh quốc tập nghiệp những người Đại thừa,

mà lại chẳng đồng đến, thế thì biết rõ ông Duy-ma có bệnh. Vì có bệnh cho nên có hội Vấn tật, hội Vấn tật là do có hội Tịnh quốc, hội Tịnh quốc là do ông Tịnh Danh phương tiện lập ra. Thế thì kinh này trước sau đều có nguyên do vậy. Nếu căn cứ thuyết mà xét thì các Thánh đều có công, nếu từ bản mà luận thì công đều ở nơi ngài Tịnh Danh. Vốn từ nguyên do đó, cho nên gọi là Duy-ma-cật Sở Thuyết.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Duy-ma-cật, Tần dịch là Tịnh Danh, là pháp thân Đại sĩ. Đạo quyền hóa của ông thật vô cùng, ẩn hiển đều không dấu tích; bỏ cõi Diệu hỷ kia mà hiện đến cõi Kham nhẫn này, để hòa quang đồng trần mà khai thông đạo giáo. Ngài thường cùng với Bản Tích du hóa, làm bạn lữ pháp thành. Nay duyên giáo hóa đã hết, sắp trở về cõi Diệu hỷ, cho nên mới hiển hiện thần đức để hoằng đạo chẳng thể nghĩ bàn của Như Lai. Do ông bảo chỉ một Bảo Tích đến lễ Như Lai, còn riêng mình ở lại, thị hiện có bệnh; vì thế mà phát sinh nguyên do thăm bệnh, kiến lập đầu mối vô ngôn. Vì những lời vi diệu được diễn xướng từ ông Duy-ma, nên nói là Duy-ma Sở Thuyết.

Ngài Trúc Đạo Sinh nói:

- Duy-ma-cật, Hán dịch là Vô cấu xưng; Ngài đã ẩn tích nơi năm dục mà siêu nhiên chẳng nhiễm, danh tiếng vang xa, cho nên có hiệu như thế. Người thích danh mà cầu thật thì tôn trọng lời nói của ông ấy; lời vốn là để hiển lý chân thật; nếu tôn trọng thì cuối cùng sẽ đạt được điều mong cầu nhân đó mà gần gũi lời bậc Thánh cao xa.

Chánh văn: *Kinh*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Kinh tức là thường, xưa nay tuy khác, nhưng đạo giác ngộ chẳng thay đổi, các tà giáo chẳng thể làm ngăn ngại, bậc Thánh chẳng thể làm cho biến dị nên gọi là thường.

Chánh văn: *Tên gọi khác là Bất Khả Tư Nghị Giải Thoát.*

Ngài La-thập nói:

- Cũng gọi là Tam-muội, cũng gọi là Thần túc. Hoặc dài ngắn biến đổi, hoặc lớn nhỏ tương dung, biến hóa tùy ý; tự tại vô ngại đối với tất cả các pháp nên gọi là giải thoát. Bậc Năng nhân thì có khả năng, nhưng chúng sinh chẳng biết nguyên nhân, cho nên gọi là Bất tư nghị; cũng có thể nói pháp thân Đại sĩ hễ nghĩ đến thì tùy ứng, chẳng phải nhập thiền định rồi sau mới có khả năng như thế. Tâm được tự tại, chẳng bị sự bất năng trói buộc, cho nên gọi là giải thoát. Nếu nói thẳng vào pháp Không, thì trái với lẽ thường không biết lấy gì để làm tin, cho nên

mới hiện cảnh vật tùy tâm biến, hầu nêu lên vật không có định tánh. Vật đã không có định tánh, thì tánh đó hư giả. Bồ-tát đạt được không định tánh đó, cho nên có thể khiến cho vật tùy tâm mà biến chuyển, thế thì Bất tư nghị là minh chứng của Không vậy. Vì lấy đó để hiển chỉ thú, cho nên đặt làm tên kinh.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vi diệu sâu xa, hàng Nhị thừa chẳng thể lường, là Bất tư nghị; tự tại vô ngại, trần lụy chẳng thể câu thúc, gọi là giải thoát. Kinh này, đầu tiên từ phẩm Tịnh Độ cuối cùng là pháp dưỡng, trong đó những điều được đề cập đến tuy khác, nhưng Bất tư nghị giải thoát chỉ là một, cho nên lấy đó làm tên. Trên là lấy tên người để đặt tên kinh, đây thì theo pháp để đặt tên kinh. Dùng pháp làm tên kinh để nêu rõ chỉ thú, dùng người làm tên kinh để nhân nơi người mà hoằng đạo.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nói vô cấu, hoặc là để dứt ngăn hình tích, còn tâm thì k hẳn như thế, nên lại nói thêm là giải thoát. Lại còn một tên khác là Bất tư nghị, gồm hai nghĩa:

1. Lý không thì chẳng phải là nơi mà hoặc tình có thể mong đến.

2. Thần kỳ thì chẳng phải là cảnh giới mà hàng hiểu biết cạn cợt thấu suốt được.

Nếu thể hội được lý không thì lìa khỏi cái hoặc tư nghị. Lìa được hoặc thì việc làm khó có thể suy lường. Ông Duy-ma-cật, hôm nay động tĩnh đều thần kỳ, ắt là lìa các hoặc, thoát khỏi các hoặc là do thể hội được không, thuyết không là chỗ thể hội kia, cho nên danh xưng là vô cấu đáng tin mà có chứng cứ, danh xưng mà có chứng cứ thì tâm mong cầu càng cùng tột, mong cầu cùng tột thì lo gì chẳng ngộ?

PHẨM 1: PHẬT QUỐC

Ngài La-thập nói:

- Từ đầu đến cuối, kinh này đều do nơi Tịnh quốc, cho nên phẩm Phật Quốc được đặt trên các phẩm khác.

Chánh văn: *Như thị (như vậy)*

Ngài Tăng Triệu nói: Như thị là lời tin thuận. Phàm có tin thì lý được trình bày mới thuận, thuận thì đạo thầy trò mới thành Kinh không có nơi y cứ, không tin thì chẳng thể lưu truyền, vì thế lập lời Như thị.

Chánh văn: *Ngã văn (tôi nghe)*

Ngài La-thập nói:

- Nếu chẳng nói là nghe, thì tự ta có pháp, ta đã có pháp thì tình thức có chỗ chấp trước, tình thức đã có chỗ chấp trước thì tranh loạn ắt khởi. Nếu nói ta nghe, thì ta không có pháp nên không có chỗ để chấp trước, được mất thị phi trở về nơi nghe, thế thì ta đã không chấp, người không giành, không chấp không giành, thì tranh làm sao mà sinh được? Vả lại ái có hai loại:

1. Ngũ dục ái.
2. Pháp ái.

Hàng ngoại đạo xuất gia thì thường đoạn dục ái mà chẳng đoạn pháp ái, cho nên tình thức có chỗ chấp trước; còn đệ tử Phật thì đoạn trừ cả hai ái, pháp ái đã dứt thì chấp trước tranh cạnh đều trừ. Đầu một bộ kinh có ghi từ “Tôi nghe”, tức bao hàm ý này vậy.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Người kết tập kinh nêu rõ là chính mình thọ nhận yếu chỉ từ bậc Thánh, chẳng có sự lầm lẫn của việc truyền nghe.

Chánh văn: *Nhất thời (một thời)*

Ngài La-thập nói:

- Đó là thời gian thuyết kinh.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đó là thời gian Đấng Pháp Vương bắt đầu vận chuyển pháp luân đại chúng hoan hỷ tập hội.

Chánh văn: *Đức Phật trụ nơi thành Tỳ-da-ly*

Ngài La-thập nói:

- Đó là nơi Phật an trụ. Tỳ nghĩa là nơi thích nghi cho ruộng lúa, Da-ly là Quảng nghiêm. Đất đai ở đây bằng phẳng, rộng rãi và trang nghiêm nên gọi như thế.

Ngài Tăng Triệu ghi: Tỳ-da-ly là tên một nước, Hán dịch là Quảng

nghiêm. Vì đất đai ở đây bằng phẳng rộng rãi và trang nghiêm nên đặt tên như thế.

Chánh văn: *Vườn Am-la thọ*

Ngài La-thập nói:

- Quả của cây Am-la giống như quả đào mà chẳng phải đào.

Ngài Tăng Triệu ghi: Am-la là tên một loài cây, quả của nó giống quả đào mà chẳng phải đào. Trước kia nói là Nại thị, sự việc như đã nói ở kinh khác.

Chánh văn: *Cùng với tám ngàn vị đại Tỳ-kheo dự hội*

Ngài Tăng Triệu ghi: Tỳ-kheo, Hán dịch là Tịnh khất thực, hoặc dịch là phá phiền não, hoặc là năng trì giới, hoặc là năng bố ma; một từ của Ấn Độ mà gồm bốn nghĩa trên, Trung Quốc không có từ ngữ nào thích hợp để phiên dịch, nên vẫn giữ nguyên danh nghĩa. Có bản khác ghi là Tám ngàn đại Tỳ-kheo Tăng đều dự hội.

Ngài La-thập nói:

- Đây là những người đồng nghe kinh. Nêu thời gian, xứ sở và người nghe để chứng minh cho những điều đã được nghe. Ma-ha, Hán dịch là Đại, đa, thắng. Là hơn hết trong tất cả chúng, được trời người tôn kính, nên nói là đại. Có khả năng chiến thắng chín mươi sáu loại luận nghị, nên gọi là thắng; có số lượng đến tám ngàn vị, nên nói là đa.

Tỳ-kheo, Hán dịch là Phá phiền não, hoặc dịch là Khất sĩ. Vì trừ bỏ năm loại tà mạng, nuôi lớn Pháp thân, nên nói là Khất sĩ. Tỳ-kheo và Bồ-tát chẳng tính chung, là vì Tỳ-kheo đều thuộc nhục thân, Bồ-tát phần nhiều thuộc pháp thân, tức thân khác nhau. Nếu Bồ-tát nhục thân thì chưa chứng chánh vị, tức là tâm khác nhau. Vì hai nhân duyên đó, cho nên chẳng kể chung Tỳ-kheo và Bồ-tát. Sở dĩ trước nêu La-hán, sau kể Bồ-tát vì người đời thường cho Bồ-tát chưa tận trừ các lậu, trí tuệ chưa viên mãn, còn La-hán thì ba lậu đã trừ, trí tuệ đã thành tựu; tùy theo nhân tình suy nghiệm mà đặt trước kể sau.

Chánh văn: *Ba mươi hai ngàn vị Bồ-tát*

Ngài Tăng Triệu ghi: Bồ-tát gọi đủ là Bồ-đề Tát-đỏa. Bồ-đề là Phật đạo; Tát-đỏa, Hán dịch là Đại tâm chúng sinh. Người có tâm Đại thừa mà vào Phật đạo thì gọi là Bồ-đề Tát-đỏa, không có từ chánh thức để phiên dịch. Bản khác ghi: "Ba mươi hai ngàn vị Bồ-tát đã được đại thần thông".

Ngài La-thập ghi: Đại sĩ gồm có ba vị là Đại sĩ xuất gia, tại gia, từ phương khác đến. Vả lại bậc thứ nhất thì có thân kết nghiệp, thứ hai thì thuộc pháp thân, trong đó Bồ-tát phần nhiều là pháp thân Đại sĩ, nhưng

thân hình ứng cảm đó lại đồng với chúng sinh, nên chúng sinh cảm cho rằng giống với chỗ thấy của mình, mà sinh ý tưởng là thấp kém. Cho nên trước nêu số lớn, sau đó mới nói về đức. Bản Phạm ghi: "Bản sự của trí tuệ thần thông đã làm xong". Các pháp sáu Độ là nhân của Thần thông trí tuệ, nhân đó tức là bản sự.

Chánh văn: *Mọi người đều quen biết*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bậc Đại sĩ sống ở thế gian như mặt trời mặt trăng trên hư không, người có mắt sáng ai mà chẳng nhận biết? Bản khác ghi: "Được đại chúng kính ngưỡng".

Ngài La-thập nói:

- Bản Phạm ghi là "Nhiều người quen, nhiều người biết", vì hiển đức hợp thời cơ cho nên mọi người đều quen biết. Mọi người đều quen biết, nên có nhiều người kính ngưỡng. Nghĩa này thì rõ hơn.

Chánh văn: *Bản hạnh của đại trí đều đã thành tựu.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Đại trí tức Nhất thiết chủng trí, trí này lấy các hạnh sáu Độ, sáu Thông làm gốc. Các Đại sĩ đã đầy đủ bản hạnh này.

Chánh văn: *Được oai thần của chư Phật kiến lập.*

Ngài La-thập nói:

- Được oai thần của Phật kiến lập tức là được chư Phật hộ niệm, được chư Phật hộ niệm thì không có gì có thể ngăn trở phá hoại. Giống như cá con được cá mẹ nhớ nghĩ đến thì sẽ tồn tại.

Ngài Tăng Triệu ghi: Trời vô tư ban mưa móc, nhưng chẳng nhuận thấm cây khô, oai thần của Phật cùng khắp nhưng chẳng kiến lập cho kẻ vô căn. Người được kiến lập thì đạo ắt phải sâu.

Chánh văn: *Bảo hộ thành pháp, thọ trì chánh pháp.*

Ngài La-thập nói:

- Thành pháp tức là pháp thật tướng làm cho chúng sinh chẳng khởi dị kiến, nên gọi là hộ. Vả lại, tất cả các kinh pháp đều gọi là thành pháp. Giữ gìn, diễn nói chớ làm cho hoại diệt. Người có khả năng giữ gìn chánh pháp cũng bảo hộ pháp thành.

Ngài Tăng Triệu ghi: Bên ngoài làm bức thành hộ pháp, bên trong kiên cố thọ trì.

Chánh văn: *Thường rống tiếng rống sư tử (Sư tử hống)*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sư tử hống là âm thanh vô úy. Phàm nói ra đều không sợ sệt các tà giáo, dị học; giống như tiếng rống sư tử chẳng sợ các thú nhỏ yếu hơn.

Sư tử hống là khéo diễn nói các pháp.

Chánh văn: *Danh tiếng vang xa khắp mười phương.*

Ngài La-thập nói:

- Trên nói nhiều người quen biết tức là hiện tích ở một phương, thuần giáo hóa ở một cõi nước, chúng sinh đều thấm nhuần ân huệ ấy, lại quen biết được người. Nay nói danh tiếng vang xa mười phương, tức là đạo phong vang xa khiến người nghe tên.

Ngài Tăng Triệu ghi: Hạnh thì khắp cả thiên hạ, danh thì không đâu chẳng vang.

Chánh văn: *Làm* người *bạn chẳng mời mà đến an ủi họ.*

Ngài La-thập nói:

- Lợi ích có hai loại: Như đời này, đời sau, chúng sinh dùng lợi giao du, cố mời thỉnh sau đó mới đến, còn bậc Thánh thì do tâm từ mà ứng, cho nên chẳng cầu mà đến, đến ắt là thân thiết, thân thiết thì phải hộ trì, cho nên nói là người bạn chẳng mời.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Người bạn chân thật thì chẳng cần mời thỉnh, như mẹ hiền đến với con ngoan.

Chánh văn: *Làm hưng thịnh Tam bảo, chẳng thể đoạn đứt.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Tiếp nối Phật chủng thì Tam bảo hưng thịnh. Bản khác ghi: "Hưng long Tam bảo, khiến chẳng đoạn tuyệt".

Ngài La-thập nói:

- Chẳng phải việc hiển rõ Tam bảo, diễn nói kinh pháp mà đó là nói đến việc tích tập căn lành, gom chứa công đức, dẫn đến thành Phật. Thành Phật thì có pháp, có pháp thì có Tăng, công đức chẳng tuyệt đứt là việc ở kiếp vị lai, còn ở đây nói chẳng tuyệt thì ắt là năng hữu. Vả lại, trong đó có tự hành và hóa tha, ta đã giáo hóa người, người lại hóa độ người khác, ta và chúng sinh đều thành tựu, Tam bảo càng hưng long. Vì chúng sinh vô tận nên Tam bảo cũng chẳng đoạn đứt.

Chánh văn: *Hàng phục ma oán, chế ngự ngoại đạo.*

Ngài La-thập nói:

- Ma tức bốn ma. Được Vô sinh nhẫn, phiền não vĩnh viễn đoạn đứt, nên hàng phục được ma năm dục. Được pháp thân thì chẳng chịu sinh thân, nên hàng phục được ma thân. Không có thân thì không có tử, nên hàng phục được ma tử. Không có ba loại ma này thì Ba-tuần chẳng thuận tiện thừa cơ, nên hàng phục được thiên ma. Còn việc chế phục ngoại đạo thì như việc sai Xá-lợi-phất luận với ngoại đạo, trải qua bảy ngày đêm mới thắng được; đây là ví dụ.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ma tức bốn ma; ngoại đạo tức chín mươi sáu phái ngoại đạo.

Chánh văn: *Đều đã thanh tịnh, vĩnh viễn xa lìa cái và triền.*

Ngài La-thập nói:

- Lìa Cái và Triền có ba nghĩa:

1. Trì giới thanh tịnh thì Cái và Triền chẳng khởi.

2. Đoạn trừ đạo thế tục, nhưng đoạn mà chưa tận dứt, làm cho nó chẳng khởi, cũng gọi là xa lìa.

Ở đây nói được Vô sinh pháp nhẫn, diệt hết Cái và Triền, tức là lìa.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Cái tức Năm cái, triền tức Mười triền, cũng có vô lượng triền. Thân, khẩu, ý, ba nghiệp đều thanh tịnh, thì Triền và Cái chẳng thể trói buộc được.

Chánh văn: *Tâm thường an trụ, vô ngại giải thoát.*

Ngài La-thập nói:

- Cũng giống như nói bất tư nghị giải thoát. Đối với sự vô ngại, vì vô ngại nên giải thoát, hoặc là một việc cho đến trăm ngàn việc, một nước cho đến hằng sa cõi nước, trong đó thảy đều thông đạt, tự tại vô ngại; nhưng chưa được tất cả đều vô ngại như Đức Phật.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Giải thoát này là sở đắc của Bồ-tát trụ Địa thứ bảy. Được giải thoát này thông đạt vô ngại đối với các pháp, nên tâm thường an trụ.

Chánh văn: *Niệm, định, tổng trì, biện tài vô ngại.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Niệm tức chánh niệm, định là chánh định, tổng trì tức giữ điều thiện chẳng mất, khiến điều ác chẳng sinh. Không để quên sót gọi là trì. Trì có hai loại là hữu tâm tương ưng và bất tương ưng trì. Biện tài tức bảy biện tài. Bốn pháp kể trên là pháp cần yếu của bậc Đại sĩ, cho nên mãi mãi chẳng đoạn. Bản khác ghi: "Niệm ấy chẳng vĩnh viễn đoạn, cho đến thành tựu biện tài".

Ngài La-thập nói:

- Niệm tức là niệm đạo Vô thượng, chẳng đoạn, tức trong đó chẳng đoạn đứt. Nghĩa chẳng đoạn chung cho cả ba pháp sau. Bồ-tát được bốn pháp này, thâm nhập kiên cố thì thân chẳng mất, trải qua vô lượng kiếp càng thêm sáng tỏ, cho nên nói chẳng đoạn.

Chánh văn: *Đầy đủ các hạnh Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ và lực Phương tiện.*

Ngài La-thập nói:

- Trên nói niệm đạo chẳng đoạn, niệm đạo chẳng đoạn, nhưng sau phải hành sáu Độ, đầy đủ thì việc của mình mới xong, việc mình đã xong thì dùng phương tiện độ người, độ người rộng khắp chẳng có gì bằng thần thông, thần thông đã đủ mới giáo hóa chúng sinh. Thứ tự như thế, như trong phẩm Tịnh Quốc sau sẽ nói.

Ngài Tăng Triệu ghi: Đầy đủ nghĩa là hạnh vô tướng. Trụ thứ bảy trở lên, tâm trí vắng lặng; vì tâm vô vi nên không đức nào không làm, vì thế bố thí thì cùng tột việc bố thí mà chưa từng có bố thí. Trì giới thì rốt ráo trì giới mà chưa từng trì giới. Bảy đức, công khác nhau mà tướng chẳng khác, nên gọi là đầy đủ. Phương tiện tức là dụng riêng của trí. Trí dùng để thông thấu chỗ sâu xa, đạt cùng chỗ vi diệu và quyết định pháp tướng; không biết mà không gì chẳng biết gọi đó là trí. Tuy đạt được pháp tướng mà chẳng chứng, ở nơi hữu mà chẳng mất vô, tại vô mà chẳng bỏ hữu, hợp với không mà lại giữ các đức, mỗi mỗi đều bình đẳng, cho nên gọi là phương tiện.

Chánh văn: *Đạt đến độ vô sở đắc mà chẳng khởi pháp nhẫn.*

Ngài La-thập nói:

- Từ lúc có biết đến nay, chưa từng thấy pháp, mà nay mới được tin nhận. Nhẫn chịu chẳng sợ sệt, an trụ chẳng động nên gọi là nhẫn.

Ngài Tăng Triệu ghi: Nhẫn tức tuệ vô sinh. Vì hay kham nhận thật tướng, nên lấy nhẫn làm tên. Đạt được nhẫn này, thì đối với các pháp không giữ không được, tâm tướng vĩnh viễn diệt. Vì thế nói là đạt được vô sở đắc mà chẳng khởi pháp nhẫn.

Chánh văn: *Đã có thể tùy thuận chuyển pháp luân bất thoái.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đạo vô sinh không có được mà lại có mất, tức bất thoái. Lưu thông cùng khắp không bị bó buộc bởi một người gọi là luân. Chư Phật đã chuyển luân này, thì các bậc Đại sĩ cũng tùy thuận mà chuyển. Bản khác ghi: “Chuyển pháp luân bất thoái chuyển”.

Ngài La-thập ghi: Pháp luân tức vô sinh nhẫn, vì dùng luân mà trao cho chúng sinh, chúng sinh được luân này, nên gọi là chuyển. Người nhận được thì chẳng thể mất nên gọi là bất thoái chuyển. Tự điều khiển di chuyển tiến lên, cũng gọi là chuyển.

Chánh văn: *Khéo hiểu pháp tướng, biết căn cơ của chúng sinh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Các tướng trạng khác nhau của tất cả pháp đều hiểu rõ; căn tánh khác nhau của tất cả chúng sinh biết thấu.

Chánh văn: *Phủ trùm các đại chúng.*

Ngài La-thập nói:

- Bản Phạm ghi: "Chúng chẳng thể che mờ được". Chúng chẳng thể che mờ là nói các vị ấy siêu xuất. Nay nói phủ trùm đại chúng thì nghĩa cũng giống nhau.

Chánh văn: *Được vô sở úy.*

Ngài La-thập nói:

- Bồ-tát có bốn Vô úy, chẳng phải lực vô úy của Phật. Sợ hãi sinh là do chẳng đủ, nay đã đầy đủ, cho nên chẳng sợ hãi. Hay thuyết mà chẳng thể hành cũng sinh sợ hãi. Thường thuyết và hành đều có, cho nên không sợ hãi (vô úy). Luôn thuyết luôn hành gọi là pháp tượng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bồ-tát có riêng bốn Vô úy:

1. Được văn thì tổng trì.

2. Biết căn khí chúng sinh.

3. Không thấy có người có khả năng vấn nạn mình mà mình không thể đáp.

4. Tùy hỏi mà đáp, khéo giải quyết các điều nghi ngờ.

Vì có bốn đức này ánh sáng che phủ các chúng. Chín mươi sáu phái ngoại đạo, mỗi mỗi đều có bộ chúng, nên gọi là các chúng.

Chánh văn: *Dùng công đức trí tuệ để tu tâm, dùng tướng tốt và vẻ đẹp trang nghiêm thân, sắc tượng bậc nhất.*

Ngài La-thập nói:

- Đầy đủ các đức này, cho nên đạt được sự không sợ hãi.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tâm thì dùng trí đức để trang nghiêm, hình thì dùng tướng quý để phục sức. Nghiêm tâm để tiến đạo, nghiêm thân để khác tục.

Chánh văn: *Xa lìa tất cả những phục sức thế gian.*

Ngài La-thập nói:

- Đầy đủ các sắc tướng anh lạc và vẻ đẹp trang nghiêm, nên không cần các vật trang sức bên ngoài.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vì những người tôn kính hình thể mà hiển thị tướng quý và vẻ đẹp nghiêm thân, há có thể dùng vật thế tục mà nghiêm sức nơi tâm ư?

Chánh văn: *Danh tiếng vang cao xa, vượt trên núi Tu-di.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Có người danh cao mà chẳng xa, xa mà chẳng cao. Trước nói mười phương đều nghe là nói xa, ở đây nói vượt trên cả núi Tu-di là nói

cao. Cao tức là vượt hơn.

Chánh văn: *Lòng tin sâu xa kiên cố, như kim cang.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bồ-tát trụ Địa thứ bảy trở lên đạt được tín tâm vô sinh, nên chẳng thể hủy hoại.

Chánh văn: *Dùng pháp bảo chiếu khắp nơi, rưới mưa cam lộ.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ánh sáng của Pháp bảo luôn chiếu soi tất cả những ngu si tăm tối. Rưới mưa làm nhuần thấm tất cả sinh tử. Giống như biển có châu báu luôn phóng ánh sáng trừ diệt tối tăm; cũng nhân nơi ánh sáng mà có thể mưa cam lộ nhuần thấm cây khô.

Chánh văn: *Âm thanh vi diệu bậc nhất.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Khác loài thì khác âm thanh, lời nói âm thanh đã hay mà còn thù thắng siêu việt.

Chánh văn: *Thâm nhập duyên khởi, đoạn các tà kiến nhị biên có không, không còn các tập khí tàn dư.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Thâm nhập tức là trí giải ngộ sâu xa. Nếu biết pháp từ duyên khởi thì tà kiến không do đâu để sinh. Còn hai kiến có, không là chúng sinh nhiều hoặc, bậc Đại sĩ đã diệt hết từ lâu, cho nên không còn tập khí tàn dư.

Chánh văn: *Diễn nói các pháp không sợ sệt như Sư tử hống.*

Ngài La-Thập nói:

- Trên là nói tất cả thời không sợ hãi, ở đây nói thuyết pháp không sợ hãi. Trên nói sư tử hống là nói về đức âm chấn động xa, ở đây là nói về pháp thật tướng có thể thuyết được tất cả đại chúng kính thuận, giống như tiếng rống sư tử, có oai lực làm cho các thú kinh sợ.

Chánh văn: *Âm thanh giảng nói như tiếng sấm.*

Ngài La-thập nói:

- Chánh trí lưu xuất nhuần thấm như trời mưa. Âm thanh biện thuyết phát ra như tiếng sấm. Người có tuệ thì không có âm thanh luận biện, hoặc có âm thanh luận biện mà không có tuệ. Đã nói không sợ sệt lại nói về tiếng sấm là nói có đủ âm thanh luận biện và tuệ.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp âm chấn động vang xa để khai ngộ cho những kẻ mê mờ. Giống như tiếng sấm mùa xuân phát động thì cây cối nảy mầm.

Chánh văn: *Vô lượng, hữu lượng đã quá hạn lượng.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Đã được Pháp thân, nhập vào cảnh giới vô vi, tâm chẳng thể dùng trí mà cầu, thân chẳng thể dùng hình tượng mà

chấp giữ, cho nên nói là vô lượng. Trụ Địa thứ sáu trở xuống gọi là hữu lượng.

Chánh văn: *Gom nhóm các pháp bảo, như người thầy dẫn đường trên biển.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Dẫn dắt chúng sinh vào biển Đại thừa để lấy Pháp bảo, khiến cho tất cả không bị hiểm nạn, giống như người thầy trên biển, khéo dẫn dắt các khách buôn, tất cả đều thấy ánh sáng.

Chánh văn: *Liễu đạt nghĩa thâm diệu của pháp.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nghĩa thâm diệu tức thật nghĩa.

Chánh văn: *Biết rõ những nơi qua lại và tâm hành của chúng sinh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Qua lại trong sáu đường, các tâm hành thiện ác, các ngài đều biết rõ.

Chánh văn: *Gần đạt đến Bậc Phật Vô Đẳng Đẳng, đầy đủ các tuệ tự tại như thần lực Vô úy mười tám, pháp Bất cộng.*

Ngài La-thập nói:

- Trí tuệ của Phật không có ai sánh bằng, mà chỉ có Phật mới bằng; lại nữa, pháp thật tướng không có gì so sánh bằng, chỉ có Phật mới bằng. Bồ-tát gần đến nhưng chưa đạt, nên nói là gần.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phật đạo siêu tuyệt chẳng có ai sánh được, chỉ có Phật và Phật tự bằng nhau, cho nên nói Vô đẳng đẳng. Sở dĩ luận về đẳng là để nêu lý của Đệ nhất đại đạo không đâu chẳng cùng tột, bình đẳng như hư không, há có lên xuống ư? Tự tại tuệ tức là các việc như mười Lực, bốn Vô úy, mười tám Bất cộng. Bậc Đại sĩ tuy chưa hoàn toàn như trí tuệ Phật, mà chỉ gần đạt đến thôi.

Chánh văn: *Đóng bít tất cả các cửa của ác thú mà hiện thân sinh vào năm đường.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Pháp thân chẳng sinh mà không đâu chẳng sinh, không sinh nên cửa ác thú đóng bít; không đâu chẳng sinh, nên hiện thân trong năm đường.

Chánh văn: *Làm bậc Đại y vương, giỏi chữa trị các bệnh, tùy bệnh cho thuốc, khiến đều được chữa lành.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Pháp dược giỏi trị lành các bệnh, giống như Y vương.

Chánh văn: *Vô lượng công đức đều thành tựu.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đầy đủ các đức.

Chánh văn: *Vô lượng cõi Phật đều trang nghiêm thanh tịnh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chúng sinh có nhiều sở thích khác nhau, nên cần phải có vô lượng tịnh độ để đáp ứng với sở thích của họ.

Chánh văn: *Những người thấy nghe đều được lợi ích.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Pháp thân vốn không có hình tướng và âm thanh, chỉ vì tùy ứng chúng sinh mà hiện hình tướng âm thanh; thế thì thấy nghe mà không được lợi ích ư?

Chánh văn: *Các việc làm cũng chẳng uổng phí.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Công đức chẳng phải hư ngụy lập ra. Bản khác ghi: "Việc làm chẳng luống uổng".

Ngài La-thập nói:

- Việc làm đều thành tựu, tất cả dùng để độ người, cho nên chẳng luống uổng.

Chánh văn: *Tất cả các công đức như thế đều đã đầy đủ. Đó là Bồ-tát Đẳng Quán, Bồ-tát Bất Đẳng Quán, Bồ-tát Đẳng Bất Đẳng Quán.*

Ngài La-thập nói:

- Đẳng quán tức dùng bốn Đẳng quán xét chúng sinh. Bất đẳng tức là dùng trí tuệ để phân biệt các pháp. Đẳng bất đẳng tức gồm hai pháp đã nêu.

Chánh văn: *Bồ-tát Định Tự Tại Vương*

Ngài La-thập nói:

- Tự tại trong các định.

Chánh văn: *Bồ-tát Pháp Tự Tại Vương.*

Ngài La-thập nói:

- Tự tại trong các pháp.

Chánh văn: *Bồ-tát Pháp Tướng*

Ngài La-thập nói:

- Công đức pháp tướng hiện nơi thân.

Chánh văn: *Bồ-tát Quang Tướng*

Ngài La-thập nói:

- Tướng ánh sáng hiện nơi thân.

Chánh văn: *Bồ-tát Quang Nghiêm*

Ngài La-thập nói:

- Dùng ánh sáng trang nghiêm thân.

Chánh văn: *Bồ-tát Đại Nghiêm*

Ngài La-thập nói:

- Thân tướng rất trang nghiêm.

Chánh văn: *Bồ-tát Bảo Tích*

Ngài La-thập nói:

- Tích tập của báu trí tuệ.

Chánh văn: *Bồ-tát Biện Tích*

Ngài La-thập nói:

- Tích tập bốn vô ngại biện.

Chánh văn: *Bồ-tát Bảo Thủ*

Ngài La-thập nói:

- Từ tay có lưu xuất ra vô lượng của báu.

Chánh văn: *Bồ-tát Bảo Ấn Thủ*

Ngài La-thập nói:

- Ấn tức là tướng, tay có tướng lưu xuất ra của báu. Cũng có thể nói trong tay có ấn báu (Bảo ấn).

Chánh văn: *Bồ-tát Thường Cử Thủ*

Ngài La-thập nói:

- Hiện dùng bàn tay đại từ vỗ về, an ủi chúng sinh, khiến họ chẳng sợ hãi. Vì thế thường đưa bàn tay hướng về phía mọi người và nói rằng: "Chớ sợ hãi".

Chánh văn: *Bồ-tát Thường Hạ Thủ*

Ngài La-thập nói:

- Thường buông tay xuống, biểu thị tâm từ, khuất mình không thể làm tổn thương đến chúng sinh.

Chánh văn: *Bồ-tát Thường Thảm*

Ngài La-thập nói:

- Thương xót nhớ nghĩ đến chúng sinh.

Chánh văn: *Bồ-tát Hỷ Căn*

Ngài La-thập nói:

- Hỷ căn tức là Hỷ đẳng (Hỷ vô lượng), tức đối với pháp thật tướng sinh tâm hoan hỷ và tùy hỷ.

Chánh văn: *Bồ-tát Hỷ Vương*

Ngài La-thập nói:

- Hỷ có hai loại:

1. Bất tịnh hỷ.

2. Thanh tịnh hỷ.

Vì đó là tâm hỷ thanh tịnh nên gọi là vương.

Chánh văn: *Bồ-tát Biện Âm*

Ngài La-thập nói:

- Đó là ngôn từ luận biện.

Chánh văn: *Bồ-tát Hư Không Tạng*

Ngài La-thập nói:

- Tuệ tạng thật tướng giống như hư không.

Chánh văn: *Bồ-tát Chấp Bảo Cự*

Ngài La-thập nói:

- Cầm đuốc tuệ báu soi sáng, phá tan đêm tối.

Chánh văn: *Bồ-tát Bảo Dũng.*

Ngài La-thập nói:

- Mạnh mẽ đối với đức báu, thì cũng được của báu, nên gọi là dũng.

Chánh văn: *Bồ-tát Bảo Kiến*

Ngài La-thập nói:

- Dùng tuệ báu chiếu soi các pháp.

Chánh văn: *Bồ-tát Đế Võng*

Ngài La-thập nói:

- Đế võng kinh gọi là huyễn thuật. Thần biến của vị Đại sĩ này tự tại giống như huyễn hóa, cho nên mượn từ ngữ Đế võng (màng lưới của trời Đế Thích) để đặt tên.

Chánh văn: *Bồ-tát Minh Võng*

Ngài La-thập nói:

- Bồ-tát Minh Võng thuyết pháp, tay có cầm màng lưới phóng ánh sáng.

Chánh văn: *Bồ-tát Vô Duyên Quán*

Ngài La-thập nói:

- Khi quán chẳng chấp tướng vô duyên; cũng có thể nói khi nhập quán sâu xa thì không thấy có cảnh sở duyên.

Chánh văn: *Bồ-tát Tuệ Tích*

Ngài La-thập nói:

- Tích tụ các tuệ.

Chánh văn: *Bồ-tát Bảo Thắng*

Ngài La-thập nói:

- Công đức báu siêu xuất thế gian.

Chánh văn: *Bồ-tát Thiên Vương*

Ngài La-thập nói:

- Thiên Vương có ba:

1. Giả danh thiên.
2. Sinh thiên.
3. Hiền Thánh thiên.

Ở đây nói Thiên vương tức Hiền Thánh thiên.

Chánh văn: *Bồ-tát Hoại Ma*

Ngài La-thập nói:

- Phá hoại ma đạo.

Chánh văn: *Bồ-tát Điện Đắc*

Ngài La-thập nói:

- Y nơi sự mà đặt tên.

Chánh văn: *Bồ-tát Tự Tại Vương*

Ngài La-thập nói:

- Tự tại nơi pháp, giống như vua Tự Tại trước thần dân.

Chánh văn: *Bồ-tát Công Đức Tướng Nghiêm*

Ngài La-thập nói:

- Dùng tướng công đức trang nghiêm thân.

Chánh văn: *Bồ-tát Sư Tử Hống*

Ngài La-thập nói:

- Dùng đại pháp âm khiến cho chúng sinh quy phục.

Chánh văn: *Bồ-tát Lôi Âm*

Ngài La-thập nói:

- Thuyết pháp làm cho trời người hoan hỷ còn kẻ tà ác run sợ, giống như khi tiếng sấm vang có kẻ sợ người vui.

Chánh văn: *Bồ-tát Sơn Tương Kích Âm*

Ngài La-thập nói:

- Dùng đại pháp âm làm tiêu ma ý chí kẻ can cường, âm thanh chấn động, như các núi chạm nhau.

Chánh văn: *Bồ-tát Hương Tượng*

Ngài La-thập nói:

- Có một loài Hương tượng xanh, thân phát ra mùi hương. Vị Bồ-tát này, thân phát ra mùi hương cũng như thế.

Chánh văn: *Bồ-tát Bạch Hương Tượng*

Ngài La-thập nói:

- Hương ấy rất quý giá, hương nơi thân Đại sĩ cũng như thế.

Chánh văn: *Bồ-tát Thường Tinh Tấn*

Ngài La-thập nói:

- Trước sau chẳng lui sụt.

Chánh văn: *Bồ-tát Bất Hưu Tức*

Ngài La-thập nói:

- Chưa từng tạm nghỉ.

Chánh văn: *Bồ-tát Diệu Sinh*

Ngài La-thập nói:

- Khi sinh có những điềm kỳ diệu.

Chánh văn: *Bồ-tát Hoa Nghiêm*

Ngài La-thập nói:

- Dùng sức Tam-muội hiện ra các loại hoa, trang nghiêm khắp cả hư không.

Chánh văn: *Bồ-tát Quán Thế Âm*

Ngài La-thập nói:

- Nếu người thế gian, ai gặp hiểm nạn mà xưng niệm danh hiệu ngài và quay về nương tựa, Bồ-tát quán xét âm thanh ấy liền được thoát khỏi. Cũng có thể cho rằng quán xét tâm niệm của người thế gian, gọi là Quán Thế tự tại.

Chánh văn: *Bồ-tát Đắc Đại Thế*

Ngài La-thập nói:

- Có thế lực lớn. Tức dùng Đại thần lực bay qua mười phương, nơi cõi nước mà ngài đến phát ra chấn động sáu cách, tất cả các đường ác đều tiêu diệt.

Chánh văn: *Bồ-tát Phạm Võng*

Ngài La-thập nói:

- Phạm tức bốn phạm hạnh, võng tức số nhiều.

Chánh văn: *Bồ-tát Bảo Trượng*

Ngài La-thập nói:

- Hoặc là vật báu (bảo) hoặc là pháp báu đều lấy làm gậy (trượng).

Chánh văn: *Bồ-tát Vô Thắng, Bồ-tát Nghiêm Độ*

Ngài La-thập nói:

- Làm thanh tịnh cõi nước.

Chánh văn: *Bồ-tát Kim Kế*

Ngài La-thập nói:

- Vàng nơi búi tóc.

Chánh văn: *Bồ-tát Châu Kế*

Ngài La-thập nói:

- Hạt châu như ý (châu) trong búi tóc (kế), thấy tất cả mười phương cõi nước, các hạnh nghiệp và nhân duyên quả báo của chúng sinh.

Chánh văn: *Bồ-tát Di-lặc*

Ngài La-thập nói:

- Di-lặc là họ, A-dật-đa là tên, là con của một vị Bà-la-môn ở Nam Thiên Trúc.

Chánh văn: *Bồ-tát Pháp vương tử Văn-thù-sư-lợi.*

Ngài La-thập nói:

- Văn-thù-sư-lợi, Hán dịch là Diệu Đức. Tính từ nhỏ đến lớn, nên hai vị này được nêu lên sau cùng. Vả lại hai vị này đối với cõi này là lớn còn đối với cõi khác là bậc nhỏ, nên cũng có thể xếp sau. Bồ-tát dùng Pháp thân du phương giáo hóa, chẳng biết nơi sinh của ngài. Lại đến cõi Bổ Phật cho nên gọi là Pháp vương tử.

Chánh văn: *Ba mươi hai ngàn vị Bồ-tát như thế.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Khen đức mà kể tên, vì thế nêu người để chứng minh cho kinh.

Chánh văn: *Lại có Phạm vương Thi-khí...*

Ngài Tăng Triệu ghi: Thi-khí là tên của Phạm vương, Hán dịch là Đảnh Kế.

Chánh văn: *Từ bốn Thiên hạ khác đến trụ xứ Phật để nghe pháp. Lại có mười hai ngàn Thiên đế.*

Ngài La-thập nói:

- Nếu các Phạm vương này là từ bốn thiên hạ khác đến, tức y cứ theo bốn thiên hạ này mà nói về Phạm vương. Phạm thiên lại có hai loại là Địa thiên và Hư không thiên. Đế Thích cư trụ trên đỉnh núi Tu-di, thuộc về Địa thiên lại là Địa chủ. Nêu Thích tức thuộc Địa thiên, nêu Phạm vương thì thuộc Hư không thiên. Lại nữa, Đế Thích đắc đạo tích, Phạm vương đắc quả Bất hoàn, thường đến nghe pháp nên mọi người đều quen biết. Vì thế đầu kinh đã ghi mọi người đều quen biết, lấy đó để hợp chứng minh. Vả lại tất cả chúng sinh đều tôn sùng Phạm thiên, người được tôn sùng đã đến, thì biết các người khác cũng đến.

Chánh văn: [Cũng từ bốn thiên hạ khác đến hội tòa.]

Ngài Tăng Triệu ghi: Một cõi Phật có trăm ức bốn thiên hạ; một tứ thiên hạ đều có Đế Thích, Phạm thiên, cho nên nói bốn thiên hạ khác; hoặc có thể cho rằng từ cõi Phật phương khác đến.

Chánh văn: *Và các trời Đại oai lực khác.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đó là các vị trời lớn khác, ngoài Thích, Phạm kể trên.

Chánh văn: *Rồng*

Ngài La-thập nói:

- Rồng có hai loại là rồng sống ở đất và rồng sống ở hư không.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Rồng có hai loại là loại rồng ở mặt đất (Địa long) và loại sống trên hư không (Hư không long), mỗi loại có bốn loài sinh.

Chánh văn: *Thần*

Ngài La-thập nói:

- Thần chịu quả báo thiện ác xen lẫn, giống trời người mà chẳng phải trời, người.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thần chịu quả báo thiện ác xen nhau hình tốt đẹp hơn người mà thua kém trời. Thân mờ nhạt khó thấy.

Chánh văn: *Dạ-xoa*

Ngài La-thập nói:

- Dạ-xoa, Hán dịch là quý nhân, cũng gọi là Khinh tiệp; gồm ba loại là loại sống trên mặt đất, loại sống trên hư không và loại Thiên Dạ-xoa. Loài Dạ-xoa sống ở mặt đất chỉ dùng Tài thí, chẳng thể bay trên hư không. Loại Thiên Dạ-xoa bố thí xe ngựa, nên có thể bay trên hư không. Khi Đức Phật chuyển pháp luân thì loại Dạ-xoa sống ở trên đất xướng cáo cho Dạ-xoa sống trên hư không nghe. Loại này xướng cáo tiếp cho trời Tứ Thiên vương nghe như thế truyền báo đến Phạm thiên.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Dạ-xoa, Hán dịch là Khinh tiệp, gồm ba loại là Địa Dạ-xoa, Hư không Dạ-xoa và Thiên Dạ-xoa, sống ở dưới hai tầng trời, thủ hộ cửa thành của cõi Trời.

Chánh văn: *Càn-thát-bà*

Ngài La-thập nói:

- Đó là Thần âm nhạc của cõi Trời, cư ngụ trong núi báu trên mặt đất. Khi các vị trời muốn tấu nhạc thì trên thân của vị Thần này có hiện tướng báo hiệu, sau đó vị thần này lên cõi Trời.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Là Thần âm nhạc của cõi Trời, cư ngụ ở núi báu trên mặt đất, khi các vị trời muốn nghe nhạc, thì trên thân vị Thần này hiện các tướng lạ, các vị thần này biết được liền lên cõi Trời tấu nhạc.

Chánh văn: *A-tu-la*

Ngài La-thập nói:

- Hán dịch là Bất ẩm tửu, về nhân duyên chẳng uống rượu có ghi trong kinh Tạp Bảo Tạng, đây thuộc về đường ác. A-tu-la nam thì xấu, nữ thì rất đoan chánh, có thế lực rất lớn, thường chiến đấu với trời.

Ngài Tăng Triệu cũng giải thích đồng như trên.

Chánh văn: *Ca-lâu-la*

Ngài La-thập nói:

- Hán dịch là Kim sí điểu.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đây là thần Kim sí điểu.

Chánh văn: *Khẩn-na-la*

Ngài La-thập nói:

- Hán dịch là Nhân phi nhân, tức tựa như người mà đầu có sừng, người thấy tự hỏi "là người ư, chẳng phải người ư?". Do đó mà gọi là Nhân phi nhân. Cũng là Nhạc thần, nhưng nhỏ hơn Càn-thát-bà.

Ngài Tăng Triệu cũng chú thích như thế.

Chánh văn: *Ma-hầu-la-già... đều đến pháp hội.*

Ngài La-thập nói:

- Đây là loài rồng sống trên đất, di chuyển bằng bụng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ma-hầu-la-già là đại Mảng xà. Tám bộ trên đây đều có Thần lực rất lớn, có thể tự biến hình đến hội tòa nghe pháp.

Chánh văn: *Các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni*

Ngài Tăng Triệu ghi: Tỳ-kheo, nghĩa như đã nói ở trên. Nói Ni là từ ngữ chỉ người nữ. Tám ngàn vị Tỳ-kheo nêu ở trên là nêu riêng những vị đã đắc đạo.

Chánh văn: *Ưu-bà-tắc*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tức là Tín sĩ nam.

Chánh văn: *Ưu-bà-di*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tức là Tín sĩ nữ.

Chánh văn: *Đều đến hội tòa. Bấy giờ, Đức Phật thuyết pháp cho vô lượng, chúng đang cung kính vây quanh nghe; giống như Tu-di sơn vương nổi lên giữa biển lớn. Ngài ngồi trên tòa Sư tử có các báu vật trang nghiêm, oai đức phủ trùm đại chúng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Núi Tu-di tức là núi Kim cang nơi Đế Thích cư trụ, Hán dịch là Diệu cao, nổi lên giữa biển lớn, cao hơn mặt nước ba trăm ba mươi sáu vạn dặm. Đức Như Lai ngồi giữa bốn bộ chúng, oai tướng siêu tuyệt, ánh sáng phủ trùm đại chúng, giống như núi vàng nổi lên giữa biển khơi.

Chánh văn: *Lúc bấy giờ, trong thành Tỳ-da-ly có một Trưởng giả*

tên là Bảo Tích.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bảo Tích cũng là pháp thân Đại sĩ, thường cùng ngài Tịnh Danh đến gặp Như Lai, cùng nhau hoằng đạo, mà nay chỉ mình ông dẫn mọi người đến trụ xứ của Phật, đó là nguyên do sắp phát sinh việc thăm bệnh, mở cánh cửa vào bộ kinh này.

Chánh văn: *Cùng với năm trăm Trưởng giả khác, tất cả đều mang lọng bảy báu đến trước Phật, cúi đầu lễ chân Thế Tôn rồi dâng cúng lọng bảy báu cho ngài.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Việc làm tôn quý và tốt đẹp nhất ở Thiên Trúc là mỗi người mang lọng bảy báu đến dâng cúng Đức Phật.

Chánh văn: *Do oai thần của Đức Phật mà các lọng báu hợp thành một lọng báu, phủ trùm cả tam thiên đại thiên thế giới.*

Ngài La-thập nói:

- Hiện việc thần biến này, gồm có hai yếu chỉ:

1. Hiện vô lượng thần biến để hiển trí tuệ ắt phải sâu xa.

2. Bảo Tích... dâng hiến vật quý giá ắt sẽ đạt được quả quý giá.

Việc thành tựu ở vị lai ắt cũng kỳ diệu như thế. Đó là nói nhân thì nhỏ mà quả thì lớn.

Chánh văn: *mà tướng rộng lớn của thế giới này đều hiện trong đó.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Lọng báu chẳng rộng mà phủ trùm tám cực, thế giới chẳng hẹp mà lại hiện trong lọng báu.

Chánh văn: *Lại các núi Tu-di...*

Ngài La-thập nói:

- Tu-di, Hán dịch là Diệu cao. Có mười núi báu, núi Tu-di nằm ở giữa, chín núi kia vây quanh.

Chánh văn: *Tuyết sơn, Mục-chân-lân-đà, Ma-ha Mục-chân-lân-đà, Hương sơn, Bảo sơn, Kim sơn, Hắc sơn, Thiết vi sơn, Đại thiết vi sơn, biển lớn, sông rạch, dòng suối, khe, nguồn, ngòi, lạch...*

Bản khác ghi: “Hiện nơi biển lớn kia”.

Ngài La-thập nói:

- Núi có màu vàng ròng, nước biển trong xanh cùng ánh hiện phát ra, rồi rừng xanh hiển phát, ánh sáng sắc vàng ròng cũng như thế.

Chánh văn: *Và mặt trời, mặt trăng, các vì sao, Thiên cung, Long cung, cùng các Tôn thần trong tam thiên đại thiên thế giới đều hiện trong lọng báu.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đây là thế giới Phật.

Chánh văn: *Hơn nữa, chư Phật trong mười phương và chư Phật đang thuyết pháp cũng đều hiện trong lọng báu.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vì sắp hiển bày cõi Phật thù thắng khác nhau, cho nên hiện khắp cả mười phương. Các Trưởng giả tử đều đã phát tâm Từ lâu xa mà chưa tu tịnh độ, nay muốn họ từ nơi tâm đến cúng dường mà khải phát chí cầu Tịnh độ, vì thế nhân có bảo cái mà hiện làm như thế.

Chánh văn: *Khi ấy tất cả đại chúng đều thấy thần lực của Phật, đều khen là điều chưa từng có, chắp tay lễ Phật, nhìn ngắm tôn dung của ngài mà mắt chẳng chút tạm rời.*

Ngài La-thập nói:

- Tin thích khởi phát bên trong, thì tướng hiện ra bên ngoài.

Chánh văn: *Trưởng giả tử Bảo Tích liền đến trước Phật đọc bài kệ khen rằng.*

Ngài La-thập nói:

- Trên là dùng thân cúng dường, ở đây là tâm và khẩu cúng dường. Trên là dùng tài vật cúng dường, ở đây là dùng pháp cúng dường. Hơn nữa, đại chúng tuy đã thấy việc biến hiện kia, nhưng chưa biết nguyên do, muốn khiến sự suy tôn vẫn còn, lòng tin thích càng sâu, cho nên mới dùng kệ khen ngợi.

Ngài Tăng Triệu nói: Thân hình lễ kính chưa đủ để diễn tả hết tâm, cho nên cần phải ca vịnh.

Chánh văn: *Mắt trong, dài, rộng như sen xanh.*

Ngài La-thập nói:

- Mặt là phần quý của thân mà mắt là điểm trọng yếu của mặt, cho nên khen thân hình thì đầu tiên là khen cặp mắt. Vả lại, chư Phật dùng mắt Từ bình đẳng nhìn chúng sinh, kính trọng sự bình đẳng ấy, cho nên khen tặng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trong năm tình (năm căn), trăm vóc thì mắt là tối thượng, vì nhìn dung nhan mà làm kệ, cho nên đầu tiên khen ngợi đôi mắt. Ở Ấn Độ có loại hoa sen xanh, cánh hoa dài và rộng, xanh trắng phân minh, có hình tướng như con mắt của bậc Đại nhân, cho nên lấy đó làm dụ.

Chánh văn: *Tâm tịnh đã đạt các thiền định.*

Ngài La-thập nói:

- Tâm tịnh thì mắt sáng, cho nên nêu tâm để chứng cho mắt. Vả lại, mắt là cơ quan trọng yếu của thân, tâm là gốc của đức, vì muốn

khen ngợi đức, nên tán thán tâm. Nói đạt các thiền định là giải thích vì sao tâm tịnh.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Cái quý của thân là mắt, chủ của đức là tâm, cho nên người làm kệ nêu hai việc này ở đầu bài tụng. Biển thiền định sâu rộng không bờ, nếu chẳng phải là Như Lai có chân tâm thanh tịnh thì chẳng thể đạt đến.

Chánh văn: *Tích chứa tịnh nghiệp vô lượng từ lâu, cho nên danh cũng vậy.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vì tích chứa ba tịnh nghiệp từ vô số kiếp về trước, cho nên danh xưng vô lượng.

Chánh văn: *Dùng Tịch độ chúng, nêu kính lễ.*

Ngài La-thập nói:

- Bản Phạm ghi là: "Tịch đạo". Tịch đạo tức tám Chánh đạo.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tịch tức là đạo vô vi tịch diệt.

Chánh văn:

Đã thấy Đại Thánh dùng thần biến
Hiện khắp mười phương vô lượng cõi
Trong đó chư Phật diễn nói pháp
Nơi đây tất cả đều thấy nghe.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đã thấy thần biến hợp các lọng báu thành một, đã là việc chẳng thể nghĩ lường, nay trong đó lại hiện cõi nước ở mười phương và chư Phật thuyết pháp, khiến ở cõi Kham nhẫn này, tất cả chúng hội đều thấy nghe, thì thật là việc hiếm có.

Chánh văn:

Pháp lực Pháp vương vượt quần sinh
Thường dùng pháp tài ban tất cả

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vua thế tục thì dùng sức thế tục để hơn nhân dân, nên có thể ban ân một nước, còn Đấng Pháp Vương thì dùng sức pháp siêu việt chúng sinh, nên có thể cứu giúp vô cùng.

Chánh văn: *Thường khéo phân biệt các pháp tướng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Các pháp đều có các tướng trạng khác nhau, nhưng khéo phân biệt được tất cả. Từ đây đến câu "Nghiệp chẳng quên" là khen ngợi

Pháp thí.

Chánh văn: *Nơi Đệ nhất nghĩa thường chẳng động.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đệ nhất nghĩa là nghĩa nhất tướng của các pháp. Tuy phân biệt rõ tướng trạng khác nhau của các pháp, nhưng chẳng trái với nhất tướng. Đây là khen tặng đạo không biến dịch của đấng pháp vương. Động tức là trái nghịch.

Chánh văn:

Đã được tự tại với các pháp
Nên con đảnh lễ Đấng Pháp Vương

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vị vua của thế gian thì tự tại đối với nhân dân, Đấng Pháp Vương thì tự tại đối với pháp. Pháp không có tướng nhất định, chỉ tùy ứng mà luận biện, tức vì người thích khác biệt mà luận về khác biệt nhưng chẳng trái đồng, vì người thích đồng mà luận đồng, nhưng chẳng trái với khác. Đồng và khác tuy luận sai biệt, nhưng đều thích ứng với pháp tướng, cho nên được tự tại.

Chánh văn: *Thuyết pháp chẳng có cũng chẳng không.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Muốn nói có thì chẳng tự sinh, muốn nói là không thì duyên hợp liền thành. Hợp thành hình thì chẳng thể gọi là không; chẳng tự sinh thì chẳng thể là có. Vả lại, có có mới có không, không có có thì không nào có.

Có không cho nên có có, không có "không" làm sao có "có"? Thế thì tự có thì chẳng có, tự không thì chẳng không, đây là chánh thuyết của Đấng Pháp Vương.

Chánh văn: *Vì nhân duyên nên các pháp sinh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Cũng do nhân duyên, không cũng do nhân duyên. Vì pháp chẳng phải có không, cho nên nói do nhân duyên sinh. Luận ghi: "Pháp từ duyên, nên chẳng có, vì duyên khởi nên chẳng không".

Chánh văn: *Không ngã, không tạo, không thọ giả.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Các pháp đều từ nhân duyên sinh. Không có một chủ tể chân thật riêng biệt, nên nói không ngã. Nếu có ngã thì tạo tác thiện ác, lãnh thọ họa phước, đã không có ngã thì không tạo tác, không lãnh thọ.

Chánh văn: *Các nghiệp thiện ác đều chẳng mất.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nếu không tạo tác, không người lãnh thọ thì lẽ ra không làm thiện được phước, làm ác chiêu họa, nhưng tâm thức của chúng sinh tương tục, đẹp xấu do đó mà khởi, đạo báo ứng liên hoàn tiếp nối nhau, giống như tiếng hòa thì vang thuận, hình thẳng thì ảnh ngay, đây là lý tự nhiên, không sai một mãy may, đâu cần nhờ vào một ngã thường hằng làm chủ tể?

***Chánh văn:** Đầu tiên hàng ma nơi Phật thọ.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bị đạo lực chế phục, ma binh há có thể đối địch lại ư? Từ đây đến câu Lễ biển pháp, là khen công đức của Như Lai lúc mới thành đạo.

***Chánh văn:** Được Cam lộ diệ*t.

Ngài La-thập nói:

- Bản Phạm ghi: "Tịch diệt Cam lộ". Tịch diệt Cam lộ tức pháp thật tướng.

***Chánh văn:** Thành đạo giác.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đạo đại giác thì vắng lặng vô tướng, vị của đạo ấy làm tâm thần điều hòa như cam lộ. Nơi cây Bồ-đề, trước tiên hàng phục ngoại đạo, sau đó mới thành đạo Đại giác cam lộ tịch diệt, nội ma kết sử tập khí từ đây vĩnh viễn diệt trừ.

***Chánh văn:** Đã không tâm ý.*

Ngài La-thập nói:

- Tức không có ý phân biệt.

***Chánh văn:** Không thọ hành.*

Ngài La-thập nói:

- Tức không có thọ, tưởng, hành.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tâm là thế nào? Do nhiễm hữu mà sinh. Thọ là thế nào? Khổ vui là hành. Bậc Chí nhân thầm biết chân thể vắng lặng rỗng rang, chẳng ôm lòng chấp giữ, tuy vạn pháp đều chiếu soi, nhưng tâm chưa từng có; khổ vui là con đường thẳng mà chẳng lãnh thọ; vật ngã vĩnh viễn vắng lặng; thì đâu có tâm để lãnh thọ? Thọ tức là ba thọ: Khổ thọ, lạc thọ và chẳng khổ chẳng lạc thọ.

***Chánh văn:** Phá dẹp tất cả các ngoại đạo.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Không có tâm chế phục chúng sinh mà không chúng sinh nào không khuất phục.

***Chánh văn:** Ba chuyển pháp luân khắp đại thiên.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Đầu tiên nơi Lộc uyển vì năm người như Câu-lân... chuyển pháp luân bốn Đế khắp cả tam thiên đại thiên thế giới.

Chánh văn: *Luân ấy xưa nay thường thanh tịnh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp luân hằng tịnh như hư không. Tuy có cổ kim, nhưng chẳng cùng với thời gian di chuyển, chẳng đồng với thế tục đổi dời. Thánh và Thánh tiếp nối truyền thừa, đạo ấy vĩnh viễn chẳng thay đổi.

Chánh văn: *Trời, người đạt đạo là minh chứng.*

Ngài La-thập nói:

- Tức minh chứng cho thời sơ chuyển pháp luân của Phật.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thời sơ chuyển pháp luân thì năm người như Câu-lân... và tám vạn vị trời đắc đạo, đó là minh chứng đạo này thường thanh tịnh.

Chánh văn: *Từ đây Tam bảo hiện ở đời.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đạo giác đã thành thì có Phật bảo; pháp luân đã chuyển tức có Pháp bảo; năm vị xuất gia đắc đạo là Tăng bảo. Ở đây là nói về thời gian đầu tiên.

Chánh văn:

Dùng biện pháp này cứu quần sinh.
Đã thọ, chẳng lui thường vắng lặng.

Ngài Tăng Triệu ghi: Những người bậc Thượng trong chín mươi sáu loại ngoại đạo cũng có thể đoạn kết tập sinh vào cõi Vô sắc, nhưng vì đạo lý ấy chẳng chân, nên lại rơi vào ba đường. Còn Đức Phật dùng diệu pháp bốn Đế cứu độ chúng sinh cả ba thừa, không có việc người đã thọ nhận rồi mà còn trở lại đọa vào sinh tử. Cho nên nói: "Đã thọ thì chẳng lui"; vĩnh viễn vô vi nên nói là "thường vắng lặng".

Chánh văn: *Làm Đại y vương cứu bệnh, chết.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Sinh già, bệnh, chết là nổi khổ đau nặng nề nhất, Đức Phật dùng thuốc pháp để cứu chữa, cho nên nói là Đại y vương.

Chánh văn: *Nên lễ biển pháp đức vô biên.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp luân sâu rộng khó lường, biển pháp chảy khắp bến bờ, vì thế đức ấy cũng vô biên.

Chánh văn: *Khen chê chẳng động như Tu-di.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Lợi, suy, hủy, dự, xưng, cơ, khổ, lạc là tám

ngọn gió pháp chẳng thể làm động Như Lai, giống như bốn ngọn gió thổi vào núi Tu-di.

Chánh văn: *Thiện ác đều dùng Từ bình đẳng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Người chặt tay mình, mình chẳng oán, người nịnh bợ mình mình cũng chẳng vui. Thiện ác do người, nhưng tâm Từ chẳng khác.

Chánh văn: *Tâm hành bình đẳng như hư không.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm có tâm thì có hạn lượng, đã có hạn lượng thì không trùm khắp. Vì tâm bậc Thánh là vô tâm, cho nên bình đẳng như hư không.

Chánh văn: *Ai nghe nhân bảo chẳng kính vâng.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Đức Phật đối với cõi Trời là bậc tôn quý nhất cõi Trời, đối với con người là bậc tôn quý nhất của cõi người. Là tôn quý nhất của trời, người; há trời, người có thể làm được chăng? Cho nên không ai mà chẳng kính vâng.

Chánh văn: *Nay dâng Thế Tôn lọng nhỏ này.*

Ngài La-thập nói:

- Vui mừng vì vật hiến cúng nhỏ mà thấy được sự biến hiện lớn.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vi tức là nhỏ.

Chánh văn:

Trong đó hiện đủ cõi tam thiên
Cung điện của trời và rồng thần
Loại Càn-thát-bà với Dạ-xoa
Mọi vật thế gian đều thấy rõ
Xót thương thập lực hóa tướng này.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vật phụng cúng rất nhỏ bé, mà cảnh được thấy vô cùng rộng lớn, đó là do Như Lai xót thương mà hiện ra. Nói mười Lực là hiệu khác của Như Lai. Vì Phật đầy đủ mười Lực nên lấy đó làm hiệu. Ngoài mười hiệu ra còn có các danh hiệu khác giống như thế.

Chánh văn:

Thấy việc hy hữu đều khen Phật
Nay con kính lạy Tam giới Tôn.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tức là thấy những việc hiện trong lọng báu.

Chánh văn:

Đại Thánh, chỗ nương của mọi loài

Tâm tịnh quán Phật đều hoan hỷ
Đều thấy Thế Tôn trước mặt mình.

Ngài Tăng Triệu: Pháp thân viên mãn ứng hiện cùng khắp, giống như mặt trăng trên hư không, ảnh hiện khắp trăm sông.

Chánh văn: *Đây là thần lực pháp Bất cộng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tức chẳng chung cho Nhị thừa.

Chánh văn:

Phật dùng một âm diễn nói pháp
Chúng sinh tùy loại đều được hiểu
Cho rằng âm Phật đồng với tiếng mình.
Đây là thần lực pháp Bất cộng

Ngài Tăng Triệu nói:

- Một âm của khẩu mật, tất cả các loài đều hiểu được

Chánh văn:

Phật dùng một âm diễn nói pháp
Chúng sinh tùy thích đều nghe hiểu
Mà đạt thọ hành được lợi ích
Đây là thần lực pháp Bất cộng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đức Phật dùng một âm nói một pháp, chúng sinh tùy điều ưa thích mà nghe hiểu, như người thích bố thí thì nghe Phật nói bố thí, người thích nghe giới thì nghe được giới, mỗi mỗi lãnh thọ khác nhau, đạt được lợi ích khác nhau. Trên là nói một âm mà thích ứng khác, đây nói một pháp mà chỗ thích ứng khác.

Chánh văn:

Phật dùng một âm diễn nói pháp
Có người kinh sợ, kẻ vui mừng
Hoặc sinh xa lìa hoặc dứt nghi
Đó là thần lực pháp Bất cộng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chúng sinh nghe nói khổ báo thì lo sợ, nghe diệu quả thì vui mừng, nghe bất tịnh thì nhàm chán, xa lìa, nghe pháp tướng thì dứt nghi. Chẳng biết một âm mà diễn thuyết thế nào, khiến cho người vui mừng, kẻ sợ hãi khác nhau; vậy Nhị thừa đâu có thể cùng chung được?

Chánh văn: *Lạy Đấng Thập Lực đại tinh tấn.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Từ đây trở xuống mỗi mỗi câu đều tán thán đức của Như Lai mà

lễ kính.

Chánh văn: *Lạy Đấng đã được Vô sở úy.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tức bốn Vô úy.

Chánh văn: *Lạy Đấng trụ nơi pháp Bất cộng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đó là mười tám pháp Bất cộng.

Chánh văn:

Lạy Đấng Đạo sư của mọi loài.
Lạy Đấng thường đoạn các kết phược
Lạy Đấng đã đạt đến bờ kia.

Ngài Tăng Triệu ghi: Bờ kia tức là bờ Niết-bàn, Niết-bàn kia há có bờ bến ư? Vì ngã khác với bĩ cho nên mượn danh từ bờ để gọi.

Chánh văn:

Lạy Đấng luôn độ các thế gian
Lạy Đấng vĩnh viễn lìa sinh tử
Biết tướng đến đi của chúng sinh.

Ngài Tăng Triệu ghi: Thân hình chúng sinh qua lại trong sáu đường, tâm thức dong ruổi theo thị phi; tất cả đều rõ biết.

Chánh văn: *Khéo được giải thoát nơi các pháp.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ta nhiễm các pháp, cho nên các pháp trói buộc ta. Tâm ta không nhiễm thì vạn sự trói buộc đều giải thoát.

Chánh văn:

Chẳng nhiễm thế gian như hoa sen
Thường giỏi vào nơi hạnh không tịch.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Xuất nhập tự tại mà chẳng trái với tịch diệt, cho nên thường giỏi vào đó.

Chánh văn: *Đạt các pháp tướng không ngăn ngại.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vạn pháp sâu xa, ai có thể biết được bờ mé, chỉ có Phật vô ngại, cho nên nói là đạt.

Chánh văn: *Lạy Đấng như không chẳng chỗ nương.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tâm bậc Thánh không gá nương, giống như hư không, không y cứ vào đâu.

Chánh văn: Bấy giờ, Trưởng giả tử Bảo Tích nói kệ tán thán

xong, liền bạch Đức Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Năm trăm Trưởng giả này đều đã phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, nguyện xin được nghe nói về cõi Phật thanh tịnh.

Ngài Tăng Triệu nói:

- A-nậu-đa-la, Hán dịch là Vô thượng; Tam-miệu Tam-bồ-đề; Hán dịch là Chánh biến tri. Đạo lớn không có gì hơn nên nói là Vô thượng; đạo đó chân chánh, không có pháp nào chẳng biết, nên gọi là Chánh biến tri. Các trưởng giả phát tâm vô thượng đã lâu mà chưa tu Tịnh độ, vì thế cùng đến với Bảo Tích. Đức Như Lai hiện lọng báu để khai phát mầm thiện kia. Đã thấy trong lọng báu hiện các cõi Phật thanh tịnh trang nghiêm khác nhau, thì tâm ý tôn kính, muốn tu tập, cho nên nguyện được nghe cõi Phật thanh tịnh tốt đẹp mà Phật đã chứng đắc.

Chánh văn: *Cúi mong Thế Tôn nói về hạnh Tịnh độ của các Bồ-tát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Cõi nước sở dĩ là tịnh, đâu phải do trang sức mà có thể thanh tịnh, mà phải do hạnh, cho nên phải nói về hạnh. Phàm hạnh ắt phải do học. Cho nên vì các Bồ-tát mà đặt câu hỏi này là để nêu yếu chỉ hiện lọng báu của Như Lai, cũng là bản ý của việc Bảo Tích và các Trưởng giả cùng đến.

Bản khác ghi: "Hạnh thanh tịnh cõi Phật".

Ngài La-thập nói:

- Bản Phạm ghi: "Tướng thanh tịnh", sau đó nói: "Chúng sinh là cõi Phật", thế thì tướng ấy hiện hôm nay, cho nên sẽ ứng với mai sau.

Chánh văn: Đức Phật nói rằng: "Hay thay! Bảo Tích! Ông vì các Bồ-tát mà hỏi Như Lai về hạnh Tịnh độ, vậy hãy lắng nghe và suy nghĩ thật kỹ, Ta sẽ nói cho ông nghe". Bấy giờ, Bảo Tích và năm trăm Trưởng giả vâng lời dạy cung kính lắng nghe. Phật dạy rằng: "Này Bảo Tích! Chúng sinh là cõi Phật của Bồ-tát".

Ngài La-thập nói:

- Bảo Tích hỏi về tướng Tịnh độ, nên trả lời về tướng Tịnh độ. Tướng tịnh tức là nhân duyên của Tịnh độ; nhân duyên Tịnh độ có ba việc:

1. Công đức của Bồ-tát.
2. Công đức của chúng sinh.
3. Chúng sinh.

Ba nhân đã tịnh thì được cõi Tịnh. Nay nói chúng sinh tức là trong

nhân nói quả. Trong phần giải thích nghĩa ở sau có đủ ba nhân này.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm bậc Chí nhân thì rỗng lặng không hình, tùy vật mà hiện hình, hình không có thật thể thường hằng, huống gì cõi nước lại hằng hữu ư? Phàm muôn vạn hành nghiệp của chúng sinh đều khác nhau, nên việc biến hóa khác nhau, dẫn đến báo ứng cũng chẳng phải một. Như tịnh thì ứng hiện bảo ngọc, uế thì ứng hiện cát sỏi... Đẹp xấu do người, đối với mình thì không định. Cõi nước không định đó chính là cõi chân thật (chân độ). Thế thì cõi nước tịnh hay uế là lệ thuộc nơi chúng sinh, nên nói "Chúng sinh là cõi Phật của Bồ-tát". Hoặc có thể cho rằng sự tịnh uế của cõi nước lệ thuộc nơi chúng sinh, thế thì cõi báo ứng của chúng sinh chẳng phải là cõi nước của Như Lai; và hiện lọng báu này chưa dụ cho việc cõi báo ứng khác phương sở. Hãy thử luận xem về điều này, phàm Tịnh độ mà Như Lai tu tập lấy vô phương làm thể, nên khiến cho các chúng sinh tu tập hạnh đồng nhìn mà thấy khác. Vì thấy khác nên tịnh uế sinh. Vì không phương sở nên chân độ có hình. Nếu chấp thủ tịnh uế thì là báo độ của chúng sinh. Biết cõi ấy vốn không phương sở, tức là chân độ của Phật. Há có thể cho là hai cõi Phàm Thánh khác phương sở, rồi sau đó luận về tịnh uế ư?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Hạnh Tịnh độ tức tu hành đạt đến Tịnh độ, chứ chẳng phải là tạo ra Tịnh độ, người tạo Tịnh độ tức chúng sinh. Đâu có thể lạm cho là tạo ra; trước không thể không nói về gốc tạo tác là để hiểu nghĩa cốt yếu, sau đó mới nói về hạnh.

Chánh văn: *Vì sao? Vì Bồ-tát tuy thuận chúng sinh được giáo hóa mà lãnh lấy cõi Phật.*

Ngài La-thập nói:

- Từ đây trở xuống gồm hai chương, nêu ba nhân để giải thích nghĩa. Bản Phạm ghi: "Tùy bao nhiêu chúng sinh được giáo hóa", tựa như nói tùy người hóa độ nhiều ít mà cõi nước có lớn nhỏ. Nghĩa là tùy thuận dùng pháp gì để giáo hóa chúng sinh, hoặc pháp bố thí, trì giới... Mỗi mỗi đều tùy hạnh tu của họ mà sinh sang nước ấy. Cũng tùy theo ba nhân sâu cạn để thành tựu quả nghiêm tịnh khác nhau. Nếu nhân trì giới thì đất đai bằng phẳng, nếu nhân bố thí thì đầy đủ bảy vật báu, chỉ lược nêu hai pháp, các pháp còn lại tự có thể biết được.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Từ đây trở xuống là giải thích vì sao chúng sinh là cõi Phật. Cõi Phật là ảnh hưởng của chúng sinh. Như hình cao thì ảnh dài, hình thấp

thì ảnh ngắn, há mặt trời, mặt trăng có thể khiến cho dài ngắn được ư? Hình tự nhiên như thế. Cho nên tùy theo chúng sinh được hóa độ nhiều ít mà lãnh lấy cõi Phật rộng hẹp. Thế thì cõi Phật là một tứ thiên hạ, hoặc lấy ba ngàn, hoặc hằng hà sa làm một cõi...

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phàm cõi nước là bờ cõi của chúng sinh, trong đó không có uế thì gọi là tịnh; không uế là không, bờ cõi là có; có sinh nơi hoặc, thì không sinh nơi giải thoát. Nếu giải thoát thành tựu thì hoặc mới hết. Mới giải thoát là bản hóa tự ứng của Bồ-tát, đến cuối cùng liền khiến thành tựu, thành tựu là cõi thống nhất, có dấu tích thuộc về Phật. Căn cứ theo bản thì tùy thuận chỗ hóa độ, ý nghĩa là lãnh lấy cõi kia, đã nói lãnh lấy cõi kia, thì chẳng phải là tự tạo. Nếu tự tạo thì không có chỗ thống nhất, không có chúng sinh thì thành tựu điều gì?

Chánh văn: *Tùy thuận chúng sinh được điều phục mà lãnh lấy cõi Phật.*

Ngài La-thập nói:

- Bản Phạm nói là “Tỳ-ni”; Tỳ-ni, Hán dịch là Thiện trị, tức là khéo trị chúng sinh khiến cho bỏ ác mà hành thiện. Tùy theo chúng sinh bỏ ác nhiều ít, hành thiện sâu cạn mà thành tựu cõi nước. Nói điều phục thì ý đồng mà lời khác, cho nên giữ âm Phạm.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tùy theo chúng sinh điều phục sâu cạn mà lãnh lấy cõi Phật tốt xấu.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Hóa tuy đã gồm đủ mà tên thì chỉ mới bắt đầu, cõi kia chẳng chấp nhận không điều phục sinh về, cho nên cần phải luận. Nếu chẳng điều phục thì chẳng có cõi nước đầy đủ bảy báu.

Chánh văn: *Tùy thuận chúng sinh hợp với cõi nào để vào được trí tuệ Phật mà lãnh lấy cõi Phật.*

Ngài La-thập nói:

- Khi tu tịnh cõi nước thì nghịch quán tâm của chúng sinh đời vị lai; nơi đời vị lai nên hiện cõi nước nào để họ được giải thoát. Trước tiên nơi kiếp vị lai lập cõi nước có hơn kém, sau đó cùng với chúng sinh đồng thâu nhiếp ba nhân để thành cõi nước, khiến chúng sinh kia sinh về. Nói nhiếp tức là nhiếp phục lấy những người mong cầu trước tiên. Ở đây là nói về Phật tuệ, sau đây là nói về Bồ-tát căn, để hiển thị những người được giáo hóa ở vị lai có sâu cạn.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trong tất cả chúng sinh, cũng có người thấy tịnh liền ưa thích mà tiến tu, cũng có người thấy uế nhàm chán mà tiến tu, sự ưa thích nhiều khác biệt, chỉ lược nêu mà thôi. Nhân tuy khác, nhưng chứng nhập Phật tuệ thì chỉ một mà thôi. Cho nên tùy sự thích hợp mà lãnh lấy cõi Phật.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tùy thuận giáo hóa tuy đã được biếtrõ , nhưng đâu cho lạm dụng cõi nước, nên cần phải nói rõ. Nếu như có lạm dụng thì đồng với kẻ mê hoặc, ắt chẳng thể thành tựu được cõi nước.

Chánh văn: *Tùy thuận chúng sinh hợp với cõi nước nào để khởi Bồ-tát căn mà lãnh lấy cõi Phật.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trên là nói nhập Phật tuệ, Phật tuệ là tuệ vô sinh mà Bồ-tát trụ Địa thứ bảy chứng đắc. Ở đây nói Bồ-tát căn, tức là tâm Bồ-đề của Bồ-tát trụ Địa thứ sáu trở xuống.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Vào Phật tuệ thì cũng đã gồm đủ, nhưng tâm thì mới thuộc khởi đầu, đâu không sâu xa rộng lớn, nên cần phải nói rõ. Nếu chẳng sâu xa rộng lớn, thì không có cõi Nhất thừa.

Chánh văn: *Vì sao? Vì Bồ-tát lãnh lấy cõi Phật thanh tịnh là muốn làm lợi ích cho chúng sinh.*

Ngài La-thập nói:

- Đây là giải thích vì sao trước lập cõi nước hơn kém, sau mới nói đến hạnh tạo lập. Nếu vì mình mà lãnh lấy cõi Phật, thì tự ý mình mà tạo lập ra cõi nước. Nay đã vì lợi ích chúng sinh, nên phải hợp với chỗ cần cầu của chúng sinh mà tạo ra cõi nước.

Ngài Tăng Triệu ghi: Pháp thân không định, thì nào có cõi nước mà luận tốt xấu, ngoài chỗ này ra thì đâu có tịnh để lãnh lấy; Lãnh lấy cõi tịnh đều là ở nơi người. Cho nên tùy sự thích hợp của chúng sinh mà lãnh lấy cõi Phật.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nói "Vì sao" là của bốn câu trên tự mình chẳng tạo cõi nước, lại chẳng phải là cõi bờ của người, sau đó mới có thể thành tựu chúng sinh.

Chánh văn: Ví n*hư có người muốn xây dựng nhà cửa cung điện trên đất trống, thì tùy ý không có gì trở ngại.*

Ngài La-thập nói:

- Bản Phạm ghi: "Nơi khoảng trống mà tạo lập nhà cửa cung điện thì được tự do, không trở ngại". Hư không thì chẳng thể dùng làm cung

điện nhà cửa, thế thì chẳng thể lìa chúng sinh mà có cõi tịnh. Lại nói rằng: Trong nơi trống không thì làm được nhà cửa, mà chẳng thể dùng không làm nhà cửa, mà phải cần có vật liệu mới tạo thành. Như thế, Bồ-tát tuy biết rõ không, nhưng chẳng thể dùng tâm không mà được, cần phải có ba nhân mới thành tựu cõi nước. Vì ý người khác nhau cho nên văn kinh ghi khác nhau.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tạo lập nhà cửa dụ cho việc thành tựu chúng sinh. Đất trống là nơi không có phương hướng trở ngại, dụ cho việc lãnh lấy cõi không uế, nếu có uế thì có ngại.

Chánh văn: *Nếu làm nơi hư không thì chẳng thành.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nói nơi hư không nghĩa là không có vật liệu để làm cung điện nhà cửa. Thí dụ cho việc tự tạo cõi nước mà không có chúng sinh để thành lập.

Chánh văn: *Bồ-tát cũng như thế, vì thành tựu chúng sinh nên nguyện lãnh lấy cõi Phật.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Chính là xứ vô ngại.

Chánh văn: *Nguyện lãnh lấy cõi Phật chẳng phải ở nơi không.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tịnh độ ắt do chúng sinh, thí như xây dựng cung điện ắt phải nương nơi đất, không có đất, không có chúng sinh thì nhà cửa, quốc độ chẳng thể thành tựu. Hàng Nhị thừa lóng tâm nơi hư vô chẳng vì chúng sinh, cho nên không có Tịnh độ.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Chẳng thể không có chúng sinh.

Chánh văn: *Bảo Tích nên biết! Trực tâm là Tịnh độ của Bồ-tát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Cõi nước thanh tịnh ắt là do nơi chúng sinh, chúng sinh tịnh ắt do nơi các hạnh; trên nói đến chúng sinh để giải thích Tịnh độ, nay nêu đủ các hạnh để nói về lý do thanh tịnh. Phàm hạnh tịnh thì chúng sinh tịnh, chúng sinh tịnh thì cõi Phật tịnh, đây là điều tất nhiên chẳng thể sai khác. Cõi nước không lồi lõm cong gãy là do nơi trực tâm. Cho nên nói Trực tâm là Tịnh độ của Bồ-tát. Đây là trong nhân nói quả, như chỉ vàng làm thức ăn. Trực tâm tức là tâm ngay thật không siểm khúc, tâm này là gốc của vạn hạnh, cho nên lập chương có nêu tâm này.

Chánh văn: *Khi Bồ-tát thành Phật, những chúng sinh không siểm*

khúc sinh sang nước ấy.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Không siểm khúc là tên khác của hạnh trực tâm. Tâm Bồ-tát đã ngay thật thì dạy dỗ người cũng đồng như mình. Cõi của chính mình đã thành, nên khiến người đồng thực hành nhân này. Đây là nói về hóa duyên cùng đến, thì quả báo liên kết nhau, cho nên nghĩa Phật độ mới hiển rõ. Từ đây trở xuống là hai câu đối nhau, hoặc trước sau khác tên, hoặc là trước lược sau rộng, hoặc trước nhân sau quả, để hiển nhân hạnh. Phàm hạnh thiện gồm có hai loại là hạnh thiện và báo thiện. Từ đây trở xuống nêu các pháp tu tập của các chúng sinh sinh về đều là thiện báo.

Ngài Đạo Sinh ghi: Nghĩa lãnh lấy cõi nước thì đã nêu đủ ở trên, bây giờ chỉ nói về nghĩa các hạnh là gốc của Tịnh độ. Chắc chắn có thể lãnh ngộ được cho nên nói "Bảo Tích nên biết!" Tức là biết như trước đã nói. Vì trả lời câu hỏi, cho nên chỉ nêu sự tịnh để biểu thị tâm chân thật không uế. Đó là gốc của thiện hạnh, nên luận đầu tiên. Chúng sinh không siểm khúc là một việc của cõi tịnh. Bồ-tát đều nói đến hạnh ấy, chúng sinh đều nói đến quả báo ấy, mà lập đối thuyết về việc ấy, để nói rằng chúng sinh từ xưa đã thọ sự giáo hóa này nên nay có quả. Hạnh Bồ-tát thành tựu, ứng hiện cõi nước thì thuộc về Phật.

Chánh văn: *Thâm tâm là Tịnh độ của Bồ-tát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Các đức của tâm Bồ-đề rất sâu và kiên cố, cho nên khó đánh bạt thâm tâm.

Chánh văn: *Khi Bồ-tát thành Phật những chúng sinh có đầy đủ công đức sinh sang nước ấy.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tâm sâu xa nên đức đầy đủ.

Chánh văn: *Tâm Đại thừa là Tịnh độ của Bồ-tát; khi Bồ-tát thành Phật thì những chúng sinh có tâm Đại thừa sinh sang nước ấy.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Cưỡi trên xe tám vạn hạnh, chuyên chở tất cả thiên hạ không bỏ sót một người có tâm Đại thừa nào. Trên nói ba tâm là hạnh thứ tự của người mới học. Phàm muốn hoằng đạo thì trước cần phải có tâm ngay thật, sau đó thì vào hạnh mới sâu, vào hạnh đã sâu thì chuyển vận rộng lớn không bờ mé. Đây là thứ tự của ba tâm. Đầy đủ ba tâm này, sau đó mới tu sáu Độ.

Bản khác ghi: "Trực tâm, Thâm tâm và Bồ-đề tâm".

Ngài La-thập nói:

- Trực tâm là tâm thành thật. Đầu tiên phát tâm, thì đầu tiên ở nơi thành thật. Đạo tâm càng sáng tỏ gọi là thâm tâm; Thâm tâm tăng trưởng rộng lớn chân chánh thú hướng đến Phật tuệ gọi là Bồ-đề tâm . Đây đều là tâm của người được giáo hóa. Còn hạnh của người giáo hóa là dẫn đến Tịnh độ; người lại sinh đến cõi kia, dùng nhân duyên mà thành tựu cõi nước Bồ-tát. Thiện có hai loại là hạnh thiện và báo sinh thiện. Phàm nói chúng sinh sinh sang nước kia có đầy đủ các thiện đều là Báo sinh thiện.

Chánh văn: *Bố thí là Tịnh độ của Bồ-tát, khi Bồ-tát thành Phật thì tất cả chúng sinh thường thí xả sinh sang nước kia.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ngoài thì xả bỏ quốc thành, tiền tài, thân mạng, trong thì xả bỏ tham ái, tật đố gọi là tất cả đều xả bỏ.

Chánh văn: *Trì giới là Tịnh độ của Bồ-tát, khi Bồ-tát thành Phật, những chúng sinh tu tập mười điều thiện, đầy đủ hạnh nguyện sinh sang nước ấy.*

Ngài La-thập nói:

- Trì giới chỉ nói đến đầy đủ nguyện. Vì giới hạnh là hạnh khó hành trì, cũng gồm thâu tất cả thiện, cho nên nguyện được đầy đủ.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Mười thiện là giới Bồ-tát, cũng có vô lượng giới, nhưng chỉ lược nêu mười mà thôi. Đầy đủ giới thì không nguyện nào chẳng đạt được, nên nói là viên mãn.

Chánh văn: *Nhẫn nhục là Tịnh độ của Bồ-tát, khi Bồ-tát thành Phật, những chúng sinh có ba mươi hai tướng trang nghiêm sinh sang nước ấy.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Nhẫn nhục thì dung nhan hòa dịu, cho nên quan hệ đến dung mạo hình tướng, há chỉ có báo hình đoan chánh mà thôi ư?

Chánh văn: Tinh tấn là Tịnh độ của Bồ-tát. Khi Bồ-tát thành Phật thì những chúng sinh tu tập tất cả công đức sinh sang nước ấy. Thiền định là Tịnh độ của Bồ-tát, khi Bồ-tát thành Phật, những chúng sinh nhiếp tâm, không tán loạn sinh sang nước ấy. Trí tuệ là Tịnh độ của Bồ-tát, khi Bồ-tát thành Phật, những chúng sinh được chánh định sinh sang nước ấy.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Được chánh trí tuệ thì quyết định được thật tướng các pháp, thuộc

về chánh định tụ trong ba tướng chúng sinh.

Chánh văn: *Bốn Tâm vô lượng là Tịnh độ của Bồ-tát. Khi Bồ-tát thành Phật, những chúng sinh thành tựu Từ, Bi, Hỷ, Xả sinh sang nước ấy.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bốn tâm này cùng khắp, không có giới hạn nên gọi là vô lượng.

Chánh văn: *Bốn Nhiếp pháp là Tịnh độ của Bồ-tát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Dùng bốn việc để thu phục chúng sinh nên gọi là bốn nhiếp. Đó là:

1. Tuệ thí tài và pháp, hai việc bố thí này tùy thuận người cần cầu.

2. Ái ngữ là tâm yêu mến, lời nói hòa dịu tùy thuận sự ưa thích của người.

3. Lợi hành, tức tùy thuận sự lợi ích của người mà phương tiện làm lợi ích.

4. Đồng sự, gặp kẻ ác thì đồng hiện ác, đoạn ác cho người, gặp người thiện thì đồng hiện thiện, tăng trưởng thiện cho họ.

Nên gọi là Đồng sự nhiếp.

Chánh văn: *Khi Bồ-tát thành Phật, những chúng sinh được nhiếp phục giải thoát sinh sang nước ấy.*

Ngài La-thập nói:

- Hoặc có người thấy Phật mà chẳng giải thoát là do công đức còn cạn mỏng. Thường thực hành bốn Nhiếp pháp ắt là tuệ đạt được sâu xa mà công đức nặng, nên ở trước Phật đạt được giải thoát. Cũng có thể nói rằng bốn Nhiếp pháp có thể làm cho chúng sinh được giải thoát, cho nên trước là hạnh sau đạt đến quả báo giải thoát.

Ngài Tăng Triệu ghi: Giải thoát là bốn Nhiếp pháp thành quả vô vi. Vì đồng hành nên chúng sinh đều được quả này nhiếp thủ.

Chánh văn: *Phương tiện là Tịnh độ của Bồ-tát, khi Bồ-tát thành Phật, chúng sinh đạt được phương tiện vô ngại đối với các pháp sinh sang nước ấy.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Phương tiện tức là tuệ phương tiện thiện xảo (xảo tuệ). Tích tụ đức nhỏ mà đạt công lớn. Công tuy đã đạt nhưng chẳng lấy làm chứng, vào nơi hữu mà chẳng trái tịch diệt, trụ nơi vô mà chẳng mất việc giáo hóa, không làm mà không gì chẳng làm, phương tiện vô ngại.

Chánh văn: Ba mươi bảy phẩm trợ đạo là Tịnh độ của Bồ-tát, khi Bồ-tát thành Phật, những chúng sinh đầy đủ Niệm xứ, Chánh cần, Thần túc, Căn, Lực, Giác, Đạo sinh sang nước ấy.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Niệm xứ tức bốn Niệm xứ, Chánh cần là bốn Chánh cần, Thần túc là bốn Thần túc, Căn tức năm Căn, Lực là Năm lực, Giác tức bảy Giác ý, Đạo tức tám Chánh đạo, tổng cộng ba mươi bảy phẩm, nghĩa ba mươi bảy phẩm có ghi tại một bộ kinh khác.

Chánh văn: *Tâm hồi hướng là Tịnh độ của Bồ-tát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nhị thừa nơi ba cõi, mỗi mỗi đều có hạnh riêng biệt, nếu tâm không cần điều thù thắng thì tùy hạnh mà thọ báo, bậc Đại sĩ thì chuyên tâm nơi Phật đạo, nên có thể xoay tạp hạnh kia hướng về Nhất thừa, đó gọi là tâm hồi hướng.

Chánh văn: *Khi Bồ-tát thành Phật thì được cõi nước có đầy đủ các công đức.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Gặp điều thiện thì đều hồi hướng, vậy đức nào mà chẳng đủ. Từ đây trở xuống gồm ba câu, tuy chẳng nói đến chúng sinh, mà nói đến cõi nước thì cũng có chúng sinh.

Chánh văn: *Thuyết trừ tám nạn là Tịnh độ của Bồ-tát, khi Bồ-tát thành Phật, quốc độ sẽ không có ba ác, tám nạn.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thuyết về pháp trừ nạn, nên cõi nước không có tám nạn.

Chánh văn: *Tự giữ giới hạnh chẳng chê lỗi người là Tịnh độ của Bồ-tát, khi Bồ-tát thành Phật, được cõi nước không có danh từ phạm giới.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Danh từ phạm cấm phát xuất từ việc chê người mà chẳng tự giữ luật hạnh.

Chánh văn: *Mười thiện là Tịnh độ của Bồ-tát, khi Bồ-tát thành Phật, thì những chúng sinh không yểu mệnh...*

Ngài La-thập nói:

- Xoay pháp thiện hướng về Phật đạo, nên nói là hồi hướng, hồi hướng thì chính mình gồm chung với tất cả chúng sinh, cho nên nói là đầy đủ công đức, đầy đủ công đức thì không có tám nạn, nên nói là thuyết trừ tám nạn, trừ tám nạn là hạnh, nên thọ quả báo không có nạn, đã không có tám nạn thì không có các pháp ác, không có pháp ác thì

không có phạm cấm, cho nên kế đó nói đến phạm giới. Nay nói về giới thì nghĩa chẳng tại nơi giới, vì muốn nhân nơi giới để nói về việc chẳng chê lỗi người, chẳng chê lỗi người thì chẳng biết lỗi người, chẳng biết lỗi người thì không có danh từ phạm cấm, lấy đây làm hạnh, cho nên đạt được quả này, đạt được quả này thì các điều ác đều trừ, vì thế kế đến nêu mười thiện.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chẳng có quả báo của sát sinh.

Chánh văn: *Giàu to.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Không có quả báo của trộm cướp.

Chánh văn: *Phạm hạnh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Không có quả báo của tà dâm.

Chánh văn: *Lời nói thành thật.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Không có quả báo của vọng ngữ.

Chánh văn: *Thường có lời hòa dịu.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Không có quả báo của ác khẩu.

Chánh văn: *Quyến thuộc chẳng ly tán, khéo hay hòa giải tranh tụng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chẳng có quả báo của lưỡng thiệt.

Chánh văn: *Lời nói đều có lợi ích.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Không có quả báo của lời thêu dệt.

Chánh văn: *Chẳng ganh ghét, chẳng giận dữ, thấy biết chân chánh thấy chúng sinh, sinh sang nước ấy.*

Ngài Tăng Triệu: Tâm ganh ghét, giận dữ và tà kiến là hoạn họa bậc nhất, cho nên lập ba thiện.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Người tu mười thiện hợp với các hạnh nói trên, thành tựu thân, miệng, ý tịnh là gốc của Tịnh độ.

Chánh văn: *Như thế, này Bảo Tích! Bồ-tát tùy theo trực tâm mà phát khởi các hạnh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm tâm ngay thật (trực) thì lòng tin vững chắc, có lòng tin

vững chắc thì sau đó mới phát khởi tạo các hạnh. Thế thì khởi đầu của vạn hạnh chỉ là trực tâm ư? Chương này nói về thứ tự trước sau của hạnh. Không chấp tướng nhân, vì thế đầu tiên ở nơi trực tâm và cuối cùng là Tịnh độ. Giống như gieo trồng một hạt nhỏ mà sum suê cả trăm vườn; cây trực tâm là mầm giống, các hạnh nhân đó mà thành tựu, cho nên nói là tùy theo.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Trước tuy nói về các hạnh, mỗi mỗi đều là nhân Tịnh độ, nhưng chưa biết vì sao mà được, cho nên theo thứ tự cần phải nêu lên. Nói như thế tức là các hạnh nói ở trên như ý nêu dưới đây; nói tùy thuận thế lực của trực tâm mà tự nhiên phát khởi tu hành các hạnh.

Chánh văn: *Tùy sự phát hạnh kia mà được thâm tâm.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đã có thể phát hạnh thì được đạo tâm càng sâu.

Chánh văn: *Tùy thâm tâm mà ý được điều phục.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đạo tâm đã sâu thì ý không còn thô bạo.

Chánh văn: *Tùy ý điều phục thì được như thuyết mà thực hành.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tâm đã điều phục thì theo điều đã nghe mà thực hành.

Chánh văn: *Tùy thuận như thuyết thực hành thì luôn hồi hướng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nghe rồi luôn thực hành, thì có thể hồi hướng việc làm ấy, chuyên tâm nơi cảnh giới thù thắng.

Chánh văn: *Tùy hồi hướng thì đạt được phương tiện.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đã có thể hồi hướng Đại thừa thì Đại phương tiện do đó mà sinh.

Chánh văn: *Tùy phương tiện mà thành tựu chúng sinh.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Phương tiện được lập ra là mong để thành tựu chúng sinh.

Chánh văn: *Tùy thành tựu chúng sinh mà cõi Phật thanh tịnh.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Chúng sinh đã thanh tịnh thì cõi Phật thanh tịnh, không uế.

Chánh văn: *Tùy cõi Phật thanh tịnh mà thuyết pháp thanh tịnh.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Ở nơi cõi tịnh thì có thuyết pháp tịnh.

Chánh văn: *Tùy thuyết pháp tịnh mà trí tuệ tịnh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đã có thuyết pháp thanh tịnh thì trí tuệ thanh tịnh phát sinh.

Chánh văn: *Tùy trí tuệ tịnh thì tâm tịnh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trí thanh tịnh đã sinh thì tâm tịnh càng sáng tỏ.

Chánh văn: *Tùy tâm tịnh mà tất cả công đức đều thanh tịnh.*

Ngài La-thập nói:

- Trực tâm tức là dùng tâm chân thành để tin Phật pháp. Tâm thành tín đã lập thì luôn phát khởi thực hành các thiện, các thiện đã được tích tập thì tâm ấy càng sâu, tâm càng sâu thì chẳng rơi vào các ác thú; bỏ ác theo thiện gọi là điều phục, tâm đã điều phục thì gặp thiện liền thực hành, gặp thiện thực hành thì làm được hạnh khó làm, làm được việc khó làm, thì có thể như thuyết mà thực hành; đã như thuyết mà hành thì vạn thiện gồm đủ, vạn thiện gồm đủ nên luôn hồi hướng đến Phật đạo, hướng càng tăng tiến là sức phương tiện. Phương tiện đại khái gồm ba loại:

1. Khéo nơi tự hành mà chẳng chấp tướng.
2. Chẳng thủ chứng.
3. Khéo hóa độ chúng sinh.

Đầy đủ ba nhân này thì luôn thành tựu chúng sinh, đã thành tựu chúng sinh thì ba nhân đầy đủ, ba nhân đầy đủ thì đạt được Tịnh độ, quốc độ đã thanh tịnh thì chúng sinh thuần tịnh, chúng sinh đã thuần tịnh thì chẳng thuyết các giáo khác, cho nên nói thuyết thanh tịnh. Thọ pháp thì đầy đủ ba tịnh sau, đầy đủ ba tịnh sau thì đồng đức với hóa chủ; cho nên nói "Tất cả tịnh".

Chương trước tuy nói rộng về hạnh thanh tịnh quốc độ mà chưa nói về thứ bậc của hạnh, chương này nói về nghĩa sâu rộng cùng cực chẳng thể đốn siêu, tìm nó thì có đường, bước lên thì có thứ bậc, cho nên nói khởi đầu của phát khởi là khởi tại nơi Trực tâm, cuối cùng thành tựu hoàn toàn thì tất cả đều tịnh.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tích tụ đức không ngưng nghỉ là muốn làm tịnh tâm, tâm đã tịnh thì không đức nào chẳng tịnh.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Công đức tức là quả thù thắng vi diệu; vốn là chỗ phát khởi, cho nên lấy làm tên.

Chánh văn: *Cho nên, này Bảo Tích! Nếu Bồ-tát muốn được Tịnh độ thì nên tịnh tâm mình, tùy nơi tâm tịnh mà cõi Phật tịnh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Kết luận để thành tựu nghĩa Tịnh độ. Tịnh độ chính là hình ảnh âm hưởng của tâm vậy. Phàm muốn tiếng vang được thuận thì âm thanh phải hòa dịu, muốn ảnh được ngay thì hình phải thẳng; đây là định số của lý báo ứng.

Chánh văn: *Bấy giờ, ngài Xá-lợi-phất nhờ oai thần của Phật.*

Bản dịch khác ghi: "Thừa Thánh chỉ của Phật".

Ngài La-thập nói:

- Thánh chỉ, bản Phạm ghi là thần lực. Thần lực biến chuyển khiến cho người không nghi lại phát sinh niệm nghi.

Chánh văn: *Mà suy nghĩ rằng: Nếu Bồ-tát, tâm đã tịnh thì cõi Phật tịnh, vì sao Thế Tôn ta khi còn là Bồ-tát, tâm của Ngài há chẳng tịnh sao, mà cõi Phật chẳng được tịnh như thế?*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sự tịnh hay uế của cõi nước thì hàng Nhị thừa chẳng thể nào biết được. Đức Như Lai sắp nói về nghĩa cõi nước thường tịnh, đẹp xấu do chúng sinh, cho nên mới dùng oai thần phát khởi niệm nghi, để sinh đầu mối cho ngôn luận sau này, vì thế mà nói là "Thừa oai lực".

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã nghe nói sự tịnh liền chấp chặt tại sự, lại mê lầm nghĩa không uế, cho rằng cát đá trái với diệu hạnh, vì thế biểu thị tâm khó quyết định; ngài Xá-lợi-phất thật ra thông đạt tất cả, trụ ở giai vị Bất túc, nhưng có thể vì chẳng ngộ, nên khởi niệm này để trình bày điều chúng hoài nghi, đó là do ứng cơ mà tạo ra, vốn từ nơi Phật tuệ mà hiện. Nay đã nêu chẳng phải là mình nói, há có luống dối ư?

Chánh văn: *Đức Phật chẳng biết tâm niệm ấy nên nói rằng: "Mặt trời, mặt trăng há chẳng thanh tịnh ư, mà người mù chẳng thấy?" Xá-lợi-phất đáp rằng: "Chẳng phải! Bạch Thế Tôn! Đó là lỗi của người mù, chẳng phải là lỗi của mặt trời, mặt trăng!". "Này Xá-lợi-phất! Vì chúng sinh có tội chướng, nên chẳng thấy cõi Phật thanh tịnh của Như Lai, chứ chẳng phải lỗi ở Như Lai".*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Mặt trời, mặt trăng há chẳng sáng ư? Chẳng thấy được là do mắt mù; cõi Phật há chẳng tịnh ư? Vì do có tội cấu mà chẳng thấy.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Mặt trời, mặt trăng chiếu rọi, tất cả vật đều hiện sắc tướng, mà người mù chẳng thấy, vậy mặt trời, mặt trăng có lỗi ư? Phật cũng thế, khi xưa tu hành là để giáo hóa chúng sinh, không có gì chẳng cùng tận, chẳng có cõi cát đá, nhưng chúng sinh có tội, cho nên thấy cõi uế này

mà chẳng thấy cõi không có cát đá kia, lỗi chẳng phải nơi Như Lai.

Chánh văn: *Này Xá-lợi-phất! Cõi nước của Ta thanh tịnh như thế mà ông chẳng thấy*!

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trước do cõi này mà sinh nghi, nên bây giờ ngay cõi này để nói về tịnh.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã nói chẳng tịnh là tội nơi chúng sinh, thế thì yếu chỉ về tịnh rõ ràng thuộc về Phật, cho nên nói: "Cõi nước của Ta thanh tịnh", nhưng Xá-lợi-phất y cứ theo uế để lập nghi là chẳng thấy. Nói "mà" là lời thương xót Xá-lợi-phất.

Chánh văn: *Lúc bấy giờ, Phạm vương Loa Kế nói với ngài Xá-lợi-phất rằng: "Chớ nên nghĩ như thế! Cho rằng cõi Phật này không tịnh. Vì sao? Vì tôi thấy cõi nước của Đức Thích-ca Mâu-ni thanh tịnh như cung trời Tự tại.*

Ngài La-thập nói:

- Cõi Phật thanh tịnh có nhiều bậc khác nhau, hoặc tịnh như Tứ thiên cho đến Lục thiên, hoặc như Phạm thiên cho đến Tịnh cư thiên, hoặc hơn cả Tịnh cư thiên; vượt trên cả Tịnh cư thiên thì chỉ là nơi Bồ-tát Nhất sinh bổ xứ sinh về. Vì hợp với tâm ưa thích của chúng sinh nên quốc độ hiện chẳng đồng. Cõi mà Loa Kế thấy được thì giống như cung trời Tự tại, đó chỉ là cảnh thấy thích hợp với Loa Kế, mà chưa thấy cùng tận được cõi tịnh ấy. Văn sau nói: "Ví như cõi Phật Bảo Trang Nghiêm", đầu tiên là cõi tịnh chân báo ứng của Đức Thích-ca, cõi Tịnh tức ở ngay nơi thế giới này, như phẩm Vô Lượng Thọ kinh Pháp Hoa đã nói. Đây là cõi tịnh uế đồng xứ mà chẳng xen lẫn, giống như văn sau nói: "Trong một bát mà có hai món cơm khác nhau, ứng hợp với hai loại chúng sinh".

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm đồng âm thanh thì hòa nhau, đồng quan điểm thì thuận nhau. Phạm vương tức là pháp thân Đại sĩ, vì nương theo Phật tuệ, cho nên chỗ thấy đều tịnh, nhân chỗ thấy mà chứng ngộ. Hơn nữa cõi chân thật của Phật vượt ngoài ba cõi, há chỉ tịnh như cung trời Tự tại thôi ư? Đây là Loa Kế nói ra đồng với chỗ thấy của ông vậy. Ngài Xá-lợi-phất ở cõi người thì thấy cõi nước toàn là cát đá, Phạm vương sống ở cõi Trời thì thấy cõi nước như Thiên cung; chỗ thấy của các loài mỗi mỗi cũng bất đồng như thế. Nghĩa về cõi Phật ứng hiện ở tại đây vậy.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phạm vương Loa Kế tùy thích nói sinh tử, mà lệch suy là mình đồng ở tại ba cõi thọ phước báu là tịnh, biết người không có phước thì nhận lấy cõi uế của Đức Thích-ca, mà cho đó đồng với Thiên cung không khác, để chất vấn việc ngài Xá-lợi-phất không thông đạt là rất mê hoặc vậy.

Chánh văn: *Xá-lợi-phất nói rằng: "Tôi thấy cõi này toàn là gò nổng, hầm hố, gai góc, cát sỏi, đất đá, núi non, đầy dẫy dơ xấu như thế".*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Mỗi mỗi đều dùng chỗ thấy của mình để chứng minh.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tuy có nghe lời nói trước kia, nhưng còn chấp sự dơ xấu, cho nên lại nói điều mình thấy để trình bày chỗ nghi ngờ.

Chánh văn: *Phạm vương Loa Kế nói rằng: "Thưa Nhân giả! Vì tâm ngài có cao thấp, chẳng nương vào Phật tuệ, cho nên thấy cõi nước chẳng tịnh vậy".*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vạn sự vạn hình đều do tâm mà thành tựu, tâm đã có cao thấp, thì gò nổng hầm hố hiện ra vậy.

Chánh văn: *Thưa ngài Xá-lợi-phất! Bậc Bồ-tát đối với tất cả chúng sinh đều bình đẳng, thâm tâm thanh tịnh, nương vào Phật tuệ, nên thấy cõi Phật này thanh tịnh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nếu có tâm bình đẳng đối với tất cả chúng sinh, thâm nhập Phật tuệ, vậy tịnh nghiệp đã đồng, thì chỗ thấy cũng đồng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tâm đã có cao thấp, tức y cứ vào việc thấy đất đá mà đặt nghi vấn, thế thì đó là căn cứ theo sự hơn kém của chúng sinh. Vả lại, chẳng nương vào Phật tuệ là còn cõi Ứng hóa ư? Ắt đó là chỗ ngộ, cho nên chỉ thấy bất tịnh. Nếu theo lý lìa ác thì chúng sinh ở cõi cát đá và người ở cõi tịnh bình đẳng chẳng khác. Lại nương vào Phật tuệ mà quán, cho nên không gì thấy chẳng tịnh.

Chánh văn: *Bấy giờ, Đức Phật dùng ngón chân ấn trên đất, tức thời cõi tam thiên đại thiên liền được bao nhiêu trăm ngàn trân bảo trang nghiêm rực rỡ, giống như cõi Vô lượng công đức bảo trang nghiêm của Đức Phật Bảo Trang Nghiêm. Tất cả đại chúng thấy vậy đều khen là điều chưa từng có, và tự thấy mình ngồi trên tòa sen báu.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Cõi Phật thường thanh tịnh, đâu có đợi biến hiện mới có trang nghiêm? Ấn ngón chân trên đất là biến đổi chỗ thấy do tội nghiệp sinh của đại chúng vậy. Cõi Bảo trang nghiêm là cõi Tịnh độ thù thắng nhất, nên lấy làm dụ.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Dùng thần lực biến cõi nước là để hiển thị ý nghĩa ra khỏi uế là tịnh, dụ cho việc cát đá tuy uế, nhưng đến khi lìa ác thì đâu có gì khác với tịnh. Vả lại, hiện thần biến này để biểu thị các pháp không có tướng nhất định, hầu ngăn trừ tình chấp về uế, nhận lấy yếu chỉ về tịnh.

Chánh văn: *Đức Phật bảo ngài Xá-lợi-phất rằng: "Ông hãy xem cõi Phật thanh tịnh này!".*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nói "Hãy xem! Tức là hãy nhờ vào cõi nghiêm tịnh để hiểu nghĩa không có uế, đối với thật mà hiện cũng không có sự tịnh độ.

Chánh văn: *Xá-lợi-phất nói rằng: "Dạ, bạch Thế Tôn! Từ trước đến giờ con chưa từng thấy, chưa từng nghe, mà nay cõi Phật trang nghiêm thanh tịnh đều hiện rõ.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chỉ cõi tịnh cho người chưa nghe, cũng như khai mở điếc đui để thấy nghe hình ảnh âm thanh vậy.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã ngộ được nghĩa này mà cứ tự nghi; từ trước gọi là "Vốn", cho nên nói "vốn chưa thấy nghe". Từ chỗ chẳng thấy nghe mà ngộ, thì cõi Phật tốt đẹp thanh tịnh đều hiện.

Chánh văn: *Đức Phật nói với Xá-lợi-phất rằng: "Cõi Phật của Ta luôn thanh tịnh như thế, nhưng vì muốn độ những người có căn cơ thấp kém, nên thị hiện cõi nước dơ xấu bất tịnh này.*

Ngài La-thập nói:

- Nếu tùy theo tội phước mà lập tịnh uế thì chẳng phải là thị hiện, nhưng nói thị hiện, tức phải có nghĩa thị hiện. Tức chư Phật vì chúng sinh mà hiện tịnh ẩn giấu bất tịnh; hiện tịnh ẩn bất tịnh thì không lợi ích cho chúng sinh, vì thế tùy hiện mà chẳng ẩn là nghĩa thị hiện.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nhìn từ Phật mà nói, nên thường tịnh như thế, vì ứng hợp với kẻ hạ liệt bên ngoài, cho nên có bất tịnh đồng như cõi kia.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã nói là đồng thì không khác với cõi kia. Xót thương kẻ thấp kém, cho nên thị hiện như cõi bất tịnh.

Chánh văn: *Ví như chúng Thiên đồng có một loại bát báu ăn cơm, nhưng tùy phước đức mà màu cơm khác nhau. Như thế, Xá-lợi-phất! Nếu tâm thanh tịnh thì liền thấy cõi này có công đức trang nghiêm.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Người mới sinh Thiên, muốn cùng thử biết công đức nhiều hay ít, thì dùng một loại bát báu đựng cơm của cõi Trời, lấy cơm trời cực trắng hay không trắng để so sánh. Nếu người phước nhiều thì khi đưa cơm vào miệng, màu cơm vẫn không đổi, nếu người ít phước khi đưa cơm vào miệng, màu cơm sẽ biến đổi. Trong bát thì cơm vẫn một màu, đến nơi tay thì khác nhau; vậy cơm đâu có khác, khác là do từng vị trời. Như thế cõi Phật khác nhau, theo đó có thể biết.

Ngài Đạo Sinh nói:

- So sánh Phạm thiên và Xá-lợi-phất, nếu tuệ tâm trong lặng sáng tỏ, thì thấy cõi nước có công đức trang nghiêm, nếu từ tâm tối tăm mê mờ mà nhìn thì cho rằng cõi nước là dơ uế, chứ chẳng phải cõi Phật như thế.

Chánh văn: *Trong khi Đức Phật hiện ra cõi Phật trang nghiêm này, năm trăm vị trưởng giả được Bảo Tích đưa đến đã đạt được Vô sinh pháp nhẫn, tám vạn bốn ngàn người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phát khởi việc hiện cõi Phật, chủ yếu là vì việc này. Vô sinh pháp nhẫn đồng với Bất khởi pháp nhẫn nói ở trước. Nhẫn tức tuệ tánh. Vì thấy pháp vô sinh, tâm trí vắng lặng, đạt được sự không thoái, nên gọi là Vô sinh pháp nhẫn.

Chánh văn: *Đức Phật thâu nhiếp Thần túc, thế giới lại trở về như cũ.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chẳng phải là phần của mình thì chẳng thể ở lâu, vì thế trả về chỗ thấy của đại chúng.

Chánh văn: *Cầu Thanh văn thừa.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đạo hạ thừa chẳng phải là Độc giác, vì cần phải có thầy chỉ dạy mới thành đạo, nên gọi là Thanh văn thừa, cũng gọi là Đệ tử thừa.

Chánh văn: *Ba mươi hai ngàn trời, người, biết được pháp hữu vi vô thường, xa trần lìa cấu, được pháp Nhãn tịnh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Cõi nước uế mà có thể biến thành tịnh, tịnh mà trở lại uế, do đó

mà ngộ được vô thường, nên được pháp Nhãn tịnh. Pháp Nhãn tịnh là thuộc đạo của Tu-đà-hoàn, vừa thấy dấu vết của đạo (đạo tích), nên được tên pháp nhãn, xa lìa tám mươi tám kết sử trần cấu.

Chánh văn: *Tám ngàn Tỳ-kheo chẳng thọ các pháp, các lậu đã tận, ý được giải thoát.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Đạo không chấp trước, đối với các pháp chẳng thọ chẳng nhiễm; lậu tận tức chín mươi tám kết lậu đã tận, cho nên ý được giải thoát, thành A-la-hán.

■

CHÚ GIẢI KINH DUY-MA-CẬT

QUYỂN 2

PHẨM 2: PHƯƠNG TIỆN

Ngài La-thập nói:

- Phẩm này nói về đức của ông Tịnh Danh, đó chẳng phải là ý của người kết tập kinh; vì phương tiện và biện tài của ông ấy, thường được Thế Tôn khen ngợi; cho nên người kết tập kinh y theo những điều đã nghe để nêu lên tự đức.

Chánh văn: *Bấy giờ, trong thành lớn Tỳ-da-ly có một ông Trưởng giả tên là Duy-ma-cật, xưa từng cúng dường vô lượng chư Phật.*

Ngài La-thập nói:

- Sắp thuật về đức của ông ấy, trước nói về nguyên do tu đức.

Chánh văn: *Trồng sâu cội lành.*

Ngài La-thập nói:

- Đây là nghiệp công đức.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Lập đức nơi các bậc Thánh trước, nên gốc thiện được trồng sâu. Kinh này phát khởi là từ nơi ngài Tịnh Danh, những lời nói vi diệu, ngôn từ sâu xa của ông được ghi chép đầy đủ ở sau. Người tập kinh, muốn lưu giữ mãi người này đến mai sau để hoằng đạo giáo, nên một phẩm này toàn là nói về đức của người ấy.

Chánh văn: *Được Vô sinh nhẫn.*

Ngài La-thập nói:

- Đây là nghiệp minh tuệ (tuệ sáng tỏ). Như Lai đã rốt ráo chứng đạo, thì lấy trí làm tên. Bồ-tát đã thấy nhưng chưa được cùng tận, chỉ có thể kham nhẫn lãnh thọ không thoái, nên lấy nhẫn làm tên.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sở dĩ tuệ vô sinh của Bồ-tát chỉ gọi là nhẫn, bởi vì Đại giác chưa thành, trí lực còn yếu kém; tuy đã ngộ vô sinh, nhưng chỉ là tâm kham nhẫn lãnh thọ mà thôi, chưa được an nhiên tự tại; cho nên chỉ gọi là

nhẫn. Còn Như Lai thì trí lực đã đầy đủ, tự tại đối với pháp, hằng trụ nơi an nhiên, cho nên không đặt tên nhẫn.

Chánh văn: *Biện tài vô ngại.*

- Đã đầy đủ hai nghiệp thì dùng biện tài thuyết pháp giáo hóa chúng sinh.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đó là bảy biện tài.

Chánh văn: *Du hý thần thông.*

Ngài La-thập nói:

- Nhờ có thần thông mà làm rộng lớn công đức giáo hóa, cũng dùng sức thần thông để minh chứng cho biện tài, như Bồ-tát Long Thọ luận nghị với ngoại đạo. Ngoại đạo hỏi rằng: "Trời hôm nay đang làm gì?". Ngài Long Thọ đáp: "Trời đang đánh với A-tu-la"; lại hỏi: "Lấy gì làm chứng cho việc này?". Tức thời Bồ-tát hiện chứng cứ, nào là đao thương gãy nát và đầu thân A-tu-la từ trên không rơi xuống đất, lại thấy cả việc chư Thiên và A-tu-la lập bày thế trận đối nhau trên đó. Ngoại đạo nhìn thấy chứng cớ liền kính phục biện tài của Bồ-tát. Thần thông minh chứng cho biện tài là như thế.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Kinh ghi: "Bồ-tát được năm thông", lại nói: "Được sáu thông". Vì được Vô sinh nhẫn, các kết sử của ba cõi tận trừ, thì mới bằng Nhị thừa, cho nên phải nói sáu mới bằng Như Lai. Vì kết tập chưa tận, cho nên nói có năm.

Chánh văn: *Chứng được Tổng trì.*

Ngài La-thập nói:

- Trí tuệ là năng trì, thật tướng cũng gọi là trì, còn các nghĩa trì khác thì như luận Đại Trí Độ đã nói.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nghĩa Tổng trì như trên đã giải thích. Kinh nói: "Có năm trăm Tổng trì, cũng có vô lượng Tổng trì".

Chánh văn: *Đạt được vô úy.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tức bốn Vô sở úy của Bồ-tát.

Chánh văn: *Hàng phục ma oán.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bốn ma làm cho ngã lao nhọc, dẫn đến oán trách.

Chánh văn: *Thâm nhập pháp môn.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Nghĩa sâu xa của các pháp có vô lượng môn,

tất cả đều khéo thấu hiểu, chứng nhập.

Chánh văn: *Khéo léo nơi Trí độ, thông đạt được phương tiện.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đến bờ thật trí gọi là khéo nơi Trí độ. Sức vận dụng vô cùng gọi là đạt phương tiện.

Chánh văn: *Thành tựu đại nguyện.*

Ngài La-thập nói:

- Lúc mới phát tâm thì nguyện chưa lớn, hoặc đã lớn mà chưa thành. Đã lớn mà thành chỉ có Bồ-tát Pháp Nhẫn. Như bốn mươi tám nguyện của Đức Phật Vô Lượng Thọ, là đại nguyện vậy.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đại nguyện có thể sánh với bốn mươi tám nguyện của Đức Phật Vô Lượng Thọ.

Chánh văn: *Biết rõ nơi hướng đến của tâm chúng sinh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nơi hướng đến của tâm chúng sinh có muôn vạn nẽo không đồng, tất cả đều biết rõ.

Chánh văn: Lại thường phân biệt được các căn cơ lợi độn.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Các căn lợi độn của ba thừa thật khó biết, mà vị Bồ-tát này lại có thể phân biệt rõ.

Chánh văn: *Đã ở lâu nơi Phật đạo, tâm đã thuần thục, quyết định Đại thừa.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bồ-tát trụ Địa thứ bảy trở lên mới được quyết định.

Chánh văn: *Các việc làm đều khéo suy lường.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Các sự tạo tác của thân, miệng, ý đều có trí tuệ hiện tiền, cho nên việc làm chẳng sai trái.

Chánh văn: *Trụ nơi oai nghi Phật.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Cử động hay dừng trụ đều chẳng mất oai nghi của bậc Thánh.

Bản khác ghi: "Đầy đủ oai nghi của Phật".

Ngài La-thập nói:

- Tức có thể biến thân làm Phật, cử động đến đi, dừng trụ đều như Phật.

Chánh văn: *Tâm lớn như biển.*

Ngài La-thập nói:

- Biển có ba đức:

1. Sâu rộng vô biên.

2. Trong sạch, chẳng dung nạp các vật dơ uế.

3. Tích tụ vô lượng trân bảo.

Ba đức của Bồ-tát, nghĩa cũng đồng như thế.

Ngài Tăng Triệu ghi: Biển có năm đức:

1. Trong sạch chẳng dung chứa tử thi.

2. Có nhiều châu báu quý.

3. Rồng lớn trút mưa xuống, giọt mưa như trục bánh xe mà biển chẳng tràn đầy.

4. Gió và nắng chẳng thể làm khô cạn.

5. Sâu thẳm khó dò.

Tâm của bậc Đại sĩ thanh tịnh chẳng dung nạp thây chết phá giới, gió nắng tà ma chẳng thể làm suy tổn, phát khởi của báu tuệ minh, thọ nhận mưa pháp lớn của Phật mà chẳng dư thừa, trí tuệ ấy sâu thẳm khó lường, vì thế mà nói là rộng lớn như biển.

Chánh văn: *Được chư Phật khen ngợi và các đệ tử, Đế Thích, Phạm vương, vua... cung kính. Vì muốn độ chúng sinh, nên ông dùng phương tiện khéo léo cư trụ ở thành Tỳ-da-ly.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Được chư Phật khen, được trời người cung kính, việc ấy đâu có gì vui thích? Vì muốn độ người, cho nên thị hiện sống ở Tỳ-da-ly.

Chánh văn: *Có của cải nhiều vô lượng để nhiếp độ những kẻ nghèo khổ; giữ gìn giới hạnh thanh tịnh để nhiếp phục người phá giới; dùng hạnh nhẫn nhục nhu hòa để thu phục kẻ giận dữ; dùng đại tinh tấn để độ người biếng nhác; dùng nhất tâm thiền định để nhiếp phục người tán loạn tâm ý; dùng tuệ quyết định để nhiếp phục kẻ vô trí.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bậc Chí nhân chẳng bao giờ hiện hành, nay hiện hành sáu Độ là để nhiếp phục sáu điều tệ.

Chánh văn: *Tuy là hàng bạch y mà giữ gìn luật hạnh thanh tịnh của Sa-môn.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Sa-môn là từ gọi chung những người xuất gia, Trung Quốc dịch nghĩa là Cần hành, tức siêng năng tu hành đến Niết-bàn.

Chánh văn: *Tuy sống đời cư sĩ tại gia mà chẳng đắm trước ba cõi (Tam giới).*

Ngài Tăng Triệu ghi: Tức ngôi nhà Tam giới.

Chánh văn: *Thị hiện có vợ con mà thường tu Phạm hạnh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phạm hạnh thanh tịnh tức là hạnh vô dục.

Chánh văn: *Hiện có quyến thuộc mà thường thích xa lìa.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tại gia như ngục tù nên nói là xa lìa. Tại chúng (đông người) như ở nơi đồng trống.

Chánh văn: *Tuy mặc các quần áo tốt đẹp, nhưng lại dùng tướng quý và vẻ đẹp để trang nghiêm thân.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thân mặc áo quần thế tục, nhưng trong đầy đủ các tướng quý và vẻ đẹp.

Chánh văn: *Tuy có uống ăn mà thường dùng thiền duyệt làm vị.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Ngoài dùng món ăn thế gian mà bên trong dùng vị cam lộ thiền duyệt.

Chánh văn: *Nếu đến những nơi bài bạc, hát ca thì tùy thuận mà độ người.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nhân vui chơi ca hát mà ngăn dứt sự vui chơi ca hát.

Chánh văn: *Thọ nhận các pháp của dị đạo.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Hiện thọ học các pháp của ngoại đạo.

Chánh văn: *Chẳng hủy hoại chánh tín.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Đồng với dị đạo tức muốn làm cho dị đạo đồng với ta, vậy há có thể hủy hoại chánh tín ư? Thọ tức là thọ học pháp của dị đạo.

Chánh văn: *Tuy hiểu rõ các sách thế tục mà thường thích Phật pháp.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Tuy hiểu biết rõ ràng tất cả sách thế gian, nhưng sở thích chính là chân pháp.

Chánh văn: *Tất cả đều cung kính, là bậc tối thắng nhất trong các bậc được cúng dường.*

Ngài La-thập nói:

- Các bậc có đức luôn được cúng dường, những bậc được cúng dường này lại cúng dường bậc Hiền Thánh này, nên gọi là tối thắng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Mọi người đều cung kính, tất cả đều cúng dường, nên gọi là bậc cúng dường tối thắng.

Chánh văn: *Giữ gìn chánh pháp, nhiếp phục kẻ lớn người nhỏ.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Ở nước ngoài, các nơi đều lập Tam lão là những người có đức làm vị chấp pháp để giải quyết các việc tranh tụng trong làng xóm, ngài Tịnh Danh thị hiện làm người nắm giữ pháp thế tục, nhân đó mà lưu thông đạo pháp.

Chánh văn: *Tất cả các việc làm ăn hùn hạp tuy có đạt được lợi ích thế tục nhưng chẳng lấy làm vui.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Đối với pháp thân Đại sĩ thì tất cả ngói gạch đá sỏi đều là châu ngọc, nhưng thế thì chúng sinh chẳng quý ân huệ của Đại sĩ, cho nên mới hiện đồng như thế tục cầu lợi, chứ đâu có gì vui thú?

Chánh văn: *Dạo chơi nơi ngã tư đường, nhưng làm lợi ích chúng sinh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ngã tư đường là nơi đông người tụ tập qua lại. Tùy những việc chúng sinh cần cầu mà làm lợi ích.

Chánh văn: *Dự vào việc trị chánh mà cứu giúp tất cả.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Trị chánh tức vị quan phụ trách về luật pháp. Tức dùng chánh pháp dẫn dắt làm cho nhân dân không hành tà vọng, cứu giúp tất cả.

Chánh văn: *Vào các giảng đường, dùng pháp Đại thừa dẫn dắt.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ở Thiên Trúc có rất nhiều dị đạo, mỗi mỗi đều cho mình là hơn hết, nên nước này có lập ra giảng đường. Những người nào muốn luận hơn kém, muốn xiển dương đạo của mình thì nổi trống tập họp mọi người tại giảng đường để luận biện. Người thắng là thầy, kẻ thua làm đệ tử. Ngài Tịnh Danh đã lên tòa ở đây nhiếp phục ngoại đạo, sau đó dùng Đại thừa dẫn dắt, làm thầy của mọi người.

Chánh văn: *Vào các trường học mở mang cho kẻ mới học.*

Ngài La-thập nói:

- Như Bồ-tát Thích-ca vào trường học nói Phạm thư, Phạm thiên đến làm chứng cho mọi người tin nhận. Ở đây cũng giống như thế.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Học đường là nơi những kẻ mới học đến học tập mở mang, ví như khi Thái tử vào học thì hiện ra Phạm thư.

Chánh văn: *Vào nhà dâm chỉ bày tội lỗi của dục.*

Ngài La-thập nói:

- Xưa ở nước Ấn Độ có một người con gái, thân thể màu vàng

ròng, có một Trưởng giả tên là Đạt-mộ-đa-la, hai người đồng chở một ngàn lượng vàng vào rừng trúc, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi biến làm một Cư sĩ thân mặc áo quần rất quý giá đẹp đẽ đứng bên đường, người nữ thấy được, tâm tham liền khởi. Ngài Văn-thù biết được liền nói rằng: "Cô muốn được y phục này, thì nên phát tâm Bồ-đề". Người nữ liền hỏi: "Tâm Bồ-đề là gì?". Đáp rằng: "Chính là thân của cô". Hỏi: "Vì sao như thế?". Đáp: "Bồ-đề, tánh là không, thân của cô cũng không, vì thế nói là thân của cô". Người nữ này đã từng trồng cội lành vào thời quá khứ Phật Ca-diếp, nên nghe nói như thế liền được Vô sinh pháp nhẫn. Được Vô sinh pháp nhẫn rồi, lại muốn chỉ bày tội lỗi của dục, nên cùng với Trưởng giả vào rừng trúc, khi đã vào rừng trúc thì người nữ bèn biến hiện thân thành một tử thi sình trương hôi thối, Trưởng giả thấy thế rất sợ hãi, liền đến trụ xứ của Phật thưa hỏi, Đức Phật thuyết pháp cho Trưởng giả nghe, vị này cũng được Vô sinh pháp nhẫn. Chỉ bày tội lỗi của dục có lợi ích như thế.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ở Thiên Trúc các dâm nữ lập làng xóm riêng, phàm kẻ sĩ chẳng bao giờ ghé mắt đến, nhưng bậc Đại sĩ hiện đồng dục như họ là để sau đó chỉ bày tội lỗi của họ.

Chánh văn: *Vào các quán rượu mà giữ vững ý chí.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Rượu đưa đến mất ý chí, mở lối buông lung.

Chánh văn: *Nếu ở trong hàng Trưởng giả là bậc tôn quý trong hàng Trưởng giả, giảng nói pháp thù thắng.*

Ngài La-thập nói:

- Trưởng giả, như nay là bốn dòng họ tôn quý. Pháp Thanh văn, nếu đối với phàm phu thì thù thắng, cứ như thế chuyển dần đến pháp Phật là tối thắng.

Ngài Tăng Triệu ghi: Hàng phàm phu, nếu dùng oai lực thì khiến họ quy thuận, dùng lý thì họ khó tin theo, cho nên bậc Đại sĩ thường ở địa vị tôn quý để hoằng dương đạo xuất thế. Trưởng giả là những người giàu có trọng vọng, phần nhiều tự sống với pháp thế gian mà chẳng hoằng truyền pháp xuất thế thù thắng.

Chánh văn: *Nếu ở trong hàng Cư sĩ là bậc tôn quý nhất trong hàng Cư sĩ.*

Ngài La-thập nói:

- Ở Thiên Trúc, những người bạch y giàu có gọi là Cư sĩ.

Chánh văn: *Mà đoạn trừ tâm tham đắm cho họ.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tích chứa một ức tiền thì đứng vào hàng Cư sĩ, buôn bán sinh lợi càng nhiều thì tâm tham đắm càng sâu.

Chánh văn: *Nếu ở trong hàng Sát-đế-lợi là bậc tôn quý trong hàng Sát-đế-lợi.*

Ngài La-thập nói:

- Đây là âm tiếng Phạm, gồm hai nghĩa là nhẫn nhục và sân nhuế. Người này có thế lực rất lớn, thường sinh giận dữ, nhẫn chịu các khổ, ương ngạnh khó điều phục, nhân đó mà gọi là Sát-lợi.

Chánh văn: *Dạy cho họ nhẫn nhục.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Sát-lợi là dòng vua chúa, Hán dịch là Điền chủ. Vào thời kiếp sơ, con người ăn những vị của đất, kế đó ăn các loại lúa mọc tự nhiên, sau lòng người ngày càng xảo trá, mỗi mỗi tự chiếm đất riêng, mới lập ra những người có đức để phân chia bình đẳng ruộng đất. Đó là khởi đầu của chế độ vua chúa, từ đó thừa kế nhau mà lấy làm tên gọi. Hạng người này tôn quý, tự tại, phần nhiều cường bạo, quyết ý, chẳng chịu nhẫn nhục nhu hòa.

Chánh văn: *Nếu trong hàng Bà-la-môn thì là bậc tôn quý trong hàng Bà-la-môn.*

Ngài La-thập nói:

- Những hạng người có học vấn rộng, chuyên theo tà đạo, tự thị với trí tuệ, tự cao kiêu mạn gọi là Bà-la-môn.

Chánh văn: *Diệt trừ kiêu mạn cho họ.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bà-la-môn, Hán dịch là ngoại ý. Hàng Bà-la-môn có kinh điển riêng, đời đời truyền thừa nhau, lấy việc học đạo làm sự nghiệp; hoặc ở tại gia hoặc xuất gia tu khổ hạnh. Phần nhiều tự ỷ vào đạo thuật của mình mà khinh mạn người khác.

Chánh văn: *Nếu ở trong hàng đại thần thì là bậc tôn quý trong hàng đại thần, dùng chánh pháp chỉ dạy.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Chánh pháp tức là pháp cai trị nhân dân. Tức dạy họ dùng chánh pháp trị nước, dùng đạo pháp giúp đỡ bảo hộ.

Chánh văn: *Nếu ở trong hàng vương tử thì là tôn quý trong hàng Vương tử, dạy cho họ trung hiếu.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Ngôi vị kế thừa rất nặng, nên cần phải lấy trung hiếu làm đầu.

Chánh văn: *Nếu ở trong hàng nội quan là bậc tôn quý trong hàng nội quan, dạy sự chánh trực cho cung nữ.*

Ngài La-thập nói:

- Chẳng phải như nội quan ngày nay (thời ngài La-thập); ở Thiên Trúc theo phép tắc phải tuyển chọn những bậc Trưởng lão nhiều đời trung lương, có đức cao trọng làm nội quan, để chỉ dạy uốn nắn các cung nữ.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Yêu mị tà vạy là tâm của người nữ, cho nên cần phải dạy cho họ chánh trực.

Chánh văn: *Nếu ở trong hàng thứ dân thì là bậc tôn quý trong hàng thứ dân, khuyên bảo khiến làm việc phước đức.*

Ngài La-thập nói:

- Xưa có người thấp hèn vào một thành ấp kia, thấy một người ăn mặc đẹp đẽ sang trọng cưỡi một con ngựa lớn, tay cầm lọng báu, liền xướng lời rằng: "Chẳng được", ba lần như thế. Người kia lấy làm lạ bèn hỏi rằng: "Ta đẹp đẽ sang trọng như thế! Vì sao ngươi lại nói chẳng được?". Người thấp hèn kia nói rằng: "Ngài trước kia đã trồng cội phước đức, nay được quả báo này, có oai đức, y phục sang trọng khiến người kính ngưỡng. Còn tôi xưa kia chẳng gieo trồng phước đức, nên hôm nay thô lậu hèn hạ thế này. Vì so sánh với ngài thì tôi như cầm thú, cho nên tự nói chẳng được, chứ chẳng phải hủy nhục ngài." Người thấp hèn nhân đó cảm thán, gắng sức tu tập tất cả phước nghiệp. Hình tướng tôn quý còn có thể cảm ngộ được người, lợi ích đã lớn như thế, huống hồ dùng đạo pháp giáo hóa ư?

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vì phước lực cạn mỏng, nên sinh làm thứ dân.

Chánh văn: *Nếu trong hàng Phạm thiên thì là bậc tôn quý trong hàng Phạm thiên, dạy cho họ trí tuệ thù thắng.*

Ngài La-thập nói:

- Trong Tiểu thừa, Phạm thiên có ba loại, trong Đại thừa có bốn loại, còn ba địa trên cũng như thế. Phạm vương tuy có định tuệ, nhưng chẳng phải là pháp xuất thế gian cần yếu, vì thế phải dạy Phật tuệ cho họ, nên nói là thù thắng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phạm thiên phần nhiều chấp vào thiền phước, chẳng cầu tuệ thù thắng xuất thế gian.

Chánh văn: *Nếu ở trong hàng Đế thích thì là bậc tôn quý trong hàng Đế Thích, mà thị hiện vô thường.*

Ngài La-thập nói:

- Phạm vương thì cấu uế mỏng, tâm chấp trước cạn; Đế Thích thì ái nặng, tâm chấp trước sâu, vì thế mà phải hiện vô thường.

Ngài Tăng Triệu ghi: Đế thích sống ở cung trời Đao-lợi, tự vui thú với năm dục, nhìn Đông thì quên Tây, phần nhiều chẳng nghĩ đến vô thường.

Chánh văn: *Nếu ở trong hàng trời Hộ thế thì là bậc tôn quý trong hàng Hộ thế, luôn luôn bảo vệ các chúng sinh.*

Ngài La-thập nói:

- Trời Hộ thế tức là Tứ Thiên vương. Các quỷ, thần ác tàn hại chúng sinh, bốn vị vua trời Hộ thế bảo vệ, chẳng để cho quỷ thần ác kia làm hại. Nay nói tôn quý là vì dùng đạo lực bảo vệ khắp cả mười phương.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bốn vị trời Hộ thế, mỗi mỗi thống trị một phương, bảo hộ khu vực trực thuộc, làm cho quỷ thần ác không thể xâm hại được.

Chánh văn: *Trưởng giả Duy-ma-cật dùng vô lượng phương tiện như thế để làm lợi ích chúng sinh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp thân ứng đầy khắp dấu tích hiện không có đầu mối, cho nên nói là vô lượng, ở trên chỉ là lược nêu mà thôi.

Chánh văn: *Ông dùng phương tiện hiện thân có bệnh.*

Ngài La-thập nói:

- Các phương tiện kể trên là dùng thí và giới để nhiếp thủ chúng sinh, dùng thí giới nhiếp thủ chúng sinh cảm ân huệ ấy; nghe ông ấy bệnh thì người đến thăm bệnh rất đông; người thăm bệnh đông thì công hoằng hóa rộng lớn. Vì thế hiện khắp các phương tiện, sau đó mới dưỡng bệnh.

Chánh văn: *Vì ông ấy có bệnh cho nên Quốc vương, Đại thần, Trưởng giả, Cư sĩ, Bà-la-môn, các Vương tử và các quan thuộc, vô số ngàn người đến thăm bệnh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tuy biến hóa ứng hiện khác phương, vết tích kỳ diệu chẳng phải một, nhưng việc phát khởi kinh này, nguyên là nơi hiện bệnh, cho nên người soạn kinh chỉ nêu riêng việc ấy.

Chánh văn: *Vì những người đến thăm bệnh, ông Duy-ma-cật nhân đó dùng thân bệnh để thuyết pháp.*

Ngài La-thập nói:

- Muốn nói về thân chứng đạo này chưa tránh khỏi khổ hoạn,

huống gì kẻ vô đức mà có thể bảo tồn ư?

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đồng với ta thì dễ tin, khác với ta thì khó thuận, nên nhân nơi thân bệnh mà nói về khổ hoạn khi có thân.

Chánh văn: *"Này các nhân giả! Thân này là vô thường".*

Ngài La-thập nói:

- Chư Phật diễn pháp, trước tiên dùng bảy việc để phát khởi tâm người, sau đó nói bốn Đế. Bảy việc là gì?

1. Bố thí.

2. Trì giới.

3. Quả báo sinh Thiên.

4. Thuyết vị. Vị tức là vị ưa thích.

5. Quả báo quá hoạn, tức tuy có một ít vui mà các khổ nhiều vô lượng. Chúng sinh mê nơi một ít vui thú mà chẳng biết các khổ, giống như đặt một hạt cải trên đỉnh núi, chỉ thấy hạt cải mà chẳng thấy Thái sơn.

6. Dạy xa lìa thế gian.

7. Tán thán công đức Niết-bàn.

Nay chẳng nói bảy pháp mà nói thẳng vào vô thường, là vì muốn dùng hội này tích tập các đức, rồi thuần tuệ thức, tu tập các minh. Vả lại, vô thường là tướng đầu tiên của không, muốn nói về không trước phải nói vô thường, vì thế chỉ nói về thân mà chẳng nói đến pháp khác. Hơn nữa tâm ít sinh chấp trước đối với các pháp khác.

Chánh văn: *Không lực, không bền chắc.*

Ngài La-thập nói:

- Không có lực tạo tác, không có một thể bền chắc, thể không thật có.

Chánh văn: *Là pháp chứng hư hoại, chẳng thể tin.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Lực làm cho thân hư hoại rất mạnh, khó có thể giữ gìn được, ai có thể tin nó vĩnh viễn bền chắc được? Đây là nghĩa vô thường.

Chánh văn: *Là nơi khổ, não.*

Ngài La-thập nói:

- Vì vô thường nên khổ, khổ cho nên phiền não sinh.

Chánh văn: *Và các bệnh tụ tập.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Khổ là tám khổ, vô lượng khổ, não là chín não, vô lượng não, bệnh tức bốn trăm lẻ bốn bệnh. Đây là nghĩa khổ.

Chánh văn: *Này các nhân giả! Thân này như thế, người trí biết*

rõ, không bao giờ nương gá vào nó. Thân này như bọt nước tụ không thể cầm nắm.

Ngài Tăng Triệu ghi: Cầm nắm bọt tụ không thật là dụ cho quán thân hư giả. Từ đây trở xuống cho đến dụ điện chớp là nói về nghĩa không.

Chánh văn: *Thân này như bong bóng nước chẳng lâu dài.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Không lâu dài, tựa như nói về nghĩa vô thường, nhưng bọt bóng trên mặt nước hư giả chẳng thật, nên nói chẳng tồn tại lâu dài, như nghĩa không.

Chánh văn: *Thân này như sóng nắng, từ khát ái sinh ra.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Khát nước thấy sóng nắng, lầm cho là nước; ái thấy bốn đại mê chấp là thân.

Chánh văn: *Thân này như cây chuối, không bền chắc.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Cây chuối chỉ có lá và bẹ không có thân.

Chánh văn: *Thân này như huyễn, từ điên đảo sinh ra.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Thấy huyễn là người, thấy bốn đại là thân đều do điên đảo.

Chánh văn: *Thân này như mộng, do hư vọng mà thấy.*

Ngài La-thập nói:

- Trong mộng hư vọng thấy có, sau khi tỉnh thức thì biết chẳng chân thật.

Chánh văn: *Thân này như cái bóng, từ nghiệp duyên sinh.*

Ngài La-thập nói:

- Hình ngăn ánh sáng mặt trời, ánh sáng không chiếu đến được, do đó mà sinh bóng. Do vô minh, ba nghiệp ngăn che trí tuệ chân thật, cho nên có thân.

Chánh văn: *Thân này như âm vang, thuộc về nhân duyên.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Thân sinh khởi là do nơi nghiệp duyên, giống như bóng và vang có là do hình và tiếng.

Chánh văn: *Thân này như mây nổi, biến diệt trong chốc lát.*

Ngài La-thập nói:

- Trong một thoáng liền đổi sắc, chốc lát thì tan hoại, thân cũng như thế, trong chớp mắt thì có biến chuyển từ niên thiếu đến trưởng thành rồi già, bệnh, chết. Từ như bọt tụ đến như điện đều là dụ vô thường, hoặc nói không bền chắc, hoặc dùng không lâu dài, hoặc nói chẳng thật, hoặc nói thuộc nhân duyên, tất cả đều nói về nguyên nhân của vô thường. Còn bốn dụ lớn sau đây là dụ cho không, vô ngã.

Chánh văn: Thân này như điện chớp và niệm niệm chẳng dừng trụ.

Ngài Tăng Triệu ghi: Biến đổi hoại diệt không dừng trụ, tựa như giải thích vô thường, nhưng đều lấy nghĩa hư giả chẳng thật làm chánh, cho nên nói chóng diệt chẳng trụ, giống như giải thích nghĩa không.

Chánh văn: *Thân này không có chủ như đất.*

Ngài La-thập nói:

- Đất không có một chủ thường trụ, kẻ mạnh thì được; thân cũng như thế, tùy theo sự việc mà biến, bệnh đến thì khổ não, chết đến thì diệt; tụ tán tùy duyên, chẳng được tự tại.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm vạn sự, vạn hình đều do bốn đại tạo thành, bên ngoài thì tạo thành đất đá, cỏ cây, sông núi; bên trong thì tạo ra bốn chi, trăm vóc, tụ mà chẳng sinh, tán mà chẳng chết; sinh là bên trong, chết là bên ngoài; trong ngoài tuy khác nhưng các đại vẫn chẳng khác. Nên dùng bốn đại trong và ngoài để so sánh nói về vô ngã. Ví như đất bên ngoài, xưa nay tương truyền kẻ mạnh thì chiếm trước, cho nên không có chủ. Thân này cũng thế, do các duyên mà thành, khi duyên hợp thì có, duyên tan thì lìa, nào có cái gì gọi là chân tể thường nhất? Người chủ của thọ mạng chỉ là một ngã, mà tùy nghĩa lập bốn tên.

Chánh văn: *Thân này không có ngã, như lửa.*

Ngài La-thập nói:

- Đốt lửa nơi rừng hoang, tạo uy thanh chấn động, như khi dũng sĩ trong quân trận được lập ra để thắng trận, nếu theo thật mà tìm cầu thì chẳng có kẻ địch. Thân này cũng như thế, cử động, nói, làm khởi phát vạn mối, nếu từ mê hoặc mà nhìn thì tựa như có chủ tể, nhưng truy tìm nguyên do thì thật chẳng có ngã.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ngang dọc tự do gọi đó là ngã, nhưng lửa cháy bên ngoài là do nơi củi, chứ chẳng phải lửa được tự do, lửa chẳng được tự do thì lửa không có ngã, lửa bên ngoài đã không có ngã thì lửa bên trong cũng như thế.

Chánh văn: *Thân này chẳng thọ, như gió.*

Ngài La-thập nói:

- Tuy có gió nổi lên, hoặc qua hoặc lại, nhưng do khí tụ tập lưu động mà thành, chẳng thật có một chủ sinh khởi, tồn tại, thân cũng như thế, hít thở ra vào, đi đứng nói năng đều là nhờ vào khí (hơi) mà có động, chẳng thật có thọ.

Ngài Tăng Triệu ghi: Còn mãi chẳng biến đổi gọi là thọ, nhưng gió bên ngoài, do tích tụ khí mà nổi lên thổi dừng đều vô thường, như thế gió không thọ, gió bên ngoài đã không thọ, thì gió bên trong so sánh cũng có thể biết.

Chánh văn: *Thân này không nhân (người) như nước.*

Ngài La-thập nói:

- Lắng trong, sáng sạch, tẩy trừ dơ uế, vuông tròn, thẳng cong, tất cả đều tùy thời mà thích ứng, nếu thật suy tìm người tạo tác thì đó là ai? Thân cũng như thế, thấy biết đứng đi đều do ứng với sự mà thay đổi, nhờ vào duyên mà thành dụng, nương vào số mà thực hành. Nếu xét rõ nguyên nhân thì thật chẳng có người.

Ngài Tăng Triệu ghi: Tôn quý nhất trong vạn vật mà trước sau chẳng biến đổi gọi là người, nhưng nước ở bên ngoài khéo léo làm lợi ích, biến đổi thành vạn hình, vuông tròn tùy vật chứa, chảy đọng khác nhau, mà thể vẫn chẳng định được. Thể chẳng định thì nước không có cái ngã. Nước ở bên ngoài không có nghĩa ngã, thì nước bên trong so sánh cũng có thể biết được.

Chánh văn: *Thân này chẳng thật, bốn đại là nhà.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Bốn vô thường đã giải thích xong ở trên, từ đây trở xuống chỉ nói về những tội lỗi của thân hư giả đầy các tạp uế. Bốn đại giả hợp cho là thần trạch mà chẳng phải là ngôi nhà thật.

Chánh văn: *Thân này là không, vì lìa ngã và ngã sở.*

Ngài La-thập nói:

- Lìa ngã là chúng sinh không, lìa ngã sở là pháp không. Bốn câu trên là dụ nói về không vô ngã, ở đây là nói thẳng vào nghĩa không vô ngã.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ngã là chủ kỳ diệu của thân, ngã sở là vật bên ngoài của tự ngã, như thân và nước, thành, vợ con, vạn vật đều là sở hữu của ngã. Người trí quán thân, thì biết nội thân vắng lặng, hai việc đều lìa.

Chánh văn: *Thân này vô tri như cỏ cây, ngói đá.*

Ngài La-thập nói:

- Do hội hợp mà tạo thành cái biết (tri), thì chẳng phải là thật biết. Tìm cầu cái biết này chẳng thể được, đồng như gạch ngói.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thân tuy hay xúc chạm nhưng chẳng thể biết, thức hay biết mà chẳng thể xúc chạm, theo tự tánh mà tìm xét thì cả hai đều không biết. Đã nói không biết thì đâu khác gì ngói gạch.

Chánh văn: *Thân này vô tác, nhờ vào sức gió mà chuyển.*

Ngài La-thập nói:

- Không có chủ tể tạo tác mà luôn tạo tác là do sức gió chuyển động. Từ vô tri đến vô tác đều là giải thích nghĩa không, vô ngã.

Ngài Tăng Triệu ghi: Tất cả các việc cử động đều do sức gió sai khiến, chứ đâu có ai tạo tác.

Chánh văn: *Thân này bất tịnh.*

Ngài La-thập nói:

- Bậc Tu-đà-hoàn tuy thấy được bốn đế, nhưng còn mê hoặc nơi sắc thanh tịnh, cho nên sau bốn vô thường thì kế tiếp nói về bất tịnh. Vả lại, trên đã nói vô thường, khổ, vô ngã, thì đây nói môn bất tịnh; để phá đủ bốn điên đảo, nên đây phải nói bốn pháp quán hạnh. Thực hành quán pháp này rồi sau đó mới chẳng chấp thân, thân đã chẳng chấp thì mới có thể học Pháp thân. Vì thế trước nói pháp xa lìa, sau mới nói Pháp thân.

Chánh văn: *Đầy dẫy những dơ xấu.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đầy đủ ba mươi sáu vật bất tịnh nơi thân thể.

Chánh văn: *Thân này hư giả, tuy có nhờ vào tắm rửa, y phục, uống ăn, nhưng cuối cùng rồi sẽ trở về hoại diệt.*

Ngài La-thập nói:

- Đây là nói do vô thường làm hoại diệt nên khổ. Từ đây trở xuống đều là dụ nói về khổ, là các khổ về tai họa, bệnh hoạn. Từ câu "như gò giếng" trở xuống là dụ chung cho các khổ sinh, lão, bệnh, tử thật vô lượng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tuy dùng nước thơm tắm rửa, mặc y phục đẹp, nhưng vì chẳng chân thật, nên nào có bền lâu?

Chánh văn: *Thân này là tai họa, có một trăm lẻ một bệnh khổ não loạn.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Một đại tăng trưởng hoặc tổn giảm thì sinh một trăm lẻ một bệnh, bốn đại tăng giảm thì bốn trăm lẻ bốn bệnh đồng thời sinh, nên nói thân này là nơi các tai họa tụ tập.

Chánh văn: *Thân này như giếng trên gò (khâu tỉnh).*

Ngài La-thập nói:

- Khâu tỉnh tức giếng khô trên gò cao. Khi xưa có một người phạm vào pháp vua, sợ hãi chạy trốn, vua sai một con voi say đuổi theo; vì

quá sợ, người này nhảy xuống một cái giếng khô, rơi giữa chừng tay nắm được một sợi dây cỏ mục, phía dưới giếng một con rồng dữ đang phun hơi độc, bên cạnh có năm con rắn độc như muốn làm hại, lại có hai con chuột đang cắn dây cỏ sắp đứt, voi dữ đã đến bên miệng giếng. Người này thấy vậy rất khổ não và vô cùng sợ hãi, bỗng trên một cây cao mọc bên giếng có một giọt mật rơi xuống trúng miệng người ấy, người này đắm nơi vị của mật mà quên mất sự sợ hãi. Giếng trên gò dụ cho sinh tử, voi say dụ vô thường, rồng dữ dụ ác đạo, năm rắn độc dụ năm ấm, cỏ mục dụ mạng căn, hai con chuột đen trắng dụ cho ngày đêm, giọt mật dụ cho năm dục, được giọt mật mà quên sự sợ hãi là dụ cho việc chúng sinh được giọt mật năm dục, chẳng sợ khổ.

Chánh văn: *Vì bị sự già suy bức bách.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Thần ở nơi thân bị già chết bức bách, giống như người khốn khổ rơi vào giếng khô bị rồng dữ bức hại. Nhân duyên ghi ở kinh khác.

Chánh văn: *Thân này không định.*

Ngài La-thập nói:

- Nghĩ rằng sẽ có chết, nhưng không có kỳ hạn nhất định.

Chánh văn: *Vì sẽ phải chết.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thọ mệnh hay yểu mệnh tuy không định được, nhưng không thể không chết.

Chánh văn: *Thân này như rắn độc.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bốn đại như bốn rắn độc.

Chánh văn: *Như giặc cướp.*

Ngài Tăng triệu ghi: Năm ấm như năm kẻ giặc.

Ch***ánh văn:*** *Như làng vắng.*

Ngài La-thập nói:

- Khi xưa có một người đắc tội với vua, vua muốn ngầm giết hại, nên nhốt bốn con rắn độc vào một chiếc hòm, bảo người ấy canh giữ, lại có năm kẻ giặc cầm dao bảo vệ, có một Thiện tri thức đến bảo người ấy chạy trốn, người ấy liền đến một làng vắng và dừng ở đó. Vị Thiện tri thức lại nói đây là sào huyệt của giặc cướp, nếu dừng ở đây lát nữa giặc cướp đến, ngươi sẽ bị chúng giết hại, cướp đoạt tiền của, hãy mau chóng đến nơi khác mới được an ổn. Người ấy theo lời dạy, bỏ chạy đến nơi khác, đến một con sông lớn thì kết bè vượt sang bờ kia, đến bờ kia rồi mới được an ổn, không còn các khổ hoạn. Vua dụ cho ma, cái hòm

dụ cho thân, bốn con rắn dụ cho bốn đại, năm tên giặc dụ cho năm ấm, làng vắng dụ cho sáu nhập, giặc ác dụ cho sáu trần, sông dụ cho sinh tử; Thiện tri thức bảo nên chạy trốn, tức là dụ cho việc Đức Phật và các Bồ-tát dạy chúng sinh nên xa lìa ác ma, bỏ bốn đại, dẹp năm ấm, chúng sinh nghe lời dạy xa lìa ba hoạn nhưng chưa ra khỏi làng xóm, chưa tránh được giặc ác, vì thế lại phải chỉ dạy ngồi trên bè tám Chánh đạo mà vượt qua dòng sinh tử. Vượt qua dòng sinh tử rồi thì an nhiên, không còn làm gì và không còn các khổ hoạn.

Ngài Tăng Triệu ghi: Sáu tình dụ cho làng vắng đều có thật chứng, mà dụ ghi ở kinh khác. Vì thế kinh Niết-bàn ghi: "Quán thân như bốn đại rắn độc, thân này vô thường, luôn bị các loài trùng độc cắn rỉa; thân này luôn là hôi thối, bị tham dục trói buộc, thân này đáng sợ giống như chó chết, thân này thật bất tịnh, chín nơi thường bài tiết ra, thân này như thành trì, có máu thịt gân xương được da bao phủ, tay chân là những lá chắn để có thể đánh lùi giặc, mắt là lỗ trống, đầu là điện đường, tâm vương ở trong đó. Thân thành như thế, chư Phật Thế Tôn đều xả bỏ, còn hàng phàm phu ngu si chấp trước, các La-sát tham dâm, sân hận, ngu si cư ngụ trong đó. Thân này không bền chắc, giống như cây lau, cây y lan, bọt nước, cây chuối. Thân này vô thường, niệm niệm chẳng dừng trụ, giống như điện chớp, nước tuôn, sóng nắng, huyễn hóa, giống như vạch trên nước, vạch qua thì nước liền hợp lại. Thân này dễ hư hoại giống như cây lớn bên bờ sông. Thân này chẳng dài lâu, có thể bị các loài cọp, sói, chim dữ, chó đói ăn thịt, người trí ai mà ham thích thân này? Đâu có thể dùng dấu chân trâu mà chứa nước biển lớn, chẳng thể nói hết thân này là vô thường, bất tịnh hôi thối! Đâu có thể vo tròn đại địa khiến như quả táo... dần dần chuyển thành nhỏ như đình Lịch tử cho đến vi trần, như thế! Chẳng thể nói hết những quá hoạn của thân này. Vì thế nên xả bỏ như bỏ đàm giải.

Chánh văn: *Ấm giới và các nhập hợp thành.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ấm là năm ấm, giới là mười tám giới, nhập tức mười hai nhập. Ba pháp này giả hợp thành thân, giống như làng vắng chẳng thể nào nương ở được.

Chánh văn: *Này các nhân giả! Nên nhàm chán thân này mà ưa thích Phật thân!*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chúng ta đồng các họa hoạn này, nên xả bỏ từ lâu, nên đồng ưa thích cầu thân Phật.

Chánh văn: *Vì sao?*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Người có kiến giải thiển cận cho rằng thân Phật chính là thể vi diệu của thân hình, chưa tránh khỏi các khổ hoạn lạnh nóng, đâu muốn mong cầu, vì thế sẽ vì họ mà luận về thể cực vi diệu của Pháp thân.

Chánh văn: *Thân Phật tức Pháp thân.*

Ngài Tăng Triệu ghi: kinh nói rằng: "Pháp thân là thân hư không", không sinh mà không gì chẳng sinh, không hình mà không đâu chẳng hiện hình, vượt ngoài ba cõi, bặt cảnh hữu tâm, ấm nhập chẳng thể gồm thâu, khen tặng chẳng thể đến, lạnh nóng chẳng làm khổ hoạn, sinh tử không thể làm thay đổi thể ấy. Cho nên nếu nói là vật thì vi diệu không hình, chẳng thể nói là có, vì ứng đủ vạn hình nên chẳng thể nói là không, bao trùm tám cực, nên chẳng thể cho là nhỏ; nhỏ chẳng thể dung chứa được gì, nên chẳng thể cho là lớn. Nếu có thể vào tử ra sinh thì rỗng rang hay hóa hiện vô cùng; biến khắp mười phương, ứng cầu không vết tích. Đó là điều mà hàng Nhị thừa chẳng thể luận bàn, hàng Bổ xứ chưa từng nhìn thấy, huống gì hàng phàm phu không có mắt mà dám ghé tâm vào đó ư? Nay nương vào những lời chân thật trong kinh mà tạm nêu chỗ cùng tột u huyền kia vậy. Thế thì Pháp thân tại nơi trời thì là trời, tại người thì là người, há có thể bỏ thân một trượng sáu gần gũi mà cầu Pháp thân xa vời ư?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phàm thân Phật tức thân một trượng sáu, thân một trượng sáu từ Pháp thân mà xuất sinh, vì y cứ theo nghĩa xuất mà đặt tên, nên nói "tức Pháp thân". Pháp nghĩa là vô phi pháp, nghĩa vô phi pháp tức vô tướng thật; thân là thể của nghĩa này; Pháp thân là chân thật, thân một trượng sáu là thân ứng hóa. Vì sao biết được? Vì người ngộ được pháp thì hoặc chấp vĩnh viễn hết, mê muội cũng không còn, vi diệu dứt bặt ba cõi, lý thầm hợp với cảnh vô hình, hình đã không thì không đâu chẳng hiện hình, ba cõi đã bặt thì không nơi nào chẳng là cõi; không đâu chẳng hiện hình thì chỉ cần cảm là ứng, mà Phật chẳng làm gì. Đến như hình lớn nhỏ, thọ mạng dài ngắn đều là hình ảnh dấu vết để hóa độ chúng sinh, mà chẳng phải là Phật thật. Nếu chúng sinh chẳng cảm, ắt sẽ không hiện, chẳng phải là Phật không muốn tiếp độ. Chúng sinh chẳng thỉnh, cho nên tự mình đoạn dứt vậy. Nếu chẳng thỉnh mà hiện thì thật là chưa có. Ví như mặt trời hiện trên hư không mà ảnh hiện nơi các vật, vạn ảnh vạn hình đều là cảnh chấp thủ của các vật, chứ mặt trời đâu có làm gì? Nếu vật không có nước thì hình ảnh không hiện, chứ chẳng phải

mặt trời không muốn hiện, vật chứa nước chẳng cần cầu, cho nên tự đoạn dứt. Thế thì thân một trượng sáu và thân tám tấc đều là Phật trong nước tâm chúng sinh, mà Phật thường không có hình thể há lại có hai ư? Các hoạn họa kể trên đều là do có thân mà sinh, cho nên khuyến khích thích thân Phật. Nhưng thân Phật hiện hóa, giao tiếp với các hữu tình, tuy có tinh thô sai biệt, đến như vô thường chẳng ứng cũng có khác, mà nay khiến ưa thích; ta hãy luận về ý này! Đã nói Pháp thân thì không chỉ làm cho biết không có thân bệnh, mà còn dùng để trừ bệnh cho tất cả chúng sinh nữa. Nay lại chỉ dạy khiến thích pháp, hạnh thích pháp là hạ pháp, thế thì người thực hành nơi pháp thì được thân Phật.

Chánh văn: *Từ vô lượng công đức trí tuệ sinh.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Phàm thân cực diệu ắt phải do nhân cực diệu sinh. Công đức và trí tuệ là hai nghiệp của bậc Đại sĩ, đó là môn đầu tiên của vạn hạnh, là then chốt của Niết-bàn, nên xướng lời thì đều có. Từ đây trở xuống tuy nêu riêng các hạnh, nhưng đều là hạnh vô vi vô tướng. Vì hạnh vô vi vô tướng, nên pháp thân thành tựu cũng vô vi vô tướng.

Chánh văn: *Từ giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến sinh.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Đó là năm phần pháp thân.

Chánh văn: *Từ nơi Từ, Bi, Hỷ, Xả sinh; từ bố thí, trì giới, nhẫn nhục nhu hòa, cần hành tinh tấn, thiền định, giải thoát, Tam-muội sinh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thiền tức bốn Thiền, Định tức bốn Định, giải thoát tức tám Giải thoát, Tam-muội tức ba Tam-muội, đây đều là hạnh riêng của Thiền ba-la-mật.

Chánh văn: *Từ đa văn trí tuệ các Ba-la-mật sinh ra.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Tức sáu Độ đã kể trên. Ba-la-mật, Hán dịch là Đáo bỉ ngạn (đến bờ kia), bờ kia tức là bờ thật tướng. Được vô sinh trở về sau, tu tập tất cả các hạnh đều khế hợp với thật tướng, Thể cũng không còn phân biệt.

Chánh văn: *Từ phương tiện sinh, từ sáu thông sinh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trụ thứ bảy trở lên đầy đủ sáu thông, nếu chẳng có sáu Thông chuyển vận sự biến hóa vô cùng thì chẳng thể nào thành tựu thể vô cực được.

Chánh văn: *Từ ba minh sinh.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Ba minh là Thiên nhãn, Túc mạng và Lậu tận.

Chánh văn: *Từ ba mươi bảy Phẩm trợ đạo sinh, từ Chỉ quán sinh.*

Ngài La-thập ghi: Lúc mới quán thì buộc tâm tại một cảnh gọi là Chỉ, cùng cực tĩnh lặng thì sáng tỏ, sáng tỏ tức là tuệ, tuệ gọi là Quán.

Ngài Tăng Triệu ghi: Chỉ là định, Quán là tuệ.

Chánh văn: *Từ mười Lực, bốn Vô úy, mười tám pháp Bất cộng sinh; từ việc đoạn tất cả pháp bất thiện, gom tập tất cả pháp thiện sinh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ý chí quyết đoạn, tâm quyết gom tập, cả hai là giềng mối của tâm hạnh.

Chánh văn: *Từ chân thật sinh, từ chẳng buông lung sinh.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Do thiện căn chân thật sinh, do nghiệp chẳng buông lung mà thành, đây là yếu dụng của tâm hạnh.

Chánh văn: *Từ vô lượng pháp thanh tịnh như thế sinh ra thân Như Lai. Này các nhân giả! Muốn được thân Phật, đoạn trừ bệnh cho tất cả chúng sinh, thì nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Phát tâm vô thượng há chỉ để trừ bệnh thôi ư? Mà cũng là để cứu chữa bệnh cho chúng sinh.

Chánh văn: *Như thế! Ông Trưởng giả Duy-ma-cật vì những người đến thăm bệnh, tùy chỗ thích ứng mà nói pháp, khiến cho vô số trời người phát tâm Vô thượng Bồ-đề.*

PHẨM 3: ĐỆ TỬ

Chánh văn: *Lúc bấy giờ, Trưởng giả Duy-ma-cật tự nghĩ rằng: "Ta bệnh nằm trên giường".*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tự nghĩ bệnh nằm trên giường là nghĩ đến bệnh mà tự cảm thương. Phàm có thân ắt phải có bệnh, đây là lẽ thường ở thế gian, người liễu đạt tự thể hội được điều này, sao phải cảm thương? Nhưng các Trưởng giả ở thành Tỳ-da-ly đều đến thăm Phật nghe pháp, ông Duy-ma theo sự lẽ ra phải đồng đến, nhưng ngại bệnh chẳng tham dự, vì lý này mà dẫn đến thương cảm, cho nên nhờ vào việc diễn pháp để cầu Phật đến thăm.

Chánh văn: *Đức Thế Tôn đại Từ, đại Bi, há chẳng đoái lòng thương xót ư?*

Ngài Tăng Triệu ghi: Bậc Thượng thiện như nước, đọng hay chảy đều thuận với tâm thiện và lòng nhân từ, nên thường tùy thuận để thành tựu mà không tham tiếc. Thiện khởi thì đúng thời, vì thế hợp cơ mà chẳng sai, tự tại sống trên điều xấu của mọi người. Cho nên có thể hiện đồng bệnh như họ. Đức Thế Tôn có lòng đại Từ ắt đến thăm bệnh, nhân đó mà hoằng đạo khiến cho chỗ cứu giúp rất nhiều. Đây là bản ý của việc hiện bệnh.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Vì có bệnh nên chẳng đến tham dự nghe diệu pháp, vì thế đáng xót thương. Việc đáng xót thương này theo lý phải thân cận, còn theo sự thì đối với việc đáng xót thương cần phải sai người đến an ủi thăm hỏi, mà nay Đức Phật cò lòng đại Từ nghĩ đến tất cả, lại chẳng sai đến thăm, há ngài chẳng xót thương ư? Đây là theo thường tình để mong người đến thăm, há còn ở nơi tâm ta ư? Đó là vì chung cho tất cả chúng sinh ở mai sau. Nếu Phật sai người đến, thì những điều tệ hại của bệnh trước kia bỗng chốc hóa thành việc tốt lành hết sao? Điều trái với thường tình như thế thì chẳng đúng.

Chánh văn: *Đức Phật biết ý nghĩ này liền bảo Xá-lợi-phất rằng: "Ông nên đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật".*

Ngài La-thập nói:

- Trong pháp Thanh văn, thì A-la-hán có trí tuệ vô lậu thù thắng, còn Bồ-tát thì có trí tuệ thù thắng. Trong Đại thừa thì hai tuệ của Bồ-tát đều thù thắng. Nay căn cứ theo pháp Thanh văn để nói về Đại tiểu, nên trước bảo các đệ tử. Ngài Xá-lợi-phất là bậc có trí tuệ bậc nhất trong

hàng đệ tử Phật, vì thế được sai bảo đầu tiên. Biết Xá-lợi Phất chẳng kham nhận mà còn sai bảo, là muốn hiển thị biện tài của ông Duy-ma thù thắng hầu phát khởi toàn chúng hội; lại sai bảo những vị khác, là vì muốn khiến cho mỗi mỗi khen ngợi đức hạnh cao đẹp của ông Duy-ma, đồng thời nói rõ về trí tuệ biện tài vô cùng của ông ấy. Ở đây nói: "Yên tọa", còn bản Phạm ghi là: "Nhiếp thân tâm".

Ngài Tăng Triệu nói:

- "Bậc Chí nhân tâm rỗng rang thông đạt, theo lý trước phải nhờ vào hình tượng và ngôn ngữ hợp cơ để ngầm ứng, cho nên khiến đến thăm bệnh. Ngài Xá-lợi-phất là bậc Trí tuệ bậc nhất trong năm trăm đệ tử, nên được sai bảo trước. Như Lai biết đại chúng chẳng kham nhận mà còn sai bảo là vì muốn hiển đức của ông Tịnh Danh thật vô cùng, để chúng hội sinh tâm kính ngưỡng. Xá-lợi là tên của người mẹ; Phất, Hán dịch là Tử; Ở Thiên Trúc phần nhiều lấy tên người mẹ đặt cho tên con.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nói "biết ý nghĩ" tức là đạt được chỉ thú. Ngày hôm nay sai bảo, lẽ ra quy về ngài Văn-thù, nhưng sai bảo các vị khác là nhờ vào phép tắc sai sứ thông thường để hiển đức độ của ông Duy-ma-cật. Đức do đây mà hiển, tức đã tạo thành từ xưa ngày nay ắt phải suy tôn, suy nếu có lý thì lý ấy đáng quý vậy. Ví như mình đã phục đức độ mà nương gá, nghe lý đáng quý trọng, thì đến khi luận về bệnh há chẳng ngộ ư? Phàm phép tắc sai sứ thì phải từ gần đến xa, vì thế trước bảo đệ tử, sau sai Bồ-tát. Ngài Xá-lợi-phất là bậc Đệ nhất, thừa thọ giáo pháp của Như Lai, nên được sai bảo đầu tiên.

Chánh văn: *Xá-lợi-phất bạch rằng: "Bạch Thế Tôn! Con không thể kham nhận đến thăm bệnh ông ấy!".*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vâng lãnh sứ mệnh của Phật phải là người quan trọng, Đại sĩ Tịnh Danh là bậc có trí tuệ vô lượng, hàng đệ tử chẳng có khả năng kham nhận. Vả lại, xưa đã từng bị quở trách mà im lặng chẳng thể đáp trả, nay há dám xem thường sứ mạng để dẫn đến bị chê là kém cỏi ư?

Đạo Sinh nói: Phàm dùng diệu mà cưỡi thô, không đến thì chẳng tận biết, nay lại hợp các bảo cái là ứng hợp quần sinh, đối với ngài Xá-lợi-phất há có lúc chẳng kham nhận ư? Ý nghĩa chẳng kham ở tại nơi đây. Nay há lại muốn hiện, nếu thật thì cần phải có chỗ nương gá. Ông Duy-ma-cật ứng tích biện luận nhanh nhẹn, cả nước đều kính sợ, người đến ắt nêu lý để luận bàn, nhưng ngài Xá-lợi-phất từng bị khuất phục

nơi ông ấy, cho nên chẳng kham nhận, ai cho rằng có hư dối?

Chánh văn: *Vì sao? Nhớ khi xưa, con đang yên tọa nơi cội cây trong rừng, thì ông Duy-ma-cật đến nói với con rằng: "Thưa ngài Xá-lợi-phất! Chẳng cần ngồi như thế mới là yên tọa."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp không hiện bày dấu tích, đã học từ trước, khi yên tọa nơi cội cây trong rừng, ông Tịnh Danh đến cho rằng phép ngồi chẳng đúng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Có những lời này chẳng phải là để từ chối sứ mệnh của Như Lai, mà nhờ vào lời chẳng trái mệnh này suy tôn đức cao đẹp của ông Duy-ma. Nói "chẳng cần thế", tức chẳng nói không phải như thế mà chỉ nói chẳng cần như thế vậy. Chẳng nói không phải thế, tức thật có thể cho đó là phương tiện cầu định. Nói 'chẳng cần như thế", là có thể dẫn đến bệnh, bệnh nơi chẳng bệnh, chẳng đáng quở trách ư? Ngài Xá-lợi-phất thật không có chỗ trả lời. Nhờ vào hành nghi để làm phép tắc cho chúng sinh, việc làm chính là việc hiện bệnh của ông ấy. Ông Duy-ma-cật trụ ở giai vị Bất túc, chắc có thể nhờ vào đó để quở trách, thế thì khi xưa ngài Xá-lợi-phất đã bị khuất phục. Yên tọa giống như cư trụ nơi vắng vẻ.

Chánh văn: *Yên tọa, tức chẳng hiện thân ý nơi ba cõi là yên tọa.*

Ngài La-thập nói:

- Chương này luận về Chí định để chỉ dạy người chưa đạt được, chứ chẳng phải chỉ nói về Không. Bồ-tát an tâm nơi chân cảnh, thức chẳng dong ruổi theo ngoại cảnh, thì tâm này chẳng hiện. Pháp Hóa thân vượt ngoài ba cõi, thân tâm này đều ẩn nơi cảnh giới cùng tột của thiền định. Hàng Thanh văn tuy có thể ẩn thân nơi Phật pháp, nhưng chưa thể chẳng hiện thân kia, thân hiện nơi ba cõi thì bị trói buộc nơi vật, nên ẩn mà còn hiện, chưa khéo thâu nhiếp. Cũng có thể nói rằng ngài Thân Tử khi nhập thiền định thì khiến cho tâm ẩn, thân còn hiện, nên bị chê trách.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm pháp thân yên tọa thì hình và tâm đều bặt, đạo lìa thường cảnh, thấy nghe chẳng được, vậy há có hiện thân nơi ba cõi ư? Tu tâm ý mà cho là định ư? Ngài Xá-lợi-phất còn có thân sinh báo thế gian, còn ý căn báo, nên cho rằng nhân gian là chốn ưu phiền mà cầu phải yên tọa nơi rừng vắng, chưa thể đạt đến đỉnh cảnh giới hình tâm đều dứt bặt, không dấu tích, nên dẫn đến bị chê trách, phàm ý chỉ phát khởi sự là để lợi ích cho nhiều người, đâu chỉ nơi người và ta mà lấy thị phi

làm tâm ư?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phàm yên tọa nơi rừng vắng là để ẩn thân mình, nếu chẳng ẩn hình ắt bị sự (cảnh) làm xao động, vì thế ẩn thân để tránh sự, cho rằng đó là phương pháp cầu định. Nhưng ẩn có hoạn họa là hình chẳng ẩn. Vả lại, nếu chấp cho là chẳng ẩn cũng là hoạn, mà ẩn còn bị chẳng ẩn hoặc loạn, chẳng thể cho là ẩn. Ẩn hình vốn là muốn dấu ý, ý chẳng dấu thì bị sáu trần kéo dắt, vì thế dấu ý để chẳng thấy điều ham muốn, nhân đó mà dứt các dục. Nhưng giấu mà có hoạn là ý chẳng giấu. Vả lại, chấp cho là chẳng giấu cũng là hoạn, mà giấu còn bị chẳng giấu làm hoặc loạn, vì thế chưa thể gọi là giấu. Nếu ở nơi ba cõi chẳng thấy có nơi chẳng ẩn chẳng giấu thì chẳng bị nó làm hoặc loạn, đó mới chính là ý nghĩa ẩn giấu. Có chẳng ẩn chẳng giấu thì có hiện, hiện ắt chẳng ra khỏi ba cõi, cho nên nói chẳng hiện thân ý nơi ba cõi.

Chánh văn: *Chẳng khởi diệt định mà hiện các oai nghi là yên tọa.*

Ngài La-thập nói:

- Nghĩa là tuy đã nhập diệt định mà có thể hiện vô lượng các thứ biến hóa để ứng hợp chúng sinh.

Ngài Tăng Triệu ghi: Hàng Tiểu thừa nhập diệt định thì hình như cây khô, không có công năng vận dụng. Bậc Đại sĩ vào thật tướng định thì tâm trí vĩnh viễn diệt, mà hình biến khắp tám cực, tùy thuận cơ duyên mà làm, ứng hợp vô cùng; cử động, đến đi, dừng trụ chẳng bỏ oai nghi, đó chính là yên tọa, cũng là chỗ cùng cực vậy. Trên nói chẳng hiện thân ý nơi ba cõi, ở đây nói hiện các oai nghi, nghĩa là vì không hiện, nên có thể hiện cùng khắp, hiện cùng khắp tức là thể của không hiện, ngõ hầu để cho bậc Quân tử tham cứu huyền chỉ hội được vì sao đồng, mà đồng vì sao lại khác biệt.]

Chánh văn: *Chẳng bỏ đạo pháp mà hiện phàm phu là yên tọa.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tiểu thừa bị sinh tử làm ngăn ngại nên chẳng thể hòa quang đồng trần tục. Bậc Đại sĩ thì đẹp xấu bình đẳng, đạo tục như nhau, cho nên suốt ngày là phàm phu mà suốt ngày là đạo pháp. Ngài Tịnh Danh có đời sống gia đình, chính là việc này.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã ẩn nơi rừng vắng, thì phải cầu định, phép cầu định, trước nên chánh thân ngay ngắn, chẳng dao động, vì chẳng động, nên chẳng trái với định; vì chánh thân nên chẳng trái với đạo. Đây có thể nói là

thuật khéo léo để cầu định. Nếu chấp trước dùng bất chánh trái đạo mà chánh thân, dùng động trái định mà trụ thì sẽ bất chánh và động hoặc loạn, chẳng thể cho đó là yếu chỉ chánh thân bất động được. Nếu chẳng khởi diệt định mà liền hiện các oai nghi thì chẳng thấy oai nghi khác với định, không khác thì không trái nhau. Oai nghi là động, diệt định tức diệt pháp tâm tâm sở tức là định. Định này là chỗ cùng tột trái với hình động, cho nên chỉ được nêu lên mà thôi. Nếu chẳng bỏ đạo pháp mà hiện việc phàm phu, thì chẳng thấy việc phàm phu khác với đạo, việc phàm phu là thân bất chánh. Oai nghi và việc phàm phu nói tại câu sau là vì bệnh, ý tại nơi đây, cho nên dùng câu trên để dẫn phát.

Chánh văn: *Tâm chẳng ở trong chẳng ở ngoài là yên tọa.*

Ngài La-thập nói:

- Bậc Thánh Hiền nhiếp tâm gọi là ở trong, phàm phu tâm tưởng dong ruổi gọi là bên ngoài. Nói chẳng ở trong chẳng ở ngoài là tâm trong ngoài bình đẳng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thân là nhà huyễn, há có trụ trong đó? Vạn vật thì hư dối há có theo bên ngoài? Tiểu thừa phòng hộ niệm khởi, nên buộc tâm ở bên trong; phàm phu tham cầu nhiều, nên dong ruổi ở bên ngoài. Bậc Đại sĩ quán xét thấy bình đẳng nên trong ngoài chẳng nương gá.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã chánh thân chẳng động, kế đó nên nhiếp niệm; pháp nhiếp niệm, nếu niệm chạy theo cảnh duyên thì khiến thâu nhiếp trở về; niệm chạy theo duyên sự gọi là dong ruổi bên ngoài, thâu nhiếp trở về mình gọi là bên trong. Nếu cho rằng chạy theo bên ngoài là loạn, trụ bên trong là định thì liền bị trong ngoài lôi kéo, chẳng thể cho đó là ý chỉ của nhiếp niệm. Tâm chẳng trụ bên trong thì không có bên trong để trụ, cũng không tại bên ngoài tức không có cảnh bên ngoài để duyên, sau đó mới chẳng bị bên trong ngoài lôi kéo.

Chánh văn: *Chẳng động nơi các kiến.*

Ngài La-thập nói:

- Nếu cho các kiến là động tức kiến chấp.

Chánh văn: *Mà tu ba mươi bảy phẩm là yên tọa.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Các kiến tức sáu mươi hai vọng kiến. Phàm nếu cho kiến là kiến thì cần phải động, xả bỏ các kiến để tu đạo phẩm, bậc Đại sĩ quán chân tánh các kiến là đạo phẩm, cho nên chẳng cần gần thì xả bỏ các kiến, xa thì tu đạo phẩm.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nghĩa nhiếp niệm cần phải đạt đạo ấy, vậy đạo ấy ở đâu? Tại chánh quán, Chánh quán tức ba mươi bảy phẩm, ba mươi bảy phẩm quán là gốc để thấy lý, vì từ lý mà thấy, nên ý có thể trụ, nếu chấp quán được lý, tức bị quán mê hoặc, lại mất lý, chẳng thể cho là quán. Nếu đối với các kiến chẳng động mà hành ba mươi bảy phẩm, thì chẳng thấy ba mươi bảy phẩm khác với các kiến vậy chẳng bị mê hoặc. Chẳng động tức chẳng theo nó. Các kiến tức tà kiến.

Chánh văn: *Chẳng đoạn phiền não mà vào Niết-bàn mới là yên tọa.*

Ngài La-thập nói:

- Phiền não tức Niết-bàn, nên chẳng thể đợi đoạn này rồi sau mới vào.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bảy sử, chín kết não loạn chúng sinh, nên gọi là phiền não. Chân tánh của phiền não tức là Niết-bàn. Người có sức tuệ mạnh thì quán phiền não tức nhập Niết-bàn, chẳng đợi đoạn rồi mới nhập.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã quán lý được tánh, thì các trói buộc liền hết, nhập Niết-bàn. Nếu lại cho Niết-bàn là quý trọng mà muốn chấp giữ, thì liền bị Niết-bàn trói buộc. Nếu chẳng đoạn phiền não mà vào Niết-bàn, chẳng thấy có Niết-bàn khác với phiền não, nên không bị trói buộc. Hai câu trên này cũng nêu chỗ bệnh ở dưới, nên dùng câu trên mà dẫn phát.

Chánh văn: *Nếu ngồi được như thế thì chư Phật mới ấn khả.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đây là pháp tọa bình đẳng được chư Phật ấn khả, há như pháp tọa có đối đãi của nhân giả sao?

Chánh văn: *Bạch Thế Tôn! Bấy giờ, con nghe những lời ấy xong thì im lặng, không thể trả lời được.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Lý vượt ra ngoài tâm ý, chẳng biết chỗ đối đáp.

Chánh văn: *Cho nên con chẳng kham nhận đến thăm bệnh ông ấy. Đức Phật lại bảo ngài Đại Mục-kiền-liên rằng:*

Ngài La-thập nói:

- Mục-kiền-liên, Mục-liên là một họ của dòng Bà-la-môn, tên là Câu-luật-đà; Câu-luật-đà là tên của một vị thần cây. Vì cầu vị thần này mà sinh ra ngài, nên đặt tên như thế. Lúc mới sinh đã có đại trí tuệ nên gọi là Đại Mục-kiền-liên. Là bậc Thần túc đệ nhất.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Mục-kiền-liên là bậc có Thần túc bậc nhất trong các đệ tử Phật, thuộc dòng Bà-la-môn, họ là Mục-kiền-liên, tên là Câu-luật-đà.

Chánh văn: *"Ông đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật"*.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phàm tài lực của người thì có trường đoản, khả năng khác nhau. Ngài Xá-lợi-phất tự cho chẳng thể làm được, còn những người khác đâu cần cũng như thế, cho nên Đức Phật chẳng thể bỏ qua mà chẳng bảo. Vả lại, nhân đó để hiển bày đức cao của ông Duy-ma.

Chánh văn: *Mục-kiền-liên bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Con chẳng kham nhận đến thăm bệnh ông ấy. Vì sao? Nhớ khi xưa, con vào thành lớn Tỳ-da-ly, ở nơi một ngôi làng kia thuyết pháp cho các Cư sĩ nghe.*

Ngài La-thập nói:

- Hàng Cư sĩ, trí tuệ lanh lợi lẽ ra phải nghe thẳng về thật tướng, nhưng ngài Mục-liên chưa thấy rõ căn cơ của người, y theo lúc bình thường mà nói pháp, trước dùng bảy việc như Bố thí, Trì giới... để khai phát Cư sĩ, các Cư sĩ nghe nói Thí, Giới... được phước sinh về cõi Trời, thì khởi tưởng chúng sinh, khởi tưởng về chúng sinh thì đối với các pháp vọng sinh các tướng. Cho nên lập chương trước nói không chúng sinh, sau phá các tướng, thế mới có thể phản mê mà hợp với bản thức.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Kinh chẳng ghi những điều ngài Mục-liên nói, nhưng căn cứ theo ý chê trách sau thì biết ngài Mục-liên thuyết các pháp thiện hữu vi như Thí, Giới...

Chánh văn: *Lúc ấy ông Duy-ma-cật đến nói với con rằng: "Thưa ngài Đại Mục-liên! Nói pháp cho các Cư sĩ, chẳng phải như pháp mà ngài đang nói đó!"*.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ngài Tịnh Danh quán căn cơ của các Cư sĩ, lẽ ra phải được nghe pháp "không", nhưng ngài Mục-kiền-liên, chẳng khéo quán xét căn cơ, nên dùng pháp "hữu" để chỉ dạy, vì thế bị chê trách.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Thuyết pháp vốn muốn khiến cho người tôn quý pháp, trừ bỏ phi pháp; nếu họ quý pháp thì chấp trước mà thích Tiểu; thích pháp Tiểu thừa thì chỉ muốn lìa bệnh, nhưng lại trái với gốc Đại thừa; chấp trước thì nghịch với lý pháp; trái nghịch thì thật xuất phát từ tâm của họ mà việc thuyết pháp có thể dẫn đến làm mờ lấp căn cơ của họ. Lại có dấu

hiệu thuyết chẳng như pháp, hàng cư sĩ chẳng phải là những người chấp giữ đạo, mong rằng chẳng nghe thuyết lý lìa tục, để không tổn thương bản tâm của họ. Vả lại, cư sĩ lấy sự tham trước làm bản hoài, chẳng thể làm cho họ thấy pháp mà quý trọng để xa lìa tâm tham trước kia. Cho nên nói: “Thuyết pháp cho các cư sĩ, chẳng phải như pháp mà ngài đã nói”.

Chánh văn: *Phàm thuyết pháp thì nên thuyết như pháp.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp tức là pháp nhất tướng chân thật. Nghĩa của pháp sẽ thuật đầy đủ ở văn sau.

Chánh văn: *Pháp không chúng sinh, vì lìa chúng sinh cấu.*

Ngài La-thập nói:

- Chúng sinh cấu tức hai mươi thân kiến. Vọng kiến chấp giữ các tướng, nhưng pháp rốt ráo vô tướng, theo lý trái với các kiến nên nói là lìa. Từ đầu đến cuối của chương này đều dùng hai nghĩa để nói về rốt ráo không. Hai nghĩa là:

1. Lìa tướng.
2. Lìa kiến.

Vì người mê hoặc nói có tướng, cho nên dùng lìa tướng để nói vô tướng. Còn hàng tà đạo tuy có khởi vọng kiến, mà nói pháp vô kiến, cho nên dùng lìa kiến để nói không có tướng kiến do vọng tưởng của họ khởi lên. Từ đây trở xuống phàm có nói: không danh, không thuyết, lìa thức, lìa quán thì cũng giống như lìa kiến vậy.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Từ đây trở xuống là luận về nghĩa chân pháp. Phàm còn chúng sinh thì cấu nhiễm chân pháp, nếu ngộ được pháp không chúng sinh thì cấu ấy tự lìa. Chúng sinh do chấp ngã quá nặng, cho nên trước tiên nói không chúng sinh.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Từ đây trở xuống, phần lớn bàn về pháp lý. Pháp có hai là chúng sinh không và pháp không, thật ra thì chẳng khác, nhưng đối với người mê hoặc thì việc chứng ngộ có khó và dễ khác nhau, nên phân biệt như thế. Chúng sinh do sự tổng hợp mà thành Thể, ý chẳng thật trụ trong đó, rõ ràng có thể lãnh hội được, cho nên nói là dễ. Pháp thì độc lập, ý thú gần thật, rất nhiều, nên nói là khó. Nay trước luận về chúng sinh không; nói pháp không chúng sinh, tức lấy không chúng sinh làm pháp. Vì lìa chúng sinh cấu là lời giải thích; tức nói chúng sinh tự ra khỏi tình thức chấp trước, chứ chẳng phải lý như thế. Tình thức chẳng theo lý, gọi

là cấu, nếu thấy được cấu thì tình và cấu ắt bị diệt hết. Dùng lìa cấu mà nghiệm xét thì biết không có chúng sinh. Chúng sinh tức do mọi sự hợp lại mà sinh, cũng gọi là chủ tể.

Chánh văn: *Pháp không có ngã, vì lìa ngã cấu.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ngã tức tự tại, nói là chủ vậy.

Chánh văn: *Pháp không có thọ mạng, vì lìa sinh tử.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sinh và tử tức khởi đầu và kết cuộc của mạng. Đầu cuối đã lìa thì thọ mạng chẳng có. Nói lìa tức là tên khác của "giai không" (đều không).

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tồn tại ở thế gian gọi là mệnh, được một trăm năm gọi là thọ, cũng có thể gọi là có thọ mạng vậy. Thọ mạng là quả báo của các hành vi đời trước, là pháp sinh tử. Phàm có cấu uế thọ mạng thì có khổ lụy sinh tử; từ nơi đã lìa khổ lụy mà nghiệm biết không có người thọ mạng thì càng rõ ràng thêm. Chẳng nói thọ mạng mà nói sinh tử là vì thọ mạng là điều mà con người yêu mến, nếu nghe nói xa lìa, ắt hẳn là chẳng vui thích; còn sinh tử là pháp mà con người đều ghét chán, nếu nghe nói xa lìa, thì hết thảy đều vui mừng.

Chánh văn: *Pháp không có nhân (người) vì mé trước mé sau đều đoạn.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trời sinh vạn vật, có loài người là quý trọng nhất. Trước sau chẳng biến đổi gọi là người, vì thế ngoại đạo gọi người là thần, nghĩa là trước sau chẳng biến. Nếu mé trước mé sau của pháp đều đoạn đứt, thì các pháp mới sinh khác nhau, pháp mới sinh khác nhau, thì không thể không biến đổi, không thể không biến thì không có người.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Người là một vật có tánh linh so với đất gỗ; là vật có đến đi sống chết, đến đi chắc chắn là vô cùng, nếu đoạn thì càng đáng vui thích.

Chánh văn: *Pháp thường vắng lặng, vì các tướng đều diệt.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm có tướng thì những điều sai khác hình thành, những sai biệt hình thành thì thị phi khởi, thị phi đã khởi, thì đâu được vắng lặng. Nếu các tướng đã diệt thì không đâu chẳng vắng lặng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Bốn câu trên là nói về chúng sinh không, từ đây trở xuống là

hai mươi sáu câu nói về pháp không. Vắng lặng tức là lặng lẽ vô sự. Tướng tức là hình dáng của sự, chúng sinh dễ biết, chấp trước thì tướng mê hoặc nặng, vì nó làm cấu nhiễm sự sáng tỏ ở bên trong, pháp thì khó ngộ, nếu chấp trước, thì hoặc nhẹ, vì nó làm mê mờ sự hiển hiện ở bên ngoài.

Chánh văn: *Pháp lìa tướng, vì không có cảnh duyên.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Duyên tức tâm duyên, tướng tức là hình ảnh và âm thanh của tâm. Phàm có duyên nên có tướng, không có duyên thì không có tướng.

Chánh văn: *Pháp không danh tự vì nẻo ngôn ngữ đoạn dứt.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Danh tự sinh từ lời, lời đã đoạn thì cái gì là danh?

Chánh văn: *Pháp không thuyết, vì lìa giác quán.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Giác quán thuộc về tâm thô, là gốc của ngôn ngữ. Chân pháp vô tướng nên giác quán tự lìa, đã lìa giác quán thì không có ngôn thuyết. Nhị thiền trở lên không còn giác quán, cho nên nói Thánh Hiền im lặng.

Chánh văn: *Pháp không hình tướng, vì như hư không.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vạn pháp có vạn hình, vạn hình thì sinh vạn tướng.

Chánh văn: *Pháp không hý luận, vì rốt ráo không.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chân cảnh thì không lời, nếu có luận bàn thì đều rỗng suông, diệu tuyệt ngôn cảnh mới là rốt ráo không.

Chánh văn: *Pháp không ngã sở, vì lìa ngã sở.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trên đã nói là vô ngã, đây nói vô ngã sở. Tất cả các pháp ngoài tự ngã đều gọi là ngã sở.

Chánh văn: *Pháp không phân biệt vì lìa các thức.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phân biệt sinh từ thức.

Chánh văn: *Pháp không có so sánh, vì không đối đãi.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Các pháp đối đã nhau mà sinh, giống như dài ngắn đối đãi nhau mà hình thành.

Chánh văn: *Pháp chẳng thuộc nhân, vì chẳng tại nơi duyên.*

Ngài La-thập nói:

- Lực mạnh là nhân, lực yếu là duyên.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trước sau nương nhau mà sinh tức là nhân, sức trợ giúp để thành hiện tướng gọi là duyên. Các pháp cần phải có nhân duyên nương giúp nhau, sau đó mới thành lập được. Nếu quán các pháp chẳng tại nơi duyên thì pháp cũng chẳng thuộc nhân.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nhân, nghĩa là trước chưa có việc ấy mà nay từ kia sinh; duyên, tức vốn đã có phần việc ấy mà nay theo kia phát khởi: Nhân vốn lấy sinh làm nghĩa, nên nay chẳng thể sinh, há lại nói sinh ư? Thế thì nhân chẳng thành nhân vậy. Nhân gần cho nên khó hiểu, duyên xa nên dễ hiểu. Nay y cứ theo chỗ dễ để giải thích chỗ khó, thì đều dễ, vậy nhân gần nên nói là thuộc, duyên xa nên nói là tại.

Chánh văn: *Pháp đồng pháp tánh, vì vào các pháp.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Như, pháp tánh, chân tế, ba không này đồng nhất thật, nhưng dụng quán có sâu cạn, nên lập ba tên. Mới thấy thật pháp, như từ xa thấy cây biết nhất định là cây, đó gọi là Như. Thấy pháp càng sâu, như ở gần thấy cây biết là cây gì, đó gọi là Pháp tánh. Thấy rốt ráo cùng tận các pháp, như biết rõ ràng cành lá gốc rễ của cây, đó là Thật tế. Cả ba chưa từng chẳng phải là cây, nhưng do thấy khác nhau mà thôi, chân pháp được thuyết cũng đồng với ba không này. Vào các pháp, nghĩa là các pháp có tướng trạng khác nhau, ai có thể vào khắp, cái vào được khắp các pháp chỉ có pháp tánh mà thôi!

Ngài Đạo Sinh nói:

- Pháp tánh tức phần gốc của pháp, phàm do duyên mà có tức giả có, giả có thì chẳng phải là tánh "có" "có" đã chẳng phải tánh, đó chính là bản phần của pháp. Thế thì pháp và pháp tánh, lý chỉ là một mà tên lại khác, cho nên nói là đồng. Tánh cần phải đồng nên nói là đồng. Các pháp đều khác nhau, mà pháp nhập vào đó, thì một thống nhiếp nhiều vậy. Thống nhiếp nhiều thành một, vì thế đồng pháp tánh.

Chánh văn: *Pháp tùy như, vì không chỗ tùy.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp tự chẳng phải pháp, cái gì lại là tùy như? Vì không chỗ tùy, nên nói là tùy như.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Như tức không gì chẳng như, nếu có chỗ để tùy thì thành dị, chẳng thể tùy được, nếu đều không có chỗ tùy thì mới được tùy, bởi vì

danh khác thật, nhân đó nên có lời tùy. "Như cần" phải nói là tùy, nên dùng "tùy" để nói về như.

Chánh văn: *Pháp trụ thật tế.*

Bản khác ghi: "Pháp đồng như, pháp tánh và thật tế".

Ngài La-thập nói:

- Ba pháp này đồng một thể, nhân khi quán có sâu cạn, mà đặt ba tên. Mới thấy Thật, gọi là Như; thấy đã sâu thì gọi là Tánh; thấy tận cùng mé thật gọi là thật tế. Vì hạng người mới học bị sáu tình trói buộc, tâm tùy theo cảnh mà biến đổi, khi quán thấy đồng, khi xuất quán thì thấy khác, nên nói các pháp đồng với ba pháp này.

Chánh văn: *Vì các bên chẳng động.*

Ngài La-thập nói:

- Có, không, sai, đúng tất cả đối với thật là các bên. Nói có mà chẳng phải có, nói không mà chẳng phải không, tuy các bên trần khởi mà chẳng thể chuyển làm cho nó biến khác. Cho nên nói các bên chẳng động.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Có bên nên có động, không có các bên đâu có động? Bên mà không bên là thật tế. Đây là chỗ trụ của chân pháp.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Các bên hữu vô, chẳng thể biến cải các pháp, khiến pháp thay đổi, thế thì không có bờ mé, bờ mé không bờ mé chính là mé thật (thật tế). Pháp bất động trụ ở nơi đây.

Chánh văn: *Pháp chẳng lay động, vì chẳng nương sáu trần.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sáu tình y cứ vào sáu trần nên có sự dao động, pháp vốn không nương gá nên không dao động.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Sáu trần mỗi mỗi đều có chủ, về mặt sự thì chúng khuynh đoạt lẫn nhau nên có nghĩa dao động. Đã có dao động thì liền thành sai biệt, mà chẳng phải là thật.

Chánh văn: *Pháp không khứ lai, vì thường chẳng trụ.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nếu pháp thường trụ, thì sẽ từ vị lai đến hiện tại, từ hiện tại về quá khứ, pháp trải qua ba thời thì có khứ lai, vì pháp không thường trụ nên không khứ lai (đến đi).

Chánh văn: *Pháp thuận không.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu chấp trước thì trái với lý quá xa. Cho nên đối với “không” cần phải thuận.

Chánh văn: *Vì tùy vô tướng.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Không tựa như có tướng không, nhưng không nếu có không thì thành có, chẳng thể cho là không, nên nói vô tướng. Đã thuận thì phải tùy vô tướng.

Chánh văn: *Ứng với vô tác.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đồng với ba không.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ngăn trừ để thành vô tướng, tựa như có ý tạo tác, nếu có ý tạo tác thì chẳng hợp lý, nên nói vô tác. Đã thuận không, tùy vô tướng thì sẽ ngầm hợp với vô tác.

Chánh văn: *Pháp lìa tốt xấu, pháp không tăng giảm, pháp không sinh diệt, pháp không chỗ về, pháp vượt ngoài mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Vượt ngoài cảnh thường, chẳng phải là nơi mà sáu tình có thể vịn đến.

Chánh văn: *Pháp không cao thấp, pháp thường trụ bất động.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chân pháp thường trụ, Hiền Thánh cũng chẳng thể dời đổi nó được.

Chánh văn: *Pháp lìa tất cả quán hạnh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp vốn vô tướng, chẳng phải là chỗ thấy của quán hạnh, cái có thể thấy được pháp chỉ là vô quán mà thôi.

Chánh văn: *Thưa ngài Mục-kiền-liên! Pháp tướng như thế, há có thể nói được ư?*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tâm quán còn chẳng thể biết, hà huống là ngôn thuyết?

Chánh văn: *Phàm người thuyết pháp thì không thuyết không chỉ, người nghe pháp thì không nghe không đắc.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Không thuyết chứ nào nói không lời, nghĩa là thường không nơi pháp được thuyết, không nghe chứ nào nói chẳng có nghe, nghĩa là thường không nơi pháp được nghe kia. Không nơi pháp được thuyết thì suốt ngày thuyết mà chưa từng thuyết. Không nơi pháp được nghe thì

suốt ngày nghe mà chưa từng nghe. Chỉ tức là thuyết pháp chỉ dạy cho người; đắc tức nghe pháp mà chứng đắc.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Pháp đã nói như ở trước, thì có gì để thuyết. Vả lại, đây đã không thuyết thì kia há có nghe ư?

Chánh văn: *Ví như nhà huyễn thuật thuyết pháp cho người huyễn nghe, thì nên lập ý thế nào mà thuyết pháp.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nên như người huyễn, dùng vô tâm mà thuyết.

Chánh văn: *Nên biết căn cơ chúng sinh có lợi độn.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Hàng Cư sĩ nên nghe nghĩa không, mà ngài Mục-liên nói pháp có, là do ngài Mục-liên chưa biết được căn cơ chúng sinh.

Chánh văn: *Khéo léo nơi tri kiến không ngăn ngại.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thuyết có mà chẳng luận đến không, đó là do tri kiến vô ngại đối với các pháp của ngài chưa hoàn toàn khéo léo. Tri kiến vô ngại tức là trí thật tướng.

Chánh văn: *Dùng tâm đại Bi khen ngợi Đại thừa.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tự xả bỏ nghĩa không mà có chỗ để thuyết thì đều chẳng phải là tán thán Đại thừa, chẳng phải hoằng dương tán thán đạo Đại thừa chẳng có tâm đại Bi.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu rõ biết được căn cơ thì sẽ không nói pháp Tiểu thừa. Phàm nói đến Đại thừa, ắt phải có lời tán thán Đại thừa, tán thán Đại thừa thì hợp với bản (gốc), đã hợp với bản, thì người ấy có thể cứu bạt gốc khổ,thường cứu bạt, thì sau đó mới có lòng đại Bi. Đây là chê trách ngài Mục-liên không biết căn cơ để trừ bỏ tâm thích Tiểu thừa của họ.

Chánh văn: *Nghĩ đến báo ân Phật chẳng đoạn Tam bảo.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm lập được đại Bi, tán thán được Đại thừa, báo được ân Phật, hưng long được Tam bảo, đều là do biết rõ được căn cơ chúng sinh, khéo ngộ được thật tướng, mà ngài Mục-kiền-liên lại thiếu sót các điều kiện này, nên cần phải chỉ dạy.

Chánh văn: *Sau đó mới thuyết pháp.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nếu đầy đủ các điều kiện đã nêu thì có thể thuyết pháp.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Thành tựu Đại thừa chính là kế tục dòng giống Phật; khiến cho Tam bảo chẳng đoạn là báo ân Phật, sau đó mới được thuyết pháp.

Chánh văn: *Khi ông Duy-ma-cật thuyết pháp này xong, có tám trăm cư sĩ phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, con không có được biện tài như thế, nên không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy. Đức Phật lại bảo Đại Ca-diếp rằng:*

Ngài La-thập nói:

- Ngài Ca-diếp xuất gia trước Phật, là một đệ tử có hạnh Đầu-đà đệ nhất. Khi xưa, một hôm ngài Ca-diếp từ trong núi rừng mới ra, thân hình dơ dáy, y phục rách nát đến trụ xứ của Phật, các vị Tỳ-kheo thấy thế liền sinh tâm khinh thường. Đức Phật muốn trừ tâm khinh mạn của các Tỳ-kheo, nên khen rằng: "Ca-diếp! Vui mừng ông đã đến!" Rồi phân tòa đồng ngồi. Ngài Ca-diếp từ chối nói rằng: "Phật là Đấng Đại Sư, còn con là Đệ tử, sao dám cùng ngồi!". Đức Phật liền nói: "Ta có đủ Thiền định, Giải thoát, Trí tuệ, Tam-muội, Đại Từ, đại Bi giáo hóa chúng sinh, ông cũng được như thế, có gì khác nhau?" Các Tỳ-kheo nghe như thế liền sinh tâm hy hữu, khởi lòng cung kính. Ngài Ca-diếp nghe Đức Phật nói rồi, thường tu học hạnh Phật, Từ bi cứu độ những chúng sinh đau khổ. Đã có tâm Từ bi mà bỏ giàu theo nghèo là ý gì? Vì Ca-diếp cho rằng người nghèo là do xưa không gieo trồng phước nghiệp, nên nay gặp phải báo này, nếu nay chẳng độ họ thì đời sau càng nghèo khổ thêm. Cũng cho rằng đến nhà giàu thì sẽ bị nghi là vì danh lợi. Vả lại, giàu thì chẳng thấy đời sau mà chỉ biết hiện hưởng thọ sự vui thú. Cũng cho rằng người giàu thường có tâm khinh mạn phóng túng giáo hóa, người nghèo thì biết khổ, có tâm nhàm chán, nên dễ độ. Sinh khởi việc theo và bỏ đều do dị kiến mà thôi. Vì thế ông Duy-ma chê trách là không có tâm Từ bi rộng khắp và dạy cho lòng bình đẳng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ngài Ca-diếp là vị đệ tử Đệ nhất khổ hạnh, thuộc dòng Ba-la-môn, họ là Ca-diếp.

Chánh văn: *"Ông nên đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật!" Ngài Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Con chẳng kham nhận đến thăm bệnh ông ấy. Vì sao? Nhớ khi xưa, con đến một xóm nghèo kia khất thực.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ngài Ca-diếp thực hành thiểu dục, là bậc nhất trong hạnh Đầu-đà, đã đạt được Tam-muội diệt hết rất thù thắng. Phàm người đã được

diệt hết định thì có thể làm phước điền ở hiện đời cho mọi người. Ngài tự mong rằng có thể làm cho người được phước ở đời này, mà người nghèo thì có khổ não bức bách, nên muốn dùng đại Bi mà cứu vớt. Khất thực là một hạnh của Đầu-đà. Vả lại, đến xóm nghèo thì có hành tích hợp với hạnh thiểu dục hơn.

Chánh văn: *Bấy giờ, ông Duy-ma đến nói với con rằng: "Thưa ngài Đại Ca-diếp! Ngài có tâm Từ bi mà không được rộng khắp, bỏ nhà giàu đến nhà nghèo khất thực.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ngài Ca-diếp cho rằng người nghèo là do trước kia không gieo trồng phước đức, nên nay sinh vào xóm nghèo; nếu nay không tích tập các thiện thì sau này nghèo khổ càng nhiều. Vì xót thương cảnh khổ dài lâu cho nên thường đến nhà nghèo khất thực. Ông Tịnh Danh cho rằng ngài Ca-diếp bỏ giàu theo nghèo cho nên chê trách là tâm từ bi chẳng rộng khắp.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đến nhà nghèo khất thực, vốn lấy tâm Từ bi làm chủ, nên trước chê trách tâm Bi có thiên vị. Phàm nghèo thì khổ bức thiết giao kết nhau, cần phải cứu giúp trước, thế thì đâu có gì là thiên lệch? Nhưng đối với người chẳng đạt lý thì đó là thiên; mà dùng có thiên lệch là do sai lầm vậy.

Chánh văn: *Ngài Ca-diếp! Trụ nơi pháp bình đẳng, nên theo thứ tự hành khất thực.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sinh tử luân chuyển, giàu nghèo vô thường, hoặc đời này giàu đời sau nghèo, hoặc nay giàu sau nghèo. Nhìn chung thì giàu nghèo chẳng khác. Vì thế phàm trụ nơi pháp bình đẳng, nên theo thứ tự mà khất thực, chẳng nên bỏ giàu đến nghèo.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã dùng tâm Bi khất thực mà khất thực lại có thiên lệch, cho nên kế đó chê trách khất thực thiên lệch. Khất thực có bốn việc, theo thứ tự hành khất thực là một, thứ tự hành tức là vì pháp không vượt thứ tự, không vượt thứ tự tức là theo bình đẳng mà đến. Nay chỉ đến xóm nghèo, tuy chẳng trái việc ấy, nhưng lại tổn thương đến ý. Trụ nơi pháp bình đẳng, tức người xuất gia vốn cầu Niết-bàn, Niết-bàn thì bình đẳng trụ nơi ấy. Vả lại, trụ nơi pháp bình đẳng thì lý chẳng trái tình, cho nên nói phải theo thứ tự mà hành khất thực.

Chánh văn: *Vì chẳng thọ thực nên hành khất thực.*

Ngài La-thập nói:

- Tức là thật tướng của thực, nên dụng tâm này mà khất thực.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chẳng thọ thực tức là pháp Niết-bàn. Niết-bàn không có các họa hoạn, sinh tử, đói khát, lạnh nóng, đạo ấy bình đẳng, há có phân biệt ư? Nên dùng tâm bình đẳng này mà hành khất thực, khiến cho nhân quả chẳng khác nhau.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Khất thực có hai: Tại gia vì sự sinh sống nên cần phải khất thực, nên có nghiệp sinh nhai, nghiệp này đã phồn thịnh thì điều ác tăng nhiều, nghiệp thịnh ác nhiều thì sinh tử càng tăng. Đó là dùng khất thực để tăng trưởng khất thực, nếu muốn dứt tuyệt khất thực thì không thể không xuất gia, xả bỏ nghiệp sinh nhai. Đã xả bỏ nghiệp sinh nhai thì không có vật dụng để nuôi sống, thế thì không thể không khất thực để giữ gìn sắc thân mà tu đạo. Cho nên nói: "Vì chẳng thọ thực nên hành khất thực". Chẳng thọ thực là pháp bình đẳng, nhưng nay có thiên lệch là trái ngược vậy.

Chánh văn: *Vì phá hoại tướng hòa hợp, cho nên cần phải nhận đoàn thực (thức ăn nắm vắt thành viên).*

Ngài La-thập nói:

- Tướng hòa hợp là đoàn thực. Thức ăn có bốn loại:

1. Đoàn thực.

2. Nguyện thực, như thấy bao cát mà sinh mạng chẳng tuyệt, là nguyện thực.

3. Nghiệp thực, như chúng sinh ở địa ngục chẳng ăn mà vẫn sống, đó là do tội nghiệp nên người ấy cần phải sống để chịu thống khổ dài lâu.

4. Thức thực, chúng sinh ở cõi Vô sắc thức tưởng tương tục.

Hoại tướng hòa hợp tức là thật tướng, khiến họ dùng tâm này mà hành khất thực.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Năm ấm và đoàn thực đều có tướng hòa hợp. Hoại tướng hòa hợp của năm ấm tức là Niết-bàn, nên dùng tâm này mà nhận vắt cơm (đoàn thực), nếu thế thì suốt ngày nhận đoàn thực, suốt ngày Niết-bàn.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nhận lấy đoàn thực gồm ba nghĩa, phàm thức ăn ở cõi dục là đoàn thực; đoàn thực tức là thức ăn nắm vắt thành viên sủy (nắm, vắt lại thành viên) là vật hòa hợp. Vì tùy nghĩa mà gọi như thế. Hoại hòa

hợp, tức là phá hoại sự hòa hợp của năm ấm. Niết-bàn tức là năm ấm hủy hoại.

Chánh văn: *Vì chẳng thọ nhận, cho nên nhận thức ăn của người.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chẳng thọ nhận cũng là pháp Niết-bàn. Phàm vì Niết-bàn mà hành khất thực, nên dùng tâm chẳng thọ nhận mà nhận thức ăn của người, thế thì suốt ngày nhận mà chưa từng có nhận.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Vì thọ có bốn. Nói chẳng thọ nhận tức chẳng thọ nhận sinh tử.

Chánh văn: *Vì tưởng "không tụ" mà vào các thôn xóm.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Không tụ (làng vắng) cũng là tướng Niết-bàn. Phàm vào làng xóm, nên giữ tưởng này, nếu thế thì suốt ngày là làng xóm mà suốt ngày là làng vắng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Kế đó chê trách ngài Ca-diếp hành hạnh thiểu dục. Nếu thấy có người kia giàu người này nghèo rồi bỏ giàu, đến nghèo mà cho là thiểu dục, thì đó là thấy ác nhiều, thấy ác nhiều thì tránh khỏi nhiều, thế thì chẳng thể gọi là thiểu được. Vì thế dùng tưởng không tụ mà vào làng xóm, chớ nên thấy có người giàu nghèo.

Chánh văn: *Thấy sắc như mù.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nhị thừa chán ghét sinh tử, sợ hãi sáu trần, cho nên dạy họ dùng bình đẳng quán. Nói mù, tức chẳng thấy đẹp xấu khác nhau, chứ chẳng phải nói nhắm mắt không thấy.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tham dục của sáu trần rất nhiều, nếu có thể "không" ở nơi đó, thì sau mới tránh khỏi được.

Chánh văn: *Nghe âm thanh như vang.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chưa có việc vì tiếng vang của núi mà dẫn đến vui, giận.

Chánh văn: *Ngửi mùi cũng như gió.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thơm hôi nhân nơi gió, mà gió thì chẳng có thơm hôi, nắm bắt thì chẳng giữ được.

Chánh văn: *Nếm vị thì không phân biệt.*

Ngài La-thập nói:

- Pháp không có định tánh, do phân biệt chấp tướng gọi đó là

vị, nếu chẳng phân biệt thì chẳng có vị, tuy có nếm mà nên như bản tướng.

Chánh văn: *Xúc chạm như trí chứng.*

Ngài La-thập nói:

- Nghĩa chẳng đồng như xúc, khi xúc chạm nên như dùng trí mà xúc chạm thật tướng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Được Lậu tận trí, Vô sinh trí, tự chứng thành Phật đạo, toàn thân nhẹ nhàng khoan khoái mà chẳng sinh chấp trước, thân nhận sự xúc chạm cũng nên như thế.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tiếng Phạm thì từ trí chứng và xúc có âm gần giống nhau, cho nên lấy đó làm dụ. Niết-bàn là cảnh giới chứng ngộ của trí.

Chánh văn: *Biết các pháp như tướng huyễn, không có tự tánh, không có tha tánh.*

Ngài La-thập nói:

- Nắm ngón tay thành quyền, cho nên không có tự tánh, các ngón tay cũng như thế, nên không phải tha tánh.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Các pháp như huyễn, từ nhân duyên sinh, há có tự tha để được ư? Phàm có tự nên có tha, có tha nên có tự, không có tự thì không có tha, không tha thì cũng không tự.

Chánh văn: *Xưa vốn chẳng sinh thì nay chẳng diệt.*

Ngài La-thập nói:

- Ngài Ca-diếp cho rằng diệt sinh tử thì có thể làm phước điền; cho nên dùng chẳng sinh để nói về không diệt, hầu dứt trừ kiến giải kia.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Như lửa có cháy thì có tắt, pháp tánh thường không, vốn tự chẳng khởi, thì nay nào có diệt, giống như giải thích pháp sở đối của ý.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Từ tha sinh nên không có tự tánh, đã không có tự tánh, há có tha tánh ư? Thế thì vốn tự chẳng sinh thì nào có diệt, vì thế nói như huyễn.

Chánh văn: *Này Ca-diếp! Nếu chẳng thể xả tám tà vào tám giải thoát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tám tà và tám giải thoát, bản tánh là thường nhất, khéo quán tám tà tức là vào tám giải thoát, há bỏ tà mà cầu tám giải thoát được ư? Nếu có thể như thế, gọi là vào giải thoát.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Sau cùng là chê trách ngài Ca-diếp dùng diệt hết định để làm phước điền cho người là chẳng thể được. Nếu dùng định mà muốn làm phước điền cho người, thì Diệt hết định khác với tám tà, vậy đã có dị tâm thì chẳng thể làm phước điền. Nếu có thể chẳng bỏ tám tà mà vào tám Giải thoát, thì chẳng khác (dị tâm).

Chánh văn: *Dùng tướng tà mà vào chánh pháp.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nếu bản tánh thường nhất thì tà chánh nhập vào nhau, chẳng trái các tướng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Trước nói tám việc, còn nay thì nói nghĩa tà chánh.

Chánh văn: *Dùng một bữa ăn mà ban cho tất cả, cúng dường chư Phật và các Hiền Thánh, sau đó mới thọ thực.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Dùng Pháp thí vô ngại để chỉ dạy. Nếu tà chánh bình đẳng, lại có thể dùng một bữa ăn, với tâm bình đẳng ban phát cho tất cả chúng sinh, cúng dường chư Phật và Hiền Thánh, đó mới đáng dùng món ăn của người. Bố thí vô ngại nghĩa là phàm được thức ăn, đầu tiên cần phải khởi tâm ban cho tất cả chúng sinh, sau đó mới được thọ thực. Nếu được Pháp thân thì luôn chân thật làm cho đầy đủ tất cả, như một bát cơm nói ở sau. Nếu chưa được Pháp thân thì chỉ khởi tâm bình đẳng ban phát tất cả, đó là pháp bố thí vô ngại.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Khất thực được nhiều mà ở nơi chúng, thì trước nên phân cho các thượng hạ tọa, đó là cúng dường. Nếu bình đẳng giải thoát thì không đâu không cúng dường. Sức mình đã được như thế thì sau mới có thể làm phước điền cho người.

Chánh văn: *Thọ thực như thế, chẳng có phiền não chẳng lìa phiền não.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Có phiền não mà thọ thực là hàng phàm phu, lìa phiền não mà thọ thực là Nhị thừa. Nếu có thể bình đẳng thọ thực như đã nói thì đó là thọ thực của Pháp thân, tức chẳng có phiền não mà thọ thực, chẳng lìa phiền não mà thọ thực.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã nhận thức ăn mà thọ thực rồi lẽ ra phải đắm trước các vị sinh phiền não, nhưng vì tâm giải thoát mà thọ thực, thì không sinh phiền

não, nên nói chẳng có phiền não, đã không có phiền não. Vả lại, chẳng thấy cơ lìa.

Chánh văn: *Chẳng nhập định ý, chẳng khởi định ý.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Hàng Tiểu thừa nhập định thì chẳng thọ thực, thọ thực thì chẳng nhập định, còn pháp thân Đại sĩ thì suốt ngày thọ thực mà suốt ngày nhập định, nên không có danh từ xuất nhập.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Theo pháp thọ thực của Tỳ-kheo, thì khi thọ thực phải thực hành pháp quán bất tịnh mà quán thức ăn. Tuy nhập định này nhưng chẳng thấy có nhập, chẳng thấy có nhập thì chẳng nhập định chẳng xuất định.

Chánh văn: *Chẳng trụ thế gian, chẳng trụ Niết-bàn.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Muốn nói trụ thế gian, thì pháp thân bặt thế tục, muốn nói trụ Niết-bàn thì hiện thọ thực đồng với thế tục.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Thức ăn đầy đủ cho thân thì mệnh tồn tại trụ ở thế gian, mệnh đã tồn tại ở thế gian, thì hành đạo để đạt đến Niết-bàn, cho nên chẳng trụ ở cả hai.

Chánh văn: *Người bố thí.*

Ngài La-thập nói:

- Cho đến chẳng nương vào Thanh văn, đó là điều mà thí chủ đạt được.

Chánh văn: *Không được phước lớn, không có phước nhỏ, chẳng được lợi ích, chẳng bị tổn hại.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nếu có thể dùng tâm bình đẳng thọ thực, thì có giáo pháp bình đẳng, có giáo pháp bình đẳng thì thí chủ đồng đạt được sự bình đẳng, không tính đến sự lớn nhỏ của phước, sự ích lợi hay tổn hại tự kỷ.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Người tu bình đẳng thì được quả báo bình đẳng, nên thí chủ cũng chẳng thấy có phước lớn nhỏ.

Chánh văn: *Đó chính là vào Phật đạo, chẳng nương theo hạnh Thanh văn.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bình đẳng khất thực thì được tự lợi và lợi tha, nên chân chánh vào Phật đạo mà chẳng nương vào đạo Thanh văn.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Được quả báo bình đẳng thì chẳng thiên lệch về Tiểu thừa.

Chánh văn: *Thưa ngài Ca-diếp! Nếu thọ thực như thế thì chẳng luống uổng thức ăn của người.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tức thọ thực ắt phải có ích lợi.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nói ắt có thể làm phước điền cho người, thế thì chẳng phải chỉ cứu giúp kẻ bần khổ mà rốt cuộc còn được quả Đại thừa.

Chánh văn: *Bạch Thế Tôn! Bấy giờ, con nghe những lời ấy thì đạt được điều chưa từng có, liền khởi tâm cung kính tất cả các Bồ-tát, và tự nghĩ rằng: "Người này là một Cư sĩ đầy đủ trí tuệ biện tài mới có thể được như thế, ai nghe mà chẳng phát tâm Vô thượng Bồ-đề.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bấy giờ, cho rằng một Đại sĩ tại gia mà trí tuệ biện tài còn như thế, thì ai mà chẳng phát tâm vô thượng.

Chánh văn: *Từ nay về sau con chẳng dạy cho người hạnh Thanh văn và Bích-chi-Phật.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vừa biết được pháp Nhị thừa kém, liền chẳng dùng để dạy cho người.

Chánh văn: *Vì thế con chẳng kham nhận đến thăm bệnh ông ấy.*

■

CHÚ GIẢI KINH DUY-MA-CẬT

QUYỂN 3

Chánh văn: *Đức Phật bảo Tu-bồ-đề.*

Ngài La-thập nói:

- Tu-bồ-đề, Hán dịch là Thiện Nghiệp là đệ tử đệ nhất về giải không. Vì sao ngài Thiện Nghiệp đến nhà Cư sĩ để dẫn đến bị lỗi lầm? Là vì có nguyên do mà đến, cũng có nguyên do mà bị lỗi lầm. Nay xin dùng dụ để giải thích. Ví như một người thiện xạ, bắn không bao giờ sai tuy nhẹ nhàng nhanh nhẹn, nhưng chẳng thể đến được nhà kia, giống như ông Duy-ma-cật trí tuệ biện tài rất sâu xa, lời nói chẳng bao giờ phạm lỗi, cho nên được năm trăm Thanh văn chẳng dám đến nhà ông, ngài Thiện Nghiệp tự cho rằng, trí tuệ đã đạt sâu xa, biện tài đầy đủ, ứng thời, cho nên thẳng đến mà chẳng nghi ngại gì, đây là ý nghĩa của việc đến nhà. Nhưng ngài Thiện Nghiệp, lúc nhập quán thì tâm thuận với pháp tướng, khi xuất định thì tình theo sự mà chuyển, dẫn đến phạm lỗi, đây là lý do bị khuất phục. Ông Duy-ma biết rằng Thiện Nghiệp tự cho đã thâm nhập, nhưng lại trái với bình đẳng, cho nên chương này, lời văn thì gần gũi, chỉ thú sâu xa vậy. Các vị Thanh văn thể hội chưa đầy đủ, nên mỗi vị có một khả năng riêng biệt, do mỗi vị có khả năng riêng biệt nên gọi là Đệ nhất, năm trăm vị đều được gọi là Đệ nhất. Trên bốn vị Thanh văn đều là những vị có đức đặc biệt có thể ban cho người cúng dường phước báo ở hiện đời, nên đặc biệt gọi là bốn đại Thanh văn, còn các vị Thanh văn khác không có đức này, chỉ gọi là đệ nhất mà chẳng gọi là đại.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tu-bồ-đề, Hán dịch là Thiện Cát là bậc giải không đệ nhất trong hàng đệ tử Phật.

Chánh văn: *"Ông nên đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật". Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Con chẳng kham nhận đến thăm bệnh ông ấy. Vì sao? Nhớ khi xưa con đến nhà ông ấy khất thực."*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ngài Tu-bồ-đề được Vô tránh Tam-muội, là bậc nhất trong

chúng đệ tử. Vô tránh Tam-muội đã giải không thì không còn nơi để tranh luận gọi là Vô tránh. Ông Duy-ma-cật cơ phong bén nhạy, luận biện tài giỏi khó đối địch, ít có người dám đến nhà ông, nhưng ngài Tu-bồ-đề đã có định này, lại một mình dám đến nhà ông Duy-ma-cật, đó là cậy vào định để vào, liền có nguyên nhân cậy vào định mà dẫn đến cật vấn, há chẳng có như thế ư?

Chánh văn: *Bấy giờ, ông Duy-ma-cật nhận lấy bát của con mà cho đầy cơm vào đó.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ông Duy-ma-cật hiện thân là Cư sĩ có sự hiềm nghi là bỏn sẻn, nếu chưa cho thức ăn mà cật vấn, thì mọi người sẽ cho ông là như thế, nên trước nhận bát bới đầy cơm; nhưng chưa trao lại cho ngài Tu-bồ-đề, vì sợ được cơm rồi liền đi, mà không thể nghe hết được sự luận bàn.

Chánh văn: *Và nói với con rằng: "Thưa ngài Tu-bồ-đề! Đối với thức ăn bình đẳng thì pháp cũng bình đẳng."*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ví như cậy vào định mà đến thì chẳng bình đẳng đối với định, đây là dùng thức ăn để cật vấn mà nêu ra đối với thức ăn cũng không bình đẳng. Nếu không bình đẳng nơi thức ăn thì há có bình đẳng nơi định ư? Vậy đều không có gì bình đẳng, đã không có bình đẳng, thì làm sao có định bình đẳng để nương cậy?

Chánh văn: *Nếu các pháp bình đẳng thì đối với thức ăn cũng bình đẳng.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Lại trình bày lời văn trước. Về thức ăn thì sự tuy thô cạn nhưng lý của nó thật vi diệu, cần phải đạt được bình đẳng đối với các pháp, sau đó mới có thể bình đẳng với thức ăn.

Chánh văn: *Thực hành khất thực như thế mới được nhận lấy thức ăn.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ngài Tu-bồ-đề cho rằng hàng Trưởng giả giàu có, phóng túng, tâm tham lam bỏn sẻn, chẳng nghĩ đến vô thường, nay tuy sung sướng sau ắt phải nghèo khổ; thương xót sự mê muội ấy, nên thường hay đến đây để khất thực. Kế đó thì vào nhà ông Tịnh Danh, ông Tịnh Danh liền nhận lấy bát đầy cơm, trong thời gian chưa trao lại bát đã chê trách ngài Tu-bồ-đề không bình đẳng. Nói rằng vạn pháp đều đồng nhau y cứ một pháp thì có thể biết tất cả, nếu đối với thức ăn bình đẳng thì các pháp cũng bình đẳng. Nếu đối với các pháp mà bình đẳng thì thức ăn cũng

bình đẳng, y cứ theo đây mà hành khất thực thì mới có thể nhận thức ăn. Há vì bỏ nghèo đến giàu mà sinh khởi ý tưởng có khác biệt ư?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nói dụng tâm như thế mới có thể nương cậy mà thọ nhận thức ăn của tôi, nghĩa là nếu chẳng như thế thì không nên nhận.

Chánh văn: *Thưa ngài Tu-bồ-đề! Nếu chẳng đoạn dâm, nộ, si, và chẳng cùng chung với nó.*

Ngài La-thập nói:

- Đạt được chân tánh của nó thì có mà không, có mà không thì không có gì để đoạn, cũng không có gì, cho nên không đoạn mà cũng không cùng chung.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đoạn dâm, nộ, si là hàng Thanh văn, cùng chung với dâm, nộ, si là phàm phu. Bậc Đại sĩ quán dâm, nộ, si tức Niết-bàn nên chẳng đoạn mà chẳng cùng chung. Nếu người được như thế mới có thể nhận thức ăn.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ngài Tu-bồ-đề là người đã đoạn dâm, nộ, si. Nguyên vì ngài cậy vào định thì ắt đã đoạn mà chẳng cùng chung, nên căn cứ theo đó để vấn cật. Theo ý cật vấn thì có thể đã chuyển thành ý khuyên bảo tận tình thiết tha. Nếu cho rằng đoạn là chẳng cùng chung thì không chỉ có định bình đẳng mà còn chẳng thể đoạn dâm, nộ, si.

Chánh văn: *Chẳng hoại thân thể mà tùy nhất tướng*

Ngài La-thập nói:

- Thân tức nhất tướng, chẳng đợi thân hoại mà tùy.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vạn vật đồng một chỉ thú, thị phi đồng quán nhất tướng, thế thì thân tức nhất tướng, há đợi hoại thân diệt thể, sau đó mới cho là một tướng ư? Thân tức thân năm ấm.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Người đoạn dâm, nộ, si thì thân hoại mạng chung vào Niết-bàn. Niết-bàn thì không có vô lượng thân tướng mà là nhất tướng. Chẳng hoại thân, thì tựa như trái ngược, cho nên nói là tùy.

Chánh văn: *Chẳng diệt si ái mà khởi minh thoát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Hàng Thanh văn vì si che mờ trí nên diệt si thì minh (sáng), vì ái buộc tâm nên dứt ái thì giải thoát. Bậc Đại sĩ quán chân tướng của si ái tức là minh và giải thoát, cho nên chẳng diệt si ái mà khởi trí minh

và giải thoát.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Thân vốn từ si ái mà có, cho nên kế đó phải đề cập. Chẳng bị si che lấp là minh, chẳng bị ái trói buộc là thoát.

Chánh văn: *Dùng tướng ngũ nghịch mà được giải thoát, cũng chẳng mở chẳng trói buộc.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chân tướng của ngũ nghịch là giải thoát, há có trói buộc, giải thoát khác nhau ư? Tội năm nghịch là nặng nhất, đạo giải thoát là thù thắng nhất, nếu có thể ngay nơi tướng ngũ nghịch mà được giải thoát, thì mới có thể nhận thức ăn của người.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã nói nơi trói buộc được giải thoát, mà năm nghịch là cùng tột của sự trói buộc, cho nên nói như thế. Đó tức là giải thoát mà chẳng giải thoát, trói buộc mà chẳng trói buộc.

Chánh văn: *Chẳng thấy bốn Đế, chẳng phải chẳng thấy các Đế.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chân thật thấy bốn Đế, chẳng phải như cái thấy của hữu tâm, cũng chẳng phải như cái không thấy của vô tâm.

Chánh văn: *Không đắc quả, cũng chẳng phải không đắc quả.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nơi trói buộc được giải thoát là công năng của kiến đế, nên phải luận đến. Chẳng phải chẳng thấy đế là đắc quả, cho nên phải giải thích.

Chánh văn: *Chẳng phải phàm phu, chẳng lìa pháp phàm phu.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Quả tức các đạo quả. Vì chẳng thấy bốn đế nên chẳng đắc quả; chẳng phải chẳng thấy các đế, nên chẳng phải phàm phu. Tuy chẳng phải phàm phu mà chẳng lìa pháp phàm phu, đó chính là đạo bình đẳng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Thấy đế là do nơi người, cho nên nay lại luận đến người.

Chánh văn: *Chẳng phải Thánh nhân, chẳng phải chẳng Thánh nhân.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chẳng lìa pháp phàm phu thì chẳng phải là Thánh nhân; đạo vượt ngoài ba cõi thì chẳng phải chẳng Thánh nhân.

Chánh văn: *Tuy thành tựu tất cả pháp mà lìa tướng của các*

pháp.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chẳng bỏ pháp ác mà theo pháp thiện, thì tất cả các pháp, nơi đâu mà chẳng thành. Các pháp tuy thành mà lìa tướng của nó. Vì lìa tướng thì đẹp xấu do đây thành tựu.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Người ắt phải thành tựu nơi pháp, cho nên phải đạt đến cùng cực thế lực của nó.

Chánh văn: *Mới có thể thọ nhận thức ăn.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nếu có thể đạt được đầy đủ các điều đã nói ở trên thì mới đáng thọ nhận thức ăn.

Chánh văn: T*hưa ngài Tu-bồ-đề! Nếu chẳng thấy Phật, chẳng nghe pháp.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Còn dùng nghĩa bình đẳng để chỉ dạy. Nếu đạt được thị phi đồng, xấu tốt là một, thì tuy trên đồng Như Lai nhưng chẳng lấy làm tôn quý, dưới bằng sáu sư ngoại đạo cũng chẳng lấy làm thấp hèn. Thế thì trời đất đồng nhất chỉ quy, vạn vật đồng nhất quán. Tà chánh tuy khác mà tánh của nó chẳng hai, vậy đâu chỉ Như Lai tôn quý mà sáu sư ngoại đạo lại hèn kém ư? Nếu có thể đồng với sáu sư ngoại đạo kia, chẳng thấy Phật chẳng nghe pháp, theo họ xuất gia, tùy thuận chổ họ đọa lạc mà chẳng lấy làm sai khác, mới có thể nhận lấy thức ăn. Đây là lời luận biện đến chỗ lý tánh cùng tận, rốt ráo vô phương. Nơi đó thiện ác thì nghịch luận mà chẳng trái với đạo thường, tà chánh thì đồng nêu mà chẳng mất chân thật. Đây có thể nói là đạo bình đẳng chánh hóa chẳng hai.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đây là một bậc, dẫu lời có trái mà lý thì thuận. Ví như thể hội được không bên trong sáng tỏ, thì chẳng cho lời trái mà hoặc loạn ý nghĩa. Ngài Tu-bồ-đề có thấy Phật nghe pháp mà nói không thấy Phật không nghe pháp là lời nói trái ngược. Nếu cho rằng không có Phật để thấy là không thấy Phật, không có pháp để nghe là không nghe pháp tức là thuận lý.

Chánh văn: *Sáu sư ngoại đạo kia là Phú-lan-na Ca-diếp.*

Ngài La-thập nói:

- Ca-diếp là họ của người mẹ, Phú-lan-na là tên. Người này khởi tà kiến cho rằng tất cả pháp là không có gì cả, như hư không chẳng sinh, chẳng diệt.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Họ là Ca-diếp, tên là Phú-lan-na, người này khởi tà kiến, cho rằng tất cả pháp là không tánh, đoạn diệt, không có đạo vua tôi, cha con, trung hiếu.

Chánh văn: *Mạt-già-lê Câu-xa-lê Tử.*

Ngài La-thập nói:

- Mạt-già-lê là tự, Câu-xa-lê là tên của người mẹ. Người này khởi tà kiến cho rằng tội cấu của chúng sinh chẳng có nhân chẳng có duyên.

Ngài Tăng Triệu ghi: Mạt-già-lê là tên chữ, Câu-xa-lê là tên của người mẹ. Người này khởi tà kiến cho rằng khổ vui của chúng sinh chẳng do nơi nhân hạnh mà được, chỉ tự nhiên mà có.

Chánh văn: *San-xà-dạ Tỳ-la-chi Tử.*

Ngài La-thập nói:

- San-xà-dạ là tên, Tỳ-la-chi là tên người mẹ. Người này khởi tà kiến cho rằng cần phải trải qua vô số kiếp sinh tử, sau đó tự nhiên hết khổ.

Ngài Tăng Triệu nói:

- San-xà-dạ là tên, Tỳ-la-chi là tên người mẹ. Người này cho rằng đạo chẳng cần phải tìm cầu, trải qua vô số kiếp sinh tử diệt hết thì tự nhiên được, như thả trục chỉ từ núi cao, chỉ hết thì tự dừng, đâu nhờ vào tìm cầu.

Chánh văn: *A-kỳ-đa-xí-xá Khâm-bà-la.*

Ngài La-thập nói:

- A-kỳ-đa là tên, Xí-xá-khâm-bà-la là y phục thô xấu. Người này khởi tà kiến chẳng phải nhân chấp là nhân; mặc áo gai thô xấu, tự nhổ tóc, đốt lửa, xông khói vào mũi... cho các việc khổ hạnh ấy là đạo.

Ngài Tăng Triệu nói:

- A-kỳ-đa-xí-xá là tên, Khâm-bà-la là một loại y phục thô xấu. Người này mặc y phục thô xấu, tự nhổ tóc dùng năm loại lửa đốt quanh thân mình, cho các khổ hạnh này là đạo. Cho rằng thân ngày nay nên chịu các khổ thân, mai sau sẽ được an lạc mãi mãi.

Chánh văn: *Ca-la-cưu-đà Ca-chiên-diên.*

Ngài La-thập nói:

- Đây là tên của một ngoại đạo. Người này tùy theo người khác mà khởi chấp, nếu người hỏi: “Có chăng?” thì đáp là có, nếu người hỏi: “Không chăng?” thì đáp là không.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Họ là Ca-chiên-diên, tên là Ca-la-cưu-đà. Người này cho rằng các pháp cũng có tướng, cũng không có tướng.

Chánh văn: *Ni-kiền-đà Nhã-đề Tử.*

Ngài La-thập nói:

- Ni-kiền là tên, Nhã-đề là tên người mẹ. Người này khởi kiến chấp cho rằng tội phước khổ vui đều do đời trước, đã làm ắt phải đền, đời này tuy có hành đạo, nhưng chẳng thể nửa chừng hết tội. Sáu vị này đều khởi tà kiến, ngoại đạo khổ hạnh, lõa hình, tự xưng đã được Nhất thiết trí, hai loại này chỗ đồng thì nhiều, chỗ sai biệt thì ít. Gồm có ba loại, tức sáu sư ngoại đạo hợp lại thành mười tám bộ:

1. Tự xưng là Nhất thiết trí.

2. Được năm Thông.

3. Tụng bốn bộ Vệ-đà.

Sáu sư ở trên thuộc loại thứ nhất.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ni-kiền-đà là từ gọi chung những người xuất gia, như xuất gia nơi Phật pháp gọi là Sa-môn. Nhã-đề là tên mẹ. Người này cho rằng tội phước, khổ vui đã có nguyên nhân nhất định, đã làm ắt phải chịu, chẳng thể tu hành mà đoạn trừ được. Khi Đức Phật chưa xuất thế thì sáu sư ngoại đạo này đều thống trị các đạo ở Thiên Trúc.

Chánh văn: L*à thầy của ông, ông theo họ xuất gia*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Chẳng thấy Phật nghe pháp thì thọ học đạo nơi các sư tà kiến, nhân đó mà được tà xuất gia, tức thuận ở chỗ lý của sáu sư ngoại đạo là nguyên do của ngộ, là thầy. Vả lại, từ đó mà thành tựu đạo xuất gia.

Chánh văn: T*hầy ông đọa, ông cũng đọa theo, thế mới có thể thọ nhận thức ăn.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sống thì theo tà kiến, chết thì đọa vào ác đạo.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã thờ họ làm thầy, họ đọa vào ba ác đạo, thì ông chẳng thể chẳng đọa theo. Tức là thuận ở chỗ, nếu tôn phụng lý của sáu sư mà xuất gia, thì tuy lìa ba ác đạo mà chẳng trái nghịch với nghĩa đọa.

Bản khác ghi: "Chẳng thấy Phật cho đến đọa theo các sư".

Ngài La-thập nói:

- Nhân kia thấy khác nhau nên chỉ dạy quán bình đẳng. Nếu chẳng thấy Phật thù thắng hơn sáu sư, thì theo họ xuất gia, cùng với họ là một không hoạt tướng khác thì mới được thọ nhận thức ăn.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nếu có thể đồng với sáu sư kia mà chẳng phá hoại tướng dị, thì mới có thể thọ nhận thức ăn.

Chánh văn: *Nếu ngài Tu-bồ-đề! Vào nơi tà kiến mà chẳng đến bờ kia.*

Ngài La-thập nói:

- Từ đây trở xuống là nói nếu chưa hợp bình đẳng thì chưa ra khỏi các khổ lụy. Cho nên nói vào tà kiến; trụ tám nạn, đồng với phiền não, có đầy đủ các pháp ác này, trái với các thiện kia. Các câu sau đều là nói về điều chẳng được.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bờ kia tức là bờ thật tướng. Kẻ mê hoặc cho tà kiến là tà, bỉ ngạn là chánh, cho nên bỏ tà kiến này mà đến bờ kia. Tà kiến và bờ kia, bản tánh vốn chẳng khác, vậy há có bỏ tà mà cầu bờ kia ư? Vì thế nói vào các tà kiến mà chẳng đến bờ kia mới có thể thọ nhận thức ăn. Từ câu sáu sư cho đến câu không được diệt độ là tự so sánh với chúng sinh nghịch luận để thành nghĩa thuận rộng lớn, ngõ hầu thông thấu các tâm, vì có người chỉ nêu huyền chỉ mà ngăn dứt các điều đúng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tôn thờ thầy tà kiến thì rơi vào các tà kiến. Còn đến bờ kia là do chánh kiến, nếu vào tà kiến thì chẳng đến bờ kia. Thuận ở chỗ là nếu hiểu được lý tà kiến tức là vào, đã vào được lý ấy tức là bờ kia mà không còn bờ kia nào nữa để đến cả.

Chánh văn: *Trụ nơi tám nạn, chẳng được không nạn.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm thấy nạn là nạn, ắt phải lìa nạn mà cầu không nạn, nếu có thể chẳng cho nạn là nạn, thì chắc chắn có thể trụ nơi nạn; vì chẳng cho không nạn là không nạn, cho nên chẳng được không nạn.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã vào tà kiến thì liền sinh tám nạn, chẳng thể được nơi không có nạn. Thuận ở chỗ nếu đã hiểu được lý tà kiến thì liền được trụ trong lý tám nạn, mà chẳng có chỗ không nạn nào nữa để được.

Chánh văn: *Đồng với phiền não, lìa pháp thanh tịnh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm ngộ được phiền não chẳng phải phiền não, thì tuy phiền não mà thường thanh tịnh. Nếu cho tịnh là tịnh, thì tuy tịnh mà phiền não. Vì thế nói đồng phiền não mà xa lìa thanh tịnh, đó mới là thường thanh tịnh.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Vào tà kiến, sinh nơi tám nạn thì không kết sử nào chẳng khởi, bị phiền não trói buộc, chẳng được tự tại, càng xa pháp thanh tịnh. Nhưng thuận ở chỗ, nếu đã trụ trong lý tám nạn, tâm thầm hợp với lý phiền não, thì đó tức là tịnh mà không còn tịnh nào để xa lìa.

Chánh văn: *Ông được Vô tránh Tam-muội.*

Ngài La-thập nói:

- Vô tránh có hai:

1. Dùng sức Tam-muội hộ trì chúng sinh, khiến họ chẳng khởi tâm tranh luận.

2. Tùy thuận pháp tánh, chẳng chống trái, chẳng tranh luận.

Thiện nghiệp tự cho rằng đạt sâu xa được pháp không, không còn trái nghịch luận tranh, nay chẳng thuận bình đẳng mà nói vô tránh thì không khác với chúng sinh.

Chánh văn: *Thì tất cả chúng sinh cũng được định này.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thiện Cát và chúng sinh, tánh tự thường nhất, đâu chỉ Thiện Cát được mà chúng sinh chẳng được ư? Đây là nói tánh vốn chẳng thiên lệch. Ngài Thiện Cát là bậc Giải không đệ nhất trong năm trăm đệ tử, thường khéo thuận pháp tánh, chẳng trái, chẳng tranh. Trong đã chẳng tranh, ngoài lại khéo thuận tâm người, khiến không tranh luận, ngài đã được định này, gọi là Vô tránh Tam-muội.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Trên là cật vấn về việc cậy vào định mà chẳng bình đẳng, nên mới nói ông chẳng được định; ý tuy tại nơi đó nhưng chưa phản bác, vì thế cuối cùng căn cứ vào việc này để chỉ trích rằng nếu Tu-bồ-đề được định này thì chúng sinh không thể không được. Thuận ở chỗ kia chẳng được cũng là đây được, không có gì khác nhau.

Chánh văn: *Người cúng cho ngài chẳng gọi là phước điền.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ta nhận vật thí của người khiến cho người đạt được phước lớn, nên gọi là phước điền. Còn nếu nhìn chung thì ta người chẳng khác thì ai là người gieo các phước, ai là mảnh ruộng (điền)?

Chánh văn: *Người cúng dường cho ngài sẽ đọa vào ba đường ác.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sự tổn hại của năm tội nghịch, sự lợi ích của cúng dường, nếu nhìn tổng quát thì đồng nhau, vì chưa giác cho nên thấy khác. Nếu năm nghịch mà có thể làm đọa lạc thì cúng dường cũng đọa lạc.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Báo và ứng, ảnh và hưởng rất phù hợp, ví như cúng dường cho người tà kiến thì sẽ dẫn đến quả báo tà kiến mà đọa vào ba đường ác. Báo tà kiến tức là không phải phước điền. Đã không phước điền, thì có gì để nói. Nhưng thuận ở chỗ nếu cuối cùng đạt được chánh kiến thì không có phước điền để gọi. Vĩnh viễn xa lìa khỏi ba ác đạo mà chẳng khác với đọa.

Chánh văn: *Chung một tay với chúng ma mà tạo ra các bạn bè trần lao.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chúng ma tức bốn ma, cùng làm bạn bè với các trần lao.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Bố thí hay tạo ra quả nên gọi là nghiệp. Nếu sinh tà nghiệp thì chiêu cảm quả báo trong ba cõi, làm chúng sinh chịu lao khổ. Ở đây nói tà kiến và nghiệp là bạn, sau đó mới chiêu cảm quả báo trong ba cõi nhưng nghiệp này tạo thành sự lao nhọc đồng với sự tạo tác của các ma nên nói là đồng một tay. Nhưng thuận ở chỗ đã được chánh kiến thì chẳng khác với các ma, mà làm bạn trần lao.

Chánh văn: *Ngài cùng với chúng ma và các trần lao không sai biệt.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đã là bạn bè, thì đâu được khác nhau? Phàm chẳng khác, nên có thể trở thành khác.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu thọ nhận vật thí mà làm cho người thí bị quả báo tà kiến, thì tổn hại tuệ mạng của họ, là nội ngoại ma. Nhưng thuận ở chỗ nếu khiến họ đạt được bình đẳng, thì sinh được tuệ tâm, ắt chẳng thấy khác với sự tổn hại.

Chánh văn: *Có tâm oán hận đối với tất cả chúng sinh.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Làm hại tuệ mạng của họ là ma, thì người oán rất nhiều vậy. Thuận ở chỗ nếu phát khởi tuệ tâm của họ là nghĩa thân hữu, thì chẳng thấy khác với oán.

Chánh văn: *Bài báng Phật, khinh hủy pháp*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tâm oán thân, ý khen chê, pháp thiện ác đều là một, ai nói khác? Ví như nói chẳng khác, cũng là nói vì sao chẳng đồng.

Chánh văn: *Chẳng vào chúng số, rốt cuộc chẳng được diệt độ.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nguyên do bị tổn hại là do hủy báng Phật, khinh khi pháp, người này chẳng được dự vào hàng bốn chúng. Nhưng thuận ở chỗ nếu dùng nghĩa thân hữu để khen Phật, tôn quý pháp làm thể, thì chẳng khác với hủy báng, cho nên nói là hủy báng.

Chánh văn: *Nếu ngài được như thế, mới có thể lãnh thọ thức ăn.*

Ngài La-thập nói:

- Nếu ngài tự biết có lỗi sâu nặng như thế thì mới thọ nhận thức ăn.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Người phạm trọng tội, chẳng được dự vào hàng Hiền Thánh, rốt cuộc chẳng được diệt độ, nhưng nếu có thể đầy đủ các pháp ác kể trên mới được thọ nhận thức ăn. Vì sao? Phàm bỏ ác theo thiện là lẽ thường của con người. Thế thì thị phi còn nơi tâm, chưa tránh khỏi khổ lụy. Vì thế người thực hành bình đẳng quán, cho rằng còn thiện là hoạn, mới bỏ thiện mà cầu chỗ rốt ráo. Vì xả bỏ ác là khổ lụy, cho nên ngay nơi ác mà trở về gốc, thế thì ngay nơi ác đã có công dứt bặt khổ lụy, còn xả bỏ thiện thì có công vô nhiễm. Cho nên biết đồng với thiện chưa hẳn là được, đồng với ác chưa hẳn là mất. Ý nghĩa trong lời nói của ngài Tịnh Danh tựa hồ như thế.

Chánh văn: *Bạch Thế Tôn! Bấy giờ, con nghe những lời ấy xong thì mờ mịt chẳng biết ông ấy nói gì?*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu theo lời mà luận thì ta chẳng được như thế, nếu theo ý mà suy thì mình cũng chẳng bằng, cho nên rốt cuộc chẳng biết là nói gì?

Chánh văn: *Chẳng biết trả lời như thế nào, liền muốn để bát lại mà ra khỏi nhà ông ấy.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Lời của ngài Tịnh Danh thì nghịch mà lý thì thuận, ngài Thiện Cát chưa suy nghĩ được lời này, nên chẳng biết là nói gì, liền bỏ bát muốn đi.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tiến thoái chẳng có nơi y cứ nên chẳng biết trả lời sao, thế thì bị khuất phục. Trước nói nếu như thế mới được thọ nhận thức ăn, nếu chẳng như thế thì chẳng được nhận. Đã chịu khuất phục nên phải bỏ bát, để lại, muốn đi khỏi.

Chánh văn: *Ông Duy-ma-cật nói rằng: "Thưa ngài Tu-bồ-đề! Hãy nhận bát, chớ kinh sợ.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Kinh sợ chẳng đáp, lại không lấy bát, là chấp trước tướng ngôn ngữ. Vì muốn giải trừ chỗ ngăn trệ này để được thọ lãnh bát cơm, nên mới nói: "Hãy nhận bát, chớ kinh sợ".

Chánh văn: *Ý ông thế nào? Nếu người huyễn do Như Lai biến hóa tạo ra, đem việc ấy hỏi ngài, thì ngài có sợ chăng?*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ngài Tịnh Danh muốn Thiện Cát hoằng dương đạo bình đẳng, dùng vô tâm để nghe, tùy thuận tốt xấu, nhưng ngài Thiện Cát chưa tư duy đến lời này, mê mờ lời nói, cho nên cần phải lập dụ để chỉ bày.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Lời nói cho dù như huyễn hóa tức cũng chẳng thể có tâm nơi lời vấn cật.

Chánh văn: *Con nói: "Không sợ". Ông Duy-ma-cật lại nói: "Các pháp như huyễn hóa, ngài nay chẳng nên kinh sợ!"*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Là bậc Giải không đệ nhất trong các đệ tử, đã biết huyễn hóa là vô tâm, cũng đã biết các pháp như huyễn hóa, dùng tâm này mà nghe thì há có kinh sợ ư?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Huyễn hóa thì chẳng sợ, các pháp như huyễn hóa thì chẳng được sinh sợ hãi.

Chánh văn: *Vì sao? Vì tất cả ngôn thuyết chẳng lìa tướng ấy.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tướng ấy tức là tướng huyễn. Ngôn thuyết như huyễn hóa, nghe cũng như huyễn hóa, dùng huyễn mà nghe huyễn, há có sợ hãi ư?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Sở dĩ nói pháp như huyễn hóa cần phải không kinh sợ, là vì các pháp hóa như huyễn, ngôn thuyết cũng như thế. Ngôn thuyết đã nói như huyễn, vì sao phải sợ hãi nơi lời?

Chánh văn: *Đến như người trí chẳng chấp trước văn tự, cho nên chẳng sợ. Vì sao? Vì tánh văn tự vốn xa lìa.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm văn tự sinh nơi mê hoặc chấp thủ, pháp không chấp thủ thì tướng của văn tự lìa, là pháp hư vọng giả danh, người trí không chấp giữ.

Chánh văn: *Không có văn tự là giải thoát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Giải thoát nghĩa là vô vi chân giải thoát. Phàm danh sinh khởi nơi chẳng đủ, đủ thì không có danh, nên không có văn tự, đó là chân giải thoát.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Chẳng bị trói buộc nơi văn tự nên nói giải thoát.

Chánh văn: *Tướng giải thoát tức là các pháp.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Danh tự sinh nơi pháp, pháp sinh từ danh tự, danh tự đã giải thoát thì các pháp cũng đồng giải thoát.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Trước dùng các pháp như huyễn để luận không văn tự, nay văn tự giải thoát thì lại nhờ đó để nói các pháp giải thoát.

Chánh văn: *Khi ông Duy-ma-cật nói pháp này xong, có hai trăm Thiên tử được Pháp nhãn tịnh. Vì thế con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy. Đức Phật lại bảo ngài Phú-lâu-na Di-đa-la-ni Tử.*

Ngài La-thập nói:

- Phú-lâu-na, Hán dịch là Mãn; Di-đa-la-ni, Hán dịch là Thiện tri thức; Thiện Tri Thức là tên của người mẹ. Ngài là bậc Luận thuyết A-tỳ-đàm đệ nhất trong các Pháp sư.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phú-lâu-na là tên, Hán dịch là Mãn; Di-đa-la-ni là tên người mẹ, Hán dịch là Thiện tri thức, lấy tên mẹ làm tên mình. Ngài là bậc đệ nhất về luận nghị.

Chánh văn: *"Ông nên đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật". Phú-lâu-na đáp: "Bạch Thế Tôn! Con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy. Vì sao? Nhớ khi xưa, con ngồi dưới một cội cây trong rừng thuyết pháp cho các Tỳ-kheo mới nghe.*

Ngài La-thập nói:

- Gần thành Tỳ-da-ly có một khu rừng, trong đó có một dòng suối tên là Di-hầu, và các Tăng phòng, là một trong ba tinh xá ở thành Tỳ-da-ly. Ngài Phú-lâu-na trụ nơi đây thuyết pháp cho các Tỳ-kheo mới học nghe.

Chánh văn: *Bấy giờ, ông Duy-ma-cật đến nói với con rằng: "Thưa ngài Phú-lâu-na! Trước tiên nên nhập định quán xét tâm người rồi sau mới nên thuyết pháp".*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đối với Đại thừa từ bậc Pháp thân trở lên đã được chân tâm vô ngại, tâm trí vắng lặng, chưa từng không có định. Vì tâm thường định

nên luôn chiếu soi khắp vạn sự, chẳng cần suy cầu mới biết. Còn hàng Tiểu thừa tâm còn có hạn, chẳng thể thường định, phàm quán xét, thì khi nhập định mới thấy, xuất định chẳng thấy. Vả lại, trong hàng Thanh văn vị nào có định sâu thì thấy được căn cơ của chúng sinh trong cùng tận tám vạn kiếp; vị có định lực kém thì chỉ thấy được vài đời mà thôi. Còn chỗ thấy của bậc Đại sĩ thì vô cùng. Các Tỳ-kheo mới học này căn cơ thuộc Đại thừa, cần phải được nghe đạo Đại thừa, mà Phú-lâu-na lại nói pháp Tiểu thừa, cho nên khuyên nhập định.

Chánh văn: *Chẳng nên đặt thức ăn dở vào bát báu.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thức ăn dở chỉ nên làm no người đói pháp Tiểu thừa, còn vật báu vô thượng thì đựng đầy vào bát Đại thừa.

Chánh văn: *Nên biết tâm niệm của các vị Tỳ-kheo này, chẳng nên cho lưu ly đồng với thủy tinh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nên biết được chỗ căn bản trong tâm niệm của họ, chẳng nên khiến cho không thể phân biệt được chân ngụy.

Chánh văn: *Ngài đã không biết được căn nguyên của chúng sinh, thì không được dùng pháp Tiểu thừa để phát khởi họ, họ vốn không tổn thương, chớ nên làm họ tổn thương.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thể Đại thừa của các vị này vốn không tỳ vết, không nên dùng mũi nhọn Tiểu thừa mà làm tổn thương họ.

Chánh văn: *Họ muốn đi đường lớn, chớ nên chỉ lối nhỏ, không nên đem cả biển lớn đặt vào dấu chân trâu.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vật lớn nên đặt vào nơi lớn, há có thể dắt long tượng vào lối thỏ, đặt biển lớn vào dấu chân trâu ư?

Chánh văn: *Không nên cho ánh sáng mặt trời đồng với lửa đom đóm.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sáng tối khác nhau, việc ấy cũng như thế, mà muốn đồng nhau sao được?

Chánh văn: *Thưa ngài Phú-lâu-na! Các Tỳ-kheo này, phát tâm Đại thừa đã lâu xa, nửa chừng quên mất.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Chưa đạt vô sinh, thì hẳn sẽ thoái tâm mà quên mất.

Chánh văn: *Mà nay vì sao lại dùng pháp Tiểu thừa dẫn dắt họ. Tôi*

xem trí tuệ của Tiểu thừa cạn mỏng, giống như người mù, chẳng thể phân biệt căn tánh lợi độn của chúng sinh. Bấy giờ, ông Duy-ma-cật liền nhập Tam-muội, khiến các Tỳ-kheo tự biết được kiếp trước lâu xa của mình là đã từng ở nơi năm trăm Đức Phật trồng các cội công đức và hồi hướng về đạo Vô thượng Bồ-đề.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ngài Tịnh Danh muốn chỉ lại tâm xưa kia để thành tựu bản ý cho họ, nên mới dùng sức định, khiến các Tỳ-kheo này biết được túc mệnh, tự rõ được mình đã từng trồng cội công đức nơi năm trăm Đức Phật và đã hồi hướng các công đức này về đạo Vô thượng, đó là bản ý của họ.

Chánh văn: *Tức thời rỗng rang đạt được bản tâm. Liền đó các Tỳ-kheo cúi đầu đảnh lễ nơi chân ông Duy-ma-cật. Nhân đó ông thuyết pháp khiến cho các vị Tỳ-kheo không còn lui sụt nơi đạo Vô thượng Bồ-đề. Con nghĩ rằng hàng Thanh văn chẳng biết quán xét căn cơ chúng sinh thì chẳng nên thuyết pháp. Vì thế con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy. Đức Phật lại bảo ngài Ma-ha Ca-chiên-diên*:

Ngài La-thập nói:

- Ngài thuộc dòng Bà-la-môn ở Nam Thiên Trúc, là người thông suốt Khế kinh.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ca-chiên-diên là một họ của giòng Bà-la-môn ở Nam Thiên Trúc, ở đây lấy họ gốc làm tên. Ngài là người giải nghĩa đệ nhất trong các đệ tử Phật.

Chánh văn: *Ông nên đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật. Ca-chiên-diên bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Con chẳng kham nhận đến thăm bệnh ông ấy. Vì sao? Vì nhớ lại khi xưa, Đức Phật lược nói pháp yếu cho các Tỳ-kheo nghe*.

Ngài La-thập nói:

- Pháp yếu nghĩa là tất cả pháp lược nói thành hai loại là hữu vi và vô vi. Ngài Ca-chiên-diên sau đó diễn thuyết lại, nói hữu vi thì có bốn vô thường, vô vi thì vắng lặng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Như Lai thường lược thuyết pháp hữu vi là vô thường, khổ, không, vô ngã; pháp vô vi thì vắng lặng chẳng động. Hai pháp này gồm thâu tất cả pháp, nên gọi là lược.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Là ngộ được chỗ rốt ráo, nếu muốn ra thì phải từ cửa ngõ phương tiện.

Chánh văn: *Sau đó con diễn nói lại các nghĩa ấy. Đó là các nghĩa vô thường, khổ, không, vô ngã, tịch diệt.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Như Lai diễn thuyết chưa từng có tâm, nên pháp được Ngài nói ra chưa từng có tướng. Ngài Ca-chiên-diên chẳng đạt được huyền chỉ, nên sau khi nhập thất đều dùng tướng mà nói; đâu biết Như Lai vì muốn dứt trừ chấp thường nên nói vô thường, chẳng cho là vô thường; dứt trừ chấp lạc nên nói khổ, chẳng phải cho là khổ; dứt trừ chấp thật nên nói không, chẳng phải cho là không; dứt trừ chấp ngã nên nói vô ngã, chẳng phải cho là vô ngã, trừ chấp tướng nên nói tịch diệt, chẳng cho là tịch diệt. Năm pháp này có thể cho rằng là giáo vô ngôn, là luận vô tướng. Nhưng ngài Ca-chiên-diên diễn lại thì khác, vì nghe thì tùy thuận mà tâm có sai biệt, nên nghe vô thường thì chấp thật có lưu động, cho đến nghe tịch diệt thì chấp tướng diệt. Đây là lời nói thì đồng mà chỉ thú lại khác, vì thế dẫn đến sự mê lầm của Ca-chiên-diên.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ngài Ca-chiên-diên là một bậc Đệ nhất trong hàng phân biệt Phật ngữ. Phật đã lược thuyết trước, thì sau đó Ca-chiên-diên diễn thuật lại. Vì chỉ cần giữ yếu chỉ mà chẳng cần đúng lời, cho nên nói là diễn bày nghĩa ấy.

Chánh văn: *Bấy giờ, ông Duy-ma-cật đến nói với con rằng: "Thưa ngài Ca-chiên-diên! Chẳng nên với tâm hành sinh diệt mà thuyết pháp thật tướng".*

Ngài La-thập nói:

- Nếu không sinh diệt thì không có chỗ tâm hành, không có chỗ tâm hành chính là đến thật tướng. Vì ngài Ca-chiên-diên cho sinh diệt là thật tướng, nên chê trách, bảo là không nên dùng tâm sinh diệt mà nói pháp thật tướng; giải thích gồm thông cả năm câu sau.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tâm là gì? Mê hoặc nơi tướng mà sinh. Hành là gì? Là tên của tác dụng. Phàm có hình ắt có bóng, có tướng ắt có tâm, không hình thì không bóng, không tướng ắt không tâm. Thế thì tâm tùy theo cảnh mà chuyển; hành nhân dụng mà khởi. Vì thấy pháp sinh diệt, nên tâm có sinh diệt, ngộ pháp chẳng sinh diệt thì tâm chẳng sinh diệt. Ngài Ca-chiên-diên giảng nghĩa vô thường cho rằng pháp có tướng sanh diệt, có tướng sinh diệt, nên ảnh hưởng đến tâm kia đồng sinh diệt. Phàm thật tướng thâm u, vi diệu, dứt bặt cảnh thường, chẳng phải là pháp mà tâm hữu có thể biết, chẳng phải là điều mà có thể dùng lời để biện biệt; thế

thì sao có thể dùng tâm hành sinh diệt để thuyết mà được?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đức Phật đã khen ngài Ca-chiên-diên khéo phân biệt nghĩa, há có lầm lẫn ư? Vì chấp trước lời nói mà luận biện nên phạm khuyết điểm. Phàm điều mà Phật và ngài Ca-chiên-diên nói đều đồng nhau, đến như không đạt được mà chấp giữ thì cũng chẳng thể cho là khác. Nhưng nghĩa của Phật nói không bị phản bác, còn việc của Ca-chiên-diên lại bị sự cật vấn. Vì sao như thế? Vì Phật lấy lý cùng tuyệt làm chủ, lời nói thảy đều thông suốt, còn ngài Ca-chiên-diên thì chưa đạt đến chỗ cùng tột nên nói trái chỉ thú, nên có thể y cứ vào chỗ này mà chê là còn khuyết phạm. Vô thường tức biến đổi đến diệt, khổ tức mất sự yêu thương, không tức tự kỷ chẳng có, vô ngã tức không có chủ, tịch diệt tức không có bốn điều vừa kể. Thế thì bốn việc đó là pháp đáng ghét, không có chúng tức là lý đáng ưa thích. Phàm năm việc trên vốn là lời để biểu thị sự thật của lý, mà lại cho rằng tất cả cảnh sinh diệt là sở hành của tâm. Các Tỳ-kheo hành các sở hành của tâm nên chẳng được giải thoát, nếu ngộ rốt ráo được yếu chỉ này thì mới thật đúng.

Chánh văn: *Thưa ngài Ca-chiên-diên! Các pháp rốt ráo chẳng sinh diệt là nghĩa vô thường.*

Ngài La-thập nói:

- Phàm muốn nói không thì trước nói vô thường, vô thường là môn đầu tiên của không. Môn đầu tiên thì gọi đó là vô thường, rốt ráo thì gọi đó là không, chỉ thú thì đồng mà lấy sự tinh thô làm sâu cạn. Vì sao nói như thế? Vì nói vô thường tức nói niệm niệm chẳng dừng trụ, chẳng trụ thì dùng hữu để buộc khiến trụ. Tuy đã dẹp trụ lâu mà chưa nói về vô trụ, đó là thô vô thường, chưa đến chỗ cùng tột. Nay một niệm này nếu buộc cho dừng trụ mà sau đó cũng lại trụ, nếu nay trụ, mai sau trụ thì trước sau chẳng biến đổi. Trước sau chẳng biến, thì chẳng hợp, vì khi trụ mà chẳng trụ thì đó là diệt, trụ tức chẳng trụ mới là chân vô thường. Vốn cho trụ là hữu, nay vô trụ thì chẳng có hữu, không có hữu thì rốt ráo không, đây chính là diệu nghĩa của vô thường. Cho nên nói: "Rốt ráo không là nghĩa vô thường". Ngài Ca-chiên-diên chưa đạt đến chỗ cùng tận, mà cho đó là lý rốt ráo, nên tự rước lấy lời chê trách là vọng chấp.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đây là luận về nghĩa lược thuyết của Như Lai. Tiểu thừa quán các pháp cho sinh diệt là nghĩa vô thường, Đại thừa cho chẳng sinh diệt là nghĩa vô thường. Tên vô thường tuy đồng, nhưng chỉ thú lại sâu xa

siêu tuyệt, đạo ấy thật rỗng xang, hẳn chẳng phải là chỗ suy lường của thường tình. Người đạt được diệu chỉ ấy chính là ngài Tịnh Danh.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phàm nói vô thường là y cứ vào sự diệt mà nghiệm xét. Ví như cuối cùng có diệt mà đầu tiên chẳng có sinh ư? Nếu đầu tiên thật có sinh, thì sinh chẳng nhất định sinh, sinh chẳng nhất định là sinh, thì diệt làm sao nhất định được? Sinh diệt đã chẳng định, thì chân thể nào có nơi tồn tại, suy xét về lý không tồn tại đó, chính là chỗ chân thật của các pháp. Thật, thì lấy chẳng sinh chẳng diệt làm nghĩa. Há chẳng phải chỗ tồn tại của vô thường ư? Thế thì vô thường tuy là nói về vô của thường, nhưng cũng để biểu hiện nghĩa vô của vô thường. Rốt ráo tức chẳng thể chẳng sinh.

Chánh văn: *Năm thọ ấm rỗng không, chẳng có chỗ khởi là nghĩa khổ.*

Ngài La-thập nói:

- Vô thường phá hoại các pháp, cho nên khổ. Nếu vô thường thô thì sự phá hoại pháp cũng thô, hoại cũng thô, thì khổ chẳng cùng cực. Nay nói diệu vô thường, thì không pháp nào chẳng bị phá hoại, không pháp nào chẳng bị hoại thì pháp chẳng thể hoại, khổ rất sâu nặng, là chỗ cùng tột của pháp bất khả đắc không. Từ không mà quán thì chẳng hoại chẳng khổ, từ hữu mà nhìn thì tan hoại là nguyên do nghĩa khổ sinh.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Năm ấm hữu lậu, thọ nhận ái nhiễm sinh tử nên gọi là năm thọ ấm. Tiểu thừa cho thọ ấm khởi thì các khổ sinh, đó là nghĩa khổ. Đại thừa thông đạt trong ngoài thọ ấm thường không, vốn tự chẳng khởi, thì có gì mà sinh khổ, đây là nghĩa khổ chân thật.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phàm khổ là do các sự hội hợp mà thành, cái mà do hội hợp thành, há thật có ư? Vì thế nói năm thọ ấm không là nghĩa khổ. Năm thọ ấm là gốc của khổ. Từ vô thường suy đến sinh và diệt chẳng tại một việc. Vả lại, nói chung cho hữu lậu và vô lậu, nên nói là các pháp. Khổ là nghĩa của không, sinh khởi bên trong. Hơn nữa người đạt được vô lậu thì chẳng lấy việc mất các thọ mà làm khổ, nên chỉ nói thọ ấm mà thôi. Rỗng không, nghĩa là vô thường căn cứ vào chung cuộc mà nghiệm biết, cho nên nói là rốt ráo, khổ lấy không làm thể nên nói là rỗng không. Không có chỗ khởi, nghĩa là vô thường tức nói về sự biến chuyển không gốc, lý hiển tại nơi sinh; khổ là nói về pháp giả hợp, vì

thế phối hợp mà nói khởi.

Chánh văn: *Các pháp rốt ráo chẳng có là nghĩa không.*

Ngài La-thập nói:

- Nói không là muốn trừ có, chẳng phải bỏ có mà giữ không. Nếu bỏ có giữ không, thì không chẳng thật là không. Hai pháp đều dứt bặt mới là nghĩa không.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tiểu thừa quán các pháp duyên khởi, trong đó không có chủ tể chân thật là nghĩa không. Tuy thường quán nói không mà chưa từng bặt không, nên chẳng rốt ráo. Còn Đại thừa ở nơi có mà chẳng chấp có, nơi không mà chẳng chấp không, lý không há chẳng cùng cực, nên gọi là nghĩa không rốt ráo.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Người mê hoặc đều cho là các pháp là sở hữu của ngã, theo lý đã là khổ, thì sự chẳng theo mình, sự đã chẳng theo ý mình thì chẳng phải là vật nắm giữ của ngã, chẳng phải ngã giữ gìn, thì vật đó ắt chẳng có; có là có mà nói chẳng có; không là không, há nói có ư? Đây là không hữu, không vô, rốt ráo đều dứt bặt, đó chính là nghĩa không.

Chánh văn: *Ngã, vô ngã, chẳng hai là nghĩa vô ngã*

Ngài La-thập nói:

- Nếu trừ ngã để được vô ngã, thì chưa tránh được còn ngã. Vì sao? Phàm nói ngã tức là chủ. Kinh nói rằng: "Có hai mươi hai căn, hai mươi hai căn tức hai mươi hai chủ", tuy nói không có chủ tể chân thật mà có chủ của tác dụng, đó còn là phế bỏ chủ mà lập chủ. Nên nói nếu ngã, vô ngã chẳng hai mới là vô ngã.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tiểu thừa vì chấp ngã mà bị phiền lụy, cho nên lập vô ngã. Vô ngã đã lập thì đối với ngã mà thành hai. Đại thừa thì thị phi đồng một chỉ thú, hai pháp chẳng khác, đó là nghĩa vô ngã.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Lý đã chẳng theo ngã là không, há có ngã có thể tạo tác ư? Thế thì vô ngã. Vô ngã vốn là ngã trong vô sinh tử, chẳng phải không có ngã Phật tánh .

Chánh văn: P*háp vốn chẳng sinh, nay cũng chẳng diệt là nghĩa tịch diệt.*

Ngài La-thập nói:

- Đây là nói về nghĩa Niết-bàn. Do sinh tử hết nên có diệt, sinh tử đã chẳng sinh thì không có Niết-bàn diệt, không có Niết-bàn diệt là

chân tịch diệt.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tiểu thừa cho ba cõi là loạn động nên mới diệt mà cầu vô vi; phàm loạn động đã hình thành, cho nên diệt tức để sinh. Đại thừa thì quán các pháp vốn chẳng sinh, nay nào có diệt, chẳng sinh chẳng diệt tức là chân tịch diệt.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Pháp đã là vô thường, khổ, không vô ngã, nếu ngộ được thì rốt ráo Niết-bàn, Niết-bàn tức chẳng sinh, chẳng sinh tức sự bặt. Phàm cuối cùng được tịch diệt, là vì pháp vốn chẳng thật sinh, chẳng thật sinh, thì chỉ diệt là thật ư?

Chánh văn: *Khi thuyết pháp này xong, các Tỳ-kheo kia tâm được giải thoát. Vì thế con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy. Đức Phật lại bảo ngài A-na-luật rằng.*

Ngài La-thập nói:

- Là bậc Đệ nhất về Thiên nhãn.

Ngài Tăng Triệu nói:

- A-na-luật, Hán dịch là Như ý, thuộc dòng Sát-đế-lợi, là người Đệ nhất về Thiên nhãn trong hàng đệ tử của Phật.

Chánh văn: *"Ông nên đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật". A-na-luật bạch Phật rằng: "Con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy. Vì sao? Nhớ lại khi xưa, con đang kinh hành ở một nơi kia, bỗng có Phạm vương tên là Nghiêm Tịnh cùng với vạn Phạm vương khác phóng ánh sáng nghiêm tịnh, đến nơi con đang kinh hành, cúi đầu thi lễ rồi hỏi con rằng: "Thưa ngài A-na-luật! Thiên nhãn của ngài thấy được bao xa?"*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Các Phạm vương nghe nói A-na-luật là bậc Thiên nhãn đệ nhất, cho nên hỏi thấy được xa gần.

Chánh văn: *Con liền đáp rằng: "Nhân giả! Tôi thấy tam thiên đại thiên thế giới của cõi Phật Thích-ca Mâu-ni, như thấy trái Am-ma-lặc trong lòng bàn tay."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Quả Am-ma-lặc tựa như quả cau, ăn vào sẽ trừ được khí lạnh. Vì lúc bấy giờ, tay cầm quả này, cho nên lấy làm dụ.

Chánh văn: *Bấy giờ, ông Duy-ma-cật đến nói với con rằng: "Thưa ngài A-na-luật! Chỗ thấy của Thiên nhãn đó là thuộc về tướng tạo tác, hay là tướng không tạo tác?*

Ngài La-thập nói:

- Sắc không có tướng nhất định, nếu thấy sắc có tinh thô, xa gần rồi cho là sắc, thì đó là con mắt bệnh hoạn điên đảo, cho nên đồng với ngoại đạo. Nếu chẳng là tướng do sắc tạo, thì sắc vô vi, vô vi thì chẳng thể thấy được xa gần, mà nói là thấy đến tam thiên đại thiên? Tiến thoái đều chẳng được, nên chẳng hợp với Phạm thiên, bị khuất phục nơi hai câu vấn nạn.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sáu căn của Báo thân trong ba cõi đều từ kết nghiệp mà sinh, đó gọi là tướng có tạo tác, pháp thân vượt ngoài ba cõi, sáu căn chẳng phải do kết nghiệp sinh, đó gọi là tướng không do tạo tác. Vì có tạo tác, nên có chỗ không tạo tác. Pháp thân này không tạo tác nên không có gì không tạo ra.

Chánh văn: *Giả sử là tướng tạo ra thì đồng với ngoại đạo năm thông.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ngoại đạo tu pháp thiền thế tục đạt được năm thần thông, nhưng chẳng thể vượt ra ngoài cảnh thấy nghe của cõi phàm phu. Đây là tướng có tạo tác, muốn đồng được ư?

Chánh văn: *Nếu là tướng không tạo tác tức là vô vi, thì chẳng thể thấy.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nếu là tướng không do tạo tác, thì đó là tướng của pháp thân vô vi, há có thể nói là thấy xa gần ư?

Chánh văn: *Bạch Thế Tôn! Bấy giờ, con chỉ biết im lặng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Muốn nói có tạo tác thì đồng với ngoại đạo, muốn nói không tạo tác thì trái với ý thấy ở trước, nên chẳng biết trả lời như thế nào?

Chánh văn: *Các Phạm thiên nghe lời này, đạt được điều chưa từng có, liền đảnh lễ mà hỏi rằng: "Thưa ngài! Trên đời này ai là người được chân thiên nhãn?"*

Ngài La-thập nói:

- Vì thiên nhãn của A-na-luật là tướng do sắc tạo, nên chẳng phải là chân thiên nhãn, nếu chẳng phải là tướng tạo tác thì mới là chân Thiên nhãn. Chưa biết ai có, cho nên mới hỏi.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Các Phạm vương cho rằng thiên nhãn chính là dùng sự thấy rõ nhìn xa làm lý, mà ông Tịnh Danh vặn hỏi lại trái với bản ý của họ, nên nghi có chân thiên nhãn khác, vì thế có lời hỏi này.

Chánh văn: *Ông Duy-ma-cật nói: “Có Đức Phật Thế Tôn đã đạt được chân thiên nhãn, thường trụ nơi tam-muội, thấy suốt các cõi Phật chẳng có hai tướng.*

Ngài La-thập nói:

- Tức nói chẳng phải hai tướng tinh thô do sắc tạo ra.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chân thiên nhãn tức là con mắt vô tướng của Pháp thân Như Lai, chiếu soi thấu triệt các hình, lớn nhỏ đều thấy, vạn sắc đều hiển bày, nếu có vật gì trước mắt ấy thì chưa từng chẳng thấy mà chưa từng thấy. Cho nên không có hai tướng là sắc và mắt. Hàng nhị thừa nơi định thì thấy, xuất định thì chẳng thấy, Như Lai thì chưa từng chẳng định, chưa từng chẳng thấy, nên thường trụ nơi tam-muội.

Chánh văn: *Bấy giờ, Phạm vương Nghiêm Tịnh cùng năm trăm Phạm vương quyến thuộc đều phát tâm Vô thượng Bồ-đề, đảnh lễ nơi chân ông Duy-ma-cật, rồi bỗng nhiên biến mất.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chỗ phát minh của các Phạm vương được thành lập như thế.

Chánh văn: *Cho nên con không thể kham nhận đến thăm bệnh ông ấy. Đức Phật lại bảo Ưu-ba-ly rằng*:

Ngài La-thập nói:

- Người này luôn luôn thệ nguyện rằng đời đời kiếp kiếp phụng trì giới luật, cho nên nay là bậc Đệ nhất về trì luật.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ưu-ba-ly, Hán dịch là Thượng thủ, là Đệ nhất trì luật trong các đệ tử của Đức Phật.

Chánh văn: *“Ông nên đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật”. Ưu-ba-ly bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Con chẳng kham nhận đến thăm bệnh ông ấy! Vì sao? Nhớ lại khi xưa, có hai vị Tỳ-kheo phạm luật hạnh, lấy làm hổ thẹn.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Người phạm tội ắt sinh hoặc tâm sợ tội. Nguyên vì làm sai không chỉ sợ khổ hoạn mà còn xấu hổ bởi việc làm của mình.

Chánh văn: *Chẳng dám đến hỏi Đức Phật.*

Ngài La-thập nói:

- Vì Phật tôn quý, nên sự hổ thẹn càng sâu nặng, hơn nữa rất sợ hãi khi đến trước chúng. Lại muốn nhờ đức Như Lai để thấy rõ pháp tướng. Quyết định tội của chúng tôi ắt phải rơi vào vô tàn, thì vĩnh viễn rời khỏi chúng Tăng, dứt bặt con đường chân chánh.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã trái giới cấm của Phật, lại thêm việc làm ngu si, cho nên chẳng dám trình bày để hỏi Phật.

Chánh văn: *Bèn đến hỏi con rằng: "Thưa ngài Ưu-ba-ly! Chúng tôi phạm giới luật, hổ thẹn chẳng dám đến hỏi Phật, xin Ngài giải trừ nghi hối để tránh khỏi tội ấy".*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Hổ thẹn vì việc phạm tội của mình chẳng dám đến hỏi Phật, mà đến hỏi ngài Ưu-ba-ly, vì Ưu-ba-ly là người Đệ nhất trì luật. Hai vị này nghi rằng tội mình phạm chưa biết nặng hay nhẹ. Hối hận vì đã phế bỏ đạo hạnh, nên xin ngài Ưu-ba-ly giải trừ lỗi này.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Trái giới cấm là tội nặng nhưng có hối cải là quý, vì thế cho là có pháp để hối cải. Ngài Ưu-ba-ly là người rất giỏi về luật, cho nên đến hỏi. Nghi tức là sợ tội đến với mình mà còn có một cái gì khác chưa đến. Hối nghĩa là đã sợ tội ấy ắt phải tự hối tiếc vì việc làm của mình.

Chánh văn: *Con liền căn cứ theo như pháp để giải nói.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Như pháp tức y theo giới luật để quyết định tội ấy nặng hay nhẹ, để chỉ bày pháp sám hối tội lỗi.

Chánh văn: *Bấy giờ, ông Duy-ma-cật đến nói với con rằng: "Thưa ngài Ưu-ba-ly! Chớ nên tăng tội thêm cho hai vị Tỳ-kheo này!"*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Chưa biết tướng tội, còn chấp trước nên dẫn đến sợ sệt, đã rõ được thuộc về đâu, thì cải hối. Pháp luật nặng thì tâm chấp sợ sệt càng sâu, mê hoặc sâu thì tội càng nặng.

Chánh văn: *Nên dứt trừ ngay, chớ nên não loạn tâm của họ!*

Ngài La-thập nói:

- Người phạm luật thì tâm thường sợ sệt, nếu định tướng tội, lại càng thêm bức thiết, thế thì có thể cho rằng tâm ưu não mà tội tăng. Nếu nghe thật tướng thì tâm rỗng rang không nương gá, tội lỗi tự tiêu. Cho nên nói: "Nên diệt trừ ngay".

Ngài Tăng Triệu nói:

- Hai vị Tỳ-kheo này đã phạm luật hạnh, thì tâm nghi hối rất sâu, nếu lại kết thêm tội thì phiền lụy càng dày. Phiền lụy càng dày thì tội càng tăng. Nên nói ngay về pháp không, để họ ngộ được tội chẳng thật. Ngộ được tội chẳng thật thì tâm phiền lụy dứt trừ, tâm phiền lụy dứt trừ thì tội cấu diệt, đâu vì chẳng xét biết căn cơ của họ mà định tội, não

loạn tâm trí, tăng thêm tội khổ cho họ ư?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Trừ tội thì dùng thuật, đối với lý đã là xa vời. Vả lại, tùy bệnh mà cho đúng phương thang, nếu sai thì tăng thêm bệnh.

Chánh văn: *Vì sao? Vì tánh tội chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở khoảng giữa.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Giải thích lại để trừ diệt ngay tội cho họ. Phàm tội sinh là do nhân duyên mà thành, tìm cầu thật tánh của nó, chẳng ở ba nơi. Như giết là nhân có bỉ ngã, bỉ ngã tức là trong ngoài. Riêng tự nơi ngã thì chẳng có giết, riêng tự nơi bỉ cũng chẳng có giết, bỉ ngã đã chẳng có, há ở khoảng giữa ư? Đó là do các duyên hợp thành, tìm cầu nó đều chẳng thật.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Hoặc chấp vốn khởi từ người, thì tội kia há thật có ư? Nếu thể hội được nó thì chẳng tự buộc nơi tội. Đã chẳng tự buộc nơi tội thì liền ra khỏi cảnh ấy, người đã ra khỏi cảnh ấy, thì tội há có được ư? Chẳng tại bên trong tức chẳng tại tâm ta, nếu tại tâm ta thì chẳng cần đợi thêm bên ngoài. Chẳng tại bên ngoài tức chẳng phải nơi việc của người, nếu tại việc của người thì chẳng phải tội của ta. Chẳng tại khoảng giữa, tức là hợp với ta và sự. Tội là một, há tại hai nơi sao?

Chánh văn: *Như Phật đã nói: "Do tâm cấu nên chúng sinh cấu, tâm tịnh thì chúng sinh tịnh."*

Ngài La-thập nói:

- Cho tội là tội, thì tâm tự sinh cấu uế, tâm tự sinh cấu uế thì cấu uế thường làm khổ lụy tâm, cấu uế thường làm khổ lụy tâm thì tội làm cấu uế chúng sinh. Nếu chẳng cho tội là tội thì tâm liền thanh tịnh, tâm tịnh thì chúng sinh tịnh.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Dẫn lời Phật để chứng minh. Tâm cấu tức là tâm chấp trước mê hoặc. Chúng sinh cấu, tức tâm đã cấu thì tội ắt sẽ đến. Nếu không chấp trước mê hoặc thì liền tịnh, tâm đã tịnh thì tội kia liền trừ.

Chánh văn: *Tâm cũng chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở khoảng giữa.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tội tuy do nơi tâm cấu uế mà có, nhưng nếu ngộ được tánh tội, ắt tội sẽ tự trừ. Trước đã nói tội chẳng ở trong, ngoài và khoảng giữa, cho nên nay nói tâm cũng chẳng ở ba nơi như trên.

Chánh văn: *Nếu tâm như thế thì tội cấu cũng thế.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ngược tìm để biết gốc, phàm nắm gốc để biết ngọn, giữ mẹ để thấy con. Phật nói chúng sinh cấu hay tịnh đều do tâm khởi, tìm gốc tâm, biết chẳng tại ba nơi, tâm đã chẳng tại, thì tội cấu cũng có thể tự biết.

Chánh văn: *Các pháp cũng như thế, chẳng ra ngoài Như.*

Ngài Tăng Triệu ghi: Vạn pháp rối ren đều do tâm khởi, há chỉ có cấu tịnh như thế thôi ư? Cho nên nói các pháp cũng như thế, chẳng lìa nơi Như, Như tức là Như bản tướng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tâm đã chẳng tại ba nơi, thì tội cấu cũng như thế, tất cả đều chẳng khác, thì các pháp há có khác ư? Thế thì không đâu chẳng như.

Chánh văn: *Như ngài Ưu-ba-ly, khi tâm tướng được giải thoát thì có cấu uế chăng?*

Ngài La-thập nói:

- Tâm tướng, tức bậc A-la-hán cũng quán tâm thật tướng chúng sinh mà được giải thoát. Nay hỏi khi thành đạo, tức là khi quán thật tướng trong giải thoát đạo thứ chín, thì có thấy tội cấu trong đó chăng?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Dùng Ưu-ba-ly mà suy nghiệm. Tâm tướng thì không ở trong ngoài và khoảng giữa. Được giải thoát tức tâm chẳng bị trói buộc. Vì tâm tướng đã được giải thoát thì không thấy có tội cấu.

Chánh văn: *Con đáp là "không".*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Khi được giải thoát, tức lúc mới thành La-hán, được giải thoát đạo thứ chín, bấy giờ, tâm ngầm hợp nhất nghĩa, không còn tâm tướng. Vì muốn dùng tâm này so sánh để nói về tâm tướng của chúng sinh. Cho nên trước nêu ra lời này.

Chánh văn: *Ông Duy-ma-cật nói rằng: "Tâm tướng của tất cả chúng sinh không cấu nhiễm cũng giống như thế!"*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tâm tướng của quần sinh cũng như tâm tướng giải thoát.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tâm tướng chúng sinh không cấu uế, theo lý cũng chẳng khác, chỉ có thấy và chẳng thấy khác nhau mà thôi.

Chánh văn: *Thưa ngài Ưu-ba-ly! Vọng tưởng là cấu, không vọng tưởng là tịnh.*

Ngài La-thập nói:

- Tội vốn không có tướng, mà cưỡng cho là tướng sinh, nên thuộc vọng tưởng, vọng tưởng tự sinh cấu nhiễm, chẳng phải là lỗi của lý.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ngài Ưu-ba-ly phân biệt tội tướng để trừ cấu nhiễm, nhưng tội vốn không có tướng mà lại vọng sinh tướng của tội, thì trần cấu càng tăng. Lời này tuy chung nhưng ý thì tại nơi đây.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Cấu, thật chẳng có, chỉ ở trong vọng tưởng là cấu. Nếu không vọng tưởng, thì cấu tức tịnh. Vọng tưởng tức ý tưởng vọng tưởng phân biệt.

Chánh văn: *Điên đảo là cấu.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Cái thấy đã chuyển, cái thấy chuyển bên trong thì vọng phân biệt các việc bên ngoài.

Chánh văn: [Không điên đảo là tịnh.]

Ngài Tăng Triệu nói:

- Không có tội cấu mà thấy có tội cấu là điên đảo.

Chánh văn: *Chấp ngã là cấu.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu chấp tướng ngã thì chẳng thể xả bỏ tự kỷ để trở về với lý. Đã chấp tướng ngã thì cái thấy liền chuyển.

Chánh văn: *Chẳng chấp ngã là tịnh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thấy tội tức còn ngã.

Chánh văn: *Thưa ngài Ưu-ba-ly! Tất cả pháp sinh diệt đều chẳng dừng.*

Ngài La-thập nói:

- Từ đây trở xuống giải thích vì sao tội chẳng thật.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Các pháp đều từ vọng tưởng sinh, tất cả đều như thế.

Chánh văn: *Như huyễn, như ánh chớp, các pháp chẳng đợi nhau, cho dù một niệm cũng chẳng trụ.*

Ngài La-thập nói:

- Tâm trước chẳng đợi tâm sau sinh rồi mới diệt.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thành tựu nghĩa vô tướng thường tịnh nêu ở trước. Các pháp như ánh chớp sinh sau chẳng dừng, một niệm khởi, một niệm diệt chẳng chờ

đợi nhau. Trong khoảng khảy móng tay có sáu mươi niệm trôi qua, các pháp không có một niệm dừng trụ, huống là muốn dừng lâu. Không trụ thì như huyễn, như huyễn thì chẳng thật, chẳng thật thì không, không thì thường thanh tịnh; thế thì các vật đều tịnh, đâu có tội nào buộc ngã?

Chánh văn: *Các pháp đều là vọng kiến.*

Ngài La-thập nói:

- Đều do vọng kiến, nên cho rằng pháp có.

Chánh văn: *Như chiêm bao, như sóng nắng, như bóng trăng trong nước, như ảnh trong gương, do vọng tưởng sinh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trên là nói về pháp bên ngoài chẳng trụ, đây là nói về vọng kiến nơi nội tâm, đều là luận về nghĩa không. Trong ngoài khác nhau, phàm là vọng kiến thì cảnh thấy chẳng thật, cảnh thấy chẳng thật, thì thật nằm ngoài cảnh, cảnh thật nằm ngoài cảnh được thấy thì thấy chỗ chẳng thể thấy, thấy chỗ chẳng thể thấy, cho nên không tướng, thường thanh tịnh. Hai dụ trên là nói về chóng diệt, bốn dụ này là nói về vọng tưởng.

Chánh văn: *Người biết được như thế, gọi là phụng luật.*

Ngài La-thập nói:

- Phụng luật, bản Phạm gọi là Tỳ-ni. Tỳ-ni, Hán dịch là Thiện trị, nghĩa là tự đối trị dâm, nộ, si, hoặc đối trị ác chúng sinh.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Hiểu biết như thế, thì chẳng sợ phạm luật.

Chánh văn: *Người nào rõ được nghĩa này tức là khéo biết.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nếu có thể biết pháp như thế gọi là khéo biết phụng trì luật. Chẳng biết pháp này mà gọi là người Trì luật đệ nhất là sao? Khiến biết được Ưu-ba-ly đã hiểu lầm ý Thánh giáo.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Khéo biết luật tức là lý.

Chánh văn: *Bấy giờ, hai vị Tỳ-kheo này nói rằng: "Thật là bậc Thượng trí! Ngài Ưu-ba-ly chẳng thể bằng được! Là bậc Thượng thủ về trì luật mà chẳng nói được!"*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Hai vị Tỳ-kheo ngộ được tội tánh thường tịnh, không còn nghi hối, cho nên khen ngợi.

Chánh văn: *Con đáp rằng: "Ngoài đức Như Lai ra, chưa có một Thanh văn hay vị Bồ-tát nào chế phục được biện tài nhạo thuyết của ông*

ấy!

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bên trong có trí nhạo thuyết sinh khởi thì thuyết pháp vô cùng tận gọi là nhạo thuyết biện. Biện này vừa khởi thì hàng Bồ-tát Bổ xứ còn khen ngợi, huống gì là hàng Thanh văn.

Chánh văn: *Trí tuệ của ông ấy sáng tỏ thông đạt như thế.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sáng tỏ thông đạt như thế, tôi đây há bằng được ư?

Chánh văn: *Bấy giờ, hai vị Tỳ-kheo liền dứt trừ nghi hối.*

Ngài La-thập nói:

- Có tội thì tự sinh tâm lo sợ buồn khổ, tội đã không thì nghi hối tự diệt.

Chánh văn: *Phát tâm Vô thượng Bồ-đề và nguyện rằng: "Nguyện cho tất cả chúng sinh đều được biện tài như thế". Cho nên con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy. Đức Phật lại bảo ngài La-hầu-la rằng:*

Ngài La-thập nói:

- La-hầu-la là tên gọi. Khi A-tu-la nuốt mặt trăng. La-hầu-la, Hán dịch là Phú chương, nghĩa là che lấp ánh sáng của mặt trăng. Ngài La-hầu-la sáu năm ở trong thai mẹ, bị ngăn che, nên có tên như thế. Là bậc Đệ nhất về mật hạnh trong hàng Thanh văn. Ngày đức Bồ-tát xuất gia các thầy tướng số nói rằng: "Nếu đêm nay không xuất gia, thì sáng hôm sau bảy báu tự đến, làm Chuyển luân Thánh vương thống trị bốn thiên hạ. Nghe thế, vua Tịnh Phạn liền trong đêm ấy tăng thêm kỷ nhạc để làm Thái tử vui thú. Bấy giờ, tâm dục phát khởi, ngài La-hầu-la tức thời nhập thai. Ngay trong đêm ấy Da-da-đà-la có thai, các trời Tịnh cư cùng nhau buồn bả mà nói rằng: "Bồ-tát bị ái dục trói buộc, mê lụy nữ sắc; chúng sinh thật đáng thương xót, ai sẽ cứu độ họ đây?". Tức thời biến các kỹ nữ giống như người chết, rất ghê sợ, khiến tâm Bồ-tát nhàm chán, liền khuyên xuất gia. Xa-nặc dắt ngựa, Tứ Thiên vương đỡ chân vượt thành mà đi, đến nơi cội Bồ-đề tư duy, sáu năm khổ hạnh, đêm cuối cùng thành Phật. Lúc bấy giờ, La-hầu-la mới được sinh ra. Sau khi sinh, nhũ mẫu của Đức Phật nói rằng: "Tất-đạt-đa xuất gia đã sáu năm, vậy ngươi có thai từ đâu? Nếu mang thai sáu năm thì thật là điều chưa từng nghe ở thế gian này". Các Thích tử nghe thế bèn cùng nhau luận bàn cho rằng đây là điều chẳng lành, hủy nhục giòng họ Thích, ắt là có tư thông, muốn y theo phép mà giết đi. Da-du nói: "Xin gặp được Đại vương rồi sẽ chết". Bây giờ, vua đang đứng cách một bức màn nói rằng:

"Hãy trình bày đầy đủ nguyên do cho ta biết!". Da-du bèn thuật đầy đủ sự thật đã xảy ra: "Chẳng phải là con tư thông, mà chính là huyết thống của Thái tử. Từ khi Thái tử xuất gia, con luôn sầu khổ, nằm trên đất lạnh, cho nên đứa trẻ không sinh ra đúng thời gian". Lại nói với vua rằng: "Đại vương hãy tự nhìn đứa bé này, sắc tướng dung mạo có đúng là cháu của mình chăng?". Vua liền bồng đứa bé lên xem thì thấy rất giống với Thái tử, vua liền khóc và nói rằng: "Đúng là cháu của ta". Đức Phật muốn chứng minh việc này, nên hóa làm một Phạm chí, vào vương cung gặp đứa bé hỏi rằng: "Con tên gì? Đứa bé đáp: "Con tên La-hầu-la". Phạm chí khen rằng: "Đúng thay! Vì nhân duyên nghiệp mà con ở trong thai sáu năm, bị ngăn che, cho nên đặt tên như thế". Đức Vua bèn hỏi: "Đó là nhân duyên nghiệp gì?". Đức Phật đáp: "Ta biết nghiệp duyên, chẳng biết nghiệp gì?". Sau Đức Phật trở về nước, La-hầu-la thấy Phật có thân tướng trang nghiêm, tâm sinh cung kính, phát nguyện muốn xuất gia. Người mẹ nói rằng: "Người này xuất gia đạt thành Thánh đạo! Về đạo thì con chẳng có phần, đâu cần phải xuất gia". La-hầu-la nói: "Nếu làm một người đắc đạo, thì con sẽ đắc. Liền bảo người cạo tóc, tóc cạo gần hết chỉ còn một chỏm nhỏ trên đỉnh, người ấy lại nói: "Nếu cạo sạch thì đâu khác với người chết, sau này nhất định người không hối tiếc chứ? Đáp rằng: "Ngôi vua, trân bảo, vô số điều vui thú kỳ diệu mà ta còn bỏ được huống gì một chỏm tóc bé xíu này! Tâm đạo kiên cố, bỏ ngôi vua xuất gia, ngài Xá-lợi-phất là Hòa thượng truyền giới. Nhân duyên và việc xuất gia tu pháp Thanh văn của ngài La-hầu-la đã lược thuyết như thế.

Ngài Tăng Triệu nói:

- La-hầu-la, Hán dịch là Phú chướng. Vì sáu năm ở trong thai mẹ, bị ngăn che với thế gian, cho nên đặt tên như thế. Là vị có Mật hạnh bậc nhất trong hàng đệ tử Phật.

Chánh văn: *Ông nên đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật! La-hầu-la thưa rằng: "Bạch Thế Tôn! Con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy! Vì sao? Nhớ khi xưa, các Trưởng giả ở thành Tỳ-da-ly đến chỗ con, cuối đầu đảnh lễ rồi hỏi rằng: "Thưa ngài La-hầu-la, ngài là con Phật..."*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tức là nói ngài kế thừa nền móng của bậc Thánh.

Chánh văn: *Bỏ ngôi vị Chuyển luân vương.*

Ngài La-thập nói:

- Chuyển luân vương cũng có vị chẳng nhập thai, như Đảnh Sinh Vương. Xưa có một vị Chuyển luân vương, trên đảnh vị này có sinh một

bướu, vương lo sợ cho đó là ung nhọt, vị Bà-la-môn muốn dùng dao mổ phá, vương giận dữ nói rằng: "Vì sao dám dùng dao đặt trên đảnh đầu Đại vương?". Lại có một vị Bà-la-môn khác dùng thuốc thoa vào bướu ấy, bảy ngày sau bướu trên đầu vỡ ra, trong đó có một đứa bé, tướng mạo đoan chánh oai nghiêm, bèn giữ lấy nuôi dưỡng, sau kế vương vị. Vì sinh tử đảnh đầu, nên gọi là Đảnh Sinh Vương. Hoặc có vị sinh từ vai, cánh tay, chân... tất cả đều sinh từ người nam, Phật, nếu chẳng xuất gia thì sẽ làm vị đại Chuyển luân vương thống trị bốn thiên hạ. Ngài La-hầu-la, nếu chẳng xuất gia thì làm vua ở cõi Diêm-phù-đề. Những quỷ thần cư ngụ trong vòng mười do-tuần ở mặt đất và trong vòng mười do-tuần ở trên hư không đều là cấp sứ của ngài La-hầu-la. Ngài La-hầu-la phạm khuyết điểm là có bốn nguyên do:

1. Không thấy được căn cơ của người, cho thuốc chẳng đúng.
2. Công đức xuất gia vô lượng mà nói có hạn lượng.
3. Tức thật tướng, mà dùng tướng để thuyết.
4. Pháp xuất gia vốn là thật tướng và Niết-bàn, xuất gia chính là phương tiện của hai pháp này, nay tuy chưa đạt được nhưng đã có tướng ấy.

Ngài La-hầu-la tuy có nói sự cao quý của xuất gia, nhưng chưa nói đến tướng rốt ráo, cho nên trái với lý, mất chân nghĩa, mà bị khuất phục là điều đúng. Hai vị tuy đều nói về công đức xuất gia, nhưng ngài La-hầu-la bị bốn điều sai, trái tông chỉ; đúng sai trái nghịch sai biệt như thế.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ngài La-vân có tướng làm Chuyển luân vương, cai trị cõi Diêm-phù-đề.

Chánh văn: *Xuất gia tu đạo.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ý nói rằng chẳng nên xả bỏ mà xuất gia.

Chánh văn: *Việc xuất gia ấy có lợi ích gì?*

Ngài La-thập nói:

- Các Trưởng giả thấy La-hầu-la cạo bỏ râu tóc, đắp y thô xấu, ôm bát khất thực để nuôi sống sinh mạng, là chỉ mới thấy được những điều mà La-hầu-la đạt được. Từ bên ngoài mà nhìn thì thật đáng thương. Vì tiếc cho khi xưa, buồn thương cho hôm nay mà mong cầu La-hầu-la được lợi lạc, cho nên hỏi về lợi ích.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đức Phật, nếu chẳng xuất gia thì làm Chuyển luân vương, thống

trị bốn thiên hạ; La-hầu-la chẳng xuất gia thì sẽ làm Thiết luân vương, thống trị một thiên hạ. Điều ngài xả bỏ chẳng phải là nhỏ, thì điều cần cầu ắt phải lớn, nên mới hỏi về chỗ lợi ích.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã bỏ mà xuất gia, về sau ắt sẽ có việc tốt đẹp. Vậy rốt cuộc đạt được lợi ích gì nơi đây?

Chánh văn: *Còn liền như pháp mà nói về lợi ích của công đức xuất gia.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chẳng biết rõ căn cơ, mà như pháp nói về lợi ích của công đức xuất gia.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Sự vinh hoa phú quý thế gian tuy có vui thích nhưng khó giữ lâu bền, lý xuất gia thì mãi mãi an lạc mà vô vi, há có thể cho là đồng thời mà luận hơn kém ư?

Chánh văn: *Bấy giờ, ông Duy-ma-cật đến nói với con rằng: "Thưa ngài La-hầu-la! Chẳng nên nói về lợi ích của công đức xuất gia".*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Các Trưởng giả lấy tham muốn dục lạc giữ gìn vinh hoa phú quý làm bản hoài, nếu nghe được thì chuyển sinh tham trước, thế thì trái với lợi ích của xuất gia, đối với họ chẳng đúng, cho nên ông Duy-ma nói như thế.

Chánh văn: *Vì sao? Vì không lợi ích, không có công đức mới là xuất gia.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm ý xuất gia tức là khéo đạt vô vi, đạo vô vi há có công đức và lợi ích ư?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Chính là dùng không lợi ích, không công đức để làm lý xuất gia.

Chánh văn: *Pháp hữu vi thì có thể cho là có lợi ích, có công đức.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tham muốn dục lạc là pháp vô cùng là pháp hữu vi.

Chánh văn: *Phàm xuất gia là pháp vô vi, trong pháp vô vi không có lợi ích, không có công đức.*

Ngài La-thập nói:

- Đối với đạo phẩm vô lậu thì tất cả pháp và luật nghi đều gọi là pháp xuất gia, pháp xuất gia thì không có lợi ích. Nếu nơi pháp thế tục

thì chịu sinh tử mãi mãi, quả báo lợi ích càng tích tụ nhiều. Còn như pháp xuất gia, hôm nay tuy có, cuối cùng thì không. Vì sao? Vì muốn mượn sự mà trừ sự, nhân hữu mà lập không, để ra khỏi cõi công đức vào cảnh không lợi, cảnh không lợi tức Niết-bàn. Nay căn cứ vào có lợi mà nói không lợi, là từ nhân mà nói quả.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm có quả vô vi ắt có nhân vô vi, nhân quả đồng tướng là đạo tự nhiên. Xuất gia là vô vi, là nhân vô vi, vô vi thì không lợi, không công đức, thì biết xuất gia cũng như thế.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Vô vi là pháp biểu lý, nên thật không có công đức và lợi ích.

Chánh văn: *Thưa ngài La-hầu-la! Xuất gia, tức không phải kia, không phải đây, cũng không phải chính giữa.*

Ngài La-thập nói:

- Đây tức trong nhân mà nói về tướng Niết-bàn.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ngụy xuất gia thì ghét sinh tử mà quý trọng Niết-bàn kia, vì thế mà có khoảng giữa, ba nơi khác nhau. Chân xuất gia, thì dứt vạn khổ, bặt đây kia, thì há có thị phi, ba nơi khác nhau ư?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Kia là xuất gia, đây là ngã, khoảng giữa là hai pháp này. Lợi ích của công đức xuất phát từ ba nơi này, ba nơi này đã không thì nào có lợi ích công đức?

Chánh văn: *Lìa sáu mươi hai kiến.*

Ngài La-thập nói:

- Vì không lợi ích, nên lìa các kiến.

Chánh văn: *Trụ nơi Niết-bàn.*

Ngài La-thập nói:

- Pháp xuất gia là trụ ở, tức là nói hướng đến Niết-bàn.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đã không đây kia thì xa lìa các tà kiến, đồng Niết-bàn. Trên là nói về nghĩa xuất gia, từ đây trở xuống là nói về sự xuất gia. Tuy nói sự, nhưng vô sự nơi sự. Thế thì xuất gia lấy việc dẹp bỏ phiền não làm chí, lấy vô vi làm tâm, vì tâm vô vi, nên các đức tạo ra cũng đều vô vi.

Chánh văn: *Là pháp mà người trí thọ nhận.*

Ngài La-thập nói:

- Tất cả Hiền Thánh và các bậc Đại nhân đều khen ngợi, thọ trì pháp xuất gia.

Chánh văn: *Là pháp mà bậc Thánh hành trì*

Ngài La-thập nói:

- Các bậc Thánh hành pháp này mà thông đạt.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bậc Hiền trí nghe pháp này mà vâng theo, các Thánh hành pháp này mà thông đạt. Có thể cho đó là đạo xuất gia chân thật.

Chánh văn: *Hàng phục các ma.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Các ma tức bốn ma. Chánh đạo đã thông thì tà đạo tự bít, kinh ghi: “Một người xuất gia, thì ma cung đều chấn động”.

Chánh văn: *Độ năm đường.*

Ngài La-thập nói:

- Phàm phu có thể ra khỏi bốn đường, nhưng chẳng ra khỏi cõi Trời. Người xuất gia cầu tịch diệt, thì vượt cả năm đường, ta người đều độ.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Năm đường chẳng phải là con đường vô vi.

Chánh văn: *Thanh tịnh năm loại mắt.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thanh tịnh năm loại mắt, như kinh Phóng Quang đã nói.

Chánh văn: *Được năm Lực, lập năm Căn, chẳng não loạn người khác.*

Ngài La-thập nói:

- Tại gia tuy có làm các điều thiện, nhưng còn bị phiền lụy bởi tình cha mẹ vợ con quyến thuộc. Nếu có người đến xâm hại thì liền báo trả, cho nên tại gia là nhân duyên não loạn người khác. Xuất gia thì không có các phiền lụy này, thì nhân não loạn người tự dứt, cho nên nói chẳng làm não loạn người khác.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đạo vượt ra ngoài sự, chẳng nghịch với chúng sinh, thế thì đâu có gì gọi là não loạn?

Chánh văn: *Lìa các tạp ác.*

Ngài La-thập nói:

- Phàm phu dùng tâm xen tạp mà làm các điều thiện, đó gọi là tạp ác. Người xuất gia tu thiện thì diệt trừ vọng tưởng. Vả lại, vì Niết-bàn, nên xa lìa các tạp ác.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thiện của thế tục, tuy gọi là thiện nhưng còn xen lẫn bất thiện.

Đạo pháp thì chân tịnh, nên thuần là thiện chẳng xen tạp.

Chánh văn: *Phá dẹp các ngoại đạo.*

Ngài La-thập nói:

- Xuất gia chẳng phá dẹp chúng sinh mà các ác tự diệt, giống như mặt trời lên thì bóng tối tự tan.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Mặt trời, mặt trăng chẳng cầu mong trừ khử bóng tối, mà bóng tối tự tan. Xuất gia chẳng mong phá ngoại đạo mà ngoại đạo tự diệt.

Chánh văn: *Vượt ngoài giả danh.*

Ngài La-thập nói:

- Do duyên hội họp nên chẳng thật, chỉ là giả danh. Nếu đạt được thật tướng thì chẳng mê nơi giả danh, vì thế nói là vượt khỏi.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vạn sự vạn danh đều từ hư giả mà sinh. Đạo là ngộ được chân, nên vượt qua giả danh.

Chánh văn: *Ra khỏi bùn lầy.*

Ngài La-thập nói:

- Tại gia thì chìm trong bùn lầy ái dục; xuất gia thì chìm trong bùn lầy kiến chấp. Nay nói chân xuất gia, nên nói chung là ra khỏi tất cả.

Chánh văn: *Không bị trói buộc.*

Ngài La-thập nói:

- Nếu có chỉ bị trói buộc, thì chưa gọi là xuất gia, tất cả chẳng bị trói buộc mới gọi là chân xuất gia.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ra khỏi bùn lầy sinh tử ái kiến; không xuất gia, thì bị đường ái kiến trói buộc.

Chánh văn: *Không có ngã sở.*

Ngài La-thập nói:

- Trong pháp ngã sở, tất cả đều xa lìa, nên nói là không.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đạo xuất gia vốn là vô vi.

Chánh văn: *Không có thọ.*

Ngài La-thập nói:

- Thọ tức thủ, chấp giữ. Thủ có bốn loại, người tại gia thì có ái thủ; người xuất gia thì có giới thủ, kiến thủ và ái thủ. Người chân xuất gia không có bốn thọ này. Cũng tức là không chấp thủ tất cả pháp.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Không có bốn thọ là Dục thọ, Ngã thọ, Giới thọ và Kiến thọ.

Chánh văn: *Không rối loạn.*

Ngài La-thập nói:

- Phàm tâm có chỗ để trụ thì phương tiện chẳng dứt trừ, gọi là rối loạn xuất gia thì vô sự, tất cả vĩnh viễn xa lìa.

Chánh văn: *Trong lòng luôn hoan hỷ.*

Ngài La-thập nói:

- Hỷ có hai loại:

1. Hiện đời có công đức, tự nhiên sinh vui thích.

2. Sau đạt được Niết-bàn, tâm thường an lạc, vui thích.

Đã đầy đủ hai hỷ này, lại không có ý tưởng chấp trước, mới thật là chân hỷ.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm tâm rối loạn là do mong cầu nhiều, buồn khổ là do chẳng biết đủ. Người xuất gia tham dục đã dứt, tâm rối loạn chẳng còn, bên trong đạo pháp đầy đủ, nên có thừa hoan hỷ nơi tâm.

Chánh văn: *Trợ giúp ý người.*

Ngài La-thập nói:

- Nghĩa là thường thuận chúng sinh, không trái nghịch tâm ý của họ.

Chánh văn: *Tùy thiền định.*

Ngài La-Thập nói:

- Xuất gia có ba, pháp là trì giới, thiền định và trí tuệ; trì giới để chiết phục phiền não, làm thế lực của nó yếu kém, thiền định ngăn chặn nó như núi đá chặn dòng, trí tuệ thì diệt trừ tất cả phiền não, rốt ráo không còn gì. Nay trì giới thanh tịnh thì kết sử mỏng dần, tâm thanh tịnh thì thuận thiền định, cho nên nói là tùy.

Chánh văn: *Xa lìa các lỗi*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Các Trưởng giả nên nghe đạo xuất gia vô vi, mà lại dạy cho lợi ích của công đức hữu vi. Đó là do chẳng tùy thiền định để quán các căn, chẳng xét kỷ pháp để hợp ý họ, lỗi sinh là do nơi đây. Vì thế nhân đây mà nói về xuất gia để khuyên bảo.

Chánh văn: *Nếu được như thế là chân xuất gia.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nếu có thể không trái với những điều đã nêu, thì mới đúng là đạo xuất gia, đạo xuất gia chẳng tồn tại năng lực làm lợi ích.

Chánh văn: *Lúc ấy ông Duy-ma-cật bảo các Trưởng giả rằng: "Các ông nên cùng nhau xuất gia trong chánh pháp."*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Lợi mà không lợi mới là chân thật lợi ích, nên khuyên bảo họ.

Chánh văn: *Vì sao? Vì rất khó gặp Phật xuất thế.*

Ngài La-thập nói:

- Phật thường trụ ở thế gian, người có tội rất khó gặp.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ngài Tịnh Danh biết các Trưởng giả này không thể xuất gia mà còn khuyên, là vì muốn phát khởi tâm Bồ-đề cho họ.

Chánh văn: *Các Trưởng giả thưa rằng: "Thưa Cư sĩ: "Chúng tôi nghe Đức Phật dạy rằng cha mẹ chưa cho phép thì không được xuất gia."*

Ngài La-thập nói:

- Các Trưởng giả không được xuất gia, mà tôn trọng sự cao đẹp của xuất gia, vì thế rất buồn.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chẳng phải không muốn xuất gia, chỉ vì không dám trái ý cha mẹ.

Chánh văn: *Ông Duy-ma-cật nói: "Vâng! Nếu các ông phát tâm Vô thượng Bồ-đề tức đã xuất gia.*

Ngài La-thập nói:

- Nếu phát tâm Vô thượng đạo, tâm vượt ngoài ba cõi, thì hình tuy còn sự trói buộc, nhưng đã là chân xuất gia.

Chánh văn: *Có đầy đủ giới pháp.*

Ngài La-thập nói:

- Tuy là Cư sĩ mà phát tâm vô thượng thì đã là xuất gia, đầy đủ giới hạnh.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Xuất gia là muốn xa lìa pháp ác, hành đạo. Nếu tại gia mà thường phát tâm tức là cụ túc, cũng đầy đủ đạo hạnh vậy.

Chánh văn: *Lúc bấy giờ, ba mươi hai vị Trưởng giả phát tâm Vô thượng Bồ-đề.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Các Trưởng giả đã có sự ngăn ngại pháp xuất gia mà nghe được tại gia ấy có lý xuất gia, nên vui thích vâng theo.

Chánh văn: *Cho nên con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy. Đức Phật lại bảo ông A-nan rằng:*

Ngài La-thập nói:

- A-nan, Hán dịch là Khánh hỷ.

Hỏi:

- Ngài A-nan giữ gìn pháp tạng của Phật, thì điều mà A-nan nghe đủ biết không bệnh, vì sao nay nói chẳng đạt?

Đáp:

- Chân thật và phương tiện đều là lời Phật, nên hai thuyết đều tin. Vả lại, nói A-nan cũng là phương tiện.

Ngài Tăng Triệu nói:

- A-nan, Hán dịch là Hoan hỷ là bậc Đệ nhất tổng trì trong các đệ tử Phật.

Chánh văn: *Ông nên đến thăm bệnh ông ấy! A-nan bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy! Vì sao? Nhớ lại khi xưa, lúc Thế Tôn thân hơi có bệnh, cần dùng sữa bò.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phật mà có bệnh, tức thị hiện cách chúng sinh chẳng xa, khiến chúng sinh có tâm trông mong kính ngưỡng; mà cần dùng sữa bò, tức là có ý muốn ứng theo đây để hóa độ.

Chánh văn: *Con liền ôm bát đến đứng trước cửa nhà của một vị đại Bà-la-môn.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Chưa vội xin sữa mà đợi như thế ư?

Chánh văn: *Bấy giờ, ông Duy-ma-cật đến nói với con rằng: "Thưa ngài A-nan! Vì sao ôm bát đứng nơi đây sớm thế?"*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Sáng sớm chưa phải là thời gian khất thực, vậy ắt có nguyên do.

Chánh văn: Con nói *rằng: "Này Cư sĩ! Thế Tôn hơi có bệnh, cần dùng sữa cho nên tôi đến đây!"*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Theo sự việc mà trả lời.

Chánh văn: *Ông Duy-ma nói: "Thôi! Thôi! Ngài A-nan, chớ nên nói lời ấy!"'*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bậc Chí nhân, phàm mỗi mỗi động tác, há chỉ lấy suông thôi ư? Việc Đức Như Lai hiện bệnh để độ người, ngài Tịnh Danh chê trách để làm lợi ích, tất cả đều chép tại kinh khác.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đối với người chẳng đạt, thì chẳng nên nói.

Chánh văn: *Thân Như Lai là Thể Kim cang.*

Ngài La-thập nói:

- Tiểu thừa nói xương cốt là Kim cang, thịt chẳng phải là Kim cang. Đối với Đại thừa thì trong ngoài đều là Kim cang, tất cả đều chân thật trọn vẹn, có thế lực mạnh, không có bệnh.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Thân Như Lai không thể bị tổn hoại, bền chắc như Kim cang.

Chánh văn: *Các ác đã dứt, các thiện tụ hội, vậy có bệnh gì, còn não gì?*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm bệnh hoạn là do hành nghiệp sinh, Đức Như Lai tích tập đủ các thiện, diệt trừ tất cả ác, thân như Kim cang, thì não bệnh hoạn gì?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đây là lược nêu lên lý không bệnh, tức là nói không có gốc sinh ra bệnh, chỉ có nhân vui thích tụ hội, thế thì có bệnh gì?

Chánh văn: *Hãy im lặng mà đi, hỡi A-nan*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Hãy im lặng mà rời khỏi nơi đây.

Chánh văn: *Chớ phỉ báng Như Lai.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Như Lai không có bệnh, mà nói có bệnh là phỉ báng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Như nói có thật bệnh là phỉ báng Phật, theo đó thì không có lý gì để xin sữa, cho nên bảo trở về.

Chánh văn: *Chớ để cho người khác nghe được lời nói thô xấu này?*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Bệnh là một việc rất tầm thường thô xấu, nếu người không thông đạt nghe được ắt sẽ nghi ngờ.

Chánh văn: *Chẳng để cho các vị trời Đại oai đức.*

Ngài La-thập nói: Trên cõi Trời Ngũ tịnh cư có riêng các vị trời thanh tịnh gọi là Thế gian đảnh, đều là các Bồ-tát Thập trụ sinh về. Nếu các vị này nghe được những lời ấy, ắt biết ngài A-nan chưa thông đạt phương tiện mà sinh khởi ý tưởng thấp kém. Cho nên răn bảo chớ nên để các vị ấy nghe được; e rằng lời này tựa như là lời thích hợp cho lúc bấy giờ, mà chẳng phải là lời chân thật.

Chánh văn: *Và các Bồ-tát từ Tịnh độ khác đến đây nghe được lời này.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Kia suy biết đã không bệnh ắt là đạt thành Phật, mà đây nói là thật bệnh, thì chẳng phải là chê lời ấy chẳng đúng ư?

Chánh văn: *Thưa ngài A-nan! Chuyển luân Thánh vương chỉ có ít phước mà còn không bệnh.*

Ngài La-thập nói:

- Có một vị La-hán tên là Bạc-câu-la, khi xưa là một người bán thuốc, nói với chúng Tăng trong hạ an cư rằng: "Nếu ai cần thuốc men, thì đến tôi mà lấy dùng", rốt cuộc chẳng ai cần, chỉ có một vị Tỳ-kheo hơi có bệnh, nhận một quả Ha lê lặc. Nhân đây mà người thầy thuốc kia trong chín mươi kiếp sinh về cõi Trời, hưởng vô lượng điều vui thú. Chỉ nghe tên thuốc mà thân không có một chút bệnh, ở đời này thọ chín mươi tuổi cũng chưa từng có bệnh, huống hồ Đức Phật tích tụ vô lượng căn lành, thì bệnh từ đâu mà sinh được?

Hỏi:

- Thiện ác đối nghịch, báo ứng hợp nhau tạo tội ngũ nghịch thì một kiếp chịu khổ, vì sao nói thiện từ một quả Ha-lê-lặc mà hưởng phước vô lượng?

Đáp:

- Việc tội nặng mà lực yếu, việc thiện nhẹ mà thế lại mạnh, thí như con rắn độc muốn ăn thịt người, trước phun nọc độc trên đất, người đạp phải liền hôn mê, chẳng thể đi được, sau đó dùng khí mà hút lấy. Tạo công đức nơi Tam bảo cũng thế. Lúc mới tạo công đức, việc ấy tuy nhỏ, nhưng lợi ích âm thầm đã sâu xa, sau đó dùng phương tiện dẫn vào Phật đạo, rốt ráo Niết-bàn thì phước ấy mới hết.

Chánh văn: *Huống gì Như Lai là Bậc có vô lượng phước tích tụ, hơn cả mọi người ở đó ư?*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chuyển luân Thánh vương tùy thọ mạng dài ngắn mà thân chẳng bao giờ có bệnh.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Dùng sự mà suy diễn khiến cho người ngộ được. Chuyển luân Thánh vương chẳng bằng chư Thiên cõi Dục, chỉ có ít phước của loài người mà còn không bệnh, hà huống Như Lai, phước hơn cả ba cõi, mà lại có bệnh ư?

Chánh văn: *"Hãy đi! Chớ làm cho chúng tôi bị sự nhục này!"*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Suy sự việc đã như thế, thì ắt phải trở về. Nếu cố chấp chẳng đi, thì không chỉ Phật chịu sự phỉ báng này, mà chúng tôi cũng bị sự sĩ

nhục ấy.

Chánh văn: *Còn các ngoại đạo, Phạm chí nếu nghe lời này, sẽ nghĩ rằng: "Vì sao đã là thầy lại chẳng chữa được bệnh của mình mà mong cứu được bệnh người ư?*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Thầy mà chẳng thể chỉ dạy cho người, thì chịu sự sĩ nhục này.

Chánh văn: *Hãy lặng lẽ đi nhanh, chớ để người khác nghe được!*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bậc Chánh sĩ nghe thì cho rằng ông chẳng đạt, kẻ tà đạo nghe được thì cho Phật thật có bệnh, thì sao được gọi là Bậc lương y của pháp, thân bệnh còn chẳng thể chữa được, mà muốn chữa tâm bệnh cho người ư?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nên gấp trở về.

Chánh văn: [Ngài A-nan! Nên biết thân Như Lai là Pháp thân.]

Ngài La-thập nói:

- Pháp thân có ba loại:

1. Pháp hóa sanh thân, tức thân Kim cang.

2. Ngũ phần Pháp thân.

3. Thật tướng các pháp hòa hợp thành Phật, cho nên thật tướng cũng gọi là Pháp thân.

Chánh văn: *Chẳng phải thân tư dục.*

Ngài La-thập nói:

- Chẳng phải nhục thân tức là thân pháp hóa; chẳng phải là thân của ba cõi, nên vượt ngoài ba cõi. Tuy có sinh diệt mà không có mười việc khổ hoạn của lão bệnh, nên gọi là vô lậu. Vô lậu thì thân bặt các hành vi, nên gọi là vô vi. Hình vượt năm đường, chẳng thuộc vào số chúng sinh, nên gọi là vô số.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thân có đối đãi trong ba cõi gọi là thân Tư dục; nghĩa của Pháp thân đã cho đó là thân quyền xảo.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Những lời nói từ trước đến đây, nên biết đều như những lời luận bàn ở sau. Tư dục là tình vọng tưởng, là gốc dẫn đến bệnh. Thân Như Lai là từ thật lý sinh, khởi chẳng do vọng tưởng, thì nào có bệnh gì?

Chánh văn: *Phật là Thế Tôn vượt trên ba cõi.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã lấy Tư dục làm nguồn gốc thì chẳng thể ra khỏi ba cõi. Ba cõi

là cảnh bệnh khổ, Phật là thân do ngộ lý mà được, siêu việt cõi kia, thì có bệnh gì? Nói Phật là Thế Tôn, là để nói rõ Phật vượt trên thế gian.

Chánh văn: *Thân Phật vô lậu, các lậu đã dứt sạch.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm pháp thân rỗng rang vi diệu, vượt khỏi cảnh thường, tình lụy chẳng thể nhiễm, tâm tưởng chẳng thể bàn đến, cho nên nói các lậu đã dứt, vượt khỏi ba cõi, trong ba cõi thì đều là hữu lậu.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tuy vượt khỏi ba cõi, mà báo thân sau cùng thì còn là pháp hữu lậu, pháp hữu lậu há không bệnh ư? Phật đã vượt trên tất cả, không còn pháp lậu này, thì có bệnh gì?

Chánh văn: *Thân Phật vô vi chẳng rơi vào số lượng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp thân vô vi mà vô bất vi; vô bất vi nên hiện thân có bệnh. Vô vi nên chẳng rơi vào số lượng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tuy nói là vô lậu hoặc còn là hữu vi, mà hữu vi là pháp khởi diệt, tuy chẳng phải là bốn đại nhưng vẫn còn là hoạn. Phật đã lấy vô lậu làm thể, lại chẳng phải là hữu vi, thì nào có bệnh gì? Hữu vi thì rơi vào các số.

Chánh văn: *Thân như thế, sẽ có bệnh gì?*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tổng kết bốn câu trên.

Chánh văn: *Bạch Thế Tôn! Lúc đó con thật sinh lòng hổ thẹn nghĩ rằng: "Không lẽ được gần Phật mà lại nghe lầm ư?"*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nhận mệnh lệnh mà như thế, bị ông Duy-ma chê trách, tiến lui đều ôm lòng hổ thẹn, mà cho rằng hoặc là nghe lầm.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ở gần Phật mà nghe lầm, thế nên hổ thẹn. Lầm ắt dẫn đến phạm tội, như thế chẳng thể không lo sợ. Nói "chẳng lẽ được" thật là lời chẳng quyết định, nhưng ý đã nghĩ là ắt nghe lầm.

Chánh văn: ***Bỗng nghe trên hư không có tiếng nói rằng: "Này A-nan! Đúng như lời Cư sĩ nói! Chỉ vì Đức Phật xuất hiện ở đời năm ác trược."***

Ngài La-thập nói:

- Kiếp trược, chúng sinh trược, phiền não trược, kiến trược và mạng trược. Vì nhiều năm gọi là du-hoằng, nhiều du-hoằng gọi là kiếp.

Đại kiếp cũng như hiền kiếp. Trong Đại kiếp có kiếp nhiều việc ác, nên gọi chung là kiếp trược. Người thiện không còn, chúng sinh toàn là ác nên gọi là chúng sinh trược. Người đã trừ bỏ tà kiến rồi, chỉ còn các phiền não như ba độc... tăng mạnh, không biết đạo lý, luôn chướng ngại Thánh đạo, ắt là rơi vào ác thú, kết sử như thế tức là phiền não trược. Con người đã trừ bốn kiến, chỉ còn tà kiến, bài bác nhân quả, tội phước và Thánh đạo, Niết-bàn, gọi là Kiến trược. Vào thời kỳ đầu của Đại kiếp con người có thọ mạng vô lượng. Bấy giờ, Phật chưa xuất thế. Sau đó thọ mạng con người giảm dần còn sáu vạn tuổi, thì Phật Câu-lưu-tôn xuất thế, giảm còn một trăm hai mươi tuổi thì Đức Phật Thích-ca Mâu-ni xuất thế. Từ đó tuổi thọ giảm dần còn ba mươi tuổi. Thọ mạng từ một trăm hai mươi tuổi trở xuống đều gọi là mạng trược. Vào tiểu kiếp, Đức Di-lặc sinh, thì tuổi thọ con người bắt đầu tăng.

Chánh văn: *Thực hành pháp này.*

Ngài La-thập nói:

- Bản Phạm ghi là pháp tham; hiện thân có bệnh, hành khất thực... là pháp tham.

Chánh văn: *Để độ thoát chúng sinh.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tức giải trừ tâm nghi sợ cho A-nan, khiến cho nhận được sữa. Tức như lời Duy-ma-cật nói, chỉ vì Đức Phật ứng hợp theo đời ác năm trược mà tự hiện thực hành như thế.

Chánh văn: *A-nan! Hãy lấy sửa đi! Chớ nên hổ thẹn.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vì A-nan hổ thẹn nên trên hư không phát tiếng nói bảo thôi dứt, tức như lời Cư sĩ nói nào có thân vô lậu mà mắc bệnh thế gian đâu? Chỉ vì độ chúng sinh ở đời ác năm trược, nên thị hiện bệnh này, nên lấy sữa đi, chớ hổ thẹn nữa! Năm trược tức Kiếp trược, Chúng sinh trược, Phiền não trược, Kiến trược và Mạng trược.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Dấu vết của tâm hổ thẹn vẫn còn thì ắt phải đi, cho nên bảo hãy lấy sữa, chớ hổ thẹn!

Chánh văn: *Bạch Thế Tôn! Ông Duy-ma-cật có trí tuệ biện tài như thế, nên con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy. Như thế, năm trăm vị đại đệ tử, mỗi mỗi đều trình bày với Phật về bản duyên của mình, vị nào cũng khen ngợi, thuật lại điều ông Duy-ma-cật đã nói và đều thưa rằng: “Con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy!”*

■

CHÚ GIẢI KINH DUY-MA-CẬT

QUYỂN 4

PHẨM 4: BỒ TÁT

Chánh văn: *Bấy giờ, Đức Phật lại bảo Bồ-tát Di-lặc rằng*:

Ngài La-thập nói:

- Bồ-tát Di-lặc đã là bậc tiếp nối ngôi vị Phật, về sau sẽ thành Phật ở cõi này, chúng sinh đều tôn sùng kính ngưỡng nên được sai bảo trước tiên. Về việc lớn nhỏ của ngài Di-lặc và Duy-ma thì chưa thể định được. Hoặc có thể cho rằng ông Duy-ma tuy là lớn, hoặc có lý do mà chẳng thành Phật; hoặc nói rằng Bồ-tát Di-lặc tuy là lớn, nhưng là thân hữu vi, nên cố từ chối chẳng đi; hoặc cho rằng đây là phân thân của ngài Di-lặc mà chẳng phải là thân chánh. Do ba duyên trên mà có việc dẫn đến bị khuất phục. Ngài Di-lặc đã chẳng kham nhận thì lẽ ra nên liền bảo ngài Văn-thù mà lại sai bảo các vị khác, là vì một người thì tuy chẳng thể kham nhận, nhưng cả chúng thì chẳng thể bị khuất phục, suy xét từ chúng thì nên sai bảo tất cả. Vả lại, cũng muốn mỗi mỗi tự nêu lên điều đã nghe để rõ biết hết đức cao quý của ông Duy-ma.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Di-lặc là một họ của dòng Bà-la-môn ở Nam Thiên Trúc, vì thuộc về dòng họ này nên lấy đó làm tên.

Chánh văn: *Ông nên đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Năm trăm đệ tử đều nói chẳng kham nhận, nên nay lại bảo các Bồ-tát, đó là sắp hiển đầy đủ đức độ khó có thể sánh của ông Duy-ma.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Di-lặc là một họ của Bà-la-môn, tuy sinh lên Đâu-suất làm thầy chư Thiên mà còn lấy họ gốc làm tên, đó là vì ngài thân thừa làm đệ tử của Phật, cũng là người được sai bảo đầu tiên trong chúng Bồ-tát.

Chánh văn: *Bồ-tát Di-lặc bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy! Vì sao? Nhớ khi xưa, con vì các*

vua trời Đâu-suất và quyến thuộc của họ.”

Ngài La-thập nói:

- Bấy giờ, thuyết pháp ở cõi người, các vị trời này biết ngài Di-lặc sắp sinh về Đâu-suất làm thầy chư Thiên, muốn tạo tâm tôn kính trước, cho nên thường đến nghe pháp.

Chánh văn: *Mà nói về hạnh không thoái chuyển.*

Ngài La-thập nói:

- Tức Vô sinh pháp nhẫn. Ông Duy-ma trước tiên không ngăn trừ tâm nhẫn mà ngăn trừ việc thọ ký, vì chư Thiên thấy ngài Di-lặc được thọ ký, có được tôn vị bổ xứ, bèn buộc tâm nơi việc thành Phật, mong muốn được thọ ký, cho nên trước nói không có thọ ký, thọ ký ắt do tâm sinh. Vậy nên tìm sinh nào để cầu thọ ký, sinh hoại thì thọ ký mất nên suy từ đời để trừ sinh.

Ngài Tăng Triệu ghi: Sau chê trách rằng: “Thật không có phát tâm, cũng không có thoái thất”, từ đây mà suy, thì tựa như còn hạnh không thoái để khuyết phát tâm vô thượng. Tuy có nói: “Sự mong cầu thù thắng” nhưng chưa tránh khỏi phiền lụy. Dấu tích của giáo chưa bặt, nên dẫn đến bị sự chê trách này. Nhưng kinh nói: “Bậc Đại sĩ Bổ xứ tâm không đâu không nhất, trí không đâu chẳng khắp, theo vật mà động, có khuyết phạm gì? Nhưng vì được mất đồng giữ, ngắn dài thay nhau ứng, lợi chúng sinh mà động, chẳng chấp ta người, cho nên ngài Di-lặc nhờ vào hữu để khải phát đầu tiên. Ngài Tịnh Danh dùng Tông vô để cứu tế cuối cùng. Hằng làm người thợ giỏi để rèn đúc kia cho thuần phát. Tuy hiện đồng Nho Mặc mà lập giáo chẳng đồng, nhưng cái cao quý của sự thành tựu cho nhau, thật đã tồn tại trong đó.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã như thế thì hạnh chẳng thể thoái chuyển. Ngài Di-lặc tự thân đã có hạnh này mà thị hiện được thọ ký, nay lại nói ra là để dẫn dắt khiến cho người thấy được pháp lợi lạc.

Chánh văn: *Bấy giờ, ông Duy-ma-cật đến nói với con rằng: “Thưa ngài Di-lặc! Thế Tôn thọ ký cho nhân giả một đời được A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam Bồ-đề.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- A-nậu-đa-la, tức là Vô thượng, Tam-miệu-tam, là chánh biến, Bồ-đề, Thiên Trúc thì có từ này, Trung Quốc thì không có tên này; thật ra thể của nó cùng tột, ở vị trí tuệ rốt ráo. Nhưng có ba phẩm là Thanh văn, Bích-chi-Phật và Phật. Nhị thừa mỗi mỗi đều từ đạo của họ mà lập Bồ-đề, nhưng chẳng phải là Bồ-đề nói ở đây. Chỉ có Bồ-đề của Phật

mới được Vô thượng Chánh biến tri. Một đời tức không có vô lượng đời, hoặc không có một đời nào khác, gồm hai nghĩa như thế.

Chánh văn: *Là dùng đời nào để thọ ký?*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ngài Di-lặc trước nói hạnh, ý là dùng thọ ký để dẫn dắt, chứ chẳng phải nói về thọ ký. Nhưng chúng sinh kia có tâm chấp trước, tham muốn thọ ký hạnh không thoái, từ đó thấy có Bồ-đề để chứng đắc. Vì thế ông Duy-ma-cật liền cho việc ngài Di-lặc được thọ ký là "không" mà chê trách. Ý nghĩa nói hạnh là để trừ tâm chấp trước cho các Thiên vương, sau đó mới giải thích thấy tâm Bồ-đề. Phàm thọ ký phải có đủ bốn việc mới thành, ở đây suy tìm mỗi mỗi đều chẳng có. Bốn việc:

1. Lấy người được thọ ký làm chủ.
2. Lấy thể "Như" làm gốc.
3. Không có vô lượng đời.
4. Trong một đời được thành Phật.

Nếu quan hệ trong một đời mà lấy một đời để thọ ký, thì trước nhất phải suy xét về một đời. Một đời, tức nêu một đời tám mươi ngàn năm, nhưng chỉ có một niệm hiện tại, còn tất cả đều là quá khứ và vị lai. Vì thế nói dùng đời nào để thọ ký cho Di-lặc.

Chánh văn: *Quá khứ ư? Vị lai ư? Hay là hiện tại?*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phát tâm vô thượng, tu hạnh không thoái, được thọ ký thành đạo, tức là bản ý mà Bồ-tát Di-lặc chỉ dạy. Nay sắp nói về đạo lớn bình đẳng lấy vô hạnh làm nhân, Vô thượng Chánh giác lấy vô đắc làm quả, vì thế trước tiên chất vấn Bồ-tát Di-lặc, làm rõ vô đắc, vô thọ ký, sau đó mới cứu độ khắp chúng sinh. Chỉ có một mối vạn vật để hoằng dương thì chẳng có hai đạo Bồ-đề. Phàm có sinh thì có thọ ký, không sinh thì không thọ ký. Vì thế bài bác ba thời, lấy đời nào mà được thọ ký?

Chánh văn: *Nếu là đời quá khứ, thì quá khứ đã diệt.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Luận riêng về ba thời để nói về vô sinh. Nói là đời quá khứ thì quá khứ đã diệt, pháp đã diệt, thì chẳng thể cho đó là một đời.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Không có.

Chánh văn: *Nếu là đời vị lai, thì đời vị lai chưa đến.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đời vị lai chưa đến, thì không có pháp, không pháp thì lấy gì làm đời.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Rốt cuộc chưa có.

Chánh văn: *Nếu là đời hiện tại, thì hiện tại không dừng trụ.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp hiện tại lưu chuyển không dừng, thì lấy gì làm đời? Nếu sinh diệt cùng một thời thì hai tướng đều hoại, nếu sinh diệt khác thời thì khi sinh không có diệt, khi sinh không có diệt thì pháp không có ba tướng, pháp không có ba tướng thì chẳng phải hữu vi. Nếu có đủ ba tướng thì phạm lỗi vô cùng. Thuyết vô sinh này có ghi đủ ở các luận. Ba thời đã vô sinh, thì lấy gì mà thọ ký?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Vừa sinh đã dời rồi, không một chút tạm dừng, há có thể thành Phật trong đó được ư?

Chánh văn: *Như lời Phật dạy: Tỳ-kheo các ông tức thời (ngay bây giờ) cũng có sinh, cũng có già, cũng có diệt.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tức chủng nghĩa vô trụ. Sinh sinh diệt diệt, vừa duỗi tay là niệm đã dời, há đợi bạc đầu mới biến đổi ư?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Diễn lời Phật để chứng minh cho nghĩa vô trụ. Tức thời là chẳng đợi biến đổi.

Chánh văn: *Nếu lấy vô sinh để được thọ ký, thì vô sinh là chánh vị.*

Ngài La-thập nói:

- Thật tướng thường tịnh, nên gọi là chánh vị. Trước dùng nhân duyên để nói về sinh, chẳng phải là chân thật, nên không có thọ ký. Nay nói về sinh đã chẳng phải là chân thì vô sinh, vô sinh thì thường định, trong thường định không có thọ ký.

Chánh văn: *Trong chánh vị cũng không có thọ ký, cũng không có A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam Bồ-đề*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Kế đó nói không có vô lượng sinh. Phàm không có vô lượng sinh, vì thể của sinh là không, cho nên được. Ví như thể của sinh là không, thì không có vô lượng sinh, đã không có vô lượng sinh, thì nào có gì? Đây chính là chánh vị. Nói chánh vị thì vĩnh viễn khác với tà. Thế thì đã lấy không vô lượng sinh làm chánh vị là không có thọ ký, lý đã tự rõ. Vì được Bồ-đề nên có thọ ký. Lại nói không được Bồ-đề. Trước luận về sinh là luận về thể, nay luận không vô lượng sinh là dùng chánh vị để

suy, là vì sinh vốn gốc nơi si ái, là chỗ mê hoặc của người chấp trước, nên cần phải từ bên ngoài mà luận về thể. Không vô lượng sinh vốn ở nơi ngộ lý, là chỗ đạt được của người chứng đắc, nên tự dùng chánh vị bên trong để luận.

Chánh văn: *Vì sao ngài Di-lặc được thọ ký một đời ư?*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trên là nói về có sinh không được thọ ký, ở đây là luận vô sinh cũng không có thọ ký. Vô sinh tức là pháp vị chân chánh vô tướng của trụ Địa thứ bảy. Vị này là lý, không có thọ ký không có thành tựu. Vậy ngài Di-lặc từ đâu mà được thọ ký một đời thành Phật?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đồng thời chất vấn ngài Di-lặc.

Chánh văn: *Là từ Như sinh mà được thọ ký, hay từ Như diệt mà được thọ ký?*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Như tuy không sinh diệt, mà sinh diệt không khác Như. Nhưng thọ ký khởi từ sinh diệt, thầm hợp do nơi tức chân, cho nên nhờ vào sự sinh diệt của Như, để nói sự chẳng khác của việc thọ ký.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Lần nữa lại nói về thể hội Như. Như sinh, tức khi thể hội được Như thì xưa Ta vốn chẳng Như, Như nay mới xuất hiện gọi là sinh. Như diệt, Như là danh nghĩa lúc mới ngộ cho đến bặt tâm sau cùng của Bồ-tát gọi là diệt. Phàm là nhân thành Phật đã tại nơi đầu tiên, lại tại nơi sau cùng, nên nói là từ như sinh diệt được thọ ký ư?

Bản khác ghi: “Từ Như khởi diệt.”

Ngài La-thập nói:

- Đây cũng nhân chỗ chấp giữ mà phá trừ. Phàm thọ ký cần phải được Như. Xưa chưa được mà nay được, tựa như có sinh khởi. Như khởi thì phiền não diệt, cũng tựa như có vật diệt trong Như. Cho nên trước nói về khởi diệt để nói về không khởi diệt. Từ câu “Tất cả người đều như...” trở xuống là nói về lý như không hai, không thọ ký.

Chánh văn: *Nếu lấy Như sinh mà được thọ ký thì Như chẳng sinh, nếu lấy Như diệt để được thọ ký thì như không diệt.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Như chẳng phải không sinh diệt, chẳng phải có sinh diệt; chẳng phải không sinh diệt, nên tạm nói có thọ ký, như chẳng có sinh diệt, nên biết thật không có thọ ký.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Như là pháp ngộ lý, nên được dùng để nói về thọ ký. Lý đã Như, há lại có thể sinh diệt ư? Nếu Như không sinh diệt thì chẳng khác với lúc chưa thể hội, vậy đâu chỉ được lấy đó làm nhân của đạo Vô thượng? Nếu chẳng phải là nhân, thì chẳng được dùng đó để thọ ký.

Chánh văn: Tất cả chúng *sinh đều Như, tất cả pháp cũng Như, các Hiền Thánh cũng Như, cho đến ngài Di-lặc cũng Như.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vạn loài tuy khác nhau nhưng chưa từng chẳng Như. Như tức là dùng thị phi đồng đẳng, ngu trí nhất như để thành tựu nghĩa không thọ ký và không chứng đắc.

Ngài Đạo Sinh ghi: Lại một lần nữa nói người thọ ký. Thọ ký chẳng phải là pháp ngộ, đã thể hội được Như ở trước, cho nên lấy chỗ thể ngộ để cho sự nương gá, sự đã Như, thì sau đó mới luận đến.

Chánh văn: *Nếu ngài Di-lặc được thọ ký, thì tất cả chúng sinh lẽ ra cũng được thọ ký. Vì sao? Vì như chẳng hai, chẳng khác.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm Thánh nhất như, há có được mất khác nhau ư?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phàm nói Như thì không có đắc và bất đắc khác nhau. Đã không có đắc và bất đắc khác nhau, mà Di-lặc lại có đắc tức là nhờ vào bất đắc làm đắc. Nếu ngài Di-lặc lấy bất đắc làm vô đắc, thì tất cả chúng sinh bất đắc lẽ ra cũng có lý đắc này. Thế thì nói chúng sinh lẽ ra cũng được thọ ký là để nói ngài Di-lặc thật ra cũng không được thọ ký. Nói hai tức là hai việc, khác tức khác nhau. Việc ấy đã có hai, thì sau đó mới khác nhau. Cho nên trước nói chẳng hai, sau nói chẳng khác. Về sự của Như đã nói ở trên, vì thế đây chỉ giải thích nghĩa Như mà thôi.

Chánh văn: *Nếu ngài Di-lặc được Vô thượng Bồ-đề, thì tất cả chúng sinh lẽ ra cũng được Bồ-đề. Vì sao? Vì tất cả chúng sinh đều là tướng Bồ-đề.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tướng vô tướng là tướng Bồ-đề.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Bồ-đề đã là lý vô tướng là cực tuệ, mà nói được, thì được tức là tướng Bồ-đề. Quả là tướng ấy thì chẳng phải thật. Vả lại, nếu được cái chẳng phải thật, thì tất cả chúng sinh cũng được lý này. Vì sao? Vì Bồ-đề vốn cùng khắp tất cả, chúng sinh tức là tướng ấy. Phàm thọ ký nói được Bồ-đề tức là huyền chỉ; nay nói ngài Di-lặc có được tức căn cứ lời nói. Đã căn cứ để được thời mà không được tướng, vậy há nên huyền

chỉ để được chỗ chỉ bày chăng? Vả lại, đã nghiệm xét vô vi thì lý chỉ bày tự nhiên thầm hợp.

Chánh văn: *Nếu Di-lặc được diệt độ thì tất cả chúng sinh cũng được diệt độ. Vì sao? Vì chư Phật biết tất cả chúng sinh rốt ráo tịch diệt tức tướng Niết-bàn, chẳng cần phải diệt nữa.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bản tánh thường tịch diệt, nay còn diệt gì?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã được Bồ-đề đến nơi diệt độ, trong diệt độ lại chẳng có diệt độ. Cho nên, rốt ráo lại căn cứ theo chung cuộc mà nghiệm xét thì diệt độ chẳng phải là tuệ. Vì sự chấm dứt tại diệt, cho nên chẳng được giải thích như Bồ-đề. Nhưng chung cuộc đã là chỗ cùng diệt rồi, nên lấy lúc mới diệt mà nghiệm, nếu quả thật đầu tiên đã diệt thì cuối cùng há có diệt nữa chăng? Cuối cùng đã chẳng diệt, thì chúng sinh cũng có nghĩa diệt này. Chỉ nghiệm nơi chung cuộc để ngộ được chỗ đầu tiên, tức là biết nó như thế. Nêu Phật để minh chứng, vì Phật đã tự đạt được diệt độ. Hơn nữa ngộ rốt ráo ắt có thể quyết định được. Phật suốt ngày diệt độ chúng sinh, nhưng biết tất cả chúng sinh là tướng Niết-bàn chẳng cần phải diệt nữa, đó chính là diệt mà chẳng diệt.

Chánh văn: *Vì thế! Ngài Di-lặc chẳng nên dùng pháp này để chỉ dạy các Thiên tử.*

Ngài La-thập nói:

- Bản Phạm ghi là: "Dối gạt."

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã không được thọ ký, há lại dùng thọ ký để dẫn dắt ư? Nếu lấy việc không có mà chỉ dẫn, tức dối gạt người.

Chánh văn: *Thật không có việc phát tâm Vô thượng Bồ-đề, cũng không có việc lui sụt.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đạo bình đẳng, thật chẳng có phát tâm, chẳng có thoái thất, mà nói hạnh không thoái để dụ dẫn họ phát tâm, chỉ bày việc thọ ký, là vì sao?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đây là nói chẳng nên chấp giữ hạnh. Đã có phát tâm thì có thoái tâm, nên cần có hạnh không thoái. Đã không có phát tâm, thoái tâm, đâu cần đến hạnh làm gì? Nếu trong ác phát tâm có thoái tâm, mà cần hạnh không thoái, thì chưa tránh khỏi thoái, đó chẳng phải là bất thoái.

Chánh văn: *Ngài Di-lặc! Nên làm cho các vị Thiên tử này xa lìa kiến chấp phân biệt Bồ-đề!*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bồ-đề lấy tịch diệt làm tướng, sinh tử cũng đồng tướng, nhưng các Thiên tử ghét sinh tử, trọng Bồ-đề; tuy có nói cầu sự thù thắng mà lại sinh ra trần lụy, nên mở con đường chân chánh, khiến họ xả bỏ sự phân biệt, há lại dùng đường thọ ký chỉ dạy để làm tăng thêm kiến chấp của họ ư?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phá bỏ các kiến chấp về tâm Bồ-đề của chư thiên. Đầu tiên chê trách, sau đó là chỉ dạy. Chê trách là để ngăn trừ sự chấp trước, chỉ dạy là để phá bỏ kiến chấp. Chấp trước là lỗi lầm, nên chê trách để ngăn trừ, kiến chấp là thuộc về lý, nên dùng sự chỉ dạy để phá bỏ.

Chánh văn: *Vì sao? Vì Bồ-đề chẳng thể dùng thân mà được, chẳng thể dùng tâm mà được.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Từ đây trở xuống là nói về nghĩa Bồ-đề. Chỗ cùng tột của Đạo gọi là Bồ-đề, Trung Quốc không có từ ngữ nào để chuyển dịch. Bồ-đề, là chân trí của chánh giác vô tướng, đạo ấy rỗng rang huyền diệu, dứt bặt cảnh thường tình. Muốn nghe thì chẳng biết lấy gì để dung chứa chỗ nghe; dùng trí thì chẳng biết lấy gì để vận trí, luận biện thì chẳng biết làm sao để thi thố ngôn từ; muốn dùng hình tượng thì chẳng biết lấy gì để diễn tả hình nghi. Cho nên Đạo ấy vi diệu vô tướng chẳng thể nói là có; dùng nó thì càng thịnh, nên chẳng thể nói là không. Cho nên thầm soi xét vạn vật mà chẳng chiếu diệu, làm quy tắc siêu việt muôn đời mà chẳng hiển bày, trùm khắp thiên hạ mà chẳng gá nương, cứu khắp quần sinh mà không có tư ý, đến như hay truyền đạt đến vô cùng, lấy việc khai ngộ chúng sinh làm nhiệm vụ, huyền cơ ắt xét rõ mà chẳng nghĩ chẳng suy. Thế thì không biết mà không gì chẳng biết, không làm mà không gì chẳng làm. Đó chính là đạo Đại giác Bồ-đề. Đây là pháp vô danh, chắc chắn không có tên để có thể gọi. Chẳng biết gọi là gì nên gượng đặt là Bồ-đề. Đây là đạo vô vi há có thể dùng thân tâm mà được ư?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu thấy có Bồ-đề để được thì có hình tướng. Nếu lấy tướng làm tình, thì há chẳng thể dùng đó để khởi thân hành, tâm hành ư? Nếu dùng thân và tâm hành cầu Bồ-đề, thì cách Bồ-đề càng xa vậy.

Chánh văn: *Tịch diệt là Bồ-đề, vì diệt hết các tướng.*

Ngài La-thập nói:

- Bồ-đề có ba là A-la-hán, Duyên giác và Như Lai. Ba bậc đều đã được lậu tận, tuệ thông đạt, tự tại vô ngại nên gọi là Bồ-đề. Từ đây trở xuống là khen ngợi Bồ-đề chân giải thoát, vi diệu đồng với thật tướng. Muốn dụng tâm cầu giải thoát thì cũng nên như thế. Đây cũng nói Bồ-đề tức thật tướng, để phá trừ chấp trước. Thật tướng là nhân Bồ-đề cũng gọi là Bồ-đề. Các câu khác so sánh có thể tự biết được.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Khéo hợp chân tánh diệt hết các pháp tướng, nên đạo Bồ-đề và các pháp đều vắng lặng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã chẳng thể dùng tướng mà được Bồ-đề thì không có tướng Bồ-đề. Nếu chẳng diệt các tướng, há được dùng tịch diệt làm thể sao?

Chánh văn: *Chẳng quán là Bồ-đề, vì lìa các duyên.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Quán khởi từ duyên, lìa duyên thì chẳng có quán.

Chánh văn: *Chẳng hành là Bồ-đề, vì không nhớ nghĩ.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Hành là sinh từ nhớ nghĩ, không nhớ nghĩ thì không có hành.

Chánh văn: *Đoạn là Bồ-đề, vì xả bỏ các kiến, lìa là Bồ-đề vì đã lìa vọng tưởng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đoạn các kiến, lìa vọng tưởng gọi là Bồ-đề.

Chánh văn: *Chướng là Bồ-đề vì chướng các nguyện.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chân đạo thì vô dục, chướng ngại các nguyện.

Chánh văn: *Chẳng nhập là Bồ-đề vì không tham trước.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nhập tức thọ nhập các dục.

Chánh văn: *Thuận là Bồ-đề vì thuận Như, trụ là Bồ-đề vì trụ pháp tánh, đến là Bồ-đề vì đến mé thật.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chẳng khác ba không, là nghĩa Bồ-đề; tùy thuận bản tướng là Như, cho nên dùng thuận để buộc; thường trụ bất biến gọi là tánh, cho nên dùng tánh để buộc; đến thật tướng bờ kia, gọi là mé, nên dùng đến để buộc.

Chánh văn: *Chẳng hai là Bồ-đề vì lìa ý pháp.*

Ngài La-thập nói:

- Sáu thức đối sáu trần chưa từng lìa nhau, sự giải thoát của Bồ-đề vượt ngoài sáu trần nên nói là lìa.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ý và pháp là hai, Bồ-đề thì vô tâm, làm gì có pháp?

Chánh văn: *Bình đẳng là Bồ-đề, vì đồng như hư không.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vô tâm nơi bình đẳng mà không đâu chẳng bình đẳng, cho nên gọi là như hư không.

Chánh văn: *Vô vi là Bồ-đề, vì không sinh diệt, Tri là Bồ-đề vì rõ biết tâm hành của chúng sinh.*

Ngài La-thập nói:

- Trí tuệ là Bồ-đề vì biết tâm của người khác. Thật tướng là nhân của trí tuệ cũng gọi là biết tâm người.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bồ-đề chẳng phải hữu nên không sinh diệt; Bồ-đề chẳng phải không, nên rõ biết tâm chúng sinh.

Chánh văn: *Chẳng hội là Bồ-đề, vì các nhập chẳng hội*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Các nhập tức sáu nhập trong ngoài, trong ngoài đều không, nên các nhập chẳng hội, các nhập chẳng hội là tướng Bồ-đề.

Chánh văn: *Chẳng hợp là Bồ-đề, vì lìa các tập khí phiền não.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sở dĩ có sinh tử hợp là do phiền não trói buộc, lìa các phiền não nên chẳng hợp, chẳng hợp tức Bồ-đề.

Chánh văn: *Không xứ sở tức Bồ-đề, vì không hình sắc; giả danh là Bồ-đề, vì danh tự vốn không.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bên ngoài không ở nơi hình sắc, trong chẳng có thật để đặt tên.

Chánh văn: *Như huyễn hóa là Bồ-đề, vì không lấy bỏ.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bồ-đề không có lấy bỏ, vô tâm giống như người huyễn hóa.

Chánh văn: *Không loạn là Bồ-đề, vì thường tự vắng lặng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nội tâm đã thường vắng lặng, thì sự loạn động bên ngoài chẳng có nguyên do để sinh khởi.

Chánh văn: *Thiện tịch diệt là Bồ-đề, vì tánh thanh tịnh*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tánh thì không lúc nào chẳng thanh tịnh, nên tịnh không đâu

chẳng thiện. Thiện tịch tức là khéo tùy thuận đạo tịch diệt thường tịnh.

Chánh văn: *Không chấp thủ là Bồ-đề vì lìa phan duyên.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tình thức thì có sự chấp thủ, nên chạy theo duyên trước mắt. Nếu lìa phan duyên thì không có chấp thủ.

Chánh văn: *Không khác Bồ-đề, vì các pháp đồng nhau.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vạn pháp đều đồng thể, thị phi là một mối, cái chẳng khác ở nơi sai khác, chỉ là Bồ-đề.

Chánh văn: *Không so sánh là Bồ-đề, vì chẳng thể ví dụ.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đạo lớn bậc nhất, chẳng có hai lối, độc nhất trên đời, nên chẳng thể lấy gì làm dụ.

Chánh văn: *Vi diệu là Bồ-đề vì pháp khó biết.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Các pháp thật sâu xa khó lường, chẳng phải là chỗ biết của trí, còn Bồ-đề thì không biết mà không gì chẳng biết. Không biết mà không gì chẳng biết là cùng tột vi diệu.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Các lời đều khen đó là tôn quý, mà ca vịnh về nó, há cho là dùng sự tôn quý để phát khởi tâm người ư?

Chánh văn: [Bạch Thế Tôn! Khi ông Duy-ma-cật nói lời này xong, hai trăm Thiên tử đều được Vô sinh pháp nhẫn.]

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ngài Di-lặc trước tiên dẫn dắt để làm cho các vị trời ưa thích giáo pháp, sau đó ông Duy-ma-cật dứt trừ tâm bệnh cho họ, vì thế được pháp nhẫn. Đó là thành tựu việc giáo hóa cho nhau, có gì mà nói là khuất phục?

Chánh văn: *Cho nên con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy. Đức Phật lại bảo Đồng tử Quang Nghiêm rằng: "Ông nên đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật!", Quang nghiêm bạch rằng: "Bạch Thế Tôn! Con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy! Vì sao? Nhớ khi xưa con vừa ra khỏi thành Tỳ-da-ly.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Sống trong thành mà nay đi ra ngoài thành là có nguyên do.

Chánh văn: *Thì gặp ông Duy-ma-cật vừa vào thành, con liền thi lễ.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Cửa thành là nơi mọi người qua lại tụ họp, cho nên có được nhân duyên giáo hóa rộng lớn. Thi lễ, là vì hai vị vốn là đồng hương, nay phải theo lớn nhỏ mà hành lễ.

Chánh văn: *Mà hỏi rằng: "Cư sĩ từ đâu đến?"*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Gặp từ bên ngoài đến, cho nên hỏi để biết được việc ông ấy đến đây là có nơi phát xuất.

Chánh văn: *Tôi từ đạo tràng đến.*

Ngài La-thập nói:

- Vì tâm của Quang Nghiêm thích đạo tràng, nên nói từ đạo tràng đến để khai ngộ. Quang Nghiêm tuy muốn được đạo tràng, nhưng chưa biết do đâu mà được, được ắt do nhân nên nói rộng về vạn hạnh, vì vạn hạnh là nhân của đạo tràng, nói đạo tràng là từ trong nhân nói quả. Vả lại, nơi Đức Phật ngồi để thành đạo, gọi là đạo tràng. Thiện tâm là đạo tràng thì cũng như thế, vì tích tập các thiện nên thành tựu Phật đạo, vì thế vạn thiện là nhất thiết trí địa, là chân đạo tràng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nơi vắng vẻ để tu đạo gọi là đạo tràng. Ý Quang Nghiêm thích độc tọa nhàn cư, thường lấy nơi vắng vẻ để tu tâm, cho nên ra khỏi Tỳ-da tìm đến đạo tràng. Ngài Tịnh Danh thầm xét biết, nên thị hiện từ bên ngoài vào, để chỉ bày chân đạo tràng, khai mở sự ngăn bít, chấp trước của Quang Nghiêm. Vì thế nói nghịch là "Ta từ đạo tràng đến đây." Từ đạo tràng đến, tức là nói đạo không có gì chẳng trường, không đâu chẳng tại, nếu hay ôm giữ đạo tràng nơi tâm, dẹp bỏ vạn phiền lụy ra ngoài thân, thì tuy hình ở nơi ồn náo, thân hay gần gũi với sự mà động tịnh đến đi đâu chẳng phải là đạo tràng?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Là nơi đắc Phật đạo.

Chánh văn: *Con liền hỏi: "Thế nào là đạo tràng?"*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Hợp với điều mong cầu cho nên mới hỏi.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phàm đạt được Phật đạo ắt là do hạnh, hạnh chính là tràng của đạo. Nhưng nhờ vào nơi chốn thành tựu, nơi chốn thì có tên. Đã căn cứ vào thường mà đáp tức là từ nơi chốn đến. Vả lại, vốn chẳng mê mờ, nên hỏi "Thế nào", để dẫn phát lời đáp ở sau.

Chánh văn: *Ông ấy đáp rằng: "Trực tâm là đạo tràng, vì không hư giả."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tu tâm tấn đạo, đối cảnh chẳng loạn, tức là đạo tràng. Nếu hay nêu tâm làm chủ, vạn hạnh làm tràng, chẳng lìa tấc tâm mà tự tu đạo thì chính là chân đạo tràng. Há bỏ nơi náo loạn ở gần, mà tìm cầu cảnh nhàn tịnh ở xa ư? Trực tâm, tức nội tâm chân thật, ngoài không hư giả, đây gốc của vạn hạnh, là tràng để tấn đạo. Từ đây trở xuống nêu đủ các hạnh, là cảnh vắng để tu tâm, là nơi thanh tịnh để hoằng đạo.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Lấy sự không hư giả làm bản hoài ắt là thành Phật đạo.

Chánh văn: *Phát hạnh và đạo tràng, vì hay thành tựu các việc.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tâm đã ngay thật thì có thể phát tích tạo các hạnh, phát tích tạo hạnh thì sự nghiệp thành tựu.

Chánh văn: *Thâm tâm là đạo tràng, vì tăng trưởng công đức.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đã có thể phát hạnh, thì tâm thọ càng sâu, tâm thọ càng sâu thì đức càng tăng vậy.

Chánh văn: *Tâm Bồ-đề là đạo tràng, vì không lầm lỗi.*

Ngài La-thập nói:

- Đạo tâm, chân thật sáng tỏ chẳng tùy thuận con đường khác, chẳng lầm lỗi.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trực tâm vào hạnh chuyển đến chỗ sâu xa, thì thành tâm Bồ-đề. Tâm này ngay thẳng, nên chỗ thấy chẳng lầm lẫn. Phàm người hoằng đạo, đầu tiên cần phải đủ bốn tâm này, bốn tâm đã sinh thì hạnh sáu độ không đâu chẳng thành tựu.

Chánh văn: *Bố thí là đạo tràng, vì chẳng mong báo đáp.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bố thí chẳng mong cầu báo đáp là hạnh vô tướng. Phàm nói có mà chẳng mất không, nói không mà chẳng mất có; có không tuy nói là khác nhau mà chẳng trái với gốc, điều đó chỉ là đạo Đại thừa mà thôi. Vậy nói có là để làm rõ chẳng không, chứ chẳng phải nói thật có; nói không là để làm rõ chẳng có, chứ chẳng phải nói thật không. Thế thì vạn hạnh tuy khác mà đều lấy vô tướng làm thể, không mà chẳng không, cho nên tức có là thật có, mà chẳng phải có thì bố thí và giới là một. Nhưng kinh này từ đầu đến cuối, đều luận biện về các hạnh, có không chẳng đồng. Như có thể lãnh hội được chỗ đồng kia thì chẳng khác mà cũng chẳng đồng.

Chánh văn: *Trì giới là đạo tràng, vì được đầy đủ các nguyện.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chưa có việc giới đã đầy đủ nguyện mà nguyện không đầy đủ!

Chánh văn: *Nhẫn nhục là đạo tràng, vì vô ngại đối với tâm chúng sinh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ôm lòng giận hờn thì tâm còn ngăn ngại.

Chánh văn: *Tinh tấn là đạo tràng, vì không biếng trễ; thiền định là đạo tràng vì tâm đã điều hòa; trí tuệ là đạo tràng vì hiện thấy các pháp.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vạn pháp rộng lớn, đều hiện thấy trước mắt, đó là do năng lực của trí tuệ.

Chánh văn: *Từ là đạo tràng, vì bình đẳng với chúng sinh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tâm bình đẳng đối với oán thân, muốn cho tất cả đều được an lạc, đó là hạnh Từ.

Chánh văn: *Bi là đạo tràng vì nhẫn chịu các khổ nhọc.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thấy khổ liền đến, chẳng tránh những nơi nước sôi lửa bỏng, đó là hạnh Bi.

Chánh văn: *Hỷ là đạo tràng vì ưa thích pháp.*

Ngài La-thập nói:

- Từ tuy là giả tưởng ban vui cho chúng sinh, niềm vui khởi nơi tâm Từ, nhưng khi thấy chúng sinh chịu khổ, tâm lại thương xót, thì nhập tâm Bi muốn khiến cho họ được niềm vui này, kế đó lại nhập vào tâm Hỷ. Tâm Hỷ tuy là giả tưởng, mà tác ý muốn khiến chúng sinh được thường lạc, nên khác với tâm Từ. Lại nữa, tâm Từ là ban vui; tâm Hỷ, tức thấy chúng sinh được an lạc thì tâm Hoan hỷ.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Dùng pháp lạc của mình mà ưa thích niềm vui của người tức là hạnh Hỷ.

Chánh văn: *Xả là đạo tràng vì đã đoạn yêu ghét.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm từ thì sinh ái, ái thì sinh chấp trước, chấp trước thì sinh phiền lụy. Bi thì sinh ưu, ưu thì sinh khổ não, khổ não thì sinh ghét. Từ, Bi tuy là thiện mà sinh tình tưởng khổ lụy, vì thế nên xả bỏ cả hai, thực hành bình đẳng quán, đó là hạnh Xả.

Chánh văn: *Thần thông là đạo tràng vì thành tựu sáu Thông; giải thoát là đạo tràng vì luôn bối xả.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Giải thoát tức tám giải thoát. Quán xanh là vàng, quán vàng là xanh. Cảnh giới trái nghịch này là từ chỗ quán của tâm nên gọi là bối xả.

Chánh văn: *Phương tiện là đạo tràng, vì có thể giáo hóa chúng sinh; bốn Nhiếp pháp là đạo tràng, vì có thể, nhiếp phục chúng sin*h.

Ngài La-thập nói:

- Đó là:

1. Tuệ thí: Tuệ thí có hai loại, nếu thí cho người thấp hèn thì dùng tài, nếu thí cho bậc thượng nhân thì dùng pháp.

2. Ái ngữ: Cũng có hai loại, đối với kẻ thấp hèn thì dùng lời ôn hòa để làm vui tâm họ, nếu đối với bậc Thượng nhân thì dùng pháp ngữ để ủy dụ, đều là dùng tâm ái để phát khởi ái ngữ.

3. Lợi hành: Cũng có hai loại, đối với kẻ thấp kém thì dùng phương tiện làm cho họ đạt được lợi ích thế gian, đối với bậc Thượng nhân thì dùng phương tiện làm cho họ được lợi ích về pháp.

4. Đồng sự: Cũng có hai loại, đồng với người ác thì dùng pháp thiện để dụ dẫn, đồng với người thiện thì làm cho họ tăng trưởng thiện căn.

Tùy loại chúng sinh mà đồng làm việc như họ, nên gọi là đồng sự.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phương tiện lập ra là vì hoằng hóa, bốn nhiếp khởi là từ chúng sinh.

Chánh văn: *Đa văn là đạo tràng, vì như nghe mà hành.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nghe mà chẳng thể thật hành, thì giống như chim thú nghe vậy.

Chánh văn: *Điều phục tâm là đạo tràng, vì chánh quán các pháp.*

Ngài La-thập nói:

- Hoặc dùng sự để điều phục tâm, hoặc dùng lý để điều phục tâm. Nay nói chánh quán tức dùng các pháp quán như vô thường... để điều phục tâm.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tâm tức là tánh, nếu ương ngạnh thì quán tà, nếu điều phục thì quán chánh.

Chánh văn: *Ba mươi bảy phẩm là đạo tràng, vì xả bỏ các pháp hữu vi.*

Ngài La-thập nói:

- Đạo phẩm đoạn đứt việc thọ sinh, nên gọi là xả hữu vi, cũng là dùng không không Tam-muội... xả bỏ tam-muội và tất cả pháp thiện, nên gọi là xả.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ba mươi bảy phẩm là nhân vô vi.

Chánh văn: *Đế là đạo tràng, vì chẳng dối gạt thế gian.*

Ngài La-thập nói:

- Trong giáo Tiểu thừa nói có bốn Đế, trong pháp Đại thừa nói chỉ có một Đế, ở đây nói Đế tức là nhất Đế. Nhất đế tức thật tướng. Số pháp thế tục hư vọng, cho rằng lời nói có mà lại không, cho rằng lời nói không mà lại có, đó là dối gạt người. Thấy các đế khác cho rằng lời nói ắt trừ được các hoặc nghiệp của ta, mà rốt cuộc chẳng thể tránh khỏi vọng tưởng, đó cũng là dối người. Nay nói nhất đế thì không có các lỗi này, nên chẳng dối gạt người. Từ Nhất đế cho đến các pháp vô ngã là thật tướng các pháp. Tức câu khác, vị khác trong nhất đế. Do nhất đế này mà được thành Phật, nhất đế tức là nhân Phật, vì là nhân nên gọi là đạo tràng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bốn Đế là chân thật không hư dối.

Chánh văn: D*uyên khởi là đạo tràng, vì từ vô minh cho đến lão tử đều vô tận.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Mười hai duyên khởi, làm nhân duyên tương sinh vô cùng vô tận. Ngộ được nguyên do này thì trí tâm tự sáng tỏ, trí tâm đã sáng tỏ thì đạo tâm tự thành. Thế thì đạo thành là do lấy duyên khởi làm gốc, cho nên gọi đó là đạo tràng.

Chánh văn: *Các phiền não là đạo tràng, vì biết như thật; chúng sinh là đạo tràng, vì biết vô ngã; tất cả pháp là đạo tràng, vì biết pháp không.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thật tánh của phiền não, vô ngã của chúng sinh, nghĩa không của các pháp là nguyên do để sinh đạo.

Chánh văn: *Hàng ma là đạo tràng vì chẳng khuynh động; ba cõi là đạo tràng vì không chỗ đến; sư tử hống là đạo tràng vì không sợ sệt.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đây là chỗ chứng đắc của chư Phật, lìa chỗ chứng đắc này thì Phật chẳng gọi là tràng. Tên chung là Phật, Phật tức là đạo. Ở trên đã lấy hạnh Bồ-tát làm tràng, nay trong quả gọi Phật là đạo, còn các việc gọi là tràng.

Chánh văn: *Lực, Vô úy, pháp Bất cộng là đạo tràng, vì lìa các lỗi; ba Minh là đạo tràng, vì không còn gì ngăn ngại.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Hàng ma binh mà chẳng động, dạo nơi ba cõi mà chẳng thuận các đường, diễn nói pháp âm không sợ sệt mà chẳng khó, đầy đủ ba mươi hai nghiệp Phật mà chẳng khuyết, thông đạt ba Minh mà chẳng khuyết, đây đều là nguyên do thành tựu đạo lớn.

Chánh văn: *Một niệm biết tất cả pháp là đạo tràng, vì thành tựu Nhất thiết trí.*

Ngài La-thập nói:

- Nhị thừa dùng ba mươi bốn tâm để thành đạo, trong pháp Đại thừa thì dùng một niệm hoát nhiên đại ngộ, đầy đủ Nhất thiết trí.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nhất thiết trí là trí cùng tột, sáng rỡ như ánh nắng ban mai, chiếu phá tất cả màn đen tối, trong như đầm lặng soi rõ muôn hình, không biết mà không gì chẳng biết, đó chỉ có Nhất thiết trí mà thôi. Thế thì, phàm có tâm thì có bờ cõi, có bờ cõi thì có giới hạn, bờ cõi và giới hạn đã hình thành thì trí có bờ mé; trí ấy đã có bờ mé thì chiếu soi chẳng cùng khắp. Bậc Chí nhân thì vô tâm, vô tâm thì không có bờ cõi, không bờ cõi, thì không giới hạn. Bờ cõi và giới hạn đã không thì trí ấy không bờ mé, trí không bờ mé thì chiếu soi vô biên, nên có thể một niệm đồng thời biết tất cả pháp. Nhất thiết trí tuy nói là đứng đầu của hạnh, nhưng cũng là một trong vạn hạnh. Cái mà do họp vạn hạnh hình thành chỉ là đạo Vô thượng, nên nói các pháp đều là tràng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Một niệm biết cùng khắp, là lúc mới đại ngộ. Vì đầu tiên là hành các hạnh, cuối cùng được việc này, nên lấy đó lập tên. Dùng trực tâm làm hạnh đầu tiên, nghĩa cùng thì nói một niệm biết tất cả pháp, chẳng phải cũng là được cõi Phật ư?

Chánh văn: *Như thế, này thiện nam! Nếu Bồ-tát đúng theo các pháp Ba-la-mật giáo hóa chúng sinh, thì nên biết các hành động như nhấc chân hạ chân... đều từ đạo tràng mà phát khởi.'*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu thực hành các hạnh nói trên đúng với các Ba-la-mật thì

không còn sinh tử qua lại. Nhưng có lúc tùy ứng mà xuất hiện, xuất hiện tùy ứng há chẳng phải là từ đạo tràng đến ư? Suy những điều đã nói ở trước thì liền biết được như thế.

Chánh văn: *Trụ nơi Phật pháp.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nếu có thể ứng hợp các độ kể trên để giáo hóa thiên hạ, người này đi thì dạo nơi đạo tràng, dừng thì trụ ở Phật pháp, tất cả các cử động đều là đạo tràng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nên lấy việc khai ngộ quần sinh làm nghĩa Phật. Đã từ hạnh đến, mà lý thì đã cùng tột nơi đây, nên nói trụ.

Chánh văn: [Khi thuyết pháp này xong, năm trăm trời người đều phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề, vì thế con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy. Đức Phật lại bảo Bồ-tát Trì Thế rằng: "Ông nên đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật!" Bồ-tát Trì Thế bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy!" Vì sao? Nhớ khi xưa, con trụ ở một tịnh thất kia, thì ma Ba-tuần.]

Ngài La-thập nói:

- Ba-tuần, Hán dịch là Sát giả. Vì thường đoạn đứt tuệ mạng của người, nên gọi là Sát giả, cũng gọi là Ác trung ác. Ác có ba loại là ác, đại ác và ác trung ác. Nếu có người dùng ác hại mình, mình dùng ác để đáp trả thì gọi là ác; nếu người không gia hại mình, mình vô cớ gia hại người thì gọi là đại ác; nếu người cung kính đến cúng dường mình, mình đã chẳng nghĩ đến báo ân, trái lại còn gia hại, đó gọi là ác trung ác. Trong ác trung ác thì Ma vương là đệ nhất. Chư Phật luôn muốn khiến cho chúng sinh được an ổn, còn ma vương trái lại muốn phá hoại làm loạn động, nên gọi là nhất.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ba-tuần, Hán dịch là Sát giả, cực ác. Vì hay đoạn dứt thiện căn của người nên gọi là Sát giả. Vì nghịch với Phật, làm loạn tăng, không tội nào lớn hơn nên gọi là Cực ác.

Chánh văn: *Dẫn một vạn hai ngàn Thiên nữ, hình dáng của Ba-tuần giống như trời Đế Thích.*

Ngài La-thập nói:

- Đế Thích là đệ tử Phật, biết Bồ-tát Trì Thế chẳng nghi, nên hóa thành Đế Thích mà đến. Bồ-tát Trì Thế chẳng dụng tâm quán xét ma, nên chẳng biết.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ma nghĩa là hại tuệ mạng của con người; ác trong ác, nên gọi là Ba-tuần. Phàm thiện ác, theo lý thì cách biệt chẳng quan hệ nhau, huống hồ là chí thiện và cực ác, lại làm tổn hoại lẫn nhau ư? Nhưng có việc này là do bậc Bồ-tát có phương tiện lớn gá vào đó để biến hóa như thế. Thật ra, nói là gá vào thì cần phải khiến cho thân hoàn toàn như thế. Thân như thế nào? Nghĩa là đây tuy làm thiện nhưng lại là người, kia tuy hành ác nhưng lại là trời; trời dùng ác để hiện thân xuống, còn người nêu thiện để dẫn dắt hối cải. Có thể mượn nghĩa này mà tin rằng việc ấy chẳng đúng như thế ư? Hình như Đế Thích, Đế Thích là đệ tử Phật, tôn kính Phật pháp, nên giả hình Đế Thích để làm cho ngài Trì Thế chẳng biết. Trì Thế, thân là Sa-môn, mà Sa-môn thì lấy việc giáo hóa người làm thể. Kia phạm phi pháp nên chỉ dạy, có thể nhân đó mà dùng nữ để mê hoặc.

Chánh văn: *Trổi trống nhạc đàn ca đến nơi con ở, cùng với quyến thuộc cúi đầu làm lễ nơi chân con, rồi cung kính chắp tay đứng về một phía. Bấy giờ, trong ý con nghĩa rằng đây là Đế Thích.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ma thấy Bồ-tát Trì Thế yên tĩnh muốn làm loạn tâm, nếu hiện nguyên hình e rằng ngài Trì Thế chẳng nói chuyện, nên biến thành hình Đế Thích, bấy giờ, Bồ-tát Trì Thế chẳng quán rõ, nên mới cho là Đế Thích.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Việc ấy là của Đế Thích thường làm, Bồ-tát Trì Thế đã y cứ theo người, nên có thể nói như thế.

Chánh văn: *Mà nói rằng: "Hay thay! Kiều-thi-ca.*

Ngài La-thập nói:

- Kiều-thi là họ, tên là Ma-ca-đà.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Kiều-thi-ca là họ của Đế Thích.

Chánh văn: *Tuy có đủ phước đức, nhưng chẳng nên buông lung!*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Vì cúng dường mà đến cho nên khen, dẫn theo các Thiên nữ đàn ca là pháp buông lung. Có phước mà buông lung là gốc của tội.

Chánh văn: *Nên quán năm dục vô thường để cầu gốc thiện.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Năm dục tức là chỗ ưa thích của năm căn. Phàm sử dụng mà buông lung thì của báu ắt phải nhiều. Nếu biết nó vô thường, thì sau có thể lấy đó tìm cầu gốc thiện.

Chánh văn: *Đối với thân, mạng, tài mà tu tập pháp bền chắc.*

Ngài La-thập nói:

- Nếu có mạng mà chẳng hành đạo thì không khác gì mạng cầm thú. Nếu như nay có thể chẳng tiếc thân mạng này mà tu tập pháp thiện, thì thân mạng đời sau ắt có thể hành đạo tu thiện, đó gọi là mạng thanh tịnh, chẳng phải là do kết sử sinh ra.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp bền chắc, tức ba pháp thân, mệnh và tài bảo. Nếu quên thân mệnh, bỏ tài bảo, dẹp phiền lụy mà tu đạo, ắt sẽ đạt được thân vô cực, mệnh vô cùng và tài bảo vô tận. Ba pháp bền chắc này, khi trời đất cháy hết mà nó chẳng cháy, kiếp số đã chung mà nó chẳng tận, nên gọi là pháp kiên cố. Đế thích ưa đắm năm dục không lo sợ vô thường nên khuyên tu pháp kiên cố.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Vì việc cầu gốc thiện, nên thân đã vô thường thì hãy khiến làm thiện; mệnh đã nguy ách, thì nên khiến tận lực hành đạo; tài sản thuộc năm nhà, nên cần phải ban cho. Vì đó đều là những pháp mà vô thường chẳng thể hủy hoại nên gọi đó là pháp kiên cố.

Chánh văn: *Ma vương nói với con rằng: "Thưa Chánh sĩ! Xin Ngài nhận mười hai ngàn thiên nữ này để hầu hạ quét dọn.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nhân ngài Trì Thế thuyết pháp cho nên có thể trá ngụy theo thiện, thật ra muốn dùng Thiên nữ để hoặc loạn.

Chánh văn: *Con nói rằng: "Này Kiều-thi-ca! Không nên cúng dường vật phi pháp này cho ta, vì ta là Sa-môn Thích tử."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bồ-tát Trì Thế lúc bấy giờ là Tỳ-kheo.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Trước dạy hành bố thí, ma liền nghe theo, theo lý nên thọ nhận, nhưng đây chẳng phải là món cần dùng. Phàm tâm của người thí là chỉ muốn cho người thọ nhận, cho nên nói "chớ dùng." Là bảo ma chớ nên nghe kêu bố thí, nên nay yêu cầu ta thọ nhận. Sa-môn Thích tử, là nêu lý của mình chẳng được thọ nhận, chứ chẳng phải trái nghịch với lòng tốt của người.

Chánh văn: *Đây chẳng phải là món ta cần. Nói chưa dứt thì ông Duy-ma-cật đã đến và nói rằng: "Chẳng phải là Đế Thích đâu! Đó là ma đến nhiễu loạn ngài đấy."*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Do ngài Trì Thế chẳng biết, nên mượn lời để nói rằng ma chẳng thể ẩn giấu được với mình, đây có thể dùng sức chế phục được, lại muốn khiến cho ma kinh sợ chẳng thể chẳng cho. Cố tức là chẳng hư dối.

Chánh văn: *Ông lại nói với ma rằng: "Các Thiên nữ này có thể cho ta, như ta đây mới nên thọ nhận."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vì ngài Trì Thế chưa biết, nên mới hiện hình ấy. Nay muốn giáo hóa các Thiên nữ, nên hiện đòi nhận các nữ này, vì ta là cư sĩ nên có thể thọ nhận các Thiên nữ, há lại đem cúng dường cho Sa-môn Thích tử ư?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Thí vốn chỉ muốn xả bỏ các vật, chẳng nên chọn chủ, đã có thể thực hành thì nên cho ta, ta đúng là người thọ nhận món này.

Chánh văn: *Ma kinh sợ nghĩ rằng: "Ông Duy-ma-cật muốn não loạn ta ư?"*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Chẳng thể ẩn giấu thân được với ông Duy-ma-cật, thì biết sức lực chẳng bằng, nên khởi ý nghĩ này.

Chánh văn: *Liền muốn ẩn thân mà đi, nhưng chẳng thể ẩn được, dù dùng hết sức cũng chẳng thể đi được.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bị thần lực của ngài Tịnh Danh chế ngự.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Hiện hết Thần lực của ma.

Chánh văn: *Liền nghe trên hư không có tiếng nói rằng: "Này Ba-tuần! Hãy cho ông Duy-ma-cật các Thiên nữ này mới có thể đi được."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ông Tịnh Danh cho rằng ma mê muội kiên cố, nên cần phải giáo hóa.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Chẳng phải ông Duy-ma-cật, thì là do ngài Trì Thế, cũng có thể là do ma tự tạo ra.

Chánh văn: *Vì sợ, nên ma miễn cưỡng phải cho.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- So sánh chỗ nặng nhẹ, nếu lưu giữ các Thiên nữ thì chắc sẽ được, nhưng tự chẳng thể đi được.

Chánh văn: *Bấy giờ, ông Duy-ma-cật nói với các Thiên nữ rằng: "Ma đã đem các ngươi cho ta rồi! Nay các ngươi cần phải phát tâm Vô thượng Bồ-đề!"*

Ngài La-thập nói:

- Nữ nhân thường có tâm niệm là theo chủ. Thuộc về ma thì học tà giáo, thuộc về Bồ-tát thì theo đạo pháp, nên nghe theo lời chỉ dạy.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ở với ma, cho nên theo các dục, ở với ta thì nên theo đạo giáo.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã cho ta thì thuộc về ta, chẳng thể chẳng theo lời ta dạy.

Chánh văn: *Rồi ông tùy theo căn cơ mà thuyết pháp khiến phát đạo ý, rồi bảo rằng: "Các ngươi đã phát đạo ý..."*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phát đạo ý, tức chẳng thể tự động theo người, nên lại thuyết pháp cho nghe, khiến họ ngộ đạo, sau đó mới phát ý.

Chánh văn: *Có pháp lạc để tự vui, chẳng nên ưa thích năm dục lạc nữa.*

Ngài La-thập nói:

- Phàm tánh của cá là chỉ nương vào nước, tánh của người nữ chỉ vui với các dục. Mới phát đạo ý tự gắng sức tu thiện, chưa thể tự vui. Khi tích đức đã thuần thục thì sự vui thích càng sâu, dù trải qua khó khăn chẳng biến, nếm đủ các khổ lại càng dày. Bên trong tâm đã có niềm vui thích, thì bên ngoài chẳng có gì phải đáng ưa. Nay họ lấy đó để tự vui, thì xa lìa các dục lạc của cõi Trời. Từ đây trở xuống là nêu ra vạn pháp, ý chỉ là giữ niềm vui trong pháp, chứ chẳng phải là chấp giữ các pháp.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tánh của người nữ chỉ lấy dục làm vui. Vì lúc mới bỏ các niềm vui cõi Trời nên phải chỉ dạy cho pháp lạc. Nếu có thể lấy sự hoằng đạo làm đẹp, tích đức làm vui thì tuy có trải qua khó khăn, nếm đủ cực khổ mà chẳng thể đổi cái đẹp ấy; dù trời đất biến động mà chẳng xê dịch được niềm vui ấy. Lấy đây để tự vui, là niềm vui cùng tột, há năm dục còn tồn tại ư? Từ đây trở xuống là nêu đủ các hạnh để nói về đạo siêu thế, là nguyên do sinh khởi niềm vui chí cực.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Vào lý chưa sâu, thì chẳng thể không tạo niềm vui, nếu không có niềm vui nào thay thế vào đó, ắt sẽ trở lại niềm vui cũ mà thoái tâm. Cho nên nói pháp lạc để chuyển đổi năm dục lạc khi xưa.

Chánh văn: T*hiên nữ liền hỏi: "Thế nào là pháp lạc?" Đáp: "Vui thường tin Phật."*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Thiên ma lấy việc chẳng tin chánh pháp làm gốc, nên khiến họ tin Phật. Phàm lý vốn không định, nếu như có thể ưa thích đó thì chính là niềm vui. Đã thích mà được lâu dài thì niềm vui càng tăng.

Chánh văn: *Vui muốn nghe pháp, vui cúng dường chúng.*

Ngài La-thập nói:

- Tức sinh tín Tam bảo.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tin rồi sau đó sinh vui thích, thì không gì bằng tin Tam bảo.

Chánh văn: *Vui xa lìa năm dục*

Ngài La-thập nói:

- Đây là tin giới. Khi được bốn lòng tin này, thì trước tin Pháp, kế đó tin Phật, sau đó là tin Tăng và tin Giới.

Hỏi:

- Bốn tín này vì sao trước tin Pháp, kế đó mới tin Phật, sau cùng là tin Tăng và tin Giới?

Đáp:

- Ví như có người bị bệnh nặng được cho uống thuốc, nếu hết bệnh thì tin là thuốc hay, thuốc hay ắt phải do thầy, thì tin thầy; tuy thầy giỏi thuốc hay, nhưng cần phải có người khéo xem bệnh, thế thì tin người xem bệnh. Ba việc tuy rất tốt nhưng cần phải do nơi ta mới có thể tiêu trừ được bệnh, thế thì phải tin ta. Đối với pháp thì bốn tín cũng như thế. Khi quán thật tướng thấy đế thì phiền não liền trừ diệt, đó là tin pháp diệu, Tam bảo tuy vi diệu nhưng phải do ta hành trì. Nếu giới nghiệp của ta thanh tịnh thì bệnh khổ tiêu trừ, đó là tin giới. Tin sâu bốn pháp, thì tâm thường hoan hỷ. Có thể dùng đó để làm vui tinh thần, sướng thích tâm tánh. Cho nên niềm vui cõi Trời chẳng thể tự bằng được.

Chánh văn: *Vui quán năm ấm như oán tặc, vui quán bốn đại như rắn độc, vui quán nội nhập như làng vắng.*

Ngài La-thập nói:

- Như phẩm Phương Tiện đã nói.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thiện ác đều quán xét, nào có gì vui thích.

Chánh văn: *Vui giữ gìn đạo ý.*

Ngài La-thập nói:

- Nghĩa là có thể bảo vệ đạo tâm vô thượng, khiến cho không mất, không tán loạn.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Hộ trì đạo tâm vô thượng khiến không mất.

Chánh văn: *Vui làm lợi ích chúng sinh, vui cúng dường bậc sư trưởng, vui bố thí rộng khắp, vui giữ gìn giới cấm, vui nhẫn nhục nhu hòa.*

Ngài La-thập nói:

- Như Tỳ-kheo Sằn-đề, tuy bị cắt thân thể, nhưng tâm vẫn vui vẻ, điềm nhiên chẳng biến đổi. Trong pháp, sinh khởi niềm vui cũng thế.

Chánh văn: *Vui siêng năng tích tụ căn lành, vui thiền định chẳng loạn, vui lìa cấu nhiễm, được tuệ sáng tỏ.*

Ngài La-thập nói:

- Tuệ thế tục chẳng thể sinh niềm vui, cần phải được tuệ vô lậu, xa lìa trần cấu thì mới sinh được niềm vui cùng tột.

Chánh văn: *Vui tâm Bồ-đề rộng lớn.*

Ngài La-thập nói:

- Làm cho chúng sinh đồng như mình, không giới hạn, nên gọi là rộng lớn.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Người và ta đều được, gọi là rộng lớn.

Chánh văn: *Vui hàng phục các ma.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Các ma tức bốn ma.

Chánh văn: *Vui đoạn phiền não.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Các phiền não là tên chung của các kết sử.

Chánh văn: *Vui làm thanh tịnh cõi Phật, vui thành tựu các tướng quý và vẻ đẹp phụ mà tu các công đức, vui trang nghiêm đạo tràng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đạo tràng, nơi Đức Phật Thích-ca Văn mới thành đạo, ở cội Bồ-đề với chu vi ba ngàn hai trăm dặm đất toàn là Kim cang, đó là đạo tràng. Chư Phật, tùy theo cõi nước lớn nhỏ mà chọn lấy đạo tràng rộng hoặc hẹp, không nhất định.

Chánh văn: *Vui nghe pháp sâu xa không sợ sệt.*

Ngài La-thập nói:

- Tâm không chấp trước, không tà nghi, lại tin chư Phật có pháp chẳng thể nghĩ bàn, nên nghe pháp sâu xa không sinh sợ hãi.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tâm thích pháp chẳng sâu, ắt nghe pháp sâu xa sinh sợ hãi.

Chánh văn: *Vui ba môn giải thoát, chẳng vui phi thời.*

Ngài La-thập nói:

- Công hạnh chưa mãn thì chẳng thể được cực quả, chưa đến mà cầu là hạnh phi thời.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ba môn giải thoát là không, vô tướng, vô tác. Bị trói buộc thì dùng các pháp này để cởi mở nên gọi là thoát; là chỗ vào của ba thừa nên gọi là môn. Nhị thừa vào chưa đến chỗ cùng tột của ba môn giải thoát mà thủ chứng giữa đường nên gọi là phi thời, đây là điều mà bậc Đại sĩ chẳng vui thích.

Chánh văn: *Vui gần bạn đồng học, vui tâm không chướng ngại với người chẳng phải đồng học.*

Ngài La-thập nói:

- Ta học Đại thừa, người cũng như thế, gọi là đồng học; còn chẳng đồng việc học gọi là chẳng phải đồng học, sống chung thì vui, không sống chung thì cũng thế, tâm ấy bình đẳng không hơn kém.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Khác với ta là từ nơi người, há lại sinh tức giận? Chẳng phải là đồng học với các ngoại đạo.

Chánh văn: *Vui giúp đỡ ác tri thức, vui gần Thiện tri thức, vui tâm hoan hỷ thanh tịnh.*

Ngài La-thập nói:

- Đối với các thiền định và thật pháp, thì tâm thanh tịnh hoan hỷ.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thanh tịnh tức pháp thật tướng chân tịnh.

Chánh văn: *Vui tu tập vô lượng pháp đạo phẩm.*

Ngài La-thập nói:

- Tức tất cả pháp thiện ngoài những pháp đã kể trên.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp lạc thì có vô lượng, trên chỉ lược nêu mà thôi.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đầu tiên là tín sau cùng là đạo phẩm, đều là tùy bệnh của ma mà nói ý nghĩa.

Chánh văn: *Đó là pháp lạc của Bồ-tát. Bấy giờ, Ba-tuần bảo các Thiên nữ rằng: "Ta muốn cùng các ngươi trở về Thiên cung."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ở trước nghe trên hư không bảo nên sợ mà cho, chứ chẳng phải thật tâm, nên bảo muốn cùng trở về.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Vốn chẳng thật cho, nên bảo cùng trở về. Lại sợ các Thiên nữ

không chịu nên dùng Thiên cung để dụ dẫn. Vốn đã đồng mà muốn biến đổi thì giáo hóa trở lại rất dễ, mang các Thiên nữ trở về Thiên cung, thật ý tại nơi đây.

Chánh văn: *Các Thiên nữ nói rằng: "Ông đã đem chúng tôi cho Cư sĩ này rồi."*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã thuộc về người, chẳng được tự do, nếu muốn tự ý đi thì người tự có sức giữ lại, tất cả chẳng thể thoát. Đây là trả lời câu nói bảo trở về.

Chánh văn: *Có pháp lạc, chúng tôi rất vui, chẳng còn thích năm dục lạc nữa.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đã thuộc về người, có đầy đủ pháp lạc, thì cần gì trở về?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đây là các Thiên nữ nói mình đã có pháp lạc, chẳng còn thích năm dục lạc. Đây là trả lời ý dùng Thiên cung để dụ dẫn.

Chánh văn: *Ma vương nói: "Thưa Cư sĩ! Ngài nên xả thí các Thiên nữ này!"*

Ngài La-thập nói:

- Trước không có tâm cho chân thật, nay thấy ngài Duy-ma-cật giáo hóa đã xong, biết không tiếc, nên xin lại.

Chánh văn: *Người mà bố thí tất cả vật của mình có cho người là Bồ-tát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ngài Tịnh Danh hóa đạo đã xong; ma biết ngài chẳng tiếc, nên mới xin. Đạo Bồ-tát là tất cả không tham tiếc; tưởng có thể được trả về.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Các Thiên nữ thật chẳng thích Thiên cung, nên chẳng đi. Vả lại, bị chủ sai khiến chẳng được tự do, cho nên phải xin. Sợ chẳng được nên nói như thế.

Chánh văn: *Duy-ma-cật nói: "Ta đã xả rồi! Ngươi hãy dẫn đi! Khiến cho tất cả chúng sinh đều được đầy đủ pháp nguyện.*

Ngài La-thập nói:

- Cư sĩ trả Thiên nữ lại cho ma thì nguyện ma đầy đủ, vì thế mà phát nguyện khiến cho tất cả chúng sinh được đầy đủ pháp nguyện. Đây là lời nguyện của ông Duy-ma-cật.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nhân nơi sự mà phát nguyện là pháp thường hành của Bồ-tát. Vì trả nữ trở về ma thì nguyện ma đầy đủ, nhân đây khởi nguyện nguyện tất cả chúng sinh đầy đủ pháp nguyện, như ma nguyện đầy đủ.

Chánh văn: *Bấy giờ, các Thiên nữ hỏi ông Duy-ma-cật rằng: "Chúng tôi làm thế nào để trụ ở ma cung?"*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Xưa ở Ma cung lấy năm dục làm vui, nay ở nơi Bồ-tát thì lấy pháp lạc làm vui, bây giờ lại trở về ma cung thì nên làm như thế nào?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã chẳng thích ma cung, có nên dùng lý để khiến cho thích chăng?

Chánh văn: *Ông Duy-ma-cật nói: "Này các chị! Có một pháp môn tên là Vô tận đăng, các chị nên tu học."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Muốn lưu dẫn ánh sáng Đại pháp chiếu soi ngôi nhà si ám ma cung, cho nên thuyết pháp môn này.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Có pháp môn này thì liền thích ma cung.

Chánh văn: *Vô tận đăng, thí như có một ngọn đèn mồi trăm ngọn đèn, tất cả chỗ tối tăm đều sáng tỏ, sáng mãi chẳng dứt, cũng như thế, này các chị! Một Bồ-tát chỉ bày dẫn dắt trăm ngàn chúng sinh, khiến đều phát tâm Vô thượng Bồ-đề, đạo tâm cũng chẳng bao giờ diệt hết, tùy theo pháp được nói, mà tăng trưởng tất cả pháp thiện, đó gọi là Vô tận đăng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tự hành và hóa tha thì công đức càng tăng, ánh sáng pháp chẳng dứt tuyệt, đó gọi là Vô tận đăng.

Chánh văn: *Các ngươi tuy trụ ở ma cung mà dùng pháp môn Vô tận đăng này làm cho vô số Thiên tử, Thiên nữ phát tâm Vô thượng Bồ-đề, tức là báo ân Phật, cũng là làm lợi ích tất cả chúng sinh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Muốn báo ân không gì bằng hoằng đạo.

Chánh văn: *Bấy giờ, các Thiên nữ cúi đầu đảnh lễ chân ông Duy-ma-cật, theo ma vương trở về Thiên cung, bỗng nhiên biến mất ở đây. Bạch Thế Tôn! Ông Duy-ma-cật có thần lực tự tại, trí tuệ biện tài như thế, nên con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy. Đức Phật lại bảo Trưởng giả Thiện Đức rằng: "Ông nên đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật!" Trưởng giả Thiện Đức bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không kham nhận*

đến thăm bệnh ông ấy; vì sao? Nhớ khi xưa, ở nơi nhà cha mẹ con.

Ngài La-thập nói:

- Từ cha mà được, chẳng từ nơi phi pháp mà được, nên gọi là nhà của cha.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vốn nối tiếp kế thừa nhà của Tổ phụ, nên gọi là nhà của cha.

Chánh văn: *Lập hội đại thí.*

Ngài La-thập nói:

- Hội đại thí có hai loại:

1. Chẳng theo lễ pháp chỉ tự ban thí cho tất cả.

2. Dùng lễ pháp trong các kinh sách của ngoại đạo để tế tự và thực hành đại bố thí.

Nay Thiện Đức theo lễ pháp để hành bố thí.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Theo pháp của Bà-la-môn, thí bảy ngày cúng tế Phạm thiên, thực hành đại bố thí để cầu sinh về đó. Trưởng giả Thiện Đức ắt đã đích thừa sản nghiệp nơi nhà của cha, nên nhờ vào đó để lập hội đại thí.

Chánh văn: *Cúng dường tất cả Sa-môn.*

Ngài La-thập nói:

- Những người xuất gia bất luận là trong Phật đạo hay ngoại đạo đều được gọi chung là Sa-môn. Những kẻ dị học có khả năng luận nghị giỏi gọi là ngoại đạo.

Chánh văn: *Bà-la-môn, các ngoại đạo, những người ăn xin, kẻ bần cùng, hạ tiện và cô độc.*

Ngài La-thập nói:

- Người ăn xin có ba loại là Sa-môn, quý nhân và hạ tiện. Tùy theo việc cầu xin của họ mà đều gọi là người ăn xin.

Chánh văn: *Đã mãn bảy ngày.*

Ngài La-thập nói:

- Tức là ngày thứ bảy, sở dĩ đợi đến ngày thứ bảy mới đến chê trách, là muốn khiến cho công đức đầy đủ, tâm thuần thục.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Thời hạn bảy ngày hoàn mãn. Cần hoàn mãn mới chê trách, là vì hoàn mãn thì công đức thành tựu, tâm ắt sinh tự thị.

Chánh văn: *Lúc bấy giờ, ông Duy-ma-cật đến pháp hội nói với con rằng: "Này Trưởng giả! Phàm hội đại thí chẳng phải như ông lập đâu!*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp hội đại thí ở Ấn Độ, thì được thiết lập tại nhà người cha, mở rộng bốn cửa, dựng tràng cao để bố cáo khắp thiên hạ, nếu người nào cần món gì thì đến nhà ấy nhận, trong bảy ngày bố thí hết tài sản trong nhà để cầu phước sinh về Phạm thiên. Bấy giờ, ngài Tịnh Danh cho rằng tài thí đã xong, muốn đến đây chỉ bày pháp thí, nên chê trách việc làm này mà nói rõ về pháp thù thắng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Chẳng thể cho là Đại.

Chánh văn: *Nên lập hội Pháp thí.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Bố thí từ lý mà phát khởi là Pháp thí; nói lập hội nghĩa là sắp đặt đầy đủ.

Chánh văn: *Đâu cần lập hội tài thí làm gì?*

Ngài La-thập nói:

- Thấy ông Trưởng giả bố thí, đã chẳng thực hành tâm tùy hỷ, trái lại còn có sự tỵ hiềm. Thí có ba loại là Tài thí, Tâm thí và Pháp thí. Dùng tài sản ban cho người là Bố thí; dùng tâm Từ, tâm bình đẳng ban vui cho người gọi là Tâm thí; thuyết pháp làm lợi ích cho người gọi là Pháp thí, cũng là những pháp thiện mà Bồ-tát làm là vì sự lợi ích cho chúng sinh. Lợi ích chúng sinh có hai loại:

1. Tức thời lợi ích.
2. Làm nhân lợi ích ở vị lai.

Cả hai đều gọi là pháp thí. Nay muốn giúp cho Thiện Đức thực hành pháp thí tâm thí, nên phá bỏ tài thí của ông ấy.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm có hình ắt có chỗ ngại, tài vật ắt có lúc tận. Vậy nên, dùng hình mà hội mọi người thì chẳng thể tập hội rộng khắp, dùng tài vật cho người thì chẳng thể cấp đầy đủ hết. Vả lại, bố thí đã chẳng cùng khắp, tài vật lại chẳng có ích cho tâm thần. Ví như chưa hội quần sinh khắp mười phương mà ngay nơi đó là bản độ, giữ pháp thí nơi lòng mà ban ân huệ cùng khắp, lấy đây làm hội thì hội chẳng thể không đủ, lấy đây để thí, thì thí chẳng bỏ ai. Há lại bỏ phương xa mà tập khách gần, xả lợi ích của tâm mà chỉ cần lợi ích của thân sao?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tài là vật hữu hạn, từ đây mà hành bố thí, theo lý thì chẳng được cùng khắp và bình đẳng.

Chánh văn: *Con nói rằng: "Thưa Cư sĩ! Thế nào là hội Pháp thí?"*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ý muốn hỏi lý đại của hội Pháp thí.

Chánh văn: *Hội pháp thí tức chẳng trước, chẳng sau.*

Ngài La-thập nói:

- Tài thí chẳng thể cùng lúc thí cho tất cả, thì có trước sau; còn hội Pháp thí thì đồng thời thí khắp tất cả. Tức vừa khởi tâm Từ thì đồng duyên khắp mười phương là pháp thí tối thượng trong các Pháp thí, không pháp nào hơn, nên nói không trước sau.

Chánh văn: *Đồng thời cúng dường tất cả chúng sinh.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phật là chân Phạm thiên, thực hành pháp để cúng dường tức là tế tự ngài, rốt cuộc được sinh về cảnh giới ấy. Vả lại, Pháp thí này, theo lý thì không đâu không khắp, không đâu không bình đẳng. Không đâu không bình đẳng thì chẳng trước cái này sau cái kia; không đâu chẳng khắp thì có thể đồng thời ban cho tất cả.

Chánh văn: *Đó gọi là hội Pháp thí.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm lấy phương sở mà hội họp mọi người thì chẳng thể một thời đủ hết, dùng tài vật mà cứu giúp chúng sinh, thì chẳng thể đồng thời chu cấp. Vì thế, nếu hội họp cùng khắp không bờ mé, thì trùm khắp mà chẳng rơi sót; nếu pháp nhuần thấm thầm đầy đủ thì chẳng chuyển thời mà che khắp. Cho nên nếu có thể lấy vô cương làm một hội thì đạo thấm nhuần cùng khắp. Tâm rỗng rang giữ vạn đức thì vạn vật tự hội, há chỉ giữ tuệ nhỏ bọt bóng mà bỏ lợi ích lớn sông biển ư? Bỏ pháp dưỡng nhất thời mà lập tài thí có trước sau ư?

Chánh văn: *Nghĩa là phải làm sao?*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chúng sinh vô cùng mà nhận sự giáo hóa không khắp, muốn không trước không sau mà đồng thời giáo dưỡng thì làm thế nào?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Hỏi về phương cách tập hội.

Chánh văn: *Nghĩa là phải vì Bồ-đề mà khởi tâm Từ.*

Ngài La-thập nói:

- Khởi tâm Từ, có ba loại:

1. Phàm phu vì muốn sinh Phạm thiên.

2. Nhị thừa vì cầu công đức.

3. Bồ-tát vì cầu Phật quả, độ chúng sinh.

Nay muốn khiến cho Trưởng giả cầu Phật đạo mà khởi tâm từ. Từ

đây trở xuống là tùy văn giải thích nghĩa, chẳng cần phải phân biệt hết, chỉ làm cho chẳng trái với pháp thí.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm tài thí thì nuôi dưỡng thân, Pháp thí thì dưỡng thần, giữ đạo dưỡng thần thì thầm được lợi ích, nghĩa thầm lợi ích há có trước sau ư? kinh nói: "Một người xuất thế thì thiên hạ được lợi ích", thế thì quần sinh lưu chuyển, lấy vô cùng làm đường, mãi mãi kế tiếp nhau, chẳng thể nào tự phản tỉnh, cho nên bậc Đại sĩ lập đức chẳng phải vì tự thân, một niệm thiện cũng là vì quần sinh, vì quần sinh nên nguyện hạnh đều thật, hạnh thật thì công đức của tự kỷ lập; nguyện thật thì quần sinh được lợi ích. Công đã lập thì có công năng cứu chúng sinh; chúng sinh được lợi ích thì có bổn phận phản ngược dòng. Thế thì Bồ-tát vừa lập đức bên trong, thì bên ngoài quần sinh đã thấm nhuần lợi ích, hà tất phải đợi cấp dưỡng, khai đạo mới được lợi ích ư? Bồ-đề là đạo cứu độ, vì thế nếu vì Bồ-đề mà khởi tâm Từ, thì một niệm đồng thời lợi ích đến vô biên.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Thí là tâm cứu vật, dùng bốn Đẳng tâm làm chủ, nên trước nói Từ. Nhưng cần phải hành bốn Đẳng tâm chân thật, nếu hư dối thì chẳng thành Pháp thí. Từ vốn là nghĩ đến người, theo lý chẳng được thiên lệch; suy nghĩ chẳng thiên lệch thì chỉ muốn lợi ích tất cả. Bồ-đề đã không đâu không bình đẳng, lại hay làm lợi ích chân thật. Nếu lấy lý này làm bản hoài thì há lại hư dối ư?

Chánh văn: *Vì cứu chúng sinh mà khởi đại Bi.*

Ngài La-thập nói:

- Nếu khởi tâm Bi mà chẳng vì cứu quần sinh thì lại trái với Bi. Phải vì cứu quần sinh mà khởi tâm Bi.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Hưng phát đại Bi là do cứu người mà khởi, vì thế tâm Bi sinh nơi ta mà thiên hạ đồng được lợi ích.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Bi là nghĩ đến người khổ liền muốn phá trừ. Nếu dùng thật cứu mà khởi Bi, thì tâm Bi ấy mới rộng lớn.

Chánh văn: *Vì giữ chánh pháp mà khởi tâm hoan hỷ.*

Ngài La-thập nói:

- Phàm phu và Tiểu thừa thấy chúng sinh vui thì khởi tâm hỷ. Nay muốn khiến cho người giữ gìn chánh pháp, cho nên khởi tâm hỷ. Tức trong pháp, tâm sinh hỷ.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Muốn làm cho Ta và người đều giữ gìn chánh pháp, hỷ do đó mà sinh.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Hỷ vốn vui thích khi người xa lìa phi pháp, là ý giữ gìn pháp. Nếu lấy việc giữ gìn chánh pháp làm hỷ, thì mới là hỷ chân thật.

Chánh văn: *Vì nhiếp trí tuệ mà hành tâm Xả.*

Ngài La-thập nói:

- Phàm phu và Tiểu thừa vì xa lìa oán thân nên hành tâm Xả. Nay muốn khiến cho họ vì trí tuệ bình đẳng mà xa lìa tất cả để hành tâm Xả. Vả lại, trong tâm Xả tuy có thấy chúng sinh, nhưng không khởi ý tưởng phân biệt, đồng như chẳng biết. Muốn khiến trong tâm Xả mà hành trí tuệ.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tiểu thừa xả thì xả bỏ oán thân, Đại thừa xả thì xả cả vạn hữu, xả vạn hữu tức là xả tánh của chánh trí; nên thực hành tâm xả để thâu nhiếp trí tuệ.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Xả tức lấy việc xả bỏ yêu ghét làm bản hoài để nhiếp trí tuệ, thì không tuệ nào chẳng gồm thâu. Nếu lấy việc tuệ không đâu chẳng thâu làm xả, thì xả cũng không gì chẳng xả.

Chánh văn: *Vì thâu nhiếp xan tham mà khởi Đàn ba-la-mật, vì giáo hóa kẻ phạm giới mà khởi Thi-la ba-la-mật, vì pháp vô ngã mà khởi Sằn-đề ba-la-mật.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Giận hờn là sinh từ ngã, không ngã thì không tranh cãi.

Bản khác ghi: Vì pháp vô ngã mà khởi nhẫn.

Ngài La-thập nói:

- Khi mới thực hành pháp nhẫn, thì vì ngã mà cầu phước, hành đã sâu xa thì quên ngã mà vẫn hành nhẫn. Hơn nữa nếu có thể nơi ngã mà vô ngã thì không có người thọ khổ, không người thọ khổ nên không việc gì chẳng nhẫn. Nếu từ vô ngã mà hành pháp nhẫn thì phước ấy thật vô tận. Ví như trong nước mà sinh lửa thì không thể diệt hết.

Chánh văn: *Vì lìa tướng thân tâm.*

Ngài La-thập nói:

- Xa lìa có hai nghĩa:

1. Thân lìa các sự tướng gọi là thân xa lìa.
2. Tâm không có các lụy tưởng gọi là tâm xa lìa.

Lại chẳng chấp thân tâm cũng gọi là xa lìa.

Chánh văn: *Mà khởi Tỳ-lê-da ba-la-mật.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tướng tinh tấn khởi nơi thân tâm mà nói lìa tướng thân tâm thì đó là vô tướng tinh tấn.

Chánh văn: *Vì tướng Bồ-đề mà khởi Thiền ba-la-mật.*

Ngài La-thập nói:

- Khiến người thành Phật đạo nên khởi thiền định, chứ chẳng phải vì vui thú và phước báu. Lại trong bản Phạm ghi: "Tướng Bồ-đề cũng gọi là tướng tịch diệt. Nên vì tướng này mà khởi thiền."

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tướng Bồ-đề không định, không loạn, dùng tướng này mà khởi thiền, thì thiền cũng đồng tướng ấy.

Chánh văn: *Vì Nhất thiết trí mà khởi Bát-nhã ba-la-mật.*

Ngài La-thập nói:

- Muốn khiến người chuyên tâm cầu Đại giác mà chẳng vì danh lợi.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nơi Phật gọi là Nhất thiết trí, tại Bồ-tát thì gọi là Bát-nhã. Nhân quả khác tên, nhưng Nhất thiết trí lấy vô tướng làm tướng; từ đây khởi Bát-nhã cũng vô tướng. Nhân quả tuy khác tên, nhưng tướng thì chẳng khác.

Chánh văn: *Giáo hóa chúng sinh mà khởi không.*

Ngài La-thập nói:

- Tức là bỏ pháp chúng sinh, vì giáo hóa chúng sinh mà khởi không.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Còn chúng sinh thì trái nghĩa không, giữ nghĩa không thì xả bỏ chúng sinh. Khéo thông đạt pháp tướng, hư không là bản hoài thì suốt ngày giáo hóa chúng sanh mà chẳng trái không.

Chánh văn: *Chẳng bỏ pháp hữu vi mà khởi vô tướng.*

Ngài La-thập nói:

- Vô tướng thì bặt hữu vi, nên dạy chẳng xả bỏ.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tức có mà không, nên hay khởi vô tướng. Tức không mà có, nên chẳng thể xả bỏ. Vì chẳng xả nên vạn pháp gồm đủ. Khởi không, nên đẹp xấu như nhau.

Chánh văn: *Thị hiện thọ sinh mà khởi hạnh vô tác.*

Ngài La-thập nói:

- Vô tác tức chẳng thực hành hạnh thọ sinh. Vô tác thì không còn thọ sinh. Vì thế dạy thị hiện là khởi vô tác.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tác nghĩa là tạo tác sinh tử. Vì người mà thọ sinh chứ chẳng phải tạo tác sinh tử mà thọ sinh. Vì thế bậc Đại sĩ thọ sinh mà thường khởi vô tác.

Chánh văn: *Hộ trì chánh pháp mà khởi sức phương tiện.*

Ngài La-thập nói:

- Không có tuệ phương tiện thì chấp tướng, chấp tướng thì hủy hoại chánh pháp. Có tuệ phương tiện thì không chấp tướng, không chấp tướng thì giữ gìn chánh pháp.

Chánh văn: *Vì độ chúng sinh mà khởi hành bốn Nhiếp pháp*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Không có phương tiện thì không biết gì để giữ gìn chánh pháp. Không có phương tiện thì không biết gì để cứu chúng sinh.

Chánh văn: *Vì cung kính thờ phụng tất cả mà khởi tâm trừ pháp mạn, đối với thân, mệnh, tài mà khởi tu ba pháp bền chắc, đối với sáu niệm mà khởi pháp tư niệm.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nghĩ nhớ Phật, Pháp, Tăng, Thí, Giới, Thiên.

Chánh văn: *Đối với sáu pháp hòa kính mà khởi tâm chất trực.*

Ngài La-thập nói:

- Muốn làm cho mọi người hòa hợp, cần phải có sáu pháp:

1. Dùng tâm Từ mà khởi thân nghiệp.
2. Dùng tâm Từ mà khởi khẩu nghiệp.
3. Dùng tâm Từ mà khởi ý nghiệp.
4. Khi được thức ăn, nên dùng cơm trong bát cúng dường một vị Thượng tọa, hai vị Hạ tọa.
5. Trì giới thanh tịnh.
6. Được trí tuệ lậu tận.

Nếu thực hành sáu pháp này thì đại chúng hòa thuận không có sự tranh cãi. Khi xưa có hai vị Tỳ-kheo thường hay tranh cãi nhau, Đức Phật nhân đó mà nói sáu pháp hòa kính này.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Dùng tâm Từ mà khởi ba nghiệp thân, miệng, ý là ba pháp; bốn là nếu được cúng dường thì chia cho người khác cùng hưởng; năm là trì giới thanh tịnh; sáu là tu trí tuệ lậu tận. Chẳng có trực tâm thì chẳng

đủ sáu pháp này, chẳng có sáu pháp này thì không biết làm thế nào để chúng hòa hợp; đại chúng không hòa, không có đạo kính thuận.

Chánh văn: *Chân chánh thực hành pháp thiện mà khởi tịnh mạng (sự sống trong sạch, chân chánh).*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm làm những việc thiện chẳng dùng tâm tà làm mạng.

Chánh văn: *Tâm thanh tịnh hoan hỷ gần gũi bậc Hiền Thánh, chẳng ghét người ác mà nên khởi tâm điều phục họ.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Gần gũi bậc Thánh, sinh tâm thanh tịnh hoan hỷ, gặp người ác, không sinh tâm oán ghét.

Chánh văn: *Vì pháp xuất gia mà khởi thâm tâm.*

Ngài La-thập nói:

- Xuất gia thì thâm nhập Phật pháp, hành đầy đủ các tịnh giới.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp xuất gia, không có tâm sâu xa thì không thể hoằng truyền.

Chánh văn: *Vì như thuyết mà hành, khởi đa văn.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nghe mà chẳng thể thực hành chẳng phải là đa văn.

Chánh văn: *Vì pháp vô tránh mà trụ nơi vắng vẻ.*

Ngài La-thập nói:

- Chẳng trái nghịch với chúng sinh lại chẳng trái với pháp nên gọi là pháp vô tránh. Nên vì pháp này mà sống nơi vắng vẻ.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Giận dữ cạnh tranh phát sinh do tụ tập đông người, vô tránh thì ở nơi vắng vẻ.

Chánh văn: *Vì hướng đến Phật tuệ mà thực hành yên tọa.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tuệ Phật sâu xa, nếu chẳng có định thì chẳng thể hướng đến.

Chánh văn: *Vì mở những trói buộc cho chúng sinh mà khởi tâm tu hành.*

Ngài La-thập nói:

- Tức là tu các pháp thiền định, đạo phẩm. Nên vì giải trừ sự trói buộc chúng sinh mà tu hành, chẳng nên chỉ vì mình mà tu hành.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Hạnh mình chẳng tu, thì đâu thể mở trói cho người?

Chánh văn: *Vì đầy đủ các tướng quý và các vẻ đẹp phụ cùng sự*

thanh tịnh cõi Phật mà khởi tu phước đức.

Ngài La-thập nói:

- Tất cả các pháp thiện được phân làm hai nghiệp là Phước đức nghiệp và Minh tuệ nghiệp. Trong sáu Độ, ba Độ trước thuộc Phước đức nghiệp, ba Độ sau thuộc Minh tuệ nghiệp. Đầy đủ hai nghiệp này, ắt là đến Phật đạo. Ví như xe đủ hai bánh ắt sẽ có chỗ đến. Tu nghiệp phước đức thì dẫn đến các quả báo được tướng quý, vẻ đẹp phụ và cõi nước thanh tịnh. Còn tu nghiệp minh tuệ thì được Nhất thiết trí.

Chánh văn: *Vì biết tất cả tâm niệm của chúng sinh, tùy thuận thuyết pháp, nên khởi tu trí nghiệp.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vạn hạnh của Đại thừa được phân làm hai nghiệp:

1. Dùng trí tuệ làm hạnh cốt yếu, nên lập riêng trí nghiệp.

2. Các hạnh tùy thuộc gọi chung là đức nghiệp.

Phàm kiếp lập sự tu tập, chẳng thể một hạnh nghiệp mà thành tựu, cần phải tu đức nghiệp để thành tựu tướng tốt, vẻ đẹp và thanh tịnh cõi nước, tu trí nghiệp để biết rõ tâm niệm mà tùy thuận thuyết pháp. Hai nghiệp này công dụng rất nhiều, chưa từng không có nhau.

Chánh văn: *Vì biết tất cả pháp chẳng lấy chẳng bỏ, nhập nhất tướng mà khởi tu tuệ nghiệp.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Quyết định thẩm xét nghĩa lý gọi là trí, tạo tâm phân biệt gọi là tuệ. Trên là quyết liễu niệm của chúng sinh, ấn định các pháp tướng sau đó mới thuyết pháp, cho nên phải dùng trí để hành. Nay tạo tâm phân biệt pháp tướng mà nhập vào một môn, cho nên phải dùng tuệ thực hành.

Bản khác ghi: "Trí nghiệp, Tuệ nghiệp."

Ngài La-thập nói:

- Trong hai nghiệp thì minh tuệ thù thắng hơn, nên phân biệt làm hai. Trong tự thấy các pháp gọi là tuệ. Ngoài biết tâm tướng chúng sinh quyết định chẳng nghi, vì họ thuyết pháp, gọi là trí.

Chánh văn: *Vì đoạn tất cả phiền não.*

Ngài La-thập nói:

- Tức là nghiệp minh tuệ.

Chánh văn: *Tất cả chướng ngại*

Ngài La-thập nói:

- Lại tổng quát hai nghiệp phước đức và tuệ minh. Đầy đủ hai nghiệp này thì sự ngăn ngại tự trừ. Hai câu sau cũng tổng quát hai ng-

hiệp.

Chánh văn: *Tất cả pháp bất thiện mà khởi tu tất cả nghiệp thiện.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Không điều thiện nào chẳng làm, nên không có nghiệp ác nào chẳng đoạn.

Chánh văn: *Vì muốn được tất cả trí tuệ, tất cả pháp thiện mà thực hành tất cả các pháp hỗ trợ Phật đạo.*

Ngài La-thập nói:

- Phật pháp có hai là thế gian và xuất thế gian. Xuất thế gọi là pháp trợ Phật đạo.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tất cả trí tuệ tức trí nghiệp, tất cả pháp thiện là đức nghiệp. Pháp trợ Phật đạo là các pháp vô lậu Đại thừa. Vì hai nghiệp trí đức chẳng phải từ hữu lậu mà thành, thành tựu là do pháp trợ Phật đạo.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu dùng tất cả trí tuệ, tất cả pháp thiện làm pháp trợ Phật đạo, thì hội pháp thí ắt thành tựu.

Chánh văn: *Như thế, này thiện nam! Đó là hội Pháp thí.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nếu có thể đầy đủ các pháp nói ở trên, ắt thầm lợi ích không bờ bến; đó là hội, vì chẳng hạn hẹp nơi một phương; đó chính là thí, vì chẳng hạn hẹp nơi thân hình. Chẳng hạn hẹp nơi thân hình thế nên vi diệu cứu giúp cả tinh thần; chẳng hạn hẹp ở một phương, nên hội ấy trùm khắp. Đó có thể cho là đại thí, đại hội vậy.

Chánh văn: *Bồ-tát trụ ở hội pháp thí này là một đại thí chủ.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Không gì chẳng ban cho, nên gọi là cực đại.

Chánh văn: *Cũng là phước điền cho tất cả thế gian.*

Ngài La-thập nói:

- Nếu thực hành tài thí, chỉ gọi là thí chủ, không gọi là phước điền. Nếu pháp thí thì vừa gọi là thí chủ vừa gọi là phước điền.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phước điền, nghĩa là người gieo phước vào ta. Nếu ta không có các thứ cỏ dại uế hạnh, thì người đạt được vô lượng quả báo, nên gọi là phước điền.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Làm thí chủ thì dễ, nhận của thí mới khó. Cần phải có đức, ắt có thể tạo phước, sau đó mới làm điền.

Chánh văn: *Bạch Thế Tôn! Khi ông Duy-ma-cật thuyết pháp này xong, hai trăm Bà-la-môn ở trong chúng.*

Ngài La-thập nói:

- Đã dùng lễ pháp của ông và cũng vì ông có phước đức trí tuệ như thế, nên tôn là tông chủ trong hội tòa.

Chánh văn: *Đều phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam Bồ-đề; lúc ấy tâm con cũng được thanh tịnh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tâm khổ lụy đã trừ được lòng tin thanh tịnh.

Chánh văn: *Khen là điều chưa từng có, cúi đầu đảnh lễ chân ông Duy-ma-cật, rồi con mở chuỗi Anh lạc giá trị trăm ngàn cúng dường ông ấy.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã hành bố thí bảy ngày mà vẫn còn vật này, thì ắt là vật rất quý giá, lại dâng cho ông Duy-ma, là hiển bày tâm sùng kính Pháp thí.

Chánh văn: *Nhưng ông chẳng nhận.*

Ngài La-thập nói:

- Ý đến đây là để thuyết pháp, cũng để phá bỏ tài thí; vì chỉ giữ hai tâm này, nên chẳng chịu nhận.

Chánh văn: *Con nói: "Thưa Cư sĩ! Xin ngài nhận cho, tùy ý ban phát." Ông Duy-ma liền nhận chuỗi anh lạc, phân làm hai phần, dùng một phần bố thí cho người ăn xin thấp hèn nhất trong hội, còn một phần dâng cúng Đức Như Lai Nan Thắng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trên nói thẳng về Pháp thí mà chưa nói tâm bình đẳng hành thí, nên ở đây nói dâng cho Bậc Tối Thượng, ban cho kẻ cùng hạ để chỉ bày tâm bố thí bình đẳng, để thành tựu ý nghĩa dùng đức thiện làm thí.

Chánh văn: *Tất cả chúng hội đều thấy Như Lai Nan Thắng ở cõi nước Quang minh.*

Ngài La-thập nói:

- Muốn dùng oai đức thù thắng của Đức Phật kia và cõi nước thanh tịnh ấy để khiến chúng hội phát tâm mong cầu. Vì thế trước dâng cúng, sau đó mới làm cho thấy.

Chánh văn: *Lại thấy một phần chuỗi anh lạc trên thân Đức Phật kia biến thành đài báu có bốn trụ.*

Ngài La-thập nói:

- Đây là vì Thiện Đức mà hiện ra quả báo thù thắng vi diệu như thế.

Chánh văn: *Bốn mặt đều trang nghiêm rực rỡ mà không ngăn che nhau.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phân làm hai phần là muốn nói về bình đẳng; Hiện thần lực là để chứng nghiệm pháp thí. Biến đài báu có bốn trụ há có cho là do tài thí mà có ư? Đó là do hội Pháp thí sinh xuất, cho nên năng lực trùm khắp.

Chánh văn: *Lúc bấy giờ, ông Duy-ma-cật hiện thần biến xong, nói rằng: "Nếu thí chủ dùng tâm bình đẳng bố thí cho người ăn xin thấp hèn nhất giống như tướng phước điền của Như Lai.*

Ngài La-thập nói:

- Cúng dường Phật như đất tốt nên tâm dày, bố thí cho người nghèo như đất khổ nên lòng Bi sâu, thế thì phước điền đồng tướng quả báo giống nhau.

Chánh văn: *Không phân biệt, tâm đại Bi bình đẳng, chẳng cầu quả báo, đó gọi là đầy đủ pháp thí.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nếu có thể xem tôn ti bằng nhau, hành báo là một, dùng tâm Bi bình đẳng mà bố thí, thì mới đầy đủ hội pháp thí.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Dụng tâm như thế thì chẳng phải là Tài thí, mà chính là đầy đủ hội Pháp thí.

Chánh văn: *Những người ăn xin thấp hèn nhất trong thành thấy được Thần lực và nghe điều ông Duy-ma-cật nói, đều phát tâm Vô thượng Bồ-đề, vì thế con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy. Như thế, các vị Bồ-tát mỗi mỗi đều thưa với Phật về bản duyên của mình, đồng thời thuật lại điều ông Duy-ma đã nói, và đều bạch Phật rằng: "Con không kham nhận đến thăm bệnh ông ấy."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ba mươi hai ngàn Bồ-tát đều trình bày về nhân duyên chẳng kham nhận, nhưng văn chẳng nêu đủ.

■

CHÚ GIẢI KINH DUY-MA-CẬT

QUYỂN 5

PHẨM 5: VĂN THÙ SƯ LỢI VẤN TẬT

Chánh văn: *Bấy giờ, Đức Phật bảo ngài Văn-thù-sư-lợi rằng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Văn-thù-sư-lợi, Hán dịch là Diệu Đức. Kinh nói: "Ngài đã từng thành Phật hiệu là Long Chủng Tôn."

Chánh văn: *Ông đến thăm bệnh ông Duy-ma-cật. Văn-thù-sư-lợi bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Bậc Thượng nhân kia thật khó bề đối đáp lại!"*

Ngài La-thập nói:

- Tức nói vượt trên cả ta nữa, há là chư hiền? Đây là tình thâm giao há có thật ư?

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ba mươi hai ngàn vị Bồ-tát hà tất phải nói chẳng kham, ngài Văn-thù-sư-lợi hà tất phải độc tôn đến được. Đó chỉ là bậc Chí nhân quyền biến vô cùng, ẩn hiển khác vết, nên thay nhau hiện dài ngắn, để ứng với tâm chúng sinh, ai dám định là có hơn kém, luận được mất sao? Bồ-tát Văn-thù vì muốn làm vui tâm đại chúng mà phụng mệnh Phật, cho nên trước khen đức của ông Duy-ma, để chúng hội sinh ý tưởng khó gặp. Người ấy đạo lực thật cao khó mà đối đáp lại, nhưng vì thừa phụng Thánh chỉ của Phật mà đến thăm bệnh.

Chánh văn: *Thâm đạt thật tướng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thật tướng khó lường mà thường đạt đến chỗ sâu xa.

Chánh văn: *Khéo nói pháp yếu.*

Ngài La-thập nói:

- Lời văn này nói chẳng đủ, theo bản văn đáng lẽ phải ghi: "Dùng yếu ngôn thuyết pháp" tức dùng lời văn đơn giản, gọn, mà phân tích nghĩa lý sâu rộng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tức dùng lời ước lược mà diễn bày được nhiều nghĩa. Tức là khen ông Duy-ma khéo đạt được chỉ thú thuyết pháp.

Chánh văn: *Biện tài không trệ, trí tuệ vô ngại.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Lời lẽ luận biện thật trôi chảy, hợp lý không ngăn trệ, trí tuệ thông suốt không chướng ngại.

Chánh văn: *Biết rõ tất cả pháp thức của Bồ-tá*t.

Ngài La-thập nói:

- Nghĩa là các oai nghi thần thông biến hóa.

Chánh văn: *Vào tất cả các bí tạng của chư Phật.*

Ngài La-thập nói:

- Như nói về thân, khẩu, ý trong kinh Mật Tích.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Gần thì biết các nghi thức của Bồ-tát, xa thì vào bí tạng của chư Phật. Bí tạng tức là kho tàng bí mật về thân miệng ý của chư Phật.

Chánh văn: *Hàng phục các ma.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Các ma tức bốn ma.

Chánh văn: *Du hý thần thông.*

Ngài La-thập nói:

- Thần thông biến hóa là Du, dùng đó để dẫn dắt chúng sinh, đối với ta chẳng phải là chân thật, nên gọi là Hý. Lại Thần thông tuy lớn, nhưng người có năng lực thì dễ hiện, đối với ta cũng chẳng khó, giống như làm trò vui chơi. Cũng nói trong Thần thông có thể ra, vào, trụ, ở đều vô ngại.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Dạo chơi khắp nơi để giáo hóa chúng sinh, và lấy đó để tự vui

Chánh văn: *Trí tuệ và phương tiện đều đã rốt ráo (đắc độ).*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trí dụng cùng tột, quyền đạo rốt ráo, nên gọi là độ.

Chánh văn: *Tuy thế, con xin vâng theo Thánh chỉ đến thăm bệnh ông ấy.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đức của ông ấy đã như thế, thật chẳng thể kham đối đáp, nhưng vì vâng lời Phật mà đến.

Chánh văn: *Bấy giờ, trong chúng hội, các vị Bồ-tát, Đại đệ tử, Đế thích, Phạm vương, Tứ Thiên vương... đều suy nghĩ rằng: "Nay hai vị Đại*

sĩ là Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi và Trưởng giả Duy-ma-cật đàm luận nhau, ắt là nói về diệu pháp. Tức thời tám ngàn vị Bồ-tát, năm trăm Thanh văn.

Ngài La-thập nói:

- Các Thanh văn khác chỉ lấy việc lìa khổ làm tâm nguyện, chẳng cầu pháp sâu xa, nên chẳng đồng đi. Năm trăm vị Thanh văn này đều có trí tuệ sâu xa, thích nghe pháp sâu xa. Vì thế mà cùng đi.

Chánh văn: *Năm ngàn trời, người đều muốn đi theo.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bậc Đại sĩ tập hội, ắt có nói đến diệu pháp, cho nên tất cả đều muốn cùng đi.

Chánh văn: *Bấy giờ, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi cùng các Bồ-tát, các đại đệ tử có hàng trời người cung kính vây quanh đồng vào thành Tỳ-da-ly.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Am-la viên bên ngoài thành, trượng thất của ngài Tịnh Danh bên trong thành.

Chánh văn: *Lúc ấy, Trưởng giả Duy-ma-cật thầm nghĩ rằng: "Nay ngài Văn-thù-sư-lợi và Đại chúng sẽ đến nơi đây." Ông liền dùng thần lực làm cho trượng thất trống rỗng, dẹp bỏ tất cả các vật.*

Ngài La-thập nói:

- Sắp làm sáng tỏ không, nên hiện tướng không để phát khởi. Ví như có hết lòng cung kính đặt vật cúng dường, ắt cho là do ông sắp đặt. Vì ngài Văn-thù thích thanh tịnh rỗng rang, cho nên làm trượng thất trống không.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Khởi phát niệm này là để nhân đó mà làm trượng thất trống không, hầu nêu tâm rỗng rang dung nạp, vì có dẹp bỏ thì mới có không. Bí mật ở việc dùng để nêu tông chỉ. Hiện thần thông, nghĩa là dẫu có việc chẳng thay đổi vị trí mà thật có dẹp bỏ, là để nói rằng người có sức biến hóa như thế ắt là lời nói không hư dối.

Chánh văn: *Và các thị giả.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Vì ngại mình tiếp thị giả, nếu cần thì gọi riêng đến, lại để nói về việc phàm thể hội được tông chỉ thì chẳng có tâm xả bỏ quần sinh, ví như không bỏ, thì tất cả đều là thị giả.

Chánh văn: *Chỉ đặt một chiếc giường nằm dưỡng bệnh*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Hưng khởi việc hiện bệnh là nơi đây, còn làm thất trống không,

dẹp bỏ thị giả để phát khởi đầu mối luận biện, thì chứng dẫn ở văn sau. Chỉ đặt một chiếc giường là nguyên do của việc mượn tòa.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Người nhiều, thất nhỏ, chỉ đặt một chiếc giường cũng còn ngăn ngại. Hơn nữa đi, đứng, nằm, ngồi là tùy theo sự thích nghi của thân, nếu cần thì sắp đặt, hà tất phải dự định trước. Vì thế mà dẹp bỏ, há cho là chẳng tiếp đón ư? Vì có khách cho nên như thế, mà thật sắp đặt là để tiếp người cần dùng. Hiện sức thần thông là để biểu thị công đức của việc nói lý, công đã chẳng thể lường, thì biết sở thuyết là thật.

Chánh văn: *Ngài Văn-thù-sư-lợi vào trượng thất trống rỗng, không có gì cả, chỉ có một chiếc giường.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Người thấy sẽ được chủ ý của ông ấy.

Chánh văn: *Ông Duy-ma-cật nói: "Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Ngài đến thật đúng lúc."*

Ngài La-thập nói:

- Nếu im lặng không nói gì thì chủ khách chẳng hòa hợp. Khen "Thiện lai (lành thay)" là muốn nói khách đến rất hợp, chủ cũng rộng tiếp đón.

Chánh văn: *Tướng chẳng đến mà đến, tướng chẳng thấy mà thấy.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Muốn nói đến đi cử động của pháp thân Đại sĩ chẳng trái với thật tướng. Thật tướng chẳng đến vì thế mà đến, thật tướng chẳng thấy vì thế mà cùng thấy. Chẳng đến mà thường đến, chẳng thấy mà thường thấy. Pháp thân đã như thế, thì đâu có gì khéo léo bằng?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã lấy lý thể làm tâm, thì đến đối với kia chính là đến của tướng chẳng đến, đến của tướng chẳng đến là cùng tột của thiện xảo.

Chánh văn: *Ngài Văn-thù-sư-lợi nói: "Thật vậy, này Cư sĩ! Nếu đã đến thì chẳng đến nữa, nếu đã đi lại chẳng đi nữa.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nói "thật vậy" tức là lý đã nói ở trước đúng như thế. Nếu, nghĩa là giả sử có đến thì chẳng thể tự nêu là chẳng có đến, đã đến thì chẳng đến nữa, tướng đến mà chẳng đến, rõ ràng hiển bày. Thể hội được thì biết chẳng có công, vậy ngã nào có thiện xảo gì?

Chánh văn: *Vì sao? Đến, chẳng từ đâu; đi, chẳng có nơi đến.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đến vốn tại nơi chẳng đến, đến còn chẳng từ nơi đâu mà đến,

huống gì đến lại có thể đến nữa sao? Đi đối chiếu với đến thì hai nghĩa tự rõ ràng nhau.

Chánh văn: *Cái có thể thấy, lại chẳng thể thấy.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tức nói không có tướng đến đi để thành tựu chỗ thiện xảo của ngài Tịnh Danh. Phàm đến, đi, thấy nhau đều là nhân duyên giả gọi. Chưa đến cũng chẳng có đến, đã đến lại chẳng đến nữa. Xa lìa đến, đã đến và chưa đến, thì có gì gọi là đến đi? Thấy cũng như thế. Trong đó uyển chuyển luận biện về các luận sẽ tìm cầu.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã luận đủ ở văn trước, cho nên nay chẳng bàn rộng thêm.

Chánh văn: *Hãy gát việc này lại.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tuy thích luận đàm, nhưng sứ mạng chưa làm, nên tạm dừng việc luận đàm ấy để thăm bệnh.

Chánh văn: *Cư sĩ! Bệnh này có thể nhẫn chịu được chăng?*

Ngài La-thập nói:

- Nếu bệnh nặng, khó nhẫn chịu thì sẽ bỏ đạo nghiệp. Hỏi bệnh nặng nhẹ, có thể nhẫn chịu được chăng?

Chánh văn: *Chữa trị thuyên giảm chăng? Chẳng tăng thêm chứ? Đức Thế Tôn ân cần thăm hỏi không xiết. Bệnh do đâu mà sinh?*

Ngài La-thập nói:

- Kinh sách của ngoại đạo chỉ biết bệnh của ba đại, chẳng biết đại địa. Phật pháp nói bệnh của bốn đại. Bệnh sinh là do bốn đại tăng hoặc giảm. Bốn đại tăng giảm ắt tự có nhân mà sinh, nên nay hỏi nhân khởi bệnh.

Chánh văn: *Bệnh phát đã bao lâu, khi nào bệnh lành?*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sứ mạng đã xong, nên lại hỏi đến nguyên do sinh bệnh. Bệnh này do đâu sinh, đã bao lâu rồi, làm sao để lành bệnh?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Hỏi nguyên do của thật bệnh để tìm ý của giả bệnh.

Chánh văn: *Ông Duy-ma-cật nói: "Từ si mà có ái nên bệnh tôi sinh."*

Ngài Đạo Dung nói: Chúng sinh có si nên sinh ái, có ái nên thọ thân, có thân ắt có bệnh. Vì họ có bệnh nên bệnh tôi sinh. Nói chúng sinh có bệnh thì tôi có bệnh là nói vì chúng sinh cho nên sinh bệnh. Ông Duy-ma vì chúng sinh đã từ lâu xa, nên biết chẳng phải là mới đây. Sau

nói bệnh chúng sinh diệt thì bệnh tôi cũng lành, là nói ông ấy khởi bệnh chẳng đồng, hạn cuộc nơi chúng sinh. Hàng Bồ-tát mới học chưa thể ở lâu nơi sinh tử vì tất cả mà khởi bệnh, cho nên nói bậc Đại sĩ có tâm rộng lớn, trụ nơi bệnh thật. Suy mé trước lấy phát tâm làm khởi đầu, tìm mé sau cùng chúng sinh đồng diệt. Hàng mới học nghe thế thì tâm hạn hẹp liền tự phát rộng lớn. Hai câu nói về bệnh sinh diệt, tuy là nói về bệnh, nhưng ý là muốn nói về Bi. Cho nên chỉ luận về bệnh khởi diệt lâu mau. Lâu mau đã rõ thì đại Bi tự hiển. Vì thế trước trả lời về sinh diệt, sau mới đáp về đại Bi khởi. Tập này lấy việc nói về Tông làm gốc, mà trước nói đại Bi có hai môn vào Phật pháp là đại Bi và trí tuệ, thứ bậc từ cạn đến sâu, hoằng truyền thì có thứ tự, cho nên trước nói đại Bi sau nói về thật tướng.

Ngài La-thập soạn Không Giải có ghi: “Si không có mé trước, không có mé trước thì không có mé sau và khoảng giữa.” Bệnh cũng như thế, không có lâu mau, trong đó chẳng giống như có nghĩa không. Cho nên ghi riêng để thông với nghĩa trên.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đáp về lâu mau; Bồ-tát có bệnh gì, do thương xót người mà sinh bệnh, bệnh của chúng sinh do si ái là gốc, bệnh của Bồ-tát thì đại Bi là nguồn. Phàm cao là do thấp mà khởi, bệnh nhân nơi Bi mà sinh. Vì thế bệnh Bi khởi từ si ái, mà si ái lại không có đầu mối, chẳng rõ nguồn gốc của nó. Bệnh của tôi lâu mau, đồng nguồn với điều ấy. Đây là nói phát khởi của bệnh Bi, chẳng cần phải căn cứ theo tự kỷ mà luận.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phàm ý hiện bệnh là muốn dứt trừ si ái từ vô thỉ chúng sinh, diệt hết nguồn vô cùng của nó. Ta nay tuy có sinh nhưng thật chẳng phải là ta nay có sinh. Ý tại nơi nghĩa khi xưa của chúng sinh, tức là bệnh từ xưa của chúng sinh. Thế thì bệnh khởi khi có si ái, chẳng phải đến hôm nay. Chẳng thể nói tất cả, vì nay đáp bệnh lâu mau, thì nghĩa chẳng cùng khắp. Nhưng nói chung thì si ái cùng khắp, cũng trong nghĩa này. Vả lại, chẳng nói chúng sinh, là vì Bồ-tát không có si ái, rõ ràng có chỗ lệ thuộc.

Chánh văn: *Vì tất cả chúng sinh bệnh, nên tôi có bệnh, nếu tất cả chúng sinh hết bệnh, thì bệnh của tôi cũng lành.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trả lời về bệnh lành. Bệnh của Cư sĩ do nơi chúng sinh bệnh mà có; bệnh của chúng sinh hết, thì ta nào có bệnh gì? Nhưng do chúng sinh vô biên, si ái vô bờ, thì đại Bi cũng phải có hạn lượng đồng như thế. Cho

nên, trước nói đại Bi vô cùng, lấy si ái làm bờ mé, sau nói đại Bi vô biên cùng diệt bệnh với chúng sinh. Đây là nhân nơi chỗ đến của Bi mà nói về Bi diệt si ái chẳng gần.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Si ái là nguồn nhiễm bệnh của chúng sinh, nguồn đã tận thì bệnh tự trừ. Bệnh của Bồ-tát vốn do nơi đây, vậy bệnh của chúng sinh hết thì bệnh Bồ-tát chẳng trừ ư? Vả lại, bệnh của Bồ-tát là lấy sự cứu vớt tất cả làm chủ; nếu chúng sinh, có ai không được lợi ích thì đó là do chẳng thuận theo, chứ giáo hóa chẳng thiên lệch. Thế thì tuy nói một người hết bệnh thì Bồ-tát hết bệnh, nhưng đó chính là nói nếu tất cả chúng sinh không sinh bệnh sau đo Bồ-tát mới lành bệnh. Từ chúng sinh mà nói thì Bồ-tát cũng có bệnh. Chẳng thể chẳng cho là khác.

Chánh văn: *Vì sao? Bồ-tát vì chúng sinh mà vào sinh tử, có sinh tử thì có bệnh, nếu chúng sinh lìa bệnh thì Bồ-tát không bệnh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp thân vô sinh, hà huống lại có hình, đã không hình thì bệnh do đâu mà khởi. Nhưng chúng sinh đã thọ sinh chẳng thể không có hình, đã có hình thì chẳng thể không bệnh, nên tùy bệnh chúng sinh lâu mau mà Bồ-tát cũng hiện bệnh đồng như thế. Nếu chúng sinh lìa bệnh, thì Bồ-tát chẳng có bệnh.

Chánh văn: *Ví như ông Trưởng giả chỉ có một người con, người con ấy bị bệnh thì cha mẹ cũng bệnh theo. Nếu người con lành bệnh, bệnh của cha mẹ cũng lành. Bồ-tát cũng như thế, thương chúng sinh như con một, nếu chúng sinh bệnh thì Bồ-tát bệnh, chúng sinh lành bệnh, Bồ-tát cũng hết bệnh. Vậy lại hỏi bệnh này do đâu mà sinh?*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Hỏi thì hỏi trước mà nay lại đáp sau, cho nên nói như thế. Chẳng trả lời trước là vì nhân của bệnh cần phải dùng sinh diệt để hiển thị.

Chánh văn: *Bồ-tát bị bệnh là do đại Bi mà khởi.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bệnh của Bồ-tát lấy đại Bi làm gốc, nhân đó mà phát khởi. Đây là trả lời câu hỏi đầu tiên.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu chẳng có đại Bi thì bệnh chẳng thể tự khởi.

Chánh văn: *Ngài Văn-thù-sư-lợi hỏi: "Cư sĩ! Ngôi trượng thất này vì sao lại trống không, không có thị giả?*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Việc hưng khởi làm thất trống không là tại nơi đây. Hỏi trượng

thất vì sao trống không, lại chẳng có thị giả. Không có thị giả thì sau mới đáp riêng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Hỏi thăm về bệnh trạng đã xong, kế đến hỏi về ý trượng thất trống. Phàm nơi người cư trụ ắt phải có những vật dụng cần thiết để sinh hoạt, mà nay lại trống không, là lý do gì? Vả lại, người bệnh ắt phải có người giúp đỡ, mà nay chẳng biết chỗ nào, ở đâu? Đồng hỏi hai việc mà dùng không để phân biệt với thị giả.

Chánh văn: *Ông Duy-ma-cật nói: "Quốc độ của chư Phật cũng đều không."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đạo lý bình đẳng chẳng có hai đường, cõi nước trong mười phương không đâu chẳng không, há chỉ hỏi một trượng thất này không ư?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã có mà hôm nay trừ bỏ, rõ ràng là chẳng thật, nói về cõi nước chư Phật, tuy thanh tịnh an lạc mà cũng là không vậy. Cõi nước của chư Phật tức là cõi nước có Phật. Nêu lời này, là vì cho dù Phật được tự tại mà còn chẳng thể làm cho cõi nước của mình thành có, hà huống là các việc khác? Đó cũng là điều mà tâm người xem trọng, nên nêu lên làm đầu mối đạt ngộ.

Chánh văn: *Lại hỏi: "Lấy gì làm không?"*

Ngài La-thập nói:

- Trong thất lấy không vật làm không, cõi nước thì lấy lý gì làm không?

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trượng thất thì lấy không vật làm không, vậy cõi Phật lấy gì làm không? Đó là sắp luận đến rốt ráo không.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Còn tồn tại cõi nước thì đâu được có, chẳng ngộ thì đồng với không ở đây. Nhưng trụ ở cõi nước thì nói là đồng, lấy gì mà đạt được không đây?

Chánh văn: *Đáp: "Lấy không làm không."*

Ngài La-thập nói:

- Không là vì không có vật. Không là tánh của cõi nước, tức là tất cánh không, cho nên không.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm có là do tâm sinh, tâm nhân nơi có mà khởi; từ đó có thị phi, sinh vọng tưởng, có không phân biệt, tranh nhau luận biện. Nếu ý

được rỗng lặng như hư không, tâm thầm hợp với chân cảnh, vi diệu tồn tại trong hoàn vũ này, có không nhất quán, thì tuy trí trùm khắp vạn vật mà chưa từng là có, thầm soi chẳng chiếu, mà chưa từng không. Cho nên có thể bằng trời đất là một chỗ về, mà chẳng trái chân thật, gương sáng và ảnh tượng đã huyền thông mà ta và vật đều là một. Ta vật là một, cho nên trí không có công chiếu soi, nên chẳng trái với chân thật. Vì thế vật vật tự đồng, kinh ghi: "Thánh trí vô tri vì lấy hư không làm tướng, các pháp vô vi, đối với hư không đồng lượng." Cho nên lấy trí không mà không nơi hữu, thế thì tức hữu mà tự không, há nhờ vào trừ bỏ tất cả, sau đó mới không ư? Trên nói không là trí không, dưới nói không là pháp không. Nói thẳng vào pháp không; không lấy gì để thủ chứng định, cho nên bên trong dẫn chân trí, bên ngoài chứng pháp không.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Không nói trên là không của không tuệ, không nêu dưới là lý không nói ở trước. Tức là nói cần phải có không tuệ sau đó mới được không. Nếu chẳng có không tuệ, thì rốt cuộc chẳng được không, vậy đâu có thể cho rằng ta nói là chẳng không?

Chánh văn: *Hỏi: Đã không, cần gì phải không?*

Ngài La-thập nói:

- Nếu pháp tánh tự không, thì lẽ ra thẳng đến mà tự không, các Hiền Thánh đâu cần dùng không tuệ để không các pháp?

Ngài Tăng Triệu nói:

- Không nói trước là pháp không, không nói sau là trí không. Các pháp tánh tự không, thì đâu cần nhờ vào trí không rồi sau đó mới không?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu lý thật là không, đâu cần dùng không tuệ sau đó mới không? Mà tự có không tuệ giải thoát. Không này tức là chỗ làm của tuệ, chẳng phải là lý tự như thế, vậy đâu có thể dùng không tuệ rồi sau đó mới không mà liền nói theo lý là không?

Chánh văn: *Đáp: "Vì không phân biệt không cho nên không."*

Ngài La-thập nói:

- Không ghi trên là không tuệ, không nói ở dưới là pháp không. Tuy pháp tánh tự không chẳng đợi không tuệ, nhưng nếu không có không tuệ, thì đối với ta là có. Dùng vô phân biệt không tuệ này mà được không kia, đối với ta là không.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trí sinh khởi nơi phân biệt, nhưng các pháp không tướng, nên

trí không phân biệt, trí không phân biệt tức trí không, vậy các pháp vô tướng tức pháp không. Vì trí không phân biệt các pháp tức biết trí pháp không, há có trí không nào khác, mà nhờ vào đó để không các pháp ư? Thế thì khi trí chẳng phân biệt pháp, lúc ấy trí pháp đều đồng một không, chẳng có không khác. Cho nên nói: "Vì không phân biệt là trí không, nên trí biết pháp không", chứ chẳng có trí không nào khác để không các pháp.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Trước nói không tuệ, chẳng phải cho rằng phân biệt để tạo tuệ không, mà đó là tùy lý chứng ngộ. Nếu tùy lý để ngộ mà đạt được tuệ này, sau đó mới không thì theo lý chẳng đúng sao?

Chánh văn: *Lại hỏi: Không có thể phân biệt không?*

Ngài La-thập nói:

- Hỏi về tuệ giải không. Trước tuy đã nói về không tuệ, chẳng thấy "không" có sự phân biệt, chưa rõ được tuệ thể không không phân biệt, nên hỏi không tuệ này có thể phân biệt chăng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trên đã nói vì vô phân biệt là không tuệ, nên biết pháp không, lại không có không sai biệt. Tuy nói không sai khác mà tướng sai khác đã hình thành, tướng sai khác đã hình thành thì phân biệt lại sinh. Nếu biết trí và pháp chẳng khác không, thì do đâu mà nói: "Vì không phân biệt là trí không, nên biết pháp không?" Cho nên mới hỏi trí không và pháp không có thể phân biệt chăng? Vì trí, pháp đều không, nên chỉ nói một không là đầy đủ rồi.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nói tức không thì không tựa như có tướng, có tướng thì liền phân biệt với các việc khác. Không ví như có phân biệt mà tuệ chẳng phân biệt, thì không và tuệ khác nhau. Không đã khác tuệ, thì chẳng từ tuệ mà có vậy.

Chánh văn: *Đáp: Phân biệt cũng không.*

Ngài La-thập nói:

- Tuệ khác không, thì thành phân biệt, tuy có phân biệt nhưng tánh của cả hai là không.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trước là nói phân biệt nơi không phân biệt vậy. Nếu hay vô tâm nơi phân biệt, mà phân biệt nơi không phân biệt thì suốt ngày phân biệt mà chưa từng phân biệt. Cho nên nói phân biệt cũng không.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nói không tức tướng không cũng không, nếu tướng không chẳng không, không trở thành có. Không đã là có, thì có há không được chăng? Thế thì đều có mà chẳng không. Cho nên phân biệt cũng không, rồi sau đó mới không.

Chánh văn: *Lại hỏi: Không nên tìm cầu nơi đâu?*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trên là nhờ vào chánh trí để nói về không, sợ người mê sẽ cho rằng nghĩa không chỉ tại nơi chánh mà chẳng có nơi tà, nên mới hỏi nghĩa không tại nơi đâu, để nói tà chánh chẳng khác.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Lời thật đã hết rồi, nhưng người mê còn chưa hoàn toàn tin hiểu, nên mới xin nghiệm lại lời ấy để đạt ngộ. Trước suy theo lý thì thật là không rốt ráo rồi, vì phân biệt cũng không; không thì vô tướng. Nếu quả như lấy không vô tướng làm thật, thì phải tìm cầu nơi đâu mới được không ấy?

Chánh văn: *Đáp: Nên tìm cầu nơi sáu mươi hai kiến.*

Ngài La-thập nói:

- Trên đã nói rốt ráo không, thì chẳng pháp nào chẳng không. Nhưng muốn lập tâm cầu ngộ, cần yếu phải có phương tiện, cầu phương tiện, cần yếu phải có chỗ nghi hoặc, hoặc sinh là sinh nơi cái thấy sai biệt, cái thấy cùng tột sai biệt, không đâu hơn là tà chánh, cùng tột của tà chánh không gì hơn nơi đây (sáu mươi hai kiến). Cho nên mới hỏi tìm cầu nơi đâu, mà đáp bằng hai pháp.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tà nhân nơi chánh mà sinh, chánh nhân nơi tà mà khởi. Nếu tìm tánh, thì tánh không hai. Cho nên muốn tìm cái không của chánh trí, nên tìm nơi sáu mươi hai kiến.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu lấy tướng làm tâm, rốt cuộc chẳng ra khỏi sáu mươi hai kiến, kiến là tà, trong đó chẳng có không, không chẳng phải như thế ư?

Chánh văn: *Hỏi: Sáu mươi hai kiến nên cầu ở đâu?*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu sáu mươi hai kiến tồn tại, đều là tà, thì lại cầu nơi đâu mà được nghĩa không kia?

Chánh văn: *Đáp: Nên cầu trong pháp giải thoát của chư Phật.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Xả tà kiến gọi là giải thoát, trái với giải thoát gọi là tà kiến. Thế thì tà và giải trái nhau, cái gì gọi là nguồn gốc? Cái mà làm nguồn gốc

của hai pháp này là một mà thôi. Cho nên, tìm cầu tà kiến, nên tìm nơi giải thoát.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Giải thoát tức thoát khỏi các kiết trói buộc, nếu tồn tại đều chẳng tà, thì chẳng thể dẹp bỏ, mà trong giải thoát không có điều đó. Cho nên biết các kiến, theo lý ắt phải như thế. Nói chư Phật tức nói đồng vi diệu.

Chánh văn: *Hỏi: Giải thoát của chư Phật nên cầu nơi đâu*?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu giải thoát của chư Phật là giải thoát các kiết hoặc trói buộc, thì lại nên tìm cầu nơi đâu mà được?

Chánh văn: *Đáp: Nên cầu nơi tất cả tâm hành của chúng sinh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tâm hành của chúng sinh tức là hạnh trói buộc; hạnh trói buộc tức là nguyên nhân sinh giải thoát. Hơn nữa, tà chánh đồng nguồn, trói, mở chỉ một môn; tìm về chân tánh của nó, thì chưa từng có sai biệt; cho nên cầu giải thoát của chư Phật, nên cầu nơi tâm hành của chúng sinh.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tâm hành tức chẳng lấy lý làm tâm, tâm chẳng theo lý thì mãi bị trói buộc trong sinh tử, chẳng khi nào ra khỏi. Nếu trong tâm hành của tất cả chúng sinh đều không có giải thoát, thì biết giải thoát tức giải thoát được. Tâm hành cũng gọi là sáu mươi hai kiến vậy, chỉ vì nghĩa chẳng đồng cho nên lấy làm đây kia. Nếu không luận về giải thoát của chư Phật là xa lìa kiết phược, thì chưa đủ để nghiệm chứng sáu mươi kiến là tà. Nếu không luận về sáu mươi hai kiến là tà, thì cũng chưa đủ nghiệm chứng không là thật. Vì thế, kế đó xin hỏi để rõ biết.

Bản khác ghi: Sáu mươi hai kiến, giải thoát của chư Phật và ý hành của chúng sinh.

Ngài La-thập nói:

- Nói hai kiến có thì gốc tà cực sâu nặng, nói giải thoát có thì nguồn chánh thật diệu, ý hành của chúng sinh ở giữa hai kiến chấp này. Ba tụ pháp này là nơi chúng sinh chấp trước, nhất định thấy có sai biệt. Phàm chấp tướng khởi hoặc do đây mà sinh. Phản mê cầu tông ắt cũng là từ đây. Ba tánh đồng một mối, nên xoay vần quan hệ với nhau.

Chánh văn: *Nhân giả lại hỏi vì sao không có thị giả? Thì tất cả chúng ma và các ngoại đạo đều là thị giả của tôi*.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thị giả theo nghĩa thế gian thì chỉ lo cung kính phụng mạng chủ

nhân, chu cấp những món cần dùng. Còn thị giả của Bồ-tát thì ngã mạn, trái mệnh chủ nhân, nghịch với chánh đạo, đồng với điều đại nghịch kia, hòa để thầm hợp mà nuôi lớn pháp thân, đó là thị giả. Vì thế các ma và ngoại đạo là các thị giả trước tiên.

Chánh văn: *Vì sao? Vì chúng ma thích sinh tử, còn Bồ-tát ở nơi sinh tử mà chẳng bỏ.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ma thích sinh tử thì trụ nơi ấy, nếu chẳng theo việc giáo hóa thì vĩnh viễn trái với chúng, há có thể khiến ngộ được lý hữu tông ư?

Chánh văn: *Ngoại đạo thích các kiến, còn Bồ-tát thì đối với các kiến chẳng động.*

Ngài La-thập nói:

- Nói chẳng thấy các pháp có tướng sai biệt.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ma thích năm dục chẳng cầu pháp xuất thế, nên bị trói buộc nơi sinh tử. Hàng ngoại đạo tuy có cầu xuất thế, nhưng chấp trước đạo của mình, bị trói buộc nơi tà kiến. Bậc Đại sĩ quán sinh tử đồng Niết-bàn, nên chẳng xả bỏ; quán tà kiến đồng chánh kiến nên chẳng động. Vì chẳng động, chẳng xả bỏ, nên có thể lấy đó làm thị giả.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Cũng chẳng bỏ các kiến. Ma và ngoại đạo đều là những kẻ nghịch lý cùng tột, nhưng đã đạt được tông chỉ rồi, thì ngoài điều này ra đâu còn gì phải nói?

Chánh văn: *Ngài Văn-thù-sư-lợi nói: "Cư sĩ! Bệnh của ngài có tướng trạng thế nào?"*

Ngài La-thập nói:

- Ngay nơi sự mà quán xét, thì như không bệnh mà nói có. Vả lại, chưa thấy được tướng bệnh, nên mới tìm tướng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đã biết nguyên nhân khởi bệnh lại hỏi tướng bệnh sinh. Bốn trăm lẻ bốn bệnh đều có tướng trạng khác nhau, mà bệnh đại Bi lấy gì làm tướng? Đây là muốn nói đến vô tướng đại Bi. Tùy thuận chúng sinh mà khởi bệnh, thì tuy suốt ngày hiện bệnh mà suốt ngày vô tướng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Hỏi về tướng trạng của bệnh lẽ ra phải hỏi trước khi hỏi về không, nhưng hỏi trước thì đáp ắt rõ ràng, nhưng phương hại đến ý hỏi về không; Vả lại, nếu nghĩa không đã rõ thì tướng trạng của bệnh cũng hiển bày.

Chánh văn: *Ông Duy-ma-cật nói: “Bệnh của tôi không có hình để có thể thấy.”*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tâm đại Bi không duyên mà không đâu chẳng duyên, không đâu chẳng duyên, nên ứng chúng sinh mà khởi bệnh, thì Ta chưa từng có bệnh, vì chưa từng có bệnh nên đồng với tướng của các bệnh mà chẳng trái với đạo vô tướng. Vì sao? Vì là đại Bi vô duyên, vô duyên thì vô tướng, từ đây mà sinh bệnh thì bệnh cũng vô tướng. Cho nên nói: “Bệnh của tôi không có hình để thấy.”

Ngài Đạo Sinh nói:

- Bệnh đã hình thành, theo lý ắt là phải thấy, nhưng chẳng có thật bệnh, nên nói như thế.

Chánh văn: *Hỏi: Bệnh này hợp với thân hay hợp với tâm?*

Ngài La-thập nói:

- Không hình tướng để thấy tức là nói về rốt ráo không. Theo lời nói tựa hồ như có bệnh mà chẳng thấy, nên sinh câu hỏi này.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Người mê hoặc nghe nói bệnh chẳng thể thấy thì cho rằng là tâm bệnh vô hình nên chẳng thể thấy, hoặc định là thân bệnh quá nhỏ nhiệm, nên chẳng thấy, vì thế mà phải lập câu hỏi này. Tức bệnh nơi thân tâm, hợp với chỗ nào mà nói là chẳng thể thấy?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phàm thân là gốc thọ nhận các bệnh, tâm là chủ để nhận biết đau đớn. Vậy bệnh hợp với tâm là vô hình vậy; nên nhờ vào ý này để hỏi, hầu dẫn đến việc nói bệnh không có chỗ gá nương, sau đó mới thật là vô hình tướng.

Chánh văn: *Chẳng hợp với thân, vì thân tướng vốn xa lìa.*

Ngài La-thập nói:

- Không thân nên không bệnh.

Chánh văn: Cũng chẳng *hợp với tâm, vì tâm như huyễn*

Ngài La-thập nói:

- Tâm không chân thật nên không có bệnh.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thân tướng xa lìa thì chẳng phải thân, tâm như huyễn thì chẳng phải tâm. Thân tâm đã không, bệnh hợp với cái gì? Không hợp nên không bệnh, không bệnh nên chẳng thấy.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Thân vốn là biểu hiện bên ngoài nên nói là lìa tướng, còn tâm

thì xao động vô cùng, nên nói như huyễn. Thân tâm đã không, thì lấy gì mà hợp?

Chánh văn: *Lại hỏi: Bốn đại đất, nước, lửa, gió, đại nào có bệnh.*

Ngài La-thập nói:

- Đây là nói về nguyên do khởi bệnh. Nguyên do khởi bệnh chẳng phải từ một việc, ắt phải do bốn đại giả hợp mà sinh. Giả hợp sinh thì bệnh không tự tánh; bệnh đã không tự tánh thì đồng như trên đã nói là không thể thấy. Ở đây tuy nói về nguyên do khởi bệnh, thật ra là nói về sở dĩ không bệnh.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thân sinh là do bốn đại hợp thành. Trên nói chung về thân, nay suy diễn về bốn đại để tìm kỹ về gốc bệnh.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Thân tâm vốn do bốn đại hợp thành. Thân tâm có thể không, nhưng bốn đại là có, bốn đại mỗi mỗi đều khởi một trăm lẻ một bệnh, nhưng có thể cho đó nhất định là vô hình. Lại nhờ vào đây mà hỏi, để nói rằng nhân nơi bốn đại có bệnh mà không có hình tướng.

Chánh văn: *Đáp: Bệnh này chẳng phải là địa đại cũng chăng lìa địa đại, các đại hỏa thủy, phong cũng như thế*!

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bản tánh của bốn đại tự không có bệnh. Nhưng do các duyên hội hợp, bốn đại tăng giảm, khắc chế nhau mà sinh bệnh; vậy muốn cho là có bệnh thì bản tánh tự không bệnh, muốn cho là không bệnh thì tướng giả là có. Nên bệnh chẳng phải do địa đại cũng chẳng lìa địa đại. Các đại khác cũng thế.

Chánh văn: *Nhưng bệnh của chúng sinh lại từ bốn đại sinh khởi.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Thật nhân nơi đó vậy.

Chánh văn: *Vì họ có bệnh nên tôi bệnh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bốn đại vốn không, bệnh cũng chẳng có, nhưng bệnh hư giả của chúng sinh từ bốn đại khởi. Nên ta cùng với bệnh hư giả kia để ứng hợp với bệnh của chúng sinh. Nếu suy tìm trở lại nguồn gốc thì ta người không có thật bệnh. Vậy muốn thấy hình tướng ấy, phải làm thế nào?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Cũng nhân nơi đó mà nói chẳng phải là bệnh thật.

Chánh văn: [Bấy giờ, ngài Văn-thù-sư-lợi hỏi ông Duy-ma-cật

rằng: "Bồ-tát phải an ủi Bồ-tát có bệnh như thế nào?"]

Ngài Tăng Triệu nói:

- Việc an ủi người bệnh lẽ ra là việc của ngài Văn-thù, ngược lại hỏi ngài Tịnh Danh, đó là vì những người đồng tập hội chú tâm nơi đây lại thủ chứng nơi bệnh, nên cần xét kỹ để biết an ủi. Đây là nói đạo Đại thừa vô chứng để an ủi các Bồ-tát mới tập hiện bệnh, vì thế mà có câu hỏi này.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phàm an ủi người có bệnh là việc làm của người không bệnh. Ông Duy-ma-cật đã có thể không bệnh, nên hỏi ông. Tuy là Bồ-tát nhưng chưa tránh khỏi bệnh, chẳng thể không bị bệnh làm khổ, từ đó mà tiếc sống sợ chết; vì như có tâm tiếc sinh sợ chết thì cũng chỉ tăng thêm sinh tử mà thôi! Vì thế, là thân đồng đạo với nhau thì nên an ủi. An ủi họ thì mới trừ được tâm này, tâm này đã trừ, thì sinh tử cơ hồ dứt vậy.

Chánh văn: *Ông Duy-ma-cật nói: "Nên thuyết thân vô thường, chẳng nên thuyết nhàm chán thân."*

Ngài La-thập nói:

- Có ba pháp, gồm trong pháp thế gian và pháp xuất thế gian, đó là:

1. Nếu quán vô thường mà nhàm chán thân này là pháp Thanh văn.

2. Chấp trước thân này, chẳng quán vô thường là pháp phàm phu.

3. Quán vô thường mà chẳng nhàm chán thân là pháp Bồ-tát.

Nay vì người bệnh mà thuyết pháp Bồ-tát. Lấy pháp này mà sống với bệnh thì tâm chẳng loạn.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp an ủi là vì người bệnh, nói thân vô thường để trừ bỏ tâm tham chấp cho họ; chẳng nên nói nhàm chán xa lìa thân này để làm cho họ thủ chứng. Chẳng quán vô thường, chẳng có tâm nhàm chán thì đó là phàm phu. Quán vô thường mà sinh tâm nhàm chán xa lìa là Nhị thừa. Quán vô thường mà chẳng có tâm nhàm chán xa lìa là bậc Bồ-tát. Vì thế nên an ủi người mới học khiến họ an tâm chữa bệnh, để cứu độ quần sinh, mà chẳng chán sinh tử, chẳng thích Niết-bàn, đây là pháp an ủi của bậc Đại sĩ.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phàm người luyến tiếc sự sống thì tâm yêu mến thân, tâm đã yêu

mến thân thì không nhàm chán mình, nếu nói vô thường, há có thể ái luyến được chăng? Nếu từ đó mà ngộ được thì chẳng mong trừ dẹp các hoặc mà hoặc tự tiêu. Hoặc tiêu thì chẳng thọ thân. Tuy hoặc đã tiêu trừ thân chẳng có, nhưng rốt cuộc chẳng chấp vào lý; đối với lý chẳng chấp, thì hay cùng tận được lý, cùng được lý tận được tánh, thì thế lực quy tụ, cứu độ được tất cả. Đến như khi còn hoặc, chắc chắn sợ hoặc mà cầu ngộ, tâm cầu ngộ ắt là quán vô thường nhàm chán thân này. Thế thì tâm nhàm chán thân, phát xuất từ hoặc, chẳng phải tâm trong lý.

Chánh văn: *Thuyết thân có khổ, chẳng thuyết ưa thích Niết-bàn.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Theo lý nếu là vô thường, thì mất điều ưa thích sẽ dẫn sinh phiền não. Nếu luận kỹ thì tám khổ tụ tập, chẳng có gì đáng luyến tiếc. Trước thì nói thân có hoặc, dùng vô thường để nhàm chán xa lìa, ở đây cũng nói khổ lạc và Niết-bàn lạc, theo lý mà luận, há được như thế ư?

Chánh văn: *Thuyết thân vô ngã mà dạy dỗ dẫn dắt chúng sinh.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phàm yêu mến thân là do chấp ngã, nếu đã là vô thường khổ, há có một chủ tể của nó chăng? Đã không có một chủ tể trong đó thì sao lại yêu mến? Đây là cũng y cứ vào người sợ hoặc khổ dùng độc thiện chỉ dạy mà thôi, đã ngộ được tâm, thì gọi đó là dẫn dắt chỉ dạy.

Chánh văn: *Nói thân không tịch.*

Ngài La-thập nói:

- Tùy căn cơ lợi độn mà thuyết có rộng hẹp. Ví như cây lớn chẳng thể một búa mà ngã, gốc phiền não đã sâu, chẳng thể một pháp mà trừ được. Hoặc có người tuy nghe vô thường nhưng cho chẳng khổ, thì phải nói khổ; đã nghe khổ thì liền cho rằng có một chủ nhân thọ khổ vui, nên phải nói vô ngã và không.

Chánh văn: *Chẳng nói rốt ráo không tịch.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tuy thấy thân khổ, mà lại chẳng thích Niết-bàn vui thú. Tuy biết vô ngã mà chẳng cho là chúng sinh không, cho nên chẳng thiếu sự chỉ dạy dẫn dắt. Tuy biết thân không mà chẳng chấp thủ đạo Niết-bàn rốt ráo không tịch, nên hay an trụ nơi sinh tử, hiện đồng bệnh với chúng sinh. Vì thế người an ủi nên nói pháp mà họ nên làm, việc chẳng nên làm thì chẳng nên nói.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã không có một năng lực làm chủ tể thì ngã và thân nào có? Nếu chẳng có thân thì sự luyến mến từ đâu sinh? Nói không tịch là để

hiển bày nghĩa không thật, chứ chẳng phải cho là không. Nhưng bốn câu này đều là tùy nghĩa mà sắp xếp thứ tự, theo lý thì gồm chung tất cả.

Chánh văn: *Nói chúng sinh hối tội trước, chẳng nói nhập vào quá khứ.*

Ngài La-thập nói:

- Người lợi căn nghe bốn câu trên thì có thể sống nơi bệnh mà chẳng loạn. Từ đây trở xuống là vì hàng độn căn. Nói những lời gần gũi thân thiết để dụ dẫn tâm họ. Ngày hôm nay bệnh ắt là do quá khứ tạo tội. Nên chỉ dạy sám hối tội từ trước đã gây. Đã nói có tội trước, thì tựa như tội có tánh thường, rơi vào quá khứ, nên nói chẳng rơi vào quá khứ, diệt trừ ý tưởng về thường tánh kia.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chỉ dạy Bồ-tát có bệnh sám hối tội đã gây tạo từ trước, tội đã gây tạo tuy trói buộc người, nhưng chẳng nói tội có tánh thường, từ vị lai về hiện tại, từ hiện tại rơi vào quá khứ.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phàm tham tiếc sự sống chán sợ sự chết là sợ có tội. Nếu có thể cải hối thì ra khỏi cảnh này thì đâu có gì phải sợ? Vì thế dạy sám hối tội xưa để diệt trừ sự sợ hãi ấy. Đây là căn cứ theo duyên, chẳng nói thật có.

Chánh văn: *Từ bệnh mình mà thương xót bệnh người.*

Ngài La-thập nói:

- Khiến họ suy từ mình mà xót thương người. Nên nghĩ rằng: "Ta hôm nay mới có một chút bệnh mà đau khổ như thế, huống gì chúng sinh trong các đường ác chịu biết bao nhiêu thống khổ."

Ngài Tăng Triệu nói:

- Khuyên người bệnh nên suy bệnh của mình mà xót thương bệnh người.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ta có trí tuệ mà còn có bệnh khổ, huống gì kẻ không thông đạt? Suy mình để xót cho người, là tâm cứu giúp tất cả, há để cho mình sợ chết ư?

Chánh văn: *Nên biết sự khổ não ở vô số kiếp về trước.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Từ vô số kiếp đến nay trải qua vô lượng đau khổ, làm sao chỉ một sớm mà bỗng tiêu tan?

Chánh văn: *Nên nghĩ đến sự lợi ích cho tất cả chúng sinh.*

Ngài La-thập nói:

- Từ vô số kiếp đến nay chịu vô lượng thống khổ, chưa từng vì đạo, vì đạo mà chịu khổ ắt đạt được lợi ích lớn. Đã lấy đây tự nhủ mình, lại nên nghĩ đến việc làm lợi ích cho chúng sinh, khiến chúng sinh cùng đạt được lợi ích này.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nên nghĩ đến vô lượng khổ đã thọ ở quá khứ mà nay chỉ một chốc lát thì đâu đủ gây ưu phiền, nên gắng sức cứu giúp người thoát khổ.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nghĩ muốn làm lợi ích tất cả chúng sinh, nên mới vào sinh tử, chẳng được sợ hãi.

Chánh văn: *Nhớ những phước đức đã làm.*

Ngài La-thập nói:

- Ở Ấn Độ, phàm những việc phước đức đã làm từ khi sinh đến lúc chết đều ghi chép rõ, lúc sắp chết người thân đọc lại, khiến nhờ phước này mà tâm chẳng lo buồn sợ hãi.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sợ Bồ-tát mới học bị bệnh tật làm loạn tâm, nên khuyên nhớ lại những phước đã tạo để tâm thần nhẹ nhàng an vui.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Người có phước ắt chỗ sinh về phải thù thắng, có gì phải lo sợ?

Chánh văn: *Nghĩ đến tịnh mạng.*

Ngài La-thập nói:

- Tịnh mạng tức chánh mạng. Tự nghĩ rằng từ lúc sinh đến nay thường hành chánh mạng, ắt sẽ được đường lành, có gì ta phải lo sợ?

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chớ vì cứu thân bệnh mà khởi thực hành tà mạng, tà mạng tức là mạng xiểm khúc, cầu lợi lạc để giữ sinh mạng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Khi hành thiện vốn là muốn đắc đạo độ thế gian, chưa từng cầu y phục, uống, ăn, lợi lạc, thì còn chẳng sợ bị sinh tử kéo dắt, hà huống gì tội khổ ư?

Chánh văn: *Chớ sinh lo buồn.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Lo buồn cũng vô ích, chỉ đưa đến khổ não mà thôi.

Chánh văn: *Thường khởi tinh tấn.*

Ngài La-thập nói:

- Tuy thân mạng gần chết nhưng ý chưa từng xả bỏ.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Do bệnh tật mà sinh biếng trễ, biếng trễ thì càng sinh lo buồn, nên siêng năng tranh đua cùng thọ mạng, luôn sợ rằng chẳng đến bờ kia, vậy há lại khởi phiền não ư?

Chánh văn: *Nên làm Đại y vương chữa trị các bệnh của chúng sinh*

Ngài La-thập nói:

- Khiến họ nhân nơi bệnh mà phát thệ nguyện lớn như thế, đối với các bệnh không thể cứu chữa, nên làm bậc pháp y để chữa trị.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nên làm bậc Đại pháp y vương chữa trị bệnh tật cho chúng sinh, còn bệnh của Ta đâu cần phải lo nghĩ.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Chỉ nên siêng năng chữa trị để cứu giúp tất cả, chớ khởi tâm lo buồn, chỉ thêm khổ, vô ích mà thôi.

Chánh văn: *Bồ-tát cần phải an ủi Bồ-tát có bệnh như thế, để họ hoan hỷ. Ngài Văn-thù-sư-lợi lại hỏi: "Cư sĩ! Bồ-tát có bệnh làm thế nào để điều phục tâm mình?"*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trên là hỏi về hành nghi an ủi, ở đây lại hỏi về phép tắc điều tâm. Ngoài có thiện để an ủi, trong cũng lấy thiện để điều phục, thì có thể vào khắp sinh tử, đồng bệnh với chúng sinh, nếm đủ chua cay mà chẳng cho là khổ. Đó là nguyên do ông Tịnh Danh hiện bệnh. Vì muốn chỉ phép tắc sống nơi bệnh cho người mới học, nên phát khởi câu hỏi này.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phàm tâm bị cảnh lôi kéo thì chẳng điều ác nào mà chẳng làm, thí như con ngựa buông lung, khó mà cấm chế. Vì thế nổi trôi trong sinh tử, chẳng khi nào ra khỏi. Vậy muốn tự trừ gốc khổ, cần phải chế ngự mà điều phục mới được. Phương pháp điều phục ắt là có đạo, giống như điều phục ngựa thì phải dùng chuồng trại, há chẳng thuận theo ư? Đã được pháp tắc ấy thì sau mới điều phục được. Những Bồ-tát chưa tránh khỏi bệnh tật, ắt sẽ bị bệnh khổ bức bách trói buộc thì càng khó chế phục hơn, nên phải đặt câu hỏi này.

Chánh văn: *Ông Duy-ma-cật đáp: "Bồ-tát có bệnh phải tự nghĩ rằng: Nay ta có bệnh, đều là do các phiền não, điên đảo vọng tưởng từ đời quá khứ sinh ra.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu như bị bệnh nặng bức bách thì chẳng thể chẳng suy đến lý của bệnh. Lý của bệnh là không thì đâu thể bức bách ta. Phàm những pháp từ duyên khởi thì đã tự chẳng có, huống hồ gì pháp do điên đảo vọng tưởng sinh ra?

Chánh văn: *Là pháp chẳng thật có, thì có ai thọ bệnh?*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phép tắc sống nơi bệnh trước tiên cần phải biết gốc bệnh, bệnh sinh đều là do những điên đảo vọng tưởng từ đời trước, vì có vọng tưởng điên đảo nên phiền não sinh, phiền não đã sinh thì phải có thân, đã có thân thì chẳng thể không có bệnh, ngược suy tìm gốc của bệnh, thì biết là hư vọng chẳng thật; gốc đã chẳng thật thì ai thọ bệnh? Đây là nói người mới tu hành, đầu tiên tập quán vô ngã.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Không có chỗ để thọ bệnh, đã không có chỗ để thọ bệnh thì bệnh không.

Chánh văn: *Vì sao? Vì bốn đại hòa hợp, giả gọi là thân, bốn đại không có chủ.*

Ngài La-thập nói:

- Bốn đại là gốc của thân, gốc đã vô chủ, nên thân vô ngã.

Chánh văn: *Thân cũng vô ngã.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Giải thích nghĩa vô ngã. Bốn đại hòa hợp, giả gọi là thân, bốn đại đã vô chủ thì thân, ngã do đâu sinh? Ví như một hạt cát không có dầu thì gom tụ vô số cát cũng chẳng có dầu. Chủ là một vật mà khác tên.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phàm chấp ngã, thì hoặc lấy thân làm ngã hoặc cho trong thân có ngã. Nay suy từ thân, theo lý thì chỉ do bốn đại hợp thành, mà không có pháp nào khác. Vậy bốn đại vô chủ thì thân cũng vô ngã. Bốn đại thì có bốn, ngã thì chỉ là một. Nếu nói ở trong đó làm chủ, nhưng đã vô chủ thì ngã cũng không ở trong đó; vì thân một thì ngã cũng chỉ là một. Nếu nói tức thân này là chủ, nhưng vô ngã thì ngã chẳng tức; ngã thật là không, làm sao có bệnh được?

Chánh văn: *Bệnh này khởi lên là do chấp ngã.*

Ngài La-thập nói:

- Bệnh khởi do có hai việc.

1. Do ở quá khứ chấp ngã, sinh ra các kết nghiệp. Quả kết nghiệp

đã chín thì thọ khổ.

2. Do hiện tại chấp ngã tâm sinh phiền não, nên bệnh càng tăng.

Chánh văn: *Vì thế chẳng nên chấp ngã.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nếu ngã là thật, thì há có bệnh sinh?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tìm nguồn gốc của bệnh thì biết vốn không, nhưng có bệnh đều là do chấp ngã mà khởi. Nếu chẳng chấp ngã, thì nào có bệnh?

Chánh văn: *Đã biết gốc bệnh.*

Ngài La-thập nói:

- Tức là chấp ngã.

Chánh văn: *Tức trừ được ngã tưởng và chúng sinh tưởng.*

Ngài La-thập nói:

- Ba việc này theo sự thì đồng mà nghĩa thì khác.

Ngài Tăng Triệu ghi: Gốc bệnh tức là vọng tưởng nêu ở trên. Vì có vọng tưởng, nên thấy có ngã và chúng sinh. Nếu ngộ được điên đảo của vọng tưởng, thì không ngã, không chúng sinh.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã biết bệnh do chấp ngã mà khởi, thì nên dứt trừ. Chúng sinh tuy rằng tức là ngã, nhưng muốn suy biết trong các pháp tụ hợp không có ngã, nên nêu lên để tạm thấy được nghĩa này.

Chánh văn: *Nên khởi pháp tưởng.*

Ngài La-thập nói:

- Đây là nhờ pháp để trừ ngã. Giống như người dùng sự giận dữ này để dẹp sự giận dữ kia.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bệnh ngã tưởng rất nặng, nên cần phải trừ ngã tưởng mà khởi pháp tưởng. Pháp tưởng đối với không là bệnh, đối với ngã là thuốc, lên xuống nghịch nhau, nên nhờ vào đó để đối trị.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Trừ làm gì? Vì đã dạy khởi pháp tưởng. Khởi pháp tưởng, chẳng phải nói là chấp pháp.

Chánh văn: *Nên nghĩ rằng: "Thân này chỉ do các pháp hợp thành."*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Các pháp tức là ấm, giới, nhập. Hợp thành thân tức nói đó là nhân nói "chỉ do", tức nói trong nhân không có ngã.

Chánh văn: [Khởi chỉ có pháp khởi, diệt chỉ là pháp diệt.]

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đây là giải thích pháp tưởng. Các pháp năm ấm giả hợp thành thân, khởi chỉ có các pháp cùng khởi, diệt chỉ có các pháp cùng diệt, không có một chân tể chủ quản sự khởi diệt kia. Đã trừ ngã tưởng, chỉ thấy các pháp duyên khởi nên gọi là pháp tưởng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Khởi diệt là quả. Nói "chỉ" tức nói trong quả không có ngã.

Chánh văn: *Vả lại, trong pháp này không biết nhau.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Hai câu sau này lại nói về nhân quả tức chẳng phải ngã. Khi các pháp hợp thành, thì duyên nhau mà khởi, duyên nhau mà khởi thì chẳng thể chẳng cùng khởi hay chẳng thể cùng khởi? Nếu cùng khởi ắt có cái biết cùng khởi, nhưng cái biết đó tại nơi người, chẳng tại nơi Ta, ngược lại thì cùng biết nhau. Đó là lấy tự tại làm nghĩa ngã.

Chánh văn: *Khi khởi chẳng nói ta khởi, khi diệt chẳng nói ta diệt.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vạn vật rối rắm loạn động, tụ tán ai làm chủ, chỉ do duyên hợp thì khởi, duyên tan thì lìa. Tụ tán chẳng dự trước, nên các pháp chẳng biết nhau.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Từ duyên mà khởi, cũng chẳng thể chẳng có chỗ từ để khởi hay chẳng có chỗ từ để khởi. Nếu có từ để khởi, ắt có biết từ đâu khởi, nhưng chỗ biết là từ mình chứ chẳng phải nơi người, nên không có nghĩa biết nhau. Đây cũng lấy tự tại làm nghĩa ngã.

Chánh văn: *Bồ-tát có bệnh muốn diệt trừ pháp tưởng.*

Ngài La-thập nói:

- Trước dùng pháp trừ ngã, từ đây trở xuống là dùng không để trừ pháp.

Chánh văn: *Thì nên nghĩ rằng: Pháp tưởng này cũng là điên đảo. Điên đảo là bệnh lớn, ta cần phải xa lìa.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp tưởng tuy trừ được ngã, nhưng đối với chân còn là điên đảo, chưa tránh khỏi bệnh, nên cần xa lìa.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phàm dùng pháp tưởng trừ ngã tưởng, há lại có pháp để sinh chấp trước ư? Có nơi ngôn từ thì cũng sinh hoặc, nên kế đó phải trừ, lại có thể dùng để so sánh giải thích hầu nghĩa được rốt ráo.

Chánh văn: *Thế nào là lìa? Tức lìa ngã và ngã sở.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ngã là chủ của vạn vật, vạn vật là sở hữu của ngã. Nếu xa lìa ngã và ngã sở thì không pháp nào chẳng lìa.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu có tâm chấp ngã thì tất cả các pháp bên ngoài đều cho là của ngã. Sở hữu của ngã là pháp đối đãi với ngã. Ngã đã không thì sở hữu tồn tại độc lập được ư?

Chánh văn: *Thế nào là lìa ngã và ngã sở? Đó là lìa hai pháp*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Trước đã nói hai việc, nay lại nói cần lìa hai việc. Đối đãi làm hai, sau đó xa lìa.

Chánh văn: *Hai pháp là gì? Tức chẳng nghĩ các pháp trong ngoài, mà thực hành bình đẳng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Có ngã và ngã sở thì hai pháp tự sinh, hai pháp đã sinh thì trong và ngoài hình thành, trong ngoài đã hình thành thì các pháp khác tên, các pháp khác tên thì thị phi khuynh đoạt nhau, thị phi khuynh đoạt nhau thì các bệnh lại thành. Nếu có thể chẳng nghĩ đến các pháp trong ngoài, tâm luôn hành bình đẳng, thì vào hạnh không, chẳng còn hoạn pháp tưởng. Trong ngoài tức là hình thức và trần cảnh.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Trong tức là ngã, ngoài tức tất cả pháp. Đây là lấy đối đãi làm hai. Nghĩa chẳng nghĩ đến đó, mà thực hành bình đẳng tức là lìa.

Chánh văn: *Thế nào là bình đẳng? Là ngã bình đẳng, Niết-bàn bình đẳng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tức hai pháp một cực cao, một cực thấp, đồng dùng một pháp quán là bình đẳng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Niết-bàn tuy chẳng phải không nhưng là pháp biểu thị cho không, cho nên trong các pháp bên ngoài chỉ nêu Niết-bàn để đối ngã mà luận về bình đẳng.

Chánh văn: *Vì sao? Vì ngã và Niết-bàn đều không.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nơi sự thì chẳng phải không khác, nơi không thì chẳng phải không là một.

Chánh văn: *Vì sao là không? Chỉ vì danh tự nên không.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Dưới danh tự thì chẳng có thật.

Chánh văn: *Hai pháp như thế không có tánh quyết định.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Do trái nghịch với Niết-bàn nên có ngã, như xả bỏ ngã thì gọi là Niết-bàn. Hai pháp đều giả nên có danh tự, nhưng sinh vốn là tự tánh của nó, tánh không quyết định, nên hai pháp đều không.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Không nhất định.

Chánh văn: *Đạt được bình đẳng này, thì không còn bệnh nào khác, chỉ còn bệnh không.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Cũng là dùng lời để phá trừ. Vì nghĩa có thô và diệu nên nói như thế.

Chánh văn: *Bệnh không cũng không.*

Ngài La-thập nói:

- Trên là nói về vô ngã vô pháp, mà chưa trừ không, chưa trừ không thì còn bị trói buộc, còn trói buộc tức là bệnh, nên phải nói bệnh không cũng không còn.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Quần sinh tâm chấp trước sâu dày chẳng thể bỗng chốc xả bỏ, nên theo thứ bậc dần dần dứt trừ, cho đến khi chẳng còn trừ nữa. Trên là dùng pháp để trừ ngã, rồi dùng không để trừ pháp, nay lại dùng rốt ráo không để không nghĩa không kia, thì mới được vĩnh viễn không bệnh.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Lý không thì chẳng bệnh, bệnh là do có không. Vì luận theo bệnh, cho nên nói không là bệnh.

Chánh văn: *Bồ-tát có bệnh nên không có tâm thọ mà thọ nhận các pháp.*

Ngài La-thập nói:

- Thọ tức ba thọ khổ, lạc và xả. Nếu có thể biết thọ là không thọ, thì có thể vì chúng sinh mà thọ sinh, nhẫn chịu ba thọ.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Các thọ tức ba thọ. Đã quán bệnh không thì ba thọ cũng đều không. Nếu có thể không nơi ba thọ thì ba thọ tự trừ, chẳng phải là muốn xả bỏ, nên có vào các thọ là vì giáo hóa hữu tình.

Chánh văn: *Chưa đầy đủ Phật pháp thì chưa diệt các thọ mà thủ chứng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Người khéo tự điều phục thì vào hữu chẳng nhiễm hữu, nơi không chẳng nhiễm không. Đây là chỗ rốt ráo của không thọ. Vì tâm không thọ, nên không gì chẳng thọ; không gì chẳng thọ nên vĩnh viễn cùng với chúng sinh thọ nhận các thọ. Các thọ tức là khổ thọ, lạc thọ và chẳng khổ chẳng lạc thọ. Chưa đầy đủ Phật pháp, chưa độ tận chúng sinh, thì chưa diệt ba thọ mà thủ chứng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Y cứ theo người có tâm lo sợ các thọ muốn cầu diệt độ, ắt nắm lấy đó là đủ để trừ các bệnh và cho rằng đã cực diệu, chẳng còn cầu đạt tận lý, thế thì chứng đắc nghĩa không mới nữa đường đã bỏ dỡ.

Chánh văn: *Dẫu thân có khổ, nhưng nên nghĩ đến chúng sinh ở đường ác mà khởi tâm đại Bi.*

Ngài La-thập nói:

- Thân công đức trí tuệ của ta còn thống khổ như thế, huống gì các chúng sinh trong đường ác thọ vô lượng khổ? Tức khởi tâm Bi, muốn cứu khổ cho họ.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Trước nói vào các thọ là vì tâm giáo hóa chúng sinh đó là tâm đại Bi. Thế nào là đại Bi? Nghĩa là dẫu thân ta có thống khổ, nhưng vì nghĩ đến chúng sinh trong các đường ác mà cứu vớt họ. Trước tuy quán bệnh không, nhưng chính là khiến cho tâm chẳng còn hoặc khổ, mà chưa có thể đạt được thật không. Nếu quán thuần thục, lý sáng tỏ, sau đó mới sinh thì thật là không. Vì thế nói dẫu thân có bệnh khổ, nhưng nên nghĩ đến chúng sinh ở các đường ác, tức nói ta ở trong loài người đã có phước, lại thêm trí tuệ sáng tỏ mà còn khổ như thế, hà huống trong ba đường ác không có phước trí? Chỉ nghĩ đến ba đường ác, là vì đã nơi sinh tử chẳng ai tránh khỏi. Nên lấy đó làm duyên để phát khởi đại Bi.

Chánh văn: *Ta đã được điều phục, cũng nên điều phục cho tất cả chúng sinh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Cần phải cùng với chúng sinh mà chịu các khổ vui.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Mình chẳng điều phục, thì chẳng tránh khỏi ba đường ác.

Chánh văn: *Chỉ trừ bệnh của họ, mà chẳng nên trừ các pháp.*

Ngài La-thập nói:

- Nghĩa là các pháp thường lạc, tịnh do vọng kiến thấy được. Sở dĩ nói không là vì chẳng lấy có để lạc và tịnh các pháp, mà lấy không

để trừ bỏ. Tức là trừ bệnh vọng tưởng mà không có pháp để trừ bỏ, nên hay ở trong đó mà chẳng trừ bỏ pháp đó.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Điều phục để trừ sự hiện hữu của hoặc mà chẳng trừ sự hiện hữu của pháp.

Chánh văn: *Vì đoạn gốc bệnh mà chỉ dạy cho họ.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Các pháp do duyên sinh, tụ tan chẳng do tự kỷ. Hợp thì có hình, tan thì chẳng có tượng, pháp vẫn tự y nhiên, đối với ta đâu có gì phải gọi là bệnh. Sở dĩ bệnh sinh, là do ta có vọng tưởng nơi pháp, tự gây ra bệnh, mà pháp đâu có làm ta sinh vọng tưởng? Thế thì vọng tưởng là gốc bệnh mà pháp chẳng phải bệnh của ta, cho nên chỉ dạy trừ gốc bệnh mà chẳng nên trừ pháp.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Gốc bệnh đoạn trừ thì bệnh sẽ dứt.

Chánh văn: *Thế nào là gốc bệnh? Vì có phan duyên.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Chấp thủ tướng tức phan duyên. Nói có tức kia có vậy.

Chánh văn: *Từ có phan duyên mà có gốc bệnh.*

Ngài La-thập nói:

- Trên nói Bồ-tát tự tìm gốc bệnh, dùng lý mà điều phục tâm, nên có thể sống nơi bệnh mà tâm chẳng loạn. Nay nói vì đoạn bệnh cho chúng sinh, nên suy tìm gốc bệnh của họ, sau đó mới tùy nghi. Máy thần vừa động thì tâm có chỗ tùy thuộc, nên gọi là phan duyên. Phan duyên chấp tướng là khởi đầu của vọng động, là gốc của bệnh.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phan duyên, nghĩa là vọng tưởng, máy động phan duyên các pháp. Vọng tưởng đã duyên thì đẹp xấu đã phân, đẹp xấu đã phân thì yêu ghét liền khởi mạnh. Vì thế các kết sử xao động bên trong, các bệnh tật sinh bên ngoài. Từ khi có từ trở về trước thì thật rõ ràng, nên chẳng ghi chép. Nguyên do vốn là vọng tưởng nhỏ nhiệm mà thôi, cho nên nói phan duyên là gốc.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Trước thì nói có, còn ở đây thì nói mới có.

Chánh văn: *Phan duyên nơi đâu? Nơi ba cõi.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đây là nói về cảnh phan duyên. Pháp ngoài ba cõi thì vô lậu vô vi, pháp ấy không tướng; vọng tưởng chẳng thể phan duyên. Các hay

phan duyên, chỉ có ba cõi mà thôi.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Pháp của ba cõi, chẳng phải là thật lý.

Chánh văn: *Làm sao để đoạn phan duyên?*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đã biết gốc ấy do đâu mà đoạn trừ.

Chánh văn: Dùng vô sở đắc.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Dùng lý vô sở đắc mà đoạn phan duyên.

Chánh văn: *Nếu vô sở đắc thì không có phan duyên.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sở dĩ có phan duyên là do tâm còn chấp giữ, đã có chấp giữ, thì tâm có chỗ chứng đắc. Nếu biết các pháp hư dối không chấp giữ, không được, thì phan duyên tự dứt trừ.

Chánh văn: *Thế nào là vô sở đắc? Đó là lìa hai kiến.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Hai kiến không có chỗ để đạt đến được.

Chánh văn: *Thế nào là hai kiến? Đó là nội kiến ngoại kiến vô sở đắc.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trong có vọng tưởng, ngoài có các pháp, hai pháp này đều hư giả, nên rốt cuộc chẳng được.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Hai kiến vốn lấy việc đạt được các pháp trong ngoài làm chính, nhưng trí tuệ quán xét, theo lý không có trong ngoài, sau đó hai kiến mới chẳng đạt được trong ngoài.

Chánh văn: *Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Đó là Bồ-tát có bệnh điều phục tâm mình để đoạn các khổ già, bệnh, chết, đó là Bồ-đề của Bồ-tát.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Bồ-đề lấy thật tế làm đạo, nếu Bồ-tát có thể được như thế, tuy chưa đạt được, nhưng cũng đã có.

Chánh văn: *Nếu chẳng như thế thì việc tu hành của mình không được trí tuệ và lợi ích.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nếu điều phục được tâm, chẳng chấp dị tưởng, vĩnh viễn ở nơi sinh tử, đoạn trừ khổ cho người, thì đó là đạo Bồ-đề của Bồ-tát. Nếu chẳng như thế thì việc tu hành, chẳng đủ để phát sinh trí tuệ bên trong,

chẳng đủ để làm lợi ích bên ngoài.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Không có trí tuệ và lợi ích đối với chúng sinh.

Chánh văn: Ví *như chiến thắng kẻ giặc mới được gọi là dũng.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ta và người thân đều không còn giặc oán.

Chánh văn: *Như thế, người nào trừ diệt được già, bệnh, chết mới là Bồ-tát.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Bồ-tát nghĩ chúng sinh như người thân không khác, nếu chẳng trừ các oán giặc già, bệnh, chết cho người, thì oán giặc của mình cũng chưa trừ được.

Chánh văn: *Bồ-tát có bệnh nên suy nghĩ rằng: "Như bệnh của ta đây chẳng phải thật, chẳng phải có, bệnh của chúng sinh chẳng phải thật, chẳng phải có.*

Ngài La-thập nói:

- Biết được bệnh chẳng chân thật, nên hay ở nơi bệnh mà chẳng loạn. Nếu cho bệnh là thật thì chẳng thể trừ bệnh. Chúng sinh vô biên thì bệnh cũng vô tận. Bệnh đã vô tận, tánh của nó thật có thì làm sao có thể độ, thế thì liền mê loạn, tâm sinh thoái chuyển; nếu cho là bệnh chẳng thật thì dễ trừ diệt, tâm Bi liền sinh, phát thệ nguyện rộng lớn cứu độ tất cả.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Dùng sự suy nghĩ này mà khởi tâm đại Bi vậy. Như bệnh này của ta chẳng phải thật, chẳng có, tức nói ta đã đạt ngộ; bệnh của chúng sinh cũng chẳng thật chẳng chân, tức là nói chúng sinh chẳng ngộ, nên chỉ dạy cho họ biết được pháp này. Nhưng vì việc khởi tâm đại Bi đã nói đầy đủ ở văn trước, nên nay chỉ nói đến suy nghĩ mà thôi.

Chánh văn: *Khi quán như thế, nếu đối với chúng sinh mà khởi ái kiến đại Bi thì nên xả bỏ ngay.*

Ngài La-thập nói:

- Nghĩa là chưa thâm nhập thật tướng, thì thấy có chúng sinh, tâm liền sinh yêu mến, nhân đó mà sinh Bi, gọi là ái kiến đại Bi. Ái kiến đại Bi thì hư vọng, chẳng thanh tịnh, hay làm cho người khởi ý tưởng nhàm chán, nên cần phải xả bỏ.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nếu tự điều phục thì trước nên quán xét bệnh của chính mình và bệnh của chúng sinh do nhân duyên tạo thành, là hư giả chẳng thật;

nên dùng tâm này mà khởi đại Bi. Nếu quán xét chưa thuần thục, thấy chúng sinh liền yêu thương mà khởi Bi, đó gọi là ái kiến Bi. Bi này tuy là thiện mà có xen lẫn ái kiến, là cảnh của hữu tâm, chưa tránh khỏi sự phiền lụy nên cần phải xả bỏ.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Khi thực hành hai pháp quán trên mà khởi đại Bi, nếu trong quán có tâm niệm ái, thấy chúng sinh mà muốn cứu độ, thì đó là ái kiến đại Bi.

Chánh văn: [Vì sao? Vì Bồ-tát phải đoạn trừ khách trần phiền não.]

Ngài La-thập nói:

- Tâm vốn thanh tịnh, không có trần cấu, có trần cấu là do các sự tụ hội mà sinh, đối với tâm là khách trần.

Chánh văn: *Mà khởi đại Bi.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tâm gặp ngoại duyên, phiền não liền khởi, nên gọi là khách trần. Pháp của Bồ-tát cần phải trừ khách trần mà khởi đại Bi. Nếu ái kiến chưa đoạn thì phiền não càng nhiều. Nên cần phải xả bỏ.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ái kiến do hoặc tưởng sinh khởi là khách trần cần diệt trừ để khởi đại Bi.

Chánh văn: *Nếu có ái kiến Bi thì có tâm nhàm chán sinh tử.*

Ngài La-thập nói:

- Nếu nhân nơi ái mà sinh kiến bi thì sẽ có tâm nhàm chán.

Chánh văn: *Nếu xa lìa ái kiến thì không có tâm nhàm chán.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu dùng ái mà cứu bạt thì gặp tắng ắt sẽ bỏ. Đã thấy mà chẳng trừ thì há có thể giáo hóa tất cả được ư?

Chánh văn: *Sinh ra nơi nào đều chẳng bị ái kiến che đậy.*

Ngài La-thập nói:

- Nếu trừ được ái kiến, thì liền xả bỏ kết nghiệp, lãnh thọ pháp giáo hóa chúng sinh, tự tại vô ngại.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm có kiến chấp ắt có chỗ ngăn trệ, có chỗ yêu thích ắt có chỗ chán ghét, đây là dụng có tận, đâu có thể đặt vào đạo vô tận. Nếu có thể xa lìa điều này thì pháp thân hóa sinh, không không đâu chẳng tại. Sinh tử thật vô cùng, chẳng ngộ thì xa, nào có bị sự che lấp của ái kiến, sự lao nhọc của nhàm chán ư?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nơi nơi đều sinh là vì không nhàm chán, há bị ái kiến che lấp ư?

Chánh văn: *Sinh ra không bị trói buộc, hay thuyết pháp mở sự trói buộc cho chúng sinh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ái kiến đã trừ, pháp thân đã lập thì sinh ra không bị trói buộc, lại hay mở trói buộc cho người.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đại Bi đã chẳng bị ái kiến che lấp mà có sinh, ắt chẳng bị trói buộc nơi sinh.

Chánh văn: *Như lời Phật dạy: "Nếu mình bị trói buộc mà có thể mở trói cho người, thật chẳng có việc ấy; nếu mình không bị trói buộc mới có thể mở trói cho người." Cho nên, Bồ-tát chẳng nên khởi những điều ràng buộc. Thế nào là ràng buộc, thế nào là giải thoát?*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Muốn nhân nơi trói buộc và giải thoát mà giải thích nghĩa điều phục bên trong.

Chánh văn: *Tham đắm thiền vị là Bồ-tát bị trói buộc.*

Ngài La-thập nói:

- Tham đắm thiền vị có hai chướng: Chướng Niết-bàn và chướng đạo Bồ-tát.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thọ sinh nơi ba cõi và nhị thừa thủ chứng đều do tham đắm thiền vị, vì thế bị trói buộc.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tham cầu quả báo mà hành thiền định thì có vị nơi hành. Hành đã có vị quả báo ắt mê hoặc; phàm có hoặc báo thì bị trói buộc nơi sinh.

Chánh văn: *Dùng phương tiện thọ sinh là Bồ-tát giải thoát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đã xa lìa sinh mà phương tiện vì chúng sinh mà thọ sinh thì ta và người không bị trói buộc, vì thế được giải thoát.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Muốn cứu độ quần sinh mà thọ sinh, là phương tiện thọ sinh, vì chẳng riêng vì mình nên quả báo không bị mê hoặc.

Chánh văn: *Không có phương tiện tuệ thì bị trói buộc, có phương tiện tuệ là giải thoát, không có phương tiện tuệ là trói buộc, có tuệ*

phương tiện là giải thoát.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Khéo léo tích tụ các đức, gọi là phương tiện, thông đạt pháp tướng gọi đó là tuệ, gồm đủ hai hạnh mới được giải thoát. Nếu không có phương tiện mà có tuệ thì chưa tránh khỏi trói buộc; không có tuệ mà có phương tiện cũng chưa tránh khỏi sự trói buộc.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Lại nói rộng về trói buộc và giải thoát. Phương tiện có hai loại:

1. Tạo hạnh có công đức cuối cùng đạt đến diệu quả.

2. Lấy đó để giáo hóa khiến tất cả đều thành tựu.

- Tuệ cũng có hai loại:

1. Quán lý điều phục tâm.

2. Ngay nơi quán mà các kết sử tận diệt.

Quán lý điều phục tâm tức ba thừa đều đồng, nếu thiên chấp thì bị trói buộc tại Tiểu thừa; nếu lấy đó làm phương tiện giáo hóa mà sử dụng thì chẳng bị trói buộc. Tu hành công đức dẫn đến quả, tức nếu có kết sử thì thọ quả báo trong ba cõi, bị trói buộc tại sinh, nếu kết sử tận, đạt được tuệ thì giải thoát.

Chánh văn: *Thế nào gọi là không có phương tiện tuệ thì trói buộc? Nghĩa là Bồ-tát dùng tâm ái kiến trang nghiêm cõi Phật, thành tựu chúng sinh, nơi pháp không vô tướng vô tác mà tự điều phục, đó gọi là không có phương tiện tuệ thì trói buộc.*

Ngài La-thập nói:

- Quán không chẳng thủ chứng, vào hữu chẳng nhiễm ô, là phương tiện thiện xảo. Nay nói trụ thứ sáu trở về trước chưa được vô ngại, nên lúc quán không thì không chấp trước, nhưng đến khi xuất quán cõi tịnh để hóa độ người thì sinh kiến chấp, tâm có yêu mến, đó là vụng nơi hữu động mà diệu nơi tịnh quán. Tuệ quán không chẳng chấp tướng, tuy là phương tiện nhưng lại lấy tên theo tuệ. Ở đây chỉ lấy nghĩa liên quan hữu chẳng chấp làm phương tiện; nên nói không có phương tiện mà có tuệ. Trụ Địa thứ bảy trở lên thường định, động tịnh chẳng khác, nên nói phương tiện tuệ.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trụ thứ sáu trở về trước, tâm chưa được thuần nhất, vào hữu thì bỏ không, tại không thì lìa hữu, chưa thể dùng chân tâm bình đẳng và cả hữu vô đều liên quan, vì thế trang nghiêm cõi nước và giáo hóa người thì có xen lẫn ái kiến. Đây chẳng phải là phương tiện thiện xảo tu đức, nên nói không có phương tiện, nhưng lại dùng ba không tự điều phục,

nên nói có tuệ.

Chánh văn: Thế nào gọi là có phương tiện tuệ là giải thoát? Nghĩa là không dùng tâm ái kiến trang nghiêm cõi Phật thành tựu chúng sinh, nơi các pháp không, vô tướng, vô tác mà tự điều phục, chẳng sinh mỏi mệt, nhàm chán.]

Ngài Đạo Sinh nói:

- Quán lý điều phục tâm, ắt là chán ghét sinh tử, lấy đây để làm phương tiện giáo hóa thì sẽ tạo ra mà được.

Chánh văn: *Đó gọi là có phương tiện tuệ là giải thoát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trụ Địa thứ bảy trở lên hai hạnh đều đầy đủ, đến đi nơi sinh tử mà chẳng nhàm chán mỏi mệt, nên gọi là giải thoát.

Chánh văn: *Vì sao gọi là không có phương tiện tuệ thì trói buộc? Nghĩa là Bồ-tát trụ ở các phiền não tham dục, sân khuể, tà kiến... mà trồng các cội công đức, thì gọi là có phương tiện tuệ thì giải thoát.*

Ngài La-thập nói:

- Trụ Địa thứ bảy trở về trước thì hơn kém khác nhau. Đây là nói hàng Bồ-tát mới học chẳng tu chánh quán, chẳng đoạn phiền não, nên gọi là không có tuệ, lại hay tu đức, hồi hướng mong cầu quả lớn, nên nói là có phương tiện. Nếu có thể tu bốn Niệm xứ trừ bốn điên đảo, thì gọi là tuệ lìa phiền não. Lại khéo hay hồi hướng, tâm không lui sụt, là hay cầu phương tiện. Trụ Địa thứ sáu trở về trước tuy cùng tại cảnh trói buộc, nhưng nếu có thể đầy đủ hai pháp này thì sẽ giải thoát trong trói buộc. Trên là nói về tuệ vô tướng và phương tiện vào hữu chẳng chấp trước, là hai môn xuất thế gian. Còn ở đây nói về tuệ hữu tướng và phương tiện hay cầu tu; là hai pháp thế gian.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chẳng tu không tuệ để trừ phiền não, gọi là tuệ, siêng năng tích tụ các công đức gọi là có phương tiện.

Chánh văn: *Thế nào gọi là có tuệ phương tiện là giải thoát? Nghĩa là xa lìa các phiền não tham dục, sân khuể, tà kiến... mà trồng các cội công đức, hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tuy không còn các kết sử, tránh khỏi sự trói buộc nơi sinh, nhưng đâu thể lấy đó tự trang nghiêm để thành Tiểu thừa, nên cần phải nói hồi hướng.

Chánh văn: *Gọi là có tuệ phương tiện là giải thoát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trên đã nói có phương tiện tuệ là giải thoát, ở đây nói có tuệ phương tiện là giải thoát, thì giải tuy đồng mà hạnh có trước sau. Mới tu hạnh, hoặc có người trước dùng phương tiện tích tập công đức, sau đó mới tu tập không tuệ; cũng có người trước tu không tuệ, sau đó mới tích tập các đức, mỗi mỗi tùy sự thích hợp mà giải thì chẳng khác. Lìa phiền não tức năng lực của ba không tự điều phục; tích tập các đức hồi hướng Bồ-đề tức thuộc trang nghiêm cõi nước, giáo hóa chúng sinh. Trước sau tuy khác nhưng đều cùng tận khéo léo.

Chánh văn: *Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Bồ-tát có bệnh nên quán các pháp như thế!*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Từ câu "Chẳng phải chân" trở xuống là nói về quán không trói buộc.

Chánh văn: *Lại quán thân vô thường, khổ, không, vô ngã gọi là tuệ.*

Ngài La-thập nói:

- Bốn câu trên nói chung cả tuệ phương tiện thế gian và xuất thế gian. Bốn câu này chỉ nói về tuệ phương tiện xuất thế gian. Cũng có thể nói rằng trên là nói chung về tuệ phương tiện, còn ở đây chỉ nói về tuệ phương tiện sự dụng khi bị bệnh, có năng lực chẳng diệt thân, thủ chứng. Nếu cho thân là có, thì khi bệnh đến ắt phiền não, nếu biết thân chẳng thật thì dù có bệnh cũng chẳng loạn tâm. Tuệ xuất thế gian cũng có sâu cạn. Vô thường là tướng đầu tiên của không, nên trước phải nói vô thường, vô thường cũng là tuệ cạn mỏng xuất thế gian.

Chánh văn: *Tuy thân có bệnh mà thường ở nơi sinh tử làm lợi ích tất cả, chẳng nhàm chán, đó gọi là phương tiện.*

Ngài La-thập nói:

- Sinh tử đáng chán, mà chẳng chán, khéo ở nơi hiểm nạn, nên gọi là phương tiện.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Quán bốn vô thường của Đại thừa là chân quán bình đẳng nên gọi là tuệ. Dùng tâm bình đẳng trụ thế gian chẳng mỏi mệt, nên gọi là phương tiện. Nói an ủi tức là việc này.

Chánh văn: *Vả lại, quán thân thì thân chẳng lìa bệnh, bệnh chẳng lìa thân.*

Ngài La-thập nói:

- Lìa thân thì chẳng có bệnh, nên cả hai chẳng lìa nhau. Vả lại, nói thân bệnh là một tướng, nên chẳng lìa nhau.

Chánh văn: *Bệnh này, thân này chẳng phải mới, chẳng phải cũ.*

Ngài La-thập nói:

- Đây là nói thật tướng, của thân và bệnh chúng chẳng có mới cũ, tức nói tuệ sâu xa xuất thế gian.

Chánh văn: *Đó gọi là tuệ, dẫu thân có bệnh nhưng chẳng vĩnh viễn diệt độ.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tuy cho rằng phương tiện có tuệ, nhưng trong phương tiện lại chẳng có tuệ. Dùng phương tiện tạo tuệ, tức trong tuệ lại có phương tiện. Vì thế cần phải luận để nghĩa lý được sâu rộng thêm.

Chánh văn: *Gọi là phương tiện.*

Ngài La-thập nói:

- Chẳng chấp giữ tướng diệt nên chẳng thể diệt, là sức phương tiện. Vào hữu lẽ ra là chấp giữ tướng mà chẳng giữ tướng, chẳng giữ tướng thì lý và hữu bặt, mà có thể vào hữu, khéo léo ở nơi hiểm nạn, nên gọi là phương tiện.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Từ ngữ cũ mới xuất phát nơi từ trước sau, nhưng lìa thân thì không bệnh, lìa bệnh thì chẳng có thân; tất cả đều do các duyên hợp thành thì có cái gì sau, cái gì trước. Đã không trước sau thì không có mới cũ; mới cũ đã không tức vào thật tướng, nên gọi là tuệ. Đã có tuệ này mà đồng bệnh với chúng sinh, chẳng thủ chứng Niết-bàn, nên gọi đó là phương tiện. Nói về điều phục ở trước, là việc này. An ủi tự điều phục, là lược nêu về quyền trí. Quyền trí là điểm quan yếu trong kinh này, nên các lời thuyết giải đều có nói đến.

Chánh văn: *Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Bồ-tát có bệnh nên điều phục tâm mình như thế*!

Ngài Đạo Sinh nói:

- Quán xét được mất cũng là điều phục.

Chánh văn: *Chẳng trụ trong đó.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu muốn trừ bỏ tâm chẳng điều phục, ắt phải dùng điều phục làm tâm.

Chánh văn: *Cũng chẳng trụ nơi tâm chẳng điều phục.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Hạnh Đại thừa vô ngôn vô tướng, mà văn trước dùng ngôn từ để nói về điều phục, nay nói ý chỉ ngoài lời nói, nên chẳng trụ cả hai. Cả hai đều chẳng trụ tức bản ý của việc nhờ vào lời nói, bản ý của việc nhờ

vào lời nói là chỗ cùng tột của điều phục.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Chẳng lấy điều phục làm bản hoài, tức chẳng phải chẳng điều phục.

Chánh văn: *Vì sao? Nếu trụ nơi tâm chẳng điều phục là pháp của người ngu; nếu trụ nơi tâm điều phục là pháp của Thanh văn. Vì thế Bồ-tát chẳng nên trụ nơi tâm điều phục và tâm chẳng điều phục. Lìa hai pháp này là hạnh Bồ-tát*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Từ ngữ chẳng điều phục khởi từ người ngu, từ ngữ điều phục là khởi từ Thanh văn. Hạnh Đại thừa vốn không danh không tướng, muốn nói chẳng điều phục thì đồng với người ngu, muốn nói điều phục thì đồng với Thanh văn. Cả hai đều lìa mới là hạnh trung đạo của Bồ-tát.

Chánh văn: *Tại sinh tử mà chẳng bị nhiễm ô, nơi Niết-bàn mà chẳng vĩnh viễn diệt độ là hạnh Bồ-tát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Muốn nói ở tại sinh tử thì sinh tử chẳng thể làm nhiễm ô; muốn nói trụ Niết-bàn thì vĩnh viễn chẳng diệt độ. Vì thế trụ nơi trung đạo mà thực hành, tức chẳng tại sinh tử chẳng trụ Niết-bàn.

Chánh văn: *Chẳng phải hạnh phàm phu.*

Ngài La-thập nói:

- Hạnh phàm phu có ba là thiện, bất thiện và vô động. Hạnh vô động tức là hạnh của cõi Sắc và cõi Vô sắc. Hai cõi trên có thọ mạng kiếp số dài lâu, ngoại đạo cho là thường đó là nghĩa bất động. Phật cũng nhân nơi sự lập danh của thế gian mà gọi như thế.

Chánh văn: *Chẳng phải hạnh Hiền Thánh.*

Ngài La-thập nói:

- Tức là thực hành ba môn giải thoát mà chẳng thủ chứng.

Chánh văn: *Là hạnh Bồ-tát; chẳng phải hạnh cấu, chẳng phải hạnh tịnh, là hạnh Bồ-tát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chẳng thể đặt tên.

Chánh văn: *Tuy vượt khỏi hạnh ma, mà thường thị hiện hàng phục các ma là hạnh Bồ-tát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chẳng thể nắm bắt được mà lại có, chẳng thể nắm bắt được mà không, đó chỉ có hạnh Đại thừa mà thôi. Thế nên, muốn nói có thì vô tướng vô danh, muốn nói không thì vạn đức đều hiện hành; vạn đức đều

hiện hành nên tuy không mà có, vô tướng vô danh nên tuy có mà không. Vậy nói có mà chẳng trái không, nói không chẳng trái với có. Vì thế chương này hoặc nói hạnh có hoặc nói hạnh không, có không tuy khác mà điểm cực trí chẳng khác. Hạnh ma tức hạnh của bốn ma. Siêu việt đã lâu, mà hiện hàng phục các ma, tức thị hiện có chỗ vượt hơn.

Chánh văn: *Cầu Nhất thiết trí, chẳng cầu phi thời là hạnh Bồ-tát.*

Ngài La-thập nói:

- Công hạnh chưa đủ mà cầu quả rốt ráo gọi là cầu phi thời.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nhất thiết trí chưa thành tựu mà cầu chứng trung đạo, gọi là cầu phi thời.

Chánh văn: *Tuy quán các pháp chẳng sinh mà chẳng vào chánh vị là hạnh Bồ-tát.*

Ngài La-thập nói:

- Quán vô sinh là pháp thủ chứng; chẳng vào chánh vị, là nói chẳng chứng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chánh vị tức là vị thủ chứng. Ba thừa đồng quán vô sinh, nếu người có sức tuệ kém thì chẳng thể tự vượt ra; hàng có sức tuệ mạnh thì vượt qua mà chẳng chứng.

Chánh văn: *Tuy quán mười hai nhân duyên mà vào các tà kiến là hạnh Bồ-tát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Quán duyên khởi là đạo đoạn tà kiến, mà trái lại đồng tà kiến, há Nhị thừa có thể làm được chăng?

Chánh văn: *Tuy nhiếp tất cả chúng sinh mà chẳng khởi ái chấp là hạnh Bồ-tát.*

Ngài La-thập nói:

- Nhiếp tức bốn Nhiếp pháp. Bốn nhiếp là pháp để thương mến nghĩ nhớ đến chúng sinh. Nay nói thương mến mà chẳng chấp trước.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bốn Nhiếp pháp, nhiếp phục chúng sinh, là pháp rốt ráo của lòng Từ ban vui, xem người cũng như mình mà không chấp trước.

Chánh văn: *Tuy thích xa lìa mà chẳng nương vào thân tâm tận, là hạnh Bồ-tát*

Ngài La-thập nói:

- Tâm thức diệt hết gọi là xa lìa, xa lìa tức là nghĩa không. Nói

chẳng nương tức ở nơi không mà chẳng chấp tướng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Xa lìa nhỏ, tức là xa lìa sự náo loạn, xa lìa lớn tức thân tâm diệt hết. Bồ-tát tuy thích xa lìa lớn nhưng chẳng nương cậy vào đó.

Chánh văn: *Tuy hành nơi ba cõi.*

Ngài La-thập nói:

- Tức hiện sinh nơi ba cõi.

Chánh văn: [Mà chẳng hủy hoại pháp tánh là hạnh Bồ-tát.]

Ngài La-thập nói:

- Ở trong đó mà chẳng mê hoặc.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ba cõi tức pháp tánh, nên ở trong đó mà nào có phá hoại?

Chánh văn: *Tuy hành nơi không mà trồng các cội công đức là hạnh Bồ-tát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tu tập "không" là muốn trừ hữu, mà lại trồng các cội công đức.

Chánh văn: *Tuy hành vô tướng mà độ chúng sinh là hạnh Bồ-tát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tu tập vô tướng là muốn phá trừ sự chấp thủ tướng chúng sinh, mà lại độ chúng sinh.

Chánh văn: *Tuy hành vô tác mà hiện thọ thân là hạnh Bồ-tát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tu tập vô tác là muốn chẳng tạo nghiệp sinh tử, mà lại hiện thọ thân.

Chánh văn: *Tuy hành vô khởi mà khởi tất cả các hạnh thiện là hạnh Bồ-tát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tu tập vô khởi là muốn trừ diệt tâm khởi, mà lại khởi các hạnh thiện.

Chánh văn: *Tuy hành sáu pháp Ba-la-mật mà biết khắp các tâm sở của chúng sinh là hạnh Bồ-tát.*

Ngài La-thập nói:

- Sáu Độ là pháp tự hành, tự hành đã đủ thì hóa tha; hóa tha mới có thể biết tâm chúng sinh. Nay tuy tự hành mà đã biết rõ tâm của người. Lại theo thứ tự sáu Độ mà quán pháp vô tướng, chẳng cho vô tướng là ngại, cũng có thể biết tâm chúng sinh.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sáu Độ là hạnh vô tướng, vô tướng thì vô tri, mà trái lại nay biết

khắp tâm hành của chúng sinh.

Chánh văn: *Tuy hành sáu Thông mà chẳng tận các lậu là hạnh Bồ-tát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tuy đầy đủ sáu Thông mà chẳng phải là hạnh lậu tận. Vì sao? Vì Bồ-tát quán các lậu là vô lậu, cho nên có thể vĩnh viễn ở nơi sinh tử, đồng các lậu như chúng sinh, há cho lậu tận mà khác với các lậu ư?

Chánh văn: *Tuy hành bốn Tâm vô lượng mà chẳng tham đắm sinh về Phạm thiên là hạnh Bồ-tát.*

Ngài La-thập nói:

- Hạnh bốn Tâm vô lượng ứng sinh về cõi bốn Thiền, nay chỉ nói Phạm là vì chúng sinh tôn sùng Phạm thiên, nên nêu lên. Vả lại, bốn Thiền gọi chung là Phạm.

Chánh văn: *Tuy hành thiền định, giải thoát Tam-muội.*

Ngài La-thập nói:

- Thiền tức bốn Thiền, định tức bốn không, giải thoát tức tám Giải thoát, Tam-muội tức không, vô tướng, vô tác.

Chánh văn: *Mà chẳng tùy thiền thọ sinh là hạnh Bồ-tát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Giữ nhân mà chẳng giữ quả, có thể cho là hạnh tự tại.

Chánh văn: *Tuy hành bốn Niệm xứ mà vĩnh viễn chẳng lìa thân, thọ, tâm, pháp là hạnh Bồ-tát.*

Ngài La-thập nói:

- Tuy quán bốn pháp này, nhưng chẳng vĩnh viễn diệt độ mà thủ chứng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tiểu thừa quán thân, thọ, tâm, pháp, thì xa lìa mà thủ chứng, còn Bồ-tát tuy quán bốn pháp này mà chẳng vĩnh viễn xa lìa mà thủ chứng.

Chánh văn: *Tuy hành bốn Chánh cần mà chẳng xả, thân tâm tinh tấn là hạnh Bồ-tát.*

Ngài La-thập nói:

- Tinh tấn tức bốn Chánh cần. Chẳng chấp thủ nên nói là xa lìa.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trong pháp Tiểu thừa, thực hành bốn Chánh cần, khi công đức thành tựu thì xả bỏ mà vào vô vi. Bồ-tát tuy cũng đồng thực hành mà chẳng xả bỏ.

Chánh văn: *Tuy hành bốn Như ý túc mà được tự tại Thần thông là*

hạnh Bồ-tát.

Ngài La-thập nói:

- Tuy hiện tu tập Thần túc mà thật đã được Thần thông tự tại.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tuy đồng như Tiểu thừa tu tập Như ý túc, mà từ lâu đã đạt được thần thông tự tại của Đại thừa. Như ý tức là nhân của thần thông.

Chánh văn: *Tuy hành năm Căn mà thường phân biệt các căn lợi độn của chúng sinh là hạnh Bồ-tát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tiểu thừa chỉ tự tu các căn của chính mình chẳng biết căn của người. Bồ-tát tuy đồng tu như thế mà khéo biết căn của người, khiến ta và người thuận nhau.

Chánh văn: Tuy hành năm Lực mà cầu mười Lực của Phật là hạnh Bồ-tát, tuy hành bảy Giác chi mà phân biệt trí tuệ Phật là hạnh Bồ-tát, tuy hành tám Chánh đạo mà thích hành vô lượng Phật đạo là hạnh Bồ-tát.

Ngài La-thập nói:

- Tức nói rõ về việc tuy thị hiện thực hành các pháp cạn, thấp nhưng nội tâm thật đã vào được pháp sâu xa.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tuy đồng tu hành các pháp Căn, Lực, Giác, Đạo như Thanh văn, nhưng chí hằng cầu hạnh Phật.

Chánh văn: *Tuy hành pháp chỉ quán.*

Ngài La-thập nói:

- Đầu tiên buộc tâm tại duyên gọi là chỉ. Chỉ tương ưng gọi là quán.

Chánh văn: *Pháp trợ đạo mà rốt ráo chẳng đọa nơi Tịch diệt là hạnh Bồ-tát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Buộc tâm nơi duyên gọi là chỉ, phân biệt đạt đến chỗ sâu xa gọi là quán; chỉ và quán là pháp yếu trợ giúp cho Niết-bàn. Bồ-tát vì thế mà thực hành, nhưng chẳng thuận theo để rồi rơi vào Niết-bàn.

Chánh văn: *Tuy hành các pháp chẳng sinh chẳng diệt mà dùng tướng quý và vẻ đẹp trang nghiêm thân là hạnh Bồ-tát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tu hạnh vô sinh diệt, vô tướng vốn là vì diệt tướng, mà trái lại dùng tướng quý và vẻ đẹp trang nghiêm thân.

Chánh văn: *Tuy hành các oai nghi của Thanh văn và Bích-chi-*

Phật mà chẳng bỏ Phật pháp là hạnh Bồ-tát.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tuy hiện hành các oai nghi của Tiểu thừa mà chẳng bỏ pháp Đại thừa.

Chánh văn: *Tuy tùy các pháp tướng rốt ráo thanh tịnh, mà tùy chỗ thích ứng để hiện thân, là hạnh Bồ-tát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tướng rốt ráo thanh tịnh, theo lý thì không hình tướng, mà tùy sự thích hợp của chúng sinh, hiện biết bao nhiêu hình.

Chánh văn: *Tuy quán các cõi Phật vĩnh viễn vắng lặng như hư không, mà thường hiện các cõi Phật thanh tịnh, là hạnh Bồ-tát*

Ngài Tăng Triệu nói:

- "Không" thì chẳng hiện, nhưng vì chúng sinh mà hiện bày.

Chánh văn: *Tuy được Phật đạo, chuyển pháp luân, vào Niết-bàn, nhưng chẳng bỏ đạo Bồ-tát là hạnh Bồ-tát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tuy hiện thành Phật, chuyển pháp luân, vào Niết-bàn, nhưng chẳng vĩnh viễn tịch diệt, trở lại sinh tử, tu pháp Bồ-tát như trên đã nêu, hàng Nhị thừa há có được năng lực ấy ư? Chỉ có hạnh Bồ-tát mà thôi.

Chánh văn: *Khi nói những lời này, tám ngàn Thiên tử đi theo ngài Văn-thù đều phát tâm Vô thượng Bồ-đề.*

■

CHÚ GIẢI KINH DUY-MA-CẬT

QUYỂN 6

PHẨM 6: BẤT TƯ NGHỊ

Chánh văn: *Lúc bấy giờ, ngài Xá-lợi-phất thấy trong trượng thất của ông Duy-ma không có giường ngồi thì nghĩ rằng*:

Ngài La-thập nói:

- Bậc Pháp thân Đại sĩ thì thân tâm chẳng mỏi mệt, còn thân của Thanh văn là thân kết nghiệp, tuy tâm ưa thích pháp thân, nhưng vẫn có sự mỏi mệt, nên khởi tưởng muốn nghỉ ngơi. Ngài Xá-lợi-phất là người cao tuổi trong hàng đệ tử, thân thể già suy, nên trước tiên khởi niệm này mà chẳng cần hiện dáng vẻ mỏi mệt. Vả lại, ông Duy-ma ắt thầm biết thân của ngài, nên chỉ nghĩ đến mà chẳng nói ra. Xét lời nói: "Các Đại nhân sẽ ngồi ở đâu?" ở sau, tựa như suy từ sự mỏi mệt của mình để xét biết thân của đại chúng, e rằng mọi người đều cần, nên phát khởi niệm.

Chánh văn: *Các vị Bồ-tát và các đại đệ tử đây sẽ ngồi nơi đâu?*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Trước dẹp bỏ các tòa, đợi khi cần đến, nên ngài Xá-lợi-phất khởi niệm cần.

Chánh văn: *Trưởng giả Duy-ma-cật biết ý niệm của ông ấy, nên nói rằng: "Nhân giả vì pháp đến...."*

Ngài La-thập nói:

- Chẳng chê trách thẳng ý nghĩ mà lại hỏi, là vì muốn nêu sự suy nghĩ trái lý, tiến thoái đều rơi vào môn phụ (thất bại, thua).

Chánh văn: *Hay vì giường ngồi mà đến?*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chỉ đặt một chiếc giường nằm dưỡng bệnh, yếu chỉ đã hiển tại đây. Ngài Xá-lợi-phất im lặng lãnh lấy huyền cơ, nên cùng với ông Duy-ma phát khởi đầu mối luận biện. Ông Tịnh Danh sắp luận về đạo không cầu, nên nhân việc này mà cật vấn ngài Xá-lợi-phất.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ý niệm cần tòa phát khởi tại tâm có mong cầu, có mong cầu thì trái với pháp, chẳng phải ý đến đây.

Chánh văn: *Ngài Xá-lợi-phất nói: "Tôi vì pháp đến, chẳng phải vì giường ngồi mà đến." Ông Duy-ma-cật nói: "Thưa ngài Xá-lợi-phất! Phàm người cầu pháp..."*

Ngài La-thập nói:

- Chẳng chấp thủ tướng của các pháp, theo lý thì hợp với pháp, gọi là cầu pháp. Nếu chấp tướng sinh tham trước, tâm trái pháp thì chẳng phải là cầu pháp.

Chánh văn: C*hẳng tham tiếc thân mạng, huống gì là giường ngồi! Phàm người cầu pháp, chẳng phải từ sắc, thọ, tưởng, hành, thức mà cầu.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chân chánh cầu pháp là chẳng cầu pháp, huống là vật để an thân? Từ đây trở xuống là từ các pháp mà nói về nghĩa không cầu.

Chánh văn: *Chẳng phải từ giới, nhập mà cầu.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Giới tức mười tám giới, nhập tức mười hai nhập.

Chánh văn: *Chẳng phải từ dục, sắc và vô sắc mà cầu.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chẳng phải cầu nơi ba cõi.

Chánh văn: *Thưa ngài Xá-lợi-phất! Phàm người cầu pháp chẳng nên chấp Phật mà cầu, chẳng nên chấp Pháp mà cầu, chẳng nên chấp Tăng mà cầu. Người cầu pháp nên không thấy khổ mà cầu, không đoạn tập mà cầu, không chứng diệt mà cầu, không tu đạo mà cầu. Vì sao? Vì pháp không hý luận. Nếu nói ta thấy khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo thì đó là hý luận mà chẳng phải là cầu pháp.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Có cầu tức hý luận, hý luận thì chẳng phải cầu, vì thế biết chân thật cầu, tức không cầu.

Chánh văn: "*Thưa ngài Xá-lợi-phất! Pháp gọi là tịch diệt, nếu hành sinh diệt, đó là cầu sinh diệt mà chẳng phải là cầu pháp. Pháp gọi là vô nhiễm, nếu nhiễm nơi pháp cho dù là pháp Niết-bàn, nhưng đó là nhiễm trước, chẳng phải cầu pháp. Pháp không có hành xứ, nếu hành nơi pháp, đó là hành xứ, chẳng phải là cầu pháp. Pháp không lấy bỏ, nếu lấy bỏ pháp, đó là lấy bỏ, chẳng phải là cầu pháp. Pháp không có xứ sở, nếu chấp có xứ sở, đó là chấp xứ sở, chẳng phải là cầu pháp. Pháp gọi là vô*

tướng, nếu theo tướng mà biết, đó là cầu tướng, chẳng phải là cầu pháp. Pháp chẳng thể trụ, nếu trụ nơi pháp, đó là trụ pháp, chẳng phải là cầu pháp. Pháp chẳng thể thấy, nghe, hay, biết.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sáu thức lược gọi bốn tên thì thấy, nghe (kiến, văn) là nhãn thức, nhĩ thức; nhận biết (giác) thuộc tỷ thức, thiệt thức và thân thức; biết (tri) thuộc ý thức.

Chánh văn: *Nếu hành thấy, nghe, giác, biết tức thấy, nghe, giác, biết, chẳng phải là cầu pháp. Pháp gọi là vô vi, nếu hành hữu vi, là cầu hữu vi, chẳng phải là cầu pháp. Vì thế, thưa ngài Xá-lợi-phất! Nếu cầu pháp, nên đối với các pháp không có chỗ mong cầu.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp tướng như thế, sao có thể cầu được ư? Nếu muốn cầu, chỉ có không cầu mới chính là chân thật cầu.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phàm cầu pháp tức chẳng phải cho là cầu, lấy không có các cầu để cầu pháp.

Chánh văn: *Khi nói lời này xong thì năm trăm Thiên tử ở trong các pháp đạt được pháp nhãn tịnh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tức pháp nhãn tịnh của Đại thừa.

Chánh văn: *Bấy giờ, Trưởng giả Duy-ma-cật hỏi ngài Văn-thù-sư-lợi rằng: "Thưa nhân giả! Ngài đã đi khắp vô lượng ngàn muôn ức a-tăng-kỳ cõi nước, ngài thấy cõi nào có tòa Sư tử tốt đẹp bậc nhất do công đức tạo thành?"*

Ngài La-thập nói:

- Tự biết mà còn hỏi, là muốn làm cho chúng hội tin tưởng. Mượn tòa cõi kia gồm hai nghĩa:

1. Muốn hiện tòa đặc biệt thù thắng do công đức trang nghiêm thanh tịnh tạo thành của chư Phật, hầu khiến cho chí nguyện các Bồ-tát mới tu tập thêm sâu xa.

2. Muốn nhân nơi dấu tích đi, về mà khiến việc giáo hóa của hai cõi lưu thông.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đại sĩ Văn-thù du hóa khắp nơi, ắt thấy được tòa ngôi thù thắng ở các cõi, ngài Tịnh Danh muốn chúng sinh đương thời đều pháp tâm kính tín, nên trước hỏi rồi sau mới lấy về, hiển thị đúng là có việc ấy.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Trước hỏi là muốn chỉ rõ, sau đem về là hiện việc thật.

Chánh văn: *Ngài Văn-thù-sư-lợi nói rằng: "Cư sĩ! Cách đây ba mươi sáu hằng hà sa cõi Phật về phương Đông có một thế giới tên là Tu-di tướng, Đức Phật hiệu Tu-di Đăng Vương vẫn còn trụ thế. Thân Đức Phật ấy cao tám mươi bốn ngàn do-tuần.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Do-tuần tức là tên gọi số dặm của Thiên Trúc. Thượng do-tuần là sáu mươi dặm, trung do-tuần là năm mươi dặm, hạ do-tuần là bốn mươi dặm.

Chánh văn: *Tòa Sư tử của ngài cao tám mươi bốn ngàn do-tuần trang nghiêm bậc nhất. Bấy giờ, Trưởng giả Duy-ma-cật hiện sức thần thông, tức thời đức Phật kia liền chuyển ba mươi hai ngàn tòa Sư tử cao, rộng, trang nghiêm, thanh tịnh vào trượng thất của ông Duy-ma.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ngài Tịnh Danh tuy dùng thần lực đến kia lấy về, nhưng ví như Đức Phật chẳng chuyển thì cũng chẳng làm sao đặt vào trượng thất được.

Chánh văn: *Các Bồ-tát, các Đại đệ tử, Đế thích, Phạm thiên đều thấy được việc từ xưa chưa từng thấy. Trượng thất ông Duy-ma-cật trở nên rộng lớn, dung chứa cả ba mươi hai ngàn tòa Sư tử mà không ngăn ngại, thành Tỳ-da-ly và bốn thiên hạ ở cõi Diêm-phù-đề cũng không bị ép chật, tất cả đều thấy như cũ. Bấy giờ, ông Duy-ma-cật thỉnh ngài Văn-thù-sư-lợi và các Đại Bồ-tát thượng nhân lên tòa, nhưng phải hiện bằng tòa thì mới được. Tức thời các vị Bồ-tát đã được thần thông tự biến thân hình cao bốn mươi hai ngàn do-tuần, ngồi vào tòa Sư tử. Còn các Bồ-tát mới phát tâm và các Đại đệ tử đều không thể lên được. Lúc đó ông Duy-ma-cật mời ngài Xá-lợi-phất lên tòa. Ngài Xá-lợi-phất nói: "Thưa Cư sĩ! Tòa này cao rộng quá, tôi không lên được."*

Ngài La-thập nói:

- Do thần lực của ông Duy-ma chế ngự, khiến chúng hội biết được sự hơn kém của Đại, Tiểu thừa xa cách như thế. Cũng có thể nói rằng tòa công đức của Phật, thì hàng vô đức chẳng thể lên, theo lý tự rõ biết, chứ chẳng phải do chế ngự.

Chánh văn: Duy-ma-cật nói: "Thưa ngài Xá-lợi-phất! Phải đảnh lễ Đức Phật Tu-di Đăng Vương mới lên được!" Bấy giờ, các Bồ-tát mới phát tâm và các Đại đệ tử liền đảnh lễ Đức Phật Tu-di Đăng Vương, thì được ngồi vào tòa Sư tử. Ngài Xá-lợi-phất nói: "Thưa Cư sĩ! Thật là chưa từng có, trượng thất nhỏ mà dung chứa được tòa cao rộng này, lại

thành Tỳ-da-ly không bị ngăn ngại, các làng xóm, thành ấp, cùng những cung điện của chư Thiên, Long Vương, Quỷ thần trong bốn thiên hạ ở cõi Diêm-phù-đề cũng không bị ép chật. Ông Duy-ma-cật nói: "Thưa ngài Xá-lợi-phất! Chư Phật và Bồ-tát có môn giải thoát tên là Bất khả tư nghị."

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm nếu có tích Bất tư nghị hiển bên ngoài, ắt có đức bất tư nghị bên trong. Nếu tìm lại gốc của nó thì đó chỉ là quyền trí mà thôi. Thế thì, trí không tối tăm nào mà chẳng chiếu đến, quyền không đức nào mà chẳng tu. Không tối tăm nào chẳng chiếu nên lý không đâu chẳng cùng tột; không đức nào chẳng tu, nên công không đâu chẳng thành tựu. Công thành tựu ở nơi chẳng thành tựu, nên lấy một để thành lập; lý cùng tột tồn tại nơi chẳng cùng tột, nên lấy rỗng rang để thông thấu. Vì thế trí bao trùm vạn vật mà không chiếu, quyền tích tụ các đức mà chẳng có công, lặng lẽ không làm mà không gì chẳng làm, đây là chỗ cùng cực của Bất tư nghị. Lớn nhỏ dung chứa nhau, khác hình đều ứng hợp, đây là dấu tích thô ở nơi tai mắt, đâu đáng để nói đến ư? Nhưng nhân nơi ngọn để chỉ ra gốc, nhờ nơi thô để hiển thị chỗ vi tế, cho nên nhân nơi việc mượn tòa để lược hiển thị việc ấy. Kinh này đầu tiên từ Tịnh độ đến cuối cùng là pháp Cúng dường, trong đó đạo Đại thừa được nói đến, tất cả đều là pháp Bất tư nghị. Vì thế phẩm Chúc Lụy ghi: "Kinh này tên là Pháp môn Giải thoát bất tư nghị, nên phụng trì." Phẩm này nhân nơi dấu tích hiện bên ngoài mà đặt tên. Giải thoát tức tâm pháp tự tại. Đạt được sự giải thoát này thì phàm các việc làm, trong ngoài đều ứng hợp, tự tại vô ngại, đây chẳng phải là điều mà Nhị thừa có thể nghĩ bàn. Hàng Pháp thân Bồ-tát trụ Địa thứ bảy trở lên mới đạt được giải thoát này.

Bản khác ghi: Thần túc, Tam-muội, Giải thoát.

Ngài La-thập ghi: Cả ba đồng thể mà khác tên. Phàm muốn làm mà chẳng có khả năng thì bị trói buộc. Ứng niệm tức thành giải thoát, không đâu không có khả năng là giải thoát. Năng lực như thế mà chẳng biết vì sao như thế, nên gọi là Bất tư nghị.

Chánh văn: *Nếu Bồ-tát trụ ở giải thoát này thì có thể nhét núi Tu-di to lớn vào hạt cải mà không thêm bớt, bản tướng của Tu-di sơn vương vẫn như cũ.*

Ngài La-thập nói:

- Tu-di là đất tinh diệu, đây là địa đại. Sau nói nước, lửa, gió, đất là bốn đại. Người mê hoặc cho rằng bốn đại có thần cũng cho rằng rất

lớn, thường hằng. Nay dùng đạo lực chế phục là để nói chẳng có thần. Nhét vào hạt cải là nói chẳng lớn. Lớn nhỏ dung hợp nhau, vật không một thể nhất định là nói bốn đại đều chẳng thường. Đây đều là phá sự chấp trước, thông sự ngăn trệ để trừ khử thói quen, khiến có đường trở về tông chỉ.

Chánh văn*: Mà chư Thiên cõi Trời Đao-lợi và Tứ Thiên vương chẳng biết chẳng hay mình đã được đưa vào đó. Chỉ có người được độ mới thấy núi Tu-di nhét vào hạt cải. Đó là pháp môn Giải thoát bất tư nghị. Lại cho nước bốn biển lớn vào lổ chân lông mà các loài thủy tộc như cá trạnh, thuồng luồng không bị khuấy động, bản tướng của biển vẫn y như cũ. Các loài Quỷ, Thần, A-tu-la... không biết mình đã vào đó, các loài chúng sinh này cũng không bị loạn động. Thưa ngài Xá-lợi-phất, Bồ-tát trụ ở môn giải thoát Bất tư nghị này, cắt lấy cõi tam thiên đại thiên thế giới nhanh như bánh xe quay của người thợ gốm, rồi đặt vào bàn tay phải ném qua khỏi những thế giới nhiều như số cát sông Hằng, mà chúng sinh trong đó không hay không biết mình đã đi đâu, rồi đem thế giới ấy đặt vào chỗ cũ, chúng sinh vẫn không tưởng rằng mình có qua lại, bản tướng thế giới này vẫn như cũ. Thưa ngài Xá-lợi-phất! Hoặc có chúng sinh nào thích ở lâu nơi thế gian mà có thể độ được, thì Bồ-tát kéo dài bảy ngày thành một kiếp.*

Ngài La-thập nói:

- Người mê hoặc cũng cho rằng: "Thời gian là pháp thường, nên khiến dài ngắn thay đổi để hiển thị chẳng thường."

***Chánh văn:** Làm cho các chúng sinh ấy tưởng là một kiếp. Hoặc có chúng sinh chẳng thích ở lâu nơi thế gian mà có thể độ được, Bồ-tát lại rút ngắn một kiếp còn bảy ngày, khiến chúng sinh kia cho là bảy ngày. Thưa ngài Xá-lợi-phất! Bồ-tát trụ ở pháp môn Giải thoát bất tư nghị có thể gom hết tất cả việc trang nghiêm của các cõi Phật chỉ bày cho chúng sinh. Bồ-tát đặt tất cả chúng sinh trong một cõi Phật vào lòng bàn tay phải của mình, bay qua mười phương, chỉ bày tất cả, mà chẳng làm bản xứ lay động. Thưa ngài Xá-lợi-phất! Những phẩm vật cúng dường chư Phật của chúng sinh trong mười phương, Bồ-tát đều khiến cho tất cả đều hiện trong một lỗ chân lông. Lại tất cả mặt trời, mặt trăng, các vì sao trong mười phương cõi nước, Bồ-tát cũng làm cho tất cả đều hiện trong một lổ chân lông. Thưa ngài Xá-lợi-phất! Gió ở mười phương thế giới, Bồ-tát đều hút vào miệng mà thân không hề bị tổn hại, các cây cối bên ngoài cũng không bị xiêu ngã, gãy đổ. Lại khi lửa ở kiếp tận thiêu đốt mười phương thế giới, Bồ-tát hút hết lửa vào bụng, lửa vẫn*

cháy mà không làm hại thân. Lại từ các cõi Phật cách đây hơn hằng hà sa cõi nước về phương dưới, lấy một cõi Phật đặt lên phương trên cách hằng hà sa thế giới nhẹ nhàng như cầm một cây kim nâng một lá táo, không làm nhiễu loạn. Thưa ngài Xá-lợi-phất! Bồ-tát trụ ở môn Giải thoát bất tư nghị này có thể dùng Thần thông hiện làm thân Phật, thân Bích-chi-Phật, thân Thanh văn, thân Đế Thích, thân Phạm vương, thân Thế chủ, thân Chuyển luân vương. Các âm thanh lớn, vừa, nhỏ trong các cõi nước ở mười phương đều biến thành âm thanh Phật diễn nói các pháp vô thường, khổ, không, vô ngã và các pháp mà chư Phật trong mười phương đã nói, khiến cho tất cả đều được nghe. Thưa ngài Xá-lợi-phất! Nay tôi chỉ nói lược qua thần lực Giải thoát bất tư nghị của Bồ-tát, nếu nói rộng ra, thì cùng kiếp cũng không thể nói hết. Bấy giờ, ngài Đại Ca-diếp nghe nói pháp môn Giải thoát bất tư nghị của Bồ-tát, liền ngợi khen là điều chưa từng có và nói với ngài Xá-lợi-phất rằng: "Như có người bày các sắc tướng trước người mù, người mù chẳng thể thấy được; nay tất cả Thanh văn nghe pháp môn Giải thoát bất tư nghị này thì cũng không thể hiểu được. Còn người trí, ai nghe được mà chẳng phát tâm Vô thượng Bồ-đề? Tại sao chúng ta tuyệt mất căn lành ấy, thành hạt giống hư thối trong pháp Đại thừa? Tất cả Thanh văn nghe pháp môn Giải thoát bất tư nghị này thì đều kêu gào khóc lóc, chấn động cả tam thiên đại thiên thế giới.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chỗ sai trái rất nặng, nên tạm nói là kêu gào khóc lóc. Hàng Nhị thừa sầu bi vĩnh viễn trừ diệt, khóc ít còn chẳng có, hà huống chấn động tam thiên!

Chánh văn: *Các Bồ-tát thì vui mừng kính tin thọ nhận pháp ấy.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ngài Ca-diếp muốn nói sự khác biệt của Đại, Tiểu thừa, khen chê nghe nhận đúng thời, cho nên nói người chẳng có phần thì dẫn đến khóc lóc tuyệt vọng, người đã có phần thì nên vui mừng vâng lãnh.

Chánh văn: *Nếu có Bồ-tát nào tin hiểu pháp môn Giải thoát bất tư nghị này, thì các ma không thể làm gì được.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chỉ tin hiểu mà ma chẳng thể khuấy động, hà huống gì người thực hành ứng hợp.

Chánh văn: *Ngài Đại Ca-diếp nói lời này xong, ba mươi hai ngàn Thiên tử phát tâm Vô thượng Bồ-đề. Bấy giờ, ông Duy-ma-cật nói với ngài Đại Ca-diếp: "Thưa nhân giả! Tất cả những vị làm Ma vương trong*

vô lượng a-tăng-kỳ cõi nước ở mười phương, phần nhiều là các Bồ-tát trụ ở pháp môn Giải thoát bất tư nghị, vì muốn dùng sức phương tiện giáo hóa chúng sinh nên hiện làm Ma vương

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nhân ngài Ca-diếp nói người tin hiểu pháp bất tư nghị này thì ma chẳng thể nhiễu loạn, mà mười phương cũng có các Bồ-tát tin hiểu bị ma nhiễu loạn; đó là muốn nói các việc làm tự tại của Bồ-tát trụ ở bất tư nghị sách tấn người mới học, cho nên hiện làm Ma vương, chứ chẳng phải năng lực của Ma vương. Ở đây nói về Bất tư nghị cũng là để thành tựu cho ý của ngài Ca-diếp.

Chánh văn: *Thưa ngài Ca-diếp! Vô lượng Bồ-tát trong mười phương, hoặc có người đến xin tay chân, tai mũi, đầu mắt, tủy não, máu thịt, da xương, xóm làng, thành ấp, vợ con, nô tỳ, voi ngựa, xe cộ, vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, trân châu, đồi mồi, áo quần, thức uống, ăn, người đến xin này là Bồ-tát trụ ở pháp môn Giải thoát bất tư nghị dùng sức phương tiện đến thử thách để đạo tâm vị Bồ-tát kia thêm bền vững.*

Ngài La-thập nói:

- Bồ-tát có kết nghiệp đối với Bố thí ba-la-mật sắp thành tựu nhưng chưa được rốt ráo, nên Bồ-tát trụ ở Bất tư nghì đến cưỡng bức cầu xin, khiến xa lìa hoàn toàn tâm tham tiếc, cùng tột kiên cố. Lại cũng khiến cho chúng sinh biết tâm kiên cố đó, và cũng khiến Bồ-tát tự biết tâm kiên cố của mình.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm thử thách phát xuất từ nơi người chưa có phần, còn bậc Đại sĩ trụ Bất tư nghị, thần thông đã đầy đủ, có thể thấy được căn cơ của người, đâu có gì gọi là thử thách? Nhưng muốn tâm kia kiên cố, nên chẳng cần mà đến xin. Chẳng cần mà xin thì đồng với hành tích của ma đến thử thách, vì thế mà dùng từ thử thách, chứ đâu phải đợi thử thách rồi sau mới biết ư?

Chánh văn: *Vì sao? Vì Bồ-tát trụ ở Bất tư nghị giải thoát có oai đức mạnh mẽ, nên có thể thực hành việc bức bách như thế, hầu chỉ cho các chúng sinh những việc khó làm. Còn kẻ phàm phu thấp kém không có thế lực lớn thì chẳng thể bức ngặt Bồ-tát được.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Cắt tay chân của người, chia lìa vợ con của người, cưỡng xin quốc thành, tài vật, làm cho người sầu bi; thì tuy có gây cho người một ít đau khổ trước mắt, nhưng mai sau họ sẽ vĩnh viễn hưởng kiếp an lạc.

Đó là do quán rõ được căn cơ của người, nặng nhẹ đều có cân nhắc. Người thấy gần mà chẳng đạt được ích lợi xa thì chẳng thể làm được việc này.

Chánh văn: *Ví như loài long tượng dày đạp thì lừa ngựa chẳng thể chịu đựng nổi.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Lấy có khả năng và không khả năng để dụ. Voi mạnh nhất trong loài voi gọi là long tượng.

Chánh văn: *Đó gọi là môn trí tuệ và phương tiện của hàng Bồ-tát trụ ở Bất tư nghị giải thoát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trí tuệ là thông đạt được chỗ sâu xa, phương tiện là dẫn dắt chỉ dạy những điều gần gũi. Vì thế mà hình tích sai biệt hiển hiện, các loài được thành tựu. Chúng sinh không loại nào chẳng từ đây, nhưng chẳng thể suy lường được, cho nên hai môn quyền, trí là bản bất tư nghị.

PHẨM 7: QUÁN CHÚNG SANH

Chánh văn: *Bấy giờ, ngài Văn-thù-sư-lợi hỏi ông Duy-ma-cật rằng: "Bồ-tát phải quán chúng sinh như thế nào?"*

Ngài La-thập nói:

- Nếu chúng sinh có tướng nhất định chân thật, thì Bồ-tát trụ ở Bất tư nghị chẳng cần phải thực hành sự bức bách để khiến họ thọ khổ. Vì chẳng phải chân thật, và dễ thành tựu, nên mới hành việc bức bách làm khổ não. Vả lại, Phật pháp có hai loại là hữu và không. Nếu thường tại hữu thì trói buộc nơi tưởng chấp, nếu thường tại không thì xả bỏ gốc thiện. Nếu không hữu thay nhau sử dụng thì chẳng phạm hai lỗi. Giống như mặt trời, mặt trăng thay nhau chiếu soi mà vạn vật sinh trưởng. Trên đã nói hữu, ở đây lại nói về không. Quán chúng sinh là như thế. Chúng sinh, thần chủ và ngã chỉ là một nghĩa. Như người ngu si đi trên đường thấy và nhặt được một chiếc hòm bỏ rơi, bên trong có một chiếc hòm. Mở chiếc hòm ra, nhìn vào gương tự thấy hình của mình, liền cho rằng đó là chủ của chiếc gương, nên cúi đầu cám ơn rồi bỏ đó mà đi. Chúng sinh nhìn vào chiếc gương quý trong Phật pháp tạng, bèn giữ lấy tướng, chấp ngã rồi xả bỏ mà đi cũng giống như thế. Lại nữa, cũng như một người mù đi trên đường gặp phải một vị Vương tử, liền ôm chặt lấy vị ấy, trong chốc lát những hộ vệ trong vương cung đến đánh đập khổ sở đau đớn, bức ép buông ra thì mới chịu buông. Như chúng sinh tà kiến, nơi phi ngã thấy là ngã, khi vô thường khổ đến, tuỳ duyên tan hoại rồi mới biết là phi ngã, thì cũng như thế. Như mây nổi trong hư không, bỗng chốc liền không.

Dùng lòng Từ chân thật quán các pháp không, là chân thật tuệ, trong chân thật tuệ sinh vô duyên từ gọi là chân từ. Cũng ở nơi từ là gốc vì chúng sanh mà thuyết pháp chân thật gọi là chân từ, lấy từ làm gốc, mà thực hành các hạnh như bố thí... làm tên hoặc lấy tự tánh làm tên, hoặc lấy sở nhân làm tên. Từ đây trở xuống theo dụ có thể tự biết.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thương xót Bồ-tát có bệnh, pháp quán tự điều phục, những lời nói vi diệu, hay yếu chỉ sâu xa đều đã trình bày đầy đủ ở văn trên. Nhưng pháp tướng rỗng rang, chẳng phải là chỗ thấy của hữu tâm; chân quán thì vắng lặng, chẳng phải là điều mà lời nói có thể luận bàn. Nhưng nói chẳng chứng Niết-bàn, đồng bệnh với chúng sinh, lại hiện bất tư nghì, mà dấu tích lại không đầu mối, hoặc hiện làm ma vương bức bách người mới học, tất cả những điều đó đều là việc làm của bậc Đại sĩ tự điều

phục. Quán tự điều phục thì người ta đều không. Nhưng lấy việc ấy làm dụ thì càng rộng lớn thêm. Đến như khiến cho người cầu tông chỉ, hoặc rốt ráo quên lời. Nếu còn chấp ta người thì tăng thêm kiến chấp chúng sinh. Vì thế đạo vô ngôn thật khó mà dùng ngôn từ. Lấy gần mà thành lập các dụ, xa thì dụ cho chân quán. Vì trừ dẹp những phiền lụy về chấp trước ngôn từ của người đương thời, cho nên có câu hỏi này.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Trên nói Bất tư nghị là hành tích ứng hiện, hóa độ chúng sinh, ứng hiện vô cùng nên tựa như có tình đối với chúng sinh, có tình đối với chúng sinh, thì chẳng thể giáo hóa, cho nên mới lập câu hỏi này.

Chánh văn: *Ông Duy-ma-cật nói rằng: "Ví như nhà huyễn thuật nhìn người huyễn do mình tạo ra, Bồ-tát quán chúng sinh cũng như thế."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nhà huyễn thuật nhìn người huyễn biết chẳng thật. Bậc Đại sĩ quán chúng sinh cũng như thế.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Chẳng phải không có người huyễn, nhưng không phải người thật. Nếu đã không phải người thật, thì biết được người huyễn cũng không thật. Người huyễn đã không thật, há chỉ có chúng sinh là thật sao?

Chánh văn: *Như người trí thấy bóng trăng trong nước, như thấy mặt mày hình ảnh của mình trong gương, như sóng nắng hiện khi trời nóng, như vang của âm thanh, như mây nổi trên không.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ở xa thì thấy có hình, đến gần thì hoàn toàn không.

Chánh văn: *Như bọt tụ, như bóng nổi trên mặt nước, như cây chuối bền chắc, như sự dừng lâu của ánh chớp, như đại thứ năm, như ấm thứ sáu, như căn thứ bảy, như nhập thứ mười ba, như giới thứ mười chín.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đã có số nhất định.

Chánh văn: *Bồ-tát quán chúng sinh cũng như thế. Như sắc ở cõi Vô sắc, như mầm của hạt giống hư, như thân kiến của Tu-đà-hoàn, như sự nhập thai của A-na-hàm.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bậc A-na-hàm tuy có tạm thoái tâm, nhưng chẳng còn sinh.

Chánh văn: *Như ba độc của A-la-hán.*

Ngài La-thập nói:

- Trong pháp Đại thừa thì nói chung ngoài ba cõi, nhưng rất nhỏ

nhiệm.

Chánh văn: *Như sự tham giận phá giới của Bồ-tát đã được Vô sinh nhẫn.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bồ-tát trụ ở Địa thứ bảy được vô sinh nhẫn, tâm kết sử vĩnh viễn trừ diệt, huống gì có việc hủy giới cấm thô nặng ư?

Chánh văn: *Như phiền não tập khí của Phật.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chỉ có Như Lai mới diệt hết các phiền não kết sử.

Chánh văn: *Như việc thấy sắc của người mù, như hơi thở ra vào của người nhập diệt hết định.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tâm xao động ở bên trong, hơi thở ra vào ở bên ngoài, tâm tưởng đã diệt nên không còn hơi thở ra vào.

Chánh văn: *Như dấu chân chim trong hư không, như cảnh mộng khi đã thức, như người đã diệt độ thọ thân, như con của thạch nữ.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chưa có ai đã nhập Niết-bàn mà còn thọ thân.

Chánh văn: *Như lửa không khói.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Lửa cháy ắt nhân nơi vật chất.

Chánh văn: *Bồ-tát quán chúng sinh cũng như thế. Ngài Văn-thù-sư-lợi nói: "Nếu Bồ-tát quán chúng như thế, thì làm thế nào để thực hành tâm Từ?"*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Từ thì lấy chúng sinh làm duyên, nếu không có chúng sinh, thì từ sẽ lấy gì nương gá? Đây là muốn nói chân từ vô duyên mà không lìa nhân duyên, để thành tựu nghĩa chân từ vô tướng ở trên.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã ngộ được chúng sinh chẳng thật, ắt là tự có đủ tâm cứu vật, thế thì đã có tâm từ, nhưng lại tựa như không có từ trong đó, cho nên mới hỏi câu này.

Chánh văn: *Ông Duy-ma-cật đáp: "Bồ-tát quán thế rồi tự nghĩ rằng: Ta phải vì chúng sinh mà nói pháp ấy."*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Lý thường sáng tỏ như thế mà chúng sinh vĩnh kiếp trái nghịch. Bồ-tát đã ngộ được lý này, chẳng thể không chỉ bày ư? Đây là nhờ vào ý quán tưởng để lập niệm, chứ chẳng phải thật niệm (suy nghĩ).

Chánh văn: *Tức là tâm Từ chân thật.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chúng sinh vốn không mà chẳng thể tự giác, nên mới thuyết pháp ấy, làm cho họ tự ngộ; há có ta, người ư? Nếu có thể quán chúng sinh không thì tâm hành cũng không. Dùng tâm không này mà thực hành tâm Từ ở nơi không, thì đó là tâm Từ chân thật vô tướng. Nếu có tâm nơi chúng sinh mà hành Từ, thì đây là tâm Từ hư dối, đâu đủ để nói đến?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ắt có thể chân thật cứu giúp, chứ chẳng phải suy nghĩ luống suông mà thôi đâu?

Chánh văn: *Thực hành lòng Từ tịch diệt, vì không sinh.*

Ngài La-thập nói:

- Biết các pháp tịch diệt vô sinh, nhân đó mà sinh tâm Từ thì chẳng mất tịch diệt, nên lấy tịch diệt làm tên.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vạn hạnh được các Bồ-tát trụ ở Địa thứ bảy thực hành sau khi đã đắc Vô sinh nhẫn đều vô tướng vô duyên, đồng thể với không sinh không phân biệt. Chân từ vô duyên lại không có tâm tướng, tâm tướng đã không thì rỗng rang vắng lặng, chưa từng chẳng có từ mà chưa từng có từ. Cho nên nói hành tâm Từ tịch diệt, vì không sinh. Từ đây trở xuống là nói về hạnh từ vô tướng để thành tựu nghĩa chân thật. Tên các hành tuy khác mà đều khởi từ nơi Thể của Từ, nên đều lấy Từ làm tên.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Muốn quán chúng sinh như huyễn mà thuyết, đó là tâm Từ như huyễn, luận chung có thể cho là không tâm Từ nào chẳng như thế, cho nên y cứ theo đó đặt tên, chẳng nói gì khác. Như huyễn đã luận ở trước, nên không giải thích. Dưới đã không luận thì chẳng lẽ không giải thích sao?

Chánh văn: *Hành tâm Từ chẳng nóng, vì không có phiền não.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phiền não phát khởi từ ái kiến, tâm Từ không có ái kiến nên không nóng bức.

Chánh văn: *Hành tâm Từ bình đẳng, vì ba thời bình đẳng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tâm từ đầy đủ nơi ba thời, mà chẳng thấy ba thời khác nhau.

Chánh văn: *Hành tâm Từ không tranh cãi vì không có gì để khởi.*

Ngài La-thập nói:

- Thấy pháp có khởi thì có tranh cạnh với pháp.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Người và ta đều không, tranh tụng nào khởi được?

Chánh văn: *Hành tâm Từ chẳng hai, vì trong ngoài chẳng hợp.*

Ngài La-thập nói:

- Trong ngoài tức các nhập trong và ngoài. Trong ngoài là hai, đối đãi nhau mà hợp.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Từ bên trong, duyên bên ngoài đều không, chẳng có hợp.

Chánh văn: *Hành tâm Từ chẳng hoại, vì rốt ráo tận diệt.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chân từ vô duyên thì tướng từ vĩnh viễn không còn, có vật nào mà có thể phá hoại?

Chánh văn: *Hành tâm Từ kiên cố, vì tâm không hủy hoại được.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trên là nói ngoại cảnh không thể phá, ở đây thì nói nội tâm chẳng thể tự hủy hoại.

Chánh văn: *Hành tâm Từ thanh tịnh, vì pháp tánh tịnh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chân Từ không có tướng, thanh tịnh đồng như pháp tánh.

Chánh văn: *Hành tâm Từ vô biên, vì như hư không.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vô tâm nơi che phủ, mà tâm không đâu chẳng che phủ.

Chánh văn: *Hành tâm Từ A-la-hán, vì phá giặc kết sử.*

Ngài La-thập nói:

- A-la-hán, Hán dịch là Sát kết sử tặc. Đây là từ việc trừ bỏ kết sử sinh, nên đặt tên như thế, cũng có thể nói lấy khả năng trừ bỏ kết sử, mà đặt tên gọi.

Ngài Tăng Triệu nói:

- A-la-hán, Hán dịch là Phá kiết tặc. Các phiền não kết sử như tật đố, sân khuể, tà nghi đều do Từ mà diệt hết, nên gọi là A-la-hán.

Chánh văn: *Hành tâm Từ Bồ-tát, vì luôn an ổn cho chúng sinh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Danh xưng Bồ-tát là do làm an ổn chúng sinh, tâm Từ làm an ổn chúng sinh, nên gọi là Bồ-tát.

Chánh văn: *Hành tâm Từ Như Lai, vì đạt được tướng Như.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Danh xưng là Như Lai là do được tướng Như, tâm Từ thuận với tướng Như, nên gọi là Như Lai.

Chánh văn: *Hành tâm Từ Phật, vì biết rõ chúng sinh.*

Ngài La-thập nói:

- Quần sinh mãi say ngủ, Bồ-tát cảnh tỉnh họ.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tự giác và giác tha là Phật. Tâm Từ đã ngộ, lại có thể giác ngộ cho người nên gọi là Phật.

Chánh văn: *Hành tâm Từ tự nhiên, vì không có nhân mà được.*

Ngài La-thập nói:

- Không nhân tức tự nhiên, tự nhiên là nghĩa vô sư.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đạo Đại thừa không có thầy (vô sư) mà thành, nên gọi là tự nhiên. Tâm Từ chân thật của Bồ-tát cũng không có nhân mà thành tựu, nên gọi là tự nhiên.

Chánh văn: *Hành tâm Từ Bồ-đề, vì bình đẳng một vị.*

Ngài La-thập nói:

- Chỉ có Bồ-đề của chư Phật mới có thể thấu suốt được một tướng, một vị của tất cả pháp. Nay trong sự thấu suốt vô tướng mà sinh tâm Từ, nên đồng Bồ-đề.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đạo vô tướng bình đẳng một vị tức là Bồ-đề. Chân Từ vô tướng cũng bình đẳng một vị, nên gọi là Bồ-đề.

Chánh văn: *Hành tâm Từ vô đẳng, vì đoạn dứt các ái.*

Ngài La-thập nói:

- Phàm phu có ái kết mà hành Từ, thì có sánh bằng, đã đoạn trừ các ái mà hành Từ, thì không gì có thể sánh bằng (vô đẳng).

Ngài Tăng Triệu nói:

- Hàng Nhị thừa và Bồ-tát trụ Địa thứ sáu trở về trước, đều vì yêu mến chúng sinh mà khởi tâm từ; nếu không có tâm (ái) yêu thương người mà khởi Từ, thì lòng Từ này mới siêu tuyệt, nên gọi là vô đẳng.

Chánh văn: *Hành tâm Từ đại Bi, vì dùng Đại thừa dẫn dắt.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Cứu thoát khổ nạn mà dùng đạo Đại thừa dẫn dắt người là năng lực của đại Bi. Từ là muốn người an vui, cũng dùng Đại thừa dẫn dắt, nên gọi là đại Bi.

Chánh văn: *Hành tâm Từ không nhàm chán, vì quán không, vô ngã.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tâm nhàm chán mỏi mệt phát khởi là do chấp ngã, nên tâm đã không, vô ngã mà hành Từ, thì đồng đi đến cuối cùng với sinh tử mà không nhàm chán mỏi mệt.

Chánh văn: *Hành tâm Từ pháp thí, vì không hối tiếc.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chưa có việc đã đạt tâm Từ chân thật, mà còn hối tiếc pháp tài, nên gọi là Pháp thí.

Chánh văn: *Hành tâm Từ trì giới, vì giáo hóa người phá giới.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chưa có việc đã được tâm Từ chân thật mà còn giết người, trộm cắp, chẳng giáo hóa người, nên gọi là trì giới.

Chánh văn: *Hành tâm Từ nhẫn nhục, vì hộ trì mình và người.*

Ngài La-thập nói:

- Nếu thường hành nhẫn nhục, thì bên trong chẳng phiền não, bên ngoài chẳng làm thương tổn người, nên nói là hộ trì ta và người. Chữ hành trước chữ Từ trong bản tiếng Phạm không có ghi.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chưa có việc đã được tâm Từ chân thật mà chẳng hộ trì ta và người để dẫn đến tranh tụng. Nên có thể gọi là nhẫn nhục.

Chánh văn: *Hành tâm Từ tinh tấn, vì luôn gánh vác chúng sinh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chưa có việc đã được tâm Từ chân thật mà không gánh vác chúng sinh, nên có thể gọi là tinh tấn.

Chánh văn: *Hành tâm Từ thiền định, vì chẳng thọ các vị.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chưa có việc đã được tâm Từ chân thật, mà còn loạn tâm thọ vị năm dục, cho nên có thể gọi là thiền định.

Chánh văn: *Hành tâm Từ trí tuệ, vì đều biết đúng thời.*

Ngài La-thập nói:

- Hạnh chưa đầy đủ mà mong cầu quả vị gọi là chẳng biết đúng thời.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chưa có việc đã được tâm Từ chân thật mà hành chẳng đúng thời, nên gọi là trí tuệ.

Chánh văn: *Hành tâm Từ phương tiện, vì tất cả đều thị hiện.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chưa có việc đã được tâm Từ chân thật mà chẳng dùng quyền

biến để ứng hiện khắp cả, nên gọi là phương tiện.

Chánh văn: *Hành tâm Từ không che giấu, vì tâm ngay thẳng thanh tịnh.*

Ngài La-thập nói:

- Có tâm ngay thẳng chân thật, khi có tội ắt sám hối, chẳng che giấu tội lỗi, đây là khẩu nghiệp.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chưa có việc đã được tâm Từ chân thật mà tâm còn che giấu, chẳng thanh tịnh, nên có thể gọi là không che giấu.

Chánh văn: *Hành tâm Từ thâm tâm, vì không có hạnh xen tạp.*

Ngài La-thập nói:

- Trong trực tâm còn có kết sử phiền não, nay vào sâu trong Phật pháp, thì sẽ không còn các ý tưởng tạp loạn.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chưa có việc đã được tâm Từ chân thật mà còn xen lẫn các hạnh cạn mỏng khác, nên có thể gọi là thâm tâm.

Chánh văn: *Thực hành tâm Từ không dối gạt, vì chẳng hư giả.*

Ngài La-thập nói:

- Thân nghiệp chân chánh, chẳng dối gạt người.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chưa có việc đã được tâm Từ chân thật mà còn giả dối không thật, nên có thể gọi là không dối.

Chánh văn: *Hành tâm Từ an lạc, vì khiến cho được niềm vui Phật.*

Ngài La-thập nói:

- Bản tiếng Phạm ghi là trụ Niết-bàn an lạc.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chưa có việc đã được tâm Từ chân thật mà chẳng làm cho ta và người được niềm vui Phật, nên gọi là an lạc.

Chánh văn: *Tâm từ của Bồ-tát là như thế.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Các tên gọi từ trên đến đây đều là tâm Từ chân thật, thể của nó tự có năng lực như thế, nên lấy đó làm tên, mà chẳng nhờ vào các hạnh khác ở bên ngoài làm tên gọi. Chân từ như thế, há có chúng sinh kiến ư?

Chánh văn: *Ngài Văn-thù Sư Lợi lại hỏi rằng: "Thế nào là Bi?" Đáp rằng: "Bồ-tát tạo được công đức gì đều ban cho chúng sinh cùng hưởng."*

Ngài La-thập nói:

- Công đức và quả báo của công đức đều ban cho chúng sinh. Dùng sự bố thí này để cứu khổ chúng sinh. Ba đẳng đều y cứ vào thí để nói về đẳng. Nếu nói đầy đủ thì cũng như đã nói về Từ đẳng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nhân nơi quán mà hỏi về từ, giải thích đủ bốn đẳng. Xót thương chúng sinh dài lâu chịu khổ, chẳng tự dùng thân tích tụ các công đức, nên nguyện cùng tất cả, trước là người sau là mình đều hành đại Bi.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phàm muốn cứu khổ, cần phải xả bỏ niềm vui của mình để cứu giúp chúng sinh, đó mới là tâm bi chân thật.

Chánh văn: *Thế nào là Hỷ? Đáp: Tất cả những việc làm lợi ích đều hoan hỷ, không hối tiếc.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Mình đạt được lợi ích về pháp thì đồng hoan hỷ với mọi người, ta và người đều được niềm vui pháp, đó gọi là Hỷ.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Từ bi đã làm lợi ích cho người, thì chỉ hoan hỷ mà không hối tiếc, đó mới là chân thật hỷ.

Chánh văn: *Thế nào là Xả? Đáp: Các phước đức đã làm.*

Ngài La-thập nói:

- Cũng từ bố thí mà luận về bình đẳng.

Chánh văn: *Không mong cầu.*

Ngài La-thập nói:

- Hiện đời thì chẳng cầu người mang ân, vị lai thì chẳng cần báo đáp. Hàng Thanh văn hành bốn Đẳng, chưa thật ích lợi cho chúng sinh, Bồ-tát thực hành bốn Đẳng đã chân thật làm lợi ích cho chúng sinh, nên bốn Đẳng đều gọi là đại.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đại Bi là hạnh khổ, sự lo buồn sinh nơi đây; Từ và Hỷ là hạnh vui, sự vui thích sinh từ đây, vui buồn đã có thì yêu ghét liền khởi. Vì thế hành giả cần phải xả khổ vui mà thực hành bình đẳng quán chúng sinh. Việc chánh Xả của Đại thừa thì hạnh và báo đều dứt, nên không có tâm mong cầu. Ba đẳng đều vô tướng vô duyên, đồng hạnh với Từ. Hạnh Từ đã đầy đủ, thì so sánh có thể tự biết.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Luống nghĩ đến chúng sinh để xả bỏ yêu ghét, chưa thật là Xả. Nếu chẳng mong cầu quả báo của công đức thì hạnh Xả mới cùng tột.

Chánh văn: *Ngài Văn-thù-sư-lợi lại hỏi rằng: "Sinh tử đáng sợ, Bồ-tát phải nương vào đâu?"*

Ngài La-thập nói:

- Vì chúng sinh thọ thân, mà chưa xa lìa được kết nghiệp, thể của kết nghiệp chẳng thể không sợ, ắt phải có chỗ nương, sau đó mới có thể chế ngự được nghiệp lớn ấy, cho nên mới hỏi chỗ nương, để chẳng bị thoái thất.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sinh tử là việc đáng sợ, không có gì đáng sợ hơn, Bồ-tát có bệnh phải nương tựa vào đâu, để có thể vĩnh viễn ở nơi sinh tử mà chẳng sợ hãi?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Hành bốn Đẳng chân thật ắt phải vào sinh tử, nhưng luận theo sinh tử, thì đó là cảnh đáng sợ, nếu chưa thể tránh khỏi bị hoặc trói buộc, thì Bồ-tát phải nương gá vào đâu để chẳng còn sợ hãi?

Chánh văn: *Duy-ma-cật đáp: "Ở trong sinh tử đáng sợ đó, Bồ-tát nên nương vào sức công đức của Như Lai.*

Ngài La-thập nói:

- Công đức của Như Lai sâu xa vi diệu như thế, ta cần phải đạt được, há có thể vì một chút khổ nhỏ mà sinh chán nản mỏi mệt ư? Phải một lòng cầu Phật đạo, tiến thẳng về trước, không quay đầu, thì các khổ tự tiêu, sợ hãi tự diệt; đó cũng là nương vào niệm, nương vào nơi cầu đạt đến.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sinh tử đáng sợ là nạn của Nhị thừa, nếu chẳng nương vào công đức của Như Lai, thì ai có thể ở nơi sinh tử được?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phàm dùng bốn Đẳng mà vào sinh tử, ắt là muốn cứu độ sinh tử. Ví như vì cứu độ mà vào, thì rốt cuộc sẽ đạt được quả vị Như Lai. Nếu theo lợi ích lớn mà suy, thì chắc chắn chẳng nên cho là có nạn nơi khổ nhỏ. Vả lại, đã có quả báo âm thầm này, thì sinh tử há có thể dẫn đến các khổ được ư?

Chánh văn: Ngài *Văn-thù-sư-lợi lại hỏi: "Bồ-tát muốn nương vào sức công đức của Như Lai, nên trụ nơi đâu?"*

Ngài La-thập nói:

- Muốn y cứ vào công đức của Như Lai, thì cần phải nêu lên chỗ trụ của tâm, nên mới hỏi chỗ trụ.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu muốn vào thẳng sinh tử mà cứu độ, thì chưa nhất định đã có thể cứu được, chẳng hẳn cứu được thì quả lớn chẳng thành. Cho nên hỏi: "Vào thì phải trụ ở đâu?"

Chánh văn: *Đáp: Nếu Bồ-tát muốn nương vào sức công đức của Như Lai thì phải trụ nơi độ thoát tất cả chúng sinh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trụ ở nơi giáo hóa tất cả, thì tâm ấy rất rộng lớn, tâm ấy rộng lớn thì ở nơi sinh tử không khó. Đây là trụ nơi sức của Phật đức.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đây là nói vì cứu độ mà vào sinh tử ắt phải trụ nơi độ thoát tất cả.

Chánh văn: *Hỏi: Muốn độ chúng sinh thì phải trừ những gì?*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nói độ thoát ắt phải có chỗ độ, có chỗ thoát, nên hỏi như thế.

Chánh văn: *Đáp: Muốn độ chúng sinh, phải trừ phiền não.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Muốn tìm gốc, nên trước nói đến ngọn.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Vượt qua sông phiền não, thoát khỏi sự trói buộc của phiền não.

Chánh văn: *Hỏi: Muốn đoạn phiền não thì nên thực hành những gì?*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tức là hỏi chúng sinh đã có phiền não, nên làm những hạnh gì, mới có thể trừ diệt cho họ.

Chánh văn: *Đáp: Nên thực hành chánh niệm.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phàm phiền não khởi từ tâm mê hoặc, cần phải quán xét lý pháp để trừ dẹp. Nhưng khi mới quán thì lý chưa sáng tỏ, tâm chưa trụ nơi lý, nên cần phải có sức niệm thì sau đó mới quán được. Niệm thì lấy sự chẳng quên làm dụng, nên quán được tồn tại.

Bản khác ghi: Chánh ức niệm (nghĩ nhớ).

Ngài La-thập nói:

- Chánh ức niệm thì chung cho đầu và cuối, gồm cả tinh và thô. Phàm chẳng phải là tà tưởng, niệm chẳng trái với lý thì đều gọi là ức niệm.

Chánh văn: *Hỏi: Thế nào là hành chánh niệm?*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Hỏi lại về việc thực hành chánh niệm.

Chánh văn: *Đáp: Nên thực hành chẳng sinh chẳng diệt.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chánh niệm tức tâm chân chánh nghĩ đến pháp, xét rõ về thiện ác, nếu thiện thì làm cho tăng trưởng, chẳng nên để cho diệt mất; nếu là pháp ác, thì nên diệt trừ, làm cho không còn sinh nữa.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Lấy bất sinh bất diệt làm hạnh.

Chánh văn: *Hỏi: Pháp nào chẳng sinh, pháp nào chẳng diệt? Đáp: Pháp bất thiện chẳng sinh, pháp thiện chẳng diệt.*

Ngài La-thập nói:

- Nếu pháp ác đã sinh thì liền diệt trừ, nếu chưa khởi thì làm cho chẳng thể sinh khởi. Pháp thiện chưa diệt thì làm cho tăng trưởng rộng lớn.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Từ niệm lực mà quán là khởi đầu của việc đạt đến lý, đầu tiên là chế phục ác pháp, mà theo pháp thiện.

Chánh văn: *Lại hỏi: Thiện, bất thiện lấy gì làm gốc?*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đã biết thiện đáng làm cho sinh, ác đáng làm cho diệt, mà xả bỏ cả hai để cầu chánh tông, nên phải tìm ngược về gốc.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Pháp một thiện một ác đắp đổi nhau làm căn bản, vĩnh viễn không thể phán định được, cần phải tìm cầu nguồn gốc mà quán thì mới phân định được.

Chánh văn: *Đáp: Lấy thân làm gốc.*

Ngài La-thập nói:

- Thân tức là năm ấm.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Các hành thiện ác, nếu chẳng có thân thì chẳng thể sinh.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Sở dĩ có thiện và ác là do có thân.

Chánh văn: *Hỏi: Thân lấy gì làm gốc? Đáp: Lấy tham dục làm gốc.*

Ngài La-thập nói:

- Do tâm tham dục sâu nặng, nên sinh nhiều kết nghiệp, cũng là do nước ái nhuần thấm nên thọ sinh. Vì thế trong tất cả các kết sử chỉ nêu lên tham dục.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ái là gốc của sinh, làm tăng trưởng các kết phược. Phàm có thân đều là do nơi đây.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Dục tức là tham sử ở nơi ngã, nên thọ thân.

Chánh văn: *Dục tham lấy gì làm gốc? Đáp: Lấy hư vọng phân biệt làm gốc.*

Ngài La-thập nói:

- Pháp không có tướng nhất định, tướng chỉ do mê hoặc mà sinh. Vọng tưởng phân biệt tốt, xấu; Tốt xấu đã có, tâm dục tự phát khởi, nên đó là gốc của dục tham.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp tự không có đẹp xấu, chỉ do hư vọng phân biệt mà cho là đẹp xấu. Đẹp xấu đã hình thành, thì tham dục tự sinh.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Vì vọng phân biệt các pháp, nên có pháp để tham trước.

Chánh văn: *Hỏi: Hư vọng phân biệt lấy gì làm gốc? Đáp: Lấy tưởng điên đảo làm gốc.*

Ngài La-thập nói:

- Kiến chấp hữu vô trái nghịch với pháp tướng, nên gọi là Điên đảo. Trước thấy có không, sau mới phân biệt tốt xấu. Thế thì kiến chấp hữu vô là gốc của các phiền não, là khởi đầu của vọng tưởng, nên lập tên là điên đảo.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp vốn chẳng có, trái lại tưởng là có, đã cho là có, thì kế đó chọn pháp tốt pháp xấu, gọi đó là phân biệt.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tâm mê hoặc bên trong chuyển thành điên đảo, sau đó mới vọng phân biệt các việc bên ngoài.

Chánh văn: *Hỏi: Điên đảo tưởng lấy gì làm gốc? Đáp: Lấy vô trụ làm gốc.*

Ngài La-thập nói:

- Pháp không có tự tánh, do duyên cảm mà thành. Ngay lúc pháp chưa khởi, thì chẳng biết chỗ gá nương; chẳng biết chỗ gá nương nên không chỗ trụ; không chỗ trụ thì không có hữu vô; chẳng có hữu vô lại là gốc của hữu vô. Không trụ thì tận cùng nguồn của nó rồi, lại không có chỗ sinh khởi nên gọi là không có gốc, không gốc mà lại là gốc của muôn vật, nên nói là tạo lập tất cả pháp.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tâm giống như nước, tĩnh lặng thì có chiếu soi, xao động thì chẳng có chiếu soi. Si ái làm cho đục, gió tà thổi mạnh làm nổi sóng, chưa từng tạm dừng. Từ đây mà quán các pháp, thì sao chẳng điên đảo cho được? Ví như mặt soi dưới sóng nước, mà trách mặt mình, là điều chưa từng có vậy. Gốc dấy khởi của tưởng điên đảo là nghĩa chẳng trụ, tồn tại nơi đây. Tất cả pháp đều từ các duyên hội hợp mà thành, khi duyên chưa hội thì pháp không có chỗ nương gá, không có chỗ nương gá thì vô trụ, vô trụ thì không có pháp, lấy không pháp làm gốc nên có thể thành lập tất cả pháp.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nói điên đảo tức là trái lại với thật, là chẳng thật. Ví như lấy chẳng thật làm thể, tức là tự chẳng trụ, tự đã chẳng trụ, há tha lại có trụ ư? Nếu có chỗ trụ thì chẳng phải là điên đảo.

Chánh văn: *Hỏi: Vô trụ lấy gì làm gốc? Đáp: Vô trụ thì không có gốc.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nếu lấy tâm động làm gốc thì nhân nơi hữu mà tướng hữu sinh, theo lý thì lúc mới động lại không có gốc. Nếu lấy không pháp làm gốc thì hữu nhân nơi vô mà sinh, vô lại chẳng có nhân nơi vô, nên chẳng có gốc.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Vô trụ tức là lý của không gốc.

Chánh văn: *Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Từ gốc vô trụ mà lập tất cả pháp.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vô trụ nên có tưởng điên đảo , vì tưởng điên đảo nên có phân biệt, vì phân biệt nên có tham dục, vì tham dục nên có thân, đã có thân thì thiện ác tự hiện bày, thiện ác đã hiện bày thì vạn pháp đều khởi. Từ đây mà suy về trước thì lời nói chẳng thể hết, nếu khéo đạt được gốc kia thì cành lá tự trừ.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tất cả pháp không pháp nào chẳng như thế. Nhưng vì lý mà hiện nơi điên đảo, nên y cứ theo điên đảo, lấy đó để làm chỗ hiển bày. Nếu từ đây mà quán, thì lại có phiền não ư?

Chánh văn: *Bấy giờ, trong thất ông Duy-ma-cật có một Thiên nữ.*

Ngài La-thập nói:

- Không có ngôi nhà nào mà không có thần chủ, tùy theo chủ ngôi

nhà có hơn kém, mà thần có thô hay diệu. Đây là ngôi trượng thất hy hữu nên lấy Thiên nữ làm thần.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ở Ấn Độ cũng tôn vị thần làm trời. Phàm nhà có phước ắt có phước Thần nương náu, vì thế ngôi nhà của Bồ-tát có Thiên nữ làm thần. Đây là việc vào sinh tử.

Chánh văn: *Thấy các trời, người đến nghe pháp, liền hiện thân tung hoa trời lên trên thân các Bồ-tát và đại đệ tử.*

Ngài La-thập nói:

- Vì các Bồ-tát chê ngôi thất này trống không, nên nay dùng hoa cúng dường. Đó là do chủ ngôi nhà bị bệnh, nên thần thừa lệnh hiện ra cúng dường.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thiên nữ là vị pháp thân Đại sĩ, thường cùng với ngài Tịnh Danh xiển dương đạo Bất tư nghị của Đại thừa. Cho nên hiện làm vị thần thổ trạch ở trong cùng một ngôi nhà, nay thấy Đại sĩ Tịnh Danh tập chúng đến nghe thuyết pháp, liền hiện thân rải hoa cúng dường, để khởi đầu mối luận nghị.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Hiện vị Thần nữ rải hoa tức biểu thị người thấp hèn mà kính trọng pháp, hầu làm tăng thêm tâm kính ngưỡng pháp. Nhằm muốn nhân nơi sự mà hiển lý, để nói đến việc không sợ sinh tử, nên tuy vào mà chẳng nhiễm, nếu sợ hãi mà trốn lánh thì càng tăng thêm tâm chấp trước.

Chánh văn: *Hoa đến thân Bồ-tát thì liền rơi.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Mặc ý rơi rớt.

Chánh văn: *Chạm vào thân các đại đệ tử thì dính chặt, chẳng rơi.*

Ngài La-thập nói:

- Thiên nữ cho rằng ngôi trượng thất chưa từng có này không có các giáo khác xen vào, nên muốn hủy nhục Tiểu thừa thấp kém mà xiển dương đạo lớn. Vì thế cùng nhau tạo ảnh hưởng để phát dương yếu chỉ thù thắng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tuy nói sức của Thiên nữ khiến như thế, nhưng do tự mình chiêu cảm nên.

Chánh văn: *Tất cả các đệ tử dùng Thần lực để phủi mà hoa chẳng*

rơi

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sắp luận Đại, Tiểu khác nhau, nên khiến hoa như thế.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phàm cấm chế trang sức bông hoa là muốn trừ dẹp tâm ham thích. Ví như không có tâm nơi vật trang sức tốt đẹp, thì suốt ngày ở bên mình mà há có phạm ư? Lại dùng Thần lực phủi hoa, ghét hoa dính nơi thân, là muốn mong cầu bảo toàn được giới. Tức ý nói có ghét ắt dẫn đến có ưa thích, tuy thuận giới luật mà trái với tâm ý. Cho nên nhờ sự để hiển nghĩa này, lý cũng như sự.

Chánh văn: *Bấy giờ, Thiên nữ hỏi ngài Xá-lợi-phất rằng: "Vì sao lại phủi hoa?"*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Lấy làm lạ mà hỏi.

Chánh văn: *Đáp: Vì hoa này chẳng như pháp, nên phải phủi đi.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Dùng hương hoa trang sức thân, chẳng phải là pháp của Sa-môn. Vì thế nên trừ bỏ. Một nghĩa khác là nếu hoa như pháp thì chạm thân phải rơi, nếu chẳng rơi thì chẳng phải là hoa như pháp.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Chẳng đúng như pháp luật.

Chánh văn: T*hiên nữ liền nói chớ nên cho rằng hoa này chẳng như pháp.*

Bản khác ghi: Chẳng như pháp, có phân biệt.

Ngài La-thập nói:

- Bản tiếng Phạm ghi là Bất tịnh. Hàng Sa-môn không có sự trang sức, nên cho hoa là bất tịnh.

Chánh văn: *Vì sao? Vì hoa này không phân biệt.*

Ngài La-thập nói:

- Tánh của hoa vốn bất nhị, nên không phân biệt.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tánh của hoa không thật, há có phân biệt như pháp hay không như pháp?

Chánh văn: *Do nhân giả tự sinh ý tưởng phân biệt.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Hoa há có tâm nơi rơi hay không rơi, ý tưởng phân biệt này là của nhân giả mà thôi.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Như pháp hay chẳng như pháp đều khởi từ tâm có tưởng mê hoặc, chẳng phải lý của hoa như thế.

Chánh văn: *Nếu xuất gia nơi Phật pháp mà có phân biệt là không như pháp, nếu không phân biệt mới là như pháp.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Như pháp hay chẳng như pháp là tại nơi tâm, chẳng phải tại hoa.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu thể hội được lý của hoa không đẹp xấu thì mới đúng là pháp của luật.

Chánh văn: *Hãy xem, hoa chẳng dính trên thân các Bồ-tát, vì các vị này đã đoạn trừ tất cả phân biệt.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Chẳng thể khiến nó chẳng dính cũng chẳng thể khiến nó dính.

Chánh văn: *Ví như con người lúc sợ hãi, thì hàng phi nhân mới thừa cơ làm hại.*

Ngài La-thập nói:

- Như có một La-sát biến thành một con ngựa, một người cưỡi đi mà chẳng nghi ngại gì; đi được nửa đường, ngựa hỏi người cưỡi rằng: "Ngựa tôi đây tốt chăng?" Người kia liền rút đao ra và hỏi: "Đao này tốt chăng?" Ngựa biết tâm người ấy không sợ hãi, nên rốt cuộc chẳng dám làm hại. Nếu chẳng như thế thì phi nhân thừa cơ gia hại.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Khi sợ hãi thì tâm yếu đuối, nên phi nhân có dịp để hại.

Chánh văn: *Cũng như thế! Các đệ tử sợ sinh tử.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu ưa thích hương hoa cúng càng nhiều thì tăng thêm sinh tử, nếu ghét nó thì sợ sinh tử.

Chánh văn: *Thì sắc, thanh, hương, vị xúc mới thừa cơ làm nhiễm ô được.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu nói ghét, thì cái yêu thích thừa cơ xâm nhập.

Chánh văn: *Nếu người đã xa lìa sự sợ hãi, tất cả năm dục không thể làm gì được.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã xa lìa sự chán ghét thì dẫu có các dục của năm tình (căn) bày ra trước mắt, cũng chẳng thể khiến cho yêu thích được.

Chánh văn: *Do kết tập chưa trừ hết nên hoa dính thân, nếu kết tập*

trừ hết thì hoa chẳng thể dính.

Ngài La-thập nói:

- Hỏi rằng: Bồ-tát cũng chưa trừ hết các kết tập, vì sao hoa chẳng dính? Đáp: Có hai loại kết tập:

1. Kết tập.

2. Ái kết tập trong Phật pháp.

Đắc Vô sinh nhẫn thì kết tập đã hết, mà ái tập Phật pháp chưa đoạn. Tức là Bồ-tát pháp thân tuy có kết tập, nhưng do thân thanh tịnh nên tập khí chẳng khởi.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Dính hay chẳng dính đều do tự nội tâm, chứ hoa nào có tâm gì?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Trước vì ghét hoa nên trừ bỏ, tuy chẳng phải là bệnh kết tập, nhưng đó là tập nghiệp, tập nghiệp chiêu cảm hoa dính thân còn chẳng thể trừ bỏ được, huống gì có kết sử.

Chánh văn: *Ngài Xá-lợi-phất hỏi: "Thiên nữ trụ nơi nhà này đã bao lâu rồi?"*

Ngài La-thập nói:

- Bản Phạm ghi: "Lâu thế nào?"

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trụ nơi trượng thất Đại thừa của ngài Tịnh danh bao lâu rồi, mà có biện tài khéo léo như thế?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã bị khuất phục rồi, liền chê là Thiên mà trụ ở trượng thất, nhưng chẳng muốn ngay nơi tướng để chỉ trích, nên mới hỏi trụ lâu mau.

Chánh văn: *Đáp: "Tôi trụ ở ngôi thất này lâu như ngài được giải thoát."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Muốn nói đến đệ nhất nghĩa không lâu, mau nên lấy sự giải thoát làm dụ, giải thoát tức vô vi giải thoát.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Trụ nơi trượng thất là có trói buộc. Nói "Như giải thoát" tức nói không có thật trói buộc.

Chánh văn: *Ngài Xá-lợi-phất nói: "Ở đây đã lâu thế ư?"*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đạo giải thoát không hình không tướng, nghịch tìm thì chẳng thấy chỗ khởi đầu, thuận cầu thì chẳng thấy điểm chung cuộc; mờ mịt

không dấu vết, gọi đó là giải thoát. Nếu trụ ở đây lâu mau, giống như giải thoát, thì chẳng thể biết được, đó chính là lâu vô lượng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ngài Xá-lợi-phất tuy ý hỏi trụ ở trượng thất, nhưng lời này thì đặt tại nơi lâu mau, nếu không thông đạt thì chấp vào đó mà cho rằng câu trả lời trước kia là đúng. Ví như có trả lời câu ấy thì nên nói: "Lâu như khi ngài Xá-lợi-phất được giải thoát đến nay." Nay ngài Xá-lợi-phất, từ khi giải thoát đến nay thật là đã lâu, vậy trụ ở ngôi trượng thất này chẳng lâu ư? Trụ ở ngôi thất đã lâu, mà lại chẳng đồng với giải thoát, vì thế chẳng thể chẳng hỏi là trụ lâu.

Chánh văn: *Thiên nữ nói: "Bậc Kỳ lão giải thoát lâu như thế nào?"*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phản vấn về chỗ đắc để khiến cho tự ngộ. Bậc kỳ lão đạt được vô vi giải thoát, há có thể nói là lâu ư?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Bậc Kỳ lão giải thoát lâu tựa như thế nào?

Chánh văn: *Ngài Xá-lợi-phất im lặng chẳng đáp.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nói lâu thì ở trước, trách thật thì ở sau, nên chẳng biết trả lời như thế nào.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã nói giải thoát không lâu, thì vết tích là thật không. Ví như giải thoát lấy vô làm thật, thì lời cũng thật có; có không trái nhau, há có thể dùng lời để giải thoát, vì thế nhờ vào sự im lặng để hiển thị giải thoát chẳng phải thật không. Giải thoát đã thật không, rồi sau đó bặt dứt lời, thì mới có thể đạt được, mà ắt đồng nhau.

Chánh văn: *Thiên nữ nói: "Bậc kỳ cựu đại trí, tại sao lại im lặng?"*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trong năm trăm đệ tử, nhân giả là bậc Trí tuệ bậc nhất, sao lại im lặng?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Im lặng thì tựa như có điều chẳng thông đạt, nên nói như thế.

Chánh văn: *Đáp: Phàm giải thoát thì không có lời nói, cho nên nơi đó ta không biết nói thế nào*!

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trước nghe nói như giải thoát, liền cho rằng trước sau khó biết,

chỉ nói là lâu, mà tướng giải thoát thì chẳng phải là điều mà tâm có thể biết, lời có thể bàn. Muốn thuận chỉ thú giải thoát không lời, nên chẳng biết nói thế nào.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Chẳng biết chỗ hiểu của Xá-lợi-phất.

Chánh văn: *Thiên nữ nói: "Lời nói và văn tự đều là tướng giải thoát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ngài Xá-lợi-phất cho rằng nói đã lâu thì sai, nên im lặng không nói, cho là thuận với chân giải thoát, mà chưa có thể đạt đến chỗ nói nín như nhau, chạm vật vô ngại, cho nên Thiên nữ nói bình đẳng giải thoát để khai ngộ tâm của ngài Xá-lợi-phất.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Có chỗ thể hội.

Chánh văn: *Vì sao? Vì giải thoát không ở trong, không ở ngoài, không ở khoảng giữa.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phàm giải thoát tức ta thoát khỏi sự trói buộc, chẳng chỉ ở nơi ta nên chẳng phải ở trong, cũng chẳng phải ở nơi trói buộc, nên chẳng phải ở ngoài, hợp thành là giải thoát, lại chẳng tại khoảng giữa.

Chánh văn: *Văn tự cũng chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở khoảng giữa.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ngã là bên trong, sở thuyết là bên ngoài, hợp cả hai gọi là khoảng giữa.

Chánh văn: *Vì thế, thưa ngài Xá-lợi-phất! Chớ lìa văn tự mà nói giải thoát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chỗ tồn tại của pháp, rốt ráo chỉ ở ba nơi. Ở ba nơi này tìm cầu văn tự giải thoát đều chẳng được như thế, làm sao muốn lìa văn tự mà nói riêng về giải thoát được ư?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Lúc trước ngài Xá-lợi-phất nói giải thoát không có lời nói, nên im lặng, tức cho rằng lời nói khác với giải thoát. Nay đã nói không khác, nên khuyên bảo.

Chánh văn: *Vì sao? Vì tất cả các pháp là tướng giải thoát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vạn pháp tuy khác nhau, nhưng đều là tướng giải thoát, há chỉ

có văn tự khác biệt sao?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Vì không pháp nào chẳng phải là tướng giải thoát.

Chánh văn: *Ngài Xá-lợi-phất nói rằng: "Chẳng lìa dâm, nộ, si mà giải thoát ư?"*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nhị thừa cho rằng các kết sử diệt hết, đạt được vô vi là giải thoát, nay nghe nói bình đẳng giải thoát ở trên lại trái nghịch với chỉ thú của mình, nên mới hỏi như thế.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Vì Phật thường nói lìa dâm, nộ, si là giải thoát, nên mới hỏi.

Chánh văn: *Thiên nữ nói: "Đức Phật vì những người tăng thượng mạn mà nói lìa dâm, nộ, si là giải thoát.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Hàng tăng thượng mạn lấy việc đắc pháp làm bản hoài, chẳng thể ngay nơi dâm, nộ, si làm giải thoát. Cho nên nghiệm xét chỗ rốt ráo mà nói khiến họ ngộ được.

Chánh văn: *Nếu chẳng phải là người tăng thượng mạn thì Đức Phật nói tánh của dâm, nộ, si là giải thoát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ghét sinh tử, tôn quý đạo của mình là người tăng thượng mạn. Vì những người này mà nói lìa kết sử là giải thoát. Nếu gặp người chẳng chán ghét sinh tử, tôn quý đạo mình thì nói Tánh của ba độc tức giải thoát, không có giải thoát nào khác. Hàng Nhị thừa tuy không còn mạn, nhưng chán ghét sinh tử, tôn quý Niết-bàn, còn tương tự mạn kết. Mạn nghĩa là chưa đắc đạo nói đã được mà sinh mạn.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Người lấy sự không chấp trước làm bản hoài, thì chẳng đợi nghiệm rồi sau mới ngộ.

Chánh văn: *Ngài Xá-lợi-phất nói: "Hay thay! Hay thay! Này Thiên nữ! Cô đạt được gì, chứng được gì?"*

Ngài La-thập nói:

- Đối với quả hữu vi thì nói là được, quả vô vi thì nói là chứng.

Chánh văn: *Mà có biện tài như thế!*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Khen ngợi sự luận thuyết của Thiên nữ, mình chẳng bằng được, nên mới hỏi được đạo gì, chứng quả gì mà có biện tài như thế.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã giải thoát mà lời nói lại quá khéo léo. Vì cần phải có sở đắc và sở chứng mới có biện tài như thế, nên mới hỏi.

Chánh văn: *Thiên nữ nói: Tôi không đắc không chứng mới được biện tài như thế.*

Ngài La-thập nói:

- Nếu thấy có đắc có chứng thì tâm còn có chỗ chấp trước, còn chấp trước thì còn ngăn ngại, còn ngăn ngại thì không có biện tài. Vì không đắc , không chứng, nên mới được như thế.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm đạo có ngại thì chẳng thể sinh biện tài vô ngại. Biện tài vô ngại ắt sinh từ đạo vô ngại. Đạo mà có chứng đắc, ắt sẽ có chỗ không đắc không chứng. Vì đạo Đại thừa không đắc không chứng, nên không gì chẳng được, không gì chẳng chứng; vì từ đây mà sinh biện tài, nên không gì chẳng luận biện được.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Không đắc tức là đắc , không chứng tức là chứng, nên có biện tài như thế.

Chánh văn: *Vì sao? Nếu có được có chứng, thì đó là kẻ tăng thượng mạn trong Phật pháp.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nếu thấy mình có đắc, ắt thấy người chẳng đắc , như thế trở thành kẻ tăng thượng mạn trong pháp bình đẳng của Phật, làm sao có thể dẫn sinh vô ngại biện được?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu có người đắc thì chẳng đắc vì chẳng đắc là được tăng thượng mạn.

Chánh văn: *Ngài Xá-lợi-phất hỏi: "Trong ba thừa, ý Cô cầu thừa nào?"*

Ngài La-thập nói:

- Khâm phục biện tài, biết chẳng phải là tầm thường, nhưng chưa biết Thiên nữ thuộc thừa nào, nên mới hỏi.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trên là nói thẳng không được không chứng, mà chưa biết thuộc thừa nào, nên mới hỏi tiếp.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ba thừa đồng lấy không chứng đắc làm cốt yếu, nên chẳng biết ý thuộc thừa nào.

Chánh văn: *Nếu cần pháp Thanh văn để giáo hóa chúng sinh, tôi*

sẽ làm Thanh văn. Nếu cần pháp Duyên giác để giáo hóa chúng sinh thì tôi làm Bích-chi-Phật. Nếu cần pháp đại Bi để giáo hóa chúng sinh thì tôi làm Đại thừa.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đạo Đại thừa không gì chẳng thừa (chuyên chở); vì chúng sinh mà thừa, chứ ta nào có thừa gì?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tùy chúng sinh mà làm, còn ta không nhất định.

Chánh văn: *Thưa ngài Xá-lợi-phất! Như người vào rừng chiêm-bặc, thì chỉ ngửi mùi chiêm-bặc mà không còn ngửi mùi hương nào khác.*

Ngài La-thập nói:

- Chẳng phải cho rằng có mà không ngửi, mà đó là tự đã nghe đủ, không còn cầu tìm gì bên ngoài nữa. Theo nghĩa của dụ có thể tự biết được.

Chánh văn: *Cũng như thế, nếu vào ngôi thất này thì chỉ nghe mùi hương công đức của Phật, mà chẳng thích nghe mùi hương công đức của Thanh văn và Bích-chi-Phật.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Không thừa nào chẳng thừa mới là Đại thừa, nên lấy rừng hương làm dụ, để nói ngôi thất của ông Duy-ma chẳng xen lẫn mùi hương Nhị thừa. Người trụ ở ngôi thất này há lại ngửi mùi hương khác ư? Từ đây có thể biết ý tôi cầu thừa nào.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ông Duy-ma-cật ứng hiện cư trụ ở ngôi thất này, là muốn nói rõ về lý rốt ráo, mà biết lý rốt ráo này không dung chứa nghĩa nhỏ hẹp. Đó là biểu thị công năng bên ngoài của công đức Phật.

Chánh văn: *Thưa ngài Xá-lợi-phất! Những vị Đế Thích, Phạm vương, Tứ Thiên vương, Thiên long, Quỷ thần... vào ngôi thất này, đều nghe vị Thượng nhân đây giảng thuyết chánh pháp, đều thích mùi hương công đức của Phật mà phát tâm, rồi đi ra. Thưa ngài Xá-lợi-phất! Tôi trụ ở ngôi thất này đã mười hai năm, chưa từng nghe nói pháp Thanh văn, Bích-chi-Phật, chỉ nghe Đại Từ đại Bi của Bồ-tát và pháp chẳng thể nghĩ bàn của chư Phật.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp Đại thừa đều gọi là chẳng thể nghĩ bàn. Trên hỏi trụ ở ngôi thất này bao lâu là để phát khởi đầu mối luận biện, nên dùng giải thoát để trả lời. nay nói số năm thật cư trụ là để nói về pháp được nghe không xen tạp.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Các vị trời, quỷ thần... tạm vào ngôi thất này, còn chẳng có ai không phát đại tâm mà ra, huống gì tôi được nghe diệu pháp đã lâu? Thế thì chẳng thể chẳng làm Đại thừa hay chẳng thể làm Đại thừa?

Chánh văn: *Thưa ngài Xá-lợi-phất! Ngôi trượng thất này thường hiện tám pháp chưa từng có và khó được*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã được nghe diệu pháp, lại thấy các việc hy hữu, há chẳng làm Đại thừa được ư?

Chánh văn: *Tám pháp đó là gì? Ngôi thất này thường có ánh sáng màu vàng ròng chiếu soi.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ứng hợp với tâm Từ của chủ nhân, há có lúc chẳng chiếu ư? Mà có người chẳng thấy là do họ tự tuyệt dứt, chứ chẳng phải trong thất không có chiếu.

Chánh văn: *Ngày đêm chẳng khác, chẳng cần ánh sáng mặt trời, mặt trăng chiếu soi. Đây là pháp chưa từng có và khó được thứ nhất. Người vào ngôi thất này thì không bị các cấu nhiễm não loạn.*

Ngài La-thập nói:

- Ngôi trượng thất này rất thanh tịnh, không có các hơi xấu nghịch, ác quỷ thần. Duyên cấu nhiễm đã sạch, nên cấu nhiễm chẳng sinh. Ác thần khởi, ví như La-sát mười đầu nhập vào thân của vua, thì sự sân hận liền sinh, cũng giống như thế.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Người vào ngôi thất này phiền não tự trừ.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ngôi thất này thường biểu hiện nơi lý, người thấy được tức là vào. Nếu được vào thì chẳng bị các cấu nhiễm não loạn.

Chánh văn: *Là pháp chưa từng có và khó được thứ hai. Ngôi thất này thường có Đế thích, Phạm vương, Tứ Thiên vương và các Bồ-tát phương khác liên tục đến nhóm họp, là pháp chưa từng có và khó được thứ ba. Nơi ngôi thất này thường thyết sáu pháp Ba-la-mật và pháp bất thoái chuyển là pháp chưa từng có và khó được thứ tư. Ngôi thất này thường trổi các âm nhạc bậc nhất của Trời người, phát ra vô lượng âm thanh pháp hóa, là pháp chưa từng có và khó được thứ năm. Ngôi thất này có bốn kho tàng lớn, chứa đầy của báu, có thể cứu giúp cho tất cả kẻ nghèo cùng, hễ cầu liền được, không bao giờ hết, là pháp chưa từng có và khó được thứ sáu. Trong ngôi thất này, khi bậc Thượng nhân đây*

vừa nghĩ đến các Đức Phật trong mười phương như Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, Phật A-di-đà, Phật A-súc, Phật Bảo Tích, Phật Bảo Diệm, Phật Bảo Nguyệt, Phật Bảo Nghiêm, Phật Nan Thắng, Phật Sư Tử, Phật Nhất Thiết nghĩa (hay lợi) thành...? thì các Ngài liền đến.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Lý Phật thường hằng tại tâm, nên vừa nghĩ thì liền đến.

Chánh văn: *Diễn nói pháp tạng bí yếu của Phật, nói xong trở về bản độ, là pháp chưa từng có và khó được thứ bảy. Ngôi thất này có hiển hiện các cung điện trang nghiêm của chư Thiên và các Tịnh độ của chư Phật.*

Ngài La-thập nói:

- Như có một tấc vuông kim cang, mà tất cả những hình sắc trên mặt một vách đá trong vòng mấy mươi dặm đều hiện trong đó, ngôi thất này trong sáng cũng như thế.

Chánh văn: *Đó là pháp chưa từng có và khó được thứ tám. Thưa ngài Xá-lợi-phất! Ngôi thất này thường hiện tám pháp chưa từng có và khó gặp như thế, ai thấy được việc chẳng thể nghĩ bàn này mà còn thích pháp Thanh văn được sao?*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Hiển bày việc kỳ đặc của trượng thất để thành tựu nghĩa rừng hương.

Chánh văn: *Ngài Xá-lợi-phất nói: "Vì sao cô không chuyển thân nữ đi?"*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Cô dùng trí vô ngại thọ thân có ngại, vì sao chẳng chuyển bỏ đi?

Chánh văn: *Thiên nữ nói: "Mười hai năm nay tôi tìm cầu tướng người nữ chẳng được, thì làm sao mà chuyển?"*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trụ ngôi thất này đến nay được nghe chánh pháp, nên chưa từng biết nam nữ khác nhau, thì chuyển cái gì? Thiên nữ ngộ được tướng nữ, há chỉ mới mười hai năm thôi sao? Đây là muốn nói trong ngôi thất này chỉ thuần là một giáo bình đẳng, không nghe các giáo khác, nên mới nói như thế. Trời làm thân nữ là để sinh ngôn luận này.

Chánh văn: *Ví như nhà huyễn thuật, hóa ra một người nữ huyễn, có người hỏi rằng: "Sao không chuyển thân nữ đi?" Câu hỏi của người đó có đúng chăng? Ngài Xá-lợi-phất đáp: "Không đúng! Vì huyễn không có tướng nhất định, thì đâu cần phải chuyển." Thiên nữ nói: "Tất cả các*

pháp cũng như thế, không có tướng nhất định, vì sao lại hỏi là không chuyển thân nữ.”

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vạn vật như huyễn, không có tướng nhất định, ai tốt ai xấu mà để chuyển?

Chánh văn: *Tức thời Thiên nữ dùng Thần lực biến ngài Xá-lợi-phất thành Thiên nữ, Thiên nữ lại tự biến thành Xá-lợi-phất, rồi hỏi rằng: “Sao ngài không chuyển thân nữ đi?”*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Muốn thành tựu nghĩa huyễn hóa không định, nên biến hiện mà hỏi để làm Xá-lợi-phất tự ngộ.

Chánh văn: *Ngài Xá-lợi-phất mang hình Thiên nữ đáp rằng: “Bây giờ, tôi không biết vì sao lại chuyển...”*

Ngài La-thập nói:

- Đây là từ nơi giải ngộ, căn cứ theo lý mà nói.

Chánh văn: *Mà biến thành thân nữ.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tôi chẳng biết vì sao lại chuyển mà thành thân này, thế nào? Lại muốn chuyển nó ư?

Chánh văn: *Thiên nữ nói: “Thưa ngài Xá-lợi-phất! Nếu ngài chuyển được thân nữ này thì tất cả người nữ cũng sẽ chuyển được.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nhân giả? Chẳng biết vì sao chuyển mà chuyển thành thân nữ, thì các người nữ cũng chẳng biết vì sao chuyển mà làm thân nữ. Nếu nhân giả vô tâm nơi việc biến làm thân nữ mà chẳng thể chuyển thân nữ, thì các người nữ cũng như thế, chẳng thể tự chuyển, vậy vì sao lại khuyên người chuyển thân nữ? Đây là nói thân nữ tuy không có tướng nhất định, nhưng do nhân duyên tạo thành, chẳng thể tự tại chuyển biến được.

Chánh văn: *Như ngài Xá-lợi-phất chẳng phải là người nữ mà hiện thân nữ, tất cả người nữ cũng như thế, tuy có hiện thân nữ mà chẳng phải người nữ.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Như ngài Xá-lợi-phất thật chẳng phải là người nữ mà hiện thân nữ, các người nữ cũng hiện thân nữ này, thật chẳng phải là nữ. Tướng nam nữ không nhất định, so sánh với mình có thể tự biết.

Chánh văn: *Vì thế Đức Phật nói: “Tất cả pháp chẳng phải nam chẳng phải nữ.”*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phật pháp nói há chẳng thật ư?

Chánh văn: *Tức thời Thiên nữ thu nhiếp thần lực, thân ngài Xá-lợi-phất trở lại như cũ. Thiên nữ liền hỏi: "Thưa ngài Xá-lợi-phất! Sắc tướng thân nữ đâu rồi?"*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Muốn suy tìm chỗ tồn tại của tướng nữ, nên trả lại thân như cũ để hỏi.

Chánh văn: *Ngài Xá-lợi-phất nói: "Sắc tướng thân nữ chẳng tồn tại đâu mà không đâu chẳng tồn tại."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Muốn nói có tướng nữ tồn tại thì nay lại thấy không có tướng, muốn nói không có tướng nữ tồn tại thì trước kia thấy có tướng. Giống như huyễn hóa, không nhất định, chẳng biết ở nơi đâu.

Chánh văn: *Thiên nữ nói: "Tất cả pháp cũng như thế, không tồn ại đâu, cũng không đâu chẳng tồn tại. Phàm "không tồn tại mà không đâu chẳng tồn tại" là lời Phật thuyết.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đâu chỉ có tướng nữ, mà tất cả pháp cũng đều như thế. Nêu lời Phật thuyết để minh chứng cho lý chẳng thể thay đổi.

Chánh văn: *Ngài Xá-lợi-phất hỏi Thiên nữ: "Cô chết ở đây sẽ sinh về đâu?"*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đã biết tướng trạng hiện tiền không tại đâu, mà còn hỏi chỗ sinh mai sau.

Chánh văn: *Thiên nữ đáp: "Phật hóa sinh."*

Ngài La-thập nói:

- Chẳng nói thẳng là vô sinh mà nói sinh, là muốn y cứ vào tướng có sinh mà nói đến lý không sinh diệt.

Chánh văn: *Tôi sinh cũng như thế.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tướng của sinh thân này đã như huyễn, chết đây lại sinh kia, há có khác ư?

Chánh văn: *"Phật hóa sinh chẳng phải chết rồi sinh." Thiên nữ nói: "Chúng sinh cũng như thế, không phải chết rồi sinh."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đâu chỉ có mình ta như huyễn hóa, vạn vật tất cả đều như hóa.

Chánh văn: *Ngài Xá-lợi-phất hỏi Thiên nữ: "Bao lâu thì cô chứng*

đắc quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác?

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thân tướng chết rồi sinh như huyễn hóa thì Bồ-đề chân đạo ắt là chân thật, nên hỏi bao lâu sẽ đạt được.

Chánh văn: *Thiên nữ nói: “Như ngài Xá-lợi-phất trở lại phàm phu, tôi sẽ thành tựu quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ắt không có thời hạn này.

Chánh văn: *Ngài Xá-lợi-phất nói: “Tôi mà trở lại làm phàm phu, thật không có việc ấy!”*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bậc Thánh mà trở lại làm phàm phu, đâu có việc này được?

Chánh văn: *Thiên nữ nói: “Tôi mà đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thật cũng không có việc ấy!”*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bậc Thánh kia trở lại làm phàm phu, tôi thành Vô thượng Bồ-đề, cả hai việc đều không có.

Chánh văn: *Vì sao? Vì Bồ-đề không có chỗ trụ, nên không có được.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đạo Bồ-đề vô vi vô tướng, thật không có trụ xứ, vậy ai được đây?

Chánh văn: *Ngài Xá-lợi-phất nói: “Vậy hiện tại chư Phật đắc Vô thượng Bồ-đề, chư Phật đã chứng và sẽ chứng nhiều như số cát sông Hằng, việc ấy thì thế nào?”*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Y cứ theo sự chứng đắc để hỏi.

Chánh văn: *Thiên nữ đáp: “Đó đều là dùng số lượng, văn từ thế gian, nên nói có ba thời, chứ Bồ-đề thật chẳng có quá khứ, vị lai, hiện tại.*

Ngài La-thập nói:

- Bồ-đề tánh không, nên vượt ngoài ba cõi. Bồ-đề đã không thì chẳng có chứng đắc Phật, không chứng đắc Phật thì cũng không có Bồ-đề. Chỉ vì duyên hội thì sinh, theo lý chẳng lìa nhau, nên có, không tương đồng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Theo số lượng ngôn từ thế tục thì có ba thời chứng đắc, chứ chẳng phải nói Đệ nhất chân đạo Bồ-đề có quá khứ, vị lai, hiện tại.

Chánh văn: *Thiên nữ nói rằng: "Thưa ngài Xá-lợi-phất! Ngài đắc đạo A-la-hán ư?"*

Ngài La-thập nói:

- Phật đạo chân thật rốt ráo, sâu xa vi diệu. Ta chưa đạt được thì cho là chẳng phải không, đạt được rồi thì biết rằng chẳng có. Nên hỏi để suy xét lại mình mà ngộ được Phật đạo.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bậc La-hán đạt được tâm vô lậu, chẳng thấy có đắc đạo, nếu vào tâm hữu lậu thì thấy có đắc đạo. Nay hỏi rằng khi đạt đến giải thoát thứ chín tự chứng thành Phật đạo, thấy có đắc đạo chăng? Tức muốn khiến cho tự ngộ được nghĩa vô đắc.

Chánh văn: *Đáp: Không đắc, cho nên đắc.*

Ngài La-thập nói:

- Đã hiểu được pháp không đắc thì hợp lý với pháp, nên nhân đó mà thể hội được giả danh là đắc.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Suy từ tâm mình mà đáp. Không đắc nên có đắc, có đắc thì không đắc. Đây là nói chân đắc chính ở nơi bất đắc.

Chánh văn: *Thiên nữ nói rằng: "Chư Phật Bồ-tát cũng như thế, không đắc cho nên đắc.*

Ngài La-thập nói:

- Tam thừa chứng vô đắc đều đồng nhau, nhưng Đại thừa ngộ các pháp sâu xa hơn lại không có xuất nhập định khác nhau.

Chánh văn: *Bấy giờ, ông Duy-ma-cật nói với ngài Xá-lợi-phất: "Thiên nữ này đã từng cúng dường chín mươi hai ức Đức Phật, đã có thể dạo chơi nơi thần thông của Bồ-tát, đầy đủ bản nguyện, đạt Vô sinh nhẫn, không còn thoái chuyển. Vì sức bản nguyện tùy ý hiển hiện giáo hóa chúng sinh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trên chỉ ngay nơi lời nói mà phát sinh luận biện, chưa biết được đạo pháp sâu cạn thế nào, nên ông Tịnh Danh phụ hiển bày sự thật để phát khởi tâm kính tín của chúng hội.

■

CHÚ GIẢI KINH DUY-MA-CẬT

QUYỂN 7

PHẨM 8: PHẬT ĐẠO

Chánh văn: *Bấy giờ, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi hỏi ông Duy-ma-cật rằng: "Bồ-tát làm thế nào để thông đạt Phật đạo?"*

Ngài La-thập nói:

- Nhân phẩm trước Thiên nữ tùy thuận thọ thân để lưu thông Phật pháp, nên phẩm này nói rộng về dấu tích ứng hóa viên mãn, để hiển rõ công năng thông đạt.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trên là nói đạo của chư Phật lấy không đắc làm đắc. Đạo này thật rỗng rang chẳng phải các hạnh thường có thể thông đạt được. Muốn thông đạt phải có nguyên nhân cho nên hỏi làm sao để thông đạt.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ứng hóa vô cùng là đạo của chư Phật. Đã thể hội được tức là thông đạt.

Chánh văn: *Duy-ma-cật nói: "Bồ-tát thực hành nơi phi đạo."*

Ngài La-thập nói:

- Phi đạo có ba:

1. Quả báo của đường ác.
2. Hành nghiệp của đường ác.
3. Thiện nghiệp thế gian và quả báo của thiện nghiệp.

Phàm trái nghịch với gốc thật mà ở trong đó đều gọi là phi đạo. Ở nơi trái nghịch mà chẳng xa lìa gốc, nên nhân phi đạo mà hoằng đạo thì thông đạt Phật đạo. Ví như đối với lương y, các vật đều là thuốc, nên y thuật được lưu hành, gặp bệnh liền chữa trị.

Chánh văn: *Là thông đạt Phật đạo.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm cho đạo là đạo, phi đạo là phi đạo, thì yêu ghét khởi, trần cấu phiền não hiện, sao có thể thông suốt được diệu chỉ của tâm, đạt

được đạo bình đẳng? Nếu chẳng cho đạo là đạo, chẳng cho phi đạo là phi đạo thì thị phi bặt dứt nơi tâm, gặp chúng sinh liền chuyển vận. Vì thế, ở nơi thị mà chẳng có tâm là thị, chuyển vận phi mà chẳng có ý chẳng phải phi, nên có thể đồng quán thiện ác, ở nơi nghịch mà thường thuận, hòa quang cùng trần lao, càng tối thì càng sáng. Đó có thể cho là thông đạt Phật đạo bình đẳng vô ngại.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã vượt ra ngoài hình nghi mà thực hành thì đều là ứng hóa. Nhân nơi Thiên nữ chính là việc ấy, cho nên bàn luận rộng thêm.

Chánh văn: *Lại hỏi: "Thế nào là Bồ-tát thực hành nơi phi đạo?" Đáp: "Bồ-tát thực hành năm vô gián mà không sân hận."*

Ngài La-thập nói:

- Tức năm tội nghiệp vô gián. Địa ngục, ngạ quỷ là các quả báo của đường ác.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tội ngũ nghịch ắt là do sân hận sinh khởi. Phàm tội này, khi xả thân mạng ắt phải vào địa ngục, chịu khổ không bao giờ gián đoạn. Bồ-tát thị hiện thực hành năm tội nghịch mà không có tâm sân hận, đó là do chẳng cho nghịch là nghịch, nên có thể đồng với nghịch. Nếu cho nghịch là nghịch thì ai dám đồng với nó?

Chánh văn: *Vào địa ngục mà không có tội cấu.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tội cấu là nhân của địa ngục, thị hiện thọ quả báo này, mà thật chẳng gây nhân.

Chánh văn: *Vào súc sinh mà không có các lỗi vô minh, kiêu mạn...*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ngu si, kiêu mạn phần nhiều đọa vào súc sinh.

Chánh văn: *Vào loài ngạ quỷ mà đầy đủ các công đức.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tham lam bỏn sẻn, không phước đức, phần nhiều đọa vào ngạ quỷ.

Chánh văn: *Vào cõi Sắc và Vô sắc chẳng cho là thù thắng.*

Ngài La-thập nói:

- Bản tiếng Phạm ghi: Vào cõi Sắc và Vô sắc. Phàm phu sinh vào đó thì cho là Niết-bàn, tối thắng bậc nhất. Nay từ hữu vi mà sinh, nên chẳng cho là thù thắng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đạo của hai cõi trên là thọ nhân hữu vi, tuy đồng một hạnh nhưng biết rõ đó là cảnh giới thấp kém.

Chánh văn: *Thị hiện hành tham dục mà xa lìa đắm nhiễm; thị hiện giận dữ mà đối với chúng sinh không ngăn ngại; thị hiện ngu si mà dùng trí tuệ điều phục tâm.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thị hiện có ba độc mà chẳng trái với ba thiện.

Chánh văn: *Thị hiện tham lam bỏn sẻn mà lại xả bỏ tất cả, chẳng tiếc thân mệnh. Thị hiện sân hận mà thường Từ bi nhẫn nhục. Thị hiện biếng trễ mà siêng năng tu các công đức. Thị hiện có tâm tán loạn mà thường định. Thị hiện ngu si mà thông đạt trí tuệ thế gian, xuất thế gian.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thị hiện sáu tệ mà chẳng trái sáu Độ.

Chánh văn: *Thị hiện dối trá mà khéo dùng phương tiện tùy thuận nghĩa kinh.*

Ngài La-thập nói:

- Tuy hiện tích đồng với siểm khúc mà thật chẳng trái chánh đạo. Đó là dùng phương tiện khéo léo tùy thuận nghĩa kinh.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bên ngoài thì hiện tùy tục dối trá, bên trong thì thật tùy phương tiện các kinh.

Chánh văn: *Thị hiện kiêu mạn mà đối với chúng sinh như chiếc cầu, bến nước.*

Ngài La-thập nói:

- Tức nói tự khiêm hạ, nếu có bị chúng sinh dày đạp mà vẫn nhẫn chịu, không kiêu mạn, giống như chiếc cầu.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Dẫu cho chúng sinh đều đạp trên ta, nhưng ta vẫn giữ sự khiêm hạ cùng tột.

Chánh văn: *Thị hiện có phiền não mà tâm thường thanh tịnh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Hiện phiền não bên ngoài mà bên trong tâm thường thanh tịnh.

Chánh văn: *Thị hiện vào các ma mà thuận trí tuệ Phật, chẳng theo sự giáo hóa của chúng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ngoài đồng với tà giáo, mà bên trong thuận với chánh tuệ.

Chánh văn: *Thị hiện làm Thanh văn, mà thường thuyết cho chúng*

sinh nghe pháp chưa từng nghe.

Ngài La-thập nói:

- Ở nơi trái nghịch mà chẳng xả bỏ gốc, thì sự tu tập thù thắng càng sáng tỏ, nên chẳng đợi nghe rồi mới thuyết.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Hàng Thanh văn nếu chẳng nghe người thuyết thì chẳng tự ngộ, huống gì là việc nói cho người nghe pháp chưa từng nghe?

Chánh văn: *Thị hiện làm Bích-chi-Phật mà thành tựu đại Bi giáo hóa chúng sinh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đại Bi là pháp Đại thừa, hàng Bích-chi-Phật chẳng thể hành trì.

Chánh văn: *Thị hiện vào hàng bần cùng mà có trong tay báu vô tận công đức.*

Ngài La-thập nói:

- Từ tay lưu xuất ra báu vật, ban phát cho khắp tất cả mà không cùng tận.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Từ tay tự nhiên tuôn ra vật báu, ban phát cùng khắp mà chẳng hết.

Chánh văn: *Thị hiện làm kẻ tàn tật mà đầy đủ tướng quý và vẻ đẹp trang nghiêm thân. Thị hiện vào hàng hạ tiện mà sinh trong chủng tánh Phật, đầy đủ công đức.*

Ngài La-thập nói:

- Chủng tánh Phật tức Vô sinh nhẫn. Đạt pháp nhẫn sâu xa này gọi là pháp sinh, thì đã vượt trên hàng hạ tiện mà vào cảnh giới Phật.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Được Vô sinh nhẫn ắt kế thừa hạt giống Phật nên gọi là sinh trong chủng tánh Phật.

Chánh văn: *Thị hiện làm kẻ gầy yếu xấu xí mà được thân Na-la-diên.*

Ngài La-thập nói:

- Na-la-diên là một vị lực sĩ ở cõi Trời, vị này thân thể đoan chánh, bền chắc, mạnh mẽ.

Chánh văn: *Tất cả chúng sinh đều muốn nhìn.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Na-la-diên là tên một lực sĩ ở cõi Trời, thân hình đoan chánh đẹp đẽ kỳ lạ, chí lực dũng mãnh.

Chánh văn: *Thị hiện già, bệnh mà vĩnh viễn đoạn trừ gốc bệnh, không còn sợ chết.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bậc Pháp thân Đại sĩ vĩnh viễn không còn sinh tử, huống là già bệnh?

Chánh văn: *Thị hiện làm những người có tài sản lớn mà luôn quán vô thường, không còn tham đắm. Thị hiện có thê thiếp nô tỳ, mà thường xa lìa vũng bùn năm dục.*

Ngài La-thập nói:

- Ví dụ như Thái tử Mộ Phách.

Chánh văn: *Hiện làm kẻ đần độn mà thành tựu biện tài, Tổng trì chẳng mất. Thị hiện vào tà tế mà dùng chánh tế.*

Ngài La-thập nói:

- Nơi để vượt qua sông gọi là tế (bến sông).

Chánh văn: *Độ chúng sinh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nơi bến sông có thể vượt qua gọi là Chánh tế (bến tốt, thuận lợi). Nơi hiểm nạn gọi là tà tế. Phật đạo gọi là Chánh tế, ngoại đạo là tà tế.

Chánh văn: *Hiện khắp các đường, mà đoạn trừ nhân duyên.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vào khắp các dị đạo, há nói là mến mộ mong cầu ư? Đó là muốn đoạn trừ duyên ấy mà thôi.

Chánh văn: *Hiện vào Niết-bàn mà chẳng đoạn sinh tử.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Hiện thân vào Niết-bàn mà lại vào sinh tử. Những việc nêu trên đều là phi đạo đối với Bồ-tát, nhưng vẫn ở trong đó mà không ngăn ngại, đó mới là đạo, nên gọi là thông đạt Phật đạo.

Chánh văn: *Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Nếu Bồ-tát có thể thực hành phi đạo như thế, mới thông đạt Phật đạo. Bấy giờ, ông Duy-ma-cật hỏi ngài Văn-thù-sư-lợi.*

Ngài La-thập nói:

- Từ khi gặp gỡ đến bây giờ chỉ một mình ông Duy-ma nói, tựa như công năng của tuệ biện tài này có chỗ quy về thiên lệch. Nay muốn thỉnh ngài Văn-thù thuyết để hiển đức của ngài. Cũng nói rằng khen tặng để cúng dường.

Chánh văn: *Thế nào là hạt giống Như Lai?*

Ngài La-thập nói:

- Hạt giống, căn bản, nhân duyên chỉ là một nghĩa. Do ở trên Đại

sĩ tùy các loại giáo hóa chúng sinh, thông đạt Phật đạo. Chắc chắn biết các chúng sinh tích ác có thể phát đạo tâm. Có thể phát đạo tâm, thì đó là nhân duyên của Phật đạo, nên hỏi về Phật chủng (hạt giống Phật). Cũng có thể cho rằng hàng mới học muốn đạt quả Phật mà chưa biết nhân Phật, nên hỏi về nhân.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đã luận về nguyên do thông đạt Phật đạo, lại hỏi nơi phát khởi của đạo này. Ông Duy-ma và ngài Văn-thù thay nhau hỏi đáp, tùy thuận chúng sinh mà làm, ai biết được lý do.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Hạt giống Như Lai là nói theo hạt giống ngũ cốc. Trước nói các ác là Phật, nay nói thật ác là hạt giống, nên kế đến phản vấn.

***Chánh văn**: Ngài Văn-thù-sư-lợi nói: "Thân hữu là hạt giống."*

Ngài La-thập nói:

- Thân hữu tức là thân năm thọ ấm hữu lậu. Nghĩa ghi: thân hữu tức thân kiến, thân kiến là nguồn của ba hữu là căn bản của kết sử phiền não, nên nói thẳng vào thân kiến. Thân kiến thì chấp ngã, muốn khiến cho được vui thì luôn làm thiện, nên gọi là hạt giống Phật.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thân hữu tức thân kiến. Phàm tâm không nhất định, tùy theo vật mà biến đổi, nếu tại tà thì theo tà, tại chánh thì thuận chánh. Tà chánh tuy khác, nhưng hạt giống không khác. Vì sao? Vì chuyển tà thành chánh cải ác là thiện; há có chánh khác tà, thiện khác ác nào riêng biệt, siêu việt không có nhân mà bỗng nhiên tự được ư? Vậy chánh là do tà mà khởi, thiện là do ác mà sinh. Cho nên nói các kết sử phiền não là hạt giống Như Lai.

***Chánh văn:** Vô minh hữu ái là hạt giống.*

Ngài La-thập nói:

- Trước là nói chung, ở đây thì chia hai môn. Tất cả các kết sử thuộc hai môn này, nên chỉ nêu hai môn. Từ đây trở xuống lần lược khai triển rộng thêm.

***Chánh văn:** Tham, nhuế, si là hạt giống, bốn điên đảo là hạt giống, năm cái là hạt giống.*

Ngài La-thập nói:

- Bốn đảo là nhân, năm cái là quả, đó gọi là hai bánh xe của sinh tử, hai bánh xe đã đủ thì lăn khắp trong sáu đường.

***Chánh văn**: Sáu nhập là hạt giống.*

Ngài La-thập nói:

- Nghĩa là sáu tình ái. Ái là gốc của sinh, nên được nêu lên.

Chánh văn: *Bảy thức là hạt giống.*

Ngài La-thập nói:

- Trong Sơ thiền, trừ Phạm vương và các Tiểu Phạm thiên vào thời kiếp sơ, còn từ đó về sau đều là Thức trụ thứ nhất. Vào kiếp sơ chỉ có Phạm vương chưa có các Phạm thiên khác. Phạm vương khởi tâm suy nghĩ muốn có các Phạm thiên khác, các Phạm thiên kia bấy giờ, cảm được niệm ấy bèn sinh sang. Phạm vương nhân đó khởi tà kiến cho rằng do ta tạo ra; các Phạm vương khác cũng tự cho rằng mình do Phạm vương sinh ra. Tuy có tinh thô, nhưng ý tưởng sai trái kia chẳng khác, vì thế gọi là Thân khác tưởng đồng, đây là Thức trụ thứ hai. Ở đệ Nhị thiền hình sắc không có hơn kém, nhưng tâm thì rất nhiều, trừ các vị vào giải thoát, còn lại thì rất nhiều niệm khác nhau, nên gọi là thân đồng tưởng khác, đây là Thức trụ thứ ba. Đệ Tam thiền thì hình thể không có hơn kém, tâm cũng không có các tưởng khác nhau, chỉ có một ý tưởng vui, đây là Thức trụ thứ tư, cộng với ba thức trụ ở ba địa trước của Vô sắc thành bảy thức trụ. Thức trụ tức thức được an trụ. Thức niệm rõ ràng không có phiền não, không bị hủy hoại, nên gọi là trụ. Các đường ác thì sự thống khổ hủy hoại; đệ Tứ thiền thì bị vô tưởng phá hoại, phi tưởng thì bị diệt định hủy hoại, tức nói rằng các địa ấy tâm tưởng nhỏ nhiệm mờ mịt, thức niệm không rõ ràng, nên thức không an trụ.

Hỏi: Dục giới cũng bị đường ác hủy hoại vì sao lập thức trụ?

Đáp: Vì y cứ vào Địa mà không y cứ vào giới (cõi) hoại. Đường ác đường thiện ở cõi Dục thì đường cũng nghịch mà địa cũng trái, khổ lạc khác nhau chẳng quan hệ, nên chẳng hủy hoại lẫn nhau. Nghĩa ghi: "Lẽ ra là bảy sử."

Chánh văn: *Tám tà pháp là hạt giống, chín não xứ là hạt giố*ng.

Ngài La-thập nói:

- Thương yêu oan gia của ta, ghét bỏ bạn lành của ta, não hại thân mạng của ta, một đời có ba, ba đời thành chín. Nghĩa ghi: Chín kết.

Chánh văn: *Mười bất thiện đạo là hạt giống. Tóm lại sáu mươi hai kiến và tất cả phiền não là hạt giống Phật.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chúng sinh trần lao tức thành Phật đạo, chứ chẳng có người nào khác thành Phật, nên gọi là hạt giống Phật.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phàm giác ngộ đạo Đại thừa vốn chẳng phải gần thì bỏ sinh tử, lại xa xôi tìm cầu mà chính từ các việc trong sinh tử, nếu ứng dụng được

chỗ chân thật thì đó là ngộ. Nếu ở các việc ấy mà biến cái thật kia làm khởi đầu của ngộ, thì há chẳng phải là mầm Phật sinh khởi từ việc sinh tử ư? Việc ngộ ấy đã được nuôi lớn, ắt việc ấy phải khéo léo, thế thì chẳng phải là nghĩa hạt giống ư? Vì thế đầu tiên là nói thân hữu lậu, cuối cùng là nói tất cả phiền não, đều là để nói về lý chuyển từ lúc mới khởi đến cuối cùng đại ngộ được thật lý.

Chánh văn: *Hỏi: Vì sao?*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm đạo rốt ráo vi diệu ắt phải có nhân vi diệu mà lại nói trần lao là hạt giống là vì sao?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phật là tuệ cùng tột mà lại dùng cái ác làm hạt giống thì chưa có thể chắc chắn là tin được, nên mới hỏi thêm.

Chánh văn: *Đáp: Nếu người thấy được vô vi mà vào chánh vị.*

Ngài La-thập nói:

- Từ giai vị Khổ pháp nhẫn đến A-la-hán vô sinh, đến Phật đều gọi là Chánh vị. Nói vô vi mà vào tức do chấp tướng mà thấy nên vào chánh vị thủ chứng. Lại nói thấy vô vi, vô vi tức Diệt đế, Diệt đế là chứng pháp, quyết định rõ ràng. Khi thấy hai đế trước, tuy không có thế lực phản hồi, nhưng chưa quyết định rõ ràng. Đó là nói căn cứ vào tâm quyết định để chấp chỗ chứng ngộ.

Chánh văn: *Thì chẳng thể phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Lấy việc hiện hữu mà chứng minh. Thấy vô vi vào chánh vị, nghĩa là từ giai vị khổ pháp nhẫn trở lên, các kết sử đã đoạn trừ. Đã đến đây thì bắt đầu thấy được vô vi. Vì muốn bỏ sinh tử mà cầu chứng ngộ, thì ngộ ở ngoài sinh tử; không gì chẳng xả bỏ là nghĩa ngộ, nên không thể phát tâm Bồ-đề.

Chánh văn: *Ví như trên gò cao thì hoa sen chẳng sinh trưởng, nơi đất thấp bùn lầy thì hoa sen mới sinh. Như thế người thấy pháp vô vi vào chánh vị, rốt cuộc chẳng thể sinh nơi Phật pháp, chỉ ở trong bùn lầy phiền não mới có chúng sinh khởi Phật pháp.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Dụ cho việc vào chánh vị.

Chánh văn: *Vả lại, như gieo hạt giống trong hư không thì chẳng thể mọc được, gieo vào vùng đất có phân mới sinh trưởng tốt tươi. Như thế người vào vô vi chánh vị thì chẳng sinh nơi Phật pháp; kẻ khởi ngã*

kiến như núi Tu-di.

Ngài La-thập nói:

- Tức là nói ngã kiến ấy đã sâu nặng mà lại cao.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tâm của ta cao như núi Tu-di nằm giữa các núi.

Chánh văn: *Còn có thể phát tâm Vô thượng Bồ-đề, sinh vào Phật pháp.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Dụ cho việc thấy vô vi. Hai dụ này đều nói về mầm giống phát khởi từ việc ấy.

Chánh văn: *Vì thế nên biết tất cả phiền não đều là hạt giống Phật.*

Ngài La-thập nói:

- Nghĩa là vì tất cả chúng sinh mà từ vô số kiếp đến nay, lấy phiền não thọ thân, vào sâu nơi sinh tử, tích tụ tất cả gốc thiện để cứu độ họ, sau đó mới thành Phật đạo, vì thế gọi là hạt giống.

Chánh văn: *Ví như chẳng vào biển lớn thì chẳng lấy được hạt châu vô giá, như thế chẳng vào biển lớn phiền não thì chẳng đạt được của báu Nhất thiết trí.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Hàng Nhị thừa đã thấy vô vi, an trụ nơi chánh vị, tâm rỗng không, vắng lặng điềm nhiên; chẳng còn sợ hãi sinh tử, nhưng còn ưa thích vô vi, thờ ơ lãnh đạm tự cho là đầy đủ, không còn mong cầu gì nữa, đâu có gì che chắn ngăn ngại, để lấy Đại thừa làm tâm? Còn phàm phu chìm đắm trong năm đường, bị phiền não che mờ, tiến thì không thuộc vào số vô vi, thoái thì có sự sợ hãi sinh tử; vậy tâm ta tự cao chỉ mến mộ sự thù thắng, nên có thể vào nơi trần lao mà chuyên tâm cầu đạo Vô thượng. Tuy gốc là sinh tử mà nở hoa chánh giác. Nếu chẳng phải là phàm phu, mạng vào vực sâu, thân lặn trong biển trần thì nào có thể lấy được của báu vô thượng này? Vì thế phàm phu được gọi là xoay trở qua lại. Nhị thừa lại bị chê là căn cơ bại hoại.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Châu báu vô giá do biển cả tạo thành, của báu Nhất thiết trí là do phiền não tạo ra. Cần phải vào biển phiền não tìm cầu mới được. Một dụ này nói về nghĩa chẳng xả bỏ các kết sử thì có nghĩa phản nhập.

Chánh văn: *Bấy giờ, ngài Đại Ca-diếp khen rằng: "Hay thay! Hay thay! Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Thích thú quá! Đúng như lời ngài nói! Tất cả các trần lao là hạt giống Như Lai; chúng tôi, ngày hôm nay chẳng*

còn có thể phát tâm Vô thượng Bồ-đề. Đến như kẻ tạo ra năm tội vô gián mà còn có thể phát ý, sinh vào Phật pháp, mà chúng tôi vĩnh viễn chẳng thể phát tâm, như những kẻ các căn đã hư hoại (căn bại), chẳng còn cảm xúc với năm món dục lạc. Cũng thế, hàng Thanh văn đã đoạn trừ hết kết sử, không còn lợi ích trong Phật pháp, vĩnh viễn không còn chí nguyện gì

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ngài Ca-diếp tự biết tâm mình yếu kém, không thể phát tâm nơi đạo lớn; đến như cầu pháp thù thắng, chỉ là để cho những người tạo năm tội nghịch, cảm tưởng mình chẳng kham nổi, khen lời nói của ngài Văn-thù.

Chánh văn: *Vì thế, thưa ngài Văn-thù! Phàm phu ở trong Phật pháp có sự trở lại còn Thanh văn thì không có, vì sao? Vì phàm phu nghe Phật pháp có thể phát khởi tâm Vô thượng đạo, chẳng đoạn Tam bảo. Còn chính như Thanh văn suốt đời nghe các Phật pháp như Lực, Vô úy... mà vĩnh viễn chẳng thể phát tâm cầu đạo Vô thượng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm phu nghe pháp, thì kế thừa được giòng giống Phật, thì việc báo ân có đáp trả. Hàng Thanh văn chỉ tự tu thân mình chẳng hoằng truyền Tam bảo, đối với Phật pháp không đáp trả. Vả lại, kinh Pháp Hoa ghi: "Hàng Nhị thừa giữa đường dừng nghỉ, rốt cuộc thành Phật đạo", nhưng kinh này lấy việc căn hư hoại để làm dụ, không còn chí mong cầu. Phàm Niết-bàn là đạo chân thật, rốt ráo vi diệu, Nhị thừa thì tập khí kết sử chưa hết, ám chướng chưa trừ, như thế làm sao có thể dùng tâm trần lụy mà cầu đạo rốt ráo chân thật? Vì ba thừa đều có phần tận nên giả trao cho Niết-bàn, mà chẳng phải là Niết-bàn chân thật. Kinh này cho rằng hàng Nhị thừa nhàm chán sinh tử, không còn muốn tiến lên phía trước nữa, ẩn náu mãi mãi nơi vô vi; trái lại, hàng phàm phu thì vĩnh viễn dứt tuyệt. Vả lại, khi khen ngợi thì nghe xem thường Tiểu thừa. Bậc Chí nhân ứng hóa khác nhau, lập giáo chẳng phải là một, cho nên các kinh có thuyết khác nhau.

Chánh văn: *Bấy giờ, trong chúng hội có một vị Bồ-tát tên là Phổ Hiện Sắc Thân hỏi ông Duy-ma-cật rằng: "Cư sĩ! Cha mẹ, vợ con, thân bằng quyến thuộc, nhân dân, tri thức là những ai? Tớ gái, tôi trai, voi ngựa, xe cộ đều ở nơi đâu?*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ngài Tịnh Danh có phương tiện vô cùng khéo léo, ẩn hiện khó lường. Bên ngoài hiện đồng thế tục có quyến thuộc gia đình, bên trong

lấy pháp làm gia thuộc, sợ người mê hoặc thấy hình chẳng bằng đạo pháp, nên mới hỏi câu này.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Bồ-tát Phổ Hiện Sắc Thân cho việc thông đạt Phật đạo là dấu tích, hỏi nghĩa này là muốn nói rõ việc ấy ắt phải có gốc, trái với đầu mối sinh tử, cho nên có thể vào tất cả. Vì thế cuối cùng trả lời về giới phẩm thì liền nói việc làm thật là vô cùng.

Chánh văn: *Ông Duy-ma-cật dùng kệ đáp rằng: Trí ba-la-mật là mẹ của Bồ-tát.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đó là Bồ-tát lấy trí tuệ làm chủ, mà trí tuệ lại lấy sự minh giải bên trong làm dụng, có nghĩa mẹ trong đó.

Chánh văn: *Phương tiện đó là cha.*

Ngài La-thập nói:

- Cùng tận nguồn của trí nên gọi là Độ. Trong tiếng Phạm có nghĩa mẹ, nên gọi là mẹ. Cũng nói rằng Trí độ tuy lấy sự chiếu soi làm thể, thành tựu vạn hạnh cứu độ, so sánh về công dụng thì không bằng phương tiện, nên nói là mẹ. Chánh phương tiện là cha, trong âm tiếng Phạm có nghĩa cha. Phương tiện có hai loại:

1. Giải "không"thật sâu xa mà không chấp tướng thủ chứng.

2. Vì lý thật tướng quá sâu xa, không ai có thể tin nhận, nên cần phải có phương tiện dụ dẫn quần sinh, khiến họ dần dần ngộ nhập, nghĩa của phương tiện sâu xa mà công thì nặng nên gọi là cha.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trí là chiếu soi bên trong, phương tiện là dụng ở bên ngoài. Vạn hạnh đều do đây mà sinh, chư Phật nhân đây mà xuất hiện. Vì thế Bồ-tát lấy trí làm mẹ, lấy phương tiện làm cha.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phương tiện lấy việc cứu giúp bên ngoài làm dụng, trở thành nghĩa cha của đạo Bồ-tát.

Chánh văn:

Đạo sư của mọi loài
Đều từ nơi đây sinh.

Ngài La-thập nói:

- Bồ-tát và Như Lai gọi chung là Đạo sư. Vì các vị Bồ-tát mới học cho rằng mình chưa tránh khỏi việc thọ sinh, cần có cha mẹ. Nay muốn hiển thị do pháp hóa sinh, bặt dứt việc thọ sinh thân, nên dùng pháp để trả lời.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Bồ-tát trở lên đến Phật.

Chánh văn: *Pháp hỷ chính là vợ.*

Ngài La-thập nói:

- Như trong Nhị thiền, tự vui vì đã xa lìa địa dưới, nên sinh Hỷ. Cũng nói rằng đối với các thiện và thật pháp, thâm tâm ưa thích, phát sinh đại hoan hỷ. Lấy đây để tự vui, không cần niềm vui nào nữa. Hỷ là nhạc cụ, dụ như người vợ.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp hỷ tức thấy bên trong sinh hoan hỷ. Người thế tục lấy sắc đẹp của vợ làm vui, Bồ-tát lấy pháp Hỷ làm vui.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Người vợ lấy việc thủ tiết làm vui, thất tiết thì buồn. Hỷ đối với pháp, ý nghĩa như thế.

Chánh văn: *Tâm Từ bi là nữ.*

Ngài La-thập nói:

- Tánh của Từ bi yếu kém, tùy chúng sinh mà vào các hữu, giống như người nữ tánh yếu kém thường tùy vật.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tâm Từ bi giống như tánh của người nữ, nên gọi là nữ.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Từ bi lấy việc thích ứng bên ngoài làm dụng, có nghĩa của nữ.

Chánh văn: *Tâm thiện thành thật, là nam.*

Ngài La-thập nói:

- Tâm thành thật có thể làm các việc, giống như tánh kiên cố của người nam, tạo thành gia nghiệp.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thành thật, ngay thẳng là tánh của người nam. Cũng có người làm ác mà thật, nên ở đây nêu tâm thiện.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tâm đã thiện lại thêm thành thực, ắt có thể cán đáng ngôi nhà Bồ-tát mà thành tựu nghiệp lớn; có việc của người nam, nên gọi thành thực là nam.

Chánh văn: *Rốt ráo không tịch, nhà.*

Ngài La-thập nói:

- Ngăn che gió mưa không gì bằng nhà cửa, diệt trừ các tưởng chẳng có gì hơn được không. Cũng có thể làm bặt dứt các vấn nạn, hàng phục hết các ma oán, giống như nhà cửa chắc, kín thì sự lo sợ sâu nặng

về giặc cướp tự tiêu trừ. cũng nói rằng hữu chẳng phải chân yếu, có lúc tạm đổi dời, không là tông lý tức ngôi nhà thường trụ.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nhà cửa dùng để ngăn che sương gió, không tịch để dứt trừ bụi tưởng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Từ duyên mà có là có bên ngoài tự tánh thì không là rỗng rang bên trong. Hay ngăn che gió mưa phi pháp, trừ sự lo sợ về giặc kết sử, đó là lý của nhà cửa.

Chánh văn: *Trần lao là đệ tử.*

Ngài La-thập nói:

- Các trần tức chúng sinh trần lao, giáo hóa khiến thuận theo mình mà nhận lấy chánh đạo.

Chánh văn: *Tùy ý mà xoay chuyển.*

Ngài La-thập nói:

- Xoay chuyển khiến theo sự giáo hóa của mình.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chúng sinh trần lao, tùy ý mình hóa độ, thì đâu chẳng phải là đệ tử.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Chuyển sự ngu si của các chúng sinh trần lao trở thành sự sáng suốt của trí tuệ, há chẳng phải là nghĩa tùy ý chuyển hóa ư?

Chánh văn: *Đạo phẩm Thiện tri thức.*

Ngài La-thập nói:

- Ba mươi bảy phẩm, ba thừa đều tu tập, Bồ-tát gồm cả sáu Độ làm phẩm. Lấy đó làm thân cận để hộ trì, làm lợi ích và thành tựu, ý nghĩa đồng có ba lợi ích, nên dụ như Thiện tri thức.

Chánh văn: *Do đây thành Chánh giác.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thành tựu và làm lợi ích cho ta, chính là ba mươi bảy Đạo phẩm, nên có thể gọi là Thiện tri thức.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Dùng đạo mà làm lợi ích cho ta, do đó mà thành nghĩa bạn lành.

Chánh văn: *Các Độ là pháp lữ.*

Ngài La-thập nói:

- Hoặc có thể là tri thức nhưng chẳng cần phải là bạn suốt đời, hoặc có thể là bạn nhưng chưa hẳn là tri thức. Vả lại, nói bạn lữ là để hiển rõ ý khéo léo từ đầu đến cuối ắt đến đạo tràng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sáu Độ là hạnh cốt yếu của Đại thừa, phát tâm làm bạn lữ cùng đến đạo tràng, là bạn chân chánh của ta.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ta vốn muốn đến bờ kia của các pháp, mà nhờ các Độ đến được, nên đó là người bạn tốt.

Chánh văn: *Bốn Nhiếp là kỹ nữ.*

Ngài La-thập nói:

- Bốn Nhiếp pháp, tu tập Đại chúng giống như các kỹ nữ dẫn dụ chúng nhân.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bốn Nhiếp pháp làm vui lòng đại chúng, nên dụ như kỹ nữ.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Làm vui để nhiếp thủ người, là lý bốn Nhiếp pháp.

Chánh văn:

Ca vịnh tụng lời pháp
Lấy đó làm âm nhạc.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Miệng tụng lời pháp, lấy làm âm nhạc.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Làm vui tai dẫn đến sự thích thú, không việc gì hơn được việc này.

Chánh văn: *Tổng trì là vườn tược.*

Ngài La-thập nói:

- Tổng trì gom chứa rộng khắp là khu rừng của các pháp vi diệu, du ngoạn nơi đó làm vui tâm giống như vườn tược.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Giữ gìn các pháp không để cho thất lạc là nghĩa của vườn tược.

Chánh văn: *Pháp vô lậu rừng cây.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Pháp vô lậu, gốc rễ đã sâu, chẳng thể đánh bạt. Vả lại, lý cao mà tươi tốt là hình tượng của cây cối, pháp lậu chẳng thể xen lẫn trong đó, chính là nghĩa của rừng cây.

Chánh văn: *Giác ý tinh diệu hoa.*

Ngài La-thập nói:

- Hoa chưa nở thì chẳng đẹp, nở quá thì sắp tàn, nở đúng độ thì mới thật là kỳ diệu. Điều thuận giác ý cũng như thế, cao quá thì tán loạn, thấp quá thì hôn trầm, cao thấp vừa đủ thì nhẹ nhàng mà thẳng

sang. Tướng búp nở giống như hoa thanh tịnh.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Bảy Giác lấy việc khai ngộ làm đạo. Không nhiễm là pháp của hoa thanh tịnh.

Chánh văn: *Giải thoát trí tuệ quả.*

Ngài La-thập nói:

- Giải thoát là quả vô vi. Trí tuệ là quả hữu vi.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Các kết sử hết là giải thoát. Vì từ trí tuệ sinh nên có tên như thế. Chỗ chứng đắc cuối cùng là quả.

Chánh văn: *Tám giải là ao tắm.*

Ngài La-thập nói:

- Nước dùng để rửa bụi dơ, trừ nóng bức. Tánh của giải thoát cũng trừ chấp, dẹp ngăn ngại.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tám là định đặt tám phương pháp, giải thoát là trừ tâm cấu uế, nên có nghĩa ao tắm.

Chánh văn*: Nước định đầy, trong lặng.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Dừng lặng tức hay chiếu soi là nghĩa của nước. Đã định thì ý tức lặng trong tràn đầy.

Chánh văn: *Rải bảy loại tịnh hoa*

Ngài La-thập nói:

- Bảy loại là:

1. Giới tịnh tức trước sau đều tịnh, những điều do thân miệng tạo tác không có một mảy may bất thiện, ý thì chẳng khởi niệm cấu uế, cũng chẳng chấp tướng, cũng chẳng nguyện thọ sinh; ban cho người sự vô úy, chẳng giới hạn số chúng sinh.

2. Tâm tịnh, tâm chế phục phiền não, tâm đoạn kết sử cho đến lậu tận của ba thừa đều gọi là tịnh tâm.

3. Kiến tịnh, chỉ thấy chân tánh các pháp, chẳng khởi vọng tưởng là kiến tịnh.

4. Độ nghi tịnh, nếu chỗ thấy chưa sâu, thì đương thời tuy liễu ngộ nhưng sau đó có thể sinh nghi; nếu chỗ thấy sâu xa, đoạn trừ các nghi, gọi là độ nghi tịnh.

5. Phân biệt đạo tịnh, khéo thấy đạo thì nên tu hành, phi đạo thì nên xả bỏ, gọi là phân biệt đạo tịnh.

6. Hạnh đoạn tri kiến tịnh. Hạnh tức bốn hạnh: khổ khó, khổ dễ,

vui khó, vui dễ; đoạn tức đoạn các kết sử, trong giai vị hữu học chưa thể biết hết các hạnh nên làm và các pháp nên đoạn, nếu đã đến vị vô học đạt được tận trí, vô sinh trí, thì biết rõ các hạnh làm và các pháp nên đoạn, thông đạt rõ ràng, đó gọi là hạnh đoạn tri kiến tịnh.

7. Niết-bàn tịnh.

- Ngài Đạo Sinh nói:

1. Giới tịnh.
2. Tâm tịnh.
3. Kiến tịnh.
4. Độ nghi tịnh.
5. Đạo phi đạo tri kiến tịnh.
6. Hành tri kiến tịnh.
7. Đoạn tri kiến tịnh.

Bảy pháp này đều lấy thanh tịnh và tốt đẹp làm lý, lại từ nước định xuất sinh, đó là nghĩa hoa trong nước.

***Chánh văn**: Tắm rửa người không nhơ.*

Ngài La-thập nói:

- Không nhơ mà tắm, là trừ sự nóng bức được mát mẻ. Bồ-tát không còn các kết sử mà vào tám giải thoát là vì chúng sinh bên ngoài và tự làm vui tâm bên trong.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tổng trì là khu vườn ghi nhớ kỷ muôn điều thiện. Trong khu vườn này, rừng cây vô lậu nở hoa bảy giác, kết quả giải thoát. Lại có ao tám Giải thoát, chứa đầy nước thiền định lặng trong, rải bảy thứ hoa thanh tịnh đầy khắp mặt nước. Sau đó bậc Vô cấu dạo chơi nơi khu vườn này, tắm ao có đầy hoa này, an nhàn tự vui, thật là thích thú vậy, há lại sánh bằng với vườn rừng, ao tắm của thế gian ư? Giác ý tức bảy Giác ý; giải thoát tức quả hữu vi vô vi; trí tuệ tức là quả trí.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tắm ở ao này thì không còn cấu uế.

***Chánh văn:** Voi ngựa chạy, năm Thông.*

Ngài La-thập nói:

- Cưỡi trên xe Đại thừa đi khắp mười phương một cách tự tại vô ngại và gồm chuyên chở cả chúng sinh đến đạo tràng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Năm Thông chẳng nhanh mà nhanh, dụ cho voi ngựa.

***Chánh văn:** Đại thừa là xe cộ.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Cưỡi trên xe Đại thừa.

Chánh văn: *Nhất tâm là điều ngự.*

Ngài La-thập nói:

- Nhất tâm, bản tiếng Phạm ghi là hòa hợp. Trong tâm Đạo phẩm có ba tướng là phát động, nhiếp tâm và xả. Nếu phát động quá mức thì tâm tán loạn, tán loạn thì thâu nhiếp, nhiếp quá mức thì hôn trầm, hôn trầm thì tinh tiến làm cho tâm phát động. Nếu động tịnh thích hợp thì tự tại tiến lên phía trước. Dung hòa ở khoảng giữa gọi là xả. Xả tức là điều ngự, điều ngự tức hòa hợp. Ví như người khéo cưỡi ngựa nếu đi chậm thì ra roi, nếu đi nhanh thì gìm cương chế phục. Nhanh chậm thích hợp, thì buông thỏng mà tiến lên, mặc tình bước trên con đường bằng phẳng, ắt sẽ đến nơi.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nhất tâm nghĩa là xả, nếu không có cao thấp, nhanh chậm, thì liền dùng nhất tâm mà tự tại tiến bước.

Chánh văn: *Đi trên đường Bát chánh*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Năm Thông là voi ngựa, Đại thừa là xe quý, nhất tâm là người điều khiển, chạy trên con đường tám điều chân chánh.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tám Chánh là con đường thông suốt, hành giả cất bước trên con đường này.

Chánh văn:

Tướng quý đủ nghiêm thân.
Các vẻ trau hình dáng.

Ngài La-thập nói:

- Các tướng quý và vẻ đẹp đủ trang nghiêm thân thể, không cần các vật báu bên ngoài.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tướng quý và vẻ đẹp là các vật dùng để nghiêm thân.

Chánh văn: *Tàm quý y phục tốt.*

Ngài La-thập nói:

- Lấy đó để ngăn chặn điều lỗi, đoạn đứt điều ác, giống như y phục hay ngăn ngừa được gió và lạnh.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tàm quý ngăn các điều ác, là y phục quý báu của Pháp thân.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Y phục che thân là để khỏi thẹn bởi các nơi xấu lộ ra ngoài. Tàm

quý thì chẳng làm việc ác, chính là nghĩa này.

Chánh văn: *Thâm tâm là tràng hoa.*

Ngài La-thập nói:

- Thâm tâm tin thích, nên hay tu thiện, lấy thiện làm trước tiên, giống như vòng hoa trang sức trên đầu. Lại nói thâm tâm phát khởi các pháp thiện, cũng như tràng hoa trang sức thân hình.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thâm tâm là vật trang sức tối thượng pháp thân, giống như vòng hoa trang sức trên đầu.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Vòng hoa dùng để trang sức trên đầu, lại có công dụng buộc tóc làm cho tóc không bị rối. Thâm tâm là khởi đầu để kiểm kiểm hành vi, nên dụ như vòng hoa.

Chánh văn: *Giàu có bảy Thánh tài.*

Ngài La-thập nói:

- Bảy Thánh tài tức: Tín, giới, văn, xả, tuệ, tàm và quý. Hàng tại gia thì thường xả bỏ tài sản; xuất gia thì luôn xả bỏ năm dục và phiền não. Do tin thiện nên giữ giới, do giữ giới thì dứt điều ác, dứt điều ác thì thực hành các việc thiện, hành thiện cần phải có đa văn, nghe được pháp thì có thể xả bỏ, thường xả thì tuệ sinh, nên theo thứ tự nói năm việc, năm việc là của báu, tàm và quý là người giữ gìn; người giữ gìn thì đối với chủ tài sản thì cũng là tài sản. Vì thế bảy việc đều gọi chung là tài.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tài bảo có bảy, nhưng lý thì thật vô cùng, nên nói thật vô cùng giàu có.

Chánh văn: *Dạy bảo là lợi tức.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Dạy bảo chúng sinh, là cùng với người nuôi lớn điều thiện.

Chánh văn:

Như thuyết mà tu hành,
Hồi hướng là lợi lớn.

Ngài La-thập nói:

- Hành tức tự hành, lấy bảy Thánh tài làm gốc, để ta người cùng lợi lạc, lại dùng phước này hồi hướng Phật đạo; bảy Thánh tài càng tăng trưởng, thì lợi càng lớn.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bảy Thánh tài là tín, giới, văn, xả, tuệ, tàm, quý. Người thế gian

lấy ngọc, gấm làm giàu có, Bồ-tát lấy bảy Thánh tài làm sự giàu có, xuất hay nhập Pháp bảo đều đồng lợi ích với người, lại kiêm dùng pháp lợi ích để chỉ bày, khiến họ như thuyết tu hành, hồi hướng về Phật đạo, lợi ích này thật to lớn vậy.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Như pháp đã nói mà tu hành thì đã gồm thâu lợi ích bên ngoài, lại có thể dễ được của báu lớn, cho nên nói là lợi ích lớn.

Chánh văn: *Bốn Thiền là giường, tòa...*

Ngài La-thập nói:

- Nói bốn Thiền là chọn lấy chốn tương tựa, như giường tòa xa lìa ba hoạn là:

1. Tránh rắn rết độc.
2. Lìa xa bụi dơ.
3. Tránh đất lạnh ẩm ướt.

- Bốn Thiền cũng xa lìa ba hoạn là:

1. Lìa độc sân khuể.
2. Lìa bụi tham dục.
3. Xa lìa ẩm lạnh thùy miên.

Xa lìa ba hoạn này thì an vui yên ổn .

Ngài Tăng Triệu nói:

- Người thế gian vì sợ rắn độc và sự ẩm ướt nên chặt cây làm giường ghế. Bồ-tát vì sự độc ác cõi dưới, nên mới lấy bốn Thiền làm giường tòa.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Bốn tức định đặt bốn phương pháp. Thiền lấy sự an lạc làm lý, có nghĩa của giường, tòa.

Chánh văn: *Từ đây sinh tịnh mạng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Giường cao bốn Thiền để tu thành tựu tịnh mạng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tịnh mạng là công năng khéo léo của Thiền.

Chánh văn:

Đa văn tăng trí tuệ
Lấy làm tiếng tự giác.

Ngài La-thập nói:

- Trước nói giường tòa thì dùng để ngủ nghỉ, ngủ nghỉ khi muốn tỉnh thức phải có pháp, nên kế đến là nói về nhạc. Ở Ấn Độ, khi người quyền quý sắp ngủ, trước tiên bảo nhạc công lúc trời sáng thì tấu một

khúc nhạc nhẹ để đánh thức. Nay dùng pháp âm đa văn để tỉnh thức giấc ngũ Thiền.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ở Ấn Độ, khi các bậc Vương công, Đại thần ngủ muốn đánh thức thì phải tấu nhạc (tiếng tơ, tiếng trúc), nay Bồ-tát dùng đa văn để tự đánh thức giấc ngủ trên giường Tứ thiền.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Người quyền quý, các quan lại ở Ấn độ khi muốn thức giấc thì tấu nhạc. Từ nơi nghe mà ngộ đạo, tức là ý này vậy.

Chánh văn: *Pháp Cam lộ, thức ăn.*

Ngài La-thập nói:

- Chư Thiên dùng các loại thuốc quý hiếm ngâm vào biển, rồi dùng núi báu mà tán nhuyễn thành cam lộ, người ăn được sẽ thành tiên gọi là thuốc Bất tử. Trong Phật pháp dùng Cam lộ Niết-bàn khiến sinh tử vĩnh viễn không còn, đó là thuốc chân bất tử. Cũng có thể cho rằng vào thời kiếp sơ, đất có vị cam lộ, ăn vào sẽ được trường sinh; trong Phật pháp thì có cam lộ thật tướng, nuôi lớn tuệ mạng, đó là món ăn chân cam lộ.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Thức ăn của chư Thiên là vị cam lộ, ăn vào sẽ trường thọ, nên đặt là món ăn bất tử. Niết-bàn là pháp bất tử, nên lấy đó làm dụ.

Chánh văn: *Vị giải thoát là nước (uống)*

Ngài La-thập nói:

- Vị có bốn loại:

1. Xuất gia lìa năm dục.
2. Hành thiền xa lìa phiền não tán loạn.
3. Trí tuệ xa lìa vọng tưởng.
4. Niết-bàn xa lìa sinh tử.

- Giải thoát có hai:

1. Giải thoát phiền não.
2. Giải thoát ngăn ngại.

Cũng có thể nói rằng tánh của ái là không nhàm chán nên gọi là khát ái, đoạn ái thì được giải thoát. Giải thoát trừ dứt được cơn khát ái nên gọi là nước uống. Bốn vị cũng dùng để trừ sự khát nên gọi là nước uống.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Cam lộ vô lậu dùng để thân thể được sung mãn, nước pháp tám Giải thoát dùng để nhuần mát thân.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ái là gốc của sự trói buộc, lấy sự không nhàm chán làm chủ. Nếu khát nó phải cần nước, thì sinh khổ não vô cùng. Nếu thoát được nó, thì lấy không khát ái làm nước uống, không khổ làm vị.

Chánh văn: *Tắm rửa để tâm tịnh.*

Ngài La-thập nói:

- Tâm sạch thì không nhiễm, không nhiễm tức là tắm, cũng gọi là lội trong ao nước tám giải thoát.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Làm thanh tịnh tâm cấu uế tức là tắm rửa.

Chánh văn: *Giới phẩm là hương thoa.*

Ngài La-thập nói:

- Có tịnh giới diệt trừ cấu uế, chẳng nhờ vào hương.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tịnh tâm là nước tắm rửa, giới phẩm là hương xoa thân.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Giới ở tại nơi hình thể, còn do sự xông ướp bên ngoài là hương xoa thân.

Chánh văn: *Phá dẹp giặc phiền não.*

Ngài La-thập nói:

- Đạo phiền não có hai loại là già đoạn và vĩnh đoạn. Phá dẹp là già đoạn, câu sau nói: “Hàng phục bốn ma” là vĩnh đoạn. Trên là nói nuôi dưỡng thân bốn đại, thân đã an ổn mạnh khoẻ thì khởi tu các sự nghiệp. Từ đây trở xuống là nói về sự nghiệp.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Từ đây trở xuống là nói về thuyết và làm.

Chánh văn:

Mạnh mẽ không ai hơn
Hàng phục bốn loại ma
Phướn thắng lập đạo tràng.

Ngài La-thập nói:

- Ở Ấn Độ, khi thắng địch thì dựng phướn thắng trận. Đạo tràng hàng ma cũng biểu thị tướng thắng trận kia.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ở Ấn Độ, khi có chiến tranh, phá được quân địch thì dựng phướn để biểu thị thắng trận. Bồ-tát dẹp giặc phiền não, hàng phục bốn ma oán, liền lập đạo tràng, dựng phướn thắng trận.

Chánh văn:

Tuy biết không khởi diệt
Chỉ dạy nên có sinh
Hiện vào các cõi nước
Như mặt trời đều thấy.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Biết không khởi diệt thì đạt được Pháp thân, không còn sinh nữa, nhưng vì chúng sinh nên có sinh, không nơi nào chẳng hiện. Từ đây trở xuống là khen ngợi đức biến hóa ứng hiện của Bồ-tát. Vì lấy pháp làm nhà nên mới làm được như thế.

Chánh văn:

Cúng dường khắp mười phương
Vô lượng ức Như Lai
Chư Phật và thân mình
Mà chẳng khởi tưởng phân biệt.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chưa từng hay biết ta và người khác nhau.

Chánh văn:

Tuy biết các cõi Phật
Và chúng sinh đều không
Mà thường tu tịnh độ
Giáo hóa khắp chúng sinh.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Biết không mà chẳng lìa bỏ hữu, nên thường ở trong đó.

Chánh văn:

Bao nhiêu loài chúng sinh,
Hình, tiếng và oai nghi,
Bồ-tát lực, vô úy.
Đồng thời hiện đều khắp
Biết rõ các việc ma
Mà tùy thuận hiện theo
Dùng trí phương tiện khéo
Tùy ý đều hiện đủ
Hoặc hiện già, bệnh, chết.]

Ngài La-thập nói:

- Như Đức Phật muốn độ vua Phất-ca-sa mà hiện làm một vị Tỳ-kheo già; cũng như việc hóa hiện ở bốn cửa thành.

Chánh văn:

Thành tựu cho chúng sinh

Biết rõ như huyễn hóa
Thông đạt không ngăn ngại
Hoặc hiện kiếp lửa thiêu.
Trời đất đều rỗng không
Chúng sinh có tưởng thường
Soi thấy biết vô thường.

Ngài La-thập nói:

- Hoặc thật thiêu đốt hoặc chẳng thật thiêu đốt. Chẳng thật thiêu đốt, tức xuất hiện trong thời gian từ hai đến ba, bốn ngày, chúng sinh thấy tướng thiêu đốt mà ngộ được vô thường, rồi lại thu nhiếp, chẳng xuất hiện nữa.

Chánh văn:

Vô số ức chúng sinh
Đều đến thỉnh Bồ-tát
Đồng thời đến nhà kia
Kinh sách và chú thuật
Các nghề nghiệp khéo léo.
Đều hiện làm việc ấy
Lợi ích khắp quần sinh
Các đạo pháp thế gian
Đều xuất gia trong đó.

Ngài La-thập nói:

- Vì đồng học tập nên cảm ứng nhau, nhưng trước thì đồng mà sau thì nghịch. Người xuất gia có đức, làm quy tắc cho chúng sinh, nên hiện vào hàng xuất gia tu tập các đức để dẫn dắt quần sinh.

Chánh văn:

Để giải mê cho người
Chẳng rơi vào tà kiến.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chín mươi sáu loại ngoại đạo đều xuất gia cầu đạo, cũng tùy theo đó xuất gia để phá trừ mê hoặc chấp trước, mà chẳng đồng kiến chấp với ngoại đạo.

Chánh văn: *Hoặc làm nhật nguyệt thiên.*

Ngài La-thập nói:

- Vào thời kiếp sơ chưa có mặt trời, mặt trăng, cũng chưa có chúng sinh; nơi cõi u minh, lúc đầu cũng chưa thấy mặt trời, mặt trăng, cho nên làm mặt trời mặt trăng chiếu sáng tất cả.

Chánh văn:

Phạm vương, thế giới chủ
Hoặc khi làm đất nước
Hoặc lúc làm gió lửa.

Ngài La-thập nói:

- Vào thời kiếp sơ, mặt đất chưa hình thành, nên dùng thần lực khiến gió ở sáu phương thổi đến, kết nước thành đất. Hoặc thấy người đi biển thuyền sắp chìm, thì hóa thành đất liền, khiến họ được an ổn; đến như những nơi cần nước lửa gió, đều tùy theo nhu cầu mà hiện, hoặc hóa ra hoặc tự thân tạo ra. Các món ăn và thuốc men cũng được làm như thế.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Gặp người nổi trôi trên biển thì thân biến thành đất cứu độ. Lửa, nước, gió thì cũng đều tùy thuận chỗ cần dùng mà tự biến hình.

Chánh văn:

Vào kiếp có dịch bệnh
Thì hiện làm cỏ thuốc.

Ngài La-thập nói:

- Hoặc trừ bệnh cho họ, hoặc được làm tiên, nhân đó mà giáo hóa khiến vào chánh đạo. Ở Ấn Độ có một loại thuốc quý, hoặc giống hình người, hoặc giống voi ngựa. Nếu giống voi ngựa, người cưỡi trên đó sẽ vọt thẳng lên hư không mà bay đi. Hoặc chỉ mới nghe tên thuốc, bệnh liền tiêu trừ.

Chánh văn:

Nếu người mà uống được
Trừ hết các bệnh độc
Vào kiếp có đói khát
Hiện thân làm thức ăn
Trước cứu đói khát kia
Sau giảng nói chánh pháp.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp thân Bồ-tát, có việc gì mà chẳng làm được? Hoặc hiện làm cây thuốc, người uống vào lành bệnh, hoặc hiện làm thức ăn, thức uống, người dùng hết đói khát.

Chánh văn:

Vào kiếp có đao binh
Vì họ khởi Từ bi.

Ngài La-thập nói:

- Thế gian đến kiếp tận thì chiến tranh nổi lên, con người chỉ thọ

mười tuổi. Bấy giờ, Bà-tu-mật từ cõi Trời Đao-lợi hạ sinh vào vương cung làm Thái tử, dạy mọi người rằng: “Tổ phụ của chúng ta có thọ mạng rất dài lâu; hôm nay vì quá sân hận không có từ tâm nên thọ mạng ngắn ngủi như thế. Vậy các ngươi nên thực hành tâm Từ.” Mọi người tuân theo, tâm ác dần dần cạn mỏng. Từ đó sinh con tuổi thọ tăng đến hai mươi năm. Cứ như thế khi ngài Di-lặc xuất thế thì tuổi thọ tăng đến tám mươi bốn ngàn năm.

Chánh văn:

Giáo hóa các chúng sinh
Khiến không còn tranh đấu
Nếu có chiến trận lớn
Làm hai bên ngang nhau
Bồ-tát hiện oai lực
Hàng phục khiến giải hòa.

Ngài La-thập nói:

- Hai bên đối kháng nhau, thì trợ giúp bên yếu kém, hai bên ngang sức, không còn tranh thắng bại, nhân đó mà yên hòa.

Chánh văn:

Trong tất cả cõi nước
Nơi nào có địa ngục
Liền đến ngay nơi ấy
Cứu giúp các khổ não.
Trong tất cả cõi nước
Súc sinh ăn lẫn nhau
Bồ-tát đều hiện đến
Làm chúng được lợi ích.

Ngài La-thập nói:

- Như vào thời quá khứ, con người chưa có lễ nghĩa muốn tàn hại bậc Trưởng lão, thì hiện làm khỉ, voi và chim sùng kính người già cả, khiến cho con người tu thiện cùng nhau hòa hợp, như trong luận Đại Trí Độ đã nói.

Chánh văn:

Thị hiện thọ năm dục
Cũng thị hiện hành thiền
Khiến tâm ma rối loạn
Không thừa cơ gây hại.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tức muốn nói hành thiền thì lại thọ năm dục, muốn nói thọ năm

dục thì lại hành thiền, chẳng biết sự biến hóa, nên tâm ma rối loạn.

Chánh văn:

Trong lửa sinh hoa sen
Thật là việc hiếm có
Tại dục mà hành thiền
Cũng hiếm có như thế.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nếu chẳng phải là người đạt được tĩnh loạn nhất như, thì ai có thể làm được như thế?

Chánh văn:

Hoặc hiện làm dâm nữ.
Dẫn dắt kẻ hiếu sắc,
Trước dùng dục dẫn dụ,
Sau đưa vào trí Phật.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trái với dục tức thuận.

Chánh văn:

Hoặc làm chủ thành ấp.
Hoặc làm thầy thương nhân,
Quốc sư và đại thần
Để lợi ích chúng sinh,
Những nơi quá nghèo cùng,
Hiện làm kho vô tận,
Nhân đó khuyên dạy người
Khiến phát tâm Bồ-đề,
Kẻ ngã mạn kiêu căng
Hiện làm Đại lực sĩ,
Tiêu trừ tâm cống cao,
Khiến trụ đạo Vô thượng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tâm ngã mạn tự cao như núi, nước chẳng thể đọng lại, Bồ-tát hiện làm Đại lực sĩ chế phục tâm cống cao kia, sau đó dùng nước pháp để nhuần thấm.

Chánh văn:

Nếu có người sợ hãi
Liền đến để an ủi
Trước ban cho vô úy
Sau dạy phát đạo tâm

Hoặc hiện lìa thân dục
Mà làm Tiên ngũ thông
Dẫn dắt các quần sinh
Để trụ giới nhẫn từ.

Ngài La-thập nói:

- Nếu thế gian không có bậc Hiền Thánh, thì chúng sinh thấp kém không thể thâm nhập Phật pháp, nên dùng giới nhẫn để giáo hóa.

Chánh văn:

Thấy người cần hầu hạ
Thì hiện làm nô bộc
Đã làm vui ý họ
Lại phát khởi đạo tâm
Tùy theo việc cần dùng
Mà vào được Phật đạo
Lại dùng sức phương tiện
Cung cấp cho đầy đủ
Như thế đạo vô lượng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Thích ứng tất cả, đều là đạo của Phật.

Chánh văn:

Việc làm không bờ mé
Trí tuệ lại vô biên
Độ thoát vô số chúng
Giả sử tất cả Phật
Trong vô số ức kiếp
Đều khen công đức ấy
Cũng không thể hết được.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đạo quyền trí của Bồ-tát không bờ mé, tuy các bậc Thánh dùng lời lẽ thù thắng để tán dương chẳng thể cùng tận.

Chánh văn:

Ai nghe được pháp này,
Mà chẳng phát đạo tâm?
Trừ những kẻ bất tiếu
Ngu si không trí tuệ.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Kẻ hạ trí nghe đạo lớn thì cười; như mặt trời, mặt trăng tuy sáng soi nhưng nào có ích lợi đối với người mù?

CHÚ GIẢI KINH DUY-MA-CẬT

QUYỂN 8

PHẨM 9: NHẬP PHÁP MÔN BẤT NHỊ

Chánh văn: *Bấy giờ, ông Duy-ma-cật nói với các vị Bồ-tát rằng: "Thưa các Nhân giả! Thế nào là Bồ-tát vào pháp môn chẳng hai?"*

Ngài La-thập nói:

- Có và không được thay nhau sử dụng là pháp thường của Phật pháp. Phẩm trước nói về có, phẩm này nói về không. Vả lại, từ hội đầu tiên đến đây, chỉ có hai vị Đại sĩ đối đáp còn các vị khác đều im lặng. Nay muốn mỗi người hiển bày đức tu tập của mình, nên mới hỏi đến để cho vị nào cũng đều được trình bày. Cũng có thể nói rằng sự mê hoặc bất đồng, việc khai ngộ phải có nhân, nên khiến mỗi mỗi đều có chỗ ngộ của mình để giải thích các mê hoặc. Phàm pháp hội thù thắng nêu rõ tông chỉ, ắt phải làm cho cuối cùng được hoàn mỹ, nay pháp hội sắp tan, muốn truy cứu đến đầu mối sâu xa, nói rộng về Bất nhị, mới đạt đến tận cùng chỗ vi diệu kia vậy.

Hỏi:

- Cũng có ba, bốn cho đến vô lượng pháp môn, vì sao chỉ nói về chẳng hai?

Đáp:

- Hai tức việc này đã ít mà hoặc nghiệp lại cạn mỏng, còn các môn khác thì việc lại rộng nhiều mà phiền não lại sâu. Hai tức còn phải phá thì những pháp khác có thể tự biết. Vả lại, vạn pháp sinh là từ duyên khởi; duyên sinh pháp, nhiều ít khác nhau, nhưng ít nhất cần phải từ hai duyên. Nếu chỉ có một duyên mà sinh ra pháp thì chưa từng nghe nói. Thế thì duyên khởi hữu, nhỏ nhất là hai pháp, nếu hai đã trừ thì nhập vào cảnh rỗng lặng. Cũng nói rằng pháp môn hai gồm thâu tất cả pháp môn.

Hỏi:

- Vì sao chẳng phá một?

Đáp:

- Nếu theo danh mà tính thì chẳng phải là một, nếu cho một là một, thì cũng chưa lìa hai, trừ bỏ hai thì một chẳng còn. Lại một vô tướng, danh giả mà thật chẳng có, thật chẳng có thì thể và tướng dứt bặt, cho nên đã đặt ra mà tự không.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Làm phép tắc cho thế gian gọi là pháp, căn nguyên của các Thánh hiền gọi là môn.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã ngộ được một, thì các việc sẽ tự được, cho nên một là căn nguyên của các việc.

Chánh văn: *Mỗi mỗi tùy sở thích của mình mà thuyết.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Từ đầu kinh đến đây việc luận bàn tuy khác, nhưng đều là đạo Đại thừa vô tướng. Đạo vô tướng tức là pháp môn Giải thoát bất tư nghị, là pháp môn Đệ nhất nghĩa bất nhị. Đó là chỗ kiến lập của việc Tịnh Danh hiện bệnh, của việc ngài Văn-thù thăm bệnh. Thánh đạo được thành tựu đều là do nơi đây. Cho nên sự việc là đầu mối của thiên, chương, luận đàm là khởi đầu của ngôn ngữ. Nghiên cứu chỗ trở về thì chỉ là một mà thôi. Nhưng người học khai tâm thì phải có chỗ, việc tu tập chẳng đồng, hoặc quán sinh diệt để phản bổn hoàn nguyên, hoặc suy cứu hữu vô để thể hội chân tướng, hoặc từ tội phước để đạt được nhất tâm, hoặc xét thân miệng để đạt đến vắng lặng. Phương pháp tuy khác mà chỗ khế hợp chỉ là một. Cho nên dùng chỗ đồng của đại chúng để minh chứng cho yếu chỉ lớn của kinh này.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nguyên do thì vô cùng, nhưng đạo ấy đều vào Bất nhị. Nay muốn mỗi người đều nói ra để chứng nghiệm.

Chánh văn: *Trong hội có một vị Bồ-tát tên là Pháp Tự Tại nói rằng: "Các nhân giả! Sinh diệt là hai, pháp vốn chẳng sinh, nay thì chẳng diệt, đạt được Vô sinh pháp nhẫn này là vào pháp môn chẳng hai."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Diệt tức diệt sự sinh, nếu ngộ vô sinh, thì diệt nào có diệt? Đây là Vô sinh pháp nhẫn. Bồ-tát này nhân nơi quán sinh diệt mà ngộ đạo, nên nói ra điều mình biết là pháp môn chẳng hai. Các vị sau nói cũng giống như thế. Vạn pháp rối ren loạn động, nếu lìa chân thì đều là hai, nên lấy chẳng hai làm ngôn luận.

Chánh văn: *Bồ-tát Đức Thủ nói: "Ngã và ngã sở là hai, nhân có*

ngã nên có ngã sở, nếu không có ngã thì không có ngã sở là vào pháp môn chẳng hai.”

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chủ tể thường tồn là ngã, thân và vạn vật là ngã sở. Ngã sở tức là cái hữu của ngã. Pháp đã vô ngã thì cái gì là ngã sở.

Chánh văn: *Bồ-tát Bất Thuấn nói.*

Ngài La-thập nói:

- Bất Thuấn có ba nghĩa:

1. Như chư Thiên.

2. Ái kính thân Phật, chăm chú nhìn, mắt chẳng nháy (Bất Thuấn).

3. Tâm không bị trần lụy ngăn che, mắt tuệ thường sáng tỏ.

Chánh văn: *Thọ và chẳng thọ là hai.*

Ngài La-thập nói:

- Thọ hay chẳng thọ đều là chấp tướng. Cũng nói năm ấm hữu lậu là thọ, vô lậu là chẳng thọ. Cũng nói tâm thọ và tâm chẳng thọ, như trong A-tỳ-đàm Tâm luận đã nói.

Chánh văn: *Nếu pháp chẳng thọ là chẳng thể nắm bắt được, vì chẳng thể nắm bắt được nên không giữ, không bỏ.*

Ngài La-thập nói:

- Phá trừ chẳng thọ.

Chánh văn: *Không tạo tác.*

Ngài La-thập nói:

- Tức ý nói chẳng tạo tác nghiệp thọ sinh.

Chánh văn*: Không hành.*

Ngài La-thập nói:

- Là tâm hành đã diệt.

Chánh văn: *Đó là vào pháp môn chẳng hai.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Có tâm ắt có thọ, có thọ ắt có chẳng thọ, đó là hai. Nếu ngộ được các pháp vốn không, cả hai đều chẳng thọ, thì không được, không hành, là môn chẳng hai.

Chánh văn: B*ồ-tát Đức Đảnh nói: “Cấu tịnh là hai, nếu thấy thật tánh của cấu.”*

Ngài La-thập nói:

- Như rửa vật bị nhơ, khi hết nhơ là sạch, sạch thì hết, hết thì không có sạch.

Chánh văn: *Thì không có tướng tịnh, thuận với tướng diệt, đó là*

vào pháp môn chẳng hai.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tịnh sinh từ cấu, thật tánh thì chẳng có cấu, vậy tịnh từ đâu mà có tịnh?

Chánh văn: *Bồ-tát Thiện Túc nói: “Động và niệm là hai.”*

Ngài La-thập nói:

- Tâm mê hoặc vừa máy khởi gọi là động, chấp giữ tướng sâu nặng gọi là niệm, trước sau sai biệt, không chấp giữ tức ngăn dứt các thọ.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tình phát khởi là động, tưởng về ngã là niệm.

Chánh văn: *Chẳng động thì không có niệm, không niệm tức không phân biệt. Thông đạt được lý này tức là vào pháp môn chẳng hai.*

Bồ-tát Thiện Nhãn nói: “Nhất tướng và vô tướng là hai, nếu biết nhất tướng tức vô tướng cũng chẳng chấp giữ vô tướng mà nhập bình đẳng, tức là vào pháp môn chẳng hai.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nói một tức muốn trừ hai, chứ chẳng phải nói thật là một. Nói không (vô) tức muốn trừ có, chứ chẳng nói thật không. Nhưng người mê nghe nói một liền chấp tướng một, nghe không thì chấp tướng không, vì thế mà có hai.

Chánh văn: *Bồ-tát Diệu Tý nói*.

Ngài La-thập nói:

- Vì quả báo của bố thí, nên từ tay có khả năng tuôn ra vô tận của báu, như nước của năm con sông, nên gọi là Diệu Tý.

Chánh văn: *Tâm Bồ-tát, tâm Thanh văn là hai, nếu quán tâm tướng đều không, như huyễn hóa thì không có tâm Bồ-tát, và tâm Thanh văn, đó là vào pháp môn chẳng hai. Bồ-tát Phất-sa nói.*

Ngài La-thập nói:

- Là tên của Sao Quỷ trong hai mươi tám ngôi sao. Khi vị Bồ-tát này sinh thì gặp vì sao này, cho nên lấy đó làm tên.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phất-sa là tên của một ngôi sao, Bồ-tát nhân lấy đó làm tên.

Chánh văn: *Thiện và bất thiện là hai.*

Ngài La-thập nói:

- Tất cả tâm thiện hữu lậu, nghiệp thiện của thân miệng, pháp vô lậu cho đến Niết-bàn đều gọi là thiện. Tất cả nghiệp thân miệng do phiền não tạo ra đều là bất thiện.

Chánh văn: *Nếu chẳng khởi thiện và bất thiện, nhập mé vô tướng mà thông đạt, thì đó gọi là vào pháp môn chẳng hai. Bồ-tát Sư Tử nói: "Tội phước là hai".*

Ngài La-thập nói:

- Phiền não trong ba cõi, cái tương ưng với phiền não và thân khẩu nghiệp do phiền não tạo ra đều gọi là tội. Tất cả thiện hữu lậu gọi là phước.

Chánh văn: *Nếu đạt được tánh của tội thì sẽ không khác với phước, dùng kim cang tuệ quyết định rõ tướng ấy.*

Ngài La-thập nói:

- Kim cang cắm vào đất, sâu đến tận mé Địa luân mới dừng. Thật tướng tuệ đạt đến cùng tận pháp tánh mới dừng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Kim cang tuệ tức thật tướng tuệ.

Chánh văn: [Không trói buộc, không giải thoát là vào pháp môn chẳng hai.] Bồ-tát Sư Tử Ý nói.

Ngài La-thập nói:

- Sư tử qua sông thì cắt thẳng dòng mà qua, đi vòng thì chẳng qua. Bậc Đại sĩ này dùng trí tuệ chân thật, vào sâu các pháp, thẳng qua bờ kia, nên mượn đó làm tên.

Chánh văn: *Hữu lậu, vô lậu là hai, nếu đạt được các pháp bình đẳng, thì chẳng khởi tưởng hữu lậu hay vô lậu, lại chẳng chấp tướng cũng chẳng trụ vô tướng, đó là vào pháp môn chẳng hai. Bồ-tát Tịnh Giải nói: "Hữu vi, vô vi là hai. Nếu xa lìa tất cả số lượng thì tâm như hư không, đạt được tuệ thanh tịnh không ngăn ngại, đó là vào pháp môn chẳng hai." Bồ-tát Na-la-diên nói: "Thế gian, xuất thế gian là hai."*

Ngài La-thập nói:

- Thế gian tức ba cõi; xuất thế gian tức các pháp Đạo phẩm vô lậu hữu vi.

Chánh văn: *Tánh của thế gian là không, tức xuất thế gian, ở trong đó chẳng nhập chẳng xuất.*

Ngài La-thập nói:

- Nghĩa xuất phát sinh từ nhập. Vì không vào sinh tử, nên không có xuất thế gian.

Chánh văn: *Chẳng đầy.*

Ngài La-thập nói:

- Bản tiếng Phạm ghi là lưu (dòng, chảy).

Chánh văn: *Chẳng vơi.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm có nhập ắt có xuất, có xuất ắt có đầy, có đầy ắt có vơi, đây là việc thường ở thế gian.

Chánh văn: *Đó gọi là vào pháp môn chẳng hai. Bồ-tát Thiện Ý nói: "Sinh tử, Niết-bàn là hai."*

Ngài La-thập nói:

- Ở trên là nói vô vi, tức ba vô vi, ở đây nói về Niết-bàn rốt ráo.

Chánh văn: *Nếu thấy tánh của sinh tử thì không sinh tử, không trói buộc, không giải thoát, không sinh không diệt, ngộ được như thế, gọi là vào pháp môn chẳng hai.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phược (trói buộc), nhiên (sinh) là tên khác của sinh tử, giải (giải thoát), diệt là tên khác của Niết-bàn.

Chánh văn: *Bồ-tát Hiện Kiến nói: "Tận, chẳng tận là hai, nếu pháp rốt ráo tận."*

Ngài La-thập nói:

- Vô thường là môn đầu tiên của không. Phá pháp chẳng hết gọi là chẳng tận. Như chỉ một niệm mà chẳng trụ thì không có sinh, không có sinh thì sinh tận, sinh đã tận thì rốt ráo không, đó gọi là tận.

Chánh văn: *Nếu chẳng tận thì đều là tướng chẳng tận, tướng chẳng tận là không, không thì không có tướng tận và chẳng tận. Người vào được như thế tức là vào pháp môn chẳng hai.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp hữu vi là pháp hư giả; vì vô thường nên gọi là tận. Thật tướng là pháp vô vi, vì thường trụ nên chẳng tận. Nếu cho tận là tận, chẳng tận là chẳng tận thì đều là pháp hai. Nếu có thể ngộ được tận và chẳng tận đều là tướng chẳng tận thì vào pháp môn nhất không bất nhị.

Chánh văn: *Bồ-tát Phổ Thủ nói.*

Ngài La-thập nói:

- Là chỗ giữ gìn vạn pháp thiện, là nơi thủ hộ các bậc Thánh, nên gọi là Phổ Thủ.

Chánh văn: *Ngã, vô ngã là hai, ngã còn chẳng thật thì phi ngã làm sao mà có thật?*

Ngài La-thập nói:

- Vọng kiến có ngã, nếu ngộ thì vô ngã. Nói vô ngã là để ngăn trừ ngã, chứ chẳng phải có một pháp vô ngã riêng khác.

Chánh văn: *Thấy được thật tánh của ngã, chẳng khởi hai, thì đó là*

vào pháp môn chẳng hai.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vô ngã phát sinh từ ngã, nếu thấy thật tánh của ngã thì ngã liền tự vô, huống là vô ngã?

Chánh văn: *Bồ-tát Điện Thiên nói: "Minh và vô minh là hai. Thật tánh của vô minh tức là minh."*

Ngài La-thập nói:

- Vô minh thường sinh ra minh, nên chẳng khác minh; minh từ vô minh sinh, nên chẳng khác vô minh. Vì vô minh nên chẳng thể lấy, vì luôn sinh ra minh, nên chẳng thể bỏ. Minh cũng như thế, chẳng phải vô minh nên chẳng thể xa lìa, vì từ vô minh sinh nên chẳng thể lấy. Ví như màu sắc của hoa sen, tuy thanh khiết nhưng nhân lại bất tịnh. suy từ nhân, thì tâm chẳng sinh chấp trước.

Chánh văn: *Minh chẳng thể chấp thủ, lìa tất cả số lượng, trong đó bình đẳng không hai, đó là vào pháp môn chẳng hai.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Minh tức tuệ minh, vô minh tức là si minh. Thấy được tánh của vô minh tức là minh. Nếu thấy minh là minh thì thành vô minh, nên chẳng thể chấp giữ.

Chánh văn: *Bồ-tát Hỷ Kiến nói: "Sắc, sắc không là hai. Sắc tức không, chẳng phải sắc diệt rồi mới không, tánh sắc tự không; thọ, tưởng, hành, thức cũng như thế. Thức và không là hai, thức tức không, chẳng phải thức diệt rồi mới không, tánh thức tự không, thông đạt như thế gọi là vào pháp môn chẳng hai."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sắc tức không, chẳng đợi sắc diệt rồi mới không. Vì thế thấy sắc khác không thì có hai nơi pháp tướng.

Chánh văn: *Bồ-tát Minh Tướng nói: "Bốn đại khác không đại là hai."*

Ngài La-thập nói:

- Trong pháp của ngoại đạo, gồm năm đại, trong Phật pháp chỉ nêu bốn đại. Bốn loại này là lớn nhất trong các pháp tạo tác nên gọi là đại.

Chánh văn: *Tánh của bốn đại tức tánh không đại. Như mé trước mé sau không thì khoảng giữa cũng không. Nếu có thể biết tánh các đại như thế là vào pháp môn chẳng hai.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Năm đại này là nguồn gốc sinh ra chúng sinh, nên gọi là chủng

(đại). Nhưng tánh của bốn đại không có trước, sau và giữa, lại chẳng khác không đại.

Chánh văn: *Bồ-tát Diệu Ý nói: "Mắt và sắc là hai, nếu biết tánh của mắt thì chẳng khởi tham, sân si đối với sắc, đó là tịch diệt; tai và âm thanh, mũi và mùi hương, lưỡi và vị, thân và xúc, ý và pháp cũng là hai. Nếu biết tánh của ý thì chẳng khởi tham, sân, si đối với pháp, đó là tịch diệt, an trụ trong đó gọi là vào pháp môn chẳng hai."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Còn tình, trần nên ba độc sinh khởi, nếu ngộ được tánh của sáu tình (căn) thì chẳng khởi ba độc đối với sáu trần, đây là đạo tịch diệt.

Chánh văn: *Bồ-tát Vô Tận Ý nói: "Bố thí và hồi hướng Nhất thiết trí là hai. Tánh của bố thí tức tánh hồi hướng Nhất thiết trí. Trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ với hồi hướng Nhất thiết trí là hai. Tánh của trí tuệ tức là tánh của hồi hướng Nhất thiết trí, như trong đó mà nhập vào nhất tướng, tức là vào pháp môn chẳng hai.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Lấy sáu Độ làm diệu nhân với hồi hướng Nhất thiết trí là hai. Nếu ngộ được nhân quả đồng tánh, nhập vào nhất tướng đó mới là chẳng hai.

Chánh văn: *Bồ-tát Thâm Tuệ nói: "Không với vô tướng, vô tác là hai. Không tức vô tướng, vô tướng tức vô tác. Nếu không, vô tướng, vô tác tức không có tâm, ý, thức. Nơi một môn giải thoát tức ba môn giải thoát, đó là vào pháp môn chẳng hai."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ba hạnh tuy khác nhưng đều là vô duyên giải thoát, nên không có tâm, ý, thức. Đã đồng vô duyên, thì ba giải thoát chẳng khác.

Chánh văn: *Bồ-tát Tịch Căn nói: "Phật, Pháp, Tăng là hai:"*

Ngài La-thập nói:

- Có tướng thì có đối đãi, có đối đãi thì có hai, chẳng thuộc một và ba.

Chánh văn: *Phật tức pháp.*

Ngài La-thập nói:

- Lấy thể của pháp làm Phật, chẳng thể lìa pháp mà có Phật. Nếu chẳng lìa pháp mà có Phật thì Phật tức pháp, thế thì Phật cũng là pháp.

Chánh văn: *Pháp tức Tăng.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Cũng lấy thể của Pháp làm Tăng.

Chánh văn: *Ba báu đều là tướng vô vi.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chân trí vô tướng là Phật bảo, thật tướng vô vi là Pháp bảo, tu đạo vô vi là Tăng bảo. Ba bảo tuy khác nhưng đồng có tướng vô vi.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Trái với lý là tạo tác, cho nên Tam bảo đều vô vi.

Chánh văn: *Bình đẳng như hư không. Tất cả pháp cũng như thế. Nếu có thể tùy thuận hạnh này tức là vào pháp môn chẳng hai.”*

Bồ-tát Tâm Vô Ngại nói: “Thân và thân diệt là hai.”

Ngài La-thập nói:

- Thân tức năm thọ ấm, thân diệt tức Niết-bàn.

Chánh văn: *Thân tức thân diệt. Vì sao? Nếu thấy thật tướng của thân thì chẳng thấy thân và thân diệt. Thân và thân diệt không hai, không phân biệt, trong đó chẳng sợ hãi, đó là vào pháp môn chẳng hai.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Khi các pháp sinh thì “không” sinh, khi các pháp diệt thì “không” diệt, thân còn hay mất cũng đâu có gì khác mà ôm lòng sợ hãi nơi đó?

Chánh văn: *Bồ-tát Thượng Thiện nói: “Nghiệp thân, nghiệp miệng và nghiệp ý là hai. Ba nghiệp này đều là tướng vô tác. Tướng vô tác của thân tức tướng vô tác của miệng, tướng vô tác của miệng tức tướng vô tác của ý. Tướng vô tác của ba nghiệp này tức tướng vô tác của tất cả pháp. Nếu có thể tùy thuận tuệ vô tác như thế tức là vào pháp môn chẳng hai.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ba nghiệp tuy khác, nhưng chỉ là một vô tác mà thôi. Các pháp sinh vốn do nơi ba nghiệp. Ba nghiệp đã không thì ai tạo tác các pháp?

Chánh văn: *Bồ-tát Phước Điền nói: “Phước hạnh tội hạnh và bất động hạnh là hai.”*

Ngài La-thập nói:

- Phước hạnh là hạnh thiện ở cõi dục, thường dẫn đến quả báo yên vui. Tội hạnh là mười nghiệp bất thiện, dẫn đến quả báo khổ đau. Bất động hạnh là hạnh ở cõi Sắc và Vô sắc. Nghĩa bất động cũng như trong phần luận về thông đạt Phật đạo đã nói.

Chánh văn: *Thật tánh của ba hạnh tức là không, không thì chẳng có phước hạnh, tội hạnh và bất động hạnh. Chẳng khởi ba hạnh này là vào pháp môn chẳng hai.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phước tức là hạnh thiện ở cõi Dục; tội tức mười ác; bất động tức là hạnh ở cõi Sắc và Vô sắc.

Chánh văn: *Bồ-tát Hoa Nghiêm nói: "Từ ngã mà khởi hai là hai. Thấy được thật tướng của ngã, chẳng khởi hai pháp. Nếu chẳng trụ hai pháp thì không có thức, không có thức là vào pháp môn chẳng hai."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Do có ngã nên có bỉ, do đó mà sinh ra hai. Nếu thấy thật tướng của ngã thì thức của bỉ ngã không do đâu mà sinh.

Chánh văn: *Bồ-tát Đức Tạng nói: "Có tướng sở đắc" là hai, nếu không có sở đắc tức không lấy bỏ, không lấy bỏ tức là vào pháp môn chẳng hai.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đắc là do nơi ngã, tướng là tại nơi bỉ. Ngã chẳng có tướng đắc thì ai lấy ai bỏ?

Chánh văn: *Bồ-tát Nguyệt Thượng nói: "Tối và sáng là hai. Không tối không sáng, tức không có hai. Vì sao? Vì như nhập định Diệt thọ tưởng thì...*

Ngài La-thập nói:

- Chỉ nói về biết chiếu và diệt trong đó, mà không có tối sáng.

Chánh văn: *Không tối không sáng. Tất cả các pháp cũng như thế, nếu bình đẳng thâm nhập lý này tức là vào pháp môn chẳng hai.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nhị thừa nhập định diệt hết thì sáu căn không còn tác dụng, tâm tưởng cũng diệt, tuy có trải qua ngày đêm mà chẳng biết sáng tối khác nhau. Đây là dụ cho việc Bồ-tát vô tâm nơi sáng tối.

Chánh văn: *Bồ-tát Bảo Ấn Thủ nói: "Thích Niết-bàn, không thích thế gian là hai. Nếu chẳng thích Niết-bàn, chẳng chán thế gian thì không có hai. Vì sao? Vì nếu có trói buộc thì có giải thoát, nếu không trói buộc thì nào có cầu giải thoát. Không trói buộc, không giải thoát thì không thích không chán, đó là vào pháp môn không hai."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thế gian chẳng trói buộc, há lại chán ư? Niết-bàn không giải thoát, há lại thích ư?

Chánh văn: *Bồ-tát Châu Đảnh Vương nói: "Chánh đạo, tà đạo là hai. Trụ nơi chánh đạo thì chẳng thể phân biệt tà chánh. Xa lìa hai bên này là vào pháp môn chẳng hai." Bồ-tát Nhạo Thật nói rằng: "Thật và chẳng thật là hai. Thật thấy còn chẳng thấy thật huống là chẳng thật. Vì sao? Vì chẳng phải là chỗ thấy của nhục nhãn, tuệ nhãn mới thấy được. Tuệ nhãn này không thấy mà không gì chẳng thấy, là vào pháp môn chẳng hai."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thật tướng là cảnh của tuệ nhãn, chẳng phải cái thấy của nhục nhãn, tuệ nhãn còn không thấy thật huống chi chẳng thật. Tuy nói không thấy nhưng không gì chẳng thấy. Đó là thể của chân tuệ nhãn.

Chánh văn: *Như thế các vị Bồ-tát, mỗi mỗi đều đã nói xong, thì lại đồng hỏi ngài Văn-thù-sư-lợi rằng: "Thế nào là Bồ-tát vào pháp môn chẳng hai?" Ngài Văn-thù-sư-lợi đáp: "Theo như ý của tôi, thì đối với tất cả pháp không nói năng."*

Ngài La-thập nói:

- Thuyết tức luận biện khéo léo, uyển chuyển.

Chánh văn: *Không thuyết giảng.*

Ngài La-thập nói:

- Thuyết việc đã qua.

Chánh văn: *Không chỉ bày.*

Ngài La-thập nói:

- Hiển hiện tướng trạng, rồi nói là thiện là ác, tức chỉ bày.

Chánh văn: *Không biết, xa lìa sự hỏi đáp. Đó là vào pháp môn chẳng hai.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Các vị Bồ-tát nêu trên, chỗ trình bày tuy đồng mà nhân duyên lại khác nhau. Chỉ nói thẳng vào pháp tướng, chẳng nói về không lời. nay ngài Văn-thù tổng gom tất cả các thuyết của những vị Bồ-tát kia mà khai thị pháp môn chẳng hai. Nói thẳng pháp tướng chẳng có lời, chẳng nên dùng lời nơi pháp tướng, lấy đó làm lời là chỗ cùng tột của lời. Nhưng so với im lặng thì cũng còn ở phía sau.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Các vị Bồ-tát trước, mỗi mỗi đều nói về nghĩa chẳng hai, tựa như có chẳng hai để nói bàn. Nếu có chẳng hai để luận nói, thì lại là đối đãi với hai mà có chẳng hai kia. Vì thế ngài Văn-thù nói không thể thuyết mới là chẳng hai.

Chánh văn: *Ngài Văn-thù-sư-lợi lại hỏi ông Duy-ma-cật rằng: "Chúng tôi mỗi người đã nói xong, còn nhân giả nói thế nào là Bồ-tát vào pháp môn chẳng hai? Ông Duy-ma-cật im lặng không nói năng gì.*

Ngài La-thập nói:

- Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn sáu trăm năm, có một người đã sáu mươi tuổi mới xuất gia, nhưng không bao lâu đã tụng thuộc tam tạng. Kế đó lại tạo các luận nghị về tam tạng. Tạo các luận xong thì suy nghĩ rằng: Trong Phật pháp lại còn có việc gì? Chỉ có pháp Thiền, ta

nên tu tập.” Do đó mà ngài hành trì pháp thiền, và tự lập nguyện rằng: “Nếu chẳng đắc đạo, chẳng đầy đủ tất cả công đức của Thiền định, thì chẳng bao giờ ngủ nghỉ, hông chẳng chạm đất. Do đó mà có tên là Tỳ-kheo Hiếp. Không bao lâu chứng quả A-la-hán, đầy đủ ba minh, sáu thông, có đại biện tài, giỏi luận nghị. Bấy giờ, có một thầy ngoại đạo tên là Mã Minh, có trí tuệ, căn cơ lanh lợi, thông đạt tất cả các kinh sách, lại cũng có đại biện tài, có thể phá tất cả các luận nghị, nghe danh Tỳ-kheo Hiếp, liền dẫn các đệ tử đến mà nói rằng: “Tất cả các luận nghị ta đều phá được, nếu ta không phá được ngôn luận của ông thì sẽ cắt đầu tạ tội.” Tỳ-kheo Hiếp nghe Mã Minh nói thế thì im lặng không đáp. Mã Minh sinh tâm kiêu mạn nói rằng: “Người này chỉ có hư danh, thật ra chẳng biết gì cả.” Xong liền dắt các đệ tử đi. Đi được nữa đường suy nghĩ xong rồi nói với đệ tử rằng: “Người này có trí tuệ sâu xa, ta bị thua rồi!” Các đệ tử lấy làm lạ hỏi rằng: “Vì sao?” Đáp: “Ta nói có thể phá tất cả ngôn luận, tức là tự phá mình, còn ông ấy chẳng nói năng bàn luận thì không có chỗ để phá.” Tức thời dẫn các đệ tử trở lại nói với Tỳ-kheo Hiếp rằng: “Tôi bị thua, tức là ngu si, đầu ngu si này, tôi chẳng cần, ông hãy cắt đi! Nếu ngài chẳng cắt thì tôi sẽ tự cắt.” Tỳ-kheo Hiếp nói rằng: “Chẳng cần cắt đầu của ông, chỉ cần cắt búi tóc, thì so với người thế gian cũng như đã chết.” Tức thời cắt tóc làm đệ tử Tỳ-kheo Hiếp. Về sau trở thành một bậc có trí tuệ biện tài, trên đời không ai sánh bằng; lại tạo nhiều luận, hoằng dương Phật pháp rộng khắp; người thời bấy giờ, tôn xưng là vị Phật thứ hai. Phàm im lặng và nói năng tuy khác mà luận về tông chỉ chỉ là một; chỗ thể hội tuy một mà hiển bày thì có tinh và thô. Có nói nơi không lời chẳng bằng không nói nơi không lời. Cho nên im lặng để luận bàn là sự luận bàn kỳ diệu.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Có nói nơi không lời, chẳng bằng không nói nơi không lời, vì thế mà im lặng. Trên các vị Bồ-tát thi thố lời nơi pháp tướng, ngài Văn-thù thì dùng có nói nơi không lời, ngài Tịnh Danh thì lại không nói nơi không lời. Cả ba, về tông tuy đồng nhưng sự thể hiện có sâu cạn. Vì thế nói chẳng bằng không nói, tri chẳng bằng vô tri, thật đáng tin vậy ư?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ngài Văn-thù tuy nói chẳng thể thuyết, nhưng chưa nói thuyết tức không thuyết. Vì thế ông Duy-ma im lặng không nói để biểu hiện lời nói chẳng thật. Nếu lời nói là thật thì há có thể im lặng được chăng?

Chánh văn: *Ngài Văn-thù-sư-lợi khen rằng: “Kỳ diệu thay! Kỳ diệu thay! Cho đến không có văn tự ngôn ngữ mới thật là vào pháp môn*

chẳng hai.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Người lãnh hội sự im lặng của ông Duy-ma chính là ngài Văn-thù. Vì ông Duy-ma giữ kín lời nên khen tặng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Dấu tích của lời nói bặt dứt chỗ không lời, nên khen kỳ diệu!

Chánh văn: *Khi nói phẩm vào pháp môn chẳng hai này, năm ngàn vị Bồ-tát trong chúng hội đều vào pháp môn chẳng hai, được Vô sinh pháp nhẫn.*

PHẨM 10: PHẬT HƯƠNG TÍCH

Chánh văn: *Bấy giờ, ngài Xá-lợi-phất suy nghĩ rằng: "Đã đến giờ thọ thực, các Bồ-tát sẽ thọ thực nơi đâu?"*

Ngài La-thập nói:

- Chỉ một mình ngài Xá-lợi-phất khởi niệm là có ba lý do:

1. Thân kết nghiệp chẳng thể không cần bồi dưỡng.

2. Dứt tuyệt ý nơi Đại thừa, tâm thích pháp chẳng sâu xa.

3. Suy từ thân mình có cần, nên cho đại chúng cũng thế, là bậc Thượng thủ trong hàng đệ tử nên phải sắp đặt cho chúng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bày biện giường ghế, sắm sửa thức ăn là lẽ thường đãi khách, nhưng nay lại đợi khách phát khởi trước là để dẫn sinh sự luận nghị. Ngài Xá-lợi-phất bấy giờ là bậc trưởng thượng trong chúng hội, nên thường cùng nhau phát động đầu mối luận nghị.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Chẳng nghĩ đến các đệ tử là vì các Thanh văn tự có pháp khất thực riêng.

Chánh văn: *Ông Duy-ma-cật biết tâm niệm của ngài Xá-lợi-phất nên nói rằng: "Đức Phật nói tám Giải thoát, nhân giả đã tin nhận hành trì, há lại có tâm muốn ăn xen lẫn với nghe pháp ư?*

Ngài La-thập nói:

- Có thể ở pháp trước kia được tự tại vô ngại, vô ngại thì tâm tưởng phiền lụy nên phế bỏ. Cũng có thể nói rằng giải thoát dùng để nhàm chán thân, xả bỏ sự chấp trước, mà nay lại nghĩ đến việc thọ thực, há chẳng quá trái ngược với chỉ thú ư?

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đức Phật nói tám Giải thoát chính là món ăn quý của vô dục, là thức ăn thượng hạng để nuôi lớn pháp thân; nhân giả đã tự thân thọ nhận, tức không còn tham cầu nhiều. Nhưng nay trái lại xen vào ý tưởng muốn thọ thực mà nghe pháp, há không có tâm hoàn toàn đến cầu pháp ư?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tám Giải thoát lấy bất tịnh quán làm môn đầu tiên mà thức ăn là vật bất tịnh, đã lấy sự thể hội tám giải làm bản hoài thì còn có tâm muốn ăn ư? Vả lại, trong pháp không có thức ăn đáng ham muốn, vì thế chẳng nên dùng tâm muốn ăn mà nghe pháp.

Chánh văn: *Nếu muốn ăn, hãy đợi trong chốc lát, tôi sẽ cúng ngài*

một bữa ăn chưa từng có.

Ngài La-thập nói:

- Chẳng biến hóa ra vì e rằng dẫn đến sự khinh chê là hư vọng. Còn chẳng lấy cơm bình thường, là vì nếu chẳng phải tịnh diệu thì không có lợi ích. Muốn làm cho chúng hội thấy cõi nước thanh tịnh. Vả lại, nhân nơi cơm thơm mà đạt được chủ ý hoằng đạo. Vì thế từ việc ngài Xá-lợi cầu thức ăn mà xin cơm ở cõi Hương tích.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Cơm thông thường là pháp sinh dục, trừ bỏ món ăn tham dục mà được món ăn chưa từng có.

Chánh văn: *Bấy giờ, ông Duy-ma-cật nhập tam-muội, dùng thần lực hiện bày cho đại chúng thấy cảnh giới ở phương trên cách đây hơn bốn mươi hai hằng hà sa cõi Phật có một cõi nước tên là Chúng hương, có Đức Phật hiệu là Hương Tích hiện đang trụ. Mùi hương cõi nước này bậc nhất trong các mùi hương kỳ diệu cõi Trời của người và các cõi Phật trong mười phương. Nước này không có tên là Thanh văn và Bích-chi-Phật, chỉ có các Đại Bồ-tát thanh tịnh nghe Phật thuyết pháp. Tất cả các vật ở nước này đều do chất hương tạo thành như lầu gác, vườn hoa, đường kinh hành... Mùi hương ấy lan tỏa khắp vô lượng thế giới trong mười phương. Lúc ấy Đức Phật và các Bồ-tát cõi kia đang ngồi thọ thực, các Thiên tử đồng có tên là Hương Nghiêm phát tâm Vô thượng Bồ-đề, cúng dường Phật và các Bồ-tát. Đại chúng ở cõi này đều thấy rõ. Bấy giờ, ông Duy-ma-cật hỏi các Bồ-tát rằng: "Các Nhân giả! Vị nào có thể đến xin cơm của Đức Phật cõi kia?"*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đã hiện ra cõi nước kia, lại suy tìm người có thần lực khiến đến xin cơm.

Chánh văn: *Do sức oai thần của ngài Văn-thù-sư-lợi nên tất cả đều im lặng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ngài Văn-thù muốn hiển oai đức của ông Tịnh Danh, nên dùng thần lực chế phục khiến đại chúng đều im lặng.

Chánh văn: *Ông Duy-ma-cật nói: "Các nhân giả! Không hổ thẹn sao?"*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Khích lệ người chưa thành đạo.

Chánh văn: *Ngài Văn-thù-sư-lợi nói: "Như Đức Phật dạy: Chẳng nên khinh người chưa học."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sách tấn người mới học.

Chánh văn: *Bấy giờ, ông Duy-ma-cật chẳng rời tòa, ngồi yên trước chúng hội, hóa ra một vị Bồ-tát có tướng quý và vẻ đẹp trang nghiêm rực rỡ, oai đức thù thắng hơn cả đại chúng, rồi nói với vị hóa Bồ-tát rằng: "Ông hãy qua cảnh giới ở phương trên cách đây hơn bốn mươi hai hằng hà sa cõi Phật có một nước tên là Chúng hương, Đức Phật hiệu là Hương Tích và các Bồ-tát đang cùng ngồi thọ thực. Ông đến đó theo như lời tôi mà thưa rằng: "Duy-ma-cật cúi đầu lễ chân Thế Tôn, vô cùng cung kính, thăm hỏi Đức Thế Tôn đi đứng có ít bệnh ít não chăng? Sức khoẻ được an ổn chăng?"*

Ngài La-thập nói:

- Không nói "không có" mà nói là "ít" vì muốn nói rõ thân là gốc bệnh, là gốc nên vứt bỏ.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Muốn chỉ bày có thân thì chẳng tránh khỏi bệnh, cho nên kính hỏi Như Lai, nên nói ít bệnh ít não!

Chánh văn: *Nguyện được xin món cơm thừa của Thế Tôn mang về cõi Ta-bà làm Phật sự.*

Ngài La-thập nói:

- Phật sự tức việc giáo hóa chúng sinh.

Chánh văn: *Khiến cho những người thích pháp nhỏ.*

Bản khác nói: Người ưa thích nhỏ hẹp.

Ngài La-thập nói:

- Sự ưa thích chẳng cao xa, đều gọi là nhỏ, chẳng phải chỉ riêng Tiểu thừa.

Chánh văn: *Được đạo rộng lớn và cũng làm cho thanh danh của Như Lai vang khắp."*

Ngài La-thập nói:

- Muốn khiến cho người nghe mà tin rồi phát đạo tâm, ba việc này là chủ ý của việc xin cơm.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nói cơm thừa là lời nhún nhường kính thuận. Cõi kia nhân mùi hương để lưu thông đạo lớn, cõi này thì chúng sinh có chí nguyện nhỏ hẹp, cho nên nói xin cơm thừa để làm Phật sự.

Chánh văn: *Bấy giờ, vị hóa Bồ-tát liền ở trước chúng hội bay lên phương trên. Đại chúng đều thấy vị ấy đến nước Chúng Hương lễ chân Đức Phật. Lại nghe tiếng nói rằng: "Duy-ma-cật xin cúi đầu đảnh lễ*

dưới chân Thế Tôn, vô cùng cung kính thăm hỏi Thế Tôn hằng ngày đi đứng có ít bệnh ít não, sức khoẻ an ổn chăng. Nguyện được món cơm thừa của Thế Tôn đem về cõi Ta-bà làm Phật sự, khiến cho những người thích pháp nhỏ được đạo lớn và thanh danh của Như Lai vang khắp." Các Đại sĩ nước Chúng hương thấy vị hóa Bồ-tát, đều khen là việc chưa từng có và suy nghĩ rằng: "Bậc Thượng nhân này từ đâu đến? Cõi Ta-bà ở nơi nào? Sao gọi là người ưa thích pháp nhỏ? Rồi liền đem các việc ấy hỏi Đức Phật.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Các vị Đại sĩ nước kia đều được thần thông, nhưng chẳng thể thường hiện tiền. Vả lại, cõi ấy thuần là Đại thừa, chẳng nghe danh từ ưa thích pháp nhỏ, nên mới sinh nghi vấn này.

Chánh văn: *Đức Phật bảo rằng: "Ở phương dưới cách đây bốn mươi hai hằng hà sa cõi Phật có một thế giới tên là Ta-bà, Đức Phật hiệu là Thích-ca Mâu-ni, hiện đang trụ ở đời ác có năm trược, vì những chúng sinh thích pháp nhỏ mà giảng thuyết đạo pháp. Cõi Ta-bà này có một vị Bồ-tát tên là Duy-ma-cật, trụ ở Bất tư nghị giải thoát, đang nói pháp cho các Bồ-tát khác nghe, nên sai vị Hóa Bồ-tát này đến tán thán danh hiệu ta và tán thán cõi này để cho các Bồ-tát cõi kia tăng trưởng công đức. Các Bồ-tát nước Chúng hương nói rằng: "Vị Đại sĩ đó như thế nào mà có thể hóa ra vị Bồ-tát có đức, lực, thần túc, vô úy như thế?" Đức Phật nói: Rất lớn! Vị Đại sĩ này thường sai hóa Bồ-tát đi khắp mười phương làm Phật sự, lợi ích chúng sinh. Khi đó Đức Như Lai Hương Tích dùng cái bát ở nước Chúng hương bới đầy cơm thơm trao cho Hóa Bồ-tát, lúc ấy chín trăm vạn vị Bồ-tát cõi Chúng hương đồng thưa rằng: "Chúng con muốn đến cõi Ta-bà để cúng dường Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đồng thời ra mắt ông Duy-ma-cật và các Bồ-tát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nghe Đức Phật Hương Tích khen ngợi công đức của Phật và Bồ-tát cõi Ta-bà, nên đồng muốn đi.

Chánh văn: *Đức Phật bảo: "Các ông nên đi, nhưng phải thu nhiếp mùi hương nơi thân, chớ khiến cho chúng sinh cõi kia khởi tâm tham đắm.*

Ngài La-thập nói:

- Quá giận thì cuồng, quá vui thì mê, nên phải thu nhiếp mùi hương, ngăn chặn nguyên nhân khiến kia mê hoặc.

Hỏi:

- Nếu thế, vì sao không thu nhiếp mùi hương của cơm?

Đáp:

- Do thần lực của Phật, nên có thể ngăn chặn nguồn mê hoặc mà phát khởi đạo tâm cho họ. Vì thế mà chẳng nhiếp thu.

Chánh văn: *Nên chuyển thân hình vốn có của các ông, chớ nên khiến cho những người cầu đạo Bồ-tát ở cõi kia phải tự hổ thẹn mình thấp kém.*

Ngài La-thập nói:

- Hổ nhiều thì đọa, thẹn ít cũng phiền não, hai hoặc này cùng nhau đến thì cách đạo càng xa. Trên nói tham đắm, ở đây nói hổ thẹn thấp hèn. Hai môn cùng hiển thị cho nhau, nhưng văn lại ước lược.

Chánh văn: *Lại các ông đến đó chớ khởi tâm khinh khi mà sinh ý tưởng ngăn ngại. Vì sao? Vì mười phương cõi nước đều như hư không. Hơn nữa, chư Phật vì muốn hóa độ những người thích pháp nhỏ, nên không hiện ra cõi nước hoàn toàn thanh tịnh. Bấy giờ, hóa Bồ-tát đã nhận bát cơm, cùng với chín trăm vạn Bồ-tát cõi kia, nương oai thần của Phật và sức của ông Duy-ma-cật, bỗng nhiên biến mất ở cõi kia, trong khoảng khắc về đến phương trượng của ông Duy-ma. Ông Duy-ma-cật lại hóa ra chín trăm vạn tòa Sư tử trang nghiêm tốt đẹp như trước, mời các Bồ-tát cõi kia đến ngồi trên đó. Hóa Bồ-tát liền dâng bát cơm thơm cho ông Duy-ma-cật, mùi thơm xông khắp thành Tỳ-da-ly và cõi tam thiên đại thiên. Lúc ấy các Bà-la-môn, Cư sĩ... trong thành Tỳ-da-ly nghe được mùi hương này, thân tâm khoan khoái nên khen là điều chưa từng có.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Mùi hương lạ xông vào thân thể, khiến tâm thư thái dễ chịu.

Chánh văn: *Khi ấy trưởng giả chủ Nguyệt Cái dẫn theo tám mươi bốn ngàn người vào trượng thất của ông Duy-ma-cật.*

Ngài La-thập nói:

- Cõi nước ấy chẳng có vua, chỉ có năm trăm cư sĩ cùng nhau trị quốc. Nay nói chủ ắt do mọi người tôn kính mà gọi thế.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nước Tỳ-da-ly không có vua, chỉ có năm trăm trưởng giả cùng nhau chăm lo việc nước. Nguyệt Cái được mọi người kính trọng, nên gọi là chủ. Từ đây trở xuống đều là do nghe mùi hương mà vân tập đến.

Chánh văn: *Thấy trong ấy rất đông các vị Bồ-tát, và các tòa Sư tử cao rộng trang nghiêm, tất cả đều vui mừng kính lễ các Bồ-tát và Đại đệ tử rồi đứng về một phía. Các vị địa thần, thần hư không và chư thiên ở cõi Dục nghe mùi hương cũng đến trượng thất của ông Duy-ma-cật. Bấy*

giờ, ông Duy-ma-cật bảo ngài Xá-lợi-phất và các vị đại đệ tử Thanh văn rằng: "Các Nhân giả! Hãy dùng món cơm có vị cam lộ của Như Lai."

Ngài Đạo Sinh nói:

- Vì trước kia nghĩ đến việc thọ thực, nên nay mời dùng. Cũng muốn nhân đây để nói thức ăn là lý. Nêhoàn là pháp cam lộ, nếu ăn thức ăn này ắt sẽ được Nêhoàn, cho nên trong món cơm có vị cam lộ.

Chánh văn: *Từ đại Bi huân tập.*

Ngài La-thập nói:

- Huân có ba nghĩa:

1. Quả báo của đại bi.
2. Do tâm bi nghĩ đến.
3. Dùng mắt từ nhìn xét.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Khiến cho người đắc ngộ là sức huân tập bên ngoài, đâu có thể nói năng lực của thức ăn là sức đại Bi ư? Thế thì món cơm là hơi do đại Bi huân kết.

Chánh văn: *Không nên dùng tâm hạn lượng mà ăn món cơm này, nó sẽ không tiêu.*

Ngài La-thập nói:

- Ăn món cơm này nên phát tâm Đại thừa, lập nghiệp lớn, đó gọi là báo ân, báo ân gọi là cơm tiêu.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trước chỉ bày pháp thọ thực. Cơm này là quả của đại bi. Được ý bi lập ra, được tâm bi hưng khởi, nên nói là do đại bi huân kết. Dùng ý có hạn lượng mà ăn món cơm này thì chẳng thể tiêu. Nếu biết món cơm này do đại bi huân kết thành, chẳng thể nghĩ bàn, phát đạo tâm mà thọ thực thì cơm tiêu, báo được ân của thí chủ, không có ý hạn lượng ngăn ngại.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Món cơm có từ đại bi thì không hạn lượng, nhưng tự tâm hạn lượng nói ít, thì cơm sẽ chẳng tiêu.

Chánh văn: *Có các Thanh văn khác nghĩ rằng: "Cơm này quá ít, mà đại chúng cũng nên ăn."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Món cơm chẳng thể nghĩ bàn thì Nhị thừa chẳng thể thông đạt, nên mới phát sinh niệm nghi này.

Chánh văn: *Hóa Bồ-tát nói: "Chớ nên dùng trí hẹp đức nhỏ của Thanh văn mà so lường với phước tuệ vô lượng của Như Lai!*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vô lượng phước tuệ tức là nhân của món cơm thơm, phàm có nhân vô lượng ắt có quả vô lượng, nếu nhân hạn lượng thì quả cũng có hạn lượng. Vô lượng phước tuệ của Như Lai, thì trí nhỏ hẹp của Thanh văn há có thể lường được ư?

Chánh văn: *Bốn biển còn có thể cạn nhưng món cơm này chẳng thể hết. Dẫu cho tất cả mọi người ăn một vắt cơm lớn như núi Tu-di, ăn mãi trong một kiếp, cũng chẳng thể hết. Vì sao? Vì đây là món cơm dư của bậc có đầy đủ công đức vô tận giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến, nên chẳng bao giờ hết.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Như Lai có đầy đủ vô tận công đức năm phần pháp thân. Món cơm của thân báo ứng như thế làm sao có thể hết.

Chánh văn: *Bát cơm như thế, cả chúng hội đều đã dùng no đủ mà vẫn còn. Các vị Bồ-tát, Thanh văn, trời, người ăn món cơm này thì thân thể an ổn khoan khoái, thí như các Bồ-tát ở cõi Nhất thiết lạc trang nghiêm. Lại từ nơi lỗ chân lông phát ra mùi thơm vi diệu như mùi hương từ các cây cối ở cõi Chúng hương. Bấy giờ, ông Duy-ma-cật hỏi các Bồ-tát nước Chúng hương rằng: "Như Lai Hương Tích dùng phương tiện gì để diễn pháp?" Đáp: "Như Lai ở cõi nước của chúng tôi không dùng văn tự thuyết pháp, chỉ dùng các mùi hương làm cho trời người vào luật hạnh."*

Ngài La-thập nói:

- Nêu lên phần nhiều như thế. Ở trên có nói thuyết pháp, nhưng chưa hẳn là có ngôn thuyết. Có người nhân mùi hương mà thông đạt giáo pháp thì công năng cũng đồng như ngôn thuyết.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Cõi nước ấy chẳng phải hoàn toàn không có ngôn ngữ, nhưng vì mùi hương là căn bản để thông đạt Phật đạo, như ở cõi này lời nói là căn bản để thông đạt Phật đạo. Cũng có người nhân nơi thần thông biến hóa mà ngộ đạo.

Chánh văn: *Các Bồ-tát đến ngồi dưới các cây phát ra mùi hương, nghe được mùi hương vi diệu này, liền chứng đắc tam-muội Nhất thiết đức tạng. Khi được tam-muội này thì đầy đủ tất cả công đức của Bồ-tát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sức của tam-muội này có thể sinh ra tất cả các công đức.

Chánh văn: *Các Bồ-tát kia hỏi ông Duy-ma-cật rằng: "Đức Thích-ca Mâu-ni thì dùng phương tiện gì để diễn pháp?" Duy-ma-cật đáp rằng:*

“Chúng sinh ở cõi này ngang ngạnh khó giáo hóa, nên Phật phải dùng lời lẽ cứng cõi, sắc bén để điều phục họ.

Ngài La-thập nói:

- Như Lai thuyết pháp, có ba trường hợp:

1. Dùng lời nhu hòa.

2. Dùng lời cứng rắn sắc bén.

3. Vừa nhu hòa vừa sắc bén.

Nói về hạnh thiện đạt quả vui thú thì dùng lời nhu hòa; nói về hạnh ác chiêu quả khổ thì dùng lời cang cường; khen thiện chê ác thì vừa nhu hòa vừa cang cường.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bậc Thánh giáo hóa đâu có thường nhất, chỉ tùy vật mà thích ứng. Ở cõi này chúng sinh ngang ngạnh nên dùng giáo pháp cứng mạnh để thích hợp.

Chánh văn: *Nói đó là địa ngục, đó là ngạ quỷ, đó là súc sinh, đó là nơi hiểm nạn.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chỉ tất cả tám nơi nạn.

Chánh văn: *Đó là nơi người ngu sinh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ngoại đạo dị học, gọi là nơi người ngu sinh.

Chánh văn: *Đây là thân tà hạnh, là quả báo của thân tà hạnh; đó là khẩu tà hạnh, là quả báo của khẩu tà hạnh; đây là ý tà hạnh, là quả báo của ý tà hạnh; đây là sát sinh, là quả báo của sát sinh; đây là trộm cắp, là quả báo của trộm cắp; đây là tà dâm, là quả báo của tà dâm; đây là vọng ngữ, là quả báo của vọng ngữ; đây là lưỡng thiệt, là quả báo của lưỡng thiệt; đây là ác khẩu, là quả báo của ác khẩu; đây là lời vô nghĩa, là quả báo của lời vô nghĩa.*

Ngài La-thập nói:

- Bản tiếng Phạm ghi là tạp thuyết. Phàm chẳng vì thiện pháp và Niết-bàn mà khởi khẩu nghiệp thì đều gọi là tạp thuyết.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trau chuốc làm cho lời nói, câu văn thêm bóng bẩy hoa mỹ làm vui lòng người đều gọi là lời vô nghĩa.

Chánh văn: *Đây là tham lam, tật đố, là quả báo của tham lam tật đố; đây là sân hận, là quả báo của sân hận; đây là tà kiến, là quả báo của tà kiến; đây là xan lận, là quả báo của xan lận; đây là phá giới, là quả báo của phá giới; đây là giận hờn, là quả báo của giận hờn; đây*

là lười biếng, là quả báo của lười biếng; đây là loạn ý là quả báo của loạn ý; đây là ngu si, là quả báo của ngu si; đây là kết giới, là giữ giới, là phạm giới.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Như Luật tạng đã thuyết rõ.

Chánh văn: *Đây là điều nên làm, đây là điều không nên làm, đây là chướng ngại, đây là không chướng ngại.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phạm luật có người bị tội nặng không chướng đạo, bị tội nhẹ mà chướng đạo, là tùy thuộc vào ba chướng: Nghiệp chướng, báo chướng và phiền não chướng.

Chánh văn: *Đây là phạm tội, đây là lìa tội, đây là tịnh, đây là cấu, đây là hữu lậu, đây là vô lậu, đây là tà đạo, đây là chánh đạo, là hữu vi, là vô vi, là thế gian, là xuất thế gian, là Niết-bàn. Vì có những hạn người khó giáo hóa, tâm như khỉ vượn, nên dùng biết bao nhiêu phương pháp để chế ngự tâm họ rồi mới điều phục được.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vì khó giáo hóa, cho nên phải chỉ rõ tội phước như vậy.

Chánh văn: *Ví như voi ngựa hung hăng không thể điều phục, thì phải đánh đập đau đớn đến thấu xương, sau đó mới điều phục.*

Ngài La-thập nói:

- Ngựa có năm loại:

1. Thấy bóng roi liền điều phục.
2. Bị đánh roi mới điều phục.
3. Dùng dùi nhọn đâm vào da mới điều phục.
4. Xuyên đến thịt mới điều phục.
5. Đâm thấu xương mới điều phục.

Chúng sinh căn cơ lợi độn cũng có năm loại:

1. Vừa thấy vô thường hiện nơi người thì tâm liền ngộ.
2. Thấy sự vô thường hiện bày nơi bậc Thiện tri thức thì tâm mới ngộ.
3. Thấy sự vô thường đến với anh em thân thuộc, tâm mới ngộ.
4. Thấy vô thường đến với cha mẹ, tâm mới ngộ.
5. Vô thường đến nơi thân, chịu cùng cực đau khổ, lại phải nói lời khổ, thì tâm mới ngộ.

Chánh văn: *Chúng sinh ngang ngạnh khó giáo hóa như thế, nên phải dùng tất cả lời bức thiết như thế mới vào được luật hạnh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chẳng có móc, dùi thì không biết lấy gì để điều phục voi ngựa,

nếu chẳng có lời khổ thì không biết lấy gì điều phục chúng sinh khó giáo hóa.

Chánh văn: *Các Bồ-tát cõi kia nghe nói như thế, thì nói rằng: "Thật chưa từng có! Như Đức Phật Thích-ca Mâu-ni ẩn thần lực vô lượng tự tại, dùng những phương pháp mà người nghèo khổ ưa thích để độ thoát tất cả chúng sinh."*

Ngài La-thập nói:

- Giấu hình tích, che ánh quang minh, hiện đồng với kẻ hành khất nghèo cùng, tự đồng với kẻ hành khất thì có thể giao tiếp với họ, giao tiếp thì dễ gần gũi, nên được người nghèo cùng tin thích.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chư Phật đều bình đẳng, nhưng hiện hình tích có sai biệt, đó là do chí nguyện nhỏ hẹp của quần sinh hạ liệt vậy. Đức Phật ẩn thần lực tự tại để đồng như kẻ nghèo cùng thô lậu, thuận với sở thích của họ mà cứu giúp. Cảm ứng vô cùng, chẳng thuộc tịnh uế, đây là việc chưa từng có.

Chánh văn: *Các Bồ-tát cõi này cũng chịu khổ sở, khiêm nhường, dùng vô lượng đại bi sinh vào cõi Phật này. Ông Duy-ma-cật nói: "Các Bồ-tát cõi này đối với chúng sinh có lòng đại bi kiên cố, thật như lời các ngài đã nói."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đúng như lời khen của các Bồ-tát.

Chánh văn: *Nhưng một đời ở cõi này làm lợi ích cho chúng sinh, còn hơn ở cõi khác tu hành trăm ngàn kiếp.*

Ngài La-thập nói:

- Ví như vị lương y gặp lúc xảy ra kiếp dịch bệnh, thực hành y thuật cùng khắp, ban phát thuốc men cho tất cả; những người được chữa trị rất nhiều, thì việc cúng dường cũng vô lượng. Bồ-tát Đại sĩ ở nơi bất tịnh cũng như thế, chúng sinh ác càng nhiều, thì việc cứu giúp càng rộng lớn. Có mười loại thuốc pháp chữa trị tất cả các bệnh. Giáo hóa rộng thì lợi ích sâu, một đời hơn cả vạn kiếp.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thực hành chẳng cần phải lâu mà quý ở chỗ có được lợi ích.

Chánh văn: *Vì sao? Vì ở cõi Ta-bà có mười điều thiện mà các Tịnh độ khác chẳng có. Mười điều thiện là:*

1. Dùng bố thí để nhiếp độ kẻ bần cùng.

2. Dùng tịnh giới để nhiếp độ kẻ phá giới.

3. Dùng nhẫn nhục để độ kẻ sân hận.

4. Dùng tinh tấn để độ người lười biếng

5. Dùng thiền định độ người loạn tâm.

6. Dùng trí tuệ độ người ngu si.

Ngài La-thập nói:

- Si có hai loại:

1. Ngu si đối với tất cả pháp.

2. Không thông đạt pháp sâu xa của chư Phật.

Trong cõi bất tịnh có hai loại ngu si, trong cõi tịnh chỉ có một loại là không thông đạt pháp sâu xa của chư Phật.

Chánh văn:

7. Thuyết pháp trừ nạn để độ người bị tám nạn.

8. Dùng pháp Đại thừa để độ hàng Tiểu thừa.

9. Dùng các căn lành để độ người không có đức.

10. Thường dùng bốn Nhiếp pháp để thành tựu chúng sinh.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm thiện do nơi ác mà sinh, tịnh từ nơi uế mà tăng. Cõi này có mười pháp ác nên có mười đức tăng trưởng. Cõi kia thuần là thuận nên không có đất để lập đức. Vì thế trăm ngàn kiếp tu hành không bằng một đời.

Bản khác ghi: Mười ác nghiệp.

Ngài La-thập nói:

- Mười ác nghiệp có ba phẩm là thượng, trung, hạ. Thượng là quả báo địa ngục, trung là quả báo súc sinh, hạ là quả báo ngạ quỷ. Trong mỗi phẩm lại phân ba phẩm nhỏ, như thế gồm chín phẩm. Hành bất thiện thì chiêu cảm chín phẩm quả báo khổ trong ba đường ác.

Chánh văn: *Các Bồ-tát cõi kia nói: "Bồ-tát thành tựu mấy pháp mà ở cõi này tu hành không lầm lỗi (sang vưu) được sinh về cõi Tịnh.*

Ngài La-thập nói:

- Bồ-tát có hạnh sâu xa thì không có điều nghi này. Còn đối với các Bồ-tát công hạnh cạn mỏng, khi ở cõi bất tịnh sợ rằng hạnh còn cạn, công còn kém nhỏ, chưa thể tự cứu khổ. Ví như chỉ có một ít nước nóng mà đổ vào sông lớn, sức yếu mà cứu người bị chìm, chưa thể cứu vớt, thì cả hai đều trầm luân. Cho nên hỏi thực hành pháp gì để được sinh Tịnh độ.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Muốn sách tấn các Bồ-tát mới học ở cõi này, khiến cầu sinh tịnh độ, nên mới nêu câu hỏi trên.

Chánh văn: *Ông Duy-ma-cật nói rằng: "Bồ-tát thành tựu tám*

pháp, thì ở cõi này tu hành không lầm lỗi mà được sinh về Tịnh độ. Tám pháp là gì? Đó là:

1. Làm lợi ích tất cả chúng sinh mà chẳng mong cầu báo đáp, thay thế chúng sinh chịu mọi khổ não, tất cả công đức có được đều ban cho chúng sinh.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thay thế chúng sinh chịu khổ, chẳng chấp tự thân; tất cả công đức tạo được đều ban cho chúng sinh, đâu vì có ích mà mong muốn họ báo đáp? Nếu chẳng vì chúng sinh thì lẽ ra đã vào Niết-bàn từ lâu rồi! Vì họ mà chịu khổ, làm cho họ được độ trước; họ đi ta lưu lại, lại chẳng phải là thay thế; nghĩa là tất cả những việc lợi ích rốt ráo cho chúng sinh này là một pháp.

Chánh văn: *2. Tâm bình đẳng đối với chúng sinh, khiêm hạ không ngại.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Oán thân chẳng khác, hạ mình tôn kính người, tôn ti bình đẳng, tâm không khởi mảy may phân biệt là pháp thứ hai.

Chánh văn: *3. Đối với các Bồ-tát tâm kính như Phật.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bồ-tát là bến bãi cầu đường của chúng sinh, thuộc về Tam bảo, tôn kính các ngài như Phật thì ta được tăng trưởng công đức, đây là pháp thứ ba.

Chánh văn: *4. Những kinh chưa được nghe, nghe chẳng sinh nghi ngờ.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Kinh của Phật nói ra, khi được nghe thì tin thọ, chẳng cho rằng vì chưa nghe mà sinh nghi hoặc; là pháp thứ tư.

Chánh văn: *5. Không trái nghịch với hàng Thanh văn.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ba thừa tuy khác mà tông yếu chẳng khác, chẳng vì có Đại, Tiểu mà sinh tâm chống trái, là pháp thứ năm.

Chánh văn: *6. Chẳng ganh ghét khi thấy người được cúng dường.*

Ngài La-thập nói:

- Suy tìm nguyên do được cúng dường, là từ nơi việc làm ở đời trước, ganh ghét chỉ vô ích, chỉ nên tu thiện, dùng lý lẽ để an tâm nên ganh ghét chẳng sinh.

Chánh văn: *Chẳng tự cao khi mình được lợi lạc.*

Ngài La-thập nói:

- Nếu tu thiện, trì giới mà được lợi dưỡng thì nên tự nghĩ rằng: "Người cúng dường có công đức chẳng phải là vì ngã. Giả sử có ngã, thì người chẳng thấy có vì lý đã vô ngã, thì tâm cống cao không có chủ." Suy nghĩ như thế thì tâm cống cao tự trừ diệt.

Chánh văn: *Ở nơi đó mà điều phục tâm mình.*

Ngài La-thập nói:

- Tức trong hai việc người được cúng dường và ta được lợi lạc mà điều phục tâm. Điều phục tâm thì như trước đã nói. Ba câu này hợp thành một việc.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Người gieo thì người được, sao lại ganh ghét? Ta trồng thì ta được, đâu có gì mà cống cao? Trong hai pháp này mà khéo tự điều phục, là pháp thứ sáu.

Chánh văn: *7. Thường xét lỗi mình, chẳng nói lỗi người.*

Ngài La-thập nói:

- Như có một vị Tỳ-kheo tọa thiền trong rừng vắng, khi đến giờ thì ôm bát ra khỏi rừng khất thực, một hôm đi giữa đường thì bị một tên giặc ác giương cung nhắm bắn. Vị Tỳ-kheo ấy rộng lượng tha thứ, chỉ tự trách mình mà chẳng sinh tâm giận ghét, lại còn chỉ vào bụng mình mà nói rằng: "Người nên bắn vào đây! Ta vì cái bụng mà cần phải ra khỏi rừng để dẫn đến phiền não này, đây là tội của các bụng vậy." Tự xét mình mà khoan thứ cho người tương tự như thế. Còn chẳng rao nói lỗi người, chẳng như vị Duy-na độn căn kia nếm vật dơ trong đất mà tìm lỗi người.

Từ câu xét lỗi mình đến câu cầu các công đức là chung cho một việc.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thường xét lỗi mình thì lỗi tự tiêu, rao nói lỗi người thì lỗi về nơi ta, là pháp thứ bảy.

Chánh văn: 8. *Hằng dùng nhất tâm mà cầu tất cả các công đức. Đó là tám pháp.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trần cấu dễ tăng, công đức khó đủ. Nếu chẳng có nhất tâm chuyên cầu thì không biết lấy gì để thành tựu. Đầy đủ tám pháp này, thì tu hành không lầm lỗi, rốt cuộc được sinh Tịnh độ.

Chánh văn: *Ông Duy-ma-cật và ngài Văn-thù-sư-lợi ở trong đại chúng thuyết pháp này xong thì có trăm ngàn trời người phát tâm Vô thượng Bồ-đề, mười ngàn vị Bồ-tát chứng được Vô sinh pháp nhẫn.*

CHÚ GIẢI KINH DUY-MA-CẬT

QUYỂN 9

PHẨM 11: BỒ TÁT HẠNH

Chánh văn: *Lúc bấy giờ, Đức Phật đang thuyết pháp nơi vườn cây Am-la, bỗng nhiên khu vườn trở nên rộng rãi trang nghiêm, tất cả đại chúng trong hội đều có màu vàng ròng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bậc Chí nhân không có xứ sở thường nhất, lý hợp thì thân cận. Như Lai và ông Tịnh Danh tuy hình tướng chẳng đồng xứ sở khác nhau, nhưng vẫn đồng thời tồn tại một cách kỳ diệu, vì thế thường hay qua lại giáo hóa, cùng hoằng dương đạo bất tư nghị. Nhân sai người đến thăm bệnh, đã nói như trên, mà bây giờ đến diện kiến Như Lai để ấn chứng kinh này. Cho nên trước tiên hiện điềm này để khai phát tâm đại chúng.

Chánh văn: *Ngài A-nan bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Vì nhân duyên gì mà có điềm lành này? Khu vườn bỗng nhiên rộng rãi trang nghiêm, tất cả chúng hội đều có sắc vàng?*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Việc làm của bậc Đại sĩ thì hàng hành đạo kém nhỏ chẳng thể biết, nên phải hỏi nguyên nhân.

Chánh văn: *Phật bảo A-nan rằng: "Đây là do ông Duy-ma-cật, Văn-thù-sư-lợi cùng với đại chúng vây quanh phát tâm muốn đến nơi đây. Nên trước tiên hiện điềm lành này." Bấy giờ, ông Duy-ma-cật nói với ngài Văn-thù-sư-lợi rằng: "Chúng ta cùng nhau đến ra mắt Đức Phật."*

Ngài La-thập nói:

- Ông Duy-ma-cật khuyên cùng nhau ra mắt Phật, yếu chỉ có thể suy biết rằng:

1. Thấy tâm thành thật của ông ấy, mà muốn được thỏa mãn bản ý của ông.

2. Muốn chứng minh món cơm thơm có nhiều khả năng khai ngộ.

3. Vì tâm các Bồ-tát ưa thích sự thù thắng viễn du, nay cần khiến trở về, nên muốn cùng nhau đến trụ xứ của Phật để cầu xin giáo pháp đem về.

Chánh văn: *Để các Bồ-tát đảnh lễ cúng dường. Ngài Văn-thù-sư-lợi nói: "Hay lắm! Nay chính là lúc nên đi!"*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tức thời gian có ích lợi.

Chánh văn: *Ông Duy-ma-cật liền dùng sức thần đặt đại chúng và các tòa sư tử vào bàn tay phải rồi đi đến trụ xứ của Phật. Đến rồi, ông đặt xuống đất.*

Ngài La-thập nói:

- Ở thế gian nếu đón hay tiễn đều dùng xe ngựa, còn Đại sĩ thì vận thần thông diệu dụng.

Chánh văn: *Đảnh lễ chân Phật, nhiễu quanh bên phải bảy vòng rồi chắp tay đứng một bên.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ngài Tịnh Danh đặt các tòa nơi đất, rồi trước tiên kính lễ Thế Tôn.

Chánh văn: *Các Bồ-tát liền rời tòa, đến đảnh lễ nơi chân Phật, nhiễu quanh bên phải bảy vòng rồi đứng qua một bên. Các Đại đệ tử, Đế thích, Phạm vương, Tứ thiên vương... cũng đều rời tòa, lễ chân Phật rồi đứng về một bên. Bấy giờ, Thế Tôn y như pháp an ủi các Bồ-tát rồi bảo các đại chúng ngồi nơi tòa của mình. Đại chúng vâng lời dạy thực hành theo. Khi đã ổn định, Đức Phật hỏi ngài Xá-lợi-phất rằng: "Ông thấy thần lực tự tại mà Bồ-tát Đại sĩ thi thố chăng?"*

Ngài La-thập nói:

- Muốn khen ngợi thần lực kỳ diệu của đại sĩ để khuyên gắng những người có tâm tưởng nhỏ hẹp.

Chánh văn: *"Thưa vâng! Bạch Thế Tôn con đã thấy." Phật hỏi: "Ý ông thế nào?" Xá-lợi-phất đáp: "Con thấy các việc ấy thật chẳng thể nghĩ bàn, chẳng phải ý có thể lường, chẳng phải suy nghĩ có thể tính được."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trước kia đã cùng với Bồ-tát Văn-thù vào ngôi thất bất tư nghị, nhân nơi việc mượn bảo tòa, đã thấy được thần lực, đến ăn cơm thơm, ở trên lòng bàn tay mà trở về đều chẳng thể dò được sự thần biến ấy, cho nên nói là bặt dứt suy nghĩ tính lường. Yếu chỉ lớn của kinh này là nói

về đạo bất tư nghị, cho nên luôn hiển bày dấu tích bất tư nghị.

Chánh văn: *Lúc bấy giờ, A-nan bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Mùi hương mà con nghe đây thật từ xưa chưa từng có, chưa biết là hương gì?"*

Ngài La-thập nói:

- Hỏi về mùi hương thượng phẩm xông khắp tam thiên đại thiên, vì sao ngài A-nan chẳng nghe? Đáp: "Chẳng có phần nên dù ở gần mà chẳng nghe, nay mới được nghe."

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đức Như Lai sắp nói về nhân duyên của cơm thơm, cho nên khiến ngài A-nan hỏi.

Chánh văn: *Đức Phật bảo A-nan rằng: "Đây là mùi hương từ lỗ chân lông của các Bồ-tát phát ra."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bồ-tát cõi kia tức các Bồ-tát nước Chúng Hương. Sở dĩ chỉ nói các Bồ-tát cõi kia là vì muốn khiến cho Xá-lợi-phất tự nói mùi hương của một món cơm, nhân đó nói về lợi ích lớn của cơm thơm.

Chánh văn: *Bấy giờ, ngài Xá-lợi-phất nói với ngài A-nan rằng: "Từ lổ chân lông của chúng tôi cũng phát ra mùi hương ấy!" Ngài A-nan hỏi: "Mùi hương ấy từ đâu mà có?" Đáp: "Trưởng giả Duy-ma-cật xin món cơm thừa của Đức Như Lai nước Chúng hương đem về nơi trượng thất của ông. Người nào ăn thì từ lổ chân lông đều phát ra mùi hương như thế!" Ngài A-nan lại hỏi ông Duy-ma-cật rằng: "Mùi hương ấy giữ được bao lâu?" Ông Duy-ma-cật đáp: "Đến khi cơm này tiêu hết." Lại hỏi: "Cơm ấy bao lâu mới tiêu?" Đáp: "Sức của cơm này trải qua bảy ngày mới tiêu."*

Ngài La-thập nói:

- Bảy ngày mới tiêu là có hai nhân duyên, hoặc có người ăn cơm thơm, cơm tiêu chẳng đúng thời, thì chán mà xả bỏ, nên chẳng khiến để lâu. Cũng có thể nói ứng với người đắc đạo, mùi cơm đúng thời xông không quá bảy ngày thì ắt sẽ đắc đạo. Như bảy lần sinh đối với đạo tích, rắn cắn đi bảy bước... tất cả thế lực không quá số bảy. Theo sự việc thì chẳng cần phải để lâu, cho nên khiến không quá bảy ngày.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bảy ngày, thế lực của cơm mới tiêu là sức bình thường. Nếu ứng với việc nhân nơi món cơm mà bước lên thềm thang của đạo, thì cần phải đạt đến chỗ nên đạt thì cơm mới tiêu.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Không quá bảy ngày.

Chánh văn: *Thưa ngài A-nan! Những Thanh văn chưa vào chánh vị, ăn món cơm này, khi vào chánh vị thì cơm mới tiêu.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vào cảnh vô lậu gọi là vào chánh vị.

Chánh văn: *Đã vào chánh vị mà ăn cơm này thì đến khi được tâm giải thoát cơm mới tiêu.*

Ngài La-thập nói:

- Tức mười sáu tâm kiến đế.

Hỏi:

- Vì sao ăn cơm thơm lại đắc đạo?

Đáp:

- Thân an thì tâm thanh tịnh, phát khởi tâm chưa từng có. Cơm còn như thế, huống gì là đạo? Có diệu quả này ắt có diệu nhân, vô cùng tin thích, thấu đạt nhân quả tức hiểu được duyên khởi, hiểu duyên khởi thì thấy được thật pháp.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thành tựu quả không chấp rước, gọi là tâm giải thoát.

Chánh văn: *Nếu chưa phát tâm Đại thừa mà ăn cơm đó, thì đến khi phát tâm rồi cơm mới tiêu; nếu đã phát tâm Đại thừa, ăn món cơm này, đến khi đạt được Vô sinh pháp nhẫn cơm mới tiêu; đã đạt được Vô sinh pháp nhẫn ăn món cơm này thì đến Nhất sinh bổ xứ cơm mới tiêu.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Trong bảy ngày ắt có sở đắc. Nhưng khi ngộ từ món ăn, không được có hai giai vị, chỉ là Nhất sanh bổ xứ, còn Phật thì không nhờ nơi đó mà được, vậy Bồ-tát vô sinh và người đã vào chánh vị há nhờ vào phương pháp bên ngoài để tiến lên ư? Mà nay nói như thế là để chỉ rõ món cơm này để tuyên lý cùng cực, có đủ các nghĩa ấy.

Chánh văn: *Ví như có món thuốc tên là thượng vị, người uống vào các độc tiêu hết rồi thuốc mới tiêu. Cơm này cũng như thế, diệt trừ tất cả độc phiền não rồi cơm mới tiêu. A-nan bạch Phật rằng: "Thật chưa từng có! Bạch Thế Tôn! Như món cơm thơm này có thể làm Phật sự vậy.*

Ngài La-thập nói:

- Thần thông biến hóa, thuyết pháp độ người là những pháp thông thường để giáo hóa. Còn cơm vốn là để nuôi lớn thân thể mà nay dùng đó để đắc đạo, nên khen là chưa từng có. Phật lấy việc giáo hóa người làm sự nghiệp, phàm giáo hóa người đều gọi là Phật sự. A-nan cho rằng việc kỳ diệu của Phật sự đều là tại nơi đây. Nên về sau nói rộng về Phật

sự để khai mở tâm A-nan.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Cơm vốn là để nuôi dưỡng thân thể mà nay lại trừ cả kết phược, thì thật là chưa từng thấy nghe.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phật lấy việc khai ngộ làm sự nghiệp, mà cơm thơm có thể làm được, đó là việc chưa từng có.

Chánh văn: *Phật nói: "Đúng thế! Đúng thế! A-nan! Hoặc có cõi Phật lấy ánh sáng làm Phật sự.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- A-nan thấy được sự lợi ích của cơm thơm, cho rằng lý rốt ráo của Phật sự chỉ ở tại đó, cho nên Phật khai thị rộng thêm về việc này, khiến cho A-nan ngộ được Phật đạo thật vô cùng. Chúng sinh ở cõi ấy thấy ánh sáng kỳ diệu của Phật thì tự vào đạo; xét kỹ cũng có những lợi ích khác, nhưng chỗ lấy ánh sáng làm chủ. Các câu sau cũng giống như thế.

Chánh văn: *Có cõi nước lấy Bồ-tát làm Phật sự.*

Ngài La-thập nói:

- Đức Phật trụ ở vị Tông chủ, im lặng không nói, chỉ sai các Bồ-tát hoằng đạo giáo hóa chúng sinh.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Có vị Phật luôn im lặng, trụ ở vị Tông chủ, để Bồ-tát làm hóa chủ.

Chánh văn: *Có cõi lấy hóa nhân của Phật làm Phật sự.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Có cõi nước thuần chỉ dùng hóa nhân làm Phật sự, như Tu-phiến-đầu-tỷ.

Chánh văn: *Có cõi lấy cây Bồ-đề làm Phật sự.*

Ngài La-thập nói:

- Trổ hoa kết quả hoặc phát ra mùi hương vi diệu, hoặc phóng ra ánh sáng, hoặc thuyết pháp.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Cây nơi Đức Phật thành đạo gọi là Bồ-đề. Ánh sáng của cây này chiếu cùng khắp, mùi hương lan tỏa mọi nơi, hình sắc thật vi diệu, tùy mỗi người ưa thích mà được thấy như ý. Cây phát ra pháp âm, tùy sự ưa thích của mỗi người mà được nghe như thế. Đây là cây báo ứng của Như Lai. Chúng sinh gặp cây này, tự nhiên ngộ đạo. Cõi này lấy cây làm căn bản cho việc giáo hóa.

Chánh văn: *Có cõi lấy y phục, ngọa cụ của Phật làm Phật sự.*

Ngài La-thập nói:

- Xưa vua ở cõi Diêm-phù-đề được đại y của Phật. Bấy giờ, thế gian xảy ra dịch bệnh, vua bèn treo y trên cao để mọi người nhìn thấy. Người nào nhìn thấy mà quy y thì bệnh tiêu trừ, tâm tin kính càng sâu, nhân đó mà được giải thoát. Đó là ví dụ.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chú thích cũng đồng như thế.

Chánh văn: *Có cõi lấy cơm làm Phật sự, có cõi lấy vườn rừng, nhà cửa làm Phật sự.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nước Chúng hương tức theo việc này. Nghĩa khác thì cho rằng về ăn uống là lấy thiệt căn để thông đạt đạo pháp; về vườn rừng là lấy nhãn căn để thông đạt Phật đạo.

Chánh văn: *Có cõi lấy ba mươi hai tướng quý, tám mươi vẻ đẹp tùy hình làm Phật sự.*

Ngài La-thập nói:

- Hoặc một tướng, hai tướng, cho đến nhiều tướng, tùy sự ưa nhìn của chúng sinh mà hiện tướng thích hợp. Cũng có thể nói dùng hình tượng Phật, như vua Bình-sa tặng cho vua Phất-ca-sa một tượng Phật, nhân đó mà vua Phất-ca-sa đắc đạo. Sau nói thân Phật là thân hóa hiện.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Người thích tướng đẹp trang nghiêm thì dùng tướng tốt và vẻ đẹp chỉ bày.

Chánh văn: *Có cõi nước dùng thân Phật làm Phật sự. Có cõi nước lấy hư không làm Phật sự.*

Ngài La-thập nói:

- Trừ bỏ hình sắc thì rỗng rang không tượng, khiến kia được tâm không và vắng lặng, lụy tưởng tiêu trừ, cũng như ngài Văn-thù-sư-lợi trừ bỏ các sắc tượng, hiện tướng hư không để giáo hóa vua A-xà-thế.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Người thích có thì giữ thân để chỉ bày có, người thích không thì diệt thân để hiển thị không, như kinh Mật Tích đã nói. Tám tướng tuy nơi thân mà thân và tướng chẳng phải một, vì nhân mỗi mỗi khác nhau, thế thì Phật sự chẳng đồng.

Chánh văn: *Chúng sinh theo duyên ấy mà vào luật hạnh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nhân tuy khác, nhưng đều được vào luật hạnh.

Chánh văn: *Có cõi lấy các dụ mộng, huyễn, bóng vang, ảnh trong gương, trăng trong nước, sóng nắng làm Phật sự.*

Ngài La-thập nói:

- Trong mộng mà ngộ thì cảm được chúng sinh. Sáu việc kia tức là hiển hiện các hình sắc không thật, khiến cho người ngộ được lý sâu xa.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Như có người chẳng ngộ được lời chánh, thì nhân nơi dụ mà hiểu.

Chánh văn: *Có cõi nước dùng âm thanh, ngôn ngữ, văn tự mà làm Phật sự.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tức Phật sự ở cõi Ta-bà.

Chánh văn: *Hoặc có cõi Phật dùng cõi thanh tịnh vắng lặng, không lời, không thuyết.*

Ngài La-thập nói:

- Có hình sắc nhưng không có ngôn giáo như ông Duy-ma im lặng mà thành tựu sự luận bàn.

Chánh văn: *Không chỉ bày, không biết, không tạo tác, không làm mà làm Phật sự.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Có cõi chân tịnh độ, chỉ thuần là pháp thân Bồ-tát, ngoài không ngôn thuyết, trong không còn tình thức, vắng lặng vô vi mà siêu việt, giác ngộ ngoài sự, chẳng phải là cảnh giới mà lời nói và tình thức có thể nghĩ bàn, đó là Phật sự tối thượng.

Chánh văn: *"Như thế, này A-nan! Tất cả những oai nghi đi đứng, các việc làm của chư Phật đều là Phật sự."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phật sự là lấy việc có lợi ích làm sự nghiệp, các oai nghi đi đứng, cử động, cúi ngước của Như Lai cho đến động chân giơ tay của ngài đều có ích lợi, vì thế các việc làm, không gì chẳng phải là Phật sự. Trên đã lược nói xong.

Chánh văn: *Này A-nan! Có bốn ma và tám mươi bốn ngàn môn phiền não.*

Ngài La-thập nói:

- Căn bản phiền não có bốn là ba độc và đẳng phần. Hai mươi mốt ngàn trần cấu thuộc về một bệnh, bốn bệnh là tám mươi bốn ngàn trần

cấu. Nói chung thì tám mươi bốn ngàn, nếu phân biệt riêng các tướng thì gồm có vô lượng. Nay nói tám mươi bốn ngàn thì gần vô lượng nên nói là môn.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ba độc và đẳng phần, bốn pháp này là gốc của phiền não, từ một gốc sinh ra hai mươi mốt ngàn phiền não, tổng cộng là tám mươi bốn ngàn phiền não. Từ tám mươi bốn ngàn phiền não sinh ra vô lượng trần cấu nên gọi là môn.

Chánh văn: *Các chúng sinh vì nó mà nhọc nhằn khổ sở, còn chư Phật thì lấy đó làm Phật sự.*

Ngài La-thập nói:

- Phật sự có ba loại:

1. Lấy pháp thiện làm Phật sự, như ánh sáng, thần thông, thuyết pháp...

2. Lấy vô ký làm Phật sự, như hư không....

3. Lấy các pháp bất thiện làm Phật sự như tám mươi bốn ngàn môn phiền não.

Ví như một thầy thuốc có thể dùng thuốc lành hoặc dùng thuốc độc để trị bệnh cho người. Đức Phật cũng như thế, có lúc dùng phiền não, như Phật dùng ái để độ Nan-đà, dùng sân khuể để độ rồng độc...

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chúng sinh đều cho phiền não là bệnh, mà chư Phật lại lấy phiền não làm thuốc. Như dâm nữ cho dục là bệnh, đến cùng tột tâm dục đó mới ngộ đạo, rồng độc cho sân hận là bệnh, thì làm tăng trưởng tâm sân hận này cùng tột rồi mới chịu giáo hóa. Đấy là lấy dục trừ dục, lấy sân trừ sân giống như lương y lấy độc trừ độc. Đó là tính vô cùng của Phật sự vậy.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu cho nhầm thuốc, thì thuốc trở thành độc. Nếu bệnh trừ thì độc là thuốc. Vì thế bậc Đại Thánh là bậc Y vương chữa tâm bệnh, chạm việc đều là pháp lương dược.

Chánh văn: *Đó gọi là vào pháp môn của tất cả chư Phật.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nếu có thể ứng hợp vô cùng mới thuận đẹp xấu, không việc gì chẳng làm, làm thì chẳng gì không phải là Phật sự. Đó mới gọi là vào pháp môn của chư Phật.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Chỉ cần đạt một môn thì các việc đều thành tựu.

Chánh văn: *Bồ-tát vào pháp môn này.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bồ-tát trụ thứ bảy trở lên dự vào môn này.

Chánh văn: *Nếu thấy tất cả cõi Phật thanh tịnh đẹp đẽ chẳng lấy làm vui, chẳng tham trước, chẳng cống cao; dù thấy tất cả cõi Phật bất tịnh cũng chẳng buồn, chẳng ngại, chẳng lui sụt chỉ nên ở nơi chư Phật sinh tâm thanh tịnh, hoan hỷ cung kính khen chưa từng có. Công đức của chư Phật Như Lai đều bình đẳng, vì giáo hóa chúng sinh mà hiện ra các cõi Phật bất đồng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phật không có xứ sở nhất định, ứng vật mà hiện, tại tịnh thì hiện tịnh, tại uế thì hiện uế, đẹp xấu nơi người, còn đối với Phật thì không hai, như thế há tự sinh vui buồn trong đó ư? Vì thế người dự vào môn này thấy tịnh chẳng tham vì phần mình chẳng cao; thấy uế chẳng ngại, vì trái tâm chẳng lui sụt, nên sinh tâm chân tịnh, biết Phật bình đẳng mà ứng tích chẳng đồng, còn như hàng hẹp lậu thì chẳng thể có tín tâm bình đẳng. Nếu chẳng vào môn Phật sự, thì sao có thể lấy tịnh uế làm tâm?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Bồ-tát đã vào môn này thì liền biết cõi Phật có nghĩa tùy ứng, đẹp xấu do người, đối với ta nào có khác. Chỗ đáng quý trọng chỉ là ứng, nên chỉ khen ngợi ứng sinh là kỳ diệu.

Chánh văn: *Này A-nan! Ông thấy đất của cõi Phật có bao nhiêu thì hư không không có bấy nhiêu.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Không có đất là hư không, mà đất phát sinh từ trong đó.

Chánh văn: *Như thế, thấy sắc thân của chư Phật có bao nhiêu.*

Ngài La-thập nói:

- Ở đây là nói thân hóa hiện. Sau nói sắc thân... là thân chân báo ứng.

Chánh văn: *Thì tuệ vô ngại không có bấy nhiêu.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phật tuệ như hư không, ứng hình giống như đất, chẳng thể cho đất sai khác mà hư không có khác, chẳng thể cho hư không là một mà giải thích đất.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Sắc thân là ứng hiện bên ngoài, xuất sinh từ tuệ vô ngại, không phải sắc thân.

Chánh văn: *Này A-nan! Sắc thân, oai tướng, chủng tánh, giới,*

định, tuệ, giải thoát, Giải thoát tri kiến, lực, vô úy, pháp bất cộng, đại từ, đại bi, oai nghi được hành trì của chư Phật và thọ mạng, sự thuyết pháp giáo hóa, thành tựu chúng sinh, thanh tịnh cõi Phật của ngài, đầy đủ các Phật pháp, tất cả đều bình đẳng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Sắc thân của chư Phật tuy có rất nhiều, nhưng mỗi một vị Phật đều gồm đủ, cho nên không gì chẳng bình đẳng.

Chánh văn: *Cho nên gọi là Tam-miệu-tam Phật-đà.*

Ngài La-thập nói:

- Tam-miệu-tam Bồ-đề, Hán dịch là Chánh biến tri. Nay nói Tam-miệu-tam Phật-đà tức dịch Chánh biến giác. Thấy các pháp không sai biệt là chánh, trí trùm khắp cả gọi là biến, ra khỏi cơn mộng sinh tử gọi là giác.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Hán dịch là Chánh biến tri. Thấy các pháp không sai biệt là chánh, trí trùm khắp là biến, quyết định pháp tướng là tri.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu chẳng bình đẳng, thì có chỗ chẳng rốt ráo, chẳng được gọi là Bậc Chánh Biến Giác.

Chánh văn: *Gọi là Đa-đà A-già-độ.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Hán dịch là Như Lai, cũng nói là Như Khứ. Như pháp mà lai (đến), như pháp mà khứ (đi). Cổ kim chẳng thể biến đổi, ngàn Thánh đồng dấu vết nên gọi là Như Lai, cũng gọi là Như Khứ.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Như tức tâm thầm hợp với như, không có lý chẳng như; từ trong ấy mà lai (đến), nên không đâu chẳng như.

Chánh văn: *Gọi là Phật-đà.*

Ngài La-thập nói:

- Đa-đà A-già-độ, Hán dịch là Như Lai, cũng gọi là Như Khứ. Biết như pháp, thuyết như pháp, nên gọi là Như. Chư Phật từ đạo an ổn mà đến (lai), Đức Phật này cũng đến như thế, Đức Phật kia từng an ổn mà đi, Đức Phật này cũng đi như thế. Phật-đà, Hán dịch là Giác, đắc đạo gọi là Giác. Giác có hai nghĩa:

1. Giác bốn đế.

2. Giác tất cả pháp, giác mà chẳng rốt ráo thì chẳng phải là chân giác, nên không gọi là Giác.

Như Đức Phật hỏi ngài Xá-lợi-phất ba câu mà chẳng đáp, thiên nữ

hỏi thì im lặng không lời, đó đều chưa tránh khỏi còn mê ngủ. Nói biến, nói như, nói giác, ba tên này là danh xưng của sự thể hội rốt ráo, đủ để nói chư Phật đều bình đẳng, khác với Nhị thừa.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Hán dịch là Giác, tức là tỉnh thức từ trong giấc ngủ sinh tử triền miên chẳng thể tự thức. Tỉnh thức cho mình, đánh thức người chỉ có Phật mà thôi. Ba câu này đều là danh xưng của sự thể hội cùng cực. Nếu đầy đủ các Phật sự như trên, mà có một mảy may không bình đẳng thì chẳng đủ để có ba hiệu đã nêu.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Trong giấc ngủ kết sử mà tỉnh giấc, nên tâm thầm hợp với như.

Chánh văn: *Này A-nan! Nếu ta nói rộng nghĩa ba câu này, thì suốt đời ông cũng chẳng thể lãnh thọ hết.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Không gì chẳng biết, không gì chẳng làm được, há có thể thọ nhận cùng tận được ư? Nói ngài A-nan chẳng thể lãnh thọ hết cũng đâu đủ để khen ngợi cho sự rộng lớn kia? Ý muốn khen Bồ-tát mới có khả năng lãnh thọ hết.

Chánh văn: *Dẫu cho tất cả chúng sinh đầy trong cõi tam thiên đại thiên, đa văn bậc nhất như ông A-nan, được niệm Tổng trì, thì những người đó cùng kiếp cũng không lãnh thọ hết.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nghĩa ba câu vô cùng như thế, thì đạo bình đẳng theo lý không đâu chẳng rốt ráo, há cho là có hơn kém xen lẫn trong ấy ư?

Chánh văn: *"Như thế, này A-nan! Quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của chư Phật không có hạn lượng, trí tuệ biện tài không thể nghĩ bàn." A-nan bạch Phật rằng: "Từ nay về sau con không dám tự cho mình là đa văn nữa."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ngài A-nan là bậc Đa văn nhớ giỏi nhất trong năm trăm đệ tử. Nay nghe Phật sự bèn tự xét mình là thiểu văn.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ngài A-nan đâu chẳng biết mình có đa văn? Mà tự cho là chẳng đạt, chính là để hiển rõ ý Phật.

Chánh văn: *Đức Phật bảo A-nan rằng: "Chớ nên sinh tâm lui sụt! Vì sao? Ta nói ông Đa văn bậc nhất trong hàng Thanh văn, chứ chẳng phải là trong hàng Bồ-tát. Hãy thôi đi A-nan! Người trí chẳng nên so sánh với các Bồ-tát. Vì tất cả biển sâu có thể dò, nhưng thiền định, trí*

tuệ Tổng trì, biện tài và tất cả các công đức của Bồ-tát khó có thể suy lường được.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chúng sinh có người so với bậc trên thì chẳng đủ, so với bậc dưới thì có dư. Chẳng nên dùng dưới có dư mà so lường với trên.

Chánh văn: *Này A-nan! Các ông hãy gác qua việc của Bồ-tát đi; chỉ như ông Duy-ma đây trong một lúc hiện bày sức thần thông, mà tất cả các Thanh văn, Bích-chi-Phật trải qua trăm ngàn kiếp tận lực biến hóa cũng chẳng thể làm được.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Một lúc tức là từ các việc được hóa hiện từ đầu đến giờ. Một lúc mà còn như thế, huống gì nói đến tất cả việc biến hiện của ông ấy?

Chánh văn: *Lúc bấy giờ, các Bồ-tát nước Chúng hương chắp tay bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Khi chúng con vừa mới thấy cõi này, đã khởi ý tưởng cho là thấp kém, bây giờ hối hận tự trách."*

Ngài La-thập nói:

- Tuy đã tuân phụng Thánh chỉ, nhưng đến khi thấy cõi bất tịnh thì ý tưởng cho là thấp kém phát khởi. Do nhớ lời Phật dạy, nên khởi tưởng còn mỏng nhẹ. Đã hiểu được bình đẳng nên thành tâm tự hối trách.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vừa thấy cõi uế liền sinh ý tưởng cho là thấp kém, nghĩ rằng chư Phật, Bồ-tát cũng có cao thấp, nay nghe Phật sự ở cõi này liền tự hối lỗi.

Chánh văn: *Xa lìa tâm này, vì sao? Chư Phật có phương tiện không thể nghĩ bàn, vì độ các chúng sinh, nên thuận theo sự thích ứng mà hiện các cõi Phật sai khác. "Dạ, bạch Thế Tôn! Xin ban cho chúng con một ít pháp, để khi trở về cõi kia chúng con nhớ nghĩ đến Như Lai."*

Ngài La-thập nói:

- Cõi kia cũng chưa hẳn chỉ dùng mùi hương làm Phật sự, cho nên xin ban cho giáo pháp. Lại cũng muốn đem đến khắp mười phương để giáo hóa ở các cõi nước bất tịnh, cho nên xin nghe các pháp môn. Cũng có thể cho rằng đến một cõi nước ở phương xa, chẳng lẽ lại trở về không; Vả lại, các Bồ-tát còn ở lại nơi cõi kia sẽ hỏi han những điều cốt yếu, cho nên cầu xin được nghe pháp khác lạ. Cũng nói rằng muốn các Bồ-tát cõi kia biết ân, cho nên xin nghe pháp. Vì sao phải khiến cho biết báo ân? Vì các Bồ-tát cõi kia trụ ở cõi nước thanh tịnh, chỉ cần dùng cơm thơm mà tự vào luật hạnh. Thường lạc thì quên lạc, quên lạc thì quên nguyên do, nguyên do là Phật, mà kia lại chẳng biết, đó là chẳng

biết ân vậy. Nếu nghe được hai môn khổ ở sau mà chứng đắc, chính là ngộ tự nhiên, người chứng đắc nhân pháp vi diệu mà được công đức sâu xa.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đã biết Phật sự khó nghĩ bàn, nên muốn xin được nghe pháp để đem về bản độ, tuyên dương đạo chẳng thể nghĩ bàn của Như Lai, khiến chúng sinh nơi đó nhớ nghĩ đến công đức của Phật.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Xin pháp đem về cõi kia.

Chánh văn: *Đức Phật nói với các Bồ-tát rằng: Có pháp môn tận, vô tận vô ngại.*

Ngài La-thập nói:

- Tận có hai loại:

1. Vô vi tận.

2. Hữu vi tận.

Hữu vi tận tức là vô thường dời đổi diệt hết. Vô vi tận tức trí tuệ đoạn trừ khiến diệt hết. Nay nói môn Tận tức là hữu vi vô thường diệt hết. Nói vô ngại tức không ngăn ngại đối với hai việc. Chẳng diệt hết công đức hữu vi nên không có ngại của phàm phu, không trụ vô vi nên chẳng có ngại của Nhị thừa.

Chánh văn: *Các ông nên tu học.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Muốn trở về cõi kia, vốn là từ nơi việc xả bỏ đây mà đến kia, còn là tâm tự tế độ, đối với Bồ-tát còn là trói buộc. Nếu giải thoát mới đúng là pháp.

Chánh văn: *Thế nào là tận? Đó là pháp hữu vi.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Hữu vi là pháp vô thường tận diệt.

Chánh văn: *Thế nào là vô tận? Đó là pháp vô vi.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp hữu vi có ba tướng nên có tận diệt, pháp vô vi không có ba tướng nên không tận.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Vô vi thì bất tận.

Chánh văn: *Như Bồ-tát thì không tận diệt hữu vi.*

Ngài La-thập nói:

- Tất cả pháp thiện là công đức hữu vi, tất cả hữu vi đều là phiền não lớn, vì để trừ bỏ phiền não, nên có pháp cần phải giữ lại. Ví như

có vô lượng oán tặc trong một ngôi thành lớn, trong thành có một người đến hàng phục, nhờ người này phá được oán tặc, cho nên tuy là giặc mà cũng nên cúng dường.

Chánh văn: *Chẳng trụ vô vi.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Hữu vi tuy hư giả, nhưng nếu xả bỏ thì nghiệp lớn chẳng thành. Pháp vô vi tuy là thật, nhưng nếu trụ nơi đó thì tuệ tâm chẳng sáng tỏ. Vì thế Bồ-tát chẳng diệt hết hữu vi thì các đức thảy đều thành tựu; vì không trụ vô vi nên đạo che trùm tất cả. Đến như vào tử ra sinh, gặp chúng sinh đều chuyển vận, ở nơi tịnh thì hiện tịnh mà chẳng lấy làm vui, nơi uế thì hiện uế mà chẳng lấy làm lo. Thích ứng theo người mà động, thật đối với ta là vô vi. Đó là đạo bình đẳng chẳng thể nghĩ bàn của chư Phật. Phàm đạo chẳng thể nghĩ bàn ắt sinh khởi từ môn tận bất tận, các Bồ-tát cõi kia nghe được Phật sự bình đẳng chẳng thể nghĩ bàn, nên xin được nghe pháp. Cho nên Đức Phật khai thị hai môn này để chỉ bày đạo chẳng thể nghĩ bàn không ngăn ngại.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ở cõi này có khổ là hữu vi, cõi kia không khổ là vô vi. Nếu bị trói buộc tại tận hữu vi trụ vô vi, thì đó là tâm khổ hoạn của cõi này, chẳng phải là cõi kia có như thế. Thế thì nhờ vào việc trở về cõi kia để nói về pháp thật có thể trừ khử được sự trói buộc này.

Chánh văn: *Thế nào là chẳng tận hữu vi? Đó là chẳng lìa đại từ, chẳng bỏ đại bi.*

Ngài La-thập nói:

- Từ bi là căn bản của Phật đạo. Hàng Thanh văn không có, nên diệt hữu mà trụ vô. Muốn chẳng diệt hết hữu vi mà vào Phật đạo, cần phải do từ bi, cho nên phải nói trước.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Từ bi là nền móng để vào hữu, là gốc để lập đức, cho nên phát khởi thì liền nói đến.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Hạnh Bồ-tát có hai là công đức và trí tuệ. Công đức tại khởi đầu, trí tuệ tại chung cuộc. Nghĩa của chẳng tận hữu vi thuộc về khởi đầu, nên công đức chẳng tận diệt, nghĩa của trụ vô vi thuộc về chung cuộc, nên trí tuệ chẳng trụ. Chẳng tận hữu vi là cầu lý mà chẳng xả bỏ thân sinh tử, lấy từ bi làm gốc, nên đầu tiên phải nêu lên.

Chánh văn: *Phát tâm Nhất thiết trí mà không quên bỏ.*

Ngài La-thập nói:

- Chí cầu Phật đạo, tâm ấy sâu xa kiên cố, thí như trồng cây gốc rễ ăn sâu, khổ nhổ. Cho nên trải qua kiếp số càng sáng tỏ, chẳng bao giờ tạm mất.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phát tâm chẳng bao giờ quên, là trọng tâm của các hạnh.

Chánh văn: *Giáo hóa chúng sinh chẳng bao giờ nhàm chán mỏi mệt.*

Bản khác ghi: Tâm chẳng nhàm mỏi.

Ngài La-thập nói:

- Phiền não nhiều hay ít cũng không chán nản, vì đã dùng đại Bi làm gốc, nên vào khổ càng ân cần. Tuy ma oán bức bách tâm cũng không mỏi mệt.

Chánh văn: *Đối với bốn Nhiếp pháp thường nghĩ nhớ thuận làm, giữ gìn chánh pháp chẳng tiếc thân mạng, gieo trồng thiện căn.*

Ngài La-thập nói:

- Tâm thuận vững chắc sâu xa, chẳng thể lay động, gọi là căn. Như có một người kia đến thăm ngài Xá-lợi-phất cầu xuất gia, ngài Xá-lợi-phất quán xét túc mạng của người này, biết rằng đã chẳng trồng thiện căn từ tám vạn đại kiếp trước, nên không chịu độ. Người này lần lượt đến năm trăm vị đệ tử Thanh văn cầu khẩn, nhưng tất cả đều chẳng nhận. Bấy giờ, người này đến bên cổng tinh xá Kỳ-hoàn khóc than sầu não, Đức Phật từ bên ngoài trở về thấy vậy bèn hỏi han . Người ấy thuật lại mọi việc. Đức Phật liền la trách ngài Xá-lợi-phất không cùng, và nói rằng: “Trí tuệ của ông chẳng sâu xa, chẳng thấy được căn cơ người này, mà vọng khinh khi ư?” Đức Phật liền độ người ấy, ngài khen rằng: “Thiện lai! Tỳ-kheo” thì râu tóc tự rụng, pháp y đắp nơi thân, trở thành Sa-môn. Sau đó Đức Phật thuyết pháp khai ngộ thì chứng quả A-la-hán.

Ngài Xá-lợi-phất hỏi Đức Phật rằng: “Người này trồng thiện căn Nêhoàn khi nào?” Đức Phật đáp: “Vào thời quá khứ vô số kiếp lâu xa về trước có Đức Phật xuất thế hiệu là Nhân Khả, bấy giờ, có một người vào rừng đốn củi, gặp một con hổ từ trong rừng vọt ra muốn ăn thịt, người này bèn trèo lên cây cao, còn con hổ thì đang đứng chờ bên dưới. Người này vô cùng sợ hãi, đúng lúc ấy, Đức Phật Nhân Khả từ hư không bay qua, người này vừa thấy liền niệm “Nam-mô Phật”, thì tự tâm sinh tin thích, chán nhàm sinh tử, từ nơi tâm sâu xa phát nguyện rằng: “Nguyện xa lìa nỗi khổ này.” Do thiện căn này mà nay được giải thoát. Bấy giờ, ngài Xá-lợi-phất hướng về Phật sám hối lỗi lầm của

mình, toàn thân gieo xuống đất vô cùng buồn khổ. Đức Phật nói: “Ví như trong đá có vàng, người ngu chẳng biết nên vứt đi chẳng giữ, người thợ kim hoàn thấy biết là có vàng, liền dùng dụng cụ mà lọc lấy. Cũng như thế trong đá chúng sinh vô minh có vàng trí tuệ, nay trí tuệ của ông không sâu xa cho nên chẳng độ, Như Lai thấy được căn cơ của họ nên dùng pháp thiền định trí tuệ mà lọc lấy.”

Chánh văn: *Không mỏi mệt nhàm chán.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Lấy từ bi làm gốc, phát tâm làm tâm, sau đó mới thuận bốn Nhiếp pháp mà giáo hóa chúng sinh, hộ trì chánh pháp, gieo trồng thiện căn, dùng các đức này để làm tươi tốt cành lá, cây đạo ngày càng sum suê, đó là chẳng tận hữu vi vậy. Ở sau nói các hạnh nguyện là thuộc về cành lá, ngày càng tươi tốt, ngày càng sum suê để thành tựu nghĩa chẳng tận. Nếu xả bỏ từ bi, cây đạo chẳng lập, các đức hao tổn, tự ẩn nơi Niết-bàn là tận hữu vi.

Chánh văn: *Chí thường an trụ nơi phương tiện hồi hướng.*

Ngài La-thập nói:

- Vạn pháp thiện đều vô thường tùy ý mà thành tựu, nên cần phải dùng phương tiện hồi hướng đến Phật đạo. Như vua Bình-sa bị nhốt trong ngục, từ một lổ trống nhỏ của ngục, vua xa thấy Đức Phật đang dạo qua lại trên núi, tâm sinh hoan hỷ vô cùng, ứng sinh về cõi Trời Đâu-suất. Lúc đó nghe Tỳ-sa-môn Thiên vương ăn mùi hương, vì đói mà chết nên khi ấy tâm rất ưa thích, nguyện rằng: “Ta nay nên sinh về cõi có món ăn kia”, tức thời liền hóa sinh nơi đầu gối của Tỳ-sa-môn. Việc nhỏ đã hồi hướng, thì việc lớn cũng thế.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phương tiện hồi hướng là hạnh cốt yếu để tăng tiến pháp thiện, cho nên thường an trụ nơi đó.

Chánh văn: *Cầu pháp không biếng trễ.*

Ngài La-thập nói:

- Cầu pháp không siêng năng thì quả báo chưa ứng đáp, nên tâm sinh tà kiến, cho rằng không có chỗ chứng đắc. Vì thế người tu hành nên siêng năng cầu pháp.

Chánh văn: *Thuyết pháp không tiếc.*

Bản tiếng Phạm ghi: “Vô sư quyện.”

Ngài La-thập ghi: Các sư ngoại đạo thuyết pháp cho các đệ tử nghe, nhưng những điều cốt yếu của pháp thì giữ lại mà không ban cho. Còn Bồ-tát thì dốc hết điều mình biết để truyền dạy, nên gọi là vô sư

quyện.

Chánh văn: *Siêng năng cúng dường chư Phật, vào sinh tử mà không sợ hãi.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chẳng phải do kết nghiệp mà sinh, thì đâu có gì phải sợ?

Chánh văn: *Đối với các vinh nhục, tâm không vui buồn, chẳng khinh người chưa học, kính người mới học như Phật.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chưa học thì sẽ học, nên chẳng khinh; đã học thì sẽ thành, nên kính như Đức Phật.

Chánh văn: *Người bị phiền não, thì làm cho phát sinh chánh niệm.*

Ngài La-thập nói:

- Nghĩ đến tà thì phiền não sinh, nghĩ đến chánh thì phiền não diệt, cho nên giáo hóa làm tâm nhớ nghĩ đến Chánh đạo.

Chánh văn: *Đối với niềm vui xa lìa thì chẳng cho là quý.*

Ngài La-thập nói:

- Xuất gia lìa dục và thiền định trí tuệ xa lìa vọng tưởng đều gọi là niềm vui xa lìa. Nhờ vào đó để cầu đạo, chứ chẳng phải là việc đáng tôn quý nhất.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đạo độc thiện đâu đủ để quý trọng.

Chánh văn: *Chẳng đắm trước niềm vui của mình, vui với niềm vui của người.*

Bản khác ghi: Chẳng đắm trước niềm vui mình, vui với niềm vui của người.

Ngài La-thập nói:

- Phàm phu thấy người khác vui vẻ thì sinh đố kỵ, thấy người khổ đau thì tâm an lạc, mình vui thì đắm trước, mình khổ thì tâm dao động. Bồ-tát không như thế, thấy người vui, chẳng đố kỵ mà sinh tâm tùy hỷ, thấy người khổ thì tâm động muốn làm cho được giải thoát; chẳng đắm trước niềm vui của mình, an lạc với sự đau khổ của mình.

Chánh văn: *Tại Thiền định tưởng như địa ngục.*

Ngài La-thập nói:

- Thiền định có ba:

1. Đại thừa.

2. Tiểu thừa.

3. Phàm phu.

Thiền định của phàm phu thì sinh tâm cống cao ngã mạn; Thiền định của Tiểu thừa thì độc thiện, mong cầu chứng ngộ, hay thiêu hủy các pháp thiện, hủy hoại đạo căn vô thượng, đối với Bồ-tát thì đó là đường ác, nên xem như địa ngục.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thiền định tuy vui thích, nhưng an trụ nơi đó thì đạo lớn chẳng thành. Bồ-tát chẳng vui thích, nên tưởng như địa ngục.

Chánh văn: *Ở trong sinh tử tưởng như vườn nhà.*

Ngài La-thập nói:

- Ý luôn luôn muốn tế độ mình và người, nên thích dạo chơi nơi đó mà không sợ hãi.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sinh tử tuy có khổ, nhưng là nhân của đạo lớn, Bồ-tát thích dạo chơi, nên tưởng như vườn nhà.

Chánh văn: *Thấy người đến cầu xin thì tưởng như thầy giỏi.*

Ngài La-thập nói:

- Vốn không có tâm bố thí, nhưng do người đến cầu xin phát khởi tâm bố thí của ta, thì đó là thầy của ta, nên khởi tưởng như thầy. Như vua Nguyệt Thị, một hôm tuần du quán xét, có vài ngàn người hành khất đứng bên đường đưa tay cầu xin những vật cần dùng. Vua hỏi đại thần rằng: “Những người ấy là ai? Họ trình bày điều gì?” Đại thần đáp: “Đó là những người ăn xin.” Vua là người có trí tuệ, căn cơ lanh lợi, đã hiểu được ý kia, liền nói với đại thần rằng: “Họ đều là thầy của ta, chứ chẳng phải người ăn xin đâu, ông chẳng hiểu được lời ấy vậy. Những điều mà họ cần là thuyết pháp cho ta, chứ chẳng phải xin ta.” Họ nói rằng: “Chúng tôi vào kiếp trước cũng đã làm quốc vương, do chẳng tu hạnh bố thí, nên nay thọ quả báo này, nếu vua nay chẳng bố thí, mai sau cũng sẽ như thế. Vì thế, nên biết đó là thầy của ta.”

Ngài Tăng Triệu nói:

- Người ăn xin tuy muốn tự lợi ích cho họ, nhưng thật ra là lợi ích cho ta, nên tưởng như thầy giỏi.

Chánh văn: *Xả bỏ tất cả vật sở hữu mà tưởng đầy đủ Nhất thiết trí.*

Ngài La-thập nói:

- Xả bỏ những vật sở hữu; tức là thân mạng, quốc thành, vợ con đều xả bỏ, ban phát cho chúng sinh. Khi ban phát nên biết rõ sự bố thí này ắt luôn sinh đầy đủ Nhất thiết trí, thấy rõ nhân quả, bố thí mà không hối tiếc.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm ban cho, còn có sự mong cầu kỳ diệu; lại xét rõ nhân quả chẳng hư dối.

Chánh văn: *Thấy người phá giới, khởi tâm cứu hộ.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Giới là để hộ vệ cho người, phá giới thì không có sự hộ vệ. Bồ-tát tự mình đã có giới hộ vệ, nên muốn hộ vệ cho người không có sự bảo vệ.

Chánh văn: *Các Ba-la-mật, tưởng là cha mẹ.*

Ngài La-thập nói:

- Tức lấy nghĩa Ba-la-mật thường sinh ra pháp thân. Cũng nói rằng con có việc cần thì thưa cha mẹ, Bồ-tát có việc cần thì cầu nơi sáu Độ, đây là lấy nghĩa làm lợi ích mà dụ như cha mẹ.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bốn Độ còn lại, thực hành càng vào sâu, thì Pháp thân từ đó mà sinh ra, nên tưởng là cha mẹ.

Chánh văn: *Pháp đạo phẩm tưởng là quyến thuộc.*

Ngài La-thập nói:

- Trợ giúp thành tựu Thánh đạo, khiến đạo thêm tôn quý thù thắng. Giống như người có quyến thuộc thì càng thêm tôn quý.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trợ giúp thành tựu cho ta đó là ba mươi bảy Đạo phẩm, giống như người có quyến thuộc giúp đỡ, thành đạt sự nghiệp.

Chánh văn: *Phát hành căn lành không có giới hạn.*

Ngài La-thập nói:

- Trên nói đầu tiên trồng căn lành, bây giờ nói tu tập thăng tiến, tu tập tăng tiến gọi là hành. Vạn thiện được thực hành không có giới hạn. Cũng nói rằng chẳng lấy kiếp số làm giới hạn.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trên nói trồng căn lành, ở đây nói không giới hạn, tức chuyển tăng rộng lớn dần.

Chánh văn: *Dùng các việc trang nghiêm ở Tịnh độ để thành tựu cõi Phật của mình.*

Ngài La-thập nói:

- Giữ lấy tướng tịnh kia, sau đó tu hành tương xứng với tướng ấy, nên cõi tịnh không khác với tướng tịnh kia. Đó gọi là lấy của người mà thành tựu cho ta.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vì cõi trang nghiêm tốt đẹp là tịnh độ, thì chẳng thể đạt cùng tận sự đẹp đẽ của Tịnh độ.

Chánh văn: *Thực hành bố thí vô hạn lượng, đầy đủ tướng quý và vẻ đẹp.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Mở rộng bốn cửa, để tự do những ai cầu thì đến lấy, đó là pháp đại bố thí không ngăn ngại. Pháp bố thí này là nhân cảm tướng quý và vẻ đẹp.

Bản khác ghi: Thực hành bố thí vô ngại .

Ngài La-thập nói:

- Hoặc tâm bố thí thì đầy đủ mà tài vật thì thiếu, hoặc tài vật đủ mà tâm bố thí hạn hẹp, hai việc chẳng đủ thì chẳng thể đáp ứng với người mong cầu vô cùng. Nay hai việc đã đủ, nên có thể thực hành bố thí không giới hạn, thỏa mãn tất cả những mong cầu của chúng sinh.

Chánh văn: *Trừ tất cả ác, thanh tịnh thân, khẩu, ý.*

Ngài La-thập nói:

- Thân, khẩu, ý thanh tịnh nên các ác đều tiêu trừ. Nhân đã thanh tịnh thì quả tốt đẹp, do đó đầy đủ các tướng quý và vẻ đẹp.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đây là nói ngay lúc hành bố thí, các ác đã trừ, ba nghiệp đều thanh tịnh, nên dẫn đến quả báo thanh tịnh sáng tỏ.

Chánh văn: *Trải qua sinh tử vô số kiếp, mà ý vẫn dũng mãnh.*

Ngài La-thập nói:

- Dũng tức nói có lực. Trên nói ý thanh tịnh, ở đây nói ý có lực, thanh tịnh mà có lực nên quả đại nguyện thành tựu.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sinh tử dài lâu, độc khổ vô lượng, nếu chẳng có trí dũng, thì ai có thể ở được nơi ấy?

Chánh văn: *Nghe vô lượng công đức của Phật mà chí chẳng mỏi mệt.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chẳng nên cho rằng công đức của Phật khó sánh, mà mỏi mệt, chẳng tu tập theo.

Chánh văn: *Dùng kiếm trí tuệ phá giặc phiền não.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Giặc phiền não ẩn kín và kiên cố khó phá trừ, nếu chẳng có kiếm tuệ, thì không biết lấy gì mà đoạn dứt.

Chánh văn: *Ra khỏi ấm, giới, nhập.*

Ngài La-thập nói:

- Phiền não đã trừ thì tùy pháp hóa sinh, thân pháp hóa siêu xuất ấm, giới nhập.

Chánh văn: *Gánh vác chúng sinh.*

Ngài La-thập nói:

- Ắt đến chổ rốt ráo, chẳng bỏ dở nửa đường.

Chánh văn: *Vĩnh viễn khiến được giải thoát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp thân vượt ngoài ba cõi, chẳng thuộc ấm, giới, nhập, nên nói là ra khỏi. Nếu thọ thân, ấm, giới nhập thì ở trong tình trần bị trói buộc kềm tỏa, đâu thể tế độ cho người?

Chánh văn: *Dùng đại tinh tấn phá dẹp ma quân.*

Ngài La-thập nói:

- Ma tức Thiên ma.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ma binh rất mạnh mẽ, nếu lười biếng thì chẳng thể chế phục.

Chánh văn: *Thường cầu trí tuệ thật tướng vô niệm.*

Ngài La-thập nói:

- Không chấp tướng mà niệm. Hàng phàm phu thực hành trí tuệ hữu niệm, thì tâm cống cao ngã mạn càng tăng, vì thế Bồ-tát cầu trí vô niệm.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chân trí vô duyên, nên lấy vô niệm làm tên, tục trí có duyên nên tướng niệm liền sinh.

Chánh văn: *Thực hành thiểu dục tri túc mà xả bỏ pháp thế gian.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chẳng vì vô dục mà xả bỏ pháp thế gian, tự làm biệt dị.

Chánh văn: *Chẳng phá oai nghi.*

Ngài La-thập nói:

- Hòa mà chẳng đồng.

Chánh văn: *Mà thường tùy thuận thế tục.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đồng như thế tục hành động mà chẳng mất oai nghi của đạo, thiên hạ đều cho ta đồng như người mà chỉ mình ta khác người.

Chánh văn: *Khởi Thần thông tuệ dẫn dắt chúng sinh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Như những người thấy thân tướng chẳng xứng với đạo pháp, nếu không có thần thông biến hóa thì không biết lấy gì để dẫn dắt họ.

Chánh văn: *Được niệm.*

Ngài La-thập nói:

- Tức chánh niệm.

Chánh văn: *Tổng trì.*

Ngài La-thập nói:

- Lấy niệm giữ niệm, còn trì hay giữ gìn các pháp; nên đã nói niệm lại còn trì. Cũng có thể nói các niệm tăng trưởng, thì thành nghĩa của trì.

Chánh văn: *Những điều đã nghe thì không quên sót.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đó là do hai pháp trì vừa nêu.

Chánh văn: *Khéo phân biệt các căn, đoạn dứt nghi hoặc cho chúng sinh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đó là tuệ.

Chánh văn: *Dùng nhạo thuyết biện để nói pháp vô ngại.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nhạo thuyết biện là một trong bốn vô ngại biện. Trên nói về niệm định trì biện, ở đây nói về niệm trì tuệ biện. Định tuệ sử dụng thay nhau hiển hiện ở bốn môn.

Chánh văn: *Thanh tịnh mười nghiệp thiện, hưởng phước trời người.*

Ngài La-thập nói:

- Vì chẳng kham lãnh thọ pháp, cho nên thuyết pháp.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chẳng vì phước báo mà tu thiện gọi là thanh tịnh các nghiệp thiện. Nhưng vì chúng sinh mà thọ nhận quả báo trời người ở cõi dục.

Chánh văn: *Tu bốn Vô lượng, mở đường đến Phạm thiên.*

Bản khác ghi: Tu bốn Vô lượng khiến sinh Phạm thiên.

Ngài La-thập nói:

- Muốn khiến làm Phạm thiên xin chuyển pháp luân, ở ngôi vị tôn quý mà dẫn dắt chúng sinh. Đó cũng là Bồ-tát tự hành, tự sinh về Phạm thiên.

Chánh văn: *Khuyến thỉnh thuyết pháp, tùy hỷ khen ngợi.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tu Bốn đẳng tức mở đường vào Phạm thiên. Hiện làm Phạm vương thỉnh Phật thuyết pháp, tùy hỷ khen ngợi để hoằng dương chánh pháp, như các Thi-khí Phạm vương.

Chánh văn: *Được âm thanh Phật.*

Ngài La-thập nói:

- Là quả báo của lời khen ngợi.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Kinh nói có tám loại âm thanh, hoặc mười sáu loại âm thanh. Kinh Mật Tích nói âm thanh Phật chẳng thể nghĩ bàn, thường tùy thuận theo chúng sinh mà phát ra vô lượng chủng loại.

Chánh văn: *Thân khẩu ý đều thiện.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đó là ba pháp bất hộ của Như Lai.

Chánh văn: *Được oai nghi Phật.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm những cử động, như một âm thanh Như Lai, và ba bất hộ oai nghi của Phật, tất cả đều là Phật sự, Bồ-tát tuy chưa hoàn toàn đầy đủ, nhưng cũng sắp được nhập cảnh ấy, nên nói là được.

Chánh văn: *Tu tập sâu dày các pháp thiện, công phu ngày càng tiến xa hơn.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tuy chẳng tu pháp thiện, nhưng quý ở chỗ ngày càng tiến sâu.

Chánh văn: *Dùng pháp Đại thừa giáo hóa để thành tựu Bồ-tát tăng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tăng đồ tuy đông, nhưng chỉ quý trọng Đại thừa Bồ-tát.

Chánh văn: *Tâm không buông lung, chẳng mất các gốc lành.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Buông lung là cửa của các điều ác, là gốc mất đạo. Tâm không buông lung thì các điều thiện đều tụ tập, pháp thiện được vô lượng, nên nói lược là gốc.

Chánh văn: *Tu hành các pháp như thế, tức là Bồ-tát chẳng tận hữu vi.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tu tập các pháp như trên là tự hành và hóa tha, công đức ngày càng tăng trưởng, chẳng diệt hết hữu vi. Phàm pháp hữu vi thiện biến đổi chúng sinh, nếu phế bỏ chẳng tu thì ngày càng hao tổn, ngày càng diệt hết.

Chánh văn: *Thế nào là Bồ-tát chẳng trụ vô vi? Đó là tu học môn không mà chẳng chứng không.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Từ đây trở xuống đều nói về hạnh quán vô vi. Quán vô vi ắt thấy được niềm vui vắng lặng mà chẳng chứng Niết-bàn, vĩnh viễn ở nơi sinh tử, gọi là chẳng trụ vô vi. Không, vô tướng, vô tác ba thừa đều tu, nhưng pháp quán khác nhau. Nhị thừa quán không chỉ đạt vô ngã. Đại thừa quán không thì không pháp nào chẳng đạt nên không và pháp đều không, không và pháp đã không, nên chẳng chứng không.

Chánh văn: *Tu học vô tướng, vô tác mà chẳng chứng vô tướng, vô tác.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vô tướng của Nhị thừa chỉ tại nơi Diệt đế, còn vô tướng của Đại thừa thì tại tất cả pháp. Vô tác của Nhị thừa chẳng tạo sinh tử, vô tác của Đại thừa chẳng tạo cả vạn pháp.

Chánh văn: *Tu tập vô khởi mà chẳng chứng vô khởi.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Các pháp do duyên hợp mà có, duyên tan thì không, đâu có pháp nào có trước rồi đợi duyên để khởi? Đây là môn khác của không quán.

Chánh văn: *Quán vô thường mà chẳng nhàm chán là gốc thiện.*

Ngài La-thập nói:

- Vô thường thì các pháp đều diệt; diệt mà chẳng đoạn nên chẳng nhàm chán tu thiện. Cũng quán vô thường là đạo Niết-bàn, đạo Niết-bàn thì trái với gốc thiện. Nay chẳng trụ vô vi, nên chẳng nhàm chán hữu vi.

Chánh văn: *Quán thế gian là khổ mà chẳng ghét sinh tử; quán vô ngã mà chỉ dạy cho người không mỏi mệt.*

Ngài La-thập nói:

- Vô ngã thì chúng sinh không, không mà chẳng phải là vô, nên chỉ dạy cho chúng sinh mà không mỏi mệt.

Chánh văn: *Quán tịch diệt mà vĩnh viễn chẳng tịch diệt.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nhị thừa cho vô thường là vô thường, nên không thích pháp thiện hữu vi; cho khổ là khổ, nên chán ghét sinh tử khổ; cho vô ngã là vô ngã, nên biếng dạy cho người; cho tịch diệt là tịch diệt nên muốn vĩnh viễn tịch diệt. Bồ-tát chẳng cho vô thường là vô thường nên chẳng nhàm chán gốc thiện, chẳng cho khổ là khổ nên chẳng ghét sinh tử, chẳng cho vô ngã là vô ngã nên siêng năng dạy người không mỏi mệt. Chẳng cho tịch diệt là tịch diệt, nên chẳng vĩnh viễn tịch diệt.

Chánh văn: *Quán xa lìa mà thân tâm tu thiện.*

Ngài La-thập nói:

- Xa lìa có ba:

1. Xa lìa năm dục thế gian.

2. Xa lìa phiền não.

3. Tánh các pháp đều là không, xa lìa.

Nay quán tánh không, xa lìa mà chẳng nhàm chán pháp thiện.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Xa lìa là tên khác của vô vi. Tuy đạt được niềm an lạc của vô vi xa lìa mà chẳng bỏ pháp thiện hữu vi.

Chánh văn: *Quán không nơi về mà trở về với các pháp thiện.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Các pháp, khởi đầu chẳng có chỗ đến, chung cuộc chẳng có nơi về, mà luôn trở về pháp thiện.

Chánh văn: *Quán vô sinh mà dùng pháp có sinh để gánh vác chúng sinh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tuy thấy vô sinh, mà ở nơi sinh để gánh vác chúng sinh.

Chánh văn: *Quán vô lậu mà chẳng đoạn các lậu.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm các pháp vô lậu đồng với vô vi, Thể của nó tự vô tướng, đều là hạnh vô vi. Tuy thấy vô lậu mà đồng hữu lậu với chúng sinh. Đồng hữu lậu có hai loại:

1. Có người vào sinh tử, mà thật chưa đoạn các lậu.

2. Người đã tận trừ các lậu, mà hiện chẳng đoạn.

Chánh văn: *Quán không có tu hành, mà dùng hành pháp giáo hóa chúng sinh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp tánh vốn không có nghiệp, đâu có gì để tu hành? Tuy biết không có tu hành mà ắt dùng các hành để giáo hóa người.

Chánh văn: *Quán không mà chẳng bỏ đại Bi.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tướng các pháp chỉ là không, chỉ là vô, nhưng chẳng vì không ấy mà xả đại Bi.

Chánh văn: *Quán chánh pháp vị.*

Ngài La-thập nói:

- Tức quán không sinh diệt, thủ chứng các pháp.

Chánh văn: *Mà chẳng rơi vào Tiểu thừa.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chánh pháp vị tức giai vị quán vô vi mà thủ chứng.

Chánh văn: *Quán các pháp hư vọng, không bền chắc, không người, không chủ, không tướng, nhưng vì bản nguyện chưa đầy đủ thì không dối bỏ phước đức, thiền định, trí tuệ.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Các pháp do nhân duyên mà thành, hư giả chẳng có gốc, thì lấy gì là thật, lấy gì là chủ? Tuy biết như thế, nhưng bản nguyện chưa đầy đủ, thì chẳng vì công đức định tuệ hư giả mà phế bỏ chẳng tu tập.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Chẳng trụ vô vi là lý cùng tột, dùng bản hoài vào sinh tử để đầy đủ các nguyện rốt ráo, cho nên được nêu sau cùng.

Chánh văn: *Tu tập những pháp như thế tức là Bồ-tát chẳng trụ vô vi.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tu tập đầy đủ các pháp môn ở trên, thì chẳng chứng vô vi. Chứng tức là quán vô vi tự chứng, đạo thành; tự chứng đạo thành tức là trụ vô vi.

Chánh văn: *Lại vì đầy đủ phước đức nên chẳng trụ vô vi.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trên là nói thẳng vào ý Bồ-tát chẳng tận hữu vi, chẳng trụ vô vi, chưa giải thích vì sao chẳng trụ, vì sao chẳng tận. Phàm mỗi mỗi hạnh của bậc Đại sĩ đều có nguyên do, có sự kỳ diệu, cho nên cần phải đối luận rõ. Phàm tích tập các đức ắt phải vào các hữu, nếu trụ vô vi, thì chẳng đủ các công đức.

Chánh văn: *Vì đầy đủ trí tuệ nên chẳng tận hữu vi.*

Ngài La-thập nói:

- Trong một môn nói ở trên hiện bày một nghĩa, ở đây nói một môn có đủ hai nghĩa. Nếu chẳng trụ vô thì chẳng tận hữu, chẳng tận hữu thì chẳng trụ vô.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trí sáng tỏ ắt phải do sự rộng lớn, nếu phế bỏ hữu vi, thì chẳng đầy đủ trí tuệ.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Giải thích chung hai nghĩa ở trước. Sở dĩ muốn trụ vô vi là do tham trước niềm vui, như phước đầy đủ, thì liền tự có thường lạc, cần gì phải tham trước? Sở dĩ muốn tận hữu vi là vì ghét sự đau khổ, nếu trí tuệ đầy đủ thì tự chẳng khổ, có gì phải ghét?

Chánh văn: *Vì đại Từ bi nên chẳng trụ vô vi.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Từ bi thì vào sinh tử, há có thể trụ vô vi mà làm được ư?

Chánh văn: *Đầy đủ bản nguyện nên chẳng tận hữu vi.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nguyện thành tựu là do tích đức, há có thể xả hữu vi mà làm được ư?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Giải thích riêng một nghĩa ở trên, lấy từ bi làm bản hoài, thì chẳng tham đắm niềm vui của mình. Muốn đầy đủ bản nguyện thì chẳng nên chấp vào khổ của mình. Đây là lấy công đức ở câu trước và trí tuệ ở câu sau, lược nêu hai đầu để luận thuyết được đầy đủ.

Chánh văn: *Vì gom tập pháp dược nên chẳng trụ vô vi.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Muốn hái thuốc quý ắt phải vào núi hiểm hang sâu, chứ chẳng thể có nơi phòng nhà đẹp đẽ, muốn gom tập pháp dược ắt phải ở nơi các hữu nguy hiểm, chứ chẳng thể có được từ pháp vô vi.

Chánh văn: *Tùy bệnh cho thuốc nên chẳng tận hữu vi.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phế bỏ hữu vi thì cách biệt với quần sinh, làm sao có thể tùy bệnh cho thuốc?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Giải thích chung hai nghĩa ở trên. Thế thì trở lại vào sinh tử, ắt có thể cứu độ chúng sinh, cho nên mới có bốn câu sau. Gom tập pháp dược, khiến đầy đủ lý các pháp, là ý nghĩa của công đức. Tùy bệnh cho thuốc, tức là biết được chủ, tùy bệnh mà trao thuốc tức là nghĩa trí tuệ.

Chánh văn: *Vì biết bệnh của chúng sinh nên chẳng trụ vô vi.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Biết rõ các bệnh của chúng sinh, ắt biết chỗ tận dứt các bệnh, vậy há đó là khả năng của vô vi ư?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Biết được tướng bệnh tức là nghĩa công đức.

Chánh văn: *Vì diệt các bệnh nên chẳng tận hữu vi.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Diệt bệnh của chúng sinh ắt phải vào hữu mà trị, há là năng lực của tận hữu vi ư?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Thấu đạt được chỗ thích ứng của bệnh là nghĩa trí tuệ.

Chánh văn: *Các Chánh sĩ Bồ-tát tu tập các pháp này thì chẳng tận hữu vi, chẳng trụ vô vi.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Hai pháp tuy khác mà hành ắt tương đồng. Cho nên đối luận để hiển bày. Nói về hạnh mỗi mỗi đều có nguyên do, nên khởi dụng chẳng đồng.

Chánh văn: *Đó gọi là pháp môn Tận vô tận vô ngại, các ông nên tu tập.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vì chẳng tận hữu vi, nên không ngại về đức thiếu sót; vì chẳng trụ vô vi, nên không ngại về độc thiện. Đó là hai môn vô ngại. Đây là con đường quan yếu để hoằng đạo của Bồ-tát, là nguyên nhân khởi Phật sự vô cùng. Khuyên tu học, lại chỉ bày đạo Phật sự chẳng thể nghĩ bàn, là khiến cho thẩm xét biết chư Phật không chỉ có bấy nhiêu.

Chánh văn: *Bấy giờ, các Bồ-tát của Chúng hương nghe thuyết pháp này xong, tâm vô cùng hoan hỷ, dùng các loại hoa đẹp, đủ các màu sắc, tỏa các mùi thơm, rải khắp cõi tam thiên đại thiên thế giới để cúng dường Đức Phật, kinh này và các vị Bồ-tát, kế đó cúi đầu lễ chân Phật, khen ngợi là việc chưa từng có, nói rằng: "Đức Phật Thích-ca Mâu-ni mới có thể ở cõi này mà khéo léo thực hành các phương tiện." Nói vừa xong bỗng biến mất ở đây mà trở về nước Chúng hương.*

PHẨM 12: PHẬT A - SÚC

Chánh văn: *Bấy giờ, Đức Thế Tôn hỏi ông Duy-ma-cật rằng: "Ông muốn thấy Như Lai, thì làm thế nào để quán Như Lai?"*

Ngài La-thập nói:

- Nếu tự có tuệ nhãn, thì thường rỗng lặng chiếu soi, chẳng cần phải quán hình tướng. Nếu không có tuệ nhãn, thì đối diện với hình mà lại cách xa, nên mới hỏi nguyên do, làm thế nào để quán Như Lai? Vả lại, quán Phật có ba cách:

1. Quán hình tướng.
2. Quán pháp thân.
3. Quán tánh không.

Tức trong ba pháp quán này, ông dùng quán pháp nào? Sau đều dùng tánh không mà đáp. Chương này đều dùng nghĩa phá tướng trong pháp quán của Trung luận và Bách luận để nói rõ về tánh không của Như Lai, mà không có nghĩa nào khác, cho nên chẳng cần hỏi.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trước nói với ngài Văn-thù cùng đến ra mắt Phật, tuy mở mắt nhìn như thế tục mà chỗ quán xét thì khác. Như Lai nghịch nhìn lại tâm ông ấy đã biết là muốn hiểu rõ yếu chỉ đến quán Phật của mình. Nhưng muốn nói về Phật sự chẳng thể nghĩ bàn, cho nên đã biết mà còn hỏi.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ông Duy-ma-cật, trước đã mời các Bồ-tát cùng đến ra mắt Đức Phật, vốn là tại Phật tướng người, nhưng thấy Phật chẳng thể cho là vừa thấy hình tướng đã thấy Phật. Vì thế mới hỏi để luận rõ về nghĩa thấy Phật.

Chánh văn: *Như con quán thật tướng của thân, quán Phật cũng như thế!*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phật là gì? Là danh xưng của đạo Đại giác cùng lý tận tánh. Đạo ấy rỗng lặng kiên cố, siêu tuyệt cảnh thường, tâm chẳng thể dùng trí mà biết, hình chẳng thể dùng tượng mà dò, đồng hữu vi với vạn vật mà cư trụ nơi cảnh vô vi, ở trong ngôn từ số lượng mà ngụ tại làng vô ngôn; chẳng có mà chẳng phải là không, chẳng không mà chẳng phải là có. Vắng lặng rỗng rang, chúng sinh chẳng thể biết. Chẳng biết đặt tên là gì, nên gượng cho là giác, đó là cùng, là tột rồi vậy. Thế thì đồng với đắc, thì đắc cũng là đắc; đồng với thất, thì thất cũng là đắc. Vậy, nơi chân thì đồng với chân, nơi ngụy thì đồng với ngụy. Như Lai linh diệu

chiếu soi, thầm hợp nhất với thật tướng, tướng của thật tướng tức tướng Như Lai. Cho nên kinh nói: "Thấy thật tướng của pháp tức thấy Phật." Ông Tịnh Danh tự quán thật tướng của thân, cho là quán tướng Như Lai, nghĩa hợp ở nơi đây.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu cho rằng ta và Phật đối diện là thấy Phật, thì ta và Phật khác thấy nhau, cách nhau quá xa, há được Phật ư? Nếu có thể tự quán thật tướng của thân, quán Phật cũng như thế, thì chẳng khác nhau, vì không nghịch là thấy được Phật.

Chánh văn: *Con quán Như Lai quá khứ chẳng đến, vị lai chẳng đi, hiện tại chẳng dừng trụ.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu cho thấy Phật là thấy, thật không có lý này, vì Phật chẳng thể thấy. Chẳng thấy có Phật mới chính là thấy Phật. Thấy Phật, tức thấy người này là Phật từ vị lai đến hiện tại, từ hiện tại vào quá khứ. Cho nên, suy biết chẳng thấy ba thời có Phật. Nếu ở quá khứ có Phật, thì lẽ ra phải đến, nhưng chẳng đến, vậy biết Phật chẳng tại quá khứ. Nếu vị lai có Phật, thì lẽ ra phải đi, nhưng Phật chẳng đi, nên biết Phật chẳng ở vị lai. Nếu hiện tại có Phật thì lẽ ra có dừng trụ, nhưng chẳng dừng trụ, nên biết Phật chẳng ở hiện tại.

Chánh văn: *Chẳng quán sắc, chẳng quán sắc như, chẳng quán tánh của sắc, chẳng quán thọ, tưởng, hành, thức, chẳng quán thức như, chẳng quán tánh của thức.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp thân vượt ngoài ba cõi, chẳng thuộc ấm, giới, nhập, nên chẳng thể dùng sinh, trụ, khứ, lai để quán; chẳng thể dùng như và tánh của năm ấm để quán.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ở trước nói chẳng thấy Phật, hoặc là chẳng thể thấy chứ chẳng phải không có Phật, cho nên suy không có Phật có thể thấy để tận lý vậy. Nhân Phật tức thân Phật do năm ấm tạo thành; nếu có thì lẽ ra sắc tức là Phật, nếu sắc chẳng tức Phật thì lẽ ra ngoài sắc có Phật. Ngoài sắc có Phật thì có ba trường hợp:

1. Phật ở trong sắc.
2. Sắc ở trong Phật.
3. Sắc thuộc Phật.

Nếu sắc tức Phật thì chẳng cần bốn ấm khác; nếu ngoài sắc có Phật, thì chẳng cần có sắc, nếu trong sắc có Phật thì Phật vô thường.

Nếu trong Phật có sắc thì Phật có phần hạn. Nếu sắc thuộc về Phật thì chẳng thể biến đổi. Sắc tức là sự của sắc, như là sắc chẳng khác, tánh tức vô bản là sắc. Đã nói sự của sắc thì hoặc có thể thay đổi, cho nên nói như; tuy nói chẳng thay đổi bản, hoặc chẳng có thể như thế, nên lại nói tánh. Thế thì đầy đủ ba nghĩa mới thành nghĩa sắc. Vì thế tánh, như và năm việc chẳng khác, đến như thức cũng đồng. Đã không có chỗ thấy chính là thấy thật, vì thật thấy là Phật nên thấy thật chính là thấy Phật vậy.

Chánh văn: *Chẳng phải do tứ đại tạo, đồng như hư không.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp thân như hư không, chẳng phải do bốn đại tạo ra.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Trước tuy suy nói không có Phật tướng người, chính là biểu thị không thật có Phật nhân, nhưng chưa đủ để hiển rõ nguyên do. Phật rốt cuộc không phải là Phật nhân, nếu có Phật nhân (người) ắt phải do bốn đại sinh, từ bốn đại sinh là người sinh tử, Phật thì chẳng như thế; đối với ứng mà có, nhưng Phật thì thường không.

Chánh văn: *Sáu nhập không tích tập.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phàm có Phật nhân (người) ắt phải cần có sáu nhập tích tập mà xuất sinh. Đã không tích tập lại có Phật nhân ư? Năm ấm là bốn đại tạo ra, nên căn cứ theo sáu nhập để thuyết minh.

Chánh văn: *Đã vượt ra ngoài mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp thân vượt ngoài sáu căn nên các nhập bên ngoài chẳng thể tích tập.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Trên là nói sáu nhập không tích tập, nên không có Phật nhân, chính là nói đời sau không có Phật nhân, nhưng chưa đủ để nói hiện tại không có Phật nhân, nên lại phải nói đến sáu nhập đã vượt qua. Nói đã vượt qua sáu nhập tức không có tích tập từ rất lâu rồi.

Chánh văn: *Chẳng tại ba cõi.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Trên nói đã vượt qua sáu nhập, thì còn cho ở tại sáu xứ. Vượt qua hoặc chẳng đến là không có sáu nhập, xứ, nên mới nói chẳng tại ba cõi.

Chánh văn: *Đã lìa ba cấu.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đã vượt qua ba cõi, thì đâu có cấu nhiễm của ba cõi.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã lìa ba cấu nên chẳng trụ trong ba cõi. Vì chẳng có ba nên chẳng trụ ba.

Chánh văn: *Thuận ba môn giải thoát.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Vì thuận ba giải thoát nên lìa ba cấu. Lấy ba để lìa ba.

Chánh văn: *Ba Minh và vô minh đồng đẳng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thế của pháp thân vô tướng thuận ba giải thoát. Tuy có ba Minh mà chẳng khác vô minh.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Thuận ba pháp môn Giải thoát thì minh và vô minh đồng đẳng. Ba môn giải thoát đã là ba Minh, nên lại căn cứ theo ba Minh để luận.

Chánh văn: *Không phải nhất tướng chẳng phải dị tướng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Không có hình tượng chẳng phải không hình tượng, cho nên chẳng phải là một. Hình tượng mà chẳng phải hình tượng, nên chẳng thể nói là khác (dị).

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đẳng tức cả hai đồng đẳng, cả hai đồng đẳng thì chẳng một chẳng khác.

Chánh văn: *Chẳng phải tự tướng, chẳng phải tha tướng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chẳng phải tự mà đồng với tự, nên tự mà chẳng tự; chẳng phải tha mà đồng với tha, nên tha mà chẳng phải tha. Thân vô tướng há có thể lấy nhất, dị, tự, tha để quán thể của thân ư?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Có tự có tha thì trở thành sai biệt (dị).

Chánh văn: *Chẳng phải vô tướng, chẳng phải chấp thủ tướng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đã chẳng phải là tướng không vật, lại chẳng phải là tướng có thể chấp thủ.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu vô tướng là một, thì lại chẳng thể chấp thủ tướng không nhất và không dị.

Chánh văn: *Chẳng phải bờ này, chẳng phải bờ kia, chẳng phải giữa dòng.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Thuận ba môn giải thoát thì đến bờ kia. Nếu có đến thì chẳng đến, không đến không phải chẳng đến, thì mới thật là đến. Bờ này là sinh tử, bờ kia là Niết-bàn, giữa dòng là kết sử.

Chánh văn: *Mà giáo hóa chúng sinh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Muốn nói bờ này, thì lại tịch diệt đồng Niết-bàn, muốn nói là bờ kia thì sinh tử là trụ xứ, lại chẳng phải giữa dòng mà giáo hóa chúng sinh. Đây là chỗ cùng tột của đạo. Bờ này là sinh tử, bờ kia là Niết-bàn, giữa dòng là Hiền Thánh.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phàm giáo hóa chúng sinh là làm cho họ đoạn trừ kết sử xa lìa sinh tử đến Niết-bàn, nhưng trước nói không phải ba nơi, tựa như chẳng có giáo hóa, nên phải nói như thế, vậy ba nơi chẳng phải không có.

Chánh văn: *Quán tịch diệt mà chẳng vĩnh viễn diệt.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Quán tịch diệt, quán tức tịch diệt, diệt mà chẳng diệt, há có thể có hình tướng, tên gọi?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã nói giáo hóa chúng sinh, thì tựa như thấy có chúng sinh, nên nói thêm quán tịch diệt. Quán tịch diệt, chẳng phải là vĩnh viễn diệt độ.

Chánh văn: *Chẳng đây, chẳng kia.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu giáo hóa chúng sinh, thì tựa như có tại đây tại kia. Tại đây tại kia là dấu tích của ứng hóa, chứ chẳng phải là thật.

Chánh văn: *Chẳng lấy đây, chẳng lấy kia.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chẳng phải đây mà đồng với đây, nên đây mà chẳng phải đây; chẳng phải kia mà đồng với kia, cho nên kia mà chẳng phải kia, thế thì đâu thể lấy đây mà đồng với kia, lấy kia mà đồng với kia? Đây là nói tâm của bậc Thánh không có lấy đây kia để đồng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tuy nói chẳng tại đây tại kia, nhưng có thể lấy dấu tích đây kia mà giáo hóa. Đây kia là do chúng sinh chấp thủ, chứ chẳng phải là Phật như thế.

Chánh văn: *Chẳng thể dùng trí mà hiểu, chẳng thể dùng thức mà biết.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phàm trí thức sinh là sinh từ nơi tướng, pháp thân đã vô tướng thì chẳng phải là chỗ lường biết của trí thức.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã chẳng trụ đây kia, lại chẳng lấy đây kia, thì đâu thể dùng trí để hiểu, dùng thức để biết mà nói về nó được?

Chánh văn: *Không tối không sáng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sáng thì vượt trên cả ba loại ánh sáng, ai có thể cho là tối? Tối thì tối hơn mật thất, ai có thể cho là sáng? Thế thì tại tối là tối, tại sáng là sáng. Hay tối hay sáng, đâu phải là năng lực của tối sáng làm được ư? Nên nói không tối không sáng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Sáng chẳng tại hình tích tức là tối, nhưng lý thì chẳng có tại đâu, nên chẳng phải là tối. Hình tích mà trái lại có sáng là sáng. Nhưng đó là do chúng sinh chấp giữ, chứ chẳng phải là sáng thật.

Chánh văn: *Không danh không tướng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chẳng thể dùng danh để đặt tên, chẳng thể dùng tướng để lập tướng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Trong hình tích đã có danh, mà Phật thì không danh. Tướng là dáng mạo có thể đặt tên.

Chánh văn: *Chẳng mạnh, chẳng yếu.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Là chỗ chí nhu chẳng có trái nghịch thì ai nói là mạnh? Mạnh mẽ không thể chế phục thì ai nói là yếu?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Vận động cả trời đất mà chẳng phải mạnh, ứng khắp cõi vô thường cũng chẳng phải là yếu.

Chánh văn: *Chẳng tịnh, chẳng uế.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ở nơi tịnh thì tịnh, ai cho là uế, ở nơi uế là uế, ai cho là tịnh. Thế thì làm mạnh yếu, tịnh uế mà thật chẳng phải là chỗ làm của mạnh yếu, tịnh uế.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tướng quý và vẻ đẹp trang nghiêm thân mà chẳng phải là tịnh, quả báo bị thương xăn lúa ngựa mà chẳng phải là uế.

Chánh văn: *Chẳng tại phương, chẳng lìa phương.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp thân chẳng tồn tại đâu mà không đâu chẳng tồn tại. Không tại đâu nên chẳng ở nơi phương sở; không đâu chẳng tại, nên chẳng lìa phương sở.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đông cảm thì tại Đông, Tây cảm thì tại Tây, há tại phương sở nhất định ư? Nhưng Phật ứng hiện, chẳng được nói là phương sở không có Phật, cho nên nói chẳng tại chẳng lìa.

Chánh văn: *Chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Muốn nói là hữu vi ư? Thì lại không danh không tướng. Muốn nói là vô vi ư? Thì ứng hiện vạn hình.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu vào hữu thì hữu vi, nếu tại không thì vô vi, mà Phật đã không có cái hữu này, lại chẳng phải không có hữu, thế thì có gì là hữu vi vô vi?

Chánh văn: *Không chỉ bày, không ngôn thuyết.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sáu căn chẳng thể đạt đến, há có thể thuyết để chỉ cho người ư?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Ứng với thấy thì chỉ bày, ứng với nghe thì tuyên thuyết, Phật vốn không chỉ bày, không tuyên thuyết.

Chánh văn: *Chẳng bố thí, chẳng bỏn sẻn, chẳng giữ giới, chẳng phạm giới, chẳng nhẫn nhục, chẳng sân khuể, chẳng tinh tấn, chẳng lười biếng, chẳng định, chẳng loạn, chẳng phải trí, chẳng phải ngu.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Lấy sáu Độ làm thể, nên có thể ứng hiện như trước đã nói, độ mà có độ thì chẳng phải độ, chẳng độ không độ, thì mới là độ.

Chánh văn: *Chẳng thành thật, chẳng dối trá.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chẳng thể cho thiện là thiện, chẳng thể cho ác là ác.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Sáu Độ lấy thành thật làm đạo, nhưng thành mà có thành thì chẳng phải là thành thật, chẳng thành không thành mới là thành thật.

Chánh văn: *Chẳng đến chẳng đi.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã có độ, đã có thành thật, thì liền ứng theo cảm mà đến, hết cảm thì đi. Nếu có đến đi này, thì chẳng thể đến đi.

Chánh văn: *Chẳng thể xuất nhập.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Lặng lẽ mà đi, im vắng mà đến, âm thầm mà vào, kín nhiệm mà ra, ai biết được tăm hơi?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đến là xuất, đi là nhập.

Chánh văn: *Bặt đường nói năng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thể thì bặt đường ngôn ngữ.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tạm tổng kết. Đã nói dùng sáu Độ vô tướng làm Phật, há có thể dùng tướng ngôn thuyết mà diễn bày ư?

Chánh văn: C*hẳng phải phước điền, chẳng phải chẳng phước điền.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Vì lấy vô tướng làm Phật, nên hay khiến cho người cúng dường được phước, đó là phước điền. Nếu như thế thì có tướng.

Chánh văn: *Chẳng xứng cúng dường, chẳng phải không xứng cúng dường.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thể vô tướng thì chẳng thể thấy được bờ bến, vậy ai có thể biết được là điền hay chẳng phải là điền, là xứng hay chẳng xứng?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Là phước điền thì xứng được cúng dường, chẳng phải phước điền thì chẳng xứng cúng dường.

Chánh văn: *Chẳng giữ, chẳng bỏ.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chấp giữ thì mất chân thật, xả bỏ thì trái với đạo.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Là phước điền thì nên giữ, chẳng phải phước điền thì nên xả bỏ.

Chánh văn: *Chẳng phải hữu tướng, chẳng phải vô tướng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vắng lặng vô hình thì chẳng phải là hữu tướng; có ba mươi hai tướng, thì chẳng phải là vô tướng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu là phước điền là người phước đức, người phước đức thì có tướng có lộc.

Chánh văn: *Đồng với mé chân, bình đẳng với pháp tánh.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Vô tướng thì được như thế. Cho Phật là sai biệt, nên nói là đồng đẳng.

Chánh văn: *Chẳng thể cân, chẳng thể lường, vượt ngoài sự cân lường.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thể vô tướng đồng với chân tế (mé thật), bình đẳng với pháp tánh. Lời nói chẳng thể luận đến được, ý nghĩa chẳng thể suy lường được, vượt khỏi cảnh tính toán, ra ngoài phạm vi cân lường.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã đồng chân tế, bình đẳng với pháp tánh, há có thể dùng ý để suy nghĩ được ư? Vượt qua các sự cân lường, nghĩa là lời nói chẳng thể đạt đến.

Chánh văn: *Chẳng lớn, chẳng nhỏ.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Lớn bao trùm trời đất, nên chẳng thể cho là nhỏ; nhỏ không có gì có thể chứa trong đó, nên chẳng thể cho là lớn, mà có thể làm lớn làm nhỏ, chỉ vì đó là không lớn không nhỏ.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nếu nói là nhỏ thì lớn bao trùm cả trời đất, nếu nói là lớn thì nhỏ không gì có thể nhập vào trong đó.

Chánh văn: *Chẳng thấy (kiến)*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vì chẳng phải là sắc, cho nên chẳng thấy (kiến).

Chánh văn: *Chẳng nghe (văn).*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chẳng phải là âm thanh, nên chẳng nghe.

Chánh văn: *Chẳng nhận biết (giác).*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chẳng phải là hương, vị, xúc cho nên chẳng phải là cảnh biết của ba căn.

Chánh văn: *Chẳng hiểu biết.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chẳng phải là pháp, nên chẳng phải là cảnh mà ý biết được.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Không chỉ không thể thấy nghe nhận biết và hiểu biết, mà cũng không thể tạo tác ra thấy nghe hay biết.

Chánh văn: *Xa lìa các trói buộc.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thể vô lậu dứt bặt các trói buộc.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã không thấy, nghe, hay, biết thì do đâu mà sinh trói buộc?

Chánh văn: *Bình đẳng với các trí, đồng với chúng sinh.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Há lại cho trí vượt quần trí, tự khác với quần sinh ư?

Chánh văn: *Không phân biệt các pháp.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bình đẳng với trí thật tướng, đồng với tánh của chúng sinh, mịt mờ không bờ bến, há có phân biệt với các pháp ư?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đối với tất cả pháp, đều không có tâm phân biệt.

Chánh văn: *Tất cả đều không được, không mất, không ô trược, không phiền não.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Không được nên không mất, chẳng trong nên chẳng đục (trược); thể ở ngoài sự thì đâu có gì phiền não?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Có mất thì có ô trược, đã ô trược thì thành phiền não. Từ đây trở xuống là nói về "không" trong lý không tướng của Phật.

Chánh văn: *Không tạo tác, không khởi.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Có trược thì có phiền não, liền có tạo tác có khởi thân sau.

Chánh văn: *Không sinh không diệt.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp thân vô vi, bặt dứt tạo tác, thì ai có thể tạo tác đây; để khiến khởi sinh, làm diệt?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã tạo tác khởi thân sau, thì có sinh diệt.

Chánh văn: *Không sợ sệt, không lo buồn, không vui mừng, không nhàm chán.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Có sinh diệt, là pháp đáng lo sợ, thì liền vui sinh mà buồn diệt, vui buồn không dứt thì sinh nhàm chán.

Chánh văn: *Không đã có, không sẽ có, không hiện có.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp thân chẳng nương gá, bặt dứt hữu vi ba cõi, tam tai chẳng thể làm lo sợ, trước sau không thể biến đổi. Thể ấy vắng lặng vô vi, không thuộc số lượng, há có lo sợ, buồn chán, vui thích trong đó ư?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã không buồn vui, thì chẳng thọ các hữu.

Chánh văn: *Chẳng thể dùng tất cả ngôn thuyết phân biệt để hiển thị được.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đây là tổng kết.

Chánh văn: *Bạch Thế Tôn! Thân Như Lai, con quán như thế*!

Ngài Tăng Triệu nói:

- Hết lời nói, cùng tột trí nghĩ suy mà chẳng thể hiển bày; yếu chỉ đến quán Như Lai là như thế.

Chánh văn: *Nếu quán như thế là Chánh quán, nếu quán pháp khác là Tà quán. Bấy giờ, Xá-lợi-phất hỏi ông Duy-ma rằng: "Ông chết ở đâu mà sinh đến cõi này?"*

Ngài La-thập nói:

- Thấy thần đức kỳ diệu, thì nơi đến ắt phải thù thắng. Nên mới hỏi nơi đã đến đây. Ông Duy-ma sợ người còn chấp vào chết sinh cho nên văn sau phản vấn để nói rõ không có việc chết rồi sinh. Cũng có người cho rằng sinh phần của ông Duy-ma chưa hết, mới hỏi về chết rồi sinh, nên sau đáp chẳng dứt pháp thiện, chẳng tăng trưởng pháp ác để nói sinh phần đã hết. Chẳng đáp thẳng vào câu hỏi là muốn:

1. Khuất phục hàng Thanh văn.
2. Chẳng muốn tự hiển thị chỗ phát xuất của mình thù thắng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trên nói như quán thật tướng của thân, thật tướng vô sinh, mà nay có sinh là để thành tựu nghĩa tự quán ấy, nên dùng chết sinh để hỏi.

Chánh văn: *Ông Duy-ma hỏi: "Pháp mà ngài đạt được, có chết rồi sinh không?"*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nghịch vấn sở đắc của ngài Xá-lợi, để chứng minh không có chết rồi sinh. Pháp đạt được là pháp vô vi vô tướng. Tam thừa đều từ vô tướng mà đắc quả.

Chánh văn: *Ông Xá-lợi-phất nói: "Không có chết rồi sinh!" Nếu*

các pháp không có tướng diệt rồi sinh, thì vì sao ngài hỏi: "Ông chết ở nơi đâu mà sinh về đây?"

Ngài Tăng Triệu nói:

- Từ sở đắc của mình, mà có thể biết được pháp tướng, nên mới hỏi lại ngài Xá-lợi-phất.

Chánh văn: *Ý ngài thế nào? Ví như một nhà huyễn thuật tạo ra các nam nữ, các người huyễn này có chết rồi sinh không? Xá-lợi-phất đáp: "Không có chết rồi sinh." Nói: "Ngài không nghe Đức Phật dạy các pháp như huyễn ư?" Đáp: "Có nghe như thế!" Lại nói: "Nếu tướng các pháp như huyễn, vì sao ngài lại hỏi ta: "Ông chết ở đâu mà sinh đến đây?"*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sinh giống như sự tồn tại của biến hóa, tử giống như sự qua đi của biến hóa, chúng sinh thì đều như thế, nên hỏi là vì sao?

Chánh văn: *Thưa ngài Xá-lợi-phất! Chết là tướng hư hoại của pháp hư giả, sinh là tướng tương tục của pháp hư giả.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trước xác định tướng chết rồi sinh.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đây là lý sinh tử, mà chẳng thật.

Chánh văn: *Bồ-tát tuy chết nhưng không đoạn các gốc thiện, tuy sinh nhưng chẳng tăng trưởng pháp ác.*

Ngài La-thập nói:

- Phàm phu khi chết thì khởi ác diệt thiện, đã sinh thì tăng thêm điều ác. Bồ-tát thì chẳng như thế. Vả lại, phàm phu đã đoạn hết gốc thiện, nên mệnh chung tăng trưởng tâm ác điên đảo, sau đó mới thọ sinh. Bồ-tát thì chẳng phải như thế, từ pháp hóa sinh, thanh tịnh, tùy ý hiển hiện, nên không có hoạn lụy này; không có hoạn này thì thân tuy có đến đi mà chẳng phải là chết rồi sinh. Ở đoạn trên, trước nói về tánh không hiển thị, không có chết rồi sinh. Ở đây thì nói từ pháp hóa sinh, tự tại, để hiển thị không có chết sinh. Xét hai môn thì nói chết sinh là không có căn cứ, mà hỏi chết rồi sinh là quá sai lầm.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thiện ác đều là tướng tương tục hư dối, là pháp hư hoại. Nhưng phàm phu sinh thì tăng trưởng pháp ác, chết thì đoạn dứt pháp thiện. Bồ-tát sinh thì tăng trưởng pháp thiện, chết thì dứt pháp ác. Chết sinh tuy đồng mà tăng, diệt khác nhau. Nhưng đều là tướng bại hoại hư dối, đâu khác gì huyễn hóa.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Sinh tử còn chẳng thật, đã chẳng nên hỏi, huống là đều không? Nếu có sinh tử, vậy tử thì phước đức tận. Sinh thì tăng trưởng các ác.

Chánh văn: *Bấy giờ, Đức Phật bảo ngài Xá-lợi-phất rằng: "Có một cõi nước tên là Diệu hỷ, có Đức Phật hiệu là Vô Động, ông Duy-ma-cật đã chết ở cõi đó mà sinh sang đây."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trên trả lời là không có sinh, ở đây lại nêu ra nơi sinh, đó là do thích ứng với chúng sinh mà nói, chẳng phải là vô ích.

Chánh văn: *Xá-lợi-phất nói: "Thật chưa từng có! Bạch Thế Tôn! Vị này có thể xả bỏ cõi thanh tịnh mà thích đến cõi nhiều khổ não oán hại.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Cõi này trái nghịch với cõi khác, có rất nhiều oán hại.

Chánh văn: *Ông Duy-ma-cật nói với ngài Xá-lợi-phất rằng: "Ý ông nghĩ sao? Khi ánh sáng mặt trời xuất hiện thì có hợp với tối chăng?" Đáp: "Không, ánh sáng mặt trời xuất hiện thì không còn bóng tối." Hỏi: "Vì sao mặt trời đi qua cõi Diêm-phù-đề?" Ngài Xá-lợi-phất đáp: "Vì muốn dùng ánh sáng chiếu phá tối tăm cho cõi này." Ông Duy-ma-cật lại nói: "Bồ-tát cũng thế, tuy sinh vào cõi Phật bất tịnh, nhưng chủ yếu là giáo hóa chúng sinh mà chẳng hợp với kẻ ngu tối, chỉ trừ phiền não tăm tối cho họ mà thôi." Bấy giờ, cả đại chúng khát ngưỡng muốn thấy cõi Diệu hỷ, Đức Như Lai Vô Động và các vị Bồ-tát, Thanh văn. Đức Phật biết tâm niệm của chúng hội, nên bảo ông Duy-ma-cật rằng: "Này thiện nam! Hãy hiện ra cõi Diệu hỷ, Đức Phật Vô Động, các Bồ-tát và hàng Thanh văn cho đại chúng ở đây được thấy, mọi người đang muốn xem."*

Ngài La-thập nói:

- Vì những người có căn cơ thấp kém muốn tu Tịnh độ cầu vãng sinh, nên hiện ra quốc độ này. Chẳng phải thấy từ xa mà đem đặt vào cõi này là để hiển bày thần lực của ông Duy-ma. Chứng kiến trực tiếp sự việc thì tâm vui thích mà ngộ lại sâu, nên khiến hiện việc này.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đã thấy tâm đại chúng khát ngưỡng, lại muốn nêu rõ đức chẳng thể nghĩ bàn của ông Tịnh Danh, cho nên bảo hiện bản quốc.

Chánh văn: *Khi ấy ông Duy-ma nghĩ rằng: "Ta sẽ không rời tòa ngồi mà tiếp lấy cõi Diệu hỷ, cùng với tất cả núi Thiết vi, sông, suối, hang, ngòi, lạch, biển lớn, nguồn, các núi Tu-di và mặt trời, mặt trăng, các vì sao, các cung điện của trời, rồng, quỷ thần, Phạm thiên, các hàng*

Bồ-tát, Thanh văn, thành ấp tụ lạc, nam nữ, lớn nhỏ, cho đến Đức Như Lai Vô Động.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Khuất phục được bậc tôn quý là rất khó nên nói cho đến.

Chánh văn: *Và cây Bồ-đề, hoa sen quý báu có thể làm Phật sự trong mười phương.*

Ngài La-thập nói:

- Trên hoa sen có hiện hóa Phật, hoặc phóng ánh sáng, và thuyết pháp... biến hiện các tướng trạng, để khai ngộ chúng sinh.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Cây Bồ-đề cõi kia và hoa sen quý báu đều thường phóng ánh sáng, làm Phật sự ở khắp mười phương, và trên hoa sen có các hóa Phật và Bồ-tát, cũng làm Phật sự khắp cả mười phương, đều đem về cõi này.

Chánh văn: *Ba đường thềm báu từ cõi Diêm-phù-đề đến cõi Trời Đao-lợi, do đường thềm báu này mà chư Thiên xuống kính lễ Đức Như Lai Vô Động và nghe nhận kinh pháp.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Báo lực thần thông của chư thiên cõi Dục, có thể đạp hư không mà đi, nhưng cõi kia dùng thềm báu để nghiêm sức, làm đường dạo chơi, nhân đó mà lên xuống.

Chánh văn: *Người ở cõi Diêm-phù-đề cùng bước trên đường này để gặp chư thiên ở cõi Đao-lợi*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Cõi nghiêm tịnh, thì phước tích tập. Quả báo của trời, người đều khác nhau không bao nhiêu, cho nên qua lại trên một con đường, ắt có niềm vui giao du nhau.

Chánh văn: *Cõi Diệu hỷ thành tựu công đức vô lượng như thế. Phía trên từ trời A-ca-nị-trá, dưới đến mé thủy luân, dùng tay phải đoạn lấy rất nhanh và nhẹ nhàng như bánh xe của người thợ gốm.*

Ngài La-thập nói:

- Bản tiếng Phạm ghi: “Như đoạn lấy khối bùn.” Nay nói như bánh xe của người thợ gốm là nói chặn lấy ngay ở giữa, như bánh xe của người thợ gốm, phía dưới chẳng chạm đất, bốn phía đều đoạn lìa.

Chánh văn: *Đặt vào thế giới này giống như cầm một tràng hoa, chỉ cho tất cả đại chúng xem. Ông suy nghĩ xong thì nhập tam-muội, hiện sức thần thông.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nặng là gốc của nhẹ, tĩnh là chủ của động, nếu chẳng có sức tam-muội thì chẳng biết lấy gì để vận động thần túc.

Chánh văn: *Dùng tay phải chặn lấy cõi Diệu hỷ.*

Ngài La-thập nói:

- Chấn lấy tức là biểu thị không đem về hết cõi ấy.

Chánh văn: *Đặt vào cõi này. Các Bồ-tát có thần thông và Thanh văn, trời, người cõi ấy đều cất tiếng hỏi rằng: "Dạ! Bạch Thế Tôn! Ai đem chúng con đi? Xin Đức Thế Tôn cứu hộ!"*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bồ-tát có đại thần thông nghịch quán thấy được nguyên nhân biến hóa này, vì đại chúng mà hỏi; còn những trời người khác vì chẳng biết mà hỏi. Tâm lo sợ không cùng, nên cầu xin cứu hộ.

Chánh văn: *Đức Phật Vô Động nói: "Chẳng phải Ta làm ra! Đó là sức thần thông của ông Duy-ma-cật tạo ra đấy!'. Còn tất cả những người chưa có thần thông khác chẳng biết chẳng hay mình đã đi đâu. Cõi Diệu hỷ tuy đã nhập vào cõi Ta-bà này mà chẳng tăng chẳng giảm, cõi này cũng không bị ép chật, vẫn nguyên như cũ, không sai khác. Bấy giờ, Đức Thích-ca Mâu-ni nói với đại chúng rằng: "Các ông hãy xem cõi Diệu hỷ, Phật Vô Động. Cõi ấy trang nghiêm bằng hạnh thanh tịnh của Bồ-tát và sự trong sáng của các đệ tử." Đại chúng nói: "Dạ! Bạch Thế Tôn! Chúng con đã thấy!" Đức Phật bảo: "Các Bồ-tát muốn được cõi Phật thanh tịnh như thế, thì nên học đạo của Đức Như Lai Vô Động."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Lên được cao ắt phải do bước từ gốc thấp; cầu quả ắt phải tìm nhân.

Chánh văn: *Khi hiện cõi Diệu hỷ này, ở cõi Ta-bà có mười bốn na-do-tha người.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Mười vạn là một na-do-tha.

Chánh văn: *Phát tâm Vô thượng Bồ-đề và đều nguyện sinh về cõi Phật Diệu hỷ. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni thọ ký rằng: "Sẽ được sinh sang nước ấy!" Bấy giờ, cõi Diệu hỷ đã thực hiện những việc lợi ích ở cõi Ta-bà xong liền trở về nơi cũ, cả đại chúng đều thấy. Đức Phật hỏi Xá-lợi-phất rằng: "Ông có thấy cõi Diệu hỷ và Đức Phật Vô Động chăng?"*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tức nhờ nơi Xá-lợi-phất để nói về bậc Thánh tụ tập rất khó gặp, nghe được kinh pháp cũng chẳng dễ, nên hỏi riêng là "Ông có thấy

chăng?"

Chánh văn: *Dạ! Con đã thấy! Bạch Thế Tôn! Nguyện cho tất cả chúng sinh đều được cõi thanh tịnh của Đức Phật Vô Động và sức thần thông như ông Duy-ma.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Do thấy mà phát nguyện.

Chánh văn: *"Bạch Thế Tôn! Chúng con vui thích được lợi lành, được gặp người này để gần gũi cúng dường."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đây là lời tự chúc mừng.

Chánh văn: *Còn những chúng sinh hiện tại, hoặc sau khi Phật diệt độ mà nghe được kinh này thì cũng được lợi lành, huống là nghe rồi tin, hiểu, thọ trì, đọc tụng, giải nói, như pháp tu hành! Nếu có người tay cầm được kinh này là đã được kho pháp bảo.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tay cầm được quyển kinh, tuy chưa tụng đọc, thì cũng như người đã được kho báu mà chưa sử dụng. Trên dùng ngay việc nghe để so sánh chung, ở đây thì kết luận riêng về đức, để xét về chỗ hơn kém.

Chánh văn: *Nếu có người đọc tụng, giải thích nghĩa của kinh này, như pháp tu hành, thì sẽ được chư Phật hộ niệm.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Hạnh là bên trong, hộ niệm là sức bên ngoài, lý hợp thì thầm cảm ứng, đó là lẽ tự nhiên.

Chánh văn: *Nếu cúng dường người này, nên biết đó là cúng dường Phật.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Người này là người được Phật hộ niệm.

Chánh văn: *Nếu có người nào biên chép thọ trì kinh này, nên biết nhà người ấy có Như Lai.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tùy theo ngôi nhà an trú để biên chép thọ trì kinh này, nên biết ngôi nhà ấy có Như Lai. Biên chép, thọ trì chủ yếu là ở nơi tay.

Chánh văn: *Nếu có người nghe kinh này mà tùy hỷ, người này sẽ chứng thủ Nhất thiết trí.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nếu nghe kinh này, có thể tùy thuận theo nghĩa mà vui mừng thì người này sẽ hội được Nhất thiết trí, cho nên nói là thủ.

Chánh văn: *Nếu có người tin hiểu kinh này, dù chỉ một bài kệ bốn*

câu, rồi giảng nói cho người khác nghe, nên biết người này đã được thọ ký Vô thượng Bồ-đề.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đây là nói đã hiểu một bài kệ bốn câu rồi giảng giải cho người khác nghe, thì phước ấy nhiều hơn phước của tùy hỷ, cho nên mới nói thọ ký. Trước nói thủ là chỉ nói hội quy, mà chưa đề cập đến thọ ký.

■

CHÚ GIẢI KINH DUY-MA-CẬT

QUYỂN 10

PHẨM 13: PHÁP CÚNG DƯỜNG

Chánh văn: *Bấy giờ, Thích Đề-hoàn Nhân ở trong đại chúng bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Con đã gần gũi Thế Tôn và ngài Văn-thù-sư-lợi, nghe nói trăm ngàn bộ kinh, mà chưa từng nghe được kinh Bất Khả Tư Nghị Tự Tại Thần Thông Quyết Định Thật Tướng này.*

Ngài La-thập nói:

- Ngài Duy-ma chặn lấy cõi Diệu hỷ đặt vào thế giới này và các việc chẳng thể nghĩ bàn nói trên, đều là các điều kỳ lạ từ trước đến nay chưa từng thấy qua. Các kinh như Phóng Quang... nói về thật tướng, thì quá rộng và tản mác khó tìm, còn kinh này lược thuật yếu nghĩa các kinh, rõ ràng đơn giản dễ hiểu, nên khen là chưa từng có. Cũng có thể nói vì hợp với ta, là kỳ diệu nên khen là chưa từng có.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Kinh sắp xong, ngài Xá-lợi-phất vui mừng khen ngợi ở phẩm trên, Đế Thích sung sướng vì được gặp, nên khen ngợi kế tiếp. Lời của kinh này tuy đơn giản mà nghĩa lại bao hàm các kinh khác. Ngồi chưa quá một ngày mà thấy khắp tất cả thần thông biến hóa, lời vi diệu của Đại thừa, sức thần thông cảm ứng, nhất thời được gặp biết, lý không đâu chẳng thấu. Vả lại, lấy việc hợp với Ta làm diệu, cho nên khen là điều chưa từng có.

Chánh văn: *Như con hiểu nghĩa lý của Phật nói, nếu có chúng sinh nghe kinh pháp này, tin hiểu, thọ trì, đọc tụng, thì nhất định được pháp này, không còn nghi ngờ gì.*

Ngài La-thập nói:

- Nếu lụy sâu tin mỏng, thì phải trải qua sinh tử, nhưng cuối cùng ắt cũng được. Nếu khéo tích tập các thiện mà ngộ sâu xa thì tùy nguyện mà mau được thành tựu, lâu mau chẳng lấy kiếp số để hạn định.

Chánh văn: *Huống là như thuyết tu hành.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp này tức là pháp Bất tư nghị tự tại thần thông quyết định thật tướng. Như con hiểu nghĩa lý của Phật sâu xa khó gặp, nếu nghe rồi mà tụng đọc thọ trì ắt sẽ được pháp này chẳng nghi, huống gì người như thuyết tu hành. Đức của người này sẽ nêu ở sau.

Chánh văn: *Người này đã đóng kín các nẻo ác.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tức các nẻo tám nạn.

Chánh văn: *Mở các cửa thiện.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tức các cửa trời, người, Niết-bàn.

Chánh văn: *Thường được chư Phật hộ niệm, hàng phục ngoại đạo, phá dẹp ma oán.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ma tức bốn ma oán.

Chánh văn: *Tu tập Bồ-đề.*

Ngài La-thập nói:

- Bản tiếng Phạm, ở trước chữ Bồ-đề có chữ đạo. Đạo tức hướng đến đạo Bồ-đề.

Chánh văn: *An trụ ở đạo tràng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ở nơi đạo tràng đạt thành Phật đạo gọi là Bồ-đề. Nay tuy chưa thành, nhưng vì tu tập Phật đạo, nên an trụ trong đạo tràng.

Chánh văn: *Bước theo dấu vết thực hành của Như Lai.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Như thuyết tu hành thì đồng với hạnh Phật.

Chánh văn: *Bạch Thế Tôn! Nếu có người đọc tụng, thọ trì, như thuyết tu hành, thì con cùng các quyến thuộc đến cúng dường giúp đỡ. Nếu các nơi như làng xóm, thành ấp, núi rừng, đồng nội, ở đâu có kinh này thì con cũng sẽ cùng với quyến thuộc đến đó nghe nhận. Nếu có những người chưa tin sẽ khiến cho tin, người đã tin thì sẽ bảo hộ.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thiên đế vui mừng với sự gặp gỡ kinh pháp của mình, cho nên khen chưa từng có, đồng thời muốn hộ trì, cúng dường, để hoằng truyền đạo ấy.

Chánh văn: *Đức Phật nói: "Hay thay! Hay thay! Thiên đế! Như lời ông nói, ta sẽ hỗ trợ cho ông được vui thêm. Kinh này nói về đạo Vô thượng Bồ-đề chẳng thể nghĩ bàn của chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại.*

Ngài La-thập nói:

- Ở bản tiếng Phạm trước chữ vô thượng có chữ Pháp.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Kinh nói Phật tuệ, thì tuệ ở nơi kinh. Kinh đã có tuệ thì đó là Pháp thân Phật.

Chánh văn: *Vì thế, này Thiên đế! Nếu có thiện nam, thiện nữ nào thọ trì đọc tụng cúng dường kinh này, thì đã cúng dường chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Khen ngợi ý hộ trì của Thiên đế. Đạo Bồ-đề chẳng thể nghĩ bàn của chư Phật ba đời đều được trình bày ở kinh này, nếu thọ trì đọc tụng, cúng dường thì đó là cúng dường chư Phật ở ba thời, nên mới trợ giúp niềm vui của ông.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phàm cúng dường y phục thức ăn thì bảo tồn và nuôi lớn thân bốn đại, còn nếu thọ trì đọc tụng kinh này, đã trọn vẹn nghĩa lý lại ngày càng tăng trưởng Pháp thân, vậy há chẳng phải là nghĩa cúng dường ư?

Chánh văn: *Này Thiên đế! Giả sử tất cả Như Lai trong cõi tam thiên đại thiên nhiều như lúa, mì, tre, lau, rừng rậm... nếu có thiện nam hay thiện nữ nào trong một kiếp, hoặc dưới một kiếp cung kính, tôn trọng, tán thán cúng dường các món cần dùng, mãi cho đến sau khi Đức Phật diệt độ, lại dùng toàn thân xá-lợi của mỗi Đức Phật tôn thờ nơi pháp bảy báu rộng một tứ thiên hạ, cao đến cõi Phạm thiên chót vót trang nghiêm, lại dùng tất cả hương hoa, anh lạc, tràng phan, kỹ nhạc vi diệu bậc nhất, trong một kiếp hoặc chưa được một kiếp mà cúng dường. Này Thiên đế! Ông nghĩ thế nào, người ấy làm thế, phước nhiều chăng? Thiên đế đáp: "Bạch Thế Tôn! Rất nhiều, dù cho trăm ngàn ức kiếp cũng chẳng thể nói hết phước đức của người ấy." Đức Phật bảo Thiên đế rằng: "Nên biết thiện nam, thiện nữ nghe kinh Bất Tư Nghị Giải Thoát này mà tin hiểu thọ trì đọc tụng tu hành thì phước đức nhiều hơn người hành cúng dường kia.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phước của việc cúng dường, ngăn ngại tuệ giải Bát-nhã, trong các kinh thường có so sánh để thành tựu việc ấy.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Cúng dường y phục, thức ăn là để lập công tạo phước, chẳng phải là pháp để đạt lý, theo đó thật có thể sinh vào cõi Trời người,

nhưng rốt cuộc chẳng thể thành Phật. Cúng dường pháp thân thì lấy sự thể hội của Phật làm bản hoài, cho nên cuối cùng đại ngộ trí tuệ, mà so sánh với đó, há có thể đồng lúc mà nói về hơn kém ư?

Chánh văn: *Vì sao? Vì chư Phật Bồ-đề từ đó xuất sinh.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Thể hội lý của kinh, thì rốt cuộc thành Bồ-đề, nên nói từ trong đó sinh.

Chánh văn: *Tướng Bồ-đề chẳng thể hạn lượng.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Bồ-đề thì vô tướng, chẳng thể dùng ý để suy lường.

Chánh văn: *Do nhân duyên đó, phước đức cũng không thể hạn lượng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Cây cao ắt mọc từ đất thích hợp mà tốt, ngọc quý ắt sinh nơi hang sâu núi hiểm. Vì thế quả vô lượng ắt phải do nơi nhân vô lượng. Chư Phật Bồ-đề đều do tu tập kinh này mà sinh. Đạo Bồ-đề lấy vô tướng làm tướng, tướng của vô tướng thì chẳng thể hạn lượng, từ đây mà sinh phước thì phước đâu thể hạn lượng?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Lấy vô tướng làm phước của việc thọ trì, thì phước vô tận.

Chánh văn: *Đức Phật bảo Thiên đế rằng: "Vào thời quá khứ vô lượng a-tăng-kỳ kiếp, lúc bấy giờ, ở thế gian có một vị Phật hiệu là Dược Vương Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn. Thế giới tên là Đại trang nghiêm, Đức Phật thọ hai mươi tiểu kiếp, các Thanh văn tăng gồm ba mươi sáu ức na-do-tha vị, Bồ-tát tăng gồm mười hai ức vị. Này Thiên đế! Bấy giờ cũng có một Chuyển luân Thánh vương tên là Bảo Cái, có đủ bảy báu, cai trị bốn thiên hạ. Vua có một ngàn người con, xinh đẹp oai dũng, có thể diệt trừ được các oán địch. Bấy giờ, vua Bảo Cái và các quyến thuộc cúng dường Như Lai Dược Vương, dâng các món cần dùng đầy đủ năm kiếp. Trải qua năm kiếp rồi, vua bảo một ngàn người con rằng: "Các con cũng phải dùng tâm thâm sâu mà cúng dường Phật như ta hôm nay vậy." Các người con đều vâng lời cha cúng dường Đức Như Lai Dược Vương, lại trải qua năm kiếp dâng các món cần dùng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trên là dùng tài vật cúng dường, so sánh với thọ trì, thọ trì tức pháp cúng dường. Như Lai sắp thành tựu nghĩa pháp cúng dường, nên

dẫn sự việc đã có để chứng minh.

Chánh văn: *Có một người con tên là Nguyệt Cái ngồi một mình suy nghĩ rằng: "Há có việc cúng dường nào hơn việc cúng dường này?"*

Ngài La-thập nói:

- Mong có pháp cúng dường thù thắng của một Đại đức hay chư Thiên nào, nếu có việc nào hơn việc này thì sẽ kính mộ mà đến học. Nói rằng tuy đã dùng tất cả vật quý giá của mình để cúng dường, mà chẳng thể làm vui tâm bậc Thánh, mong rằng ngoài các vật quý giá ra, còn có một cách gì khác để nói lên tâm chân thành của mình, cho nên mới khởi niệm, suy nghĩ về phương cách cúng dường thù thắng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trân bảo bậc nhất trên đời cũng không thỏa mãn được tâm chí thành, nên mới mong có một cách cúng dường nào ngoài dùng tài bảo, để đúng với tâm chân thành của mình. Vả lại, túc duyên sắp hội tụ nên mới khởi tâm niệm này.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Dẫn việc quá khứ để chứng nghiệm pháp thân cúng dường là thù thắng.

Chánh văn: *Do thần lực của Đức Phật mà trên hư không có tiếng nói rằng: "Này thiện nam! Có pháp cúng dường là thù thắng bậc nhất trong các pháp cúng dường."*

Ngài La-thập nói:

- Nếu dùng tài vật cúng dường thì thật vô dụng đối với Phật, vô ích đối với chúng sinh, nên không phải là việc vui thích. Như Lai tích lũy công đức vốn là vì chúng sinh. Nếu cung kính tùy thuận kinh này, như thuyết tu hành, thì sẽ làm vui thích tâm Thánh, đó mới thật là chân cúng dường.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đức Như Lai Dược Vương biết vị vương tử này sắp được độ, cho nên biến làm thần hư không để phát lời chỉ dạy.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Pháp cúng dường tức thực hành pháp là cúng dường.

Chánh văn: *Liền hỏi rằng: "Thế nào là cúng dường pháp?" Đáp: "Ông có thể hỏi Đức Như Lai Dược Vương, ngài sẽ nói rõ cho ông nghe về cúng dường pháp." Tức thời Vương tử Nguyệt Cái đến trước Như Lai Dược Vương, cúi đầu lễ chân Phật, rồi đứng sang một bên mà bạch Đức Phật rằng: "Bạch Phật Thế Tôn! Trong các loại cúng dường thì cúng dường pháp là thù thắng nhất, thế nào là cúng dường pháp?" Đức Phật*

đáp: "Này thiện nam! Cúng dường pháp tức là kinh sâu xa vi diệu do Đức Như Lai thuyết ra."

Ngài La-thập nói:

- Tam tạng, Tạp tạng và Bồ-tát tạng là năm tạng kinh. Lấy nghĩa sâu xa trong bốn Tạng trên mà thuyết về thật tướng... nên được gọi là kinh sâu xa. Từ đó về sau những pháp được chư Phật trong mười phương ba đời tuyên nói đều tán thán kinh sâu xa của Đức Phật thuyết ra, mà chưa nói về nghĩa thọ trì tu hành là pháp cúng dường.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Trước nói về kinh. Thâm kinh, nghĩa là pháp thật tướng được Đức Phật chỉ dạy, là đạo Bồ-tát.

Chánh văn: *Tất cả thế gian khó tin khó nhận.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Lý thật tướng bình đẳng đâu có sâu cạn? Tình thức thế gian trái với lý này, nên khó kham tin nhận vì chẳng dò đến được nên gọi là sâu xa.

Chánh văn: *Vi diệu khó thấy.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Vi diệu vượt ngoài tâm người nên khó thấy.

Chánh văn: *Thanh tịnh không nhiễm ô.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Kinh sâu xa tức kinh Phương Đẳng Đệ Nhất Nghĩa. Chỉ thú của kinh này thật sâu xa huyền diệu, chẳng phải là sở đắc của Hữu tâm; vi diệu chẳng có hình tượng, chẳng phải là sở kiến của người mắt sáng, siêu việt cảnh trần không bị nhiễm ô, như hư không, muốn dùng có tâm có mắt để tin nhận, tìm thấy thì chẳng phải cũng khó lắm ư? Từ đây trở xuống là khen ngợi yếu chỉ của kinh sâu xa. Kinh sâu xa được chư Phật thuyết ra tức là pháp thân Phật, như dùng tài vật cúng dường là để nuôi dưỡng thân bốn đại, dùng pháp cúng dường là nuôi lớn Pháp thân. Nếu hộ trì kinh này, khiến Pháp thân tăng trưởng, thì đó là pháp cúng dường tối thượng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Không có tướng để chấp giữ, nên chẳng sinh trần cấu, nếu có thể thấy được lý này thì cấu uế tự trừ.

Chánh văn: *Không thể dùng suy nghĩ phân biệt mà đạt được.*

Ngài La-thập nói:

- Cần phải tu tập các công đức như Thiền định... chứ chẳng thể dùng trí phân biệt mà đạt được. Cũng chính là nói cần phải dùng Thật

trí tuệ, sau đó mới có thể thấu suốt, chứ không thể dùng phân biệt chấp tướng mà hiểu được.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Kinh Đệ Nhất Nghĩa sâu xa, vi diệu, vô tướng, nếu chẳng phải là bậc minh triết thì ai có khả năng phân biệt? Xét về sai biệt ắt là do nơi phân biệt, nhưng chẳng phải là cảnh giới mà phân biệt có thể đạt được, chỉ vì nó là không phân biệt, nên nói chẳng thể dùng phân biệt.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Cần phải tích tập công đức rồi sau mới thể hội được.

Chánh văn: *Thuộc về pháp tạng của Bồ-tát.*

Ngài La-thập nói:

- Phàm vì Bồ-tát mà thuyết pháp để thành tựu đạo Bồ-tát, thì đều thuộc về pháp tạng của Bồ-tát.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đây là chỗ thể ngộ của Bồ-tát, mà các chúng sinh khác chẳng thể nào ghé mắt đến được.

Chánh văn: *Ấn Đà-la-ni ấn chứng vào.*

Ngài La-thập nói:

- Tổng trì có vô lượng, trong đó thật tướng là một trong các Tổng trì. Nếu trong kinh có nói Thật tướng, thì thật tướng là ấn, dùng ấn thật tướng ấn chứng vào kinh này, thì đó là kinh sâu xa. Lại Ấn, bản tiếng Phạm nói là tướng của thật tướng tức lấy thật tướng làm tiêu tướng cho kinh vậy.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thuộc về Pháp tạng của Bồ-tát nên chẳng phải là vật báu của Tiểu thừa, là chỗ ấn của ấn Tổng trì, thì chắc chắn chẳng phải là đạo thế gian. Được ấn Tổng trì ấn chứng vào, thì chỗ ấn chắc phải chân thật, được thâu vào pháp tạng ắt vật được thâu phải là vật báu chân thật. Đã thâu giữ vào Pháp tạng, đã được Tổng trì ấn chứng vào, thì há người tầm thường có thể khai phát để thấy rõ được pháp bảo sâu xa, kiên cố, khó thấy này ư?

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đà-la-ni tức là trì. Nếu bảo trì thật tướng chẳng mất, thì ở trong cõi Trời, người, ma, phạm chẳng lo sợ có nghĩa chẳng thông đạt. Ví như người thế gian lấy ấn làm tin, khi qua các nơi cấm như quan ải... không bị hạch sách và bắt giữ. Đó quả thật là ấn giữ gìn. Kinh đã được ấn thì không ngăn ngại.

Chánh văn: *Đến không thoái chuyển.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Lý không có nơi thoái chuyển, theo đó mà tu tập ắt sẽ đến.

Chánh văn: *Thành tựu sáu Độ.*

Ngài La-thập nói:

- Tức nói các kinh này có thể làm cho không thoái chuyển, thành tựu sáu Độ.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Không thoái lui nên đạt đến sáu Độ, đạt sáu Độ nên thành tựu Đại thừa, Đại thừa đều do nơi kinh này mà xuất sinh.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Không chỉ chẳng lui sụt mà còn đạt đến bờ mé tột cùng của các pháp.

Chánh văn: *Khéo phân biệt các nghĩa.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nghĩa tức là nghĩa lý trong lời nói, mà kinh này khéo phân biệt được.

Chánh văn: *Thuận pháp Bồ-đề.*

Ngài La-thập nói:

- Những pháp mà kinh sâu xa đã nói thì lý không sai biệt, nên khéo phân biệt, vì khéo phân biệt, nên thuận Bồ-đề.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Khéo phân biệt nghĩa thật tướng, thuận pháp Bồ-đề vô tướng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Kinh này chuyên chở pháp Bồ-đề, nên chẳng trái nghịch.

Chánh văn: *Là trên hết trong các kinh*

Ngài La-thập nói:

- Nêu sự sâu xa của kinh là bậc nhất trong các kinh.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trong mười hai thể loại kinh của Tam tạng, chỉ có Phương đẳng là bậc nhất.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Là trên hết trong chín mươi sáu loại kinh.

Chánh văn: *Vào đại Từ bi.*

Ngài La-thập nói:

- Kinh sâu xa có thể làm cho mọi người vào đại Từ bi.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Kinh sâu xa được kiến lập, Từ bi được rộng lớn, người nhập vào đó, ắt được đại Từ đại Bi, vì thế kinh Phương Đẳng sâu xa đều nhập đại

Từ đại Bi, hợp thành một thể.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Thấy rõ pháp lý, ắt có thể chỉ cho những người chưa thông đạt.

Chánh văn: *Lìa các việc ma.*

Ngài La-thập nói:

- Phàm chẳng phải là pháp duyên, thì đều là việc ma.

Chánh văn: *Và các tà kiến.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ma tức bốn ma, kiến tức sáu mươi hai kiến.

Chánh văn: *Chánh giáo đã hoằng truyền thì các tà liền bặt dứt.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tà và ma đều sinh khởi từ hoặc, nếu thể hội được kinh này thì xa lìa được tà ma.

Chánh văn: *Thuận pháp nhân duyên.*

Ngài La-thập nói:

- Nếu pháp nhất định là có thì chẳng sinh diệt, nếu pháp hoàn toàn không, thì cũng không sinh diệt; không sinh diệt thì trái với nhân duyên. Những pháp thuyết trong kinh sâu xa thì chẳng có chẳng không, vì chẳng có chẳng không nên thuận với nhân duyên.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Thuyết chẳng trái với lý nhân duyên.

Chánh văn: *Không ngã, không nhân, không chúng sinh, không thọ mạng; không, vô tướng, vô tác, vô khởi.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp từ nhân duyên sinh, từ duyên sinh thì không tự tánh, không tự tánh thì không chủ, không chủ thì không ngã, nhân thọ mạng; mà chỉ là không, vô tướng, vô khởi, vô tác, đây là pháp mà kinh sâu xa đã thuận.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đó là pháp nhân duyên.

Chánh văn: *Hay khiến chúng sinh ngồi đạo tràng.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Khi ngồi nơi đạo tràng thì tư duy mười hai nhân duyên, vì như thế nên thành Phật.

Chánh văn: *Mà chuyển pháp luân.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Là năng lực của kinh sâu xa.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã thành Phật lại có thể khiến cho người ngộ được pháp này.

Chánh văn: *Chư Thiên, Long, Thần, Càn-thát-bà đều khen ngợi.*

Ngài La-thập nói:

- Vì kinh sâu xa có thể khiến người thành Phật, chuyển pháp luân, thì trời, người được độ, vì thế các Thánh đồng khen ngợi kinh sâu xa này.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đã có năng lực này, nên có được vinh dự này.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Khen ngợi pháp luân.

Chánh văn: *Có thể khiến chúng sinh vào kho tàng Phật pháp.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chưa có việc trái bỏ kinh sâu xa mà vào được kho tàng Phật pháp.

Ngài Đạo Sinh nói: Người thể hội kinh này thì vào tạng pháp Phật.

Chánh văn: *"Thâu nhiếp tất cả trí tuệ của các hiền Thánh". Ngài Tăng Triệu nói: trí tuệ của tất cả hiền Thánh đều không lìa kinh sâu xa....*

- Ba thừa đồng lấy lý này để ngộ, nên không đâu chẳng gồm thâu.

Chánh văn: *Nói về đạo tu hành của Bồ-tát.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đạo sở hành của Bồ-tát thật vô cùng, tám vạn hạnh đều hiển bày trong kinh sâu xa.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tuy nói gồm thâu tất cả trí tuệ của Hiền Thánh, nhưng Nhị thừa chẳng thông đạt hết lý này, chỉ là đạo sở hành của Bồ-tát mà thôi.

Chánh văn: *Nương vào nghĩa thật tướng của các pháp.*

Ngài La-thập nói:

- Kinh nói về thật tướng, nên kinh nương nơi thật tướng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Lời nói chẳng lìa tông chỉ.

Chánh văn: *Nói về pháp vô thường, khổ không, vô ngã, tịch diệt.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chẳng nương vào thật tướng, mà luận bốn vô thường, thì chẳng phải là giáo bình đẳng. Nếu nương vào thật tướng mới sáng tỏ.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Nương vào nghĩa của chư pháp thật tướng, thì hiển bày tất cả, chẳng phải không vô thường mà không có tướng vô thường.

Chánh văn: *Có thể cứu độ tất cả chúng sinh hủy giới cấm.*

Ngài La-thập nói:

- Trong pháp Tiểu thừa, đối với những người phạm năm tội nghịch và bốn tội trọng thì bỏ mà chẳng cứu độ, còn trong pháp Đại thừa thì cứu độ tất cả.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Thể hội được thì vượt ra ngoài cảnh của tội phá hủy giới cấm.

Chánh văn: *Các ma, ngoại đạo và người tham trước đều sợ sệt.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Những người hủy bốn trọng cấm và phạm năm tội nghịch, pháp Tiểu thừa chẳng thể cứu độ. Các ma, ngoại đạo, người tham trước tài sắc, pháp Tiểu thừa chẳng thể diệt hết. Cứu được, diệt được chỉ có kinh sâu xa Đại thừa Phương đẳng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Sợ mất những cái đã có.

Chánh văn: *Chư Phật và các Hiền Thánh đều khen ngợi.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chư Phật đồng khen ngợi để quyết định pháp ấy ắt chân thật.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Vì chỉ có chư Phật và Hiền Thánh biết được đó là pháp vi diệu, nên mới khen ngợi.

Chánh văn: *Trái với sinh tử khổ*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Thể hội được thì các khổ trừ diệt, đạt đến Nêhoàn.

Chánh văn: *Thị hiện Niết-bàn an lạc.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sinh tử tuy là khổ, nhưng muốn trái nghịch với nó thật là quá khó; Niết-bàn tuy vui mà đạt được chẳng phải là dễ, nếu chẳng phải là kinh sâu xa này thì cái gì có thể khai mở con đường ấy.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã thông đạt pháp nhân duyên, thì biết dứt khổ là an lạc.

Chánh văn: *Chư Phật trong mười phương ba đời đều thuyết.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chư Phật tuy khác nhau, nhưng đạo ấy vẫn là một. Xưa, nay tuy khác mà đạo ấy chẳng biến đổi, đó là nói kinh Đệ nhất nghĩa này vẫn thường nhất, chẳng sai biệt. Khen ngợi kinh sâu xa đến đây là hết.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Mười phương ba đời chư Phật đều đồng.

Chánh văn: *Nếu nghe được các kinh như thế.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Kinh sâu xa của Đại thừa có vô lượng bộ số, nên nói các kinh.

Chánh văn: *Tin hiểu, thọ trì, đọc tụng dùng sức phương tiện phân biệt, giải nói, chỉ bày rõ ràng cho chúng sinh, giữ gìn chánh pháp, đó gọi là pháp Cúng dường.*

Ngài La-thập nói:

- Trên là khen ngợi kinh sâu xa, ở đây lại nói về nghĩa thọ trì giảng nói, thực hành pháp Cúng dường.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Các kinh như thế, hiển bày cùng tận về Pháp thân chư Phật, nếu nghe được mà có thể tin hiểu, hộ trì, giảng nói, phân biệt làm cho pháp lớn tăng trưởng, thì đó gọi là pháp cúng dường, thành tựu Pháp thân.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Vì thọ trì, đọc tụng là nghĩa thủ hộ, nên gọi là pháp Cúng dường.

Chánh văn: *Đối với các pháp thì như lời nói mà tu hành*

Ngài La-thập nói:

- Đoạn trên nói kính thuận thọ trì kinh này là chân thật cúng dường pháp, ở đây nói như thuyết tu hành là nêu chung sáu độ. Từ đoạn nói mười hai nhân duyên trở xuống, là nói được vô sinh nhẫn, dùng trí tuệ chân thật tùy thuận thật pháp.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Đoạn trên nói tin hiểu, hộ trì, giảng nói, chỉ bày, lưu thông là cúng dường pháp, ở đây nói về bên trong tu hạnh tùy thuận là cúng dường pháp. Các pháp tức là sáu Độ nói trong kinh sâu xa.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Như kinh nói mà tu hành là điều rất quan trọng, cho nên được nêu riêng.

Chánh văn: *Tùy thuận mười hai nhân duyên.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Tâm chẳng trái lý nhân duyên.

Chánh văn: *Xa lìa các tà kiến.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Đã thuận lý nhân duyên, thì xa lìa các tà kiến hữu vô.

Chánh văn: *Được Vô sinh nhẫn.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Thuận lý nhân duyên, thì đã không còn tà kiến, lại được Vô sinh nhẫn.

Chánh văn: *Quyết định không có ngã, không có chúng sinh.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Chẳng ngộ duyên khởi, nên có mê của tà kiến, có hoặc chấp ngã; nếu có thể như thuyết tu hành thì đạt được minh tuệ, thấy rõ nguồn gốc khởi mười hai nhân duyên, nên có thể xa lìa các tà kiến, đạt được Vô sinh nhẫn, không còn khởi tướng có ngã, chúng sinh, thấy duyên như duyên, đó là tùy thuận, hữu vô rõ ràng đó là quyết định, tất cả là tên gọi khác của dụng.

Chánh văn: *Mà đối với nhân duyên quả báo.*

Ngài Đạo Sinh nói:

- Vô sinh nhẫn đã thấy, thì đạt được quyết định. Tuy không ngã, không chúng sinh, nhưng chẳng phải không có chủ tể thọ báo.

Chánh văn: *Không trái nghịch, không tranh cãi.*

Ngài La-thập nói:

- Thấy pháp như pháp nên chẳng trái nghịch, chẳng trái nghịch nên không tranh cải.

Chánh văn: *Lìa các ngã sở.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Không trái nghịch, không tranh cãi là nghĩa tùy thuận. Thân thọ năm ấm và các nhân duyên, quả báo tùy thuộc của nó đều là ngã sở. Nếu có thể thấy rõ được tánh của nhân duyên, quả báo thì thuận mà không trái nghịch, xa lìa các ngã sở. Trên là quán thẳng vào nhân duyên biết không có người tạo tác, nên lìa ngã kiến, ở đây quán nhân duyên, quả báo biết không có vật tùy thuộc nên lìa kiến chấp ngã sở.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Cũng lìa cả ngã sở.

Chánh văn: *Y vào nghĩa chẳng y cứ vào lời.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nghĩa cùng tột thì lời nói chẳng thể diễn bày, theo lời thì mất nghĩa rốt ráo. Vả lại, diệu lý thường nhất, còn ngôn ngữ thì vô cùng, mà muốn dùng ngôn ngữ vô cùng để ấn định lý thường nhất, há chẳng phải cũng đã lầm lẫn lắm ư? Vì thế y nghĩa lý chẳng y ngôn ngữ thì chỗ thấy mới sáng tỏ.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Chẳng theo lời nói chấp thủ các tướng mà mê mờ nơi lý.

Chánh văn: *Y trí chẳng y thức.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sáu thức chỉ biết sáu trần mà thôi, chẳng thể phân biệt được đúng sai, phân biệt được đúng sai chỉ có chánh trí mà thôi. Vì thế người tu hành chỉ nên nương vào trí, chẳng nên nương vào thức.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Thức lấy sự chấp trước làm tình, trí lấy sự đạt lý làm dụng, như thế nhất định chẳng theo thức mà trái với trí.

Chánh văn: *Y kinh liễu nghĩa, chẳng y kinh không liễu nghĩa.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Kinh được Đức Phật thuyết, tự đã có nghĩa lý rõ ràng, những kinh rốt ráo rõ ràng dễ biết rõ thì nên nương tựa, cũng có những kinh ứng thời, trá ngôn để hợp đạo, ý Thánh khó lường, mình chưa thể biết rõ được thì chẳng nên y cứ.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Kinh luận bàn về lý tức là kinh liễu nghĩa, kinh chỉ dùng lời hay đẹp mà không hiển lý là kinh chẳng liễu nghĩa.

Chánh văn: *Y pháp chẳng y người.*

Ngài La-thập nói:

- Đức Phật nói sau khi ta Nêhoàn thì nên nương vào bốn pháp, lấy đó làm thầy, đó là pháp bốn y. Rõ ràng bốn pháp này có thể nương gá, có thể tin nhận. Nương nơi pháp chẳng nương nơi người, trong đó pháp tức kinh giáo, tức nên nương vào kinh pháp, chẳng nên cho người cao quý mà trái pháp nương theo người. Pháp có hai loại:

1. Văn tự ngôn ngữ.
2. Pháp nghĩa.

Trong đó chẳng nên nương vào ngôn ngữ. Nghĩa cũng có hai loại:

1. Nghĩa do thức biết.
2. Nghĩa được trí biết. Thức thì chỉ tìm cầu năm dục hư vọng, chẳng cầu lợi ích chân thật; còn trí thì chuyên cầu lợi ích chân thật, vứt bỏ năm dục, vì thế nên nương vào nghĩa được trí đạt, chẳng nên nương vào nghĩa được thức biết. Vì cầu tìm nghĩa mà trí đạt, cho nên y vào trí. Nhưng nghĩa mà trí đạt cũng có hai loại là kinh liễu nghĩa và kinh chẳng liễu nghĩa, về kinh chẳng liễu nghĩa, như Đức Phật nói giết cha mẹ không có tội, mà chưa phân biệt rõ là thuộc kinh chẳng liễu nghĩa. Nếu nói vô minh là cha, tham ái là mẹ, là gốc của sinh tử, nên gọi là cha mẹ, cần phải đoạn gốc này thì sinh tử mới dứt, nên nói giết cha mẹ

không có tội; vì đã phân biệt rõ nên thuộc kinh liễu nghĩa. Lại Đức Phật nói Phật là bậc nhất trong loài người, pháp Niết-bàn là bậc nhất trong các pháp, như thế đều gọi là liễu nghĩa. Vì thế nên y cứ vào kinh liễu nghĩa, chẳng nên y cứ vào kinh chẳng liễu nghĩa.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp tuy do người hoằng truyền, nhưng người chưa hẳn đã theo pháp; vì pháp có phép tắc nhất định, còn con người thì vô thường, vì thế người tu hành nên y theo pháp mà chẳng y cứ theo người.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Như người thực hành theo lý thì không lấy phi pháp làm pháp. Nếu người nói có pháp thì dù là hàng hạ tiện cũng chẳng bỏ, nếu nói không có pháp thì tuy là người tôn quý cực cao thì cũng chẳng nên theo.

Chánh văn: *Tùy thuận pháp tướng, không chỗ vào, không chỗ trở về*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Pháp tức pháp nhân duyên nói ở sau. Trên nói tùy thuận nhân duyên, biết pháp vô sinh, nay nói thuận nhân duyên biết pháp vô tận. Pháp từ duyên mà có, từ duyên mà không, có chẳng phải từ vị lai đến, không chẳng phải trở về quá khứ, nên nói không có chỗ vào, không có chỗ trở về.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Lại tùy thuận pháp tướng tức là nghĩa không vào, không trở về. Không chỗ vào, không trở về vì rốt ráo chẳng phải là thật.

Chánh văn: [Vô minh vĩnh viễn diệt, nên các hành cũng rốt ráo diệt, cho đến sinh rốt ráo diệt, nên lão tử cũng rốt ráo diệt.]

Ngài La-thập nói:

- Đây là như thật pháp trong bốn y. Mười hai nhân duyên ở trên, là nói như thuyết tu hành, tùy thuận nhân duyên nên được Vô sinh nhẫn; nay nói hành bốn y, y cứ theo như thật tướng của mười hai nhân duyên.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Vô minh là căn bản của mười hai nhân duyên, vô minh đã diệt thì các duyên khác cũng diệt. Rốt ráo tức là trước sau thường diệt, chẳng cần diệt nữa, mới thành nghĩa vô tận diệt.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Rốt ráo diệt, tức cuối cùng phải diệt, cuối cùng diệt thì há có sinh ư? Sinh đã chẳng có thì có cái gì là diệt? Thế thì chẳng vào, chẳng

trở về.

Chánh văn: *Quán như thế thì mười hai nhân duyên không có tướng tận.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Diệt và tận chỉ một nghĩa, đã nói rốt ráo diệt, mà còn nói vô tận, là thế nào? Phàm diệt là sinh nơi chẳng diệt, rốt ráo thường diệt thì tất cả đều diệt, đều diệt thì diệt mà không có chỗ diệt, diệt không có chỗ diệt là nghĩa vô tận.

Chánh văn: *Không còn khởi kiến.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trên là quán nhân duyên vô sinh, lìa các kiến chấp thường, ngã; ở đây nói quán nhân duyên vô tận, lìa các kiến chấp đoạn diệt...

Chánh văn: *Đó là pháp cúng dường tối thượng.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nếu có thể tùy thuận thực hành kinh sâu xa, thấy rõ được duyên khởi, đầy đủ bốn y, xa lìa các kiến thì đó là pháp cúng dường tối thượng. Trên nói thẳng về tụng trì, đây là bên trong thực hành tùy thuận, cho nó là tối thượng.

Ngài Đạo Sinh nói:

- Phúng tụng giảng thuyết đã hơn việc cúng dường y phục thức ăn, còn ở đây thì trên cả việc phúng tụng...

Chánh văn: *Đức Phật bảo Thiên đế rằng: "Vương tử Nguyệt Cái theo Đức Dược Vương nghe pháp này thì đạt được nhu thuận nhẫn."*

Ngài La-thập nói:

- Nhu tức là nhuyến độn, là nhún chậm chạp, nghĩa là chưa thể thâm nhập pháp thật tướng, trí nhu hòa, tín nhu hòa tùy thuận chẳng trái nghịch, nên gọi là Nhu thuận nhẫn.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tâm nhu trí thuận, kham thọ lãnh thật tướng, nhưng chưa đến vô sinh nên gọi là Nhu thuận nhẫn.

Chánh văn: *Liền cởi y báu và các vật trang sức cúng dường Đức Phật, bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Sau khi Như Lai diệt độ, con thực hành pháp cúng dường để giữ gìn chánh pháp, nguyện nhờ oai thần của Như Lai xót thương gia hộ và kiến lập, khiến cho con hàng phục được ma oán, tu hạnh Bồ-tát.*

Ngài La-thập nói:

- Bốn ma hợp thành ba oán là phiền não, thiên ma và ngoại đạo. Sau khi Như Lai diệt độ, đạo lực của Nguyệt Cái chưa đủ, nếu chẳng có

oai thần gia hộ thì bị ma phá hoại, chẳng thể hàng phục, cho nên thỉnh cầu oai thần gia bị.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nghe pháp cúng dường, vui thích muốn thực hành, nhưng kinh đạo sâu xa, chỉ sức mình thì chẳng thể hoằng truyền, nên nguyện xin oai thần gia bị.

Chánh văn: *Đức Phật biết sự suy nghĩ trong thâm tâm của ông ấy mà thọ ký rằng.*

Ngài La-thập nói:

- Muốn khiến người đời sau tin phục, nên thọ ký cho Nguyệt Cái giữ gìn kho tàng chánh pháp.

Chánh văn: *"Về đời sau ông sẽ giữ thành trì chánh pháp." Bấy giờ, Vương tử Nguyệt Cái thấy được pháp thanh tịnh, nghe Đức Phật thọ ký, liền khởi lòng tin xuất gia.*

Ngài La-thập nói:

- Nếu là tục uế thì tự trói buộc trái với pháp thanh tịnh, biết chẳng thể ở nơi uế mà hoằng đạo, cho nên xuất gia, tu tập pháp thanh tịnh để hoằng pháp thanh tịnh.

Chánh văn: *Tu tập pháp thiện, tinh tấn không bao lâu chứng được năm thông, đầy đủ đạo Bồ-tát.*

Ngài La-thập nói:

- Đây là nói về vô ngại, như trong phần thông đạt Phật đạo đã nói.

Chánh văn: *Được Đà-la-ni.*

Ngài La-thập nói:

- Đây là văn trì.

Chánh văn: *Biện tài chẳng đoạn dứt*

Ngài La-thập nói:

- Biện tài vô tận, tùy thuận thời gian tuyên thuyết lâu mau mà chẳng đoạn dứt nửa chừng.

Chánh văn: *Sau khi Đức Phật diệt độ, ông dùng sức Thần thông, Tổng trì, Biện tài đã chứng đắc.*

Ngài La-thập nói:

- Vì có sức thần thông, cho nên hiện tiền có thể biết khắp các tâm, nhờ sức văn trì nên chẳng quên điều đã nghe, nhờ sức biện tài nên hay bình đẳng vì người mà thuyết pháp. Có ba sức này, nên hay tuyên truyền lưu cùng khắp pháp tạng mà Như Lai đã để lại.

Chánh văn: *Tùy thuận pháp luân mà Đức Như Lai Dược Vương đã*

chuyển, phân bố trong mười tiểu kiếp.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Phân bố pháp luân tức hoằng truyền pháp cúng dường.

Chánh văn: *Tỳ-kheo Nguyệt Cái giữ gìn chánh pháp, tinh tấn tu tập, ngay ở đời đó đã hóa độ được trăm vạn ức người đạt Vô thượng Bồ-đề, không còn thoái chuyển; mười bốn na-do-tha người phát tâm Thanh văn, Bích-chi-Phật, vô lượng chúng sinh được sinh về cõi Trời. Này Thiên đế! Vua Bảo Cái lúc ấy đâu phải là người nào khác, mà chính là Phật Bảo Diệm, một ngàn người con là một ngàn vị Phật trong Hiền kiếp, mà Đức Phật Ca-la Cưu-tôn-đà là vị thứ nhất, vị sau cùng là Lâu-chí. Còn Tỳ-kheo Nguyệt Cái chính là ta. Như thế, này Thiên đế! Nên biết điều quan trọng này: "Pháp cúng dường là tối thắng nhất trong các loại cúng dường, không gì so sánh được."*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ta thành Chánh giác do thực hành pháp cúng dường, do đó có thể biết pháp cúng dường là hơn hết.

Chánh văn: *Vì thế, này Thiên đế! Nên dùng pháp cúng dường mà cung kính chư Phật.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thực hành pháp cúng dường là cung kính Phật.

PHẨM 14: CHÚC LỤY

Chánh văn: *Bấy giờ, Đức Phật bảo Bồ-tát Di-lặc rằng: "Này Di-lặc! Nay Ta phó chúc cho ông pháp Vô thượng Bồ-đề đã được chứa nhóm từ vô lượng ức a-tăng-kỳ kiếp đến nay.*

Ngài La-thập nói: Kinh này là nhân của bồ đề, sở dĩ không phó chúc cho ngài A-nan là vì ngài A-nan không có thần lực, không thể hoằng truyền, còn ông Duy-ma không phải là bậc Đại sĩ ở cõi này nên cũng chẳng trao phó; ngài Văn-thù thì luôn du phương không có trụ xứ nhất định nên cũng không phó chúc. Phó chúc cho ngài Di-lặc là vì ngài sẽ thành Phật ở cõi này. Đức Phật dùng thần lực tuyên bố, là muốn thành tựu công đức cho ngài Di-lặc.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Kinh Bất Tư Nghị tức là đạo Vô thượng Bồ-đề của Phật, đạo ấy sâu xa, khó có thể trong chốc lát mà thành tựu, như ta đã từ vô lượng kiếp chẳng tiếc thân mạng, bố thí thịt xương chất cao hơn núi Tu-di, máu nhiều hơn sông biển, cần khổ tích tụ đến nay mới thành tựu, thương xót loài quần sinh mãi si mê chìm đắm, cho nên mới ban cho kinh văn. Nhưng quần sinh đức mỏng, ma sự quá nhiều, đạo ta lại quá khó, nếu chẳng do ông, hẳn chẳng thể hoằng truyền kế thừa chánh pháp, vì thế phó chúc cho ông.

Chánh văn: *Những kinh thế này sau khi Phật diệt độ, vào thời mạt pháp, các ông phải dùng thần lực diễn nói lưu thông cùng khắp.*

Ngài La-thập nói:

- Vận dụng thần lực thì có thể trừ dẹp ma oán, diễn nói cùng khắp mà không ngăn ngại.

Chánh văn: *Cõi Diêm-phù-đề, chớ để cho đoạn dứt.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Thành cao thì phải bảo vệ, đạo quý thì ma hưng khởi, nếu chẳng có thần lực thì không biết lấy gì để chế phục, nên khuyên dùng thần lực.

Chánh văn: *Vì sao? Vì ở đời vị lai sẽ có những thiện nam, thiện nữ và trời, rồng, quỷ thần, càn-thát-bà, la-sát... phát tâm Vô thượng Bồ-đề, thích Đại pháp, nếu chẳng được nghe các kinh như thế ắt mất lợi ích lớn.*

Ngài La-thập nói:

- Nếu chẳng nghe được kinh này hoặc là đọa vào Nhị thừa thì mất lợi ích lớn Đại thừa.

Chánh văn: *Các người như thế, nghe kinh này ắt sinh tin thích, phát tâm hy hữu, sẽ đảnh lễ vâng thọ, rồi tùy thuận những điều lợi lạc mà chúng sinh cần có để rộng tuyên thuyết.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Việc lưu thông hay ngăn ngại, lợi ích hay tổn hại của pháp như thế, cho nên khuyên ngài Di-lặc vâng thọ, diễn nói.

Chánh văn: *Này Di-lặc nên biết! Bồ-tát có hai tướng.*

Ngài La-thập nói:

- Nếu người thích những câu văn hay đẹp, thì trao cho văn từ ngôn cú, nếu người thích kinh sâu xa thì chỉ dạy yếu nghĩa. Cần nên biết tướng ấy, cho nên phải luận đến hai tướng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Hành sâu hay cạn, mỗi mỗi đều có tướng riêng biệt, được mất đều trình bày để khuyên bảo hộ trì chánh pháp.

Chánh văn: *Thế nào là hai?*

1. Thích câu văn hay đẹp, bóng bẩy.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Văn là gì? Đó là phương tiện để hiển bày diệu chỉ, mà người mới học trí còn nông cạn, chưa thể được ý quên lời, bỏ gốc tìm ngọn nên chỉ thích câu văn hay đẹp bóng bẩy.

Chánh văn: *2. Chẳng sợ nghĩa sâu xa, thâm nhập như thật.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Yếu chỉ thì sâu xa, lời diệu thì trái tục, nếu chẳng phải là bậc có trí dũng thì ai có thể vào được?

Chánh văn: *Nếu thích câu văn bóng bẩy trau chuốt, thì biết đó là hàng Bồ-tát mới học. Nếu đối với các kinh điển sâu xa không nhiễm, không chấp trước kia mà chẳng sợ sệt, thâm nhập được vào đó, nghe rồi tâm thanh tịnh thọ trì, giảng nói, như lời nói tu hành, thì biết đó là bậc tu hành đã lâu.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Sự sâu xa của kinh không nhiễm không trước, nếu chẳng phải là bậc tu hành đã lâu thì ai có thể không sợ sệt?

Chánh văn: *Này Di-lặc! Lại có hai pháp gọi là Bồ-tát mới học.*

Ngài La-thập nói:

- Muốn khiến cho người tin nhận kinh điển sâu xa, đề phòng lỗi của hàng mới học, nên nói rộng về lỗi của hàng mới học.

Chánh văn: *Chẳng thể quyết định đối với pháp sâu xa. Thế nào là hai pháp?*

1. Những kinh điển sâu xa chưa được nghe, khi nghe thì sợ sệt, sinh tâm nghi ngờ.

Ngài La-thập nói:

- Mới nghe thì sợ, suy nghĩ thì nghi ngờ, nghi ngờ thì sinh hủy báng.

Chánh văn: *Chẳng thể tùy thuận, hủy báng chẳng tin mà lại nói rằng: "Từ trước đến nay ta chưa từng nghe kinh này! Nay kinh này từ đâu có?" Nếu có người hộ trì giảng nói các kinh sâu xa như thế thì không chịu thân cận cúng dường cung kính, hoặc có lúc lại nêu lỗi của người ấy.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Một là, hủy báng pháp; hai là, hủy báng người.

Chánh văn: [Nếu có hai pháp này, nên biết Bồ-tát mới học sẽ tự làm tổn hại mình mà chẳng thể ở nơi pháp sâu xa mà điều phục tâm. Này Di-lặc! Lại có hai pháp làm cho Bồ-tát dầu tin hiểu pháp sâu xa, nhưng vẫn còn bị thương tổn, chẳng thể chứng Vô sinh pháp nhẫn.]

Ngài Tăng Triệu nói:

- Trên tuy đã nghe được kinh sâu xa, mà chẳng thể tin hiểu, nay tuy đã tin hiểu mà chẳng thể hành trì. Lần lượt nói rõ các lỗi để răn dạy hàng hậu học.

Chánh văn: *Hai pháp là gì?*

1. Khinh các Bồ-tát mới học mà chẳng chịu dạy dỗ.

Ngài La-thập nói:

- Tự cho mình đã hiểu kinh sâu xa nên sinh tâm ngã mạn.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Tuy hiểu được nghĩa sâu xa, nhưng vì chưa dụng tâm được, nên tôn mình mà khinh người, chẳng thể chỉ dạy làm lợi ích, đây là chướng ngại bên ngoài của người học.

Chánh văn:

2. Tuy hiểu pháp sâu xa, mà còn chấp tướng phân biệt.

Ngài La-thập nói:

- Tuy chẳng sinh ngã mạn, mà còn phiền não chấp tướng.

Ngài Tăng Triệu nói:

- Nhân nơi tin hiểu mà sinh chấp tướng, phân biệt. Tuy nói là hiểu mà thật chưa hợp chân giải ngộ. Đây là chướng ngại bên trong của người học.

Chánh văn: *Bồ-tát Di-lặc nghe nói như thế xong, bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Thật chưa từng có! Như lời Thế Tôn nói.*

Ngài La-thập nói:

- Khen ngợi lời kinh và sự luận biện về tướng sai biệt của Bồ-tát mà Đức Phật đã nói ở trên.

Chánh văn: *Con nên xa lìa các lỗi như thế!*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Bậc Đại sĩ Nhất sinh bổ xứ há có lỗi ấy sao, mà nghe rồi nói là trừ bỏ? Sở dĩ phát ra lời này là vì những người chưa xả bỏ được lỗi ấy.

Chánh văn: *Nguyện xin kính giữ pháp Vô thượng Bồ-đề mà Như Lai đã gom tập từ vô lượng a-tăng-kỳ kiếp đến nay. Nếu ở vị lai có thiện nam, tín nữ nào cầu Đại thừa, thì con sẽ làm cho tay người ấy cầm được kinh này và ban cho họ sức ghi nhớ.*

Ngài La-thập nói:

- Dùng sức thần thông gia bị khiến cho họ được sức ghi nhớ chẳng quên.

Hỏi:

- Khi xưa ma thường xuất thế gian phá hoại não loạn người học, nay vì nhân duyên gì mà ma chẳng đến?

Đáp:

- Đó là nhờ ân của Ưu-ba-quật. Khi Đức Phật còn tại thế có một ngoại đạo Tát-giá Ni-kiền Tử rất thông minh lanh lợi, giỏi luận nghị, tâm rất cống cao khinh mạn. Ngoại đạo biết pháp của Phật cao sâu vi diệu, ý muốn xuất gia nên mới hỏi Đức Phật rằng: “Nếu tôi xuất gia thì có được trí đức, thanh danh như Phật chăng?” Đức Phật đáp: “Không được!” Ngoại đạo lại hỏi: “Được như ngài Xá-lợi-phất chăng?” Đức Phật đáp: “Không được!” Như thế cứ lần lượt hỏi so sánh với năm trăm đệ tử, cho đến hỏi: “Có được như La-hầu-la chăng?” Đức Phật đều đáp chẳng được. Bấy giờ, Ni-kiền tử nói: Tôi xuất gia chẳng được như Phật, chẳng bằng các đệ tử thì cần gì phải xuất gia! Lại tiếp rằng: “Sau này có được như thế chăng?” Đức Phật đáp: “Đến đời sau khi không còn các bậc Đại nhân, thì ngươi mới chứng đắc.” Ni-kiền tử mệnh chung; sau khi Đức Phật Niết-bàn một trăm năm, thời vua A-dục thì vị này tái sinh, xuất gia tu đạo chứng quả A-la-hán, có thanh danh lớn; giáo hóa người trong nước đắc quả A-la-hán, trừ những gia đình độ vợ chẳng độ chồng, độ chồng chẳng độ vợ không tính, còn những gia đình vợ chồng đều đắc quả A-la-hán, nếu dùng thẻ mà tính thì thẻ xếp đầy một ngôi nhà, sau khi nhập Niết-bàn dùng thẻ này để đốt thân cũng đủ, không còn cần những vật khác. Khi chưa Niết-bàn vị A-la-hán này thường tọa thiền trong rừng vắng, một hôm thấy một con chó đói khát, gầy yếu

sắp chết, ngài thường bớt phần ăn của mình mà cho chó, các Tỳ-kheo mỗi mỗi cũng bớt phần của mình để cho. Chó ăn quá no trướng bụng sắp chết. Bấy giờ, các Tỳ-kheo ngồi trên võng vòng quanh con chó kia trông nom, tụng kinh, thuyết pháp cho nghe, chó phát tâm thiện, nhìn các vị Tỳ-kheo, nghe pháp âm rồi mạng chung sinh về cõi Trời thứ sáu, có oai đức lớn, cùng ngồi với ma vương. Bấy giờ, thân chó đã thối rữa. Ma vương suy nghĩ rằng, vì nguyên do gì mà có vị đại nhân này cùng ngồi với ta? Nghĩ thế liền quán xét bản duyên biết được là chó, vô cùng tức giận nói rằng: "Đây là Tỳ-kheo Ưu-ba-quật khiến con chó thối này cùng ngồi với ta, nên tìm phương kế để hủy nhục." Bấy giờ, Tỳ-kheo Ưu-ba-quật đang tọa thiền nhập định diệt hết trong rừng, ma dùng tràng hoa trang nghiêm cõi Trời mà kết nơi trán của Tỳ-kheo Ưu-ba-quật rồi nói lớn để bốn chúng cùng thấy: "Vị Tỳ-kheo này đã ở nơi vắng lặng mà còn trang sức thế kia, sao gọi là người có giới đức thanh tịnh được." Trong chốc lát Ưu-ba-quật xuất định, biết trên đầu có tràng hoa, biết do ma làm, nên nói rằng: "Ngươi là ma vương", Ngài liền biến thây chó chết thành một tràng hoa rất đẹp rồi nói với ma vương rằng: "Ngươi cúng cho ta một tràng hoa, ta cũng dùng một tràng hoa đáp trả, ngươi có thể mang nó", nói xong dùng thần lực treo tràng hoa vào cổ ma vương, treo xong thì tràng hoa trở thành thây chó chết, trương sình rữa nát vô cùng hôi thối. Ma dùng hết thần lực mà chẳng thể nào lấy ra được, bèn đến cầu Đế Thích, Đế Thích chẳng nhận, lại trở về sáu tầng trời cõi Dục đến cầu các Phạm thiên, tất cả đều chẳng nhận giúp, chẳng thể nào mở cho ông ta được và bảo hãy về cầu vị Tỳ-kheo ấy. Ma liền đến trụ xứ của Ưu-ba-quật khẩn cầu mở tràng hoa hôi thối. Ưu-ba-quật nói rằng: "Ngươi hãy thệ từ nay về sau cho đến khi pháp diệt hết, không còn xuống nhân gian não loạn người tu hành nữa." Vả lại, ta tuy đã thấy pháp thân Phật, nhưng chưa thấy được sắc thân, bây giờ ngươi hãy vì ta biến thành thân Phật. Nếu được như thế, ta sẽ mở tràng hoa hôi thối ấy cho ngươi! Ma liền phát lời thệ như thế, rồi nói tiếp rằng: "Khi tôi biến thành thân Phật, thì ngài chớ nên lễ kính tôi!" Liền khi ấy, ma vào trong rừng lớn biến thành thân Phật đầy đủ tướng quý và vẻ đẹp, hào quang phóng rực rỡ, có các đệ tử như ngài Xá-lợi-phất vây quanh, từ trong rừng đi đến. Ưu-ba-quật khen ngợi, vui mừng không xiết kể, quên mất lời hứa, nên liền đảnh lễ. Ma vội nói: "Sao lại trái lời hứa mà kính lễ tôi." Ưu-ba-quật nói: "Ta khởi tưởng Phật mà kính lễ." Lúc ấy tự nhiên tràng hoa hôi thối kia tự mất. Ma liền nói: "Phật chân đại Từ, đại Bi, tôi não hại Phật rất nhiều mà Phật chẳng báo trả, mà nay Tỳ-kheo

lại báo trả quá nặng như thế! Tỳ-kheo Ưu-ba-quật nói rằng: “Đức Phật đại Từ, đại Bi hay dung thứ, khoan hòa nhẫn nhịn được, còn ta là hàng Tiểu thừa không làm được như thế. Nhân duyên ma chẳng đến thế gian nói tóm tắt như thế!

Ngài Tăng Triệu nói:

- Ngầm khai phát tâm của chúng sinh để tăng trưởng niệm thiện cho họ.

Chánh văn: *Khiến họ thọ trì, đọc tụng, diễn nói cho người khác nghe. Bạch Thế Tôn! Nếu đời sau có người thọ trì đọc tụng kinh này, rồi nói cho người khác nghe, nên biết đó chính là nhờ thần lực của Di-lặc kiến lập.*

Ngài Tăng Triệu nói:

- Định công lao của mình ở vị lai, để trừ dẹp sự dò xét của các ma.

Chánh văn: *Đức Phật nói: “Thật quý thay! Thật quý thay! Này Di-lặc, như lời ông nói, Ta sẽ hỗ trợ cho niềm vui của ông.” Bấy giờ, các Bồ-tát chắp tay bạch Đức Phật rằng: “Sau khi Như Lai diệt độ, chúng con sẽ truyền bá đạo Vô thượng Bồ-đề khắp các cõi nước ở mười phương và chỉ bày cho những người thuyết pháp được kinh này.” Bấy giờ, trời Tứ Thiên vương thưa rằng: “Bạch Thế Tôn! Tại tất cả cõi như thành, ấp, thôn xóm, núi rừng, đồng vắng... nếu có quyển kinh này, có người đọc tụng, giảng nói thì con sẽ dẫn quyến thuộc đến đó nghe pháp, và bảo vệ người đó, khiến trong vòng một trăm do-tuần không để ai làm hại được.” Bấy giờ, Đức Phật bảo A-nan rằng: “Ông hãy thọ trì kinh này, truyền cho đời sau.” A-nan thưa rằng: “Dạ, con thọ trì rồi. Bạch Thế Tôn! Kinh này tên là gì?” Đức Phật đáp: “Kinh này tên là Duy-ma-cật Sở Thuyết, cũng gọi là Bất Khả Tư Nghị Giải Thoát Pháp Môn, ông nên ghi nhớ.” Khi Đức Phật thuyết kinh này xong, trưởng giả Duy-ma-cật, Văn-thù-sư-lợi, Xá-lợi-phất, A-nan... và các hàng trời, người, a-tu-la, toàn thể đại chúng đều vui mừng cung kính tin nhận vâng theo.*

LỜI TỰA SAU KHI KHẮC LẠI BẢN KINH DUY MA

Đầu đông năm Nhâm ngọ, tôi từ Hữu bộ _trực lại quán chuyển vận sứ ở giang Nam nhận chiếu về lại gia tộc, theo tthuyền thuận dòng mà xuôi. Bấy giờ là ngày mồng 9 tháng 10, dừng thuyền nơi bờ Hồ khẩu, trời gần tối, có một người khoảng năm mươi tuổi y phục và dáng vẻ như người đánh cá, đứng trên bờ vái mà thưa rằng: Tôi nhiều đời sống nơi sông nước (phương Nam sống nơi thuyền bè gọi là sống nơi sông nước) biết nước phong thủy, biết luồng nước từ hang núi ra, nay xin báo rằng: Ngày 14 sẽ có gió lớn. Tôi bèn ghi vào sách. Mấy ngày sau lại mộng thấy một người áo đen, lộ nửa người khỏi nước, tự nói là sẽ tha cho nạn sông nước và cần mười quyển kinh Duy-ma-cật. Tỉnh dậy cảm thấy lạ lùng. Ngày 14 quả nhiên gặp cuồng phong nơi nhánh sông Địch, thuyền bốn lần muốn lật chìm, cuối cùng là được yên ổn quả như những sự thấy nghe trước đó. Cả nhà thoát khỏi rơi vào bụng cá đều cảm thấy may mắn. Khi đến kinh sư, tôi tìm cầu mười quyển kinh Duy-ma-cật khắp nơi mà chẳng có. Mấy tháng sau, nơi nhà người thân, tôi trông thấy một hòm kinh, mở ra thì thấy đó là một bộ kinh Duy-ma mười quyển. Đẹp đẽ thay sức công đức và sự thủ hộ của cung rồng đối với hải tạng thù thắng lời vàng kệ ngọc này. Thật sáng tỏ thay, sáng tỏ thay bộ kinh, vậy mà hàng ngu tối chẳng thể khởi tin thì thật đáng thương xót! Nhân đó tôi cho thợ khắc lại với chí nguyện truyền bá rộng khắp. Để nêu bày sự linh dị mà ghi lại ngày tháng. Làng Đạo đức, 15 tháng 8. Thuần hóa thứ 4 đời Tống Công thần khai quốc Trương Tề Hiền thuật.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 136

DUY MA KINH NGHĨA KÝ

SỐ 1776
(QUYỂN 1 → 4)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1776

DUY-MA KINH NGHĨA KÝ

LỜI TỰA KHẮC BẢN

Tôi từng thấy trong Thống Giáo Tạng Tổng Lục của một vị Thiên Tăng ghi rằng: "Duy-ma Kinh Nghĩa Ký bốn quyển, ngài Tuệ Viễn soạn". Nhân cho rằng Tổ ta là Đại sư Trí Giả soạn lời sớ của Quán kinh, phần nhiều tham khảo theo ngài Tịnh Ảnh, cho nên đối với kinh Duy-ma nghĩ rằng cũng như thế. Một hôm, Nhất Thư giả mang đến một pho Nghĩa ký, tôi rất vui mừng liền xem đọc, tuy chẳng như bổn ý nhưng sự giải thích rất tỉ mỉ, đến như trình bày một nghĩa nào, thì trước tiên nêu lên sau đó mới giải thích, thật chẳng đánh mất thể của bản văn chánh, ngài Gia Tường ở Quan trung cũng chẳng thể phản đối.

Đức Tổ sư của ta khi giải thích nghĩa thì lý sự đều đầy đủ, nhưng lại dùng lý quán làm chủ, sự giải thì sơ lược; vì thế trước nên đọc bộ Nghĩa ký này rồi sau dung hợp với nghĩa của ngài Trí Giả thì mới có thể được. Nhưng bản này có nhiều chỗ bị sai sót, người đời sau nếu ai được bản hoàn hảo chính xác thì xin đính chính cho.

Sa-môn Khả thấu ở Bảo châu, núi Tỷ duệ kính cẩn soạn lời tựa vào ngày mồng một tháng mười, mùa Đông năm Nhâm Thìn, niên hiệu Chánh Đức.

DUY-MA KINH NGHĨA KÝ

Sa-môn Tuệ Viễn soạn.

QUYỂN 1
(Phần 1)

Thánh giáo tuy rất nhiều nhưng trọng yếu chỉ trong hai loại. Hai loại là gì? Đó là Thanh văn tạng và Bồ-tát tạng. Pháp dạy Thanh văn gọi là Thanh văn tạng, pháp dạy Bồ-tát thì gọi là Bồ-tát tạng. Những hàng căn cơ được giáo hóa trong Thanh văn tạng lại gồm hai loại là Thanh văn Thanh văn và Duyên giác Thanh văn.

Thanh văn Thanh văn nghĩa là những người xưa nay chuyên cầu đạo Thanh văn, thường thích quán xét pháp bốn Chân đế thành tánh Thanh văn, đến thân sau cùng gặp được Phật, vì ham muốn pháp Tiểu thừa cho nên Như Lai nói bốn Chân đế mà họ được ngộ đạo. Vốn là tánh Thanh văn nay lại nghe âm thanh mà được ngộ đạo cho nên gọi là Thanh văn Thanh văn. Kinh nói rằng: "Vì người cầu đạo Thanh văn mà thuyết bốn Chân đế", cho nên căn cứ theo đó mà luận.

Duyên giác Thanh văn tức là những người xưa nay cầu đạo Duyên giác, thường thích quán xét pháp mười hai nhân duyên, thành tánh Duyên giác, đến thân sau cùng gặp Phật nói pháp mười hai nhân duyên mà được ngộ đạo. Vốn là tánh Duyên giác nhưng đến thân sau cùng lại nghe âm thanh mà ngộ đạo cho nên gọi là Duyên giác Thanh văn. Kinh nói rằng: "Vì hạng người cầu Duyên giác mà nói pháp mười hai Nhân duyên", cho nên căn cứ theo đó mà luận. Cả hai tuy khác nhưng đều mong cầu quả Tiểu thừa và cùng nương vào giáo. Vì nghĩa này cho nên cùng gọi là Thanh văn. Pháp đối hai loại này để nói gọi là Thanh văn tạng.

Hàng căn cơ được giáo hóa trong Bồ-tát tạng cũng có hai. Đó là Tiệm nhập và Đốn ngộ. Tiệm nhập tức là những người vào thời quá khứ đã tu tập pháp Đại thừa lại lui sụt trụ ở Tiểu thừa, sau cùng lại trở về Đại thừa. Vì Đại là do từ Tiểu mà vào cho nên gọi là Tiệm. Kinh nói rằng: "Trừ những người trước đã tu tập pháp Tiểu thừa, còn ngoài ra ta

đều khiến cho được vào trong pháp này". Đây tức chỉ cho những hàng Bồ-tát Tiệm nhập.

Đốn ngộ tức là những chúng sinh từ lâu đã tu tập căn lành tương ưng với Đại thừa nay vừa thấy Phật thì liền ngộ nhập Đại thừa. Đại này chẳng từ Tiểu mà vào cho nên gọi là Đốn.

Kinh ghi rằng: "Hoặc có những chúng sinh từ nhiều kiếp đến nay thường được ta giáo hóa, hôm nay vừa thấy thân ta, vừa nghe ta thuyết pháp liền tin nhận mà ngộ nhập Như Lai tuệ". Đây là chỉ cho hàng Đốn ngộ. Hạng Bồ-tát Tiệm nhập từ chỗ cạn dần dần bước đến chỗ sâu xa; hàng Bồ-tát Đốn ngộ thì một bước liền giải ngộ Đại thừa. Đốn, Tiệm tuy khác nhau nhưng bấy giờ việc thọ nhận pháp Đại thừa chỉ là một, cho nên giáo pháp thuyết cho hai bậc căn cơ này nghe gọi là Bồ-tát tạng. Thánh giáo tuy rất nhiều nhưng không ra ngoài hai loại vừa kể trên.

Vì thế, Bồ-tát Long Thọ nói rằng: "Sau khi Đức Phật diệt độ, ngài Ca-diếp và A-nan kết tập Tam tạng ở thành Vương xá, đó là Thanh văn tạng; Bồ-tát Văn-thù và ngài A-nan kết tập Ma-ha-diễn tại núi Thiết vi đó là Bồ-tát tạng". Luận Địa Trì cũng ghi rằng: "Đức Phật vì hạng Thanh văn và Bồ-tát tu hành ra khỏi đường khổ mà nói Tu-đa-la, người kết tập kinh điển bèn kết tập thành hai tạng, trong đó nói về chỗ thực hành của hàng Thanh văn thì gọi là Thanh văn tạng, nói về sở hành của hàng Bồ-tát thì gọi là Bồ-tát tạng". Luận này còn nói rằng: "Trong mười hai Bộ kinh chỉ có bộ Phương quảng là thuộc về Bồ-tát tạng, còn mười một bộ kia thì thuộc về Thanh văn tạng". Cho nên biết Thánh giáo chẳng ra ngoài hai loại này. Hai loại này cũng gọi là Đại thừa; Tiểu thừa; Bán giáo, Mãn giáo... tên tuy có thay đổi nhưng nghĩa thì chẳng sai biệt.

Nay kinh này thuộc về Bồ-tát tạng trong hai tạng vừa nêu, là pháp luân Đốn giáo của hạng căn cơ thuần thục.

Đã biết phần hạn giáo của kinh này, tiếp đến phần giải thích tên Kinh. Nay nói Duy-ma-cật Sở Thuyết kinh, còn gọi là Bất Khả Tư Nghị Giải Thoát kinh, đây là tên riêng của một bộ kinh điển. Sở dĩ các kinh đều có đề tên là vì để nêu lên pháp được trình bày: Kinh này lấy giải thoát chẳng thể nghĩ bàn làm tông cho nên mới nêu tên như thế. Nhưng các kinh lập tên có nhiều cách khác nhau: Hoặc căn cứ theo pháp để đặt tên, như kinh Niết-bàn, kinh Bát-nhã...; hoặc căn cứ theo người để đặt tên như kinh Tát-hòa-đàn, kinh Tu-đạt-noa...; hoặc căn cứ theo sự việc để đặt tên như kinh Khô Đạo Cán...; hoặc căn cứ theo thí dụ để lập tên

như kinh Đại Vân; kinh Bảo Khiếp...; hoặc người và pháp cùng nêu lên như kinh Thắng Man; hoặc sự việc và pháp đồng lập như kinh Phương Đẳng Đại Tập ...; hoặc pháp và thí dụ gồm đủ như kinh Pháp Hoa, kinh Hoa Nghiêm... hoặc người và sự việc cùng ghi như kinh Xá-lợi-phất Vấn Tật... như thế chẳng phải là một loại; nay kinh này thì căn cứ theo người và pháp để lập tên.

Duy-ma Sở Thuyết là tên người, Bất Khả Tư Nghị Giải Thoát là tên pháp. Pháp nhờ vào người mà được lưu thông, cho nên phải nêu lên người, pháp là điều được hiển bày cho nên cần phải nêu pháp. Nhưng việc nêu người ở đề kinh gồm có bốn trường hợp:

1. Nêu người thuyết, như kinh Thắng Man.

2. Nêu người hỏi như kinh Di-lặc Sở Vấn.

3. Nêu lên người được nói như kinh Thiểm Tử, kinh Tát-hòa-đàn....

4. Nêu lên người được giáo hóa như kinh Ngọc Da, kinh Tu-ma-đề Nữ...

Nay kinh này là nêu lên người thuyết. Về người thuyết thì cũng có năm trường hợp:

1. Đức Phật thuyết.

2. Hạng Thánh đệ tử thuyết.

3. Chư Thiên thuyết.

4. Thần tiên thuyết.

5. Biến hóa nhân thuyết.

Kinh này thuộc về Thánh đệ tử thuyết là ngài Duy-ma-cật. Nhưng kinh này có ba hội khác nhau, hội thứ nhất do Đức Phật thuyết, hội thứ hai do ngài Duy-ma-cật thuyết, hội thứ ba do Đức Phật và ngài Duy-ma cùng thuyết. Do có Đức Phật thuyết cho nên văn kinh có ghi: "Phật thuyết kinh này xong, tất cả đại chúng đều hoan hỷ". Do có ngài Duy-ma thuyết, cho nên mới nêu lên tên của ngài. Dùng pháp Bất tư nghì giải thoát ký thác cho người, cho nên mới nêu lên tên pháp.

"Duy-ma-cật", là âm Phạm, Hán dịch là Tịnh Danh, lại tùy theo nghĩa mà dịch là Vô Cấu Xưng. Bởi vì thể Pháp thân của người này thanh tịnh, vi diệu vượt ngoài trần cấu nhiễm ô, đức bên trong đầy đủ, thanh danh vang khắp bên ngoài, nhờ vào tên để hiển đức nên gọi là Vô cấu Xưng, cũng gọi là Tịnh Danh. Vả lại, người này bên trong hàm chứa chân đạo, có thể lập phương tiện giáo hóa vô cùng. Tuy đồng với trần tục nhưng tâm lại an tịnh mà thân hiện bệnh, đó tức là nhiễm mà chẳng ô, cho nên gọi là Tịnh cũng gọi là Vô cấu. Tịnh đức Vô cấu kỳ

diệu, vượt ngoài ngôn ngữ diễn bày, mà nhờ vào tên để hiển bày, hầu khiến cho người quy hướng. Tên để hiển đức là Vô Cấu Xưng.

Nói “Sở Thuyết”, nghĩa là trí tuệ của ngài Duy-ma-cật đã đầy đủ, đạo thì cao nhất trong hàng Thánh, có thể dùng vô lượng đại bi phương tiện sống ở thành Tỳ-da, hiện bệnh để triệu người đến thăm, khiến cho pháp hóa được lưu thông mà tuyên dương đức của người, cho nên gọi đó là “Thuyết”.

“Kinh”, tiếng Phạm gọi là Tu-đa-la, Hán dịch là Diên; tức là sợi dây. Lời nói của Thánh nhân có thể xuyên suốt các pháp như sợi dây xâu giữ các đóa hoa. Vì thế căn cứ vào đó mà gọi là diên. Diên có thể xâu hoa còn kinh thì giữ gìn đường dọc, vì công dụng của nó giống nhau nên gọi là kinh. Nếu y cứ theo sự giải thích của thế tục thì kinh tức là thường. Người thì có phân biệt xưa nay, giáo nghĩa thì thường hằng nhất định, nên gọi là thường. Nhưng kinh và thường đâu có gì quan hệ? Dùng thường để giải thích kinh là căn cứ theo nghĩa kinh lịch (trải qua), giáo pháp trải qua từ ngàn xưa suốt đến hôm nay vẫn hằng hữu, nên gọi là thường.

“Bất Khả Tư Nghị Giải Thoát”, là căn cứ theo pháp để lập tên. Tên đã căn cứ theo người thuyết để đặt một tên kinh, ở đây lại căn cứ theo pháp để đặt một tên, cho nên gọi là nhất danh, tức là tên Bất khả tư nghị. Đây là môn giải thoát đầu tiên trong vô lượng các môn giải thoát mà Bồ-tát Địa thứ mười đạt được. Ngài Duy-ma-cật, đức đã đầy khắp pháp giới, nhưng tùy thuận theo tướng hóa độ mà chỉ trụ ở môn này nên lấy đó làm đề mục của kinh. Nay kinh này nói về sở đắc của tự thân, khiến cho người mong cầu hướng đến, cho nên mới nêu lên. Nhưng môn Bất khả tư nghị giải thoát này chính là gốc của thần thông biến hóa. Chư Phật, Bồ-tát nhập vào môn này thì thần trí vĩnh viễn mất, tâm lấy bỏ diệt, thẳng dùng của pháp môn giải thoát này để thị hiện các việc thần thông biến hóa. Giống như hạt châu như ý tuy không có phân biệt mà thường mưa xuống cùng khắp tất cả vật. Pháp môn mà chư Phật, Bồ-tát chứng đắc cũng đồng như thế.

“Bất Khả Tư”, là lời tán thán sâu xa. Nói “Bất tư” là căn cứ theo tâm, nói “Bất nghị” là căn cứ theo khẩu. Chân đức của giải thoát vi diệu, siêu việt tình thức hư vọng tâm và lời nói chẳng thể đạt đến được, vì thế gọi là Bất khả tư nghị.

Bất khả tư nghị gồm có ba nghĩa:

1. Căn cứ theo thể thì môn Bất tư nghị giải thoát này lấy chân tâm làm thể. Vì thể dứt bặt danh ngôn, tâm ý chẳng thể đạt đến được nên

gọi là Bất tư nghị.

2. Căn cứ theo tướng thì môn giải thoát lấy các đức làm tướng. Vì đức cùng khắp pháp giới khó có thể tính toán, vượt lên trên tình thức phân biệt nên gọi là Bất tư nghị.

3. Căn cứ theo dụng thì môn giải thoát này lấy thần thông làm dụng; thể của nó tuy vắng lặng, vi diệu nhưng đó là tánh của duyên khởi tác dụng.

Chư Phật, Bồ-tát chứng nhập môn này có thể hay biến hiện vô lượng thần thông biến hóa, như lỗ chân lông chứa hết nước đại dương, hạt cải dung nạp núi Tu-di. Các việc biến hiện như thế tình thức duyên lự chẳng thể suy lường nên gọi là Bất tư nghị.

Nói giải thoát tức là nêu lên Pháp thể. Trước đã nói Bất tư nghị là chung cho các đức nên chưa biết được là pháp nào chẳng thể suy lường. Nay vì phân biệt với các đức khác cho nên nêu lên giải thoát. Nhưng giải thoát cũng lại có những nghĩa chung, cho nên cần phải căn cứ theo ý nghĩa chẳng suy lường ở trước để phân biệt. Chân đức dứt bặt sự trói buộc, vô ngại tự tại, cho nên gọi là giải thoát phân biệt cũng có ba thứ:

1. Luận theo thể thì chân tâm thể tịnh, tánh vượt ngoài trần nhiễm, tự thể không bị trói buộc, cho nên gọi là giải thoát.

2. Căn cứ theo tướng thì sự ngăn ngại vĩnh viễn đoạn dứt, tịnh đức không bị trói buộc, cho nên gọi là giải thoát.

3. Căn cứ theo dụng thì diệu dụng vô cùng, chỗ làm tự tại, cho nên gọi là giải thoát.

Hỏi:

- Pháp môn này gọi là giải thoát thì thuộc về môn nào trong tuệ giải thoát và tâm giải thoát?

Đáp:

- Gồm chung cho cả hai. Vì thể là tâm giải thoát, dụng là tuệ giải thoát. Vì tâm của chân thức lìa nhiễm cho nên gọi là giải thoát. Thể là tâm tuệ, dụng là vô vi, gọi đó là giải thoát, cho nên dụng là tuệ. Trong kinh Niết-bàn nói tuệ giải thoát thì nêu ra năm đường, nên biết rõ đó là dụng chung, tất cả đều là tuệ giải thoát.

Lại hỏi rằng giải thoát này thuộc về giải thoát nào trong hữu vi giải thoát, vô vi giải thoát? Nghĩa cũng gồm chung cả hai, vì thể là vô vi, lìa nhễm, vắng lặng; dụng thì hữu vi, diệu dụng vô cùng. Đây là nêu tên chung.

PHẨM: PHẬT QUỐC

Nói phẩm Phật quốc là căn cứ theo ban đầu để sắp xếp. Các kinh lập phẩm chương tổng quát gồm có ba trường hợp:

1. Căn cứ theo rộng như phẩm Bồ-tát Hạnh... Phẩm này đầu tiên chẳng phải nói đến Bồ-tát hạnh, nhưng sau đó lại nói rộng đến Bồ-tát hạnh.

2. Căn cứ theo sơ lược như phẩm Quán Chúng Sinh. Phẩm này đầu tiên ít lời văn nói về quán chúng sinh, tất cả những lời văn khác đều chẳng phải. Vì gồm thâu rộng theo sơ lược nên gọi là quán chúng sinh.

3. Theo đương tướng như phẩm Đệ Tử. Nay nói phẩm Phật Quốc là từ rộng mà đặt tên, nếu từ sơ lược mà đặt tên thì phải gọi là phẩm Tựa.

Phật quốc, Phật thì sẽ giải thích sau. Nêu lên người để phân biệt cõi nước cho nên nêu từ Phật. Quốc cũng giống như nói xứ, trong kinh cũng thường gọi là độ hoặc là giới. Nơi để an thân gọi là độ, nơi gần gủi nhân dân gọi là quốc. Quốc độ chẳng đồng nên phân biệt gọi là Giới.

Nếu luận về độ thì hễ có thân tức có độ, nếu luận đến quốc thì nơi có vua cai quản thì có, không có vua cai quản thì không. Nay căn cứ theo Đức Như Lai là vua thống trị cõi nước để biểu hiện, cho nên nói là Phật quốc. Cõi nước này thật có chúng sinh cùng cư ngụ. Phật cư trụ ở quốc độ này làm chủ giáo hóa cho nên chỉ nêu lên từ Phật. Pháp thân bình đẳng, thật không có nương gá nhưng thị hiện có phương sở để giáo hóa nên nói là Phật quốc. Vả lại, thân độ tuy bình đẳng nhưng tùy theo nghĩa môn mà thân độ có khác, vì thế dùng thân của pháp môn bình đẳng nương gá nơi độ pháp môn bình đẳng, như mười tướng và biển cũng y cứ lẫn nhau, cho nên gọi là Phật quốc.

Phẩm tức, là phẩm biệt, nghĩa là điều giải thích ở phẩm trước khác với điều nói ở phẩm sau, điều nói ở phẩm sau khác với nghĩa nói ở phẩm trước, cho nên gọi là phẩm biệt. Cũng có thể nói phẩm là phẩm loại, tức là tổng hợp các nghĩa loại gọi là phẩm.

Kinh này gồm có mười bốn phẩm, phẩm này đầu tiên cho nên gọi là đệ nhất. Kinh này dựa vào bốn môn để phân biệt:

1. Căn cứ theo xứ để phân biệt.
2. Căn cứ theo hội để phân biệt.
3. Căn cứ theo nghĩa để phân biệt.
4. Căn cứ theo văn để phân biệt.

Căn cứ theo xứ: Nay theo một thuyết ở đây để thứ tự luận bàn. Xứ

chỉ có hai, là vườn Am-la thọ và ngôi nhà của ngài Duy-ma-cật, nhưng nói chung những nơi mà ngài Duy-ma tuyên thuyết trong một đời thì rất nhiều.

Căn cứ theo hội: Nay căn cứ theo một thuyết được nói ở đây mà thứ tự bàn luận thì hội có ba là hội Am-la, ngôi nhà ông Duy-ma và Am-la trùng hội, nhưng nếu nói chung tất cả những hội mà ông Duy-ma nói trong một đời thì nhiều vô lượng.

Căn cứ theo nghĩa: Tông chỉ ở kinh này quy về nghĩa bất khả tư nghị giải thoát, pháp bất tư nghị giải thoát này là một nghĩa môn trong pháp giới. Môn tuy có một mà diệu chỉ rỗng rang hàm chứa thống nhiếp tất cả nghĩa, vì thống nhiếp tất cả nghĩa cho nên tất cả pháp đều nhập vào trong đó; pháp được gồm thâu tuy rất nhiều nhưng chỉ bao hàm trong hai loại là lý pháp và hằng pháp. Lý là Chân như, Chân như tùy theo sự giải thích khác nhau mà môn phân biệt có nhiều loại, cho nên những đoạn văn sau, hoặc có lúc nói như pháp tánh Thật tế là lý pháp, hoặc có lúc nói ba không, hoặc nói hai đế, hoặc nói hai vô ngã Bất nhị môn... Hành nghĩa là nhân quả. Nhân tức là nhân Pháp thân Tịnh độ, quả tức là quả Pháp thân Tịnh độ, cho nên trong đoạn văn sau đều hiển thị những việc này. Tướng được hiển thị như thế nào? Mọi người phần nhiều phân biệt theo cách thô cạn như sau: Hai hội đầu tiên chỉ nói về nhân quả Tịnh độ của Như Lai, hội thứ ba chỉ nói về nhân quả Pháp thân của Như Lai. Nhưng nếu phân biệt kỹ thì nghĩa sẽ thông suốt hơn. Nghĩa ấy như thế nào? Như trong hội đầu tiên nói các bảo cái hợp thành một bảo cái, biến hiện vạn vật, hiển thị lực Bất tư nghị của Như Lai, đó là quả Pháp thân. Bảo Tích khen ngợi phát tâm nguyện cầu được nghe tức là nhân Pháp thân; Bảo Tích thấy cõi nước tức hiển thị nhân quả Tịnh độ. Trong hội thứ hai, từ đầu tiên cho đến hết phẩm nhập Bất nhị môn là nói rộng về nhân quả Pháp thân của Như Lai, phẩm Hương Tích thì hiển thị nhân quả Tịnh độ của Như Lai. Hội này đầu tiên nói về quả, chỉ bày tu mười pháp lành, tu tám thứ giải thoát tức là nhân Tịnh độ: Trong hội thứ ba thì phẩm Bồ-tát Hạnh nói về nhân Tịnh độ và nhân Pháp thân; phẩm thấy Phật A-súc là nói về quả Tịnh độ và quả Pháp thân; thấy Đức Thích-ca và Đức Phật Vô Động là quả Pháp thân; hiện thế giới Diệu hỷ là nói quả Tịnh độ. Cho nên đoạn văn sau Đức Phật nói rằng Bồ-tát muốn đạt được cõi Phật thanh tịnh thì nên tu tập theo đạo mà Đức Phật Vô Động đã thực hành. Văn sau còn nói rằng: "Nguyện cho tất cả chúng sinh đều được cõi Phật thanh tịnh như Đức Phật Vô Động". Như thế biết rõ rằng đoạn văn ấy cũng hiển bày Tịnh độ. Ở đây đều là nhờ vào sự để chỉ bày

pháp Bất tư nghị; chỗ luận biện tuy rất nhiều, nhưng đều thành một môn Bất tư nghị giải thoát.

Pháp Bất tư nghị này hiển thị sự chứng ngộ nơi người, người là chư Phật và Bồ-tát. Căn cứ theo một phương giáo hóa này, tức là y cứ theo ngài Duy-ma và Đức Phật Thích-ca để hiển thị, cho nên hội đầu tiên thì y cứ Đức Thích-ca để hiển thị, hai hội sau thì y cứ ngài Duy-ma để hiển thị. Nhưng đức chẳng thể nghĩ bàn thành tựu ở bên trong. Đức bên trong khó biểu lộ cho nên phải nhờ vào dụng tướng để hiển thị. Tướng hiển bày như thế nào? Trong hội đầu tiên nói các bảo cái hợp thành một bảo cái, ấn ngón chân trên đất, cõi nước biến thành thanh tịnh đó đều là hiển thị tướng chẳng thể nghĩ bàn của Như Lai. Trong hội thứ hai thì nói về việc mượn tòa của Đức Phật Đăng Vương, xin cơm ở cõi Hương tích, đó đều là thị hiện tướng chẳng thể nghĩ bàn của Duy-ma. Trong hội thứ ba nói về việc dùng bàn tay đưa đại chúng đến Am-la, lấy cõi nước Diệu Hỷ từ xa đặt vào quốc độ này, đó là điều hiển thị tướng chẳng thể nghĩ bàn của Duy-ma.

Trên là căn cứ theo nghĩa để phân biệt. Bây giờ theo thứ tự đến môn thứ tư là căn cứ theo văn để phân biệt. Về văn kinh nếu phân biệt kỹ thì gồm có tám phần, nhưng gom lại chỉ có ba. Nói có tám tức trong ba hội mỗi mỗi đều có phần Tựa và phần Chánh tông. Tổng cộng thành sáu thêm lời "Như thị ngã văn" (Tôi nghe như vậy) ở đầu kinh là phần Chứng tánh, tựa chung của các bộ kinh và đoạn văn: "Đức Phật nói với ngài Xá-lợi-phất rằng: Ông thấy Đức Phật Vô Động ở cõi Diệu Hỷ chăng...". Là nói về nghĩa Lưu thông của một bộ kinh cho nên cộng chung thành tám phần. Nói chỉ có ba tức là tám phần này gồm trong ba phần Tựa, Chánh và Lưu thông, trong đó tiến thoái gồm có năm giai đoạn:

Thứ nhất, chỉ căn cứ theo lời Duy-ma hiện thuyết pháp để làm phần Chánh tông; thế thì từ đầu tiên cho đến câu: "Chỉ đặt một chiếc giường nằm dưỡng bệnh" là phần Tựa nói về nguyên do. Từ câu: "Lành thay! Thưa ngài Văn-thù! Tướng chẳng đến mà đến..." là phần Chánh tông. Từ câu: "Phật nói với Xá-lợi-phất rằng ông thấy Đức Phật Vô Động ở cõi Diệu hỷ chăng..." là phần Lưu thông.

Hỏi:

- Vì sao gọi hội thứ nhất là phần Tựa?

Đáp:

- Vì hội đầu tiên, sau khi đại chúng vân tập thì được Đức Phật sai bảo đến thăm bệnh, cho nên lấy làm phần Tựa; phần thứ hai một phẩm

nói về việc hiện bệnh làm nguyên do; sau phẩm Đệ Tử, nhân khổ mà phát khởi, cho nên được lấy làm phần Tựa. Xưa nay tương truyền, phần nhiều đều y cứ theo cách phân chia này.

Thứ hai là căn cứ theo pháp mà Duy-ma nói trong một đời để làm chánh tông thì từ đầu tiên cho đến câu: "Phương tiện hiện thân có bệnh", là phần Tựa nguyên do; từ câu: "Vì ông ấy có bệnh cho nên quốc vương, đại thần đều đến thăm... là phần Chánh tông. Đó chính là hiển thị pháp chẳng thể nghĩ bàn mà ngài Duy-ma nói trong một đời để khiến người tu học. Phần Lưu thông thì như trước đã giải thích.

Hỏi:

- Hội đầu tiên vì sao gọi là phần Tựa?

Đáp:

- Nghĩa này cũng tương tự như trước đã giải thích, tức là nhân ở hội đầu tiên đại chúng tụ tập, Như Lai bảo đến thăm bệnh, nêu lên những điều giảng thuyết của một đời ngài Duy-ma-cật, cho nên được lấy làm phần Tựa. Đầu phẩm thứ hai nêu lên người khen ngợi đức độ để phát khởi sự diễn thuyết sau này, cho nên cũng gọi là Tựa.

Thứ ba, căn cứ chung vào pháp mà ngài Duy-ma-cật đã nói để làm phần Chánh tông thì từ đầu tiên cho đến hết phần kệ là phần Tựa nguyên do, từ câu "Bảo Tích thỉnh Phật..." về sau là phần Chánh tông, tức chính thức hiển thị pháp đã thuyết để người tu học. Phần Lưu thông thì cũng như trước đã nói.

Thứ tư, căn cứ theo đức chẳng thể nghĩ bàn của chư Phật, Bồ-tát đó là phần Chánh tông thì từ đầu tiên cho đến câu: "Che chở đại chúng..." là thuộc phần Tựa; từ câu: "Ở thành Tỳ-da-ly có ông Trưởng giả tên là Bảo Tích..." là phần Chánh tông, tức hiển thị đức giải thoát chẳng thể nghĩ bàn. Phần Lưu thông thì như trên đã nói.

Thứ năm, đối với ba hội Biệt kinh để phân biệt làm ba phần: Thì câu đầu tiên "Tôi nghe như vậy" là phần Chứng tín, tựa chung của một bộ kinh, từ câu: "Một thời nọ, Đức Phật ngụ tại thành Tỳ-da-ly... là thuộc về ba hội biệt kinh, phần Lưu thông như trước đã nói. Về cách phân chia này phần lớn cũng giống như kinh Hoa Nghiêm, vì câu "Như thị ngã văn" của kinh ấy là phần Chứng tín là tựa chung của một bộ kinh, từ câu: "Đức Phật trụ tại vườn Ma-kiệt-đề..." là tám hội biệt kinh, từ câu "nước ngoài chẳng đến..." là phần Lưu thông. Kinh này phân khoa đại khái đồng như thế. Nay căn cứ theo cách phân tích cuối cùng này để phân biệt giải thích kinh văn.

Trong phần giải thích tựa chung là chứng tín, lại chia làm ba

môn:

1. Giải thích nguyên do có lời “Tôi nghe như vậy”.

2. Giải thích ý nghĩa kiến lập “Tôi nghe như vậy”.

3. Chính thức giải thích “Tôi nghe như vậy”.

Nguyên do: Đầu các kinh vì nhân duyên gì mà tất cả đều có lời “Tôi nghe như vậy”? Đó là do ngài A-nan lập ra. Tỳ-kheo A-nan vì nhân duyên gì mà lập ra? Do Đức Phật dạy. Vì sao Đức Phật lại dạy? Vì ngài A-nan thưa thỉnh. Tỳ-kheo A-nan vì nhân duyên gì mà thưa thỉnh? Vì ngài A-ni-lâu-đà chỉ dẫn. Vì sao ngài Lâu-đà lại chỉ dẫn? Vì thấy ngài A-nan buồn khổ. Vì sao Tỳ-kheo A-nan lại buồn khổ? Vì thấy Như Lai nhập Niết-bàn. Khi Đức Phật sắp diệt độ, Ngài nằm trên chiếc võng, đầu quay về hướng Bắc ở rừng Song lâm, lúc bấy giờ ngài A-nan đang quỳ phía sau Đức Phật kêu gào khóc lóc không tự kiềm chế được, ngài A-ni-lâu-đà thấy thế liền cảnh tỉnh ngài A-nan rằng: Ngài là người truyền pháp vì sao chẳng thưa hỏi những việc mai sau mà lại buồn khóc, phỏng có ích lợi gì? Ngài A-nan đáp rằng: “Tâm trí của tôi bây giờ đang chìm đắm trong biển sầu khổ, biết thưa hỏi như thế nào? Ngài A-ni-lâu-đà bèn bảo A-nan thưa hỏi Đức Phật bốn việc:

1. Hỏi Đức Phật rằng sau khi ngài diệt độ thì các Tỳ-kheo nên tôn ai làm thầy.

2. Hỏi rằng sau khi Đức Phật diệt độ thì các Tỳ-kheo nương vào đâu mà trụ.

3. Hỏi làm thế nào để sống chung với các Tỳ-kheo ác.

4. Hỏi ở đầu tất cả những bộ kinh nên ghi những chữ gì.

Ngài A-nan được chỉ dạy, tâm có chút tỉnh ngộ liền hỏi Phật. Đức Phật theo lời hỏi mà đáp. Tất cả Tỳ-kheo tôn ai làm thầy nghĩa là nên lấy Ba-la-đề-mộc-xoa để làm thầy thì cũng giống như Ta còn trụ thế không khác. Mộc-xoa tức là giới mà Tỳ-kheo cần phải học nên gọi là thầy. Các Tỳ-kheo nên nương vào đâu mà trụ? Các Tỳ-kheo nên nương vào bốn Niệm mà trụ. Thế nào là bốn Niệm, đó là Tỳ-kheo quán nội thân, tu thân quán, chuyên cần nhất tâm trừ tham sân ưu não ở cõi thế tục, như thế quán nội ngoại thân; thân, thọ, tâm, pháp cũng như thế, đây là chỗ y trụ của các Tỳ-kheo, cho nên kinh nói nếu trụ ở bốn Niệm, thì gọi là tự cảnh giới, chẳng bị ma trói buộc; nếu hành năm dục thì gọi là ma cảnh giới, bị ma trói buộc. Làm thế nào để cùng trụ với các Tỳ-kheo có ác tánh? Tức là dùng Phạm đàn sửa trị họ; hoặc tâm điều phục vì họ mà nói các kinh lìa hữu vô. Phạm đàn tức là yên sắp đặt viết những chữ “Tôi nghe như vậy”, Phật ở tại đâu, ở tụ lạc nào... do Đức Phật dạy như

thế cho nên có lời này.

Ý nghĩa lập "Như thị ngã văn" ("Tôi nghe như vậy") Vì lý do gì mà Đức Phật dạy bốn chữ "Tôi nghe như vậy"? Đó là vì muốn cho tất cả chúng sinh phát khởi lòng tin. Lời Như thị là để sinh lòng tin. Nói "Như thị" tức là ngài A-nan bày tỏ chính mình đã tin thuận lời Phật nói. Theo lời Phật nói là Như, nói lời Phật nói là "Thị", khiến cho tất cả chúng sinh kia đều sinh lòng tin như mình. Nói "Ngã văn" vì sao gọi là sinh lòng tin?

A-nan là người chưa chứng đắc viên mãn, nếu nói pháp này do mình diễn thuyết thì mọi người đều chẳng tin, do nói pháp này được nghe từ Phật, cho nên mọi người mới tin nhận. Tin có ý nghĩa gì mà làm cho phải sinh khởi? Tin là cửa đầu tiên để bước vào đạo pháp, là thượng thủ để gom nhiếp các pháp. Phàm muốn thâm nhập Phật pháp trước tiên cần phải khởi lòng tin. Cho nên trong kinh Hoa Nghiêm nói tín là tay, như người có tay khi đến chỗ có vật báu thì tùy ý mà lấy dùng, nếu người không có tay thì không thể lấy được gì. Việc thâm nhập Phật pháp cũng giống như thế, tức có tay tín tâm thì tùy ý mà nhặt lấy của báu đạo pháp, nếu không có tín tâm thì không đạt được gì. Lòng tin có ý nghĩa quan trọng như thế cho nên cần phải phát sinh.

Giải thích "*Như thị ngã văn*":

"Như thị": Đầu tiên căn cứ theo người để ấn định, sau chính thức giải thích. Định như thế nào? Xưa nay tương truyền căn cứ theo ngài A-nan mà giải thích. Nói Như nghĩa là lời ngài A-nan truyền thọ giống như lời Phật nói, cho nên gọi là Như, vì muốn phân biệt chữ Như của tương tợ, cho nên lại gọi là Thị, như người thế gian nói vật này giống như vật kia nên được gọi là Như, nhưng chẳng ngại đến việc Thể không hợp, cho nên không được gọi là Thị. Nay nói Như chẳng giống với chữ Như vừa giải thích, cho nên cần phải nêu chữ Thị. Xét những lời này thì chính là căn cứ theo Phật, chẳng phải căn cứ theo ngài A-nan. Làm sao biết được? Như ngài Long Thọ cho rằng Như thị tức là lời tin thuận. Nếu như người có tin thuận thì nói việc này như thế (như thị); Nếu người chẳng tin thuận thì nói việc này chẳng như thế (chẳng phải như thị). Ngài A-nan tin thuận lời Phật, cho nên nói lời Phật, lấy đó làm Như, noi theo pháp của Phật nói, lấy đó làm Thị, chứ chẳng phải ngài A-nan tự tin lời của mình, nói pháp của mình nói để làm Như làm Thị. Cho nên kinh Ôn Thất, đầu tiên ghi A-nan nói rằng: Tôi từ Phật nghe như thế (Thị). Cho nên biết lời Phật nói là Như, dẫn là Phật nói là Thị. Nhưng lời nói ở các phương khác nhau, kinh Ôn Thất thuận theo lời nói

ở phương này, cho nên trước nói tôi từ Phật nghe, sau đó mới nêu ra pháp được nghe. Pháp "như thị" ở các kinh khác phần nhiều thuận theo lời nói của người nước ngoài, cho nên trước nêu lên lời "như thị" sau đó mới nói "ngã văn".

Ấn định thì như thế, còn giải thích thì như thế nào? Nói "như thị" tức là ngài A-nan nói theo pháp Đức Phật đã nói như việc đã nói trước cho nên gọi là Như. Thuyết lý như lý, thuyết sự như sự, thuyết nhân như nhân, thuyết quả như quả. Như thế, nói tất cả như pháp, tức là đạo lý thường cho nên gọi là Thị, trái với điều này thì gọi là phi, lời như Pháp được gọi là Thị, đó là căn cứ theo pháp để giải thích, nếu căn cứ theo người thì ngài A-nan nói pháp mà Phật đã nói giống như Pháp mà chư Phật quá khứ đã nói, không thay đổi, cho nên gọi là Như; như lời chư Phật nói là chánh, chẳng phải là tà cho nên gọi là Thị, kinh Niết-bàn giải thích nghĩa Như Lai cũng có tướng này.

"Ngã văn": Ngài A-nan sắp trình bày cho chúng sinh đời vị lai điều mình sẽ nói cho nên gọi là "Ngã văn" (tôi nghe). Văn (nghe) thật ra là tại nơi tai nhưng nói ngã văn là vì các căn đều là dụng cụ của ngã, vì thế căn cứ theo chủ mà nói là Ngã văn. Trong pháp thì không có người, vậy chỗ nào có chủ mà nói là căn cứ theo chủ để nói là Ngã văn? Giải thích rằng trong pháp tuy không có chủ nhất định nhưng chẳng phải là không. Vì giả danh để chế ngự chúng sinh cho nên được căn cứ theo chủ để nói là Ngã văn. Như kinh Niết-bàn nói rằng: "Như bốn binh hợp thành quân, tuy không có chủ nhất định nhưng cũng được nói là quân ta mạnh mẽ, quân ta thắng quân kia". Ở đây cũng như thế, cho nên được gọi là Ngã.

Hỏi:

- Ngài A-nan là bậc Thánh đạt được lý, nhưng vì sao lại đồng như phàm phu mà nói Ngã?

Đáp:

- Ngài A-nan tự xưng là Ngã nhưng chẳng đồng phàm phu. Vì sao chẳng đồng? Vì Ngã gồm có ba nghĩa:

1. Tâm kiến chấp mà nói Ngã, nghĩa là phàm phu ngã kiến chưa trừ, trong tâm còn có ngã kiến cho nên nói có Ngã.

2. Tâm kiêu mạn xưng Ngã, nghĩa là người Học tuy kiến sử đã trừ, nhưng mạn sử vẫn còn, trong tâm có ngã mạn cho nên nói có Ngã.

3. Tùy sự lưu thông ở thế gian mà nói có Ngã, nghĩa là bậc Vô học, kiến sử, mạn sử đã diệt tận từ lâu, nhưng tùy thuận sự lưu thông ở thế gian cho nên nói Ngã.

Ngài A-nan khi kết tập pháp tạng, thì thân trụ ở giai vị Vô học, chính là tùy thuận sự lưu thông ở thế gian mà nói Ngã, chứ chẳng phải do kiến sử, mạn sử, vì thế chẳng đồng phàm phu.

Hỏi:

- Vô ngã thuộc chân đế, hữu ngã thuộc thế đế, vô ngã là hơn hữu ngã là kém, vì sao chẳng theo điều hơn mà xưng là vô ngã, mà lại theo điều kém để nói Ngã?

Đáp:

- Pháp giáo hóa ngã chúng sinh cần phải như thế, nếu chẳng nói ngã thì làm sao có thể phân biệt được đây kia khiến cho người biết nên cần nói ngã; cho đến Đức Phật cũng thường xưng ngã đối với chúng sinh.

Trên đây là nói về phần Tựa chung, chứng tín, từ đây trở xuống là nói về ba hội biệt kinh. Toàn bộ phẩm này là thuộc về hội thứ nhất, phẩm Phương tiện trở xuống là hội thứ hai. Phẩm Bồ-tát Hạnh về sau là hội thứ ba. Ba hội có gì khác nhau? Gồm có ba điểm khác nhau:

1. Tựa nguyên do khác nhau. Trong hội thứ nhất thì Phật và đại chúng tập họp là phần Tựa, nguyên do hội thứ hai thì ngài Duy-ma hiện bệnh là phần Tựa nguyên do. Hội thứ ba, ngài Duy-ma đưa đại chúng đến vườn Am-la là phần Tựa nguyên do.

2. Nói về pháp khác nhau, pháp nghĩa rất nhiều khó có thể luận đầy đủ, nhưng đại khái cũng có thể phân là nhân và quả. Về nhân khác nhau thì có hai loại: Một là, căn cứ theo người để phân biệt; hai hội trước vì giáo hóa những chúng sinh ở cõi Ta-bà uế độ, cho nên chỉ dạy cầu Tịnh độ, những chỗ tu tập, những pháp hành trì chỉ để cầu Tịnh độ mà thôi; một hội sau cùng vì hóa độ những Bồ-tát ở tịnh độ Chúng Hương nên chỉ dạy tùy nhiễm chẳng tận hữu vi, chẳng trụ vô vi. Hai là, Căn cứ theo pháp để phân biệt, hội đầu tiên nêu ra pháp thể, chưa luận biện về tướng tu, hai hội sau thì nói về tướng tu thành tựu, trong đó hội trước dạy tu tập hướng đến tập diệt, phá bỏ hữu vô, mà trực nhập Bất nhị. Trong hội thứ ba thì nói từ tịch mà khởi dụng. Chẳng tận hữu vi chẳng trụ vô vi chính là dụng vậy.

Nhân khác nhau đã như thế còn quả khác nhau thì như thế nào? Đầu tiên căn cứ theo thân để luận, sau căn cứ theo quốc độ để bàn. Về thân thì hội đầu tiên nói về quả ứng thân, sau đó nhờ vào việc trưởng giả Bảo Tích khen ngợi mà hiển thị. Đầu tiên dưới cây Bồ-đề hàng phục ma quân, là ứng thân. Trong hội thứ hai thì nói về quả báo thân, như nói thân Phật từ vô lượng công đức sinh. Hội thứ ba nói về quả pháp thân

như văn sau nói quán thật tướng của thân, quán Phật cũng như thế. Ta quán Như Lai mé trước chẳng đến mé sau chẳng đi... phân biệt chi tiết để gồm thông thì phân biệt sơ lược cũng như thế. Nếu luận theo Quốc độ thì hội đầu tiên căn cứ theo Đức Thích-ca để hiển bày Tịnh độ. Hội thứ hai căn cứ theo Hương Tích Như Lai để luận về Tịnh độ. Hội thứ ba căn cứ theo Đức Vô Động Như Lai để hiển Tịnh độ. Đầu tiên, y cứ vào Đức Thích-ca, ngay nơi nhiễm mà hiển tịnh, là nói về thể của Tịnh độ; thứ hai, y cứ vào Hương Tích Như Lai tức ngoài nhiễm hiển tịnh, là nói về tướng Tịnh độ; thứ ba, y cứ vào Đức Vô Động Như Lai, lấy cõi kia đặt vào cõi này, hiển bày tịnh tùy nhiễm, đó là nói dụng của Tịnh độ. Pháp khác nhau là như thế. Xét kỹ thì gồm thông, chẳng phải hoàn toàn là một bề.

3/ Lợi ích khác nhau. Trong ba hội người được lợi ích có khác nhau. Hội đầu tiên thì trước là tựa sau là phần chánh, tựa và chánh không nhất định, nên có hai cách phân định: Một là, chỉ căn cứ theo những điều Như Lai nói làm chánh, thế thì từ đầu tiên cho đến hết kệ được xét chung là phần Tựa; sau bài kệ là phần chánh, bởi vì cầu thỉnh chánh thức nói về nhân quả Tịnh độ. Trong phần Tựa lại chia làm hai: Một là, Phật và đại chúng tập hội; Hai, từ "câu nơi thành Tỳ-da-ly có ông Trưởng giả tên là Bảo Tích" là phần hiện tướng phát khởi", trong bảo cái hiện mười phương cõi Phật" là phát khởi đoạn sau nói về nhân quả Tịnh độ; Hai là, tất cả đức Thần biến bất khả tư nghị được Như Lai hiển hiện đều lấy làm phần chánh, thế thì từ đầu tiên cho đến hết câu "che mờ đại chúng" đều thuộc phần Tựa; từ câu "Bảo Tích dâng hiến bảo cái..." về sau là phần chánh tông, tức là hiển bày đức Bất tư nghị giải thoát của Như Lai. Căn cứ theo kinh Thắng Man thì sau chương Thán Phật đều là phần chánh tông, ở đây cũng như thế. Trong phần Tựa có ba ý:

1. Nói về Phật là Hóa chủ.
2. Từ câu "cùng với các Đại Tỳ-kheo" trở xuống là nói về đồ chúng.
3. Từ câu "Lúc bấy giờ, Đức Phật và vô lượng chúng" trở xuống là nói chung về việc Phật và đại chúng vân tập.

- Trong phần đầu có ba phần:

1. Nhất thời (một thời nọ) là nói thời gian Phật giáo hóa.
2. Nói Phật tức là nêu lên hóa chủ.
3. Tại thành Tỳ-da-ly... trở xuống là nói về nơi giáo hóa.

Trong phần giải thích về nhất thời thì trước nêu lên những thuyết

khác nhau, kế đó luận về những điều lỗi, sau cùng là luận bàn nghĩa đúng. Thế nào là những thuyết khác nhau? Xưa nay tương truyền thời gian Phật nói và thời gian A-nan nghe không có trước sau, loại bỏ nghĩa truyền nghe mà thành tựu nghĩa Tôi nghe (Ngã văn) ở trên. Cho nên, nói "Nhất thời".

Thuyết khác nhau là như thế, tiếp luận về những điều lỗi. Đầu tiên dùng sự để nghiệm xét, sau dẫn văn để chứng minh. Dùng sự để nghiệm xét thì như thế nào? Như kinh nói "ngài A-nan sinh vào đêm Đức Phật thành đạo; Tiểu thừa cho rằng sau khi thành đạo sáu bảy ngày, Đức Phật thuyết kinh, lúc bấy giờ A-nan còn trong bào thai không tham dự các hội nói kinh; hai mươi năm sau khi Đức Phật thành đạo ngài A-nan mới xuất gia; ba mươi năm mới được làm thị giả. Từ thời gian này trở về trước thì chính mình không được nghe những kinh từ miệng Phật đã nói. Tuy chính mình không được nghe nhưng các kinh đã kết tập đều ghi là "Nhất thời". Như thế biết rõ "Nhất thời" chẳng phải là lời dùng để phân biệt sự truyền nghe.

Vả lại, trong Tiểu thừa không được nói A-nan là quyền thì vì sao lại cho rằng nói và nghe "Nhất thời"? Có người cật vấn làm thế nào để biết được A-nan sinh vào đêm Đức Phật đắc đạo, đưa ra để phá nghĩa của ta. Vì chứng minh cho nghĩa này cần biết nhân duyên đặt tên của ngài A-nan.

A-nan-đà là tiếng Phạm, Hán dịch là Hoan Hỷ. Có ba nhân duyên gọi là Hoan hỷ:

1. Nhân duyên quá khứ, như kinh nói Đức Thích-ca vào thời quá khứ, khi còn hành Bồ-tát đạo là một thợ gốm tên là Đại Quang, gặp Đức Thích-ca văn ở thời quá khứ, có cha tên là Tịnh Phạn, mẹ tên là Ma-gia, đệ tử thị giả tên là A-nan, cõi nước và quyến thuộc giống như hôm nay không khác. Nhân đó mà phát nguyện rằng: "Nguyện về sau, khi tôi thành Phật đạo thì sẽ giống như Đức Phật hôm nay". Do lời nguyện này mà ngày nay thành Phật có thị giả tên là A-nan.

2. Nhân duyên hiện tại, Tỳ-kheo A-nan tướng mạo đoan chánh, người đời nhìn thấy đều ưa thích và vui vẻ, cho nên đặt tên là Hoan Hỷ. Vì thế trong kinh khen tặng A-nan rằng: "Mặt như trăng tròn, mắt như cánh sen", hoặc nói "Nước biển Phật pháp chảy vào tâm A-nan".

3. Nhân duyên cha mẹ đặt tên: Đặt tên là Hoan Hỷ là vì sinh vào lúc mọi người đều vui mừng, vui sướng. Vì sao gọi là thời gian vui mừng? Vì đó là đêm Đức Như Lai thành đạo. Như Lai mười chín tuổi vượt thành xuất gia, sau khi xuất gia thì tu tập thiền định năm năm, rồi

sáu năm khổ hạnh, thân thể gầy yếu, vua sai người luôn đến chăm sóc, biết Thái tử rất suy nhược e rằng tính mạng chẳng thể bảo toàn. Sau đó Bồ-tát biết rằng nhịn ăn chẳng phải là đạo, bèn thọ nhận bát cháo sữa, muốn đạt thành Chánh giác. Bấy giờ, ma suy nghĩ rằng nếu Phật đạo thành tựu thì không còn cảnh giới của ta, nay nhân lúc đạo chưa thành nên làm hoại ý chí đó. Suy nghĩ xong, ma bèn thống lãnh mười tám ức vạn quyến thuộc mang những nhân duyên gây khổ não đến để não loạn Bồ-tát. Bấy giờ, Bồ-tát nhập định Thắng ý từ, khiến cho ma và quyến thuộc đều té ngã. Ma bị hàng phục liền nghĩ rằng sức của Bồ-tát quá mạnh mẽ, ta không thể thắng được, nên đến não loạn cha của Bồ-tát. Ma và quyến thuộc liền đến cung điện của vua Tịnh Phạn nói rằng: "Thái tử Tất-đạt đã chết đêm qua!". Vua nghe xong giật mình rơi từ giường xuống đất và ngất xỉu. Lát sau, hồi tỉnh đau xót than rằng: "Nếu như con ở nhà thì sẽ là Luân vương, tại sao lại mong cầu xuất gia để rồi bây giờ không còn gì nữa!". Nhưng không lâu sau vị thần cây Bồ-đề biết Phật đạo đã thành nên mang hoa trời đến chúc mừng vua. Vì khi thành Phật, trời liền mưa hoa cúng dường cho nên mang hoa đến chúc mừng. Lúc bấy giờ, vị Thần cũng đến cung điện của vua Tịnh Phạn nói rằng: "Đại vương nên biết Thái tử Địa Thiên, đêm qua khi sao Mai vừa xuất hiện đã hàng phục được ma quân, thành tựu được Phật đạo. Vua nghe xong sinh nghi hỏi rằng: "Lúc nãy có một vị trời nói rằng con ta đã chết, bây giờ lại có vị trời báo rằng Thái tử đã thành đạo, vậy có thể tin vào ai đây?". Thần cây Bồ-đề nói rằng: "Có thể tin lời của ta, lúc nãy chính là do ma nói để não loạn Đại vương, ta là thần cây Bồ-đề, vì Đức Phật thành đạo nơi gốc cây của ta cho nên đến chúc mừng". Bấy giờ vua nghĩ rằng: "Con ta nếu tại gia sẽ là Luân vương, ngày hôm nay lại xuất gia thành bậc Pháp luân đại vương, cả hai chẳng mất. Khi trước nghe tin đã chết, bây giờ nghe nói còn sống là một việc vui mừng lớn, lại nghe đã thành đạo là hai việc vui mừng". Lát sau, em của vua là Hộc Phạn vương bồng con trai của mình mới sinh đêm qua đến nói với vua rằng: "Đêm qua phu nhân của em đã sinh ra bé trai này!". Vua liền nói rằng: "Con ta đã thành đạo, còn nhà ngươi thì sinh con trai, các niềm vui sướng lớn cùng lúc đưa đến, nên đặt tên cho đứa trẻ này là Hoan Hỷ". Như thế, theo việc này mà xét thì nhất định A-nan sinh vào đêm Đức Phật thành đạo.

A-nan đã sinh vào đêm Phật thành đạo, vì sao lại nói rằng thuyết và nghe nhất thời? Theo sự thì như thế, còn sau đây là dùng văn để chứng minh. Phật mới thành đạo, ngài liền thuyết giảng pháp luân Tứ

đế cho năm vị Tỳ-kheo ở vườn Nai, đó gọi là Chuyển pháp luân. Sau khi Phật diệt độ, Tỳ-kheo A-nan kết tập kinh này, trước khi kết tập, ngài lên tòa cao nói kệ rằng: "Phật mới Chuyển pháp luân, ta chưa được thấy nghe, như thế được truyền lại".

Đức Phật du hóa đến Ba-la-nại Chuyển pháp luân bốn đế cho năm vị Tỳ-kheo, trong kinh ấy nói mình được truyền nghe, lại nói là Nhất thời, thế thì biết nhất thời chẳng phải là từ ngữ dùng để phân biệt với sự truyền nghe.

Trên đã luận về điều sai như thế, sau đây là hiển thị nghĩa chính xác.

Nói "Nhất thời" là căn cứ theo Phật để giải thích, vì thời gian giáo hóa gọi là thời. Một đời của Đức Phật, có rất nhiều thời gian giáo hóa, để phân biệt với các thời khác, cho nên nói là "Nhất thời". Trong kinh có rất nhiều từ ngữ "Nhất thời", như kinh Niết-bàn ghi: "Một thời, ta ở tại nước Ca-thi... Một thời (nhất thời) ta ở tại bờ sông Hằng... Một thời ta ở tại rừng Thi-đà... Một thời ta ở tại thành Xá-vệ", như thế chẳng phải là một. Nay nói Nhất thời thì cũng giống như thế. Vì sao lại còn biết Nhất thời là căn cứ theo thời gian sau mà chẳng thuộc thời gian trước? Căn cứ Địa kinh có thể biết được, đầu phẩm Thập Địa, kinh Hoa Nghiêm (Đại Bản) ghi: "Lúc bấy giờ (nhĩ thời), Đức Phật ngự ở Thiên cung...", ngài Long Thọ truyền riêng lại đổi Nhĩ thời thành Nhất thời, nói Nhĩ thời (lúc bấy giờ) thì chẳng thể thành tựu nghĩa trên, đổi nhĩ thành nhất há chẳng thuộc nghĩa ở dưới sao?

Nói Phật tức nêu lên Hóa chủ. Phật là âm Phạm, Hán dịch là Giác. Giác có hai nghĩa là Giác sát và Giác ngộ. Nói Giác sát là đối với phiền não chướng. Phiền não chướng xâm hại giống như kẻ giặc, chỉ có bậc Thánh biết rõ, chẳng bị nó làm hại, cho nên gọi là Giác. Nghĩa này như kinh Niết-bàn đã giải thích. Nói Giác ngộ là đối với Sở tri chướng. Vô minh mê mờ cũng như giấc ngủ say, tuệ của bậc Thánh vừa khởi thì sáng suốt đại ngộ, như ngủ say tỉnh thức, cho nên gọi Giác. Vô minh sở đối gồm có hai loại:

1. Mê lý, tức tánh kết vô minh che lấp làm mê mờ thật tánh, đối trị với loại này cho nên phải biết rõ tự tánh chân thật; tánh Như Lai tạng từ gốc thường hằng vắng lặng, vô vi chẳng động, cho nên gọi là Giác.

2. Đối với sự chẳng biết (mê sự), mê chấp các pháp tướng, đối trị với loại này, biết rõ tất cả ba tụ pháp là thiện, ác và vô ký, vì thế gọi là Giác. Kinh Địa Trì ghi: "Đối với nghĩa nhiêu ích tụ, phi nghĩa, phi phi nghĩa nhiêu ích tụ đều bình đẳng biết rõ, cho nên gọi là Phật". Nghĩa

ích tức là nghĩa thiện có lợi ích cho người. Phi nghĩa tức bất thiện không có lợi ích cho người, phi phi nghĩa tức vô ký, đối với các pháp này đều thấu suốt, cho nên gọi là Phật. Đã có thể tự giác ngộ, khai ngộ cho người, giác và hạnh đã thành tựu hoàn toàn, cho nên gọi là Phật. Lại nói tự giác là để phân biệt với phàm phu; nói giác tha là để phân biệt Nhị thừa, nói giác hạnh viên mãn là để phân biệt với Bồ-tát. Vì thế chỉ có bậc ấy mới được gọi là Phật. Sau đây là luận về nơi giáo hóa.

Tại Tỳ-da-ly là căn cứ theo địa danh chung mà nêu lên. Tỳ-da-ly, Hán dịch là Quảng bác nghiêm sự. Nói Am-la thọ là căn cứ theo nơi chốn riêng biệt mà trình bày. Mọi người thường cho rằng vườn này có trồng nhiều cây Am-la nên có tên như thế. Nhưng sự thật chẳng phải như thế mà chính là đặt tên theo tên của chủ khu vườn này. Có một người con gái sinh ra từ cây Am-la, gọi là Am-la thọ nữ, mà trong các kinh thường ghi là Nại nữ, khu vườn này là khu vườn của cô gái Am-la thọ kia. Theo chủ mà đặt tên nên gọi là vườn Am-la. Đức Phật đến nước này thì cô gái cúng dường khu vườn tạo lập tinh xá cho Phật cư trụ, cho nên vẫn lấy tên cũ là Am-la.

Du hóa ở phương này nên gọi là "Tại", Pháp thân bình đẳng thật sự không có gá nương, vì thị hiện hóa độ nên có phương sở, do đó, nói là "Tại". Trên đã nói về Phật, sau đây lại nêu lên thính chúng. Chúng, nếu phân biệt kỹ thì có mười bảy:

1. Thanh văn.
2. Bồ-tát.
3. Phạm vương.
4. Đế Thích.
5. Các vị trời khác và tám bộ Rồng, Quỷ thần, tổng cộng là mười ba, hợp với bốn bộ riêng biệt trong loài người thì thành mười bảy.

Trong đó năm chúng: Thanh văn, Bồ-tát, Trời, Người, Quỷ thần gồm thâu vào hai chúng Thánh, phàm, tức hai chúng trước là Thánh, ba chúng sau là phàm. Trong chúng Thánh thì trước nêu Thanh văn, sau nêu Bồ-tát. Các kinh phần nhiều đều như thế. Vì sao? Thông thường có bốn cách giải thích:

1. Xa gần khác nhau.
2. Hình tướng khác nhau.
3. Đức độ khác nhau cũng tức là căn cứ theo giáo để phân biệt.
4. Nhiều ít khác nhau.

Nói xa gần khác nhau là vì hàng đệ tử Thanh văn phần nhiều gần gũi Như Lai, cho nên theo đó mà nêu lên trước. Hàng Bồ-tát không như

thế, nên xếp sau. Vì sao hàng Thanh văn gần gũi Phật? Gồm hai nghĩa sau đây:

1. Hàng Thanh văn tu đạo chưa lâu tuy đã được quả Thánh, nhưng oai nghi còn cần có Phật luôn chỉ dạy, còn phải gần Phật, vì thế cho đến khi sắp Niết-bàn mà Như Lai vẫn còn vì họ chế giới, như chế giới Thanh văn không được ăn phi thời... Vả lại, như trong luật có ghi việc Đức Phật vì A-na-luật chế giới không được ở chung với người nữ, vì Bà-già-đề chế giới không được uống rượu. Các vị này tuy đã được quả Thánh, nhưng Đức Phật vẫn phải chỉ dạy, cho nên phải gần Đức Phật. Vì ở gần cho nên kể trước. Hàng Bồ-tát tu tập đạo pháp đã lâu, chẳng còn nhờ Phật chỉ dạy, nên chẳng ở gần Phật nên nêu lên sau.

2. Hàng đệ tử Thanh văn hiện đời được Đức Phật cứu độ, chuyển phàm thành Thánh, chịu ân rất sâu nặng, tuy đã được quả Thánh, nhưng vẫn gần gũi Như Lai để hầu hạ cúng dường. Hàng Bồ-tát tuy cũng mang ân của Phật, nhưng lấy việc lợi ích chúng sinh làm sự nghiệp, chẳng thể gần Đức Phật, cho nên nêu lên sau. Đó là xa gần khác nhau.

Hình tướng khác nhau: Hàng Thanh văn đồng như Phật xuất gia, giữ gìn oai nghi, hình tướng giống như Phật, được thế gian kính trọng, cho nên nêu lên trước. Hàng Bồ-tát tùy thuận độ sinh, nên hình tướng oai nghi không nhất định, hoặc là đạo hoặc là tục. Nếu kể trước thì mọi người sẽ kinh nghi, cho nên nêu sau.

Đức độ khác nhau, cũng tức là căn cứ theo giáo để phân biệt: Như Bồ-tát Long Thọ giải thích thì giáo có hai loại:

1. Giáo hiển thị, hiển tướng ẩn thật.

2. Giáo bí mật, ẩn tướng hiển thật.

Trong giáo hiển thị thì nói La-hán, Bích-chi-Phật các lậu đã hết đồng như Phật; nói Bồ-tát phiền não còn hiện hành, chưa đoạn trừ kết sử. Trong giáo này, nếu nghe nói Bồ-tát xếp trên La-hán thì mọi người sẽ kinh sợ. Vì nghĩa này nên trước nêu Thanh văn sau nêu Bồ-tát. Còn nếu căn cứ giáo hiển thật sâu xa thì đức của Bồ-tát tôn quý, theo lý nên đặt trước, hàng Thanh văn công hạnh thua kém nên xếp sau, như kinh Hoa Nghiêm.

Nhiều ít khác nhau: Như kinh Niết-bàn nói trong tất cả chúng, chúng nào ít nhất thì nêu trước. Chúng Thanh văn ít, cho nên nêu lên trước, chúng Bồ-tát nhiều nên nêu lên sau. Nghĩa sau này chỉ có ở kinh Niết-bàn.

Nay kinh này, trước nêu Thanh văn, sau xếp Bồ-tát là gồm ba nghĩa trước. Còn về chúng Thanh văn, thì trước nêu chúng, sau nêu số

lượng. “Cùng với các đại Tỳ-kheo” tức là nêu chúng, căn cứ theo Đức Phật mà luận đến chúng, vì tự thân Phật và cả đại chúng kia, cho nên gọi là “cùng với”. Đại, âm Phạm là Ma-ha, Trung Quốc phiên thành ba nghĩa:

1. Đa (nhiều), chúng số chẳng phải chỉ có một, như ở thế gian gọi nhiều người là đại chúng. Đa này là chung cho cả phàm, Thánh.

2. Thắng, hơn các chúng khác, tức thù thắng hơn các hàng dị học, đây cũng chung cho các phàm, Thánh.

3. Đại (lớn), đức độ rộng lớn đầy đủ hơn cả hàng cận học. Nay nói đại tức theo nghĩa thứ ba.

Tỳ-kheo là âm Phạm, theo tiếng Hán thì phiên dịch thành năm nghĩa:

1. Bố ma, tức căn cứ theo đầu tiên mà đặt tên; vì lúc mới xuất gia thì tâm của ma khiếp sợ. Tánh của các ma là ganh tị, sợ người hơn mình, e rằng sau khi người ấy xuất gia thì giáo hóa mình cùng xuất gia, cảnh giới của mình sẽ trống không, vì thế mà khiếp sợ.

2. Khất sĩ, đã xuất gia thì không cất giữ tài vật chỉ cầu xin tự sống.

3. Tịnh mạng, vì khi khất cầu là với chánh mạng khất cầu, xa lìa năm thứ tà mạng, cho nên gọi là tịnh mạng. Năm thứ tà mạng thì như trong nghĩa đạo phẩm của ngài Long Thọ đã giải thích đầy đủ. Hai nghĩa này là căn cứ theo khoảng giữa để lập.

4. Tịnh trì giới, chuyên tâm giữ gìn giới cấm, không bao giờ hủy phạm.

5. Phá ác, vì giữ gìn giới cho nên xa lìa được các lỗi. Hai nghĩa này là căn cứ theo sau cùng mà lập. Chẳng phải một mà có thể gọi là chúng, nên nói tám ngàn người đó là nêu lên số lượng.

Lược bỏ không có lời tán thán đức. Vì sao? Vì đại giáo có hai là Tiệm và Đốn. Nếu luận theo Tiệm giáo tức phải nương Tiểu thừa mà vào, nên cần phải tán thán Thanh văn. Nếu luận theo Đốn giáo, thì chẳng cần nương vào Tiểu thừa để vào cho nên chẳng tán thán Tiểu thừa. Kinh này thuộc Đốn giáo, chẳng cần nương Tiểu thừa để vào, vì thế chẳng có lời tán thán. Kế đến nêu Bồ-tát, theo văn thì gồm năm phần:

1. Phân biệt về chúng.
2. Nêu lên số lượng.
3. Tán thán đức độ.
4. Nêu tên.

5. Tổng kết.

Nói Bồ-tát là phân biệt nêu lên chúng. Tiếng Phạm ghi đủ là Bồ-đề Tát-đỏa, người phiên dịch không thích dài dòng nên sau chữ Bồ bỏ chữ Đề, sau chữ Tát bỏ chữ Đỏa, mà gọi thẳng là Bồ-tát. Hán dịch là nghĩa là Đạo chúng sinh. Bồ-đề là Đạo, Tát-đỏa là chúng sinh. Vì người này, trong tâm cầu đạo, có đầy đủ đạo hạnh, lấy đạo để thành, cho nên gọi là Đạo chúng sinh. Nếu thế thì hàng Thanh văn, Duyên giác đều cầu đạo, có đạo hạnh, lấy đạo để thành, vì sao không gọi là Bồ-tát? Giải thích rằng: Về tên của bậc Hiền Thánh, lại có chung và riêng, chung thì nghĩa giống nhau. Như kinh Niết-bàn nói rằng cho đến Tu-đà cũng gọi là Bồ-tát, vì tìm cầu tận trí, vô sinh trí, cũng gọi là Phật, vì chân chánh giác ngộ cộng đạo và bất cộng đạo. Nhưng nay đã phân biệt Hiền Thánh, ẩn hiển khác tên; đã phân Hiền Thánh vì sao chỉ gọi là Bồ-tát? Gồm ba nghĩa:

1. Giải thích theo tâm nguyện đối với quả, tức chỉ có hàng chúng sinh này cầu đại Bồ-đề, còn các chúng sinh khác thì không cầu, vì thế gọi là Đạo chúng sinh. Địa luận ghi về việc quyết định nguyện cầu đại Bồ-đề thì chỉ nói đến Bồ-tát.

2. Giải thích theo tâm giải thoát đối chiếu với lý; phàm phu chấp hữu, Nhị thừa trụ không, có không trái với trung đạo, chẳng hợp trung đạo, nên chẳng gọi là Đạo chúng sinh. Chỉ có Bồ-tát khéo xa lìa có không, khế hợp Trung đạo, vì thế đặc biệt được gọi là Đạo chúng sinh.

3. Căn cứ theo hạnh để phân biệt. Có ba môn để vào Phật pháp là giáo, nghĩa và hạnh. Giáo thì cạn, nghĩa thì sâu, hạnh là tối thắng. Hàng Thanh văn căn cơ thấp kém nhất, từ giáo lập danh nên gọi là Thanh văn. Thanh tức giáo, nhờ vào âm thanh để hiểu ngộ nên gọi là Thanh văn. Duyên giác là thù thắng thứ hai, theo nghĩa lập tên. Nói duyên tức là nghĩa, từ duyên mà ngộ hiểu nên gọi là Duyên giác. Bồ-tát là cao tột, từ hạnh lập danh. Vì có thể thành tựu đạo tự lợi, lợi tha và lợi ích viên mãn nên gọi là Bồ-tát. Kinh Địa Trì nói Thanh văn, Duyên giác chỉ có thể tự độ, Bồ-tát thì không như thế, mà có thể tự độ, độ tha gọi đó là Đạo thù thắng, vì đạo thù thắng nên gọi là Đạo chúng sinh. Ba vạn hai ngàn là nêu số lượng.

Từ câu "Mọi người đều quen biết..." trở xuống là tán thán đức của Bồ-tát. Đầu tiên tán thán riêng. Câu "Tất cả các công đức đều đầy đủ", là tổng kết để tán thán. Vì đức độ của Bồ-tát rộng lớn, nếu không nêu tên riêng thì không hiển bày, cho nên trước tán thán riêng, tổng gom thì có thể cùng tận, cho nên cần phải tổng kết để biểu thị số nhiều. Trong

phần tán thán riêng, thì trước khen phần công đức của mình đã thành tựu. Từ câu “gần bậc Vô đẳng...” trở xuống là khen công đức, thắng tiến đã tu tập. Phần của mình thành tựu trước, cho nên khen ngợi trước; thắng tiến khởi sau, cho nên khen ngợi sau. Chỗ thành tựu của tự mình gọi là tự phần, mong tu tập như đã thuyết gọi là thắng tiến. Trong các kinh, việc tán thán đức độ phần nhiều y cứ theo hai nghĩa này. Trong tự phần lại chia làm ba:

1. Nói về người thì hạnh đức hiển lộ mọi người đều quen biết.

2. Từ câu “Tiếng tăm...” trở xuống là nói về sự thành tựu của Bồ-tát, tức nói hạnh và đức rộng lớn, tiếng tăm vang khắp mười phương.

3. Từ câu “Danh xưng cao xa...” trở xuống là nói về chỗ thành tựu của Bồ-tát, tức nói hạnh đức thù thắng, danh xưng vang xa.

Trong đoạn đầu, trước nói về người, là bậc được tất cả mọi người quen biết; từ câu “Gốc đại trí...” trở xuống là nói về hạnh và đức của Bồ-tát, đã thành tựu ý nghĩa được quen biết ở trước. Trong đoạn đầu nói mọi người đều quen biết, tức là biết rõ về đức, quen thuộc hình tướng, cũng là nói người hạ căn đều nghe, bậc Thượng nhân đều biết. Trong đoạn văn bàn luận về đức để thành tựu nghĩa quen biết thì trước tiên nói về tự lợi. Từ câu “làm thành hộ pháp” trở xuống là nói về tự lợi. Hạnh làm lợi ích tự kỷ nên gọi là tự lợi, hạnh gồm cả việc làm thấm nhuần tất cả nên gọi là lợi tha. Các kinh khen ngợi đức độ, phần nhiều đều y cứ theo ý này.

Trong phần tự lợi ở trước nói Đại trí bản hạnh đều thành tựu tức là tán thán hạnh đã thành tựu. Nói do oai thần của Phật kiến lập tức là luận về nguyên nhân của việc thành tựu. Do sức oai thần của Phật giáo hóa kiến lập nên thành tựu. Cũng có thể nói câu trước tán thán hạnh đã thành tựu, còn nói oai thần của Phật kiến lập là tán thán đức thành tựu. Trong câu trước nói Đại trí tức là Phật trí. Vì Phật tuệ sâu rộng, cho nên gọi là Đại trí. Nói Bản hạnh tức căn cứ theo quả để hiển nhân, vì pháp tu tập của Bồ-tát là nhân Phật, cho nên gọi là Bản hạnh. Việc ấy đều đầy đủ cho nên nói là “đều thành tựu”. Câu sau nói oai thần của chư Phật, là vì thần lực của chư Phật gọi là oai thần của chư Phật. Bồ-tát tu tập thành tựu gọi là “vì Bồ-tát mà kiến lập”. Mới phát khởi gọi là kiến, công đức gọi là lập. Trong phần lợi tha nói “hộ thọ pháp” tức là hiển bày việc bảo vệ chánh pháp, “rống tiếng rống sư tử” là nói việc phá tà. Cũng có thể cho rằng câu đầu nói “hộ thọ pháp” là phương tiện lợi tha. Quỹ tắc là pháp, pháp có thể ngăn chặn nên gọi là thành thì pháp; vì hộ trì pháp này, khiến cho người khác không thể hủy báng, phá diệt cho

nên cần phải thọ pháp. Tướng hộ trì pháp thì như phẩm Kim Cang Thân trong kinh Niết-bàn đã nói. Vả lại, Địa kinh nói hộ trì có ba nghĩa:

1. Hộ trì giáo pháp, tức đối với giáo pháp của Phật cần phải biên chép, đọc tụng và giảng nói cho người khác nghe; biên chép đọc tụng là tự hành hộ trì, diễn nói cho người là bên ngoài vì người hộ trì.

2. Hộ chứng pháp, tức tự chứng ngộ, dạy người tự chứng ngộ, tự giữ gìn dạy người tự giữ gìn.

3. Hộ hành pháp, tức tự y cứ tu hành, khi người khác tu hành, gặp phải những chướng nạn thì nên bảo vệ cứu giúp.

Ba việc hộ trì này cần phải biết phép tắc, cho nên cần phải thọ nhận giữ gìn. Nhận lãnh pháp gọi là thọ, giữ gìn gọi là trì. Pháp giữ gìn chẳng phải là tà nên gọi là chánh pháp. Thường rống tiếng rống sư tử là nói về hóa tha, mượn dụ gọi là pháp, những điều nói ra, tâm quyết định không sợ hãi, như sư tử hống, diễn thuyết phá dẹp tà đạo như sư tử hống; diễn thuyết có thể làm tỉnh thức, như sư tử hống; diễn thuyết có thể an lập, như vua sư tử; luôn làm an ổn chúng sinh, như sư tử hống; diễn thuyết thường dạy dỗ như sư tử chúa; dạy dỗ các con gọi là sư tử hống, như kinh Niết-bàn đã nêu. Sư tử hống tức là gồm mười một việc của Như Lai. Bồ-tát cũng như thế; không thể nêu lên đủ.

Nói về đức cao rộng, danh tiếng vang khắp mười phương. Ở đây, đầu tiên nêu lên danh, vì hiển thị đức cao rộng nên danh vang xa mười phương. Danh, xưng và hiệu có gì khác nhau? Giải thích chung thì chỉ là một tùy theo tướng nếu phân biệt thì có khác nhau. Tướng khác nhau như thế nào? Hiển thể gọi là danh, nêu đức gọi là xưng, danh xưng vang khắp bên ngoài khiến mọi người tôn xưng, tức là hiệu. Nay nói danh tức là chỉ cho tướng chung. Do danh tiếng lớn nên mười phương đều nghe.

Từ câu "mọi người chẳng..." trở xuống là phần luận về đức để hiển tên. Gồm hai phần là tự lợi và lợi tha. Trước là nói về lợi tha, từ câu "Đều đã thanh tịnh..." trở xuống là nói về tự lợi. Trong phần lợi tha thì trước tiên nói về giáo chánh pháp. Từ câu "Hàng phục các ma..." trở xuống là nói về phá tà pháp. Trong phần giáo hóa, hóa chánh pháp nói "làm người bạn không mời của chúng sinh mà an lập cho họ" tức là giáo hóa lúc đầu tiên. Không đợi cho chúng sinh mời thỉnh mà gượng làm người bạn chẳng mời; giáo hóa khiến họ trụ nơi chánh pháp nên gọi là "làm bạn mà an lập cho họ". Câu này có hai cách giải thích:

1. Chúng sinh được hóa độ không có cơ cảm với bậc Thánh gọi đó là chẳng mời thỉnh, Bồ-tát gắng sức giáo hóa tạo nhân duyên, gọi là làm bạn mà an lập cho họ.

2. Chúng sinh được giáo hóa tuy có căn cơ với đạo nhưng không ưa thích, chẳng cầu bậc Thánh, đó gọi là chẳng mời thỉnh. Bồ-tát tùy cơ mà ra sức giáo hóa họ, gọi là làm bạn mà an lập cho họ.

Nối tiếp làm hưng thịnh Tam bảo, khiến chẳng đoạn đứt, là giáo hóa lúc sau cùng, nghĩa này thế nào? Như phẩm Minh Pháp trong kinh Hoa Nghiêm nói có ba nghĩa:

1. Luôn làm cho chúng sinh phát tâm Bồ-đề, cho nên có thể khiến cho Phật bảo chẳng đoạn, khai thị diễn nói mười hai thể loại kinh là pháp tạng sâu xa vi diệu, vì thế khiến cho Pháp bảo chẳng đoạn tuyệt, nhận lãnh giữ gìn tất cả oai nghi, hành pháp, nên Tăng bảo chẳng đoạn.

2. Tán thán đại nguyện, nên khiến cho Phật bảo chẳng đoạn, phân biệt chỉ bày nghĩa sâu xa của mười hai duyên khởi, nên làm cho Pháp bảo chẳng đoạn, tu sáu phép hòa kính, nên làm cho Tăng bảo chẳng đoạn.

3. Gieo hạt giống Phật vào ruộng chúng sinh để sinh mầm chánh giác, nên làm cho Phật bảo chẳng đoạn, hộ trì chánh pháp chẳng tiếc thân mạng, nên Pháp bảo chẳng đoạn, khéo chế ngự tâm của đại chúng, không lo buồn, cho nên Tăng bảo không đoạn đứt.

Ba nghĩa này cũng có thứ tự cao thấp, như nghĩa đầu tiên là bậc hạ, thứ hai là bậc trung, thứ ba là tối thượng.

Đầu tiên căn cứ theo Phật bảo để nêu chỗ bất đồng. Nghĩa thứ nhất nói khiến chúng sinh phát tâm là nêu lên quả vị để mong cầu, đó là lúc đầu tiên. Thứ hai tán thán đại nguyện là khen ngợi việc phát khởi hạnh nguyện để khiến cho người tu hành, đây là khoảng giữa. Thứ ba nói gieo hạt giống Phật vào ruộng chúng sinh, là hạnh hóa độ người đã thành tựu, đây là tối thượng. Hạnh hóa người thành tựu đúng là nhân Phật, nên gọi là gieo hạt giống Phật vào ruộng chúng sinh. Kế đến căn cứ theo Pháp bảo để nêu lên sự bất đồng. Một là, khai thị diễn nói mười hai thể loại kinh là xiển dương giáo pháp; hai là, phân biệt chỉ bày mười hai duyên khởi là giải thích lý pháp; ba là, giữ gìn pháp là kiến lập hành pháp. Giáo cạn, nghĩa sâu, hạnh tối thắng. Kế đến căn cứ theo Tăng bảo để luận về thứ bậc. Thứ nhất, nói thọ trì tất cả oai nghi hành pháp phương tiện; thứ hai, nói tu sáu phép hòa kính tức là hạnh thành tựu, chẳng trái nghịch; thứ ba, khéo chế ngự đại chúng tức là đức đã thành, nhiếp hóa mọi người. Đó cũng là nói nghĩa thứ nhất là bậc hạ, nghĩa thứ hai là bậc trung, thứ ba là bậc thượng. Lấy những điều này dạy dỗ người lưu truyền học tập không đoạn dứt, cho nên khiến Tam bảo vĩnh

viễn không đoạn tuyệt.

Từ trên đến đây là nói về truyền dạy chánh pháp, sau đây là nói về phá tà, trước trừ các ma, sau chế phục ngoại đạo. Âm Phạm gọi Ma-la, Hán dịch là Sát giả, vì làm hại pháp thiện của người. Luận chung thì có bốn ma, hoặc phân biệt rộng thì có tám ma. Bốn loại ma là:

1. Ma phiền não, tức là tất cả phiền não như tham, sân... luôn làm hại pháp thiện.

2. Ma năm ấm tức là cộng tướng của thân năm ấm phá diệt.

3. Tử ma, luôn phá hoại mạng căn.

4. Thiên ma, tức là loại ma trú ở cõi trời Tha hóa thứ sáu, thích phá hoại thiện căn của người.

Trong bốn ma này một loại đầu là duyên sinh tử, ấm ma và tử ma là quả sinh tử. Bốn loại này Đại thừa, Tiểu thừa đều nói đến.

Nói tám ma thì như kinh Niết-bàn đã nêu, tức bốn ma nói trước cộng với bốn đảo vô vi. Bốn đảo vô vi thường phá hoại bốn chánh giải thoát là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Đại thừa, cho nên kinh Niết-bàn gọi đó là ma. Trong pháp Tiểu thừa chẳng cho đó là khổ hoạn, nên chẳng đề cập đến. Vả lại các ma này cũng thuộc về các phiền não cho nên các kinh phần nhiều không nói đến. Ma pháp như thế, luận chung tám ma này đều cần phải hàng phục. Vì sao? Vì phiền não ma, ấm ma, tử ma và bốn đảo vô vi đều làm phương hại đến tự hành, cho nên cần phải hàng phục. Pháp hàng phục khác nhau, như ma phiền não thì Tiểu thừa dùng Đế quán để hàng phục, Đại thừa dùng Không tuệ để hàng phục. Ấm ma thì Tiểu thừa phần nhiều dùng Vô dư Niết-bàn để diệt bỏ, Đại thừa phần nhiều dùng Pháp thân thường trụ; bốn đảo vô vi thì trong nhân Đại thừa dùng chánh giải để hàng phục, trong quả Đại thừa thì dùng chân đức Bồ-đề Niết-bàn để hàng phục. Thiên ma phá hoại tự hành và phương ngại đến hóa tha nên cần phải hàng phục; cách hàng phục cũng khác nhau. Nơi nhân tự hành thì dùng chánh trí hàng phục, biết tà chẳng theo thì chúng tự thoái lui; nơi quả tự hành thì dùng mười lực hàng phục, mười lực rất kiên cố chẳng bị ma làm khuynh động. Tự hành như thế thì pháp hàng phục trong hóa tha cũng chẳng nhất định. Nếu nơi nhân mà tự thân hàng phục thì dùng thần thông, nếu dạy người hàng phục thì dùng thần chú, vì người không có thần thông để hàng ma. Nếu nơi quả mà tự thân hàng phục ma thì dùng tâm Từ, dạy người khác hàng ma thì cũng dùng thần chú, vì người không có sức từ để hàng phục. Hàng ma như thế, nay căn cứ theo việc lợi tha chỉ để hàng phục Thiên ma. Bồ-tát tự thực hành hàng ma thì phần nhiều dùng thần thông, chế

phục ngoại đạo. Vọng chấp pháp bên ngoài, gọi là ngoại đạo. Ngoại đạo cũng ngăn ngại tự hành và hóa tha nên cần phải hàng phục. Nhưng tùy sự hành trì khác nhau mà cách hàng phục cũng sai biệt. Đối với nhân tự hành thì dùng chánh kiến để hàng phục, vì đạo lý của chánh kiến chẳng thuận theo tà. Nơi quả tự hành thì dùng tâm Vô úy để hàng phục. Ngoại đạo có tà trí cho Phật không có đức, nhưng Như Lai có đức, không khiếp sợ ngoại đạo mà còn có thể hàng phục họ. Tự hành như thế, còn hóa tha thì chuyên dùng bốn vô ngại biện để hàng phục. Bốn Vô ngại biện biết rõ tất cả các pháp nghĩa nên có thể vấn nạn luận biện. Nay căn cứ theo hóa tha thì bốn biện phá dẹp tà kiến, gọi là chế phục ngoại đạo.

Từ trên đến đây là nói về lợi tha, bây giờ là nói về tự lợi. Đầu tiên nói về đoạn đức, từ câu "Tâm thường an trụ..." trở xuống là nói hành đức. Trong đoạn đức có nói "thảy đã thanh tịnh", tức là luận về nhiếp phục đối trị. Vĩnh viễn xa lìa... là nói về lìa chướng. Vả lại nói "thảy đã thanh tịnh" tức là lìa ác nghiệp; các tập khí ở đây đã hết, nên nói là "thảy đều thanh tịnh". Vĩnh viễn xa lìa cái và triền tức là nói không còn phiền não. Cái tức năm thứ ngăn che là tham dục, sân nhuế, thùy miên, điệu hối, nghi, như Biệt chương (Đại thừa nghĩa chương) đã giải thích rõ. Cũng có thể cho rằng tất cả các phiền não kết sử gọi chung là cái. Ngăn che chúng sinh cho nên ngăn che tâm thanh tịnh. Triền tức mười thứ ràng buộc là vô tàm, vô quý, thùy, hối, xan, tật, điệu, miên, phẩn và phú, như Biệt chương đã giải thích. Cũng có thể nói tất cả các phiền não kết sử gọi chung là triền, vì trói buộc chúng sinh, nên trói buộc tâm thanh tịnh. Ở đây các tập khí chánh của cái và triền đều đoạn dứt, cho nên nói vĩnh viễn xa lìa.

Trong phần hành đức, theo văn thì gồm hai đoạn:

1. Tùy đức mà tán thán.

2. Từ câu "Bố thí..." trở xuống là tùy vị mà tán thán.

Trong đoạn tùy đức tán thán nói "Tâm thường an trụ nơi vô ngại giải thoát" tức là giải thoát không. Cũng có thể nói an trụ nơi tất cả pháp giới vô ngại giải thoát, đó là giải thoát đại của Thập địa. Niệm tức chánh niệm; có rất nhiều niệm môn, hoặc nói ba loại là niệm Phật Pháp Tăng, hoặc bốn loại là niệm Thân, Thọ, Tâm, Pháp. Như Địa Luận cũng nêu bốn Niệm môn là niệm: Đồng pháp, Công đức, Cầu, Nghĩa; hoặc nói sáu loại là niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thí và niệm Thiên như kinh Niết-bàn đã giải thích; hoặc nói tám loại như ngài Long Thọ đề ra là gồm sáu loại trên cộng thêm hai loại:

1. Niệm hơi thở ra vào, tâm trụ nơi pháp môn sổ tức.

2. Niệm tử, thường tu tướng chết.

Hoặc nói mười loại niệm môn như phẩm Ma-ha-diễn, luận Đại Trí đã nói, tức gồm tám loại trên cộng thêm hai loại:

1. Niệm diệt, tức là niệm Niết-bàn vô vi tịch diệt mà khởi tâm cầu chứng.

2. Niệm thân, tức tự niệm thân mình vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh mà tu tập hạnh xa lìa.

Hoặc nêu mười một loại như Địa kinh đã ghi là: Niệm Phật, Pháp, Tăng, niệm Bồ-tát hạnh, niệm Bồ-tát Ba-la-mật, niệm Thập địa, niệm Bất hoại lực, niệm Vô úy, niệm Bất cộng pháp cho đến chẳng lìa niệm Nhất thiết trí. Nói rộng thì có vô lượng môn mà Bồ-tát phải niệm. Định tức là chín định thứ đệ, tám thiền và diệt tận là chín định. Cũng có thể cho rằng tất cả Tam-muội đạt được là định, đây là Tam-muội đại của mười Địa. Tổng trì tức là Đà-la-ni, là Đà-la-ni của mười Địa. Biện tài tức bốn vô ngại biện; biết pháp, luận thấu suốt gọi là biện, lại nói biện luận thấu suốt cũng gọi là biện; lời lẽ khéo léo gọi là tài. Niệm niệm luôn hiện tiền gọi là chẳng đoạn. Nói vô gián cũng là nói chẳng đoạn. Trên là phần thứ nhất nói tùy theo đức mà tán thán.

Có người nói rằng đây là tán thán công đức của hàng Bồ-tát trước mười Địa. Chẳng phải như thế! Vì tán thán hạnh trước mười Địa thì chẳng phải nêu lên công đức tối thượng như thế. Sau đây là phần tùy theo vị mà tán thán. Công đức của Bồ-tát Địa thứ nhất đến Địa thứ mười vì sao phải như thế? Vì Bồ-tát trụ ở Sơ địa thì gồm thâu công đức của tất cả các Địa, cho nên lược qua các giai vị mà tán thán. Nói Bố thí tức nêu công đức của Sơ địa, nói Trì giới tức nêu công đức của Nhị địa, nói Nhẫn nhục tức là công đức của Tam địa, nói Tinh tấn tức công đức của Tứ địa, nói Thiền định tức công đức của Ngũ địa, nói Trí tuệ tức công đức của Lục địa.

Nghĩa lý của sáu Độ đã giải thích rộng ở Biệt chương. Nhưng ở đây nên luận lại đầy đủ. Đầu tiên là giải thích tên, Bố thí: Dùng tài vật của mình phân phát cho người gọi là Bố, dùng lòng tốt của mình mà ban ân huệ cho người gọi là thí. Trì giới, Phạm gọi là Thi-la, Hán chánh phiên là Thanh lương (mát mẽ). Ba nghiệp lỗi lầm thiêu đốt hành giả, giống như sức nóng, giới hay ngăn ngừa cho nên gọi là thanh lương. Hạnh thanh lương này có khả năng ngăn chặn phòng hộ, cho nên gọi là giới. Giữ gìn bền chắc gọi là trì. Nhẫn nhục, người khác gia điều ác cho mình gọi là nhục, đối với điều nhục này vẫn an nhiên, gọi là nhẫn. Tinh

tấn, luyện tâm nơi pháp gọi là tinh, chuyên tâm cầu đạt ngộ gọi là tấn. Thiền định, Thiền-na là âm Phạm, Trung Quốc phiên là tư duy tu tập; pháp tĩnh lự ở cõi trên do lắng tâm quán xét mới thành, gọi là tư duy tu; cũng gọi là công đức tòng lâm; đây là căn cứ theo chỗ sinh mà đặt tên; vì luôn sinh nhiều công đức, cho nên gọi là công đức tòng lâm. Trí tuệ, chiếu kiến gọi là trí, quán thấu đạt gọi là tuệ. Sáu pháp này trong các kinh gọi là Ba-la-mật; đây là âm Phạm, Hán dịch là Độ, cũng gọi là Đáo bỉ ngạn. Nói Độ thì luận Địa Trì nêu lên ba nghĩa:

1. Thời độ, sáu hạnh này, hàng chủng tánh trở lên, phải vượt qua ba a-tăng-kỳ kiếp mới thành tựu viên mãn.

2. Quả độ, sáu pháp này có thể đưa đến quả đại Bồ-đề.

3. Tự tánh thanh tịnh độ, sáu pháp này có thể phá trừ tình tướng chấp trước mà đưa đến mé thật của pháp. Đầy đủ ba nghĩa này gọi là Độ.

Đáo bỉ ngạn, như ngài Long Thọ giải thích, gồm ba nghĩa:

1. Có thể xa lìa bờ này sinh tử mà đạt đến bờ kia Niết-bàn vô thượng, đồng với quả độ nói ở trước.

2. Có thể xa lìa sinh tử, Niết-bàn hữu tướng bờ này mà đạt đến bình đẳng vô tướng bờ kia, nghĩa này giống với nghĩa Tự tánh độ ở trên.

3. Có thể xa lìa bờ này, sáu điều xấu ác mà đạt đến bờ kia sáu Độ rốt ráo.

Do tu tập đến thành tựu cho nên nói: "Vừa tu là có thể đạt đến". Đầy đủ ba nghĩa này gọi là Đáo bỉ ngạn. Sáu hạnh này đồng thời tùy theo các giai vị mà phối hợp như Bố thí phối hợp với Sơ địa cho đến Bát-nhã phối Lục địa, như Địa kinh đã nói và sức phương tiện đầy đủ là công đức của Địa thứ bảy.

Địa thứ bảy tu tập mười phương tiện tuệ phát khởi thắng hạnh nên gọi là sức phương tiện đầy đủ (phương tiện lực vô bất cụ túc); đãi vô sở đắc không khởi pháp nhẫn là công đức của Địa thứ tám.

Đãi tức là cập cũng gọi là chí (đến). Vô sở đắc tức đối với lý không có sự thanh tịnh để đạt được. Đây là các Bồ-tát phá bỏ tình tướng để đạt đến chỗ vô đắc, vì thế gọi là Đãi vô sở đắc. Chẳng khởi pháp nhẫn tức là Vô sinh pháp nhẫn ghi trong kinh. Do đạt đến vô đắc nên liền được chẳng khởi pháp nhẫn, chẳng thấy pháp tịnh sinh khởi. Từ "Đã có thể tùy..." là thành tựu nói trong Địa thứ chín; "đã có thể tùy thuận Chuyển pháp luân bất thoái" là công đức của Địa thứ chín. Nghĩa là tùy thuận chúng sinh mà Chuyển pháp luân vi diệu, từ lâu đã kham nhận hóa độ

làm lợi ích hữu tình cho nên gọi là “đã có thể”; giáo hóa thuận với căn cơ của chúng sinh nên gọi là tùy thuận; diễn thuyết truyền trao gọi là chuyển. Pháp luân bất thoái, trong kinh cho rằng ba nghiệp là luân, hoặc tuyên thuyết Phật pháp là luân. Nay nói luân thì cũng giống như bánh xe báu của Chuyển luân Thánh vương có khả năng nghiền nát vật cứng chắc, chuyển chúng sinh dưới thấp lên cõi hư không cao xa. Phật pháp cũng như thế, hay phá dẹp pháp bất thiện của chúng sinh xấu ác, chuyển chúng sinh dưới thấp nhập Phật đạo, vì thế gọi là chuyển. Đã được thì vĩnh viễn an trụ, cho nên chắc chắn không lui sụt. Thiện giải pháp tướng (hiểu rõ như thật tướng các pháp) là trí thành tựu của Địa thứ chín. Biết căn cơ chúng sinh là hạnh thành tựu của Địa thứ chín.

Trùm khắp đại chúng, được vô úy... là công đức của Địa thứ mười. Trùm khắp các đại chúng, đạt được Vô sở úy, đó là công đức lợi tha. Bồ-tát Địa thứ mười, việc tu học đã cùng tột, nên bao trùm đại chúng, diễn thuyết đều không sợ sệt, cho nên được vô úy. Từ câu “công đức...” trở xuống là nói về tự lợi. Dùng công đức trí tuệ để tu tâm, nghĩa là dùng diệu đức để trang nghiêm tâm. Công tức là công đức trang nghiêm tuệ tức trí tuệ trang nghiêm, hai trang nghiêm này như trong Biệt chương đã nói rõ, ở đây lại phải luận đủ, nhưng chỉ giải thích tên gọi mà thôi. Công đức cũng gọi là phước đức. Phước là phước lợi, thường có thể nhuần thấm phước lợi cho người, nên gọi là phước, khéo thực hành các đức nên gọi là phước đức. Như trong, mát là công đức của nước. Công tức công năng, khéo có công năng nhuần thấm làm lợi ích, cho nên gọi là công, lại khéo thực hành các đức nên gọi là công đức.

Trí tuệ, nương vào Tỳ-đàm mà quyết đoán gọi là trí; đối với các nhẫn nếu y cứ theo thành thật, vô trước thì gọi là trí phân biệt với tưởng và thức. Luận theo tướng thì: Biết pháp gọi là trí, quán thông đạt gọi là tuệ. Trí và tuệ này nếu giải thích chung thì chỉ là một, nhưng tùy nghĩa phân biệt thì có khác nhau. Khác nhau thế nào? Căn cứ theo luận Địa Trì thì cái nhận biết thế đế gọi là trí, biết Đệ nhất nghĩa đế thì gọi là tuệ. Cho nên văn luận ghi “Cái biết rõ tất cả pháp gọi là Trí ba-la-mật; khai giác Đệ nhất nghĩa gọi là Bát-nhã ba-la-mật. Niết-bàn cũng như thế”. Theo Địa luận thì cái mà chứng Đệ nhất nghĩa gọi là tùy trí, cái mà liễu đạt giáo pháp gọi là tùy tuệ, đều là đức không có thương tổn. Hai từ này trong kinh gọi là trang nghiêm, luật nghi, trợ pháp, Bồ-đề cụ. Nói trang nghiêm thì như kinh Niết-bàn đã luận, vì luôn nghiêm sức hành giả nên gọi là trang nghiêm. Vả lại các hạnh cùng trang sức nhau cũng gọi là trang nghiêm, như các vật trang nghiêm với các báu xen nhau trong ấy.

Nói luật nghi, như kinh Địa Trì đã nói; hai pháp này thì bên trong điều phục gọi là luật, bên ngoài hợp với pháp gọi là nghi. Trợ pháp, nếu luận theo quả thì tư lương thuận với Bồ-đề là trợ pháp. Có thể làm nhân thành Phật, cho nên gọi là Bồ-đề cụ. Căn cứ theo hai hạng này mà tu luyện tâm mình nên gọi là tu tâm.

Từ câu "Tướng quý và các vẻ đẹp..." trở xuống là nói về các tướng thù thắng trang nghiêm thân; biểu đức gọi là tướng, hợp tình gọi là hảo, dùng hai thứ này mà trang nghiêm thân hình cho nên gọi là nghiêm thân. Tướng và hảo nghiêm thân hơn cả báo thân ở các đời khác nên gọi là sắc đệ nhất. Chẳng nhờ các vật tốt đẹp khác cho nên nói xả bỏ các vật trang sức của thế gian.

Thứ ba nói về đức thù thắng tên gọi cao xa. Trước nêu tên gọi cao xa để hiển thị đức thù thắng. Tiếng tăm thông thấu lên trên, nên gọi là cao xa. Cao xa như thế nào? Vượt trên mọi Tu-di. Vượt trên tức là hơn cả thế gian. Tu-di là âm Phạm, Hán dịch là Diệu cao cũng gọi là Minh sơn, cao ba trăm ba mươi sáu vạn dặm, dài rộng cũng thế, do bốn báu hợp thành, có sáu vạn núi nhỏ vây quanh. Từ câu "Tin sâu, bền chắc..." là luận về đức để hiển thị tên, gồm ba:

1. Nói về tín.

2. Từ câu "thâm nhập duyên khởi..." trở xuống là nói về giải.

3. Từ câu "không có hạn lượng..." là nói về hành.

Ba phần này đều thuộc về lợi ích mình và người. Trong phần đầu nói tin sâu bền chắc giống như kim cang là tự lợi. Quyết định gọi là tín, tín có nhiều môn khác nhau, hoặc nói hai tín là tín Bồ-tát hạnh và tín các Phật pháp. Hoặc phân làm ba là tín Phật, Pháp, Tăng; hoặc nêu lên bốn là tín Phật, Pháp, Tăng và Giới như luận Thành Thật đã ghi; hoặc kể tám loại như kinh Địa Trì nói là tín Phật, Pháp, Tăng, tin sức Thần thông của Phật, Bồ-tát, tin các nhân quả là thuộc thế đế, tin nghĩa chân thật là chân đế, tin đạt nghĩa được, tin đạt được phương tiện. Vô thượng Bồ-đề gọi là nghĩa được, tất cả đạo mà Bồ-tát tu học gọi là được phương tiện. Tùy theo sự phân biệt chi tiết cũng có đến vô lượng. Sâu dày gọi là thâm, khó hoại diệt gọi là kiên, đây là căn cứ theo pháp thuyết, giống như Kim cang, cho nên ví dụ để hiển bày.

Nói về lợi tha, Pháp bảo chiếu khắp mà rưới mưa cam lộ, là nói về việc thường làm lợi ích. Pháp bảo chiếu cùng khắp tức dùng tuệ pháp chỉ dạy cho người. Ba tuệ văn, tư, tu gọi là pháp. Pháp này đáng quý, lại thường chiếu rõ nên gọi là bảo; tùy theo các loại căn cơ, thảy đều bình đẳng chỉ bày, nên gọi là phổ, khai sáng tâm tánh, trừ khử tối tăm gọi

là chiếu. Mà mưa cam lộ, tức là dùng công đức chỉ dạy cho người. Cam lộ thế gian luôn trừ sự nóng khát; công đức pháp lành luôn nhuần thấm hành giả, cho nên gọi là cam lộ. Trao cho gọi là mưa, đây là nói về việc luôn làm lợi ích. “Vi diệu bậc nhất trong các loại âm thanh ngôn ngữ”, đây là nói về lời thuyết pháp. Khi thuyết pháp trước kia thì có khả năng diễn nói vi diệu, nghĩa là bậc nhất trong các âm thanh của thế tục.

Thứ hai, nói “thâm nhập duyên khởi, đoạn các tà kiến...” là nói về hạnh tự lợi. Vào sâu duyên khởi là nói về nhiếp phục đối trị. Quán xét đến cùng tận gọi là thâm, kiến giải thuận dòng gọi là nhập. Nói duyên khởi tức là mười hai duyên. Trong kinh gọi là nhân duyên, cũng gọi là duyên khởi, cũng gọi là duyên tập. Nhờ vào nhân, nương vào duyên mà các pháp sinh khởi, cho nên gọi là nhân duyên. Pháp nhờ vào duyên mà khởi, nên gọi là duyên khởi. Pháp từ duyên mà nhóm họp nên gọi là duyên tập. Gồm những chi nào? Đó là từ vô minh cho đến lão tử. Thế nào gọi là thâm nhập pháp nhân duyên? Nếu chân chẳng sinh thì vọng chẳng thành, chân vọng hòa hợp mới được tập khởi; trong đó khai hợp, rộng lược không nhất định, hoặc phân làm hai là chỉ có chân và vọng. Theo vọng, thì toàn bộ mười hai nhân duyên đều là do vọng tâm khởi, gọi đó là vọng. Theo chân thì toàn bộ mười hai nhân duyên đều do chân tâm khởi nên gọi đó là chân; hoặc phân làm ba:

1. Sự duyên khởi, mười hai nhân duyên đều từ sáu loại sự thức tạo tác.

2. Vọng duyên khởi, theo vọng thì mười hai nhân duyên đều do tâm vọng tưởng của bảy thức khởi, như thấy cảnh mộng; cho nên kinh nói: “Ba cõi hư vọng đều do một tâm tạo tác, tức là vọng tâm tạo tác.”

3. Chân duyên khởi, theo chân thì mười hai nhân duyên đều do chân tâm khởi, như sóng từ nước sinh khởi. Điều này như trong phần Lục Địa trong Địa kinh đã nói. Cho nên kinh ấy nói mười hai nhân duyên đều do một tâm tạo, đó là chân tâm A-lê-da tạo tác.

Nếu phân biệt nhỏ thì có sáu, tức trong nghĩa sự thức nhân duyên nói ở trước được phân làm hai:

1. Sự tướng nhân duyên, ba đời lưu chuyển chẳng phải ngã và ngã sở như Tỳ-đàm đã nói.

2. Hư giả nhân duyên, mười hai nhân duyên đều là các hữu danh hư giả, không có tự tánh, như luận Thành Thật đã nói.

Trong nghĩa vọng thức nhân duyên lại phân làm hai:

1. Vọng tướng nhân duyên, mười hai nhân duyên đều là hữu hư huyễn vọng tướng, như hoa như dương diệm; vô tướng tức tướng, tướng

tức vô tướng, không chỉ vô tướng mà tánh cũng chẳng có.

2. Vọng tưởng nhân duyên, mười hai nhân duyên đều do vọng tâm phát khởi, ngoài tâm không có pháp như thấy cảnh mộng; chỉ là tâm hiện, ngoài tâm chẳng có pháp.

Trong nghĩa chân thức nhân duyên ở trước lại phân làm hai:

1. Chân dụng nhân duyên, tánh Như Lai tạng chẳng nhiễm mà nhiễm để khởi mười hai nhân duyên, cho nên kinh nói: "Như Lai tạng tánh là nhân của tất cả thiện và bất thiện, có thể tạo tác tất cả chúng sinh trong các đường, giống như người kỹ nữ làm các trò vui". Lại kinh cũng nói: "Ở nơi pháp giới này mà luân chuyển trong năm đường gọi là chúng sinh", tất cả điều này đều là chân dụng nhân duyên.

2. Chân thể nhân duyên, tánh Như Lai tạng là thể của nhân duyên, gọi nhân duyên mà đây là nhân duyên tướng, bởi vì tánh Như Lai tạng chân thật là duyên thể. Trong kinh có nói: "Mười hai nhân duyên là Phật tánh, thấy mười hai nhân duyên gọi là thấy Phật, thấy Pháp, thấy Tăng". Nhân duyên như thế, các Bồ-tát đều thông đạt cùng tận, nên gọi là thâm nhập.

Đó là nói về nhiếp phục đối trị, sau đây là nói về lìa chướng, đoạn trừ các tà kiến, chánh sử vĩnh viễn không còn. Năm kiến mà chẳng phải một, cho nên nói là các (chư). Suy cầu pháp bên ngoài gọi là tà kiến; thấy chân thật trừ bỏ tà chấp gọi là đoạn; hai bên hữu vô lại chẳng còn các tập khí tàn dư, tất cả diệt tận, vì đã chứng được nhân duyên chẳng có tánh hữu vô, khiến cho kiến chấp hai bên hữu vô vĩnh viễn không còn tập khí tàn dư nào.

Sau đây là nói về lợi tha, diễn thuyết pháp yếu không sợ sệt giống như tiếng rống của sư tử, tự tâm không khiếp sợ. Âm thanh giảng thuyết như sấm rền, giảng thuyết luôn làm lợi ích chúng sinh. Vả lại, diễn thuyết không sợ sệt phá dẹp tà đạo, giảng thuyết như sấm vang luôn sinh các điều thiện.

Trong phần đầu, trước tiên nói thuyết pháp không sợ sệt là nói về lợi tha. Căn cứ theo luận Đại Trí thì Bồ-tát có bốn Vô úy:

1. Tổng trì vô úy, tức biết tất cả pháp, không sợ sai lệch thiếu sót.

2. Trí căn vô úy, tức biết rõ các căn cơ, tùy thuận theo đó mà dạy dỗ không sợ trái nghịch.

3. Đoạn nghi vô úy, tức tùy hỏi mà đáp, không sợ không kham nổi.

4. Ích nạn vô úy, tùy sự nạn vấn mà đả thông, chẳng sợ trệ ngại.

Như Sư tử hống là dùng dụ để hiển bày.

Trong phần sau nói về lợi tha thì dùng dụ sấm rền để hiển thị. Sấm trời vừa phát động thì cây cối nảy mầm, pháp âm vừa khai diễn thì đạo căn liền sinh trưởng, nên lấy đó làm dụ.

Thứ ba, luận về hạnh, trước tiên nói “không có hạn lượng, siêu việt hạn lượng” là nói về tự hành. Hạnh đức sâu rộng không có giới hạn cho nên gọi là vô lượng, chẳng phải toán số của thế gian có thể tính đến được nên gọi là siêu việt hạn lượng. Lại chẳng phải toán số của thế gian tính đến được cũng gọi là vô lượng, vượt quá hạn lượng toán số của thế gian nên gọi là siêu việt hạn lượng. Từ câu “gom tập các pháp bảo...” là nói về lợi tha. Gom tập các pháp bảo như người đi biển giỏi gồm thâu các phương tiện khác. Pháp như trân bảo. Vì phân biệt chẳng phải một môn, cho nên gọi là chúng Pháp bảo. Hướng dẫn người tìm cầu đến nên gọi là gom tập Pháp bảo. Nói như người đi biển giỏi là ví dụ để hiển rõ nghĩa trên. Người dẫn đường trong biển dẫn dắt người tìm cầu báu vật, Bồ-tát cũng như thế, hướng dẫn chúng sinh cầu pháp, vì thế lấy đó làm dụ. Từ câu “liễu đạt...” là nói về đức giáo hóa thành tựu, gồm hai:

1. Biết pháp dược.
2. Biết chúng sinh.

Trong đoạn biết pháp dược nói liễu đạt các pháp tức là biết thế đế, nói liễu đạt nghĩa sâu xa là biết chân đế. Trong đoạn “Biết chúng sinh”, nói biết chỗ đi, đến của chúng sinh là biết quá khứ và vị lai, biết nhân quá khứ là biết chỗ đi, biết quả vị lai là biết chỗ đến. Nói biết tâm sở hành là biết hiện tại. Biết tâm hành thiện ác ở hiện tại mà giáo hóa họ.

Trên đã tán thán tự phần, sau đây là tán thán về thắng tấn. Trong đó, trước nói về hạnh tu pháp thân; từ câu “vô lượng công đức đều thành tựu...” là nói về hạnh tu Tịnh độ. Trong hai phần này, mỗi mỗi đều có tự lợi và lợi tha. Trong phần luận về hạnh tu pháp thân thì trước nói về tự lợi. Từ câu “ngăn đóng...” là nói về lợi tha. Trong đoạn nói về lợi tha nói “gần giai vị vô đẳng đẳng” là luận về việc tu tập đến quả vị. Phật hơn các chúng sinh khác, nên gọi là vô đẳng, Phật và Phật có đạo hạnh bằng nhau, nên lại gọi là đẳng. Ắt sẽ có chứng đắc không còn xa nên gọi là gần. Phật có tuệ biện tự tại không ai bằng; Phật trí vô ngại cho nên nói tự tại. Mười Lực, bốn Vô úy, mười tám pháp Bất cộng đều là để hiển thị tuệ tự tại.

Nói mười lực:

1. Xứ, phi xứ lực.

2. Nghiệp lực.
3. Định lực.
4. Căn lực.
5. Dục lực.
6. Tánh lực.
7. Chí xứ đạo lực.
8. Túc mạng lực.
9. Thiên nhãn lực.
10. Lậu tận lực.

Ý nghĩa thì như biểu chương đã nói, ở đây chỉ nêu đủ.

- Bốn Vô úy:

1. Nhất thiết trí vô úy.
2. Lậu tận vô úy.
3. Năng thuyết chướng đạo.
4. Năng thuyết tận khổ đạo.

Tất cả sẽ được giải thích đầy đủ ở văn sau.

Mười tám pháp Bất cộng, thì như Tỳ-đàm đã ghi, tức mười Lực, bốn Vô úy, đại bi, ba Niệm xứ, tổng cộng thành mười tám. Nhưng theo kinh Đại Phẩm thì liệt kê các tên khác, đó là:

1. Thân vô thất.
2. Khẩu vô thất.
3. Niệm (ý) vô thất.
4. Vô dị tưởng.
5. Vô bất định tâm.
6. Vô bất tri kỷ xã.

- Đây là sáu pháp đầu tiên.

7. Dục vô giảm.
8. Tinh tấn vô giảm.
9. Niệm vô giảm.
10. Trí tuệ vô giảm.
11. Giải thoát vô giảm.
12. Giải thoát tri kiến vô giảm.

- Đây là sáu pháp kế tiếp.

13. Thân nghiệp tùy tuệ hạnh.
14. Khẩu nghiệp tùy tuệ hạnh.
15. Ý nghiệp tùy tuệ hạnh.
16. Liễu đạt quá khứ.
17. Liễu đạt vị lai.

18. Liễu đạt hiện tại.

- Đây là sáu pháp sau cùng; tất cả sẽ giải thích ở văn sau.

Trong phần lợi tha có ghi: “Đóng bít tất cả các cửa ác thú” tức là nói bản thân không còn nhân ác. Ba đường và A-tu-la là ác thú. Các nghiệp phiền não thông cho cõi người hướng vào nên gọi là cửa ác thú. Thánh đạo ngăn chận nên gọi là đóng bít. “Mà sinh vào năm đường để hiện thân” tức là nói tùy thuận chúng sinh mà hiện thọ báo thân. Ba đường và trời người là năm đường. Nếu phân biệt Tu-la thì thành sáu đường. Mới vào thì gọi là sinh, cuối cùng thoát ra thì gọi là hiện, “Làm bậc Đại y vương...” tức là tùy loại sinh mà làm lợi ích. Làm bậc Đại y vương chữa trị các bệnh là luận chung về việc giáo hóa lợi ích. Có khả năng trị bệnh gọi là y, tự tại gọi là vương. Vì giỏi nhất trong các Y vương nên gọi là Đại, sau sẽ trình bày riêng. “Tùy bệnh cho thuốc”, tức lượng theo cơ nghi mà trao cho pháp. Người tham thì dạy bất tịnh, sân thì dạy từ tâm, cứ như thế mà giáo hóa. “Khiến cho được uống thuốc...”, tức khuyên chúng sinh tu tập. “Khiến được uống thuốc”, là dạy dỗ khởi văn tư mà nhiếp thọ giáo pháp; khiến được tu hành tức là dạy dỗ nên nương theo pháp mà phát khởi tu hành.

Luận về Tịnh độ: Trước nói về Tự lợi. Nói “Vô lượng công đức đều thành tựu”, tức nhân Tịnh độ đã thành, như văn sau có nói. Nói “Vô lượng cõi Phật đều nghiêm tịnh”, tức quả Tịnh độ thành tựu. Tự báo đã lìa nhiễm gọi là tịnh. Lại dụng tự tại cũng gọi là tịnh. Tịnh khắp cả pháp giới nên gọi là vô lượng. Nói về lợi tha; “Những người thấy nghe đều được lợi ích” tức là thân cận ích. Tức là thấy hình nghe tên đều được lợi ích. Các việc làm cũng chẳng uổng phí, tức là thuận hạnh ích. Uổng phí tức vứt bỏ; không có thuận hạnh.

Trên là tán thán riêng, “tất cả đức như thế đều đã đầy đủ” đây là tổng gom để kết luận tán thán. Nói “đều đầy đủ” là gồm hai nghĩa:

1. Luận theo người, tức tất cả Bồ-tát được kể ra đều có đủ các đức nêu trên, cho nên nói là “đều đầy đủ”.

2. Luận theo đức, thì trong các đức kể trên không đức nào chẳng có, cho nên nói “đều đầy đủ”.

Sau đây là nêu danh hiệu. Chúng Bồ-tát rất nhiều, nhưng văn kinh chỉ kể năm mươi hai vị. Tên của các Bồ-tát đều y cứ theo đức mà đặt. Nói Đẳng quán là vì vị Bồ-tát này luôn quán pháp chân đế bình đẳng. Bất đẳng quán tức luôn quán các pháp thế đế sai biệt. Đẳng bất đẳng là quán chung cả hai đế. Đó là căn cứ theo tuệ để phân biệt. Nói định Tự tại vương là căn cứ vào định để đặt tên; trước đó là căn cứ theo hạnh.

Pháp Tự tại và pháp tướng là căn cứ theo pháp để phân biệt... "như thế có ba mươi hai ngàn vị Bồ-tát", đây là phần thứ năm, tổng kết.

Trên là nói về chúng Thánh, sau đây là nêu lên chúng phàm. Trong đó, đầu tiên nêu Thiên chúng, kế đó quỷ thần và cuối cùng là người.

Quỷ thần là tùy tùng của chư Thiên, cho nên được nêu kế tiếp. Về Thiên chúng thì trước nêu Phạm chúng, kế đó là Đế Thích và sau cùng là các vị trời khác. Về Phạm chúng thì trước nói: "Vạn Phạm thiên vương" là nêu số lượng và phân biệt chúng. Văn kinh này đều như thế; đầu tiên nêu Phạm vương Thi-khí là kể tên, Hán dịch là Đảnh Kế, chính là Biến phát Phạm vương.

Văn sau nói Loa Kế là chỉ cho tên người. Từ câu "Từ các thiên hạ khác", là nói về chỗ đến. Lời này đã lược bớt nếu nói đủ lẽ ra phải là: "Từ bốn thiên hạ khác". Trên nói đến chỗ Phật, tức là đến chỗ nghe pháp.

Trong phần nêu Đế Thích có nói "Vạn hai ngàn" là nêu số lượng, Thiên đế là nêu chúng. Nói Đế giống như nói chủ. Chủ cõi trời Đao-lợi gọi là Thiên đế. "Cũng từ các cõi khác trở về", là nói về chỗ đến, tức đến pháp hội. Sau là nói các vị trời khác. Nói "Cùng với các đại oai lực khác"; gồm cả trước sau, nên gọi là cùng với. Tức là các vị trời khác trong cõi Dục.

Nói về Quỷ thần, Rồng là súc sinh, có bốn loại sinh khác nhau, có thần đức lớn, có thể đến nghe pháp nên được nêu lên.

Dạ-xoa là Khinh tiệp quỷ, tức loại quỷ đi lại nhanh nhẹn.

Càn-thát-bà là Thần nhạc trời cũng thuộc về quỷ.

A-tu-la, có người nói là thần Bất tửu, chẳng biết đúng sai; hoặc gọi là liệt thiên. Theo Tỳ-đàm thì Tu-la chỉ là loài quỷ, còn theo kinh Pháp Niệm, Tu-la có loại quỷ, có loại thuộc súc sinh, như La-hầu A-tu-la vương có hình của một sư tử con nên thuộc súc sinh. Theo kinh Già-đà thì Tu-la có ba loại là Trời, Quỷ, Súc sinh khác nhau. Tu-la gồm có năm cõi riêng biệt:

1. Trong các tướng núi trên mặt đất, như Địa kinh đã nói, loại này có thế lực rất kém.

2. Ở khoảng sâu hai mươi mốt ngàn do-tuần dưới biển lớn phía bắc núi Tu-di, có Tu-la vương tên là La-hầu, thống lãnh vô lượng chúng A-tu-la.

3. Dưới cõi của La-hầu hơn hai mươi mốt ngàn do-tuần có A-tu-la vương tên Dõng Kiện.

4. Dưới cõi của Dõng Kiện hơn hai mươi mốt ngàn do-tuần có A-tu-la vương tên là Hoa Man.

5. Dưới cõi của Hoa Man hơn hai mươi mốt ngàn do-tuần có A-tu-la vương tên Tỳ-ma-chất-đa cũng thống lãnh vô lượng chúng A-tu-la.

Mẹ của Tỳ-ma vốn là do trời sinh, nên gọi là liệt thiên. Vào thời kiếp sơ thành lập, có các thiên nữ vào hang trong biển để tắm rửa, nước biển này làm các thiên nữ mất đi tinh khí, để lại trong biển một cục thịt, trải qua tám ngàn năm mới sinh ra một người con gái có chín trăm chín mươi cái đầu, mỗi đầu có một ngàn con mắt, chín trăm chín mươi chín cái miệng, trong miệng có bốn răng nanh, trên răng nanh phóng ra lửa giống như chớp, lại có hai mươi bốn ngàn chín trăm chín mươi chín cái chân. Về sau người nữ trôi nổi trên biển, tinh khí của nước nhập vào thân lại sinh ra một cục thịt, trải qua tám ngàn năm thì thành Tỳ-ma-chất-đa, có chín đầu, mỗi đầu có một ngàn con mắt, trong miệng thường phun ra nước, lại có chín mươi chín cái tay nhưng chỉ có tám chân, thân hình lớn gấp bốn lần Tu-di, chỉ ăn toàn bùn và rễ sen, thường cùng chư Thiên tranh cãi như kinh Pháp Niệm đã ghi. Ca-lâu-la tức là Thần chim, trong đó có loài cánh vàng, chỉ ăn thịt loài rồng, có bốn loài sinh khác nhau:

1. Hóa sinh, ăn thịt bốn loài sinh của rồng.

2. Thai sinh, ăn thịt ba loài sinh của rồng, trừ hóa sinh.

3. Noản sinh, ăn thịt hai loài sinh của rồng, trừ hóa và thai sinh.

4. Thấp sinh, chỉ ăn thịt loài rồng thấp sinh.

Trong bốn thiên hạ có một Ca-lâu-la vương thuộc hóa sinh tên là Chánh Âm, thọ tám ngàn tuổi, mỗi ngày ăn thịt một Đại long vương và năm trăm rồng nhỏ. Chim này bay vòng quanh bốn thiên hạ rồi trở lại từ đầu, lần lượt ăn thịt loài rồng. Khi sắp chết, các loài rồng phun chất độc nên không ăn thịt được, bị lửa đói thiêu đốt rơi từ trên cao thẳng xuống đến tầng phong luân, lại bị gió thổi bay lên phía trên, bảy lần bay lên rơi xuống không có chỗ dừng chân, cuối cùng rớt trên đỉnh núi Kim cang luân mà chết. Vì ăn phải khí độc trong thịt loài rồng nên thân phát lửa, Nan-đà Long vương và Bạt-nan-đà Long vương sợ lửa thiêu cháy núi báu nên tuôn mưa lớn, giọt nước như trục xe để dập tắt lửa kia. Tất cả thịt đều tan rã chỉ còn lại quả tim lớn như lá lách của con người, xanh như lưu ly. Luân vương được quả tim này, đem về làm châu báu. Đế Thích được quả tim này làm hạt châu trên búi tóc. Khẩn-na-la là Nghi Thần, thể là súc sinh, hình lại giống người, mặt rất đoan chánh, trên đầu có sừng, người thấy sinh nghi, không biết là người hay quỷ hoặc

súc sinh, nên gọi là Nghi Thần đây cũng là thần âm nhạc của cõi trời. Ma-hầu-la-già là Phúc Hành Thần, người thế gian tương truyền đây là Ma thần.

Sau đây là nói về nhân chúng. Tỳ-kheo thì như trên đã nói. Ni tức là người nữ. Ưu-bà-tắc gọi là Thiện túc nam, luôn giữ tâm thiện mà sống, còn gọi là Cận thiện trụ, cũng gọi là Thanh tín sĩ.

Ưu-bà-di, như trước đã nói; Di tức là người nữ.

Trên là phần thứ hai nói về đồ chúng; sau đây là đoạn thứ ba nói về việc làm của đồ chúng vân tập đến. Đầu tiên nói về việc Đức Phật thuyết pháp cho đại chúng đang vây quanh nghe, ngài thuyết pháp gì thì trong văn kinh không ghi, nên không biết được. Sau nói về việc Đức Như Lai là bậc hơn hết trong chúng. Câu "Ví như núi Tu-di nổi lên giữa biển lớn", là dùng dụ thuyết để nêu rõ chỗ hơn hết. Cao lớn sừng sững, độc nhất xuất hiện giữa biển khơi, cho nên gọi là "nổi lên giữa biển lớn". "Che mờ cả đại chúng" là hợp thuyết để nêu lên nghĩa "hơn hết".

Trên là phần Tựa, từ đây trở xuống là căn cứ theo đức Bất tư nghị để luận, đều thuộc phần Chánh tông, như kinh Thắng Man, phần tán thán công đức của Phật thì thuộc về phần Chánh tông, chẳng cần phải nhọc sức nghi ngờ.

Phần chánh tông được chia làm hai đoạn:

1. Do Bảo Tích hiến lọng báu, Như Lai bèn hiển thị đức Bất tư nghị để mọi người phát nguyện mong cầu.

2. Từ đoạn "Bảo Tích nói kệ..." trở xuống là nói việc do Bảo Tích thưa thỉnh mà Như Lai trình bày nhân quả Tịnh độ, để cho mọi người tu tập.

Đoạn trước là nói về nhân quả Pháp thân, đoạn sau là nói về nhân quả Tịnh độ. Đoạn đầu nếu so sánh với phần trước thì thuộc phần chánh tông, nhưng đối chiếu với phần sau thì vẫn còn nghĩa phát khởi, cho nên cũng gọi là Tựa. Do trong lọng báu hiện cõi nước mười phương mà phát khởi việc tuyên thuyết nhân quả Tịnh độ ở sau, cho nên được gọi là Tựa. Đoạn này gồm ba phần:

1. Bảo Tích... hiến lọng báu là nguyên do.

2. Như Lai hợp các bảo cái, hiện thần biến.

3. Bảo Tích... đều thấy được nên cung kính khen ngợi là hiển thị tâm mong cầu.

Trong phần thứ nhất ghi "lúc bấy giờ" tức là nói thời gian hiến lọng báu. Lúc ấy, Đức Phật đang trụ tại vườn Am-la, thì nêu lên người

dâng hiến lọng báu. Nói thành Tỳ-da-ly là nêu lên nơi sinh sống của Bảo Tích... "Có trưởng giả" là nêu tên riêng người ấy. "Tên là Bảo Tích" là nói về tên húy. năm trăm người là kể ra chúng số. Sau đây là nói về việc hiến lọng báu. "Mang bảo cái đến dâng hiến cho Phật" tức là phương tiện. "Mỗi người đều dâng lọng báu của mình lên cúng dường Phật", là chánh thức nói việc dâng hiến lọng báu.

Thứ hai, trong phần Như Lai hiện thần biến thì đầu tiên khiến các lọng hợp thành một, kế đến biến thành rộng lớn và sau cùng thì trong lọng báu hiện các vật tượng. Trong phần hợp các lọng thành một nói "Oai thần của Phật" tức nêu nguyên do hợp nhất. Sức giải thoát bất tư nghì này gọi là oai thần. Luận theo thần thông thì đây là căn cứ theo lực thông mà chẳng phải là các thông khác. Vì thông có nhiều loại, nên nói chẳng phải các thông khác. Thông gồm bốn loại:

1. Như ý thông, tức biến chuyển tự thân như làm cho âm thanh vang khắp nơi.

2. Huyễn thông, chuyển biến sự vật bên ngoài.

3. Pháp trí thông, thông đạt các pháp.

4. Thánh tự tại thông, có thể ở nơi khổ mà sinh ý tưởng vui, trong cảnh vui sinh ý tưởng khổ, trong khổ vui sinh ý tưởng chẳng khổ chẳng vui, như thế tất cả đều chẳng theo duyên mà biến chuyển, nên gọi là Thánh tự tại.

Nay vì chuyển sự vật bên ngoài, cho nên gọi là huyễn thông, vì sao cần phải nhận mà hợp làm một lọng báu? Vì muốn làm cho người bố thí là Thánh chúng được đầy đủ, cho nên thọ nhận tất cả và biến thành một vật dụng, vì thế mà hợp thành một. Như lúc Đức Phật mới thành đạo, ngài đã nhận cả bốn cái bát của bốn vị Thiên vương rồi hợp làm một. Lại vì muốn hiển hiện sức bất tư nghị, nên hợp làm một.

Kế đến làm cho rộng lớn, che phủ cả tam thiên đại thiên thế giới, như kinh đã nói. Một tứ thiên hạ có một Tu-di với bốn biển lớn và núi Thiết vi vây quanh tạo thành một thế giới, một ngàn thế giới thành một tiểu thiên giới, một ngàn tiểu thiên giới là một trung thiên thế giới, một ngàn trung thiên thế giới thì thành tam thiên đại thiên thế giới. Tam thiên thế giới này đồng thời thành hoại, cho nên hợp làm một gọi là một thế giới sát; hằng hà sa thế giới sát thì gọi là một thế giới tánh, hằng hà sa thế giới tánh là một thế giới hải, hằng hà sa thế giới hải là một thế giới chủng, hằng hà sa thế giới chủng là một Phật giới; theo kinh Hoa Nghiêm, thì cứ như thế chuyển tăng đến mười lớp, cuối cùng là thế giới Tu-di. Nay nói tam thiên nhất sát này là nói về cảnh vật hiển hiện ở sau.

Cảnh hiển hiện có hai:

1. Hiện thế giới này.

2. Từ câu “mười phương thế giới...” trở xuống là hiện những việc ở phương khác.

Hiện cõi này xấu ác là muốn khiến cho người nhàm chán, hiện phương khác thanh tịnh là muốn mong cho người vui thích. Phần nói về thế giới này có năm ý:

1. Hiện tướng đất, dài rộng đều hiện trong đó.

2. Hiện các núi.

3. Hiện các sông, ngòi, biển cả.

4. Hiện mặt trời, mặt trăng và các vì sao...

5. Hiện cung điện của các vị Trời, Rồng, Thần.

Hiện việc ở phương khác thì nói rất ít có thể tự biết được.

Thứ ba, Bảo Tích... thấy các việc thần biến đã nêu trên bèn cung kính khen ngợi và phát tâm. Trong đó, đầu tiên nói đại chúng, khen ngợi kính lễ. Câu “bấy giờ đại chúng” là nêu lên người khen ngợi cung kính; “thấy thần lực của Phật” là nói nguyên do của việc cung kính khen ngợi. “Khen là việc chưa từng có”, là khẩu nghiệp khen ngợi. Hợp nhiều thành một, tức dãn nhỏ thành lớn để hiện đủ các cảnh. Xưa chưa từng thấy nên gọi là chưa có. Chắp tay lễ kính tức thân nghiệp cung kính. Nhìn Phật không chán nên nói là “mắt chẳng rời”.

Kế đến nói Bảo Tích thuyết kệ nơi khen ngợi. Đầu tiên nêu người khen ngợi. Nói “Trước Đức Phật” là chỗ khen ngợi, nói kệ tụng là hình thức khen ngợi. Vì sao lại dùng kệ khen ngợi? Gồm có hai nghĩa giải thích:

1. Kệ thì ngắn gọn, ít chữ mà hàm chứa nhiều nghĩa. Bảo Tích nay muốn dùng lời nói ngắn gọn để thâu nhiếp công đức rộng lớn của Phật, cho nên dùng kệ tụng.

2. Lợi kệ hay đẹp, người khen ngợi phần nhiều dùng kệ tụng để diễn đạt, Bảo Tích nay muốn khen ngợi đức tốt đẹp của Phật nên dùng kệ tụng.

Sau đây là lời khen ngợi, gồm ba mươi sáu hàng bảy mươi hai câu, bốn câu thành một bài kệ, tức có mười tám bài. Nhiều người phân đoạn khác nhau. Ở đây phân năm đoạn:

Đoạn một gồm hai hàng bốn câu đầu tiên, nội dung khen ngợi đức đẹp, tôn quý của Phật.

Đoạn hai gồm hai hàng bốn câu kế tiếp, khen ngợi những việc hiển hiện nói ở trước.

Đoạn ba gồm mười ba hàng hai mươi sáu câu, từ câu "Pháp lực của Phật vượt quần sinh" trở xuống, nội dung khen ngợi các đức khác.

Đoạn bốn gồm bốn hàng tám câu, từ câu "nay dâng Thế Tôn lọng báu này" trở xuống, khen ngợi những sự việc hiển hiện lúc trước.

Đoạn năm gồm mười lăm hàng ba mươi câu, từ câu "Phật là chỗ nương của mọi loài" trở xuống, nội dung tán thán rộng các đức khác.

Đoạn đầu, trước tiên là lời khen ngợi, sau là đảnh lễ, tức quy kết để kính lễ. Trong lời khen ngợi lại phân biệt làm ba:

Thứ nhất phân biệt theo hai môn là khen thân và khen đức. Câu đầu là khen thân tướng, các câu khác là khen đức. Trong lời văn khen thân, thì chỉ khen mắt Phật. Vì sao? Vì trong sáu căn thì mắt là đầu, cho nên chỉ khen căn đầu tiên còn lược không nêu các căn khác. Vả lại đối với con người thì đầu là tối thượng, mà cặp mắt là hơn hết trên phần đầu, vì thế chỉ khen căn hơn hết mà thôi. Lại người gặp nhau thì đầu tiên là mắt nhìn thấy, tùy chỗ thấy mà tán thán trước, nên chỉ khen đôi mắt. Nói mắt tịnh, tức là mắt trong sáng. Tịnh có hai nghĩa:

1. Trong trắng rõ ràng, sắc không u tối.
2. Chiếu soi rõ ràng.

Nói dài rộng tức khen hình dáng của mắt. Như sen xanh, so sánh để khen ngợi. Như có hai ý:

1. Thanh tịnh như sen xanh dụ cho đức trong sáng ở trước.
2. Hình dáng như sen xanh là dụ dài rộng.

Trong phần tán thán về đức, thì tán thán hạnh tam học. "Tâm tịnh đã vượt các Thiền định", tâm rốt ráo lìa nhiễm, vượt trên tất cả các chánh thọ của những hạng người khác, cho nên gọi là "Vượt trên các thiền định".

"Lâu chứa tịnh nghiệp xưng vô lượng". Câu này khen giới hạnh của Phật, nên nói là giới tịnh nghiệp; Phật tu hành nhiều kiếp, nên gọi "Lâu chứa"; toàn là nghiệp thanh tịnh cho nên nói Xưng vô lượng; nói xưng vô lượng là để hiển thị nghiệp tịnh.

"Dùng tịnh diệt để dẫn dắt chúng" là khen ngợi tuệ của Phật. Do tuệ sáng tỏ cho nên hay làm lợi ích cho người; nói lợi ích cho người là để hiển thị tuệ thù thắng. Do trước kia thấy Phật thuyết pháp dạy chúng, cho nên khen là "dẫn dắt chúng". Tịch diệt tức Niết-bàn, dẫn dắt chúng sinh chứng nhập vào đó. Vả lại Tịch tức là chân đế, dẫn dắt người hướng vào. Cho nên kinh ghi "Đối với Như Lai thì tất cả thế đế đều là Đệ nhất nghĩa, nhưng muốn khiến cho chúng sinh đạt Đệ nhất nghĩa, cho nên nói thế đế".

Thứ hai, căn cứ theo bốn môn thân, giới, tâm, tuệ để phân biệt. Câu đầu là khen thân Phật thanh tịnh, câu hai là khen tâm Phật thanh tịnh; hai câu này là phân biệt theo một đôi thân tâm. “Lâu chứa nghiệp tịnh” là căn cứ theo thân để khen giới; “Dùng tịch dẫn dắt chúng” là căn cứ theo tâm để khen tuệ; hai câu này là phân biệt theo một đôi phước trí. Đây tức là bốn quả tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ của Niết-bàn.

Thứ ba, căn cứ theo bốn môn khen thân, khen đức, khen danh, khen đức để phân biệt: Câu một là khen thân Phật, câu “tâm định đã vượt...” và câu “Lâu chứa nghiệp tịnh...” là khen hạnh và đức của Phật. Tâm tịnh là Hạnh, thể tịnh là Nghiệp, hành và đức này thuộc về đức tự độ. “Xưng vô lượng” tức khen danh xưng của Phật. “Dùng tịch diệt dẫn dắt chúng sinh” là khen ngợi đức của Phật, đây là hai đức hóa tha.

Sau đây là quy kết kính lễ các đức. Phật đầy đủ các đức kể trên, nên con lễ kính. Đoạn một đã xong, sau đây là đoạn thứ hai nói về các thân biến hiện ở trước.

Câu “Đã thấy Đại Thánh dùng thần biến”, là khen ngợi việc hợp các bảo cái ở trước. Trước đã thấy Phật dùng sức thần biến để hợp các lọng báu thành một, cho nên nói “Đã thấy dùng thần biến”. Từ câu “Phổ hiện...” trở xuống là nói việc hiển hiện trong bảo cái đã kể ở trước. Đoạn trước thì nói trong lọng báu hiện chung tất cả việc ở cõi này và phương khác. Nay câu tụng này nói đến việc ở phương khác mà thôi; việc ở cõi này được nêu ở câu tụng sau. Nói “mười phương vô lượng cõi đều hiện”, tức là hiện nơi giáo hóa, trong đó chư Phật hiện làm hóa chủ; thuyết pháp tức hiện tướng giáo hóa. “Nơi đây tất cả đều thấy nghe”, do Đức Phật hiển hiện đầy đủ, cho nên cả đại chúng trong hội ở đây đều thấy vô lượng cõi Phật trong mười phương, cùng thấy Phật và nghe thuyết pháp.

Thứ ba, kế tiếp khen ngợi các đức khác của Phật, gồm mười ba hàng, hai mươi sáu câu được chia làm ba:

1. Năm hàng mười câu đầu khen sự thuyết pháp khéo léo của Phật.

2. Gồm sáu hàng mười hai câu khen đức năng hóa của Phật.

3. Gồm hai hàng bốn câu khen ngợi tâm Phật bình đẳng.

Đoạn đầu, thì ba hàng sáu câu, thứ nhất là khen ngợi về việc nói thế đế chẳng trái Đệ nhất nghĩa; hai hàng bốn câu sau là khen ngợi việc nói Đệ nhất nghĩa chẳng trái thế đế. Trong ba hàng đầu thì hàng thứ nhất là nói về việc thuyết pháp làm lợi ích cho người; một hàng kế là nói về thuyết hợp với pháp, một hàng sau cũng là nêu lên để quy kết

mà lễ kính. Trong hàng thứ nhất thì câu đầu nói: “Pháp lực pháp vương vượt quần sinh”, là khen các đức của Phật, vượt trên loài chúng sinh. Phật vô cùng tự tại đối với các pháp, cho nên gọi là Pháp vương, biết tất cả các pháp nên gọi là pháp lực, chứng đắc việc này hơn người nên gọi là vượt quần sinh.

Câu “Thường dùng pháp tài ban tất cả”, tức là thuyết có thể làm lợi ích chúng sinh, pháp có thể làm tươi nhuận muôn loài cho nên gọi là pháp tài. Nói “Thường dùng pháp tài”, tức có thể luôn luôn thuyết, nói “thí tất cả” tức có thể làm lợi ích rộng lớn. Trong hàng thứ hai, câu đầu nói: “Thường khéo phân biệt các pháp tướng” tức nói thế đế thật khéo léo. Câu hai nói: “Nơi Đệ nhất nghĩa thường chẳng động”, tức chẳng trái chân đế. Hàng thứ hai, câu đầu nói: “Vì nơi các pháp được tự tại”, nêu lên pháp lực của đấng Pháp vương đã nói trong hàng đầu. Tự tại có nghĩa là vương, “Vì thế kính lễ đấng Pháp vương”, tức căn cứ vào đó để kính lễ.

Hai hàng nói về việc thuyết chân đế chẳng trái thế đế, thì hàng đầu hai câu nói chân chẳng trái quả hữu, hàng sau hai câu là thuyết chân chẳng trái nhân hữu. Câu Thuyết pháp chẳng có cũng chẳng không, là luôn thuyết chân đế, ở đây nói pháp “không” là chân đế. Chân đế lìa tánh gọi là “chẳng có”, chẳng có mà có thật tánh, nên nói “Chẳng không”. Như kinh Địa Trì đã nói. Vả lại chân đế luận theo đối đãi thì gọi là hữu, luận theo đối đãi thì gọi là không, nếu theo thật, lìa đối đãi thì gọi là chẳng phải có, không. Nói “vì nhân duyên nên các pháp sinh”, tức chẳng trái thế đế. Căn cứ theo chân thật, thì tuy nói chẳng có chẳng không, nhưng tùy thuận thế gian nên hằng thuyết từ nhân mà được quả. Vì vậy nói: “Từ duyên các pháp sinh”, tức là từ nhân duyên thiện ác kia mà các pháp khổ vui sinh ra.

Nói “Không ngã, không tạo, không thọ giả”, tức là thường nói chân đế. Đây nói sinh không là chân đế. Trong chân không có ngã, nhân để được, nên gọi là vô ngã, vì vô ngã nên không có người gây nhân, cho nên gọi là không tạo, không người thọ nhận quả nên nói là không thọ giả. Nói “nghiệp thiện ác cũng chẳng mất” tức trong chân đế tuy không nhưng thế đế lại hằng hữu, dùng đế để dẫn quả, nên gọi là “chẳng mất”.

Thứ hai, luận về năng lực giáo hóa. Đầu tiên khen ngợi riêng, nói “thường lễ biển pháp” là quy kết để kính lễ. Trong phần đầu, trước tiên khen ngợi lúc bắt đầu giáo hóa, sau từ câu “Dùng diệu pháp này cứu quần sinh” là khen ngợi giáo hóa đã chung cuộc. Lại trong đoạn khen

đầu tiên thì trước tiên khen pháp giáo hóa Tiểu thừa, sau khen pháp giáo hóa Đại thừa. Trong phần khen pháp hóa Tiểu thừa thì trước khen ngợi riêng, từ câu “Tam bảo vì thế hiện trong đời” trở xuống là kết luận. Trong phần khen ngợi riêng thì nói Phật bảo hiện thế gian. Nói “Trước tiên hàng ma nơi Phật thọ” tức là nêu phương tiện thành Phật. Phật ngồi dưới cội cây mà thành đạo, cho nên cội cây đó hoặc gọi Phật thọ, đạo thọ hoặc gọi là Bồ-đề thọ, vì ngồi dưới cây thành Phật nên gọi Phật thọ; vì đắc đạo dưới cây nên gọi Đạo thọ; vì ngồi dưới cội cây chứng đắc quả Bồ-đề nên gọi là cây Bồ-đề. Sắp thành đạo nương vào cây này nên gọi là “trước tiên”. Lúc bấy giờ, ma sợ Phật thành đạo nên đến nhiễu loạn, Bồ-tát bèn nhập định Thắng ý từ, dùng thần lực phá dẹp ma quân nên gọi là hàng ma. Vả lại, dùng sức từ khiến cho ma phải quy phục nên gọi là lực hàng ma.

Được Cam lộ diệt thành đạo giác”, chính thức nói về việc thành Phật. Được Cam lộ diệt tức chứng Diệt đế; Cam lộ thế gian hay giải trừ được sự nóng khát, Diệt đế Niết-bàn hay trừ được cơn khát ái, vì thế theo dụ mà gọi là Cam lộ diệt. Tùy sự giáo hóa mà hiện chứng ngộ, nên gọi là được; nói thành đạo giác tức là đạt được Đạo đế. Giác tức Phật đạo, vì thành tựu Bồ-đề cho nên gọi là thành. Trước nói được, ở đây nói thành, lời có thay đổi.

■

DUY-MA KINH NGHĨA KÝ

QUYỂN 1
(PHẦN 2)

Sau đây là nói về Pháp bảo. Pháp có hai loại:

1. Pháp phá tà.

2. Từ câu "Tam Chuyển pháp luân..." trở xuống là nói về pháp hóa chánh. Trong pháp phá tà nói: "Vì không tâm ý, không thọ hành", tức là nói tự không có chỗ chấp trước. Do không tâm ý, không thọ hành, thì liền có thể diệt tà, cho nên nói là do. Nói không tâm ý tức không có vọng tâm thể; đây là nói gọn, nếu nói đủ phải là không có tâm ý thức. Tâm, ý thức có gì khác nhau? Căn cứ theo Tỳ-đàm, thì chỉ một sự thức mà tùy theo nghĩa phân biệt làm năm môn: Danh, nghĩa, nghiệp, thế, thi thiết. Danh tức là tên tâm, ý, là tên thức; Nghĩa thì tập khởi là nghĩa của tâm, tư lương là ý, phân biệt là thức; Nghiệp thì viễn tri (biết từ xa) là tâm, biết pháp vị lai gọi là Viễn, vì từ vị lai sinh ra khởi cùng với thân; biết trước kia (tiền tri) là ý, vì biết rõ pháp quá khứ; biết tương tục (tục tri) là thức, vì biết pháp hiện tại. Đây là căn cứ theo cảnh giới ba thời mà phân biệt về nghiệp. Thế thì căn cứ theo tâm thể ba thời mà phân biệt, gồm ba loại, tức vị lai nói là tâm, quá khứ nói là ý, hiện tại là thức. Thi thiết, thì giới thi thiết là tâm, tức bảy tâm giới, nhập thi thiết là ý, tức ý nhập; ấm thi thiết là thức, tức thức ấm. Nếu căn cứ theo Lăng-già thì thức thứ bảy gọi là tâm vì là gốc tập khởi, ý thức là ý, vì đồng với các trần cảnh; năm thức trước là thức, vì biết rõ cảnh hiện tại. Ở đây căn cứ theo môn sau cùng. Một chữ thức nơi kệ chẳng luận, đã thật chứng nên trừ bỏ, vì thế nói là không. Không thọ hành tức không có dụng của vọng tâm, nghĩa là không có tâm học quả, hạnh, nhân. Cũng có thể cho rằng đầu tiên nói không tâm ý tức không có thức ấm, không thọ giả tức không có thọ ấm, không hành tức không có hành ấm. Không nói tướng vì kệ không ghi. Câu này là nói về Tự không có chỗ chấp trước.

"Mà phá dẹp hết các ngoại đạo", tức nói đến tướng phá tà kiến, dẹp ngoại đạo, như kinh đã luận rõ.

Hóa chánh, Tam chuyển pháp luân là nói về sở thuyết; ở đây gọi bốn Đế là pháp luân, từ dụ mà lập danh. Như xe báu của Chuyển luân vương có thể cán nát chướng ngại cứng rắn, chuyển chúng sinh từ dưới thấp lên cõi hư không. Bốn Đế cũng như thế, có tểh y phá pháp bất thiện của chúng sinh ác, chuyển chúng sinh thấp kém vào Thánh đạo, vì thế nên gọi là luân. Bậc Thánh tuyên nói, trao cho người, gọi là chuyển. Chuyển có ba loại:

1. Thị tướng chuyển, tức thuyết ba khổ và tám khổ... là Khổ đế, nghiệp phiền não là Tập đế, nơi khổ tập đã hết gọi là Diệt đế; giới, định, tuệ là Đạo đế, tất cả đều như thế.

2. Khuyến chuyển, như nói các ông nên biết khổ, các ông nên đoạn tập, các ông nên chứng diệt, các ông nên tu đạo.

3. Chứng chuyển, ta đã biết Khổ, ta đã đoạn Tập, ta đã chứng Diệt, ta đã tu Đạo. Tam chuyển thì như thế còn sơ chuyển thì ở tại nơi nào? Ở tại vườn Nai nước Ba-la-nại. Đức Phật chuyển luân này cho ai? Vì các ông như Kiều-trần-như... nói "nơi đại thiên" là nêu lên nơi thuyết, tức nơi trăm ức Diêm-phù trong cõi đại thiên đồng thời chuyển.

"Luân ấy xưa nay thường thanh tịnh", câu này khen ngợi pháp được thuyết. Chẳng đồng với tình chấp, cho nên gọi là thường thanh tịnh.

Hỏi:

- Diệt và Đạo thường tịnh thì có thể được, còn Khổ và Tập là pháp nhiễm, vì sao lại nói là thanh tịnh?

Đáp:

- Vì quán xét phá nhiễm thành tịnh, cho nên gọi là tịnh. Vả lại pháp tướng này chẳng đồng với tình chấp, cho nên cũng gọi là tịnh.

Sau đây là nói về Tam bảo:

"Trời, người đạt đạo là minh chứng", câu này là căn cứ theo người để hiển thị pháp. Sáu đường đều được lợi ích, nhưng luận về đạt Thánh vị thì chỉ có trời và người, nên hai đường này được nêu lên. Lại nói ngộ được Thánh đạo nên gọi là đạt đạo, lấy đây để chứng minh cho lời Phật nói chẳng phải luống dối nên gọi là "minh chứng". Vả lại chứng thật cho lời Như Lai là thanh tịnh, cũng gọi là chứng.

Trên là nêu riêng, còn câu "Tam bảo từ đó hiện thế gian" là nêu chung để kết luận.

Đã nói lúc giáo hóa đầu tiên, bây giờ luận về giáo hóa lúc chung cuộc. Vả lại trước đã nói về hóa pháp Tiểu thừa, sau đây là nói về Đại thừa, gồm ba câu, hai câu trước dạy người để được Niết-bàn, một câu

sau dạy người ra khỏi sinh tử. Trong hai câu đầu thì câu "Dùng diệu pháp này cứu quần sinh", là nói dùng pháp giáo hóa người, nghĩa là dùng diệu pháp Đại thừa này để cứu độ chúng sinh.

"Đã thọ chẳng thoái, thường tịch nhiên" là nói thọ pháp được lợi ích. Tâm vừa lãnh nạp, gọi là đã thọ. Đạo hạnh vững bền gọi là bất thoái. Vĩnh viễn chứng Niết-bàn gọi là thường tịch nhiên.

"Đại y vương cứu già, bệnh, chết", tán thán Phật hóa độ người ra khỏi sinh tử. Dạy đoạn trừ tập nhân để chẳng nhận lãnh quả khổ vị lai. Vì thế gọi là cứu già bệnh chết, lại cũng dạy vượt sinh, nhưng kệ chẳng nói. Vì khổ của già bệnh chết quá thô trọng, cho nên đặc biệt nêu lên. Đức Phật luôn dạy người trừ bỏ những khổ đau này, nên gọi là Đại y vương. Đây là khen ngợi riêng.

"Nên lễ pháp hải đức vô biên", là quy kết để kính lễ. Phật có đầy đủ các pháp nên gọi là pháp hải, đức hóa độ rộng nhiều nên gọi là đức vô biên.

Thứ ba, khen ngợi tâm Phật bình đẳng. Trước là chính thức khen ngợi, từ câu "ai nghe...", là quy kết để kính lễ. Trong phần đầu, trước khen Như Lai chẳng bị duyên làm lay động. Từ câu "đối với thiện ác..." trở xuống là khen Như Lai bình đẳng với các duyên. Hai việc này mỗi mỗi đều có pháp và dụ. Trong việc thứ nhất, đầu tiên nói khen chê chẳng động là dùng pháp thuyết để khen ngợi. Duyên thì có thuận và nghịch, chê là nghịch, khen là thuận. Tâm Phật bình đẳng chẳng bị các cảnh này làm động. Đây là nói gọn, nếu nói đủ thì phải kể tám duyên là lợi, suy, hủy, dự, xưng, cơ, khổ, lạc. Lợi suy là luận theo thân; tài vật đầy đủ nơi mình gọi là lợi, các việc như hao tổn... gọi là suy. Hủy, dự, xưng, cơ là luận theo khẩu, mạ nhục quá việc ác gọi là hủy, tán dương vượt quá điều thiện gọi là dự, đúng theo việc ác mà chê gọi là cơ, đúng theo việc thiện mà khen gọi là xưng. Khổ lạc là luận theo tâm. Tám pháp này có đủ ở thế gian, cũng gọi là tám gió có thể khuấy động tâm người. Như Lai, thì tám gió này chẳng thể làm lay động. Lời kệ rút gọn, chỉ nêu hủy và dự; nói "như Tu-di" là dùng dụ để hiểu rõ nghĩa bất động. Trong đoạn khen Như Lai bình đẳng với các duyên thì trước nói: "Thiện bất thiện đều dùng từ", đây là dùng pháp thuyết để khen ngợi. Thuận với mình gọi là thiện, nghịch với mình là bất thiện, Đức Phật dùng tâm từ để mà đối xử. Tâm bình đẳng như hư không là dùng dụ thuyết để hiển bày tánh bình đẳng. Trên đã tán thán riêng, sau là phần quy kết để kính lễ. Ai nghe Đấng tôn quý nhất trong loài người như thế mà chẳng cung kính, chẳng kính vâng.

Đoạn thứ tư gồm bốn hàng tám câu, tụng lặp lại các sự việc đã nói ở trước.

“Nay dâng Thế Tôn lọng báu này” và lặp lại việc dâng cúng lọng báu ở trước.

“Trong đó hiển hiện cõi tam thiên, là tụng lại việc bao trùm cả tam thiên giới, tướng rộng dài đều hiện trong đó.

“Cung điện của các Trời, Rồng, Thần...” là tụng lại việc các cung điện của Trời, Rồng, Thần đều hiện trong lọng báu đã nói ở trên.

“Mọi vật ở thế gian đều hiện rõ”, là tụng lại các cảnh như núi Tu-di, núi Thiết vi... đã nói ở trước.

“Phật xót thương hiện biến hóa này”, là tụng lại việc mang ân đức của Phật. Đức Phật đầy đủ mười Lực, dùng đức để tôn xưng nên gọi là Thập lực. Do Đấng Thập Lực thương xót chúng con nên hiển thị cảnh biến hóa này.

“Thấy việc hy hữu đều khen Phật”, là tụng lại việc đại chúng thấy thần lực của Phật đều khen là chưa từng có đã nói ở trên.

“Nay con kính lễ Đấng cao quý trong tam thiên giới”, đây là câu quy kết để kính lễ.

Đoạn thứ năm, là kế tiếp khen ngợi các đức khác, gồm mười lăm hàng ba mươi câu được phân làm ba đoạn nhỏ:

1. Gồm hai hàng bốn câu khen thân nghiệp của Phật.

2. Sáu hàng mười hai câu kế là khen khẩu nghiệp của Phật.

3. Bảy hàng mười bốn câu cuối cùng là khen ý nghiệp của Phật.

Trong đoạn nói về thân nghiệp ghi “Đại Thánh Pháp vương là chỗ nương”, khen thân Phật cao lớn; “Tâm tịnh thấy Phật đều ưa thích” là khen thân Phật tôn quý đẹp lạ. Vì thân Phật cao quý đẹp lạ, người tâm thanh tịnh thấy được không ai chẳng sinh vui thích, trừ kẻ tà kiến.

“Đều thấy Thế Tôn ở trước mình, là khen sự hóa hiện khéo léo của Phật. Vì khéo hóa hiện nên có cảm liền ứng hiện. Phật do tu nghiệp ở quá khứ, cho nên nay đạt được thân tướng đẹp lạ tôn quý này, Phật không có tâm nơi đây kia mà ứng hiện khắp tất cả.

“Đó là thần lực pháp Bất cộng”, kết luận khen ngợi để hiển thị chỗ thù thắng, cũng gọi là kết luận tán thán để hiển thị chỗ khác nhau. Vì người khác không có lực này nên gọi là Bất cộng.

Trong đoạn khen khẩu nghiệp thì hai hàng bốn câu đầu là khen ngợi Như Lai tùy theo âm thanh mà thuyết khác nhau.

“Phật dùng một âm diễn nói pháp”, là phát ra lời nói chẳng khác.

"Chúng sinh tùy loại đều hiểu được", sự giải ngộ khác nhau. Phàm có hai cách giải thích:

1. Theo chân mà thuyết quy về nhất âm, thì tướng âm thanh pháp loa chân thật của Như Lai gọi là Nhất Âm, đối với một âm thanh này chúng sinh nghe được đều hiểu khác nhau, như một chân thân mà người thấy khác nhau. Âm thanh chân thật thường tịch của Như Lai gọi là pháp Loa âm, vì hằng hữu hằng vô nên gọi là Thường tịch thanh. Đối với người có nhĩ căn thanh tịnh, thì không lúc nào chẳng nghe nên gọi là hằng hữu, hữu (có) chẳng phải là mới phát ra. Đối với người không có nhĩ căn thanh tịnh thì không có lúc nào nghe được, nên gọi là hằng vô, vô chẳng phải xưa đã như thế.

2. Căn cứ theo ứng mà luận nhất âm, gồm hai ý: Một là, căn cứ theo phương ngôn để luận nhất âm, Đức Như Lai có lúc dùng âm Phạm để diễn thuyết, chúng sinh tùy loại, nghe hiểu theo nhiều ngôn ngữ khác nhau, các loại khác cũng như thế; hai là, căn cứ theo pháp để luận một âm; Như Lai có lúc thuyết một pháp bố thí gọi là một âm, mà chúng sinh hiểu nhiều pháp khác nhau, các pháp khác cũng như thế.

Nay ở đây luận một âm theo nghĩa ứng, trong ứng thì kệ nói một âm theo phương ngôn. Trong đó, tất cả chúng sinh hiểu theo nhiều ngôn ngữ khác nhau, cho nên nói "Tùy loại mỗi mỗi đều nghe hiểu".

"Đều cho Thế Tôn dùng tiếng mình", tức đều cho rằng Thế Tôn dùng ngôn ngữ của mình.

"Đây là thần lực của pháp Bất cộng". Kết luận tán thán để hiển thị việc thù thắng.

Hai hàng bốn câu kế là tán thán Như Lai tùy theo pháp mà thuyết khác.

"Phật dùng một âm diễn thuyết pháp", tức phát lời nói chẳng khác.

"Chúng sinh mỗi mỗi tùy chỗ hiểu", tức giải ngộ khác nhau. Có lúc Đức Phật thuyết một pháp cho chúng sinh gọi là "Một âm diễn thuyết", trong đó chúng sinh hiểu các nghĩa khác nhau, nên gọi là "mỗi mỗi tùy chỗ hiểu".

"Được cả thọ hành đạt lợi ích", tức khởi hạnh khác nhau.

"Đây là thần lực pháp Bất cộng", kết luận tán thán để hiển bày điều thù thắng.

Hai hàng bốn câu sau là tán thán Như Lai tùy tâm mà thuyết khác.

"Phật dùng một âm diễn thuyết pháp", là phát âm chẳng khác.

Đây cũng là tùy pháp thuyết một âm.

"Hoặc có sợ hãi, hoặc vui thích...", tức nói mỗi mỗi sinh tâm khác nhau. Đức Phật nói một pháp có người cho rằng chỉ nói tội của mình sẽ đọa ác đạo nên sợ hãi, có người cho rằng chỉ nói nghiệp lành của mình, sẽ được sinh vào cõi thiện nên vui thích, có người cho rằng chỉ trách chê tội của mình, nên sinh tâm chán lìa, có người cho rằng chỉ dạy nghiệp thiện cho mình, nghe pháp sinh lòng tin, cho nên dứt nghi.

"Đây là thần lực pháp Bất cộng", kết luận tán thán để hiển thị chỗ thù thắng.

Trong phần khen ngợi ý nghiệp thì bốn hàng tám câu đầu là khen đức của Phật đầy đủ; ba hàng sáu câu sau là khen kiến giải của Phật đầy đủ. Trong bốn hàng đầu thì hai hàng trước tiên là khen trí đức của Phật, hai hàng bốn câu sau là khen đoạn đức của Phật. Trong hai đức này thì mỗi mỗi đều có phân biệt tự lợi và lợi tha.

Trong phần khen trí đức kệ ghi: Lễ Đấng Thập Lực đại tinh tấn, tức khen mười lực của Phật. Lực do huân tu mà thành, cho nên gọi là tinh tấn. Nói "đã được vô úy", là khen bốn vô úy; trước thành tựu nơi mình nên gọi là "đã được". Nói "Trụ bất cộng", tức là khen mười tám pháp Bất cộng của Phật. Đó là khen ngợi đức tự độ. Trong văn trước, đầu tiên nêu lên đức, sau đó là kết luận kính lễ, nay đoạn văn này, trước nói về kính lễ, sau mới nêu lên đức, vì văn có thay đổi.

"Lễ kính tất cả đại Đạo sư" là khen ngợi về lợi tha. Trong phần nói về Đoạn đức thì trước tiên khen đức tự độ.

"Kính lễ bậc đoạn hết trói buộc", trừ chướng ngại của Diệt đế.

"Kính lễ bậc đã đến bờ kia", tức chứng quả Diệt đế.

Niết-bàn là bờ kia, tu chứng gọi là đến. Cũng có thể nói, trước là đoạn các trói buộc, tức lìa nhân sinh tử, đến bờ kia là xa khỏi quả sinh tử.

Sau đây là khen ngợi về lợi tha. Nói "luôn độ thế gian" tức là có thể ở nơi đây cứu chúng sinh ra khỏi nhân sinh tử, "xa lìa đường sinh tử"; có thể chỉ dạy chúng sinh ra khỏi quả sinh tử. Vượt qua bao nhân sinh tử tức đắc quả diệt hữu dư. Xa lìa đường sinh tử tức đắc quả diệt Vô dư.

Trên là nói về đức trọn đủ, sau đây là nói về kiến giải gồm đủ.

"Biết tướng đến đi của chúng sinh", tức biết đến đi, đến tức vị lai, đi tức quá khứ. Vì kệ lược ghi, cho nên không nói hiện tại.

Sau đây là nói về tri pháp:

"Khéo nơi các pháp được giải thoát", tức nói chung về việc biết

rõ các pháp. Đối với các pháp, tâm không chấp trước, gọi là được giải thoát. Sau sẽ giải thích riêng.

"Như hoa sen ở đời chẳng nhiễm", tức ở nơi hữu mà chẳng nhiễm, đây là nói xa lìa ái nhiễm.

"Thường khéo vào nơi hạnh không tịch", ở nơi không mà thường thấu suốt, đây là nói về xa lìa kiến chấp.

"Thông đạt pháp tướng không ngăn ngại", tức nơi hữu mà thấu rõ; đây là nói về lìa si.

"Lạy đấng Vô y như hư không", tức ở nơi không mà chứng biết, đây là nói về lìa vọng tưởng. Như hư không bình đẳng, không chỗ gá nương, Đức Phật cũng như thế.

"Chứng tâm bình đẳng không chấp thủ", cho nên nói là không gá nương (vô sở y).

Từ đoạn hiến lọng báu đến đây, nếu đối chiếu với phần trước thì thuộc về chánh tông, nếu so sánh với đoạn sau thì vẫn còn ở nghĩa duyên khởi, nên cũng thuộc phần Tựa.

Từ đây trở xuống mới là phần chánh tông. Nhân Bảo Tích thưa hỏi mà Như Lai giảng nói về nhân quả Tịnh độ. Gồm hai: Một là, từ đầu tiên cho đến câu "tùy nơi tâm tịnh thì cõi Phật tịnh". Đoạn hai, bắt đầu từ câu "Bấy giờ, Xá-lợi-phất nương sức oai thần của Phật" về sau. Hai đoạn này nếu tạm phân biệt theo tướng chung thì đoạn đầu chỉ nói về nhân Tịnh độ, ví như có nêu quả, cũng là dùng đối chiếu để hiểu rõ nhân. Đoạn sau chỉ nói về quả Tịnh độ. Nếu phân biệt kỹ để luận thì đoạn đầu nhân Bảo Tích thưa thỉnh mà luận rõ về nhân quả Tịnh độ. Đoạn sau nhân nơi Xá-lợi-phất nghi mà trừ nghi để hiển Tịnh độ, để thành tựu nghĩa trước. Trong đoạn đầu có bốn phần:

1. Bảo Tích... thưa thỉnh là phần nguyên do.
2. Như Lai khen ngợi bảo lắng nghe, Như Lai sẽ nói.
3. Bảo Tích... vâng theo lời dạy mà nghe nhận.
4. Đức Phật diễn thuyết.

Trong phần đầu ghi Bảo Tích, đây là nêu người thưa hỏi.

Câu "Thuyết kệ xong" là dùng để kết thúc đoạn trước phát khởi văn sau.

"Bạch Phật Thế Tôn!", là cung kính xin trình bày lời thưa thỉnh.

"Đều đã phát tâm...", tức trình bày ước nguyện của mình.

Trước đã thấy Như Lai hợp các lọng báu làm một, hiển hiện thần biến Bất tư nghị, nên phát tâm nguyện cầu, gọi là phát tâm. Mọi người đồng như thế, gọi là "đều phát tâm". Phát tâm xong, gọi là "Đã phát".

A-nậu Bồ-đề là âm Phạm, Hán dịch là Vô thượng Chánh chân Chánh đạo. A là Vô, Nậu-đa là Thượng, Tam là Chánh, Miệu là Chân, Tam là Chánh, Bồ-đề là Đạo. Mong cầu đạo này là phát tâm. Ý nghĩa về tâm Bồ-đề sau sẽ giải thích rõ. Vì sao như thế? Vì tâm là gốc của hạnh, tức nói đã có gốc rồi, chỉ cần tu hành nên đó là nhân phát khởi lời thưa hỏi sau.

Từ câu "Nguyện xin được nghe" trở xuống là chánh thức nêu lời hỏi.

"Nguyện xin được nghe về cõi Phật thanh tịnh", là nêu lên điều cầu thỉnh, cầu nghe được quả thường. Nguyện nghe được Phật là cầu nghe được quả Chánh báo, nguyện nghe Tịnh độ là cầu nghe quả Y báo. Ở đây cầu nghe quả Y báo là căn cứ vào Chánh báo để luận.

"Duy nguyện Thế Tơn dạy hạnh tu được Tịnh độ của Bồ-tát", tức xin nói về nhân Tịnh độ. Duy là lời cung kính, cũng như nghĩa chữ chuyên (chỉ xin), tức chỉ cầu xin Như Lai nói về hạnh tu Tịnh độ, cho nên nói "duy nguyện".

Trước là căn cứ theo quả đức để hiểu rõ nguyện văn của mình mà không nói đến lời thỉnh, còn ở đây căn cứ theo nhân hạnh để nói về lời thỉnh mà không hiển bày nguyện văn. Lời nói thì có ẩn và lộ nhưng đạo lý thì đều thông suốt.

Thứ hai, Như Lai khen lời hỏi, bảo lóng nghe ngài sẽ tuyên nói, gồm hai:

1. Dặn bảo.

2. Chấp nhận tuyên nói.

Trong lời khen ngợi có nói: "Hay thay! Hay thay!" là lời khen ngợi chung. Nói thiện giống như nói hảo (hay, tốt), tức câu hỏi rất hay (nãi) có thể vì các Bồ-tát hỏi... mà xuất ra việc thiện. Tức là biểu thị sự hy hữu, siêu việt. Nghĩa là vô lượng chúng sinh không thể hỏi được mà đến như ông mới có khả năng nêu ra, vì thế nói là "mới có thể". Hai câu trước căn cứ theo ý sau để khen ngợi, vì thế nói rằng: "Vì các Bồ-tát hỏi về hạnh tu Tịnh độ". Nếu theo câu trước lẽ ra phải ghi: "Mới có thể nguyện nghe cõi Phật thanh tịnh", nhưng lược bỏ chẳng ghi. Nói "Đế thính, thiện tư", là lời răn bảo. Đế tức thẩm đế, thiện tức ủy thiện, nghĩa là "lắng nghe cho kỹ, suy nghĩ cho rốt ráo". Nghe kỹ thì được nghe đầy đủ, nghĩa rốt ráo thì lãnh hội được nghĩa, cho nên đồng nêu lên để răn bảo. Nhớ nghĩ thì có thể giữ gìn vững chắc được văn nghĩa không để quên sót, cho nên dạy nên nghĩ nhớ, sẽ nói cho ông nghe.

Từ câu "Lúc bấy giờ, Bảo Tích và năm trăm Trưởng giả..." trở

xuống là đoạn thứ ba nói về các Trưởng giả cung kính vâng lời dạy lắng nghe. Sau câu này là đoạn thứ tư, Đức Phật giảng thuyết. Trong đó, trước tiên giải thích nghĩa Tịnh độ, sau đó giải thích văn. Nghĩa thì như Biệt chương đã nói; văn thì gồm hai:

1. Căn cứ theo hạnh đại bi tùy hữu mà tuyên thuyết chúng sinh là cõi Phật.

2. Từ câu "Trực tâm" trở xuống, là căn cứ theo xuất thế, thuận hạnh Bồ-đề mà nói trực tâm... là cõi Phật.

Trong phần một gồm ba:

1. Nói chung chúng sinh là cõi Phật.

2. Từ câu "Sở dĩ" trở lên là giải thích nghĩa "chúng sinh là cõi Phật" ở trước. Lãnh lấy cõi Phật là vì chúng sinh, cho nên nói chúng sinh là cõi Phật.

3. Từ câu "Sở dĩ..." trở xuống là chuyển giải thích nghĩa "Vì chúng sinh mà lãnh lấy cõi Phật".

Trong đoạn đầu nói các loại chúng sinh là cõi Phật, tức là từ trong duyên mà nói cõi nước; cõi nước nhân đại bi mà được, đại bi do chúng sinh mà khởi; vì có chúng sinh nên Bồ-tát khởi Bi, vì lòng Bi nên được cõi nước, cho nên nói chúng sinh là cõi Phật vậy. Lòng đại bi vô hạn bằng với các loài hữu tình vô hạn trong cõi chúng sinh, cho nên nói tất cả chúng sinh loại đều là cõi Phật.

Trong đoạn hai nói "Vì sao?" tức là hỏi việc trước phát khởi lời giải đáp sau. Cõi nước là quả báo của tự kỷ, cho nên nói các loại chúng sinh kia là cõi Phật của ta. Sau sẽ đối chiếu giải thích. Ý nghĩa giải thích cũng như trước, tức Bồ-tát lãnh lấy cõi Phật là vì chúng sinh; được cõi Phật là do chúng sinh. Cho nên nói chúng sinh là cõi Phật. Văn gồm bốn câu: Hai câu đầu là đối với chúng sinh trước mười địa, hai câu sau là đối với chúng sinh ở giai vị mười địa. Hai câu đầu là hóa thỉ điều chung. Hóa thỉ tức giáo hóa hàng chúng sinh trước chủng tánh khiến họ sinh tín hiểu; điều chung tức làm cho hàng chúng sinh từ chủng tánh trở lên phát khởi tu hành. Cũng có thể nói hóa tức giáo hóa làm cho sinh thiện. Tâm thiện trước kia không, nay bỗng nhiên làm cho có, nên gọi là hóa. Nói điều tức là điều phục, khiến xa lìa tội lỗi; xa lìa các lỗi, tùy thuận pháp tánh cho nên gọi là điều phục.

"Tùy chúng sinh được hóa độ mà lãnh lấy cõi Phật", vì nương vào Tịnh độ mà giáo hóa người sinh thiện, cho nên lãnh lấy cõi Phật. Như chỉ một lần sinh vào cõi Di-đà thì vĩnh viễn chẳng lui sụt thiện căn.

"Vì điều phục chúng sinh mà lãnh lấy cõi Phật", tức là nương vào

Tịnh độ điều phục người, khiến xa lìa điều ác mà lãnh lấy cõi Phật. Như chỉ một lần sinh vào cõi Di-đà thì vĩnh viễn xa lìa các lỗi. Hai câu sau nói "vào Phật tuệ" tức chứng nhập quả Phật; "Khởi căn tánh Bồ-tát" tức phát khởi nhân hạnh. Cũng có thể nói "vào Phật tuệ" là tuệ trang nghiêm, khởi Bồ-tát căn là phước trang nghiêm. Trong văn, đầu tiên ghi "nên dùng cõi nước nào để nhập tuệ Phật"; tùy theo chỗ thích hợp của chúng sinh, nên gọi là "nên dùng"; vì nương vào Tịnh độ để nhiếp các Bồ-tát tu tuệ trang nghiêm, cho nên lãnh lấy cõi Phật. Sơ địa trở lên đều nhập Trí địa của chư Phật ba đời, nhưng vì giáo hóa chúng sinh nhập Trí địa này, cho nên lãnh lấy cõi Phật.

"Nên dùng cõi nước nào để khởi Bồ-tát căn, mà lãnh lấy cõi Phật", nói "nên dùng" thì nghĩa cũng như trên. Vì nương vào Tịnh độ để giáo hóa các Bồ-tát tu phước trang nghiêm nên lãnh lấy cõi Phật. Chỗ làm của Bồ-tát là gốc của Phật; vì căn cứ theo người để luận nên gọi là Bồ-tát căn. Cũng có thể nói trong Bồ-tát hạnh, căn khởi đầu làm gốc cho sau này nên gọi là Bồ-tát căn. Nhưng chỗ gá nương của các chúng sinh bất đồng, nên con đường khởi đầu mỗi mỗi cũng khác, vì thế cùng nói "nên dùng cõi nước nào?". Bồ-tát vì điều này mà lãnh lấy các cõi Phật.

Hỏi:

- Cõi nước được lãnh lấy là chân hay là ứng?

Đáp:

- Thể là chân, dụng là ứng. Ứng ắt nương vào chân, nên vì hiện ứng mà lãnh lấy cõi chân thật.

Thứ ba, chuyên giải thích nghĩa vì chúng sinh mà lãnh lấy cõi Phật. Trước là hỏi sau là giải thích; nói sở dĩ tức là hỏi. Lời hỏi có hai ý:

1. Hỏi Bồ-tát được Tịnh độ thì tự an ổn, vì sao chỉ nói là vì chúng sinh?

2. Hỏi tuệ quán không, phá tướng có thể đối trị nhiễm ô đạt được Tịnh độ, nhưng chúng sinh là tâm chấp thủ hữu, vì sao có thể được Tịnh độ?

Sau đây là đối chiếu với hai ý để giải thích. Câu "Bồ-tát lãnh lấy cõi Phật là vì lợi ích các chúng sinh", là lời giải thích ý đầu tiên. Tuy được tự an ổn, nhưng ý lãnh lấy cõi Phật vốn là vì chúng sinh", cho nên nói vì chúng sinh mà lãnh lấy cõi Phật. Câu "Thí như có người..." trở xuống là giải thích ý sau. Ý giải thích như thế nào? Tịnh độ là quả của công đức, nếu chỉ có không thì chẳng thành, cho nên nhờ chúng sinh

mới có thể được Tịnh độ. Trước nêu dụ, sau là hợp.

"Như có người xây dựng nhà cửa trên đất trống, tùy ý không ngăn ngại", tức là thuận nêu lên chỉ được. Người dụ cho Bồ-tát tu tập khởi Tịnh độ gọi là xây dựng nhà cửa; nương vào không để tu tuệ, nương vào hữu mà khởi Bi gọi là đất trống; dùng hai pháp này để cầu Tịnh độ, được Tịnh độ không khó, gọi là không ngăn ngại.

"Nếu xây dựng trên hư không thì chẳng thành", là nêu lên điều sai trái để hiển đức. Bỏ hữu chỉ giữ không, không đạt được cõi nước, gọi là chẳng thành. Sau đây là hợp để hiển thị pháp. Đầu tiên hợp chỗ được nêu trước, Bồ-tát hợp với người, luận pháp đồng với dụ, cho nên gọi là "như thế", vì thành tựu chúng sinh hợp với "trên đất", trống không thì lược bỏ không hợp. Nguyện lãnh lấy cõi Phật hợp với xây dựng nhà cửa; tùy ý không ngăn ngại, lược bỏ không hợp; nguyện lãnh lấy cõi Phật chẳng ở nơi hư không là hợp với điều sai trái nêu sau. Thuần là không thì chẳng thành, cho nên nói là "chẳng thể". Đoạn thứ hai là nói về hạnh xuất thế thuận Bồ-đề là nhân Tịnh độ, gồm hai ý:

1. Nói về thể của hạnh.

2. Từ câu "Như thế! Này Bảo Tích! Tùy trực tâm thì có thể phát hạnh" trở xuống là nói về nghĩa hạnh tu tập thứ tự thành tựu. Ý trước gồm mười bảy câu, mỗi một câu thì trước tiên đều nêu nhân, để đối với việc nguyện xin nói hạnh Tịnh độ của Bồ-tát trong lời cầu thỉnh ở trên, sau đều nêu quả để đối với việc nguyện nghe được cõi Phật thanh tịnh, trong lời cầu thỉnh ở trên. Trong lời văn đều có nói "Bồ-tát thành Phật", tức là đối với việc "nguyện nghe được Phật" trong lời thỉnh ở trước; câu "chúng sinh không siểm khúc sinh sang nước đó" là đối với câu nguyện nghe được cõi nước thanh tịnh" nêu trên, những nghĩa này nên biết. Văn lại có hai:

1. Tu pháp thiện khởi hạnh Tịnh độ.

2. Từ câu "thuyết trừ tám nạn..." trở xuống là nói về nghĩa lìa pháp ác, xả bỏ hạnh uế độ.

Trong phần tu thiện có ba câu:

Thứ nhất, theo nhân, gồm có ba ý: Một là, tâm khởi hạnh; hai là, từ câu "Bố thí..." trở xuống là nói về hạnh được khởi; ba là, từ câu "hồi hướng..." trở xuống là nói về tâm chuyển hạnh.

Thứ hai, căn cứ theo quả, luận chung về quả Tịnh độ thì có ba trang nghiêm:

1. Sự trang nghiêm, tức các vật báu.

2. Pháp trang nghiêm, tức là gió, linh, cây cối... đều nói pháp.

3. Người trang nghiêm, tức chúng sinh thắng thiện sống nơi ấy.

Trong đoạn này từ câu đầu cho đến câu "ba mươi bảy phẩm trợ đạo là Tịnh độ của Bồ-tát" là nói về người trang nghiêm, đều nói người thiện sinh sang nước ấy. Câu "Tâm hồi hướng..." là nói về sự trang nghiêm và pháp trang nghiêm. Cho nên văn sau có nói "đạt được cõi nước có tất cả các công đức". Lý chân thật thì đều thông, nhưng lời thì có ẩn và hiển.

Thứ ba, tùy văn giải thích. Trong phần căn cứ theo nhân, trước giải thích đoạn thứ nhất là tâm khởi hạnh. Tâm có ba là Trực tâm, Thâm tâm và Đại thừa tâm. Về tâm Đại thừa này thì trong phần trang nghiêm đầu tiên nói ở sau ghi là Bồ-đề tâm, vả lại trong phần ấy còn có một loại tâm khác tên là phát hạnh tâm, nhưng lược không ghi. Ý khởi hạnh gọi là phát hạnh tâm.

Đầu tiên nói Trực tâm là Tịnh độ tức là đối với quả mà luận nhân, ứng với câu "Chỉ nguyện được nói hạnh Tịnh độ" ở đoạn trước. Quả thanh tịnh vi diệu, nếu dùng tâm trống không thì chẳng được, cho nên cần phải nói Trực tâm là nhân. Trực tâm có hai loại như kinh Niết-bàn đã ghi, đó là:

1. Tự hành trực, khởi hạnh chẳng luống suông.

2. Hóa tha hạnh trực, thì lợi vật chẳng tà vạy.

Từ nhân này mà được quả Tịnh độ. Thế Tôn từ trong nhân mà lập tên quả, cho nên nói trực tâm là Tịnh độ, giống như thế gian nói thức ăn là sinh mạng. Các hạnh khác cũng như thế.

"Khi Bồ-tát thành Phật, thì những chúng sinh không siểm khúc sinh sang nước đó", đây là luận nhân được quả, cũng gọi là nêu quả để hiển nhân, ứng với câu "nguyện được nghe cõi Phật thanh tịnh" ở trên. "Bồ-tát thành Phật" tức chứng đắc Phật quả. "Chúng sinh không siểm khúc sinh sang nước ấy", là cõi nước thanh tịnh. Chẳng siểm khúc là tên khác của trực tâm. Bồ-tát tự trực tâm, thì sao có thể khiến cho các chúng sinh trực tâm sinh vào cõi nước của ngài? Gồm bốn nghĩa:

1. Vì sức tịnh nghiệp của trực tâm tự nhiên cảm được những chúng sinh không siểm khúc sinh sang, như kẻ sát sinh thì tự nhiên cảm các chúng sinh sát sinh sinh vào nhà mình.

2. Do mình trực tâm mà khiến cho các chúng sinh trực tâm khác thích gần gũi yêu mến, vì thế làm các chúng sinh không siểm khúc sinh sang nước ấy.

3. Mình trực tâm dạy dỗ các chúng sinh được độ kia, khiến họ quy hướng về, cho nên các chúng sinh không siểm khúc sinh sang.

4. Do trực tâm mà được Tịnh độ tốt đẹp, do cõi nước tốt đẹp, cho nên chúng sinh đều thích cư trú, vì thế các chúng sinh không siểm khúc sinh sang. Các hạnh khác cũng như thế.

Thứ hai, nói Thâm tâm, là đối với quả mà luận nhân. Tin thích ân cần gọi là thâm tâm, Địa luận nói thâm tâm là tâm tin ưa... "Khi Bồ-tát thành Phật..." là luận nhân được quả. Nói những chúng sinh có đầy đủ các công đức sinh sang nước kia", tức cho thâm tâm là nhân của các hạnh, có thể sinh muôn đức. Vì sức này mà chúng sinh có đầy đủ công đức sinh về.

Nói tâm Đại thừa là Tịnh độ tức đối quả luận nhân. Đây gọi tâm cầu Phật là tâm Đại thừa. Hành vận chuyển thông suốt gọi là thừa, trong các thừa không có thừa nào hơn nên gọi là Đại. Lại Phật, Bồ-tát gọi là Đại. Sở thừa của bậc Đại nhân, nên gọi là Đại thừa. Ý cầu mong việc này gọi là tâm Đại thừa. Có bộ kinh ghi là tâm Bồ-đề thì cũng không sai. Do đây mà được cõi nước nên gọi là Tịnh độ; đắc quả thì có thể biết được.

Trên là nói về tâm khởi hạnh, sau đây là nói về hạnh được tâm kia khởi. Gồm hai:

1. Nói về thể của hạnh.

2. Từ câu "ba mươi bảy phẩm Trợ đạo" trở xuống là nói về hạnh thành thục đắc đạo. Trong đoạn đầu nói về thể của hạnh, thì sáu Độ là tự lợi, từ "bốn Vô lượng tâm" trở xuống là nói về lợi tha. Trong phần tự lợi, nói bố thí là nêu nhân, từ câu "Bồ-tát thành Phật..." là luận nhân được quả. Nói "xả bỏ tất cả" tức là Bố thí. Do mình bố thí cho nên cảm chúng sinh kia sinh về. Nói "Trì giới" là nêu nhân, từ câu "Bồ-tát thành Phật..." là luận nhân được quả. "Nói chúng sinh tu mười nghiệp đạo thiện, hạnh nguyện viên mãn sẽ sinh về nước ấy", tức nói mười thiện đạo là giới, thực hành thập thiện đạo là giới hạnh, nguyện viên mãn tức tâm giới đã cùng tột. Vì tự trì giới, cho nên khiến cho chúng sinh tu thập thiện, hạnh nguyện viên mãn sinh về. Nói nhẫn nhục là nêu nhân, sau nói được quả. Kinh văn khác nhau. Vả lại, văn kinh nói thẳng rằng "Các chúng sinh đủ ba mươi hai tướng trang nghiêm sẽ sinh sang nước ấy", đây là nói thẳng vào quả. Nghĩa này thế nào? Tu nhẫn thì xa lìa sâu hận được báo thân đoan chánh. Bồ-tát tự tu nhẫn nhục, đạt được các tướng quý và vẻ đẹp thì vị lai những chúng sinh tu hành nhẫn nhục được các tướng quý và vẻ đẹp sinh về. Có bản nói "Chúng sinh nhu hòa có đủ ba mươi hai tướng quý sẽ sinh về". Đây là nói về nhân chung. Nhu hòa là tên khác của nhẫn nhục. Bồ-tát tự tu nhẫn nhục nhu hòa được quả

tướng hảo, thì vị lai lại có những chúng sinh như thế sinh về. Ba mươi hai tướng thì như kinh Niết-bàn đã nói, kinh Địa Trì cũng có ghi. Các hạnh đều đạt được là luận theo nhẫn. Nói tinh tấn là nêu nhân. Từ câu "Bồ-tát thành Phật..." là luận nhân được quả. Siêng năng tu tất cả tức là Tinh tấn. Nói thiền định là nêu nhân, từ câu "Bồ-tát thành Phật..." là luận nhân được quả. Nhiếp tâm chẳng loạn gọi là Thiền định. Trí tuệ là nêu nhân, từ câu "Bồ-tát thành Phật..." là luận nhân được quả. "Những chúng sinh đạt chánh định sinh sang nước ấy", hàng chủng tánh trở lên gọi là chánh định tụ. Tuệ hạnh đã thành tựu thì trụ tại chánh định tụ. Người trụ ở chánh định là do thành tựu tuệ hạnh. Do tự tu tuệ mà chánh định chẳng lui sụt, nên khiến cho những chúng sinh như thế sinh về.

Trong phần lợi tha, đầu tiên nêu bốn Vô lượng tâm là nói về tâm lợi tha, thứ hai nêu bốn nhiếp là nói về hạnh lợi tha, thứ ba nêu phương tiện là nói về trí lợi tha. Trong phần tâm lợi tha thì bốn Vô lượng tâm là Tịnh độ của Bồ-tát, đây là đối với quả mà luận nhân. Từ, Bi, Hỷ, Xả là bốn Vô lượng tâm, văn sau sẽ giải thích. Câu "Bồ-tát thành Phật..." là luận nhân được quả. Yêu mến gọi là Từ, thương xót gọi là Bi, vui mừng là Hỷ, vong hoài là Xả, tâm không chấp giữ gọi là vong hoài. Trong hạnh lợi tha, nói bốn Nhiếp pháp là nêu nhân. Bốn nhiếp là Bố thí, Ái ngữ, Lợi hành và Đồng sự, ý nghĩa như Biệt chương đã nói, nay nên luận thêm. Đầu tiên là giải thích tên gọi. Bố thí, như trên đã giải thích. Nhân bố thí tài vật mà chúng sinh theo đạo gọi là Bố thí nhiếp. Pháp này và đàn độ có gì khác nhau? Thể thì đồng mà nghĩa thì khác. Nếu chỉ ban phát tài vật thì gọi là Đàn độ; Nếu nhờ nơi bố thí tài vật mà mọi người theo đạo tu tập thì gọi là bố thí nhiếp. Ái ngữ, tức nói lời hòa dịu dễ mến. Nhân ái ngữ mà chúng sinh theo Đạo tu tập gọi là Ái ngữ nhiếp. Lợi ích, trong kinh luận cũng gọi là lợi hành, giải thích nghĩa chung thì chỉ là một, nhưng nếu giải thích riêng, thì làm nhuần thấm đầy đủ là lợi ích, giáo hóa khiến chúng sinh phát khởi tu đạo gọi là Lợi hành; nhân lợi hành mà khiến người theo đạo tu tập gọi là Lợi hành nhiếp. Đồng lợi, trong kinh luận gọi là đồng sự cũng gọi là đồng hành, giải thích chung thì chỉ một, nếu phân biệt thì cùng làm việc gọi là Đồng sự, cùng tu hành gọi là đồng hành, cùng thành tựu đức gọi là đồng lợi. Nghĩa đầu là bậc hạ, thứ hai là bậc trung, thứ ba là hơn hết. Nhân đồng sự mà khiến chúng sinh tu đạo gọi là đồng sự nhiếp, Đồng hành nhiếp. Câu "Bồ-tát thành Phật..." là luận nhân được quả. "Các chúng sinh được nhiếp phục bởi giải thoát sẽ sinh sang nước ấy", tức là dùng bốn Nhiếp pháp, nhiếp phục các chúng sinh khiến cho họ được giải thoát, đến thời

vị lai khi thành Phật, sẽ có những chúng sinh được nhiếp phục giải thoát xuất thế sinh sang.

Trong Trí lợi tha nói phương tiện là nêu nhân. Trí giáo hóa khéo léo gọi là phương tiện. Ở đây nên nói đủ "Bốn Vô ngại tuệ là phương tiện". Cho nên sau đó nói: "Chúng sinh đạt được tuệ vô ngại sinh sang nước ấy", chứng quả thì có thể tự biết.

Trên là nói về hạnh, sau đây là nói về đạo hạnh thành thục rỗng thông gọi là đạo. Đạo hạnh rất nhiều, ở đây chỉ lược nêu ba mươi bảy phẩm.

"Ba mươi bảy phẩm là Tịnh độ của Bồ-tát", là đối quả luận nhân, nghĩa sẽ giải thích ở sau. Câu "Bồ-tát thành Phật..." là luận nhân được quả. Câu "Các chúng sinh có đủ Niệm xứ, Chánh cần, Thần túc, Căn, Lực, Giác, Đạo sinh sang nước ấy", là nói các chúng sinh có đầy đủ đạo sinh về. Niệm tức bốn Niệm là thân, thọ, tâm, pháp; Cần tức bốn cần là:

1. Điều ác chưa sinh làm cho chẳng sinh.
2. Điều ác đã sinh thì mau chóng diệt trừ.
3. Điều thiện chưa sinh thì làm cho sinh.
4. Điều thiện đã sinh thì làm cho tăng trưởng.

Thần túc tức là Như ý túc: Dục định, tấn định, niệm định, tuệ định. Căn tức năm Căn: Tín, tấn, niệm, định tuệ. Lực tức năm Lực, tên cũng đồng năm Căn. Giác tức Bảy giác: Niệm, trạch pháp, tinh tấn, ỷ, hỷ, định và xả. Đạo tức tám Chánh đạo: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh mạng, chánh nghiệp, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.

Vì tự mình tu nên khiến các chúng sinh này sinh về. Trên là nói về hạnh, sau đây là nói về tâm hồi hướng chuyển hạnh. Dùng sức hồi hướng làm cho các hạnh trước xả bỏ các hữu mà hướng đến Niết-bàn, nên gọi là chuyển hạnh. Nói hồi hướng là nêu nhân, tức xoay pháp thiện của mình về chỗ hướng đến gọi là hồi hướng. Hồi hướng có ba:

1. Hồi hướng Bồ-đề, tức dùng thiện căn của mình cầu Bồ-đề.
2. Hồi hướng chúng sinh, xoay chuyển thiện căn của mình trở lại ban cho chúng sinh.
3. Hồi hướng thật tế, xoay thiện căn của mình trở về cầu mé chân thật, như Biệt chương đã giải thích đủ.

Câu "Bồ-tát thành Phật..." là luận nhân được quả, cũng gọi là nêu quả để hiển nhân. Nói "được cõi nước có đầy đủ công đức", nghĩa là các câu ở trên nói về người trang nghiêm để nêu việc người thiện sinh

sang nước kia, còn câu này nói về sự và pháp trang nghiêm nên mới nói “Cõi nước có đủ công đức”. Các vật báu trang nghiêm và các Phật pháp gọi là cõi nước có đủ các công đức. Trên là nói về tu thiện khởi hạnh Tịnh độ, dưới đây là nói về lìa ác bỏ hạnh uế độ.

Cõi nước đạt được không có các điều xấu ác. Trong đó có ba câu, một câu “thuyết trừ tám nạn” là dạy người xa lìa tội lỗi, hai câu sau nói về tự xa lìa. “Thuyết pháp trừ tám nạn là Tịnh độ” tức đối quả luận nhân, nghĩa là dạy người trừ nạn là nhân Tịnh độ. Thế nào là tám nạn? Ba đường là ba nạn, bốn nạn trong loài người là:

1. Những người mù bẩm sinh.
2. Thế bi triện thông gọi là kiến.
3. Sinh thời không gặp Phật.
4. Uất-đơn-việt.

Trong bốn nạn này thì nạn thứ nhất là căn cứ theo khổ, nạn thứ hai là căn cứ theo ác, hai nạn này thuộc về thể nạn, thứ ba là căn cứ theo thời; nạn thứ bốn căn cứ theo xứ; tổng cộng bảy nạn; nạn thứ tám là sinh vào cõi trời Trường thọ. Nghĩa là ở cõi sắc và vô sắc, nơi đây không có bước khởi đầu nhập Thánh đạo, cho nên gọi là nạn, trừ Bích-chi-Phật. Dạy người tu đối trị để xả bỏ tám nạn này nên gọi là “Thuyết trừ”. Tu tập các pháp đối trị nào để trừ tám nạn? Căn cứ theo luận Thành Thật thì bốn luân của trời người đối trị với tám nạn:

1. Trụ nơi cõi thiện, tức là sinh vào vùng trung tâm, đối trị với năm nạn là ba đường, Uất-đơn-việt và trời Trường thọ.

2. Nương vào người thiện, nghĩa là gặp Phật xuất thế, đối trị với nạn sinh thời không gặp Phật ở đời.

3. Tự phát chánh nguyện, nghĩa là có tâm chánh kiến, đối trị với thế bi triện thông.

4. Luôn trồng căn lành để đối trị với các nạn đui, điếc, câm, ngọng bẩm sinh.

Nếu chỉ căn cứ theo hạnh để luận về đối trị thì thọ trì giới cấm đối trị với ba đường; thích thực hành pháp bố thí, xa lìa bỏn sẻn, đối trị với đui, điếc... bẩm sinh; tu tập tin hiểu chân chánh đối trị với thế bi triện thông; gần gũi Thiện tri thức, nguyện được gặp Phật xuất thế đối trị với nạn sinh thời không gặp Phật. Nguyện sinh vào vùng trung tâm đối trị với Uất-đơn-việt và trời Trường thọ. Dạy người trừ nạn, được cõi nước an tịnh, cho nên gọi là cõi. Câu “Khi Bồ-tát thành Phật...” là luận nhân được quả. Cõi nước không có ba ác, tám nạn, tức không có quả ác. Dạy người trừ nạn là nhân; Tịnh độ không có nhân, xa lìa nạn biện thông, lẽ

ra là không nhân, vì sao lại nói chung là không có quả? Kinh Niết-bàn nói Nhất-xiển-đề... là báo chướng, nhiều đời tích tập mới thành, vì thế nói lìa nhân này cũng gọi là không có quả.

Hai câu sau là tự xa lìa lỗi "Tự giữ giới hạnh chẳng chê lỗi người là Tịnh độ", tức là giữ giới xuất gia, xa lìa lỗi về Đạo. Mình không phạm giới gọi là tự giữ giới. Chẳng thấy lỗi người gọi là chẳng chê lỗi người, đây là nêu nhân. "Khi Bồ-tát thành Phật..." là luận nhân được quả. Cõi nước không có danh từ phạm giới cấm là không có nhân ác. Danh từ phạm cấm còn không, hà huống gì có việc phạm cấm? Nêu ý này để hiển thị cảnh giới rốt ráo thanh tịnh.

"Thực hành thập thiện nghiệp đạo là Tịnh độ", tức giữ giới tại gia, xa lìa tội lỗi của thế tục. Như kinh Niết-bàn, khi luận về đức thứ tư (tịnh) cũng nói rõ mười thiện đạo là nhân của Tịnh độ, tương tự như kinh này. Thân lìa ba tà, miệng không có bốn lỗi, ý dứt ba ác là mười. Mười điều này thuần là làm lợi ích nên gọi là thiện. Đạo có hai nghĩa:

1. Đối với tư, tâm thông suốt đến tư trước gọi là đạo, nếu đối với quả sau thì từ nhân thông đến quả gọi là đạo; gồm có năm bậc như kinh đã nói; đó là mười thiện của phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát và Phật, đầy đủ như Biệt chương đã ghi. Bồ-tát tu tập đầy đủ mười thiện này làm nhân cho Tịnh độ, nên gọi là độ (cõi).

Sau đây là nói về "Đắc quả". Nói chung về các chúng sinh tu nhân quả thập thiện sinh sang nước kia. Chẳng yểu mạng là không có quả của sát sinh, nói giàu có lớn là không có quả của trộm cắp, đây là nói không quả. Nói Phạm hạnh là không có hạnh tà dâm; lời nói chắc thật là không có hạnh vọng ngữ; thường nói lời nhu hòa, là không có hạnh của ác khẩu, đây là nói không nhân. Quyến thuộc chẳng xa lìa là không có quả của lưỡng thiệt; khéo hòa giải tranh tụng là không có hạnh lưỡng thiệt; lời nói có lợi ích là không có hạnh ỷ ngữ; lời nói không ganh ghét là không có hạnh tham lam tật đố; lời nói không sân hận là không có hạnh giận dữ; lời nói có chánh kiến tức không có hạnh tà kiến. Tự tu mười thiện làm nhân cho nên cảm được chúng sinh ấy sinh về. Ba câu sau này cũng là chung cho người trang nghiêm.

Trên nói thể của hạnh, sau đây là nói về nghĩa hạnh tu thứ tự thành tựu. Gồm hai:

1. Phân biệt.
2. Tổng kết khuyên tu.

Trong phần phân biệt, có nói "Như thế! Bảo Tích!", là lời cáo phát chung, tức là việc nói dưới đây thật đúng như vậy, nên gọi là "như

thị” (như thế).

Tùy theo Trực tâm kia, tức là nói chủng tánh tâm, vì hàng Chủng tánh trở lên, tâm không tà vạy hư dối, nên gọi là Trực. Nói “thì luôn phát hạnh” tức là hành giải tâm, vì hạnh giải phát tâm cầu hạnh xuất thế gian cho nên gọi là phát hạnh. Nói “Tùy theo việc phát hạnh kia” tức nương đoạn trước phát khởi văn sau. Được thâm tâm tức là tâm Sơ địa. Sơ địa trở lên tin thích bền chắc nên gọi là thâm tâm.

“Tùy thâm tâm kia mà ý điều phục” là hạnh của Địa thứ hai. Trong Địa thứ hai, trì giới xa lìa lỗi lầm gọi là điều phục; cho nên mười trực tâm của Địa thứ hai có nói tâm nhu hòa và tâm điều phục.

“Tùy ý điều phục kia thì được như thuyết mà hành” là hạnh của Địa thứ ba. Nương vào điều đã nghe mà tu gọi là như thuyết mà hành. Cho nên Địa thứ ba nói như thuyết thực hành là được Phật pháp. Không thể chỉ miệng nói mà vắng lặng nhập vào các thiền định.

“Tùy như thuyết mà hành thì có thể hồi hướng” là hạnh của Địa thứ tư, năm, sáu. Vì tu tập thuận nhẫn hướng đến vô sinh, cho nên gọi là hồi hướng.

“Tùy hồi hướng kia mà có phương tiện”, là hạnh của Địa thứ bảy; Vì tu tập mười phương tiện tuệ, nên gọi là phương tiện.

“Tùy phương tiện thì sẽ thành tựu chúng sinh” là phát khởi thắng hạnh của Địa thứ bảy, cũng có thể Địa thứ bảy tu vô lượng đức, giáo hóa chúng sinh nên gọi là thành tựu chúng sinh.

“Tùy nơi thành tựu chúng sinh mà được cõi Phật thanh tịnh” là hạnh của Địa thứ tám. Địa thứ tám tu tập làm thanh tịnh cõi Phật nên gọi là cõi Phật thanh tịnh.

“Tùy cõi Phật tịnh mà thuyết pháp tịnh” là hạnh của Địa thứ chín. Địa thứ chín có biện tài thuyết pháp cho người nghe, nên gọi là thuyết pháp tịnh.

“Tùy thuyết pháp tịnh thì trí tuệ tịnh” là hạnh của Địa thứ mười. Địa thứ mười thành tựu trí tuệ Ba-la-mật, nên gọi là trí tuệ tịnh.

“Tùy trí tuệ tịnh thì tâm tịnh” là kim cang tâm tịnh. Nói “Tùy tâm tịnh” là y cứ vào ý trước để phát khởi ý sau. “Thì tất cả công đức đều tịnh” là quả Phật tịnh. Do kim cang tâm mà được tất cả công đức thanh tịnh của Phật. Quả Tịnh độ thuộc về tất cả công đức thanh tịnh.

Trên là luận riêng, sau đây là kết luận khuyên tu. Các câu trên đều y cứ theo văn sau để khuyên tu, còn các câu khác lược bỏ không nêu. Nói “vì thế” nghĩa là nói “Tâm tịnh thì được Tịnh độ có tất cả công đức của Phật” nêu trên. “Nếu Bồ-tát muốn được cõi tịnh thì nên tịnh

tâm mình", đây là nêu quả để khuyên tu nhân. "Tùy tâm tịnh thì cõi Phật tịnh" tức là luận nhân được quả.

Có người nói rằng tâm tịnh là quả. Điều này chẳng phải, văn sau có giải thích: Vì khi còn làm Bồ-tát ý chẳng tịnh sao? Ý tức là tâm; điều này rõ ràng chẳng phải quả.

Trên đã chính thức luận về nhân quả Tịnh độ, sau đây là phần lớn thứ hai nói về trừ nghi hiển Tịnh độ. Vì sao phải như thế? Trước nói nhân Tịnh độ được quả Tịnh độ, mà Đức Phật thị hiện sống ở uế độ, sự và lời trái nhau thì điều nói ra thật khó tin, cho nên cần phải giải trừ mối nghi để thành tựu nghĩa trước đã nêu. Các kinh phần nhiều như thế. Cho nên trong kinh Niết-bàn, Đức Phật dạy Bồ-tát tu hạnh tịnh cõi Phật, thì Đức vương liền hỏi rằng: "Vì sao Như Lai không tu hạnh làm thanh tịnh cõi Phật mà tự cư trụ ở cõi uế? Phật liền đáp: "Cõi nước của ta thường thanh tịnh", tương tự như cõi này. Văn này gồm ba đoạn:

1. Xá-lợi-phất khởi tâm nghi, suy nghĩ.

2. Từ câu "Phật biết điều Xá-lợi-phất suy nghĩ..." trở xuống là Phật trả lời để hiển Tịnh độ.

3. Từ câu "Khi Phật hiện cõi nước trang nghiêm thanh tịnh..." là phần giáo hóa đạt được lợi ích.

Đoạn thứ nhất:

Nói "Lúc bấy giờ" tức thời gian phát sinh niệm nghi ngờ, nghĩa là thời gian thuyết. Nói Xá-lợi-phất là nêu người có niệm nghi, trong kinh cũng gọi là Thu Lộ Tử, còn gọi là Ưu-ba-đề-xá. Xá-lợi là tên của người mẹ, mắt của người mẹ tựa như xá-lợi nên có tên ấy. Hán dịch là Thân. Phất-đa-la, Hán dịch là Tử. Con của bà Xá-lợi nên gọi là Xá-lợi-phất. Nói Thu Lộ tử là tên người mẹ, vì mắt của người mẹ tựa như mắt chim Thu lộ, cho nên đặt tên là Thu Lộ, vì đặt tên theo người mẹ nên gọi là Thu Lộ Tử. Ưu-ba-đề-xá là luận nghị; người này thông minh, trí tuệ sáng tỏ, nạn vấn, luận biện rất giỏi, cho nên đặt tên như thế. Vì sao chỉ có người này khởi nghi? Vì người này rất thông minh, trí tuệ bậc nhất, có thể phát sinh tâm nghi đối với pháp sâu xa, cho nên chỉ có một mình ngài khởi nghi mà thôi. Văn sau cũng có mấy lần như thế.

"Nhờ vào oai thần của Phật" là nêu nguyên do nghi ngờ; kẻ dưới nương vào sức của bậc trên gọi là thừa (nhờ vào). Oai tức oai đức, thần tức thần lực. Ở đây nói nhờ oai lực của Như Lai gia bị, mà sinh niệm nghi. Vì sao như thế? Vì niệm này sẽ khai phát một sự việc rất lớn, cho nên phải nương nhờ. Nói "nương nhờ oai lực của Phật", là hiển thị niệm khế hợp với thường.

"Nghĩ rằng" tức chánh thức khởi tâm nghi. Sau đó là hiển tướng nghi.

"Nếu tâm Bồ-tát tịnh", là nêu lại lời Phật nói ở trên. Sinh nghi là do lời này cho nên phải nêu lại.

Sau đây là căn cứ theo việc sinh nghi: Nói "Thế Tôn ta" là nêu lên người bị nghi. Để phân biệt với các Đức Phật ở cõi Tịnh phương khác nên gọi là "Thế Tôn ta". Đức Phật này trụ ở cõi uế, nếu bị nghi ngờ thì đáng kinh sợ, cho nên phải nêu riêng. Phật đã đầy đủ các công đức, được thế gian kính ngưỡng cho nên có hiệu là Thế Tôn. Bậc tôn quý giáo hóa dạy dỗ ta, gọi là Thế Tôn ta.

"Khi xưa còn là Bồ-tát, ý chẳng tịnh sao, mà cõi Phật lại chẳng tịnh như thế?", đây là nêu lên điều nghi. Nói rằng: "Xưa còn là Bồ-tát, ý chẳng tịnh sao?" là căn cứ theo quả để nghiệm nhân, nghi rằng tâm chẳng tịnh. Ý tức là tâm. Trước kia Đức Phật nói tâm tịnh thì cõi nước tịnh, nay Phật trụ ở cõi chẳng tịnh; xưa còn làm Bồ-tát ở giai vị tu nhân, tâm há chẳng tịnh sao mà cõi Phật này chẳng tịnh như thế, là dùng nhân để nghiệm quả, nghi rằng không có cõi tịnh. Xưa có tâm tịnh thì sẽ có cõi tịnh, vì nhân duyên gì mà cõi nước đạt được hôm nay chẳng tịnh như thế?

Sau đây là Đức Phật giải thích để hiển thị Tịnh độ. Hiển thị thế nào? Nói rằng cõi nước thật thanh tịnh mà chúng sinh chẳng thấy, cõi nước tùy theo chỗ chẳng thấy, nên chẳng thanh tịnh. Văn gồm ba phần:

1. Phật chính thức hiển thị Tịnh độ.
2. Loa kế hỗ trợ để hiển thị Tịnh độ.
3. Như Lai lặp lại.

Ba phần này thành tựu cho nhau. Phật là hóa chủ vừa là người bị nghi, cho nên Phật phải giải thích trước. Phật tuy có nói tịnh, nhưng không người chứng kiến, cho nên lời nói khó tin, vì thế cần phải có Loa Kế nêu lên điều đã thấy để trợ giúp, hoàn thành lời Phật. Tuy Loa Kế nói mình đã thấy tịnh, nhưng Xá-lợi-phất chẳng thấy, giống như nói chẳng tin, cho nên Đức Phật phải hiển thị cõi Tịnh một lần nữa để trợ giúp hoàn thành lời của Loa Kế. Dùng ba phen này xoay vần giúp nhau mới hiển bày Tịnh độ, tướng uế độ mới dứt. Vả lại trong phần thứ nhất, Đức Phật hiển thị Tịnh độ là để cho người nghe biết, phen thứ hai, Loa Kế nói mình đã thấy Tịnh độ là để người sinh tin hiểu, phen thứ ba, Như Lai che uế hiển tịnh là để cho người chứng kiến; đây là cách thứ tự dạy người.

Nói “Đức Phật biết niệm nghi ấy”, là nêu nguyên do để hiển thị Tịnh độ. Do biết được điều nghi, cho nên mới chỉ dạy.

“Liền bảo rằng...” là chính thức hiển bày Tịnh độ. Có bốn câu dùng dụ để hiển thị:

1. Như lai căn cứ theo dụ để phản vấn Xá-lợi, tức căn cứ theo việc Xá-lợi-phất đã biết so sánh với việc chưa biết, cho nên cần phản vấn.

Nói “Ý này thế nào?”, là căn cứ theo tâm để hỏi chung, hỏi ý hiểu, tức nơi ý của ông hiểu thế nào? “Mặt trời, mặt trăng há...” trở xuống là căn cứ theo sự để hỏi riêng. Đầu tiên hỏi “mặt trời, mặt trăng há chẳng tịnh ư?”, là một câu hỏi, tức căn cứ theo việc ấy để nói rõ cõi nước chẳng phải uế, vì thế mà hỏi Xá-lợi-phất. Da (ư?) là lời phủ định. “Mà người mù chẳng thấy?” là một câu hỏi nữa, tức căn cứ theo việc ấy để nói rõ lý do chẳng thấy, cho nên mới hỏi.

2. Xá-lợi-phất trả lời. Nói “không ạ!” là đáp chung, để nêu rõ ý nghĩa mặt trời, mặt trăng tuy người mà chẳng thấy, nhưng chẳng phải bất tịnh, nên trả lời là “không ạ!”. Sau đây là lời đáp riêng.

“Đây là lỗi của người mù”, đây là trả lời câu hỏi sau, suy ra lỗi do người mù.

“Chẳng phải là lỗi của mặt trời, mặt trăng” là trả lời câu hỏi trước, trừ lỗi cho mặt trời, mặt trăng, nói rõ mặt trời, mặt trăng kia không có lỗi bất tịnh.

3. Phật nắm bắt lời đáp mà so sánh để hiển thị Tịnh độ. “Vì chúng sinh có tội nên chẳng thấy cõi Phật của Như Lai trang nghiêm, thanh tịnh”, đây là nắm bắt câu trả lời trước để suy định là lỗi do phàm phu. Nói “Chẳng phải là lỗi của Như Lai”, tức nắm bắt câu trả lời sau mà giải trừ lỗi nơi Phật. Lời này hơi kín nhiệm. Nếu căn cứ theo dụ lẽ ra nên nói “Chẳng phải lỗi của cõi Phật”. Nhưng trước kia Xá-lợi-phất nghi ngờ Phật, cho nên nay cũng miễn trừ lỗi nơi Phật, vì thế mới nói “Chẳng phải là lỗi của Như Lai”. Lời này thì gồm chung, nếu phân biệt thì có hai: Một là, chẳng phải trong nhân, Như Lai có lỗi tâm bất tịnh; hai là, chẳng phải trong quả, Như Lai có lỗi cõi bất tịnh.

4. Y cứ theo lời đã nói để kết luận cõi nước của mình thanh tịnh, mà suy định do họ chẳng thấy.

“Ông tự chẳng thấy, tại sao lại nghi ngờ tâm và cõi nước của ta không thanh tịnh”. Từ đây trở xuống là phần thứ hai, Loa Kế diễn bày Tịnh độ. Phật tuy có nói thanh tịnh, nhưng không có người chứng kiến việc tịnh thì chẳng có ai tin, cho nên Loa Kế nói Tịnh để trợ giúp thành tựu.Vả lại, Xá-lợi-phất chưa trừ nghi chấp về tướng uế, cho nên Loa Kế

hiển tịnh để phá trừ. Văn gồm bốn đoạn:

1. Trách ngăn tâm chấp uế của Xá-lợi-phất.

2. Từ câu "vì sao..." trở xuống là Loa Kế tự trình bày điều đã thấy, để chứng minh cõi nước chân thật thanh tịnh, hầu thành tựu việc bảo Xá-lợi-phất chẳng nên suy nghĩ như thế.

3. Từ câu "Xá-lợi-phất nói ta thấy cõi này..." là Xá-lợi-phất nêu điều mình thấy để chứng minh cho việc chẳng phải cố ý trái phạm.

4. Loa Kế giải thích nguyên do Xá-lợi-phất thấy uế và nguyên do Bồ-tát thấy thanh tịnh.

Trong đoạn thứ nhất, nêu Loa Kế Phạm vương, tức là nói người ngăn trách; Xá-lợi-phất là người bị ngăn trách.

"Chớ suy nghĩ như thế, cho rằng cõi này bất tịnh", là lời khuyên răn.

Từ đây trở xuống là phần thứ hai, Loa kế trình bày điều đã thấy, để chứng minh cho cõi nước thanh tịnh. Nói "Vì sao như thế?" là vấn cật ý trước để phát khởi ý sau. "Vì sao chẳng nên cho rằng cõi Phật này bất tịnh?". Từ câu "Ta thấy..." trở xuống là nói điều mình thấy, để chứng minh cho cõi nước thật thanh tịnh, hầu thành tựu điều chẳng nên nghĩ của Xá-lợi-phất ở trước.

"Ta thấy cõi nước thanh tịnh, như cung điện của trời Tự tại", đây là so sánh để hiểu rõ. Ở đây nên gọi nơi cư trụ của Phạm thiên trung gian là Tự tại cung. Vì sao gọi là Phạm thiên trung gian? Ở cõi Sơ thiền trừ giác còn quán, gọi là Trung gian thiền. Những vị trời này trị ở đâu? Sơ thiền có ba tầng trời là Phạm phụ thiên, Phạm chúng thiên và Đại Phạm thiên; Phạm chúng và Phạm phụ đồng trụ ở một nơi, dân và vua riêng biệt; Đại phạm là Phạm vương trung gian. Vì sao biết Đại phạm này là Tự tại thiên? Như kinh nói ngoại đạo chấp Tự tại thiên là Đại phạm vương, vị trời này tự tại thống lãnh các vị vương trong một ngàn thế giới nên gọi là Tự tại thiên. Trụ xứ Phạm vương này gọi là Tự tại cung. Đây là nơi Loa Kế cư trụ. Loa Kế thấy cõi nước thanh tịnh giống như cõi Tịnh kia. Theo Phật lý thì cõi Phật thanh tịnh vượt trên ba cõi, đây là do Loa Kế tùy theo phần mình thấy mà nói ra thôi.

Đoạn thứ ba, Xá-lợi-phất trình bày điều mình thấy để nói rằng chẳng có tâm xấu ác cố ý trái phạm, thuyết là uế. Cho nên nói: "Tôi nay thấy cõi này đầy dẫy gò đồi, hầm hố, gai góc, cát đá...".

Từ câu "Loa Kế nói..." là đoạn thứ tư, Loa Kế giải thích nguyên do Xá-lợi-phất thấy uế và Bồ-tát thấy tịnh. Giải thích nguyên do Xá-lợi-phất thấy uế là khiến người nhàm chán xa lìa, giải thích nguyên do

Bồ-tát thấy tịnh, khiến người tu học theo. Trước nói lý do Xá-lợi-phất thấy uế. Nói “tâm có cao thấp, chẳng nương theo tuệ Phật” là nguyên do thấy uế. Tâm có cao thấp tức không có tâm Bi bình đẳng; đối với chúng sinh có tâm phân biệt thuận nghịch, thiện ác khác nhau nên gọi là tâm cao thấp.

“Chẳng nương theo tuệ Phật”, tức không có trí sâu xa; đối với các pháp sinh tâm phân biệt nhiễm tịnh, không hữu, chướng ngại tuệ Phật sâu xa, cho nên nói là chẳng nương.

“Cho nên thấy cõi này bất tịnh”, chánh thức nói về việc thấy uế độ.

Sau đây là nói về nguyên do Bồ-tát thấy tịnh. “Đối với chúng sinh, thảy đều dùng thâm tâm bình đẳng thanh tịnh”, đây là nguyên do thấy tịnh. “Đối với chúng sinh đều bình đẳng” là có lòng Từ bình đẳng, đối lại với tâm cao thấp ở trước. Thâm tâm bình đẳng là nói có diệu tuệ, đối lại với việc Xá-lợi-phất chẳng nương theo Phật tuệ.

“Thì thấy cõi Phật này tịnh”, chánh thức nói thấy tịnh, đối lại với việc Xá-lợi-phất cố chấp thấy bất tịnh.

Trên là đoạn hai, Loa Kế hiển tịnh, sau đây là đoạn ba, Như Lai lại hiển tịnh. Vì trước đó Xá-lợi nói chẳng thấy tịnh, cho nên cần phải hiển tịnh một lần nữa. Văn được chia làm năm đoạn:

1. Như Lai hiện cõi tịnh.
2. Đại chúng cùng thấy.
3. Phật khuyên Xá-lợi-phất quán xét.
4. Xá-lợi trả lời Phật, nói đã thấy.
5. Phật căn cứ theo chỗ thấy để chỉ rõ cõi nước vốn thanh tịnh.

Trong phần đầu, Đức Phật dùng ngón chân ấn xuống đất là hiện tướng biến đổi cõi nước. Nói “Tức thời cõi tam thiên được các vật báu trang nghiêm”, đây là ẩn cõi uế, hiện cõi tịnh. “Thí như...”, là so sánh để chỉ rõ chỗ thù thắng, tức hiện thị đức Bất tư nghị của Phật.

Hỏi:

- Trước nói do tâm có cao thấp, chẳng nương theo Phật tuệ, cho nên thấy bất tịnh, vì sao nay Phật chẳng biến cải tâm kia để khiến cho họ thấy tịnh, mà lại ấn ngón chân xuống đất?

Đáp:

- Vì sự biến hóa sai biệt có ba:

1. Biến cảnh theo tâm.
2. Biến tâm theo cảnh.
3. Tâm cảnh đều biến.

Nay y cứ theo môn thứ nhất, là biến cảnh theo tâm, theo tâm cầu thấy tịnh của Xá-lợi-phất, để hiểu rõ cảnh uế không có tướng nhất định.

Phần hai, đại chúng đồng thấy. Đầu tiên khen là việc chưa từng có, sau là thấy tự thân ngồi trên tòa hoa sen. Xưa nay hằng cư trụ như thế mà nay mới thấy!

Phần thứ ba, Như Lai khuyên quán sát. "Ông hãy đến xem", tạm thời thấy chẳng phải là vĩnh viễn, cho nên nói "tạm xem"; hơn nữa thấy hay chẳng thấy đều nơi Xá-lợi-phất, chưa thể nhất định được, nên nói "tạm xem".

Phần thứ tư, Xá-lợi-phất đáp, nói về việc mình đã thấy. "Xin vâng! Bạch Thế Tôn", tức là vâng mệnh quan sát. Duy lời nói biểu thị sự cung kính, nghĩa là chuyên (chỉ xin); nhiên tức chấp nhận, có nghĩa là y thuận (thuận theo, vâng theo). Tức chỉ thuận theo lời Phật dạy quan sát cõi tịnh, cho nên nói: Xin vâng! (tuy nhiên). Sau đây là nói về điều đã thấy. "Vốn chẳng thấy, vốn chẳng nghe", là nêu lên việc từ xưa chưa từng thấy nghe. "Nay cõi Phật bỗng nhiên trang nghiêm thanh tịnh", là nói nay mới thấy. Nói lời này để hiển thị sự thanh tịnh kỳ diệu, giống như lời đại chúng khen ngợi là việc chưa từng có nêu ở trước. Vả lại muốn nói rằng cõi nước mới thanh tịnh chẳng phải từ lâu.

Phần năm, Như Lai một lần nữa nói cõi nước vốn đã thanh tịnh, để bài bác Xá-lợi-phất cho rằng cõi nước mới vừa thanh tịnh. Đầu tiên là nêu pháp, kế đến dùng dụ và sau là hợp. Về pháp, đầu tiên nói: "Cõi Phật của ta thường thanh tịnh", như thế thì rõ ràng chẳng phải là mới tịnh. "Vì muốn độ chúng sinh..." là luận ứng để hiển chân, thành tựu cho nghĩa cõi nước vốn thanh tịnh. Nói "Vì những chúng sinh hạ liệt..." là nói cõi nước bất tịnh, để hiển rõ đối với bậc thượng nhân thì cõi nước thường tịnh.

Hỏi:

- Cõi uế là do tự nghiệp của chúng sinh chiêu cảm, đâu liên quan gì đến việc của Phật, mà nói vì độ nên thị hiện cõi bất tịnh?

Đáp:

- Chúng sinh thấy uế thấy tịnh, thật là do tự nghiệp, nhưng chỗ thấy của chúng sinh là thấy cõi Phật, mà cõi Phật thanh tịnh vi diệu, vô ngại, có thể tùy theo chúng sinh mà hiện các tướng, cũng như hạt châu tịnh diệu thường tùy duyên mà hiện các màu sắc. Cõi Phật tùy duyên khiến người thấy thấy khác, vì thế nói "Vì độ người hạ liệt, nên hiện cõi bất tịnh".

Trong dụ, chư Thiên dụ cho người thấy cõi nước; phước trời chẳng đồng, thấy màu cơm khác nhau, người có hạnh chẳng đồng thấy cõi nước sai biệt, vì thế nên dùng làm dụ. Cùng một loại bát báu, dụ cho cùng ở một nước, dùng cõi nước trang nghiêm thân gọi là cùng thọ thực, tùy phước đức mà màu cơm khác nhau là dụ cho hạnh khác nhau, thấy cõi nước cũng khác". Nơi cõi Phật viên mãn vi diệu lại thấy khác nhau, như một loại cơm mà thấy màu sắc khác, đây chính là đồng một chất mà thấy khác.

Sau đây là hợp để hiểu rõ pháp:

"Như thế Xá-lợi-phất! Người tâm tịnh thì thấy cõi này có công đức trang nghiêm, đây là hợp với nghĩa "vị trời có đức nhiều hơn thì thấy chất cơm ngon hơn", cũng nên nói rằng: "Nếu người có tâm cấu uế thì thấy cõi bất tịnh", hợp với câu: "Vị trời có phước kém thì thấy cơm chẳng ngon", nhưng văn đã lược không ghi.

Trên là đoạn hai, nhân Xá-lợi-phất suy nghĩ mà Phật hiển thị cõi tịnh, từ đây xuống là đoạn thứ ba nói về việc giáo hóa được lợi ích. Văn gồm hai phần:

1. Do hiện tịnh được lợi ích.
2. Do trở lại cảnh uế mà lợi ích cho Thanh văn.

Trong phần đầu nói "Ngay khi Phật hiện cõi nước thanh tịnh", là nguyên do được lợi ích, sau đây là chánh thức nói lợi ích. Nói: "những người do Trưởng giả Bảo Tích dẫn đến đều đạt Vô sinh pháp nhẫn", tức biết cõi nước vốn thanh tịnh, xưa nay không có nhiễm ô có thể sinh khởi, cho nên được vô sinh. Nói "tám mươi bốn ngàn người phát tâm Bồ-đề", tức quán cõi tịnh nguyện cầu chứng đắc, cho nên phát tâm. Trong phần sau nói "Phật thâu thần lực, cõi nước trở về như cũ", là nguyên do lợi ích. Sau đây là chánh thức nói về lợi ích. "Ba mươi hai ngàn người xa lìa trần cấu được pháp nhãn tịnh", tức ngộ đạo, đạt sơ quả do thấy cõi nước biến đổi. Biết pháp hữu vi đều vô thường, chẳng giữ chẳng chấp gọi là xa lìa trần cấu. Bên trong xa lìa kiến hoặc gọi là lìa trần. Kiến đế rõ ràng gọi là pháp nhãn tịnh. Tám ngàn Tỳ-kheo chẳng thọ các pháp được lậu tận, ý giải, chứng đắc quả A-la-hán do thấy cõi nước biến đổi. Biết rõ các pháp trong ba cõi không có định tánh, chẳng sinh tâm tham đắm chấp thủ, gọi là chẳng thọ các pháp; ngay khi xa lìa trần nhiễm, nội tâm trừ hết ái nhiễm gọi là lậu tận, ngay khi lìa cấu thì đạt được trí vô học, gọi là ý giải.

PHẨM: PHƯƠNG TIỆN

Từ đây xuống là hội thứ hai, gồm chín phẩm. Phẩm này hiển rộng phương tiện quyền nghi của ngài Duy-ma, hầu phát khởi các phẩm sau, cho nên đặt tên là Phương Tiện.

- Phương tiện gồm bốn nghĩa:

1) Tấn thú phương tiện: Tức tiến đến quả vị, như Thất phương tiện trước Kiến đạo.

2) Quyền xảo phương tiện: Như Trí phương tiện trong hai trí. Thật ra không có Tam thừa quyền xảo để lập bày.

3) Thi tạo phương tiện: Tức phương tiện Ba-la-mật trong mười Ba-la-mật. Vì chỗ thực hiện rất khéo léo, nên gọi là phương tiện.

4) Tập thành phương tiện: Như Địa Luận nói: "Pháp này khéo thành tựu nên gọi là phương tiện", tức các pháp đồng thể cùng nhau tập thành một cách khéo léo, cho nên gọi là phương tiện.

Ba nghĩa trước chỉ thuộc về đức, một loại sau chung cho pháp.

Nay phương tiện được luận ở đây thuộc về nghĩa thứ hai quyền xảo phương tiện. Nhưng nghĩa quyền xảo lại có ba:

1. Thân phương tiện: Như hiện hình trong sáu đường, không có việc gì chẳng làm.

2. Khẩu phương tiện: Thật không có ba thừa quyền xảo để lập bày.

3. Ý phương tiện: hiện các việc như chứng quả Thanh văn, Duyên giác, khởi phiền não, nghiệp khổ...

Ở đây thì chánh là nói về phương tiện thân nghiệp, phụ nói khẩu và ý nghiệp. Cho nên văn sau nói: "Dùng vô lượng phương tiện như thế làm lợi ích chúng sinh". Vả lại trong đó vì khéo léo giáo hóa chúng sinh cũng tức là có Thi tạo phương tiện. Luận về các phương tiện này gọi là phẩm Phương Tiện.

Sau đây là theo văn giải thích. Trong hội này có phần Tựa và phần chánh, không nhất định, nhưng tấn thối có hai: Một là chỉ lấy pháp do ngài Duy-ma thuyết trong một hội này làm chánh tông, thì từ đầu phẩm cho đến câu "chỉ một mình nằm trên giường để dưỡng bệnh" là phần Tựa; từ câu "Thiện lai! Văn-thù! Tướng chẳng đến..." trở xuống là phần chánh tông.

Trong phần Tựa, nếu căn cứ theo người thì gồm hai môn:

1. Gồm chung ngài Duy-ma và Phật để phân biệt.

2. Chỉ căn cứ theo ngài Duy-ma để phân biệt.

Nếu căn cứ chung theo ngài Duy-ma và Đức Phật thì tựa có hai phần:

1. Phẩm Phương Tiện nói về Duy-ma hiện bệnh là phần phát khởi.

2. Phẩm Đệ Tử về sau là nói Như Lai sai bảo tức phần khởi thuyết.

Trong phần hiện bệnh lại có ba:

1. Nêu ngài Duy-ma tức nói đến người khởi thuyết.

2. Từ câu "đã từng..." trở xuống là khen ngợi Duy-ma, hiển rõ đức khởi thuyết.

3. Từ câu "Ông ấy dùng phương tiện hiện thân có bệnh..." là hiện bệnh khởi thuyết.

Sau đây nói về việc Như Lai sai bảo. Trong phần Tựa này, văn cũng có ba:

1. Duy-ma-cật nghĩ đến việc đợi Phật đến thăm bệnh, là nguyên do sai bảo.

2. Như Lai nhân đó suy nghĩ đến, tức là chánh thức bảo thăm bệnh.

3. Từ câu "Ông Duy-ma-cật nghĩ Văn-thù và đại chúng...", Duy-ma làm trượng thất trống không, đợi đại chúng đến nói pháp.

Trong phần này thì thăm bệnh là Tông, vì thế là gọi chung phần Như Lai bảo đến thăm bệnh là phát khởi tự. Đó tức theo văn để phân làm tựa và chánh.

Căn cứ chung ngài Duy-ma và Phật thì như thế, còn chỉ căn cứ theo ngài Duy-ma thì thế nào? Trong đó cũng lược chia ba môn:

1. Tựa hiển đức.

2. Tựa hiện tướng.

3. Tựa hưng niệm.

Hiển đức, tức là nêu rõ đức hạnh của ngài Duy-ma thù thắng, khiến người cung kính nghe pháp ưa thích tin nhận; gồm ba:

1. Khen ngợi để hiển đức.

2. Từ câu "Vì ông ấy bệnh, cho nên vua quan đều đến thăm..." là nhờ vào thuyết để hiển đức, cũng gọi là nhờ vào việc giáo hóa để hiển đức.

3. Phẩm Đệ Tử về sau là nhờ vào đối luận để hiển đức.

Trong phần này thì trước đối với người chẳng kham nhận để hiển đức cao, sau đó đến phần đầu phẩm Vấn Tật là đối với bậc kham nhận được để hiển đức diệu. Hiển đức như thế còn hiện tướng thì như thế

nào? Về tướng hiện lại có hai:

1. Hiện bệnh là nguyên do.

2. Phẩm Vấn Tật, làm thất trống không là phần phát khởi.

Luận về hiện bệnh là nguồn của mười phẩm sau, nói thất trống là gốc của bảy phẩm kế nên gọi là tựa. Bảy và mười thì trong phẩm Vấn Tật sẽ nêu đủ. Hiện tướng như thế, còn hưng niệm thì thế nào? Niệm có hai:

1. Phẩm Đệ Tử, đầu tiên nghĩ đến việc thăm bệnh là nguyên do.

2. Phẩm Vấn Tật, đầu tiên suy nghĩ ngài Văn-thù đến, làm trượng thất trống không để tiếp đón.

Tướng của tựa như thế còn phần văn chánh tông thì hợp thời sẽ bàn. Phần tựa và chánh này xưa nay đều sử dụng.

Thứ hai, tổng gom tất cả những điều mà ngài Duy-ma thuyết trong một đời làm phần chánh tông thì từ đầu cho đến đoạn "Ông dùng phương tiện hiện thân có bệnh" là phần Tựa nguyên do. Từ câu "Vì ông ấy có bệnh nên vua quan đến thăm..." là phần chánh tông. Gom tập tất cả pháp mà ngài Duy-ma thuyết trong một đời làm pháp chánh hạnh khiến cho người tu học. Trong phần Tựa thứ nhất, theo văn gồm có ba:

1. Nêu người thuyết.

2. Từ câu "Đã từng cúng dường..." khen ngợi đức thuyết pháp.

3. Từ câu "Ông ấy dùng phương tiện hiện thân có bệnh..." là hiện bệnh khởi thuyết.

Lại trong phần đầu nói Tỳ-da là nêu trụ xứ; nói "Có Trưởng giả" là nêu người. Đức cao người đương thời đều trọng vọng nên gọi là Trưởng giả. Nói Duy-ma-cật là tên húy. Kế đó khen ngợi đức hạnh, đầu tiên khen thật đức. Từ câu "muốn độ người..." là khen quyền đức, thật là gốc của giáo hóa, cho nên khen trước. Quyền là phép tắc của giáo hóa, cho nên khen sau. Trong thật có hai:

1. Nội đức của ngài Duy-ma viên mãn.

2. Từ câu "Chư Phật khen ngợi..." tiếng tốt vang xa, mọi người đều kính ngưỡng.

Trong đức thật thứ nhất, trước tiên khen công đức tự phần, kế đó từ câu "Trụ lâu nơi Phật đạo, tâm đã thuần thục..." là khen công đức thắng tấn. Trong tự phần thì trước khen đức tự lợi; kế đó từ câu "biết rõ sinh tử..." là khen đức lợi tha. Trong phần khen tự lợi, thì trước khen hạnh tròn, kế đó từ câu "Đại nguyện đã thành tựu" là khen nguyện đủ.

Tán thán hạnh là căn cứ theo giai vị, tức là vì ngài Duy-ma trụ nơi một địa mà gồm đủ công đức các địa khác, cho nên theo giai vị mà

khen ngợi.

Nói "Đã từng cúng dường vô lượng Đức Phật, trồng sâu căn lành", là khen hạnh công dụng của những địa từ Địa thứ bảy về trước. Như Địa kinh đã nói: Mỗi một địa đều cúng dường Phật nên gọi là "đã cúng". Nói "Vô lượng chư Phật" là gồm thâu công đức. Nói "Trồng sâu căn lành" là gồm nhiếp trí tuệ. Vả lại cúng dường chư Phật là chỗ nương để khởi hạnh, trồng sâu gốc lành là chánh thức khởi hạnh.

Nói được Vô sinh nhẫn là khen ngợi hạnh của Địa thứ tám, nhẫn gồm năm bậc, như kinh Nhân Vương nói:

1. Phục nhẫn, tức hàng Chủng tánh hạnh giải sâu xa, chế phục phiền não, nên gọi là phục.

2. Tín nhẫn, Sơ địa, Nhị địa, Tam địa đối với vô sinh có lòng tin bền chắc chẳng hoại.

3. Thuận nhẫn, Tứ địa, Ngũ địa, Lục địa tùy thuận hướng đến vô sinh.

4. Vô sinh nhẫn là ở Địa thứ bảy, thứ tám, thứ chín thấy pháp chẳng khởi tâm.

5. Tịch diệt nhẫn, Địa thứ mười và Phật, các tướng đều tận, chứng tịch diệt, được Đại Niết-bàn.

Địa thứ bảy tuy được vô sinh nhẫn, nhưng chưa được thanh tịnh, Địa thứ tám trở lên, Vô sinh nhẫn đã thanh tịnh, cho nên y cứ vào đó để luận.

"Biện tài vô ngại" là khen ngợi hạnh của Địa thứ chín, giai vị này đầy đủ bốn Vô ngại biện tài, thuyết pháp độ sinh, gọi là Biện vô ngại.

"Du hý thần thông..." là khen hạnh của Địa thứ mười. Dụng biến hóa khó lường nên gọi là thần, thần mà không ngăn trệ nên gọi là thông, trải qua thần thông này gọi là du, ra vào không ngăn ngại giống như trò vui chơi, nên gọi là hý.

"Đạt các môn Tổng trì" là khen đại Đà-la-ni trong Địa thứ mười. Được Vô úy... là Đại trí tuệ của Địa thứ mười. Trí có bốn loại:

1. Trí phá tà.

2. Trí vào chánh.

- Hai loại này là một đôi.

3. Thật trí.

4. Phương tiện trí.

Hai loại này là một đôi.

Lại trong văn, đầu tiên nói "đạt được vô sở úy, hàng phục ma oán" đó là trí phá tà. Đạt Vô sở úy, tức là đạt bốn Vô úy, chế phục

ngoại đạo. Hàng phục ma oán, vì đạt được mười Lực Phật thì phá dẹp được ma oán. Ma hay làm lao khổ loạn động, nên gọi là lao; làm hư nát căn lành của người nên gọi là oán. Mười Lực bền chắc, hàng phục được ma, đó đều là đức của Phật, vì sao gọi là đại trí của Địa thứ mười? Vì viên mãn thì chỉ ở quả Phật, nhưng chứng đắc thì ở Địa thứ mười. Nên phẩm Phát Thú trong kinh Đại Phẩm nói "Địa thứ mười đã chứng đắc mười Lực, bốn Vô úy..."

Nói "Vào pháp môn sâu xa" là vào trí chánh, Như Lai tạng tánh là pháp môn sâu xa. Chứng ngộ gọi là nhập (vào). Đã luận xong đôi thứ nhất.

Nói "Thiện nơi trí độ", là trí chân thật. Kinh nói Trí ba-la-mật của Địa thứ mười rất tăng thượng, nên gọi là thiện trí độ. Đây là trí chứng ngộ.

Nói "Thông đạt phương tiện", là trí phương tiện. Tùy hữu mà khéo biết gọi là Thông đạt phương tiện. Đây là trí giáo hóa.

Trước thán hạnh tròn, từ câu "nguyện lớn thành tựu" là khen nguyện đủ. Tất cả điều mong cầu đều được, gọi là nguyện lớn đã thành.

Trên là khen về tự lợi, sau đây là khen về lợi tha. Nói "biết rõ chỗ hướng đến của tâm chúng sinh", là biết dục của họ. Hiện đời khởi hy vọng gọi là dục. Biết chỗ cầu mong của dục gọi là chỗ hướng đến.

"Lại biết phân biệt các căn lợi độn", là biết căn ở chúng sinh. Xưa tu tập nay thành là căn, tức năm căn tín, tấn... Căn tánh khác nhau, có lợi có độn, ngài Duy-ma đều biết.

Trên là khen ngợi tự phần, sau đây là khen ngợi về thắng tấn. Trên thì gồm thâu cả Phật đức gọi là thắng tấn, gồm bốn câu: Câu một, "trụ lâu nơi Phật đạo, tâm đã thuần thục", là nói về nguyện đã thành tựu. Quả đại Bồ-đề là Phật đạo. Thuần là tinh (chuyên, ròng), thục tức thiện (khéo, giỏi). Ngài Duy-ma có tâm cầu Phật tinh thuần, thiện thục, nên gọi là thuần thục.

Câu hai, "Quyết định Đại thừa", là nói về tâm tín thành, Phật quả là Phật. Sở thừa (phương tiện đi, cưỡi) của bậc đại nhân gọi là Đại thừa. Đối với Đại thừa này, có lòng tin sâu xa, nhất quyết chẳng nghi, cho nên gọi là quyết định. Câu thứ ba: "Các việc làm đều suy nghĩ kỹ" là nói về kiến giải thành tựu. Thắng tấn chẳng phải là một, cho nên nói "Các việc làm"; trong đó đều quán xét thấu đáo, không lầm lẫn nên gọi là suy nghĩ kỹ. Câu thứ tư: "Trụ ở nơi oai nghi Phật, tâm như biển lớn", là nói hạnh thành tựu. Nói trụ ở oai nghi Phật tức là thân hạnh đồng Phật,

tâm lớn như biển là tâm hạnh đồng Phật.

Trên khen ngợi đức hạnh đã xong, sau đây là khen ngợi về danh thơm tiếng tốt, được người kính trọng. Nói "Chư Phật khen ngợi", là trên được Phật khen. Tất cả chư Phật trong mười phương đều dùng lời khen tặng.

Nói "Đệ tử, Thích, Phạm, Thế chủ kính trọng" là bên dưới được trời người kính. Nói Đệ tử kính là loài người kính, tức bốn chúng đệ tử của Phật đồng kính trọng. Nói Thích, Phạm, Thế chủ kính là chư Thiên (trời) kính. Thích là Đế Thích, Phạm tức Phạm vương, Thế chủ là bốn vị vua Hộ thế, thường được các vị này tôn kính. Sáu đường đồng kính ngưỡng là những hàng đã nêu.

Trên đã nói về thật đức, sau đây là khen quyền đức. Trong phần khen quyền đức, đầu tiên là khen chung, từ câu "của cải nhiều vô lượng để nhiếp hóa kẻ nghèo cùng..." là khen riêng; từ câu "Dùng vô lượng phương tiện như thế làm lợi ích chúng sinh..." là kết luận tán thán. Trong phần khen chung nói: "Vì muốn độ người cho nên hiện sinh", là luận về chỗ thực hành, tức là dùng trí phương tiện khéo léo để hiện sinh. Về nghĩa của phương tiện, nếu căn cứ theo hạnh mà luận chung thì gồm có ba: Một là, chứng phương tiện, tức xả bỏ tình tướng mà khéo léo chứng nhập Đệ nhất nghĩa, cho nên Địa kinh nói trong Địa thứ tám gọi chứng hạnh kia là Thiện tuệ phương tiện; hai là, trợ phương tiện, tức khéo léo tu tập trong hạnh trợ đạo tùy hữu vi kia, nên gọi là phương tiện. Kinh Địa Trì nêu mười hai hạnh xảo phương tiện, trong đó hạnh khéo léo tu tự lợi, hạnh khéo léo tu lợi tha đều gọi là phương tiện; ba là, trong hạnh chẳng trụ khéo léo khởi tu, gồm sáu loại:

1. Quán "không" chẳng chấp, thường khởi hạnh hữu gọi là phương tiện. Như Địa kinh nói mười phương tiện tuệ phát khởi thắng hạnh.

2. Hành nơi hữu mà chẳng nhiễm, tâm thường hằng chứng tịch diệt, gọi là phương tiện.

3. Ngay nơi tịnh mà thường nhiễm, được đại Niết-bàn mà chẳng bỏ thế gian, nên gọi là phương tiện.

4. Nhiễm mà hằng tịnh, chẳng bỏ thế gian mà thường Niết-bàn, nên gọi là phương tiện.

5. Tư lợi gồm cả lợi tha, không chỉ riêng tự lợi nên gọi là phương tiệ.

6. Lợi tha gồm cả tự lợi, chẳng mất tự lợi, nên gọi là phương tiện.

Nay phương tiện luận ở đây là Bất trụ phương tiện, trong bất trụ,

chứng không tùy hữu, tức tịnh tùy nhiễm, tức tự gồm tha, gọi đó là phương tiện trí.

Nói "Trụ ở thành Tỳ-da-ly" là chính thức nói về hiện sinh; trong phần riêng gồm có hai: Một là, dùng đạo nhiếp tục, nghĩa là dùng lục độ nhiếp thủ chúng sinh. Theo văn có thể biết; hai là, từ câu "Tuy là hàng Bạch y..." tức dùng tục để đạt đạo, trong đây gồm ba:

1. Sống ở thế tục chẳng đồng.
2. Từ câu "Vào việc trị nước...", là dùng phép tắc thế gian để giáo hóa làm lợi ích.
3. "Nếu vào hàng Trưởng giả thì làm bậc tôn quý nhất trong hàng Trưởng giả", tức ở bậc trên nhiếp phục kẻ dưới.

Trong đoạn thứ nhất gồm mười ba câu, thu về ba đôi.

Tự lợi lợi tha:

1. Gồm bảy câu đầu.
2. Bốn câu kế.
3. Hai câu cuối.

Đôi thứ nhất thì sáu câu đầu nói về tự lợi, một câu sau nói về lợi tha. Trong sáu câu tự lợi, câu đầu là căn cứ theo hình tướng phân biệt đạo, tục; "tuy là bạch y nhưng thọ trì giới hạnh thanh tịnh của Sa-môn". Câu kế tiếp căn cứ theo xứ, tức câu "Tuy ở nhà mà chẳng dính mắc nơi ba cõi". Hai câu kế căn cứ theo người, tức câu "hiện có vợ con mà thường tu Phạm hạnh, hiện có quyến thuộc mà thường thích xa lìa". Hai câu sau căn cứ theo vật dụng để phân biệt, tức nói "Tuy phục sức quý giá, nhưng dùng tướng quý và vẻ đẹp trang nghiêm thân, tuy có ăn uống, nhưng thường dùng thiền duyệt làm vị". Thức ăn có hai là thức ăn thế gian và thức ăn xuất thế gian. Thức ăn thế gian có bốn loại là đoàn thực, tư thực, xúc thực và thức thực; thức ăn xuất thế có năm loại là pháp thực, thiền thực, niệm thực, nguyện thực và giải thoát thực. Nay ngài Duy-ma tuy dùng đoàn thực mà lại lấy thiền duyệt làm vị. Thiền tức thiền thực. Thiền định là tinh thần vui nên gọi là duyệt, làm tinh thần dễ chịu, nên gọi là vị. Đây là tự lợi. "Vào nơi cờ, bạc vui chơi để độ người" là nói về lợi tha. Bác là lục bác, Dịch tức kỳ đích. Vào nơi vui chơi này là để độ người.

Đôi thứ hai, thì hai câu đầu nói về tự lợi. Câu "Tuy thọ pháp của ngoại đạo nhưng chẳng hủy hoại lòng tin" là nói về Tín chẳng hoại. "Tuy biết rõ sách thế gian, nhưng thường thích Phật pháp" là nguyện chẳng hoại. Hai câu sau nói về lợi tha. "Cung kính tất cả mọi người, là bậc cúng dường tối thắng nhất", đây là nói về thân nghiệp làm lợi ích

chúng sinh. Ngài Duy-ma khéo léo giáo hóa, nay những người ngài nhìn thấy, ngài đều cung kính tôn trọng, vì thế gọi là nhất thiết kiến kính. Ngài Duy-ma, đạo đức cao sâu nếu có người tôn kính thì đạt vô lượng phước, cho nên tối thắng nhất trong hàng được cúng dường. "Nắm giữ chánh pháp để nhiếp phục kẻ lớn người nhỏ", là khẩu nghiệp làm lợi ích. Dùng chánh pháp của Phật giáo hóa Đại, Tiểu thừa, nên nói là nhiếp phục kẻ lớn người nhỏ.

Đôi thứ ba, câu đầu là tự lợi, nhóm họp ít mà vui nhiều gọi là hài ngẩu; tâm không tham lam, cho nên thu được lợi lạc thế tục mà chẳng lấy làm vui. Câu sau nói về lợi tha. Gặp người liền giáo hóa, cho nên nói dạo chơi nơi phố chợ mà làm lợi ích chúng sinh. Trên là đoạn thứ nhất nói về ý ở nơi tục mà chẳng đồng tục. Từ đây trở xuống là đoạn hai nói về dùng pháp lợi ích chúng sinh. Gồm năm câu: "Nắm phép trị chánh để cứu giúp tất cả" là dùng vương pháp để lợi ích người. "Vào nơi giảng luận thì thuyết Đại thừa", tức dùng Phật pháp để nhiếp phục người. "Vào các trường học khai hóa kẻ sơ cơ" là dùng pháp thế tục để dạy người. "Vào các nhà dân nói tội lỗi của dục, vào quán rượu mà hay lập chí cho người". Hai câu này là hành phép tắc để lợi sinh.

Đoạn thứ ba, ở bậc trên nhiếp phục kẻ dưới, gồm mười một câu: Tám câu trước nói là bậc tôn kính trong loài người. Ba câu sau là nói bậc tôn kính trong hàng trời. Sáu đường đều đủ nhưng trời người đạt được lợi ích nhiều hơn, cho nên được nêu lên. Trong tám câu về người thì đầu tiên nói "Nếu ở trong hàng Trưởng giả là tôn quý trong hàng Trưởng giả, dạy cho họ pháp thù thắng". Các trưởng giả phần nhiều là người thông minh nên cần dạy thắng pháp. "Trong hàng cư sĩ là bậc tôn quý trong hàng Cư sĩ, dạy họ đoạn trừ tham trước"; Cư sĩ có hai loại:

1. Người tích chứa nhiều của cải, sống với tài sản nên gọi là Cư sĩ.

2. Tại gia tu đạo, người sống ở gia đình mà tu tập đạo pháp, gọi là Cư sĩ.

Ở đây y cứ theo loại thứ nhất, vì những người này phần nhiều tham đắm tài sản, cho nên dạy họ đoạn tham. "Là bậc tôn quý trong hàng Sát-đế-lợi, dạy cho họ nhẫn nhục". Sát-lợi là dòng vua chúa, tự do, khó nhẫn nhịn, nên dạy pháp nhẫn. "Là bậc tôn quý trong hàng Bà-la-môn, trừ dẹp ngã mạn cho họ", Bà-la-môn phần nhiều học rộng, thích sinh ngã mạn cống cao, cho nên dạy dỗ để trừ bỏ. "Là bậc tôn quý trong các đại thần, dạy cho họ chánh pháp", hàng quan lại là đứng đầu ở thế tục, ưa thích trách phạt vu khống, nên cần phải dùng chánh pháp giáo hóa.

"Là bậc tôn quý trong hàng vương tử, dạy cho họ trung hiếu". Vương tử đối với cha vừa là thần, vừa là con, làm thần thì nên trung, làm con phải hiếu, vì thế phải dạy cho họ biết. Các vương tử phần nhiều tham tước vị, thích làm những việc nghịch lại, cho nên phải dạy cho họ trung hiếu. "Là bậc tôn quý trong hàng nội quan, dạy dỗ cung nữ"; hàng hoạn quan thường chủ quản cung nữ, dễ dùng phép tắc giáo hóa, cho nên dạy cho họ chánh pháp. "Là bậc tôn quý trong hàng thứ dân, khiến họ làm việc phước đức"; hàng phàm dân phần nhiều phước mỏng, cần phải dẫn dắt họ khiến họ tu phước nghiệp.

Sau đây là làm bậc tôn quý trong hàng trời:

"Là bậc tôn quý trong hàng Phạm thiên, dạy cho họ thắng tuệ"; hàng Phạm vương phần nhiều thích tu tập thiền định, chẳng thích tu Thánh đạo, nên cần phải dạy thắng tuệ. "Là bậc tối thắng trong hàng Đế Thích, dạy cho họ Vô thường"; Đế Thích phần nhiều đắm trước năm dục, nên phải dạy vô thường khiến những vị trời này sinh tâm nhàm chán. "Là bậc tôn quý trong hàng Hộ thế, bảo vệ chúng sinh"; bốn vị Thiên vương bảo hộ thế gian, không để quỷ thần làm hại nhân dân, nên gọi là trời Hộ thế. Ngài Duy-ma ở địa vị này thường bảo vệ chúng sinh. Chư Thiên thì nhiều vô lượng mà chỉ nêu những vị này thôi.

Trên là nói về khen ngợi riêng, còn câu "Dùng vô lượng phương tiện như thế để làm lợi ích chúng sinh", là câu kết luận tán thán.

Đã nói phần thứ hai là khen ngợi đức thuyết pháp, từ câu "Dùng phương tiện hiện thân có bệnh..." là phần thứ ba nói về hiện bệnh khởi pháp thuyết pháp. Nhờ vào thân bệnh để hoằng đạo, nên gọi là phương tiện; đây cũng là một loại phương tiện trong các phương tiện nêu trên.

Trên là phần Tựa, sau đây là phần chánh tông, trong đây được phân biệt thành năm môn:

1. Căn cứ vào Phàm Thánh được hóa độ để phân biệt.

2. Căn cứ vào việc phàm phu, Nhị thừa và Bồ-tát được giáo hóa mà phân biệt.

3. Căn cứ theo ngài Duy-ma hiển đức mà phân biệt.

4. Căn cứ theo nhân quả được hiển bày mà phân biệt.

5. Tùy văn giải thích.

1. Căn cứ Phàm Thánh được hóa độ:

Toàn phẩm này, nhân phàm phu thăm bệnh mà ngài Duy-ma dạy pháp phàm phu. Từ phẩm đệ tử về sau, nhân Thánh đến thăm bệnh mà ngài dạy pháp Hiền Thánh. Trong đó, trước tiên đối với những người chẳng kham nhận mà hiểu rõ pháp đã thuyết khi xưa. Từ phẩm Vấn

Tật trở xuống là đối với bậc kham nhận được để hiển rõ pháp nói hôm nay.

2. Căn cứ theo phàm phu, Nhị thừa và Bồ-tát được giáo hóa:

Toàn phẩm này là dạy pháp phàm phu. Phẩm thứ hai là dạy pháp Thanh văn. Phẩm Bồ-tát, phẩm Vấn Tật, phẩm Hương Tích là dạy pháp Bồ-tát. Trong đó, trước nhờ vào việc chẳng kham nhận mà nói rõ pháp thể. Từ phẩm Vấn Tật trở xuống là đối với kham nhận mà hiển tướng tu.

3. Căn cứ theo ngài Duy-ma hiển đức: Toàn phẩm Bồ-tát, phẩm Vấn Tật nói rộng về việc ngài Duy-ma khéo léo thuyết pháp, vấn nạn để hiển rõ trí tuệ thù thắng. Từ phẩm Vấn Tật trở xuống là bàn rộng về thần biến của ngài Duy-ma khó lường để hiển bày thần thông thù thắng. Chi tiết và sơ lược thì phán định như thế.

4. Căn cứ theo nhân quả được hiển bày:

Nhân quả có hai:

1. Nhân quả Pháp thân.

2. Nhân quả Tịnh độ.

Từ đầu tiên đến phẩm Bất Nhị Môn là nói nhân quả pháp thân, một phẩm Hương Tích nói về Nhân Quả Tịnh độ. Trong phần nhân quả pháp thân, tùy theo người mà phân biệt làm ba:

1. Phẩm này đối với phàm phu được giáo hóa mà hiển nhân quả pháp thân. Thân Phật thường lạc là quả pháp thân, nói "từ nơi vô lượng công đức sinh ra..." là nhân pháp thân. Trong phẩm đệ tử thì đối với Thanh văn được hóa độ mà hiển nhân quả pháp thân. Đối với chín vị trước mà hiển nhân pháp thân, đối với một vị sau mà hiển quả pháp thân. Phẩm Bồ-tát, phẩm Vấn Tật, hết phẩm Bất Nhị Pháp Môn là đối với việc dạy Bồ-tát để hiển nhân quả pháp thân. Đầu tiên ngài Di-lặc nói về đức của Bồ-tát, đó là quả pháp thân; Quang Nghiêm trở về sau là nói nhân pháp thân. Về nhân thì trước đối với hàng bất kham nhận mà nói về thể của hạnh. Từ phẩm Vấn Tật về sau là y cứ theo bậc kham nhận được mà nói về tướng tu thành tựu. Nhân quả Pháp thân giải thích sơ lược là như thế.

Về nhân quả Tịnh độ, nơi phẩm Hương Tích, đầu tiên nói về quả Tịnh độ, tức nhờ vào Hương Tích Như Lai để hiển bày. Cuối phẩm Hương Tích nói tu mười pháp, tám pháp là nhân Tịnh độ, được hiển thị như kinh đã nêu.

5. Giải thích văn:

Phẩm này, do nơi phàm thăm bệnh mà ngài Duy-ma dạy pháp

phàm. Theo văn gồm ba phần:

1. Nhân hiện bệnh mà Vua, quan, Bà-la-môn... đến thăm.

2. Từ câu "vì những người đến..." trở xuống, nhân có người đến thăm bệnh mà nói pháp.

3. Từ câu "Trưởng giả Duy-ma-cật vì những người đến thăm bệnh mà thuyết pháp...", là nói về thuyết pháp làm lợi ích.

Đoạn đầu thì có thể tự biết, còn đoạn thứ hai, đầu tiên nói "Vì những người đến mà thuyết pháp", là nói chung về việc thuyết pháp. Sau là dạy riêng, gồm hai:

1. Nói về sinh tử khổ hoạn khiến người sinh nhàm chán xa lìa.

2. Nói về công đức của Phật, khiến người sinh ưa thích.

Trước khiến nhàm chán sinh tử hộ trì hạnh phàm phu, sau khiến sinh vui thích là hộ trì hạnh Tiểu thừa. Trước dạy nhàm chán thì đầu tiên dạy quán thân có năm điều lỗi; sau từ câu "Này các nhân giả! Các điều ấy đáng nhàm chán", là kết luận khuyên nên chán lìa. Trong phần dạy riêng thì dạy quán thân Vô Thường, khổ không, vô ngã và bất tịnh, cộng với Quán Phật thân ở sau thành sáu pháp, nhưng các pháp môn có khai hợp bất định. Nếu căn cứ theo một pháp thì cho là một pháp giới, hoặc phân hai là sinh tử và Niết-bàn; ngoài hai pháp này thì không có pháp thứ ba. Nếu căn cứ theo đó mà luận về người, thì Phàm Thánh không có hạng thứ ba. Hoặc phân làm ba là ba tự tánh, như kinh Lăng-già đã nói. Đó gọi là tự tánh duyên khởi, tự tánh thành và tự tánh vọng tưởng đều là pháp sinh tử, trong pháp sinh tử tuy có cảnh nhưng không thật. Từ duyên nhóm họp mà sinh gọi là duyên khởi. Tâm hư dối chẳng chân thật gọi là vọng tưởng. Thành là Niết-bàn tánh chẳng hoại. Hoặc phân làm bốn đó là bốn pháp ấn, như kinh Địa Trì nói: Nhất thiết hành vô thường, nhất thiết hành khổ, chư pháp vô ngã và Niết-bàn tịch diệt. Ba pháp trước là pháp sinh tử, một pháp sau là Niết-bàn.

Hỏi:

- Lý vô ngã chung cho các pháp, vì sao chỉ định đặt cho sinh tử?

Đáp:

- Nghĩa này không nhất định, có thể phân làm bốn môn:

1. Phân biệt theo tình chấp thì sinh tử có ngã, Niết-bàn vô ngã, vì chấp ngã nên thọ sinh thế gian. Vì thế hữu ngã chỉ ở nơi sinh tử, lìa ngã thì chẳng có sinh, do đây thì Niết-bàn chỉ là vô ngã.

2. Căn cứ theo tướng đối đãi của các pháp mà phân biệt thì sinh tử vô ngã, Niết-bàn có ngã. Thể của pháp sinh tử không có tánh thật, dụng không tự tại, cho nên nói vô ngã. Niết-bàn có tánh chân thật nên

nói có ngã.

3. Căn cứ theo tánh thật và giả dùng để phân biệt thì sinh tử và Niết-bàn đều có ngã. Nghĩa này thế nào?

Trong pháp sinh tử có hai loại ngã: Một là, tánh thật ngã tức Phật tánh, nên trong kinh Niết-bàn có câu hỏi: "Trong hai mươi lăm hữu có ngã chăng? Đức Phật trả lời ngã tức là Như Lai tạng, tạng tức Phật tánh; tất cả chúng sinh đều có Phật tánh là nghĩa của ngã"; hai là giả dụng ngã tức là ngã do năm ấm hòa hợp lại mà thành. Cho nên kinh nói: "Chúng sinh và Phật tánh chẳng tức sáu pháp, chẳng lìa sáu pháp"; sáu pháp tức năm ấm và ngã. Ngã này là giả dụng ngã. Sinh tử có ngã này thì Niết-bàn cũng thế! Pháp thân Như Lai tức là tánh ngã như kinh Niết-bàn nói: "Nếu pháp là thường, là chân, là thật, là chủ, là y mà gọi là ngã, tức là tánh thật ngã". Nói người giả do năm ấm của chư Phật tập thành, tức là giả dụng ngã.

4. Căn cứ theo lý nhân duyên phá tướng không, thì sinh tử và Niết-bàn đều vô ngã, như kinh nói. Nay căn cứ theo nghĩa thứ hai, cho nên vô ngã thuộc sinh tử. Vì thế kinh Niết-bàn nói pháp sinh tử là vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh; còn pháp Niết-bàn là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Hoặc phân làm năm pháp, như năm pháp nói trong kinh Lăng-già là danh, tướng, vọng tưởng, chánh trí và như như. Danh, tướng và vọng tưởng là pháp sinh tử. Danh và tướng là cảnh sinh tử. Thể của cảnh không thật chỉ có danh, nên gọi đó là danh, sự tướng sai biệt nên gọi là tướng. Vọng tưởng là tình thức của sinh tử. Chánh trí và như như là pháp Niết-bàn. Chánh trí là năng chứng, như như là sở chứng. Vả lại ngài Ca-chiên-diên nói năm pháp thì cũng là năm pháp này. Trong sinh tử nói vô thường, khổ, không, vô ngã và một pháp Niết-bàn là thành năm pháp. Không và vô ngã có gì khác nhau mà lại phân hai? Theo Tỳ-đàm thì thể của các ấm chẳng có ngã, gọi là vô ngã. Ấm chẳng có ngã sở nên nói là không. Nếu theo Thành Thật thì chúng sinh không nên gọi là không, pháp thể không thì gọi là vô ngã, cho nên luận ấy lại nói rằng quán chúng sinh không gọi là không, vì ngăn chận tất cả mười sáu thần; quán pháp không gọi là vô ngã hạnh. Nếu theo kinh này thì nói chúng sinh không là vô ngã, cho nên văn sau nói: "Chúng sinh là đạo tràng, vì biết vô ngã"; pháp không gọi là không, cho nên văn sau ghi: "Tất cả các pháp là đạo tràng, vì biết các pháp không". Vì có sự khác nhau này nên phân biệt làm hai. Như trong đây nói nơi sinh tử tuyên thuyết vô thường khổ, không, vô ngã, bất tịnh và Niết-bàn hợp nhất, cho nên có sáu loại. Hoặc phân làm tám, như Niết-bàn nói, trong pháp sinh tử thì

nêu vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, trong pháp Niết-bàn nói Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, tổng cộng là tám. Hoặc chia làm mười, tức trong sinh tử thì nói vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh; trong pháp Niết-bàn tuyên thuyết Thường, Lạc, Ngã, Tịnh và Hữu, tổng cộng thành mười. Hoặc phân mười sáu pháp như kinh Niết-bàn nói, tức Niết-bàn có tám là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, Chân, Thật, Thiện, Hữu; đối lại với Niết-bàn thì sinh tử cũng có tám, tổng cộng thành mười sáu. Nếu nói rộng ra thì thành vô lượng. Nay căn cứ theo một môn mà nói sáu. Căn cứ theo năm pháp trong sinh tử, trước dạy về vô thường, kế dạy quán khổ, kế dạy quán không, kế đó dạy quán vô ngã và cuối cùng là quán bất tịnh. Trong vô thường thì nói "Thân này vô thường" là nêu sinh vô thường, sinh là phần mới khởi phát cho nên nói vô thường; không mạnh khỏe là già, vì già làm mất đi sự khỏe mạnh, cho nên nói là không khỏe mạnh; không có sức là bệnh, bệnh đoạt mất sức mạnh cho nên gọi là không có sức; không bền chắc là chết, tánh không bền chắc dễ bị hoại diệt. Đây giải thích theo nghĩa vô thường đơn giản sơ lược.

"Là pháp chóng hư hoại" là nói niệm vô thường. Vì niệm niệm luôn biến diệt nên gọi là pháp chóng hư hoại. "Chẳng thể tin cậy" là lời tổng kết để nêu rõ lỗi. Thân tướng như thế, người đời cho là thường thì chẳng thể tin.

Trong phần nói về khổ, đầu tiên là chánh thức luận biện, từ câu "như thân này..." theo trí để hiển lỗi. Trong phần chánh luận biện nói "là khổ" tức tâm khổ; "là nơi chứa nhóm bệnh hoạn phiền não" là thân khổ. Não là khổ bên ngoài do trái duyên bức bách, bệnh chứa nhóm là khổ bên trong.

Sau đây là căn cứ theo trí để nêu lỗi. Nói "Như thân này" tức nêu lên thân khổ ở trên. Nói "người trí chẳng nương tựa", tức chư Phật, Hiền Thánh, người có trí tuệ sáng suốt chẳng bao giờ nương cậy vào thân khổ này.

Trong phần nói về không thì gồm mười câu: năm câu trước căn cứ riêng năm ấm để luận, như kinh Hoa Nghiêm nói: Sắc như bọt tụ, thọ như bóng nước, tưởng như dã mã, hành như thân cây chuối, thức như huyễn. Văn này đầu tiên nói thân này như bọt tụ chẳng thể cầm nắm, tức sắc ấm. Thân này như bóng nước chẳng thể dài lâu, tức thọ ấm. Thân này như sóng nắng vì từ khát ái sinh, tức tưởng ấm, Diệm tức dương diệm, (sóng nắng) xao động nổi lên giống dã mã (bóng dáng hư ảo) nên kinh Hoa Nghiêm ghi là dã mã. Thân này như thân cây chuối không bền chắc, tức hành ấm, thân cây chuối do các bẹ lá tạo thành,

không chắc thật, các hành cũng như thế, các tâm sở pháp tụ họp thành các hành, trong đó không có tánh thật. "Thân này như huyễn vì từ điên đảo khởi" tức thức ấm, như pháp huyễn thuật thế gian, nương vào sự việc mà vọng khởi, tâm thức cũng như thế, nương vào các pháp mà vọng khởi. Năm câu sau đây là căn cứ chung theo năm ấm để nói về không. Trong đó ba câu đầu căn cứ theo nhân duyên sở y để biện không, hai câu sau căn cứ theo thể tánh của thân vô thường để luận không. Ba câu đầu, thì câu thứ nhất nói "thân này như mộng, vì hư vọng mà thấy", tức căn cứ theo chỗ nương để nói thân hư vọng, tức thân này nương nơi thức tâm hư vọng sinh khởi, như trong mộng, thân nương vào tâm say ngủ mà khởi. Nghĩa là nương vào bảy thức vọng tâm khởi". Thân này như ảnh tượng, vì từ nghiệp hiện", tức đối với sở nhân mà nói thân hư giả; thân từ các nghiệp thiện ác ở quá khứ sinh, nghiệp như hình chất, thân như ảnh tượng, cho nên lấy làm dụ. "Thân này như tiếng vang, vì thuộc nhân duyên", đây là căn cứ theo sở duyên để nói thân hư giả, tức thân do các duyên phiền não từ quá khứ sinh, cũng nhờ vào các duyên như tinh huyết của cha mẹ, thức ăn thức uống mà thành, duyên như tiếng, hình như vang. Hai câu sau dùng tánh vô thường để hiển không, "thân này như mây nổi, biến diệt trong chốc lát", câu này nêu lên phần đoạn vô thường để hiển không. "Thân này như điện chớp, vì niệm niệm chẳng dùng trụ", tức dùng niệm vô thường để hiển không.

Trong phần hiển thị vô ngã có tám câu, năm câu đầu căn cứ theo bốn đại để nói về vô ngã, ba câu sau căn cứ theo đương tướng để luận vô. Trong năm câu đầu thì bốn câu trước căn cứ theo riêng bốn đại làm dụ để hiển vô ngã. Một câu sau, căn cứ chung vào bốn đại để hiển vô ngã. Bốn câu đầu nói "Thân này không có chủ, vì như đất", các trần hòa hợp giả tạm thành đất, tuy có tánh chất giữ gìn nhưng không chủ tể, thân cũng như thế, nhờ các pháp tạo thành, tuy có tác dụng mà không có chủ tể. "Thân này không có ngã, vì như lửa", tự thật là thể của ngã, tự tại là dụng của ngã, lửa có thể tự do thiêu đốt cỏ cây, tựa như có dụng của ngã, mà không có thật ngã, chúng sinh cũng như thế, tuy có tác dụng mà không thật ngã. "Thân này không trường thọ, vì như gió", tương tục gọi là thọ, gió tuy tương tục có thể bạt núi, dời đổi nhưng không thọ giả, thân cũng như thế, tuy có tương tục từ đây đến kia, nhưng không có thọ giả. "Thân này không nhân, vì như nước", dụng chủ tể gọi là nhân (người), nước tuy có tác dụng thấm ướt mà không có thể của nhân, thân cũng như thế, tuy có tác dụng mà không có nhân thể.

"Thân này chẳng thật, bốn đại là nhà, do bốn đại hòa hợp thành,

vì thế chẳng thật”. Đây là câu tổng kết. Các đại là thần trạch, cho nên gọi là nhà. Trên căn cứ theo Đại để nói về thân vô ngã. Sau đây là ba câu căn cứ theo đương tướng để luận về vô. “Thân này là không, vì lìa ngã ngã sở”, đây là nói không có ngã thể. Có ba nghĩa:

1. Trong ngoài phân biệt, thì báo thân gọi là ngã, ngoại cảnh là sở hữu của ngã gọi đó là ngã sở.

2. Căn cứ theo bên trong để phân biệt, tức năm ấm hòa hợp tập thành người giả, gọi đó là ngã, năm ấm là sở hữu của ngã gọi là ngã sở như Thành Thật nói.

3. Căn cứ theo năm ấm đối nhau mà phân biệt thì sắc ấm là ngã, các ấm khác là ngã sở, nói thọ là ngã thì các ấm khác là ngã sở, tất cả đều như thế.

Vì sao không có ngã và ngã sở? Có ba nghĩa:

1. Không chấp mười sáu thần ngã gọi là không ngã, vì không ngã nên các pháp chẳng phải sở hữu của ngã, nên không có ngã sở, như Tỳ-đàm đã nói.

2. Trong giả chúng sinh không có tánh của ngã, gọi là không ngã, trong pháp giả danh không có định tánh, gọi là không ngã sở.

3. Tướng của người giả danh hoàn toàn không, gọi là không ngã, tướng giả danh hoàn toàn không có sở hữu, gọi là không ngã sở.

Nghĩa này như trong phẩm Quán Chúng Sinh sẽ nói ở sau. Nay nói như không, lìa ngã và ngã sở là bao hàm nhiều nghĩa. Đây là nói không có ngã thể, hai câu sau là nói không có ngã dụng. “Thân này vô tri, như cây cỏ” là căn cứ theo tâm pháp để nói không có ngã dụng. Hiện tại có biết, vì sao lại nói không? Pháp có bốn loại là sự, pháp, lý và thật; phân biệt các sự tướng ấm giới nhập là sự, số các pháp khổ, vô thường... gọi là pháp, không của phá tướng gọi là lý, Như Lai tạng tánh chẳng có chẳng không gọi là thật. Bốn lớp này, nếu căn cứ theo môn sự, thì kỳ thật có biết, nếu căn cứ theo pháp mà suy thì biết mà không biết, nghĩa này thế nào? Vì một niệm tâm đầy đủ bốn tướng, khởi đầu là sinh, kế đến là trụ, sau là dị và cuối cùng là diệt. Trong bốn tướng này thì tướng nào là cái biết? Nếu sinh là biết thì ba tướng khác lẽ ra chẳng biết, nếu ba tướng khác chẳng biết thì sinh cũng chẳng biết, cho đến tướng diệt cũng giống như thế. Dẫu y tướng mỗi mỗi đều biết thì liền thành bốn niệm riêng, biết bốn pháp, đâu quan hệ gì đến một niệm đầy đủ bốn tướng, nếu bốn tướng mỗi mỗi chẳng biết, bốn tướng hòa hợp mới biết. Nếu đã chẳng biết, cùng tụ hợp làm sao có thể biết được? Như một người mù chẳng thấy, thì tập hợp các người mù lại há có thể thấy sao? Vả lại bốn

tướng không có nghĩa hòa hợp, khi tướng sinh hiện thì các tướng khác chưa hiện, thì cùng hòa hợp với tướng nào; khi tướng trụ hiện, thì tướng sinh đã qua rồi, hai tướng kia lại chưa hiện, vậy lấy gì hòa hợp, cho đến khi tướng diệt hiện tiền thì ba tướng kia đã qua rồi, lại hòa hợp với gì đây? Vì thế tiến thoái đều không có nghĩa hợp, thì chỗ nào sinh ra biết. Theo pháp thì như thế. Nếu theo lý suy xét thì pháp tướng còn không, vậy tri (biết) lại nương gá nơi đâu. Nếu theo thật để suy tìm thì lý phá tướng cũng chẳng thể nắm bắt huống gì pháp và tri làm sao có thể được. Nếu pháp đã có, đối đãi nói không, nhưng xưa nay chẳng có, đối đãi với pháp gì mà nói không, vì thế cũng không tồn tại tướng không. Trong bốn lớp này, nay căn cứ theo ba lớp sau mà nói là vô tri. Hiện tại thân này có động có dừng vì sao nói là vô tri? Cho nên lại nêu lên các loài cỏ cây để so sánh hầu hiển nghĩa bất động, mà vô tri lại đồng như cây cỏ bất động. Vô tri thì giống như gạch ngói.

"Thân này không tạo tác, vì do sức gió chuyển", đây là căn cứ theo sắc pháp để nói không có dụng của ngã. Tiến dừng, tạo tác đều do gió chuyển, chẳng phải là ngã tạo ra. Không có ngã (vô ngã) như thế, sau đây là luận về bất tịnh, gồm tám câu. Một câu đầu chính thức hiển bất tịnh, bảy câu sau thì dùng các nghĩa khác để trợ giúp hiển bày. Câu đầu nói "thân này bất tịnh", tức nêu thẳng vào đương tướng. Nói "đầy dẫy những thứ dơ xấu" là giải thích để làm rõ sự bất tịnh. Bất tịnh có năm loại:

1. Chủng tử bất tịnh, tức thân này lấy kết nghiệp quá khứ làm chủng tử, lấy tinh huyết cha mẹ hiện tại làm chủng tử.

2. Trụ xứ bất tịnh, từ trong bụng mẹ sinh, nằm dưới sinh tạng, trên thục tạng.

3. Tự thể bất tịnh, toàn thân với ba mươi sáu vật tập hợp thành.

4. Tự tướng bất tịnh, chín lỗ thường thoát ra chất bất tịnh.

5. Tất cánh bất tịnh, thân này sau khi chết, trùng ăn thành phân, lửa đốt thành tro, chôn thì thành đất, truy tìm cuối cùng không có một tướng tịnh.

Nay nói bất tịnh, đầy dẫy các chất dơ xấu, tức là tự thể bất tịnh trong năm tịnh. Các loại khác lược bỏ chẳng ghi. Sau đây là dùng các nghĩa khác để trợ hiển bất tịnh, tức là dùng vô thường, khổ, vô ngã... để trợ hiển. Vả lại khổ, vô thường, không, vô ngã đều là pháp bất tịnh, cho nên cũng gọi là bất tịnh. Trong đó câu đầu dùng nghĩa vô thường để hiển bất tịnh, năm câu kế dùng nghĩa khổ để hiển bất tịnh, một câu sau dùng không vô ngã để hiển bất tịnh. Câu đầu nói "Thân này hư giả" là

tánh vô thường; do nhân duyên tạm thời tụ họp, không có tánh thật nên gọi là hư giả; hư giả không có thật tánh, thì nói gì là thường, nên gọi là tánh vô thường, đây là phá tánh thường. Tuy tạm nhờ vào ăn uống, y phục nhưng cuối cùng cũng trở về tiêu diệt, tướng ấy là vô thường, trước sau dời đổi biến diệt, là tướng vô thường; phá dẹp tướng thường, tướng vô thường là thể, vậy thân làm sao mà tịnh được?

Sau đây là năm câu dùng khổ để trợ hiển bất tịnh. Trong đó ba câu đầu dùng già, bệnh, chết, khổ để hiển bất tịnh. Câu thứ bốn dùng nghĩa bốn đại trái nghịch để hiển bất tịnh, một câu cuối cùng dùng nghĩa khổ do năm ấm sinh diệt để hiển bất tịnh. Trong ba câu đầu, câu thứ nhất nói "thân này là tai họa, vì toàn là bệnh hoạn, khổ não", là bệnh khổ; một đại chẳng điều hòa thì một trăm lẻ một bệnh phát sinh, bốn đại chẳng điều hòa thì bốn trăm lẻ bốn bệnh đồng thời khởi. Nay theo một đại mà nói một trăm lẻ một bệnh sinh. "Thân này như gò, giếng", bị già bức bách nên nói già khổ; gò cao ắt khô, giếng sâu ắt đầy, có thân ắt phải già, cho nên lấy làm dụ; bị già bức bách là ước theo dụ để hiển pháp, cũng gọi là luận pháp đồng dụ.

"Thân này không nhất định, sẽ phải chết", là nói chết khổ. Ba câu trước đã xong, lẽ ra cũng có nói sinh khổ, nhưng lược chẳng nêu. Nói "như rắn độc" là bốn đại trái nghịch làm khổ não, giống như bốn rắn mạnh nhốt trong một cái rương cùng cắn hại nhau, bốn đại cũng như thế, cùng trong một thân, tánh tướng trái nghịch, cho nên lấy làm dụ. Vì sao trái nghịch nhau? Luận về đất thì cứng mà nặng, gió thì động mà nhẹ, nước thì ướt mà lạnh, lửa thì nóng mà khô, cho nên nghịch nhau.

"Như oán tặc", tức năm ấm sinh diệt khổ. Vì sao gọi ấm là oán tặc? Người thì thích an trụ, mà năm ấm này phá diệt lẫn nhau, trái với ý người, nên gọi là oán tặc. Vì hay tàn hại lẫn nhau nên trong kinh cũng gọi là Chiên-đà-la, nghĩa này thế nào? Trong năm ấm, thức ấm vừa sinh thì tưởng ấm đến phá dẹp, tưởng ấm vừa hiện thì thọ ấm đến diệt, thọ ấm vừa khởi thì hành ấm đến diệt, hành ấm vừa hiện thì thức ấm lại đến phá diệt. Nghĩ rằng trong sắc ấm, căn dụng thay thế nhau, sinh diệt công phá nhau, cho nên gọi là oán tặc, khổ đã như thế, lấy khổ làm thân, thì thân sao thanh tịnh được?

Nói "như không tụ. Vì do ấm giới nhập cùng hợp lại mà thành", đây là dùng không vô ngã để hiển thị bất tịnh.

Trên là phần dạy riêng, kế tiếp nói: "Này các nhân giả, thân này đáng nhàm chán", là kết luận khuyên nên nhàm chánh xa lìa. Trên dạy nhàm chán là hộ hạnh phiền não, dưới dạy ưa thích là hộ hạnh Tiểu

thừa. Trong đó có hai:

1. Theo Tự hành, dạy cầu thân Phật, bảo hộ tâm Tiểu thừa kia.

2. “Muốn được thân Phật, đoạn trừ hết bệnh cho chúng sinh...” là căn cứ theo lợi tha dạy cầu Bồ-đề hộ trì tâm nhỏ hẹp kia.

Phần thứ nhất lại có hai:

1. Khuyên cầu quả Phật.

2. Từ câu “Từ vô lượng công đức sinh...” là nói quả do nhân kết thành, để khuyên tu nhân Phật.

Trong đoạn một nói “thường thích thân Phật” là nêu quả, khuyên tu nhân. Hàng Thanh văn nhàm chán hữu ắt là cầu diệt độ, Bồ-tát khác với Thanh văn cho nên thích thân Phật.

Sau đây là giải thích ý vì sao khuyên bảo. Hỏi “Vì sao?” là nêu ý trước phát khởi văn sau, tức sở dĩ khuyên các ông cầu Phật là vì sao? Sau đây là tự trả lời giải thích. Thân Phật là Pháp thân, cho nên phải ưa thích. Có người thấy Phật thị hiện đồng hữu vi, vì thế nghi ngờ nên không cầu, vì ngăn chặn ý này, cho nên nói thân Phật là Pháp thân, cần phải cầu. Phật gồm ba nghĩa như phần Biệt chương đã nói. Nay nói Pháp thân là thân báo Phật, vì đã nói từ vô lượng công đức sinh. Do tất cả công đức pháp của Phật tạo thành, nên gọi là Pháp thân.

Sau đây là nói quả từ nhân sinh. Đầu tiên nói “Từ vô lượng công đức sinh” tức là nêu chung; từ câu “Từ giới, định, tuệ...” là nêu riêng; từ câu “từ vô lượng pháp tịnh như thế sinh...” là kết luận. Trong phần nêu chung nói “Từ vô lượng công đức sinh”, tức nói báo thân vốn không, nhưng vì phương tiện tu tập mà khởi, cho nên nói từ đức sinh, đức phân biệt rất nhiều loại, nên nói là vô lượng. Trong phần nêu riêng lại có hai ý:

1. Từ giáo hạnh sinh.

2. Câu “từ chân thật...” tức nói từ chứng hạnh sinh.

Căn cứ theo giáo hạnh thì đầu tiên luận riêng; từ câu “từ đoạn trừ tất cả pháp bất thiện...” là tổng kết.

Trong đoạn luận riêng lại có bốn:

1. Nói về nhân của hạnh.

2. Từ câu “từ sáu thông...” là nói quả của hạnh.

3. Từ câu “từ ba mươi bảy phẩm...” là nhân của đạo.

4. Từ câu “từ mười Lực, bốn Vô úy...” là nói về quả của đạo.

Trong đoạn một, theo văn gồm bốn câu:

1. Câu “từ giới, định, tuệ sinh...” là hạnh tự lợi; giới, định, tuệ, giải thoát tri kiến..., những sách khác ghi là ngũ phần pháp thân, nghĩa như

Biệt chương giải thích. Nay giải thích danh: Phòng giữ điều cấm gọi là giới, trụ duyên gọi là định, quán chiếu là tuệ, ba tướng này là nhân, từ đây mà đắc quả, thật không còn trói buộc gọi là giải thoát, nghĩa là tâm giải thoát, tuệ giải thoát... khi đã giải thoát thì sự biết rõ chiếu soi hiển liễu, gọi là giải thoát tri kiến. Năm pháp này đồng thuộc ba hạnh giới định tuệ. Thứ nhất là giới, thứ hai là định, ba pháp sau thuộc trí tuệ.

2. Từ "Từ, Bi, Hỷ, Xả sinh" là hạnh lợi tha. Bốn pháp này trước đã giải thích.

3. Từ "Bố thí.... sinh" bốn pháp thí, giới, nhẫn, tinh tấn thì có thể hiểu, còn Thiền độ tức bốn thiền, định tức bốn định vô sắc. giải thoát tức tám giải thoát; Tam-muội tức ba Tam-muội. Trong Bát-nhã thì Đa văn là giáo trí, trí tuệ là lý trí, cũng gọi là chứng tri. Trên là luận riêng, còn nói "các Ba-la-mật" là kết luận.

4. Từ "phương tiện sinh" là nói về lợi tha, tức phương tiện trí, đây cũng đã một lần giải thích. Trên đã nói về nhân của hạnh; "sáu thông, ba minh" là quả của hạnh. Sáu thông là Thân thông, Thiên nhãn, Thiên nhĩ, Tha tâm, Túc mệnh và Lậu tận. Tam minh tức Túc mệnh, Thiên nhãn và lậu tận minh, cũng như Biệt chương đã nói.

"Từ ba mươi bảy phẩm Trợ đạo sinh, từ chỉ quán sinh", tức là nói về Đạo, mười Lực, bốn Vô úy, mười tám pháp Bất cộng là đạo quả. Bốn Vô úy ở đây nên giải thích. Ba pháp này đều đạt được ở Thập địa. Vì thế từ đó mà sinh thân Phật. Trên là nói riêng từ câu "từ đoạn tất cả pháp thiện sinh, từ gom tập cả pháp bất thiện sinh" là tổng kết. Trên là nói về giáo hành sau đây là nói về chứng hành. Nói "từ chân thật sinh", là lý chứng ngộ, tánh Như Lai tạng là chân thật kia, đó là chánh nhân Phật, cho nên Phật từ đó sinh. "Từ chẳng phóng dật sinh" là nói về năng chứng; vọng tình trôi nổi nên gọi là phóng dật, chứng chân thật, xả trừ vọng tình gọi là chẳng phóng dật. Đây là gốc chẳng phóng dật của Bát-nhã. Trước nêu chung, sau là nói riêng. Câu "từ tất cả pháp như thế sinh ra thân Như Lai" là tổng kết. Trước y theo giáo tự hành cầu thân Phật, sau căn cứ theo giáo lợi tha để cầu Bồ-đề. Vì thế nói "muốn được thân Phật nên đoạn sinh tử" tức nên phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Trước nói mọi người đều đến thăm bệnh, kế đến từ câu "Vì họ thuyết pháp..." là nói về lợi ích. Trưởng giả Duy-ma vì những người đến thăm bệnh mà thuyết pháp, làm cho vô số người phát tâm Bồ-đề.

■

DUY-MA NGHĨA KÝ

QUYỂN 2
(Phần 1)

PHẨM: ĐỆ TỬ

Phẩm này Đức Phật bảo hàng Thanh văn thăm bệnh. Vì hàng Thanh văn học sau Phật, cho nên gọi là đệ, do Phật giáo hóa mà sinh, nên gọi là tử. Từ đó người được sai bảo để nêu lên chương, cho nên gọi là phẩm Đệ Tử.

Sau đây là theo văn giải thích. Phẩm này được phân biệt làm ba môn:

1. Đối với việc sinh khởi ở trên mà giải thích lý do.
2. Đối với phần sau mà phân khoa.
3. Y văn giải thích.

Lý do thế nào? Gồm hai nghĩa:

1. Căn cứ theo nghĩa Tựa để giải thích nguyên do.
2. Căn cứ theo Chánh tông để giải thích nguyên do.

Căn cứ theo Tựa, lại có hai ý:

1. Căn cứ theo Phật để giải thích thì phẩm trước nói ngài Duy-ma hiện bệnh là phát khởi tựa; Duy-ma hiện bệnh vốn là việc khởi thuyết pháp, nên cần có Phật hỗ trợ; từ đây trở xuống Như Lai bảo thăm bệnh để phát khởi mọi người tuyên thuyết. Căn cứ vào người được chỉ bảo là hàng Thanh văn, nên có phẩm này.

2. Căn cứ theo ngài Duy-ma hiển đức để giải thích. Đầu phẩm trước, khen thẳng vào việc hiển đức, cuối phẩm trước thì nhờ vào thuyết để hiển đức, cũng gọi là nhờ hóa để hiển đức. Từ phẩm này về sau thì nhờ vào "đối diện tướng" để hiển đức.

Đầu tiên đối với Thanh văn để hiển đức Duy-ma cao, cho nên có phẩm này. Căn cứ theo tựa thì như thế, bây giờ theo chánh tông để giải thích nguyên do. Phẩm trước, nhân phàm đến thăm bệnh mà dạy pháp phàm, khiến từ phàm thành Thánh. Từ đây trở xuống nhân nơi Thánh

thăm bệnh mà dạy pháp Thánh. Trong việc giáo hóa bậc Thánh trước dạy Thanh văn, cho nên có phẩm này. Nguyên do như thế, sau đây là phân đoạn văn. Phẩm này gồm hai: Một là,căn cứ theo Tựa để phân đoạn. Từ đầu phẩm đến câu "một mình nằm trên chiếc giường để dưỡng bệnh", được phân làm ba:

1. Ngài Duy-ma nghĩ đến việc thăm bệnh là phần lý do.

2. Như Lai nhân Duy-ma nghĩ đến, mà bảo người đến thăm bệnh.

3. Từ câu: "Ông Duy-ma nghĩ ngài Văn-thù-sư-lợi và đại chúng đến..." là phần làm trượng thất trống để đợi người thăm bệnh.

Hai là căn cứ theo phần chánh tông để phân đoạn. Từ đầu phẩm đến hết phẩm Hương Tích, theo văn gồm hai đoạn:

1. Ông Duy-ma-cật suy nghĩ đợi bậc Thánh đến thăm bệnh.

2. Từ câu "Phật biết...", Như Lai sai bảo thăm bệnh để hiểu rõ điều đại chúng trình bày. Phân chia đoạn văn như thế, kế đến là giải thích văn.

- Giải thích đoạn thứ nhất, điều Duy-ma suy nghĩ. Nói "lúc bấy giờ" tức là thời gian sinh khởi suy nghĩ. Trưởng giả Duy-ma-cật, là nói đến người khởi tâm suy nghĩ. "Tự nghĩ mình có bệnh..." là chánh thức khởi suy nghĩ. Nhưng trong câu này là nói suy nghĩ đợi bậc Thánh đến thăm, chẳng phải suy nghĩ về bệnh. Vì ngài Duy-ma với lòng bi sâu xa thương xót chúng sinh, đợi sự giáo hóa như khát nước, vì thế khởi suy nghĩ này. Ngài Duy-ma hiện bệnh chỉ vì chúng sinh, tâm tuy vì chúng sinh, nhưng nếu có sự ảnh hưởng của Phật thì việc giáo hóa mới thành tựu; cho nên suy nghĩ rằng mình đang nằm dưỡng bệnh trên giường; Đức Thế Tôn Từ bi há chẳng xót thương ư? Xót thương bệnh là cảnh từ, cho nên mới suy nghĩ mình đang nằm dưỡng bệnh trên giường. Xót thương khổ chỉ có Phật, cho nên nghĩ đến Thế Tôn. Đức Phật có lòng Từ sâu xa đối với cảnh khổ luôn xót thương, cho nên nghĩ đến đại bi. Nêu lòng đại Từ của Phật là muốn Như Lai xót thương bệnh khổ của mình và thương xót chúng sinh được hóa độ, vì mình ắt cũng đến thăm. Có đại Từ, thì thấy khổ ắt xót thương, cho nên lại trách cứ. Nói "Há chẳng xót thương ư?" nghĩa là ta nay bị bệnh khổ, khó chịu thế này mà lại chẳng xót thương ư? Lòng bậc trên thương xót kẻ dưới gọi là thùy; mẫn là bi mẫn. Sau đó, Phật biết được tâm ông, cho nên sai người đến thăm bệnh. Nói "Phật biết ý nghĩ ông ấy" tức nguyên do phát khởi sự sai bảo. Sau là phần chánh thức sai bảo. Trước bảo những người không kham nhận, sau bảo bậc có thể kham nhận. Theo văn thì vì nghĩa gì mà Đức Phật sai

bảo tất cả những người chẳng kham nhận? Gồm ba nghĩa:

1. Vì muốn biểu thị tâm Như Lai bình đẳng không thiên vị, giống như bảo tất cả đại chúng thưa hỏi trong hội Niết-bàn.

2. Vì muốn nhờ vào lời nói của tất cả đại chúng hiển đức độ của ông Duy-ma; bảo người chẳng kham nhận là hiển đức cao tột; bảo người kham nhận được là để hiển đức kỳ diệu.

3. Vì muốn mượn lời của đại chúng để diễn bày pháp ngài Duy-ma đã nói.

Vì thế văn sau, đầu tiên bảo những người không kham nhận là để nêu lên pháp nói khi xưa, sau đó khiến người kham nhận được là để nêu lên pháp nói hôm nay, vì thế mà phải bảo chung tất cả. Vì nghĩa gì mà trước bảo người không kham nhận, sau mới bảo người kham nhận? Gồm hai nghĩa:

1. Muốn theo thứ tự, bình đẳng bảo thăm bệnh để thành tựu ba nghĩa vừa nêu, vì thế nên trước bảo hạng người chẳng kham nhận, nếu trước sai bảo người kham nhận được, thì sau không thể nào có lời sai bảo những người không kham nhận.

2. Muốn dùng những người không kham nhận, để hiển những người thăm bệnh và được thăm bệnh sau có đạo cao, pháp được thuyết sâu xa, hầu khiến cho mọi người khát ngưỡng.

Vì những nghĩa đó, cho nên trước bảo những người không thể kham nhận. Trong đoạn bảo những người không kham nhận thì trước bảo Thanh văn, sau khiến Bồ-tát. Như Lai biết rõ hàng Thanh văn không thể kham nhận, sao phải nhọc sức sai bảo tất cả? Gồm ba nghĩa:

1. Muốn hiển thị tâm Phật bình đẳng, giống như bảo tất cả Tỳ-kheo hãy thưa hỏi trong đêm Phật sắp Niết-bàn.

2. Muốn từ tất cả đại chúng Thanh văn mà hiển đức của ngài Duy-ma.

Vì thế văn kinh sau, trước bảo Thanh văn, đối lại với Thanh văn mà hiển đức của ngài Duy-ma siêu việt Nhị thừa; sau đó bảo Bồ-tát, đối với Bồ-tát mà hiển đức của ngài Duy-ma siêu việt Bồ-tát.

3. Muốn mượn lời của đại chúng để hiển bày pháp mà Duy-ma nói ra. Cho nên văn sau, trước bảo Thanh văn là hiển thị việc dạy pháp Thanh văn, sau bảo Bồ-tát là để nói rõ về việc giáo hóa pháp Bồ-tát.

Vì nghĩa gì mà trước bảo Thanh văn, sau bảo Bồ-tát? Gồm ba nghĩa:

1. Thanh văn gần gũi Phật, thuận theo gần mà hỏi trước, Bồ-tát không như thế, cho nên bảo sau.

2. Muốn Thanh văn và Bồ-tát được bình đẳng nên bảo thăm bệnh để thành tựu ba nghĩa trên, vì thế trước bảo Thanh văn sau bảo Bồ-tát, nếu trước bảo Bồ-tát, thì sau lại không thể có lời sai bảo Thanh văn, vì hàng Thanh văn sút kém hơn.

3. Theo thứ tự của pháp thì phẩm trước nói về pháp phàm phu để phàm thành Thánh, cho nên phẩm này theo thứ tự phải sai bảo hàng Thanh văn, để nêu rõ việc dạy pháp Thanh văn, khiến từ Tiểu thừa tiến vào Đại thừa, đến phẩm sau mới bảo Bồ-tát, để hiển thị việc dạy pháp Bồ-tát; pháp giáo hóa là như thế.

Phẩm này, Phật sai bảo năm trăm Thanh văn, trước nêu riêng mười vị, còn lại thì nêu chung. Trong mười vị, thì đối với chín vị trước mà hiển thị nhân pháp thân, đối với một vị sau hiển thị quả pháp thân. Trong chín vị trước, thì tám vị đầu tiên là hiển bày pháp tu hành, một vị sau là nêu lên pháp xuất gia. Trong tám vị đầu, thì bảy vị trước, nói về tu pháp thiện, một vị sau là nói về diệt pháp ác. Trong bảy vị này thì sáu vị trước nói về hạnh tu đạo, một vị sau nói về hạnh khởi thần thông, tu đạo là thể của hạnh, khởi thần thông là dụng của hạnh. Trong sáu vị, thì một vị đầu Xá-lợi-phất là nói về hạnh chẳng trụ; Mục-kiền-liên là nói về hạnh chứng nhập, bốn vị còn lại là nói về hạnh trợ đạo. Đó là ba đạo đồng tướng trong Địa kinh. Căn cứ theo đoạn bảo ngài Xá-lợi-phất thì đầu tiên là sai bảo. Sau là lời từ chối. Nói "Tức nói Xá-lợi-phất rằng: Ông nên đến thăm bệnh", đây là lời sai bảo. Danh tự Xá-lợi-phất như đã giải thích ở trên; ngài vốn là con một vị Bà-la-môn ở thành Vương xá, cha là người nước Nam Thiên Trúc. Ông ngoại là một đại luận sư ở thành Vương xá, được vua ban cho phong ấp, cha của Xá-lợi-phất đến cùng ông luận nghị, ông bị thất bại, vua thâu lại phong ấp ban cho cha Xá-lợi-phất, nhân đó ông gã con gái cho và sau sinh ra Xá-lợi-phất. Mẹ Xá-lợi-phất, trước kia mỗi khi đối luận với anh là Ma-ha Câu-hy-la thường bị thua, đến khi mang thai Xá-lợi-phất thì luôn luôn thắng. Câu-hy-la nhân đây vào ra đều học lại. Sau sinh ra Xá-lợi-phất. Năm lên bảy tuổi, Xá-lợi-phất đã là bậc nhất về luận nghị trong mười sáu nước. Sau Phật xuất thế, ngài theo Phật xuất gia, là bậc có trí tuệ bậc nhất trong hàng đệ tử Phật. Vì thế trong các bộ luận khác đều tán thán Xá-lợi-phất rằng: Trừ Thế Tôn ra, các hạng người khác nếu so sánh trí tuệ và đa văn thì không bằng một phần mười sáu của Xá-lợi-phất. Nay trước tiên sai bảo Xá-lợi-phất. Vì sao? Vì trí tuệ của Xá-lợi-phất hơn các đệ tử khác.

Hỏi:

- Đoạn trước nói hàng Thanh văn đức kém nên Đức Phật bảo

trước, ngài Xá-lợi-phất là người hơn hết trong hàng đệ tử, vì sao lại sai bảo trước?

Đáp:

- Ngài Xá-lợi-phất về tuệ thì thượng thủ nhưng các hạnh khác thì kém người khác, cho nên sai bảo trước. Vì hàng Thanh văn, mỗi vị đều có một hạnh thù thắng khác nhau.

"Con chẳng kham nhận..." là lời từ chối, trong đó đầu tiên từ chối, kế đến là giải thích, sau cùng là kết luận. Nói "con chẳng kham nhận đến thăm bệnh ông ấy" là thứ nhất từ chối. Từ câu "Sở dĩ..." trở xuống là phần giải thích. Từ câu "cho nên con..." trở xuống là kết luận. Trong phần giải thích nói "Sở dĩ" là tự nêu lên để phát khởi giải đáp ở sau, nghĩa là nói "Con có nguyên nhân gì mà nói là không thể kham nhận". Sau đó là giải thích.

"Xưa từng bị ông ấy trách, vì thế nên chẳng kham nhận", trong đó trước nêu lý do bị quở trách. "Lúc ấy ông Duy-ma-cật..." là nêu lên lời quở trách. "Bạch Thế Tôn! Lúc bấy giờ, con nghe lời ấy xong..." là nói về tự kỷ kém sút, để nói lên lý do mình chẳng bằng được. Trong đoạn đầu nói "nhớ khi xưa" là nêu lên thời gian bị quở trách. "Từng ở nơi rừng vắng" là nêu lên nơi bị quở trách. "Ngồi im nơi cội cây", nêu sự việc bị quở trách. Yên tức là im lặng. Ngồi yên lặng nơi cội cây" gọi là yên tọa. "Yên, yến" dùng lẫn lộn. Yên là an, yến là im lặng, nghĩa khác nhau, ở đây dùng yến.

Sau đây là nêu lên lời quở trách. Sở dĩ trách Xá-lợi-phất là để làm cho ngài bỏ Tiểu thừa học Đại thừa và lợi lạc người khác. Đầu tiên nói "Ông Duy-ma đến" là nêu tổng quát, từ câu "bảo con rằng..." là hiển thị riêng. Trước quở trách sau giáo hóa, "thưa ngài (Duy) Xá-lợi-phất không nhất định phải ngồi yên như thế (yên tọa)", là lời quở trách. Duy là lời cung kính tức nói "thưa ngài". Xá-lợi-phất là hàng xuất gia, ngài Duy-ma là tục gia, tục nên kính đạo, vì thế phải dùng chữ Duy (thưa ngài!), sau cũng đều như thế. Ngồi yên chưa hiển rõ, chưa phải là hoàn toàn sai, cho nên nói là không nhất định.

Sau đây là nêu lời chỉ dạy. Trong đó trước là nêu lên, kế đến là chỉ dạy, sau là khen ngợi.

Nói "phàm ngồi im lặng", là nêu chung, phù (phàm) là lời đầu câu, đây là nêu lên pháp ngồi thù thắng của Bồ-tát. Sau đây phân biệt chỉ dạy, gồm sáu câu, quy kết về bốn:

1. Câu đầu là dạy xả bỏ hạnh phàm phu, lìa tướng chứng tịch diệt.

2. Hai câu kế dạy xả bỏ hạnh Tiểu thừa, tức tịch khởi dụng, nơi tịnh mà hằng nhiễm.

3. Một câu kế lặp lại lời dạy xả bỏ hạnh phàm, lìa tướng chứng tịch diệt.

4. Hai câu sau lặp lại lời dạy xả hạnh Tiểu thừa, nơi tịnh mà hằng nhiễm.

Câu đầu ghi "Chẳng hiện thân ý nơi ba cõi", cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc là ba cõi, phàm phu thọ quả báo hình sắc nơi cõi Dục và cõi Sắc, gọi là hiện thân; thọ quả tâm pháp nơi vô sắc gọi là hiện ý. Bồ-tát biết rõ ba cõi hư vọng, chỉ do tâm tạo, chứng đắc chân thật, xả bỏ tất cả không còn xứ sở an trụ, nên gọi là chẳng hiện thân ý nơi ba cõi. Đó là lời kết luận. Trong hai câu kế, câu thứ nhất là nương vào định, tức tịch khởi dụng, câu sau là nương vào tuệ, tức tại tịnh mà hằng nhiễm. Câu thứ nhất nói: "Chẳng khởi diệt định mà hiện oai nghi", diệt định tức diệt tận định trong chín định thứ đệ. Diệt hết tâm tưởng gọi là diệt định. Nghĩa như Biệt chương đã nói; đây cũng nên giải thích oai nghi tức bốn oai nghi, đi, đứng, nằm, ngồi. Thanh văn nhập diệt định thì xã bốn oai nghi, còn Bồ-tát thì vẫn thường hiện. Vì sao? Oai nghi của Thanh văn do tâm sự thức khởi, khi nhập Diệt định thì tâm sự thức diệt, nên xả bỏ oai nghi. Chỗ sinh khởi oai nghi của Bồ-tát có ba:

1. Nương nơi sự mà thức tâm khởi.
2. Nương vào vọng mà thức tâm khởi.
3. Nương vào chân mà thức tâm khởi.

Nhờ sức của pháp môn Tam-muội như thật tự nhiên phát khởi, như hạt châu như ý, không có tâm phân biệt, mà luôn mưa xuống các báu vật. Trong ba tâm này, hai tâm trước là vô thường, diệt định có thể diệt trừ, tâm thứ ba thường hằng, diệt định chẳng thể diệt được. Đã diệt thì nơi diệt định chẳng khởi oai nghi, chẳng diệt thì nơi diệt định vẫn thường hiện oai nghi. Nay theo ý sau để giáo hóa Xá-lợi-phất. Vì thế nói chẳng khởi diệt định mà hiện oai nghi.

"Chẳng bỏ đạo pháp mà hiện các việc phàm", tuệ bậc Thánh là đạo. Các nghiệp phiền não... là việc phàm. Thanh văn ở nơi Đạo thì bỏ việc phàm phu, Bồ-tát thường thực hiện. Vì sao? Hàng Thanh văn chưa đạt pháp không, thấy phiền não thì sợ sệt, đoạn dứt để vào hàng Thánh, cho nên được quả Thánh thì phiền não chẳng thể hiện khởi. Bồ-tát đạt không, biết hữu như huyễn, nơi hữu mà chẳng sợ hãi; cho nên thường thực hành giáo hóa chúng sinh, vì thế chẳng xả bỏ các việc phàm. Nên văn sau ghi "Thực hành phi đạo mà thông đạt Phật đạo". Hơn nữa Bồ-

tát chứng được pháp môn Tam-muội duyên khởi, nhờ sức của pháp môn mà tự nhiên hiện những việc đồng phàm phu. Như kinh Niết-bàn nói: "Đại Bát-niết-bàn thường kiến lập nghĩa đại" tức là việc này. Hàng Thanh văn chưa đạt pháp không, cho nên không có khả năng này.

Câu kế nói "tâm chẳng trụ trong chẳng ở ngoài, mới là ngồi im lặng". Sáu căn là trong, sáu trần là ngoài. Tâm thức của phàm phu nương vào duyên tăng thượng của sáu căn mà sinh, nên gọi là trụ bên trong; nương vào duyên duyên của sáu trần mà khởi, nên nói là ở ngoài. Bồ-tát không như thế, biết rõ căn và trần là do tâm vọng tưởng sinh khởi, như căn trần trong mộng. Ngoài tâm không có pháp, vì biết không nên thức chẳng sinh, lại chẳng nương vào đó mà tập khởi tâm thức. Vì thế tâm chẳng trụ trong cũng chẳng ở bên ngoài. Cho nên văn sau ghi: "Chẳng suy nghĩ trong ngoài, mà hành bình đẳng". Vả lại vọng tâm là pháp vô thường, đồng khởi với sáu thức, tâm mới sinh khởi ắt có chỗ nương gá, trong chỗ nương gá đó, cái mạnh gọi là căn, cái yếu gọi là trần. Chân tâm thì thường trụ không chỗ gá nương, vì không gá nương nên không thể nói mạnh là căn, yếu là trần. Nay chỉ dạy cho Xá-lợi-phất bỏ vọng về chân, chẳng trụ bên trong cũng chẳng ở bên ngoài, mới là ngồi im lặng.

Trong hai câu sau, câu thứ nhất nói hiện khởi kiến hoặc mà thực hành Thánh đạo; câu thứ hai nói hiện khởi tu hoặc mà chứng Niết-bàn. Văn câu một ghi: "Đối với các kiến chẳng động, mà tu ba mươi bảy phẩm là ngồi yên". Tâm năm kiến gọi là các kiến, đó là thân, biên, tà kiến, giới thủ, kiến thủ. Bồ-tát tùy thuận giáo hóa mà hiện khởi các kiến; gọi là chẳng động, vì chẳng xa lìa. Cho nên văn sau ghi: "tám vạn bốn ngàn phiền não, các chúng sinh vì chúng mà lao khổ, chư Phật cũng lấy đó mà làm Phật sự, tuy hiện khởi mà nội tâm vẫn hằng an trụ bất động, cho nên thường tu ba mươi bảy phẩm.

"Chẳng đoạn phiền não mà vào Niết-bàn", tức tùy thuận giáo hóa mà khởi tham sân si, gọi là chẳng đoạn. Nội tâm hằng vắng lặng, gọi là vào Niết-bàn. Đây là câu kết luận. Các hành này đều lìa ngôn ngữ mới thành tựu, nên gọi là ngồi yên. Chỗ bậc Thánh an trụ gọi là tọa (ngồi).

Trên là phân biệt giáo hóa. Nói "Nếu được như thế mới được chư Phật ấn chứng", là khen ngợi pháp thù thắng khiến người tu học.

Từ trước đến đây là nêu lời chê trách, câu "Bạch Thế Tôn! Bấy giờ, con nghe những lời như thế, thì im lặng không thể trả lời được", là tự nhận mình kém, không thể bằng được ông Duy-ma. Trước là từ chối sau là giải thích.

Nói “Cho nên con không kham nhận đến thăm bệnh.” Là lời kết luận việc chính mình chẳng đảm đương nổi.

Kế đến Đức Phật bảo ngài Mục-kiền-liên đến thăm bệnh.

Mục-liên là họ, Câu-luật-đà là tên. Cha ngài trước kia vốn không có con, nhân cầu khẩn thần cây Câu-luật-đà mà sinh được ngài, do đó đặt tên là Câu-luật-đà. Ngài là con của vị phụ tướng thành Vương xá. Đầu tiên ngài cùng với Xá-lợi-phất đồng theo học với Na-nhã, chuyên tâm cầu đạo mà không có sở đắc, cho rằng không có đạo. Lúc bệnh sắp chết Na-nhã than thở, hai ngài bèn hỏi: “Vì sao thầy lại than thở thế?”. Na-nhã đáp: “Ta nghĩ người đời bị ân ái ràng buộc. Quốc vương nước Kim Địa ở Nam Thiên Trúc chết, hỏa táng thân xác, phu nhân quá thương xót, nhảy vào lửa mà chết, vì thế nên ta than thở”. Hai ngài ghi nhớ lời này; sau khi Na-nhã chết, có các thương nhân người nước Kim Địa đến hai ngài bèn hỏi về việc Na-nhã đã nói, thì thật đúng như thế, bèn nói rằng “Thầy nhất định đắc đạo, nhưng chúng ta chẳng được”; bèn lập ước rằng: “Nếu ai có sở đắc thì hãy nói cho người kia biết”. Sau khi lập ước thì Phật mới xuất thế. Một hôm, Át-bệ Tỳ-kheo vào thành khất thực, Xá-lợi-phất thấy vị này đi đứng khác thường nên biết đó là bậc thầy giỏi; đợi khi khất thực xong trở về, Xá-lợi-phất liền hỏi: “Ai là thầy của ngài?”. Át-bệ liền đáp: “Là đại Sa-môn”; Xá-lợi-phất lại hỏi: “Bậc đại Sa-môn của ngài dạy những gì?”, Át bệ đáp: “Các pháp từ nhân duyên sinh, các pháp từ nhân duyên diệt, đó là lời chỉ dạy, của bậc đại Sa-môn”. Ngài Xá-lợi-phất nghe xong hoát nhiên liễu ngộ chứng đắc sơ quả, ngài liền trở về trụ xứ, ngài Mục-kiền-liên từ xa trông thấy biết Xá-lợi-phất có sở đắc liền hỏi, ngài Xá-lợi-phất bèn thuật lại những điều đã nghe, ngài Mục-kiền-liên nghe xong cũng chứng sơ quả. Hai người nhân đó theo Phật xuất gia, đồ chúng cũng theo đó xuất gia và đều chứng quả La-hán. Mục-kiền-liên là bậc A-la-hán có thần thông đệ nhất trong hàng đệ tử Phật, nay được Đức Phật bảo đến thăm bệnh.

Đoạn này gồm hai phần, trước là lời sai bảo, sau là phần từ chối chẳng kham nhận. Trong phần từ chối, đầu tiên nêu tổng quát, kế đó từ câu “Sở dĩ...” là phần giải thích, sau cùng từ câu “cho nên...” là phần kết luận. Phần tổng quát thì có thể tự biết. Trong phần giải thích thì nói “Sở dĩ” là tự nêu lên để phát khởi sự giải thích ở sau. Trong phần chính thức giải thích gồm có bốn đoạn:

1. Nêu lên lý do khi xưa bị quở trách.
2. Từ câu “Lúc bấy giờ ông Duy-ma...” là lời quở trách.
3. Từ câu “Khi thuyết pháp này xong, có tám trăm Cư sĩ phát tâm

Bồ-đề...”, là nói về lợi ích của lời quở trách.

4. Câu “Con không thể đối đáp được...”, tự nêu lên mình thấp kém không sánh bằng ông Duy-ma.

“Nhớ khi xưa”, là nêu lên thời gian bị quở trách. “Vào trong xóm làng ở thành Tỳ-da-ly” là nêu lên nơi bị quở trách. “Thuyết pháp cho các cư sĩ nghe” là nêu lên sự việc bị quở trách. Ngài Duy-ma thuyết pháp gì thì trong văn kinh không đề cập đến. Chỉ biết ngài Mục-kiền-liên thuyết các pháp như trì giới, bố thí... cho các Cư sĩ nghe để cầu sinh về cõi trời. Cho nên bị quở trách. Phần thứ hai là nêu lên lời quở trách giáo hóa. Vì sao cần phải như thế? Vì sự lợi ích của ngài Mục-kiền-liên và các Cư sĩ cho nên mới quở trách để giáo hóa. Câu “Ông Duy-ma đến” là nêu tổng quát. Từ câu “Thưa ngài Mục-kiền-liên...” là phần phân biệt chỉ bày. Trong phần phân biệt ghi: “Chẳng đúng như lời Nhân giả đã nói” là lời quở trách. Dạy chẳng đúng pháp, cho nên nói là không đúng, vả lại chẳng ứng cơ thì cũng gọi là không đúng. Từ câu “nói pháp phải đúng như pháp mà nói”, là chỉ dạy về việc nói đúng chánh pháp. Gồm có hai:

1. Căn cứ theo pháp thể được nói để chỉ dạy.

2. Từ câu “Phàm người thuyết pháp thì không thuyết không chỉ dạy...” là căn cứ theo phép tắc thuyết pháp để chỉ dạy.

Phần đầu hiển thị tướng pháp bảo để khiến mọi người chứng nhập. Trong đó đầu tiên là nêu tổng quát. Từ câu “Pháp không...” là nêu riêng. Từ câu “Pháp tướng như thế há có thể thuyết ư?...” là dùng lý để phản vấn. Trong đoạn nêu tổng quát nói “Phàm người thuyết pháp” là nêu tổng quát việc thuyết pháp; câu “nên biết thuyết pháp” là khuyên dạy chung, tức nên như thật tánh của Pháp bảo mà thuyết. Từ câu “pháp không chúng sinh...” trở xuống là tùy theo pháp mà phân biệt chỉ dạy; trong đó hiển rõ thể tướng của pháp bảo, khiến mọi người y theo đó để giảng nói. Thể tướng của pháp bảo như trong phần niệm pháp kinh Niết-bàn đã nói, tức vắng lặng lìa tướng, đầy đủ các nghĩa, là chỗ dạo chơi của chư Phật, Bồ-tát, thường hằng bất biến, đó tức là Phật tánh pháp chân Như Lai tạng mà trong kinh đã ghi. Tạng là thật tánh của tất cả các pháp, trong thật tánh không có các pháp tướng, cho nên văn kinh ghi phá tướng để hiển thị. Nói không sinh, cũng không có các pháp tướng, tuy thuyết “không” nhưng y nơi thật mà luận. Vì thế văn sau đều y pháp thể để nói không chúng sinh, không thọ mạng... Nhưng pháp rỗng rang dung nhiếp, nghĩa trùm khắp tất cả. Ở đây căn cứ theo năm ấm và mười tám giới để giảng nói, còn các pháp khác có thể so

sánh để có thể biết.

Trước tiên căn cứ theo năm ấm để nói pháp lìa tướng, pháp không có ngã sở. Từ câu "lìa ngã sở..." trở xuống là căn cứ theo mười tám giới để nói pháp lìa tướng. Chúng sinh khởi chấp, phần nhiều tại nơi đây, cho nên căn cứ theo để biện luận. Trong phần y cứ theo năm ấm gồm có mười câu, nhưng nghĩa thì chỉ có hai, tức bốn câu trước nói về nhân vô ngã, sáu câu sau nói về pháp vô ngã. Hai nghĩa vô ngã giải thích rộng như Biệt chương đã nói, ở đây nên luận đủ. Trong bốn câu nói về nhân vô ngã có gì khác nhau? Câu đầu nói trong pháp chân thể không có chúng sinh, câu hai nói không có ngã, câu ba nói không có thọ, câu bốn nói không nhân. Đó tức là bốn nghĩa phi ngã, phi chúng sinh, phi mạng, phi nhân của Như Lai tạng nói trong kinh Thắng Man. Ngã, chúng sinh, thọ mạng, nhân có gì khác nhau mà phải phân biệt phá trừ? Nếu xét chung thì chỉ một vật, giống như nói con mắt, nhưng phân biệt thì có khác nhau. Khác nhau thế nào? Nói thể của các ấm là Thần chủ, gọi đó là ngã; trong các hòa hợp chấp nhất định có thật, gọi là chúng sinh; trong cái tương tục chấp có tánh thần giữ gìn chẳng đoạn đứt, gọi là thọ mạng; trong các tác dụng lập riêng một chủ tể, gọi là nhân. Đối lập với bốn pháp này mà nói không ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả. Vì thế kinh Chuyển Nữ Thân ghi: "Quán bên trong không ngã, bên ngoài không chúng sinh, trong ngoài hòa hợp không có thọ mạng, rốt ráo thanh tịnh, vì thế không nhân, quán bên trong không ngã thì thể của ấm chẳng phải là thần, quán bên ngoài không chúng sinh, tức dụng của năm ấm nhóm họp, đối với thể của ấm gọi là bên ngoài; trong đó không thật gọi là không chúng sinh. Trong ngoài hòa hợp không thọ mạng, nghĩa là các ấm cùng nhau hòa hợp giả sinh, tương tục gọi là mạng, không có thể của mạng riêng biệt, rốt ráo thanh tịnh; gọi là không nhân, vì dụng của chủ tể gọi là nhân, đã không có ngã thể nên nhân dụng cũng không, rốt ráo thanh tịnh. Theo văn, đầu tiên nói rằng: pháp không có chúng sinh tức nói về lý "không", nghĩa là trong thể pháp bảo chân thật không có chúng sinh, Không này có ba:

1. Không cưỡng chấp thần ngã chúng sinh.
2. Không chấp định tánh đối với giả danh chúng sinh.
3. Không có tướng giả danh chúng sinh.

Đó đều thuộc về hữu của tướng hữu tình, cho nên đều không, các dụng khác cũng đều như thế.

Nói "lìa chúng sinh cấu" là phá tình chấp, hiển lý thật. Tâm chấp ngã gọi là chúng sinh cấu. Trong pháp chân thật không có tâm chấp ngã

này, nên gọi là lìa chúng sinh cấu. Vì không tâm cấu nhiễm, nên không có chúng sinh.

Trong câu thứ hai nói: "pháp không có ngã ", tức nói về lý "không', tức trong pháp chân không có ba loại ngã, y theo trước có thể biết. "Lìa ngã cấu" là phá tình chấp, hiển chân lý, ý nghĩa cũng đồng như trước. Hai câu này phá tình chấp, hiển lý thật, hai câu sau phá tướng, hiển chân lý, cần phải ghi nhớ.

Câu thứ ba nói: "Pháp không thọ mạng" tức nói về lý không, nghĩa là trong pháp chân không có ba loại thọ mạng, căn cứ theo trước có thể biết được. Nói "lìa sinh tử" tức phá tướng, hiển lý thật. Như trong pháp chân có sinh tử, thì có thể y cứ theo đó để nói là có thọ mạng, nhưng đã không có sinh tử, thì căn cứ vào đâu để nói thọ mạng.

Câu thứ tư nói "pháp không có nhân" tức nói lý không, nghĩa là trong pháp chân không có ba loại nhân, theo các câu trước có thể tự biết. Nói "mé trước mé sau đều đoạn" là phá tướng, hiển lý thật. Pháp hữu vi trước sau nương nhau khởi. Trước là mé trước, sau là mé sau. Nếu trong pháp chân có hai mé này, thì có thể căn cứ theo đó để nói về nhân, nhưng trong pháp chân không có hai mé này, thì y cứ vào đâu để nói về nhân. Nơi tình thức là có, nơi lý thật vốn không, xét tình để hiển lý cho nên nói là đoạn, chẳng phải có cái nào khác để trừ.

Trong sáu câu nói về pháp không, hai câu đầu nói về lìa tướng, hai câu kế lìa danh, một câu kế kết luận ý lìa tướng ở câu trước, một câu cuối cùng kết luận ý lìa danh nêu trên. Trong hai câu đầu, câu thứ nhất chánh thức nói về lìa tướng, một câu sau là phá bỏ tâm duyên để thành tựu ý phá tướng ở câu trước. Câu đầu nói "pháp thường tịch nhiên" là hiển lý không.

Pháp chân bất động, cho nên gọi là tịch nhiên. Nói "diệt các pháp tướng" tức phá tướng, hiển tịch diệt. Năm ấm là tướng, đối với chân vốn không, nên gọi là diệt các tướng, có tướng thì chẳng tịch, không tướng cho nên tịch. Câu sau nói "pháp lìa tướng" là hiển lý không. Trong pháp chân không có tướng năm ấm; gọi là pháp lìa tướng. Nói "không có chỗ duyên" tức phá tướng hiển lý. Nếu trong pháp chân có tướng để duyên, thì chẳng gọi là lìa tướng, nhưng trong pháp chân không có tướng để duyên, cho nên pháp lìa tướng, vì không có sở duyên, nên năng duyên cũng không.

Hai câu kế, câu thứ nhất phá danh và thuyết; một câu sau phá tâm giác quán để thành tựu ý lìa ngôn thuyết ở câu trên. Câu đầu ghi "pháp không có danh tự" là nói về lý không, tức là trong pháp chân

không có danh tự do vọng tưởng đặt ra. Nói "đoạn dứt đường ngôn ngữ" là phá ngôn thuyết để thành tựu ý vô danh nêu trên. Danh là gốc của ngôn ngữ, vì danh đã không thì ngôn ngữ chẳng sinh, cho nên nói đường ngôn ngữ đoạn dứt. Nói ngôn ngữ đoạn dứt để thành tựu ý không. Một câu sau nói "Pháp không có ngôn thuyết, vì lìa giác quán", là phá tình chấp để hiển lý thật. Giác quán là nhân của ngôn ngữ. Nghĩa là trong pháp chân không có giác quán thì ngôn ngữ chẳng sinh, nên nói không có ngôn thuyết. Tưởng thô gọi là giác, tư duy kỹ gọi là quán, cả hai đều thuộc tình thức. Pháp chân vượt ngoài tình thức cho nên không có giác quán. Một câu kế là kết luận ý lìa tướng nêu trên. Nói "Pháp không hình tướng" là luận về lý không. Tức trong pháp chân không có hình tướng của ấm; dùng ý này, để luận nghĩa lìa tướng ở trên, cho nên nói vô tướng. "Như hư không" là so sánh để hiển rõ, nghĩa là pháp chân lìa tướng giống như hư không ở thế gian, cho nên nói như hư không. Câu kế là kết luận nghĩa lìa danh nêu trên. Ghi "pháp không hý luận" là luận về lý không. Danh ngôn ngoài lý thì thành hý luận, trong pháp chân lìa điều này, nên gọi là không hý luận. Dùng ý này để kết luận nghĩa lìa danh ngôn nêu trên, vì thế nói không hý luận. "Vì rốt ráo không" là giải thích để hiển không. Vĩnh viễn dứt bặt ngôn luận, gọi là rốt ráo không.

Trên là căn cứ theo ấm để nói về lìa tướng, từ đây trở xuống là phần thứ hai, căn cứ theo mười tám giới để luận về pháp lìa tướng. Sáu căn, sáu trần, sáu thức là mười tám giới. Toàn văn gồm mười chín câu; một câu đầu nói về nhân vô ngã, mười tám câu sau nói về pháp vô ngã. Câu đầu ghi "pháp không ngã sở", là luận về lý không, tức trong pháp chân không có ngã và sở, đã giải thích ở trên. "Vì lìa ngã và sở", là lời giải thích để hiển nghĩa không.

Về pháp "không" tuy có mười tám câu, nhưng gom về ba:

1. Gồm sáu câu đầu nói về căn không.

2. Từ câu "pháp không động..." trở xuống, gồm năm câu là nói về sáu thức không.

3. Bảy câu sau cùng nói về sáu trần không.

Trong sáu câu đầu thì ba câu trước phá tướng, ba câu sau tức thật. Ba câu trước, thì câu đầu căn cứ vào thức để luận về căn không, câu thứ hai căn cứ theo trần để luận về căn không, câu thứ ba căn cứ theo Tự để nói về căn không.

Câu đầu ghi "pháp không phân biệt" là nói về lý không, tức trong pháp chân không có sáu căn sinh thức biết rõ trần nên gọi là không

phân biệt. "Vì lìa các thức" là giải thích để rõ lý không. Đối với sự phân biệt thì sáu căn sinh thức, trong pháp chân không có việc này, nên gọi là lìa các thức, vì lìa các thức nên không phân biệt.

Câu thứ hai, "pháp không so sánh" là nói về lý không. Căn trần đối đãi gọi là so sánh. Trong pháp chân không có việc này, nên gọi là không so sánh. "Vì không đối đãi" là giải thích để rõ nghĩa không. Vì không có hình tướng căn trần đối đãi, nên nói không so sánh.

Câu thứ ba, "Pháp chẳng thuộc nhân" là nói lý không. Đối với sự phân biệt thì các căn từ nhân khởi, từ nhân tạo quả nên gọi là thuộc nhân. Trong pháp chân không có việc này, nên gọi là không thuộc nhân. "Chẳng tại duyên" là giải thích để hiển không. Điều kiện chính, gần để sinh quả gọi là nhân, điều kiện xa trợ giúp gọi là duyên. Có duyên để có thể "tại" thì có thể đối với đó mà nói thuộc về nhân, không duyên để có thể "tại" thì đối với gì để nói thuộc về nhân, cũng có thể cho rằng duyên là tên khác của nhân; cho nên nói "chẳng tại duyên" cũng tức là nói "chẳng tại nhân" vì không thể nói trùng lặp, nên phải nói "chẳng tại duyên". Sinh chẳng lìa duyên, gọi là "tại"; trong pháp chân, không nhờ vào duyên, cho nên chẳng "tại". Vì chẳng tại duyên, nên chẳng thuộc nhân.

Ba câu sau căn cứ theo như pháp tánh, thật tế, tam tạng để hiển tức thật. Ba nghĩa này có gì khác. Trong pháp chân thì "không" gọi là Như, hữu gọi là pháp tánh, chẳng hữu chẳng vô gọi là thật tế. Chân vì sao gọi là không? Vì lìa tướng lìa tánh. Vì sao gọi chẳng không? Vì đủ các Phật pháp. Vì sao gọi là chẳng có chẳng không? Vì có không đồng thể. Nghĩa như pháp tánh, thật tế, tam tạng, giải thích như Biệt chương, ở đây nên luận biện đủ. Pháp chân được hiển bày đồng thể với ba môn này, nhưng nghĩa khác nhau, nên có thể cho rằng pháp tức như pháp tánh, thật tế...

Câu thứ nhất, "pháp đồng pháp tánh" luận về đương tướng. Tức trong Như Lai tạng, tất cả Phật pháp đều gọi là pháp tánh. Pháp chân được nói ở đây cùng một thể với pháp tánh kia không khác, cho nên nói là đồng. Vì sao nói pháp tánh là đồng? Vì pháp tánh thanh tịnh, thường hằng bất biến, pháp được nói ở đây cũng như thế, cho nên nói đồng. "Vào các pháp" là giải thích để hiển nghĩa đồng, vào tức là thuận. Thuận các pháp tánh cho nên gọi là đồng. Chỉ một pháp thể này vì sao gọi là thuận, vì sao gọi là vào? Thể tánh tuy một mà nghĩa sai khác, vì nghĩa khác mà thể đồng, cho nên gọi là vào, văn sau cũng đều như thế.

Câu thứ hai, "pháp tùy nơi Như", là luận theo đương tướng bất dị

là nghĩa của Như. Pháp giới tuy sai biệt nhưng lý không thì chẳng khác (bất dị), cho nên nói là như. Pháp được luận ở đây thuận lý như ấy, nên gọi là tùy. Pháp này và Như là một. Vì sao nói là tùy? Cũng như trước đã giải thích, tức môn thì khác mà nghĩa thì đồng, nên được nói tùy. Trước nói đồng, ở đây nói tùy, là biến chuyển của ngôn cú. "Vì không chỗ tùy", là giải thích để thành tựu nghĩa tùy ở trên. Vì nơi pháp hữu thì không tùy, chỉ tùy thuận như.

Câu thứ ba, "pháp trụ thật tế", là luận theo đương tướng. Tế tức bờ mé, chỗ cùng tột của thật gọi là thật tế, tức mé thật. Pháp chân được luận bàn ở ngay nơi mé thật này, nên gọi là trụ. Trước nói tùy, ở đây nói trụ, là biến chuyển của ngôn cú. "Vì các bên chẳng động", là giải thích để thành tựu nghĩa trụ. Chẳng bị hai bên hữu vô khuynh động, cho nên nói trụ ở mé thật.

Năm câu nói về thức không, thì hai câu đầu phá tướng, ba câu sau tức thật. Hai câu đầu, câu thứ nhất căn cứ theo trần để nói thức không, câu sau chánh thức y cứ theo thể của thức để nói về không. Câu thứ nhất nói "Pháp không lay động" là nói về lý không. Tâm sáu thức qua lại nắm bắt các trần, gọi là lay động; pháp chân thường trụ chẳng đồng với thức, nên gọi là chẳng lay động. "Vì chẳng nương vào sáu trần" là giải thích để hiển thị nghĩa không. Chẳng đồng sáu thức từ sáu trần sinh, cho nên không lay động.

Câu sau, "pháp không khứ lai", là nói về lý không. Tâm sáu thức lưu chuyển trong ba thời, gọi là khứ lai, khứ tức quá khứ, lai tức vị lai. Pháp chân chẳng như thế, nên không khứ lai. "Vì thường chẳng trụ", giải thích để thành tựu nghĩa trên. Hiện tại gọi là trụ. Nếu pháp chân trụ hiện tại, thì có thể đối hiện tại mà nói quá khứ, vị lai. Nhưng pháp đã không trụ hiện tại, thì biết đối đãi với gì để nói quá khứ vị lai. Hai câu này là phá tướng. Ba câu sau tức thật. Tức ba môn giải thoát, nghĩa như sau giải thích.

"Pháp thuận không" tức thuận không môn; "tùy vô tướng" là vô tướng môn, "ứng vô tác" tức vô tác môn. Trước nói thuận, kế nói tùy, sau nói ứng, chỉ là trau chuốc lời văn mà thôi. Cũng là nói pháp chân đồng thể nhưng khác nghĩa với ba môn này, cho nên được gọi là thuận là tùy là ứng.

Bảy câu nói về trần không, bốn câu đầu căn cứ theo thể của trần để nói không, một câu kế căn cứ theo căn để luận không, một câu kế lại từ thể của trần để luận về không, một câu cuối căn cứ theo thức để luận không. Bốn câu đầu, câu một nói "pháp lìa tốt xấu" là nói về

lìa tướng trần. Tức đối với sự phân biệt thì trần có tốt xấu, nên gọi là tốt xấu. Trong pháp chân không có việc này, nên nói là xa lìa. “Pháp không tăng giảm”, là nói lìa dụng của trần. Thuận, lợi ích gọi là tăng; nghịch, tổn hại gọi là giảm. Pháp chân xa lìa điều này, nên gọi là không tăng giảm. “Pháp không sinh diệt, pháp không chỉ về”, là nói lìa thể của trần. Thể của sáu trần có khởi có diệt, gọi là sinh diệt thuộc về người, nên gọi là trở về. Pháp chân không có các việc này, nên không sinh diệt, cũng không có chỗ về.

“Pháp ngoài mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm”, là căn cứ theo sáu căn để nói trần không. Đối với sự để phân biệt thì sáu trần là chỗ nắm bắt của sáu căn, chẳng gọi là lỗi. Trong pháp chân chẳng có căn trần, tất cả đều chẳng bằng được nên gọi là lỗi.

“Pháp không cao thấp”, lại căn cứ theo thể của trần để luận về không. Đối với sự để phân biệt thì trần có hơn kém. Cõi trên thì các trần tốt hơn, nên gọi là cao, cõi dưới các trần kém hơn, nên gọi là thấp. Trong pháp chân không có điều này nên không cao thấp. “Thường trụ chẳng động” là giải thích nghĩa không cao thấp.

“Pháp lìa quán hành” là căn cứ theo thức để luận về không. Đối với sự để phân biệt thì trần là duyên của thức, chẳng là quán hành. Trong pháp chân không có trần để duyên, nên nói là lìa tất cả quán hành.

Trên là phân biệt chỉ dạy, từ câu “Pháp tướng như thế, há có thể nói được ư?” tức dùng lý để phản vấn. Nêu lên điều đã luận ở trước nên nói “Pháp tướng như thế”; danh tướng dứt bặt, tâm hành cũng không, há có thể nói được ư?

Trên là căn cứ theo pháp được nói để chỉ dạy, sau đây là căn cứ theo người giảng nói để chỉ dạy. Trong đó, trước dạy lìa bốn tâm, từ câu “sau đó mới nói...” trở xuống là kết luận khuyên giảng nói. Thế nào là bốn tâm?

1. Dạy trừ tâm kiến.
2. Từ câu “nên biết rõ...” là dạy lìa tâm si.
3. Từ câu “dùng đại bi...” là dạy bỏ tâm Tiểu thừa.
4. Từ câu “nhớ nghĩ báo ân...” là dạy xa rời tâm phàm phu.

Câu thứ nhất, dạy người xa lìa đối đãi ngã nhân nên gọi là trừ tâm kiến. Trong đó, trước dùng pháp thuyết để dạy. Nói “phàm người thuyết pháp thì không thuyết, không dạy”, tức luận không người thuyết. Dùng lời đối với pháp gọi là thuyết, dùng lời đối với người gọi là chỉ dạy (thị). Nơi lý thật thì không có điều này, gọi là không tuyên thuyết chỉ

dạy. "Phàm người nghe, thì không nghe không đắc" là nói không người nghe. Nghe đối với lời gọi là văn, nghe đối với pháp gọi là đắc. Nơi lý thật cũng không, cho nên nói là không nghe không đắc.

Sau đây là dùng dụ để hiển. "Thí như nhà huyễn thuật", là dụ không người thuyết, "nói cho người huyễn nghe" là dụ không người nghe. Từ câu "phải dụng tâm..." trở xuống là lời khuyên. Câu thứ hai, bảo nên biết căn pháp, sau đó mới khởi thuyết pháp, là dạy lìa tâm si. Nên biết rõ căn cơ lợi độn của chúng sinh là khuyên biết căn. Vì trước ngài Mục-liên thuyết pháp chẳng ứng cơ cho nên khuyên phải biết cơ. Khéo nơi tri kiến không ngăn ngại, là khuyên biết pháp, vì trước ngài Mục-liên nói chẳng đúng lý nên khuyên biết pháp.

Câu thứ ba dạy tu tâm rộng lớn. Bảo sinh tâm Đại thừa, tức là bỏ tâm Tiểu thừa. Nói dùng đại bi tức là dạy tu tâm rộng lớn. Nhớ nghĩ tất cả chúng sinh gọi là đại bi. Khen ngợi Đại thừa là dạy sinh đại tâm, vì tâm đại cho nên khen ngợi Đại thừa.

Câu thứ tư, dạy xa lìa ma nghiệp, ngoại đạo, tà học gọi là lìa tâm phàm. "Nghĩ báo ân Phật" là dạy lìa ma nghiệp, nương theo Phật pháp được lợi ích, trái lại muốn làm tổn hại tức là trái ân Phật. Bồ-tát thấu suốt ý niệm ấy, muốn hộ trì Phật pháp nên gọi là báo ân Phật. "Chẳng đoạn Tam bảo" là dạy lìa ngoại đạo. Ngoại đạo tu tập tà học, trái nghịch chánh pháp, tức đoạn dứt Tam bảo; Bồ-tát biết rõ điều ấy, tự cầu chánh pháp rồi chỉ dạy người khác, khiến cho Tam bảo nối tiếp chẳng tuyệt. Vì thế gọi là chẳng đoạn Tam bảo.

Trên là những lời giáo hóa riêng, từ câu "Sau đó mới thuyết pháp" trở xuống là kết luận để khuyên bảo.

Thứ ba, giáo hóa sinh lợi ích. Thứ tư, ngài Mục-liên tự thấy thấp kém, theo văn có thể tự biết. Trước từ chối, sau giải thích. Câu "vì thế chẳng kham nhận" là kết luận nói chẳng kham. Trước đối với Xá-lợi-phất mà nói về chẳng trụ pháp, kế đó đối với Mục-liên mà nói chứng pháp, sau đây là y cứ vào bốn vị mà nói về trợ hành pháp. Trong đó, đối với Ca-diếp và Tu-bồ-đề mà nói về hạnh khất thực gồm nhiếp công đức; sau đối với Phú-lâu-na và Ca-chiên-diên nói về hạnh nhập pháp gồm pháp nhiếp trí tuệ. Trong hai vị đầu tiên thì trước đối Ca-diếp mà nói pháp khất thực, sau đối với Tu-bồ-đề mà nói về pháp thủ thực. Hai vị sau thì đầu tiên đối Phú-lâu-na nói về pháp khởi hạnh, sau đối Ca-chiên-diên mà nói về pháp sinh giải, phân biệt như thế.

Trước bảo Ca-diếp đến thăm bệnh. Ca-diếp là họ, tự là Ma-ha Ba-la-da Đàn-na, Hán dịch là Đại thí tiên. Ma-ha là Đại, Đàm-na là

Thí, Ba-la-da là tiên. Ngài là người thuộc một giòng họ Bà-la-môn rất giàu có. Trước kia ngài có vợ tên là Bà Tiên. Vào thời quá khứ, khi Đức Phật Thi-khí xuất thế, ngài Ca-diếp là một người thợ thếp tượng. Một hôm có một người con gái đem đến một đồng tiền vàng mời người thợ đến tu sửa tượng Phật. Do phước đức này mà đời đời hai người luôn gặp nhau, đến nay gặp Phật xuất thế thì hai người trở thành vợ chồng, thân đều có màu vàng ròng; tuy ở nơi thế tục mà không nhiễm dục. Sau cả hai đều xuất gia, đồng chứng quả A-la-hán, trong đó các việc ủy khúc thì như kinh đã chép. Ngài Ca-diếp là Đầu-đà đệ nhất trong hàng đệ tử Phật, chuyên hành khất thực; nay được sai bảo đến thăm bệnh. Trong đoạn này, trước tiên Đức Phật sai bảo: "Ông đến thăm bệnh". Có rất nhiều người tên Ca-diếp, để phân biệt nên thêm từ Đại. Sau là lời từ chối chẳng kham nhận. Trong đó, đầu tiên là nêu tổng quát, từ câu "Vì sao?..." trở xuống là phần giải thích, từ câu "cho nên..." trở xuống là kết luận. Trong phần giải thích nói "Vì sao?" là tự nêu lên để sau giải thích. Sau đây là phần đối luận giải thích. Toàn văn gồm ba:

1. Nêu nguyên nhân ngày xưa bị quở trách.
2. Từ câu "Bấy giờ, ông Duy-ma..." trở xuống là lời quở trách.
3. Từ câu "Bạch Thế Tôn! Bấy giờ, con nghe xong..." trở xuống, là tự thấy kém sút không bằng ông Duy-ma.

Kinh ghi "nhớ lại khi xưa" là nêu thời gian bị quở trách; "Khất thực nơi xóm nghèo" là nêu việc bị quở trách. Ca-diếp lập nguyện, thương xót người nghèo khổ không có phước thiện, hiện đời chịu bần cùng, hôm nay nhận cúng dường của họ, là muốn mai sau họ giàu có, cho nên mới đến xóm nghèo khất thực. Do đó mà không bình đẳng, về sau bị quở trách.

Phần hai, ngài Duy-ma quở trách chỉ dạy. Vì sao? Vì muốn làm cho ngài Ca-diếp bỏ Tiểu thừa học Đại thừa. Văn ghi "Ông Duy-ma đến" là nêu chung, sau đó là phân biệt chỉ bày. Trong phần phân biệt, thì trước quở trách, từ câu "Trụ ở pháp bình đẳng, thứ tự khất thực" trở xuống là lời chỉ dạy. Trong phần quở trách, đầu tiên nói "có tâm Từ bi mà không cùng khắp" là chánh thức quở trách. "Bỏ giàu đến nghèo" là nêu lên sự không cùng khắp. Vả lại câu đầu nói có tâm Từ mà không cùng khắp là trái với lòng từ bình đẳng của Bồ-tát, cho nên quở trách. Bỏ giàu đến nghèo là trái với pháp thứ tự khất thực của hạnh Đầu-đà, nên quở trách. Trong phần chỉ dạy có ba:

1. Chánh thức dạy khất thực, cũng gọi là khất tâm.
2. Từ câu "dùng không tụ..." trở xuống, là căn cứ theo thời gian

khất thực để dạy phép phòng hộ lỗi lầm.

3. Từ câu "nếu chẳng bỏ tám tà..." trở xuống là căn cứ thời gian sau khi khất thực để chỉ dạy pháp sinh khởi Phật đạo.

Đoạn một gồm bốn câu, căn cứ theo sự chẳng thứ tự, kế đó là luận biện. Hành khất là thứ nhất, thứ tự khất là thứ hai, nhận lấy là thứ ba, thọ thực là thứ tư. Nhưng nay trong văn vì muốn dùng thứ tự khất thực chỉ dạy, để làm lợi ích cho người, cho nên bàn luận trước, về hành khất, nhận lấy và thọ thực cùng là vì tự lợi, cho nên nói sau. Vả lại pháp thứ tự khất thực là dạy xả bỏ lỗi cư xử của Nhị thừa, nên luận trước; hành khất và hai việc nhận lấy, thọ thực đồng chỉ dạy xả bỏ lỗi sinh tử của phàm phu, nên luận sau.

Trong phần luận về thứ tự khất thực kinh ghi: "Trụ nơi pháp bình đẳng" là dạy tu tâm bình đẳng; để đối với câu "có tâm từ mà không cùng khắp" nêu trên; nói "nên thứ tự đi khất thực" là dạy tu hạnh bình đẳng để đối với câu "bỏ giàu, vào xóm nghèo khất thực" ghi trên. Ba câu sau là chỉ dạy tự kỷ, lời nói có ẩn hiển. Câu một dạy lìa duyên sinh tử nên đi khất thực; câu thứ hai, vì đoạn đứt nhân sinh tử nên nhận lấy thức ăn; câu thứ ba, vì xả bỏ quả sinh tử nên thọ thức ăn của người. Câu một ghi "Vì chẳng ăn, cho nên hành khất thực". Thức ăn là duyên của thân, đạt được Pháp thân thanh tịnh mới xả bỏ được. Muốn đạt được pháp thân thanh tịnh cần phải xa lìa nghiệp tư dưỡng sinh mạng thế gian, mà khất thực nuôi thân để hành đạo mới được, cho nên không ăn mà hành khất thực. Câu thứ hai nói "vì phá hoại hòa hợp nên thọ nhận thức ăn", nhân thường tụ quả gọi là hòa hợp. Bên trong chứng chân đạo mới có thể vĩnh viễn xa lìa, đạo ấy ắt phải do xả bỏ nghiệp tư dưỡng sinh mạng thế gian, từ người khác thọ nhận thức ăn nuôi dưỡng thân mạng, khởi hạnh mới có thể chứng ngộ. Vì thế phá tướng hòa hợp mới nhận lấy thức ăn. Mình theo người khác cầu xin, lúc ấy mới gọi là thủ (nhận lấy). "Vì chẳng thọ cho nên thọ thực", nghĩa là chẳng thọ quả sinh tử hữu vi gọi là chẳng thọ. Chẳng thọ chỉ có Phật, quả Phật cũng do xả bỏ vinh hoa thế gian, xin thức ăn nơi người mà thọ thực để nuôi dưỡng sắc thân. Khởi đạo mới có thể chứng ngộ, vì thế mà chẳng thọ mà thọ thức ăn của người. Người cho mình nhận mới được gọi là thọ. Thứ hai dạy phép tắc phòng lỗi.

"Dùng tưởng không tụ mà vào tụ lạc", đây là căn cứ vào thời gian vào tụ lạc để dạy lìa tưởng về người (nhân). Quán tụ lạc không người, nên gọi là không. Vào tụ lạc phần nhiều phát khởi các kết sử nam nữ..., cho nên dạy quán không. Từ câu "thấy sắc..." trở xuống, là căn cứ theo

thời gian hành khất thực để dạy lìa tưởng về pháp. Khi khất thực phần nhiều đối với sáu trần mà khởi các kết sử, cho nên phải dạy phòng hộ, xa lìa. Nhưng trong văn thì nói cách đối trị với sáu trần cảnh khác nhau, như dạy quán căn không để đối trị với sắc trần, dạy quán cảnh rỗng rang để đối trị với thanh trần, dạy so sánh với việc thô để đối trị với hương trần, dạy lìa tâm chấp thủ để đối trị với vị trần, dạy lìa năng và sở thủ để đối trị xúc trần, dạy quán cảnh không để đối trị với pháp trần. Lập nghĩa đều được là do căn cứ vào sáu pháp này. Dạy người nhiều pháp đối trị, ẩn hiện luận biện khác nhau. Đầu tiên nói "Thấy sắc như người mù", người mù không có nhãn căn, không chấp trước sắc, hành giả cũng như thế, quán thể của mắt là không, đồng như người mù không có nhãn căn, chẳng chấp thủ sắc trần. Cho nên văn sau ghi nếu biết tánh của nhãn căn thì đối với sắc chẳng tham, chẳng sân, chẳng si, các pháp khác cũng như thế.

Kinh ghi "nghe âm thanh đồng như tiếng vang". Tiếng vang chẳng thật, không thể tham trước; quán âm thanh tựa như tiếng vang kia hư giả không thật, không tham trước. Các pháp khác cũng như thế. "Ngửi mùi hương cũng như gió", gió lay động thô phù, còn người phần nhiều không chấp trước. Quán mùi hương tựa như thế, chẳng sinh tham trước, các pháp khác cũng như thế. "Nếm vị không phân biệt", dững dưng vô tâm, tuy nếm các vị mà không phân biệt, hành giả cũng như thế, nên dửng dưng, trừ bỏ tâm tưởng, chẳng sinh phân biệt, các pháp khác cũng như thế. "Xúc chạm như trí chứng", khi trí chứng pháp thì chẳng thấy có tự tâm để làm năng thủ, chẳng thấy cảnh ngoài để làm sở thủ, hành giả cũng thế, biết thân thể không, chẳng có cái hay biết (năng giác), quán cảnh cũng không, không có cảnh để biết (sở giác), cho nên nói như trí chứng, các pháp khác cũng thế. "Biết pháp như huyễn, không có tánh tự, tha", là dạy quán tánh không. Huyễn không có tánh nhất định, các pháp giống như thế. Pháp huyễn không có thể, gọi là vô tự tánh. Trong pháp huyễn này cũng không có vọng chấp thật nhân ngã, gọi là vô tha tánh. "Vốn tự chẳng sinh, nay cũng chẳng diệt" là dạy quán tướng không, như tướng các pháp nhân duyên huyễn hóa kia rốt ráo không tịch, đâu chỉ là vô tánh, tướng cũng chẳng có. Vì vô tướng nên không có pháp sinh, tức xưa vốn chẳng sinh; không có pháp diệt, cho nên nay chẳng diệt. "Biết như huyễn là nói pháp chẳng phải không; nói "không tự tánh..." là hiển nghĩa pháp chẳng phải có; nói "không có tự tánh, tha tánh" là hiển nghĩa chẳng phải tánh hữu; nói "vốn tự chẳng sinh, nay cũng chẳng diệt" tức nói chẳng có tướng hữu, nghĩa như trước đã

giải thích. Vả lại nói “biết pháp như tướng huyễn” là biết Thế đế, nói “không tự tánh...” là hiểu chân đế, nói “không có tánh tự tha” là chân đế tánh không; nói “vốn tự chẳng sinh, nay cũng chẳng diệt” là chân đế tướng không, cũng như trên đã giải thích. Quán pháp đã như thế, thì các trần cũng như vậy.

Thứ ba, căn cứ vào thời gian thọ dụng sau khi khất thực được để dạy về pháp sinh khởi đạo. Toàn văn gồm mười câu. Ba câu trước chánh thức chỉ dạy khởi đạo, năm câu kế nói lợi ích khuyên thực hành, hai câu cuối khen việc thù thắng khuyên tu học. Ba câu đầu, thì hai câu một, hai chỉ dạy hạnh lợi tha, một câu sau chỉ dạy hạnh tự lợi. Hai câu một, hai thì câu thứ nhất ghi “chẳng bỏ tám tà mà vào tám giải thoát” là căn cứ theo nhân để chỉ dạy. Hàng Thanh văn chỉ lợi ích riêng mình nên bỏ tám tà vào tám giải thoát, hàng Bồ-tát gồm cả lợi tha, tùy vật hiện đồng, cho nên chẳng bỏ tám tà mà vào tám giải thoát. Nói tám tà là để đối lại với tám chánh, đó là: Tà kiến, tà tư, tà ngữ, tà nghiệp, cho đến tà định. Tám giải thoát có hai nghĩa:

1. Gọi tám Chánh đạo là tám Giải thoát.

2. Gọi tám pháp như nội hữu sắc tướng ngoại quán sắc... là tám Giải thoát.

Tu tập tám Giải thoát để đối trị các lỗi tham thực. Cho nên văn sau ghi “Phật nói tám Giải thoát, nhân giả nên vâng lãnh thực hành, há xen vào ý muốn ăn mà nghe pháp ư?”, cho nên trong phần dạy người có nói “Dùng tướng tà mà vào chánh pháp” là căn cứ theo quả để chỉ dạy. Tướng tà là thế gian, chánh pháp là Niết-bàn. Hàng Thanh văn chỉ tự độ nên bỏ tà vào chánh, Bồ-tát gồm tự độ, tùy thuận chúng sinh mà hiện đồng nhau, chẳng bỏ thế gian mà chứng Niết-bàn, vì thế chẳng bỏ tám tà mà vào tám chánh pháp. Đã dạy pháp lợi tha, sau đây là dạy pháp tự lợi.

“Dùng một bữa mà bố thí cho tất cả”, tức dưới bố thí cho chúng sinh. Bố thí có hai:

1. Bố thí khiến thọ thực.

2. Dùng thức ăn mà bố thí, vì cùng phụng cúng Phật và các Hiền Thánh nên bố thí.

“Cúng dường chư Phật và các Hiền Thánh” tức trên cúng dường bậc Thánh; ý nên quyết định, chớ nên tùy tiện. Cúng dường cho các bậc này xong rồi, chính mình mới được thọ thực.

Trên là ba câu dạy về khởi hạnh, sau đây là năm câu nêu lợi ích khuyên làm. Hai câu đầu y cứ theo câu “chẳng bỏ tám tà vào tám giải

thoát” ghi trên để nói về lợi ích. Nói”ăn như thế” là lặp lại văn trước để phát khởi ý sau. Kế đó là nói về lợi ích. “Chẳng có phiền não chẳng lìa phiền não” là căn cứ theo tuệ để luận về lợi ích. Chẳng nhập định ý chẳng khởi định ý, là y cứ theo định để nói về lợi ích. Vì nghĩa chẳng bỏ tám tà, cho nên chẳng lìa phiền não, chẳng nhập định ý. Trong tám tà có tà kiến, cho nên chẳng lìa phiền não, có tà định nên chẳng nhập định ý. Vì trong tám giải thoát có chánh kiến, nên chẳng có phiền não chẳng khởi định ý. Vì trong tám giải thoát có chánh kiến, nên chẳng có phiền não, có chánh định nên chẳng khởi định ý. Một câu sau y cứ vào câu “dùng tướng tà mà vào chánh pháp” để nói về lợi ích chứng đắc. Nói “chẳng trụ thế gian “là “vào chánh pháp “nêu trên, nói”chẳng trụ Niết-bàn” là “dùng tướng tà” ở văn trên.

Hai câu kế là căn cứ vào câu “dùng một bữa ăn bố thí cho tất cả, cúng dường chư Phật...” nêu trên để nói về lợi ích tu tập. Nói “Người bố thí” là nêu lên câu “dùng một bữa ăn bố thí tất cả, cúng Phật và Thánh” ở trên. Nói “Không có phước lớn, không có phước nhỏ” là căn cứ theo nhân để luận về lợi ích. Vì bình đẳng bố thí nên không thiên lệch, phàm phu là phước nhỏ, Hiền Thánh là phước lớn. Nói “không được lợi ích, không bị tổn giảm” là căn cứ theo quả để luận về lợi ích. Vì bình đẳng bố thí nên không thiên lệch. Trì giới là lợi ích, phá giới là tổn giảm.

Trên là luận về lợi ích, sau đây là khen ngợi việc thù thắng, khiến người tu học. Gồm hai câu, câu thứ nhất nói “Chính là vào Phật đạo, chẳng nương theo hạnh Thanh văn”, tức kết luận khen ngợi hai câu “chẳng bỏ tám tà vào tám giải thoát”, “dùng tà mà vào chánh pháp” trong ba câu đầu đã nêu. Thực hành không thiên lệch, chấp trước, trên thuận Phật đạo, gọi là “vào chánh đạo”; Chẳng giống như Thanh văn bỏ tà vào chánh, vì thế chẳng nương tựa. “Là chẳng luống uổng thọ dụng thức ăn của người cúng thí”, là kết luận tán thán câu “Dùng một bữa ăn bố thí tất cả và cúng dường Phật, Thánh”. Vì sinh phước đức rộng lớn, cho nên chẳng luống uổng thọ dụng thức ăn của người.

Phần thứ ba, tự nêu lên chỗ kém khuyết để hiển thị ông Duy-ma khó có ai bằng. Gồm bốn câu:

1. Nêu lên việc xưa kia nghe pháp, “vui mừng được điều chưa từng có”.

2. Câu “tức đối với...” là nói về việc đã nghe thuyết pháp, căn cứ vào đó để so sánh với các vị Bồ-tát khác; tức “Đối với tất cả vị Bồ-tát khác đều khởi tâm cung kính sâu xa”.

3. Câu “con lại suy nghĩ rằng...” là nêu lên việc xưa cung kính ông

Duy-ma, “Ông ấy tuy là người tại gia thế tục mà trí tuệ biện tài tự tại vô ngại như thế”.

4. Câu “ai nghe...”, nói về việc nhân nghe pháp mà mến Đại chán Tiểu, tức nói “ai mà chẳng phát tâm Tam Bồ-đề”, là mến Đại thừa; “Từ đó, lại chẳng khuyên người tu hạnh Thanh văn và Bích-chi-Phật”, là chán lìa Tiểu thừa.

Trên là lời từ chối, kế đến là giải thích. “Vì thế con chẳng kham nhận...” là lời tổng kết không kham.

Kế đến Đức Phật bảo Tu-bồ-đề đến thăm bệnh. Âm Phạm gọi đúng là Tu-phù-đế, âm của người truyền đọc khác nên gọi là Tu-bồ-đề, Hán dịch là Thiện cát, cũng gọi là Không sinh, là bậc giải không đệ nhất trong các đệ tử Phật và đạt được vô tránh Tam-muội cũng hơn hết, nay được bảo đến thăm bệnh. Toàn văn gồm hai, trước sai bảo sau từ chối. Trong phần từ chối, đầu tiên là nêu tổng quát, kế đó giải thích và sau cùng là kết luận. Nói “vì sao?” là tự hỏi để phát khởi lời đáp, sau đối với tự hỏi mà giải thích. Trong đó gồm bốn đoạn:

1. Nguyên do khi xưa bị quở trách.

2. Từ câu “Bấy giờ ông Duy-ma...” trở xuống là nêu lời quở trách.

3. Từ câu “Bạch Thế Tôn! Con nghe nói pháp ấy, thật mờ mịt chẳng hiểu”, là tự nêu bày điều mình kém thua, để hiển thị ông Duy-ma thật khó đối đáp.

4. Từ câu “Nói pháp này xong, hai trăm Thiên tử đạt được pháp nhãn...” quở trách giáo hóa được lợi ích.

Trong đoạn đầu nói “nhớ khi xưa” là nêu thời gian bị quở trách; nói “vào nhà khất thực” là sự việc bị quở trách.

Đoạn thứ hai, ngài Duy-ma quở trách. Vì sao? Vì sự lợi ích cho Tu-bồ-đề và thanh tịnh pháp nhãn cho hai trăm Thiên tử. Đầu tiên ngài Duy-ma nhận bát cúng cơm, sau đó mới chánh thức quở trách, cật vấn. Vì sao chẳng quở trách liền khi ấy, mà trước cần phải nhận bát cúng cơm? Gồm có ba nghĩa:

1. Nhận bát là muốn nói hết lời, nếu chẳng nhận bát thì Tu-bồ-đề bị bức thiết không vui, sợ hãi bỏ đi, cho nên cần phải giữ bát, tuy đã giữ lại bát mà Tu-bồ-đề còn muốn bỏ đi, huống hồ không giữ bát.

2. Nếu chẳng cúng cơm, mà ngay đó trực tiếp vấn nạn thì sẽ rơi vào lỗi keo kiệt, vì muốn tránh vết tích này nên trước phải cúng cơm.

3. Muốn nhân nơi thức ăn mà làm đầu mối khởi luận biện, cho nên trước nhận bát cúng cơm.

Sau đây là phần quở trách:

Văn ghi "nói với con rằng", là nêu tổng quát, "Thưa ngài Tu-bồ-đề!..." là phân biệt chỉ dạy. Ý nghĩa quở trách như thế nào? Có nhiều cách giải thích khác nhau. Nếu căn cứ theo sự giải thích của ngài Đạo Sinh và Tăng Triệu thì Tu-bồ-đề cần phải chứng bình đẳng không, trên đồng chư Phật, dưới bằng chúng sinh mới có thể thọ nhận thức ăn. Theo sự giải thích của ngài La-thập thì để hiển ý vấn nạn, thì Tu-bồ-đề phải chứng không, khởi dụng, trên đồng chư Phật, dưới đồng phàm phu mới có thể thọ nhận thức ăn. Lại có người nói Tu-bồ-đề nhập tịnh môn pháp giới duyên khởi, trên đồng với chư Phật, cũng nhập nhiễm môn pháp giới, dưới đồng phàm phu mới có thể thọ nhận thức ăn. Nếu căn cứ theo kinh Nhạo Anh Lạc thì ý vấn nạn hoàn toàn sai biệt. Nay lại đồng với kinh này. Kinh ấy nói thế nào? Tu-bồ-đề ban đêm nằm mộng thấy Như Lai dùng bàn tay màu vàng ròng xoa đảnh đầu. Sáng hôm sau Tu-bồ-đề hỏi Như Lai, Đức Phật nói rằng: "Hôm nay ông sẽ được nghe pháp mà xưa nay chưa từng nghe", Tu-bồ-đề nghe lời này xong thì vào thành khất thực. Trong thành có một cô gái, thân mang chuỗi anh lạc ca múa tự vui, do đó gọi tên kinh là Nhạo Anh Lạc. Ngài Tu-bồ-đề khất thực đến nhà cô gái này, cô gái bèn nhận bát đầy cơm rồi, nhưng chưa trao lại, mà hỏi rằng: "Vì cái gì ngài lại khất thực? Vì có ngã tưởng, mạng tưởng, nhân tưởng chăng?". Tu-bồ-đề đáp: "Ta không có ngã tưởng, mạng tưởng, nhân tưởng". Người con gái lại hỏi: "Nếu không có các tưởng này, vì cái gì mà khất thực?". Tu-bồ-đề đáp: "Các Đức Phật Thế Tôn cũng hành khất thực, sao chỉ hỏi vặn ta?". Người con gái nói: "Chư Phật, tự kỷ không có ngã tưởng, khất thực chỉ vì chúng sinh. Vì sao? Trong đó có luận đủ mười hai việc cho nên hành khất thực, ngài đồng chư Phật chăng?". Tu-bồ-đề nói: "Ta chưa bằng Phật". Người con gái lại hỏi: "Tự kỷ không có ngã tưởng vì chẳng phải vì tự kỷ, đã chưa đồng chư Phật, lại chẳng phải vì người khác, vậy thì cái gì?". Tu-bồ-đề im lặng không đáp được. Ngài Duy-ma nay vấn nạn Tu-bồ-đề cũng tương tựa như thế. Phàm vấn nạn mục đích khất thực của Thanh văn, phần nhiều đều theo pháp này. Lìa đạo thì không, cho nên nay Duy-ma dùng lý này để cật vấn ngài Tu-bồ-đề. Phàm khất thực nếu chẳng vì mình thì cũng vì người, vì tự là phàm phu, vì người là chư Phật, Bồ-tát. Nếu đồng với hai điều này mới có thể thọ nhận thức ăn. Ngài Tu-bồ-đề tự tâm suy nghĩ không có hai mục đích này, không có lý do để nhận thức ăn. Cho nên sau đó muốn để bát lại mà bỏ đi. Ý vấn nạn như thế. Toàn văn gồm hai:

1. Căn cứ theo Phật để lập vấn nạn, tức nếu đồng Phật mới thọ nhận thức ăn.

2. Từ câu “nếu Tu-bồ-đề chẳng thấy Phật...” trở xuống là căn cứ theo phàm phu để vấn nạn, tức nếu đồng phàm phu mới được thọ nhận thức ăn.

Tất cả gồm mười một câu văn. Một câu đầu là nêu rằng: Đồng chư Phật, chứng bình đẳng không mới có thể nhận lấy thức ăn; mười câu sau là nói rằng: Đồng chư Phật thành tựu đức giải thoát mới có thể nhận lấy thức ăn. Câu đầu nói “đối với món ăn đã bình đẳng thì pháp cũng bình đẳng”, tức so sánh thức ăn với pháp; quán thể của món ăn là không, gọi là món ăn bình đẳng. Dùng đây so sánh với những loại khác gọi là các pháp cũng bình đẳng. Nói các pháp bình đẳng thì món ăn cũng bình đẳng, tức là dùng pháp so sánh với các món ăn, quán các pháp là như, gọi là pháp bình đẳng; lấy đây so sánh với món ăn, gọi là món ăn cũng bình đẳng. “Thực hành khất thực như thế mới có thể nhận lấy thức ăn”, là câu kết luận được nhận lấy thức ăn.

Trong mười câu nói về việc khiến đồng với đức giải thoát của Phật, thì chín câu trước là nêu riêng, một câu sau là tổng kết. Trong chín câu trước thì bảy câu đầu là căn cứ theo hạnh để luận, hai câu sau căn cứ theo người để luận. Trong bảy câu đầu thì năm câu trước thuộc về đoạn đức, hai câu sau thuộc về hành đức. Trong năm câu trước thì ba câu đầu thuộc về phiền não đoạn, một câu kế là nghiệp đoạn, một câu sau là khổ đoạn. Trong phiền não đoạn thì hai câu đầu nói về kiến hoặc, một câu sau nói về tu hoặc. Trong kiến hoặc thì câu trước là nói về độn sử, câu sau nói về lợi sử. Câu nói về độn sử ghi: “Chẳng đoạn dâm nộ si”, là hạnh chẳng trụ vô vi của Phật. Dâm tức là tham, nộ là sân, si là vô minh. Vì tùy duyên hóa độ thường khởi ba tướng này nên gọi là chẳng đoạn. Đó là hạnh trái với đạo thường nói ở sau, cũng là câu “tám vạn bốn ngàn môn phiền não nói sau, mà các chúng sinh bị nó làm lao khổ, còn chư Phật thì lấy đó làm Phật sự”. Đây cũng là nghĩa phát khởi thắng hạnh nói trong Địa kinh, là nghĩa Phật chẳng phải không, thường hành cùng khắp các việc trong kinh Niết-bàn.

Hỏi: Hạnh này là do Phật tạo tác hay do người khác thấy.

Đáp: Nếu căn cứ theo “Tình” thì Phật không tâm mà tạo tác, người khác thấy ngã tạo tác. Nếu căn cứ theo “năng lực”, thì đó là Phật tạo tác. Phật tạo tác có hai loại:

1. Do năng lực của pháp môn Tam-muội hiện, như kinh Niết-bàn nói: “Đại Bát-niết-bàn hay kiến lập nghĩa Đại, thị hiện các việc như

cưới vợ, sinh con...". Như Đồng tử Thiện Tài cầu tất cả các pháp môn, thảy đều thị hiện, nói trong kinh Hoa Nghiêm.

2. Vì sức tu tập thị hiện; Đức Phật nhờ vào sức đại bi nguyện và sức phát khởi hạnh thù thắng ở quá khứ, nên không có tâm tưởng mà các việc tự nhiên hiện khởi.

Hai pháp này nương tựa lẫn nhau. Vì sao? Pháp tuy có thể phát khởi, nhưng khởi ắt phải nhờ tu; như hạt hỏa châu giả, tuy có thể phát ra lửa, nhưng phải nhờ vào ánh nắng của mặt trời thì lửa mới sinh. Cũng như hạt thủy châu tuy có thể xuất ra nước, nhưng phải nhờ vào ánh trăng thì nước mới sinh. Cho nên kinh Niết-bàn ghi: "Pháp dị có, cho nên pháp dị xuất sinh; pháp dị không, cho nên pháp dị hoại diệt". Tu tuy có thể khởi, nhưng khởi ắt phải nương vào pháp. Như âm thanh nhờ có hang sâu mới phát ra tiếng vang, như hình nhờ gương mới có bóng. Ở đây cũng như thế; sự hiển hiện nhờ sức tu là báo ứng, sự hiển hiện nhờ sức pháp là pháp ứng. Một môn như thế các môn khác cũng như thế.

Nói "Cũng chẳng cùng chung với chúng", là hạnh chẳng trụ hữu vi của Phật. Chứng thật nhìn lại xưa nay vốn chẳng có, không có pháp tồn tại nên gọi là chẳng cùng chung, chứ chẳng phải có pháp xả bỏ mà nói chẳng chung. Trong câu nói về lợi sử ghi: "Không hủy hoại thân tướng", là hạnh chẳng chấp vô vi. Chẳng xa lìa thân kiến hiện tại gọi là chẳng hoại thân; "mà tùy nhất tướng" tức hạnh chẳng chấp hữu vi; hành chứng ngộ lý như nhất tướng gọi là tùy. Đây là căn cứ theo kiến hoặc để luận về giải thoát, sau đây là căn cứ theo tu hoặc. Nói "chẳng diệt si ái" là hạnh chẳng trụ vô vi; vô minh trụ địa gọi là si; Dục ái, sắc ái, hữu ái trụ địa gọi là ái. Tùy thuận giáo hóa mà các tướng si ái hiện hành, cho nên gọi là chẳng diệt. "Khởi minh thoát", là hạnh chẳng chấp hữu vi. Minh là tuệ minh đối trị với si, thoát là đạo tâm thoát đối trị với ái. Do đoạn si nên khởi tuệ minh, minh tức tuệ giải thoát; do lìa ái cho nên khởi tâm giải thoát. Đây là căn cứ theo phiền não để luận về đức giải thoát. Sau đây là nói về đắc nghiệp. Nói "dùng tướng ngũ nghịch", là hạnh chẳng trụ vô vi. Giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hòa hợp tăng, làm thân Phật ra máu là năm tội nghịch. Năm hành vi này trái với ân đức, ngược với phước điền, nên gọi là nghịch. Giải thích rộng như phần Biệt chương, ở đây chỉ nêu đủ. Tùy thuận giáo hóa mà hiện khởi gọi là ngũ nghịch tướng. Như Điều Đạt... các nghiệp đều khởi. Vì năm nghịch này quá nặng, cho nên đặc biệt nêu lên. Nặng mà còn làm thì nhẹ chẳng đợi phải nói. "Mà được thoát", là hạnh chẳng trụ hữu vi. Vĩnh viễn xa lìa nghiệp trói buộc gọi là giải thoát. Căn này căn cứ theo

nghiệp để nói về đức giải thoát. “không giải thoát không trói buộc” là căn cứ theo khổ báo đối đãi để nói đức giải thoát, giống như trước đã nói; cũng chẳng bị sinh tử khổ báo trói buộc gọi là không buộc; tùy sự giáo hóa mà hiện tại thọ nhận các tướng, gọi là chẳng giải thoát. Trên là căn cứ theo đoạn si để nói về đức giải thoát, sau đây là căn cứ theo trí đức. Trí có nhân và quả. Nói “không thấy tứ đế, chẳng phải không thấy bốn đế”, là căn cứ theo nhân để luận. Thị hiện có kiến si. Chẳng quán đế lý gọi là chẳng thấy bốn đế. Bên trong đã thật biết rõ, gọi là chẳng phải không thấy. Ở đây nói giai vị mười Địa gọi chung là kiến đế. Nói “chẳng phải đắc quả” là căn cứ theo quả để giải thích, ở đây đã sơ lược một ít, nếu căn cứ theo văn trước thì phải nói “chẳng đắc quả, chẳng phải không đắc quả”. Vả lại đã nêu một bên, nếu gọi Phật là quả, thì vì chẳng xả bỏ các việc làm của Bồ-tát, cho nên chẳng đắc quả thật chứng Bồ-đề nên chẳng phải chẳng đắc. Nay lược qua không nêu lên. Bảy câu trên là căn cứ theo hành để luận, sau đây là căn cứ theo người để luận.

Nói “chẳng phải phàm phu, chẳng lìa phàm phu”, tức bên trong đầy đủ Thánh đức gọi là chẳng phải phàm phu, hiện làm các việc phàm để giáo hóa chúng sinh, cho nên gọi là chẳng lìa pháp phàm phu.

“Chẳng phải Thánh nhân, chẳng phải không Thánh nhân”. Vì hiện làm phàm phu để giáo hóa chúng sinh, nên gọi là chẳng phải Thánh nhân. Bên trong đầy đủ Thánh đức, nên chẳng phải chẳng Thánh nhân. Trên là nêu riêng, còn câu “Tuy thành tựu tất cả mà lìa các pháp”, là kết luận. Tùy thuận sự phân biệt, đã hết lời vấn nạn, nên tổng kết. Đó là điều các đức của Phật và Bồ-tát nêu lên để khiến người đồng đạt như thế. Nói “mới có thể nhận lấy thức ăn” là kết luận nên thọ nhận. Người đầy đủ các đức đã nêu thì khất thực ắt là vì người, cho nên có thể thọ nhận thức ăn.

Thứ hai, căn cứ theo phàm phu để vấn nạn, nói về đồng việc làm của phàm phu mới có thể nhận lấy thức ăn. Trong đó, đầu tiên nói về việc đồng ngoại đạo mới được thọ nhận thức ăn. Từ câu “Trụ ở tám nạn...” trở xuống là nói đồng phàm phu mới được thọ nhận thức ăn. Từ câu “Cùng một tay với các ma...” là nói đồng với các ma mới được thọ nhận thức ăn. Trong đoạn đầu có hai:

1. Đồng ngoại đạo, trái với Phật, Pháp, Tăng, không có hành phương tiện mới có thể thọ nhận thức ăn.

2. Từ câu “Tu-bồ-đề vào tà kiến...”, đồng ngoại đạo, không có hạnh giải thoát mới có thể thọ nhận thức ăn.

Phần thứ nhất, trước là bảo trái với Tam bảo, sau kết luận có thể nhận thức ăn. Câu "Nếu Tu-bồ-đề chẳng thấy Phật", là nói đồng ngoại đạo, trái với Phật bảo; "Chẳng nghe pháp" là trái Pháp bảo; "Ngoại đạo kia..." là trái với Tăng bảo. Vì đồng tôn ngoại đạo, phàm phu làm thầy nên xa lìa Tăng bảo. Trong đó, trước nói ngoại đạo là thầy, kế đó nói Tu-bồ-đề theo đó xuất gia, sau là nói Tu-bồ-đề bị đọa lạc theo. Trong phần đầu, trước nói sáu vị sư ngoại đạo là nêu chung, vì ngoại đạo kia có sáu hạng người, mỗi mỗi đều có kiến giải riêng, cho nên gọi là sáu vị sư ngoại đạo. Kế đó nêu tên.

1. Phú-lan-na Ca-diếp. Ca-diếp là họ, Phú-lan-na là tên, là ngoại đạo Không kiến.

2. Mạt-già-lê Câu-xa-lê Tử, Mạt-già tên, Câu-xa là tên của người mẹ, lấy tên mẹ để phân biệt nên gọi là Câu-xa-lê Tử, đây là ngoại đạo Thường kiến.

3. San-xà-dạ Tỳ-la-chi Tử, San-xà là tên, Tỳ-la là tên mẹ, lấy tên mẹ để phân biệt nên gọi là Tỳ-la-chi-tử, là ngoại đạo Nhất nhân kiến, cũng gọi là ngoại đạo khổ hạnh, cho rằng chúng sinh chịu khổ vui đều do nhân khi xưa mà chẳng có duyên hôm nay, khi nghiệp xưa chưa hết thì chưa được giải thoát; chịu khổ hạnh nhiều để trả nghiệp đời trước, nghiệp trước đoạn trừ hết liền được giải thoát.

4. A-kỳ-đa-xí-xá Khâm-ba-la, A-kỳ-đa-xí-xá là tên, Khâm-ba-la là tấm mền len, ngoại đạo này lấy mền len làm y, nên có tên là Khâm-ba-la; đây là ngoại đạo tự nhiên; ngoại đạo này cho rằng tất cả pháp tự nhiên mà có, chẳng phải do nhân duyên sinh, đây là các sư Nạp y nói trong kinh Niết-bàn.

5. Ca-la-cưu-đà Ca-chiên-diên; Ca-la là tên, Ca-chiên-diên là họ; đây là ngoại đạo Tự tại thiên nhân, cho rằng Tự tại thiên là nhân của chúng sinh, chúng sinh do đây mà chịu khổ vui.

6. Ni-càn-đà Nhã-đề Tử, Ni-càn là tự, Nhã-đề là tên của người mẹ, dùng tên mẹ để phân biệt nên gọi là Nhã-đề Tử, là ngoại đạo chấp chẳng cần tu, họ cho rằng chúng sinh trải qua tám vạn kiếp sẽ tự nhiên được giải thoát, thí như cuộn tơ ở trên cao thả hết dây thì dừng.

Trên là nói riêng, sau đó là nói nhận sáu sư này làm thầy. Câu thứ nhất luận xong. Kế đến nói Tu-bồ-đề nhân đó xuất gia, sau là nói Tu-bồ-đề cũng do đó bị đọa lạc. Ngoại đạo tà kiến, tạo các nghiệp tà, đọa vào ba ác nên gọi là "Các sư kia đọa"; Tu-bồ-đề học theo, cũng đọa ba ác nên gọi là "ông cũng đọa theo". Câu "mới có thể thọ nhận thức ăn" là tổng kết, cho phép được thọ nhận. Người thế gian trái nghịch Tam

bảo, vì thân mà cầu thực, nếu ông đồng như thế, vì thân cầu thực mới có thể lấy thức ăn. Trên là nói trái tam bảo không hành phương tiện, từ câu "Tu-bồ-đề, nếu vào các tà..." trở xuống là nói đồng ngoại đạo không có hạnh giải thoát. Vào các tà kiến là nói không có nhân Đạo đế, chẳng đến bờ kia là nói không có quả Diệt đế, đáng lẽ cũng nên nói câu kết là "mới có thể nhận lấy thức ăn" nhưng văn lược không ghi.

Trên là đoạn thứ nhất nói về việc đồng ngoại đạo mới có thể nhận thức ăn, từ đây xuống là đoạn thứ hai nói về việc đồng phàm phu mới có thể nhận thức ăn, gồm năm câu; ba câu đầu nói đồng phàm phu, không có hạnh tự lợi, hai câu sau nói đồng phàm phu, không có hạnh lợi tha. Ba câu đầu nói "ở nơi tám nạn chẳng thể không có nạn" là nói không có đạo lực. Tám nạn như đã nói; đồng phiền não lìa thanh tịnh là nói không có đạo thể, đồng phiền não là có chướng, lìa thanh tịnh là không đối trị. "Ông được vô tránh thì tất cả cũng được" là nói về không có đạo quả. Đây là lời trái ngược, nếu nói đúng phải là "Tất cả chúng sinh không được vô tránh, ông cũng không được, thì mới thọ nhận thức ăn", nhưng lời trái nghịch này tương tựa với câu: "Nếu ngài Di-lặc đạt Bồ-đề, thì tất cả chúng sinh lẽ ra cũng đạt được" ghi ở dưới. Vì nghĩa gì mà dùng phản ngôn này? Tu-bồ-đề khất thực tựa phàm phu, ông khất thực tựa phàm phu đạt định vô tránh, thì tất cả chúng sinh khất thực giống như ông lẽ ra cũng được. Phàm phu khất thực tựa như ông chẳng được định này, thì ông khất thực tựa phàm phu cũng đồng như thế chẳng được định, mới có thể thọ nhận thức ăn. Vì sao? Vì Vô tránh Tam-muội là pháp thiền định mà bậc A-la-hán lợi căn tu tập; thường quán xét chúng sinh cõi dục chưa khởi phiền não, thì khởi ý tưởng hộ trì mà không muốn cạnh tranh, nên gọi là định Vô tránh. Cho nên luận Tạp Tâm ghi: "Duyên Dục chưa sinh, hằng nương vào trí tuệ bất động".

Hai câu sau nói đồng phàm phu không có hạnh lợi tha ghi "người cúng cho ngài không gọi là phước điền, không có thiện lợi ích cho người. Cúng cho người có tội nghiệp thế gian thì không có phước, cúng cho ngài cũng như thế; chẳng sinh công đức gọi là chẳng phải phước điền". Người cúng dường cho ngài sẽ đọa vào ba đường ác" tức có ác làm tổn hại người. Ở thế gian có chúng sinh tăng thượng tạo tội, có người thích điều ác, ưa mến việc làm của họ mà cúng dường, thì đọa vào ba đường ác, cúng dường cho ngài cũng thế, nên đọa vào ba đường ác, mới có thể thọ nhận thức ăn.

Trên là phần thứ hai nói về việc đồng phàm phu mới được nhận thức ăn, từ đây trở xuống là phần ba nói về việc đồng với chúng ma

mới được thọ nhận thức ăn. Trong đó đầu tiên nêu lên khiến đồng với ma, sau đó kết luận mới được thọ nhận thức ăn. Trong đoạn đầu gồm tám câu, bốn câu trước nói đồng với hạnh của ma có tổn hại cho người, bốn câu sau nói đồng với hạnh của ma có tổn hại tự kỷ. Bốn câu đầu, câu thứ nhất nói "Cùng một tay với các ma" là nói đồng ma nghiệp, ma chuyên phá hoại, làm loạn, tạo nghiệp giống như chúng nên gọi là cùng một tay. Hai câu kế nói về đồng thân ma, nói "làm các lao lữ" tức là làm bạn với ma. Ma hay làm lao nhọc loạn động nên gọi ma là lao. Cùng với ma làm bạn nên gọi là lao Lữ. "Ngài, các ma và trần lao giống nhau không khác" tức tự thân làm ma. Ma là ma vương, các trần lao là ma dân, nghĩa như trước đã giải thích. "Đối với chúng sinh mà có tâm oán hận", câu này nói đồng với tâm ma. Muốn phá hoại tất cả điều thiện của chúng sinh là có tâm oán hận. Trên là nói về tổn hại người. Còn bốn câu sau là nói về đồng hạnh các ma có tổn hại tự kỷ. Nói "bài báng Phật, hủy nhục Pháp, chẳng dự vào chúng số", ba câu này nói trái nghịch với Tam bảo, nói về không có nhân Đạo đế, "rốt cuộc không được diệt độ" là nói không có quả Diệt đế. Trên là bảo đồng Tà đạo, "hành khất thực như thế mới được thọ nhận thức ăn" là kết luận cho phép được thọ nhận. Người có đủ các lỗi trên, nên vì thân mà khất thực, ngài nếu đồng như thế mới được thọ nhận thức ăn.

Trên là nêu lời quở trách, sau đây là đoạn thứ ba tự nêu mình kém thua để hiển biện tài chẳng bằng ông Duy-ma. Đầu tiên nêu việc tự mình bị quở trách vấn nạn mờ mịt chẳng hiểu, muốn bỏ bát mà đi, sau đó nói về việc ông Duy-ma an ủi bảo dừng lại. Trong phần an ủi có nói rằng: "Hãy nhận bát, chớ kinh sợ!" là khuyên chung chớ kinh sợ, sau đó là an ủi riêng. Trong phần an ủi riêng lại có hai:

1. Nêu hóa nhân so sánh vớ Tu-bồ-đề, để nói rằng không có người sợ.

2. Từ câu "Vì sao..." trở xuống là dùng Hóa pháp so sánh với lời vấn nạn của mình để nói không có việc để sợ.

Trong phần đầu, trước tiên ngài Duy-ma nêu Hóa nhân để hỏi Tu-bồ-đề, kế đó ngài Tu-bồ-đề dùng lý để trả lời, kế đó ngài Duy-ma-cật dùng lời đáp để so sánh với Tu-bồ-đề, sau cùng là khuyên chẳng nên sợ. Trong câu hỏi đầu thì ngài Duy-ma y cứ theo ý hiểu của ngài Tu-bồ-đề để lập câu hỏi. Nói "Ý ông thế nào?" là hỏi ý hiểu của Tu-bồ-đề, nghĩa là trong ý ông hiểu thế nào. "Như Lai tạo ra người huyễn hóa, đem việc này hỏi có sợ chăng?" là nêu lên sự việc để chánh thức hỏi. Vì sao chỉ nói Hóa nhân của Như Lai? Vì Như Lai có biện tài thù thắng,

lời vấn nạn đáng kinh sợ, vì thế đặc biệt nêu lên. Phật luận biện thì thật khó đối đáp, còn Hóa nhân của ngài thì vô tâm tưởng, không chân thật, cho nên dùng lời vấn nạn trước mà vặn hỏi thì rốt ráo chẳng sợ, vì thế mà nay phản vấn: "Há có sợ chăng?". Con đáp "chẳng sợ". Đây là lời đáp của Tu-bồ-đề. Hóa nhân thì chẳng sợ, cho nên nói không. Sau đây là lấy lời đáp để so sánh với ngài Tu-bồ-đề. Nói "Tất cả pháp như hóa" là nêu chung các pháp giống như hóa nhân. Nói "Tất cả pháp đều như huyễn hóa" là nói ngài Tu-bồ-đề cũng đồng hóa nhân. "Ngài nay chẳng nên sợ sệt", kết luận khuyên xả bỏ tâm sợ hãi. Biết thân huyễn hóa không có người sợ sệt, cho nên chẳng kinh sợ.

Thứ hai nói về lời vấn nạn của mình. Hỏi như huyễn hóa là nói không có pháp để sợ hãi. "Vì sao?" là nêu lên ý trước để phát khởi sự giải thích ở sau, tức ý nói "vì sao trước kia khuyên ngài nên lấy bát, chớ kinh sợ?". Sau đây là trả lời giải thích. Gồm năm câu:

Câu đầu nói "Tất cả lời nói chẳng lìa tướng này" là nói ngôn ngữ như huyễn hóa, chẳng lìa tướng huyễn hóa đã nói ở trước. Nói tất cả các ngôn thuyết chẳng lìa là hiển thị lời vấn nạn trước cũng như thế.

Câu hai, "Đến như người trí chẳng chấp văn tự..." là nói về việc đối với lời vấn nạn chẳng nên sinh sợ hãi. Ở đây nói Bồ-tát là người trí. Bởi vì người bi triết lời nói như huyễn, cho nên không chấp trước, không sợ hãi văn tự. Nêu người trí kia không chấp trước không sợ hãi văn tự, nay Tu-bồ-đề đồng với người trí kia, đối với lời vấn nạn trước cũng không chấp trước không sợ hãi.

Câu ba, từ "Vì sao..." là giải thích nguyên nhân vì sao mà người trí không chấp trước không sợ hãi nêu trên. Đầu tiên là tự hỏi sau giải thích. Vì tánh của văn tự là xa lìa nên không chấp trước. Thể của văn tự là không nên gọi là tánh ly.

Câu bốn, "không có văn tự là chân giải thoát..." là hợp với nghĩa văn tự tánh ly ở trước, tức là chân giải thoát. Nói tánh ly tức không văn tự, nơi chân giải thoát dứt bặt ngôn từ, cho nên không có văn tự, tức chân giải thoát.

Câu năm, "tướng giải thoát tức các pháp". Vì chân giải thoát tức tất cả pháp lìa văn tự, lìa văn tự nên không đáng sợ.

Đoạn thứ tư, nói về sự lợi ích của việc ngài Duy-ma quở trách giáo hóa. "Hai trăm Thiên tử được pháp nhãn tịnh", vào kiến đế đạo gọi là pháp nhãn tịnh. Do nghe thuyết trước kia mà chứng sơ địa, thấy pháp rõ ràng, nên gọi là pháp nhãn tịnh, chẳng phải pháp nhãn tịnh của Tiểu thừa chứng đắc. Trước là từ chối sau là giải thích. "Cho nên con không

kham nhận”, là kết luận chẳng kham.

Kế đến Đức Phật bảo Phú-lâu đến thăm bệnh. Phú-lâu-na là tên, Trung Quốc dịch là Mãn; Di-da-la-ni là tên của người mẹ, Hán dịch là Từ, dùng tên mẹ để phân biệt nên gọi là Di-da-la-ni Tử; là bậc đệ nhất về thuyết pháp trong hàng đệ tử Phật, như trong kinh Pháp Hoa đã nói, nay Đức Phật bảo đến thăm bệnh. Toàn văn gồm hai phần: trước bảo sau từ chối. Trong phần từ chối thì đầu tiên nêu tổng quát chẳng kham nhận, kế đến giải thích và sau là kết luận. Trong phần giải thích nói “Vì sao?” là nêu lời tự hỏi để sau giải thích. Sau đây là phần chánh thức biện luận, gồm có bốn đoạn:

1. Nêu lý do khi xưa bị quở trách.

2. Nêu lên lời bị quở trách.

3. Từ câu “Bấy giờ, ông Duy-ma nhập Tam-muội...” trở xuống là nói về việc giáo hóa khéo léo.

4. Từ câu “Con nghĩ rằng hàng Thanh văn chẳng quán...” trở xuống là tự nêu mình kém sút để tự trách.

Đầu tiên nói “Con nhớ lại khi xưa” là nêu lên thời gian bị quở trách, “Trong khu rừng lớn” là nơi bị quở trách, “Thuyết pháp cho các Tỳ-kheo tân học nghe” là nêu sự việc bị quở trách. Nói pháp gì? Đại khái biết là nói pháp Tiểu thừa, nhưng chẳng biết nói pháp gì trong giáo Tiểu thừa.

Đoạn thứ hai, nói về lời quở trách giáo hóa. Vì sao? Vì sự lợi ích cho Phú-lâu-na, đồng thời khiến các Tỳ-kheo mới học bỏ Tiểu thừa cầu Đại thừa.

Câu “Ông Duy-ma đến nói rằng” là lời nêu chung, sau là phân biệt chỉ dạy. Trong phần này gồm bốn đoạn:

1. Trách thuyết pháp trái với dục;

2. Từ câu “Ông chẳng biết căn của chúng sinh...” là trách thuyết pháp mà trái với căn.

3. Từ câu “muốn đi đường lớn, chớ chỉ cho họ đường nhỏ...” trở xuống, lặp lại ý trách thứ nhất, thuyết pháp trái dục.

4. Từ câu “Các Tỳ-kheo này từ lâu đã phát...” trở xuống là lặp lại ý trách thứ hai, thuyết pháp trái căn.

Trong đoạn thứ nhất, gồm bốn câu, hai câu chỉ dạy, hai câu quở trách. Câu một nói: “Trước nên nhập định quán tâm, sau đó mới được thuyết pháp”, tức là chỉ dạy quán dục mà thuyết pháp. Câu hai, “Chớ nên dùng thức ăn dở...” là trách thuyết pháp trái với Dục; y cứ theo dụ để trách pháp Tiểu thừa dụ như thức ăn dở, việc ước muốn Đại thừa

(Đại dục) của Tỳ-kheo dụ cho bát báu; chớ nên dùng pháp thực kém nhỏ Tiểu thừa đặt vào bát báu dục lạc Đại thừa. Câu ba, “Nên biết...” chỉ dạy nên biết dục mà thuyết pháp. Quán trước biết sau, cho nên lại phải chỉ dạy. “Tỳ-kheo tâm niệm đến Đại thừa ngài phải biết rõ”. Câu bốn, “Chớ nên cho...” là trách thuyết pháp trái với dục, ý cứ theo dụ để trách. Ước muốn Đại thừa của Tỳ-kheo dụ cho lưu ly, việc ham muốn nhỏ (Tiểu dục) Tiểu thừa dụ như thủy tinh; chớ cho dục nhỏ thủy tinh của Tiểu thừa, đồng với dục lớn lưu ly của Đại thừa.

Thứ hai, trách trái với căn mà thuyết pháp. Nói “ngài không thể biết căn nguyên của chúng sinh” là trách chẳng biết căn, “Chớ nên...” ngăn chặn việc dạy pháp Tiểu thừa. “Không được dùng pháp Tiểu thừa mà phát khởi cho họ” là dùng pháp thuyết để ngăn chặn. “Họ không thương tổn chớ làm thương tổn họ” tức là dùng dụ thuyết để ngăn chặn. Các Tỳ-kheo kia có Đại căn đầy đủ gọi là không bị thương tổn, dạy Tiểu thừa làm họ bị tổn hại gọi là làm thương tổn. Ngăn ngừa chẳng cho phép, gọi là chớ làm thương tổn.

Thứ ba, lại trách về trái dục thuyết pháp, ở đây căn cứ theo dụ để quở trách, gồm ba câu: “Muốn đi đường lớn, chớ nên chỉ đường nhỏ, là một lần quở trách. Tỳ-kheo cầu Đại thừa gọi là muốn đường lớn; pháp Tiểu thừa hạn hẹp tựa như đường nhỏ. Cầu Đại mà dạy Tiểu thì chẳng hợp lý, cho nên nói “Chớ nên chỉ”. “Chẳng nên đặt biển lớn vào dấu chân trâu” là hai lần quở trách. Tỳ-kheo có Dục rộng lớn như biển cả, Tiểu thừa cạn hẹp đồng dấu chân trâu. An tâm trụ nơi pháp gọi là đặt vào, việc này cũng chẳng hợp lý, cho nên nói “Không thể đặt biển lớn vào dấu chân trâu”. “Không thể cho ánh sáng mặt trời đồng với lửa đom đóm” là ba lần quở trách. Tỳ-kheo có dục lớn như ánh sáng mặt trời, Thanh văn dục nhỏ như lửa đom đóm. Cho Đại đồng Tiểu thì chẳng hợp, nên nói “Chẳng nên cho rằng ánh sáng mặt trời đồng với lửa đom đóm”. Thứ tư, lại trách trái với căn thuyết pháp, nói “Các Tỳ-kheo này phát tâm Đại thừa đã lâu, giữa chừng quên mất ý này”, nêu đó là hàng căn cơ Đại thừa. “Vì sao lại dùng pháp Tiểu thừa mà chỉ dạy cho họ”, đây là trách chỉ dạy pháp Tiểu thừa. “Con xem trí tuệ của hàng Tiểu thừa cạn hẹp giống như người mù chẳng thể phân biệt được căn cơ lợi độn của chúng sinh”, đây là trách chẳng biết căn, ông Duy-ma tự chỉ dạy. “Con quán Tiểu thừa...” là nêu lên Sở quán; “trí tuệ cạn hẹp giống như người mù” là nói trí thể kém nhỏ; “Chẳng thể phân biệt căn cơ lợi độn của tất cả chúng sinh” là nói trí dụng hạn hẹp. Vì trí nhỏ cho nên chẳng thể phân biệt được tất cả chúng sinh; vì trí tuệ cạn cho nên chẳng

thể phân biệt các căn lợi độn. Đó là nêu lên lời quở trách.

Thứ ba, nói về việc khéo léo hóa độ, gồm sáu câu:

1. Ngài Duy-ma-cật im lặng nhập Tam-muội.

2. Do nhập Tam-muội nên các Tỳ-kheo tự biết được túc mạng, "từng ở nơi các Đức Phật quá khứ trồng các căn lành" là phát tâm.

Đây là do sức túc mạng thông của ông Duy-ma, cho nên mới biết được. Túc mạng của Bồ-tát gồm sáu loại như kinh Địa Trì nói:

1. Tự biết túc mạng.

2. Biết túc mạng của người.

3. Khiến người khác biết túc mạng của mình.

4. Khiến người khác tự biết túc mạng của họ.

5. Khiến người khác biết túc mạng của người khác.

6. Có thể khiến cho chúng sinh đã biết kia xoay vần biết lẫn nhau.

Nay khiến Tỳ-kheo tự biết túc mạng là thuộc loại thứ tư, là khiến người khác tự biết. Câu ba, "Tức thời...", do biết túc mạng lại đạt được bản tâm, nghĩa là trở lại đạt được tâm Đại thừa vốn đã có. Câu bốn, "Bấy giờ..." các Tỳ-kheo do đạt lại được bổn tâm, nên mang ân mà kính lễ. "Cúi cầu lễ nơi chân" là biểu thị tâm kính thành chí thiết. Câu năm, nhân các Tỳ-kheo đạt được bản tâm, ông Duy-ma-cật liền thuyết pháp. Câu sáu, do nghe thuyết pháp nên họ không lui sụt nơi đạo Bồ-đề. Các Tỳ-kheo này trụ nơi cõi thiện, do nghe thuyết pháp mà dự vào chủng tánh, cho nên vĩnh viễn chẳng lui sụt.

Phần thứ tư, Phú-lâu-na tự nêu lên chỗ kém sút. Nói: "Con nghĩ hàng Thanh văn chẳng quán được căn cơ của người thì chẳng nên thuyết pháp"; Trước là từ chối, kế đến là giải thích, cho nên đến đây là kết luận.

Đức Phật lại bảo Ca-chiên-diên đến thăm bệnh. Ca-chiên là họ, tên là Phiến Thằng. Cha ngài mất sớm, mẹ sót thương chẳng tái giá, như các cánh cửa kết liền nhau, gió thổi chẳng bay, do đó mà lấy tên là Phiến Thằng. Ngài theo Phật xuất gia, là bậc đệ nhất về luận nghị trong hàng đệ tử, hôm nay được Đức Phật bảo thăm bệnh. Gồm hai phần trước là sai bảo, sau là từ chối. Nói "Con chẳng kham nhận" là lời từ chối chung. Từ câu "Vì sao" trở xuống là giải thích. Từ câu "Cho nên con..." trở xuống là kết luận. Trong phần giải thích nói "Vì sao?" là nêu lên trước để khởi phát sự giải thích ở sau. Sau đó là đối luận. Toàn văn này gồm ba đoạn:

1. Nêu lý do khi xưa bị quở trách.

2. Từ câu “Bấy giờ ông Duy-ma...” trở xuống là nêu lên lời quở trách.

3. Từ câu “Thuyết pháp này xong, các Tỳ-kheo...” trở xuống, là nói về sự lợi ích của việc quở trách giáo hóa.

Đoạn thứ nhất nói “nhớ khi xưa” là nêu thời gian bị quở trách; “Phật thuyết pháp yếu cho các Tỳ-kheo nghe, sau đó con giảng lại ý nghĩa này”, là nêu lên sự việc bị quở trách. Diễn nói nghĩa cạn cợt che lấp nghĩa sâu xa, không hợp căn cơ chúng sinh, nên bị quở trách. Nói “sau đó con diễn bày lại nghĩa ấy” là nêu tổng quát, tức các nghĩa vô thường... tùy theo đó mà phân biệt kể ra. Sự khai hợp của pháp môn như đã luận đầy đủ ở trên, đây chỉ căn cứ theo một môn mà nêu lên năm pháp, bốn pháp trước thuộc sinh tử, một pháp sau thuộc Niết-bàn. Thứ hai là nêu lên lời quở trách giáo hóa. Vì sao? Vì sự lợi ích của Ca-chiên và khiến cho các Tỳ-kheo hiểu được pháp, tâm giải thoát. Văn kinh ghi “Ông Duy-ma đến thưa rằng” là nêu tổng quát, sau đó là phân biệt hiển thị. Trong phần phân biệt, đầu tiên nói “chớ nên dùng tâm hành sinh diệt mà nói pháp thật tướng” là lời quở trách. Ngài Ca-chiên-diên biết pháp chưa rốt ráo, thấy pháp sinh diệt, nên gọi là tâm hành sinh diệt, dùng tâm hành này mà nói ra điều mình biết thì không khế hợp thật pháp, nên trách là chớ nên dùng tâm hành sinh diệt mà nói pháp thật tướng. Thật tướng của pháp như sau sẽ luận đủ. Sau đây là lời dạy “các pháp rốt ráo chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa vô thường”, là căn cứ theo pháp môn vô thường để chỉ dạy. Trong nghĩa vô thường có hai môn Thế đế môn và Đệ nhất nghĩa đế môn. Trong Thế đế môn lại có ba vô thường:

1. Phần đoạn vô thường, tức quả báo trong ba đời ở sáu đường khác nhau.

2. Niệm vô thường, tức pháp hữu vi biến chuyển trong từng niệm, trong một sát-na thì đầu tiên là sinh, kế đến là trụ, sau là dị, cuối cùng là diệt.

Đây là hai môn trước nói về pháp sinh diệt phá tướng thường.

3. Tự tánh chẳng thành thật là vô thường, là nói pháp giả hợp để phá trừ tánh thường.

Nghĩa này thế nào? Tức là hai loại trước dùng lý để suy tìm, bốn tướng đồng thể giúp đỡ nhau thành lập, không có một pháp có tự tánh riêng biệt nên gọi là tự tánh chẳng thành. Tánh đã chẳng thành thì biết nói gì để lấy đó làm thường, nên nói tánh chẳng thành là vô thường. Trong môn này có sinh có diệt, tức gọi là thường, vì giữ tự tánh; vô

sinh vô diệt cũng gọi là thường vì vô tự tánh. Cho nên luận Địa Trì ghi: "Chẳng biết tự tánh vô ngôn là vô thường có sinh có diệt, nếu biết việc tự tánh vô ngôn thì tất cả đều vô thường". Vì sao? Vì pháp nghĩa của bốn tướng hữu vi đồng thể kia như huyễn hóa, tướng có mà thể không; tướng có gọi là sinh, rỗng không gọi là diệt; tướng có gọi là sinh, sinh chẳng phải diệt các rỗng không gọi là diệt ở trước, diệt chẳng phải là sau khi sinh, cho nên sinh diệt đồng thời, không sai biệt. Vả lại ở đây nói không pháp là sinh, sinh chẳng ngoài diệt, tức là nói tướng có kia là diệt, diệt chẳng ngoài sinh, cho nên diệt và sinh đồng thể không khác. Nghĩa là pháp sinh diệt này hư huyễn giả lập, gọi là trụ. Lại pháp huyễn này mỗi mỗi giữ lấy tự tướng cũng gọi là trụ. Cho nên luận Địa Trì ghi: "Vì tự tánh nên gọi là trụ", trụ này cũng chẳng ngoài sinh diệt; pháp hư vọng này khác với pháp chân đế tánh thật, cho nên gọi là dị, vả lại khác với tình thật do vọng tình lập ra nên gọi là dị. Dị này cũng không ngoài sinh, trụ, diệt. Vì đồng thời mà nghĩa phân làm bốn, cho nên gọi là đồng thời tứ tướng, nên văn sau ghi: "Này các Tỳ-kheo, các ông hôm nay tức thời cũng sinh cũng già cũng diệt". Lại đồng thể mà nghĩa phân làm bốn nên gọi là Đồng thể tứ tướng. Vì đồng thể nên căn cứ theo nghĩa của ba tướng kia mà nói sinh, thì ngoài ba tướng không có tánh sinh nào khác, sinh đã không có tánh nên tánh của sinh chẳng thành. Vì tánh sinh này chẳng thành thật, nên sinh tức không sinh, nên sinh vô thường. Căn cứ theo nghĩa của ba tướng kia mà nói trụ, thì ngoài ba tướng ấy không có tánh trụ riêng biệt, vì trụ không có tánh nên tánh trụ chẳng thành, vì tánh trụ này chẳng thành thật, nên trụ tức vô trụ, thế nên trụ vô thường. Các tướng khác cũng như thế. Ba pháp này như đã giải thích rộng ở chương Ưu-đàn-na, ở đây luận đủ.

Thế đế như thế còn Đệ nhất nghĩa đế thì luận như sau: Pháp vô thường ở trước nếu suy cùng tận thì thể của nó rốt ráo không tịch, xưa nay chẳng có. Không này là tên thật của vô thường kia, nghĩa vô thường này tương tự với câu quán khổ vô sinh là nghĩa khổ đế nói trong kinh. Nghĩa vô thường đã luận đủ như thế. Hàng Thanh văn chỉ có thể hiểu phần đoạn và niệm niệm vô thường thuộc Thế đế mà thôi, còn các loại khác thì chẳng biết, vì cần phải chỉ dạy. Trong việc chỉ dạy, nếu căn cứ theo Thế đế nói tự tánh chẳng thành là vô thường, vì rốt ráo chẳng sinh chẳng diệt. Cùng tột trong vô thường nên nói là rốt ráo. Sinh chẳng có tánh sinh, diệt chẳng có tánh diệt nên gọi là không sinh diệt. Chẳng sinh diệt này là nghĩa vô thường rốt ráo, cũng không có dị và trụ, chỉ nói về sinh diệt. Nếu căn cứ theo chân đế, thì lìa tướng một cách cùng

tột gọi là rốt ráo, lý vắng lặng vô vi gọi là chẳng sinh diệt. Chẳng sinh diệt này là thật tánh của vô thường nên gọi là nghĩa vô thường, cũng không nói trụ dị, chỉ nói sinh diệt. Luận chung thì như thế, căn cứ văn sau để phân loại. Ở đây chỉ nêu bày nghĩa chân đế. Nói "Năm ấm rỗng không, không chỗ khởi là nghĩa khổ" là căn cứ theo nghĩa khổ để chỉ dạy. Nghĩa khổ cũng có hai là Thế đế môn và Chân đế môn. Khổ trong môn Thế đế lại có ba là khổ khổ, hoại khổ và hành khổ; ba pháp này trong chương Tứ đế có giải thích đầy đủ, ở đây chỉ lược giải thích; gồm ba môn: Thứ nhất là căn cứ theo duyên để phân biệt, duyên thì có trong và ngoài. Trong tâm tìm cầu gọi là bên trong, các duyên như đao gậy... gọi là bên ngoài. Ngoài thì có thuận nghịch, các duyên như đao gậy... là nghịch; thân mình, tài vật thân thích là thuận. Nghịch duyên bên ngoài làm sinh phiền não bên trong, gọi đó là khổ. Từ khổ duyên sinh khổ tâm, từ khổ sinh khổ nên gọi là khổ khổ. Thuận duyên bên ngoài còn thì sinh vui, nếu tan hoại thì khổ, nên gọi là hoại khổ. Trong tâm mong cầu gọi là hành, hành lâu ngày thì mỏi mệt phiền chán sinh ra khổ, gọi là hành khổ. Thứ hai là phân biệt theo duyên và thể; tâm tánh là khổ, nơi khổ này lại thêm sự khổ não, trên khổ chồng thêm khổ, nên gọi khổ khổ. Thêm khổ gì? Thêm ba khổ trước đều gọi là khổ khổ; pháp hữu vi niệm niệm sinh diệt gọi là hoại khổ. Trước sau dời đổi chẳng yên gọi là hành khổ. Thứ ba là căn cứ theo ba loại vô thường để phân biệt ba khổ:

1. Căn cứ theo phần đoạn vô thường để nói về khổ khổ; pháp hữu vi, thể tánh của nó là khổ, trên đó lại thêm khổ thô phần đoạn nữa, trên khổ chồng thêm khổ nên gọi là khổ khổ. Vả lại khổ thô phần đoạn trong ba thời đã hiển thị bản tánh của pháp hữu vi là khổ, dùng khổ để hiển bày khổ cũng gọi là khổ khổ.

2. Căn cứ theo niệm vô thường để nói về hoại khổ, pháp hữu vi vô thường, niệm niệm hoại diệt, nên gọi là hoại khổ.

3. Căn cứ theo tự tánh chẳng thành vô thường để nói về hành khổ. Bốn tướng đồng thể do nhân duyên giả tập họp gọi là hành, thể của hành tập họp giả này không có tự tánh, tự tánh chẳng an nên gọi là hành khổ. Đối với Thế đế luận như thế.

Nói về Chân đế thì suy cùng thể tánh của khổ là rốt ráo tịch diệt, vô tướng vô vi. Nhưng ở đây sâu cạn có rất nhiều nghĩa, như chương Tứ Đế đã luận rõ, ở đây chỉ nêu chung. Chân đế này là thật tánh của khổ cũng gọi là nghĩa khổ. Như thế hàng Thanh văn đã biết được ba khổ của hai môn đầu trong Thế đế, ở đây không cần chỉ dạy. Trong môn thứ ba,

thì hai khổ trước Thanh văn cũng đã biết, nay cũng chẳng cần chỉ dạy. Nhưng hư giả tập họp hành khổ và chân đế khổ thì Nhị thừa chẳng thể biết được, theo lý cần phải chỉ dạy đủ. Nhưng nay chỉ nêu lên khổ về chân đế. Quả năm ấm từ nhân mà được, nên gọi là năm thọ ấm, thấu suốt được các ấm gọi là rỗng suốt. Thấu đạt được thật tánh của năm ấm xưa nay thường tịch, không có ấm để có thể sinh, gọi là không, không sinh khởi. Không này là thể thật của khổ nên gọi là nghĩa khổ. Như sóng nắng tựa nước nhưng không phải nước thật. Nghĩa này đồng với câu "Quán khổ vô sinh gọi là biết khổ đế" ghi trong kinh.

"Các pháp rốt ráo không có gì là nghĩa không", đây là căn cứ theo không để giải thích chỉ dạy. Pháp không, gọi là không, nhưng nghĩa không lại khác nhau. Luận chung thì có năm bậc:

1. Ấm chẳng phải là ngã sở gọi là không; như Tỳ-đàm nói, tuy tên là không, nhưng thể lại có, vì pháp ấm là thể.

2. Trong pháp giả danh không có tánh nhất định gọi là không, như luận Thành Thật nói.

3. Pháp vọng tưởng rỗng lặng, không tướng gọi là không, như nước của sóng nắng, nước tức chẳng phải nước, không chỉ không tánh, mà lại gần tìm cầu tướng nước cũng chẳng có.

4. Pháp vọng tưởng hư vô gọi là không, như mộng thấy cảnh, ngoài tâm không có pháp.

5. Thể của pháp chân như vắng lặng gọi là không, thể tuy thật có nhưng lìa tướng, lìa tánh, nên gọi là không.

Trong năm bậc, thì Thanh văn chỉ biết được hai bậc trước, nay không cần chỉ dạy; ba bậc sau Thanh văn chẳng hiểu, cần phải chỉ dạy. Nghĩa không, lìa tướng đã chỉ dạy, thật đến chỗ cùng tột nên gọi là Vô sở hữu.

Như thế rốt ráo vô sở hữu là nghĩa chân không. Trên ấm không người, trong ấm không tánh chẳng gọi là chân không.

"Đối với ngã và vô ngã mà chẳng hai là nghĩa vô ngã", là chỉ dạy nghĩa vô ngã. Ở đây nói nhân không, cho nên vô ngã, gồm năm nghĩa:

1. Ấm chẳng có thần chủ gọi là vô ngã như Tỳ-đàm đã nói.

2. Trong con người hòa hợp giả danh không có tánh nhân, nên gọi là vô ngã.

3. Nơi vọng tưởng rốt ráo không, không có tướng người hòa hợp giả danh nên gọi là vô ngã.

4. Trong vọng tưởng rốt ráo không, không có tướng ngã, nhân, chúng sinh nên gọi là vô ngã.

5. Trong thể chân như bình đẳng không có tướng nhân do pháp chân tập họp khởi dụng, nên gọi là vô ngã.

Trong năm pháp, thì hàng Thanh văn chỉ có thể biết được hai pháp trước, còn ba pháp sau thì không biết, vì thế nên chỉ dạy.

Nói "Ngã và vô ngã không hai", theo Tỳ-đàm thì phàm phu cưỡng chấp ngã, chúng sinh... thì gọi là Ngã. Pháp năm ấm tụ tập chẳng có thần, chẳng có chủ gọi là vô ngã. Ngã và vô ngã này đối đãi thành hai. Như trong Đệ nhất nghĩa bình đẳng thì chẳng có vô ngã cũng không có năm ấm; pháp ngã vô ngã là hai đều không cho nên gọi là chẳng hai. Chẳng hai như thế mới là nghĩa rốt ráo vô ngã. Nếu y cứ theo luận Thành Thật thì phàm phu chấp tánh ngã nhân, nên gọi là ngã, chúng sinh giả danh không có định tánh gọi là vô ngã. Ngã và vô ngã này đối đãi thành hai; nếu trong Đệ nhất nghĩa đế bình đẳng thì không thật có ngã định tánh kia, cũng không có vô ngã đối với tình chấp trừ định tánh, cả hai đều dứt bặt mới gọi là vô nhị. Vô nhị như thế mới là nghĩa vô ngã rốt ráo. Cho nên văn sau ghi: "Ngã còn chẳng có thì vô ngã làm sao có được? Người thấy thật tánh của ngã thì chẳng khởi kiến chấp hai, như thế gọi là vào pháp môn bất nhị", đồng với nghĩa ở đây.

"Pháp vốn chẳng sinh, nay cũng chẳng diệt là nghĩa tịch diệt", là dạy nghĩa Niết-bàn. Niết-bàn gồm ba nghĩa:

1. Nơi sự đã diệt tận, tức số diệt vô vi gọi là Niết-bàn; Niết-bàn này vốn xưa không nay có.

2. Căn cứ theo duyên để hiển thật thì phá tướng chứng tịch diệt gọi là Niết-bàn; pháp tánh thường vắng lặng nhưng bị vọng tưởng che lấp, tu tám Thánh đạo làm liễu nhân để diệt trừ hoặc ám, chứng pháp tánh, khi đã chứng thì vĩnh viễn vắng lặng, cho nên gọi là Niết-bàn. Hai loại này trong kinh gọi là quả.

3. Căn cứ theo thật để luận về thật thì nhân thể thường vắng lặng gọi là Niết-bàn.

Niết-bàn này chẳng phải chân chẳng phải quả. Theo luận Thành Thật, ngoài thật chẳng có duyên, thì biết căn cứ vào đâu để làm nhân? Ngoài thật không có duyên, thì biết căn cứ vào đâu để nói quả; vì thế Niết-bàn này không nhân không quả. Kinh Niết-bàn ghi: "Thể của Niết-bàn chẳng phải sinh chẳng xuất, chẳng hư chẳng thật, chẳng phải một chẳng phải khác, chẳng phải nhân chẳng phải quả. Trong đó chẳng có hoặc để sinh, không có nhiễm để diệt". Trong ba nghĩa này thì Thanh văn chỉ biết một nghĩa đầu tiên, còn hai nghĩa sau thì chẳng biết, nên cần chỉ dạy. Trong hai nghĩa sau thì chỉ nói đến một nghĩa cuối cùng

mà thôi. Vì thế kinh nói: "Pháp vốn chẳng sinh, nay cũng chẳng diệt là nghĩa tịch diệt".

Từ trước đến đây đã luận về phần thứ hai là nêu lời quở trách chỉ dạy. Còn câu "nói pháp ấy xong thì tâm các Tỳ-kheo kia được giải thoát" thì thuộc về phần thứ ba nói lợi ích của việc quở trách chỉ dạy. Trước là lời từ chối kế đến là giải thích, từ câu "Cho nên con..." là lời kết luận.

Kế đến Đức Phật bảo A-na-luật đến thăm bệnh. Trên là nói về hạnh đức còn ở đây là nói về hạnh dụng. Dụng tức là sáu thông, nay hãy luận về Thiên nhãn. A-na-luật trong kinh cũng ghi là A-ni lâu-đà, A-ni-lâu-đậu; vốn chỉ là một tên nhưng truyền đọc sai khác. Hán dịch là Vô diệt. Ở tám vạn kiếp về trước, vị này đã cúng dường Bích-chi-Phật, thiện căn đạt được từ đó đến nay chẳng mất, nên gọi là Vô diệt. Ngài là em chú bác với Đức Phật. Phụ vương của Đức Phật gồm có bốn anh em trai, mỗi mỗi đều có hai người con. Cha của Đức Phật là anh cả, tên Tịnh Phạn, có hai người con, trưởng tên là Tất-đạt-đa tức Đức Phật, Hán dịch là Thành Lợi thứ tên là Nan-đà; người thứ hai tên là Hộc Phạn có hai người con, trưởng là Đề-bà-đạt-đa, cũng gọi là Điều-đạt, thứ là A-nan; người thứ ba tên Bạch Phạn có hai người con, trưởng tên A-na-luật, thứ tên Ma-ha-nam; người thứ tư tên là Cam Lộ Phạn, có hai người con, trưởng tên Bạt-đề, thứ tên Đề-sa; người em gái tên Cam Lộ Vị có một người con tên Thi-đà-la. Các người con dòng họ Thích kể trên đều theo Phật xuất gia. A-na-luật đệ nhất Thiên nhãn. Nhân duyên đạt được Thiên nhãn thì như kinh đã nói. Một hôm A-na-luật ngồi bên Đức Phật nghe pháp, bỗng nhiên ngủ gục bị Đức Phật quở trách: "Ôi! Ôi! Cớ gì ngủ gục như các loài nghêu ốc, sâu mọt thế?". A-na-luật bị quở trách xấu hổ, nên nhiều ngày không ngủ khiến mắt bị mù, bèn đến Kỳ-bà cầu chữa trị. Kỳ-bà hỏi nguyên nhân mắt bị bệnh, A-na-luật thuật lại đầy đủ. Kỳ-bà liền nói: "Ngủ là thức ăn của mắt, lâu ngày không ngủ mắt đã chết đói, vĩnh viễn không cứu chữa được". A-na-luật nghe thế bèn tu Thiên nhãn, một nữa thấy vật, thấy suốt thấu cõi tam thiên đại thiên. Nay ngài được Đức Phật sai bảo đến thăm bệnh. Toàn văn gồm hai phần:

1. Sai bảo.
2. Từ chối.

Trong phần từ chối thì đầu tiên nêu tổng quát; từ câu "vì sao?" trở xuống là giải thích; từ câu "cho nên..." trở xuống là kết luận. Trong đoạn giải thích nói "Vì sao?" là tự nêu lên trước để dẫn khởi văn sau,

sau đó là theo lời hỏi để luận. Trong đó gồm sáu đoạn:

1. Nguyên nhân ngày trước bị quở trách.

2. Từ câu "lúc bấy giờ ông Duy-ma..." trở xuống là nêu lên trời quở trách.

3. Từ câu "Bấy giờ con im lặng..." trở xuống, là tự nêu lên mình kém sút.

4. Từ câu "Các Phạm vương kia..." là các Phạm vương khen ngợi hỏi về chân Thiên nhãn.

5. Ngài Duy-ma thuyết.

6. Các Phạm vương nghe xong phát tâm, nguyện cầu lễ kính và trở về.

Đoạn thứ nhất lại có ba câu:

1. Nói về A-na-luật khi xưa kinh hành ở một nơi, vừa đi vừa tụng kinh gọi là kinh hành.

2. Phạm vương hỏi về Thiên nhãn, bởi vì các Phạm vương đã được thần thông, thảy đều có Thiên nhãn, nghe A-na-luật chứng Thiên nhãn tối thắng, nên tâm sinh mến mộ đến hỏi han.

"Phạm vương Nghiêm Tịnh cùng với vạn Phạm vương khác", là nêu lên người thưa hỏi.

"Phóng ánh sáng thanh tịnh, đến nơi con đang trụ rồi cúi đầu đảnh lễ" là nêu phương pháp thưa thỉnh.

"Hỏi con rằng: Thiên nhãn của ngài thấy xa được bao nhiêu?" chính thức hỏi về Thiên nhãn. Thứ ba, từ câu "Con liền đáp...", A-na-luật trả lời. "Tôi thấy cõi tam thiên của Đức Thích-ca như thấy trái Am-ma-lặc trong lòng bàn tay", đây là chỗ thấy của Tiểu thừa, cục hạn ở một cõi, cho nên nêu cõi của Đức Thích-ca để phân biệt. Như ngài Long Thọ nói: "Trong hàng Thanh văn có Đại có Tiểu, Tiểu thì thấy một ngàn cõi nước, Đại thì thấy hai ngàn cõi nước. Trong hàng Duyên giác cũng có Đại có Tiểu; Tiểu thì thấy được hai ngàn cõi nước, Đại thấy được ba ngàn cõi nước. Nay A-na-luật là đại Thanh văn, lẽ ra thấy hai ngàn cõi nước, nhưng nhờ sức tu mạnh mẽ nên thấy được ba ngàn cõi. Vả lại dùng sức trí nguyện tự tại, cho nên thấy được ba ngàn cõi. Thấy rất rõ ràng, cho nên nói như thấy quả Am-ma-lặc trong lòng bàn tay. Trên là luận đủ nguyên nhân bị quở trách. Sau đây là nêu lên lời quở trách. Vì sao lại phải trách? Vì bấy giờ các Phạm vương cầu nghe chân nhãn của Phật, cho nên phải quở trách.

Văn ghi "Ông Duy-ma đến nói với con rằng" là nêu tổng quát, sau là phân biệt hiển bày. "Thưa ngài A-na-luật, Thiên nhãn có tạo ra tướng

để thấy hay không tạo ra tướng để thấy”. Định ra hai đường tấn thối, sau căn cứ theo đó để lập câu vấn nạn. “Giả sử có tạo tướng thì đồng với ngoại đạo”, đây là căn cứ theo tướng để nêu lỗi. “Nếu không có tạo ra tướng tức là vô vi, lẽ ra chẳng thấy”, đây là căn cứ theo không tướng để lập vấn nạn. Vô tướng tức chân đế vô vi, cho nên lẽ ra chẳng có thấy.

“Bấy giờ con im lặng” là câu thứ ba, tự nêu lên chỗ kém cõi của mình, để hiển ý mình chẳng bằng ông Duy-ma.

Câu thứ tư, đầu tiên nói các Phạm vương nghe xong đều khen là điều chưa từng có, kế đến kính lễ, sau đó hỏi ai có chân Thiên nhãn.

Câu thứ năm, đầu tiên ông Duy-ma nói “có”, là đáp tổng quát. Nói “Đức Phật Thế Tôn đạt được chân Thiên nhãn”, là y cứ theo người để sơ lược luận bàn. “Thường trụ nơi Tam-muội, thấy tất cả các cõi Phật không có hai tướng”, đây là luận về tướng để trả lời đầy đủ. Tịch mà thường dụng, cho nên trụ nơi Tam-muội thấy các cõi Phật. Trong pháp Thanh văn, hai thông là nhãn thông và nhĩ thông tác dụng ở ngoài định; Đại khác Tiểu, cho nên trụ ở Tam-muội thấy tất cả cõi Phật. Dụng mà thường tịch, cho nên thấy các cõi Phật không có hai tướng, như mặt trời chiếu soi muôn vật, không có tâm phân biệt.

Câu thứ sáu, đầu tiên nói các Phạm vương nghe nói đến Phật nhãn liền phát tâm cầu Bồ-đề, kế đó là lễ kính ông Duy-ma, sau đó là từ giã lui về, sau cùng là lời kết luận, có thể tự biết.

Kế đó Đức Phật bảo ngài Ưu-ba-ly đến thăm bệnh. Trên là nói về tu pháp thiện, ở đây là đối Ưu-ba-ly mà nói về pháp đối trị diệt ác. Ưu-ba-ly là âm Thiên Trúc, Hán dịch là Thượng thủ, là người trì luật đệ nhất trong hàng đệ tử Phật. Khi còn tại gia thì ngài là người cắt tóc cho các Thích tử. Về sau khi các Thích tử xuất gia thì Ưu-ba-ly đưa tiễn. Các Thích tử muốn đến chỗ Phật, nên cởi bỏ áo, mũ, châu báu và voi cưỡi, tất cả đều cho Ưu-ba-ly. Khi các Thích tử đi rồi thì Ưu-ba-ly suy nghĩ rằng: Quả báo của các Thích tử như thế còn bỏ đi để xuất gia, ta còn ở lại làm gì? Nếu họ làm được thì ta cũng sẽ được như thế! Bèn treo tất cả những vật mà các Thích tử đã cho lên cành cây, voi thì buộc vào gốc cây mà nói rằng: “Người nào lấy thì ta sẽ cho!”. Rồi đến trụ xứ của Phật, các Thích tử thấy bèn hỏi nguyên do đến nơi đây, Ưu-ba-ly như ý nghĩa mà đáp, các Thích tử vui mừng, cầu xin Đức Phật rằng: “Người này trước kia là nô bộc của chúng con, nếu độ xuất gia sau, thì chúng con sẽ sinh khinh mạn nên cầu xin độ trước, chúng con sẽ cung kính thừa sự”, Phật y theo lời cầu xin mà độ Ưu-ba-ly trước. Các Thích tử đồng kính lễ Ba-ly, bấy giờ mặt đất rúng động, trên hư không có lời khen rằng: “Các

Thích tử này núi ngã mạn đã đổ!”. Sau khi xuất gia thành người đệ nhất về trì luật, nay được Đức Phật bảo đến thăm bệnh.

Toàn văn gồm hai: Đầu tiên là sai bảo, sau là từ chối. Trong phần từ chối thì trước là nêu tổng quát, kế đó là giải thích và sau cùng là kết luận. Trong phần giải thích đầu tiên ghi “Vì sao?” là nêu lên ý trước để phát khởi văn sau, kế đó là luận biện giải thích; gồm năm đoạn:

1. Nêu nguyên do khi xưa bị quở trách.

2. Từ câu “Bấy giờ ông Duy-ma...” nêu lên lời quở trách;

3. “Lúc ấy hai vị Tỳ-kheo nói: Thật là bậc Thượng trí...” hai Tỳ-kheo khen ngợi ngài Duy-ma.

4. Từ câu “Con đáp rằng...” thuật lại lời khen ngợi.

5. Từ câu “Hai Tỳ-kheo ấy tâm nghi tội đã trừ...” nói Tỳ-kheo nghe pháp đạt được lợi ích.

Đoạn thứ nhất, đầu tiên nói về việc hai Tỳ-kheo phạm tội, xấu hổ không dám đến hỏi Phật mà hỏi Ưu-ba-ly. Vì Ưu-ba-ly là người trì luật bậc nhất nên đến thưa hỏi; sau Ưu-ba-ly thuyết giải cho hai vị Tỳ-kheo nghe.

Nói “Như pháp” tức như phép của giới luật, tức nói có phạm hay không phạm, khinh hay trọng thì gọi là thuyết giải.

Thứ hai, nói về lời quở trách, vì sao phải quở trách? Vì dạy hai vị Tỳ-kheo phạm tội, phá tướng, diệt tội, nên quở trách để chỉ dạy. Văn ghi: “Ông Duy-ma đến nói rằng”, là nêu tổng quát, sau đó là phân biệt giải thích. Có quở trách có chỉ dạy.

“Không nên tăng thêm tội cho hai vị Tỳ-kheo này!” là lời quở trách. Thế nào gọi là tăng thêm tội cho hai vị Tỳ-kheo này? Nguyên do là chấp hữu, thủ tướng cho nên sinh, nay lại nói có tội tướng làm tăng thêm tâm chấp thủ, vì thế mà nói là tăng thêm tội. “Nên dứt trừ ngay, chớ nên não loạn tâm họ” là lời dạy tổng quát. Thế nào là khúc diệt mà lại nói là trực diệt (diệt ngay)? Nói có tội tướng mới dạy đối trị, cho nên gọi là Khúc diệt; nói tội thể không, pháp lìa tội tướng gọi là Trực diệt. Nghĩa sẽ luận bàn ở sau. Nói “Chớ não loạn tâm họ”, là dùng lý để ngăn chặn. Thế nào là não loạn tâm mà nói là chớ não loạn? Nói có tội làm họ tăng thêm tâm sợ hãi nên gọi là não loạn. Nói tội không tội khiến tâm họ an trụ trừ nghi hối, vui mừng gọi là chẳng não loạn. Sau đây là phân biệt chỉ dạy.

Nói “Vì sao?” là nêu lên trước để khởi văn sau. Tức vì sao dạy ngài phải trừ diệt ngay? Vì tội tánh kia luật học nói thể của tội vốn không cho nên phải trừ diệt ngay. Đầu tiên chánh thức chỉ dạy, từ câu

"Biết nghĩa này..." kết luận, khen ngợi, khuyên tu học. Phần đầu gồm ba đoạn:

1. Theo tội để phá bỏ.

2. Từ câu "như Đức Phật nói..." theo tâm để phá, cũng gọi là theo nhân để phá, vì tâm là nhân của tội.

3. Từ câu "tất cả pháp sinh diệt..." căn cứ theo pháp để phá trừ, cũng gọi là theo duyên để phá, vì tất cả pháp là duyên của tội.

Nói "Tánh tội chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa", nói về thể tội vốn không nên chẳng ở tại đâu; trong tức sáu căn, ngoài là sáu trần; vả lại trong là tự thân, ngoài là tất cả chúng sinh duyên. Tội từ nhân duyên giả hợp mà sinh, vốn không tự tánh, vì không tự tánh nên không ở tại trong, ngoài và khoảng giữa. Chẳng tại trong ngoài thì ngay nơi pháp vô tội, chẳng tại khoảng giữa thì lìa pháp cũng vô tội.

Đoạn hai, căn cứ theo tâm để phá, văn gồm bốn câu:

1. Nói chúng sinh, dơ sạch đều do tâm.

2. Câu "tâm cũng chẳng ở trong..." là căn cứ theo tâm để phá tội.

3. "Như Ưu-ba-ly dùng tâm tướng..." nói lại việc căn cứ theo tâm phá trừ tội tướng để thành tựu ý đoạn văn sau.

4. Câu "Thưa ngài Ưu-ba-ly! Vọng tưởng là dơ..." là nói ý sạch dơ đều nơi tâm để thành tựu đoạn văn đầu tiên.

Đầu tiên vì muốn căn cứ theo tâm để phá tội cho nên dẫn lời Phật nói dơ và sạch đều nương vào tâm, vì tâm là bản thể của chúng sinh. Vì thế tâm dơ tức chúng sinh dơ, tâm tịnh tức chúng sinh tịnh.

Thứ hai, căn cứ theo phá tội, trước nói tâm không, kế đó căn cứ để nói tội, sau là so sánh với pháp. Chính yếu là nói về tội, nên nêu lên các pháp để so sánh hiển thị. "Tâm cũng chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở khoảng giữa" là nói tâm không. Trong là sáu căn, ngoài là sáu trần, trong ngoài hòa hợp sinh ra tâm thức, tìm cầu riêng chẳng có tánh thật, vì không có tánh nên chẳng tại trong ngoài và khoảng giữa. Cho nên kinh Niết-bàn ghi: "Bốn điều kiện là mắt, màu sắc, ánh sáng và dục hòa hợp mà sinh nhãn thức, tánh của nhãn thức này nhất định chẳng ở trong con mắt, trong màu sắc, trong ánh sáng, trong dục. Các thức khác cũng như thế, không ở trong ngoài", đây là so sánh đồng với tội nói ở trước. Vì thế nói "Tâm kia thế nào thì tội cấu cũng thế ấy", tức dùng tâm so sánh với tội để nói tội đồng với tâm. Như tâm đã thế, chẳng tại trong, ngoài và khoảng giữa, thì tội cấu cũng thế, chẳng ở trong, ngoài và khoảng giữa.

Nói "Các pháp cũng thế" là so sánh để rõ các pháp. Pháp đồng

như tâm tội, chẳng ở trong, ngoài và khoảng giữa, cho nên nói "cũng như thế". Các pháp đã như thế, thì tội nằm trong tất cả pháp thì làm sao chẳng phải như thế được.

"Chẳng ra ngoài như", là hiển tướng cũng thế. Trước nói tâm tánh chẳng ở trong ngoài và khoảng giữa là nghĩa Như, các pháp đồng với tâm, chẳng tại trong, ngoài và khoảng giữa thì cũng là Như, ngoài như không có pháp, cho nên nói là "chẳng ngoài".

Thứ ba, nói lại nghĩa căn cứ tâm phá tội tướng để thành tựu câu hai. Trong đó nói "tất cả chúng sinh tâm không cấu nhiễm" là nhờ vào sự ngộ giải của Ưu-ba-ly để giải thích. "Như ngài Ưu-ba-ly, khi tâm tướng được giải thoát, thì há có cấu nhiễm chăng?" Ông Duy-ma phản vấn. Căn cứ theo người mà chỉ pháp, vì thế nói là "như". Ngài Ưu-ba-ly đầy đủ hai giải thoát:

1. Tâm giải thoát, vì đã đoạn trừ ác kết sử.

2. Tuệ giải thoát, vì đã đoạn tuyệt vô minh.

Nay nêu lên tâm giải thoát cho nên nói "Tâm tướng được giải thoát". Hơn nữa, nơi tâm thì có tánh có tướng; Chân đế là tâm tánh, Thế đế giả hữu là tâm tướng. Tâm tánh thường vắng lặng, chẳng buộc, chẳng thoát; Tâm tướng Thế đế có buộc có thoát; tướng khác tánh, cho nên nói tâm tướng. Nói "khi được giải thoát", vì tâm tướng kia quán không, lìa nhiễm gọi là được giải thoát. Khi được giải thoát thì có cấu nhiễm để có thể đoạn trừ chăng? "Con liền đáp không" là Ưu-ba-ly trả lời. Vì khi được giải thoát thì chẳng còn cấu nhiễm nên trả lời là không. Nghĩa này thế nào? Nếu không có cấu nhiễm để đoạn trừ thì chẳng được giải thoát; chẳng thấy cấu nhiễm để đoạn trừ, đạt được lý vốn chẳng cấu nhiễm, mới gọi là giải thoát, cho nên trả lời là "không". "Ngài Duy-ma-cật nói: Tất cả chúng sinh, tâm tướng đều không cấu nhiễm cũng như thế" tức là dùng Thánh so sánh với phàm. Phàm so sánh chưa hiểu được lý không cấu nhiễm đồng nhau, cho nên mới nói "như thế".

Đoạn thứ tư, nói lại về nghĩa cấu tịnh đều nương nơi tâm để thành tựu nghĩa đoạn văn đầu; Gồm ba câu:

1. Có vọng tưởng thì tâm cấu nhiễm, không vọng tưởng thì tâm thanh tịnh. Ba đảo như kiến... là vọng tưởng. Nếu căn cứ theo Địa trì thì tám loại vọng tưởng gọi là vọng tưởng. Có thì mê chân tánh cho nên cấu nhiễm, không thì chân hiện cho nên thanh tịnh.

2. Điên đảo là cấu, không đảo là tịnh, tám đảo gọi là đảo; có thì mê nơi sinh tử Niết-bàn, cho nên gọi là cấu, không thì thông đạt, cho nên gọi là tịnh.

3. Chấp ngã là cấu, chẳng chấp là tịnh, chấp ngã cũng thuộc về tám đảo. Vì đây là gốc của khổ hoạn, nên đặc biệt nêu lên.

Trên là phần thứ hai, căn cứ theo tâm để phá, sau đây là phần thứ ba căn cứ theo pháp để phá. Trong đó đầu tiên nói về tất cả các pháp sinh diệt vô tánh để so sánh với tội vô tánh; từ câu "Các pháp đều..." là nói về pháp do tâm khởi, ngoài tâm vô tướng để so sánh với tội vô tướng. Trong phần đầu, trước tiên nói: "Pháp như huyễn..." là dụ; như huyễn dụ cho tự tánh vô thường. Nói "như điện" tức dụ cho niệm vô thường. Từ câu "các pháp..." là hợp. Trong phần sau có nói: "Các pháp đều do vọng kiến" tức là dùng pháp thuyết để nói về không. "Như mộng..." là dụ. Dụ gồm có bốn việc; từ câu "do vọng tưởng sinh..." là hợp. Trên là phân biệt chỉ dạy. Từ câu "Người nào biết nghĩa này..." là kết luận tán thán.

Nay nêu lên người nào biết điều ấy, tức đã biết những nghĩa đã luận ở trên, gọi là kính giữ luật hạnh, thuận theo luật pháp. Điều phục gọi là luật, còn quán không để phá tội. Vì chân thật điều phục nên gọi là khéo hiểu.

Thứ ba, hai Tỳ-kheo nghe pháp khen ngợi. Câu "Hai Tỳ-kheo nói rằng: Thật là bậc thượng trí", tức khen ngợi ông Duy-ma siêu việt hơn, Ưu-ba-ly kém sút. Kiến giải vượt trên Ưu-ba-ly nên gọi là Thượng trí. Ngài Ưu-ba-ly này chẳng bằng được... là nói về việc kém hơn bậc Thượng trí. Nói ngài ưu Ba-ly này chẳng bằng tức là trí chẳng bằng. Là bậc Thượng thủ về trì luận mà nói chẳng được, tức là thuyết chẳng bằng. Lúc bấy giờ Ưu-ba-ly là người trì luật bậc nhất nên gọi là thượng thủ, mà chẳng thể nói được tội tánh không tịch để diệt trừ tội cho chúng tôi cho nên gọi là "chẳng thể nói". "Con đáp rằng..." là đoạn thứ tư nói về tự kỷ trình bày khen ngợi. "Trừ Đức Như Lai ra thì chưa có vị Thanh văn và Bồ-tát nào chế phục được nhạo thuyết biện tài của ông ấy", là khen ngợi ngài Duy-ma thuyết pháp thù thắng; "Trí tuệ thông đạt như thế", là khen ngợi trí tuệ thù thắng. Từ câu "Lúc bấy giờ hai vị Tỳ-kheo đã trừ được tâm nghi hối..." là đoạn thứ năm nói về việc hai vị Tỳ-kheo nghe pháp được lợi ích. Lợi ích có ba:

1. Trừ nghi hối.

2. Phát tâm Đại thừa.

3. Khởi nguyện rộng lớn, nguyện cho chúng sinh đều được biện tài như ông Duy-ma-cật.

Trước từ chối, kế đó giải thích và bây giờ, từ câu "cho nên con..." là kết luận.

DUY-MA NGHĨA KÝ

QUYỂN 2
(Phần 2)

Kế đến Đức Phật bảo La-hầu-la đến thăm bệnh. Đối với tám vị trước thì nói về thực hành pháp tu, còn đối với ngài La-hầu-la thì nói về pháp phát tâm xuất gia. La-hầu-la là con của Phật, Hán dịch là Phú Chướng, cũng gọi là Bất Phóng. Vì đã ở trong thai sáu năm, nên gọi là Phú Chướng, Bất Phóng. Vì sao ở trong thai đến sáu năm? Vì nhân duyên đời trước, như kinh nói: La-hầu-la kiếp trước vốn là một vị vua, có một vị Sa-môn cầu xin gặp mặt, nhưng đợi sáu ngày mà không cho gặp, nên nay chịu quả báo này. Vả lại vào thời quá khứ đã lấp bít hang chuột nên nay chịu quả báo này. Khi Đức Phật sắp xuất gia, Phụ vương sợ quốc gia không người kế vị nên lưu giữ không chấp nhận, Bồ-tát lúc bấy giờ bèn chỉ tay vào bụng của hoàng phi mà nói rằng: “Sau sáu năm sẽ sinh một hoàng nam”, về sau tức ứng nghiệm, Phật xuất gia sáu năm, mới sinh La-hầu-la. Nhân duyên lúc mới sinh như kinh đã nói. Khi Đức Phật thành đạo trở về cung thì La-hầu-la mới năm, sáu tuổi. Khi sắp đến, Như Lai bèn biến một ngàn vị Tỳ-kheo đều giống như mình, nhưng La-hầu-la vẫn chạy thẳng đến Phật, Đức Phật dùng tay xoa đầu và đưa về Tinh xá. Bảo Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên độ xuất gia. Sau khi xuất gia, La-hầu-la thích nói nhiều, khoe khoang với người khác. Một hôm Đức Phật y theo pháp răn dạy, từ đó về sau dù có người đánh hoặc mắng chửi vẫn không sân hận, Phật khen là người nhẫn nhục trì giới, đệ nhất về mật hạnh, hôm nay được Đức Phật bảo đến thăm bệnh. Văn gồm hai phần: Đầu tiên là sai bảo, sau là từ chối. Trong phần từ chối thì đầu tiên nêu tổng quát, kế đó giải thích và sau cùng là kết luận.

Trong phần giải thích, đầu tiên ghi “Vì sao?” là nêu lên trước để phát khởi lời giải thích sau, kế đó là luận bàn. Phần này gồm ba đoạn:

1. Nêu nguyên nhân khi xưa bị quở trách.

2. Từ câu “Bấy giờ ông Duy-ma đến nói với con rằng...” là lời quở trách.

3. Từ câu "khi ấy ông Duy-ma-cật bảo các Trưởng giả tử..." là nêu sự lợi ích của việc quở trách giáo hóa.

Đoạn đầu nói "nhớ khi xưa" là nêu thời gian bị quở trách; "Tỳ da ly..." là nêu sự việc bị quở trách. Trước tiên là hỏi sau là đáp. Vì sao các Trưởng giả tử phải thưa hỏi? Vì thấy La Vân bỏ những điều quá quý trọng mà chưa đạt được gì, cho nên lấy làm kỳ lạ mà hỏi. Nói "Các Trưởng giả tử ở thành Tỳ-da-ly" là nêu người hỏi; "Đến chỗ ở của con..." là nói về phương tiện thưa thỉnh; "hỏi con rằng..." là lời thưa hỏi; "Thưa ngài La-hầu-la", là cung kính thưa hỏi người, "ngài là con Phật, bỏ ngôi vị Luân vương" là nêu lên quả báo xả bỏ quá quý trọng. Ngài La-hầu-la nếu chẳng xuất gia thì làm Thiết Luân vương, thống trị cõi Diêm-phù-đề, cho nên nay nêu lên việc La Vân lấy xuất gia làm đạo, để nói về chỗ làm của ngài. An thân trong cõi tục thì gọi đó là nhà. Bỏ áo quần thế tục đắp ca sa gọi là xuất gia cầu đạo. Xuất gia có lợi ích gì? Là hỏi về những điều đạt được. Từ câu "La-hầu..." trở xuống là lời đáp. "Con liền y theo kinh mà nói về công đức xuất gia", nghĩa là y theo kinh Công đức xuất gia; kinh nói "Nếu người giết hại chúng sinh trong cõi Tam thiên, hoặc móc mắt của chúng sinh trong cõi Tam thiên, thì tội ấy thật vô lượng, nhưng phước đức của người xuất gia lại hơn cả họ, La-hầu-la nên nói về lợi ích này".

Thứ hai, lời quở trách chỉ dạy, vì sao? Vì muốn chỉ dạy cho La-hầu-la và các Trưởng giả tử lìa tướng, chánh xuất gia. "Lúc bấy giờ ông Duy-ma-cật đến và nói với con rằng", là nêu tổng quát, sau đó là phân biệt chỉ bày. Trong phân biệt thì trước quở trách, từ câu "phàm xuất gia..." trở xuống là như pháp chỉ dạy. Câu "Chẳng nên nói lợi ích của xuất gia, mà nên nói", là phần quở trách; từ câu "vì sao" trở xuống là phần giải thích. Trong đó trước nêu lên sau giải thích.

"Không có lợi ích, không có công đức là xuất gia" tức nêu điều đúng để chỉ rõ điều sai. "Pháp hữu vi thì có thể nói có lợi ích có công đức..." tức nói điều sai khác với điều đúng. Lạc (vui thích) thì gọi là lợi, thiện là công đức. La-hầu-la cho việc xả tục là xuất gia, cho nên đối với khổ của thế tục mà nói là vui và lấy đó làm lợi, đối với sự sai trái của tà nghiệp tục gia mà nói Thiện và lấy đó làm đức. Ông Duy-ma lấy lìa tướng làm xuất gia, nên nói không có lợi ích, không có công đức là xuất gia, có lợi ích có công đức là tại gia, thuộc về hữu vi, cho nên nói hữu vi thì có lợi ích có công đức. Trên là quở trách, sau đây là chỉ dạy. Trong đó trước là phân biệt riêng, từ câu "Nếu có thể..." trở xuống là kết luận khen ngợi. Trong phần phân biệt riêng lại có hai:

1. Căn cứ câu hỏi trước để chỉ dạy.

2. Từ câu “phàm người xuất gia không có đây kia...” trở xuống là nêu chung tất cả pháp xuất gia để chỉ dạy.

Đầu tiên nói “Phàm xuất gia” là nêu chung. “Là pháp vô vi” là nêu lên chỗ mong cầu. “Trong pháp vô vi thì không có lợi ích không có công đức” là nói về chỗ xa khỏi. Trong phần chỉ dạy chung nói “Phàm người xuất gia” là nêu tổng quát, sau đó là chính thức chỉ dạy. Trong đó, trước căn cứ theo tự hành để chỉ dạy; từ câu “hàng phục các ma...” trở xuống là căn cứ theo hóa tha để chỉ dạy. Trong đoạn tự hành, trước tiên ghi “không bỉ không thử, lìa sáu mươi hai kiến” là dạy chỗ ra khỏi. Không ở bên kia, không ở bên này cũng không ở khoảng giữa” là dạy lìa tướng. Tại tục gia là thử, xuất gia là bỉ. Lấy xuất gia làm phương tiện bỏ thử hướng đến bỉ, gọi là khoảng giữa; những việc này ở đây đều chẳng phải. Cũng có thể gọi sinh tử là thử, Niết-bàn đoạn trừ kết sử gọi là bỉ, Thánh đạo là khoảng giữa, ở đây không có những việc này. Lìa sáu mươi hai kiến là dạy xả bỏ tình chấp. sáu mươi hai kiến thì sau sẽ luận đủ. Ở đây chỉ dạy chỗ ra khỏi, trụ nơi Niết-bàn... Là chỉ dạy chỗ vào. “Trụ ở Niết-bàn” là nói về chỗ vào. Nghĩa là trụ nơi pháp tánh Niết-bàn vô vi; giống pháp hữu vi vô vi nói ở trước. Niết-bàn nói ở trước là chỗ thọ nhận của bậc trí trước thập địa. Lại là chỗ hành xử của bậc Thánh Thập địa, cho nên phải trụ nơi đó. Bồ-tát trước Thập địa nương vào giáo sinh giải ngộ cho nên gọi là bậc trí, nương vào giáo tin thuận gọi là thọ nhận; Bồ-tát thập địa khế hợp chánh đạo, nên gọi là bậc Thánh, tâm bậc Thánh dạo nơi pháp nên gọi là hành, pháp tánh Niết-bàn là chỗ y cứ của hành, nên gọi là hành xứ. Trên là dạy về tự hành, sau đây là nói về lợi tha. Trong đó, trước dạy hàng ma, từ câu: “phá dẹp...” trở xuống là dạy chế phục ngoại đạo. Đầu tiên nói hàng ma là hàng người ma, nói vượt năm đường là phá hoại pháp ma. Về pháp ma lại có ba:

1. Nêu lên chỗ ra khỏi để dạy vượt năm đường; Địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, người, trời là năm đường; trừ nhân lìa quả gọi là vượt qua.

2. Nói về pháp tu để dạy thanh tịnh năm nhãn, năm lực... năm nhãn như Biệt chương giải thích, ở đây chỉ nêu lên. Căn lực là thực hành tín, tấn, niệm, định và trí tuệ; khởi đầu gọi là Căn, cuối cùng gọi là Lực.

3. Nói về chỗ xa lìa để chỉ dạy lìa nghiệp ma. Chẳng não hại người khác, chẳng phá hoại pháp thiện của người, xa lìa các pháp ác, chẳng phát khởi lỗi lầm.

Trong phần chế phục ngoại đạo nói “phá dẹp ngoại đạo” là chế

phục người tà; nói "Siêu việt giả..." là phá pháp tà. Trong phá pháp cũng có ba:

1. Nói về chỗ ra khỏi.

2. Từ câu "trong ôm lòng vui..." là nói về pháp tu tập.

3. Từ câu "lìa chúng..." là nói về chỗ xa lìa.

Trong phần đầu nói ra khỏi phiền não nghiệp khổ. Siêu việt giả danh là nói ra khỏi khổ. Quả báo sinh tử hư giả mà có nên gọi giả danh, đã chứng thật tế thì trừ bỏ, nên nói siêu việt. Nghĩa của giả danh đã luận đủ trong Biệt chương, ở đây chỉ nêu tóm lược. Kinh nói có bốn:

1. Sinh tử giả danh, Niết-bàn chẳng phải giả danh, như ở đây nói sinh tử phù hư giả danh mà có, cho nên gọi giả danh, Niết-bàn chân thật, vì thế chẳng giả.

2. Niết-bàn giả danh, sinh tử chẳng giả, như Niết-bàn nói, Niết-bàn không danh giả mà lập danh, nên gọi giả danh, pháp sinh tử thật danh là hữu, nên chẳng phải giả.

3. Sinh tử Niết-bàn đều là giả danh, như Địa Trì nói thể của sinh tử Niết-bàn đều là pháp nhân duyên giả hữu, nên nói là giả, nêu danh xưng giả nên gọi là giả danh, giả danh tự. Vả lại pháp sinh tử Niết-bàn cùng nương nhau kiến lập, nên gọi là giả danh.

4. Sinh tử Niết-bàn đều chẳng giả; phế danh cầu thể, pháp như như, lý chân thật, cho nên chẳng phải giả; pháp chân lìa danh nên chẳng phải giả danh. Vì thế trong Địa trì nói: "Tất cả pháp lìa ngôn thuyết, lìa giả danh".

Nay y cứ theo môn đầu tiên, cho nên nói sinh tử là giả danh. Đạt được Niết-bàn, cầu xa lìa gọi là vượt qua. Kế đó nói ra khỏi phiền não, trong đó gồm bốn câu; câu đầu nói ra khỏi bùn lầy là dạy đoạn ái; ái hay làm nhiễm ô như bùn. Đoạn trừ gọi là ra khỏi. Câu hai nói không chấp trước, là nói vì không có ái nên không chấp trước năm trần. Câu ba nói không ngã sở là dạy trừ các kiến. Chẳng chấp ngã nhân và ngã sở gọi là không ngã sở. Câu bốn nói không có sở thọ là nói vô kiến, cho nên chẳng thích pháp tà. Sau đây là nói về việc ra khỏi nghiệp. Dùng tà pháp của ngoại đạo dạy người, gọi là nhiễu loạn, đoạn trừ gọi là không. Ngoài ra còn có sự giải thích khác. Trong đó, về chỗ ra khỏi thì gồm bốn nghĩa:

1. Vượt giả danh, ra khỏi quả sinh tử.

2. "Ra khỏi bùn lầy..." là trừ nhân phiền não. Nhân có kiến và ái. Đầu tiên nói ra khỏi bùn lầy là trừ ái, không chấp trước... là đoạn kiến. Nói không chấp trước là đoạn ngã kiến, không ngã sở là lìa ngã sở kiến.

Đây là một đôi trước.

3. Không có chỗ thọ; ra khỏi quả sinh tử, xa lìa cả năm đường, nên không chỗ thọ.

4. Không nhiễu loạn là nói đoạn nhân nghiệp; đây là một đôi.

Trước là nói về chỗ ra khỏi. Kế đến là nói về pháp tu tập. Trong tâm vui thích, giúp đỡ người là tu tập hạnh lợi tha. Đối với việc làm của người, tâm không đố kỵ, nên gọi là bên trong ôm lòng vui thích. Thân miệng thuận nhau, gọi là hộ trì ý nghĩa của người. Nói tùy thiền định tức tu hạnh tự lợi. Ham muốn ít, biết đủ, hộ trì căn... thì có thể sinh thiền định, vì thế nói là tùy. Sau đây là nói về chỗ xa lìa. Đoạn trừ tất cả điều ác, gọi là xa lìa các lỗi. Trên đã phân biệt chỉ dạy; "Nếu có thể như thế là chân xuất gia", là câu kết luận tán thán để hiển thị sự thù thắng, khiến mọi người tu học.

Thứ ba, nói về lợi ích của sự chỉ dạy, gồm có bốn câu:

1. Ngài Duy-ma-cật khuyên các Trưởng giả tử nên cùng xuất gia. Trước khuyên, sau giải thích.

2. Trưởng giả nêu cha mẹ để từ chối.

3. Duy-ma-cật chỉ dạy khuyên phát tâm xuất gia; phát tâm Bồ-đề gọi là xuất gia, gọi là cụ túc; lìa đường ác cầu chân thật gọi là phát tâm; vì phát tâm nên xa lìa các điều ác; lìa tất cả các điều ác của Sa-di gọi là xuất gia, đoạn tất cả lỗi của Tỳ-kheo gọi là Cụ túc. Nghĩa của tâm Bồ-đề như Biệt chương giải thích rõ, ở đó đã luận đủ.

4. Trưởng giả tử như lời dạy phát tâm; trước từ chối sau giải thích. Từ câu "Cho nên con..." trở xuống là kết luận.

Kế đó Đức Phật bảo A-nan đến thăm bệnh. Đối với chín vị trước mà nói về nhân hạnh, sau đây đối với A-nan mà nói về quả Phật. A-nan-đà là em chú bác với Đức Phật, Hán dịch là Hoan Hỷ, nghĩa của Hỷ có ba, như trước đã giải thích. Ngài là người Đa văn bậc nhất trong hàng đệ tử Phật, nên nay được Đức Phật sai bảo. Toàn văn gồm hai là trước sai bảo, sau từ chối. Trong phần từ chối thì đầu tiên nêu tổng quát, từ câu "Vì sao..." trở xuống là giải thích, từ câu "Vì thế..." là kết luận. Trong phần giải thích, đầu tiên ghi "Vì sao" là nêu lên trước để dẫn khởi văn sau, kế đó là đối luận giải thích. Theo văn thì gồm năm đoạn:

1. Nêu nguyên nhân khi xưa bị quở trách.

2. Từ câu "thôi, thôi!..." trở xuống là lời quở trách chỉ dạy.

3. Từ câu "Bạch Thế Tôn! Bấy giờ con thật ôm lòng hỗ thẹn..." là nêu tự kỷ kém khuyết.

4. Từ câu "Liền nghe..." trở xuống là nói về việc trên hư không

phát ra âm thanh để hòa hợp hai nhà.

5. Từ câu “Bạch Thế Tôn! Ông Duy-ma có trí tuệ biện tài...” trở xuống là kết luận tán thán ông Duy-ma, để nêu lên mình chẳng bằng.

Trong đoạn đầu ghi: “Nhớ khi xưa” là nêu thời gian bị quở trách, từ “Thế Tôn...” trở xuống là nêu sự việc quở trách, có ba câu:

1. Phật có bệnh, A-nan xin sữa.

2. Ông Duy-ma hỏi.

3. A-nan đáp.

Theo văn có thể biết được.

Đoạn thứ hai, ngài Duy-ma quở trách chỉ dạy. Vì sao như thế? Vì muốn khiến A-nan và người đời biết Phật thường lạc vô vi, không phiền não mà dứt bỏ tà kiến vui thích mong cầu, vì thế mà quở trách chỉ dạy. Trong đó gồm bốn câu:

1. Quở trách bảo dừng.

2. Từ câu “Im lặng mà đi...” là bảo A-nan đi về.

3. Từ câu “đi vậy...” là bảo đi mau; từ câu “Có thể bí mật...” là bảo lẳng lặng mà đi.

Đoạn thứ nhất, trước quở trách, sau chỉ dạy. “Thôi, thôi! A-nan chớ nói như thế!” là lời quở trách; “Như Lai...” là lời chỉ dạy. “Thân Như Lai là thể kim cang”, là nói thân Phật kiên cố, khó hủy hoại giống như kim cang; “Các việc ác đã đoạn, các việc thiện tụ hội” là nói Phật đầy đủ các đức. “Các điều ác đã đoạn” là đoạn đức viên mãn. “Các việc thiện tụ hội” là hành đức đầy đủ. Đây là nói về đức có được. “Vậy có bệnh gì?” “có phiền não gì”? Là nói về đức có được. “Vậy có bệnh gì?” là nói bên trong không có bệnh khổ; “Có phiền não gì?” tức nói bên ngoài không có suy tổn.

Đoạn hai, bảo ngài A-nan rời khỏi, gồm ba:

1. Bảo im lặng mà đi.

2. Quở trách bảo chẳng nên phỉ báng Phật.

3. Chánh thức chỉ dạy.

Câu “Thưa ngài A-nan! Hãy im lặng mà đi!” là lời răn bảo thứ nhất. Miệng không nói lời bệnh nên cần phải im lặng, thân đi xa cầu xin nên cần phải trở về. Từ câu “Chớ phỉ báng...” là phần quở trách; nói “chớ phỉ báng Như Lai” là để ngăn dứt lời của A-nan. Phật thật không bệnh mà nói có bệnh là oan cho Phật, vì thế nói báng Phật. Phỉ báng Phật thì bị tổn hại chính mình, vì thế phải ngăn chặn. “Chớ làm cho những kẻ khác...” là ngăn cấm việc lan truyền, lan truyền sẽ làm tổn hoại người khác, nên cần phải ngăn cấm. Người thì có người chánh kẻ

tà, kẻ tà nghe được thì hủy báng, vì thế phải ngăn cấm. “Chớ để người khác nghe những lời thô kém này”, nói Thế Tôn bệnh là phỉ báng, nên gọi là lời thô kém. Người chánh nghe thì than thở, nên cũng phải ngăn chặn. Vì thế nói chớ khiến cho các trời Đại Oai Đức, Bồ-tát ở phương khác nghe được những lời này. Từ câu “Chuyển luân Thánh vương...” trở xuống là đoạn ba, dùng lý chỉ dạy. “Chuyển luân Thánh vương chỉ được một ít phước mà còn không bệnh” là nêu lên người kém để so sánh với bậc thù thắng. “Huống gì Như Lai có vô lượng phước đức...” là luận bậc thù thắng hơn người kém.

Đoạn thứ ba, thôi thúc khiến đi nhanh, gồm hai câu:

1. Thôi thúc thân đi nhanh.

2. Ngăn cấm miệng nói.

“Đi đi ngài A-nan” là câu thứ nhất, chóng rời đây mà đi, gọi là “Hành hỷ” (đi đi). “Chớ khiến cho...” là câu hai, ngăn cấm miệng nói. “Chớ khiến chúng tôi chịu sự sỉ nhục này”, là nêu lên lỗi để ngăn chặn chung tất cả. “Đức Phật là Thầy của thế gian” là nêu việc tất cả thế gian cùng tôn kính, mà nói có bệnh, nên ông Duy-ma ngăn chặn đây kia đồng chịu xấu hỗ, vì thế nói “Chớ làm cho chúng tôi chịu sự sỉ nhục này”. “Ngoại đạo, Phạm chí,...” là nêu lỗi để ngăn chặn riêng. Ngoại đạo, phạm chí là nêu người phỉ báng sẽ được ngăn chặn. Lập đạo lý ngoài Phật pháp gọi là ngoại đạo; chuyên tâm cầu thanh tịnh, gọi là phạm chí. “Nếu nghe lời này” là nêu nguyên do phỉ báng. Nghe lời nói Phật có bệnh của A-nan, liền suy nghĩ rằng: “Đã gọi là Thầy, là nói về tâm xem thường. “Bệnh mình chẳng cứu chữa được, mà thường cứu bệnh người ư?” là nói về lời xem thường.

Thứ tư, bảo nên lẳng lặng mà đi, gồm ba câu:

1. Khuyên thân nên chóng lẳng lặng mà đi, chẳng để cho họ ngầm thấy, chẳng để cho họ chóng biết, vì nghĩa này nên phải mau chóng đi khỏi.

2. Ngăn cấm lời nói, chớ để kẻ khác nghe được.

3. Khai sáng tâm A-nan, dùng lý chỉ dạy.

Trong đây, đầu tiên là nói về chỗ đúng, từ câu “Chẳng phải tư, dục...” là nêu chỗ sai. Câu “như thân này...” kết luận này là đúng, khác này là sai. Trong phần nêu chỗ đúng, văn kinh ghi “thân Như Lai là Pháp thân” là nêu chung để so sánh hiển bày, hầu chỉ ra ứng thân Phật là pháp thân công đức chân thật, là thân pháp tánh chân thật, như phẩm Kim Cang Thân, kinh Niết-bàn và phẩm thấy Phật A-súc của kinh này đã nói rõ. Trong đoạn nêu chỗ sai có nói “chẳng phải thân tư, dục”, là

lìa nhân phần đoạn; “Phật là Thế Tôn, vượt ngoài ba cõi” là lìa quả phần đoạn. “Thân Phật vô lậu, các lậu đã hết”, là xa lìa nhân biến dịch, không lậu nào chẳng tận trừ. Nghĩa là vô minh trụ địa, nơi Phật đều hết sạch. “Thân Phật vô vi chẳng rơi vào số lượng” là xa lìa quả biến dịch, tức chẳng rơi vào số lượng hữu vi sinh diệt, cũng chẳng rơi vào số chúng sinh. “Thân như thế thì có bệnh gì?” kết luận này là đúng, khác là điều sai. Pháp thân như thế cho đến thân vô vi chẳng rơi vào số lượng, các khổ hoạn vĩnh viễn không còn, thì nào có bệnh gì?

Phần ba, A-nan tự nêu chỗ sút kém của mình cho Đức Phật biết. “Bạch Thế Tôn! Bấy giờ con thật ôm lòng hỗ thẹn, được gần Phật không lẽ nghe lầm”. Nói “Bấy giờ”, tức thời gian bị quở trách khi xưa; nói “con” tức ngài A-nan tự xưng; nói “Thế Tôn” tức ngài A-nan thành thật thuật lại với Phật. “Thật ôm lòng hỗ thẹn...” là tự nói tâm mình thật có hỗ thẹn. Hỗ thẹn vì lời nói của mình, hỗ thẹn vì trước nói Như Lai có bệnh cần sữa. “Được gần Phật chẳng lẽ nghe lầm...” là nghi những điều mình đã nghe. Như ông Duy-ma-cật nói Phật thật không có bệnh, mà ta nói có bệnh cần sữa, chẳng lẽ chính ta gần bên Phật lại nghe lầm ư?

Phần bốn, trên không trung phát ra âm thanh để hòa hợp hai nhà. “Liền nghe trên hư không có tiếng nói” là nêu tổng quát. Lúc ấy ai nói ra? Có thể là Phật, có thể là ông Duy-ma, có thể là chư Thiên có thần lực lớn phát ra. Sau đây là phân biệt hiển bày.

“Như lời cư sĩ nói” là ấn chứng lời của ngài Duy-ma, nói chân thân Phật không có bệnh là sự thật. Câu “Nhưng Phật vì...” trở xuống là thuật lời A-nan, nói ứng thân Phật có bệnh cần sữa cũng chẳng sai. “Nhưng Đức Phật xuất hiện ở đời ác năm trược, thị hiện pháp này để độ thoát chúng sinh”, đây là nhằm vào lời nói mình nghe lầm của A-nan trước kia, để xác định là không nghe lầm. Năm trược như kinh đã nói:

1. Mạng trược tức thọ mạng ngắn ngủi, người đời hiện nay thọ mạng cao nhất là một trăm tuổi.

2. Chúng sinh trược tức chúng sinh không có nhân hạnh.

3. Phiền não trược tức các kết sử tham sân si tăng trưởng mạnh.

4. Kiến trược tức tà kiến mạnh mẽ.

5. Kiếp trược tức gặp kiếp đói khát, bệnh dịch và đao binh.

Khi năm trược này phát khởi mạnh mẽ gọi là ác thế, lúc bấy giờ Đức Phật xuất hiện ở đời; “Hiện hành pháp này để độ chúng sinh” tức thị hiện có bệnh xin sữa để độ sinh, sự việc như kinh đã nói. Lúc Đức Phật đang ở tại thành Tỳ-da-ly, thì có một Bà-la-môn tà kiến chẳng tin, nhà có nuôi bò sữa hung dữ, người chẳng dám đến gần. Đức Phật muốn

độ Bà-la-môn này nên nói có bệnh cần sữa để chữa trị. Ngài A-nan vì Phật nên ôm bát đến cửa nhà người này, Bà-la-môn thấy A-nan đến thì giận dữ hỏi rằng: “Ông cần gì?”. A-nan liền đáp: “Đức Phật bị bệnh cần sữa, cho nên tôi đến đây cầu xin”. Bà-la-môn nghe xong nghĩ rằng: “Có thể bảo người này tự vắt sữa, để cho bò dữ húc chết”; nghĩ xong, Bà-la-môn nói với A-nan rằng; “Nếu cần thì tự đến vắt lấy”; ngài A-nan đáp: “Vâng!” rồi đi đến chuồng bò, bò tự dang hai chân để A-nan tự do vắt sữa. Bò lại nói rằng: “Xin để lại một ít cho bò con, còn bao nhiêu đều dâng cúng Phật”. Bò con liền nói: “Dâng hết cho Như Lai, con dùng cỏ và nước cũng được”. Lúc ấy Bà-la-môn đang đứng một bên, thấy thế liền hối hận tự trách rằng mình không bằng loài bò, không biết phước điền mà sinh ác tâm này. Do đó ông đến trụ xứ Phật quy y và kính tin Tam bảo. Vì thế nói “hiện hành độ thoát chúng sinh”.

“Đúng vậy! A-nan hãy nhận sữa đi, chớ nên hỗ thẹn!”, câu này nhằm vào câu “A-nan ôm lòng hỗ thẹn” ở trước mà khuyên chớ nên hỗ thẹn. Khuyên A-nan thực hành pháp khất cầu, cho nên nói “Đúng vậy!” khuyên A-nan nhận sữa, cho nên nói “Hãy lấy sữa đi!” vì hành khất là việc đáng làm của bậc Thánh, cho nên khuyên chớ nên hỗ thẹn.

“Bạch Thế Tôn! Ông Duy-ma có trí tuệ biện tài như thế”, đây là đoạn thứ năm kết luận tán thán ông Duy-ma. Đầu tiên là từ chối, sau là giải thích cho nên đến đây là kết luận.

Từ trên đến đây là bảo riêng mười vị đến thăm bệnh, từ câu “Năm trăm đệ tử như thế...” là nêu tổng quát những đệ tử Thanh văn khác; lúc bấy giờ Như Lai mỗi mỗi đều sai bảo, khó có thể kể ra hết, cho nên nhà kết tập kinh nêu chung như thế.

PHẨM: BỒ-TÁT

Phẩm trước bảo Thanh văn đến thăm bệnh, đều từ chối chẳng kham nhận, nên bây giờ lại sai bảo hàng Bồ-tát. Tức căn cứ theo người được sai bảo để đặt tên phẩm là Bồ-tát Phẩm.

Có ba nguyên do có phẩm này:

1. Vì phẩm trước bảo Thanh văn đến thăm bệnh, thì tất cả đều từ chối, nên phải sai bảo Bồ-tát.

2. Vì hiển thị cao đức của ngài Duy-ma. Nghĩa này thế nào? Phẩm trước bảo Thanh văn đến thăm bệnh để hiển đức của Duy-ma cao hơn hàng Thanh văn Nhị thừa; phẩm này sai bảo Bồ-tát thăm bệnh để hiển đức của Duy-ma cao hơn Bồ-tát.

3. Nêu lên pháp mà ngài Duy-ma đã nói. Nghĩa này thế nào? Phẩm Phương Tiện, nhân phàm phu thăm bệnh để nói rộng về pháp mà ông Duy-ma dạy phàm phu; phẩm Đệ Tử nhân việc bảo Thanh văn đến thăm bệnh để nói rộng về pháp mà ông Duy-ma chỉ dạy Thanh văn. Nay phẩm này nhân việc bảo Bồ-tát đến thăm bệnh để nói về pháp mà ông Duy-ma dạy Bồ-tát. Tên phẩm hiển bày pháp được nói.

Trong nghĩa nói về pháp giáo hóa Bồ-tát thì có chung và riêng. Riêng thì phẩm này nói về việc giáo hóa Bồ-tát, chung thì đến phẩm Hương Tích Phật đều thuộc hội này, đều là pháp giáo hóa Bồ-tát. Trong phần chung thì trước đối chiếu phẩm này với văn sau để luận về đồng và dị, kế đó phân khoa chung, sau cùng là phân biệt giải thích. Đồng dị như thế nào? Dị có năm nghĩa:

1. Phẩm này căn cứ vào việc chẳng kham nhận để hiển thị nhân đức của ông Duy-ma cao quý. Từ phẩm Vấn Tật về sau thì căn cứ theo sự kham nhận để hiển đức của Duy-ma vi diệu.

2. Phẩm này nói rộng về biện tài của Duy-ma thật khó đối luận để hiển thị trí tuệ của ngài thù thắng, từ phẩm Vấn Tật trở xuống là nói rộng về thần biến tự tại của Duy-ma để hiển thị thần thông của ngài thù thắng.

3. Phẩm này nói rộng về việc mượn lời người khác để hiển thị đức giải thoát của Duy-ma, từ phẩm Vấn Tật trở xuống, Duy-ma tự hiển đức giải thoát.

4. Trong phẩm này nhân việc bảo những người chẳng kham nhận để hiển pháp mà Duy-ma nói khi xưa, từ phẩm Vấn Tật trở xuống, nhân việc sai bảo người kham nhận đến thăm bệnh để hiển thị pháp ngài Duy-ma nói hôm nay.

5. Từ phẩm này trở xuống là dạy về pháp thể sở hành của Bồ-tát, từ phẩm Vấn Tật trở xuống là dạy về tướng tu thành của Bồ-tát.

Tướng dị như thế, còn tướng đồng thì gồm ba nghĩa:

1. Người được giáo hóa đồng, phẩm này trở xuống đồng chỉ dạy Bồ-tát.

2. Pháp được nói đồng, tức đồng dùng pháp sở hành của Bồ-tát để chỉ dạy.

3. Hạnh được bàn đồng, phẩm này hạnh được luận đến có hai loại là chứng và giáo, đầu tiên đối với ngài Di-lặc mà nói chứng hạnh, tức dạy Thiên tử lìa tướng chứng thật, sau đó đối với các Bồ-tát khác mà nói về giáo hạnh.

Từ phẩm Vấn Tật trở xuống cũng luận về hai hạnh này, phẩm Nhập Bất Nhị Môn là nói về chứng hạnh, các phẩm khác là nói về giáo hạnh. Đồng dị như thế, kế đến khoa phân chung. Trong phần nói về việc chỉ dạy pháp Bồ-tát nếu lược phân thì có hai, phân nhỏ thì có bốn. Phân hai: Một là, từ đây đến hết phẩm Nhập Bất Nhị Môn là chỉ dạy Bồ-tát về nhân quả pháp thân, từ phẩm Hương Tích trở xuống là dạy cho Bồ-tát về nhân quả Tịnh độ. Phân làm bốn:

1. Đối với Bồ-tát Di-lặc để nói về quả pháp thân, chân tánh Bồ-đề là quả.

2. Từ chương Quang Nghiêm đến hết phẩm Nhập Bất Nhị Môn là nói về nhân Pháp thân.

3. Đầu phẩm Hương Tích là nói về quả Tịnh độ

4. Cuối phẩm Hương Tích nói nhân Tịnh độ. Tu mười điều thiện, tám Giải thoát là nhân.

Kế đến là phân biệt giải thích. Chúng Bồ-tát được sai bảo trong phẩm này rất nhiều, bốn vị được sai bảo trước thì phân biệt nêu đủ, còn từ câu “như thế các vị Bồ-tát, mỗi mỗi...” trở xuống là nêu chung các vị còn lại. Trong phần nêu riêng bốn vị thì trước bảo Bồ-tát Di-lặc để nói về quả pháp thân. Di-lặc là họ, Hán dịch là Từ, tên là A-dật-đa, Hán dịch là Vô Thắng, là con của phụ tướng ở Ba-la-nại. Lúc mới sinh, ngài Di-lặc đã có đủ các tướng quý và vẻ đẹp phụ, vua nước Ba-la-nại tên là Phạm-ma-đạt, nghe Di-lặc mới sinh đã có phước tướng hơn người, sợ rằng đó là họa của quốc gia, nên muốn giết hại. Vua bèn bảo phụ tướng mang Di-lặc đến để xem, quan phụ tướng biết tâm ý của vua nên dối rằng bên ngoại đã đem đi rồi, khi về nhà, liền bảo người đưa Di-lặc đến nhà ngoại ở nước Ba-bà-ly ở Nam Thiên Trúc nuôi dưỡng. Cậu của Di-lặc họ Ba-bà-ly, tóc màu xanh tía, tay dài quá gối, thông minh, uyên

bác, là bậc thầy giỏi nhất trong đời, đem những điều mình đã biết chỉ dạy cho Di-lặc. Lên bảy tuổi Di-lặc theo cậu học tập. Một ngày học tập, hơn người khác học nhiều năm; chưa được mấy năm mà đã thấu hiểu hết. Người cậu vì hiền đức của Di-lặc, nên muốn dùng tài sản của nhà mình để lập đại hội Vô-già, nhờ vào đây để hiển dương. Tài vật của nhà người cậu không đủ, nên sai hai đệ tử đến nhà Di-lặc lấy thêm, giữa đường nghe Phật xuất hiện ở thế gian, liền quay đầu nhìn xem; bấy giờ hai người liền bị hổ ăn thịt. Nhờ vào phước báu hướng về Phật nên hai người này được sinh về cõi trời, việc sai khiến chẳng thành, Ba-bà-ly đợi lâu ngày không thấy hai đệ tử trở về, bèn đem hết tài sản có trong nhà để lập hội, trải qua bảy ngày rồi, cuối cùng có một vị Bà-la-môn đến thì tài vật và thức ăn đã hết, vị này nổi giận nói với Ba-bà-ly là sẽ dùng thần chú đập nát đầu Ba-bà-ly thành bảy mảnh. Bạt-bà-ly nghe thế liền sinh sầu não. Hai vị đệ tử trước kia đã sinh về cõi trời thấy sư phụ sầu khổ, liền ở trên hư không hỏi rằng: “Vì sao thầy như thế?”. Ba-bà-ly liền thuật lại đầy đủ sự việc mình đã làm và hỏi rằng: “Chư Thiên là ai đấy?”. Hai vị trời liền đáp và bảo rằng: “Phật đã xuất thế, sao chẳng đến gặp ngài, lo buồn suông, phỏng có ích gì?”. Ba-bà-ly trước kia có đọc sấm thư biết Phật xuất thế, nay nghe nói liền bảo Di-lặc và mười sáu người đến nghiệm thử đúng hay sai, bảo xem Phật có đủ ba mươi hai tướng quý và tám mươi vẻ đẹp hay không, khi đến nơi tâm niệm thay lời hỏi là: Thầy tôi là ai? Bao nhiêu tuổi? Có mấy tướng? Ngài Di-lặc theo lời chỉ dạy đến thử nghiệm Phật, thì thấy Phật có đầy đủ các tướng, tâm niệm thầm hỏi, thì Phật y cầu hỏi mà đáp không sai. Di-lặc liền cùng mười sáu người xuất gia theo Phật. Mười sáu người kia liền thành A-la-hán, chỉ một mình Di-lặc không thủ chứng lậu tận, nguyện cầu Phật đạo, Như Lai liền thọ ký rằng thân kế tiếp sẽ sinh về cõi trời Đâu-suất, hết tuổi thọ ở cõi trời thì sinh xuống Diêm-phù-đề mà thành Phật đạo. Tướng thành đạo như kinh đã nói đủ. Nay ngài được Đức Phật sai bảo.

Toàn văn gồm hai phần là trước sai bảo sau từ chối. Trong phần từ chối, trước nói mình chẳng kham, từ câu “Vì sao?” trở xuống là giải thích, từ câu “cho nên con...” là kết luận. Trong phần giải thích, trước tiên nói “Vì sao?” là nêu ý trước để phát khởi văn sau, kế đó là chánh thức luận bàn. Trong đoạn luận bàn lại có ba:

1. Nêu nguyên nhân khi xưa bị quở trách.

2. Từ câu “Bấy giờ ông Duy-ma...” là thuật lại lời ông Duy-ma quở trách.

3. Từ câu “Bạch Thế Tôn! Ông Duy-ma thuyết pháp này...” là nói lợi ích của việc quở trách chỉ dạy.

Trong đoạn đầu ghi “nhớ khi xưa” là nêu thời gian bị quở trách. “Nói pháp Bất thoái địa cho các vua trời Đâu-suất và quyến thuộc nghe” là nói sự việc bị quở trách. Do Phật thọ ký cho Di-lặc xả thân này sinh về cõi Đâu-suất, cho nên các vua trời ở cõi Đâu-suất và quyến thuộc đến cầu pháp, các vị này đồng thời đến hỏi về Địa hạnh, cho nên ngài Di-lặc tuyên nói. Tịnh tâm trở lên gọi là Bất thoái địa. Giai vị này hướng đến hạnh của các địa nên gọi là Địa hạnh, cũng có thể là hỏi về hạnh thành tựu các địa nên gọi là Địa hạnh. Các vị trời này tùy theo tướng mà hỏi về nghĩa tu thành, ngài Di-lặc theo đó giảng thuyết. Thuyết tướng ngăn che tánh chân thật nên bị quở trách.

Thứ hai, ngài Duy-ma quở trách giáo hóa. Vì sao? Vì khiến chư Thiên xả tu nhập chứng. “Đến nói với con rằng” là nêu chung, sau là phân biệt hiển bày. Trong phần phân biệt thì trước quở trách sau chỉ dạy. Từ đầu tiên cho đến câu “Cũng không lui sụt” là lời quở trách. Quở trách khiến cùng xả bỏ. “Thưa ngài Di-lặc! Nên bảo các Thiên tử này xả bỏ tâm phân biệt...” là lời chỉ dạy. Chỉ dạy làm cho chứng chân thật. Trong phần đầu căn cứ vào Di-lặc để nạn phá nghĩa thọ ký được Bồ-đề để so sánh nói tất cả đều vô sở đắc, đoạn này gồm hai phần:

1. Nạn phá nghĩa thọ ký một đời được Bồ-đề của ngài Di-lặc.

2. Từ câu “vì thế ngài Di-lặc! Không nên dùng pháp này mà dụ dẫn các Thiên tử...” là kết luận quở trách.

Trong đoạn một, đầu tiên nêu sở đắc, từ câu “Dùng gì...” trở xuống là phá bỏ để hiển không. Trong đoạn nêu sở đắc ghi “Di-lặc” là người được sai bảo; “Thế Tôn thọ ký...” là nêu sở đắc, “Thọ ký cho nhân giả” tức tu nhân ắt được quả. Nhất định đạt được không mất, như tâm nhớ vật, ghi nhớ chắc chắn chẳng quên, cho nên gọi là ký. Bậc Thánh ghi nhớ chỉ bày cho người gọi là trao (thọ). Nói “một đời” tức là được thọ ký trong loài người, xả thân này sẽ thượng sinh Đâu-suất, sau sinh lại nhân gian thành Phật. Khoảng giữa cách một báo thân ở Đâu-suất, cho nên gọi là một đời.

Hỏi:

- Cho dù sinh lên Đâu-suất, sau hạ sinh vào nhân gian thành Phật thì cũng là hai đời, vì sao lại nói một đời?

Đáp:

- Về việc sinh này đối với bậc Thánh thì nói không nhất định. Y cứ theo luận của ngài Long Thọ thì Di-lặc phải qua ba đời, thân hiện

tại thọ xong chết đi không luận đến, thân sau sinh vào nhân gian thành Phật nên cũng không tính, nên chỉ nói một đời giữa.

Hỏi:

- Dẫu cho một lần sinh cõi trời, một lần sinh xuống nhân gian thành Phật gọi là một đời, thì Tu-đà-hoàn một lần sinh thiên, thân sau sinh xuống nhân gian mà Niết-bàn thì thuộc mấy sinh trong mười bốn sinh?

Đáp:

- Đây thuộc hai lần sinh trong mười bốn sinh.

Hỏi:

- Như Di-lặc ứng cũng đồng như thế, vì sao nói là một?

Đáp:

- Ứng đồng mà nói thì khác, vì chỗ mong cầu khác nhau, cho nên như thế, bậc Tu-đà-hoàn mong cầu thân diệt tận chứng Niết-bàn, cho nên thọ hai thân, tức là hai đời (Nhị sinh), ngài Di-lặc mong cầu thân Phật, thân sau sinh vào nhân gian liền thành thân Phật. Vì đối với thân kia, nên chỉ tính một báo thân ở Đâu-suất mà thôi, vì thế nói một đời (một sinh). Nói "đắc A-nậu Tam-bồ-đề", nếu luận chung thì có hai là chân và ứng. Hạnh thật tương ứng gọi là chân, tám tướng hiện thành gọi là ứng. Chỗ đắc của chân và ứng này không nhất định. Nếu luận về chỗ thành hay đắc thì có ba nghĩa:

1. Vào chủng tánh địa gọi là đắc Bồ-đề, như kinh Niết-bàn nói Tu-đà-hoàn trải qua tám vạn kiếp, cho đến Bích-chi-Phật trải qua mười ngàn kiếp đến sáu Bồ-đề, nên biết đó gọi là Chủng Tánh, là đắc Bồ-đề.

2. Vào Sơ địa gọi là đắc Bồ-đề, như Pháp Hoa Luận đã nói. Luận này giải thích phẩm Phân biệt công đức của kinh Pháp Hoa rằng tám lần sinh đến một lần sinh được Bồ-đề tức là đắc Sơ địa chứng trí.

3. Đến mé cuối cùng gọi là đắc Bồ-đề, ý nghĩa có thể biết được.

Hoặc có thể phân biệt thành năm như Đại phẩm nói:

1. Phát tâm Bồ-đề, trong biển vô lượng sinh tử phát tâm Bồ-đề, vị còn ở cõi thiện.

2. Phục tâm Bồ-đề, tức chế phục phiền não, vị còn ở tại phục nhẫn, vị từ chủng tánh trở lên.

3. Minh Bồ-đề, tức tu tập tuệ sáng tỏ, vị ở tại Sơ địa trở lên.

4. Xuất đáo Bồ-đề, tức xa lìa hữu vô đạt đến vô sinh nhẫn, vị ở tại Địa thứ bảy trở lên.

5. Vô thượng Bồ-đề, Bồ-đề rốt ráo cùng cực, vị tại Phật quả.

Tùy theo đó phân biệt kỹ lại có rất nhiều. Nếu luận về ứng thành thì từ Chủng tánh trở lên tất cả đều có thể được. Nhưng căn cứ theo giai vị trong tông Hoa Nghiêm Hiền Thủ thì tám tướng chẳng thành Chánh giác. Nay luận ở đây lại thuộc về ứng thành.

"Tám tướng thành Phật gọi là đắc Bồ-đề..." là phần đối luận để phản bác phá bỏ. Toàn văn gồm có bốn:

1. Căn cứ theo sự tướng pháp có sinh mà phá hữu đắc.

2. Từ câu "Nếu dùng vô sinh để thọ ký..." trở xuống là căn cứ theo sự ngăn chặn pháp vô sinh để mạn phá có đắc.

3. Từ câu "Từ như sinh để thọ ký..." là căn cứ theo pháp chân duyên khởi sinh diệt mà nạn phá.

4. Từ câu "Tất cả sinh đều như..." là căn cứ theo nghĩa chân tánh bình đẳng để nạn phá.

Trong bốn phần này có ẩn và hiện. Đoạn đầu chỉ phá việc được thọ ký, đoạn thứ hai phá nghĩa được thọ ký và nghĩa được tâm Bồ-đề; đoạn thứ ba chỉ phá nghĩa được thọ ký, đoạn thứ tư phá nghĩa được thọ ký và nghĩa được tâm Bồ-đề. Trong đoạn đầu lại có hai câu:

1. Căn cứ theo việc thọ sinh trong ba đời để phá nghĩa được thọ ký.

2. Từ "như Phật thuyết..." là nêu đồng thời đồng thể tứ tướng để nói về sinh vô tánh thành không được thọ ký.

Trong câu thứ nhất, đầu tiên nói "Dùng sinh nào để được thọ ký?" là cật vấn tổng quát. "Quá khứ ư? Vị lai ư?..." là tùy thời mà phân biệt ấn định. Tiến thoái chẳng quyết định được, vì thế nói "ư?". "Nếu quá khứ..." tùy thời mà nạn phá riêng. Nếu dùng quá khứ sinh mà được thọ ký thì quá khứ đã diệt, vậy y cứ vào đâu mà được thọ ký? Nếu dùng lai sinh để được thọ ký, thì vị lai chưa đến, vậy y cứ vào đâu mà được thọ ký? Nếu dùng hiện tại sinh mà được thọ ký thì hiện tại chẳng trụ, làm sao được thọ ký? Vừa hiện liền diệt, không chút tạm dừng nên gọi là chẳng trụ. Sinh đã chẳng trụ, vậy ai ký mà được thọ? Sau đây là nêu Đồng thể bốn tướng để nói sinh vô tánh thành không được thọ ký. "Như lời Phật dạy, Tỳ-kheo các vị, ngày nay tức thời sinh..." là nêu lời Phật dạy. bốn tướng gồm có ba loại:

1. Tiền hậu tứ tướng, tức pháp hữu vi trong một sát-na đầu tiên là sinh, kế đó trụ, kế đó là dị và sau cùng là diệt.

2. Đồng thời biệt thể tứ tướng, bên pháp hữu vi có riêng tướng sinh chẳng phải sắc chẳng phải tâm, hay sinh các pháp, cho đến có tướng riêng tướng diệt hay diệt các pháp.

3. Đồng thời đồng thể Tứ tướng như luận Khởi Tín và các kinh nói; nghĩa này thế nào? Các pháp hữu vi, tướng có mà thể không, giống như huyễn hóa, sóng nắng..., đối với pháp này thì tướng có gọi là sinh, hư vô gọi là diệt. Tướng có gọi là sinh, sinh chẳng phải là trước diệt, hư vô gọi là diệt, diệt chẳng phải sau sinh; như thế các pháp sinh diệt huyễn hóa giống như có lập, gọi là trụ. Vả lại các pháp huyễn này mỗi mỗi đều giữ lấy tự tướng cùng gọi là trụ. Cho nên Địa Trì ghi: "Vì giữ lấy tự tánh, cho nên gọi là trụ", trụ này chẳng ngoài sinh diệt. Nghĩa sinh và diệt mỗi mỗi khác nhau gọi là dị; vả lại khác với pháp chân đế tánh thật nên gọi là Dị, vả lại khác với tình thật cũng gọi là Dị. Dị này cũng không ngoài sinh diệt. Bốn tướng này đồng thời đồng thể, cho nên Đức Phật nói: "Tỳ-kheo các ông hôm nay đồng thời cũng sinh cũng già cũng diệt, vì đồng thể". Căn cứ theo nghĩa Tam tướng mà nói là sinh, ngoài ba tướng này không có tướng sinh riêng biệt; vì sinh vô tánh, nên sinh tức vô sinh vậy nói ai được thọ ký, cho đến căn cứ theo ba tướng còn lại mà nói diệt, diệt không có tánh riêng; vì diệt vô tánh nên diệt tức vô diệt, nói ai được thọ ký đây? Vì thế rốt ráo không có người được thọ ký.

Thứ hai, căn cứ vô sinh để phá nghĩa được thọ ký và được Bồ-đề. Vì sao? Sợ nơi sinh của ngài Di-lặc bị nêu ra cật vấn, rồi nơi hư vô lập nghĩa hữu đắc, cho nên phải nạn phá. Nếu dùng vô sinh mà được thọ ký thì trái nghịch, chấp giữ chỗ thành lập. Nói "vô sinh tức chánh vị", tức là lập đạo lý ấy, đó là chân thường chánh vị, chẳng phải hành chánh vị, tương tự với câu "pháp ấy trụ ở vị của pháp". "Trong chánh vị cũng không được thọ ký, không đắc Bồ-đề", đây là căn cứ theo lý để phá nghĩa đắc. Vì sao ngài Di-lặc lại được thọ ký một đời (Nhất sinh)? Đây là căn cứ theo lý pháp để quở trách.

Thứ ba, căn cứ theo pháp chân duyên khởi sinh diệt để phá nghĩa được thọ ký. Pháp chân đồng một thể nên gọi là như, như tùy vọng tình mà tập khởi sinh diệt; theo vọng khởi nhiễm gọi là sinh, tịnh ẩn tàng gọi là diệt. Lại tùy pháp đối trị, tịnh khởi gọi là sinh, nhiễm dứt trừ gọi là diệt. Sinh của duyên khởi chẳng phải sinh mà sinh, sinh tức vô sinh; diệt của duyên khởi chẳng phải diệt mà diệt, diệt tức vô diệt. Như có người đêm tối thấy sợi dây tưởng là rắn, rắn khởi gọi là sinh, sinh mà chẳng sinh, cho đến nói rắn diệt mà chẳng diệt, sinh diệt đã không có chỗ gá nương, thì lấy gì mà nói đắc. Trong đoạn văn này, trước tiên là ấn định tiến thoái, tức là từ như sinh và từ như diệt. Căn cứ vào như sinh diệt mà nhận sự thọ ký của Phật, cho nên nói là "từ". Tiến thoái chẳng

định được nên đặt từ “ư?”. Sau đây là y cứ vào đó để phá bỏ.

“Nếu cho từ như sinh để nhận thọ ký”, là nêu lại sự việc đã ấn định trước, “thì như chẳng sinh” tức dùng lý để nạn phá. “Nếu lấy từ như diệt để nhận thọ ký” là nêu lên lại sự ấn định sau; “Như chẳng diệt”, dùng lý để nạn phá. Như chẳng sinh diệt. Chẳng sinh mà sinh, thì sinh tức vô sinh; chẳng diệt mà diệt, thì diệt tức chẳng diệt, vì thế cho nên nói “Vô”. Sinh diệt đã không thì nương gá vào đâu mà được thọ ký.

Thứ tư, y cứ theo nghĩa chân tánh bình đẳng để nạn phá về nghĩa được (đắc). Chân tánh nhất như phàm Thánh bình đẳng. Trong như, phàm phu đã vô sở đắc, há trong như chỉ có Di-lặc đắc ư? Văn có ba phen lập luận: Phen thứ nhất, nạn phá nghĩa được thọ ký, hai phen sau nạn phá nghĩa được quả... Trong phen nạn phá nghĩa được thọ ký, trước nói, phàm Thánh tất cả đều như, kế đó phá nghĩa đắc; từ câu “Vì sao?”... trở xuống là giải thích. Trong đoạn thứ nhất nói “Tất cả chúng sinh như”, là nói phàm phu như. Tánh như duyên khởi mà tập hợp thành chúng sinh. Thâu tướng về bản, cho nên chúng sinh như. “Pháp cũng như”, là nói chung hai pháp phàm Thánh cũng như. Tánh như duyên khởi mà tập thành các pháp, thâu các pháp theo bản, nên nói tánh cũng như. “Các Thánh cho đến Di-lặc đều như” là nói Thánh nhân như. Tánh như duyên khởi tập thành các Thánh, nhiếp Thánh về bản cho nên Thánh đều như. Giống như nước tạo sóng, sóng tức là nước; như vàng làm thành vật trang sức, vật đó là vàng, ở đây cũng như thế, sau đó là y cứ để lập câu nạn phá. Nói “Di-lặc được thọ ký” là nêu chỗ chấp thủ, “thì tất cả chúng sinh lẽ ra cũng được thọ ký” là dùng phàm để so sánh vấn cật. Sau là giải thích ý vấn nạn. Nói “vì sao” là nêu câu hỏi, tức vì sao mà ta nói Di-lặc được thì chúng sinh cũng được? Sau đó là giải thích. Như nghĩa chẳng hai chẳng khác, vì như không có bỉ thử, nên gọi là chẳng hai, như không hơn kém cho nên nói chẳng khác. Như chẳng khác, nên trong như Di-lặc được thọ ký, thì trong như chúng sinh lẽ ra cũng được thọ ký; trong như, chúng sinh không được thọ ký, há trong như chỉ có Di-lặc được thọ ký ư?

Sau đây là phá nghĩa được quả (đắc quả). Trong đó trước phá nghĩa được Bồ-đề, sau phá nghĩa Di-lặc được Niết-bàn. Trong đoạn một nói Di-lặc được Bồ-đề là nêu lên chỗ thành lập. Nói “tất cả chúng sinh lẽ ra cũng được” là dùng phàm để so sánh cật vấn, sau đó là giải thích ý vấn nạn. Nói “Vì sao” là nêu lời hỏi, tức vì sao ta nói Di-lặc được thì chúng sinh cũng được? Sau là lời giải thích. Tất cả chúng sinh tức là tướng Bồ-đề đồng như Di-lặc, nên Di-lặc được thì chúng sinh cũng

được. Thể tướng của Bồ-đề, như văn sau nói. Tịch diệt là Bồ-đề, vì diệt các tướng, chẳng quán là Bồ-đề, vì lìa các duyên; chẳng hành là Bồ-đề, vì không nhớ nghĩ. Như thế tất cả tánh Bồ-đề này duyên khởi mà tập thành chúng sinh sinh tử. Nhiếp duyên về thật, cho nên tất cả chúng sinh tức Bồ-đề. Thật tánh của Di-lặc là Bồ-đề, Di-lặc có được thì thật tánh chúng sinh tức Bồ-đề cũng được. Thật tánh chúng sinh tức Bồ-đề, trong Bồ-đề không có tướng chúng sinh, không có chúng sinh để được. Thật tánh Di-lặc tức Bồ-đề, trong Bồ-đề này chỗ nào có được? Từ câu "Di-lặc có thể được..." là phá nghĩa Di-lặc được Niết-bàn. Nói "Nếu Di-lặc được diệt độ" tức nêu lên chỗ chấp thủ, "tất cả chúng sinh lẽ ra cũng được diệt độ" tức dùng phàm để so sánh cật vấn. Diệt độ tiếng Phạm là Niết-bàn. Sau đó là giải thích ý vấn nạn. Nói "vì sao" là nêu lời hỏi, tức vì sao. Ta cho rằng Di-lặc diệt độ thì chúng sinh cũng diệt độ? Sau là giải thích. Đức Phật biết chúng sinh rốt ráo tịch diệt tức tướng Niết-bàn, chẳng cần phải diệt nữa đồng như Di-lặc, nên Di-lặc được thì chúng sinh cũng được (Niết-bàn). Thể tướng của Niết-bàn như văn trên đã nói, vốn tự chẳng sinh nay cũng chẳng diệt, đó là nghĩa Niết-bàn, như Địa kinh nói: "Tự tánh thường tịch, chẳng diệt chẳng sinh là nghĩa Niết-bàn". Lại như kinh Niết-bàn nói: "Đại Bát-niết-bàn vốn tự có, chẳng phải đến hôm nay mới có, chẳng thật chẳng hư, chẳng sinh chẳng tạo tác, chẳng phải một chẳng phải khác, chẳng phải quá khứ hiện tại vị lai, chẳng phải nhân, chẳng phải quả". Đó cũng là nghĩa "Nhất khổ diệt đế" trong kinh Thắng Man. Kinh giải thích rằng: "Vì là pháp chẳng hoại, nên gọi là khổ diệt, nói khổ diệt tức không bắt đầu không tạo tác, không khởi, không tận, lìa tận, thường trụ, tự tánh thanh tịnh, lìa tất cả các phiền não, đó là khổ diệt. Tánh Niết-bàn này duyên khởi mà tập thành chúng sinh sinh tử. Bặt tướng tức thật, cho nên nói tất cả chúng sinh tức là tướng Niết-bàn. Đây là thể tướng chẳng phải tiêu tướng. Trong Niết-bàn pháp tánh này xưa nay không có tướng chúng sinh để có thể diệt, vì thế nói "chẳng cần phải diệt nữa". Không có sinh để diệt là cùng tột của diệt nên gọi là rốt ráo. Lý này thường nhất định chỉ có Phật mới giác ngộ, nên nói Phật biết. Tánh Niết-bàn này đối với Di-lặc và chúng sinh chỉ là một lý. Diệt đã chẳng khác thì Di-lặc được Niết-bàn, chúng sinh đồng Di-lặc nên cũng được Niết-bàn. Nhưng trong Niết-bàn pháp tánh này rốt ráo không có chúng sinh đạt được Niết-bàn, Di-lặc đồng chúng sinh, nên đâu thể chỉ nói Di-lặc được Niết-bàn?

Hỏi:

- Niết-bàn là quả đức của Phật, đến quả mới đạt được, vì sao nói

tất cả chúng sinh tức Niết-bàn?

Đáp:

- Có ba nghĩa:

1. Căn cứ theo duyên nói duyên, đoạn sinh tử xong thì riêng được Niết-bàn, cho nên kinh nói Niết-bàn là hằng vô.

2. Theo duyên luận thật, chuyển thể của sinh tử thành Niết-bàn, nên nói Niết-bàn là liễu nhân quả.

3. Căn cứ theo thật luận thật, thể của sinh tử tức Niết-bàn, chẳng cần phải biến chuyển, như đêm tối thấy dây tưởng rắn, sáng ra thấy rắn thật là sợi dây, nào có biến đổi. Cho nên kinh nói: "Đại Bát-niết-bàn vốn tự có.". Hơn nữa luận cũng nói: "Tự tánh thường vắng lặng, chẳng phải trước có nhiễm ô rồi sau đó xa lìa".

Ở đây thì luận theo nghĩa thứ hai. Vả lại, căn cứ theo người luận người thì có phàm Thánh, phàm Thánh một thể. Từ bên phàm nhìn về Thánh thì Thánh bị hoặc che dấu, cùng với tịnh đức khi đã hiển, sau đó là bản, đều gọi là Phật tánh, Niết-bàn tánh, không gọi là Phật là Niết-bàn. Nếu từ Phật nhìn về thể của chúng sinh thì xưa nay thường thanh tịnh, không có ẩn, hiển, che lấp, lại chẳng diệt nữa, vì thế xưa nay là Niết-bàn. Ở đây luận theo nghĩa từ Phật mà nhìn chúng sinh cho nên Phật biết là Niết-bàn vậy. Từ trên đến đây là phần thứ nhất phá nghĩa có đắc, sau là kết luận để quở trách.

"Vì thế, thưa ngài Di-lặc! Không nên dùng pháp này dụ dẫn các Thiên tử!", tức căn cứ theo trước mà chánh thức quở trách. Vì trước Di-lặc không có chỗ được, nên không thể dùng pháp tùy tướng tu đắc dạy các Thiên tử. "Thật không có người phát tâm, không có người lui sụt", tức luận bàn theo lý để quở trách. Đối với lý thì không có người, nên không có người phát tâm, không có người lui sụt, trên là lời quở trách, sau đây là chỉ dạy.

"Ngài Di-lặc! Nên khiến các Thiên tử này xả bỏ kiến giải phân biệt Bồ-đề", là lời khuyến hóa chúng. "Vì sao?..." trở xuống là giải thích. Đầu tiên nêu lời hỏi, tức nói "Kiến giải Bồ-đề là quý, vì nguyên do gì cần phải xả bỏ?". Sau là giải thích. Trong đó trước tiên giải thích nghĩa Bồ-đề, sau đó giải thích văn. Nghĩa như Biệt chương đã nói. Giải thích văn, trước tiên văn ghi: "Bồ-đề chẳng thể dùng thân mà được, chẳng thể dùng tâm mà được", đây là lược khai hai môn, từ câu "Tịch diệt..." trở xuống là giải thích rộng; từ câu "Không thể so sánh..." trở xuống là kết luận. Trong phần khai hai môn có nói: Vì sao chẳng thể dùng thân để được, dùng tâm để được? Vì chân tánh Bồ-đề vắng lặng

vi diệu, xa lìa các tướng, năm tình chẳng thể đạt đến, cho nên chẳng thể dùng thân mà được. Ý duyên chẳng đến, cho nên chẳng thể dùng tâm mà được. Vả lại có thân chẳng phải là Bồ-đề, không thân mới đúng, nên chẳng phải dùng thân mà được. Lại có tâm thì chẳng phải, không tâm mới đúng, nên chẳng thể dùng tâm mà được.

Hỏi:

- Kinh nói Phật chứng đắc Bồ-đề, vì sao ở đây nói không được?

Đáp:

- Văn tự thế tục nói Phật chứng đắc Bồ-đề, theo lý thật thì khi đắc cũng không có người đắc. Vì sao? Vì ngoài Bồ-đề không có ngã nhân, vậy nói ai đắc? Ngã nhân đã không, ngoài nhân cũng không có Bồ-đề để có thể chứng, cho nên vô sở đắc. Chẳng thấy có ngã nhân khác với Bồ-đề, thì mới gọi là đến Bồ-đề rốt ráo, cho nên gọi là chứng đắc. Ngã nhân đã như thế thì thân tâm cũng thế. Ngoài Bồ-đề không có thân tâm riêng khác, nên chẳng thể nói là đắc. Thân tâm đã không, ngoài thân tâm cũng chẳng có Bồ-đề nào để có thể tu chứng, nên vô sở đắc. Khi chẳng thấy thân tâm khác Bồ-đề thì mới gọi là rốt ráo thật đến Bồ-đề, nên cũng gọi là đắc. Vì lập thân lập tâm đều chẳng thể được, nên cần phải xả bỏ kiến giải được Bồ-đề.

Kế đến giải thích rộng. Trước tiên nói chẳng thể dùng tâm mà được, từ câu "Chẳng hội..." là nói rộng về nghĩa chẳng thể dùng thân mà được. Trong phần nói chẳng thể dùng tâm mà được gồm mười bốn câu; mười ba câu đầu nói thể vắng lặng lìa tướng, tức là nêu tự đức, một câu cuối là nói về trí dụng sáng tỏ tức lợi tha. Trong mười ba câu đầu thì mười câu trước nói lìa tâm tướng năng duyên, ba câu sau nói lìa pháp tướng sở duyên. Trong mười câu trước, thì bảy câu đầu nói lìa tướng, ba câu sau nói tức thật. Trong bảy câu lìa tướng thì câu đầu là nêu tổng quát, hai câu kế nói về hiển thành tựu, cũng là bản; bốn câu sau giải thích thành tựu. Trong câu về tổng quát ghi: "Tịch diệt là Bồ-đề", là nêu danh tự; "Vì diệt các tướng", giải thích để hiển rõ nghĩa tịch. Diệt có hai loại:

1. Tánh diệt, tức là nơi thật vốn không.

2. Đối tri diệt, tức thấy thật mới xa lìa, do thấy thật cho nên liễu đạt vọng vốn không, sau đó lại chẳng sinh, cho nên nói diệt các tướng.

Nghĩa lìa tướng trong các câu sau cũng đều như thế. Hai câu kế nói: "Chẳng quán chẳng hành" là nêu rõ nghĩa tịch diệt ở câu tổng quát, trong đó câu đầu nói không có quán giải, câu sau nói không có hạnh tụ. Câu trước ghi "Chẳng quán" tức nêu tên. Lìa tướng duyên quán thì nơi

chân vốn không, nên nói chẳng quán. Vả lại khi chứng thì trừ bỏ, cũng gọi là chẳng quán, nói "lìa duyên" tức giải thích. Quán giải Duyên với Lý gọi là duyên, nơi chân vốn không nên gọi là lìa; vả lại chứng đắc thì trừ bỏ chúng cũng gọi là lìa.

Nói về không hành đầu tiên ghi "Chẳng hành" là nêu tên, "Duyên tu các độ gọi là hành, nơi chân vốn không có, cho nên nói chẳng có hành, vả lại khi chứng thì trừ xả cũng gọi là "Chẳng hành"; vì "không nhớ nghĩ" là giải thích. Các hạnh đều do nhớ nghĩ mà khởi, nay vì không nhớ nghĩ nên không có hành.

Bốn câu sau là giải thích nghĩa chẳng quán chẳng hành ở trước. Trong đó, hai câu đầu giải thích để thành tựu nghĩa chẳng quán, hai câu sau là hiển thị nghĩa chẳng hành. Trong hai câu giải thích chẳng quán, đầu tiên nói lìa kiến giải sau nói trừ vọng tướng. Trong câu nói lìa kiến giải thì nói "Đoạn" là nêu tên, nói "xả kiến" là giải thích; quán giải tìm cầu gọi là kiến, nơi chân không có, nên gọi là xả; vả lại chứng đắc thì trừ bỏ cũng gọi là xả. Nói lìa vọng tưởng thì "Lìa" là nêu tên, "lìa vọng" là giải thích; thể của vọng thức không thật gọi là vọng tướng, nơi chân vốn không nên gọi là lìa; vả lại chứng thì trừ bỏ cũng gọi là lìa.

Giải thích chẳng hành, câu đầu nói lìa nguyện là không có phương tiện hành, câu sau nói lìa tham là không có chỗ hướng đến của hành. Trong câu lìa nguyện, nói "chướng" là nêu tên, "chướng nguyện" là giải thích; tâm cầu hành gọi là nguyện, chứng chân thật chẳng khởi nên gọi là chướng. Trong câu lìa tham nói "chẳng nhập" là nêu tên, nói "vô tham" là giải thích, vì không tham trước nên không có sở nhập. Ngoài ra còn có cách giải thích khác, tức các câu trước nói tịch diệt là tổng quát, các câu khác là phân biệt riêng. Trong phân biệt thì hai câu đầu nói lìa tướng tịnh, chẳng quán là lìa giải, chẳng hành là lìa hạnh; bốn câu sau nói lìa nhiễm, trong đó hai câu đầu nói lìa kiến, hai câu sau nói lìa ái. Về lìa kiến nói "đoạn là Bồ-đề, vì đoạn các kiến", tức là lìa năm kiến tâm trong sự thức. "Lìa là Bồ-đề vì lìa vọng tướng", tức lìa vọng thức. Trong lìa ái nói "Chướng là Bồ-đề, vì chướng các nguyện", tức lìa tâm tư cầu do tham khởi. "Chẳng nhập là Bồ-đề, vì không tham trước" tức lìa tâm tham ái, căn bản của nguyện.

Trên nói lìa tướng, sau đây là nói Tức thật. "Thuận" là nêu tên, "thuận như" là giải thích; lý không là như, như và Bồ-đề đồng thể mà nghĩa khác; đồng thể chẳng hai, nên nói thuận. Trụ là nêu tên, "trụ tánh" là giải thích; trụ là pháp tánh, pháp tánh đồng thể với Bồ-đề mà nghĩa khác; đồng thể tương ưng nên gọi là trụ. "Đến" là nêu tên, "đến

thật” là giải thích; tánh phi hữu vô là mé thật, mé thật và Bồ-đề đồng thể mà nghĩa khác, vì đồng thể không chướng ngại nên gọi là đến.

Trên là nói lìa tâm tướng năng duyên, sau đây là nói về lìa pháp tướng sở duyên. Câu đầu nói lìa tướng, câu thứ hai nói tức thật, câu ba nói thể thường hằng. Câu đầu ghi “Bất nhị” là nêu tên, nếu có cảnh duyên đối với tâm thì gọi là nhị, cảnh duyên đã không thì chẳng thể đem đó đối tâm mà nói nhị, nên gọi là bất nhị. “Vì lìa ý pháp” là giải thích hiển tướng, ý là ý căn, pháp là pháp trần, cả hai đều xa lìa, nên không có hai. Câu hai nói “Đẳng” (đồng đẳng) là nêu tên, “đẳng không” là giải thích; không và Bồ-đề đồng thể mà nghĩa khác, vì đồng thể tương xứng nên gọi là đẳng. Câu thứ ba nói “không” là nêu tên, vì thể thường hằng bất biến, nên gọi là vô vi; “không có sinh, trụ, diệt” là giải thích để hiển tướng.

Các câu trên nói về lìa tướng, tức thể của Bồ-đề vắng lặng, đó là tự đức, sau đây nói về Trí dụng sáng tỏ, tức lợi tha. Nói “Tri” là nêu tên, “liễu sinh” là giải thích; trí Phật sáng sạch, tâm hành của chúng sinh hiện trong trí Phật, nên gọi là liễu, chứ chẳng phải có sở duyên mà gọi là liễu.

Trên là nói về nghĩa chẳng thể dùng tâm mà được, sau đây là nói rộng về nghĩa chẳng thể dùng thân mà được, gồm chín câu: hai câu trước là nói về môn, bảy câu sau là giải thích để thành tựu. Trong hai câu trước thì câu đầu nói về lìa quả, câu sau nói lìa nhân. Câu lìa quả nói “chẳng hội” là nêu tên, không có căn trần hòa hợp sinh thức nên gọi là chẳng hội; “Các nhập chẳng hội” là giải thích để hiển tướng sáu căn sáu trần thuận nhau gọi là nhập, nhập tức là xứ, vì là chỗ sáu căn sáu trần sinh thức nên gọi là nhập, hội hợp sinh thức nên gọi là hội, nơi chân vốn không có điều này, cho nên các nhập chẳng hội, vả lại chứng thật thì trừ bỏ, cũng gọi là các nhập chẳng hội. Về câu lìa nhân nói “chẳng hợp” là nêu tên, các kết sử phiền não hòa hợp, nên gọi là hợp, nơi chân vốn không, nên gọi là chẳng hợp, vả lại chứng thật thì trừ xả cũng gọi là chẳng hợp; “lìa phiền não tập khí” là giải thích để hiển tướng. Đoạn trừ chánh sử gọi là lìa phiền não, tập khí tàn dư cũng hết, cho nên nói xa lìa tập khí. Trong bảy câu sau thì ba câu đầu giải thích để thành tựu nghĩa chẳng hội, bốn câu sau giải thích để thành tựu nghĩa chẳng hợp. Ba câu đầu, câu một nói lìa tướng, hai câu sau nói lìa tánh. Trong câu lìa tướng nói “không xứ sở” là nêu tên, Báo thân vĩnh viễn không có hình, không có chỗ tồn tại, nên gọi là không xứ sở. Nói “vô sắc” là giải thích. Trong câu nói vô tánh, từ vô định trước là danh, vô

định sau là Thể. Trong vô định danh nói “giả danh” là nêu tên; chân đức vô danh giả lập danh để hiển, nên gọi là giả danh; “vì danh không” là giải thích; giả có thật không, cho nên gọi là danh không. Trong vô định thể nói “như hóa” là nêu tên, các đức đồng thời duyên khởi, thành tựu cho nhau, chẳng có mà có, có chẳng phải có, giống như huyễn hóa, nên gọi là như hóa. “Vì không thủ xả” là giải thích để hiển tướng. Vì tựa như hóa, nên pháp chẳng nhất định có, vì thế không chấp thủ, cũng chẳng phải nhất định không, vì thế chẳng xả bỏ. Nghĩa này thế nào? Dùng riêng để phân chia chung thì các đức đều không, cho nên không chấp thủ; thâu riêng về chung thì các đức đều có, vì thế chẳng xả bỏ. Trong bốn câu thành tựu nghĩa chẳng hợp, câu đầu nói Tịch định là trừ loạn động, câu hai nói tịnh tuệ là lìa nhiễm. Hai câu này đều nói lìa thể của hoặc; câu ba nói lìa năng thủ là không còn nhân của hoặc; câu bốn nói lìa sở thủ là không còn duyên của hoặc. Câu đầu ghi “bất loạn” là nêu tên, “thường yên lặng” là giải thích. Thể vắng lặng vô vi, gọi là bất loạn. Câu hai ghi “thiện tịch” là nêu tên, chẳng khởi lỗi nhiễm ô gọi là thiện tịch (vắng lặng); “vì tánh tịnh” là giải thích, hơn nữa khi đã chứng thật thì nhìn lại, biết từ xưa nay không nhiễm ô nên gọi là tánh tịnh; lại pháp tánh vốn từ duyên mới tịnh cũng gọi là tánh tịnh. Câu ba nói “vô thủ” là nêu tên, xa lìa vọng thức, tâm năng duyên đã đoạn, nên gọi là vô thủ; “lìa duyên” là giải thích. Phan thuộc về tay, duyên thuộc về chân, tâm pháp nắm bắt cảnh, tựa như tay chân, nên gọi là phan duyên, nơi chân vốn không nên gọi là lìa, vả lại chứng thật thì trừ bỏ cũng gọi là lìa. Câu bốn nói “không khác” là nêu tên, trong Đệ nhất nghĩa không có tướng sai biệt, nên gọi là không khác, “vì pháp bình đẳng” là lời giải thích, pháp thế gian thì sai biệt, nơi lý thì như nhất bình đẳng, nên nói là pháp bình đẳng; bình đẳng nắm lấy nên không khác. Trên là giải thích riêng, sau đây là hợp kết luận tán thán. Nói “không so sánh là Bồ-đề vì không thể thí dụ” là kết luận nghĩa không thể dùng thân để được nêu trước. Vượt khỏi sắc tướng thế gian, không thể so sánh, cho nên thân chẳng thể chứng đắc. “Vi diệu là Bồ-đề vì pháp khó biết”, kết luận nghĩa chẳng thể dùng tâm mà được nói ở trước. Trong tánh Bồ-đề tuy đầy đủ các pháp, nhưng chẳng thể suy biết, vì thế chẳng thể dùng tâm mà được.

Ở trên là phần thứ hai đã nói về lời quở trách chỉ dạy, từ câu: “Bạch Thế Tôn! Khi ông Duy-ma thuyết pháp này xong...” trở xuống là nói về sự lợi ích của việc quở trách chỉ dạy. Trước từ chối, kế đến là giải thích, từ câu “cho nên con...” là kết luận.

Kế đến Đức Phật bảo Quang Nghiêm đến thăm bệnh. Trước đối Bồ-tát Di-lặc mà nói về quả Bồ-đề, sau đây là nói về nhân, trong đó phân biệt đến hết phẩm này để nói về hạnh thể, từ phẩm Vấn Tật về sau là nói về tướng tu thành. Trong phần Hạnh thể, đầu tiên đối với Quang Nghiêm nói về hạnh Đạo tràng, kế đến đối Bồ-tát Trì Thế nói hạnh Pháp lạc và sau cùng đối với Trưởng giả Thiện Đức nói hạnh Pháp thí.

Hạnh Đạo tràng: Quả đức Bồ-đề gọi là đạo, tràng là tên gọi khác của nơi chốn, như nơi cấy lúa gọi là cốc trường, nơi trồng lúa mạch gọi là mạch trường, cũng như nơi đánh nhau gọi là đấu trường, nơi vui chơi gọi là hý trường, như vậy tất cả những nơi xuất sinh ra đạo thì gọi là Đạo tràng (trường), trong đó phân biệt có chân và ứng. Đạo tràng đắc đạo nơi cội Bồ-đề là ứng; đạo tràng thật hành xuất sinh công đức Bồ-đề là chân. Chân thì có chung và riêng. Trong Địa thứ mười có một môn Tam-muội Trang nghiêm đạo tràng xuất sinh ra Phật đức gọi là Đạo tràng riêng; Tất cả hành đức xuất sinh Bồ-đề là Đạo tràng chung. Đạo tràng được luận ở đây thuộc về chân.

Hạnh Pháp lạc: Tự vui với thiện gọi là Pháp lạc; hạnh Pháp thí, tức dùng hạnh cứu giúp tất cả gọi là Pháp thí. Trong ba hạnh này thì hai hạnh đầu là tự lợi, một hạnh sau là lợi tha. Trong tự lợi nói Đạo tràng tức là nêu hạnh xuất thế thuần thục, hạnh pháp lạc thì trước mười Địa mới tu. Trong đoạn nói về hạnh Đạo tràng, đầu tiên Đức Phật bảo Quang Nghiêm, sau là lời từ chối. Trong phần từ chối, đầu tiên là nêu tổng quát, từ câu "Vì sao..." trở xuống là giải thích. Từ câu "Cho nên con..." là kết luận. Trong phần giải thích được chia làm ba:

1. Nêu lý do khi xưa bị quở trách.
2. Từ câu "Con liền kính lễ mà hỏi..." là nêu lời chỉ dạy.
3. Từ câu "Khi thuyết pháp này xong, năm trăm Thiên tử phát tâm Bồ-đề..." là nêu lợi ích của sự chỉ dạy.

Trong đoạn một nói "nhớ khi xưa" là nêu thời gian bị quở trách. "Ra khỏi thành Tỳ-da-ly thì gặp ông Duy-ma mới vào thành..." là nêu nơi bị quở trách. Trong phần từ chối có hai lần hỏi hai lần đáp. "Con liền lễ kính và hỏi cư sĩ rằng: Từ đâu đến?" là câu hỏi thứ nhất. "Đáp rằng: Ta từ Đạo tràng đến", là câu trả lời thứ nhất. Trong các môn Tam-muội của Địa thứ mười có môn Tam-muội Trang nghiêm đạo tràng, ông Duy-ma nay căn cứ theo môn này trả lời, cho nên nói "Ta từ Đạo tràng đến". Hạnh hay sinh quả nên gọi là Đạo tràng, nương vào hạnh mà hướng đến quả nên nói là tùng lai (từ đâu đến). "Con liền hỏi tiếp:

Đạo tràng ở đâu?”, đây là lời Quang Nghiêm hỏi lần thứ hai; từ câu “nói rằng...”, là Duy-ma trả lời lần thứ hai. “Nói rằng” là nêu tổng quát lời đáp, sau phân biệt giải thích. Trong đó, trước nêu lên thể của Đạo tràng, từ câu “nếu Bồ-tát theo các Ba-la-mật...” là y cứ theo người để luận nghĩa xuất phát (tùng), căn cứ theo người để luận về nghĩa đến (lai). Ý đầu có năm:

1. Y cứ vào tâm để nói đến tràng.
2. Từ câu “Bố thí...” là y cứ vào hạnh để nói tràng.
3. Từ câu “Thần thông...” là y cứ vào đức để nói tràng.
4. Từ câu “Đa văn...” y cứ vào đạo để nói về tràng.
5. Từ câu “Lực, Vô úy...” là y cứ vào quả để luận tràng.

Quả đức của chư Phật, Bồ-tát thành tựu được một phần, hay sinh được quả viên mãn nên gọi là tràng, vì thế trên đã nói “Phật từ mười lực, vô úy...” sinh. Y cứ vào tâm thì gồm có bốn câu: Nói “Trực tâm” là nêu tên, tình không hư dối nên gọi là trực. “Không hư giả” là lời giải thích; “Phát hạnh” là nêu tên, đối với các hạnh thì han hỏi, sinh khởi ý tu học, gọi là phát hạnh; “hay thành tựu các việc” là lời giải thích; không phế bỏ hạnh giữa chừng nên hay thành tựu các việc. Nói “Thâm tâm” là nêu tên, tin thích chí thiết nên gọi là thâm tâm; “Tăng trưởng công đức” là lời giải thích; vì tâm chí thiết cho nên tăng trưởng công đức. “Tâm Bồ-đề” là nêu tên, nêu lên quả để nguyện cầu gọi là tâm Bồ-đề, “Vì không lầm lẫn” là giải thích; chỉ một bề hướng đến tâm Bồ-đề, không cầu gì khác, nên không lầm lẫn. Câu nói về hạnh thì đầu tiên tu sáu độ, là hạnh tự lợi, sau hành bốn Vô lượng tâm là hạnh lợi tha. Trong tự lợi nên “Bố thí” là tên, chẳng mong quả báo là xa lìa lỗi bố thí; “Trì giới” là tên, đầy đủ các nguyện là nói giới tâm thù thắng; dùng điều mình giữ gìn hồi hướng cho chúng sinh gọi là nguyện đầy đủ, như kinh Niết-bàn nói. “Nhẫn nhục” là nêu tên, “đối với tâm chúng sinh, không ngăn ngại”, là lời giải thích để hiển tướng, vì không ngăn ngại đối với tâm chúng sinh, vì thế hay nhẫn nhục. “Tinh tấn” là nêu tên, “Vì chẳng biếng trễ” là lời giải thích; “Thiền định” là nêu tên, “Vì tâm điều phục” là lời giải thích; “Trí tuệ” là nêu tên, “Vì hiện thấy các pháp” là giải thích.

Bốn Tâm vô lượng, nói “Từ” là nêu tên, “vì chúng sinh đều bình đẳng” là giải thích; “Bi” là nêu tên, “Nhẫn chịu lao khổ” là giải thích; “Hỷ” là nêu tên, “Vui thích các pháp” là giải thích; “Xả” là nêu tên, “đoạn yêu ghét” là giải thích để hiển tướng ấy.

Về đức, đầu tiên nói về tự đức, từ câu “phương tiện...” là nói về

đức lợi tha. Trong tự đức, đầu tiên nói “Thần thông” là nêu tên, “Thành tựu sáu thông” là giải thích; nghĩa sáu thông như Biệt chương đã giải thích rộng, ở đây chỉ nêu lên, đó là nói về đức dụng. “Giải thoát” là nêu tên, vì thành tựu tám giải thoát nên gọi là giải thoát; “vì hay bội xả (trái, bỏ)” là giải thích để hiển tướng, như tám giải thoát kia cũng gọi là Bội xả. Như ngài Long Thọ giải thích, trái với năm dục, xa lìa tâm chấp trước gọi là Bội xả, nghĩa như sau giải thích; đây là nói về Thể của đức.

Về lợi tha, “phương tiện” là nêu tên, đây là trí hóa tha. Vì trí giáo hóa khéo léo nên gọi là phương tiện; “Giáo hóa” là giải thích. “Bốn nhiếp” là nêu tên, đây là hạnh lợi tha, bốn nhiếp tức bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự, dùng bốn hạnh này khiến chúng sinh theo đạo nên gọi là Nhiếp. “Vì nhiếp điều phục chúng sinh” là giải thích.

Về đạo, đầu tiên nói tự lợi, từ “hàng ma...” về sau là nói về lợi tha. Trong tự lợi gồm tám câu: Một câu đầu là Văn, một câu kế là Tư, ba câu kế là Tu, ba câu cuối là Chứng nhập; nghĩa của văn tư tu chứng, thứ tự như Địa luận đã nói. Ba pháp đầu là Giáo đạo, một pháp sau là Chứng đạo. Trong văn tuệ, kinh ghi “Đa văn” là nêu tên, “vì như nghe mà hành” là giải thích. Về tư, “phục tâm” là nêu tên, chế phục tâm ý tư duy các pháp là phục tâm, “Chánh quán” là giải thích. Đối với pháp đã được nghe nên chánh ý quán xét một cách nghiêm mật. Về tu, trước căn cứ theo Đạo phẩm để nói về tu hành, kế đó căn cứ theo bốn đế, sau cùng là y cứ theo nhân duyên, ba hạnh này thường tùy thuận theo nhau. “Ba mươi bảy phẩm” là nêu tên. Xả bỏ pháp hữu vi để hiển bày công năng của hạnh, hay đối trị lỗi nhiễm ô, nên xả bỏ hữu vi, nghĩa như Biệt chương đã giải thích. “Đế” là nêu tên, khổ tập diệt Đạo là Đế; đây là cảnh đạo, biết đế sinh đạo tràng. “Chẳng dối chúng sinh” là hiển lợi ích của hạnh. Tự biết bốn đế, dùng đế độ sinh, nên chẳng dối gạt thế gian. “Duyên khởi” là nêu tên, mười hai nhân duyên gọi là nhân duyên, cũng gọi là Duyên khởi, là Duyên tập, nghĩa như trên đã giải thích. Đây cũng là Đạo tràng, biết pháp này cũng sinh đạo, nên gọi là Đạo tràng. “Vô minh đến chết đều vô tận” là giải thích để hiển tướng; Bồ-tát biết rõ vòng nhân duyên này luân chuyển vô cùng, cho nên gọi là vô tận, nghĩa như sau sẽ giải thích.

Về chứng, từ sự giải thích mà vào chỗ chân thật, giải thích có ba:

1. Giải thích phiền não.
2. Giải thích chúng sinh.
3. Giải thích pháp.

Phiền não là Tràng tức căn cứ theo sự giải thích để nêu lên, "vì biết như thật" là y cứ theo giải thích để hiển thật. Bản tánh của phiền não là pháp chân như, đó là suy tướng mà thấu tận cùng nguồn gốc, cho nên biết như thật. "Chúng sinh là Đạo tràng" là căn cứ theo giải thích để nêu lên; "vì biết vô ngã", y cứ theo giải thích để hiển thật. Bản tánh của chúng sinh không tịch, vô ngã, suy tướng mà cùng nguồn, nên biết vô ngã, đây là nói sinh không tức vô ngã. Nói "tất cả pháp" là y cứ theo giải thích để nêu lên; năm ấm là tất cả pháp; "vì biết các pháp là không" là y cứ theo giải thích để hiển thật, pháp tánh vốn không, suy tướng mà tận nguồn, nên biết pháp không, như trong luận Thành Thật nói sinh không là không, lý pháp không là vô ngã. Ở đây nói sinh không là vô ngã, pháp không là không, ngôn từ có sai biệt.

Trên là tám câu nói về tự lợi, sau đây là ba câu nói về lợi tha:

1. Hàng phục các ma.
2. Tùy hữu mà giáo hóa làm lợi ích các phàm phu khác.
3. Chế phục ngoại đạo.

Đức đầu tiên, nói "hàng ma" là nêu tên, dùng thần thông để phá dẹp các ma, nên nói là hàng ma. "Chẳng khuynh động" là giải thích. Tự đức vững chắc, chẳng bị ma làm lay động, nên hay hàng phục được chúng. Đức thứ hai nói "Ba cõi" là nêu tên, ứng hiện vào ba cõi, nhiếp phục giáo hóa các phàm phu, hay sinh Bồ-đề, nên gọi là Đạo tràng; "Vì không có chỗ hướng đến" là giải thích để hiển tướng. Tùy hiện nơi ba cõi, nhưng không dính mắc trong đó, nên không có chỗ hướng đến. Đức thứ ba, "Sư tử hống" là nêu tên, hay nói chánh pháp, phá dẹp ngoại đạo gọi là sư tử hống, "vì vô úy" là giải thích, phá tà chẳng khiếp sợ, cho nên vô sở úy.

Thứ năm là nói quả, gồm ba câu: Câu đầu là nói công đức đối trị, nói "lực..." là nêu tên. Lực là mười Lực, Vô úy là bốn Vô úy, Bất cộng là mười tám pháp Bất cộng; nghĩa mười tám pháp Bất cộng như Biệt chương đã giải thích. "Không có các lỗi" là lời giải thích để hiển tướng. Mười Lực vững chắc, đối trị các ma; bốn Vô úy không khiếp sợ đối trị ngoại đạo, Bất cộng thù thắng đối trị Nhị thừa, nên không có các lỗi.

Thứ hai nói về công đức tịnh. "Ba minh" là nêu tên, ba minh là Túc mạng, Thiên nhãn và Lậu tận; "Vì không ngăn ngại" là giải thích để hiển tướng. Túc mạng trí minh trừ ngu mé trước, Thiên nhãn trí minh trừ ngu mé sau, Lậu tân trí minh trừ ngu chân đế, nên vô ngại.

Thứ ba nói về công đức biết rộng. Trước nêu tên. Vì Bồ-tát tâm thanh tịnh, nên ở một niệm biết tất cả pháp; "thành tựu Nhất thiết trí"

là giải thích để hiển tướng.

Đoạn trên đã nói về thể của Đạo tràng, sau đây là đoạn hai nói về nghĩa căn cứ theo người để luận về nghĩa phát xuất (tùng), ý căn cứ theo người để luận về nghĩa đến (lai). "Nếu Bồ-tát ứng theo các Ba-la-mật" là hợp với hạnh tự lợi nói ở trước, "giáo hóa chúng sinh" là ứng với hạnh lợi tha ở trên. "Các việc làm" tức thuận ứng pháp khởi tu. "Nhấc chân hạ chân", là như pháp mà tiến và dừng. Có người cho rằng xuất quán là nhấc chân, nhập định là hạ chân. Cách giải này chẳng sâu xa. Ở đây luận rằng cho đến việc nhấc chân hạ chân của sắc thân đều là từ Đạo tràng đến trụ nơi Phật pháp, thì nghĩa mới sâu xa. "Từ đạo tràng đến" là nói về chỗ phát xuất (Sở tùng); "Trụ nơi Phật pháp" là nêu lên chỗ đến.

Trên là nói về Giáo ý, từ câu "thuyết pháp này..." là nói về lợi ích của giáo hóa. Trước từ chối, sau là giải thích, từ câu "cho nên con..." là kết luận.

Kế đó Đức Phật bảo Bồ-tát Trì Thế đến thăm bệnh. Trước sai bảo, sau từ chối. Trong phần từ chối thì trước nêu tổng quát, từ câu "Vì sao..." là giải thích, từ câu "Cho nên con..." là kết luận. Trong phần giải thích, đầu tiên nói "vì sao?" là nêu ý trước để phát khởi văn sau, kế đến luận bàn. Trong đó gồm có bốn:

1. Xưa ta bị ma hoặc loạn.

2. Từ câu "lời nói chưa..." trở xuống là ông Duy-ma-cật chỉ bảo cho biết.

3. Từ câu "liền nói với ma rằng..." là nói ông Duy-Ma-hàng phục các ma, đòi nhận các Thiên nữ, dùng pháp giáo hóa được lợi ích.

4. Từ câu "Bạch Thế Tôn! Ông Duy-ma có..." kết luận tán thán ông Duy-ma, để hiển thị chính mình chẳng bằng.

Trong đoạn đầu nói "Nhớ khi xưa" là nêu thời gian bị quở trách; "Trụ nơi tịnh thất" là nơi bị ma dối gạt, nơi tịnh thất tu định nên bị ma dối gạt, "lúc bấy giờ ma..." là nêu tướng bị mê hoặc, gồm có bốn:

1. Ma hóa Đế thích đến trụ xứ của Trì Thế.

2. Trì Thế chẳng biết cho là Đế Thích nên dùng pháp giáo hóa.

3. Ma bức Trì Thế nhận Thiên nữ.

4. Trì Thế chẳng nhận.

Trong câu đầu nói ma, thì như trước đã giải thích; Ba-tuần, Hán dịch là Cực ác, nương vào Phật pháp mà được thiện lợi, chẳng nghĩ đến báo đáp, trái lại còn hủy hoại, cho nên gọi là Cực ác. Vì muốn dùng các người nữ hoặc loạn Trì Thế, nên mới theo Thiên nữ và Đế Thích giả ưa

thích pháp, thường đến xem Phật, nay muốn làm Trì Thế thấy tin, nên ma mới hóa làm Đế Thích; vì muốn dùng âm thanh hoặc loạn Trì Thế nên trổi nhạc đàn ca, vì muốn hoặc loạn Trì Thế nên đến nơi ấy. Muốn trá làm thiện, khiến người tin cho nên mới cùng với quyến thuộc chấp tay lễ kính.

Thứ hai, Bồ-tát Trì Thế cho ma là Đế Thích, dùng pháp khuyến hóa. Trong đó, trước nói nội tâm chẳng biết, cho là Đế Thích, từ câu "mà nói rằng..." là miệng khuyến hóa, đầu tiên tiếp đón, khen đến rất tốt, cho nên nói "Đến thật tốt lắm!" (thiện lai). Kiều-thi là tên khác của Đế Thích." Tuy đầy đủ phước báu nhưng chẳng nên buông lung khuyên răn xa lìa lỗi lầm. Nói "quán vô thường" là dạy tu đối trị để cầu gốc thiện" là khuyên tu nhân thiện, để đối lại với tâm bùng lung, ở trước. "Đối với thân, mạng tài nên tu pháp kiên cố" là dạy cầu quả thường hằng, đối lại với dục vô thường.

Đoạn ba, ma dùng Thiên nữ bức ép thí cho Bồ-tát Trì Thế. "Liền nói với con rằng" là nêu tổng quát, sau đó là phân biệt hiển thị. Nói "chánh sĩ" tức y cứ theo đức để xưng hô. Ngài Trì Thế xuất gia thực hành chánh pháp, nên gọi là chánh sĩ. "Nhận mười hai ngàn Thiên nữ" là khuyên nhận người nữ. "Để quét tước dọn dẹp" là nói nhận để làm việc.

Đoạn bốn, Trì Thế chẳng nhận. "Con nói rằng: Này Kiều-phị!" là nói với ma Ba-tuần. "Chẳng nên dùng vật phi pháp dâng cho ta", đây là lời quở trách cúng dường chẳng đúng. Người nữ là hoặc cấu, nên gọi là vật phi pháp. Tỳ-kheo dứt trừ điều ác nên gọi là Sa-môn, từ Thầy là Phật Thích-ca giáo hóa mà sinh, nên gọi là Thích tử. Các Thiên nữ đã là vật phi pháp, thì chẳng nên dùng để dâng cho Sa-môn, Thích tử ta, "đó chẳng phải là điều ta cần", là nói thọ nhận chẳng hợp.

Phần hai, nói về ngài Duy-ma-cật báo cho con biết. "Nói chưa dứt lời" là thời gian nói. "Duy-ma-cật" là nêu lên người chỉ dạy. "Đến nói với con rằng" là lời chỉ bảo. "Chẳng phải Đế Thích đâu!" là nêu điều chẳng phải. "Đó là ma đến nhiễu cố ngài đấy", là nêu điều đúng. Nhiễu tức nhiễu loạn, cố tức mê hoặc.

Phần ba, ông Duy-ma-cật hàng ma, đòi nhận nữ để dùng pháp giáo hóa. Gồm hai:

1. Từ ma đòi nữ.

2. "Lúc ấy, Ba-tuần nói với các Thiên nữ rằng..." trả nữ lại cho ma.

Trước từ ma đòi nhận nữ là dùng Chánh pháp giáo hóa, đoạn sau

trả nữ về với ma là để truyền chánh pháp, vả lại đoạn đầu đòi nhận nữ là chỉ dạy tu tự lợi, đoạn sau trả nữ về với ma là dạy tu lợi tha; lại đoạn trước là giáo hóa làm lợi ích các Thiên nữ, đoạn sau trả nữ là chuyển hóa các Thiên nữ khác. Đoạn đầu gồm năm:

1. Từ ma đòi nhận nữ, "Các Thiên nữ này có thể trao cho ta, như Ta mới nên nhận"; có thể trao cho ta là nói ma nên thí; như ta mới nên nhận, là nói mình nên nhận. Ngài Duy-ma là người thế tục, nên được nhận người nữ.

2. Ma nghe chẳng cho; trong đó trước nói trong tâm kinh sợ, kế đó nghĩ rằng ông Duy-ma sẽ không não loạn ta chứ? Đoạt Thiên nữ, cưỡng ép ma ở lại gọi là "não loạn ta"; sau nói "ma muốn ẩn hình", ông Duy-ma chế ngự; "mà chẳng thể ẩn được..." tức ma dùng hết sức nhưng đã bị ông Duy-ma chế ngự, nên chẳng thể đi được.

3. Trên hư không phát ra tiếng khuyên nên xả, "trên hư không liền có tiếng nói", là nêu tổng quát; đây là tiếng nói của ai, chẳng lẽ của ông Duy-ma phát ra? "Ba-tuần nên cho các Thiên nữ ông ấy thì sẽ đi được", là khuyên các Thiên nữ.

4. Ma sợ hãi nên cho các Thiên nữ; ma sợ ông Duy-ma dùng thần lực chế ngự, vĩnh viễn không thể đi được, cho nên nói sợ. Keo kiệt bất đắc dĩ phải cho, nên gọi là miễn cưỡng cho.

5. Ông Duy-ma được Thiên nữ dùng pháp giáo hóa được lợi ích.

Hỏi:

- Trực tiếp giáo hóa cũng đủ được, nhọc gì phải đòi nhận được mới giáo hóa?

Đáp:

- Tánh người nữ thường thuận theo chủ của mình, nếu chẳng đòi được thì bị ép chế theo ma, khó mà giáo hóa. Cho nên cần phải xin được sau đó mới giáo hóa. Vả lại nếu ông Duy-ma chẳng đòi về mình, thì các Thiên nữ đối với ông Duy-ma xa lạ chẳng thân cận, sẽ khó giáo hóa nên cần phải xin được sau đó mới giáo hóa.

Văn gồm bốn câu:

1. Tổng khuyên phát tâm, tức câu "Ma đã trao các người cho ta, thì nay các ngươi nên phát tâm Bồ-đề".

2. Từ câu "Liền tùy chỗ thích ứng mà nói rằng..." khuyên riêng về phát tâm.

3. "Lại nói: các ngươi đã phát ý..." dạy chung về pháp lạc. "Đã phát đạo ý" là lặp lại ý trước phát khởi ý sau. Nói "Có pháp lạc để tự vui" là nêu lên chỗ vui thích. Vì pháp làm tinh thần vui thú, gọi là pháp

lạc. “Chẳng nên ưa thích năm dục lạc”, chỉ bày chỗ chán lìa.

4. Từ câu “Thiên nữ hỏi...” dạy rộng về pháp lạc, trước hỏi sau trả lời.

Trong lời dạy thì trước nêu chung, kế đó chỉ dạy riêng và sau cùng là kết luận. Chỉ riêng lại có hai:

1. Chánh dạy khởi hạnh.

2. Từ câu “thích nghe...” nói về nhiếp hành nghi.

Trong phần khởi hạnh lại chia làm ba: Một là, nói “vui tin Phật, vui muốn nghe pháp, thích cúng dường chúng”, là nói về hạnh trái tà về chánh; hai là, “Vui lìa năm dục...” là nói về hạnh đối trị lìa lỗi lầm, trong đó gồm bốn câu:

1. Vui lìa năm dục.

2. Vui quán năm ấm như oán tặc cùng nhau phá diệt.

3. Quán bốn đại như rắn độc, tánh tướng trái nhau.

4. Quán nội sáu nhập như làng trống vắng, sáu căn gọi là nội nhập, không có thần chủ.

Ba là từ câu “vui tùy hộ đạo...” là nói hạnh tu tập tùy thuận hướng đến đạo.

Trong đó, đầu tiên nói về chỗ làm của thế gian, từ câu “Bồ-đề...” là xuất thế gian. Trong hạnh thế gian nói tùy thuận ý hộ đạo là giữ gìn tâm Bồ-đề. Tướng giữ gìn như kinh Niết-bàn đã nói. “Vui làm lợi ích...” là khởi hạnh Bồ-đề, làm lợi ích chúng sinh tức khởi hạnh lợi tha; “Vui cúng dường...” tức tu hạnh tự lợi. Trong hạnh tự lợi nói “Vui cúng dường” là hạnh nhiếp pháp, vui bố thí là hạnh tạo tu; tu tập sáu độ. Trong hạnh xuất thế nói rộng về tâm Bồ-đề là nói về tu nguyện rộng lớn; vui hàng phục... là tu hạnh rộng lớn; vui hàng phục các ma là tu đức lợi tha. Sau là nói về tự lợi; vui đoạn phiền não là nói tu đoạn đức; vui Tịnh độ... là tu hạnh đức; vui làm thanh tịnh cõi Phật là tu hạnh Tịnh độ, như trên đã nói rõ. Từ câu “Thành tựu tướng...” là khởi hạnh pháp thân. “Thành tựu tướng hảo nên tu các công đức” tức là tu nghiệp khởi báo thân tướng hảo, như kinh Niết-bàn và Địa Trì đã nói rõ. “Vui trang nghiêm đạo tràng” là tu khởi pháp thân, cũng như trên đã nói.

Đoạn một trên là chánh dạy khởi hạnh, sau đây là đoạn hai là dạy nhiếp hành nghi. Gồm bốn đôi tám câu: hai câu đầu một đôi là căn cứ theo pháp để luận về hành nghi. Trong đó, “Vui nghe pháp sâu xa không sợ sệt” là căn cứ theo giáo pháp để nói về học nghi; “Vui ba môn giải thoát, chẳng thích phi thời” là y cứ theo lý pháp để hiển rõ học nghi; không, vô tướng, vô nguyện là ba môn giải thoát, như Biệt chương

giải thích. Tuy vui quán, nhưng ở đây chẳng giống Thanh văn phi thời thủ chứng, trụ ở quả nhỏ nên gọi là chẳng thích phi thời. Bốn câu kế tiếp hai đôi, căn cứ theo người để luận về nghi, trong đó đôi thứ nhất căn cứ theo đồng học để luận học nghi, "Vui gần đồng học" là câu thứ nhất, "đối với hàng chẳng phải đồng học, tâm chẳng ngăn ngại" là câu thứ hai; đôi thứ hai là căn cứ theo tri thức để luận về học nghi, "giúp đỡ các tri thức" là câu đầu, "thân cận Thiện tri thức" là câu thứ hai. Một đôi sau cùng căn cứ theo thuyết để luận về học nghi. "Vui tâm thích tịnh" là tâm lìa lỗi lầm, "vui tu đạo phẩm" là tâm tu thiện. Vả lại tâm thích tịnh là tâm tin thích, vui tu vô lượng pháp đạo phẩm là tâm nguyện lớn. Câu "Đó là pháp lạc của Bồ-tát" là tổng kết.

Phần một từ nơi ma đòi Thiên nữ nói về lợi ích dùng pháp giáo hóa đã xong, sau đây là phần hai trả Thiên nữ về cho ma, để làm lợi ích các vị trời khác. Gồm bảy câu:

1. Ma bảo Thiên nữ cùng trở về.
2. Thiên nữ chẳng theo.
3. Ma bảo chẳng được nên đòi Duy-ma.
4. Duy-ma trao lại.
5. Các Thiên nữ thưa hỏi.
6. Duy-ma chỉ dạy.
7. Thiên nữ từ giả.

Trong câu một nói "Ta cùng các ngươi trở về Thiên cung" là dùng dục lạc cõi trời để dụ dẫn; câu thứ hai, Thiên nữ chẳng theo về nói rằng "Đem chúng tôi cho vị cư sĩ này" là đối lại với câu "Ta muốn cùng các ngươi trở về" đã được nói ở trên; "có pháp lạc chúng tôi rất vui, không thích dục lạc nữa" là đối với câu "Thiên cung" ở trên. Câu thứ ba, ma đòi người nữ từ ông Duy-ma, "Ma nói: Cư sĩ nên trả lại các Thiên nữ này", là khuyên nên xả bỏ. "Người ban tất cả các vật có được của mình cho người khác đó là Bồ-tát", dùng pháp khuyên xả bỏ. Sợ ông Duy-ma chẳng trao lại nên khuyên như thế. Câu thứ tư, Duy-ma trả Thiên nữ, "Ta đã xả rồi, các ngươi nên đi" chánh thức nói trao lại Thiên nữ; "khiến tất cả chúng sinh được đầy đủ pháp nguyện" là nhờ nơi sự việc mà phát khởi nguyện lớn. Nhân cho Thiên nữ theo ma đi mà nguyện cho tất cả, nên nguyện cho tất cả nguyện cầu pháp được đầy đủ, lại nguyện cho tất cả nguyện như pháp đều đầy đủ. Lại nhân nơi việc xả Thiên nữ, mà khiến cho các vị trời, ở cõi Tha hóa được lợi ích, nên nói: "Khiến tất cả chúng sinh, đầy đủ pháp nguyện".

Thứ năm, các Thiên nữ thưa hỏi. "Chúng tôi làm thế nào để trụ ở

ma cung?'. Câu này có hai cách giải thích:

1. Giải thích theo nghịch, nghĩa là Ta đã là Bồ-tát, vì sao bảo ta trụ ở ma cung, lại trao ta trở về cho ma?

2. Giải thích theo thuận; thuận hỏi ông Duy-ma làm sao chúng tôi trụ ở ma cung để làm lợi ích chúng sinh?

Thứ sáu, Duy-ma chỉ dạy. Nếu đối với cách giải thích nghịch thì đoạn văn sau gọi là khuyên bảo, nếu đối với cách giải thích thuận thỉnh cầu thì đoạn văn sau là giáo hóa. Trong đó toàn văn phân làm ba câu:

1. Nêu chung môn vô tận đăng để khuyên tu học.

2. Từ câu "Vô tận đăng tức như..." giải thích rộng môn ấy.

3. "Các ngươi tuy..." là nói học thì có lợi ích.

Câu đầu ghi "Các chị", là khởi phát bảo người; các Thiên nữ sinh trước nên xưng là các chị. "Có pháp môn tên là Vô tận đăng" là nêu lên pháp thể. Pháp lấy theo dụ nên gọi Vô tận đăng. "Các chị nên tu học" là khuyên tu tập. Câu hai nói "Vô tận đăng" là lặp lại văn trước để khởi văn sau, kế đến là giải thích, sau cùng là kết luận. Trong phần giải thích đầu tiên nói tự lợi kiêm lợi tha, trước dụ sau hợp. "Phàm một vị Bồ-tát" là hợp với "một ngọn đèn", "khai hóa trăm ngàn chúng sinh" là hợp với "thắp trăm ngàn ngọn đèn"; "khiến phát tâm A-nậu Tam-bồ-đề" là hợp với "chỗ tối tăm liền sáng tỏ", "đối với đạo ý cũng chẳng diệt tận" là hợp với "rốt cuộc sáng mãi chẳng tắt". Dụ này phản hợp tự lợi kiêm lợi tha. "Tùy pháp được thuyết mà tự tăng trưởng tất cả pháp thiện", tức lợi tha kiêm tự lợi; từ câu "đó gọi là..." là kết luận. Trong phần tu học được lợi ích nói "Các người tuy trụ ở đó, nhưng dùng pháp vô tận đăng này khiến người phát tâm là báo ân Phật" đây là lợi tha kiêm tự lợi. Khiến vô số Thiên nữ, Thiên tử phát tâm Bồ-đề" là hành lợi tha; "Báo ân Phật" là tự lợi. Hạnh thuận với tâm Phật gọi là Báo ân Phật. "Cũng là làm lợi ích lớn tất cả chúng sinh" tự lợi kiêm lợi tha, câu thứ sáu đã luận xong.

Từ câu "Lúc bấy giờ..." là câu thứ bảy, các Thiên nữ từ giã.

Đoạn thứ tư từ câu "Bạch Thế Tôn! Ông Duy-ma có..." trở xuống là kết luận tán thán ông Duy-ma để hiểu rõ mình chẳng bằng được. Nói "Có thần lực tự tại như thế" là kết luận tán thán lực hàng ma nói ở trước. "Trí tuệ biện tài là kết luận tán thán đức giáo hóa Thiên nữ". Đầu tiên là từ chối. Kế đó là giải thích, từ câu "Cho nên con chẳng kham nhận..." là kết luận mình chẳng kham đến thăm bệnh.

Kế tiếp Đức Phật bảo Trưởng giả Thiện Đức đến thăm bệnh. Trước bảo hai người là nói về hạnh tự lợi, nay bảo Thiện Đức là nói về

hạnh lợi tha. Trước sai bảo, sau từ chối. Trong phần từ chối, đầu tiên là nêu tổng quát, từ "vì sao..." trở xuống là giải thích, từ câu "Cho nên con..." xuống là kết luận. Trong phần giải thích nói "Vì sao?" là nêu ý trước để phát khởi văn sau, kế đó là đối luận giải thích. Toàn đoạn văn này được phân làm hai:

1. Nêu nguyên do xưa kia bị quở trách.

2. "Lúc ấy ông Duy-ma..." trở xuống là nêu lời lẽ giáo hóa quở trách.

Trong phần một, trước nói "nhớ khi xưa" là nêu thời gian bị quở trách.

2. "Nơi nhà của cha mẹ" là nơi bị quở trách.

3. "Lập hội bố thí lớn" là nói sự việc bị quở trách.

Do bố thí cục hạn, nên bị quở trách. Nói "nơi nhà của người cha" là nói về xứ cục hạn; "lập đại thí hội cúng dường tất cả cho đến kẻ ăn xin" là nói nguyên do cục hạn, trong đó chỉ cúng bảy hạng người mà chẳng đến những kẻ khác, vì thế nên cho là cục hạn. "Kỳ hạn bảy ngày" là nói thời gian cục hạn". Vì cục hạn nên bị quở trách.

Thứ hai, nói về lời lẽ quở trách giáo hóa. "Bấy giờ ông Duy-ma-cật vào trong hội cho đến nói chẳng phải như hội ông đã thiết lập" là lời quở trách; Từ câu "nên vì pháp..." trở xuống là lời giáo hóa. Dùng hạnh đồng cứu giúp gọi là pháp thí. Pháp thí rất rộng, vì thế mới chỉ dạy. Trong lời chỉ dạy, nếu lược phân thì có hai, nếu phân nhỏ thì thành bốn. Lược phân làm hai: Một là, căn cứ theo hạnh tu để nói về pháp thí; từ câu "lúc bấy giờ tâm con được thanh tịnh..." là y cứ theo tài vật để nói về pháp thí. Phân nhỏ thành bốn là:

1. Y cứ theo hạnh tu để nói về pháp thí.

2. Từ câu "trong hàng Bà-la-môn có hai trăm người..." trở xuống là nói về lợi ích của thuyết pháp.

3. Từ câu "bấy giờ tâm con được thanh tịnh..." trở xuống là căn cứ theo tài vật để nói về pháp thí.

4. Từ câu "Trong thành có một Bà-la-môn..." trở xuống là nói lợi ích của pháp thí.

Đoạn đầu gồm ba câu:

1. Khuyên chung.

2. Từ câu "Con nói..." trở xuống là chỉ dạy tu tập riêng.

3. Từ câu "đó là hội pháp thí..." trở xuống là kết luận tán thán để hiển bày sự thù thắng.

Trong câu đầu nói "Nên vì hội pháp thí" là nêu lên việc thù thắng

khuyên tu tập, “đâu cần lập hội tài thí” nêu việc kém để khuyên xả bỏ. Thứ hai là hai lần hỏi hai lần đáp: “Con nói: Này Cư sĩ! Thế nào là hội pháp thí?” là câu hỏi thứ nhất. “Hội pháp thí thì không có trước sau mà đồng thời cúng dường tất cả chúng sinh, đó là pháp thí”, là câu trả lời thứ nhất. Mỗi hạnh của Bồ-tát đều vì chúng sinh, mỗi mỗi việc làm đều vì tất cả, nên không trước sau, cùng lúc cúng dường tất cả chúng sinh. “Không trước sau, cùng lúc cúng dường” là nói về thí nhanh chóng; “Cúng tất cả chúng sinh” là nói về cúng dường rộng khắp. Nói “Vì sao?” là câu hỏi thứ hai, “nghĩa là vì Bồ-đề mà khởi tâm Từ...” là câu đáp thứ hai. Trong đó tông chỉ được luận đến là nói về lợi tha, nếu phân biệt kỹ thì có tự lợi, lợi tha khác nhau. Văn gồm bốn câu:

1. Nêu Tứ vô lượng tâm là nói tâm lợi tha.

2. Câu “Vì nhiếp bỏn sẻn...” là nói tu tập sáu độ đức hạnh tự lợi.

3. Câu “giáo hóa chúng sinh mà khởi không...” tức căn cứ theo tâm lợi tha để khởi hạnh lợi tha.

4. Câu “Vì cung kính thừa sự tất cả...” là y cứ theo hạnh tự lợi để nói về tướng tu thành tựu.

Đoạn đầu tiên lẽ ra nên giải thích bốn Vô lượng tâm, sau đó giải thích văn, nhưng nghĩa bốn Vô lượng tâm như Biệt chương đã giải thích, nay giải thích văn; đầu tiên nói “nghĩa là vì Bồ-đề mà khởi tâm từ”, Từ thích ban vui, duyên với Phật lạc; muốn trao cho chúng sinh, nên nói vì Bồ-đề mà khởi tâm từ”. Vì cứu chúng sinh mà khởi tâm Bi”, bi muốn bạt khổ, muốn cứu bạt nỗi khổ sinh tử cho chúng sinh, nên cứu chúng sinh mà khởi tâm Bi. “Vì giữ gìn chánh pháp mà khởi tâm Hỷ”, hỷ hay độ chúng sinh, chúng sinh được hóa độ giữ gìn chánh pháp, tuy chưa được giải thoát, nhưng cách giải thoát chẳng còn xa, cho nên sinh tâm hỷ. “Vì nhiếp trí tuệ nên hành tâm Xả”, xả có nhiều nghĩa, nghĩa xả ở đây là buông bỏ. Ba tâm trước, người nương vào pháp nhiếp sinh trí tuệ, chẳng cần ưu lo, nên thực hành tâm xả.

Hỏi:

- Ba tâm trước tự làm lợi ích chúng sinh, có thể nói là lợi tha, tâm xả trái với việc giáo hóa, vì sao gọi là lợi tha?

Đáp:

- Gồm bốn nghĩa:

1. Ba tâm trước tuy làm lợi ích chúng sinh nhưng chưa đắc đạo, nên cần phải hành tâm Xả, xả bỏ sở duyên ở tâm trước, tự tu đến cứu cánh, nên cần phải tu tâm Xả.

2. Xả bỏ việc làm trước mà tu thắng thiện mới có thể đến cứu

cánh làm lợi ích chúng sinh.

3. Vì được rốt ráo là nghĩa buông bỏ, cho nên Từ là tự ban vui, Bi là tự bạt khổ, Hỷ là tự hoan hỷ từ chúng sinh, vì khởi phát ba tâm trước, cho nên Xả cũng là tâm lợi tha.

4. Xả bỏ ích lợi có từ trước mà lại giáo hóa người khác, cho nên gọi là lợi tha.

Nay nghĩa Xả được luận ở đây là nghĩa thứ ba.

Thứ hai, tu hạnh tự lợi, trong đó nói tu sáu độ. Thực hành sáu độ có ba mục đích:

1. Cầu Bồ-đề.

2. Vì lợi ích chúng sinh; xa lìa hữu vi, chứng nhập thật tế.

Thông thường thì sáu độ đều có ba nghĩa này, như Địa kinh đã nói: "Bồ-tát vì cầu Nhất thiết trí địa nên tu hành sáu độ, đó là Bồ-đề", như văn sau đã ghi. Dùng bố thí chế phục xan tham, trì giới nhiếp phục pham giới, dùng nhẫn nhục nhiếp phục sân nhuế, như thế đều là vì chúng sinh, như Đại phẩm đã nói: "Bồ-tát vì muốn đạt pháp tướng nên thật tu sáu Độ". Kinh Niết-bàn ghi: "Vì liễu ngộ Phật tánh mà tu sáu Độ", như thế đều là vì thật tế. Trong đó phân biệt thì hai độ đầu là vì chúng sinh, hai độ giữa chỉ là vì thật tế, hai độ sau là vì Bồ-đề. Như trong văn này nói: "Vì nhiếp phục kẻ xan tham mà khởi tu Đàn ba-la-mật, vì giáo hóa kẻ phạm giới mà khởi tu Thi ba-la-mật..." cho nên biết, hai độ đầu chỉ vì chúng sinh. Vì sao? Vì hạnh này thô dùng giáo hóa chúng sinh, vì họ hay khởi. Vì nhiếp hóa kẻ xan tham nên khởi Đàn ba-la-mật, nghĩa là vì cũng là nghĩa nguyên do cũng là nghĩa sử dụng. Tự bố thí để dạy người xa lìa xan tham, cho nên vì nhiếp phục kẻ xan tham mà khởi Đàn ba-la-mật. Vì giáo hóa kẻ phạm giới nên khởi Thi-la, tức tự giữ gìn tịnh giới để giáo hóa người, đồng thời, khiến họ xa lìa tội lỗi, nên nói vì hóa độ kẻ phạm giới mà khởi Thi ba-la-mật. Kinh cũng nói: "Vì pháp vô ngã mà khởi Sằn-đề ba-la-mật, vì lìa tướng thân tâm mà khởi Tỳ-lợi-da ba-la-mật", nên biết hai độ này chỉ vì thật tế. Vì sao? Vì khi dùng hai hạnh này tu tập thì có khổ nương vào không, ngăn chặn tâm thoái thất, dễ nhập thật tế. Vả lại hai hạnh này nương vào không mới thành, cho nên chỉ vì thật tế. Vì pháp vô ngã mà khởi Sằn-đề, pháp vô ngã này là chúng sinh không, do biết vô ngã, nên hay nhẫn nhục đối với chúng sinh, cho nên vì vô ngã mà khởi Sằn-đề. Vì lìa tướng thân tâm mà khởi Tỳ-lê-da, lìa tướng thân tâm tức là pháp không, vì biết pháp không, nên kham chịu được sự cần khổ, do đó vì lìa tướng thân tâm mà khởi Tỳ-lê-da. Kinh lại nói: Vì tướng Bồ-đề mà khởi Thiền ba-la-mật, vì Nhất

thiết trí mà khởi Bát-nhã ba-la-mật”, hai độ này chỉ vì Bồ-đề. Vì sao? Vì thiền định hay sinh các đức rộng lớn của chư Phật, Bát-nhã chính là nhân của Nhất thiết trí, nhân sinh quả mạnh và gần gũi, cho nên chỉ vì Bồ-đề. Bồ-đề là phước đức trang nghiêm của Phật, Thiền định hay sinh ra nó, cho nên nói vì Bồ-đề mà khởi Thiền ba-la-mật. Nhất thiết trí là tuệ trang nghiêm của Phật, Bát-nhã cũng là nhân của tuệ hay sinh ra tuệ, vì thế nói vì Nhất thiết trí khởi Bát-nhã. Cũng có thể nói rằng Bồ-đề là hạnh “Chỉ” của Phật, nương vào thiền định dứt vọng chứng nhập vào đó, cho nên nói vì Bồ-đề mà khởi Thiền định. Nhất thiết trí là quán hạnh của Phật, nương vào tuệ chiếu soi, đầy đủ các đức, cho nên nói vì Nhất thiết chủng trí mà khởi Bát-nhã.

Thứ ba, y cứ vào tâm lợi tha ở trước mà khởi hạnh lợi tha. Gồm năm câu; ba câu trước là nương vào không để lìa lỗi, hai câu sau tùy hữu mà giáo hóa. Ba câu đầu y vào ba môn giải thoát mà lìa các lỗi. Nói “Giáo hóa chúng sinh mà khởi không” tức tuy giáo hóa chúng sinh mà chẳng thấy có tướng ngã, nhân và chúng sinh, cho nên nói khởi không. Tức ở nơi không môn mà lìa lỗi. “Chẳng bỏ hữu vi mà khởi vô tướng”, tùy thuận nơi hữu mà giáo hóa, nên gọi là chẳng bỏ, biết hữu thường vắng lặng gọi là khởi vô tướng. Đây là nương vô tướng mà lìa lỗi. “Thị hiện thọ sinh mà khởi vô tác”, tùy nơi hữu mà hiện hình, gọi là thị hiện thọ sinh, biết sinh tức vô sinh, gọi là khởi vô tác. Đây là nương nơi vô tác mà lìa lỗi. Nếu tùy hữu tác nhiếp hóa thì lỗi càng sâu, cho nên tùy vô tác mà lìa các lỗi. Hai câu sau nói “Hộ trì chánh pháp mà khởi sức phương tiện” là nói về trí hóa tha; trí hóa tha khéo léo nên nói là sức phương tiện; “Vì độ chúng sinh mà khởi bốn pháp nhiếp” là nói về hạnh lợi tha.

Thứ tư, y cứ vào hạnh tự lợi để nói về tướng tu thành. Trong đó, đầu tiên nói về tu hạnh thế gian, từ câu “tâm thanh tịnh hoan hỷ, khởi hạnh gồm bậc Hiền Thánh...” là nói tu hạnh xuất thế gian. Về tu hạnh thế gian thì gồm năm câu, hai câu đầu là nói về Tự phần, ba câu sau nói về thắng tiến. Trong tự phần nói “Cung kính thừa sự tất cả mà khởi trừ pháp mạn”, là tu hạnh pháp nhiếp. Đối với người có đức thì tôn kính cầu pháp gọi là cung kính tất cả; vì cung kính cầu pháp, xa lìa cống cao ngã mạn, gọi là trừ pháp mạn. “Đối với thân, mạng, tài khởi tu pháp kiên cố” là tu hạnh tùy pháp. Xa lìa ba phần sinh tử vô thường mà cầu thân, mạng, tài, xuất thế thường hằng, gọi là khởi ba pháp kiên cố. Hai câu thắng tấn ghi “trong sáu niệm khởi Tư niệm” là khởi hạnh tu đầu tiên. Sáu niệm là niệm Phật, Pháp, Tăng, Giới, Thí và Thiên. Bồ-tát

đối với sáu niệm này nên khởi Tư niệm. “Đối với sáu phép hòa kính, khởi tâm ngay thật”, khởi hạnh tu kế tiếp. Hạnh tu chẳng trái, nên đối với sáu hòa kính mà khởi tâm ngay thật. Thân, khẩu, ý đồng là ba, giới, thí, kiến đồng là ba, cộng chung là sáu hòa kính. Hành sáu pháp này thì cùng nhau hòa hợp ái kính nên gọi là sáu hòa kính. Thật tâm kính nhau, không dối trá gọi là khởi trực tâm; “Chân chánh thực hành pháp thiện mà khởi tịnh mạng”, là hạnh tu sau cùng. Hạnh thành hợp với pháp gọi là chánh hạnh, chẳng dùng hạnh này cầu danh lợi nên gọi là khởi tịnh mạng. Năm câu trên là nói về tu hạnh trước mười địa. Sau đây là nói tu hạnh xuất thế. “Tâm tịnh, hoan hỷ khởi tâm gần bậc Hiền Thánh”, là hạnh của sơ địa. Tịnh tín chẳng nghi Tam bảo gọi là tâm tịnh, vả lại khi chứng đắc thì lìa nhiễm cũng gọi là tâm tịnh. Mới chứng đắc thì vui mừng nhiều nên gọi là hoan hỷ. Nhập vị Bồ-đề, sinh vào nhà Phật gọi là gần Hiền Thánh. Hai câu kế là hạnh tu của Địa thứ hai, “chẳng ghét kẻ ác mà khởi tâm điều phục” là lìa phiền não cấu nhiễm; vì sân quá nặng, cho nên chỉ nói xa lìa. “Vì pháp xuất gia mà khởi thâm tâm” là lìa nghiệp cấu, tức đối với giới xuất gia, tâm khẩn cầu sâu nặng, cho nên khởi thâm tâm. Câu thứ ba là hạnh tu của Địa thứ ba. “Dùng như thuyết mà hành khởi đa văn” là hành văn tuệ. Vì thực hành cho nên nghe (văn), cho nên thuyết vì hành mà khởi đa văn. “Vì pháp vô tránh mà trụ ở nơi vắng lặng” là hạnh tư tuệ; vì dứt ngôn luận tranh cãi, nên trụ nơi vắng vẻ, lặng lẽ tư duy. Như thuyết mà thực hành là đắc Phật pháp, chẳng thể dùng miệng nói mà được. “Hướng đến Phật tuệ mà khởi hạnh yên tọa” là hạnh tu tuệ. Vì muốn cầu đạt hạnh tuệ vô sinh của Địa thứ tư trở lên mà tu tám thiền định thế gian, nên gọi là yên tọa. Vả lại vì muốn cầu đạt trí Vô chướng ngại của Phật để độ chúng sinh nên tu tám thiền định thế gian, gọi là yên tọa. Một câu sau là hạnh tu từ Địa thứ tư đến Địa thứ bảy. Vì cầu chân đức vô lậu xuất thế, mở thoát sự trói buộc cho chúng sinh, tu tập hạnh của Địa thứ tư đến Địa thứ bảy, nên gọi là Tu hành địa. Cũng có thể nói cầu trí vô chướng ngại của Phật, mở trói buộc cho chúng sinh. Tu tập hạnh của Địa thứ tư đến Địa thứ bảy gọi là Tu hành địa. Kế đến một câu nói về hạnh của Địa thứ tám. “vì đầy đủ tướng quý và vẻ đẹp” là cầu chánh báo Phật; “Và làm thanh tịnh cõi Phật” là cầu y báo Phật; vì đạt được hai quả này nên tu tập phước nghiệp. Kế đến một câu nói về hạnh của Địa thứ chín. Nói: “Biết tất cả tâm niệm chúng sinh”, là nhập hạnh thành tựu của Địa thứ chín. Tùy ứng thuyết pháp là thuyết thành tựu của Địa thứ chín. Hai việc này là năng lực của trí, nên khởi trí nghiệp. Kế đến ba câu nói về hạnh của

Địa thứ mười, trong đó hai câu trước nói về hạnh tự phần, một câu sau nói hạnh thắng tấn hướng đến Phật vị. Hai câu trước, câu thứ nhất nói về hạnh chứng nhập. “Biết tất cả pháp, chẳng lấy chẳng bỏ, nhập vào nhất tướng”, tức khi chứng pháp bình đẳng, không có thanh tịnh để giữ lấy, không có nhiễm ô để xả bỏ, nên nhập nhất tướng. Vả lại khi chứng bình đẳng thì chẳng giữ tướng hữu gọi là chẳng lấy; cũng chẳng bỏ hữu chấp lấy vô nên gọi là chẳng bỏ; vì lìa hữu vô nên nhập vào một tướng. Tu tập thành tựu đức này gọi là “khởi tuệ nghiệp”. Câu kế nói hạnh khởi giáo, “đoạn tất cả phiền não” là lìa phiền não chướng; “đoạn tất cả chướng ngại” là lìa báo chướng; “Đoạn tất cả pháp bất thiện” là lìa nghiệp chướng; tu tập ba pháp đối trị gọi là khởi tất cả thiện. Như Địa Trì nói: “Các căn thành thục, giải thoát báo chướng; Thiện căn thành thục, giải thoát nghiệp chướng; trí tuệ thành thục giải thoát phiền não”, tất cả điều này gọi chung là Nhất thiết thiện nghiệp. Tu thành gọi là khởi. Cũng có thể nói tuệ nêu trước là trí tuệ trang nghiêm của Địa thứ mười, còn tất cả thiện nghiệp là phước đức trang nghiêm của Địa thứ mười. Trong phần thắng tấn thì tất cả trí tuệ là trí tuệ trang nghiêm của Phật Như Lai, tất cả pháp thiện là phước đức trang nghiêm của chư Phật Như Lai; vì đạt được hai việc này cho nên phát khởi tất cả pháp trợ Phật đạo. Trước là nêu tổng quát, kế đến là phân biệt giải thích, sau là kết luận tán thán; “đó là pháp thí” là lời kết luận. Từ câu “Bồ-tát...” trở xuống là khen ngợi việc thù thắng. Người trụ ở pháp thí này làm lợi ích rộng lớn cho chúng sinh gọi là Đại thí chủ. Vì hay tiêu được vật cúng dường của chúng sinh; sinh phước thiện thế gian nên gọi là thế phước điền.

Trên là thứ nhất căn cứ hạnh tu để nói về pháp thí, sau đây là phần thứ hai nói về lợi ích của thuyết pháp, “khi nói pháp này có hai trăm Bà-la-môn phát tâm Bồ-đề”.

Thứ ba, căn cứ theo tài vật để nói về pháp thí. Hỏi: Sau là nói về tài thí, vì sao gọi là pháp thí? Đáp: Vì đối với tài vật bình đẳng bố thí và dạy người thực hành như thế, vì dùng pháp bình đẳng dạy người nên gọi là pháp thí. Vả lại nương vào pháp bình đẳng xả tài bố thí thì cũng gọi là pháp thí. Gồm bốn câu:

1. Thiện Đức dùng tâm hạn cục mà dâng hiến.
2. Duy-ma chẳng nhận.
3. Duy-ma dùng tâm rộng lớn hành bố thí.
4. Duy-ma nạp thọ.

Câu đầu nói: “Bấy giờ, tâm con được thanh tịnh” tức ý nghiệp thanh tịnh, vì nghe ông Duy-ma nói nên tin thích không còn nghi ngờ,

nên tâm thanh tịnh. “Khen là việc chưa từng có”, là khẩu nghiệp tán thán, “Cúi đầu lễ kính...” là thân nghiệp cung kính. Đây là phương tiện trước khi bố thí. Sau đây là chánh thức hành thí. “Liền cởi chuỗi anh lạc giá trị trăm ngàn dâng lên cúng dường ông Duy-ma”. “Ông Duy-ma chẳng chịu nhận” là câu thứ hai; ông Duy-ma chẳng nhận là vì Thiện Đức chỉ cung kính cúng dường một mình ông Duy-ma, tâm không rộng lớn, lại trái với pháp thí bình đẳng. “Con nói rằng: Thưa Cư sĩ! Xin ngài nhận lấy, tùy ý ban phát”, là câu thứ ba, nói Thiện Đức đã phát tâm rộng lớn hành bố thí. Do hạn hẹp nên chẳng nhận, nên nói tùy ý ban phát. Câu thứ tư, ông Duy-ma thọ nhận. Đầu tiên ông nhận rồi chia làm hai phần để chuyển thí cho người khác. Vì muốn dùng tài vật chỉ dạy người bình đẳng bố thí, cho nên mới chuyển thí. Trong đó thứ nhất chia chuỗi anh lạc làm hai phần, kế đó là phát cho người. Một phần ban cho người ăn xin nghèo nhất trong hội này, tức ban cho người thấp hèn nhất bằng bậc tôn quý nhất; một phần dùng cúng dường Đức Nan Thắng Như Lai, dâng cúng cho bậc tôn quý bằng người thấp kém...”. “Bấy giờ ông Duy-ma-cật hiện thần biến...” là từ bản thân mình để dạy người. “Hiện thần biến xong liền nói rằng” là lặp lại văn trước phát khởi ý sau. Nói “Nếu thí chủ” là nêu người được khuyên. “Thí cho một người thấp kém nhất bằng tướng phước điền của Như Lai không phân biệt” là chánh thức dạy hành bố thí. “Bình đẳng đại bi chẳng cầu quả báo” là nêu lời đã chỉ dạy ở trước. Phật là bậc đại bi bố thí cho kẻ thấp kém bằng như Phật, nên gọi là bình đẳng đại bi. Chẳng vì quả báo mà chỉ dâng cúng Như Lai, nên gọi là chẳng cầu quả báo. “Đó là đầy đủ pháp thí”, là lời kết luận tán thán khuyên tu học.

Đoạn thứ tư, từ câu “Trong thành có một...” trở xuống là nói về lợi ích của pháp thí. Người ăn xin thấp kém nhất trong thành là nêu lên người được lợi ích. “Thấy thần lực này, nghe được lời thuyết pháp này” là lý do được lợi ích. Thấy phần chuỗi anh lạc trên thân Nan Thắng Như Lai mà ông Duy-ma dâng cúng biến thành đài báu, gọi là thấy thần lực; nghe nói thí cho kẻ thấp kém bằng cúng dường cho Đức Như Lai, chẳng cầu quả báo, gọi là “nghe thuyết”. “Đều phát tâm A-nậu-tam-bồ-đề”, là chánh thức nói đến lợi ích. Chỉ một người phát tâm, vì sao nói là đều? Người này phát tâm đồng như trước đã phát tâm, cho nên nói là đều. Cũng có thể nói hai thời thấy nghe đều phát tâm nên nói là đều.

Trước từ chối, sau giải thích, “Cho nên con...” trở xuống là câu kết luận. Sai bảo bốn người đầu tiên thì ngài A-nan nêu riêng, từ câu “như thế các Bồ-tát, mỗi mỗi đều trình bày với Phật...” trở xuống, là

ngài A-nan nêu chung. Và kể chẳng thể hết, nên nêu chung. Văn kinh nói “như thế các Bồ-tát”, tức chẳng biết số lượng, hoặc chỉ cho ba vạn hai ngàn Bồ-tát đã kể ở trước, hoặc là tám ngàn Bồ-tát nơi trượng thất của ông Duy-ma nói ở sau. Vì đức của ông Duy-ma cao, nên nói chẳng kham nhận.

PHẨM: VĂN THÙ SƯ LỢI VẤN TẬT

Các vị được Đức Phật sai bảo trước đều từ chối chẳng thể kham nhận, nên sai bảo ngài Văn-thù đến thăm bệnh. Do đó tên phẩm là Văn-thù Vấn Tật. Đầu phẩm nêu lên ba môn phân biệt.

1. Giải thích lý do.

2. Đối với các phẩm trên luận chỗ sai khác.

3. Phân văn giải thích.

Giải thích lý do có phẩm này; gồm ba:

1. Vì đức của ông Duy-ma cao tột, khó ai sánh bằng, các vị khác đều chẳng kham, nên phải bảo ngài Văn-thù đến.

2. Pháp được ông Duy-ma luận bàn thật vi diệu, các vị khác chẳng thể tin hiểu, nên phải bảo ngài Văn-thù thăm bệnh.

3. Khiến chúng sinh được hóa độ nên nghe hai vị hỏi đáp để đạt lợi ích, nên dạy ngài Văn-thù đến thăm bệnh.

Nguyên do như thế, kế tiếp là luận về dị biệt. Gồm năm nghĩa, đầy đủ như trên đã luận:

1. Trên nói chẳng kham là để hiển đức của ông Duy-ma cao tột hơn các Hiền Thánh khác; ở đây bảo người kham nhận được là để hiển đức của Duy-ma kỳ diệu. Vì chỉ có ngài Văn-thù mới kham lãnh, cho nên đức diệu.

2. Trước sai bảo chẳng ai kham nhận được, để hiển thị biện tài của ông Duy-ma khó người đối luận, là nêu trí của ông cao. Sau đây sai bảo người kham lãnh được, hiển thần biến của ông Duy-ma khó lường, hầu nêu lên thần thông của ông siêu việt.

3. Trước sai bảo chẳng có người kham nhận, tức nhờ vào lời của đại chúng mà hiển đức của ông Duy-ma, sau đối với người kham lãnh được mà ông Duy-ma tự hiển đức giải thoát.

4. Trước bảo những người chẳng kham nhận là hiển thị pháp mà ông Duy-ma nói trước kia; ở đây đối với người kham nhận mà hiển bày pháp mà ông Duy-ma nói hôm nay.

5. Trước bảo những người chẳng kham nhận là luận về pháp thể sở học của Bồ-tát, ở đây đi với người kham nhận được mà hiển bày tướng tu thành.

Phần ba, phân đoạn giải thích. Toàn văn gồm hai đoạn lớn:

1. Bảo Văn-thù Bồ-tát thăm bệnh là lời tựa để khởi thuyết.

2. Từ câu “Thiện lai...” trở xuống, trả lời cho người hỏi.

Trong phần thứ nhất, từ câu “Như Lai sai bảo...” trở xuống là Bồ-

tát Văn-thù vâng lời Phật đến thăm bệnh, đoạn này lại gồm bốn nghĩa:

1. Tán thán ông Duy-ma có đức cao khó ai bằng, chỉ nương vào oai lực Phật mà đến thăm.

2. Cùng với đại chúng đến.

3. Ông Duy-ma biết đại chúng sắp đến nên làm trượng thất trống để tiếp đãi.

4. Ngài Văn-thù đến thấy trượng thất trống không, chỉ một mình ông nằm dưỡng bệnh.

Trong đoạn thứ nhất, đầu tiên khen ông Duy-ma để hiển rõ mình khó luận đối; từ câu "tuy nhiên..." là nương vào Phật lực đến thăm; trong lời khen, đầu tiên nói "bậc thượng nhân ấy thật khó có ai đối đáp lại" là khen tổng quát; câu "thâm đạt thật tướng..." là khen riêng từng đức. Trong đoạn khen riêng có ba:

1. Khen trí giải thoát thù thắng.

2. Từ câu "biết tất cả các pháp thức của Bồ-tát..." là khen hạnh tu đầy đủ.

3. Từ câu "hàng ma..." là khen đức dụng tự tại.

Trong câu khen trí giải thoát, đầu tiên nói, "thâm đạt thật tướng", đó là thật trí cũng gọi là chứng trí; kinh Niết-bàn cho Thế đế là thật tướng, hoặc cho Chân đế là thật tướng, kinh Đại Phẩm phần nhiều gọi Chân đế là thật tướng. Ở đây gọi Đệ nhất nghĩa là thật tướng. Chứng đắc rốt ráo nơi chân thật, nên gọi là thành đạt. "Khéo nói pháp yếu" là phương tiện trí cũng gọi là giáo trí. Hay tuyên dương pháp giáo hóa, nên gọi là khéo thuyết, pháp được thuyết thiết yếu, nên gọi là pháp yếu; "biện tài vô ngại" là hiển thị nghĩa khéo thuyết. Ngôn hay biện thấu suốt, ngữ hay tài giỏi luận bàn, nên gọi là biện tài; biện tài làu thông nên gọi là vô ngại. "Trí tuệ vô ngại" là hiển thị nghĩa thâm đạt ở trước. Có thể vào sâu xa nên gọi là vô ngại. Trong lời khen hạnh tu đầy đủ ghi "Biết tất cả các pháp thức của Bồ-tát" là thiện của tự phần. "Có thể vào tất cả bí tạng của chư Phật" là đầy đủ hạnh tu thù thắng. Môn pháp giới trong kinh Đại Niết-bàn gọi là Phật bí tạng; quán cùng tột thì tương ưng, cho nên nói là vào tất cả. Các kinh, khi tán thán về đức, phần nhiều y cứ vào hai môn này. Trong đoạn nói đức tự tại ghi "Hàng phục các ma", là đức phá tà, "Du hý thần thông..." là đức trụ nơi chánh. Du hý thần thông là thông tự tại. Bước vào các thông thì tự tại như vui chơi, nên gọi là du hý. "Các tuệ phương tiện đều đã đắc độ", là trí tuệ viên mãn. Tuệ tức thật tuệ, phương tiện đó là phương tiện trí. Hai loại này đã đạt đến chỗ

rốt ráo viên mãn, nên gọi là đã độ.

Trên là tán thán đức của ông Duy-ma cao tột, từ câu "Tuy nhiên..." là nói nhờ oai lực của Phật mà đến. Trước là hiển thị nghĩa khó đối đáp, đây là nói nương vào oai lực của Phật, chớ đâu có thể tự thăm bệnh. Luận khó gồm với dễ đồng nói tuy, tức là nói nhưng còn ông, tuy thế, ông cũng khó đối đáp với Ta. "Sẽ thừa Thánh chỉ của Phật đến thăm bệnh... nương vào lực của người trên gọi là thừa, chỉ tức ý chỉ. Đây là nương vào ý lực của Như Lai gia bị mà đến thăm bệnh.

Đoạn hai, Bồ-tát Văn-thù và đại chúng cùng nhau đến thăm; gồm ba câu:

1. Đại chúng đều nghĩ hai vị Đại sĩ ắt sẽ nói diệu pháp; trước nêu lên người suy nghĩ; "Lúc ấy, trong chúng" là căn cứ nơi chốn để nêu chung, nghĩa là trong chúng đệ tử Phật ở vườn Am-la. "Các Bồ-tát..." là tùy theo người mà kể riêng, nói "Các Bồ-tát" là nêu chúng Bồ-tát; nói "Đại đệ tử" là nêu chúng Thanh văn; nói "Thích Phạm vương" là nêu chúng phàm. Sau đây là nêu sự suy nghĩ. "Đều nghĩ rằng", nêu chung. "Nay hai vị Đại sĩ..." nêu lên người được đại chúng nghĩ đến. Đại trí cao vời thì lời nói ắt sâu xa, cho nên mới nghĩ hai vị Đại sĩ này cùng nói chuyện, ắt sẽ thuyết diệu pháp.

2. Từ câu "Tức thời..." trở xuống là nói đại chúng thích cùng theo ngài Văn-thù đến thăm bệnh.

3. Từ câu "Bấy giờ..." trở xuống là nói ngài Văn-thù cùng đại chúng đến thăm. Nói "ngài Văn-thù" là nêu chúng chủ, "Cùng các Bồ-tát Đại đệ tử..." là nêu chung người đi theo. "Cung kính vây quanh là nói phép tắc đi theo. "Vào thành Tỳ-da-ly" là nói nơi phải đến.

Đoạn ba, ông Duy-ma biết đại chúng đến, làm trượng thất trống không để tiếp đón. Trong đó, đầu tiên nghĩ đến việc Bồ-tát Văn-thù và đại chúng đến. Ở đây chỉ nghĩ về người sắp đến, chẳng nghĩ về trượng thất trống. Có người cho rằng đây là nghĩ muốn trượng thất trống, nguyên do ở văn sau, lời này lầm lẫn. Vì ông Duy-ma đợi sự giáo hóa như khát nước, tâm Như Lai đã hoan hỷ cho nên có suy nghĩ này. Kế đến dùng thần lực làm cho trượng thất trống, dẹp bỏ tất cả vật dụng và thị giả. Nói thất trống là nói chung. Trừ các vật dụng và các thị giả là để hiển thị trượng thất trống. Vì muốn nhờ vào việc này để phát khởi đầu mối luận biện ở sau; vì thế mà làm thất trống không. Văn sau nói "chỉ đặt một chiếc giường để nằm dưỡng bệnh" cũng là muốn nhờ vào thân bệnh mà có việc hiển thị, cho nên đặt một chiếc giường nằm dưỡng bệnh.

Đoạn bốn, Bồ-tát Văn-thù đến, vào thất thấy trống không, chỉ

thấy một mình ông Duy-ma đang nằm. Trên là tựa, từ đây xuống là phần chánh thuyết. Nhưng tựa và chánh thuyết tiến thoái chẳng định, như trước đã luận đủ. Nếu cho rằng tất cả pháp được ông Duy-ma nói trong một đời là phần chánh tông thì đó là phán thiên lệch. Tức đầu phẩm phương tiện là phần tựa, vì có câu "Vì ông ấy bệnh nên vua, đại thần đều đến thăm", thì sau đó đều là phẩm chánh tông. Nếu lấy pháp của ông Duy-ma nói trong một hội này làm chánh, thì từ đầu phẩm phương tiện đến đây đều phán là phần tựa của hội này, từ đây trở xuống mới là phần chánh tông. Trong phần chánh tông được chia làm ba môn để phân biệt:

1. Nhiếp pháp theo người để hiển đức.
2. Phế người theo pháp tùy nghĩa phân biệt.
3. Y văn giải thích.

Thế nào là nhiếp pháp theo người để hiển đức? Tông chỉ kinh này là hiển đức của ông Duy-ma, đức là môn chẳng thể nghĩ bàn. Trong môn này, về nghĩa thì rất nhiều, tùy đức mà luận, chỉ cần trí thông đạt. Trên là nêu rộng về sở thuyết của ông Duy-ma để hiển thị trí thù thắng, sau đây là nói về thần biến tự tại để nêu lên thần thông kỳ diệu. Trong đoạn nói thần thông, tùy theo nghĩa mà phân làm bốn đôi. Từ đầu đến hết phẩm Bất Tư Nghì là đôi thứ nhất, phẩm Quán Chúng Sinh là đôi thứ hai, từ phẩm Phật Đạo là đôi thứ ba, từ phẩm Bất Nhị môn đến hết phẩm Hương Tích là đôi thứ tư. Trong bốn đôi này thì trước đều nói về sở hành sau nói về thành tựu. Trong đôi đầu tiên, đầu tiên là Phẩm Vấn Tật nói về sở hành, phẩm Bất Tư Nghì thuật việc mượn tòa Đăng vương, thất nhỏ chứa nhiều là nói về chỗ thành tựu. Đôi thứ hai, đầu phẩm Quán Chúng Sinh là nói về sở hành, từ câu "Lúc bấy giờ nơi trượng thất của ông Duy-ma có một Thiên nữ..." trở xuống là nói về thất của Duy-ma có tám điều chưa từng có để nêu chỗ thành tựu. Đôi thứ ba, đầu phẩm Phật Đạo là nói về sở hành, từ câu "đều hiện hỏi..." trở xuống là nói về tất cả đức của ông Duy-ma để nêu lên chỗ thành tựu. Đôi thứ tư thì phẩm Nhập Bất Nhị Môn là nói về sở hành, phẩm Hương Tích nói việc xin cơm Hương tích, thất nhỏ chứa tòa cao rộng để nêu chỗ thành tựu.

Bốn đôi này có gì sai biệt? Ba đôi đầu tiên nói về tu giáo hạnh, gồm sở tu và thành tựu. Một đôi sau nói về hạnh tu chứng, chỉ nói về chỗ thành tựu. Trong ba đôi trước thì đôi thứ nhất nói về hạnh đối trị lỗi lầm mà có chỗ thành tựu. Hai đôi sau là nói về hạnh tu nhiếp thiện có chỗ thành tựu; trong hạnh nhiếp thiện, thì đôi thứ nhất nói về hạnh

tu nhập diệt; xả hữu quán không mà nhập tịch diệt; đôi thứ hai nói về hạnh tu khởi dụng mà có chỗ thành tựu. Nói "hành nơi phi đạo" tức khởi dụng.

Nhiếp pháp theo người để hiển đức thì như thế, kế đến là phần thứ hai phế người theo pháp, tùy nghĩa phân biệt. Pháp nghĩa được nói tuy có vô lượng, nhưng mấu chốt chỉ là nhân quả. Nhân là nhân pháp thân và tịnh độ, quả cũng là quả pháp thân và tịnh độ. Từ phẩm phương tiện nói "Vì ông ấy bệnh, cho nên vua và quan đều đến thăm", cho đến hết phẩm Bất nhị môn đều nói về nhân quả pháp thân Như Lai; phẩm Hương Tích nói về nhân quả tịnh độ của Như Lai. Trong nghĩa nói về pháp thân thì căn cứ theo hóa mà chia làm ba đoạn:

1. Cuối phẩm Phương Tiện, nhân phàm thăm bệnh mà dạy nhân quả pháp thân cho phàm, nói "nên thích thân Phật" đó là nói về quả pháp thân, nói "từ vô lượng công đức sinh" là nói về pháp thân.

2. Phẩm Đệ tử dạy nhân quả pháp thân cho hàng Thanh văn, tức từ chín vị trước mà nói nhân pháp thân, một vị sau nói về quả pháp thân.

3. Phẩm Bồ-tát Vấn tật đến hết phẩm Bất nhị môn là nói về việc dạy nhân quả pháp thân cho hàng Bồ-tát, tức từ Bồ-tát Di-lặc nói về quả pháp thân, vì chân tánh Bồ-đề là quả.

Từ đoạn Quang Nghiêm trở về sau là nói về nhân pháp thân. Về nhân, thì phẩm trước nói về thể của hạnh, phẩm này trở về sau là nói về tướng tu thành, trong đó lược phân làm hai môn:

1. Phá tướng.

2. Hiển đức.

Phá tướng lại chia làm ba đoạn:

1. Từ đây đến hết phẩm Quán Chúng Sinh là đoạn thứ nhất, là nói về tu hành nhập tịch diệt, phá tướng chấp hữu của phàm phu.

2. Phẩm Phật Đạo nói từ Duyên khởi dụng phá tướng chấp không của Nhị thừa.

3. Phẩm Bất Nhị Môn, nói về chứng nhập Bất nhị, phá tướng phân biệt nhị (hai) của Bồ-tát.

Phá tướng như thế, môn hiển tướng thì gom nhiếp thành hai:

1. Từ đầu tiên đến hết phẩm Phật Đạo là nương vào tướng giải thoát của ông Duy-ma để tu tập giáo hạnh; phẩm Bất nhị môn là nương vào tánh giải thoát của ông Duy-ma để tu tập chứng hạnh. Trong phần giáo hạnh, về nghĩa gồm có ba đôi:

1. Từ đầu đến hết phẩm Bất Tư Nghị.

2. Một phẩm Quán Chúng Sinh.

3. Một phẩm Phật Đạo.

Ba đôi đầu tiên đều nói về pháp tu hành, sau nói về chỗ thành tựu, đều như trên đã nêu. Ba đôi có gì khác nhau? Hai đôi trước nói về tự phần, một đôi sau nói về Thắng tấn. Tu pháp Bồ-tát là Tự phần, trên cầu Phật đạo là Thắng tấn. Vả lại hai đôi trước nói hạnh tu nhập tịch diệt, một đôi sau nói về tướng tu khởi dụng. “Hành nơi phi đạo” là khởi dụng. Nếu căn cứ theo vị thì Tự phần nhập tịch phần nhiều ở tại Địa thứ sáu trở về trước, vì thích không, còn khởi dụng phần nhiều tại Địa thứ bảy trở lên, vì ở giai vị này tu tập khởi hạnh thù thắng. Trong Tự phần, đôi trước nói về hạnh tu đối trị các lỗi mà có chỗ thành tựu, đôi thứ hai nói về hạnh tu nhiếp thuận mà có chỗ thành tựu. Căn cứ theo vị thì hạnh đối trị của Tự phần phần nhiều ở trước mười Địa, Bồ-tát trước mười địa lỗi nặng cần phải đối trị đoạn dứt, còn nhiếp thiện, phần nhiều tại sơ địa trở lên, tức tu hành hợp pháp giới, thành tựu các đức. Trong đôi thứ nhất trước nói về pháp tu tập, sau đó nói về chỗ thành tựu. Tu thì phần nhiều tại trước mười Địa, Thành thì phần nhiều từ sơ địa trở lên. Ở đây đều nói về pháp khiến người tu học. Bỏ người theo pháp luận đại khái như thế.

■

DUY-MA NGHĨA KÝ

QUYỂN 3
(Phần 1)

Giải thích văn phẩm kinh. Toàn phẩm gồm hai đoạn lớn:

1. Ngài Duy-ma và Bồ-tát Văn-thù vấn đáp luận về pháp.

2. Từ câu "Tám ngàn Thiên tử và ngài Văn-thù mang đến..." là nói về lợi ích.

Đoạn thứ nhất, đầu tiên trừ bỏ tướng đến đi, từ câu "hãy gát qua..." là hỏi đáp luận về pháp. Đến đi che lấp chân tánh nên cần phải dứt trừ. Ông Duy-ma nói trước, ngài Văn-thù thuật sau. Ông Duy-ma nói "Thiện lai" tức là lời thăm hỏi ngài Văn-thù nghĩa là vui mừng được ngài đến thăm, nên nói "Thiện lai". Cũng là nói "Thiện lai" chẳng đến mà đến, chẳng thấy mà thấy, đó là trừ bỏ tướng để hiển thật, cũng gọi là theo thật luận tướng. Căn cứ theo việc ngài Văn-thù và đại chúng cùng đến mà ngăn trừ tướng để hiển thật, vì thế nên nói "Chẳng đến mà đến", lại căn cứ theo việc ngài Văn-thù vào trượng thất thấy trống không, mà dứt trừ tướng để hiển thật, vì thế nói "Chẳng thấy mà thấy". "Chẳng đến mà đến" gồm ba nghĩa giải thích:

1. Căn cứ theo Thế đế vô thường để giải thích, thật pháp không có đến, tương tục thì có đến, cho nên kinh Niết-bàn ghi: "Các hành vô thường, cũng không có đến".

2. Căn cứ theo Nhị đế đối đãi để giải thích, thì chân đế chẳng đến, tục đế có đến, nên kinh Niết-bàn ghi: "nếu các pháp là thường thì cũng không đến".

3. Căn cứ chân thân và ứng thân để giải thích thì chân thân chẳng có đến, ứng thân có đến.

"Chẳng thấy mà thấy" cũng có ba cách giải thích:

1. Theo Thế đế, mắt, sắc và ánh sáng nếu phân biệt riêng thì chẳng thấy, hòa hợp mới có thấy; vả lại bốn tướng sinh trụ dị diệt phân chia riêng biệt thì chẳng có thấy, giả hòa hợp thì mới thấy.

2. Y cứ vào hai đế đối đãi, thì chân đế thường hằng vắng lặng,

chẳng có nhãn chẳng có thấy, Thế đế thì có thấy.

3. Y cứ vào chân thân ứng thân, chân thân bình đẳng, lìa tướng lìa duyên gọi là chẳng thấy, ứng hóa thân tùy vật chỉ bày, có chiếu soi, gọi là có thấy.

Đoạn thứ hai, Bồ-tát Văn-thù thuật sau. Đầu tiên ngài Văn-thù nói: "Như thế, này cư sĩ", thuật lại tổng quát lời trước. Từ câu "Nếu đã đến..." nói riêng về nghĩa trước. Căn cứ theo đến đi để luận mà thành tựu cho nghĩa trước. Từ ngôi trượng thất của ông Duy-ma mà nhìn về nơi ngài Văn-thù thì nói là đến, từ hội Am-la mà nhìn theo ngài Văn-thù thì nói là đi. "Nếu đã đến thì chẳng đến, nếu đã đi thì chẳng đi, căn cứ theo lý thì có ba cách giải:

1. Y cứ theo Thế đế vô thường để giải thích, thì tương tục có đến có đi, theo thật mà phân biệt thì đến mà chẳng có đến, đi mà chẳng phải đi.

2. Y cứ theo Nhị đế đối đãi để giải thích, trong Thế đế có đến có đi, còn chân đế thì bình đẳng, đến mà chẳng đến, đi cũng chẳng đi.

3. Căn cứ theo chân ứng mà đối đãi để giải thích, ứng thân có đến đi, chân thân thì không đến đi. Tuy có ba nghĩa, nhưng nghĩa thứ hai là chánh.

Từ câu "Vì sao..." trở xuống là giải thích. Đầu tiên nêu câu hỏi "Vì sao ta lại nói đã đến lại chẳng đến, đã đi lại chẳng đi?". Sau đó là giải thích. "Đến chẳng từ đâu, đi chẳng nơi đến". Vì đến mà chẳng đến, đi lại chẳng đi. Hội Am-la "không", cho nên đến chẳng từ đâu, trượng thất của Duy-ma "không", nên đi chẳng có chỗ đến, "Cái có thể thấy lại chẳng thể thấy", đây là căn cứ theo kiến (thấy) để thuật lại mà thành tựu cho nghĩa đã nói, cũng gồm ba cách giải thích; theo trên có thể biết được. Tuy có ba nghĩa nhưng nghĩa thứ hai là chánh.

Trên là trừ tướng đến đi, từ đây xuống là vấn đáp luận về pháp. Trong đó, đầu tiên ngài Văn-thù khuyên thôi nói nữa, kế đến nói lại ý Phật, sau cùng là ngài Văn-thù hỏi, ông Duy-ma đáp. Nói "Hãy gát qua việc này" là khuyên hãy thôi luận bàn, việc không đến đi... nói chẳng bao giờ hết, cho nên nói hãy gát qua. "Cư sĩ! Bệnh này có nhẫn chịu được chăng?" là nói lại ý Phật. Nói "Cư sĩ! Bệnh này có thể nhẫn chịu được chăng?" là hỏi bệnh nặng hay nhẹ. "Chữa trị có thuyên giảm chăng, chẳng tăng chứ?" hỏi về tăng giảm của bệnh, đây là chung cho lời hỏi. Sau đây là nêu người hỏi. Nói "Đức Thế Tôn", là nêu người hỏi thăm; nói "ân cần" là tâm hỏi thăm sâu nặng; "thăm hỏi nhiều vô kể" là ý thăm hỏi sâu nặng. Trí tức là đặt (câu), tâm thăm hỏi thật khó

nói hết, nên gọi là vô kể. Câu hỏi này đến cuối cùng ông Duy-ma vẫn không đáp, vì ở đây chưa đi nên chẳng đáp, cho đến khi đi, ông Duy-ma cùng đi, cho nên cũng chẳng đáp. "Cư sĩ! Bệnh này...", ngài Văn-thù hỏi, ông Duy-ma đáp đầy đủ. Nhưng các lời hỏi sau đều là do hai việc ông Duy-ma hiện bệnh và thất trống mà khởi. Do hiện bệnh nên đặt tám câu hỏi:

1. Hỏi nguyên nhân bệnh.
2. Hỏi bệnh lâu mau.
3. Hỏi về cách trừ bệnh.
4. Hỏi tướng bệnh.
5. Hỏi về chỗ tồn tại của bệnh.
6. Hỏi về thể của bệnh, tức "bệnh thuộc đại nào trong bốn đại", cũng có thể đây là hỏi về duyên của bệnh.
7. An ủi.
8. Hỏi về điều phục, cộng với hai câu hỏi của Phật thì thành mười câu.

Nhân nơi trượng thất trống mà có hai câu hỏi:

1. Hỏi thất trống không.
2. Hỏi không có thị giả, cộng với mấy câu được phát khởi ở dưới thì thành bảy câu.

Hai câu trước thì như vừa nêu, thứ ba là phát khởi việc Xá-lợi-phất nghĩ không có tòa ngồi; thứ tư, phát khởi việc hiện Thiên nữ; thứ năm, phát khởi việc trong trượng thất có tám hy hữu; thứ sáu phát khởi việc Phổ Hiện hỏi về cha mẹ, vợ con thân thích...; thứ bảy phát khởi việc suy nghĩ đến bữa ăn. Thuật đủ thì như thế, nhưng nay Bồ-tát Văn-thù chỉ hỏi hai việc trước tiên, cộng với hỏi thăm bệnh ở trước thì thành mười câu. Mười câu được gom vào ba đoạn:

1. Tám câu đầu chỉ y cứ vào người giáo hóa để hỏi về tướng giáo hóa.
2. Câu thứ chín nói: "Làm thế nào để an ủi người có bệnh?" là căn cứ theo người giáo hóa đối với người được giáo hóa mà hỏi về phép tắc an ủi.
3. Câu thứ mười nói "làm sao điều phục tâm kia?". Căn cứ theo người được giáo hóa để hỏi về pháp tu đối trị.

Nếu gom lại thì chỉ có hai đoạn: Tám câu đầu hỏi về phương tiện hiện hóa của ông Duy-ma-cật; hai câu sau hỏi về người được giáo hóa và pháp trị bệnh. Lại tám câu trước được phân làm ba:

1. Ba câu đầu thăm bệnh là hiển phương tiện đại bi của ông Duy-

ma.

2. Hai câu kế hỏi về thất trống, không có thị giả để hiển chỗ y cứ về hạnh đại bi của ông Duy-ma. Vì Bi nương vào "không" thành lập, nên hỏi thất trống, "bi" tùy hữu sinh nên hỏi về "không có thị giả".

3. Ba phen sau lại nói về thăm bệnh là để nêu lên bệnh của ông Duy-ma chẳng thật.

Trong đoạn đầu, trước tiên ngài Văn-thù nêu ba câu hỏi:

1. Nói "bệnh này do đâu mà sinh" là hỏi về nguyên nhân của bệnh.

2. "Bệnh bao lâu rồi?" là hỏi về bệnh lâu mau.

3. "Làm sao chữa hết" là hỏi về pháp trị bệnh.

Sau đó ông Duy-ma trả lời câu hỏi thứ hai trước, kế đáp câu hỏi thứ ba và cuối cùng đáp câu hỏi thứ nhất. Hai câu sau mà rõ thì nghĩa trước hiển bày, cho nên câu thứ nhất trả lời sau. Trong câu đáp thứ hai nói "Từ si hữu ái mà bệnh tôi sinh", nghĩa là từ khi chúng sinh phát sinh nhân bệnh đến nay, ông Duy-ma luôn bị bệnh. "Vì tất cả chúng sinh bệnh, nên tôi bệnh, nghĩa là từ khi chúng sinh chịu quả bệnh đến nay ông Duy-ma thường bị bệnh. Bởi ông Duy-ma thật chẳng bệnh, bệnh là đều tùy theo chúng sinh, cho nên tùy chúng sinh mà nói lâu mau.

Hỏi:

- Bệnh của chúng sinh đến từ vô thỉ, còn bệnh "bi" của Duy-ma thì khi thành bậc Thánh mới có, vì sau nói tùy chúng sinh bệnh để nói lâu mau?

Giải thích:

- Đây là tùy theo phần nhân quả của chúng sinh mà nói như thế, chứ chẳng nói từ vô thỉ đến nay khởi bệnh "bi" đâu! Ví như duyên một người chịu khổ ở địa ngục mà khởi tâm bi, từ tạo nhân đến nay ông Duy-ma thường sầu khổ, cho đến chịu quả. Các việc khác cũng như thế.

Trả lời câu thứ ba, đầu tiên nói: "Chúng sinh hết bệnh thì tôi cũng lành bệnh", đối với câu hỏi mà giải đáp chung. Chúng sinh đoạn khổ đắc Niết-bàn gọi là hết bệnh (bệnh diệt); ông Duy-ma tâm lo buồn dứt gọi là bệnh tôi cũng lành (ngã bệnh diệt). Sau đây là giải thích riêng. Nói "Vì sao?", là tự hỏi, nghĩa là vì sao Tôi nói chúng sinh hết bệnh thì tôi cũng hết bệnh? Sau là giải thích, gồm pháp, dụ và hợp. Trong phần pháp thuyết, đầu tiên nói: "Bồ-tát vì chúng sinh mà sinh vào sinh tử..." là nêu sinh để hiển diệt. Nguyện tùy thuận các hữu tình gọi là vào sinh tử; vì chúng sinh mà thọ thân gọi là có sinh tử. Vì có sinh tử, nên các khổ cùng theo nhau sinh khởi, gọi là có bệnh. "Nếu chúng sinh xa lìa

thì Bồ-tát liền không còn bệnh”, ngay nơi tướng mà giải thích. Chúng sinh lìa khổ, Bồ-tát dứt bi, chẳng cần phải nhẫn thọ, nên chẳng có bệnh. Kế đến là nêu dụ, “Thí ông Trưởng giả chỉ có một người con, nếu người con ấy bệnh, thì cha mẹ cũng bệnh” đây là dụ cho câu “vì chúng sinh mà sinh vào sinh tử; “Nếu con lành bệnh thì cha mẹ cũng lành bệnh” là dụ cho câu “Chúng sinh lìa khổ thì Bồ-tát cũng không bệnh”. Sau là hợp để hiển pháp. “Bồ-tát cũng như thế” là hợp với “Ông Trưởng giả”; “thương chúng sinh như con một” hợp với “Chỉ có một người con”; “Chúng sinh có bệnh thì Bồ-tát bệnh” hợp với “Con có bệnh thì cha mẹ bệnh”; “Chúng sinh lành bệnh thì Bồ-tát cũng hết bệnh” hợp với “con lành bệnh thì cha mẹ cũng hết bệnh”.

Sau cùng là đáp câu hỏi thứ nhất. Nói “Bệnh này do đâu mà sinh”, là lặp lại câu hỏi trên. “Bệnh của Bồ-tát là do đại bi sinh khởi” giải đáp thẳng vào câu hỏi. Ba câu hỏi trên là để hiển rõ đại bi phương tiện của ông Duy-ma. Còn hai câu hỏi của ngài Văn-thù sau đây là hiển chỗ y cứ của đại bi. Bi nương vào “không” thành tựu nên hỏi trượng thất trống, bi tùy hữu mà có nên hỏi về việc không có thị giả; ông Duy-ma trả lời đầy đủ. Hỏi rằng: “Vì sao trượng thất cư sĩ trống không?” là câu hỏi thứ nhất, “không có thị giả” là câu hỏi thứ hai. Trong lời đáp, trước tiên ông Duy-ma nói về thất trống, sau đó giải thích không có thị giả. Đáp về thất trống, có bảy phen, nói về tướng tự khởi. Đầu tiên nói “Cõi nước của chư Phật cũng đều không”, là so sánh để trả lời câu hỏi trước, cõi Phật đều không thì trượng thất là biểu thị của cõi nước sao lại chẳng không? Ý của câu đáp như thế. Cõi nước “không”, tựa như trượng thất, vì thế nói là “cũng”. Phen thứ hai, ngài Văn-thù căn cứ vào cõi nước để hỏi lại, tức hỏi: “Cõi Phật lấy gì làm không?”. Vì bỏ sự, không có vật là không? Từ câu “ông Duy-ma...” trở xuống là lời đáp. “Lấy không làm không”, nghĩa là lấy lý không làm cõi nước không. Phen thứ ba ngài Văn-thù dùng Lý không của cõi nước để vặn hỏi sự không của trượng thất. Lại hỏi: “Đã không”, là nêu lên nghĩa lý không của cõi Phật đã đáp ở trước; “đâu cần dùng không?” là vặn hỏi về sự không của trượng thất. Đã nói lý không tức cõi Phật không, thì đâu cần dùng không để bỏ tất cả vật trong thất mới gọi là không? “Duy-ma...” là lời đáp, nêu rõ cần phải đạt tâm không, vì lý không là vô phân biệt; nay cần phải làm trượng thất trống không để hiển lý không kia. Lý không rất khó nhận được. Không có vật để chỉ bày hầu khiến cho người hiểu được, nên gọi là vô phân biệt. Thất trống hiển thị khiến cho người ngộ giải, nên gọi là không. Phen thứ tư, ngài Văn-thù y cứ vào sự giải thích cùng tột lý,

cho nên hỏi tiếp: “Không có thể phân biệt ư?”. Đây là hỏi có thể dùng “thất không” mà phân biệt “lý không” được ư? “Duy-ma đáp: Phân biệt cũng không”; đây là dẹp trừ sự giải thích để hiển lý. Phen trước thì lập sự giải thích để hiển lý cho nên dùng thất trống không để phân biệt lý không, nay lại phá sự giải thích để hiển lý, vì thế đáp “vô phân biệt cũng không”, nghĩa này thế nào? Vì người chẳng hiểu, nên cần phải dùng thất trống để phân biệt lý không, đã đạt lý thì nhìn lại thấy thất không vốn đã không, chứ đến bao giờ phân biệt được lý không, cho nên nói phân biệt cũng không. Phân biệt đã không, nên lý bặt, giải thích chỉ bày chẳng thể phân biệt được.

Phen thứ năm, ngài Văn-thù hỏi về không ở đâu, vì thế hỏi: “Không”, nên tìm cầu ở đâu?”. Ông Duy-ma đáp: “Nên tìm cầu nơi sáu mươi hai kiến”. Sáu mươi hai kiến sau sẽ luận đủ. Các kiến này là vọng tình, không thật của phàm phu đó là nghĩa không, vì thế nên tìm cầu nơi sáu mươi hai kiến. Vả lại vọng tình này do mê không mà khởi, suy tìm chỗ mê kia tức là nghĩa không, nên phải tìm cầu nơi sáu mươi hai kiến.

Phen thứ sáu, ngài Văn-thù lại chuyển hỏi về nơi của kiến, nên hỏi: “Sáu mươi hai kiến nên tìm cầu ở đâu?”. Duy-ma đáp: “Nên tìm cầu trong cảnh giải thoát của chư Phật”. Phật chứng lý không mà được giải thoát. Phàm ở nơi thoát mà mê nên khởi kiến, nên phải cầu nơi sự giải thoát của Phật.

Phen thứ bảy, ngài Văn-thù hỏi về nơi của giải thoát, nên hỏi: “Giải thoát của chư Phật nên cầu ở đâu?”. Duy-ma đáp: “Nên cầu nơi tâm hành của chúng sinh”. Tâm hành của chúng sinh có mê có ngộ, mê thì bị trói buộc, ngộ thì giải thoát, giải thoát của chư Phật đều từ tâm khởi, vì thế nên cầu nơi tâm hành của chúng sinh. Cũng có thể nói rằng tất cả tâm hành của chúng sinh nương vào chân mà khởi, thể là chân, nên kinh nói hai pháp sinh tử là Như Lai tạng, ấm tức Phật tánh, mười hai nhân duyên tức Phật tánh... ngộ rốt ráo tánh này tức Chân giải thoát, vì thế phải cầu nơi tâm hành của chúng sinh.

Trên là trả lời về thất trống không, sau đây là trả lời về thị giả không có. “Vả lại nhân giả hỏi vì sao không có thị giả?” là lặp lại câu hỏi. Sau là giải thích: “Tất cả các ma và ngoại đạo đều là Thị giả của tôi”. Chính thức trả lời câu hỏi. Thị giả có nghĩa là giúp đỡ trưởng dưỡng, hạnh bi của Bồ-tát do nơi giúp đỡ mà sinh khởi, cho nên nói là Thị giả. “Vì sao?...” trở xuống là lời giải thích: “Ma thích sinh tử, Bồ-tát đối với các ma sinh tử ấy, chỉ tùy thuận mà không bỏ; hạnh chẳng

bỏ các ma do sức giúp đỡ này mà thành, vì thế nói các ma là Thị giả. Ngoại đạo thích các kiến chấp, Bồ-tát đối với ngoại đạo kiến chấp, chỉ tùy thuận mà không bỏ, gọi là Bất động, hạnh bất động này do sức giúp đỡ kia mà thành, nên nói ngoại đạo là Thị giả, trước nói chẳng bỏ, ở đây nói bất động, lời có thay đổi, chứ chẳng phải nói giữ chánh kiến, tà kiến chẳng làm động. Từ đây trở xuống ngài Văn-thù lại nêu lên ba câu hỏi, để hiển rõ bệnh của ông Duy-ma chẳng phải là thật. Đầu tiên là hỏi về tướng của bệnh, tức câu "bệnh này có tướng gì?". Ông Duy-ma đáp: "Bệnh của tôi không hình, chẳng thể thấy được"; vì bệnh thật chẳng có, cho nên không hình tướng để có thể thấy. Thứ hai, ngài Văn-thù hỏi bệnh nơi đâu, nên hỏi: "Bệnh này hợp với thân hay hợp với tâm?". Ông Duy-ma đáp: "Chẳng hợp với thân, vì lìa tướng của thân", ứng thân chẳng phải thân, bệnh không tại nơi đâu, cho nên chẳng hợp với thân. "Chẳng hợp với tâm, vì tâm như huyễn". Tâm huyễn hóa chẳng chân, các việc đều như huyễn, huyễn không thật bệnh cũng không tại đâu, nên chẳng hợp với tâm. Câu thứ ba, ngài Văn-thù hỏi về thể của bệnh, cũng gọi là hỏi về nhân duyên của bệnh, tức câu "trong bốn đại, đại nào bị bệnh?". Duy-ma đáp: "Chẳng phải đại địa, chẳng lìa đại địa", là hiển rõ bệnh thật chẳng có, vì bệnh không thật, cho nên chẳng thể nói địa đại có bệnh, cho nên chẳng phải địa đại, cũng chẳng thể nói lìa địa đại mà có riêng thể của bệnh, nên nói chẳng lìa; các đại khác cũng như thế. Từ câu "mà chúng sinh..." trở xuống là nêu bệnh lẽ ra phải có để thành tựu nghĩa thật không ở trước. "Mà bệnh của chúng sinh từ bốn đại sinh khởi, vì họ có bệnh nên ông Duy-ma hiện bệnh". Bệnh tùy chúng sinh mà khởi, nên chẳng thật có. Vì chẳng thật có, nên chẳng thể nói tức bốn đại lìa bốn đại. Cũng có thể cho rằng trước nói chẳng phải địa đại... là để hiển rõ bệnh thật chẳng có; nói "cũng chẳng lìa..." là nói bệnh đã có. Từ câu "mà chúng sinh..." trở xuống là hiển nguyên do chẳng lìa địa đại... nêu ở trước. Vì bệnh của chúng sinh từ bốn đại khởi, Bồ-tát cũng tùy theo đó, nên cũng chẳng lìa các đại.

Từ trên đến đây là tám câu hỏi nói về phương tiện hiện bệnh của ông Duy-ma, từ đây trở xuống là hai câu hỏi y cứ vào người được hóa độ để nói về pháp trị bệnh. Đó là hạnh trị bệnh trong năm hạnh của Bồ-tát. Trong đó, đầu tiên y cứ theo hàng chủng tánh trở về trước có thật bệnh để nói về cách thức an ủi, vì họ chưa biết pháp, cần phải có người khác an ủi. Từ câu "Bồ-tát điều phục tâm như thế nào...?" trở xuống là y cứ theo hàng Bồ-tát từ chủng tánh trở lên có thật để nói về pháp điều phục, vì họ đã tự biết pháp chẳng cần người an ủi, có thể tự điều phục. Đoạn

thứ nhất, đầu tiên hỏi: “Làm thế nào để an ủi Bồ-tát có bệnh?”.

Hỏi:

- Ngài Văn-thù nay đến thăm bệnh, lẽ ra phải nêu ra cách thức an ủi, vì sao lại hỏi ông Duy-ma?

Đáp:

- Ngài Văn-thù hôm nay đến thăm bệnh là thăm bệnh ông Duy-ma, thì đã thăm hỏi trước rồi, chẳng hỏi ông Duy-ma về bệnh của người được hóa độ, cách thức an ủi mà ông Duy-ma giáo hóa, chỉ tại nơi ông Duy-ma, cho nên nay hỏi về cách thức an ủi để cho người khác học tập mà an ủi người bệnh.

Ông Duy-ma đáp, đầu tiên là nói riêng sau là kết luận. Trong phần nói riêng gồm mười một câu, quy về ba đôi gồm tự lợi lợi tha:

1. Sáu câu đầu dạy tu quán giải.
2. Hai câu kế dạy sinh thiện tâm.
3. Ba câu sau dạy khởi hạnh tu.

Trong đôi thứ nhất thì năm câu đầu nói về tự lợi, một câu sau nói về lợi tha. Trong tự lợi, nếu đối với người mà phân biệt thì bốn câu đầu phân biệt khác với Tiểu thừa, một câu sau phân biệt khác với phàm phu, đối với lỗi để phân biệt thì bốn câu đầu là hạnh chánh quán diệt phiền não, một câu sau là hạnh sám hối tội diệt phiền não. Bốn câu đầu, trước tiên ghi: “Nói vô thường” tức quán thân sinh diệt, lìa điên đảo thường; “Chẳng nên nói chán ghét”, vì thường tùy các hữu, chẳng nhàm chán tự thân mà chấp thủ diệt độ. “Nói thân khổ” tức quán thân nhiều phiền não, lìa điên đảo lạc; “mà chẳng nói thích Niết-bàn”, vì ở nơi khổ đau để độ sinh, nên chẳng chán khổ thích Niết-bàn. “Nói thân vô ngã”, tức quán chúng sinh không, xa lìa điên đảo ngã; “mà nói pháp chỉ dạy dẫn dắt chúng sinh”, tuy biết Thân không, nhưng lại tùy giả danh để giáo hóa chúng sinh. “Nói thân không” tức quán thể các pháp là không, xa lìa pháp chấp ngã, “chẳng nói rốt ráo tịch diệt”, tức tuy có biết pháp không, nhưng thường tùy thuận các hữu, chẳng vĩnh viễn diệt độ.

Trên là bốn câu nói về pháp phá phiền não mà thường tùy thuận các hữu, nên khác với Nhị thừa. Kế tiếp kinh ghi: “Nên nói sám hối tội trước”, tức tu hạnh diệt tội; tội phạm ở quá khứ gọi là tội trước, truy tầm sửa đổi gọi là hối; “mà chẳng nói nhập vào quá khứ”, tuy cải hối tội trước mà hằng biết tội vốn không, chẳng chấp tánh tội mà rơi vào quá khứ, đây là diệt tội nghiệp mà chẳng lập tánh tội, nên khác với phàm phu. Đó là phần tự lợi. “Từ nơi bệnh của mình mà thương xót bệnh của người” là phần lợi tha. Đến đây là hết đôi thứ nhất.

Đôi thứ hai văn kinh ghi: "Nên biết cái khổ từ vô số kiếp về trước", tức quán tội mà sinh nhàm chán, câu này thuộc về tự lợi. "Nêu nghĩ đến việc lợi ích tất cả chúng sinh" phát khởi tâm tế độ tất cả; câu này thuộc về lợi tha.

Đôi thứ ba, thì hai câu trước nói về tự lợi, đầu tiên kinh ghi "Nhớ nghĩ đến phước đã tu tập và đời sống trong sạch" tức đối với pháp thiện mình đã tu thì chân chánh nguyện xuất ly mà chẳng cầu gì khác; "Chớ sinh lo buồn, thường khởi tinh tấn", tức đối với pháp thiện chưa tu thì kham nhẫn khổ tu. Đây là hai câu tự lợi. "Nên làm bậc Y vương chữa trị bệnh cho chúng sinh", là lợi tha; tức cầu làm Phật cứu chúng sinh.

Trên là phần riêng biệt chỉ dạy, còn câu "Bồ-tát phải an ủi người có bệnh như thế để họ được hoan hỷ", là kết luận khuyên bảo.

Sau đây là phần điều phục, đầu tiên ngài Văn-thù hỏi:" Bồ-tát có bệnh làm thế nào để điều phục tâm?". Từ câu "Ông Duy-ma..." trở xuống là lời đáp. Văn gồm hai đoạn:

1. Nói về tướng tu.
2. Nói về chẳng trụ.

Từ câu "Trong đó, cũng không trụ nơi tâm không điều phục..." trở xuống là nói về tướng tu thành tựu. Đang bệnh, cần điều trị gọi là tướng tu; bệnh hết, đức được lập gọi là tướng tu thành tựu. Đoạn nói về tướng tu thì đầu tiên chỉ dạy riêng, sau đó thì kết luận khuyên bảo. Trong đoạn chỉ dạy riêng, thì quan trọng là trí và bi, tức tu trí để tự lợi, tu bi để lợi tha. Trí nương nơi không mà thành, Bi tùy các hữu mà sinh, hai pháp này cần có nhau, vì sao như thế? Nếu chỉ tu trí thì trệ nơi không, nếu chỉ tu bi thì đắm vào hữu. Đắm hữu là pháp phàm phu, trệ không là pháp Thanh văn; Bồ-tát khác với hai hạng người này, nên cần phải song tu. Vì song tu thì có đủ bi trí nên đối hữu chẳng đắm, có đủ bi trí nên đối không chẳng trệ. Đối với hữu chẳng đắm thì chẳng phải hạnh phàm phu, đối với không chẳng trệ thì chẳng phải hạnh Hiền Thánh. Cho nên văn sau ghi: "Chẳng phải phàm, chẳng phải Thánh là hạnh Bồ-tát". Vả lại chẳng đắm hữu thì chẳng phải là hạnh cấu nhiễm, chẳng thích không thì chẳng phải là hạnh thanh tịnh, nên văn sau kinh ghi: "Chẳng cấu chẳng tịnh là hạnh Bồ-tát". Hạnh thiện xảo của Bồ-tát kỳ diệu là ở nơi đây. Văn gồm ba đôi tu trí tu bi. Từ đầu tiên đến câu "Thưa ngài Văn-thù! Bồ-tát có bệnh nên quán các pháp như thế" là đôi thứ nhất. Từ câu "lại nữa quán thân vô thường, khổ..." là đôi thứ hai. Từ câu "lại quán thân chẳng lìa bệnh..." là đôi thứ ba. Ba đôi có gì khác nhau? Gồm bốn điểm khác nhau:

1. Căn cứ theo sự để phân biệt, sự chỉ có thân và bệnh, thì đôi thứ nhất căn cứ theo bệnh để nói tu trí tu bi, đôi thứ hai căn cứ theo thân để nói tu trí tu bi, đôi thứ ba căn cứ theo thân và bệnh để nói tu trí tu bi.

2. Căn cứ theo pháp để phân biệt, pháp thì có thứ bậc, đôi thứ nhất y cứ vào "lý không" sâu xa để nói tu trí tu bi, đôi thứ hai y cứ vào khổ vô thường... để nói tu trí tu bi, đôi thứ ba y cứ theo sự là thân và bệnh để nói tu trí tu bi.

3. Căn cứ theo người để phân biệt, đôi thứ nhất đối với pháp Bất cộng của Bồ-tát mà nói tu trí tu bi, vì lý không rất sâu xa chỉ có hàng Bồ-tát mới biết được, các căn cơ khác chẳng thể hiểu. Đôi thứ hai, đối với pháp cộng hành của Thanh văn mà nói tu trí tu bi và khổ vô thường... thì Thanh văn Duyên giác đều quán được, đôi thứ ba đối với pháp cộng hành của phàm phu mà nói tu trí tu bi, vì các việc như thân bệnh... dù chỉ là phàm phu thì cũng có thể biết được.

4. Theo thứ tự phân biệt, thứ tự có hai: Một là y cứ vào sâu mà tìm cạn; "Không" là chỗ nương của chánh hạnh Bồ-tát, nên đầu tiên y cứ vào đó mà nói tu trí tu bi, vì "không" nương giải bày mà nhập vào, cho nên thứ hai là nương vào khổ, vô thường để nói tu trí tu bi; vì khổ, vô thường là nương vào sự mà luận, cho nên thứ ba nương vào sự là thân và bệnh để nói tu trí tu bi; hai là từ tịch khởi hóa, "không" là chỗ nương để Bồ-tát trị bệnh, cho nên đầu tiên là nương vào đó để nói tu trí tu bi, đây là tự đức nương vào đó để phát khởi giáo hóa Nhị thừa nên thứ hai là nương vào khổ vô thường để nói tu trí tu bi; vì hạnh giáo hóa dần dần rộng lớn, muốn làm lợi ích phàm phu, cho nên thứ ba là nương vào thân bệnh để nói tu trí tu bi.

Thứ tự như thế, sau đây là giải thích văn, gồm bốn:

1. Chính thức nói tu trí tu bi.

2. Từ câu "Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Đó là Bồ-tát có bệnh điều phục tâm mình..." trở xuống là kết luận khen ngợi để hiển chỗ thù thắng;

3. "Bồ-tát có bệnh nên nghĩ rằng: Như bệnh của ta đây chẳng phải thật có..." tức dùng trí để thanh tịnh tâm bi.

4. Từ câu "Bồ-tát có bệnh nên quán các pháp như thế..." trở xuống là kết luận khuyên bảo.

Đoạn đầu, trước nói về tu trí, từ câu "Vì không thọ..." trở xuống là nói về tu bi. Trong phần nói về tu trí thì đầu tiên nói quán thấy không, phá bệnh hữu, từ câu "được bình đẳng này, thì không còn bệnh khác nữa..." trở xuống là quán không cũng không, phá trừ bệnh không. Trước

phá bệnh chấp hữu là diệt phiền não chướng, sau phá bệnh chấp không là trừ Trí chướng, hai chướng đều trừ thì gọi là điều tâm. Lại, trước đoạn phiền não chướng là trừ nhân phần đoạn, sau diệt trí chướng là lìa nhân biến dịch, hai nhân đều trừ thì hai quả chẳng khởi, gọi là trị bệnh. Trong phần phá hữu nói quán ngã trừ hai chấp ngã, trong đó trước nên giải thích nghĩa vô ngã, sau giải thích văn, nhưng nghĩa vô ngã, Biệt chương đã giải thích. Văn kinh đầu tiên nói về quán chúng sinh không, từ câu "Bồ-tát có bệnh vì diệt..." trở xuống là nói về quán pháp không. Trong quán sinh không thì phá ngã lìa ngã tưởng, trong quán pháp không thì diệt trừ pháp tưởng. Hai tưởng đều diệt nên gọi là điều tâm. Lại quán sinh không, đoạn diệt bốn trụ, trừ nhân phần đoạn; quán pháp không trừ vô minh lìa nhân biến dịch, hai nhân đều trừ thì hai quả chẳng khởi, gọi là trị bệnh. Quán sinh không, trước y cứ theo bốn đại quán sinh không, từ câu "Bệnh này khởi đều do chấp trước..." trở xuống là y cứ theo năm ấm quán sinh không. Đầu tiên suy tìm gốc khổ hoạn, nên kinh ghi "Bệnh của ta hôm nay đây đều từ các món phiền não, điên đảo vọng tưởng đời trước sinh ra". Chúng sinh chấp ngã gọi là vọng điên đảo. Chỗ chấp thủ chẳng chân thật gọi là vọng tưởng. Vô ngã mà chấp ngã, gọi là điên đảo. Các kết sử tham, sân... gọi là các phiền não, do những pháp ác này mà sinh bệnh hiện tại. Từ câu "không có chân thật..." tức quán hạnh đoạn trừ; "không có pháp thật, lấy ai là người thọ bệnh?" là lược quán vô ngã. Nói "Vì sao..." là giải thích. Đầu tiên là tự hỏi, sau là giải thích. "Bốn đại hòa hợp giả danh là thân" là quán thân giả có, "bốn đại vô sinh thân cũng vô ngã" là quán thân thật không; "bốn đại không có chủ, thì tìm cầu riêng cũng chẳng có thần, thân cũng vô ngã". Dùng riêng để hiển chung để thành vô ngã chung.

Sau đây là y cứ theo năm uẩn để nói về quán vô ngã gồm hai phần:

1. Quán năm ấm lìa ngã chung.
2. Từ câu "pháp này, mỗi mỗi chẳng thể biết..." trở xuống là quán năm ấm phá ngã riêng.

Trong phần đầu, trước phá để lìa ngã tưởng, từ câu "nên khởi pháp..." trở xuống là nói về tu pháp tưởng. Thứ nhất lại nói "Bệnh này khởi là do chấp ngã" tức suy tìm gốc bệnh khổ. "Vì thế chẳng đắm trước ngã", là trừ diệt lỗi lầm. Đã biết gốc bệnh, tức trừ ngã tưởng và chúng sinh tưởng. Biết rồi đoạn trừ, chẳng chấp thủ nhân tánh, gọi là trừ ngã tưởng; chẳng chấp giữ hòa hợp giả danh nhân tưởng, nên gọi là lìa chúng sinh tưởng. Quán biệt phá tổng, cho nên tất cả đều tận trừ. Tu

pháp tưởng, nói "nên khởi pháp tưởng" là khuyên tổng quát về tu tập, từ câu "nên nghĩ rằng..." trở xuống là dạy riêng về tu tập. "Nên nghĩ rằng, thân này chỉ do các pháp hợp thành", là quán biệt thành tổng, trừ ngã tướng, không có nhân chỉ có pháp, vì thế nên nói "chỉ do", nghĩa là chỉ do các pháp năm ấm tạo thành thân. "Khởi chỉ có pháp khởi, diệt chỉ có pháp diệt" tức phá tổng trở về biệt, phá trừ tướng chúng sinh, không có nhân chỉ có pháp. Trên là phá ngã chung, sau đây là phá ngã riêng. Kinh ghi: "Vả lại các pháp này mỗi mỗi chẳng biết nhau", tức quán riêng thể của năm ấm, là cái chẳng thể hay biết. "Khi khởi chẳng nói ta khởi, khi diệt chẳng nói ta diệt", là quán riêng thể của năm ấm, biết chẳng phải là Thần ngã. Trên là quán sinh không, sau đây là quán pháp không. Kinh ghi: "Bồ-tát có bệnh vì diệt pháp tưởng" là nói về việc tu tập, sau đây là dạy chánh tu tập; gồm chín câu:

1. Dạy quán lỗi của pháp tưởng, "nên nghĩ rằng pháp tưởng này cũng là pháp điên đảo". Chấp trước tâm của mình gọi là pháp tưởng. Đảo có ba đảo, tám đảo khác nhau; tâm, tưởng, kiến là ba đảo; Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, Vô thường, Vô lạc, Vô ngã, Bất tịnh là tám đảo. Tâm, tướng, kiến là ba đảo mê lý; mê lý không mà lập Thường Lạc Ngã Tịnh là đảo tưởng mê pháp. Trái với nhiễm là tịnh, trái với tịnh là nhiễm, như Biệt chương đã giải thích. Chúng sinh ngã nói ở trước thuộc về tám đảo, pháp chấp ngã ở đây thuộc về ba đảo, nghĩa của đảo cũng giống như trước, nên gọi là "Cũng".

2. Dạy sinh tâm nhàm chán; "Đảo là đại hoạn, ta nên xa lìa", ba đảo là gốc của tất cả hoặc, cho nên nói đại hoạn; vì là hoạn nên phải xa lìa.

3. Dạy lìa pháp; "Thế nào là lìa?" là hỏi trước để phát khởi văn sau. "Lìa ngã và ngã sở", chánh thức luận biện đáp câu hỏi. Trong pháp chấp ngã thì sáu căn gọi là ngã, sáu trần là ngã sở.

4. Nói lại nghĩa lìa ngã và ngã sở nêu ở trước, trước hỏi sau luận; "nghĩa là lìa hai pháp".

5. Nói lại nghĩa lìa hai pháp ở trước, trước hỏi sau giải thích, "tức không nghĩ đến các pháp nội ngoại, mà thật hành bình đẳng".

Trong mười hai nhập thì sáu căn gọi là pháp nội, sáu trần là pháp ngoại, nội ngoại đều không nên chẳng cần nghĩ nhớ đến. Vì chẳng nhớ nghĩ, nên thuần chỉ thực hành bình đẳng; các pháp đều bình đẳng, là ý nghĩa nói ở đây, vì các kinh phần nhiều như thế, cho nên kinh nói: "Tự tánh của mười hai nhập đều bình đẳng", cũng đồng như ở đây.

6. Giải thích để hiển rõ nghĩa bình đẳng ở trước, trước tự hỏi sau

đáp. "Là ngã bình đẳng và Niết-bàn bình đẳng"; đây là nói sinh tử là ngã, là thể của phàm, cho nên pháp sinh tử không gọi là ngã bình đẳng; Niết-bàn cũng "như" gọi là Niết-bàn bình đẳng.

7. Giải thích lại hai nghĩa ngã bình đẳng và Niết-bàn bình đẳng; trước hỏi sau luận bàn; hai pháp này đều không, nên gọi là bình đẳng.

8. Giải thích để hiển nghĩa không ở trước. Trước tự hỏi sau là luận biện. "Ngã và Niết-bàn chỉ có tên mà không thật", cho nên không. Kinh nói ba đản là Đản danh, đản dụng và đản giả thi thiết, nay nêu Đản danh các nghĩa khác lược không ghi. Phá tướng rốt ráo thì dụng và thi thiết cũng đều không.

9. Nêu ra cảnh không, "hai pháp này không có tánh quyết định", nên gọi là không. Trước phá bệnh hữu, sau đây phá bệnh không. Vì sao? Như người có bệnh, uống thuốc chữa trị, nếu bệnh đã lành thì thuốc cũng nên bỏ, nếu chẳng bỏ thuốc, thì thuốc lại thành bệnh; hành giả, như thế vì phá bệnh hữu mà quán không, bệnh hữu đã trừ thì không cũng nên bỏ, nếu chẳng bỏ không, thì không lại thành bệnh, vì thế mà phải xả bỏ. Vì nói không là để phá hữu, chẳng muốn người lại chấp không, nên phải phá trừ. Trong văn kinh, đầu tiên nói: "được bình đẳng này thì không còn bệnh nào khác, chỉ có bệnh không". Rút gọn đoạn trước để phát khởi ý sau.

Hỏi:

- Tướng không, vì sao gọi là bệnh?

Đáp:

- Vì chấp trước không, chẳng thể tùy thuận hữu mà khởi các hạnh, cho nên lại vọng sinh phân biệt, chướng ngại Trí như thật bình đẳng. Nghĩa này thế nào? Như văn trên đã nói: "Tịch diệt là Bồ-đề, vì diệt hết các tướng", trí này là tướng, vì thế là lỗi; "Chẳng quán là Bồ-đề, vì lìa các duyên", trí này là duyên, vì thế là lỗi; "Chẳng hành là Bồ-đề, vì không nhớ nghĩ", trí này là nhớ nghĩ, vì thế là lỗi; "Đoạn là Bồ-đề, vì đoạn các kiến", trí này là kiến, nên thành lỗi; "lìa là Bồ-đề, vì lìa vọng tưởng", trí này là vọng tưởng, vì thế gọi là lỗi; tất cả đều như thế. "Bệnh không cũng không", phá nghĩa "không" sau này cũng đồng như trước, tâm chấp không gọi là bệnh không, thể của vọng phân biệt này chẳng chân, vì chẳng chân, cho nên tình thì có, lý thì không, quán lý không này mà phá trừ bệnh không; vì thế nói "bệnh không cũng không"; nghĩa không cũng đồng như trước, nên nói "cũng". Trước phá bệnh hữu gồm phá pháp hữu, ở đây trừ bệnh không thì pháp không cũng xả bỏ. Nghĩa này thế nào? Kinh nói các pháp đều như huyễn hóa, các pháp huyễn

hóa thì có không đồng thể, vì đồng thể cho nên pháp vô là hữu, pháp hữu là vô, vì vô là hữu cho nên hữu chẳng phải là hữu, tức là phá bệnh hữu, vì hữu là vô, nên vô chẳng phải vô, tức phá bệnh vô. Nếu luận đủ thì nói hữu vô này là phi hữu vô, ngoài hữu vô, chẳng riêng có phi hữu phi vô để chấp thủ, tức phá trừ bệnh phi hữu phi vô; lại nói phi hữu phi vô này là hữu vô, ngoài phi hữu vô này chẳng riêng có tự tướng hữu vô để chấp thủ, vì thế cũng phá luôn bệnh hữu vô, đều lìa tất cả các câu này gọi là xuất bốn câu. Phá hai bệnh sau thì văn kinh lược chẳng ghi.

Trên là nói tu trí, sau đây là nói về tu bi, gồm hai phần:

1. Vì giáo hóa chúng sinh nên chẳng diệt các thọ.

2. Từ câu "Ví như thân có..." trở xuống là nương vào thọ sinh bi.

Phần đầu, trước tiên nói "Vì không có sở thọ", tức lặp lại văn trước để phát khởi văn sau, nói về tự không có thọ; trước nói tu trí thấy pháp bình đẳng, không có pháp để thọ, gọi là không có sở thọ. "Mà thọ các thọ" tức nói thọ là vì chúng sinh, nghĩa là vì giáo hóa chúng sinh mà thọ nhận đủ các khổ, gọi là "thọ các thọ". "Chưa đầy đủ Phật pháp cũng chẳng diệt các thọ", là nói chẳng dứt việc lãnh thọ khi chưa đầy đủ các Phật pháp công đức hóa tha; cho nên chẳng diệt các thọ "mà thủ chứng", nghĩa là chẳng chứng Niết-bàn thọ diệt.

Trên là nói vì hóa độ mà chẳng diệt các thọ, sau đây là nói về khởi tâm bi. Kinh ghi: "Nghĩ đến các đường ác mà khởi đại bi", tức chánh khởi tâm bi. Từ câu "Ta đã điều phục..." tức nương vào bi mà giáo hóa lợi ích. Trong phần nói lợi ích, trước tiên ghi: "Ta đã điều phục thì cũng nên điều phục tất cả chúng sinh", là nói về ý nghĩ phát khởi việc giáo hóa. "Chỉ trừ bệnh ấy mà chẳng trừ pháp ấy", là nói ông biết phép rõ tắc giáo hóa, tức biết giáo hóa chúng sinh, chỉ cần dạy họ trừ tâm bệnh mà chẳng nên đoạn trừ pháp. Vì sao? Vì pháp thì có chân vọng, Phật tánh là chân, các pháp hữu vô do vọng tình chấp thủ là vọng, nếu luận theo pháp chân thì chẳng có lỗi lầm, chẳng cần phải đoạn trừ. Nếu có pháp vọng thì tình có, đoạn trừ tình chấp thì pháp vọng không, chẳng nhọc phải riêng đoạn, nên nói chẳng trừ pháp; chẳng trừ pháp nên dễ hóa độ. "Vì đoạn bệnh..." trở xuống là chính thức nói về lợi ích. "Vì đoạn gốc bệnh mà chỉ dạy cho họ", nói tổng quát về lợi ích giáo hóa. Sau là nói riêng, có hai phần:

1. Nêu gốc bệnh.

2. Từ câu "Thế nào là đoạn..." chỉ dạy khiến đoạn trừ.

Trước tiên nói '"Thế nào là gốc bệnh?". Trước hỏi để sau luận biện. "Nghĩa là có phan duyên", chính thức đáp câu hỏi, ở đây cũng

giống như nói pháp ấy dính mắc nơi tâm ta. Nguồn gốc của các lỗi gọi là gốc bệnh. Phan tức tay vin, duyên tức chân tựa. Tâm thủ cảnh như tay vin cành, như chân tựa thân cây, pháp theo dụ nên gọi là phan duyên. Sau đây là lặp lại để hiểu rõ nghĩa. "Từ có phan duyên thì có gốc bệnh" là nói nghĩa "gốc" (bản). Nương vào vọng tâm này mà thường sinh ra các hoặc, khởi nghiệp, chiêu cảm quả khổ, nên gọi là gốc bệnh. "Phan duyên nơi đâu? Nơi ba cõi", đây là nêu nghĩa phan duyên, phan duyên với tất cả pháp trong ba cõi. Trong phần chỉ dạy đoạn trừ, trước ghi: "Làm sao để đoạn phan duyên?" là hỏi để phát khởi. "Tức dùng Vô sở đắc". Lược luận biện để đáp câu hỏi. Quán chân lìa vọng gọi là vô sở đắc; "Nếu vô sở đắc thì không có phan duyên", lặp lại để hiểu ý nghĩa. Lìa phan duyên là vô đắc, nếu vô sở đắc thì không phan duyên. Tuy đã nói vô đắc không có phan duyên mà còn chưa biết vì sao duyên này gọi là vô đắc? Sau đó lặp lại một lần nữa để chỉ bày. "Thế nào là vô đắc?". Trước hỏi để phát khởi văn sau. "Đó là hai kiến" là nêu lên chỗ không. Hai kiến chính là thể của phan duyên. Tuy đã nói hai kiến mà còn cố sức hỏi nữa, cho nên cần phải luận thêm. Thế nào là hai kiến?", trước hỏi để sau giải đáp. "Là nội kiến và ngoại kiến", là chánh thức trả lời. Nội tức sáu căn, lập hữu chẳng không gọi là nội kiến, ngoại là sáu trần, lập hữu chẳng không gọi là ngoại kiến, hai kiến nội ngoại này là vô sở đắc nói ở trước.

Trên là phần thứ nhất nói Tu bi trí, sau đây là phần thứ hai kết luận tán thán để nêu lên chỗ thù thắng. "Thưa ngài Văn-thù! Đó là Bồ-tát có bệnh điều phục tự tâm". Kết luận phần tu trí ở trước. "Để đoạn già, bệnh..." là kết luận tán thán phần tu bi ở trên. Trong đó, trước là nêu pháp, sau là dụ và cuối cùng là hợp. Về pháp nói "đoạn lão, bệnh, tử khổ là Bồ-đề của Bồ-tát" là thuận tán thán. Vì chúng sinh đoạn khổ mới được gọi là chánh đạo Bồ-tát, vì thế gọi là Bồ-đề của Bồ-tát. "Nếu không như thế, thì sự tu hành của chính mình không có tuệ lợi". Là nghịch tán thán. Chẳng thể dùng đạo pháp cứu giúp, ban ân huệ làm lợi ích cho người, gọi là không có tuệ lợi. Trong dụ nói: "Chiến thắng oán địch mới là người dõng mãnh" tức trừ oán khổ cho người, mới gọi là người mạnh mẽ. Cũng có thể nói chúng sinh là chỗ thân thiết của Bồ-tát, nếu chúng sinh có khổ hoạn thì Bồ-tát liền có oán khổ mà hàng phục oán khổ này, mới gọi là Đại dõng mãnh. Trong phần hợp nói "kiêm trừ tất cả, là Bồ-tát", nghĩa là gồm trừ lão, bệnh, khổ cho người mới được gọi là Bồ-tát.

Thứ ba, dùng trí thanh tịnh tâm bi. Dùng trí phá trừ phiền não ái

kiến, khiến tâm bi lìa nhiễm gọi là thanh tịnh tâm bi. Văn gồm có hai:

1. Dùng chánh trí quán tự tha, chẳng chân, chẳng hữu.

2. Từ câu "quán như thế..." là dùng thế đế tịnh tâm bi.

Trong đoạn thứ nhất, đầu tiên nói: "Bồ-tát có bệnh nên nghĩ rằng như bệnh của ta chẳng phải chân, chẳng thật có", đây là quán tự kỷ để so sánh với người (Tha). Tướng bệnh chẳng chân, do vọng tình mà có, nên thể của nó chẳng phải có; vì tánh không tịch, nên chẳng phải chân thế đế, chẳng phải hữu chân đế, nói "Chúng sinh bệnh cũng chẳng thật có", tức quán người đồng với mình, nghĩa như trước đã giải thích.

Trên là nói về Thế đế quán là sở y của tâm bi tịnh, sau đây là nói về Dụng tịnh tâm bi. Theo văn gồm có hai:

1. Trừ ái kiến tịnh tâm bi.

2. Từ câu "ái kiến bi thì nhàm chán sinh tử..." là nói về lợi ích của tâm bi thanh tịnh.

Đoạn thứ nhất, đầu tiên nói "Khi quán như thế, nếu đối với chúng sinh mà khởi ái kiến đại bi thì liền xả bỏ", chính thức dạy về thanh tịnh tâm bi. Tức thấy chúng sinh có thật bệnh mà thương xót gọi là ái kiến bi. Bồ-tát quán xét bệnh của chúng sinh chẳng phải chân, nên xả bỏ ái, bệnh chúng sinh chẳng phải có, cho nên lìa kiến, chung thì nghĩa cả hai giống nhau. "Vì sao?..." trở xuống là giải thích. Trước hỏi sau giải thích. "Bồ-tát nên đoạn trừ khách trần phiền não mà khởi đại bi", cho nên cần phải xả bỏ đại bi của ái và kiến. Tâm ái kiến bốn trụ. Hoặc kiến là trụ thứ nhất, ái là ba trụ sau. Bốn trụ phiền não hướng đến vô minh địa. Pháp sau khởi nương vào pháp trước nên gọi là khách, nhiễm ô gọi là trần; đoạn khách trần này, thanh tịnh tự tâm, độ chúng sinh gọi là khởi đại bi.

Trong phần nói lợi ích của tâm bi thanh tịnh, có hai loại:

1. Lợi ích chẳng chán mà luôn hóa độ.

2. Lợi ích xa lìa sự trói buộc và giải thoát cho người.

Loại thứ nhất đầu tiên nói: "Ái kiến bi, tức nơi sinh tử có tâm nhàm chán", nêu lên chỗ tổn hại để hiển thị điều lợi ích; vì ái kiến thường sinh các khổ nhàm chán mà cầu diệt độ vì thế sinh tâm xa lìa sinh tử. Vả lại vì có ái kiến thì thường phân biệt oán thân, chẳng thể giáo hóa rộng khắp, nên có nhàm chán; "Nếu có thể xa lìa ái kiến đại bi, không có tâm nhàm chán", là nêu lợi ích khác với tổn hại, đối lại với câu trước có thể tự biết. Trong phần lợi ích lìa trói buộc, văn gồm bốn đoạn:

1. Chánh thức luận biện về tại, tức "tại lúc sinh ra chẳng bị ái kiến

che đậy” là nói tự xa lìa trói buộc. Sinh ra không bị trói buộc, “lại có thể thuyết pháp mở sự ràng buộc cho chúng sinh”, đây là nói giải thoát cho người.

2. Từ câu “như lời Phật nói...” trở xuống, là dẫn kinh để chứng minh. “Như Phật nói: nếu mình bị trói buộc mà có thể mở sự trói buộc cho người, thì thật chẳng có việc ấy” đây là nêu nghĩa sai để hiển thị nghĩa đúng, nghịch làm rõ nghĩa lợi ích. “Nếu mình không bị trói buộc thì có thể mở trói cho người, đây mới có lý”, là nêu nghĩa đúng khác với sau, thuận làm rõ nghĩa lợi ích.

3. Từ câu “Thế nên...” trở xuống là phần kết luận khuyên xả bỏ trói buộc, đó là nghĩa mình bị trói buộc thì không thể mới trói buộc cho người, vì thế chẳng nên khởi sự trói buộc.

4. Từ câu “Thế nào là...”, luận về tướng buộc và mở (phược giải). Trước hỏi để phát khởi. “Thế nào gọi là trói buộc?” hỏi về trói buộc; “Thế nào gọi là giải thoát?” hỏi về giải thoát. Sau đây là giải thích.

Đầu tiên căn cứ theo hạnh Thiền định để luận về trói buộc và giải thoát. Nói “tham trước thiền vị là Bồ-tát bị trói buộc”, trả lời câu hỏi trước. Yêu thích cảnh giới thiền đã đạt được gọi là đắm trước thiền vị. “Dùng phương tiện thọ sinh là Bồ-tát được giải thoát”, trả lời câu hỏi sau; tuy được thiền định mà chẳng tùy theo Thiền, nhờ sức giải thoát mà thọ sinh, tùy thuận các hữu, thường đầy đủ pháp xứ Bồ-đề, mà sinh vào trong đó gọi là phương tiện sinh, chẳng bị thiền trói buộc gọi là giải thoát. Sau là căn cứ theo trí tuệ để luận về trói buộc và giải thoát. Trước tiên chia bốn môn, sau giải thích rộng. Chia bốn môn, đầu tiên y cứ theo định để luận, lại căn cứ theo tuệ để nói, vì thế văn ghi “vả lại”. Kinh ghi: “không có phương tiện là tuệ trói buộc (phược)”, đây là môn thứ một; tùy hữu sinh nhiễm gọi là không có phương tiện, vào không tự điều phục gọi là tuệ, người tu tập như thế, chẳng thể dùng tuệ tùy hữu mà trừ nhiễm, nên gọi là trói buộc. Nói “có phương tiện là tuệ giải thoát” là môn thứ hai; tùy “hữu” chẳng nhiễm gọi là có phương tiện, vào “không” tự điều phục gọi là tuệ, tu tập như thế có thể dùng không tuệ tùy “hữu” trừ nhiễm nên gọi là giải thoát. Đây là hai môn đầu căn cứ theo hạnh “hữu” để nói về tuệ trói buộc và giải thoát. “Không có tuệ là phương tiện buộc (phược)”, là môn thứ ba, chẳng thể quán không trừ diệt phiền não, gọi là không có tuệ; tùy theo hữu tu thiện gọi là phương tiện; tu tập như thế, vì không có tuệ, nên hạnh hữu bị nhiễm, nên gọi là trói buộc. “Có tuệ là phương tiện giải (thoát)” là môn thứ tư. Quán không lìa nhiễm gọi là có tuệ, tùy theo hữu tu thiện gọi là phương tiện;

tu tập như thế, vì có tuệ trừ nhiễm, hạnh hữu chẳng bị nhiễm, nên gọi là giải thoát. Hai môn này căn cứ theo có không của không tuệ để nói về trói buộc và giải thoát của hạnh hữu. Sau đây là giải thích rộng.

"Vì sao gọi không có phương tiện là tuệ phược (trói buộc)?" là lặp lại môn thứ nhất, sau là giải thích tướng của môn này. "Nghĩa là Bồ-tát dùng ái kiến trang nghiêm cõi Phật thành tựu chúng sinh", đây là giải thích không có phương tiện. Thấy có cõi Phật để tham cầu, gọi là ái kiến trang nghiêm cõi Phật, thấy có chúng sinh để khởi tâm bi, khởi tâm nhiếp thọ, gọi là tâm ái kiến thành tựu chúng sinh; tâm ái kiến khởi là không có phương tiện. "Trong pháp không, vô tướng, vô tác mà tự điều phục", đây là giải thích có tuệ. Từ câu "đó gọi là..." trở xuống là kết luận. Tu tập như thế, chẳng thể dùng tuệ tùy hữu trừ nhiễm, khiến không có phương tiện, cho nên tuệ gọi là phược.

"Vì sao gọi có phương tiện là tuệ giải (thoát)", đây là lặp lại câu hỏi thứ hai. "Nghĩa là chẳng dụng ái kiến trang nghiêm cõi Phật, thành tựu chúng sinh". Giải thích có phương tiện. Thấy các cõi nước và chúng sinh giống như huyễn hóa, không thật, tùy theo cõi mà giáo hóa, thanh tịnh cõi Phật lợi ích chúng sinh, đó gọi là không dùng ái kiến trang nghiêm cõi Phật, thành tựu chúng sinh. "Nơi không, vô tướng vô tác tự điều phục mà chẳng nhàm mỏi", đây là giải thích có tuệ. Từ câu "Đó gọi là..." là kết luận. Tu tập như thế có thể dùng không tuệ tùy theo hữu mà trừ nhiễm, làm cho có phương tiện, nên gọi tuệ là giải thoát.

"Vì sao gọi không có tuệ là phương tiện phược (trói buộc)?". Lặp lại câu hỏi thứ ba. "Nghĩa là Bồ-tát trụ nơi phiền não tham dục..." giải thích không có tuệ. Vì không có không tuệ phá trừ lỗi nhiễm ô, nên trụ ở tham dục... Các tà kiến, tham dục là tham độc, sân khuể là sân độc... đều là si. "Mà trồng cội đức", là giải thích có phương tiện. Có thể tùy các hữu mà tu tập các hạnh gọi là có phương tiện. "Đó gọi là..." kết luận. Vì không có không tuệ trừ phiền não, hạnh hữu bị nhiễm ô nên gọi là phương tiện phược.

"Vì sao gọi có tuệ là phương tiện giải (thoát)?" lặp lại câu hỏi thứ tư, "Nghĩa là xa lìa các phiền não như tham dục..." là giải thích có tuệ. Dùng tuệ quán không phá nhiễm hoặc, cho nên lìa tham... "Trồng cội đức, hồi hướng Bồ-đề", là giải thích có phương tiện. Có thể tùy thuận các hữu, khởi hạnh gọi là có phương tiện. Từ câu "Đó gọi là..." kết luận. Vì có không tuệ trừ phiền não, nên hạnh hữu chẳng nhiễm, gọi là phương tiện giải.

Trên là đoạn thứ ba, dùng trí để thanh tịnh tâm bi, sau đây là phần

thứ tư kết luận khuyên tu.

"Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Bồ-tát có bệnh nên quán các pháp như thế", trong phần sở thuyết ở trước thì căn cứ vào môn đầu tiên để khuyên, lẽ ra nên nói bệnh pháp chẳng chân chẳng có. Đoạn trước chỉ căn cứ vào bệnh để nói về tu trí tu bi, từ đây trở xuống là đoạn thứ hai, chỉ căn cứ vào thân mà nói tu trí tu bi. "Vả lại quán thân vô thường, khổ không, vô ngã gọi là tuệ", là thuộc tu trí. Lại quán thân pháp này mà sinh nhàm chán xa lìa, cho nên gọi là tuệ. "Tuy thân có bệnh mà thường ở nơi sinh tử làm lợi ích chúng sinh, chẳng từng nhàm mỏi, gọi là có phương tiện", đây là nói về tu bi.

Thứ ba, y cứ theo chân và bệnh để nói tu trí tu bi. "Lại quán thân, thì thân chẳng lìa bệnh, bệnh chẳng lìa thân, thân này, bệnh này chẳng mới chẳng cũ, gọi đó là có tuệ", thuộc tu trí. Tùy sự mà phân biệt, thân là khổ, thân tức thể là bệnh, cho nên thân và bệnh chẳng lìa nhau. Sau đây là lặp lại để hiển rõ. Nói "Bệnh này" là nêu lại bệnh "thân này" là lặp lại thân, cũng có thể nói "bệnh này" tức nói thân là bệnh, nói thân này tức nói bệnh là thân. Cả hai đồng thể mà sinh khởi, không trước sau gọi là chẳng cũ. Nói thế là sao? Nếu có thể riêng mà pháp khởi thì có trước sau, thì trước là cũ, sau là mới, nay nói thân, bệnh chẳng mới chẳng cũ là nói chẳng có một thể riêng biệt. Chẳng có một thể riêng thì nhàm chán mà đoạn bệnh, thì thân cũng nên nhàm chán. "Dẫu thân có bệnh mà chẳng vĩnh viễn diệt, gọi là phương tiện", là tu bi.

Trên là phần thứ ba, tùy phân biệt mà giải thích rộng, sau đây là kết luận khuyên tu. "Thưa ngài Văn-thù! Bồ-tát có bệnh nên điều phục tâm như thế!". Trên đã nói về tướng tu, sau đây là nói về tướng thành tựu. Bệnh hết, lập các đức gọi là thành tựu.

Do trước kia trí tuệ huân tập thành hạnh đức chẳng trụ của Bồ-tát. Gồm bốn đoạn:

1. Căn cứ vào các đôi đối đãi để nói về chẳng trụ.

2. Từ câu "tuy vượt hạnh ma..." trở xuống căn cứ theo nghĩa tu, để nói về chẳng trụ.

3. Từ câu "tuy hành không..." trở xuống, là trãi qua các hạnh môn mà hiển chẳng trụ.

4. Từ câu "tuy quán các pháp chẳng sinh diệt..." trở xuống, là căn cứ theo quả đức của Phật để nói về chẳng trụ.

Trong đoạn thứ nhất gồm có bốn câu:

1. Căn cứ theo hai hạng người ngu trí để nói về chẳng trụ. Ngu tức phàm phu, trí tức Thanh văn, trước nói chẳng trụ. Nói "chẳng trụ trong

đó” nghĩa là chẳng trụ trong tâm điều phục nói ở trước, vì trụ trong tâm điều phục thì chẳng thể hiện nhiễm để nhiếp phục giáo hóa chúng sinh, vì thế mà chẳng trụ. Ở đây khác với Thanh văn. “Cũng chẳng trụ nơi tâm chẳng điều phục”, là khác biệt với phàm phu, nếu trụ ở tâm chẳng điều phục thì khởi nhiễm ô chiên tập sinh tử, vì thế mà chẳng trụ”. Từ câu “Vì sao?...” trở xuống là giải thích. Trước tự hỏi sau luận giải. Luận nghịch để hiển thị. “Nếu trụ nơi tâm chẳng điều phục là pháp của kẻ ngu”, là giải thích nguyên do chẳng trụ nơi tâm chẳng điều phục. “Nếu trụ nơi tâm điều phục là pháp của Thanh văn”, giải thích nguyên do chẳng trụ trong đó. Từ câu “vì thế...” trở xuống là kết luận khuyên chẳng trụ. Từ câu “lìa hai pháp...” trở xuống là kết luận thành tựu đạo hạnh chẳng trụ của Bồ-tát. Thứ hai, căn cứ theo hai quả pháp sinh tử Niết-bàn để nói về chẳng trụ. Trước tiên là chánh thức luận giải. Nói “Ở trong sinh tử mà chẳng bị nhiễm ô” tức chẳng thích hữu vi; “trụ nơi Niết-bàn mà vĩnh viễn chẳng diệt độ” là chẳng chấp trước vô vi; “Là hạnh Bồ-tát”, là lời kết luận.

Thứ ba, căn cứ theo phàm Thánh để hiển nghĩa chẳng trụ. Trước là chánh thức luận giải; “Chẳng phải hạnh phàm phu”, vì chẳng chấp hữu, “Chẳng phải hạnh Hiền Thánh” vì chẳng trụ không, “là hạnh Bồ-tát” là lời kết luận. Thứ tư, căn cứ hai nhân sinh tử và Niết-bàn để luận về chẳng trụ; trước tiên là chánh thức luận giải, “Chẳng phải hạnh nhơ” vì thường tu vô lậu; “Chẳng phải hạnh tịnh” vì thường hiện khởi hữu lậu, “là hạnh Bồ-tát” là kết luận. Đoạn một đã xong, sau đây là đoạn hai, căn cứ theo nghĩa tu để nói về chẳng trụ. Gồm bảy câu: Câu thứ nhất, y cứ vào hạnh phá tà để hiển nghĩa chẳng trụ, đầu tiên là chánh thức luận biện, nói “tuy vượt hạnh ma”, nghĩa là vào hạnh tịch diệt, sở chứng sâu xa vắng lặng. Ma chẳng thể duyên đến nên gọi là “vượt hạnh ma”, đây là luận về tịch diệt gồm hữu, vì thế nên nói là “tuy”. Các câu sau, nghĩa chữ “Tuy” cũng rõ như thế; “mà hiển hiện hàng phục các ma”, đó là hạnh tùy hữu; thường hiện thần thông thù thắng khiến cho ma khiếp phục, gọi là hiển hiện hàng phục ma. Câu “là hạnh Bồ-tát” là câu kết luận. Sáu câu sau y cứ vào hạnh Chánh tu để luận về chẳng trụ. Ba câu đầu là Tự lợi, một câu kế là lợi tha, một câu kế lại là tự lợi, một câu cuối lại là lợi tha. Trong ba câu đầu, thì một câu đầu căn cứ theo tâm cầu quả để nói về tự lợi, đầu tiên là chánh thức luận biện, nói “Cầu Nhất thiết trí” là hạnh lìa tâm chẳng cầu; “Chẳng cầu phi thời” là hạnh xả bỏ tâm chuyên cầu. Chưa đạt đến cực quả Trung đạo mà thủ chứng gọi là cầu phi thời, Bồ-tát chẳng phải như thế, nên gọi là không cầu

phi thời. “Là hạnh Bồ-tát” là câu kết luận. Hai câu sau y cứ theo hạnh tu nhân để nói về tự lợi, trong đó câu đầu là quán Chân đế, câu sau là quán nhân duyên Thế đế. Câu đầu ghi “Tuy quán các pháp chẳng sinh” là nói chẳng chấp hữu, “Chẳng nhập chánh vị”, là chẳng chứng không, đó là chẳng nhập chánh vị vô tướng. Câu sau ghi “Tuy quán mười hai nhân duyên” là nói chẳng đồng tà, “mà vào tà kiến” là nói chẳng giữ lấy chánh. Ba câu này là nói về tự lợi. Một câu kế nói về lợi tha, “Tuy nhiếp tất cả” là hạnh xa lìa chẳng từ tâm. “Mà chẳng ái trước” là hạnh bỏ ái nhiễm. Kế đến là một câu tự lợi, “tuy thích xa lìa” là hạnh tu tịch tĩnh”, nói “chẳng nương vào thân tâm tận” là hạnh tùy hữu. Sau một câu là lợi tha, “tuy hành trong ba cõi” là khởi hạnh hóa độ chúng sinh, “chẳng hoại pháp tánh” là hạnh tu nhập tịch diệt, thấy hữu trái với không là hoại pháp tánh, Bồ-tát chẳng như thế, nên gọi là chẳng hoại. Trên là bảy câu hợp làm đoạn thứ hai, y cứ vào nghĩa tu để nói về chẳng trụ. Sau đây là đoạn thứ ba là lượt qua các hạnh môn để nói rõ về chẳng trụ. Trong đó phân nhỏ làm mười ba môn, gom về bảy:

1. Môn ba Không, nơi khác nói ba, ở đây thì nói bốn, đó là không, vô tướng, vô tác, vô khởi; trong không lý thì không có quả để làm gọi là vô tác, không có nhân để sinh gọi là vô khởi; ‘Tuy hành nơi không”, là nói chẳng chấp trước hữu, “mà trồng cội công đức” là hiển thị chẳng trụ vô, “đó là hạnh Bồ-tát” là câu kết luận. “Tuy hành vô tướng” là chẳng chấp hữu, “mà hiện thọ các thân” là chẳng trụ nơi không, “tuy hành vô khởi” là chẳng chấp hữu, “mà khởi các hạnh thiện”, là chẳng trụ không.

2. Môn sáu Độ. “Tuy thật hành sáu độ”, tức không chỉ lợi tha, “mà biết khắp tất cả tâm tâm sở của chúng sinh”, là nói không chỉ tự lợi, nên gọi là chẳng trụ.

3. Môn sáu Thông, “tuy thực hành sáu thông” tức nói tâm không bị ngăn trệ, “mà chẳng dứt các lậu”, thị hiện khởi chướng nhiễm; nghĩa của sáu thông như Biệt chương đã giải thích.

4. Môn bốn Vô lượng, nói “tuy thực hành bốn vô lượng” là nói tu nhân Phạm thiên, “mà chẳng tham trước cõi phạm” là chẳng cầu quả Phạm thiên, nên gọi là chẳng trụ.

5. Môn Thiền định, “tuy hành thiền định, giải thoát Tam-muội” là nói tu nhân định; thiền là Tứ thiền, định là bốn định vô sắc, giải thoát tức tám giải thoát, Tam-muội tức ba Tam-muội; “Mà chẳng tùy thiền định thọ sinh” là nói chẳng thọ quả thiền, nên gọi là chẳng trụ.

6. Môn Đạo phẩm, gồm bảy câu: “Tuy thực hành bốn niệm xứ”,

nhớ nghĩ nhàm chán xả bỏ hữu vi; “mà vĩnh viễn chẳng lìa thân, thọ, tâm, pháp” tức chẳng chứng vô vi, “tuy thực hành bốn Chánh cần” là đoạn lìa hữu vi; “chẳng xả tinh tấn” là chẳng trụ vô vi; “tuy thực hành bốn Như ý”, tức dụng mà thường tịch, “mà được tự tại” là tịch mà thường dụng; “tuy thực hành năm Căn” là nói tu tự lợi, “phân biệt chúng sinh” là chẳng bỏ lợi tha; “tuy hành năm Lực”, là nói thường tu nhân, “mà thích Phật lực” mà cũng thường cầu quả, hai hạnh này chẳng thiên lệch, nên gọi là chẳng trụ. “Tuy hành bảy Giác chi”, là nói thường tu nhân, “phân biệt Phật tuệ” là hằng cầu quả Phật. “Tuy thực hành tám Chánh đạo”, là hằng tu nhân; “thích hành Phật đạo”, cũng thường cầu quả vị.

7. Môn Chỉ quán, nói “tuy thực hành chỉ quán” là chẳng trụ hữu vi, “mà chẳng vĩnh viễn rơi vào tịch diệt” là chẳng chứng vô vi.

Thứ tư, căn cứ theo quả đức của Phật để nói về chẳng trụ; gồm năm câu, bốn câu trước nói về tu nhân cầu quả chẳng trụ, một câu sau nói về được quả hành nhân chẳng trụ. Trong bốn câu đầu, thì ba câu trước là nói cầu quả chánh báo Phật, một câu sau là nói cầu quả y báo của Phật; trong ba câu cầu Chánh báo, câu đầu cầu Báo thân, câu kế cầu Pháp thân, câu sau cầu Ứng thân. Trong câu nói cầu Báo thân nói: “Tuy quán các pháp chẳng sinh diệt” là nói về hạnh nhập không, “mà dùng tướng tốt và các vẻ đẹp trang nghiêm thân” là khởi hạnh tùy hữu. Trong câu cầu Pháp thân nói: “Tuy hiện oai nghi Thanh văn Duyên giác” là khởi hạnh tùy Tiểu thừa, “Chẳng bỏ Phật pháp” là hạnh tu nhập Đại thừa. Cầu Ứng thân, “Tuy tùy các pháp mà cứu cánh thanh tịnh các tướng” là hạnh tu tịch diệt. “Tùy theo chỗ ứng hợp mà hiện thân” là hạnh khởi dụng giáo hóa. Về cầu y báo văn kinh ghi: “Tuy quán cõi Phật mà vĩnh viễn tịch tĩnh như hư không” là hạnh tu lìa tướng, “mà hiện các cõi Phật thanh tịnh” là khởi hạnh trang nghiêm cõi nước. Trên là bốn câu nói tu nhân cầu quả, sau đây là một câu nói được quả hành nhân, “Tuy được Phật đạo Chuyển pháp luân nhập Niết-bàn” là đắc quả, “mà chẳng bỏ đạo Bồ-tát” là hành nhân; đây là nói chẳng đoạn nghiệp Phật chủng; “đó là hạnh Bồ-tát” là kết luận. Từ trên đến đây là thuật lại việc hai người hỏi đáp để luận về pháp; còn từ câu “Thuyết những lời này xong thì những đại chúng đi theo ngài Văn-thù...” là nói về lợi ích của việc thuyết pháp.

PHẨM: BẤT TƯ NGHỊ

Trong một đôi đối đãi này thì phẩm trước nói về chỗ tu hành, phẩm này nói về cảnh thành tựu. Do trước tu tập đoạn bệnh chứng, nên thành tựu được đức xuất thế giải thoát; đức đã thành thì tự tại, diệu dụng khó lường; tâm thức và lời nói chẳng thể đạt đến được nên gọi đó là chẳng nghĩ bàn (Bất tư nghị). Vì giải thích rộng nghĩa này nên gọi là phẩm Bất Tư Nghị. Phẩm này gồm ba đoạn:

1. Nhân ngài Xá-lợi-phất nghĩ đến tòa ngồi làm nguyên do mà ngài Duy-ma tự thân hiện sự bất tư nghị.

2. Từ câu "Xá-lợi-phất nói chưa từng có..." trở xuống là nhân nơi Xá-lợi-phất tán thán mà ngài Duy-ma miệng nói đức bất tư nghị.

3. Từ câu "Lúc bấy giờ ngài Đại Ca-diếp nghe nói..." trở xuống là nhân ngài Đại Ca-diếp cảm thán tự tuyệt, nên ông Duy-ma luận nêu người bất tư nghị.

Trong phần đầu lại có ba:

1. Xá-lợi-phất nghĩ đến tòa là nguyên do.

2. Ngài Duy-ma-cật nhân điều ngài Xá-lợi-phất suy nghĩ mà chỉ dạy nên chánh cầu pháp.

3. Từ câu "Lúc bấy giờ, Trưởng giả hỏi ngài Văn-thù..." trở xuống là nhân nghĩ đến việc lấy tòa của Phật Đăng Vương mà hiện sự bất tư nghị.

Trong đoạn thứ nhất nói Xá-lợi-phất là nêu lên người suy nghĩ; "thấy trong ngôi thất này không có giường tòa" là nêu nguyên nhân sinh sự suy nghĩ, nhân thất trống nêu trên; "liền nghĩ rằng..." là nêu điều suy nghĩ; nói "Các vị Bồ-tát này" là nêu chúng Bồ-tát; "Các đại đệ tử" là nêu chúng Thanh văn, các bậc Thánh này "sẽ ngồi ở đâu?". Vì sao ngài Xá-lợi-phất chỉ nghĩ đến điều này? Bởi vì ngài Xá-lợi-phất là bậc có trí tuệ sáng tỏ nhất; biết do sự suy nghĩ này mà có sự phát khởi, nên chỉ nghĩ như thế. Trong đoạn thứ hai, vì sao ông Duy-ma chỉ bảo nên chân chánh cầu pháp? Vì tâm chân chánh cầu pháp mới tương ưng với thật tánh giải thoát, ngài Duy-ma hiển hiện mới có thể thấy nghe, nên cần phải chỉ dạy. Văn gồm có hai:

1. Chỉ dạy nên chân chánh cầu pháp.

2. Do chỉ dạy chánh pháp nên năm trăm Thiên tử được pháp nhãn tịnh.

Đoạn đầu lại có ba:

1. Ông Duy-ma biết tâm niệm ấy bèn thầm định Xá-lợi-phất là vì

pháp đến hay vì tòa đến?

2. Xá-lợi-phất đáp là tôi vì pháp đến chẳng phải vì tòa đến.

3. Ông Duy-ma-cật theo lời đáp mà quở trách rằng: "Phàm cầu pháp thì chẳng tham tiếc thân mạng, huống gì là tòa ngồi?".

Đó là lời quở trách, còn tất cả là lời chỉ dạy, trong đó gồm ba đoạn:

1. Nói về cầu chánh pháp ắt phải xả tướng.

2. Từ câu "vì sao" trở xuống là nói nếu chấp tướng thì chẳng gọi là cầu pháp.

3. Từ câu "Vì thế, thưa ngài Xá-lợi-phất nếu người cầu pháp..." kết luận khuyên lìa tướng.

Đoạn đầu, trước tiên dạy lìa tướng nhiễm, từ câu "chẳng chấp Phật..." trở xuống là dạy lìa tướng tịnh. Nhiễm tịnh đều xả bỏ thì hợp với lý, đó gọi là cầu chánh pháp.

Hỏi:

- Tịnh thì tốt vì sao chỉ dạy phải xả bỏ? Vì pháp môn có ba:

1. Môn đối trị tu xả, tức có ác nên xả bỏ, có thiện đều tu tập.

2. Môn phá tướng, tức tốt xấu đều trừ bỏ tất cả.

3. Môn lập tướng, tịnh uế đều khởi.

Nay vì căn cứ theo môn thứ hai, cho nên nhiễm và tịnh đều xa lìa. Trong phần xả nhiễm nói "phàm người cầu pháp" là nêu chỗ mong cầu; sau là dạy xả tướng, trong đó căn cứ theo pháp môn tam khoa ấm, giới, nhập và ba cõi để chỉ dạy xả bỏ; nói "chẳng phải có sắc..." là dạy xả bỏ năm ấm; tùy thuận theo tục thì có ấm, nơi chân thì không; vì không thể tham cầu, cho nên nói "chẳng phải có sắc, thọ, tưởng... mà cầu", các pháp khác cũng như thế, có thể biết được. Chẳng phải có sắc... gọi là cầu chánh pháp, cho nên nói "chẳng phải có sắc, thọ... mà cầu", các pháp khác cũng như thế. "Chẳng phải có sắc", liễu tri trong chân không có mười tám giới; "chẳng có nhập", tức liễu tri trong chân không có mười hai nhập; "Chẳng phải có Dục, Sắc và Vô sắc mà cầu", tức liễu tri trong chân không có ba cõi. Trong đoạn chỉ dạy lìa tịnh, thì pháp tịnh có vô lượng, nay căn cứ theo cảnh giới Tam bảo, quán hạnh bốn đế để chỉ dạy xả bỏ, thì các pháp khác cũng như thế. Trong tam bảo nói "Phàm cầu pháp" là nêu chân chánh cầu pháp. "chẳng chấp Phật..." là dạy lìa tướng; tùy thuận Thế đế thích Phật, pháp, tăng gọi là chấp trước, chấp trước nên tham cầu, còn nơi lý thì đều như, cho nên chẳng chấp trước. Không có chỗ tham giữ nên nói chẳng cầu. Cũng có thể nói chẳng chấp trước gọi là chân chánh cầu pháp, nên gọi là cầu. Trong phần quán nói:

"Phàm cầu pháp" là nói chân chánh cầu pháp; sau là dạy xả tướng. Tùy thuận theo thế gian phân biệt có khổ để có thể thấy, có Tập để đoạn, có Diệt nên chứng, có Đạo cầu tu, tham thích các hạnh này gọi là cầu; nơi lý thì không, vì thế nói: "Chẳng thấy khổ mà cầu cho đến chẳng có tu đạo mà cầu; không có trí cầu Thánh nhân quán khổ gọi là không thấy khổ; không có hạnh cầu Thánh nhân đoạn tập gọi là không đoạn tập; không có đức đoạn chướng tạo tác, chướng diệt cầu Thánh nhân gọi là không cầu chứng diệt; chẳng có hạnh cầu Thánh nhân tu đạo gọi là không tu đạo. Đối với các hạnh này đều không cầu; cũng có thể nói lìa các hạnh này gọi là chân chánh cầu pháp, nên gọi là cầu.

Trên là nói chân chánh cầu pháp ắt phải xả tướng, từ đây trở xuống là đoạn thứ hai là nói về chấp thủ tướng thì chẳng gọi là cầu pháp. Trong đó đầu tiên nói "Vì sao?" là trước hỏi để phát khởi văn sau, nghĩa là Như Lai thường nói cầu biết ấm... gọi là chân chánh cầu pháp, vì sao ta lại nói chân chánh cầu pháp là phải xả bỏ tất cả? Sau đây là giải thích. Ý giải thích như thế nào? Phật vì thế mà nói cầu ấm... là chân chánh cầu pháp ở đây căn cứ theo chân đế, thì trong pháp chân tất cả đều không, phàm có chỗ chấp thủ đều chẳng phải là cầu pháp nên cần phải chỉ bày. Văn gồm mười câu, trong mỗi câu thì trước đều nói pháp thể vô tướng, sau nói chấp thủ tướng chẳng gọi là cầu pháp. Mười câu này gom lại thành năm đôi, mỗi một đôi thì trước đều nói pháp thể lìa tình thức, chấp thủ tình thức thì chẳng gọi là cầu pháp; sau đó đều nói lìa tướng, nếu thủ tướng chẳng gọi là cầu pháp, các nghĩa này thành tựu cho nhau. Tức do lìa vọng tình thì tướng chẳng sinh, do lìa vọng tướng thì tình chẳng khởi. Năm đôi có gì sai biệt? Đôi thứ nhất nói nếu chấp thủ tướng tịnh thì chẳng gọi là cầu pháp, bốn đôi sau nói nếu chấp tướng nhiễm thì chẳng gọi là cầu pháp. Trong đôi thứ nhất, căn cứ theo đế quán để nói về nghĩa chấp tịnh chẳng gọi là cầu pháp, căn cứ theo văn trên, nên cũng phải nêu lên là chấp giữ Tam bảo chẳng gọi là cầu pháp, nhưng ở đây lược bỏ. Trong đôi này thì câu trước nói về pháp thể lìa tướng, nếu chấp tướng thì chẳng gọi là cầu pháp. Chấp thủ mình có thể tu được là tình, pháp thiện được tu tập là tướng. Câu đầu nói "Pháp không hý luận" là nói pháp lìa tình, chân đế gọi là pháp, pháp này là quý báu, chấp rằng mình có tu. Ngoài lý, sinh phân biệt gọi là hý luận, pháp chân lìa các nghĩa này, nên gọi là không hý luận. Từ câu "Nếu nói ta phải thấy khổ để đoạn..." trở xuống là nói nếu chấp thủ tình thì chẳng gọi là cầu pháp. Vì sao? "Nếu nói ta phải thấy khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo" thì sẽ chướng ngại lý bình đẳng không hý luận, cho

nên “Chẳng phải là cầu pháp”. Câu sau nói “Pháp gọi là tịch diệt” là nói pháp xa lìa các tướng. Từ câu “Nếu thật hành sinh diệt...” trở xuống là nói chấp tướng thì chẳng phải là cầu pháp. Trong pháp tịnh thì đạo phát khởi gọi là sinh, chướng đã trừ gọi là diệt; vậy nếu thật hành sinh diệt thì chướng ngại pháp tịch diệt vô sinh diệt, nên chẳng phải là cầu pháp. Bốn đôi sau có gì khác biệt? Đôi thứ nhất, câu đầu nói về pháp thể lìa ái, có tâm ái thì chẳng phải là cầu pháp, câu sau nói về pháp lìa cảnh giới của ái, chấp trước cảnh ái thì chẳng gọi là cầu pháp. Đôi thứ hai, câu đầu nói về pháp thể lìa kiến, có tâm kiến thì chẳng phải là cầu pháp, câu sau nói về lìa cảnh giới của kiến, chấp thủ cảnh giới của kiến thì chẳng gọi là cầu pháp. Đôi thứ ba, câu đầu nói về lìa tâm vọng thức, có vọng tâm thì chẳng phải là cầu pháp; câu sau là nói về lìa cảnh giới vọng thức, nếu chấp thủ vọng cảnh thì chẳng gọi là cầu pháp. Đôi thứ tư, câu đầu nói về lìa tâm sự thức, tức có sự thức thì chẳng phải là cầu pháp, câu sau nói lìa cảnh giới sự thức, tức chấp trước cảnh giới sự thức thì chẳng phải là cầu pháp. Trong bốn đôi này thì hai đôi đầu tiên nói về lìa tâm pháp, hai đôi sau nói về lìa tâm thể. Một đôi đầu tiên lại nói lìa tâm ái, “pháp gọi là không nhiễm” là nói pháp lìa ái; vì pháp nhiễm giống như ái. Từ câu “nếu nhiễm...” trở xuống là nói có tâm ái thì chẳng gọi là cầu pháp. “Nếu nhiễm pháp” là chấp trước pháp thế gian, “cho dù là pháp Niết-bàn” là chấp trước pháp xuất thế; “thì đó là nhiễm trước mà chẳng phải là cầu pháp”, vì có ái nhiễm chướng ngại lý thanh tịnh vô nhiễm, nên chẳng phải là cầu pháp. Sau đây là nói lìa cảnh ái, nói “pháp không có hành xứ” là nói pháp lìa tướng; các pháp như năm trần... là hành xứ của ái, trong pháp chân không có nghĩa này nên gọi là không có hành xứ. Từ câu “nếu hành nơi pháp” trở xuống là nói nếu chấp tướng thì chẳng phải là cầu pháp. Đôi thứ hai, câu đầu nói lìa tâm kiến, nói “pháp không có thủ xả” là nói pháp lìa kiến; thấy đẹp để chấp giữ, thấy xấu xa lìa; trong chân không có điều này nên gọi là không có thủ xả. Từ câu “Nếu có thủ xả...” trở xuống là nói có tâm kiến thì chẳng gọi là cầu pháp. Vì tâm thủ xả chướng ngại nghĩa bình đẳng không thủ xả, nên chẳng phải là cầu pháp; sau là nói lìa cảnh giới của kiến, “Pháp không có nơi chốn” là nói pháp lìa tướng; các pháp như năm ấm... là chỗ thấy của chúng sinh nên gọi là nơi chốn, pháp chân lìa việc này, nên gọi là không có nơi chốn. Từ câu “nếu chấp trước nơi chốn...” trở xuống là nói nếu chấp thủ tướng thì chẳng gọi là cầu pháp. Đôi thứ ba, câu đầu nói lìa vọng tâm, tức “pháp gọi là vô tướng” là nói pháp lìa tình thức. Tâm vọng thức vọng chấp cảnh hư giả gọi là tướng thức, trong chân

không có việc này nên gọi là pháp vô tướng, từ câu "nếu tùy tướng..." là nói nếu tùy thuận thức thì chẳng gọi là cầu pháp; câu sau nói lìa vọng cảnh, văn ghi "pháp chẳng thể trụ" là nói pháp lìa tướng, cảnh giới vọng tướng là sở y của tâm nên gọi là chỗ trụ, trong chân chẳng có nên gọi là pháp chẳng trụ. Từ câu "nếu trụ nơi pháp..." trở xuống là nói nếu chấp tướng thì chẳng gọi là cầu pháp. Đôi thứ tư, câu đầu nói lìa tâm sự thức, nói "pháp chẳng thể thấy, nghe, hay biết" là nói pháp lìa tình thức, mắt biết gọi là thấy (kiến), tai biết gọi là nghe (văn), lưỡi, mũi và thân biết gọi là nhận biết (giác), ý biết gọi là biết rõ); trong pháp chân không có việc này, cho nên nói chẳng thấy, nghe, nhận biết và biết rõ. Từ câu "Nếu có thấy, nghe..." trở xuống là nói nếu có như thế thì chẳng phải là cầu pháp. Sau nói xa lìa cảnh giới sự thức, ghi "pháp gọi là vô vi" tức nói pháp lìa tướng; cảnh giới sáu trần là hữu vi, trong pháp chân không có điều này, nên gọi là vô vi; từ câu "nếu hành hữu vi..." trở xuống là nói nếu chấp thủ hữu vi thì chẳng phải là cầu pháp.

Trước nói cầu pháp ắt chẳng phải xả tướng, kế đó nói chấp tướng chẳng phải là cầu pháp. Từ câu "Vì thế, thưa ngài Xá-lợi-phất! Nếu người cầu pháp", trở xuống là đoạn thứ ba kết luận khuyên xả tướng, vì nghĩa chấp tướng chẳng phải cầu pháp nói trước, cho nên "người chân chánh cầu pháp thì vô sở cầu đối với các pháp".

Trên là phần chỉ dạy, từ đây trở xuống là phần thứ hai nói về lợi ích của sự chỉ dạy. Do sự giáo hóa ở trước nên năm trăm Thiên tử biết pháp, lìa tướng, trong các pháp đã được pháp nhãn tịnh. Pháp nhãn tịnh này thì sơ địa kiến đạo đạt được. Trước là nói Xá-lợi-phất nghĩ đến tòa ngồi làm nguyên do, thứ hai ngài Duy-ma chỉ dạy, còn từ đây xuống là phần thứ ba nói về việc Duy-ma nhân nghĩ đến việc mượn tòa của Phật Đăng Vương mà hiển sự Bất tư nghị. Trong đó gồm năm đoạn:

1. Hỏi ngài Văn-thù, cõi Phật nào có tòa sư tử tốt đẹp nhất?
2. Ngài Văn-thù đáp.
3. Ngài Duy-ma-cật dùng thần lực lấy tòa.
4. Đại chúng đồng thấy.
5. Mời đại chúng cùng ngồi.

Đoạn thứ nhất, văn kinh ghi: "Ngài đã dạo qua vô lượng ngàn vạn a-tăng-kỳ cõi nước, ngài thấy cõi Phật nào có tòa tốt đẹp nhất? Là hiển thị tòa được lấy về là bậc nhất. Tòa sư tử, vì người ngồi vào đó thì chẳng sinh tâm khiếp sợ, nên gọi là tòa sư tử, cũng có thể nói dưới tòa có tượng sư tử như tòa hoa sen. Tòa tốt đẹp trong mười phương, ngài Duy-ma đều biết rõ, vì sao phải hỏi? Vì muốn ngài Văn-thù thật đáp,

căn cứ theo thật mà hiển sức bất tư nghị, vì thế cần phải hỏi. Vả lại vì muốn ngài Văn-thù chỉ nơi xa, mượn ở xa để hiển lực bất tư nghì, vì thế cần phải hỏi.

Thứ hai, ngài Văn-thù trả lời, "Đông phương" là nêu lên nơi chốn, "cách ba mươi sáu hằng hà sa cõi nước" là nói khoảng cách, "có thế giới tên là Tu-di tướng" là nêu tên nước, "Có Đức Phật hiệu là Tu-di" nêu danh hiệu Phật, "thân cao tám vạn bốn ngàn do-tuần" nói về thân tướng Phật, "Tòa cao tám vạn bốn ngàn do-tuần trang nghiêm tốt đẹp bậc nhất" là nói về tướng của tòa, nói cao tám vạn bốn ngàn do-tuần là tòa Phật và thân Phật bằng nhau, tòa của hàng đệ tử thì thấp và kém hơn. Vì từ thiện căn xuất thế sinh ra, cho nên trang nghiêm bậc nhất.

Thứ ba, Duy-ma lấy tòa hiện thần lực. Đây là sức như ý thông mà chẳng phải là thông khác. "Đức Phật kia điều khiển", tức vận thần lực khiến đến cõi này nên gọi là khiển. "Ba vạn hai ngàn" là nêu tòa nhiều; nói "Cao rộng..." là nói tòa lớn; vì ngang dọc đều rộng bốn mươi hai ngàn do-tuần cho nên nói cao rộng; "Vào trong trượng thất của ông Duy-ma" là hiện bất tư nghị, khiến người cung kính. Nhiều tòa cao rộng đặt vào trượng thất nhỏ, gọi là hiển thị bất tư nghị.

Hỏi:

- Phẩm sau nói lúc xin cơm Hương tích thì sai Hóa nhân đến lấy, còn ở đây mượn tòa vì sao không như thế? Thần lực thì trực hiện, hóa thì tùy thời biến, chẳng gì nhất định, vả lại, ở cõi Hương tích có người muốn đến nơi đây, nên cần Hóa nhân tiếp dẫn, cõi Phật này không có người đến nên không sai hóa nhân sang.

Thứ tư, đại chúng đồng thấy, nói "Các Bồ-tát, các đại đệ tử..." là nêu người thấy, "Xưa chưa từng thấy" là nói sự biến hóa lạ thường, "ngôi trượng thất này rộng lớn..." là chánh thức nêu lên cảnh được thấy; "Ngôi trượng thất rộng lớn, dung chứa cả ba mươi hai ngàn tòa..." là nói bên trong chẳng nhỏ; "nơi thành Tỳ-da-ly và cõi Diêm-phù-đề cũng chẳng bị ép chật, tất cả vẫn thấy như cũ" là nói bên ngoài chẳng lớn. Khi người nghe nói trượng thất rộng lớn dung chứa nhiều tòa, bèn cho rằng biến đổi trượng thất cũ làm cho rộng lớn, mới chứa được nhiều tòa, nên cần phải nói thêm là thành Tỳ-da-ly... vẫn không bị ép chật, thảy đều thấy như cũ.

Thứ năm, thỉnh đại chúng ngồi lên tòa, gồm hai phần:

1. Thỉnh Đại Bồ-tát lên tòa; Bồ-tát Thập địa đều gọi là Đại.

2. Từ câu "Các Bồ-tát mới phát tâm..." trở xuống là thỉnh các Tiểu Bồ-tát và Thanh văn đồng ngồi. Bồ-tát trước mười địa gọi là Tiểu.

Phần đầu gồm bốn câu:

1. Thỉnh ngài Văn-thù và các bậc Bồ-tát thượng nhân ngồi.

2. Nói nên hiện thân cao lớn bằng tòa, nếu tòa lớn mà thân kém nhỏ e rằng không tương xứng, vì thế mới nói như thế.

3. Từ câu "Các Bồ-tát đạt thần thông..." trở xuống, là nói sau khi các Đại Bồ-tát nghe ông Duy-ma dặn bảo liền biến thân bằng tòa.

4. Nhận lời thỉnh đồng ngồi lên tòa Sư tử.

Trong phần sau gồm năm câu:

1. Các Bồ-tát mới phát tâm và các Thanh văn chẳng thể lên tòa.

2. Ông Duy-ma-cật thỉnh Xá-lợi lên tòa, vì trước kia ngài Xá-lợi-phất nghĩ đến tòa, cho nên bây giờ ông Duy-ma chỉ thỉnh ngài.

3. Xá-lợi-phất từ chối, chẳng làm được.

4. Ông Duy-ma-cật chỉ bày lễ Phật Đăng Vương.

5. Các Bồ-tát và ngài Xá-lợi-phất theo lời chỉ dẫn lễ Phật mới lên tòa được.

Bởi vì đó là cảnh giới hóa hiện của Đức Đăng Vương, cho nên lễ ngài thì nhờ thần lực ngài gia bị mới lên được tòa.

Nhân ngài Xá-lợi-phất tán thán mà ông Duy-ma thuyết về đức Bất tư nghị. Sợ rằng Xá-lợi-phất cho rằng việc ấy là cùng cực, ngoài việc ấy ra không còn gì hơn nữa, cho nên cần phải nói rộng thêm. Văn gồm hai phần:

1. Xá-lợi-phất tán thán trước để phát khởi ý sau. Nói: "Thưa Cư sĩ! Thật chưa từng có", là tán thán chung; "Ngôi trượng thất nhỏ như thế mà có thể dung chứa..." là tán thán riêng.

2. Ông Duy-ma-cật nhân nơi lời tán thán mà nói rộng. Trong phần giảng nói rằng: "Thưa ngài Xá-lợi-phất! Chư Phật, Bồ-tát có pháp giải thoát..." là nêu tổng quát về thể của đức, là chỗ liễu đạt của Bồ-tát Địa thứ mười, là môn giải thoát đầu tiên trong vô lượng môn giải thoát.

Thể của đức vô ngại, gọi là giải thoát, vả lại dụng tự tại cũng gọi là giải thoát. Bất khả tư trong kinh cũng gọi là bất tư nghị, giải thích chung thì chỉ là một, nhưng nếu phân biệt thì cũng có sai biệt, sai biệt thế nào? Theo thật mà nhìn về phía vọng tình thì gọi là Bất tư nghị, theo vọng tình mà nhìn về phía thật thì gọi là Bất khả tư. Vì sao? Vì từ thật nhìn về vọng tình thì ngoài thật chẳng có vọng tình, đó là bất tư, là bất nghị, nghĩa này thế nào? Vì tướng vọng tình phát khởi là do nơi vọng tưởng, vì vọng tưởng nên pháp vọng tưởng sinh, như nhân ngủ mà cảnh giới mộng sinh, đây là đôi thứ nhất, vọng tưởng đã sinh thì tâm chấp thủ có, vì tâm mà lập danh, đã lập danh thì tâm khởi danh, tâm

khởi đã có danh thì tự theo đó mà sinh, đây là đôi thứ hai; danh tự đã sinh thì tâm tùy danh tự chấp trước các pháp, gọi đó là giác quán, giác quán khởi rồi thì phát động miệng nói, gọi là ngôn thuyết, đây là đôi thứ ba; ngôn thuyết khởi rồi thì lại theo ngôn thuyết mà chấp thủ pháp đã nói, thế thì ngôn thuyết lấy đó làm đường tâm nhờ đó mà hiện hành, do tâm chấp giữ pháp, nên các cảnh thuận đều ứng với tâm, đây là đôi thứ tư; do đó, tướng sinh tử tăng trưởng mạnh mẽ chẳng đoạn. Nếu khế ngộ chứng biết như thật thì đạt vọng vốn không, do biết không thì vọng tưởng chẳng sinh, vọng chẳng sinh thì tướng vọng chẳng khởi, đây là đôi thứ nhất diệt; tướng chẳng sinh thì chẳng thủ tướng, vì tướng lập danh, thì danh tâm tận, danh tâm đã tận thì danh tự chẳng khởi, đây là đôi thứ hai diệt; danh đã chẳng khởi thì chẳng theo danh mà chấp trước các pháp, tâm giác quán ngừng dứt, tâm giác quán dứt nên chẳng khởi ngôn thuyết, ngôn thuyết dừng, đây là đôi thứ ba diệt; ngôn thuyết đã dừng thì chẳng tùy ngôn thuyết mà chấp pháp được thuyết, nên biết thế thì ở đây đường ngôn ngữ dứt, tâm hành tùy theo đó mà diệt, tâm hành đã diệt nên các cảnh thuận nghịch đều dứt, đó gọi là đắc Niết-bàn, đây là đôi thứ tư diệt. Diệt bốn lớp tâm vọng tướng này gọi là bất tư, lìa danh dẹp thuyết gọi là bất nghị. Bất tư thì như thế. Nếu từ vọng tình mà nhìn về thật thì ngoài vọng tình lại có thật, "thật" ngoài vọng tình này thì tâm và ngôn ngữ chẳng thể đạt đến, vì thế gọi là Bất tư nghị. Nay căn cứ theo môn thứ hai nên gọi là bất tư nghị. Bất tư có hai là thể và dụng. Thể thì sâu xa, tình chẳng thể duyên đến gọi là bất khả tư, miệng nói chẳng thể đạt được gọi là bất khả nghị. Dụng thì khó lường gọi là bất khả tư, dụng quá hạn lượng của lời nói nên gọi là bất khả nghị, gọi đó là bất tư nghị Giải thoát môn.

Đó là nói về thể của đức, sau đây là nói về dụng. Bởi vì pháp này là tánh tác dụng của duyên khởi, chư Phật và Bồ-tát đã chứng ngộ tương ưng, tình tướng đều diệt, chỉ nhờ vào pháp lực mà tự nhiên dụng hiện vô tận cùng khắp, như hạt châu như ý hiện ra các vật báu, pháp môn mà chư Phật, Bồ-tát chứng đắc cũng đồng như thế. Phàm chỗ tác dụng đều là pháp lực chẳng phải là tâm lực (sức của tâm). Cho nên nay trụ ở môn giải thoát này mà hiện vô lượng Bất tư nghị. Trong văn, đầu tiên là phân biệt, từ câu "nay lược nói..." trở xuống là tổng kết để hiển thị số nhiều. Trong phần phân biệt tổng hợp có mười ba lần "lại nữa" (phục thứ). Mười hai lần trước là nói về tự tại trong sắc; mười lần sau là nói tự tại trong âm thanh. Trong sắc, một lần trước là nói thế giới tự tại, một lần sau nói thân mình tự tại; Tất cả mười một lần nói về thế giới tự tại

được quy về bảy nghĩa:

1. Lớn nhỏ tự tại, tức núi Tu-di nhập vào hạt cải.

2. Rộng hẹp tự tại, như nước biển rót vào lỗ chân lông.

3. Thân lực tự tại, cũng gọi là vận chuyển tự tại, tức cắt lấy cõi tam thiên ném qua hằng hà sa thế giới ở phương khác, rồi lại đặt về nơi cũ.

4. Dài ngắn tự tại, như bảy ngày kéo thành một kiếp, một kiếp rút thành bảy ngày.

5. Thị hiện tự tại, như các việc trang nghiêm của tất cả thế giới gom tập tại một nước rồi chỉ cho chúng sinh; đặt chúng sinh trong một nước vào lòng bàn tay phải rồi bay qua mười phương chỉ cho tất cả.

6. Dung nạp tự tại, tức trong thân dung chứa các vật, gồm có bốn: Một là tất cả vật cúng dường của chúng sinh trong mười phương, đều làm cho thấy trong một lỗ chân lông; hai là mặt trời, mặt trăng, các vì sao... trong mười phương đều làm cho thấy trong một lỗ chân lông; ba là các loại gió trong mười phương thế giới đều hút vào miệng mà thân chẳng bị tổn thương; bốn là hút tất cả lửa của kiếp tận vào bụng mà chẳng nguy hại đến thân. Bốn việc này hợp chung gọi là Dung nạp tự tại.

7. Nâng nhấc tự tại, tức lấy một cõi nước ở hằng hà sa thế giới của phương dưới như cầm một cây kim, nâng một lá táo, tuy làm việc này mà chẳng não loạn chúng sinh.

Trên là nói về Thế giới tự tại, sau đây là nói về Thân tự tại. Bồ-tát trụ ở Bất tư nghị giải thoát có thể dùng thần thông hiện làm thân Phật, cho đến thân Chuyển luân vương... Đó là nói tự tại trong sắc, sau đây là nói tự tại trong âm thanh, tức tất cả âm thanh trong mười phương thế giới đều có thể biến thành âm thanh của Phật, diễn thuyết các tiếng khổ, không, vô thường... Vả lại pháp mà mười phương chư Phật thuyết, đều biến hiện mà làm cho tất cả đều được nghe.

Trên là nói riêng, sau đây là kết luận hiển thị số nhiều, "Ta nay lược thuyết sức giải thoát, nếu nói rộng ra thì cùng kiếp cũng chẳng thể nói hết".

Phần thứ ba, nhân Đại Ca-diếp cảm thán tự cho mình đã tuyệt mất hạt giống Đại thừa, mà ông Duy-ma luận về người Bất tư nghị. Trong đó, đầu tiên là ngài Ca-diếp cảm thán. Từ câu "Ông Duy-ma nói rằng..." trở xuống là nêu ra người Bất tư nghị. Vì sao ngài Ca-diếp lại cảm thán? Do trước nghe thuyết đức bất tư nghị, biết mình không có phần, nên mới cảm thán. Ý cảm thán là muốn cho người chán Tiểu thừa

cầu Đại thừa. Văn chia làm ba đoạn:

1. Đại Ca-diếp nghe nói liền khen là điều chưa từng có.

2. Từ câu “nói với ngài Xá-lợi-phất...” trở xuống là cảm thương vì mình đã chẳng có phần.

3. Nhân hai việc đó mà chư Thiên phát tâm.

Đoạn đầu có thể biết, đoạn hai gồm bốn câu:

1. Thanh văn nghe Đại thừa chẳng hiểu, trước dụ sau là hợp.

2. Từ câu “bậc trí...” trở xuống, Bồ-tát nghe nói đức giải thoát bất tư này thì tất cả đều hiểu rõ và phát tâm nguyện cầu.

3. Từ câu “Vì sao chúng ta vĩnh viễn tuyệt dứt căn lành...” trở xuống là căn cứ theo ý thứ nhất nói về Tiểu thừa không có phần và cũng để hiển thị việc tất cả Thanh văn la khóc. “Vì sao chúng ta vĩnh viễn tuyệt dứt mất căn lành ấy, là hạt giống hư thối trong pháp Đại thừa”, đây là nói Tiểu thừa không có phần. Ca-diếp trình bày chính mình và các Thanh văn khác chứng pháp Tiểu thừa xả bỏ Đại thừa, không có tâm cầu đến, cho nên mới nói như thế, đó là so sánh để hiển thị rõ nghĩa. “Tất cả Thanh văn nghe môn bất tư nghị Giải thoát...” là nói Tiểu thừa than khóc. Việc mất mát quá nặng, cho nên kêu gào la khóc, âm thanh chấn động khắp tam thiên thế giới.

4. Từ câu “Tất cả Bồ-tát đều vui mừng...” trở xuống là căn cứ theo ý thứ hai ở trước, để nói về Bồ-tát nghe pháp Đại thừa liền ngộ, đồng thời nói về sự lợi ích của tâm tin thích. Người có tâm Đại thừa, rốt cuộc có thể chứng ngộ, cho nên vui mừng kính nhận pháp ấy. Người có tin hiểu, thọ nhận pháp vị rồi thì khó xả bỏ, các pháp tà chẳng thể làm khuynh động, cho nên các ma không thể làm gì được. Trong bốn câu này thì câu một và câu ba là khiến người nhàm lìa Tiểu thừa, câu hai và câu bốn là khiến người thích Đại thừa.

Thứ ba, do pháp thuyết ở trước nên ba mươi hai ngàn Thiên tử phát tâm Bồ-đề.

Phần hai, ngài Duy-ma nhân việc Đại Ca-diếp cảm thán ở trên mà luận về người bất tư nghị giải thoát. Vì sao phải luận? Trước nói tin hiểu bất tư nghị, tất cả ma chẳng làm gì được, thì mọi người đều sinh nghi, vì lúc trước Bồ-tát Trì Thế bị ma não loạn, Phật sắp thành đạo bị ma quấy nhiễu, chẳng phải là một việc, sao nay lại nói người có lòng tin hiểu môn Bất tư nghị này thì tất cả ma chẳng thể làm gì được? Vì phá nghi này, thành tựu cho lời đã nói, nên nay cần phải giải thích. Những người làm ma vương trong các cõi nước ở mười phương và những người hành khất não loạn các Bồ-tát phần nhiều là các Bồ-tát trụ nơi pháp môn bất

tư nghị Giải thoát, mà chẳng phải là phàm phu. Thật là phàm phu thì chẳng có khả năng làm việc này. Cho nên Bồ-tát tin hiểu pháp môn Bất tư nghị giải thoát thì phàm phu và các ma không thể làm gì được.

Trước chỉ mới nói thuận hạnh thị hiện, chưa bàn đến nghịch hạnh, cho nên ở đây cần luận bàn. Theo văn thì gồm ba đoạn:

1. Nói "những người làm ma vương trong các cõi nước ở mười phương phần nhiều là Bồ-tát".

2. Các người nài xin trong mười phương cũng là Bồ-tát.

3. Từ câu "đó gọi là..." trở xuống kết luận tán thán.

Trong đoạn thứ nhất, trước nói những người làm ma vương phần nhiều là Bồ-tát trụ ở Bất tư nghị, từ câu "Dùng phương tiện..." trở xuống là nói làm như thế là vì giáo hóa chúng sinh. Đoạn thứ hai, trước nêu pháp sau là dụ, trong pháp trước nói Thánh khác phàm; từ câu "Phàm phu..." trở xuống là nói phàm khác Thánh cũng là nói phàm để hiển Thánh. Trong phần đầu nói những người theo Bồ-tát trong mười phương cầu xin đầu, mắt, tai... là những Bồ-tát trụ ở Bất tư nghị giải thoát. Từ câu "Dùng phương tiện..." trở xuống là nói làm như thế là vì muốn xác thực lại tâm họ khiến tâm các vị Bồ-tát càng thêm kiên cố. Từ câu "vì sao?..." là giải thích chỉ có Bồ-tát ấy mới có khả năng làm như thế, gồm hai phần trước hỏi sau là giải đáp. Vì các Bồ-tát này có oai đức lớn, nên có thể bức bách, có thể chỉ cho chúng sinh các khổ hạnh khó làm như thế, khiến cho ra sức bền giữ các việc làm, cũng có thể cho người đời thấy sinh cung kính. Nói khác phàm khác Thánh thì văn hiển rõ có thể biết được. Về dụ thì nói "ví như long tượng dày đạp" là dụ cho hàng Bồ-tát trụ ở Bất tư nghị mới có khả năng làm được việc nêu ở trên; "lừa ngựa chẳng thể kham được" là dụ cho hàng phàm phu thấp kém chẳng có năng lực; các Bồ-tát tu hành trong mười phương cõi nước, chỉ có Bồ-tát trụ ở Bất tư nghị giải thoát mới có khả năng bức ép khiến họ phải bố thí, còn phàm phu thì chẳng thể làm được, loài long tượng thì ở khắp các nơi chỉ có đại Long tượng mới có năng lực dày đạp như thế, lừa ngựa chẳng kham nổi. Trong phần kết luận ghi: "Đó là môn trí tuệ phương tiện", hành trái nghịch để nhiếp phục chúng sinh, nên gọi là phương tiện.

PHẨM: QUÁN CHÚNG SANH

Phẩm này nói về việc quán chúng sinh hư vọng chẳng thật có, mà hành vô lượng môn, căn cứ theo đây để đặt tên nên gọi là phẩm Quán Chúng Sinh. Hai phẩm trước là đôi thứ nhất, phẩm này là đôi thứ hai.

Phẩm này đầu tiên nói về sở hành. Từ câu "Bấy giờ trong trượng thất của ông Duy-ma có một Thiên nữ..." trở xuống là nói về việc thành tựu. So với phẩm trước cũng nói nghĩa này thì có gì khác biệt? Đôi đầu tiên thì nói hạnh lìa lỗi là sở hành, sau đó là nói về thành tựu; còn đôi này là nói hạnh gom tập các thiện là sở hành, sau đó là thành tựu. Nếu căn cứ theo vị mà phân thì hạnh lìa lỗi thuộc về giai vị trước mười địa, thành tựu các thiện thì thuộc về giai vị mười Địa. Trong sở hành thì đầu tiên nói về lợi tha, từ câu "ngài Văn-thù hỏi: Sinh tử đáng sợ hãi nên phải nương tựa vào đâu?..." trở xuống là nói về tự lợi. Trong phần lợi tha thì nói tu bốn Vô lượng tâm là lợi tha, nghĩa của bốn Vô lượng tâm thì như Biệt chương đã giải thích, nhưng ở đây hãy căn cứ theo ba duyên để phân biệt:

1. Chúng sinh duyên.

2. Pháp duyên.

3. Vô duyên.

- Giải thích chung cũng có ba nghĩa:

1. Căn cứ theo lợi ích giáo hóa để phân biệt, như kinh Niết-bàn nói, các chúng sinh muốn được ban cho lợi ích đó, gọi là chúng sinh duyên; duyên với tất cả pháp năm dục lạc đầy đủ các việc lợi ích chúng sinh và muốn ban cho chúng sinh gọi là pháp duyên; duyên với Như Lai gọi là vô duyên, vì phân biệt với hai duyên trước, kinh Niết-bàn ghi: "Từ, thì phần nhiều duyên với chúng sinh bần cùng, Như Lai Đại sư vĩnh viễn lìa bần khổ, được đệ nhất lạc", nếu duyên với chúng sinh thì chẳng duyên với Phật nên gọi là vô duyên. Pháp cũng như thế, khi duyên với pháp thì muốn ban cho chúng sinh, chẳng muốn ban cho Phật, vì nghĩa này nên gọi là vô duyên. Nếu thế, vì sao phải duyên với Như Lai? Đó là muốn dùng Phật lạc ban cho chúng sinh. Nếu duyên Phật lạc cố ban cho chúng sinh lẽ ra nên gọi là Pháp duyên? Vì muốn phân biệt với pháp thế gian nên chẳng gọi là pháp duyên. Vả lại, Phật là Nhân nên chẳng thể gọi là pháp. Nếu Phật là nhân (người) vì sao chẳng gọi là chúng sinh duyên? Đó là vì muốn phân biệt với chúng sinh được lợi ích, nên chẳng gọi là chúng sinh duyên.

2. Hai duyên trước là Hóa ích, một duyên sau là quán nhập; để

phân biệt ba duyên, Địa kinh nói: “Duyên với tất cả chúng sinh được giáo hóa lợi ích gọi là chúng sinh duyên, duyên với tất cả pháp giáo hóa chúng sinh gọi là pháp duyên, hai duyên này thuộc về hóa ích, quán pháp không tịch gọi là vô duyên, đây là quán nhập.

3. Một duyên trước là hóa ích, hai duyên sau là quán nhập, để phân biệt ba duyên này, kinh Niết-bàn và Địa trì nói: Duyên với các chúng sinh, muốn ban lợi lạc cho họ gọi là chúng sinh duyên, quán các chúng sinh chỉ là pháp số năm ấm sinh diệt không ngã, không nhân mà thực hành từ... gọi là pháp duyên.

Hỏi:

- Đã không nhân vì sao có niệm từ?

- Vì các chúng sinh luống bị ngã nhân trói buộc luân chuyển, đáng thương xót, cho nên phải hành từ. Vả lại văn sau giải thích: “Bồ-tát tự nghĩ vì chúng sinh mà thuyết pháp đó là chân thật hành từ”, tất cả đều như thế.

Hỏi:

- Đã không nhân thì thuyết cho ai nghe?

- Kinh nói không, tức là không có định tánh nhân, chứ chẳng phải không có chúng sinh giả danh hòa hợp, vì thế mới nói: Quán tất cả chúng sinh đều là pháp số năm ấm, rốt ráo không tịch mà hành từ gọi là Vô duyên.

Hỏi:

- Đã không pháp làm sao để hành Từ?

- Gồm hai nghĩa:

1. Nghĩ đến chúng sinh luôn bị các pháp hữu trói buộc chẳng thể xa lìa, thật đáng xót thương, cho nên phải hành từ.

2. Nghĩ đến chúng sinh mà thuyết pháp này cho họ nghe, tức là dùng pháp lạc Đệ nhất nghĩa ban cho người nên gọi là Từ. Tất cả đều như thế.

Hỏi:

- Không nhân pháp cũng chẳng hữu, thì thuyết cho ai nghe?

Giải thích:

- Nếu căn cứ theo Bồ-tát tự quán thấy pháp bình đẳng, thì thật chẳng có người hành từ và người được ban cho từ, Phật cũng như thế; Vậy nên kinh ghi: “Pháp chân giới bình đẳng, Phật chẳng độ chúng sinh”. Nếu căn cứ theo nghĩa từ phàm nhìn về Thánh, ngoài Phàm có Thánh, nghe Thánh thuyết nghĩa không, vô ngã thì liền có thể xả bỏ hữu mà chứng nhập, nên được nói là Bồ-tát hành từ. Phật cũng như thế,

nên kinh ghi: "Chúng sinh gượng phân biệt, nói Phật độ chúng sinh". Trong môn này lại có nhiều nghĩa, như Biệt chương đã giải thích rộng. Ba duyên như thế. Nhưng ở đây căn cứ theo môn thứ ba để nói về tu vô lượng.Theo thật thì bốn hạnh đồng có ba duyên, nhưng trong văn này, lời có ẩn hiển. Trong Từ vô lượng đầy đủ ba duyên, như đầu tiên quán chúng sinh, nhân và pháp đều không mà khởi hạnh từ, tức pháp duyên và vô duyên, sau đó nói "Dùng sáu độ làm lợi ích chúng sinh..." là chúng sinh duyên. Còn trong các hạnh Bi, Hỷ, Xả chỉ có chúng sinh duyên, còn các duyên khác lược bỏ chẳng luận. Vì trong đó Từ là thể của hạnh, nên phải nêu đủ ba duyên, ba hạnh kia là dụng của hạnh nên chỉ nói chúng sinh duyên. Về hạnh từ thì trước nói về tướng tu, từ câu "hành tịch diệt" trở xuống là nói về tướng thành tựu. Tu thì tại duyên quán, thành thì tại chân tâm. Về tu thì đầu tiên quán nhân pháp đều không, tức quán pháp duyên và vô duyên, từ câu "ngài Văn-thù nói..." trở xuống là nương vào quán mà tu Từ. Đoạn đầu ngài Văn-thù hỏi để phát khởi. "Bồ-tát quán chúng sinh như thế nào?". Từ câu "Ông Duy-ma..." trở xuống là lời đáp. Theo văn thì gồm hai đoạn:

1. Quán sinh không, tức pháp duyên.

2. Từ câu "như sắc ở cõi Vô sắc..." là quán pháp không, tức vô duyên.

Trong quán sinh không gồm mười lăm câu, đều là nhờ dụ để hiển bày. Dụ thứ nhất thì nêu riêng và hợp riêng, mười bốn dụ sau nêu chung và hợp chung. Ở đây có gì khác nhau? Mười câu đầu căn cứ theo tướng để nói hư vọng, cho tướng của năm ấm là hư vọng không có thần chủ, năm câu sau căn cứ theo tình để nói về không, tức vọng tình chấp thủ rốt cuộc chẳng có, như Đại thứ năm, ấm thứ sáu... Vả lại mười câu trước quán tướng hư giả phá bỏ tánh nhân, năm câu sau quán lý không tịch phá bỏ tướng nhân. Mười câu trước có nói: "Thí như nhà huyễn thuật thấy người huyễn" là lập dụ để hiển rõ pháp. Nhà huyễn thuật biết huyễn rõ ràng chẳng chân thật, cho nên lấy làm dụ. "Nói Bồ-tát quán chúng sinh cũng như thế", là hợp để hiển pháp. Sau nói "Như người trí thấy bóng trăng trong nước", là biết thật chẳng có, cho nên lấy đó làm dụ. Nói nào là nước, nào gọi là mặt trăng trong hư không, nào gọi là bóng trăng trong nước, tất cả đều là dùng nước và trăng dụ cho chúng sinh chẳng thật, chẳng cần phải phân biệt giải thích, nếu muốn hợp chi tiết mà giải thích chung thì gồm hai nghĩa:

1. Căn cứ theo phần hạn của chúng sinh mà luận.

2. Theo pháp mà thuyết.

Căn cứ theo chúng sinh, lại có hai nghĩa:

1. Khởi ngã kiến.

2. Khởi ngã tướng.

Nếu khởi ngã kiến thì pháp ấm như nước, tâm ngã kiến như bóng trăng trong nước. Trong môn này có tâm bản thức và chủng tử ngã kiến huân tập từ vô thỉ trong bản thức như trăng trên hư không, do nương vào gốc này, cho nên Ngã vọng tưởng sinh trong năm ấm vọng tưởng kia, như bóng trăng trong nước. Vì thế Địa Trì ghi: “Ngã và ngã sở tích tập lâu ngày, chấp năm thọ ấm mà khởi ngã vọng tưởng”, đây lại là gốc như mặt trăng trên hư không, nói pháp năm ấm sự tướng kia mà ngã kiến, nhân kiến sinh khởi, như bóng trăng trong nước, vì thế Địa trì ghi: “Nương vào ngã vọng tưởng mà khởi thân kiến, ngã mạn”. Nếu khởi ngã tưởng thì vọng tâm như nước, tướng ngã nhân do năm ấm tập dụng là bóng trăng trong nước, trong môn này thì ngã do Phật tánh duyên khởi tập dụng và chủng tử ngã trần huân tập từ vô thỉ trong bản thức như trăng trên hư không; do nương vào gốc này, cho nên tướng ngã nhân do năm ấm vọng tưởng tập dụng hiện khởi trong ngã vọng tưởng, được ví như bóng trăng trong nước; lại lấy đây làm gốc như mặt trăng trên hư không, cho nên tướng nhân ngã do năm ấm tập dụng hiện khởi trong tâm ngã kiến của sự thức kia cũng như bóng trăng trong nước. Vọng tâm vọng cảnh nương nhau cùng khởi, cho nên nếu căn cứ theo pháp mà luận thì cũng có hai loại:

1. Khởi vọng tâm.

2. Khởi vọng pháp.

Tâm bản thức và chủng tử vọng tưởng huân tập từ vô thỉ trong bản thức như mặt trăng trên hư không, nương vào gốc này mà trong pháp hư ngụy vọng tưởng, các tâm vọng tưởng tâm, tưởng, kiến sinh khởi như bóng trăng trong nước, lại lấy đây làm gốc như mặt trăng trên hư không, mà trong ấm giới nhập sự tướng kia tâm sự thức sinh khởi, như bóng trăng trong nước. Nếu khởi vọng pháp thì vọng tâm là nước, vọng pháp như mặt trăng trong nước. Trong môn này thì pháp ấm giới nhập do Phật tánh duyên khởi và chủng tử pháp trần huân tập từ vô thỉ trong bản thức như trăng trên hư không. Do nương vào gốc này mà các tướng hư ngụy ấm, giới, nhập hiện khởi trong tâm vọng tưởng như bóng trăng trong nước, lại lấy đây làm gốc như mặt trăng trên hư không, mà các pháp sự tướng ấm, giới, nhập hiện khởi trong tâm sự thức, như bóng trăng trong nước. Luận chung thì như thế, nhưng ở đây chỉ căn cứ theo phần hạn chúng sinh mà luận. Nước và trăng như thế thì ảnh trong gương... so sánh

cũng đồng như thế. Trong năm câu sau nói ngã tánh do vọng tình chấp thủ vốn không, vì thế nói như Đại thứ năm, ấm thứ sáu... Vả lại nhân tướng giả danh cũng không, vì thế nói như Đại thứ năm, ấm thứ sáu. Trong sắc pháp chỉ có bốn đại là đất, nước, lửa, gió, không có đại thứ năm; trong pháp tạo thành thân chỉ có năm ấm, không có ấm thứ sáu. Nói "như tình thứ bảy", tình tức là thức; trong sự thức chỉ có sáu thức, không có thức thứ bảy. Vì sao? Vì ngoài sáu căn không có căn thứ bảy, ngoài sáu trần không có thức thứ bảy. Chung cho vọng và chân thì nói có bảy có tám, theo lý cũng không phương ngại. Nhưng ở đây chỉ căn cứ theo sự, cho nên không có thức thứ bảy. Trong các pháp phát khởi ra thức chỉ có sáu căn và sáu trần cộng thành pháp mười hai nhập, không có nhập thứ mười ba. Căn, trần, thức phân biệt chỉ có mười tám giới, không có giới thứ mười chín. Các pháp này thật chẳng có, giống như thân vô ngã, vì thế mà lấy làm dụ.

Trong Quán pháp không, đầu tiên nêu dụ, sau là hợp. Về dụ thì gồm có mười lăm việc, có thể tự biết.

Trên là quán sinh không để nói về pháp duyên và vô duyên, sau đây là nói về tu tâm Từ. Trong đó, đầu tiên ngài Văn-thù hỏi để phát khởi. Ý câu hỏi là: Nếu Bồ-tát quán như thế thì chẳng thấy nhân và pháp, vậy phải thật hành tâm từ như thế nào? Từ câu "Ông Duy-ma-cật..." là lời đáp. Đáp rằng: "Bồ-tát quán không rồi tự nghĩ rằng: Ta vì chúng sinh mà thuyết pháp này, đó là chân thật hành tâm từ". Nghĩa này thế nào? Vì chúng sinh mà thuyết pháp không, vô ngã ở trước, khiến chúng sinh xả hữu chứng không, tức là dùng pháp lạc Đệ nhất nghĩa ban cho chúng sinh, nên gọi là Từ.

Hỏi:

- Đã không nhân (người) thì thuyết cho ai nghe?

- Như trước đã giải thích. Trước nói về tướng tu, từ đây trở xuống là nói về tướng thành tựu.

Trước giải thích, sau kết luận. Trong phần giải thích lại có hai đoạn:

1. Nói về thể tánh của Từ.

2. Từ câu "thực hành tâm từ của A-la-hán..." trở xuống là nói về hành đức của Từ.

Nói về thể tánh của từ gồm có chín câu, quy về bốn đoạn:

1. Năm câu đầu nói về Từ lìa tướng.

2. Hai câu kế nói về thể của Từ kiên cố.

3. Một câu kế nói về thể của Từ thanh tịnh.

4. Một câu cuối nói về thể của Từ rộng lớn.

Từ này lấy chân tâm Phật tánh làm thể, chân tâm lìa tướng thường trụ chẳng hoại, lại thanh tịnh, rộng lớn, tâm Từ này cũng như thế. Cho nên trong văn này thuận theo đó mà luận đầy đủ. Trong phần nói về lìa tướng, thì câu đầu tiên là nói chung, bốn câu sau là nói riêng. Trong câu nói chung ghi: "Thực hành tâm trừ tịch diệt" là nêu tên; thể của tâm từ vô vi, xa lìa tất cả phiền não nghiệp khổ, nên nói tịch diệt, nói "Vì không sinh" là giải thích để nêu tướng Từ; khi chứng thật thì lìa vọng, cho nên không sinh. Trong các câu về nói riêng ghi: "Thực hành tâm từ chẳng nóng bức" vì tâm từ lìa nhân phiền não; phiền não thiêu đốt người nên gọi là nóng bức, hạnh từ xa lìa việc này nên nói chẳng nóng bức, "Vì không phiền não" là lời giải thích; "Hành tâm từ bình đẳng", xa lìa quả phiền não, không còn phân biệt như quả phần đoạn trong ba thời nên gọi là bình đẳng, "vì ba thời bình đẳng" là lời giải thích để hiển tướng; "Thực hành lòng từ vô tránh" là nói lìa nghiệp nhân, thiện ác trái nhau gọi là tránh, hạnh từ xa lìa điều này, cho nên gọi là vô tránh, "Vì chẳng khởi" là lời giải thích; "thực hành lòng từ bất nhị" là nói lìa nghiệp quả, "trong ngoài chẳng hợp" là giải thích để hiển tướng; trong mười hai nhập thì sáu căn gọi là bên trong, sáu trần gọi là bên ngoài, trong ngoài hòa hợp sinh ra sáu thức, nên gọi là hợp, tâm từ chân thật của Bồ-tát do chứng Thật mà thành, khế hợp với thật, tánh của từ chân thật giống như hư không, không có trong ngoài khác nhau, nên gọi là trong ngoài chẳng hợp. Năm câu trên là nói về tâm từ lìa tướng, kế đến hai câu nói về Thể của từ kiên cố. "Thật hành tâm từ chẳng hoại", chẳng bị các duyên ngăn ngại, Từ tức Phật tánh, Thể xa lìa các tướng, tâm từ cũng như thế, cho nên các duyên chẳng hoại; "Vì rốt ráo cùng tận" là giải thích nghĩa chẳng hoại. Cùng cực lìa tướng gọi là rốt ráo cùng tận. "Thật hành tâm từ kiên cố" vì tự thể kiên cố; "Vì tâm không hủy hoại" là giải thích nghĩa kiên cố, vì chân tâm là thể, nên chẳng hủy hoại, không hủy hoại nên rất kiên cố.

Kế đến một câu nói về thể của Từ thanh tịnh. "Thực hành tâm từ thanh tịnh" là nêu tên. "Tánh của các pháp thanh tịnh" là lời giải thích để hiển tướng tịnh. Trong Như Lai tạng, pháp giới vi diệu thanh tịnh gọi là các pháp tịnh. Tâm từ do đó mà thành, nên nói là Tâm từ thanh tịnh.

Một câu sau nói về Thể của Từ rộng lớn. "Thật hành tâm từ vô biên" là nêu tên gọi, "vì như hư không" là giải thích. Lý tánh bình đẳng gọi là hư không, hạnh từ đồng như thế, nên gọi là như hư không. Cõi hư không rộng lớn không có giới hạn, hạnh từ cũng như thế nên gọi là vô

biên.

Trên là nói về Thể của Từ, sau đây là nói đến đức của Từ. Nghĩa của đức rỗng rang dung nhiếp, không hạnh nào chẳng gồm thâu, không hạnh nào chẳng gồm thâu thì trong một đầy đủ tất cả, tất cả thành một. Một đầy đủ tất cả thì Từ chung cho các hạnh, vì thế kinh Niết-bàn ghi: "Ta nói hạnh từ này có vô lượng môn"; tất cả thành một thì vạn hạnh đều là Từ, cho nên trong kinh này chỉ căn cứ theo hạnh để luận về từ vậy. Trong đó đầu tiên căn cứ theo nhân (người) để phân biệt, từ câu "hành tâm từ tự nhiên" trở xuống là căn cứ theo hạnh để luận khác nhau. Trong phần căn cứ theo người thì từ dưới lên trên theo thứ tự mà luận. "Thật hành lòng từ La-hán" là căn cứ theo người để nêu danh hiệu; "Vì phá các kết sử", là lời giải thích. Bậc A-la-hán chỉ lấy việc đoạn kết sử làm hạnh, cho nên trong hạnh từ có nghĩa phá kết sử gọi là A-la-hán; tiếng Phạm có ba danh từ tương quan nhau:

1. A-la-hán, Hán dịch là Vô sinh, Vô giả.
2. A-lô-hán, Hán dịch là Sát tặc.
3. A-la-ha, Hán dịch là Ứng cúng.

Nay nói phá giặc kết sử lẽ ra nên gọi là A-lô-hán, nhưng trong các giai vị Hiền Thánh không có tên này, nên gọi A-la-hán là phá giặc kết sử.

"Hành tâm Từ Bồ-tát" là căn cứ theo người để nêu danh hiệu, "vì an ổn cho chúng sinh" là giải thích. Bồ-tát chuyên lấy việc an ổn chúng sinh làm hạnh, nên trong hạnh từ có nghĩa an ổn chúng sinh gọi là Bồ-tát. "Thực hành tâm Từ Như Lai" là căn cứ theo người đã nêu danh hiệu; "Vì đắc Như", là lời giải thích đi trên Đạo như thật để đến (Lai) Chánh giác là nghĩa Như Lai, cho nên trong hạnh Từ có nghĩa chứng Như nói là Như Lai. "Hành tâm Từ của Phật", là căn cứ theo người để nêu tên. "Vì giác ngộ chúng sinh" là giải thích; tự giác, giác tha là nghĩa Phật, cho nên trong hạnh Từ có nghĩa giác ngộ chúng sinh gọi là Phật từ.

Hỏi:

- Ở đây nói về hạnh Bồ-tát, Bồ-tát thì chỉ nêu thực hành lòng từ Bồ-tát, vì sao lại nói thực hành tâm Từ A-la-hán và tâm Từ Như Lai? Bồ-tát cần học tất cả pháp, cho nên trên căn cứ theo người, sau đây là căn cứ theo hạnh để luận về sự khác nhau. Trong đó gồm mười sáu câu, nếu luận chung thì hạnh từ đều là hạnh lợi tha, nhưng tùy theo tướng mà phân biệt. Ba câu đầu nói là tự hành lợi người, một câu kế nói hóa tha lợi vật, bảy câu kế nói tự hành lợi người, năm câu sau cuối nói hóa

tha lợi vật.

Ba câu đầu, trước tiên nói "thực hành tâm Từ tự nhiên" là nêu danh tự, "vì không nhân" là giải thích. Như kinh Niết-bàn ghi: "Nhân hỏi Từ thế đế mà được Từ Đệ nhất nghĩa đế", Từ Đệ nhất nghĩa chẳng từ nhân duyên sinh, ở đây cũng như thế, khi tu thì nhờ vào duyên, khi đạt được thật rồi, nhìn lại biết xưa nay vốn không, không có nhân để phát khởi, cho nên nói là tự nhiên. "thật hành tâm Từ Bồ-đề" là nêu tên; Bồ-đề là âm Phạm, Hán dịch là Đạo, vì đạo viên thông nên gọi là Bồ-đề. Hạnh Từ viên thông, nên gọi là Bồ-đề; "vì đồng một vị" là lời giải thích để hiển tướng, khi chứng Bồ-đề thì ngoài thể chẳng có duyên, nên đồng một vị, nghĩa như trên đã luận, "thực hành tâm Từ vô đẳng" là nêu danh, bậc dưới chẳng thể bằng được nên gọi là vô đẳng; "vì đoạn các ái", là giải thích để hiển tướng; thể chân thật cùng cực, không có chỗ vui thích, gọi là đoạn các ái.

Một câu kế nói về hóa tha lợi vật. "Thực hành tâm Từ đại bi" là nêu tên; phân biệt tướng trạng mà luận thì Từ và Bi khác nhau; ở đây căn cứ theo thâu nhiếp tướng trạng thì Bi cũng thành Từ, "Vì dùng pháp Đại thừa dẫn dắt", là giải thích để hiển tướng.

Bảy câu kế lại nói về tự hành lợi người. Trong đó câu đầu là nói về hạnh chứng, sáu câu sau nói về hạnh giáo. Trong câu nói về hạnh chứng ghi: "Thực hành tâm Từ không nhàm chán", là nêu tên, vì thực hành thường ở nơi không nên không nhàm chán, cũng có thể nói nương nơi không, hằng thường hóa độ chẳng mỏi mệt, nên gọi là không nhàm chán; "vì quán không vô ngã" là lời giải thích để hiển tướng.

Trong hạnh giáo thì có sáu Độ khác nhau. Nói "thực hành tâm từ pháp thí" là căn cứ vào Đàn độ để nói về Từ. Đàn có tài, pháp và vô úy khác nhau, nay chỉ luận về pháp thí, những pháp khác chẳng luận đến; "Vì không hối tiếc" là lời giải thích để hiển tướng, vì tận thí các pháp hữu nên không hối tiếc. "Thực hành tâm Từ trì giới" là căn cứ theo giới để nói về Từ, dùng giới hạnh để dạy người, nên gọi là tâm Từ trì giới; "Vì hóa độ kẻ phá giới" là lời giải thích: "Thực hành tâm từ nhẫn nhục" là căn cứ theo nhẫn để giải thích Từ; hạnh nhẫn nhục là an ổn người khác, cho nên gọi là tâm Từ nhẫn nhục; "vì bảo người và mình" là giải thích để hiển tướng; hộ nghĩa là xả; xả bỏ bỉ ngã, cho nên chẳng thân với mình mà ngại với người để làm não hại. "Thực hành tâm từ tinh tấn" là căn cứ theo tinh tấn để nói về Từ; siêng năng hóa độ chúng sinh nên gọi là lòng Từ tinh tấn, "vì gánh vác chúng sinh" là giải thích để hiển tướng: "Thực hành tâm Từ thiền định" là căn cứ theo thiền định

để nói về Từ; thiền định làm lợi ích cho người nên gọi là tâm Từ; "vì chẳng thọ vị thiền", là lời giải thích để hiển tướng, đạt được thiền mà đắm trước vào đó gọi là thọ vị thiền, đắm trước thì bỏ người vậy, Bồ-tát chẳng đắm vị nên hay giáo hóa làm lợi ích. "Thực hành tâm Từ trí tuệ" là căn cứ theo trí tuệ để nói về Từ, trí tuệ hay làm lợi ích cho người, nên gọi là tâm Từ trí tuệ, "vì biết đúng thời", là giải thích để hiển tướng, khéo biết thời gian để chúng sinh thọ nhận sự giáo hóa mà nhiếp thủ họ, gọi là biết đúng thời. Bảy câu này là căn cứ theo tự hành để nói về lợi ích của tâm Từ.

Năm câu kế là nói về hóa tha lợi vật. Trong đó câu đầu nói về thân hóa tha khéo léo, ba câu kế là nói tâm hóa tha thanh tịnh, một câu cuối lợi ích của hạnh hóa tha. Câu đầu ghi: "Thực hành tâm Từ phương tiện" là nêu tên, thực hành giáo hóa khéo léo nên gọi là phương tiện; "vì thị hiện tất cả" là giải thích để hiển tướng, khéo léo hiện các thân tướng khác lạ để giáo hóa gọi là phương tiện, như đức Quan Âm hiện các tướng khác lạ, gọi là phương tiện. Trong các câu nói về tâm hóa tha thì câu đầu nói: "Thực hành tâm từ không ẩn giấu" là tâm hóa tha ngay thẳng, vì tâm không dối trá cho nên không ẩn giấu. "Vì tâm ngay thẳng thanh tịnh" là giải thích để hiển tướng. "Thực hành tâm Từ thâm tâm" là tâm hóa tha sâu nặng, vì tâm giáo hóa sâu nặng nên gọi là thâm; "vì chẳng tạp", là lời giải thích, vì tâm sâu nặng nên chẳng xen lẫn tâm lười biếng, vả lại vì sâu nặng nên chẳng xen cầu gì khác. "Thực hành tâm Từ chẳng dối" vì tâm hóa tha chân thật, tâm chân thật làm lợi ích, cho nên không luống dối; "vì chẳng hư vọng" là lời giải thích.

Trong câu nói về lợi ích giáo hóa ghi: "Thực hành tâm từ an lạc" là nêu tên, "vì làm cho được niềm vui Phật" là giải thích để hiển tướng từ.

Trên là luận riêng, còn câu "Tâm Từ của Bồ-tát là như thế" là kết luận.

Nói về Từ đã xong, sau đây là luận về các hạnh bi, Hỷ, Xả; các câu này đầu tiên là ngài Văn-thù hỏi để phát khởi, sau đó là ông Duy-ma đáp. Hỏi rằng: "Thế nào là Bi?" là hỏi về Bi vô lượng; "Tất cả công đức tạo ra đều ban phát cho chúng sinh cùng hưởng", là trả lời câu hỏi. Các nơi khác phần nhiều cho rằng ban vui gọi là Từ, cứu khổ gọi là Bi; như kinh Niết-bàn nói: "Trừ bỏ điều không lợi ích và cứu khổ là từ, ban cho sự lợi lạc thì gọi là Bi". Ở đây luận Từ bi không phải như thế, mà cho rằng thể của hạnh lợi tha gọi là Từ, phước lợi đạt được đều ban cho người thì gọi là Bi. Tùy theo những điều mình đạt được muốn ban hết

cho người gọi là chung tất cả. "Thế nào là Hỷ?" là hỏi về hỷ vô lượng, "đối với những việc làm lợi ích chúng sinh đều luôn hoan hỷ không hối tiếc" là câu trả lời giải thích. Các chỗ khác phần nhiều cho rằng thấy người được lợi ích thì hoan hỷ gọi là hỷ, ở đây nói làm lợi ích cho người mà không hối tiếc gọi là hỷ, ý nghĩa có khác nhau. "Thế nào là Xả?" là hỏi về xả vô lượng, "Các phước đức đã tạo được không có tâm mong cầu" tức giải thích trả lời, tạo phước cho chúng sinh, cứu giúp tất cả mà chẳng mang danh lợi, chẳng cầu báo đáp, vì xả bỏ tất cả tham cầu này nên gọi là Xả. Kinh nói Xả là chung cho bảy loại:

1. Tâm tánh bình đẳng, chẳng giữ nơi lòng gọi là Xả.

2. Xả bỏ tất cả những ngăn ngại về oán thân... đối với chúng sinh gọi là Xả.

3. Xả bỏ tất cả các lỗi tham, sân... gọi là Xả.

4. Thấy chúng sinh được giải thoát chẳng lo nghĩ mà buông xả gọi là Xả.

5. Chứng không, bình đẳng lìa tướng gọi là Xả.

6. Tự ban niềm vui của mình cho người gọi là xả; như kinh Niết-bàn đã nói.

7. Làm lợi ích cho chúng sinh mà không mong cầu gọi là Xả.

Nay ở đây nói Xả thì thuộc về nghĩa thứ bảy.

Trên là nói về lợi tha, sau đây là nói về tự hành, trong đó gồm mười hai lần hỏi đáp, quy về ba đoạn:

1. Một lần hỏi đáp thứ nhất nói về tâm cầu Nhất thiết trí.

2. Một lần kế tiếp là nói về tâm nghĩ nhớ chúng sinh.

3. Mười lần sau nói về tâm lìa hữu vi.

Ba tâm này khéo léo quán xét để thành tựu lẫn nhau. Lần thứ nhất, đầu tiên ngài Văn-thù hỏi: "Sinh tử đáng sợ, nên nương vào đâu?", đây là lời hỏi để phát khởi, "Ông Duy-ma đáp: Nên nương vào sức công đức của Như Lai", nương cầu Phật trí để vượt sinh tử. Nghĩa chữ "y" (nương vào) chẳng đồng, luận chung thì có ba:

1. Dị tướng quy y, tức là nương nhờ vào Phật khác mà vượt qua sinh tử.

2. Tự đức quy y, tức tự cầu công đức Bồ-đề ở đương lai.

3. Tự thật quy y, tức chân tánh của tam quy là tự thể của chính mình, dứt vọng mà cầu hướng đến gọi là quy y, như kinh Niết-bàn đã nói.

Nay ở đây "y" thuộc về nghĩa thứ hai, tự nương vào Phật sẽ thành ở vị lai để quy hướng mà đối trị sinh tử.

Thứ hai, tâm thiết tha nhớ nghĩ đến chúng sinh, đầu tiên ngài Văn-thù hỏi "muốn nương vào Như Lai thì nên trụ ở đâu?", ông Duy-ma đáp: "Nên trụ ở nơi độ thoát chúng sinh". Vô thượng Bồ-đề chỉ là thiện chẳng có thứ bậc, vì thế cầu Phật đức phải độ chúng sinh. Đây là nêu hóa tha để thành tựu Phật pháp. Thứ ba, nói về tâm chán lìa hữu vi, gồm mười lần hỏi đáp. Bốn lần đầu là tìm nguồn gốc của hạnh; sáu lần sau là suy tìm gốc khổ hoạn. Bốn lần thứ nhất, thì lần đầu tiên nói về lìa phiền não, hai lần sau là lìa nghiệp; câu nói về lìa phiền não ghi: "Muốn độ chúng sinh phải diệt trừ những gì?". Hỏi trước để phát khởi sự giải đáp sau. "Nên trừ phiền não" là trả lời câu hỏi. Nếu tự mình có phiền não thì chẳng thể giải trừ cho người, nên muốn độ sinh cần phải đoạn phiền não. "Muốn trừ phiền não phải thực hành thế nào?". Trước hỏi để phát khởi sau. "Nên hành chánh niệm" là câu trả lời; tất cả phiền não đều do tà niệm sinh, cho nên muốn đoạn phiền não thì phải thật hành chánh niệm. Về lìa nghiệp ghi "làm thế nào để thật hành chánh niệm?" là trước hỏi để phát khởi lời đáp sau, "đáp rằng "nên thật hành pháp chẳng sinh chẳng diệt", là lược nói về lìa nghiệp; "pháp nào chẳng sinh chẳng diệt" là hỏi trước để sau phát khởi, "pháp bất thiện chẳng sinh, pháp thiện chẳng diệt", là nói rộng về lìa nghiệp; pháp bất thiện chẳng sinh là dạy lìa chướng, pháp thiện chẳng diệt là dạy tu đối trị. Trên là bốn phen hỏi đáp tìm nguồn của hạnh, sau đây là sáu phen nói về gốc của khổ hoạn. Hỏi: "Thiện và chẳng thiện lấy gì làm gốc?" trước hỏi để phát khởi sau đáp. Đáp: "Thân làm gốc" là trả lời câu hỏi. Tức Báo thân năm ấm là gốc; "Thân lấy gì làm gốc?" đây chuyển sang hỏi gốc của thân. "Lấy dục tham làm gốc" tức nói thân năm ấm lấy bốn trụ phiền não làm gốc. Trong bốn trụ hoặc này thì tham dục là mạnh nhất, là chỗ nương gá để thọ thân, nên được nêu lên. Lại hỏi: "Dục tham lấy gì làm gốc?" đến đây lại chuyển hỏi về gốc của tham. Đáp: "lấy hư vọng phân biệt làm gốc", tức là nơi bốn trụ lấy hư vọng phân biệt trong thức tâm thứ bảy làm gốc. Đối với pháp sinh khởi nơi tâm hư vọng kia, mà phân biệt thuận nghịch, tốt xấu... khác nhau gọi là vọng phân biệt, giống như ba loại vọng tưởng niệm chẳng niệm... nói trong kinh Địa Trì; nương vào ba vọng này mà khởi tham, sân, si cho nên gọi đó là gốc của tham. Lại hỏi: "Hư vọng lấy gì làm gốc?" chuyển sang hỏi về gốc của vọng. Đáp: "Lấy điên đảo tưởng làm gốc" tức nói vọng phân biệt lấy thể của thức tâm thứ bảy làm gốc, thức thứ bảy vọng tâm là tưởng kiến thuộc về ba đảo, gọi là Điên đảo tưởng, chẳng phải thuộc bốn đảo, bốn đảo thuộc về bốn vị, chẳng phải là gốc của hư vọng, cho nên cần phải phân biệt rõ.

Điên đảo tưởng này cũng giống như kinh Địa Trì nói, thuộc về ba vọng tự tánh, sai biệt, nhiếp thọ tích tụ. Lại hỏi: "Điên đảo tưởng lấy gì làm gốc?", chuyển sang hỏi về gốc của điên đảo; "Vô trụ là gốc", tức là nói điên đảo tưởng lấy thức thứ tám chân tâm làm gốc như người nằm mộng thì tâm báo mộng là gốc. Chân tâm thì không duyên, không có chỗ gá nương nên gọi là vô trụ. Lại hỏi: "Vô trụ lấy gì làm gốc?", chuyển hỏi về gốc của chân. Đáp: "Vô trụ thì không có gốc", tức là nói chân thể thường hằng không nương gá, vì thế không có gốc, như sắc nương vào không, không lại chẳng có gốc. Lại ghi: "Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Từ gốc vô trụ mà lập tất cả pháp", là nói từ chân tâm kiến lập tất cả pháp hư vọng. Nên kinh ghi: "Ba cõi hư vọng, chỉ do một tâm tạo ra". Nếu biết gốc này thì pháp hư vọng tự nhiên diệt, nên cần phải suy tìm. Từ đầu phẩm đến đây là nói về sở hành.

■

DUY-MA KINH NGHĨA KÝ

QUYỂN 3
(Phần 2)

Sau đây là nói về thành tựu. Sở hành là đạo công dụng, Sở thành là đức vô công dụng. Sở thành tựu có hai:

1. Người được thành tựu.
2. Việc được thành tựu.

Y cứ vào nghĩa lợi tha hóa ích ở trước, thì Thiên nữ thành tựu đức xuất thế chẳng thể nghĩ bàn gọi là người được thành tựu. Nếu y cứ vào nghĩa tự lợi ở trước, thì thành tựu Báo độ thanh tịnh là ngôi trượng thất cư trụ có tám điều chưa từng có, tức là việc được thành tựu. Đó đều là nhờ vào ngài Duy-ma mà hiển bày, lý thông tất cả. Văn gồm có ba:

1. Thiên nữ nghe nói liền hiện thân.
2. Từ câu "dùng hoa trời rải trên người các Bồ-tát..." trở xuống là nhờ vào hoa để hiển đức.
3. Từ câu "lúc bấy giờ ông Duy-ma-cật nói với ngài Xá-lợi-phất..." trở xuống là luận về thật để hiển đức.

Đoạn một, đầu tiên ghi: "Lúc bấy giờ trong trượng thất của ông Duy-ma" là nêu nơi chốn; "Có một Thiên nữ" là nêu người, ở đây Thiên là chỉ chung cho quỷ thần, giống như nói Dạ-xoa trong kinh Hoa Nghiêm. "Thấy các trời người đến nghe pháp" là nêu nguyên do hiện thân; "Liện hiện thân hình", chính thức hiện thân, vì nghe thuyết pháp nên tâm hoan hỷ mà hiện thân. Đây chính là nói Thiên nữ nhân nghe thuyết mà Đức thành tựu, Đức thành rồi thì khởi Dụng, Dụng ứng hợp với chúng sinh tâm, nên hiện. Thứ hai, mượn hoa để hiển Đức, gồm hai ý:

1. Để hiển Đức của Thiên nữ.
2. Để nêu trượng thất của ông Duy-ma có tám điều hy hữu.

Tùy theo văn để phân biệt thì gồm tám nghĩa:

1. Nói Bồ-tát chẳng dính hoa.
2. Từ câu "Xá-lợi-phất hỏi: Thiên nữ trụ nơi thất này đã lâu

chưa?...” trở xuống là nói về ý nghĩa chẳng lìa văn tự mà nói về giải thoát.

3. Từ câu “Xá-lợi-phất hỏi chẳng lìa dâm nộ si...” là nói chẳng lìa tam độc mà được giải thoát.

4. Từ câu “Ngài Xá-lợi-phất nói: Thiện tai! Thiện tai!...” trở xuống là nói về không chứng đắc.

5. Từ câu: “Xá-lợi-phất hỏi: Nàng cầu Thừa nào trong ba thừa?...” trở xuống là nói về chỗ mong cầu.

6. Từ câu “Xá-lợi-phất nói: Vì sao nàng không chuyển thân nữ?...” trở xuống là nói về không chuyển.

7. Từ câu “Xá-lợi-phất hỏi: Nàng chết ở đây rồi sinh vào đâu?” trở xuống là nói về không có chỗ sinh đến.

8. Từ câu “Xá-lợi-phất hỏi: Bao lâu nữa nàng sẽ chứng Bồ-đề...” trở xuống là nói về vô sở đắc.

- Tám câu này được chia làm hai môn:

1. Trừ tướng thì chẳng được, chẳng lìa.

2. Hiển thật thì thật được thật lìa.

Trong môn trừ tướng thì gồm bốn nghĩa:

1. Chẳng lìa.

2. Chẳng được.

3. Không xả.

4. Không thủ.

Trong tám môn, thì ba môn đầu nói về không lìa, một môn kế nói về chẳng được, hai môn kế là nói về không xả, hai môn sau cùng là nói về không thủ. Nghĩa này như thế nào? Ba môn đầu tiên là nói về các Bồ-tát biết tướng tức “Như”, ba nghiệp chẳng lìa; trong đó môn thứ nhất nói thân nghiệp chẳng lìa năm trần, môn thứ hai nói khẩu nghiệp chẳng lìa văn tự, môn thứ ba nói ý nghiệp chẳng lìa ba độc. Một môn kế tiếp nói Bồ-tát biết “Như” tuyệt tướng thì đắc không chứng; ngoài “Như” chẳng có tâm, nên không đắc, ngoài tâm chẳng có “Như” nên chẳng thủ. Vì thế không có chứng ngộ. Hai môn kế nói Bồ-tát biết “Như” thì thâm tâm chẳng xả bỏ, trong đó môn thứ nhất nói nội tâm chẳng xả bỏ ba thừa, môn thứ hai nói Báo thân chẳng xả bỏ tướng nữ. Hai môn sau cùng, lại nói Bồ-tát biết Như tuyệt tướng thì chẳng sinh chẳng thủ, trong đó môn thứ nhất nói thân bình đẳng nên không có sinh để chấp giữ, môn thứ hai nói nội tâm bình đẳng không có quả để chấp giữ. Tướng ngăn trừ như thế còn môn hiển thật gồm sáu phần, nghĩa quy về ba đôi. Sáu phần:

1. Một phần đầu nhớ việc đối luận với Thanh văn mà nói về như thật đối trị, ở nơi trần lao mà chẳng nhiễm.

2. Hai phần kế, nhờ đối luận với Thanh văn mà nói rõ giải thoát như thật, ở nơi trần cấu mà không bị trói buộc, hai đoạn trên là một đôi.

3. Kế đến một phần nói về đức như thật, không chứng mà chứng.

4. Kế đến một phần nói về nguyện như thật, ba thừa đều cầu; hai đoạn trên là một đôi.

5. Hai phần kế nói về thân như thật tức hiện tại không có gì để xả, vị lai không có sinh.

6. Một phần cuối cùng nói về tâm như thật, không đắc mà đắc, hai đoạn trên là một đôi.

- Trong đoạn một theo văn gồm sáu câu:

1. Thiên nữ muốn khuyên răn Bồ-tát và Thanh văn, nên rải hoa.

2. Từ câu "hoa đến..." nói về tâm của Bồ-tát và Thanh văn khác nhau nên hoa đến thân cũng khác; vì các tâm Bồ-tát lìa tướng nên hoa đến thân liền rơi, còn Thanh văn thì tâm chấp tướng chưa trừ nên hoa đến liền dính.

3. Từ câu "Thần lực của tất cả đệ tử..." trở xuống là nói các Thanh văn xấu hổ vì hoa chẳng rơi, dùng thần lực phủi hoa mà hoa cũng chẳng rớt.

4. Từ câu "Lúc bấy giờ, Thiên nữ hỏi ngài Xá-lợi-phất..." trở xuống là Thiên nữ hỏi về ý phủi hoa.

5. Xá-lợi đáp rằng hoa chẳng phải là vật trang sức của người xuất gia, nên gọi là chẳng như pháp.

6. Từ câu "Thiên nữ nói" trở xuống là Thiên nữ tùy theo lời đáp mà dùng lý để chỉ bày trách cứ, trong đó trước quở trách, từ câu "nếu xuất gia nơi Phật pháp..." trở xuống là dùng lý chỉ bày.

Trong đoạn trách cứ nói rằng: "Chớ cho rằng hoa này chẳng như pháp" là theo câu đáp để trách cứ, từ câu "Vì sao?" trở xuống là giải thích. Trước hỏi sau giải đáp; nói "hoa không phân biệt" là nói lỗi chẳng do cảnh; câu "Tự ngài sinh phân biệt tưởng" là đưa lỗi về người. Trong lời chỉ bày gồm sáu câu quy về ba đôi, đầu tiên đều bác Tiểu thừa, sau hiển Đại thừa, trong đó một đôi đầu căn cứ theo hạnh để phân biệt, đôi thứ hai là căn cứ theo tâm, đôi thứ ba căn cứ theo hoặc. Trong đôi thứ nhất, đầu tiên nói: "Nếu ở nơi Phật pháp xuất gia mà còn phân biệt là không như pháp", đây là phá bác Tiểu thừa. "Nếu không phân biệt là như pháp" là hiển Đại thừa. Nếu không phân biệt là như pháp, tức lập

chung đạo lý. “Hãy xem hoa đâu dính trên thân Bồ-tát...” là căn cứ theo Đại thừa để hiển đức. Đây là đôi thứ nhất. “Thí như có người sợ hãi thì hàng phi nhân mới được tiện lợi, như thế đệ tử Phật sợ sinh tử, nên sắc, thanh, hương, vị, xúc mới được tiện lợi”, đây là phá bác Tiểu thừa; “người không còn sợ hãi, thì năm dục chẳng thể làm gì được”, lại hiển thị Đại thừa, đây là đôi thứ hai. “Các kết sử tập khí chưa dứt trừ thì hoa vẫn dính nơi thân” lại phá Tiểu thừa, “người đã dứt trừ kết sử tập khí thì hoa chẳng dính được” lại hiển Đại thừa; đây là đôi thứ ba. Ba phen phá Tiểu thừa khiến cho người sinh nhàm chán xả bỏ, ba phen hiển Đại thừa khiến người mến mộ mong cầu.

Thứ hai, nói về nghĩa ngay nơi Văn tự mà nói giải thoát, trong đó gồm bốn đôi:

1. “Ngài Xá-lợi hỏi Thiên nữ trụ ở nhà này đã bao lâu? Thiên nữ trả lời đầy đủ rằng: Như thời gian ngài được giải thoát”. Tức ngài được giải thoát thì tôi đã cư trụ ở ngôi thất này.

2. Xá-lợi-phất hiểu lầm nói: “Ở đây đã lâu thế ư? Thiên nữ liền hỏi: Ngài giải thoát đến nay cũng đã lâu thế ư?”. Ý của Thiên nữ là muốn cho rằng thật tánh bình đẳng không trói buộc của ngài Xá-lợi-phất là giải thoát, giải thoát này không có thời hạn, để dụ cho thật tánh của thân mình, tức an trụ nơi cảnh giới như thật của ông Duy-ma cũng không có lâu mau, tức chỗ nương của phàm Thánh thật là không hai, nhưng nay Xá-lợi-phất lại cho rằng khi đạt đạo đến nay gọi là giải thoát, đem việc này để sánh với nghĩa của Thiên nữ, cho nên nói là “Lâu thế ư?”. Thiên nữ biết Xá-lợi-phất hiểu lầm, nên hỏi vặn “ngài giải thoát cũng lâu thế ư?”.

3. Ngài Xá-lợi-phất biết là sai nên im lặng. Thiên nữ liền hỏi tiếp: “Là bậc kỳ cựu đại trí vì sao im lặng?”. Nói kỳ cựu là để hiển thị người tu học đã lâu, nói đại trí là hiển thị việc có thể trả lời được. Tức ngài đã là bậc kỳ cựu mà có đại trí vì sao lại im lặng?

4. Ngài Xá-lợi-phất trả lời “Giải thoát ấy chẳng có ngôn thuyết, cho nên nơi đó tôi không biết nói thế nào?”.

Thiên nữ nhân lời đáp này mà dùng lý để trách cứ và chỉ bày, trong đó gồm bốn câu:

1. Dùng lý chỉ bày, nói rằng “ngôn thuyết văn tự đều là tướng giải thoát”, đâu cần phải xả bỏ.

2. Từ câu “Vì sao” trở xuống là giải thích. Trước hỏi sau giải thích, “nói giải thoát tức chẳng ở trong chẳng ở ngoài chẳng ở khoảng giữa” là nói giải thoát đồng với văn tự; “văn tự cũng chẳng ở trong, chẳng ở

ngoài, chẳng ở khoảng giữa", là nói giải thoát không đồng văn tự. Nghĩa này thế nào? Trong mười hai nhập thì sáu căn gọi là bên trong, sáu trần là bên ngoài, căn cứ theo hai pháp này mà nói là khoảng giữa. Văn tự và giải thoát thể của nó chân thật, vô sở hữu, Thể đã chẳng có, nói gì là trong, là ngoài là khoảng giữa, nghĩa này cũng chẳng khác, cho nên nói văn tự là tướng giải thoát, tức là đồng là thật tướng giải thoát.

3. Dùng lý kết luận để bác bỏ. "Vì thế! Thưa ngài Xá-lợi-phất! chẳng nên lìa văn tự mà nói giải thoát.

4. Từ câu "Vì sao?" trở xuống là giải thích. Trước hỏi sau giải thích, nói "tất cả pháp đều là tướng giải thoát", so sánh để hiển nghĩa trên. Tánh của các pháp không định không buộc, rốt ráo tịch diệt tức giải thoát, văn tự cũng như thế, vì thế chẳng cần xả bỏ văn tự mà nói riêng về giải thoát.

Từ đây trở xuống là phần thứ ba nói về nghĩa ngay nơi ba độc mà nói giải thoát. Ngài Xá-lợi-phất đầu tiên hỏi: "Chẳng lìa dâm nộ si mà được giải thoát ư?". Ngài Xá-lợi-phất, trước nghe nói tất cả các pháp là tướng giải thoát, nên đặt câu hỏi này. Thiên nữ đáp: "Đức Phật vì người tăng thượng mạn mà nói lìa dâm, nộ, si là giải thoát" đây là phân biệt Tiểu khác Đại; hàng Tiểu thừa chưa đạt được rốt ráo, sinh khởi tướng rốt ráo nên gọi là tăng thượng mạn. Phật vì những người này mà nói lìa dâm nộ si... là giải thoát; dâm tức tham, nộ tức là sân, si tức vô minh. "Nếu người không có mạn thì Đức Phật nói dâm nộ si là giải thoát", đây là phân biệt Đại khác Tiểu. Thế nào gọi là Dâm nộ si? Gồm hai nghĩa:

1. Căn cứ theo hóa, chư Phật, Bồ-tát tuy đã được Niết-bàn mà thường hiện khởi, cho nên văn sau ghi: "Vì tám mươi bốn ngàn các môn phiền não mà chúng sinh bị lao khổ, còn chư Phật thì lấy đó làm Phật sự". Văn sau lại ghi: "Bồ-tát hiện khởi tất cả phiền não gọi là thông đạt Phật đạo"; Địa kinh nói là phát khởi thắng hạnh.

2. Căn cứ theo chân, thì tham sân si đều lấy chân làm thể. Suy tận cùng thể tánh tức là chân giải thoát, cho nên kinh ghi: "Khi phàm phu chưa thành Phật thì Bồ-đề là phiền não, bậc Thánh thành Phật thì phiền não tức Bồ-đề", nghĩa cũng như ở đây. Như người mê, khi giải mê thì phương liền chánh, chẳng phải có phương chánh riêng nào ngoài mê mà tìm cầu. Biết được tham sân si tức chân giải thoát, tuy được giải thoát mà chẳng xả tham sân...

Thứ tư, nói về không đắc không chứng. Đầu tiên ngài Xá-lợi khen ngợi và hỏi để phát khởi, "Nàng được những gì? Chứng pháp gì mà có biện tài như thế?" Thiên nữ đáp: "Tôi không được gì không chứng gì

mới có biện tài như thế!” đây là dùng lý để giải đáp. “Thế nào là được (đắc)? Thế nào là chứng? Mà nói không được không chứng? Được và chứng nếu giải thích chung thì chỉ là một, nếu phân biệt thì gồm ba nghĩa:

1. Căn cứ theo hai môn hạnh giải để phân biệt; giải thì quán lãnh nạp các pháp gọi là được, hành thì tâm tương ưng gọi là chứng.

2. Căn cứ theo hai hạnh không hữu mà phân biệt, hạnh hữu thành tựu gọi là được, hạnh không thành tựu gọi là chứng.

3. Căn cứ hai môn diệt đạo để phân biệt, đạo hạnh thành tựu gọi là được, quả diệt tương ưng gọi là chứng.

Không được không chứng giải thích chung cũng có ba nghĩa:

1. Căn cứ theo người để phân biệt, được chứng ở nơi người, Bồ-tát thấy thật, biết không ngã nhân, nên gọi là không được không chứng, tương tự với nghĩa “chúng sinh và Di-lặc cũng như, nên không đắc” ở trước.

2. Căn cứ theo pháp để phân biệt, pháp là thân tâm, thân tâm khế hội gọi là được, là chứng, Bồ-tát quán xét rốt ráo biết thân tâm đều không, nên không được, không chứng, tương tự với nghĩa “Bồ-đề chẳng thể dùng tâm để được” nêu ở trên.

3. Căn cứ theo lý để phân biệt, lý như không tịch chẳng thể mong cầu nên gọi là không được không chứng; thể như hằng chẳng thể lấy bỏ nên gọi là không được không chứng, hơn nữa không có xứ sở nên không được không chứng, tương tự với nghĩa “Bồ-đề không có xứ sở, không được” ở văn sau. Do trừ bỏ tâm vọng tưởng có được có chứng mà được thật tuệ vô ngại, nên mới luận như thế. “Vì sao...” trở xuống là lời giải thích, trước hỏi sau giải đáp. “Nếu có được chứng thì đó là kẻ tăng thượng mạn trong Phật pháp”, nêu điều sai để hiển điều đúng. Thấy Ta có chứng pháp tăng thượng gọi là tăng thượng mạn. Người có chứng đắc đều bị lỗi này, Ta không có lỗi này, cho nên không chứng, không đắc.

Thứ năm, nói về Sở cầu. Đầu tiên ngài Xá-lợi-phất hỏi để phát khởi; “Nàng cầu thừa nào trong ba thừa?”. Thiên nữ đáp, có hai ý: Một là căn cứ theo hóa tha thì cầu cả ba thừa, vì dùng pháp Thanh văn giáo hóa chúng sinh, nên tôn làm Thanh văn; “dùng pháp Duyên giác để giáo hóa chúng sinh thì tôi là Duyên giác Bích-chi-Phật, dùng đại bi để giáo hóa chúng sinh thì tôi làm Đại thừa”; hai là nếu cứ theo tự lợi thì chỉ cầu Đại thừa, trong đây gồm bốn câu:

1. Một dụ một hợp, luận chung về những người đến trượng thất đều cầu Phật đạo, chẳng thích Nhị thừa, pháp từ dụ mà gọi nên đặt là

Hương.

2. Từ câu "Có những Đế thích, Phạm Tứ Thiên vương..." trở xuống là nêu người để hiển mình, nói tất cả mọi người và trượng thất này, nghe vị thượng nhân ấy nói diệu pháp đều thích mùi hương Phật mà phát tâm cầu.

3. Từ câu "Tôi ở nơi đây..." trở xuống là nói mình đồng với người, "từ khi vào trượng thất này đến nay chỉ nghe pháp Đại thừa mà phát tâm cầu", đây tức là hiển thị mình được ông Duy-ma thành tựu cho. Nói "Tôi ở ngôi trượng thất này mười hai năm" là nêu lên thời gian; ngay nơi tướng để luận thì sống ở trượng thất này đến nay mới mười hai năm. Nếu theo pháp mà luận Bồ-tát trụ trong mỗi một địa thì đầy đủ công đức của các Địa khác. Thiên nữ thành tựu đức của mười hai trụ, đều y cứ vào đây nên gọi là mười hai năm. Đầu tiên nói "Chẳng nghe nói pháp Thanh văn và Bích-chi", là nêu nguyên do mình chẳng cầu Tiểu thừa, "Chỉ nghe đại từ, đại bi của Bồ-tát" là nói nguyên do mình chỉ cầu Đại thừa. Bốn, "ngôi trượng thất này thường hiện tám điều chưa từng có..." trở xuống là nói chung về nguyên do mình và người khi vào trượng thất này chỉ cầu Đại thừa; vì trong thất này có đủ tám điều chưa từng có, nên người vào đó đều cầu Đại thừa mà chẳng cầu thừa nào khác. Đây là hiển thị ông Duy-ma thành tựu sự bất tư nghì, trong đó đầu tiên nêu lên tám việc chưa từng có. Từ câu "Ai thấy các việc bất tư nghị..." trở xuống là căn cứ vào sự để hiển tâm. Phần đầu, trước nêu chung, kế đến là kể riêng, sau là kết luận, theo văn có thể biết.

Thứ sáu, nói về sở chuyển. Đầu tiên ngài Xá-lợi-phất hỏi để phát khởi. Đức của nàng như thế lẽ ra tự tại, thân nữ xấu ác vì sao nay không chuyển đổi? Thiên nữ đáp, để nói về không chuyển. Gồm có ba:

1. Thiên nữ nói mình không chuyển, khiến người phát lòng tin.

2. Từ câu "thí như..." trở xuống là nhờ dụ để phản vấn khiến người hiểu được.

3. Từ câu "tức thời Thiên nữ dùng thần thông..." trở xuống là biến thân nữ tại thân người để khiến người chứng biết.

Trong đoạn đầu nói "Ta từ mười hai năm nay" là nói về phần hạn cư trụ ở trượng thất đến cầu tướng bất khả đắc, cho nên nói mười hai năm nay tìm cầu tướng nữ nhân, rốt cuộc bất khả đắc. "Vậy chuyển cái gì?" là chính thức nói chẳng chuyển. Tướng nam nữ là căn cứ theo thân năm ấm mà nói, quán các ấm thể không, nên tìm cầu chẳng được, đã cầu chẳng được thì biết chuyển cái gì? Đoạn thứ hai, đầu tiên căn cứ theo dụ để phản vấn ngài Xá-lợi, "tức như nhà huyễn thuật hóa ra

người nữ huyễn, nếu có người hỏi vì sao chẳng chuyễn, vậy câu hỏi ấy có đúng không?”. Nhà huyễn thuật tức chân thân của Thiên nữ, người nữ huyễn tức là Ứng thân của Thiên nữ, người bị hỏi là Xá-lợi-phất. Kế đó ngài Xá-lợi-phất theo lý trả lời: “Không”, tức trả lời chung; “huyễn không có tướng nhất định, làm sao mà chuyển?’ là dùng luận đáp để giải thích; từ câu “Thiên nữ...” trở xuống là nắm lấy câu hỏi để so sánh hiển các pháp, hầu làm rõ câu hỏi trên chẳng đúng. “Tất cả pháp cũng như thế không có tướng nhất định”, là nêu chung các pháp để so sánh đồng với việc huyễn ở trước. Từ câu “Vì sao...” là nói rõ câu hỏi chẳng đúng. Đoạn thứ ba, văn gồm hai:

1. Khiến Xá-lợi-phất từ nam biến thành nữ, để người biết là không chuyển.

2. Từ câu “tức thời Thiên nữ thâu nhiếp thần lực...” trở xuống là khiến Xá-lợi-phất từ nữ biến thành nam để cho người biết không “tại đâu”.

- Phần một gồm năm câu:

1. Thiên nữ dùng thần lực biến Xá-lợi-phất giống như Thiên nữ, còn Thiên nữ tự hóa thành Xá-lợi-phất. Đây là thần lực của Địa thứ tám có thể biến thân mình thành thân chúng sinh, biến thân chúng sinh thành thân mình.

2. Thiên nữ hỏi vì sao chẳng chuyển.

3. Xá-lợi-phất đáp. “Mang hình tướng Thiên nữ” tức nói thân là người nữ, “mà trả lời rằng...” tức miệng trả lời; “chẳng biết vì sao mà chuyển”, tức nói không có chỗ để chuyển, vì nữ tức chẳng phải nữ, nên không có chỗ để chuyển; “mà biến làm người nữ” là nói chẳng phải không có chuyển, “không chuyển” là chẳng phải có, “mà biến” là chẳng phải không.

4. Thiên nữ căn cứ theo câu trả lời để hiển rõ tất cả; “thưa ngài Xá-lợi-phất! Nếu có thể chuyển thân nữ này thì tất cả các thân nữ khác cũng sẽ chuyển được”, tức căn cứ ý ngài Xá-lợi-phất chẳng biết vì sao chuyển ở trước để nói về nghĩa tất cả người nữ đều không chuyển, trái lại nếu ngài Xá-lợi-phất có thể ở nơi không phải nữ mà chuyển thân nữ, thì tất cả người nữ, thật cũng chẳng phải nữ, nơi không phải nữ cũng có thể chuyển; nếu ngài Xá-lợi-phất ở nơi chẳng phải nữ mà không thể chuyển thân nữ, thì tất cả nữ nhân nơi không phải nữ cũng chẳng thể chuyển được, làm sao lại bảo tôi chuyển thân nữ?, “Như ngài Xá-lợi-phất chẳng phải người nữ mà hiện thân nữ, thời tất cả người nữ cũng như thế...”. Căn cứ theo ý ngài Xá-lợi-phất biến thành nữ ở trước mà nói

về nghĩa tất cả người nữ đều có thể chuyển. “Như” là lời chỉ trích của Thiên nữ. “Như Xá-lợi-phất chẳng phải là người nữ mà hiện thân nữ” là lặp lại câu Xá-lợi mà biến thành người nữ nêu trên; “thì tất cả người nữ cũng như thế” là so sánh để rõ bày những người khác. So sánh như thế nào? Tức như ngài Xá-lợi-phất, hình thể thật chẳng phải là nữ mà hiện thân nữ, thì tất cả người nữ cũng như thế, hình thể chẳng phải nữ nhưng do tùy nghiệp huyễn biến chuyển mà thành nữ. Bởi chẳng phải nữ mà biến làm người nữ, cho nên tuy hiện thân nữ mà chẳng phải nữ, ta cũng như thế, tuy hiện thân nữ mà chẳng thật là nữ, thì cần chuyển làm gì?

5. Từ câu “vì thế...” trở xuống, dẫn lời Phật thuyết để chứng minh, tất cả người nữ này chẳng phải là nữ mà hiện thân nữ, tuy hiện thân nữ mà chẳng phải là nữ. vì thế Đức Phật nói “Tất cả pháp chẳng phải nam chẳng phải nữ”.

- Thứ hai, Xá-lợi-phất từ nữ biến lại thành nam, khiến mọi người biết không có chỗ “tại”, trong đó cũng gồm năm câu:

1. Thiên nữ thâu thần lực, khiến ngài Xá-lợi-phất trở lại thân cũ.

2. Thiên nữ hỏi sắc tướng nữ thân nay tại đâu.

3. Xá-lợi-phất trả lời, sắc tướng nữ thân không tại chẳng phải không tại; tức thân chẳng phải nữ, cho nên nói không tại, cũng chẳng phải có thân nữ để bỏ đây được kia nên gọi là chẳng phải không tại; cũng có thể nói hiện tại không có nên gọi là không tại, cũng chẳng phải trước có sau trừ bỏ là không, nên gọi là chẳng phải không tại, cũng có thể nói hiện tại không, nên gọi là không tại, mà trước có hóa hiện ở tại thân nên gọi là chẳng phải không tại.

4. Thiên nữ y cứ vào lời đáp để so sánh hiển rõ các pháp, hầu nói các pháp không tại đâu; “tất cả các pháp cũng như thế, chẳng tại chẳng phải không tại”, gồm hai nghĩa: Một là pháp thể chẳng phải có, nên gọi là không tại, tự thể này vốn không, chẳng phải trước có sau phá trừ mới thành không, gọi là chẳng phải không tại; hai là pháp thể chẳng phải có, gọi là không tại.

5. “Phàm không tại...” là dẫn thuyết để chứng minh.

Thứ bảy, nói về không có chỗ sinh. Đầu tiên ngài Xá-lợi-phất hỏi: “Nàng chết ở đây thì sinh vào đâu?”. Thiên nữ so sánh để trả lời. “Đức Phật hóa sinh thế nào thì tôi cũng như thế”, hóa thân của Như Lai tuy sinh mà chẳng phải sinh, diệt mà chẳng diệt, nên lấy đó để so sánh đồng với mình. Kế đến ngài Xá-lợi-phất nói: “Phật hóa sinh chẳng phải chết rồi mới sinh”; từ câu “Thiên nữ nói...” trở xuống là theo lời đáp để so sánh hiển tất cả đều như Phật sinh mà chẳng sinh, diệt mà không

diệt.

Thứ tám, không có chỗ được. Gồm ba phen, đầu tiên Xá-lợi hỏi bao lâu sẽ đạt được A-nậu Bồ-đề, Thiên nữ phản đáp: "Khi nào ngài Xá-lợi-phất trở lại phàm phu thì tôi sẽ đạt được"; hai là Xá-lợi-phất nói tôi mà trở lại phàm phu thì thật không có lẽ ấy, Thiên nữ theo đó nói mình mà đạt được A-nậu Bồ-đề thì thật không có lẽ ấy. Đầu tiên lược nói, từ câu "vì sao?..." trở xuống là giải thích. Bồ-đề không có xứ sở nên không được", như văn trên đã nói Bồ-đề lìa tướng vì thế chẳng thể dùng tâm được dùng thân được, nay nói không xứ sở, nên chẳng thể được, đây là một nghĩa.

Hỏi:

- Bồ-đề ở mé sau vì sao nói không có xứ sở?

Giải thích:

- Nếu từ phàm hướng đến Bồ-đề thì Bồ-đề tại đương lai. Nếu căn cứ theo thật tánh của Bồ-đề thì ngoài thể chẳng có phàm, đã không có phàm phu sinh tử tại đây thì đâu được nói Bồ-đề tại kia, cho nên không có trụ xứ, vì không có trụ xứ nên không có tu chứng, không có được.

- Ba là Xá-lợi-phất theo lời đáp mà vấn nạn rằng: "Hiện nay chư Phật đều chứng được Bồ-đề, chư Phật quá khứ cũng đã chứng được vị lai cũng sẽ chứng được như hằng sa, nghĩa này thế nào?". Từ câu "Thiên nữ..." trở xuống là lời giải thích, đầu tiên giải thích nghĩa ba thời chẳng phải là ba thời, từ câu "ngài được đạo A-la-hán..." trở xuống là giải thích nghĩa chư Phật được mà chẳng được.

Đầu tiên nói "Văn tự ở thế tục nói có ba thời" tức phân biệt tướng khác với thật, "chẳng phải Bồ-đề có quá khứ vị lai hiện tại" là nói thật khác với tướng, nghĩa này thế nào? Giải thích chung thì gồm bốn nghĩa:

1. Căn cứ ứng hóa đối đãi để phân biệt thì ứng hóa tùy nơi thời cho nên có ba thời, chân thì thường trụ giống như hư không, không có quá khứ vị lai hiện tại.

2. Căn cứ vào tánh tịnh và phương tiện trong chân để phân biệt, theo kinh Niết-bàn thì quả tánh tịnh đều gọi là Niết-bàn, quả phương tiện gọi là Bồ-đề, thế thì Bồ-đề nhờ vào duyên tu mà sinh, tuy thuộc ba thời, nhưng thể tánh Niết-bàn vốn tự có, chẳng từ duyên sinh, chẳng phải quá khứ vị lai hiện tại. Nếu theo kinh Kim Cang Bát-nhã... thì trong môn Bồ-đề có tánh tịnh và phương tiện khác nhau, phương tiện do tu mà sinh nên nói có ba thời, chẳng có quá khứ, hiện tại, vị lai.

3. Căn cứ vào việc tu chứng trong tánh tịnh để phân biệt, thì tánh

tịnh và Bồ-đề đều nhờ duyên tu mà hiển, tu thì có trước sau, tịnh thì chẳng phải một thời, cho nên có ba thời; nếu căn cứ từ chứng đắc thì nhìn lại xưa nay thường thanh tịnh, vì thường tịnh nên không ẩn, không hiển, chẳng phải nhân, chẳng phải quả, vì nghĩa này cho nên chẳng có quá khứ vị lai hiện tại. Nghĩa này tương tự với nghĩa "Xả bỏ tâm từ Thế đế, được tâm từ Đệ nhất nghĩa đế, tâm từ Đệ nhất nghĩa chẳng do nhân duyên mà được" nói trong kinh Niết-bàn.

4. Căn cứ theo duyên đạt đến thật trong tánh tịnh để phân biệt, theo duyên mà luận thật thì ngoài duyên lại có thật, thật ngoài duyên này dứt thì duyên mới hội, hội thì có trước sau, cho nên có ba thời; theo thật luận thật thì ngoài thật chẳng có duyên, duyên đã chẳng có thì cái gì che lấp ngã, cho nên xưa chẳng ẩn, xưa đã chẳng ẩn há lại có nay hiển ư? Thật tánh thường tịch chẳng tùy theo duyên mà biến, vì nghĩa này cho nên không có quá khứ, hiện tại, vị lai; giải thích chung thì như thế. Nghĩa ở đây bàn đến thì thuộc môn thứ ba, vả lại căn cứ theo lý ở môn thứ tư cũng không phương hại.

Trên là đối với câu vấn nạn mà giải thích nghĩa ba thời, sau đây là đối câu hỏi mà nói về được và chẳng được. Trong đó, Thiên nữ trước hỏi: "ngài Xá-lợi-phất được đạo A-la-hán ư?", ngài Xá-lợi đáp: "Chẳng được mà được". Giải thích đoạn này, gồm có ba nghĩa:

1. Khi được quả A-la-hán thì diệt tận tình chấp gọi là "Chẳng được", đạt được cái chẳng được này gọi là "mà được".

2. Diệt tận xa lìa tình chấp gọi là "chẳng được", chứng lý vô ngã gọi là "mà được".

3. Thấy pháp vô tánh không thể tham trước gọi là "chẳng được", được cái "chẳng được" này gọi là "mà được".

Từ câu "Thiên nữ..." trở xuống là căn cứ theo lời đáp mà nói về nghĩa Phật, Bồ-tát được Bồ-đề không được mà được, gồm ba nghĩa:

1. Dứt tình chấp gọi là "chẳng được", được cái "chẳng được" này gọi là "mà được".

2. Dứt tình chấp gọi là "chẳng được", nên kinh Niết-bàn nói mười "chẳng được", thật chứng tương ưng gọi là "mà được", nên kinh Niết-bàn nói Bồ-tát được Đệ nhất nghĩa; vì được đạo Bồ-đề và Niết-bàn nên chẳng phải "chẳng được".

3. Chân tánh thường tịch không tu không chứng gọi là không gì được, pháp không được này vốn là vọng ẩn nhờ duyên mới hiển lộ nên gọi là "mà được"; thế thì "chẳng được" là từ duyên tu mà được, khi trở về đến chỗ được rồi thì được nơi "chẳng được".

Trên là phần hai mượn hóa để hiển đức, từ đây xuống là phần thứ ba luận thật để hiển đức, trong đó đầu tiên nói về đức tự lợi, từ câu "dùng bản nguyện..." trở xuống là nói về đức lợi tha. Trong đoạn nói về tự lợi có ghi: "Bấy giờ, ông Duy-ma nói với ngài Xá-lợi-phất rằng: Thiên nữ này đã cúng dường chín mươi hai ức Đức Phật" là nói về việc tu tập khi xưa. Nói "Đã đạt được thần thông du hý..." là nói về việc thành tựu trước kia. Trong phần nói về tu tập thì luận là nên cúng nhiều Phật, nay nói chín mươi hai ức Phật là luận theo Báo thân ứng hiện. Trong phần thành tựu nói đã có thể đạt được thần thông du hý của Bồ-tát là nói đến diệu dụng thù thắng. Đây là hạnh tự tại làm thanh tịnh cõi Phật của Bồ-tát Địa thứ tám. Nói "Nguyện đầy đủ" là nêu đức đầy đủ, "được vô sinh nhẫn" là nói chứng ngộ sâu xa; "trụ nơi bất thoái chuyển" là hiển thị giai vị cao tột. Địa thứ bảy trở lên đồng được vô sinh nhẫn, nay lại trụ ở vị bất thoái là Địa thứ tám. Trong dòng nước pháp tự tại thăng cao gọi là trụ bất thoái. Lợi tha thì theo văn kinh có thể tự biết.

PHẨM: PHẬT ĐẠO

Theo tướng chung mà luận thì tất cả pháp được tu tập đều là hạnh Bồ-tát, đều là Phật đạo. Nếu phân biệt thì hạnh lìa tướng cầu tịch diệt là hạnh Bồ-tát, chứng tịch diệt khởi đại dụng là Phật đạo. Nay tu nhân của đạo này và lấy đó làm phẩm, nên gọi là phẩm Phật Đạo.

Hai đôi trên là nói về hạnh Tự phần, từ phẩm này là thuộc đôi thứ ba nói về Thắng tấn hạnh. Nếu phân biệt theo vị trí thì Tự phần thuộc về Địa thứ sáu về trước, theo Địa kinh thì Địa thứ sáu về trước tu hạnh xả tướng cầu đến tịch diệt, Thắng tấn thì thuộc Địa thứ bảy trở lên, theo Địa kinh thì Địa thứ bảy trở lên tu trí phương tiện phát khởi hạnh thù thắng của Bồ-tát. Nếu căn cứ theo thật thì chung cho tất cả các vị. Phẩm này đầu tiên nói về pháp tu hành, từ câu "Bồ-tát phổ hiện sắc thân hỏi..." trở xuống là nói về việc thành tựu. Trong phần tu hành đầu tiên nói thông đạt Phật đạo là nêu thể của hạnh, sau đó nói phiền não là hạt giống của Như Lai, hiển thị gốc của hạnh để thành tựu nghĩa hành phi đạo là thông đạt Phật đạo nêu ở trước. Trong đoạn đầu, trước hỏi pháp luận biện, sau đó là kết luận. Trong phần luận biện gồm có hai phen hỏi đáp. Đầu tiên Bồ-tát Văn-thù hỏi: "Bồ-tát làm thế nào để thông đạt Phật đạo?". "Bồ-tát thật hành phi đạo là thông đạt Phật đạo" đây là câu trả lời tổng quát; pháp nhiễm chẳng phải là chánh đạo xuất thế nên gọi là phi đạo, còn chư Phật thường dùng các đạo này để giáo hóa người, nên gọi là Phật đạo, Bồ-tát thực hành phi đạo này gọi là thông đạt Phật đạo.

Hỏi:

- Phi đạo thì Bồ-tát cần phải đoạn, vì sao lại phải thực hành?

Đáp:

- Như trên đã luận, pháp có ba môn:

1. Môn đối trị tu xả, tức có ác thì trừ, có thiện thì tu tập, cho nên văn trên ghi "Pháp bất thiện chẳng sinh, pháp thiện chẳng diệt".

2. Môn bặt dứt tướng, tức thiện ác đều xa lìa, cho dù một pháp cũng không còn tồn tại, nên luận nói: "Pháp còn bỏ huống là phi pháp.

3. Môn lập tướng, tức đều thực hành nhiễm tịnh, như Địa kinh nói: "Pháp khởi thắng hạnh", đây chính là hành phi đạo thông đạt Phật đạo được nói trong kinh này. Văn sau nói: Tám mươi bốn ngàn môn phiền não làm chúng sinh bị lao nhọc, nhưng chư Phật thì lấy đó làm Phật sự", Thật hành, hạnh tịnh thì có thể tự biết được.

Hỏi:

- Tu thẳng vào hạnh thanh tịnh thì liền đầy đủ, cần gì phải tu hạnh nhiễm?

Đáp:

- Gồm bốn nghĩa:

1. Căn cứ theo hạnh; hạnh thì có tự lợi và lợi tha, tự lợi thì tu tịnh, hóa tha thì hiện nhiễm, hiện nhiễm để đối phá chấp tịnh của Thanh văn, tu tịnh để đối phá nhiễm ô của phàm phu, vì thế văn trên đã ghi: "Chẳng cấu chẳng tịnh là hạnh Bồ-tát".

2. Căn cứ theo người, người thì có phàm Thánh, hóa phàm thì hiện nhiễm, hóa Thánh thì hiện tịnh; vả lại người thì có Tiểu thừa, Đại thừa, giáo hóa Đại thừa thì khởi nhiễm, giáo hóa Tiểu thừa thì hiện tịnh.

3. Theo pháp; pháp thì có thế gian và Niết-bàn, nguyện tùy thuận thế gian ắt phải hiện nhiễm, muốn cầu Niết-bàn ắt phải tu tịnh.

4. Căn cứ theo hiển thật; trong Như Lai tạng gồm có hai môn là Tịch diệt chân như môn và duyên khởi tác dụng môn, muốn chứng hai môn này ắt phải cần đến liễu nhân, muốn vào môn tịch ắt phải tu tịnh làm liễu nhân, muốn đạt môn tác dụng phải cần hành nhiễm để làm liễu nhân.

Đã có nhiều nghĩa như thế, cho nên nay nói thực hành pháp nhiễm là thông đạt Phật đạo. Nhưng hạnh nhiễm này, có người cho rằng chỉ là Ứng, người khác thấy ta làm thật chẳng có làm, một tướng này chẳng phải cho là tất cả. Nếu chỉ là Ứng, thì việc tu tập hôm nay, há có phải chỉ là Ứng đã thông đạt Phật đạo chăng? Phát khởi thắng hạnh mà Địa kinh đã nói, há đó phải là hạnh thù thắng của Ứng mà chẳng phải là thật ư? Thật có tu tập đâu chỉ là ứng, trong đó có phân biệt có tu và có thành. Tu ắt phải ra sức gắng học mà khởi, chẳng phải Ta không làm. Thành thì có ba nghĩa:

1. Phân biệt theo tình thức, người thấy ta làm mà Ta thật chẳng làm, tình thức tạo nhiễm đó bậc Thánh đã đoạn.

2. Phân biệt theo nhân, dụng của nhiễm hiện khởi đều từ sức đại bi nguyện mà sinh, chẳng phải đợi người thấy.

3. Phân biệt theo pháp, dụng của nhiễm hiển hiện đều là cảnh do pháp môn Tam-muội duyên khởi phát sinh, như hạt châu Như ý mưa xuống các vật báu; nên kinh Niết-bàn ghi: "Đại Bát-Niết-bàn luôn kiến lập nghĩa đại, Kim cang Tam-muội luôn thị hiện các loại". Như trong kinh Hoa Nghiêm nói môn pháp giới mà Thiện Tài mong cầu, mỗi mỗi đều có tác dụng. Tất cả như thế, đều từ sức của pháp môn bi nguyện sinh khởi, thì đâu được nhất định nói là ta không làm, chỉ có người khác

thấy.

Hỏi: Thế nào là thực hành phi đạo?

- Hỏi tiếp để phát khởi. Sau là giải thích rộng. Văn gồm bốn đoạn:

1. Khởi hạnh phàm phu.

2. Từ câu "Thị hiện vào hàng Thanh văn..." trở xuống là khởi hạnh Nhị thừa.

3. Từ câu "Thị hiện làm kẻ bần cùng..." trở xuống là hạnh tùy sinh tử.

4. Từ câu "hiện vào Niết-bàn là hạnh vào Niết-bàn".

Trong bốn hạnh này thì hai hạnh trước là phàm Thánh đối đãi, hai hạnh sau là sinh tử Niết-bàn đối đãi. Trong hai hạnh đầu thì thứ nhất hiện vào phàm phu là tập hạnh sinh tử.

2. Từ câu "Thị hiện hành xan tham..." trở xuống, nói hiện khởi phàm phu là hạnh chướng đạo.

Trong hạnh gom tập sinh tử nói hạnh hiện khởi phiền não nghiệp khổ. Nói gây năm tội vô gián mà không buồn giận là hiện khởi nghiệp nhân. Giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hòa hợp Tăng, làm thân Phật ra máu là năm vô gián. Tạo năm nghiệp này thì phải mãi chịu khổ nặng không dừng nghỉ, nên gọi là vô gián, đó là từ quả mà đặt tên. Phàm phu tạo năm tội nghịch này thì tâm khởi phiền não, Bồ-tát không như thế, nên không buồn giận. "Đến địa ngục..." là nêu quả khổ. Địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh là nạn tam đồ". "Vào trong địa ngục, mà không có tội cấu", vào địa ngục, thật là do tội nghiệp chiêu cảm, Bồ-tát hiện hóa vào địa ngục, nên không có tội cấu. "Vào súc sinh mà không kiêu mạn", như kinh Niết-bàn nói: Tham sân si mạn phần nhiều sinh vào địa ngục, từ địa ngục ra, lại làm thân súc sinh. Bồ-tát không như thế, tuy hiện có thọ, mà không phiền não nên không có các lỗi vô minh kiêu mạn. "Vào ngạ quỷ mà đầy đủ công đức", ngạ quỷ phần nhiều do tham lam bỏn sẻn mà sinh ra, Bồ-tát không như thế, tuy hiện ở trong đó mà có nhiều phước thiện, nên gọi là đầy đủ các công đức. "Vào các cảnh sắc và vô sắc mà không cho là thù thắng", hai cõi đó là thuộc về nạn Trường thọ thiên. Trời người ở cõi Dục chẳng thuộc về nạn nên chẳng luận. Uất-đơn-việt tuy cũng là nạn nhưng văn lược không ghi. "Thị hiện tham dục..." là hiện khởi phiền não. Ba độc thì có thể biết. Sau đây là khởi hạnh phàm phu chướng đạo; đầu tiên là nói về khởi hạnh phàm phu tổn hại tự kỷ; từ câu "Vào ma..." về sau là khởi hạnh phàm phu làm não loạn người. Trong hạnh tổn hoại tự kỷ, đầu tiên nói thị hiện xan tham... là nói không có chánh hạnh, sau đó nói "không siểm khúc..." là không

thực hành phương tiện. Đoạn trước, đầu tiên nói: "Thị hiện thực hành tham lam bỏn sẻn" là khởi tâm chướng ngại Bố thí, "mà xả bỏ trong ngoài, chẳng tiếc thân mạng", thì thật sự thường bố thí. Thân là trong, tài vật là ngoài. "Thực hành phá hủy giới cấm", là hiện khởi chướng ngại giới, "mà ở nơi tịnh giới, có tội nhẹ cũng sinh tâm sợ hãi" là nói chân thật kiên cố giữ gìn cấm giới. "Thị hiện hành giận dữ", là hiện khởi chướng tâm nhẫn, "mà từ từ bi nhẫn nhục", là nói thật nhu hòa an nhẫn. "Thị hiện lười biếng" là khởi chướng tinh tấn, "mà chuyên cần tu các công đức" là nói chân thật tinh tấn. "Thị hiện loạn ý" là hiện khởi chướng thiền, "mà thường niệm định", tức chân thật an tĩnh. "Thị hiện ngu si" là hiện khởi chướng tuệ, "mà thông đạt tuệ thế gian và xuất thế gian" là nói về hiểu biết rộng rãi chân thật, hiểu biết năm minh gọi là thông đạt thế gian, thấu suốt chân đế gọi là thông đạt xuất thế.

Sau đây là nói về siểm khúc khinh mạn. Phương ngại đến việc cầu chánh pháp nên gọi là không có phương tiện. Trong đó gồm ba câu: "Hiện làm việc siểm ngụy" là hiện có thấp hèn, thân luồn cúi gọi là siểm, tâm luống dối gọi là ngụy; "mà khéo phương tiện tùy thuận nghĩa kinh", là nói chân thật khéo léo và ngay thẳng; "mà khéo phương tiện" là đối với "hư dối" nêu trên, tâm nương theo pháp nghĩa, nên không hư dối. "Thị hiện kiêu mạn" là hiện tướng cống cao ngã mạn, "mà làm cây cầu cho chúng sinh", bên trong thật nhún nhường mà ngoài gánh vác hết thảy, nên đối với chúng sinh giống như chiếc cầu. "Thị hiện có các phiền não" là hiện khởi lỗi nhiễm ô, trừ siểm, trừ mạn mà khởi các phiền não khác; "mà tâm thường thanh tịnh", là nói thật chẳng nhiễm. Trên là nói về khởi hạnh tổn hại tự kỷ, từ câu "thị hiện vào ma..." trở xuống là nói về việc khởi hạnh làm não hại người, "thuận trí tuệ Phật" là nói về lợi ích chân thật phước thiện, tức dùng chánh pháp chỉ dạy người, gọi là thuận tuệ Phật. Trên là đoạn thứ nhất nói về khởi hạnh phàm phu, từ đây là phần thứ hai là khởi hạnh Nhị thừa. "Thị hiện vào Thanh văn" là đồng Tiểu thừa, "mà thuyết cho chúng sinh nghe pháp chưa từng nghe", tức thật có kiến giải Đại thừa. "Thị hiện vào Bích-chi", hiện đồng Trung thừa, "mà thành tựu đại bi giáo hóa chúng sinh" tức thật có tâm Đại thừa.

Thứ ba, là nói về hạnh tùy sinh tử, gồm mười câu, chín câu trước là nói về việc làm hiện tại, một câu sau là nói về việc làm ở vị lai. Trong chín câu, năm câu đầu nói về việc ở nơi khổ mà chẳng não loạn, bốn câu sau là nói ở nơi nhiễm mà chẳng ô. Trong năm câu đầu, câu thứ nhất ghi "Thị hiện vào hàng nghèo khổ" là hiện có nghèo khổ, "mà có

bảo thủ công đức vô lượng", bên trong thật đầy đủ như vị quan chủ quản kho tàng của Chuyển luân vương; báu vật từ tay lưu xuất nên gọi là Bảo thủ, câu này là luận theo quả; bốn câu kế là y theo chánh báo. "Thị hiện làm kẻ tàn tật", là hiện có chỗ kém khuyết, "mà đầy đủ tướng quý vả vẻ đẹp phụ trang nghiêm thân", là thật báo tôn quý, "mà thị hiện làm kẻ hạ tiện", hiện ở nơi thấp kém; "mà sinh trong giòng giống Phật đầy đủ các công đức", tức bẩm thọ được sự tôn quý cao đẹp. "Thị hiện làm kẻ xấu gầy", tức hiện có thân yếu đuối, "mà có thân Na-la-diên, chúng sinh thích nhìn", tức sắc thân cường tráng đẹp đẽ, nói Na-la-diên tức sắc thân cường tráng. Na-la là âm Phạm, Hán dịch là Kiên Lao (bền chắc); nói chúng sinh thích nhìn là sắc thân đẹp. "Thị hiện có già bệnh", là hiện có suy thoái, "mà vĩnh viễn đoạn trừ gốc bệnh, vượt ra ngoài sự chết đáng sợ", là pháp thân an định. Trên là năm câu nói về việc ở nơi khổ mà không phiền não, sau đây là bốn câu nói về việc ở nơi nhiễm mà chẳng ô, hai câu đầu nói không có ái, một câu kế nói không si, một câu sau nói không có kiến. Trong hai câu đầu, câu một nói: "Thị hiện có tài sản" tức hiện sống nơi giàu có, "mà hằng xem là vô thường" tức thật không tham, bên trong dứt trừ tham ái. "Thị hiện có vợ con" tức hiện ở nơi trần lao, "mà thường xa lìa vũng bùn năm dục", tức nội tâm hằng an tịnh. Đó là nói lìa ái. "Thị hiện làm kẻ đần độn", tức ngoài hiện làm người ngu, "mà thành tựu biện tài, chẳng mất tổng trì", tức bên trong thật lanh lợi sáng suốt; đó là nói lìa si. "Thị hiện vào tà tế", tức hiện đồng ngoại đạo, "mà dùng chánh đế (Phật đạo) để độ chúng sinh", tức tâm không có dị chấp, đây là nói về lìa kiến.

Trên là chín câu nói về việc làm hiện tại, sau đây là hai câu nói về việc làm ở vị lai. "Thị hiện vào các đường", tức đều sinh vào sáu đường; "mà đoạn dứt nhân duyên", là hạnh thật thường thanh tịnh.

Trên là phần thứ ba nói về hạnh tùy thuận sinh tử, sau đây là phần thứ tư nói về hạnh nhập Niết-bàn. "Thị hiện vào Niết-bàn" tức ứng hiện diệt độ của Tiểu thừa, "mà chẳng đoạn sinh tử" tức thường tùy các hữu. Trên là phen hỏi đáp thứ nhất còn câu "Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Thực hành như thế là thông đạt Phật đạo" là câu tổng kết.

Trên nói thông đạt Phật đạo là thuộc về chỗ thực hành, sau đây nói phiền não là hạt giống Như Lai là nêu gốc của hạnh để thành tựu nghĩa thật hành phi đạo là thông đạt Phật đạo ở trên. Vì sao lại thành tựu được nghĩa trước? Vì phiền não là hạt giống Phật. Trước, thực hành phi đạo gọi là thông đạt Phật đạo, văn gồm hai đoạn:

1. Hỏi đáp luận biện.

2. Ca-diếp thuật và tán thán.

Đầu tiên ngài Ca-diếp hỏi để phát khởi; "Thế nào là hạt giống?". Về thông đạt Phật đạo thì ông Duy-ma tự nói, nay nói về hạt giống Như Lai, vì sao không tự nói mà hỏi vặn lại ngài Văn-thù? Giải thích rằng, ở trên ông Duy-ma nói về hành phi đạo là vì sợ người chẳng tin, cho nên nay phản vấn ngài Văn-thù về hạt giống Phật để ngài Văn-thù chỉ dạy hầu thành tựu ý nghĩa của mình đã nói, vì có người khác đồng nói như thế thì minh chứng là lý có thể quyết định được. Câu "Bồ-tát Văn-thù..." trở xuống là lời đáp, chỉ nói tất cả pháp ác phiền não là hạt giống Như Lai. Vì sao? Vì muốn thành tựu cho nghĩa hành phi đạo là thông đạt Phật đạo ở trên, cho nên chỉ nói như thế.

Hỏi:

- Các nghiệp sinh tử phiền não làm chướng ngại Phật đạo

- Vì sao nói là hạt giống Như Lai? Có ba nghĩa:

1. Phật tánh duyên khởi mà tập thành năm ấm bất thiện của phàm phu, thể của năm ấm bất thiện này là chủng tử chánh nhân của Như Lai nên gọi là Như Lai chủng (hạt giống Như Lai), kinh Niết-bàn ghi: "Các kết sử như vô minh... là Phật tánh", tánh tức là chủng.

2. Chúng sinh bất thiện có thể nhàm chán sinh tử, cầu Phật đạo, nên gọi tất cả pháp ác bất thiện là hạt giống Như Lai, nên kinh Đại Trì nói: "Vì có phiền não mà thích cầu pháp tịnh, gọi là dĩ hữu nhân", nhân tức là hạt giống (chủng).

3. Người có phiền não thường thực hành phi đạo để nhiếp thủ chúng sinh, vì điều này có thể khởi hạnh thông đạt Phật đạo, nên gọi là hạt giống Như Lai.

Nghĩa được luận ở đây thuộc về hai nghĩa sau. Trong văn kinh, đầu tiên nói các pháp ác phiền não là hạt giống Như Lai. Từ câu "thế nào..." trở xuống là hỏi đáp để giải thích. Trước gồm mười hai câu:

1. "Thân hữu là hạt giống", Báo thân sinh tử trong hai mươi lăm hữu gọi là thân hữu, nói thân hữu này là hạt giống.

2. "Vô minh hữu ái là hạt giống", thân trước là quả khổ, đây là tập nhân, phiền não có vô lượng vô minh hữu ái, cho nên được nêu lên.

3. Thuyết ba độc tham sân si là hạt giống, nghĩa như Biệt chương đã nói.

4. Nói bốn đảo là hạt giống, pháp sinh tử là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh mà vọng chấp là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, là bốn đảo.

5. Nói năm cái là hạt giống; tham, sân, si, thùy miên, điệu hối và nghi là năm cái.

6. Nhập là hạt giống, sáu căn là sáu nhập.

7. Bảy thức xứ là hạt giống; trời người cõi Dục là một, ba cõi thiền dưới trong cõi Sắc là ba, ba Không xứ dưới trong cõi Vô sắc là ba, tổng cộng thành bảy. Hỏi: Dục giới có ba đường vì sao không nói? Ba đường đều có khổ, nhưng loại trước, thức bị bức bách chẳng thích an trụ, cho nên chẳng phải là thức xứ. Vì sao chẳng nói Thiền xứ thứ tư trong sắc giới? Luận rằng: ở cõi ấy có vô tưởng báo tàn diệt tâm thức, vả lại trong đệ tứ thiền có trời Ngũ tịnh cư thích cầu Niết-bàn, tàn diệt tâm thức, chẳng muốn an trụ lâu, nên chẳng phải là Thức xứ. Vì sao phi tưởng thiên trong cõi Vô sắc không nói đến? Luận rằng: Ở cõi ấy có diệt tận định, diệt cả thức tâm, thức chẳng thích an trụ, cho nên chẳng phải là Thức xứ.

8. Nói tám tà là hạt giống; tà kiến, tà tư duy, tà niệm, tà định, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạn và tà tinh tấn là tám tà.

9. Nói chín não là hạt giống, thích người ta ghét, ghét bạn thân của ta và thân ta là ba não, nhân với ba thời thành chín não.

10. Nói mười bất thiện là hạt giống; sát, đạo, dâm, vọng ngữ, ỷ ngữ, lưỡng thiệt, ác mạ, tham, sân, si, tà kiến là mười ác.

11. Nói sáu mươi hai kiến là hạt giống, như Biệt chương đã nói rõ.

12. Nói tất cả phiền não là hạt giống.

Trên là luận riêng, sau đây là giải thích chung. Nói "Vì sao", tức hỏi trước để phát khởi sự giải thích sau. Tất cả đều là pháp sinh tử chướng đạo, nay lại nói là hạt giống Phật, vậy nghĩa ấy thế nào? Sau là giải thích, nghĩa như trước đã nói, người có phiền não thì thường nhàm chán sinh tử, cầu Đại Bồ-đề, nên gọi là hạt giống Phật. Vả lại vì thường thật hành phi đạo thì thông đạt Phật đạo cũng gọi là hạt giống Phật. Đoạn văn này gồm ba phần:

1. Y theo phiền não ái mà giải thích hạt giống Phật.

2. Từ câu "như gieo trồng..." trở xuống là y cứ theo phiền não kiến để giải thích là hạt giống Phật.

3. Từ câu "Vì thế nên biết, tất cả phiền não..." trở xuống là giải thích chung tất cả phiền não là hạt giống.

Trong phần đầu thì trước là nêu pháp, kế đó là dụ, sau là hợp. Trong pháp thì đầu tiên văn ghi: "Nếu thấy vô vi nhập chánh vị thì chẳng thể phát tâm Tam Bồ-đề" tức nên điều sai để hiển điều đúng; hàng Thanh văn thấy vô vi chứng Niết-bàn gọi là vào chánh vị, đắm trước nơi đó mà chẳng cầu Đại thừa, vì thế chẳng thể phát tâm Bồ-đề.

Ở đây cũng nên nói "Phàm phu có thể phát tâm", nhưng văn lược không ghi, đối chiếu với trên cũng có thể biết. Trong dụ có nói trên đồi cao thì hoa sen chẳng thể sinh trưởng là dụ cho điều sai nói ở trước. Chấp trước vô vi gọi là đồi cao; "nơi đất thấp bùn lầy hoa sen mới sinh trưởng được" là dụ cho việc phàm phu mới thường hát tâm, đã nêu ở văn trên. Trong phần hợp nói: "như thế, thấy vô vi nhập chánh vị thì chẳng thể sinh vào Phật pháp" đây là hợp với câu "Vùng đồi cao thì hoa sen chẳng thể sinh trưởng" ở trên; "trong bùn lầy phiền não mới có chúng sinh phát tâm cầu Phật pháp" đây là hợp với câu "ở nơi bùn lầy đất thấp, hoa sen mới sinh trưởng được" ở trên.

Căn cứ theo phiền não kiến để nói là hạt giống Phật, đầu tiên là dụ sau là hợp. Trong phần dụ trước nói: "gieo hạt giống trong hư không thì hạt không thể nảy mầm được", là dụ cho Tiểu thừa chẳng phải là hạt giống; pháp tâm Bồ-đề gọi là hạt giống; dùng dạy Thanh văn gọi là gieo trồng, hàng Thanh văn thích tịch diệt, dụ cho hư không, vì thích tịch diệt nên chẳng phát khởi tâm Đại thừa nên gọi là rốt cuộc chẳng thể nảy mầm. "Ở nơi đất có phân bả mới được tươi tốt", dụ phàm phu là hạt giống, ngã, kiến, chúng sinh gọi là đất có phân bả; những hạng người này mới quyết chí cầu Đại Bồ-đề, gọi mới có thể tươi tốt. Sau đây là hợp để hiển pháp. "Người đã vào vô vi thì chẳng sinh vào Phật pháp" là hợp với câu "Gieo hạt giống trong hư không thì chẳng nảy mầm"; "Khởi tâm ngã kiến như núi Tu-di còn có thể phát tâm" là hợp với câu "Đất có phân bả mới tươi tốt". Năm kiến ở đây đều có thể được, nhưng ngã kiến là gốc, cho nên được nêu lên.

Thứ ba, giải thích chung tất cả phiền não là hạt giống. "Vì thế, nên biết tất cả phiền não là hạt giống Như Lai", đây là nương vào ý trước để hiển rõ ý sau, tức ái kiến nói ở trước là hạt giống Phật, đồng thời nên biết tất cả các phiền não khác cũng đều là hạt giống Như Lai. Đây là hiển bày nghĩa đúng, sau đây là nêu lên ý sai. Trước là dụ, sau là hợp. Chẳng thể tùy thuận nhiễm pháp để thật hành phi đạo hầu thông đạt Phật đạo gọi là chẳng vào biển lớn phiền não, vì chẳng vào nên chẳng thể sinh Nhất thiết trí bảo.

Phần thứ hai, ngài Ca-diếp tán thuật "lúc bấy giờ ngài Ca-diếp khen rằng: "Thiện tai, thiện tai! Thích thú cho những lời nói này!". Đây là lời tán thán. Từ câu "Thật như lời..." trở xuống là lời thuật lại. Trong đó gồm bốn đôi, tất cả đầu tiên đều thuật lại phàm phu là hạt giống đã nêu, sau thuật Tiểu thừa chẳng phải là hạt giống. Bốn đôi phân biệt thế nào? Đôi thứ nhất, nói chúng sinh phiền não là hạt giống Phật, nhị Thừa

thì chẳng thể được; thứ hai, chúng sinh ác nghiệp là hạt giống Phật, Nhị thừa thì chẳng thể được. Thứ ba, kết luận hai đôi trước; thứ tư, giải thích hai đôi trước. Trong đôi thứ nhất, đầu tiên văn ghi: "Thật đúng như lời ngài nói, tất cả bọn trần lao là hạt giống Như Lai" là câu thuật lại ý nghĩa phàm phu có thể làm hạt giống nêu trên. Phiền não nhiễm ô gọi là trần, có khả năng làm lao nhọc loạn động nên gọi là lao. Khởi phiền não là những hạng người này nên gọi là bọn trần lao, tất cả đều có thể làm hạt giống Như Lai. Câu "chúng ta ngày hôm nay chẳng kham phát tâm Bồ-đề", tức chê bai Nhị thừa để thành tựu cho lời văn nói. Nhị thừa chẳng có khả năng, ghi ở trên. Trong đôi thứ hai, đầu tiên văn kinh ghi: "Cho đến tạo năm tội vô gián còn có thể phát ý sinh vào Phật pháp" là thuật lại việc phàm phu có thể làm hạt giống Phật. Danh nghĩa của năm tội nghịch như trên đã giải thích. Nói vô gián, gồm bốn nghĩa:

1. Thú báo vô gián, tức người tạo năm tội nghịch khi bỏ báo thân này thì đọa thẳng vào ngục A-tỳ, niệm trước thuộc cõi người, niệm sau đã ở địa ngục, nên gọi là vô gián.

2. Thân hình vô gian, ngang dọc của địa ngục A-tỳ đều bằng tám vạn do-tuần, một người vào đây thì thân cũng biến đầy địa ngục, hai người vào thì thân cũng đầy khắp, tất cả người vào cũng như thế nên gọi là vô gián.

3. Thọ mạng vô gián, trong các địa ngục khác thì chết sống thay nhau, còn A-tỳ thì không như thế, nếu sinh vào đây phải đủ thọ mạng một kiếp, không đoạn dứt nữa chừng, nên gọi là vô gián.

4. Thọ khổ vô gián, ở các địa ngục khác, khổ vui thay nhau. Ở A-tỳ thì chẳng như thế, mà chịu khổ mãi mãi không phút giây ngừng nghỉ, nên gọi là vô gián.

Nghĩa của năm nghịch đầy đủ bốn nghĩa, trên nên gọi là vô gián. Các tội nghiệp này tuy nặng mà còn có thể phát ý sinh vào Phật pháp như các vua ở thế gian..., "mà nay chúng con vĩnh viễn không thể phát tâm", chê trách Nhị thừa để thành tựu cho nghĩa Thanh văn chẳng phải là hạt giống ghi ở trên. Trong đó, đầu tiên là pháp, kế đến là dùng dụ để hiển rõ. Mắt... là căn, căn hoại gọi là bại, người mà các căn bị hư hoại gọi là người đã bại hoại năm căn, đối với năm trần sắc thanh... chẳng thể thấy biết; không nhận được lợi ích của năm trần nên gọi là "không có xúc cảm đối với năm món dục lạc. Sau đây là hợp để hiển pháp. "Cũng thế hàng Thanh văn đã đoạn hết kết sử" là hợp với câu "người đã hư hoại năm căn"; "ở trong Phật pháp", hợp với câu "đối với năm món dục lạc", không có lợi ích, vĩnh viễn không còn chí nguyện" hợp với

câu "không còn cảm xúc". Trong phần thứ ba kết luận văn kinh ghi "vì thế" nghĩa là bọn trần lao lạ hạt giống Như Lai, vì tạo năm tội vô gián mà còn sinh vào trong Phật pháp; "hàng phàm phu ở trong Phật pháp còn có thể trở lại", tạo tội ác, trái nghịch đạo lý mà còn có thể phát tâm cầu Bồ-đề gọi là "trở lại". Trước nói "Chúng con vĩnh viễn không kham phát tâm Bồ-đề, vì hàng Thanh văn đã đoạn trừ các kết sử, không còn lợi ích trong Phật pháp, vì thế nói "còn hàng Thanh văn thì không".

Trong phần thứ tư giải thích nói "Vì sao?" là trước hỏi để phát khởi văn sau, nghĩa là hỏi vì sao hàng Phàm phu có trở lại mà Thanh văn thì không? Sau là giải thích. "Phàm phu nghe Phật pháp khởi tâm vô thượng chẳng đoạn Tam bảo", câu này giải thích câu "Phàm phu còn có thể trở lại" ở trên; "Còn hàng Thanh văn, cho dù suốt đời nghe nói các pháp mười Lực, bốn Vô úy... mà vĩnh viễn chẳng thể phát tâm", câu này giải thích câu "Còn Thanh văn thì không" nêu trên. Hàng Thanh văn ưa thích tịch diệt, không còn khổ để nhàm chán, chẳng thể tùy thuận các cõi hiểu mà xót thương nghĩ nhớ đến chúng sinh, nên không thể phát tâm.

Trên đã nói về việc thực hành, sau đây là nói về việc thành tựu. Trong đó, trước tiên Bồ-tát Phổ Hiện thưa hỏi để phát khởi. Câu hỏi này xuất phát từ việc trượng thất trống không nêu trên. Từ câu "Ông Duy-ma dùng kệ đáp..." trở xuống là lời đáp.

Câu "Lúc bấy giờ ông Duy-ma dùng kệ đáp rằng", là do các nhà kết tập kinh điển tự nêu lên. Lời kệ giản lược, chữ ít mà bao hàm nhiều nghĩa, cho nên dùng kệ để trả lời. Sau đây là nêu lời đáp, gồm bốn mươi hai bài kệ, ba mươi chín bài trước là thuận theo câu hỏi mà chính thức trả lời, ba bài sau là kết luận khen ngợi. Trong phần chánh đáp thì mười một bài đầu nói về việc thành tựu, tức là nói đến những sở hữu; từ câu "phá dẹp..." trở xuống có hai mươi tám bài là nói về việc tạo tác. Mười một bài đầu được quy về bốn đoạn: bảy câu đầu là căn cứ theo nội thân thích thế gian để hiển đức; một câu kế, căn cứ theo trụ xứ thế gian để hiển đức; năm câu kế là căn cứ theo ngoại thân thích thế gian để hiển đức; từ câu "bốn nhiếp..." trở xuống gồm bảy bài ba câu là căn cứ theo các vật dụng thế gian để luận về đức. Câu thứ nhất nói: "trí độ là mẹ Bồ-tát", thật tuệ chiếu "không" gọi là Trí độ, đây là trưởng dưỡng bên trong, nên gọi là mẹ.

Nói "phương tiện tức là cha", trí khéo léo tùy thuận các hữu gọi là phương tiện, đây là trưởng dưỡng bên ngoài nên gọi là cha. Mẹ trí độ trong luận Đại trí ghi là Bát-nhã đạo; cha phương tiện, luận Đại trí

ghi Phương tiện đạo. "Tất cả Đạo sư do đây sinh" là nêu Phật để so sánh với ta. "Pháp hỷ chính là vợ", nghe pháp sinh vui mừng nên gọi là pháp hỷ, như vợ hợp tình ý, cho nên gọi là vợ. "Từ bi là con gái", từ bi thương xót chúng sinh, như người con gái thế gian phần nhiều có lòng từ ái, nên nói là con gái. "Tâm thiện là con trai", tâm thiện bền chắc ngay thẳng, gọi là thành thật, như tánh người nam kiên cường, nên gọi là nam. Kế đến căn cứ theo trụ xứ để hiển đức, đầu tiên kệ ghi: "Rốt ráo "không" là nhà", tánh tướng của các pháp nhân duyên đều không, nên gọi là "rốt ráo không", đây là chỗ nương của bậc Thánh, giống như nhà ở cho nên gọi là nhà. Kế đến là căn cứ vào ngoại thân thích để hiển đức. Đầu tiên nói: "Trần lao là đệ tử", tất cả các ác chúng sinh phiền não ác gọi là trần lao, dùng tất cả những người này để giáo hóa nhiếp phục, nên gọi là đệ tử; "tùy ý mà chuyển hóa" tức giải thích về đệ tử, tùy thuận mình để giáo hóa lợi ích nên gọi là "tùy ý chuyển". "Đạo phẩm là Thiện tri thức", ba mươi bảy giác đạo gọi là Đạo phẩm, những pháp này thường dẫn dắt người đến Đại Bồ-đề nên gọi là Thiện tri thức. "Do đo thành chánh giác" là giải thích Thiện trí thức. "Các pháp độ là bạn", mười Ba-la-mật gọi là pháp độ, luôn theo người đi từ nhân đến quả nên gọi là đồng bạn.

Sau đây là căn cứ theo vật dụng thế gian để nói về đức. Đầu tiên nói: "Bốn nhiếp là kỹ nữ", vì bốn nhiếp nhiếp phục người như các kỹ nữ, nên gọi như thế. "Ca vịnh tụng lời pháp" để tự vui gọi là âm nhạc. "Tổng trì là vườn tược", Đà-la-ni đức gọi là tổng trì, gom nhiếp giữ gìn các pháp chẳng để quên sót, như vườn tược có nhiều rau quả, cho nên nói là vườn tược. "Vô lậu là khu rừng", đức xa lìa cấu tịnh gọi là pháp vô lậu, khác biệt như rừng, cao vút như cây. "Giác ý là hoa tịnh", hạnh bảy giác chi gọi là giác ý đó là niệm, trạch pháp, tinh tấn, y, định, hỷ, xả, các pháp này đối với tu đạo hay sinh các đức của Phật, như hoa sinh quả, vì thế nói là hoa; hoa có ba nghĩa:

1. Sinh quả, như hoa của cỏ cây.
2. Thanh tịnh, như hoa sen ở thế gian chẳng nhiễm bùn dơ.
3. Trang nghiêm như vòng hoa thế gian.

Ở đây đều đủ ba nghĩa, nay nói giác ý thanh tịnh như hoa là hoa cảm quả. "Giải thoát là quả trí"; Thánh đức vô học là trí giải thoát, từ hoa thất giác mà sinh ra, như quả trái thế gian, nên gọi là quả. "Tám giải là ao tắm", đức của tám giải thoát có thể trừ sạch cấu nhiễm như ao tắm ở thế gian, nên gọi là ao tắm, nghĩa như sau giải thích. "Nước định đầy trong lặng"; trong vị tám giải thoát thì các định đều đầy đủ nên gọi

là nước định đầy. “Rải bảy loại hoa tịnh”, đức của bảy tịnh thanh tịnh như hoa, nên gọi là bảy tịnh hoa. Hoa này chỉ có nghĩa thanh tịnh, vì sao nói là bảy? Đó là: giới tịnh, định tịnh, kiến tịnh, độ nghi tịnh, đạo phi đạo tịnh, năm loại này thì Đại Tiểu đều đồng tên, hai nghĩa sau thì Tiểu thừa khác. Tịnh thứ sáu trong Tiểu thừa là hạnh tịnh, thứ bảy là hạnh đoạn trí tịnh; nghĩa thứ sáu trong Đại thừa là hạnh đoạn, thứ bảy là Tư lương pháp Bồ-đề phần thượng thượng tịnh. Bảy nghĩa này là căn cứ theo hạnh, gồm trong ba học: một nghĩa đầu thuộc giới học, một nghĩa kế thuộc định học, năm nghĩa sau thuộc tuệ học. Nếu theo vị mà phân thì hai nghĩa đầu thuộc trước kiến đạo; vì trước kiến đạo vừa xả bỏ lỗi của ngoại phàm thô nặng, trì giới để phòng hộ ngăn ngừa lỗi lầm, nên trước nói trì giới. Vả lại muốn cầu đạo xuất thế nếu chẳng nương vào định thì chẳng thể ra khỏi, nên kế đó là nói về định. Ba nghĩa sau thuộc về giai vị kiến đạo, vì ở giai vị này vừa lìa ngoại phàm vào kiến đạo, vì đoạn trừ thân kiến trong kiến đạo nên phải nói về kiến tịnh, vì đoạn trừ tâm nghi nên nói độ nghi tịnh, vì đoạn trừ giới thủ kiến nên nói Đạo phi đạo tịnh, nghĩa là biết Thánh tuệ vô lậu là các đạo, giới... phi đạo, nên gọi là Đạo phi đạo.

Hỏi:

- Trong vị kiến đạo là đoạn mười sử, vì sao chỉ nói có ba?

Đáp:

- Như kinh Niết-bàn nói vì ba sử này rất nặng nên được nêu lên. Vả lại trong kiến đạo tuy đoạn mười sử, tất cả năm kiến và nghi đã trừ tận nên có danh đoạn, nhưng tham, sân, si, mạn chưa tận dứt nên chưa thể gọi là đoạn. Nếu căn cứ theo Tam bản, Tam tùy trong sở đoạn thì thân kiến là bản, biên kiến là tùy, giới thủ kiến là bản, kiến thủ là tùy, tâm nghi là bản, tà kiến là tùy. Trong kinh căn cứ theo bản, nên chỉ nói đoạn hai kết sử; vì đoạn ba kiết nên nói ba tịnh. Hai nghĩa sau Đại, Tiểu khác nhau. Nếu theo Tiểu thừa, thì trong Tu đạo nói Hạnh tịnh, để khởi hạnh tu đạo vô lậu, tại đạo vô học nói Hạnh đoạn tịnh để đạt được hạnh rốt ráo đoạn kết sử. Nếu theo Đại thừa thì hai nghĩa sau đều tại tu đạo, Địa thứ bảy trở về trước thì nói hạnh đoạn tịnh để tu tập hạnh đoạn kết sử. Địa thứ tám trở lên thuyết Tu-bồ-đề thượng thượng tịnh. Đây là dùng bảy vị tịnh này phân chia cho trên và dưới nên gọi là rải khắp. “Để tắm người không nhơ”, đây là nói về công dụng bảy tịnh của nước định tám giải nói ở trước; căn cứ vào ba đức ở trước để trừ sạch tâm cấu uế, nên gọi là tắm. Người tắm là ai, đó là người không nhơ. Hỏi: Không nhơ vì sao cần phải tắm? Đáp: Do tắm nên không nhơ; đây

là căn cứ vào giai đoạn sau để nói giai đoạn khởi đầu, nên ghi là "người không nhơ", cũng có thể căn cứ theo khởi đầu mà nói về sau cùng, cho nên nói "tấm người không dơ". Người đó là ai? Nếu luận chung thì Phật Như Lai là người không nhơ, nếu theo văn để suy thì gọi ông Duy-ma-cật là người không nhơ. "Năm thông voi ngựa chạy", năm thông là Thiên nhãn, Thiên nhĩ, Thần túc, Tha tâm và Túc mệnh, cưỡi trên đó qua lại giống như voi ngựa, chỗ đến rất nhanh chóng nên gọi là "chạy". "Đại thừa là xe cộ", dùng pháp Đại thừa vận chuyển tất cả nên gọi là xe. Nương vào pháp mà khéo tu gọi là "Điều ngự" (điều khiển), điều khiển do chuyên ý, nên gọi "là Nhất tâm". "Dạo nơi đường bát chánh", là nêu lên hành xứ, tám chánh là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nguyện, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định. "Đủ tướng quý nghiêm thân", người thế gian phần nhiều dùng mũ đẹp, ấn tỷ, vòng xuyến... để trang sức hình dung, ông Duy-ma-cật chẳng như thế, chỉ dùng ba mươi hai tướng quý để trang nghiêm thân mình. "Các vẻ đẹp trang sức", người thế gian phần nhiều dùng phấn sáp để tô điểm dung mạo, còn ông Duy-ma chẳng như thế, mà chỉ dùng tám mươi vẻ đẹp phụ để nghiêm thân. "Tàm quý là y phục", tâm tàm quý hay phòng hộ lỗi lầm, như y phục ở thế gian hay che lấp thân hình xấu xa này, nên gọi là "thượng phục". "Thâm tâm là tràng hoa", tin thích thiết tha gọi là thâm tâm, tâm này hay trang nghiêm pháp thân giống như vòng hoa ở thế gian; hoa nói ở đây chỉ có nghĩa là trang nghiêm. "Nhà giàu, có bảy báu", bảy báu là tín, giỏi, thí, văn, tuệ, tâm, quý; các pháp này hay giúp đỡ tu hành nên gọi là báu vật. "Chỉ dạy thêm lợi ích". Bảy báu ở trên là do thầy chỉ dạy truyền trao mà được lợi ích. "Như thuyết mà tu hành, hồi hướng được lợi lớn". Theo lời thầy dạy tùy thuận tu hành, dùng sự tu hành của mình hồi hướng đến Bồ-đề, hồi thí đế tất cả chúng sinh, hồi hướng về mé thật khiến cho các việc làm càng thêm rộng lớn, nên gọi là lợi lớn. "Tứ thiền là giường tòa"; trong tám thiền định thì bốn loại thiền đầu tiên có nhiều lực dụng, cho nên bậc Thánh thường nương vào, vì thế gọi là giường tòa. "Từ tịnh mạng sinh ra", người thế gian đều dùng tà mạng để nuôi sống, gọi đó là sinh; Bồ-tát không như thế, dùng chánh mạng để nuôi sống nên gọi là từ tịnh mạng sinh. "Đa văn tăng trí tuệ", người thế gian phần nhiều lấy việc học tập ngoại điển để tăng trí tuệ, ông Duy-ma thì chẳng như thế, thọ học tất cả Thánh giáo để tăng trí tuệ. "Lấy làm tiếng tự giác", dùng pháp được nghe làm âm thanh tự giác. "Cam lộ là thức ăn", Phật pháp rất quý giá giống như Cam lộ trưởng dưỡng tinh thần, như thức ăn dùng để nuôi dưỡng thân thể, nên

gọi là thức ăn; thức ăn có hai loại:

1. Thức ăn thế gian.

2. Thức ăn xuất thế gian.

Thức ăn thế gian có bốn loại: Đoàn thực, xúc thực, tư thực và thức thực. Thức ăn xuất thế gian gồm năm loại: Pháp hỷ thực, thiền duyệt thực, nguyện thực, niệm thực và giải thoát thực. Ở đây y cứ theo xuất thế mà nêu pháp thực. "Nước uống, vị giải thoát", vô lậu giải thoát làm cho bậc Thánh ưa thích nên gọi là vị, vị này hay làm tươi mát tinh thần, nên gọi là nước, đây cũng là giải thoát thực. "Tịnh tâm là tắm rửa", mười lăm tịnh tâm gọi là tịnh tâm, như Địa trì nói; xuất chướng lìa nhiễm gọi là tắm rửa, tám giải... nói ở trước là năng dục còn ở đây là sở dục. "Giới phẩm là hương thoa", nghiệp ác dơ xấu, giới hay phòng hộ, nên gọi là hương thoa.

Trên là phần thứ nhất nói về việc thành tựu cũng gọi là những điều có được, từ đây trở xuống là phần thứ hai nói về việc tạo tác, gồm hai mươi tám bài kệ, được quy về bốn đoạn:

1. Một bài kệ đầu nói về tự lợi để khởi hạnh lìa lỗi lầm.

2. Một bài kế tiếp nói về lợi tha, hiện hóa tùy thuận chúng sinh.

3. Một bài kệ tiếp theo lại nói về tự lợi để khởi hạnh tu thiện.

4. Hai mươi lăm bài còn lại nói về lợi tha, biến hóa độ sinh.

Câu đầu tiên nói "phá dẹp giặc phiền não" là chánh thức nói về việc làm; "mạnh mẽ không ai bằng" là nói về sức mạnh hơn người kém yếu; tức là hàng Nhị thừa cận học đối trị hoặc chướng chẳng thể hơn được, nên nói là không ai bằng. "Hàng phục bốn loài ma", lặp lại việc làm, nghĩa như trên đã luận. "Phướng đẹp lập đạo tràng", lại hiển việc tốt đẹp hơn người, người thế gian khi thắng trận thường dựng phướng để biểu thị, pháp từ dụ lập tên nên gọi là "phướng đẹp lập đạo tràng".

Đoạn thứ hai nói về lợi tha, kệ ghi "Tuy biết không sinh diệt", tức biết lý thường vắng lặng; "vì dạy, nên có sinh", tức thọ thân là tùy thuận chúng sinh; "hiện khắp các cõi nước", tức có duyên thì liền khởi; "Như mặt trời, đều thấy" là lập dụ để chỉ rõ.

Đoạn thứ ba, nói về hạnh tự lợi, kệ ghi: "Cúng dường mười phương cõi, vô lượng các Như Lai", tức cúng dường cầu phước; "Chư Phật và thân Ta, không có tưởng phân biệt", nghĩa là quán không tu trí, thấy Phật và Ta đều như, nên không phân biệt.

Đoạn thứ tư nói về hạnh lợi tha gồm hai mươi lăm bài kệ, được chia làm hai:

1. Một bài đầu nói về hóa sinh Tịnh độ.

2. Gồm hai mươi bốn bài kệ nói về thần thông lợi ích chúng sinh.

Bài thứ nhất ghi: “Tuy biết các cõi Phật và chúng sinh đều không”, tức biết lý thường tịch; “mà thường tu Tịnh độ, giáo hóa các chúng sinh”, tức tùy hữu lợi vật, vì không chẳng trái với hữu; biết cõi nước không mà thường tu Tịnh độ, biết chúng sinh không mà thường giáo hóa. Trong hai mươi bốn bài nói về thần thông lợi ích thì được chia làm ba:

1. Tám bài đầu là nói về hạnh biến hóa tự tại.

2. Từ câu “trong kiếp dịch bệnh...” trở xuống gồm sáu bài, nói về hạnh tùy thuận khổ mà cứu giúp.

3. Từ câu “Thị hiện thọ năm dục” trở xuống gồm mười bài, nói về hạnh phương tiện khéo léo nhiếp phục chúng sinh.

- Tám bài trước được phân làm bốn:

1. Ba bài đầu nói về hóa hiện làm chúng sinh thế gian.

2. Một bài kế nói về hóa hiện làm khí thế gian.

3. Ba bài rưỡi kế tiếp, nói lại về hóa hiện chúng sinh thế gian.

4. Nửa bài cuối nói lại về việc hóa làm khí thế gian.

Trong phần nói về hóa chúng sinh thế gian thì một bài kệ đầu nói về việc hóa đồng hình chúng sinh, kệ ghi: “Bao nhiêu loại chúng sinh, hình tiếng và oai nghi” là nêu lên chỗ đồng nhau; đi, đứng, nằm, ngồi là oai nghi; “Bồ-tát trụ vô úy; đồng thời hiện cùng khắp, là nói về Bồ-tát hiện đồng; trong mười minh có một trí minh gọi là an trụ vô úy thần lực, Bồ-tát trụ nơi đây, nên có thể tùy chúng sinh, đồng thời hiện khắp. Một bài kệ kế tiếp nói về hạnh biến hóa đồng chúng sinh. Kệ ghi: “Biết rõ các việc ma”, tức nội tâm sáng tỏ, phá hoại việc thiện của người gọi là việc ma, như trong phẩm Na-sự kinh Đại Phẩm nói. Bồ-tát biết rõ, “mà hiện theo hạnh của chúng”, tức hiện hóa tùy thuận chúng sinh. “Dùng trí xảo phương tiện”, tức nội tâm khéo léo; tuệ phương tiện thứ mười chẳng chấp không gọi là phương tiện trí, cũng là trí quyền xảo trong hai trí quyền thật; tùy ý hay hiện khắp”, dùng xảo tuệ đạt được mà tùy thuận chúng sinh để hiện hóa, nên nói “hay hiện khắp”. Một bài kệ sau là nói về việc biến hóa đồng với báo thân chúng sinh; kệ ghi: “Thị hiện già bệnh chết”, tức hóa đồng chúng sinh, lại cũng có thể hiện sinh, kệ lược không ghi. “Thành tựu cho quần sinh” là nói về lợi tha. “Biết rõ đều như huyễn”, tức biết có thân là hư dối, biết các việc già bệnh chết giống như huyễn hóa, chẳng sợ hãi. “Thông đạt, chẳng ngăn ngại”, tức việc làm tự tại; vì thông đạt lý như huyễn hóa, thường hay hiện làm các việc, cho nên không ngăn ngại.

Sau đây là một bài kệ nói về việc hóa hiện khí thế gian. Kệ ghi:

“Hoặc hiện ra kiếp hỏa, trời đất đều cháy tan”, nêu việc làm, kiếp có trong và ngoài; nếu căn cứ theo thế giới thành hoại để nói về kiếp, thì gọi là ngoài; nếu căn cứ theo báo thân của chúng sinh mà nói về kiếp, thì gọi là trong. Kiếp bên ngoài có ba là nước, gió và lửa, đầy đủ như các kinh đã nói. Ở đây chỉ nêu lên kiếp lửa. Còn kiếp bên trong thì như văn sau sẽ nói. “Khiến người có tướng thường, chiếu soi biết vô thường”, là nói về ý nghĩa biến hóa, nghĩa là quán xét biết thế gian là vô thường.

Kế đến là ba bài rưỡi, lặp lại việc hóa làm chúng sinh thế gian, trong đó bài đầu nói về hóa hiện pháp xuất thế; kệ ghi: “Vô số các chúng sinh, đều đến thỉnh Bồ-tát”, chúng sinh cơ cảm đến bậc Thánh; “Cùng lúc đến nhà họ”, tức nói các Bồ-tát đồng đến; “Chỉ bày hướng Phật đạo”, nhân đến nhà mà nhiếp phục làm lợi ích. Một bài tiếp theo là nói việc hóa hiện pháp thế tục, kệ ghi: “kinh sách các chú thuật, các nghề nghiệp khéo léo, tất cả đều hiện làm, để lợi ích quần sinh”. Kế đến một bài kệ nói về việc hóa hiện làm pháp ngoại đạo, kệ ghi: “Các đạo pháp thế gian”, tức là pháp của ngoại đạo; “Bồ-tát đều vào đó”, tức Bồ-tát thị hiện đồng như thế. “Nhờ đó để trừ mê”, tức nhờ hiện đồng mà giáo hóa được lợi ích, dần dần dạy cho họ bỏ tà đạo, gọi là trừ mê cho người. “Hoặc hiện nhật nguyệt thiên”, là hiện chư Thiên nhật, nguyệt, tinh tú... Văn chỉ nói nhật nguyệt. “Làm Phạm vương, thế chủ”, tức làm Đại Phạm vương và các Thiên chủ ở ngàn thế giới khác, nhưng văn kệ lược bỏ không ghi. Nửa bài kệ cuối nói lại việc hóa hiện khí thế gian, kệ ghi: “Hoặc lúc làm đất nước, hoặc lúc làm gió lửa”.

Trên là phần thứ nhất gồm tám bài kệ nói về hạnh biến hóa tự tại, sau đây là phần thứ hai nói về hạnh cứu khổ. Gồm sáu bài kệ, bốn bài đầu nói về việc cứu khổ cho người, hai bài kệ sau là cứu khổ ở ác đạo. Trong bốn bài kệ đầu, thì ba bài trước nói cứu khổ cho chúng sinh trong ba kiếp nạn, kiếp bên trong có ba đó là kiếp đói khát, dịch bệnh và đao binh, như kinh đã nói rõ. Khi tuổi thọ con người dần dần giảm xuống còn mười tuổi thì kiếp đói khát khởi lên, trong thời gian bảy năm bảy tháng bảy ngày, năm loại hạt không chín, người chết gần hết, chỉ còn một, hai phần. Vượt qua thời kỳ này con người lại thương mến nhau, vì có tâm từ ái, hành thiện nên tuổi thọ tăng dần đến tám mươi bốn ngàn tuổi, quá sung sướng nên kiêu sa phóng túng khiến tuổi thọ giảm dần còn mười tuổi thì kiếp đói khát lại khởi lên, trải qua bảy lần tăng giảm khởi kiếp đói khát như thế thì một kiếp dịch bệnh khởi, lúc bấy giờ trong thời gian, bảy tháng, bảy ngày khí độc lan khắp nơi, người gặp phải liền

chết, trải qua thời kỳ này thì tuổi thọ lại tăng, cứ như thế bảy kiếp đói khát thì hiện một kiếp dịch bệnh, trải qua bốn mươi chín kiếp đói khát, bảy kiếp dịch bệnh thì một kiếp đao binh khởi; lúc bấy giờ tâm người rất ác độc, tay vừa cầm cây cỏ thì liền biến thành đao kiếm, giết hại lẫn nhau, trải qua bảy ngày người chết vô số, chỉ còn một, hai phần thoát được. Ba kiếp như thế. Trong thời gian ba kiếp nạn như thế Bồ-tát hay cứu giúp khổ hoạn cho chúng sinh, đầu tiên cứu dịch bệnh, kế đó cứu đói khát, sau đó là cứu đao binh, xem văn có thể biết được. Thứ tư, một bài kệ nói về việc cứu khổ ở các thời gian khác, ở thời gian khác cũng có năm việc cứu các nạn đói khát, đao binh, dịch bệnh. Kệ ghi: "Nếu có chiến tranh lớn, làm hai sức ngang nhau" tức hai nước chiến tranh, đồng bày đao binh, chẳng quản gì đến quan dân, lúc bấy giờ Bồ-tát hiện oai thế lớn, hàng phục hai nhà, làm cho hòa giải nhau. Trước cứu khổ cho người, sau cứu khổ ở địa ngục, cuối cùng cứu khổ cho súc sinh, cũng có cứu ngạ quỷ, nhưng văn lược chẳng ghi. Sáu bài kệ trên nói về hạnh cứu khổ, từ đây xuống là nói về phương tiện thiện xảo, là hạnh nhiếp thủ chúng sinh, trong đó gồm mười bài, được chia làm bốn phần:

1. Bốn bài kệ đầu nói về tự có việc làm để lợi ích chúng sinh.

2. Ba bài kệ kế tiếp là nói về việc tùy người mà làm những điều khác lạ.

3. Một bài kệ kế là nói về việc tự mình có việc làm để lợi ích chúng sinh.

4. Hai bài kệ cuối là nói về việc tùy người mà có các việc làm khác.

Trong bốn bài đầu nói về tự có việc làm, thì hai bài đầu nói về thị hiện. Tại nơi dục mà hành Thiền, trong đó đầu tiên là nên pháp, kế đó là dụ và sau cùng là hợp, theo văn có thể biết. Bài kệ thứ ba là nói về thị hiện nghịch hạnh; "Hiện làm kẻ dâm nữ, dẫn dụ người háo sắc", trước dùng sắc để dụ dẫn, sau đó khiến vào pháp.

Một bài kệ kế nói về thị hiện thuận hạnh; "hoặc làm chủ một ấp, hoặc làm thầy khách buôn, hoặc quốc sư, đại thần, để lợi ích chúng sinh". Đoạn này đã xong.

Kế đến có ba bài kệ, nói về tùy người mà tạo tác. Trong đó bài kệ đầu nói: 'Nơi có kẻ bần cùng thì hiện làm kho vô tận", tức ban cho họ tài vật. Trong đó nửa bài đầu nói về việc làm, nửa bài sau nói về lợi ích. Một bài kệ kế tiếp nói: "Kẻ kiêu căn ngã mạn, hiện làm đại lực sĩ", để hàng phục họ; trong đó nửa bài đầu là nói về việc làm, nửa bài sau nói về nhiếp phục làm lợi ích. Một bài kệ cuối cùng nói: "Nếu có người sợ

hãi, hiện đến để an ủi...”, trong đó nửa bài kệ đầu là nói về việc làm, nửa bài sau nói về việc nhiếp phục làm lợi ích. Kế đến một bài kệ nói về việc làm, trong đó nói “hoặc hiện lìa dâm dục, hoặc làm Tiên ngũ thông” là chánh thức nói về việc làm, nửa bài sau nói về lợi ích của việc giáo hóa. Hai bài kệ cuối nói về việc tùy người mà tạo tác, trong đó một bài kệ đầu nói về thân lợi ích, tức hóa hiện làm nô bộc, bài kệ sau nói về tài lợi ích, tức ai cần thì đến cung giúp.

Trên là ba mươi chín câu theo lời hỏi mà đáp, từ đây trở xuống gồm ba bài kệ tổng kết tán thán. Trong đó bài thứ nhất là khen ngợi để hiển thị sự thù thắng; bài thứ hai là nhờ vào Phật để hiển thị sự thù thắng; bài kệ cuối cùng là nhờ vào người để hiện thị việc thù thắng. Bài kệ đầu ghi: “Như thế đạo vô lượng” tức nêu lên để tán thán chung như đã kể trên. Đạo tự lợi lợi tha tùy theo sự phân biệt mà luận chi tiết thì rộng nhiều vô lượng. Sau đây là tán thán chung. Kệ ghi: “Việc làm không bờ mé, trí tuệ lại vô biên”, là tán thán riêng về hạnh tự lợi. Công đức của việc làm không có bờ mé, hạnh của trí tuệ cũng lại vô biên. “Độ thoát vô số chúng” tức tán thán riêng về lợi tha. Trong phần nhờ vào Phật để tán thán ghi: “Dẫu có tất cả Phật” là tán thán người cùng khắp, “trong vô số ức kiếp” là tán thán thời gian dài lâu, “khen gợi công đức kia, còn chẳng thể hết được”, là nói những điều được tán thán rất nhiều. Tức là nói chư Phật cùng tán thán cũng chẳng thể hết huống gì là những người khác. Trong phần nhờ vào người để hiển thù thắng kệ ghi: “Ai nghe được pháp này, mà chẳng thể phát tâm?” tức là nhờ vào người trí để nêu lên điều thù thắng khiến cho mọi người đồng phát tâm, “trừ những người bất tiêu, ngu si không trí tuệ”, loại trừ người ngu để hiển điều thù thắng; nghe pháp mà kháng cự, chẳng chịu tin phục gọi là “người chẳng tiêu”.

PHẨM: BẤT NHỊ PHÁP MÔN

Từ phẩm Vấn Tật đến đây là nói về tu giáo hạnh, giáo hạnh đã thành thì liền chứng nhập; phẩm này nói rộng về chứng nhập lý bình đẳng không hai, vì thế mà đặt tên phẩm là Nhập Bất Nhị Môn. Toàn phẩm được phân làm bốn môn để giải thích:

1. Ấn định chỗ luận biện.
2. Giải thích nguyên do xuất hiện phẩm này.
3. Giải thích nghĩa vào Bất nhị môn.
4. Theo văn giải thích.

Chỗ luận biện thế nào? Có người cho rằng tông chỉ của phẩm này là hiển lý bất nhị, chẳng nói đến hạnh đức; nhưng xét tìm từ văn kinh thì tông chỉ của phẩm này là nói về hạnh nhập bất nhị, chẳng phải chánh thức luận biện về lý. Vì sao biết được điều này? Vì từ trước thì ghi phẩm Nhập Bất Nhị, sau đó ông Duy-ma hỏi: "Thế nào là Bồ-tát nhập Bất nhị môn?" và kế đó là các Bồ-tát theo sở đắc của mình mà luân phiên biện thuyết và đều kết luận rằng: "Đó là Bồ-tát vào pháp môn bất nhị". Như thế biết rõ là phẩm này nói về hạnh vào bất nhị, không chỉ nói về lý mà thôi. Nếu chỉ nói về lý thì đâu cần ghi là "nhập" (vào). Chỗ luận biện như thế, kế đến là giải thích nguyên do có phẩm này, trong đó gồm hai:

1. Căn cứ theo ông Duy-ma để giải thích. Từ phẩm Vấn Tật đến đây là nói về việc tu tập và sự thành tựu của ông Duy-ma, để hiển thị tướng giải thoát, phẩm này ông Duy-ma nói vào môn bất nhị là hiển tánh giải thoát, tánh là thể. Tướng ắt phải nương vào thể, cho nên cần phải luận về thể. Vả lại, nếu căn cứ theo đức của ông Duy-ma, thì phân biệt có bốn đôi, ba đôi trước là nói về chỗ tu tập và việc thành tựu trong giáo hạnh, từ phẩm này trở xuống là đôi thứ tư nói về chứng hành, tức là việc tu tập và thành tựu trong hạnh môn. Trong đó phẩm này nói về tu hành, phẩm Hương Tích có các việc xin cơm, trượng thất nhỏ mà dung chứa nhiều là nói về thành tựu. Thật chứng tu hành tức là chỗ y cứ của khởi dụng, cho nên cần phải luận.

2. Căn cứ theo các Bồ-tát được giáo hóa mà luận, thì từ phẩm Vấn Tật đến phẩm này là dạy các Bồ-tát tu tập giáo hạnh, giáo hạnh đã thành thì liền chứng nhập, nên trong phẩm này nói rộng về Bất nhị và dạy chứng nhập, vì thế văn sau nói "Năm trăm Bồ-tát nghe nói Bất nhị liền được Vô sinh pháp nhẫn". Đó là giải thích nguyên do có phẩm này, sau đây là giải thích nghĩa vào bất nhị. Trong đó đầu tiên giải thích

danh và nghĩa, sau là luận về tướng.

Danh nghĩa như thế nào? Nói Bất nhị tức là không khác biệt, tức trong này chỉ có nghĩa Nhất thật. Lý thật này vi diệu, vắng lặng lìa tướng, như như bình đẳng dứt bặt đây kia, nên gọi là Bất nhị.

Hỏi:

- Các pháp thì có một, hai, ba cho đến rất nhiều, đối lại theo lý lẽ ra phải nói bất nhất, bất nhị, bất tam, cho đến bất vô số, vậy vì sao chỉ nói bất nhị?

Đáp:

- Bất nhất cho đến bất đa, trong các kinh cũng có nói đến, như kinh Niết-bàn ghi: "Trừ nhất pháp tướng chẳng thể tính đếm". Nhưng ở đây chỉ căn cứ theo một môn bất nhị để nói về đạo lý mà thôi, còn các môn khác thì không đề cập đến. Bởi vì hai (nhị) là từ gọi chung của bỉ thử, cho nên chỉ đối với nhị mà thuyết bất nhị. Hơn nữa nhị là số phân biệt đầu tiên của các pháp, ở đây luận về lý thể không sai biệt, nên đối với nhị mà luận bất nhị. Tuy nói bất nhị, mà bất nhất, bất tam cho đến bất đa, thảy đều nhập trong đó, nghĩa này thế nào? Vì nếu lập nhất tướng để đối với đa (nhiều), tức là nhị rồi, đối với nhị này mà nói bất nhị. Nếu lập đa tướng (nhiều tướng) để đối với thiểu (ít), thì thành nhị rồi, đối với nhị này, nên gọi là bất nhị. Vả lại lập đa tướng, trong đa tướng này lại có từng cặp đối đãi nhau tức cũng thành nhị, vì đối với nhị này mà nói bất nhị. Vì nghĩa này nên trừ bỏ nhất và đa, vì tất cả đều nhập bất nhị. Đa thiểu đã như thế, thì trừ bỏ nhiễm tịnh, trói buộc giải thoát, hữu vô cũng đồng như thế. Tức nếu lập tướng hữu, thì hữu đối với vô là thành nhị, đối với nhị này mà nói bất nhị. Nếu lập tướng vô, thì vô đối với hữu, là thành nhị, đối với nhị này mà nói bất nhị. Nếu kiến lập tướng phi hữu vô, dùng phi hữu vô này đối với hữu vô tức thành nhị, đối với nhị này mà nói là bất nhị, cho đến kiến lập tướng bất nhị môn, thì bất nhị đối với nhị lại thành nhị, đối với nhị này mà nói là Bất nhị. Vì thế hữu tướng bất nhị thì phá trừ, hữu lý bất nhị thì thâu giữ. Do đó chỉ nói Bất nhị mà thôi. Về lý, thể, danh, pháp thì pháp bất nhị này hình thành đối với Phật tánh không, có các nghĩa như trên. Môn biệt bất đồng nên gọi là môn. Lại, người thông đạt được có thể vào nên gọi là môn. Bỏ tướng mà chứng hội gọi là nhập. Danh nghĩa như thế, sau đây là luận về tướng. Môn bất nhị này là một môn nghĩa trong pháp giới, môn biệt tuy một mà rất vi diệu, yếu chỉ lại rỗng rang, nghĩa trùm khắp tất cả, vì trùm khắp tất cả nên tất cả pháp đều bất nhị. Các pháp đã như thế, há có chỗ cục hạn ư? Nhưng văn kinh chỉ y cứ theo sự giải thích của ba

mươi ba vị để hiển chỗ sai biệt. Lời luận biện tuy khác nhau, nhưng chủ yếu chỉ gồm trong hai môn:

1. Ngăn dứt tướng, tức hai tướng đều xả bỏ gọi là chẳng hai, chẳng có chỗ chấp giữ.

2. Môn dung hợp tướng, tức cho hai pháp đồng thể gọi là chẳng hai, không có chỗ để ngăn trừ.

Trong môn ngăn dứt tướng lại phân làm ba:

1. Y cứ vào pháp mà vọng tình chấp giữ đối đãi là hai, đối trừ hai này gọi là chẳng hai, như văn sau giải thích. “Ngã, ngã sở là hai, nhân có ngã nên có ngã sở, nếu không có ngã thì không có ngã sở đó là chẳng hai”.

2. Vọng tình và thật đối đãi là hai, đối với hai này, gọi là chẳng hai; nghĩa này thế nào? Từ vọng tình mà nhìn đến thật thì ngoài vọng tình lại có thật, dùng thật đối với tình là hai; từ thật nhìn về vọng tình thì vọng vốn không, tình đã không thì chẳng có thật để đối đãi, nên nói là chẳng hai. Như văn sau nói: “Thật và chẳng thật là hai, thật kiến đó còn chẳng thấy là thật, huống gì chẳng thật”.

3. Chỉ căn cứ theo thật thì lìa tướng bình đẳng, gọi là chẳng hai; nghĩa này thế nào; theo thật luận thật thì xưa nay chẳng khác, khác (dị) đã chẳng có, thì chẳng có một để đối đãi, nên gọi là chẳng hai; như văn sau nói: “Ông Duy-ma im lặng để hiển thị”, nghĩa đó như vậy. Ngăn trừ tướng giải thích như trên, còn sau đây là môn dung hợp tướng, cũng gồm ba nghĩa:

1. Căn cứ theo nghĩa của pháp do vọng tình phát khởi mà phân biệt là hai, hai pháp này đồng thể, nên gọi là chẳng hai, trong kinh ghi: “Vô thường tức khổ, khổ tức vô thường, vô thường và khổ đồng thể không khác, gọi là chẳng hai”. Như thế, tất cả pháp chân vọng sai biệt gọi là hai, cả hai nương nhau chẳng lìa gọi là chẳng hai; như văn sau ghi: “Minh và vô minh là hai, thật tánh của vô minh tức là minh, đó là chẳng hai”. Ba, căn cứ theo nghĩa của chân mà phân biệt thành hai, hai pháp này đồng thể gọi là chẳng hai, môn này lại được phân làm bốn:

1. Theo chân thể tùy nghĩa phân biệt làm hai, trong Như Lai tạng có vô lượng hằng sa Phật pháp, các pháp này đồng thể gọi là chẳng hai; như kinh ghi: “Quá hằng sa pháp chẳng lìa, chẳng thoát, chẳng khác, chẳng tư duy...” Vả lại như văn kinh sau ghi: “Không tức vô tướng, vô tướng tức vô nguyện gọi là chẳng hai”, cũng thuộc nghĩa này.

2. Theo thể dụng của chân mà phân làm hai, như nương vào chân tâm mà duyên khởi tập thành tất cả pháp, thể dụng chẳng khác, gọi

là chẳng hai, như kinh ghi: "Phật tánh và Như lai không hai, không khác...".

3. Căn cứ theo pháp do chân thể sinh khởi tùy nghĩa phân làm hai, cả hai cùng y vào một thể Phật tánh, đó gọi là chẳng hai, như kinh ghi: "Phật tánh và pháp bất thiện kia đều gọi là vô minh; với pháp thiện đều gọi là minh; minh và vô minh, phàm phu cho là hai, người bi tríết rõ tánh của nó chẳng hai, tánh chẳng hai đó là thật tánh"...

4. Căn cứ theo tướng của các pháp do chân tánh sinh khởi mà phân biệt thành hai, như nương vào Phật tánh mà duyên khởi tập thành tất cả hành đức, trong các đức này thì các hạnh đều đồng thể, do duyên khởi mà thành tựu nhau, gọi đó là chẳng hai; như văn sau ghi: "Bố thí và hồi hướng Nhất thiết trí là hai, tánh bố thí tức là tánh hồi hướng tánh trí...", chẳng hai tuy rất nhiều nhưng không ra ngoài các nghĩa này.

Nói về nhập (vào) thì gồm bốn nghĩa:

1. Căn cứ theo Tín để nói về nhập, tức đối với môn chẳng hai này thì tin thuận chẳng sinh trái nghịch, nên gọi là nhập.

2. Căn cứ theo giải để nói nhập, tức đối với môn chẳng hai này thì giải và quán tương ưng, nên gọi là nhập.

3. Căn cứ theo hành để luận về nhập, tức nương vào "không" chiếu soi biết rõ, hiện tiền chẳng thấy tướng hai; có thể nói ở trong Trụ là nhập chẳng hai; vì chẳng thấy tướng hai là tâm kia; biết rõ chẳng hai là quán kia.

4. Căn cứ theo chứng mà luận về nhập, tức bặt tình khế hợp với thật gọi là chứng, khi chứng đắc thì chẳng thấy ngoài Như có tâm thường quán, đã không có tâm, há ngoài tâm lại có Như để quán, chẳng thấy tâm thường quán thì vọng tưởng chẳng hiện hành, chẳng thấy cảnh được quán thì hư ngụy chẳng sinh khởi, hư ngụy chẳng khởi thì Như chẳng lìa tâm; vọng tưởng chẳng hiện hành thì tâm chẳng lìa Như, đó gọi là chân thật nhập môn chẳng hai. Nghĩa của môn chẳng hai lược giải thích như thế, sau đây là giải thích văn.

Phẩm này, toàn văn được phân làm hai:

1. Nói rộng về nhập môn chẳng hai.

2. Nói về lợi ích của thuyết pháp tức câu: "Năm ngàn Bồ-tát được vô sinh nhẫn."

Trong phần thứ nhất lại chia làm ba đoạn:

1. Ông Duy-ma hỏi, các Bồ-tát dùng lời để ngăn trừ tướng, gọi là vào chẳng hai.

2. Các Bồ-tát hỏi, ngài Văn-thù trả lời, dùng lời để ngăn dứt lời

để hiển chẳng hai.

3. Ngài Văn-thù hỏi, ông Duy-ma im lặng để ngăn dứt lời mà hiển chẳng hai.

Ba nghĩa này là các phần hạn của pháp giáo hóa, là thứ bậc để dứt vọng tưởng dạy chứng nhập. Nếu luận theo cảnh giới tự giác tương ưng thì chẳng thể dùng lời để diễn bày, chẳng thể dùng im lặng để hiển thị. Vì sao? Vì theo thật để suy cầu thì ngoài pháp, vốn không có âm Thanh văn tự, vậy đâu thể dùng lời để diễn tả? Ngoài pháp cũng chẳng có hình tướng để nắm bắt, thì đâu thể dùng im lặng để hiển bày? Đâu thể dùng lời để diễn tả, thì cảnh giới chứng ngộ bặt ngôn ngữ, chẳng thể dùng im lặng để hiển thị, thì cảnh giới chứng ngộ tuyệt hình tướng. Ngôn ngữ và hình tướng đã dứt bặt thì người khác chẳng thể lường được, vì thế gọi là cảnh giới tự giác; nơi giác đó không có tha, tự cũng bặt.

Hỏi:

- Phẩm này xiển minh chỗ huyền diệu cùng tột, ví như ngoài im lặng còn có cảnh giới tự giác tương ưng, vì sao lại không luận đến?

Đáp:

- Vì chỗ cùng tột của pháp giáo hóa là nói năng và im lặng, ngoài nói năng và im lặng thì không thể trình bày, chỗ không thể trình bày này xưa nay chưa thể luận đến được, đâu chỉ có ở đây?

Đoạn đầu, trước tiên ông Duy-ma hỏi và sau đó là Bồ-tát trả lời. Trong phần hỏi, văn kinh ghi: “Lúc bấy giờ ông Duy-ma” là nêu người hỏi; “nói với các Bồ-tát rằng: thưa nhân giả!” là bảo cho biết điều sắp hỏi, “Thế nào là Bồ-tát vào môn chẳng hai...” là chánh thức nêu lời hỏi.

Hỏi:

- Ông Duy-ma thể hội sâu xa pháp chẳng hai, vì sao chẳng tự nói ra, mà phải hỏi các Bồ-tát, khiến cho các vị này phải trình bày?

Đáp:

- Gồm năm nghĩa:

1. Vì hiển thị môn chẳng hai mà chúng Thánh đồng chứng ngộ, hầu nên pháp yếu thù thắng để khiến mọi người tôn kính, cho nên phải hỏi.

2. Vì hiển môn lý chẳng hai rất nhiều, tùy người chứng nhập mà trình bày.

3. Vì muốn hiển nghĩa chẳng hai rất rộng, các pháp đều như thế để khiến cho người tu học tất cả. Bốn, vì muốn đối với người mà nêu lên câu hỏi của mình uyên thâm, khiến mọi người mong cầu đến, cho

nên cần phải hỏi. Năm, sở đắc của ông Duy-ma là nhờ từ cạn mà vào, cho nên cần phải hỏi để các Bồ-tát trình bày.

Sau đây là các Bồ-tát tùy theo điều mình đạt được mà diễn nói. Nghĩa môn thì vô lượng, tùy theo nghĩa mà nói, nên nói chẳng thể hết, ở đây chỉ lược nêu ba mươi mốt người để trình bày mà thôi.

Vị đầu tiên văn kinh ghi: "Có một Bồ-tát tên là Pháp Tự Tại", là nêu người nói, sau là lời nói: "Nói rằng: Thưa các Nhân giả! Sinh diệt là hai", tức là lập hai tướng. Sinh diệt gồm hai nghĩa:

1. Pháp hữu vi có tự tướng sinh diệt.

2. Pháp nhiễm tịnh đối trị sinh diệt.

- Tự tướng sinh diệt lại có ba nghĩa:

1. Phần đoạn vô thường, tức báo thân khởi gọi là sinh, báo thân tận gọi là diệt.

2. Niệm vô thường, tức niệm trước khởi gọi là sinh, niệm sau dứt gọi là diệt.

3. Tự tánh vô thường, tức tướng hữu là sinh, hư vô là diệt.

Tự tướng sinh diệt lược nói như thế. Đối trị sinh diệt thì gồm bốn nghĩa:

1. Theo nhiễm thì khởi phàm gọi là sinh, đoạn Thánh gọi là diệt.

2. Theo tịnh, thì khởi tu gọi là sinh, nhờ vào đối trị cuối cùng dứt bặt gọi là diệt. Vả lại pháp tịnh bị pháp ác làm hư hoại cũng gọi là diệt.

3. Căn cứ theo cả nhiễm định, theo mê thì nhiễm khởi gọi là sinh, tịnh hoại gọi là diệt, lại tịnh bị các hoặc che lấp cũng gọi là diệt.

4. Căn cứ theo nhiễm tịnh, theo ngộ thì tịnh khởi gọi là sinh.

Vả lại pháp tánh tịnh vốn ẩn tàng nhờ vào duyên mới hiển lộ, nên mới hiện gọi là sinh; nhiễm dứt gọi là diệt. Luận chung thì như thế, nghĩa được luận ở đây nếu nói chung thì hợp với các nghĩa đã nêu. Nếu theo văn để suy tìm thì thấy chỉ căn cứ theo môn nhiễm tịnh đối trị, trong đối trị môn, chỉ căn cứ theo nhiễm, nhiễm khởi gọi là sinh, cuối cùng đoạn là diệt. Sinh diệt phân hai nên gọi là hai. Sau là đối với hai này mà nói chẳng hai; trong môn này, nếu hai tướng đều trừ thì gọi là chẳng hai. Trước biện luận sau tổng kết; trong phần luận biện đầu tiên nói: "pháp vốn chẳng sinh, nay cũng chẳng diệt", đây là giải thích nghĩa chẳng hai; chẳng sinh diệt gồm bốn nghĩa:

1. Pháp sinh tử nhiễm ô hư giả tập hợp không có tự tánh, vì không tự tánh, nên sinh không chỗ sinh, diệt không chỗ diệt.

2. Pháp nhiễm sinh tử từ vọng tướng mà có, vọng thể thì không,

nên tướng tức vô tướng. Vì vô tướng nên sinh mà không chỗ sinh, diệt mà không chỗ diệt.

3. Pháp nhiễm sinh tử do vọng tưởng mà có, như thấy cảnh trong mộng, ngoài tâm chẳng có pháp, vọng tưởng tình thức thì có, nơi đạo lý chân thật thì không, vì thật không, cho nên sinh mà không sinh, diệt mà không diệt.

4. Pháp nhiễm sinh tử từ Như Lai tạng sinh khởi, suy cùng nguồn thì thì tánh của nó thật tánh bình đẳng, nên sinh mà không sinh, diệt mà không diệt, vì những nghĩa như thế, nên xưa vốn không sinh nay cũng chẳng diệt, chẳng sinh chẳng diệt, cho nên nói là chẳng hai.

"Đạt được chẳng sinh này", đây là lời giải thích nghĩa nhập (vào). Trong pháp không sinh không diệt nói ở trước, thì tuệ tâm an trụ gọi là vô sinh nhẫn, thì từ duyên cũng nên gọi là vô diệt nhẫn, tức đầu tiên y cứ vào tên được nêu ra để nói vô sinh.

Trên là chánh thức luận thuyết, sau đây, từ câu "Đó là..." trở xuống là kết luận.

Vị thứ hai, "Bồ-tát Đức thủ nói rằng", là nêu người nói, sau đó là lời nói. "Ngã và ngã sở là hai", lại nêu hai tướng, gồm bốn nghĩa:

1. Phàm phu lập nghĩa, tức cho các tánh ngã, nhân... là ngã, các pháp năm ấm là sở hữu của ngã nên gọi là ngã sở.

2. Năm ấm tập hợp thành, chúng sinh giả danh, gọi đó là ngã, năm ấm là sở hữu của ngã gia, gọi là ngã sở.

3. Nội báo (thân) của chúng sinh là ngã, các cảnh giới ở bên ngoài gọi là ngã sở.

4. Theo pháp chân, Phật tánh là ngã tức chân tánh, sở hữu trong Tam quy ngã, gọi là ngã sở, nên kinh Niết-bàn ghi: "Ai biết được ngã và ngã sở thì người ấy xuất thế gian". Nay nghĩa được luận ở đây lại thuộc về ba nghĩa trước.

Từ đây trở xuống là đối với hai để hiển chẳng hai, trong môn này trừ hai tướng gọi là chẳng hai. Trước giải thích sau là kết luận. Trong phần giải thích, trước tiên nói "nhân có ngã nên có ngã sở" tức nghịch luận nói về không hai, "nếu không có ngã tức không có ngã sở" là thuận nói về chẳng hai. Trong kinh luận nói về việc phá pháp phàm phu thì có tám loại:

1. Suy nhân để phá, như suy năm ấm để phá tướng chúng sinh, tức suy về nhân xưa để phá tánh thường hiện tại tất cả như thế.

2. Suy ra quả để phá, như suy từ quả đương lai để phá không nhân ở hiện tại.

3. Suy hiện tại để phá, như văn sau ghi: "Tự tánh của sắc là không".

4. Suy từ thật để phá, như người thế gian thấy sợi dây tưởng là rắn, suy biết dây để phá tưởng về rắn; do mê Như Lai tạng mà khởi sinh tử, suy biết Như Lai tạng mà phá.

5. Suy từ danh để phá, như khi nói sửa thì chẳng có danh từ lạc, biết rõ là không có lạc, người con gái chẳng phải là phụ nữ, suy biết chưa có con.

6. Suy đối tượng để phá, như Địa Luận nói: "Nếu có người tạo tác thì có việc được tạo tác, nếu không có người tạo tác thì không có việc được tạo tác", lại như văn sau ghi: "Có trói buộc thì có giải thoát, không trói buộc thì không giải thoát".

7. Suy tình thức mà phá, như kinh ghi: 'Kẻ ngu si tối tăm tham chấp nơi ngã, ba cõi đều hư vọng, chỉ do một tâm tạo ra".

8. Suy từ trí mà phá, như nói người trí không được chấp pháp minh và vô minh, pháp vô minh không có tự tánh, Mâu-ni không chấp trước, vì pháp minh cũng không tự tánh.

Cách phá khác nhau, nay nêu tám loại. Ở đây nói không có ngã thì không có ngã sở tức hợp với cách thứ sáu, suy đối tượng mà phá. Thế nào là vô ngã? Gồm ba nghĩa như trên đã giải thích:

1. Pháp năm ấm chẳng phải là Thần ngã, đó gọi là vô ngã.

2. Trong chúng sinh giả danh không có tánh của ngã, nên gọi là vô ngã.

3. Chúng sinh giả danh cũng chẳng có danh gọi là vô ngã.

Nói vô ngã sở, thì suy từ vô ngã nói ở trước cũng có ba loại:

1. Pháp năm ấm chẳng phải là sở hữu của Thần ngã vọng chấp, gọi là vô ngã sở.

2. Trong pháp ngã sở giả danh không có định tánh, gọi là vô ngã sở.

3. Ngã sở giả danh cũng không có vô ngã và vô ngã sở, gọi là chẳng hai.

Từ câu "đó là..." trở xuống là kết luận.

Vị thứ ba, "Bồ-tát Bất Thuấn nói" là nêu người nói, sau là lời nói, "thọ và chẳng thọ là sai" là nói về hai tướng, gồm hai nghĩa:

1. Nói theo nhân, tâm thức phàm phu chấp giữ các pháp gọi là Thọ, bậc Thánh xa lìa tâm chấp giữ này gọi là chẳng thọ.

2. Luận theo quả, phàm phu nhận chịu thân sinh tử, gọi là thọ; bậc Thánh thì chẳng thọ sinh, gọi là chẳng thọ.

Nghĩa được luận ở đây thuộc về nghĩa thứ nhất. Sau đây là đối với hai này mà nói chẳng hai. Hai tướng đều trừ gọi là chẳng hai. Trước giải thích sau kết luận "nếu pháp chẳng thọ thì chẳng có được", là nói về tướng không hai, bậc Thánh liễu đạt các pháp đều không, không thể chấp giữ, đó gọi là chẳng thọ, vì chẳng thọ nên không có pháp đối ứng với tâm, đó gọi là chẳng có được. Nói "không lấy không bỏ", là nói về tâm không hai; vì không có pháp để chấp giữ nên chẳng thọ; vì không có pháp để bỏ nên không có gì không thọ. "Không tạo tác không tu hành", là nói về hạnh không hai; vì không chấp giữ nên không có phàm phu tạo các nghiệp, đó là không tạo tác; vì không xả bỏ nên không có Thánh nhân tu hành đoạn trừ, nên gọi là không tu hành. Từ câu "Đó gọi là..." là kết luận.

Vị thứ tư, "Bồ-tát Đức Đảnh nói" là nêu lên người nói; sau đó luận về điều trình bày. "Cấu với tịnh là hai", là lập hai tướng. Phiền não là cấu, Thánh đức là tịnh. Sau đó đối với hai này mà lập chẳng hai. Hai tướng đều trừ gọi là chẳng hai. Trước luận biện sau kết luận. "Nếu thấy được thật tánh của cấu thì không có tịnh", đây nói Đệ nhất nghĩa không là thật tánh của cấu, trong thật tánh này không có tướng cấu, vì không có tướng cấu, nên cũng không trừ tướng cấu được tướng tịnh để chấp giữ, gọi đó là không có tướng tịnh. Nói "thuận tướng diệt", diệt tức là Niết-bàn, pháp vốn chẳng sinh thì nay chẳng diệt đó là tướng Niết-bàn, không cấu không tịnh đồng với tướng Niết-bàn, nên gọi là thuận Diệt. Từ câu "đó là..." trở xuống là kết luận.

Vị thứ năm, "Bồ-tát Thiện Túc nói", là nêu người nói, sau là nói về lời trình bày. Nói "động niệm là hai", tức nêu hai tướng. Tâm thức có tám loại, được quy về ba:

1. Phân biệt sự thức, tức sáu thức tâm trước.
2. Vọng thức là thức thứ bảy.
3. Chân thức là thức thứ tám.

Ba thức này trong chương Bát thức đã nói rõ. Trong vọng thức thì có thô tế khác nhau, nghĩa được phân biệt theo sáu lớp:

1. Tâm căn bản bất giác bất tư, tức vô minh địa.
2. Nghiệp thức, nương vào vô minh bất giác ở trước, bỗng nhiên phát động, vọng niệm; vì động nên gọi là nghiệp.
3. Chuyển thức, lại nương nơi vọng niệm ấy, nên tâm tướng dần dần biến chuyển rõ, phát khởi ngoại cảnh, nên gọi là chuyển.
4. Hiện thức, lại nương vào cảnh đã khởi ở trước, cảnh giới phù hư ấy lại hiện nơi tâm, như khi có mộng, thì tất cả cảnh giới hiện nơi tâm

mộng, nên gọi là hiện.

5. Trí thức, đối với pháp hiện trong tâm lại sinh phân biệt thuận nghịch, nhiễm tịnh khác nhau, tương tựa như trí giải nên gọi là tri thức.

6. Tương tục thức, trong luận cũng gọi là bất đoạn thức; cảnh vọng kéo dắt tâm, tâm chạy theo vọng cảnh, nối tiếp nhau chẳng đoạn, như sóng biển nên gọi là Bất đoạn thức, vả lại hay giữ gìn nghiệp quả của sự thức chẳng để đoạn tuyệt cũng gọi là bất đoạn. sáu thức khác nhau này như luận đã nói rõ.

Nay nói Động tức là tâm vọng động của nghiệp thức kia. Về niệm tức là thuộc về chuyển thức cho đến bất đoạn thức. Còn tâm căn bản vô minh bất giác tri thì chưa có phân biệt nên không nêu lên. Sau đó đối với hai ở trên mà luận về chẳng hai, hai tướng đều trừ là chẳng hai. Trước luận biện sau kết luận. Trong phần luận biện, trước nói: "không động thì không niệm", đối với tình thức phân biệt thì nương vào động mà khởi niệm, còn đối với chân thì thường hằng vắng lặng, nghiệp động vốn không, vì không động nên niệm tâm chẳng sinh; nói "không niệm thì không phân biệt", tức trong vọng thức không có tâm phân biệt. Cho nên sáu loại phân biệt sự thức cũng không, gọi là vô phân biệt. Đó là giải thích về chẳng hai. "Thông đạt được hai này" là nói về nghĩa nhập (vào). Từ câu "Đó là..." trở xuống là kết luận.

Vị thứ sáu, "Bồ-tát Thiện Nhãn nói" là nêu người nói, kế đó là nêu lời trình bày. Nói "nhất tướng và vô tướng là hai", tức lập hai tướng. Đây là căn cứ theo nghĩa trong pháp chân mà phân biệt thành hai. Nhất tướng là hữu, vô tướng là không. Trong pháp chân nếu nhiếp riêng về chung, thì các pháp đồng thể là nhất tướng, nếu dùng riêng để phân chia chung thì các pháp đều không là vô tướng, hữu và vô phân biệt thì gọi là hai. Sau đây là hợp hai này để nói về chẳng hai. Trong môn này nói hai pháp đồng thể là chẳng hai. Trước luận biện sau kết luận. Nói "nếu biết nhất tướng tức vô tướng", là biết hữu tức vô; "cũng chẳng chấp giữ vô", biết vô tức hữu, vì tức hữu nên chẳng thiên chấp vô. "Nhập bình đẳng" là giải thích nghĩa nhập; tức hữu vô bình đẳng lìa thiên chấp, nên gọi là bình đẳng. Từ câu: "đó là..." trở xuống là kết luận.

Vị thứ bảy, "Bồ-tát Diệu Trí nói" là nêu người nói, sau đó là nêu lời trình bày. Nói "Tâm Bồ-tát và tâm Thanh văn là hai", tức lập hai tướng, sau đó đối với hai này mà nói về chẳng hai. Hai tướng đều trừ là chẳng hai. Trước luận biện sau kết luận. Nói "quán tâm tướng là không, như huyễn hóa", là phá tướng để vào Như. Quán tướng của tâm là không tức nói tâm chẳng có; không chỉ vô tánh, mà cho đến tâm

tướng nhân duyên cũng không, nên gọi là tâm tướng không. Như huyễn hóa là nói tâm chẳng phải không; pháp nhân duyên thì hữu và vô đồng thể, vì đồng thể nên nói vô tức là hữu, hữu tức chẳng phải hữu, nói hữu là vô, vô tức chẳng phải vô; Vì hữu tức chẳng phải hữu nên tâm tướng không; vô tức chẳng phải vô nên như huyễn hóa. "Không có tâm Bồ-tát không có tâm Thanh văn", tức chứng Như thì dứt trừ các tướng. Nơi lý thì không có tình chấp, nên không có tâm Thanh văn và Bồ-tát sai biệt. Từ câu "đó là..." trở xuống là kết luận.

Vị thứ tám, Bồ-tát Phất-Sa nói" là nêu người nói, kế đó là nêu lời trình bày. Nói "thiện bất thiện là hai", là nêu lên hai tướng; hai tướng này gồm ba loại:

1. Nói theo tình chấp thì trái nghịch, tổn giảm, chìm xuống gọi là bất thiện; còn thuận theo tăng trưởng, thăng lên gọi là thiện; nếu theo nghĩa này thì mười ác của phàm phu là bất thiện, còn tất pháp thiện từ phàm phu cho đến Phật đều gọi là thiện.

2. Nói theo lý thì trái lý là bất thiện, thuận lý là thiện; nếu theo nghĩa này thì tất cả nghiệp thuộc về ba tánh của phàm phu, chấp giữ tánh khởi tâm đều gọi là bất thiện, còn tất cả pháp thiện của Hiền Thánh tu tập mới gọi là thiện.

3. Nói theo thật, Phật tánh là thật, nếu trái với pháp tánh của Phật tánh Như Lai tạng đó thì gọi là bất thiện; thể hiện thì gọi là thiện, nếu theo nghĩa này các nghiệp của phàm phu cho đến các tướng thuận, tánh nghịch của các pháp thiện mà Tam thừa dùng làm duyên để đối trị đều thuộc bất thiện và các pháp thiện mà chư Phật, Bồ-tát thật chứng mới là thiện.

Vì thiện ác phân hai nên gọi là hai. Sau đây là đối với hai này để nói về chẳng hai. Hai tướng đều trừ tức chẳng hai. Trước luận biện, sau kết luận. Đầu tiên nói: "Chẳng khởi thiện và bất thiện", vì thiện ác đều không nên chẳng khởi, ở đây nói lìa tướng là giải thích chẳng hai, vào vô tướng... là nói về chứng thật, tức giải thích nghĩa nhập (vào). Đệ nhất nghĩa không gọi là mé vô tướng, khi mới quán gọi là nhập, chứng ngộ rốt ráo gọi là đạt. Từ câu "đó gọi là..." trở xuống là lời kết luận.

Vị thứ chín, "Bồ-tát Sư Tử nói", là nêu người nói, sau đó là nêu lời trình bày. "Tội và phước là hai", lập hai tướng, Bồ-tát vị nêu ở trước thì nói thiện và bất thiện là căn cứ vào nhận để phân hai, ở đây nói tội và phước là căn cứ theo quả để phân hai. Tội là tội báo, phước là phước báo. Sau đó đối với hai mà nói về chẳng hai. Hai tướng đều trừ gọi chẳng hai. Trước luận biện, sau kết luận. Trong phần luận biện, đầu

tiên nói: "Nếu đạt được tánh tội thì tội phước không khác", đây là phá tướng vào "Như". Thế nào là tánh, mà nói là chẳng khác? Theo nghĩa cạn thì tướng không là tánh, lý không chẳng khác gọi là chẳng khác; theo nghĩa sâu xa thì chân tâm Phật tánh là tánh, vì thể là một nên nói chẳng khác. Nói "Dùng Kim cang tuệ quyết liễu tướng này, thì biết không buộc không thoát, chứng thật lìa tướng", trừ phá tướng gọi là Kim cang tuệ; thấy rõ được thật tướng của tội phước, gọi là quyết liễu tướng ấy. Trong chân thật thì tội phước vốn không, nên gọi là không buộc không thoát. Vì tội vốn không, nên không trói buộc, phước cũng chẳng có, nên không có giải thoát. Từ câu "đó gọi là..." trở xuống là lời kết luận.

Vị thứ mười, "Bồ-tát Sư Tử Ý" là nêu người nói, sau đó là lời trình bày. Nói "Lậu và vô lậu là hai", là lập hai tướng. Phiền não rỉ chảy mãi giống như khắc lậu (đục thủng một lỗ nhỏ để nước nhỏ giọt mà tính thời gian), nên gọi là lậu; bậc Thánh đức đã đoạn trừ nên gọi là vô lậu. Sau đây là đối với hai để nói về chẳng hai. Hai tướng đều trừ là chẳng hai. Trước luận biện sau kết luận. Trong phần luận biện, trước nói "nếu chứng đắc các pháp bình đẳng", là nói phá tướng để vào Như. Nhiễm tịnh nhất như gọi là các pháp bình đẳng. Nói "Thì không sinh khởi tướng lậu hay vô lậu", tức khế hợp với thật xa lìa các tướng. Nói "chẳng khởi lậu" là xa lìa tướng lậu, nói chẳng khởi vô lậu là xa lìa tướng vô lậu. Ở đây gọi là lìa nhiễm tịnh là chẳng hai. Nói "Chẳng chấp tướng", là chẳng chấp giữ tướng hữu, nói "Cũng chẳng trụ vô" là chẳng chấp giữ tướng vô, xa lìa hữu vô này gọi là chẳng hai. Từ câu "đó gọi là..." trở xuống là câu kết luận.

Vị thứ mười một, "Bồ-tát Tịnh Giải" là nêu người nói, sau là nêu lời trình bày. Nói "Vi và vô vi là hai", là lập hai tướng. Hữu vi có hai nghĩa:

1. Căn cứ theo bốn tướng ở ngoài các pháp để giải thích, thì "Vi" tức là tạo tác, bốn tướng ngoài pháp hay tạo tác nên gọi là hữu vi, tức là sinh các pháp hay sinh, cho đến diệt các pháp hay diệt.

2. Căn cứ bốn tướng của pháp thể để luận; bốn tướng tập khởi gọi là "vi", các pháp như sắc... đều từ đây mà có tập khởi nên gọi là hữu vi.

Đối với hai này mà xa lìa thì gọi là vô vi. Vậy đó pháp nào? Có ba nghĩa:

1. Luận theo sắc thì sắc sinh tử là hữu vi, sắc thường hằng của chư Phật cho đến sắc chân thường của Phật tánh... đều gọi là vô vi.

2. Luận theo tâm thì vọng tâm là hữu vi, tâm thường hằng của Phật cho đến tám thức tâm của Phật tánh là vô vi.

3. Luận theo phi sắc tâm thì như Tỳ-đàm nói, mười bốn bất tương ưng hành là hữu vi.

Luận ghi bốn tướng, danh, cú, tự... là mười bốn; hư không số pháp và phi số diệt cho đến chân như Đệ nhất nghĩa không đều là pháp vô vi thuộc về phi sắc tâm. Luận chung thì như thế, nhưng ở đây thì căn cứ theo tâm để luận. Tâm vọng tưởng sinh diệt đổi đời gọi là hữu vi, chân tâm thì thường tịch nên gọi là vô vi. Sau đây đối với hai mà nói về chẳng hai. Trong môn này trừ vọng còn chân là chẳng hai. Trước giải thích sau kết luận; trong phần giải thích trước nói: "Lìa tất cả số", tức nói trừ vọng. Vì trong vọng tâm thì các tâm và tâm sở pháp đều khác nhau, nên gọi là tất cả số. Nghĩa là khi đã chứng thật, nhìn trở lại thì biết các tướng, thọ... xưa nay vốn không, nên gọi là lìa tất cả số. Nói "Tâm như hư không", là nói chứng chân. Thể tánh của chân tâm như hư không, ngoài tâm không có các số sai biệt. Vì trừ vọng còn chân nên tâm như hư không. Có vọng đối với chân nên thành hai, lìa vọng còn chân thì chân là tuyệt đối nên gọi là chẳng hai. Nhân đây mà nói các tâm có số và không số. Tâm có ba lớp nghĩa như trên đã nói:

1. Tâm sự thức.

2. Tâm vọng thức.

3. Tâm chân thức.

Trong ba tâm này thì sáu tâm sự thức trước xưa nay có số, còn tưởng thọ hành... tuy hiện hành đồng thời với các tâm vương nhưng có tác dụng sai biệt, cho nên thứ tám chân tâm không có số. Vì các pháp đồng thể như hư không cho nên trong thức thứ bảy có sáu lớp thô tế như trên đã nói, là từ vô minh thức cho đến tương tục thức. Trong sáu lớp này, thì bốn lớp tâm thức căn bản là vi tế, các tâm và tâm pháp chưa từng khởi riêng biệt, tướng sai biệt khó được, chẳng thể nói là có số, vì không có số nên luận gọi đó là Bất tương ưng nhiễm. Bất tương ưng, luận tự giải thích rằng: "Tâm bất giác thường không sai khác gọi là Bất tương ưng". Còn hai lớp tâm sau thì thô mà dụng có sai biệt, tướng sai biệt thật có, nên nói là có các số. Vì có số nên luận gọi là Tâm tương ưng nhiễm. Nói tương ưng thì luận giải thích rằng: "Tâm khác niệm khác, đồng biết thì đồng duyên, nên gọi là tương ưng". Tâm là tâm vương, niệm là tâm pháp, hai loại này đồng duyên nên gọi là Tương ưng. Phân biệt chi tiết thì như thế, nhưng ở đây căn cứ tổng tướng mà phân biệt, tức trong vọng thì nói số còn trong chân thì chẳng luận. Đây

là giải thích chẳng hai. Nói "Dùng tuệ thanh tịnh không chướng ngại" là giải thích nghĩa nhập. Chứng chân trừ vọng gọi là tuệ thanh tịnh. Chẳng bị vọng trói buộc thì gọi là không chướng ngại; khi đức này thành tựu thì gọi là vào chẳng hai. Từ câu "đó gọi là..." trở xuống là lời kết luận.

Vị thứ mười hai, "Bồ-tát Na-la-diên nói", là nêu người thuyết, kế đó là nêu điều trình bày. Nói "Thế gian và xuất thế gian là hai", là nêu hai tướng. Gồm ba nghĩa:

1. Căn cứ theo vị thì giai vị trước kiến đạo là thuộc thế gian, kiến đạo trở về sau là thuộc xuất thế gian.

2. Phân biệt theo nghĩa thì hạnh tùy tướng từ phàm đến Thánh đều gọi là thế gian. Nên Địa luận ghi: "Hạnh thế gian có ba bậc là rộng, lớn, vô lượng. Rộng tức là từ Sơ địa đến Địa thứ sáu; lớn tức Địa thứ bảy, vô lượng là từ Địa thứ tám trở lên"; còn chứng tuệ như thật gọi là xuất thế gian, nên Địa luận nói: "Pháp không có ngã trí gọi là xuất thế gian".

3. Căn cứ theo lý sự thì Sự là thế gian, lý là xuất thế gian. Nay ở đây căn cứ theo nghĩa thứ ba.

Sau đây là đối hai này để nói về chẳng hai. Trong môn này hợp cả hai đồng thể là chẳng hai, chứ chẳng phải hoàn toàn là phá trừ. Trước là luận biện sau là kết luận. Trong phần thứ nhất, đầu tiên nói: "Thế gian tánh không tức xuất thế", là hợp hai pháp để nói về chẳng hai; nói tánh không, gồm hai nghĩa:

1. Trong pháp nhân duyên không có định tánh gọi là tánh không, như luận Thành Thật đã nói.

2. Tự tánh của các pháp vọng tướng không tịch, chẳng nhờ vào nhân duyên phân tích mới thành không, cho nên gọi là tánh không.

Như nước của dương diễm, tự tánh của nó chẳng phải là nước, chẳng đợi các trần đại phân ly mới thành không phải nước. Nay y cứ theo nghĩa thứ hai. Vì thế gian thể không, không có thật thế gian tồn tại nên gọi là xuất thế, chẳng phải thật có thế gian để xuất ly, tức thế gian mà chẳng phải thế gian, không phải thế gian mà hằng thường là thế gian, nên gọi là chẳng hai. Sau đây là giải thích nghĩa nhập (vào). Nói: "ở trong đó" tức là nói ở trong thế gian và xuất thế gian đã nêu ở trên; nói "chẳng vào", là nói hữu tức không, không có thật thế gian tồn tại, nên gọi là "chẳng vào". Nói "chẳng ra" là nói không tức hữu, là thường tùy thuận thế gian, nên nói "chẳng ra". Nói "chẳng đầy", đầy tức tăng trưởng, tức vì chẳng vào nên chẳng tăng trưởng thế gian, nên nói "chẳng đầy". Nói "chẳng tan", là vì chẳng ra nên thường tùy thế gian mà chẳng trừ bỏ, cho nên nói "chẳng tan". "Đó gọi là..." trở xuống

là lời kết luận.

Vị thứ mười ba, "Bồ-tát Thiện Ý nói" là nêu người nói, sau đó là nêu điều trình bày. Nói "sinh tử và Niết-bàn là hai", là nêu hai tướng, kế đó là đối với hai mà nói chẳng hai, hai tướng đều trừ là chẳng hai. Trước luận biện sau kết luận. Trong phần biện luận đầu tiên nói: "Thấy được tánh sinh tử thì không còn sinh tử", là trừ dẹp tướng sinh tử. Thể của sinh tử là không gọi là tánh sinh tử, trong tánh này không có tướng sinh tử, nên không sinh tử. Sau là căn cứ theo "không" này mà trừ tướng Niết-bàn. Nói "không buộc" tức nói vì trong tánh sinh tử không có sinh tử nên không trói buộc; nói "không giải thoát", đây là suy luận đối phá, tức là vì không trói buộc, nên chẳng thể đối với trói buộc mà nói Niết-bàn giải thoát. Nói "chẳng sinh", vì không trói buộc nên xưa nay chẳng sinh. Nói "chẳng diệt", là vì xưa không sinh thì nay không diệt. Đây là giải thích chẳng hai. Nói "hiểu thấu được như thế" là giải thích nghĩa nhập (vào). Từ câu "đó gọi là..." trở xuống là lời kết luận.

Vị thứ mười bốn, "Bồ-tát Hiện Kiến nói" là nêu người thuyết, kế đó là nêu điều trình bày. Nói "Tận và chẳng tận là hai", là lập hai tướng. Vọng dứt trừ gọi là tận, chân đức thường trụ gọi là chẳng tận. Sau đây là đối với hai mà nói về chẳng hai. Hai tướng đều trừ là chẳng hai. Trước biện luận, sau kết luận. Trong phần biện luận nói: "Nếu pháp rốt ráo tận", là nêu lên nghĩa tận ở trên; để phân biệt với tận của vô thường sinh diệt, nên nói rốt ráo tận. Nói "hoặc chẳng tận", là nêu lên nghĩa chẳng tận ở trước. Nói "đều là vô tận" tức nói hai pháp ở trước đều không, "lý không" thường trụ nên gọi là vô tận. Vả lại trong lý không thì chẳng có pháp để đoạn trừ cùng được gọi là vô tận. Nói "tướng vô tận tức không", là bác bỏ thể của hai pháp trên.

Từ trên đến đây là nói về phá tướng vào như, còn câu "không thì không có tận và chẳng tận" là nói về thật thì lìa tướng; đây là giải thích chẳng hai. Nói "như thế là vào" tức là giải thích nghĩa nhập. Từ câu "đó gọi là..." là lời kết luận.

Vị thứ mười lăm, "Bồ-tát Phổ Thủ nói" tức nên người thuyết, kế đó là nêu điều trình bày. Nói "Ngã và vô ngã là hai" là lập hai tướng. Gồm ba nghĩa:

1. Phàm phu chấp các ấm là ngã; bậc Thánh quán xét biết các ấm chẳng phải ngã. Nghĩa này nói năm ấm nếu đối với phàm phu là ngã, đối với Thánh chẳng phải ngã, cho nên nói là hai.

2. Năm ấm hòa hợp tạo thành người giả, nơi người giả này, hàng phàm phu chấp có định tánh, gọi đó là ngã, Thánh trí phán xét biết đó

chỉ là giả hợp, không có định tánh, đó là vô ngã.

3. Các pháp vọng tướng tập thành nhân tướng gọi là ngã, Thánh trí quán xét biết tướng nhân không vô, gọi là vô ngã.

Sau đây đối với hai này mà nói chẳng hai, hai tướng đều trừ là chẳng hai. Trước biện luận, sau kết luận. Nói "ngã còn chẳng có, thì vô ngã đâu thể có được", đây là phá tướng để vào thật. Ba loại ngã trước đều chẳng thật có, thì đâu thể trừ ngã mà được vô ngã. Nói "thấy được thật tánh của ngã, chẳng khởi hai tướng", tức chứng ngộ chân thật, dứt trừ các tướng. Thể của Như Lai tạng chẳng có chẳng không là Thật tánh của Ngã, đây cũng có thể nói là thật tánh của vô ngã. Vả lại, nếu căn cứ theo Ngã thì trong chân thật này xưa nay vô ngã, cũng không có vô ngã đối đãi với Ngã để chấp giữ, cho nên chẳng khởi hai. Từ câu "đó gọi là..." trở xuống là kết luận.

■

DUY-MA KINH NGHĨA KÝ

QUYỂN 4
(Phần 1)

Vị thứ mười sáu, "Bồ-tát Lôi Thiên nói" là nêu người nói, sau là nêu điều trình bày. Nói "Minh và vô minh là hai", tức nêu hai tướng. Gồm hai nghĩa:

1. Luận theo tướng thì tâm mê mờ duyên mà chẳng biết rõ gọi là vô minh, trí duyên rõ ràng gọi là minh.

2. Luận theo tâm, thì tánh của vọng tâm mờ mịt, dẫu có duyên mà hiểu biết đi nữa cũng là vô minh; như trong mộng, tuy có tánh phân biệt, nhưng là mê ngủ, cũng như tánh của lạc thọ là hành khổ, còn tánh của chân tâm chiếu soi, nên gọi là minh, cho đến tâm tánh tịnh khi còn phàm phu cũng gọi là minh. Ở đây căn cứ theo môn thứ hai. Sau đây là đối với hai mà luận về chẳng hai. Trong môn này nói chân vọng đồng thể là chẳng hai. Trước biện luận sau kết luận. Kinh văn ghi: "Vô minh tức là minh" là thể hội vọng tức chân; thể thật của vọng tâm là chân tâm, cho nên tánh của vô minh tức là minh, như thể của ngủ mê tức là tâm báo tỉnh giác. Câu này chính là để hiển thị nghĩa chẳng hai. Nói "Minh cũng chẳng thể chấp giữ", tức phân biệt chân khác với vọng. Vì sao cần phải phân biệt? Vì người nghe đến minh này thì liền cho rằng đồng với duyên đối trị; để ngăn trừ kiến chấp này nên nói minh này cũng chẳng chấp giữ, minh đồng với duyên đối trị cũng chẳng chấp giữ. Nói "lìa tất cả số", là giải thích chẳng chấp giữ minh đồng với duyên đối trị nói ở trước, vì minh là vọng tâm thuộc về biên tuệ. Nay nói minh tức là thể của chân tâm, chân tâm bình đẳng tánh như hư không xa lìa tất cả số, vì thế chẳng chấp giữ minh đồng với duyên đối trị. Cũng có thể nói trong đó hai tướng đều trừ là chẳng hai. Nói "tánh vô minh tức là minh" là trừ tướng vô minh, hai tướng đều dứt bặt gọi là chẳng hai. Đây là giải thích chẳng hai. Nói rằng "trong đó bình đẳng không hai", là giải thích nghĩa nhập. Từ câu "đó gọi là..." trở xuống là lời kết luận.

Vị thứ mười bảy, "Bồ-tát Hỷ Kiến nói" là nêu người thuyết, kế

đó là nêu điều trình bày. Trước biện luận sau kết luận. Trong phần biện luận, trước căn cứ theo sắc ấm, sau thì căn cứ các ấm còn lại. Về sắc ấm thì nói "Sắc và không là hai" là nêu hai tướng; gồm ba nghĩa:

1. Sắc chẳng phải ngã sở gọi là không, như Tỳ-đàm đã luận.

2. Trong sắc giả danh không có định tánh, gọi đó là không, như luận Thành Thật đã nói.

3. Sắc tướng giả danh cũng không thật có, gọi là không, nghĩa này chỉ ở Đại thừa.

Nay luận ở đây thì thuộc về nghĩa thứ ba. Sau đây là đối với hai mà nói về chẳng hai. Trong môn này hai đế đồng thể gọi là chẳng hai. Nói "chẳng phải hoàn toàn phá trừ sắc rồi mới không", là nói hữu tức vô; tức vô sắc tức sắc, sắc tức vô sắc; "Sắc tức là không, chẳng phải sắc diệt rồi mới không", là phân biệt với không do đối trị sắc diệt mà có; nói "tánh sắc tự không", là phân biệt với không do đem nhân quả mà có; như nước dương diễm, tự tánh nó chẳng phải là nước, chẳng cần trần đại phân tán mới không có nước. Sắc cũng như thế, tự tánh của nó không vô, chẳng cần các Trần đại phân ly mới thành không. Từ câu "gọi là tự tánh không..." trở xuống là nói về các ấm khác. Trong đó đầu tiên nêu hai và sau đó nói chẳng hai, lời văn cũng giống như trước. Đây là nói về chẳng hai. Nói "trong đó mà thông đạt được" là giải thích nghĩa nhập. Từ câu "đó gọi là..." trở xuống là lời kết luận.

Vị thứ mười tám, "Bồ-tát Minh Tướng nói", là nêu người thuyết, kế đó là nêu điều trình bày. Nói "Bốn đại Dị không đại Dị là hai", là nêu hai tướng. Nói bốn đại Dị, tức là nói hữu khác không. Đất, nước, lửa, gió là bốn đại, hữu này khác không, nên gọi là Dị, cũng có thể nói bốn đại khác biệt nhau nên gọi là Dị. Không đại Dị tức nói không khác hữu. Không hữu khác nhau, cho nên gọi là hai. Sau đó đối với hai mà nói về chẳng hai. Trong môn này nói hai pháp đồng thể là chẳng hai. Trước luận biện sau kết luận. Nói "Tánh của bốn đại là tánh không đại", tức chánh thức giải thích chẳng hai. Vì bốn đại không tánh, bốn đại không tướng, cho nên không. Nói "như mé trước mé sau không nên khoảng giữa cũng không", đây là so sánh để hiển rõ chẳng hai. Sinh tử là mé trước, Niết-bàn là mé sau, Thánh đạo là khoảng giữa. Trước sau không, nên là khoảng giữa cũng không. Bốn đại cùng đồng như thế, đây là giải thích chẳng hai. Nói "nếu có thể biết tánh của các đại như thế", đây là giải thích nghĩa nhập. Câu "đó gọi là vào pháp môn chẳng hai" là lời kết luận.

Vị thứ mười chín, "Bồ-tát Diệu Ý nói" là nêu người thuyết, kế đó

là nêu lên điều trình bày. Đầu tiên biện luận sau kết luận. Trong phần luận biện, căn cứ theo mười hai nhập để nói về chẳng hai. Đầu tiên căn cứ theo mắt và sắc để luận. Nói “nhãn căn và sắc trần là hai”, là nêu hai tướng, sau đó đối với hai này mà nói về chẳng hai, hai tướng đều trừ gọi là chẳng hai. Nói “nếu biết tánh của nhãn căn thì chẳng tham chẳng sân chẳng si đối với sắc, đó là tịch diệt”, đây là phá tướng của nhãn căn, tánh không là thể tánh của nhãn căn, trong tánh này không có nhãn căn, nhãn căn đã không thì có gì để đối với sắc trần mà sinh khởi tham sân si? Tham... chẳng sinh nên gọi là tịch diệt. Đây là phá nhãn căn và sắc trần, còn các nghĩa khác chẳng luận, nếu đầy đủ thì như văn kinh đã ghi. Cũng nên nói rằng nếu biết tánh của sắc trần thì nhãn căn không có chỗ để tham sân si, gọi là tịch diệt. Đây chỉ nêu một bên, một bên khác có thể tự biết. Các nhập khác ở sau thì trước cũng nêu lên hai, kế đó là nói chẳng hai. Trong đoạn nói chẳng hai thì luận về ý, còn các nhập khác có thể so sánh tự biết. Văn ghi “an trụ trong đó là vào chẳng hai”, là nêu lên lại để kết luận.

Vị thứ hai mươi, “Bồ-tát Vô Tận Ý nói” là nêu người thuyết, kế đó là nêu lên điều trình bày. Trước tiên luận biện, sau kết luận. Trong phần luận biện, trước giải thích nghĩa chẳng hai, sau giải thích nghĩa nhập. Trong phần giải thích nghĩa chẳng hai, thì lại căn cứ theo sáu độ và tâm hồi hướng để luận. Trước nhất y cứ theo bố thí và hồi hướng để nói, văn kinh ghi “Bố thí và hồi hướng Nhất thiết trí là hai”, là nêu hai tướng. Quả đức của chư Phật gọi là Nhất thiết trí, dùng hạnh bố thí của mình mà xoay về cầu đức ấy gọi là hồi hướng Nhất thiết trí. Sau đây là đối với hai mà nói về chẳng hai. Trong môn này hai tướng đồng thể gọi là chẳng hai, chẳng phải phá trừ rồi mới có hai. Nói “tánh bố thí tức là hồi hướng Nhất thiết trí, ở đây gồm hai nghĩa:

1. Luận theo không thì đồng một tánh không.
2. Luận theo hữu thì hai pháp này đều dùng chân tâm làm tánh, vì thể không sai biệt, nên gọi là chẳng hai.

Văn sau nói đến các độ khác, đầu tiên cũng nêu hai, sau đó nói chẳng hai. Văn thì như trước đã giải thích. Đây là giải thích chẳng hai, văn ghi: “Nếu ở trong đó nhập vào một tướng”, là giải thích nghĩa nhập. Từ câu “đó gọi là...” trở xuống là lời kết luận.

Vị thứ hai mươi mốt, “Bồ-tát Thâm Tuệ nói” là nêu người thuyết, kế đó là nêu điều trình bày. Nói “không với vô tướng, vô tác là hai” là nêu hai tướng. Ba pháp này thì ở chương Tam thoát đã giải thích đủ. Nay ở đây nói ba pháp vì sao chỉ nói là hai? Vì khác cho nên nói hai, vả

lại trong hai này, hai tướng đối đãi nhau nên gọi là hai. Sau là hội hai này để thành chẳng hai. Trong môn này hai pháp đồng thể là chẳng hai. "Không tức vô tướng, vô tướng tức vô tác", là ngăn trừ tướng phân biệt. Vì trong một lý không, tùy theo nghĩa mà phân biệt làm ba, cho nên nói "tương tức", vì thế ngài Long Thọ nói: "Trong Ma-ha-diễn thì thể của ba giải thoát là một, nếu người vào không tức biết vô tướng, cũng biết vô tác, cho đến vào vô tác thì biết được không và vô tướng". Nói "nếu không vô tướng vô tác thì không có tâm ý thức", là trừ dẹp tình thức phân biệt; vì tình thức phân biệt chấp thủ nên cần phải đoạn trừ. Tâm ý thức, nếu luận chung thì chỉ là một. Nhưng nếu phân biệt thì thức thứ bảy gọi là tâm, vì đó là gốc để tập khởi; thức thứ sáu gọi là ý, vì đồng duyên với trần; năm thức trước gọi là thức, vì biết rõ cảnh hiện tiền; cả ba đều khác nhau, như kinh Lăng-già đã nói. Nếu luận theo lý thì thể của ba pháp là không, tướng cũng chẳng có, Dụng cũng chẳng được, cho nên nói đều không. Trên là phá riêng để quy về một. "Nơi một giải thoát tức ba giải thoát", tức là quán một mà chia riêng để thành tựu cho nghĩa một nói ở trước. Sau là tổng kết, tức là nói "biết như thế gọi là vào chẳng hai". Từ câu "đó gọi là..." trở xuống là kết luận.

Vị thứ hai mươi hai, "Bồ-tát Tịch Căn nói" là nêu người thuyết, kế đó là nêu điều trình bày. Nói "Phật, Pháp, Tăng là hai", là nêu lên hai tướng; phân biệt tướng của Tam bảo là hai, nên nói là hai. Trong đấy, hai và hai đối đãi nhau cũng gọi là hai. Về nghĩa của Tam bảo như Biệt chương đã nói. Sau đây là hội hai này thành chẳng hai. Trong môn này thì dị pháp đồng thể gọi là chẳng hai, chứ chẳng phải có sự phá trừ mới thành chẳng hai. Trước luận biện sau kết luận. Trong phần luận biện, đầu tiên giải thích nghĩa chẳng hai. Kinh nói: "Phật tức là pháp, pháp tức là chúng", tức là dùng sự cách biệt mà tương tức để hiển chẳng hai; là Nhất thể Tam bảo thường được nói trong kinh, cũng gọi là đồng thể Tam bảo. Nghĩa này thế nào? Gồm bốn nghĩa:

1. Theo sự để luận về một, tức là từ một Phật quả mà tùy nghĩa phân biệt làm ba đó là: Từ nghĩa giác gọi là Phật, đáng làm phép tắc gọi là pháp, lỗi tranh cãi đã hết gọi là Tăng, nghĩa này chung cho cả Đại Tiểu thừa, Tỳ-đàm cũng nói nghĩa này.

2. Căn cứ theo lý không phá tánh để luận về một thì tam bảo tuy khác nhưng đều không có định tánh, lý vô tánh như nhau, nên gọi là đồng thể, nghĩa này chung cho Đại Tiểu thừa, Thành Thật luận cũng nói nghĩa này.

3. Căn cứ theo lý không phá tướng để luận về một, Tam bảo tuy

khác, nhưng đều là không, vô tướng, không chỉ vô tánh mà tướng cũng chẳng có. Lý vô tướng, chỉ là một nên gọi là đồng thể. Nghĩa này chỉ có ở Đại thừa.

4. Căn cứ theo môn chân thật mà duyên khởi để luận về một, Tam bảo đều dùng Phật tánh chân Như Lai tạng làm thể, nơi tâm chân thức duyên khởi mà tập thành nghĩa Tam bảo, nên trong môn này nói nhất bất định, còn nếu căn cứ theo Niết-bàn để luận về Tam bảo, thì Tam bảo đều dùng Niết-bàn làm thể, nên gọi là nhất thế. Cho nên trong kinh Niết-bàn ghi: "Bồ-tát suy nghĩ rằng: Vì sao ba việc và ta đồng một thể? Đức Phật tự trả lời rằng: "Ta nói ba việc tức là Đại Niết-bàn, nên gọi là Nhất thể"; nếu theo Phật tánh để luận về Tam bảo thì Tam bảo đều dùng Phật tánh làm thể, nên gọi là Nhất thể. Vì thế kinh Niết-bàn ghi: "Tam quy như thế tức là tánh của Ngã". Nếu căn cứ theo chân đế để luận Tam bảo thì Tam bảo đều dùng chân đế làm thể, nên kinh Niết-bàn nói: "Nếu hay quán xét Tam bảo thường trụ đồng chân đế". Nếu căn cứ theo nghĩa Thường để luận về Tam bảo thì Tam bảo đều dùng Thường làm thể, gọi là Nhất thể, nên kinh Niết-bàn ghi: "Ta chẳng nói Phật, Pháp, chúng Tăng không có tướng sai biệt, chỉ nói thường hằng, không biến dị, không sai biệt". Nếu căn cứ theo môn không để phân biệt Tam bảo thì Tam bảo đều dùng Lý không làm thể. Nếu căn cứ theo môn chẳng hai để luận về Tam bảo, thì đều lấy chẳng hai làm thể, tất cả cũng như thế. Đó là tất cả nhất mà chẳng phải là một loại nhất. Nay luận ở đây là thuộc về môn chân như duyên khởi. Chỉ một pháp chân như do duyên khởi mà thành ba, cả ba đều là Như, thì Phật tức pháp, pháp tức là chúng. Trên là nói về tương tức. Văn kinh ghi "Tam bảo này đều là vô vi", là hiển thị chung về nghĩa chẳng hai. Tam bảo đều là pháp chân như thường hằng, nên đều là vô vi. "Nói đồng như hư không", là so sánh để hiển rõ Tam bảo đều vô vi tựa như hư không vô ngại, chẳng động, tùy nghĩa mà phân biệt, nhưng thể chỉ là một, Tam bảo cũng thế cho nên thể là một. Nói "Tất cả pháp cũng như vậy", tức là dùng nghĩa Tam bảo đồng thể chẳng hai này để so sánh, nói tất cả pháp đều đồng thể, cho nên nói "Cũng như vậy". Đây là giải thích chẳng hai. Văn nói "nếu có thể tùy thuận hạnh này", là giải thích nghĩa nhập. Từ câu "Đó gọi là..." là lời kết luận.

Vị thứ hai mươi ba, "Bồ-tát Vô Ngại nói" là nêu người thuyết, kế đó là nêu điều trình bày. Nói "thân và thân diệt là hai", là lập hai tướng, quả báo của sinh tử gọi là thân, thân diệt Niết-bàn gọi là thân diệt, có không phân biệt nên gọi là hai. Sau đối với hai này mà nói chẳng hai,

hai tướng đều trừ là chẳng hai. Trước luận biện sau kết luận. Trong phần luận biện nói “Thân tức là thân diệt” đây là lược nói về nghĩa chẳng hai. Chỗ thân không và chỗ thân diệt không, chỉ là một lý, cho nên nói “tức là”. Từ câu “Vì sao...” trở xuống là giải thích. Trước hỏi sau giải đáp. Văn kinh nói “thấy thật tướng của thân thì không thấy thân và thân diệt” tức là quán nhất thể mà phá phân biệt; Đệ nhất nghĩa không là thật tướng của thân, trong thật tướng này xưa nay không có thân, thì đâu có thân diệt, cho nên thấy thật tướng của thân thì chẳng thấy thân và diệt thân. Nói “thân và thân diệt không hai không khác”, là phá phân biệt để quy về một. Thân và thân diệt đều không, cho nên chẳng hai, đó là trừ tướng phân biệt; hai tướng đã không thì tình chấp cũng dứt gọi là vô phân biệt, đây là trừ tâm phân biệt. Trên là phần luận biện đã xong; câu “trong đó chẳng khởi tâm kinh sợ là vào chẳng hai”, tức nêu lên để kết luận. Hàng Tiểu thừa khi nghe nói thân và thân diệt cũng không thì phần nhiều sinh kinh sợ, cho nên cần phải nói ngay là chẳng kinh chẳng sợ. Đối với nơi diệt không đã chẳng kinh sợ, đối với nơi thân không cũng chẳng kinh sợ, cũng có thể nói đối với nơi thân không chẳng kinh, đối với nơi thân diệt không chẳng sợ, nói chung thì nghĩa như nhau. Từ câu “đó gọi là...” trở xuống là kết luận.

Vị thứ hai mươi bốn, “Bồ-tát Thượng Thiện nói” là nêu người thuyết, sau là nêu điều trình bày. Nói “Thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp là hai”, là lập hai tướng. Vì phân biệt nên gọi là hai, vả lại trong đó cứ hai và hai đối đãi nhau cũng gọi là hai. Sau là đối với hai mà nói về chẳng hai, hai tướng đều trừ là chẳng hai. Trước luận biện sau kết luận. Trong phần luận biện đầu tiên giải thích nghĩa chẳng hai, văn kinh ghi: “Ba nghiệp này đều là tướng vô tác”, là nói tổng quát về chẳng hai. Đến chỗ cùng tột thì đều không, không có pháp có thể phát khởi, nên nói đều là vô tác. Kinh ghi: “Tướng vô tác của thân tức là tướng vô tác của khẩu, tướng vô tác của khẩu là tướng vô tác của ý”, đây là nói riêng về nghĩa chẳng hai. Nghĩa không chẳng khác nên gọi là tương tức. “Ba vô tác này tức là tướng vô tác của tất cả pháp”, nêu lên để so sánh với các pháp khác hầu hiển rõ tất cả pháp đều chẳng hai. Nói “nếu có thể tùy thuận tuệ vô tác như thế” là giải thích nghĩa nhập. Từ câu “đó gọi là...” trở xuống là lời kết luận.

Vị thứ hai mươi lăm, “Bồ-tát Phước Điền nói” là nêu người thuyết, kế đó là nêu điều trình bày. Nói “phước hạnh, tội hạnh và bất động hạnh là hai”, tức nêu hai tướng. Nghiệp ác ở ba đường và nghiệp khổ biệt báo trong cõi nhân thiên gọi là tội hạnh, tất cả thiện nghiệp thuộc về

nhân thiên ở cõi Dục và nghiệp vui biệt báo trong đường ngạ quỷ súc sinh đều gọi là phước hạnh nghiệp định tĩnh trong hai cõi trên (Sắc, Vô sắc) là bất động hạnh. Sau đây là đối với hai để nói về chẳng hai, hai tướng đều trừ là chẳng hai. Trước là luận biện, sau là kết luận. Trong phần biện luận, đầu tiên nói "Thật tánh của ba hạnh tức là không", là phá phân biệt mà quy về một, "đã không thì không có tội, phước và bất động", đây là dùng một để trừ phân biệt. Đó là giải thích nghĩa chẳng hai. "Đối với ba hạnh này mà không khởi" là giải thích nghĩa nhập. Nói "đó là vào..." là lời kết luận.

Vị thứ hai mươi sáu, "Bồ-tát Hoa Nghiêm nói" là nêu người thuyết, sau là nêu điều trình bày. Nói "Từ ngã mà khởi hai tức là hai", là nêu hai tướng. Năm ấm và người hòa hợp giả gọi là ngã, ngã sở tạo tác tất cả pháp gọi là ngã sở khởi; ở đây phân biệt gọi là hai. Sau đây là đối với hai mà nói về chẳng hai, hai tướng đều trừ là chẳng hai. Trước luận biện sau kết luận. Nói "Nếu thấy thật tánh của ngã thì không khởi hai", đây là phá hai tướng. Lý vô ngã là thật tướng của ngã, trong thật tướng này vốn không có ngã, thì làm gì có khởi, cho nên chẳng khởi hai. Nói "chẳng trụ hai pháp thì không có thức", đây là phá trừ tình chấp hai. Nói "không có thức là vào môn chẳng hai", là nêu lên để kết luận.

Vị thứ hai mươi bảy, "Bồ-tát Đức Tạng", là nêu người thuyết, kế đó là nêu điều trình bày. Nói "có tướng sở đắc là hai", là nêu hai tướng. Tạo tác nghiệp thiện ác chiêu cảm quả khổ vui gọi là sở đắc. Trong sở đắc thì khổ vui... khác nhau nên gọi là hai. Sau đây là đối với hai mà nói về chẳng hai. Hai tướng đều trừ là chẳng hai. Trước luận biện sau kết luận. Nói "nếu không có sở đắc thì không có thủ xả", nghĩa là trong Đệ nhất nghĩa vốn không có sở đắc, không có sở đắc thì không có vui để chấp giữ, không có khổ để xả bỏ. Nói "không thủ xả" là lặp lại lời trên để kết luận.

Vị thứ hai mươi tám, "Bồ-tát Nguyệt Thượng nói", là nêu người thuyết, kế đó là nêu điều trình bày. Nói "tối và sáng là hai", là nêu lên hai tướng, phiền não tối tăm gọi là tối, trí tuệ là sáng. Sau đó là đối với hai này mà nói về chẳng hai; hai tướng đều trừ là chẳng hai. Trước luận biện sau kết luận. Trong phần luận biện, đầu tiên nói nghĩa chẳng hai. Nói "không sáng không tối thì không có hai" là lược giải thích chẳng hai. Từ câu "Vì sao?..." trở xuống là giải thích. Trước hỏi sau giải thích. Nói "như nhập diệt định chẳng tối chẳng sáng" là lập dụ để hiển bày. Nói "tất cả pháp tướng cũng như thế" là hợp dụ để hiển pháp; đó là giải thích nghĩa chẳng hai. Nói "trong đó bình đẳng nhập", là giải thích

nghĩa nhập. Từ câu: "Đó là vào..." là kết luận.

Vị thứ hai mươi chín, "Bồ-tát Bảo Ấn Thủ nói" là nêu người thuyết, kế đó là nêu điều trình bày. "Thích Niết-bàn, chẳng thích thế gian là hai", là nêu hai tướng. Sau là đối với hai này mà luận về chẳng hai, hai tướng đều trừ là chẳng hai. Trước luận biện sau kết luận. Trong phần luận biện, đầu tiên nói: "Chẳng thích Niết-bàn chẳng chán thế gian thì không có hai", đây là lược nói về tướng. Từ câu "vì sao" trở xuống là giải thích. Đầu tiên tự hỏi, sau giải thích. Văn nói "nếu có buộc thì có thoát", là nghịch giải thích chẳng hai; nói "nếu vốn không buộc thì ai cần giải thoát", là thuận giải thích chẳng hai. Đây là trừ hai pháp; "không buộc không giải thì không thích không chán", là phá hai tâm chấp thủ. Tức không có giải thoát để giải thích, không có trói buộc để nhàm chán. Từ câu "đó gọi là..." là kết luận.

Vị thứ ba mươi, "Bồ-tát Châu Đảnh vương nói" là nêu người thuyết, kế đó là nêu điều trình bày. Văn kinh ghi: "Chánh đạo và tà đạo là hai" là nêu hai tướng. Có hai nghĩa:

1. Luận theo hạnh.
2. Luận theo pháp.

- Luận theo hạnh lại có ba nghĩa:

1. Phàm Thánh đối đãi, thì tám tà của phàm phu là tà đạo, tám chánh mà bậc Thánh tu tập là chánh đạo.
2. Đại Tiểu đối đãi, pháp mà Tiểu thừa đạt được là kiến giải của Dị thừa nên gọi là tà, Đại thừa của chánh.
3. Tướng và thật đối đãi, tức Duyên tướng là tà, thật chứng là chánh.

- Căn cứ theo hạnh thì như thế.
- Căn cứ theo pháp cũng có ba nghĩa:

1. Ngoại pháp là tà, Phật pháp là chánh.
2. Pháp Tiểu thừa là tà, pháp Đại thừa là chánh.
3. Vọng pháp là tà, pháp chân là chánh.

Nay luận theo pháp. Trong các nghĩa luận theo pháp thì y cứ vào nghĩa thứ ba tà chánh phân biệt gọi là hai. Sau nói dứt trừ hai pháp này là chẳng hai, tức hai tướng đều bặt là chẳng hai. Trước biện luận sau kết luận. Trong phần luận biện, trước nói: "trụ chánh thì không phân biệt tà chánh", vọng tình chấp pháp gọi là trụ đạo, diệt vọng chứng chân gọi là trụ chánh pháp. Nếu luận theo vọng tình trụ tà đạo, thì ngoài tà có chánh, chánh đối với tà là hai. Nếu luận theo diệt vọng trụ chánh thì ngoài chánh chẳng có tà, vì không có tà thì chánh cũng chẳng có đối

đãi để sinh; chẳng thể gọi là chánh, vì không có tà. Chẳng thể phân biệt kia là tà đạo vì không có chánh để đối, cũng chẳng thể phân biệt đây là chánh đạo vì không có tà. Hai tướng đều trừ gọi là trụ chẳng hai. Từ câu "lìa hai này..." trở xuống là lặp lại kết luận.

Vị thứ ba mươi mốt, "Bồ-tát Nhạo Thật nói" là nêu người thuyết, kế đó là nêu điều trình bày. Văn ghi: "Thật và chẳng thật là hai", là nêu hai tướng. Thế đế hư giả là chẳng thật, chân đế là thật. Sau là bặt hai pháp này để nói chẳng hai. Trước luận biện sau kết luận. Trong phần luận biện trước nói "Thật thấy còn chẳng thấy thật hà huống chẳng thật" đây là lược nói về chẳng hai. Từ hư mà nhìn về thật thì ngoài hư có thật, thật này đối với hư là hai; Từ thật mà luận về thật thì ngoài thật chẳng có hư, cho nên thật cũng không có đối đãi, vì thế người có thật thấy chẳng chấp thủ thật tướng, vì thật còn chẳng thấy thật, hà huống gì chẳng thật, hai pháp đều bặt gọi là chẳng hai. Từ câu "Vì sao..." trở xuống là giải thích. Trước tự hỏi, ý nghĩa lời hỏi như thế nào? Vì thấy thật nên gọi là thật thấy, đã nói thật thấy vì sao lại nói là chẳng thấy thật và chẳng thật. Sau đây là giải thích. "Vì nhục nhãn chẳng thể thấy, tuệ nhãn mới thấy được", là giải thích nghĩa thấy thật ở trước. Nhãn (mắt) có năm loại, chỗ thấy mỗi mỗi khác nhau:

1. Nhục nhãn thấy được sắc thô gần hiển rõ ở bên trong.
2. Thiên nhãn thấy được sắc xa vi tế chướng bên ngoài.
3. Pháp nhãn thấy rõ tất cả pháp số sinh diệt khổ vô thường... và thấy được căn, dục, tánh... của chúng sinh.
4. Tuệ nhãn thấy các pháp không.
5. Phật nhãn thấy được thật tánh các pháp.

Nay nói không, cho đó là thật, vì thế thật này nhục nhãn chẳng thể thấy, chỉ tuệ nhãn mới có thể thấy; Thiên nhãn, pháp nhãn chẳng thể thấy không. Vì đối với loại đầu tiên để luận, nên chỉ nói nhục nhãn chẳng thấy. Nói "tuệ nhãn không thấy mà không gì chẳng thấy", đây là giải thích câu "còn chẳng thấy thật, huống gì chẳng thật" đã lược nêu ở trên. Nghĩa này thế nào? Khi tuệ nhãn của Bồ-tát thấy không, thì thấy cùng tận rốt ráo không, chẳng thấy ngoài không có nhãn năng kiến; ngoài không đã chẳng có nhãn năng kiến, vậy ngoài nhãn đâu có không sở kiến? Cho nên kinh Niết-bàn ghi: "Bồ-tát Ma-ha tát đạt được Đại Niết-bàn chẳng thấy hư không". Như thế, chẳng thấy mới thật là thấy không, gọi là không gì chẳng thấy. Cho nên kinh Niết-bàn ghi: "Chỉ có tuệ nhãn mới thấy được, thấy như thế thì không thấy mà thấy, nên gọi là thấy", cũng tương tựa như ở đây. Lời này là chánh thức giải thích nghĩa

"còn chẳng thấy thật", còn chẳng thấy chẳng thật thì dễ hiểu nên chẳng luận. Thấy chẳng thật, tức chẳng thấy không gọi là chẳng thấy. Bồ-tát đoạn dứt điều này, chẳng thấy tâm gọi là không gì chẳng thấy. Từ câu "đó gọi là..." trở xuống, là lời kết luận.

Trên là phần thứ nhất, ông Duy-ma hỏi, tất cả các Bồ-tát đều dùng lời để trừ dứt tướng cho là chẳng hai, từ đây trở xuống là phần hai các Bồ-tát hỏi, Bồ-tát Văn-thù đáp và dùng lời để dứt trừ lời mà hiển thị chẳng hai. Trong đó đầu tiên hỏi. Văn kinh ghi: "Các Bồ-tát như thế", tức là nêu người hỏi; "mỗi mỗi đều đã nói xong", là kết luận ý trước để phát khởi văn sau. "Hỏi ngài Văn-thù..." là nêu câu hỏi. "Thế nào là Bồ-tát vào pháp môn chẳng hai", sau đó là ngài Văn-thù đáp. Nói "Như ý tôi", tức ngài Văn-thù luận nói theo ý của mình, chứ chẳng nói theo ý người. "Đối với tất cả pháp không có ngôn thuyết..." chánh thức luận về tướng. Pháp có hai loại là thế đế và Đệ nhất nghĩa đế. Thông thường thì hai pháp này đều có nghĩa khả thuyết và bất khả thuyết; nếu dùng danh nhiếp pháp, pháp tùy theo danh mà chuyển thì tất cả có thể thuyết, vì có thể thuyết cho nên chư Phật thuyết pháp thường nương vào hai đế. Nếu theo thật thì pháp lìa danh tự, vì không danh, nên tất cả đều chẳng thể nói, vì thế trong Địa Trì ghi: "Tất cả pháp lìa ngôn thuyết, lìa tánh giả danh, trong đó nếu phân biệt, thì Thế đế có thể thuyết, Chân đế không thể thuyết"; ngài Long Thọ nói: "Nơi Đệ nhất nghĩa thì đường ngôn ngữ dứt, nơi tâm hành bặt". Nay y cứ theo tướng môn của phần sau cùng để nói về Đệ nhất nghĩa vắng lặng lìa ngôn ngữ, vì thế mà nói không ngôn thuyết cho đến lìa sự hỏi đáp mới thật chẳng hai.

Hỏi:

- Ngô, thuyết, thị, thức có gì khác nhau, mà lại nói không?

Đáp:

- Miệng trình bày văn tự gọi là ngôn, dùng ngôn để diễn xướng pháp gọi là thuyết, pháp được hiển rõ y cứ vào người gọi là thị (chỉ bày), dạy người hiểu được pháp gọi là thức (biết). Tùy thế tục mà giải thích thì như thế, còn trong chân đế thì tất cả đều không, nên nói không ngôn thuyết cho đến không biết. Ngôn thuyết đã không thì nghĩa hỏi đáp dứt bặt, vì thế mà xa lìa sự hỏi đáp. Từ câu "đó là..." là kết luận.

Trước các Bồ-tát tuy dùng lời để trừ tướng, nhưng còn giữ lời để đối pháp. Nhưng ở đây cả hai, lời bặt đối cũng dứt mới gọi là chẳng hai. Cho nên nay kết luận không ngôn thuyết... là vào pháp môn bất nhị.

Thứ ba, ngài Văn-thù hỏi ông Duy-ma im lặng. Đầu tiên ngài Văn-thù hỏi để phát khởi, kế đó ông Duy-ma im lặng. Từ câu "ngài

Văn-thù...” trở xuống, là lời khen ngợi để hiển thị. Trước tiên văn kinh ghi: “ngài Văn-thù” là nêu người hỏi; “Hỏi ông Duy-ma-cật rằng”, là báo cho biết điều sẽ hỏi. Nói “Chúng tôi đều đã nói xong” là kết luận ý trước để phát khởi văn sau. “Nhân giả nói như thế nào...?” là chánh trình bày câu hỏi. Kế đến ông Duy-ma im lặng để hiển thị. Ông Duy-ma chứng ngộ cùng tột được chỗ chân thật của chẳng hai; thật thì dứt bặt tình thức, ngôn thuyết đều không còn, cho nên im lặng để hiển thị. Vả lại trước ngài Văn-thù dùng lời đáp để nói rõ về đạo, chưa bằng ông Duy-ma im lặng chẳng cầu, bặt lời tức đạo, cho nên im lặng chẳng nói năng. Đạo không lời mà trụ nơi lời thì chẳng thể lường được. Muốn khiến cho người nói hãy bặt lời để đồng chứng hội, cho nên văn sau ngài Văn-thù tán thán để hiển rõ thêm. “Ngài Văn-thù khen rằng” là nêu tổng quát, “Kỳ diệu thay, kỳ diệu thay!” là lời khen ngợi. Bặt lời vào thật, hiển bày lý tối thắng nên gọi là “Kỳ diệu” (thiện), “thay” (tai) là trợ từ; tốt nhất trong các điều tốt nên khen là thiện (kỳ diệu). Nói “cho đến không có văn tự ngữ ngôn...” là nêu việc kỳ diệu kia. Vượt ra ngoài lời nói mà im lặng, nên nói là “cho đến”. Không lời tức đạo, đạo tuyệt ngôn thuyết vì thế gọi là chân thật vào môn chẳng hai. Sau đây là nói về lợi ích, tức câu “Năm ngàn Bồ-tát đều vào pháp môn chẳng hai, được Vô sinh nhẫn”.

PHẨM: HƯƠNG TÍCH

Nội dung phẩm này là nhờ vào Hương Tích Như Lai để nói về quả Tịnh độ của chư Phật. Căn cứ theo người được nhờ để đặt tên phẩm nên gọi là phẩm Hương Tích. Toàn phẩm được phân biệt làm ba môn:

1. Ấn định điều luận biện.

2. Giải thích nguyên do.

3. Giải thích văn.

1. Điều luận biện có hai phần:

1. Căn cứ theo đức ông Duy-ma để phân biệt thì phẩm này cũng chính là hiển thị đức bất tư nghị của ông Duy-ma. Các việc như xin cơm Hương tích, trượng thất nhỏ mà dung chứa tòa cao rộng, chính là hiển đức bất tư nghị.

2. Căn cứ theo pháp để phân biệt thì pháp tức nhân quả Tịnh độ, nhân quả pháp thân. Ở đây chính là nêu nhân quả Tịnh độ, nói các việc vi diệu như cõi Chúng hương trang nghiêm là quả Tịnh độ. Các pháp tu mười thiện tám pháp nói ở sau là nhân Tịnh độ.

2. Giải thích nguyên do phát khởi phẩm này:

Lại phải y cứ theo hai nghĩa trước để giải thích.

1. Căn cứ theo ông Duy-ma để giải thích. Về nghĩa trong phần nói Đức của ông Duy-ma gồm bốn đôi, thì ba đôi như đã luận ở trên, từ phẩm Nhập Bất Nhị Môn trở xuống là đôi thứ tư. Trong đôi này, phẩm trước nói pháp tu hành, tức tu hành để chứng thật, phẩm này nói về việc thành tựu, tức thành tựu đức Bất tư nghị giải thoát, nhân tu hành mà có nên nêu cần phải luận. Phẩm trước nói vào pháp môn chẳng hai là thể của giải thoát, phẩm này nói về dụng của giải thoát; nương vào thể mà có dụng nên cần phải nói.

2. Căn cứ theo pháp để giải thích. Ở trên nói ông Duy-ma bệnh, vua quan đại thần đều đến thăm, chính là luận về nhân quả pháp thân, phẩm này nói nhân quả Tịnh độ, vì thân phải nương vào quốc độ, nên cần phải luận đến.

3. Giải thích văn: Gồm hai phần:

1. Luận về pháp.

2. Từ câu “Ngài Duy-ma và Bồ-tát Văn-thù ở trong đại chúng...” trở xuống là nói về lợi ích của thuyết pháp.

Phần thứ nhất lại có hai:

1. Từ lý do ngài Xá-lợi-phất nghĩ đến thức ăn mà xin cơm ở cõi Hương tích để nói về quả Tịnh độ.

2. Từ câu “Các Bồ-tát cõi kia nghe được đều nói là chưa từng có...” trở xuống là nói về việc nhân nơi các Bồ-tát cõi kia mới đến khen ngợi mà nói nhân Tịnh độ.

Quả Tịnh độ thì cõi Hương tích là rõ ràng nhất, cho nên nhờ Bồ-tát kia để hiển thị. Nhân Tịnh độ thì cõi Ta-bà hơn hết, nên phải y cứ vào đó để nói. Nhưng nhân quả Tịnh độ được nói ở đây là để thành tựu cho nghĩa của Hội thứ nhất đã nêu trên. Thành tựu như thế nào? Hội thứ nhất nói khi Bồ-tát thành Phật được cõi nước có đầy đủ các công đức, nhưng tướng trạng chưa hiển bày, nên nay phải nhờ vào cõi Hương tích để hiển rõ. Vì thế văn sau nói Chúng hương, tất cả đều từ hương tạo thành, như lầu các, đường kinh hành, vườn rừng đều là hương... trong hội đầu tiên còn nói khi Bồ-tát thành Phật thì chúng sinh Đại thừa sinh sang nước ấy, nhưng tướng còn chưa hiển lộ, nên nay mới nhờ vào cõi Hương tích để hiển thị. Vì thế văn sau nói nước Hương tích không có Thanh văn và Bích-chi-Phật, chỉ có Đại Bồ-tát thanh tịnh. Trong hội đầu còn nói khi Bồ-tát thành Phật thì chúng sinh có đầy đủ công đức sinh sang nước ấy, nhưng tướng vẫn chưa hiển, nên nay cũng phải nhờ cõi Hương tích để hiển thị. Vì thế văn sau nói các Bồ-tát ngồi dưới cây Hương tức liền đạt được Tam-muội Nhất thiết đức tạng, Bồ-tát đạt được Tam-muội này thì sẽ đầy đủ các công đức. Thành tựu nghĩa quả như thế. Vả lại hội đầu tiên nói sáu ác hạnh, sáu độ, bốn nhiếp... là nhân Tịnh độ, nhưng chưa nêu ra xứ sở, nay sẽ luận về việc này, vì thế văn sau nói chỉ ở cõi Ta-bà mới có mười việc còn các cõi Tịnh khác thì không có. Hội đầu tiên còn nói các hành là nhân Tịnh độ mà chưa nêu ra pháp, nên ở đây phải luận đến, vì thế văn sau nói các Bồ-tát này thành tựu tám pháp hành này thì không bị lầm lỗi, được sinh về Tịnh độ; tám pháp này đều thuần là pháp nhiếp, nương vào các pháp nhiếp này mà khởi tất cả hạnh để làm nhân Tịnh độ. Thành tựu về nhân như thế.

Trong phần đầu luận về quả Tịnh độ, trước tiên nêu việc ngài Xá-lợi-phất nghĩ đến thức ăn để làm nguyên do, sau đó nói ông Duy-ma-cật vì ngài Xá-lợi mà xin cơm để hiển thị lực Bất tư nghị của mình, đồng thời hiển thị các việc nơi Tịnh độ Hương Tích. Trong đoạn nói về ngài Xá-lợi nghĩ đến thức ăn, đầu tiên kinh ghi: “Bấy giờ ngài Xá-lợi-phất” là nêu người khởi sự suy nghĩ. Vị này có trí tuệ thù thắng có thể phát khởi nhiều, cho nên chỉ một mình ngài sinh niệm. Sau đây là nêu lên điều suy nghĩ. “Giờ ăn sắp đến, các vị Bồ-tát nàt sẽ thọ thực nơi đâu?” do trượng thất còn trống không nên khởi niệm này, vì đó là điều cần thiết trong lúc thọ thực, nên phải nghĩ đến. Vả lại nhân nghĩ đến thức

ăn mà khai phát nhiều việc, cho nên nay phải nghĩ đến.

Hỏi:

- Vì sao trước nghĩ đến tòa thì nghĩ đến cả hàng Thanh văn, còn nay nghĩ đến thức ăn, chỉ nghĩ đến Bồ-tát?

Đáp:

- Tòa ngồi thì Đại Tiểu đều cần, nên phải nghĩ đến tất cả, còn thọ thực thì hàng Thanh văn có pháp khất thực riêng cho nên không nghĩ đến. Trước nghĩ đến tòa ngồi thì chung cho cả Thanh văn mà bị quở trách, nên nay chẳng nêu. Trong đoạn nói về việc ông Duy-ma xin cơm thì văn gồm ba phần:

1. Quở trách điều suy nghĩ khiến xả bỏ thức ăn dơ xấu.
2. Từ câu "nếu muốn ăn..." trở xuống là nói lấy thức ăn, khiến cầu được thức ăn thanh tịnh.
3. Từ câu "ông Duy-ma nhập Tam-muội..." trở xuống là chánh thức nói lấy thức ăn thuận theo tâm mong muốn.

Trong phần đầu, trước tiên nói "Ông Duy-ma" là nêu người quở trách, câu "biết ý kia" là nói về nguyên nhân để quở trách. Từ câu "mà nói rằng..." trở xuống là nêu lời quở trách. Nói "Phật thuyết tám giải thoát, nhân giả nên vâng làm theo", là nêu điều trình bày. Tám giải thoát là pháp lìa dục, vì thế được nêu ra, nghĩa như Biệt chương đã nói rõ. Ở đây chỉ nêu tên gọi:

1. Nội hữu sắc tưởng ngoại quán sắc.
2. Nội vô sắc tưởng ngoại tưởng sắc.
3. Tịnh tưởng giải thoát.
4. Không xứ.
5. Thức xứ.
6. Vô sở hữu xứ.
7. Phi tưởng xứ.
8. Diệt tận xứ.

Tám pháp này xa lìa trói buộc nên gọi là giải thoát. Trái ngược và xa lìa các lỗi nên trong kinh gọi đó là Bội xả. Vả lại Bồ-tát Long Thọ nói: "Trái nghịch với năm dục, xa lìa tâm chấp trước cũng gọi là Bội xả". Nói nhân giả nên vâng làm tức là bảo nên vô dục. Nói "Há có xen tâm muốn ăn mà nghe pháp ư?" là lời quở trách. Tức là nói vâng làm tám pháp giải thoát mà có thể xen lẫn tâm muốn ăn để nghe pháp ư? Vì thọ dụng món ăn xấu này thì sẽ sinh nhiều lỗi lầm, nên quở trách khiến xả bỏ.

Hỏi:

- Ngài Xá-lợi-phất nghĩ đến thức ăn là vì các Bồ-tát, vì sao ông Duy-ma lại quở trách ngài Xá-lợi-phất tự mình ham muốn?

Đáp:

- Ngài Xá-lợi-phất nghĩ đến thức ăn vốn là từ tâm cần thọ thực của mình mà khởi, tức là mình có tâm mong cầu mà cho rằng người cũng mong cầu, nên mới nghĩ Bồ-tát sẽ thọ thực nơi đâu, ông Duy-ma nay xét biết được nguyên nhân đó nên quở trách.

Thứ hai là đồng ý vì ngài Xá-lợi mà lấy thức ăn. Nói "nếu muốn ăn" là nêu điều ngài Xá-lợi cần, nói "sẽ khiến ngài có thức ăn chưa từng có", là hứa sẽ lấy thức ăn. Nếu dùng thức ăn của Tịnh độ thì được nhiều lợi ích, muốn làm cho người mong cầu, nên chấp nhận lấy thức ăn.

Thứ ba, là chánh thức lấy thứa ăn hiển thị lực Bất tư nghị của mình, khiến người tu học, đồng thời hiển quả Tịnh độ Chúng Hương, để người thấy nguyện cầu đạt đến. Trong đoạn văn này chủ yếu là đối với uế để hiển tịnh. Gồm sáu đoạn quy về ba đôi; sáu đoạn là:

1. Ông Duy-ma dùng thần lực để hiển thị cõi Phật Hương Tích ở phương trên, sai hóa nhân xin cơm, khiến mọi người ở cõi này đều thấy.

2. "Các Bồ-tát cõi kia thấy hóa nhân... nói về các Bồ-tát cõi Chúng hương thấy các Hóa nhân đến, nên biết cõi Ta-bà này mà đến nghe pháp.

Hai đoạn này thành một đôi, hiển thị cõi khác nhau khiến hai bên đồng biết.

3. Từ câu "Ông Duy-ma liền hóa chín trăm vạn..." trở xuống, là nói trượng thất nhỏ ở cõi Ta-bà mà dung chứa tòa cao rộng.

4. Từ câu "ông Duy-ma-cật nói với ngài Xá-lợi-phất rằng có thể thọ thực..." trở xuống là nói một ít cơm ở cõi chúng Hương mà đủ cho tất cả.

Hai đoạn này là một đôi, hiển thị việc khác nhau khiến hai bên đồng cung kính.

5. Từ câu "ông Duy-ma hỏi Hương Tích Như Lai dùng gì để thuyết pháp..." trở xuống là nói về phép tắc Đức Như Lai cõi kia nhiếp hóa chúng sinh.

6. Từ câu "Các Bồ-tát cõi kia hỏi Đức Thích-ca dùng gì để thuyết pháp..." trở xuống là nói về phép khai đạo của Đức Thế Tôn ở cõi này.

Hai đoạn này là một đôi, hiển bày pháp khác nhau để hai bên đồng tu học.

Trong sáu đoạn này thì bốn đoạn trước nói về lợi ích của thức ăn, hai đoạn sau thì nêu lợi ích của pháp. Trong phần nói về lợi ích của thức ăn, trước tiên nói ông Duy-ma xin, kế đến là nói Đức Phật kia cho, sau là nói ông Duy-ma từ Đức Phật kia nhận cơm, cuối cùng là nói ông Duy-ma mời đại chúng thọ thực. Đoạn đầu lại có ba:

1. Ông Duy-ma hiện ra cõi Chúng hương khiến đại chúng cõi này đều thấy.

2. Từ câu "Hỏi Bồ-tát..." trở xuống, là mời đại chúng thọ thực.

3. Từ câu "Lúc bấy giờ ông Duy-ma chẳng rời tòa..." trở xuống là nói về việc ông Duy-ma mượn đại chúng không được liền sai hóa nhân xin cơm.

Trong đoạn một thì trước tiên là nói ông Duy-ma hiện, sau đó là nói đại chúng đồng thấy.

Hỏi:

- Vì sao ông Duy-ma cố hiện ra cõi kia để cho đại chúng được thấy?

Đáp:

- Vì hiển cõi Tịnh cho mọi người thấy mà mong cầu. Vả lại hiện ra sức bất tư nghị cho đại chúng tu học.

Thị hiện như thế nào? Gồm hai nghĩa:

1. Vì muốn nêu lên cơm được lấy là thật chẳng hư dối, nhờ vào thật để hiển sức bất tư nghị.

2. Vì muốn nêu lên cơm được lấy là ở xa chẳng phải là gần, nhờ vào xa để hiển thị sức bất tư nghị.

Văn kinh đầu tiên nói: "Liền nhập Tam-muội", tức nói chỗ y cứ của cảnh hiện hóa không lúc nào chẳng tồn tại, tùy sự hóa hiện mà nhập vào, "dùng sức thần thông" là nêu lên chỗ tác dụng, đây là sức như ý thông bất tư nghị, nói "chỉ cho đại chúng" là hiện hóa chỗ làm. Sau đây là nói về cảnh hiện hóa. Gồm năm việc:

1. Chỉ phương hướng cõi nước.

2. Nêu xa gần tức nói vượt qua bốn mươi hai hằng hà sa cõi Phật.

3. Cõi nước được hiện ra, tức nói cõi nước tên Chúng hương.

4. Đức Phật được hiện thấy, tức nói có Phật hiệu là Hương Tích nay đang trụ ở cõi ấy.

5. Căn cứ theo cảnh hiện hóa mà luận rộng về tướng trạng; gồm bốn nghĩa: Một là cõi nước; hai là người; ba là cõi nước; bốn là người. Nói mùi hương của cõi này là bậc nhất trong mười phương là đoạn thứ nhất nói về cõi thù thắng; luận chung thì Tịnh độ có ba loại trang

nghiêm: Một là sự trang nghiêm, tức năm dục thù thắng; hai là pháp trang nghiêm, tức chỉ thuyết Đại thừa; ba là người trang nghiêm tức chỉ có Bồ-tát cư trụ. Cõi Chúng hương có đủ ba trang nghiêm này. Đoạn này nói về hương trang nghiêm trong các sự trang nghiêm. "Cõi nước kia không có Thanh văn và Bích-chi-Phật, chỉ có Đại Bồ-tát thanh tịnh được Đức Phật nói pháp cho nghe", đây là đoạn thứ hai nói về người thù thắng, cũng là người và pháp trang nghiêm. Nói "cõi ấy đều dùng mùi hương làm lầu gát" là đoạn thứ ba nói lại về cõi nước thù thắng, từ câu "Đức Phật kia..." trở xuống là đoạn thứ tư, nói lại về người thù thắng. Nói "Phật và các Bồ-tát mới vừa ngồi thọ thực" là nói người thọ cúng dường thù thắng; nói "Có các Thiên tử đều tên là Hương Nghiêm..." là nêu người cúng dường thù thắng.

Trên là nói về hiện cõi nước, về việc đại chúng đều thấy thì có thể tự biết, từ đây xuống là phần thứ hai, ông Duy-ma bảo đại chúng đi lấy thức ăn. Vì sao đầu tiên chẳng sai hóa nhân đến xin cơm mà phải bảo đại chúng? Vì muốn hiển bày không có tâm tự cao, không xem thường đại chúng. Hơn nữa vì muốn đối với chúng mà nêu thần lực của mình thù thắng để chúng tôn kính, khởi tâm cầu Phật. Ở đây gồm bốn đoạn:

1. Ông Duy-ma bảo đại chúng lấy thức ăn, cho nên hỏi các Bồ-tát rằng: "Các nhân giả! Vị nào có thể đến Đức Phật kia để thọ nhận thức ăn?".

2. "Do sức oai thần của ngài Văn-thù nên tất cả đều im lặng"; vì ngài Văn-thù muốn cho ông Duy-ma sai hóa nhân đi, nên chế ngự khiến im lặng. Vì sao ngài Văn-thù lại muốn ông Duy-ma sai hóa nhân đến xin cơm? Vì hóa nhân của ông Duy-ma đến, thì các Bồ-tát kia từ nơi hóa nhân suy ra bản mà đến cõi này nghe pháp, còn những vị khác đến thì không có việc này, vì thế mà chế phục khiến đều im lặng.

3. Ông Duy-ma khích đại chúng đi thọ nhận thức ăn, tức bậc nhân đức rất nhiều mà chẳng thể kham nhận đi lãnh thức ăn, cho nên nay khích phát nói "Các nhân giả không thấy hỗ thẹn ư?".

4. Ngài Văn-thù vì chúng mà trừ lỗi, ngài nói "Như lời Phật dạy chẳng nên khinh người chưa học", tức là vì chúng sinh học đức giải thoát, nên chẳng thể kham nhận đi thọ lãnh thức ăn, xin chớ khinh thường hạ nhục.

Đoạn thứ ba, ông Duy-ma bảo đại chúng chẳng được, liền sai hóa nhân đi. Vì sao tự thân chẳng đi mà phải khiến hóa nhân? Bữa ăn này ông Duy-ma là hóa chủ, chẳng lẽ khách còn ở tại trượng thất mà lại bỏ đi, vả lại muốn các Bồ-tát cõi kia từ hóa suy ra bản mà đến đây nghe

pháp, vì thế tự thân chẳng đi. Văn gồm ba phần:

1. Hóa ra một vị Bồ-tát, tướng quý và vẻ đẹp đầy đủ.

2. Từ câu "mà bảo rằng..." trở xuống, là dạy vị Hóa Bồ-tát đến cõi kia xin thức ăn.

3. Từ câu "Bấy giờ hóa Bồ-tát..." trở xuống là nói vị Hóa Bồ-tát vâng mệnh đến cõi kia xin cơm.

Phần thứ nhất, văn kinh ghi: "Ông Duy-ma chẳng rời tòa, ở ngay trước chúng hội" là nói nơi hóa hiện; "Hóa hiện một vị Bồ-tát đầy đủ tướng quý và vẻ đẹp, oai đức thù thắng" là nói về công việc của sự biến hóa. Căn cứ theo kinh Kim Quang Minh thì thân của bậc Thánh có ba:

1. Chân thân, là pháp và báo thân.

2. Ứng thân, tức là tùy sự giáo hóa mà hiện sinh.

3. Hóa thân, thân do ứng thân hóa ra mà có.

Nay ông Duy-ma-cật đầy đủ ba thân này, trong đó thể chân đức của ông Duy-ma-cật là chân thân, thân thọ sinh ở Tỳ-da là ứng thân, vị Bồ-tát được hóa hiện ra là hóa thân. Thứ hai, nói về lời dạy, văn kinh ghi: "bảo rằng" là nêu chung về lời dạy. Sau đây là chỉ bày riêng. Đầu tiên chỉ nơi chốn, tức là chỉ thân qua cõi ấy, sau là dạy lời xin thức ăn. Nói "như lời của ta mà thưa rằng" là nêu tổng quát lời dạy, sau đó là chỉ bày riêng, trong đó trước dạy thăm hỏi Đức Thế Tôn, từ câu "xin được món cơm thừa..." trở xuống là xin cơm của Như Lai; từ câu "khiến những người thích..." trở xuống là nói về mục đích của việc xin cơm; "khiến những người thích pháp Tiểu thừa được pháp Đại thừa" là lợi ích pháp được lưu thông, nói "cũng làm cho tiếng tăm của Như Lai vang khắp" là nói lợi ích về người được lưu truyền. Lại nói Đạo rộng lớn là lợi ích được thọ pháp, nói khiến cho danh tiếng Như Lai vang khắp là lợi ích được nghe danh hiệu Phật.

Hỏi:

- Vì sao ngài Xá-lợi-phất nghĩ đến thức ăn thì chỉ vì các Bồ-tát, còn ông Duy-ma xin cơm thì chỉ vì những người thích pháp Tiểu thừa?

Đáp:

- Về ngài Xá-lợi-phất chỉ vì Bồ-tát thì như trước đã giải thích, hơn nữa ngài Xá-lợi-phất cho rằng thân của các Bồ-tát cần dùng, nên mới nghĩ đến thức ăn, còn ông Duy-ma thì biết các Bồ-tát chẳng cần, nên nay xin cơm về thì chỉ muốn cho người thích pháp nhỏ thấy được diệu dụng khó lường ở cảnh giới Tịnh độ của chư Phật, Bồ-tát, mà phát tâm nguyện cầu.

Thứ ba, trong phần Hóa Bồ-tát xin cơm, đầu tiên nói hóa Bồ-tát

bay lên cõi trên tất cả đại chúng đều thấy, sau là hóa Bồ-tát nói lời cầu xin thức ăn, đại chúng đồng nghe, lời thì như trước đã dạy.

Trên là phần thứ nhất, hợp cõi Chúng hương khiến hóa nhân xin cơm, đại chúng đồng thấy, từ đây xuống là phần thứ hai nói về các Bồ-tát nước Chúng hương nhân hơi hóa Bồ-tát mà biết cõi này, nên đến nghe pháp.

Hỏi:

- Chư Phật đều đồng nhau, chẳng sai biệt thế thì nghe pháp ở nơi Phật này cũng đủ, cần gì phải đến Đức Phật cõi kia cầu nghe?

Đáp:

- Gồm ba nghĩa:

1. Vì mình cho nên đến, tức muốn cúng dường chư Phật và Bồ-tát cõi này để nghe pháp. Vì chư Phật, Bồ-tát cõi này có nhân duyên tốt, nếu cúng dường và nghe pháp thì được lợi ích rất lớn.

2. Vì người mà đến; có hai ý: Một là vì muốn chúng sinh ở cõi kia thấy được nhân duyên tốt đẹp của Đức Phật ở cõi này mà sinh lợi ích, vì sức công đức yếu kém không thể tự đến mà phải cần bậc Đại Bồ-tát dẫn dắt, như các Bồ-tát Vô Biên Thân, Lưu Ly Quang mỗi mỗi đều dẫn dắt vô lượng Bồ-tát đến cõi này, mà đạt được lợi ích; hai là vì chúng sinh ở cõi này mà đến, chúng sinh ở cõi này thấy các Bồ-tát cõi kia đến mà được lợi ích rất nhiều, cho nên nói đây là nghĩa thứ hai vì người mà đến.

3. Vì muốn tán dương công đức của Tam bảo cho nên đến, trong đó hoặc là tán dương công đức của Phật, như việc các Bồ-tát tụ tập tán dương Đức Phật, khi ngài mới thành đạo; hoặc là tán dương pháp, hiển bày pháp thì có nhiều nguyên nhân, không thể kể hết; hoặc là tán dương công đức của các Bồ-tát, nghĩa của đức chẳng phải là một.

Nay các Bồ-tát từ nước Chúng hương đến gồm các ý nghĩa đã nêu. Theo văn thì chính thức là nói vì mình mà đến, đồng thời cũng muốn tán dương cao đức của ông Duy-ma. Văn gồm năm đoạn:

1. Bồ-tát nước Chúng hương thấy Hóa Bồ-tát đến liền thưa hỏi Đức Phật, Đức Phật trả lời đầy đủ.

2. Bồ-tát cõi kia hỏi về ông Duy-ma, người ấy thế nào mà có thể biến hóa được như thế? Đức Phật ấy liền giải thích.

3. Đức Như Lai trao bát cơm thơm cho Hóa Bồ-tát.

4. Các Bồ-tát nước Chúng hương muốn xin đến cõi này, Đức Phật cõi kia cho phép.

5. Từ câu “lúc bấy giờ Hóa Bồ-tát đã nhận bát cơm...” trở xuống

là nói việc Hóa Bồ-tát và đại chúng cõi kia nương oai lực của Phật mà đến cõi này.

Trong đoạn một, trước tiên là hỏi, Đức Phật đáp. Trong lời hỏi, trước nói "Các Đại sĩ ở cõi kia" là nêu người hỏi, "thấy Hóa Bồ-tát" là nêu người được thấy, "liền khen là điều chưa từng có", là tán dương Hóa Bồ-tát thần đức cao. Sau đó là chánh thức hỏi: "Bậc Thượng nhân này từ đâu đến?" là hỏi về nơi xuất phát; "Thế giới Ta-bà ở đâu?" là hỏi về nơi chốn; "Thế nào gọi là người thích pháp nhỏ được đạo rộng lớn?" là hỏi về mục đích, vì cõi kia không có pháp Tiểu thừa, cho nên mới hỏi. Do Hóa Bồ-tát trước có thưa với Đức Phật kia rằng: "Muốn đem về cõi Ta-bà để làm Phật sự, khiến những người thích pháp nhỏ được đạo rộng lớn", vì thế mà bây giờ các Bồ-tát kia hỏi. "Liền hỏi Đức Phật" tức xin bậc Thánh giải đáp. Sau đây là Đức Phật đáp.

Văn ghi: "Đức Phật bảo rằng", nêu chung lời đáp. "Ở phương dưới cách đây..." là tùy hỏi mà giải thích riêng. Trong đó từ đầu tiên đến câu "Có một cõi nước tên là Ta-bà", là đáp câu hỏi "cõi Ta-bà ở đâu" nói ở trên. Ta-bà là âm Phạm, Hán dịch là Nhẫn, kinh Bi Hoa giải thích rằng chúng sinh ở cõi này kham nhẫn lãnh thọ ba độc và các phiền não, cõi nước theo người mà đặt tên nên gọi là Nhẫn. "Có Đức Phật hiệu là Thích-ca, hiện ở nơi thời năm ác trược thuyết pháp cho những người thích pháp nhỏ nghe", đây là trả lời câu "Thế nào là người thích pháp nhỏ" nêu ở trên; chúng sinh thích Tiểu thừa ở trong thời năm ác trược mà Đức Phật kia giáo hóa, gọi là người thích pháp nhỏ.

"Có một Bồ-tát tên là Duy-ma..." là trả lời câu "Bậc Thượng nhân này từ đâu đến" ở trên, nói Hóa nhân này do ngài Duy-ma sai đến. Trước nêu ông Duy-ma trụ ở Bất tư nghị là nói về sở đắc; nói "Vì các Bồ-tát mà thuyết", là nói về việc làm. "Nên sai hóa nhân đến", là nói về việc sai khiến. "Khen ngợi danh hiệu Ta và khen cõi này". Khiến cho các Bồ-tát kia tăng trưởng công đức", là nói về mục đích việc sai khiến, vì làm cho các Bồ-tát mến mộ mong cầu, gọi là tăng công đức.

Từ đây xuống là phần thứ hai, các Bồ-tát cõi kia xét hỏi về ông Duy-ma. Nói "Người ấy như thế nào mà hóa hiện như thế?" tức là hỏi về người?. "Có đức lực vô úy và thần túc như thế?" là hỏi về đức. Sau đây là Phật trả lời. "Đức Phật nói: Rất lớn", tức là khen ông Duy-ma đức cao, trả lời câu hỏi thứ nhất. "Ông ấy thường sai các hóa Bồ-tát đi đến khắp mười phương" là khen sự giáo hóa rộng lớn, trả lời câu hỏi sau.

Phần thứ ba, Đức Phật cõi kia trao bát có đầy cơm thơm cho Hóa

Bồ-tát, theo văn có thể tự biết.

Thứ tư, Bồ-tát cõi Chúng hương xin Đức Phật đến cõi này, Đức Phật cho phép. Trong đó, đầu tiên là lời cầu xin. Trước nêu người cầu xin, câu "đồng thanh thưa rằng..." là chính thức cầu xin; "Cúng dường Đức Thích-ca và gặp ông Duy-ma..." là mục đích của việc xin đi. Sau đây là Đức Phật cho phép. Từ câu "Được, các ông nên đi, nhưng phải thu nhiếp..." trở xuống là khuyên răn. Trước khuyên nên ngăn ngừa về thân, sau khuyên nên ước thúc về tâm. Về thân có:

1. Dạy thu nhiếp mùi hương nơi thân, từ câu "Chẳng nên khiến cho..." trở xuống là nói mục đích của lời khuyên dạy, tức nói các chúng sinh cõi kia nghe thấy sẽ sinh đắm trước, nên gọi là khởi hoặc chấp trước.

2. Dạy xả bỏ thân hình vốn có; từ câu "Chớ làm cho..." là mục đích của lời khuyên dạy; thấy thân thù thắng thì tự ti mà lui sụt, gọi là tự hỗ thẹn. Ước thúc về tâm, kinh ghi: "Các ông đến cõi kia chớ ôm lòng khinh chê mà sinh tâm tưởng ngăn ngại", là khuyên lìa bỏ các lỗi, đối với người chớ nên khinh khi. Đối với việc không ngăn ngại sợ sệt mà không vào, gọi là khởi tâm tưởng ngăn ngại. Từ câu "vì sao..." trở xuống là sự giải thích. Trước tự nêu, sau giải thích; "Mười phương cõi nước đều như hư không", là nói về cõi nước thật thanh tịnh. Nói cõi nước bình đẳng như hư không, chứ chẳng phải vô như hư không. Vả lại "vì hóa độ người ưa pháp nhỏ nên không hoàn toàn hiện tịnh" là nói vì giáo hóa mà hiện cõi uế. Cũng có thể nói câu "mười phương đều như hư không" là nói về tánh tịnh; còn câu "Chư Phật vì hóa độ Tiểu thừa nên không hoàn toàn hiện thanh tịnh", là nói về Báo tịnh. Cõi kia thật thanh tịnh, vì giáo hóa mà chẳng hiện uế, cho nên chớ khinh khi mà sinh tâm tưởng ngăn ngại.

Phần thứ năm, Hóa Bồ-tát và đại chúng cõi kia nương thần lực của Phật đến cõi này. Nói "Lúc bấy giờ Hóa Bồ-tát đã thọ nhận bát cơm", tức là đã thoả mãn tâm mong cầu. Văn kinh "cùng với chín trăm vạn", phù hợp với ý muốn nhiếp phục. Nói "đều nương oai thần của Phật và thần lực của ông Duy-ma-cật", là nói về chỗ gá nương để đến cõi này. Trong đó nếu phân biệt thì Bồ-tát nước Chúng hương nhờ vào oai lực của Đức Phật kia, còn Hóa Bồ-tát thì nương vào thần lực của ông Duy-ma-cật, nếu nói chung thì nghĩa đều có. Nói "đang ở cõi kia bỗng nhiên biến mất", tức phát khởi rất nhanh. "Trong khoảng khắc đã đến nơi nhà của ông Duy-ma", là nói đến rất nhanh. Do nương vào thần lực của bậc Thánh nên biến mất ở cõi kia, trong khoảnh khắc hiện đến cõi này, ở

cõi kia thì nói là bỗng nhiên, đến cõi này thì nói là khoảnh khắc, vì lời nói có thay đổi.

Trên là năm đoạn hợp thành phần thứ hai, sau đây là phần thứ ba, ông Duy-ma-cật nhận bát cơm từ Hóa Bồ-tát, đồng thời hiển bày sức Bất tư nghị của ông Duy-ma, tức làm trượng thất nhỏ dung chứa tòa cao rộng, khiến cho các Bồ-tát mới đến tin kính sâu xa. Trong đó gồm bốn đoạn:

1. Ông Duy-ma hóa ra chín trăm vạn tòa sư tử cao rộng, như trước đã nói, thỉnh các vị Bồ-tát mới đến ngồi.

2. Hóa Bồ-tát dâng món cơm mà mình đã xin được cho ông Duy-ma.

3. Nói về mùi thơm của món cơm toả khắp thành Tỳ-da và cõi Đại thiên.

4. Do mùi hương xông khắp nên mọi người đều đến. Đây là lợi ích của cơm thơm.

Trong đó, trước tiên nói nghe mùi hương thân tâm khoan khoái, khen là điều chưa từng có. Trong đoạn nói về chúng vân tập, đầu tiên nói người vân tập, từ câu "Các thần đất..." trở xuống là nói các chúng khác vân tập. Trong đoạn nói về chúng đầu tiên, trước nêu chúng, kế đó là nói vào trượng thất, sau là nói về thấy được thì vui mừng đảnh lễ và sau đó là đứng qua một bên. Các chúng khác thì có thể tự biết.

Phần thứ tư, nói ông Duy-ma đã được món cơm thơm mời đại chúng cùng thọ thực, tức là nói cơm Hương tích rất ít mà đủ cho tất cả, khiến đại chúng cõi này tôn kính. Trong đó gồm hai đoạn:

1. Mời đại chúng thọ thực, để nêu món ăn nhiều vô tận.

2. Từ câu "Các Bồ-tát và Thanh văn..." trở xuống là nói ăn món cơm này thì thân khoan khoái, để nói món cơm quý giá.

Trong đoạn đầu chỉ bảo Thanh văn thọ thực mà không mời Bồ-tát.

Hỏi:

- Trước mời ngồi thì Đại, Tiểu đồng được bảo, còn ở đây tại sao chỉ bảo Thanh văn?

Đáp:

- Gồm bốn nghĩa:

1. Trước nghĩ đến tòa ngồi là vì cả Đại và Tiểu thừa, cho nên trước đồng bảo. Nay nghĩ đến thức ăn là chỉ vì Bồ-tát, sợ rằng Thanh văn không dám dùng, cho nên mới bảo.

2. Tòa ngồi thì Đại, Tiểu thừa đều cần, nên đồng bảo, còn thọ

thực thì Thanh văn tự có pháp khất thực riêng, đối với món cơm đem về này không có ý muốn ăn, cho nên chỉ mời Thanh văn.

3. Ở trước, các tòa đem về rất cao lớn đối với thân lượng của người, ở đây cần phải chỉ cho Bồ-tát tự biến thân bằng tòa, cần dạy cho Thanh văn lễ Phật để ngồi được, vì thế mà đồng bảo cả hai; hôm nay cơm xin về quá ít, hàng Thanh văn tâm còn hạn hẹp sợ ít chẳng đủ, không có ý muốn ăn, vì thế cần phải bảo riêng. Bồ-tát thì ý rộng lớn biết ít tức nhiều, chẳng lo thiếu cơm, vì thế chẳng mời.

4. Ở trước xin tòa thì chẳng phân biệt Đại Tiểu, cho nên bảo chung, còn ở đây xin cơm là vì người thích pháp Tiểu thừa đạt được Đại thừa, Đức Phật bố thí cơm cũng có ý như thế.

Vì hàng Thanh văn là đối tượng chính, cho nên nay được bảo riêng; muốn khiến đại chúng cùng ăn để biết món cơm vô tận mà phát tâm nguyện cầu, ý nghĩa như thế, văn thì gồm có ba:

1. Bảo Thanh văn, khuyên thẳng là nên dùng cơm.

2. Các vị Thanh văn khác nghĩ món cơm quá ít, hóa Bồ-tát nói cơm này không bao giờ hết.

3. Từ câu "Bát cơm như thế, đại chúng đều dùng no..." trở xuống là nói cơm vô tận.

Trong đoạn đầu, kinh ghi: "Ông Duy-ma bảo Xá-lợi-phất..." là khuyên nên thọ thực; từ câu "Từ đại bi huân tập..." trở xuống là khuyên nên bỏ tâm nhỏ hẹp; món ăn từ đại bi khởi, nên gọi là do đại bi huân tập. Chấp nhất định là ít nên nói là ý hạn hẹp, ăn chẳng hợp với pháp, nên nói là chẳng tiêu.

Trong đoạn thứ hai, văn được chia làm hai:

1. Các Thanh văn khác nghĩ cơm quá ít. Các Thanh văn khác có hai: Một là, phân biệt với Đại thừa gọi là khác, tức trong pháp Đại thừa, giai vị trước kiến đạo nương vào giáo tu hành gọi là Đại Thanh văn, các vị kia chẳng đồng với các vị này nên gọi là (Dị) khác; hai là, trong pháp Thanh văn, phân biệt với Đại gọi là khác (Dị); tức phân biệt với các đại Thanh văn như ngài Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên... nên gọi là (Dị) khác, mà đại chúng này, mọi người nên thọ thực.

2. Từ câu "Hóa Bồ-tát..." trở xuống là quở trách ý niệm của các Thanh văn khác, để nói về món cơm vô tận. Văn kinh ghi: "Chớ dùng đức nhỏ trí nhỏ của Thanh văn mà so lường phước tuệ vô lượng của Như Lai", nói đức nhỏ tức hàng Thanh văn phước tuệ trang nghiêm rất ít; nói trí nhỏ tức hàng Thanh văn có trí tuệ trang nghiêm rất nhỏ; nói phước vô lượng tức là Phật rất nhiều phước; nói tuệ vô lượng tức là Phật có đầy

đủ tất cả trí. Dùng ít mà so lường với nhiều, tất nhiên là chẳng hợp lý, nên nói "Chớ nên dùng".

Từ câu "Bốn biển có thể khô cạn..." trở xuống là nói cơm vô tận, thành ra suy nghĩ chẳng đúng. "Bốn biển có thể khô cạn nhưng món cơm này chẳng bao giờ hết được" đây tạm mượn việc thế gian để nói cơm vô tận, nói "tất cả mỗi người đều ăn một vắt cơm lớn như núi Tu-di, ăn mãi trong một kiếp cũng chẳng hết"; đây là tạm mượn người thế gian để nói cơm vô tận. "Tất cả người đều ăn" là nói người ăn nhiều, "Vắt cơm như núi Tu-di", tức ăn nhiều; nói "ăn mãi trong một kiếp" là nói thời gian dài lâu. Giả sử có như thế thì món cơm còn chẳng hết. Từ câu "Vì sao" trở xuống là lời giải thích. Trước nêu câu hỏi, nghĩa là chỉ một bát cơm, vì sao ta nói là chẳng bao giờ ăn hết? Sau đó là giải thích. "Vì đây là món cơm dư thừa của bậc có đức vô tận ăn, rốt cuộc chẳng bao giờ hết được", vô tận giới, định, tuệ... là năm phần thân; công đức đầy đủ tức các đức khác cũng đầy đủ. Từ câu "Bát cơm như thế, đại chúng dùng no mà vẫn còn thừa..." trở xuống là đoạn thứ ba, nói về việc đại chúng đồng thọ thực mà chẳng hết.

Trên là ba đoạn hợp thành phần thứ nhất nói về món cơm không bao giờ hết, sau đây là nói người ăn món cơm thì thân được an ổn khoan khoái, để hiển thị món cơm thật thù thắng. Trong đó đầu tiên nói người ăn thì thân khoan khoái an ổn, nên dụ để hiển rõ. Cuối cùng là nói người ăn món cơm này thì thân phát ra mùi thơm, sau đó là dùng dụ để hiển.

Thứ năm, nói về phép tắc nhiếp phục giáo hóa của Phật Hương Tích, khiến chúng sinh cõi này lìa ngôn ngữ mà tu tập. Ông Duy-ma, trước tiên hỏi Hương Tích Như Lai dùng gì để thuyết pháp, sau đó là lời đáp. Các Bồ-tát cõi kia trả lời rằng: "Đức Như Lai ở quốc độ của chúng tôi không dùng văn tự để thuyết", tức nêu cõi kia khác cõi này, "mà chỉ dùng các mùi hương để làm cho các trời người được luật hạnh..." là luận về tướng. Nói "Chỉ dùng các mùi hương để cho trời người được nhập hạnh..." tức là nương vào mùi hương mà thông đạt Phật đạo. Nói "Các Bồ-tát mỗi mỗi đều ngồi nơi cội cây hương..." là nương vào mùi hương mà đạt được các pháp thiện, văn kinh trình bày rõ có thể tự biết.

Thứ sáu, nói về pháp khai đạo của Đức Như Lai ở cõi này, khiến chúng sinh cõi kia tu học. Trong đó, trước tiên các Bồ-tát hỏi ông Duy-ma-cật rằng: "Đức Thích-ca Mâu-ni dùng gì để thuyết pháp?". Sau là ông Duy-ma đáp. Trong đó, đầu tiên là chung, kế đó là nêu riêng và sau cùng là kết luận. Văn kinh ghi: "Chúng sinh ở cõi này cang cường khó

giáo hóa nên Phật phải nói lời cang cường để điều phục họ”, đây là trả lời chung. Từ câu “nói đó là địa ngục...” trở xuống là nêu riêng. Trong phần nêu riêng thì căn cứ theo bốn đế để phân làm bốn là khổ, tập, diệt, đạo. Vì sao chỉ căn cứ vào bốn để nói về pháp? Ở trên đã nói Đức Thích-ca ở trong thời năm trược ác giảng thuyết đạo pháp cho những người thích pháp Tiểu thừa nghe; dạy dỗ chúng sinh Tiểu thừa thì phần nhiều dùng pháp Tứ đế, vì thế chỉ nêu bốn pháp này. Về khổ đế, thì nói nạn tam đồ là địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh. Nói “đó là các chỗ nạn” tức là các nơi như Uất-đơn-việt, Trường thọ thiên, nói “đó là nơi người ngu sinh” tức là nơi biên địa khác không có Phật pháp. Kế đến nói về tập, trong đó tuy có nhân và quả, nhưng đều căn cứ quả để hiển nhân, chủ yếu là để thành tựu nghĩa tập, đầu tiên nêu ba tà; từ câu “là súc sinh...” trở xuống là nói về mười ác, câu “là bỏn sẻn...” là nói sáu tệ, theo văn có thể biết được. Tiếp theo là nói về đạo, trong đó tuy có cả tà chánh, nhưng đều đối tà mà luận chánh. Đạo hạnh tuy nhiều nhưng chủ yếu chỉ có ba học. Trước nói về giới. Nói “đó là kiết giới”, tức nói về giới pháp, nói “là trì giới...” là nói về giới hạnh, trì giới tức chỉ trì; nói “là phạm giới” là chỉ phạm, nói “là nên làm” tức tác trì; nói “là chẳng nên làm” tức tác phạm; “là chướng ngại” tức là nói hai pháp phạm ở trước hay chướng đạo; “là chẳng chướng ngại”, tức là hai pháp trì ở trước không chướng ngại đạo. Nói “là đắc tội” là nói hai pháp phạm ở trước hay chiêu quả báo; nói “là lìa tội”, tức hai pháp Trì lìa quả báo. Về định học, trước nói “là tịnh” là định tịnh của thế tục, nói “là cấu” tức vị tương ưng định, cũng có thể cho rằng “là tịnh” tức vô lậu định, nói “là cấu” tức tất cả định của thế tục. Sau đây là nói về tuệ học, nói “là hữu lậu”, tức nói các trí thế tục. Nói “là vô lậu” tức Thánh trí xuất thế, nói “là tà đạo” tức tà trí ngoại đạo; nói “là chánh đạo” tức chánh trí nội đạo. Sau đây là nói về Diệt đế, tuy có cả thị và phi nhưng đối với phi mà hiển thị; đầu tiên nói “là hữu vi” tức nhân sinh tử, các phiền não nghiệp khổ hay phát khởi nhóm họp sinh tử, nên gọi là hữu vi; nói “là vô vi” tức Diệt trong nhân; nói “là thế gian” tức quả sinh tử; nói “là Niết-bàn” tức là Diệt trong quả; cũng có thể cho rằng nhân và quả phần đoạn là hữu vi; diệt tận nhân và quả này gọi là vô vi, nhân quả biến dịch là thế gian, trừ diệt nhân quả này là Niết-bàn.

Trên là nói về tướng riêng, sau đây là tổng kết. Trong đó, đầu tiên là pháp, kế đó là dụ, sau cùng là hợp. “Vì những người khó hóa độ tâm như loài khỉ vượn, phải dùng biết bao nhiêu phép tắc để chế ngự mới điều phục được”, đó là pháp thuyết, từ câu “ví như...” trở xuống là dụ,

sau là hợp, có thể tự biết.

Trên đã biết nói về quả, sau đây là thứ hai nói về nhân, các Bồ-tát tán thán thưa hỏi, tức nói nhân Tịnh độ. Trong đó gồm hai:

1. Nhân Bồ-tát cõi kia tán thán mà hiển bày cõi này thù thắng.

2. Nhân Bồ-tát cõi kia hỏi về nhân Tịnh độ mà hiển pháp tu ở cõi này.

Trong đoạn trước nói về hạnh nhiếp thiện, đoạn sau nói về hạnh lìa lỗi, cho nên sau nói hạnh không lỗi lầm thì sinh vào Tịnh độ. Vả lại đoạn trước nói về hạnh nhiếp cõi nước, tự nhiếp cõi thường tịnh, đoạn sau nói sinh Tịnh độ, hiện sinh cõi nước khác. Đoạn đầu, trước tiên là tán thán, sau đối lời khen mà luận về thù thắng. Kinh ghi: "Các Bồ-tát nghe rồi, đều khen là điều chưa từng có", là lời khen chung. Sau đây là khen riêng. Đầu tiên khen Phật, nói "ẩn dấu sức vô lượng tự tại, dùng pháp mà người nghèo ưa thích để độ chúng sinh", vì chúng sinh ở cõi này không có pháp tài Đại thừa để tự trưởng dưỡng nên gọi là nghèo, chỉ thích Tiểu thừa, nói pháp Tiểu thừa cho là pháp mà người nghèo ưa thích, Như Lai dùng pháp này độ sinh. Sau đây là khen Bồ-tát. Nói "Các Bồ-tát cõi này cũng lao nhọc, nhún nhường, dùng vô lượng đại bi sinh vào cõi này" tức cần khổ giáo hóa người, khiêm hạ đối với chúng sinh. Xót thương nỗi khổ mà tùy thuận hiện sinh gọi là đại bi vô lượng, sinh vào cõi Phật này.

Sau đây nhân lời khen mà ông Duy-ma-cật hiển thị sự thù thắng, để nói rằng do tu thắng hạnh mà được sinh vào cõi này. Trong đó, đầu tiên nói Bồ-tát có tâm đại bi kiên cố đối với chúng sinh. "Một đời tu hành ở cõi này còn hơn tu hành ở cõi khác trong trăm ngàn kiếp", lời nói chẳng hư dối, nên gọi là "thật như". Từ câu "vì sao?" trở xuống là giải thích. Trước tự hỏi, sau giải đáp. Kinh ghi: "Cõi Ta-bà này có mười việc tốt mà Tịnh độ không có được", tức đối với câu hỏi mà giải thích tổng quát. Từ câu "Thế nào là mười..." trở xuống là nêu riêng. Trước tự hỏi, sau phân biệt; nếu luận chung thì đều là lợi tha, nhưng phân biệt thì sáu điều trước là dùng sáu độ mình tu tập để nhiếp phục làm lợi ích chúng sinh; bốn việc sau là dùng pháp hóa tha tùy nghi làm lợi ích cho người, trong đó ba việc đầu là pháp hóa tha, một việc sau hạnh hóa tha. Về pháp thì câu đầu nói "thuyết trừ pháp nạn để độ tám nạn" tức dùng pháp Tiểu thừa giáo hóa; nói "dùng pháp Đại thừa để độ người thích pháp Tiểu thừa" là dùng pháp Đại thừa giáo hóa. Nói "dùng pháp thiện để cứu người vô đức" là dùng pháp nhân thiên để giáo hóa. Trong hạnh hóa tha nói "thường dùng bốn nhiếp để thành tựu chúng sinh"; câu "đó

là mười pháp” là lời kết luận.

Phần thứ hai, nhân các Bồ-tát cõi kia xin được nghe mà nói về pháp tu ở cõi này. Trong đó, trước hỏi Bồ-tát ở cõi này thành tựu mấy pháp mà ở thế giới này thực hành không lỗi lầm, được sinh Tịnh độ. Ý của các Bồ-tát kia là dẫn dắt người vãng sinh Tịnh độ, nên mới có câu hỏi này, tương tự với việc Bồ-tát Vô Úy hỏi về việc sinh Tịnh độ trong kinh Niết-bàn. Từ câu “Ông Duy-ma...” trở xuống là lời đáp: “Thành tựu tám pháp, thực hành không lỗi lầm thì được vãng sinh Tịnh độ”; đây là lời đáp chung. Thực hành không lỗi lầm là làm thanh tịnh nhân, sinh về Tịnh độ là cảm tịnh quả. Vả lại không lỗi lầm thì có thể xả bỏ uế độ, sinh Tịnh độ thì vào Tịnh quốc. Từ câu “những gì là tám...” trở xuống là lời riêng. Trong đó trước hỏi, sau nêu đủ. Đây là căn cứ theo nghĩa tu tập khác nhau để phân biệt các loại. Tám phép này đều là pháp nhiếp tu hành, dùng pháp nhiếp này để phát khởi hạnh Tịnh độ trong hội đầu. Trong tám pháp thì bốn pháp đầu là pháp lợi tha, “làm lợi ích chúng sinh mà chẳng mong cầu quả báo” là câu thứ nhất, đây là từ vô lượng, tâm từ rộng lớn, cho nên chẳng cầu phước báo; “Thay thế tất cả chúng sinh chịu khổ ở địa ngục” là câu thứ hai, tức bi vô lượng, tâm bi sâu dày, nên thay thế tất cả để chịu các khổ não. Hỏi: nếu chúng sinh này thuộc pháp báo thì làm sao thay thế? Vì Bồ-tát trụ ở khổ, giáo hóa làm cho chúng sinh được xa lìa, nên gọi là chịu thay; vả lại các khổ như trói buộc tù tội roi gậy đánh đập, nếu có chỗ để chịu thay, thì Bồ-tát cũng thay thế. “Có bao nhiêu công đức đều ban phát cho tất cả chúng sinh” là câu thứ ba, tức hỷ vô lượng, vì dùng hỷ trừ tật đố, nên có thể bố thí tất cả. “Dùng tâm bình đẳng đối với chúng sinh, khiêm nhường vô ngại” là câu thứ bốn, tức xả vô lượng, xả bỏ yêu ghét gọi là tâm bình đẳng, đều có thể hạ mình tôn kính, nên gọi là khiêm nhường; dứt bặt sự khác nhau giữa oán thân sai biệt, nên gọi là vô ngại.

Bốn câu sau nói về tự lợi. “Đối với Bồ-tát thì tôn kính như Phật, đối với các kinh chưa nghe, khi nghe không sinh tâm nghi ngờ” là câu thứ nhất, tức đối với học xứ của mình thì khởi tâm kính tin, xem Bồ-tát như Phật là kính nhân, đối với kinh chưa nghe, khi nghe thì chẳng nghi là tin pháp. “Không trái nghịch với các Thanh văn” là câu thứ hai, đối với học xứ của người thì trừ bỏ tâm ngăn ngại; “Chẳng đố kỵ khi họ được cúng dường, chẳng tự cao khi mình được lợi lạc, mà ở các nơi đó nên điều phục tâm mình”, là câu thứ ba, tức đối với việc thọ dụng vọng sinh tâm si uế, nói người được cúng ta được lợi là lời có thay đổi; có lỗi thì xả bỏ gọi là điều phục. “Thường xét lỗi mình, chẳng nói đến lỗi

người, hằng dùng nhất tâm cầu các công đức” là câu thứ tư, tức đối với việc tu hành thì khởi tâm chuyên nhất; thường xét lỗi mình chẳng nói lỗi người là tâm lìa lỗi tinh chuyên, hằng dùng nhất tâm cầu các công đức, là tâm mến mộ pháp thiện tinh chuyên. Chẳng xen lẫn các tưởng khác gọi là nhất tâm, có thiện thì đều muốn gọi là cầu các công đức. Bốn câu này và bốn câu trước tổng cộng là tám câu. Từ đây trở xuống là kết luận.

Trên là luận về pháp, từ câu “ông Duy-ma và ngài Văn-thù ở trong đại chúng...” trở xuống là đoạn lớn thứ hai nói về lợi ích của việc tuyên thuyết. Đây là nói lợi ích chung cho một hội, cho nên nói: “khi ông Duy-ma và ngài Văn-thù nói pháp này rồi, thì trăm ngàn trời người đều phát tâm Bồ-đề, mười ngàn Bồ-tát được vô sinh nhẫn”, nếu chỉ một phẩm này thì ngài Văn-thù không có thuyết.

PHẨM: BỒ TÁT HẠNH

Trong phẩm này nhân Bồ-tát cõi Chúng hương hỏi về pháp mà nói rộng về hạnh tận và chẳng tận của Bồ-tát, do đó mà đặt tên phẩm là Bồ-tát hạnh. Từ phẩm này trở xuống là hội thứ 3, trong đó được chia làm bốn môn để phân biệt:

1. Giải thích nguyên do.
2. Căn cứ theo đức của ông Duy-ma để phân biệt.
3. Căn cứ theo pháp để phân biệt.
4. Theo văn giải thích.

1. Nguyên do có phẩm: gồm bốn nghĩa:

1. Pháp được nói trong thất ông Duy-ma phải được Phật tán thán lưu truyền vào đời sau, cho nên có hội này.

2. Việc bất tư nghị mà ông Duy-ma hiển hiện ở Am-la chưa thấy, việc hóa độ chưa viên mãn, cho nên phải lập hội này.

3. Món cơm Hương tích ở Am-la chưa biết, muốn tất cả đồng biết, đồng phát tâm mong cầu, cho nên cần có hội này.

4. Bồ-tát cõi Chúng hương đến đây là vì muốn thấy cõi Phật, ở trên chưa được thấy, nay cần phải đến thấy và thưa hỏi về pháp để trở về bản độ, cho nên phải nhóm hội này.

2. Ông Duy-ma hiển đức, gồm hai ý:

1. Nói về hạnh giải thoát của ông Duy-ma, tức nhờ vào việc gặp Phật để nói từ nhân hướng quả; thú nhập Như Lai, thật chứng pháp thân là thể của giải thoát.

2. Nói về dụng giải thoát của ông Duy-ma, tức tay mang đại chúng đến Am-la, từ xa tiếp lấy nước Diệu hỷ đặt vào cõi này, đó là dụng của giải thoát bất tư nghị. Đó là hiển đức, sau đây là luận về pháp. Pháp tức nhân quả. Phẩm này nói chung về hai nhân pháp thân và Tịnh độ; phẩm A-súc nói về quả pháp thân và Tịnh độ.

Hỏi:

- Nhân quả được luận ở đây đối với nhân quả luận ở trên có gì sai khác mà cần phải bàn lại? Khác thì như trên đã hiển, nhưng ở đây lại nói thêm. Trước căn cứ theo nhân để luận, sau căn cứ theo quả để nói. Nhân khác nhau có hai nghĩa:

Một là, căn cứ theo người để phân biệt, hai hội trước vì hóa độ chúng sinh ở cõi Ta-bà nên chỉ dạy cầu tịnh, nói về sở hành là chuyên

cầu Tịnh độ; hội này vì giáo hóa các Bồ-tát ở cõi Tịnh độ Chúng hương, nên dạy họ tùy thuận thâm nhập bất tận hữu vi bất trụ vô vi.

3. Theo thường pháp mà phân biệt, hội đầu tiên nêu thẳng vào pháp thể mà nói về tướng tu.

Hội sau nói về tướng tu thành, trong đó hội trước dạy tu tập hướng đến tịch diệt, phá bỏ hữu vô mà vào chẳng hai. Phẩm Vấn Tật đến hết phẩm Quán Chúng Sinh là phá phàm phu chấp hữu, hướng đến đến tịch diệt, phẩm Phật Đạo phá Nhị thừa chấp vô, hướng đến đến tịch diệt; phẩm Bất Nhị Môn phá nhị kiến sai biệt của Bồ-tát để hướng đến đến Nhất tịch diệt. Hội này nói về nghĩa từ tịch khởi dụng, chẳng tận hữu vi là dụng. Lược phân thì như thế, nếu phân biệt kỹ thì gồm thông tất cả. Nhân khác nhau như thế, còn quả khác nhau thế nào? Trước tiên luận theo thân, sau luận theo cõi nước. Về thân, thì hội thứ nhất nói về quả Ứng thân, trước nhờ vào Bảo Tích khen ngợi để hiển thị; đầu tiên nơi cội Bồ-đề, dùng oai lực hàng ma, đó đều là nói về Ứng. Hội thứ hai nói về quả Báo thân, tức nói thân từ vô lượng công đức sinh. Hội này nói về quả pháp thân, như văn sau nói “Quán thật tướng của thân, quán Phật cũng như thế”, “Ta quán Như Lai mé trước chẳng đến, mé sau chẳng đi”, nếu phân biệt kỹ thì cũng gồm thông, phân biệt sơ lược cũng như thế. Còn quả Tịnh độ thì thế nào? Hội thứ nhất nhờ vào Đức Thích-ca để hiển thị Tịnh độ, hội thứ hai nhờ vào Hương Tích để luận về Tịnh độ, hội này nhờ vào Đức Vô Động Như Lai để luận về Tịnh độ. Trước nhờ vào Đức Thích-ca tức ngay nơi nhiễm hiển tịnh, là nói về thể của Tịnh độ; hội thứ hai nhờ vào Hương Tích Như Lai, tức ngoài nhiễm hiển tịnh là nói về tướng của Tịnh độ, hội này nhờ vào Đức Vô Động mà luận về Tịnh độ, đem cõi kia đặt vào cõi này là nói tịnh tùy nhiễm mà nêu dụng của Tịnh độ. Nói chung thì hội trước xin cơm Hương tích, hội này cũng là dụng.

4. Phân đoạn văn kinh để giải thích. Hội này, đầu tiên là phần Tựa, từ câu “Chúng đã ngồi...” trở xuống là phần Chánh tông. Trong phần tựa gồm ba đoạn:

1. Ông Duy-ma-cật muốn đến trụ xứ của Phật, trước hiện tướng lành để phát động tâm đại chúng.

2. Dùng bàn tay đưa đại chúng đến trụ xứ của Phật, phát khởi điều mà đại chúng ưa muốn.

3. Phật vì lợi ích của việc giáo hóa, cho nên bảo đại chúng đồng

ngồi.

- Trong đoạn đầu lại có ba đoạn nhỏ:

1. Ông Duy-ma hiện tướng lành.
2. Ngài A-nan thưa hỏi.
3. Như Lai luận biện.

Đầu tiên văn kinh ghi: "Lúc bấy giờ, Đức Phật đang thuyết pháp", là nói thời gian hiện tướng lành; "nơi vườn Am-la", là nơi hiện tướng lành. Nói "mặt đất bỗng nhiên rộng thoáng trang nghiêm..." là chính thức nói về tướng lành hiện; vì dung chứa nhiều người, nên khiến cho khoảng đất rộng thêm; vì muốn an tịnh các tướng hiện ra để tuyên nói pháp tịnh, cho nên khiến đất nghiêm tịnh; vì muốn đại chúng đều kính ngưỡng mến mộ, nên khiến toàn chúng hội đều biến thành màu vàng. Đó cũng là hiển thị Bất tư nghị. Thứ hai là ngài A-nan thưa hỏi, thứ ba là Như Lai đáp, theo văn có thể tự biết.

Thứ hai, bàn tay đưa đại chúng đến vườn Am-la. Trong đó đầu tiên ông Duy-ma nói với Bồ-tát Văn-thù cùng đến ra mắt Đức Phật để các Bồ-tát đảnh lễ cúng dường; kế đến "ngài Văn-thù nói: Đúng vậy! Chính là lúc chúng ta nên đi", sau là ông Duy-ma chính thức đưa đại chúng đi. Trước nêu người. Nói "Liền dùng thần lực" là nói việc sử dụng, đó là sức Như ý thông Bất tư nghị. "Mang đại chúng", là nói về việc làm. Đầu tiên mang đại chúng đến, kế đó là đặt xuống đất, sau cùng là cùng với đại chúng lễ kính Như Lai. Ông Duy-Ma hành lễ trước. "Khể thủ túc hạ" là tên khác của từ Lễ, đây là hiển thị sự cung kính. Vì cúi đầu lễ chân Phật, là tướng tự khiêm hạ, nên dùng để hiển thị lòng tôn kính; nhiễu về bên phải là biểu thị sự yêu mến, vì đi vòng quanh chẳng lìa là tướng ái luyến, cho nên dùng để biểu thị cho lòng yêu mến. Nói "Một lòng chấp tay" là nói tâm chuyên nhất, cung kính phụng sự Như Lai, cho nên nói đứng sang một bên. Kế đến là Bồ-tát lễ Phật sau cùng là các Thanh văn, Đế Thích, Phạm vương đều rời Tòa cúi đầu lễ chân Phật. Vì các chúng này trước còn ngồi tại tòa được ông Duy-ma mang đến, nên cần phải rời tòa.

Thứ ba, Đức Phật bảo ngồi, gồm hai phần là trước bảo, sau là ngồi, theo văn có thể tự biết.

Trên là phần Tựa sau đây là phần Chánh tông; trong đó gồm ba đoạn:

1. Luận lại việc đã nói ở trước, để cho các chúng ở hội Am-la được nghe.

2. Từ câu "có cõi Phật lấy ánh sáng của Phật mà làm Phật sự..."

trở xuống tức làm thanh tịnh thân tâm của đại chúng.

3. Từ câu "lúc bấy giờ các Bồ-tát cõi Chúng hương đến..." trở xuống là dùng pháp giáo hóa.

Trong đoạn thứ nhất lại có hai:

1. Hỏi ngài Xá-lợi-phất về việc thấy điều thần dị của ông Duy-ma, để cho đại chúng ở hội này đồng biết.

2. Từ câu "A-nan bạch Phật..." trở xuống là thuật lại món cơm Hương tích đã được nói ở trước, để mọi người ở hội này đồng được biết.

Đầu tiên văn kinh ghi: "Đại chúng đã ngồi xong" là nêu thời gian thưa hỏi, sau đó là lời hỏi, gồm hai lời hỏi hai lời đáp.

"Đức Phật hỏi ngài Xá-lợi-phất rằng: Ông có thấy việc làm của vị đại sĩ ấy chăng?", tức là hỏi thấy chăng. Bởi vì trước kia ngài Xá-lợi-phất và Bồ-tát Văn-thù cùng đi đến thăm bệnh, thì việc mà ông Duy-ma biến hiện ắt Xá-lợi-phất đều thấy, cho nên Như Lai nay hỏi. Nói "Vâng! Con đã thấy" là lời ngài Xá-lợi-phất đáp. "Ý ông thế nào?" tức là hỏi hơn hay kém. "Con thấy việc làm ấy thật không thể nghĩ bàn" là lời ngài Xá-lợi-phất luận đáp. Nói chẳng thể nghĩ bàn là khen tổng quát để nêu lên một việc thù thắng. Nói "chẳng phải là điều mà ý có thể suy tính được, chẳng phải là việc mà trí có thể hay". Đây là tán thán riêng để hiển việc thù thắng. Chẳng phải là điều mà ý có thể lường, tức là nói chẳng thể dùng thức mà biết, vì tâm, ý, thức cũng như nhãn là tên khác của mục. Đồ tức là suy lường, tức tâm thức của phàm phu chẳng thể suy lường được, cho nên nói chẳng thể dùng ý suy lường. Chẳng phải là việc mà trí có thể hay, tức chẳng thể dùng trí mà biết. Tức bậc Thánh dùng trí tuệ để suy tính cũng chẳng thể đến được, cho nên nói chẳng thể dùng trí để hay.

Thứ hai, luận nói về cơm Hương tích để mọi người cùng biết, văn gồm bốn đoạn:

1. Ngài A-nan kinh lạ thưa hỏi xin Như Lai giải thích.

2. Ngài Xá-lợi-phất tự nói là mùi hương từ thân, ngài A-nan hỏi kỹ, ngài Xá-lợi giải thích đủ.

3. Ngài A-nan hỏi ông Duy-ma-cật bao lâu thì cơm tiêu, ông Duy-ma trả lời.

4. Ngài A-nan tán thán, Như Lai thuật lại để thành tựu nghĩa ông Duy-ma đã nói.

Đầu tiên ngài A-nan hỏi để phát khởi. Tức câu "Mùi hương mà con đang nghe đây từ xưa chưa từng có, vậy đó là hương gì? Sau đó thì

Đức Phật giải đáp rằng đó là mùi hương phát ra từ lỗ chân lông của các vị Bồ-tát.

Trong đoạn thứ hai, đầu tiên Xá-lợi-phất nói mùi hương từ tự thân phát ra, kế đó là A-nan hỏi mùi hương này do đâu mà có, sau là ngài Xá-lợi-phất trả lời rằng: "Trưởng giả Duy-ma-cật xin món cơm thừa của Đức Phật ở cõi Chúng hương đem về trượng thất, người nào ăn món cơm này thì tất cả các lỗ chân lông đều phát ra mùi hương như thế, cho nên thân tôi cũng có mùi hương". Trong đoạn thứ ba có hai câu hỏi và đáp. Đầu tiên ngài A-nan hỏi mùi hương giữ được bao lâu, kế ông Duy-ma trả lời là đến khi cơm này tiêu hết, ngài A-nan lại hỏi cơm này bao lâu thì tiêu, sau cùng là ông Duy-ma luận đáp. Trong lời đáp, trước tiên căn cứ theo hạnh đức để trả lời, sau căn cứ theo đoạn đức để trả lời. Về hạnh đức thì trước luận theo phàm, kinh văn ghi: "Cơm này bảy ngày sau mới tiêu", vì phàm phu sự cảm ứng rất mỏng nên chỉ bảy ngày. Kế đó là luận theo bậc Thánh Thanh văn, văn ghi: "Người chưa vào chánh vị ăn món cơm này thì vào chánh vị rồi cơm mới tiêu" tức là từ kiến đạo trở lên. "Người đã vào chánh vị mà ăn món cơm này, thì khi đạt được tâm giải thoát rồi, cơm mới tiêu", tức quả vô học. Sau đây là căn cứ theo Đại thừa để luận. Văn ghi: "Nếu người chưa phát ý mà ăn cơm này thì phát ý rồi cơm mới tiêu", tức từ hàng chủng tánh trở lên, cũng có thể nói từ sơ địa trở lên. "Người đã phát ý ăn cơm này thì được vô sinh nhẫn cơm mới tiêu", tức từ Địa thứ bảy trở lên; "Người đã được vô sinh nhẫn ăn cơm này thì khi đạt nhất sinh bổ xứ rồi cơm mới tiêu" tức là Địa thứ mười. Bồ-tát Địa thứ mười, tu học đã cùng tột, trải qua một đời nữa thì đạt Bồ-đề, nên gọi là Nhất sinh bổ xứ.

Trên là căn cứ theo hạnh để nói về thời gian cơm tiêu, sau đây là căn cứ theo đoạn để nói về tiêu. Trước tiên nêu dụ, sau đó là hợp. Văn kinh ghi: "Ví như có món thuốc tiên là Thượng vị..." đây là lập dụ để nói rõ, "ăn cơm này cũng như thế, diệt hết tất cả phiền não rồi sau đó mới tiêu", là luận thức ăn đồng với dụ.

Hỏi:

- Món cơm này thật là thức ăn, hay đúng là pháp mà giả nói là cơm, các nhà ưa thích nói đây là pháp, giả nói là cơm, nếu thật là cơm thì đâu thể như thế; nếu là pháp thì như thế đâu có thể nói là kỳ lạ, món cơm mà có thể chỉ bày mới gọi là chẳng thể nghĩ bàn, vả lại pháp mà có thể chỉ bày được thì đó là cạn chẳng phải là sâu xa, món cơm mà có thể chỉ bày mới là cùng cực sâu xa. Thật sâu là cạn thì người chỉ cầu chứng sâu xa là sai lầm vậy, tất cả những cảnh giới thọ dụng của chư Phật và

Bồ-tát đều như thế, đều có thể sử dụng để tư dưỡng các hạnh, đâu chỉ là món cơm, như Chuyển luân vương sinh các vật báu, bậc Thánh vương sống trên đó tự nhiên lìa dục đắc Tứ thiền, Ngọc nữ tuy thấy tượng Phật chẳng sinh dục nhiễm, huống hồ cảnh giới mà Bồ-tát thọ dụng, như kinh nói: "Bồ-tát có một mũ chiếu pháp tánh, khi đội mũ này thì tất cả pháp tánh đều hiện nơi tâm, các việc cũng đều như thế".

Đoạn thứ tư, trước tiên A-nan khen là điều chưa từng có, tức khen tổng quát, nói "món cơm thơm này có thể làm Phật sự chăng?" đây là lời luận biện tán thán, kế đó Đức Phật tự thuật để thành tựu nghĩa trên. Nói "Đúng thế", là biểu thị lời khen rất khế hợp, cho nên hai lần xác nhận.

Từ đây trở xuống là phần thứ hai, làm thanh tịnh tâm của đại chúng. Vì tâm cấu nhiễm thì ngại cho việc thọ pháp, nên phải làm cho thanh tịnh. Chúng được tịnh tâm có hai:

1. Làm thanh tịnh tâm của các Bồ-tát nước Chúng hương.
2. Làm thanh tịnh tâm của các Thanh văn ở vườn Am-la.

Các Bồ-tát nước Chúng hương trước khi đến đây đã sinh tâm tưởng hạ liệt, cho nên cần phải làm cho thanh tịnh; chúng Thanh văn ở hội Am-la chưa thấy diệu đức thần kỳ của ông Duy-ma, lòng tôn kính chưa sâu, cho nên cần phải làm cho thanh tịnh. Trong đoạn văn này, đầu tiên là nói về việc làm thanh tịnh tâm của các Bồ-tát ở nước Chúng hương. Từ câu "Hãy thôi! Người có trí..." trở xuống là làm thanh tịnh tâm của các Thanh văn ở vườn Am-la. Trong phần đầu, trước tiên nói về việc chư Phật Như lai có các pháp môn khác nhau để trừ bỏ tâm khinh thị của các Bồ-tát kia; từ câu "này A-nan! Ông thấy đất đai của các cõi Phật có bao nhiêu..." trở xuống là nói về chân thật bình đẳng để sinh tâm kính trọng, tức kính trọng Đức Thích-ca đồng với Đức Phật kia. Lại trong đoạn đầu, trước nói pháp môn giáo hóa của Như Lai khác nhau, từ câu "đó gọi là nhập Pháp môn..." trở xuống là kết luận, nói về lợi ích của Tri, khiến cho các Bồ-tát cõi kia biết chỗ vào, xa lìa lỗi của tâm. Phần đầu có mười lăm câu, trước từ câu: "A-nan! Hoặc có cõi Phật lấy ánh sáng của Phật làm Phật sự..." gồm mười bốn câu khác nhau là thuận hạnh thị hiện; một câu sau cùng nói "Có tám mươi bốn ngàn các môn phiền não làm Phật sự", là nghịch hạnh thị hiện. Thế nào là tám mươi bốn ngàn môn phiền mà chưa thấy có chỗ nói đến? Chẳng thể quyết đoán, nếu có thể đối đãi với tám mươi bốn ngàn môn độ mà làm nghĩa của tám mươi bốn ngàn môn phiền não thì có thể biết được. Thế nào là tám mươi bốn ngàn môn độ như kinh Hiền Kiếp đã nêu rõ: "Có Bồ-tát

tên là Hỷ vương, tâm tự nghĩ rằng nên thực hành Tam-muội gì mà có thể mau chóng đạt đến tám mươi bốn ngàn pháp môn độ, các môn giải thoát Đà-la-ni... suy nghĩ xong liền hỏi Phật, Đức Phật đáp rằng: Có một môn Tam-muội tên là Liễu Pháp bản, Bồ-tát hành Tam-muội này có thể mau chóng đạt được tám mươi bốn ngàn môn độ...” ý này là thế nào? Tức kinh kia nói Phật đức có ba trăm năm mươi môn, mỗi một môn đều lấy sáu độ làm nhân, tức thành hai ngàn một trăm môn độ, dùng các độ này để đối trị với họa hoạn của bốn đại sáu suy thì thành hai mươi mốt ngàn môn độ. Bốn đại thì phàm phu dùng làm thân, còn bậc Thánh thì tu các độ mà được Pháp thân thanh tịnh; xa lìa bốn đại ấy gọi là đối trị. Nói sáu suy, tức sáu trần như giặc làm suy tổn pháp thiện nên gọi là sáu suy; bậc Thánh tu các độ mà chứng nhập cảnh giới Phật, xả bỏ sáu trần kia nên gọi là đối trị sáu suy. Dùng hai mươi mốt ngàn môn độ này mà đối trị với bốn bệnh của tâm, nên thành tám mươi bốn ngàn. Ý này thế nào? Tức đối trị với hai mươi mốt ngàn bệnh đa tham, đối trị với hai mươi mốt ngàn bệnh đa sân, đối trị với hai mươi mốt ngàn bệnh đa si, đối trị với hai mươi mốt ngàn bệnh đẳng phần của ba độc, tổng cộng thành tám mươi bốn ngàn. Các phiền não này truy đuổi chúng sinh qua lại trong sáu đường, chịu khổ không ngừng, luôn luôn lao nhọc. Chư Phật hiện khởi nhiếp phục, giáo hóa chúng sinh, cho nên lấy đó làm Phật sự. Phiền não đã như thế thì nghiệp khổ cũng như thế, văn kinh lược bỏ không ghi. Môn giáo hóa có vô lượng nhưng chỉ nêu như thế!

Trên là nói về pháp môn giáo hóa của chư Phật, sau đây là kết luận lợi ích của Tri, khiến các Bồ-tát cõi kia đến nơi đây nhập vào Trung đạo, ngăn trừ lỗi của tâm. “Gọi là vào pháp môn của tất cả chư Phật” đây là lời kết luận. Nương vào các pháp đã nói ở trước mà hiển rõ nên gọi là nhập (vào). Sau đây là nói về lợi ích của tri. Kinh ghi: “Bồ-tát nhập vào môn này”, tức là nêu người biết (tri), sau đây là luận về lợi ích. Lợi ích có hai loại:

1. Đối với cõi Phật thì đạt được lợi ích lìa phân biệt.
2. Đối với chư Phật thì đạt được lợi ích đồng cung kính.

Đầu tiên văn kinh ghi: “Thấy tất cả cõi Phật nghiêm tịnh cũng không lấy đó làm vui, chẳng tham muốn, chẳng cống cao”; thấy tịnh không tạo lỗi, đầu tiên không mừng thích gọi là không vui, khoảng giữa không tham cầu, chỉ muốn vãng sinh nên gọi là không tham, sau cùng xa lìa ngã mạn gọi là chẳng cống cao. “Nếu thấy tất cả cõi Phật bất tịnh kia cũng không lo, không ngăn ngại, không lui sụt”; tức thấy nhiễm chẳng sinh sai lầm, đầu tiên chẳng sợ gọi là chẳng lo, khoảng

giữa không giới hạn nơi có nạn xả bỏ mà chẳng sinh vào gọi là chẳng ngăn ngại; thân ở nơi thấp kém mà chẳng sinh khởi ý tưởng lui sụt gọi là chẳng lui sụt. Sau đây là nói về lợi ích đồng kính chư Phật. "Chỉ ở nơi Phật mà sinh tâm thanh tịnh", nêu chung về tin Phật giáo hóa khác nhau. Không hạnh nào chẳng thuần gọi là tâm thanh tịnh, không có uế, thuần là tịnh nên nói là Chỉ, "Vui mừng cung kính khen là điều chưa từng có", tức hiển thị tâm thanh tịnh; vui mừng khen ngợi sự giáo hóa khéo léo của Phật nên tâm hoan hỷ; tôn trọng khả năng giáo hóa của Đức Phật nên tâm hoan hỷ; tôn trọng khả năng giáo hóa của Đức Phật nên cung kính; tán thán sự giáo hóa của Phật là ít có, nên nói là chưa từng có. "Công đức của chư Phật Như Lai thì bình đẳng, nhưng vì giáo hóa chúng sinh mà hiện ra các cõi nước khác nhau", đây là nêu lên việc chưa từng có, để người cung kính.

Trên là nói sự giáo hóa của chư Phật khác nhau để ngăn trừ tâm xem thường, từ đây trở xuống là phần thứ hai nói Phật chân thật bình đẳng để đại chúng sinh tâm kính trọng. Trong đó, đầu tiên nói Phật chân thật bình đẳng, phát khởi tâm đại chúng bình đẳng, từ câu "vì thế gọi là Tam-miệu..." trở xuống, là kết luận, khen ngợi nêu lên điều thù thắng để đại chúng khởi tâm kính trọng. Đầu tiên nói về bình đẳng, văn ghi: "Này A-nan! Ông thấy đất trong cõi nước của chư Phật có bao nhiêu, thì hư không cũng chẳng có bấy nhiêu". Đây là lập dụ để hiển pháp, tức nói cõi nước bình đẳng; từ câu "Như thế! Thấy sắc thân..." trở xuống là luận pháp đồng với dụ, tức nói Phật bình đẳng." Trong đó nói "Sắc thân của chư Phật có bao nhiêu, thì trí tuệ vô ngại cũng không có bấy nhiêu", đây là lược nói Phật bình đẳng, tức nói trí chứng của Phật bình đẳng. Nói "Sắc thân của chư Phật thì oai tướng, chủng tánh..." là nói riêng về Phật bình đẳng, cũng tức là hiển thị các đức khác bình đẳng. Trong đó, đầu tiên là nói riêng, từ câu "đầy đủ các pháp..." trở xuống là kết luận. Trong phần nói riêng, trước nói thân đức bình đẳng, sau nói cõi nước bình đẳng. Trong phần nói về thân đức, trước nói đức độ, từ câu "Đại từ bi..." trở xuống là nói đức lợi tha. 'Oai nghi được thực hiện và thọ mạng", là nói về đức tự lợi, "thuyết pháp giáo hóa" là lặp lại đức hóa tha. Trong phần nói đức tự độ gồm có năm câu:

1. Sắc thân bình đẳng.
2. Oai thần bình đẳng.
3. Tướng quý và vẻ đẹp phụ bình đẳng.
4. Chủng tánh bình đẳng.
5. Từ câu "Giới, định..." trở xuống là công đức bình đẳng; các

pháp khác thì có thể tự biết.

Trên là nói về bình đẳng để phát sinh tâm đại chúng bình đẳng, từ đây trở xuống là phần thứ hai, kết luận tán thán hiển thị điều thù thắng để phát khởi tâm kính trọng của đại chúng, tức tôn trọng Đức Thích-ca đồng như Phật Hương Tích. Đầu tiên nói về ba tên của pháp, sau là căn cứ vào đó để hiển chỗ thù thắng. Danh nếu phân biệt thì có vô lượng nhưng chỉ nêu lên ba loại, vì thế một gọi là Tam-miệu Tam-Phật, Hán dịch là Chánh chân Chánh giác. Tam là Chánh, Miệu là chân, Tam là Chánh, Phật-đà là Giác; hai gọi là Đa-đà A-già-độ, Hán dịch là Như Lai, tức cưỡi (thừa) trên đạo như thật mà đến (lai) Chánh giác nên gọi là Như Lai; hơn nữa như chư Phật kia mà đến (lai) cũng gọi là Như Lai; ba tên là Phật-đà, Trung Quốc gọi tắt là Phật, bởi vì công đức của chư Phật đều bình đẳng, nên tất cả đều gọi là Tam-miệu cho đến gọi là Phật. Sau đây là hiển điều thù thắng.

Đoạn này gồm có ba:

1. Chánh thức tán thán để hiển điều thù thắng, tức nói ba nghĩa này, nếu luận đủ thì A-nan và đại chúng không thể lãnh thọ hết.

2. Ngài A-nan nghe mình chẳng thể thọ trì liền sinh tâm thoái thất, chẳng dám tự cho mình là Đa văn.

3. Như Lai an ủi.

Trong phần chánh thức tán thán nói: "Nếu ta nói rộng nghĩa của ba câu này", tức nói nghĩa ấy rất rộng; nói: "Thì suốt đời các ông cũng không thể lãnh thọ hết" là hiển thị tướng ấy rộng. Trong đó đầu tiên nói một mình A-nan suốt đời không thể thọ trì; từ câu "giả sử..." trở xuống là nói giả sử tất cả chúng sinh trong cõi tam thiên đại thiên cũng như ngài A-nan, trong suốt đời cũng không thể lãnh thọ. Nói "Như thế A-nan! Chư Phật A-nậu Bồ-đề..." là nêu Phật đức rộng lớn để thành tựu nguyên do chẳng thể thọ trì ở trước. "A-nậu Bồ-đề không có hạn lượng" là nói Phật thể rộng lớn. Nói "Trí tuệ biện tài chẳng thể nghĩ bàn" là nói Phật dụng rộng lớn. Nói "A-nan bạch Phật rằng: Con chẳng dám tự cho mình là đa văn" là câu thứ hai, tức A-nan lui sụt; vì nghe nói mình chẳng thể thọ trì nghĩa ba câu, nên sinh tâm lui sụt. Từ câu "Đức Phật bảo..." trở xuống là câu thứ ba, Như Lai an ủi. "Đức Phật bảo A-nan: Ông chớ sinh tâm lui sụt", là chánh thức an tâm, vì nghĩa Phật rộng lớn nhiều vô lượng hàng Thanh văn không thể bằng được, cho nên không thể thọ trì, chứ chẳng phải A-nan lui sụt văn trì (nghe rồi ghi nhớ kỹ) mà không thể thọ trì, vì thế Đức Phật bảo chớ nên khởi tâm lui sụt. Từ câu "Vì sao?" trở xuống là giải thích. Trước hỏi, tức hỏi vì sao trước nói

là ông không thể thọ trì, bây giờ lại bảo là chớ sinh tâm lui sụt. Sau đó là giải thích. Từ xưa ta đã nói ông là người đa văn bậc nhất trong hàng Thanh văn nhưng chẳng đồng Bồ-tát, đó là nói ông là đa văn bậc nhất trong hàng Thanh văn mà chẳng phải trong hàng Bồ-tát, vì thế tuy có đa văn mà chẳng thể thọ trì các công đức của chư Phật, chứ chẳng phải do thoái thất phương ngại mà không thể thọ trì, vì thế mới khuyên ông chớ nên khởi tâm lui sụt.

Trên là đoạn thứ nhất, làm thanh tịnh tâm của các Bồ-tát mới đến, sau đây là đoạn hai làm thanh tịnh tâm của các Thanh văn ở lại hội Am-la viên, để họ khởi tâm cung kính ông Duy-ma. Trong đó trước tiên nói về trí đức của ông Duy-ma hàng Thanh văn không thể lường được, sau đó là nói thần thông mà ông Duy-ma biến hiện, hàng Nhị thừa chẳng thể làm được. Đầu tiên Đức Phật nói: “Hãy thôi A-nan!”, tức ngăn lời nói trước, cũng có thể ngăn dứt tâm suy lường, cho nên nói “Hãy thôi”, sau đó là khuyên răn. “Người có trí chẳng nên suy lường các Bồ-tát”, tức nói người chẳng thể suy lường; nói “Tất cả biển sâu còn có thể dò, nhưng đức của các Bồ-tát thì thật khó biết”, nói riêng hàng Bồ-tát, chính là nói đến ông Duy-ma. Sau đây là nói về thần thông chẳng thể làm được; nói “Các ông hãy gát qua việc làm của các Bồ-tát”, tức bỏ qua các việc đã làm ở trước. “Ông Duy-ma-cật đây hiển bày sức thần thông trong một chốc...” tức y cứ vào thần thông để nói Thanh văn không thể làm được. Nói “Ông Duy-ma-cật đây” là hiển thị người ít, kém; nói nhất thời tức thời gian hiện ngắn; nói “Tất cả Thanh văn, Bích-chi-Phật...” là nói nhiều người; nói “trong trăm ngàn kiếp” là nói thời gian dài. Nhiều người, nhiều kiếp còn chẳng thể làm, hà huống ít người, ít thời gian mà có thể làm được ư?

Trên là phần thứ hai nói về làm thanh tịnh tâm đại chúng, sau đây là phần thứ ba, dùng pháp giáo hóa. Trong đó gồm hai đoạn: Một là hết phẩm này là đoạn một, phẩm thấy Phật A-súc là đoạn thứ hai. Hai đoạn này gồm trong ba câu phân biệt:

1. Căn cứ theo hóa để phân biệt, thì phẩm này giáo hóa làm lợi ích Bồ-tát cõi Chúng hương, phẩm sau lợi ích chúng sinh cõi Ta-bà.

2. Căn cứ theo Tu để phân biệt, phẩm này nói về việc tu tập của Tự phần, phẩm sau nói về việc tu tập thắng tiến, tức thực hành tu tập để tiến vào cảnh giới Phật, thấy được Phật.

3. Căn cứ theo pháp để phân biệt, pháp là pháp Nhân quả, phẩm này nói về nhân, phẩm sau nói về quả.

Toàn văn phẩm này được phân làm ba:

1. Bồ-tát nước Chúng hương thưa hỏi pháp để trở về cõi nước.

2. Từ câu "Đức Phật bảo..." trở xuống, là Đức Như Lai chỉ dạy.

3. Từ câu "lúc bấy giờ, các Bồ-tát nghe..." trở xuống, là nói các Bồ-tát nghe pháp xong thì vui mừng lễ kính mà trở về.

Trong đoạn thưa thỉnh, đầu tiên sám hối lỗi đã gây từ trước; từ câu "Dạ! Bạch Thế Tôn..." trở xuống là thỉnh cầu giáo pháp thực hành sau này. Trong phần sám hối lỗi trước, văn kinh ghi: "Bấy giờ các Bồ-tát cõi Chúng hương", là nêu người sám hối; "Chắp tay hướng về Phật", là trình cáo lời thỉnh. Nói "khi mới thấy cõi này, chúng con đã sinh tâm cho là thấp kém", tức là tự giải bày lỗi của mình. Nói "ngày hôm nay tự hối trách mà xả bỏ tâm ấy"; tức hối tiếc, hỗ thẹn vì lỗi lầm trước. Từ câu "Vì sao?" trở xuống là nhận lãnh lời Phật dạy, tức nói về nguyên do hối lỗi. Nói "Phương tiện của chư Phật thì Bất khả tư nghị nhưng vì hóa độ chúng sinh mà hiện các cõi Phật khác nhau". Chúng con trước kia vì chẳng biết nên vọng sinh phân biệt, cho nên ngày nay tự trách mình.

Trong phần thưa thỉnh về pháp, văn kinh ghi: "Duy nhiên! Bạch Thế Tôn" là cầu xin Phật chấp thuận. Duy nhiên, Duy là chỉ, nhiên là chấp nhận cho, tức chỉ cầu Đức Như Lai chấp thuận cho con, nên nói là Duy nhiên. "Xin ban cho một ít pháp", tức chánh thức cầu xin Đức Phật tuyên thuyết. Nói "Để khi trở về bản độ, còn được nhớ nghĩ Như Lai", là nói về sự lợi ích giáo hóa của Phật. Cũng có thể cho rằng mình kính thuận nhớ nghĩ báo ân Phật; tùy thuận tu hành gọi là nhớ nghĩ đến Như Lai, cũng có thể cho rằng nhớ nghĩ đến pháp mà Phật đã chỉ dạy, là nhớ nghĩ đến Như Lai.

Sau đây là Đức Phật thuyết có ba đoạn:

1. Khuyên chung, tức nói "có pháp môn tên là Tận vô tận giải thoát các ông nên tu học".

2. Từ câu "Thế nào gọi là..." phân biệt chỉ dạy.

3. Câu "đó là pháp môn hữu tận vô tận mà các ông nên tu học" là kết luận khuyên tu tập.

Trong phần khuyên chung nói "Hữu tận" tức là Thế đế có thể nghĩ bàn, nói "vô tận" tức Chân đế thường trụ, hai pháp này đều vô ngại nên gọi là giải thoát, ở đây nêu lên pháp ấy, các ông nên học, là khuyên tu tập. Sau là phân biệt chỉ dạy, trong đó đầu tiên là lược thuyết, từ câu "Thế nào là bất tận hữu vi..." trở xuống là giải thuyết rộng. Trong phần lược thuyết, đầu tiên nói "Thế nào gọi là tận? Vì đó là pháp hữu vi", đây là giải thích nghĩa hữu tận ở trước. Thế đế khởi tác dụng gọi là hữu vi, vì có làm; lại có thể bị ngừng dứt, tiêu diệt nên gọi là hữu tận.

Nói "Thế nào gọi là vô tận? Vì đó là pháp vô vi" là giải thích nghĩa vô tận ở trước, Chân đế thường trụ, nên gọi là vô vi, vì không làm; vì chẳng thể ngừng dứt, tiêu diệt nên gọi là vô tận. Đó là giải thích pháp môn hữu tận vô tận giải thoát ở trên. Từ câu "như Bồ-tát..." trở xuống là giải thích để hiểu rõ pháp tu học. Luận chung thì có ba phần:

1. Môn thủ chứng tịch diệt, đồng với hạnh Thanh văn chẳng trụ hữu vi, chẳng lìa vô vi.

2. Môn khởi dụng, khác với hạnh Nhị thừa, chẳng trụ chẳng bỏ pháp hữu vi, đối với pháp vô vi cũng như thế, chẳng trụ hữu vi tức đối với pháp hữu vi chẳng sinh nhiễm trước, chẳng bỏ hữu vi tức đối với pháp hữu vi chẳng sinh sợ hãi, xa lìa hai lỗi này được giải thoát đối pháp hữu vi.

Chẳng một bề trụ ở pháp vô vi, nên chẳng chấp trước không, chẳng một bề bỏ pháp vô vi thì chẳng sợ không, xa lìa hai lỗi này gọi là được giải thoát đối với pháp vô vi. Nay ở đây chỉ dạy cho các Bồ-tát cõi Chúng hương tùy hữu khởi dụng, cho nên chỉ căn cứ theo môn thứ hai mà thuyết. Nói "như các Bồ-tát" là để phân biệt với Nhị thừa, "chẳng tận hữu vi" là nghĩa phát khởi thắng hạnh, thường tùy các hữu nói trong Địa kinh. Nói "Chẳng trụ vô vi" tức là nghĩa tu tập trí phương tiện chẳng trụ không nói trong Địa kinh. Đây là hai môn. Sau đây là giải thích rộng. Trong đó đầu tiên căn cứ theo hạnh mới tu để nói về nghĩa chẳng tận chẳng trụ, từ câu "luận đủ..." trở xuống là căn cứ theo hạnh tu thành sau cùng mà luận về nghĩa chẳng tận chẳng trụ. Đầu tiên nói "Chẳng tận hữu vi, sau hiển nghĩa chẳng trụ vô vi". Trong nghĩa chẳng tận hữu vi thì trước hỏi, sau tổng kết. Nói "Thế nào là chẳng tận?" là câu hỏi thứ nhất, nói "vì không lìa..." trở xuống là giải thích rộng. Pháp tuy nhiều mà khó biết, nay hãy bàn đến vậy, lược phân thì có hai loại:

1. Nói về hạnh thế gian trước mười Địa.

2. Từ câu "thực hành thiện căn..." trở xuống là nói về hạnh xuất thế gian từ Sơ địa trở lên.

Trong hạnh thế gian, đầu tiên nói phát chánh tu, từ câu "Tại các thiền định như ở Địa ngục..." trở xuống là dạy khởi chánh tâm. Trong chánh tu, đầu tiên bi nguyện là nhân của hạnh, sau là dạy về chánh hạnh. Trong phần dạy về nhân nói "chẳng lìa đại Từ, chẳng bỏ đại bi" là nhân lợi tha; từ thì nói chẳng lìa, bi thì nói chẳng bỏ, lời nói có thay đổi. "Phát trí tâm một cách sâu xa mà chẳng bỏ lìa, quên mất", nguyện Bồ-đề này là nhân của tự hành; phát tâm cầu Nhất thiết chủng trí Phật nên gọi là phát Nhất thiết trí tâm. Rất xem nặng tâm Bồ-đề, chẳng bao

giờ khinh thường nên không bỏ lìa; giữ gìn chắc chắn chẳng bao giờ để mất, nên chẳng quên, như kinh Niết-bàn đã thuyết. Sau đây là dạy về chánh hạnh, trong đó đầu tiên nói hạnh Tự phần; từ câu "cầu pháp..." trở xuống là nói về hạnh thắng tấn. Trong tự phần, trước nói về lợi tha, "Giáo hóa chúng sinh không bao giờ mỏi mệt" là hạnh thường giáo hóa. "Đối với bốn nhiếp luân nghĩ thực hành theo", là hạnh ra sức nhiếp hóa. Sau là nói về Tự lợi. "Hộ trì chánh pháp chẳng tiếc thân mạng" tức bền giữ chánh pháp là bản hạnh. "Gieo trồng các thiện căn mà không mỏi mệt", tức nương vào pháp mà tu tập, trồng các thiện căn là nói tu đốn ngộ, không mỏi mệt là nói tu thường. "Chí thường an trụ nơi phương tiện hồi hướng", tức dùng hạnh tu tập trước kia để cầu Phật đạo. Tâm mong cầu không lui sụt nên gọi là an trụ, khéo dùng các thiện căn hồi hướng cầu Bồ-đề, nên gọi là phương tiện hồi hướng, đây là ba pháp theo thứ tự tu hành. Trong hạnh thắng tấn, đầu tiên nói về trí sau nói về phước. Trong tu trí, trước nói "cầu pháp không biếng trễ" là nói tự lợi; "nói pháp không bỏn sẻn" là lợi tha. Trong tu phước nói "siêng năng cúng dường chư Phật" là tự lợi; sau nói chẳng sợ... là lợi tha, trong đó gồm bảy câu:

1. "Chẳng sợ sinh tử" là tâm dõng mãnh, vì chẳng sợ sệt nên luôn giáo hóa, cũng có kinh cho rằng vào sinh tử mà không sợ hãi, cũng tương tự với nghĩa này, do phiên dịch khác nhau.

2. "Đối với vinh nhục, tâm không vui buồn" là nói tâm chẳng động, vì vinh nhục chẳng động nên thường giáo hóa, cũng có thể nói đó là tâm bình đẳng, vì không vui buồn nên có thể bình đẳng giáo hóa.

3. "Chẳng khinh người chưa học, kính người đã học như Phật", là nói tâm lìa mạn, vì tâm không cống cao ngã mạn, nên có thể hóa độ tất cả.

4. "Thuận theo người có phiền não làm cho họ phát sinh chánh niệm", là tâm khai đạo, dạy họ tu sáu niệm, bốn niệm xứ... khiến xa lìa phiền não.

5. "Đối với niềm vui xa lìa không xem là quý" là tâm tùy các hữu, tức chẳng quý niềm vui Niết-bàn xa lìa, nên thường tùy hữu mà giáo hóa chúng sinh.

6. "Chẳng chấp trước niềm vui của mình" là tâm lìa chấp, được niềm vui mà chẳng đắm nên có thể xả bỏ mà làm lợi ích chúng sinh.

7. "Vui mừng với niềm vui của người" tức là tâm tùy hỷ, Bồ-tát chỉ lấy việc lợi ích chúng sinh làm tâm ý, cho nên đối với điều vui của mình, tâm không đắm trước, nhưng lại vui mừng với niềm vui của

người.

Trên là thứ nhất dạy tu chánh hạnh, từ đây trở xuống là dạy về chánh tâm, trong đó gồm bốn:

1. Tâm lợi tha, tức nói "tại nơi thiền định mà khởi tưởng như Địa ngục", lìa tâm phàm phu, được mà chẳng đắm nên nói như địa ngục. "Ở trong sinh tử mà khởi tưởng như vườn nhà", tức xa lìa tâm Nhị thừa, thường thích dạo chơi, nên gọi là vườn nhà.

2. Tâm tự lợi, "Thấy người đến xin khởi tưởng như thầy tốt" là khởi tâm kính tin vui thích, phàm là thầy tốt thì dạy người sinh điều thiện, người đến cầu xin có thể làm ta phát sinh tâm thiện, cho nên tưởng như thầy; "xả bỏ tất cả các vật có được tưởng như đầy đủ Nhất thiết trí", tức sinh tâm phước lợi, như bố thí hay sinh nhất thiết chủng trí, cho nên vui mừng chẳng lo.

3. Nói lại về lợi tha, "thấy người phá giới thì khởi tướng cứu giúp".

4. Nói lại về tự lợi, "các pháp Ba-la-mật tưởng là cha mẹ" vì hay sinh pháp thân; "đối với pháp Đạo phẩm tưởng là quyến thuộc", vì hay gần gũi làm lợi ích cho mình, cho nên tưởng như quyến thuộc.

Trên là nói về hạnh thế gian, sau đây là nói về hạnh xuất thế gian, gồm hai: Một là tu tập các hạnh rộng lớn; từ câu "trải qua vô số kiếp sinh tử mà tâm vẫn mạnh mẽ..." trở xuống là nói về tu hạnh thù thắng. Trong hạnh tu đầu tiên nói "phát khởi căn lành không hạn lượng", đầu tiên tu hạnh rộng lớn; từ Sơ địa trở lên phát sinh nguyện rộng, có hạnh thì đều tu tập nên gọi là phát thiện căn không hạn lượng. Dùng các cõi Phật thành tựu cho cõi nước của mình; là hạnh thành tựu rộng lớn, trong đó gồm bốn câu:

1. Y cứ vào Tịnh độ, gom nhiếp báo độ rộng lớn, "Dùng các việc trang nghiêm ở cõi Tịnh độ để thành tựu cõi Phật của mình". Nghĩa này thế nào? Rộng tu các nhân Tịnh độ, khiến cho các nhân kỳ diệu trang nghiêm đều đầy đủ nơi cõi nước của mình, cho nên nói dùng các việc trang nghiêm cõi Tịnh để thành tựu cho cõi nước của mình.

2. Nương vào Tịnh độ để khởi tự độ rộng lớn; "thực hành bố thí vô hạn", cũng là nói mở cửa hành bố thí lớn ghi trong kinh khác, các hạnh đều là nhân, nhưng ở đây chỉ nêu bố thí.

3. Y vào pháp thân, nhiếp báo thân rộng lớn, "đầy đủ tướng quý và vẻ đẹp phụ".

4. Nương vào pháp thân khởi nhân rộng lớn, "trừ tất cả các điều ác", tức thanh tịnh thân khẩu ý; các hạnh đều là nhân, nhưng ở đây chỉ

nêu trì giới. Trong việc sinh được tướng tốt và vẻ đẹp, thì giới hạnh phải mạnh. Cho nên Địa trì ghi: "Ba mươi hai tướng không có nhân khác nhau, đều là trì giới, nếu chẳng trì giới thì chẳng thể được thân người hạ tiện, huống gì có tướng đại nhân".

Trước nói về hạnh rộng lớn, sau đây là nói về hạnh thù thắng. Nói "sinh tử vô số kiếp mà ý vẫn mạnh mẽ, nghe vô lượng đức của Phật mà chí không mỏi mệt" đây là khởi tâm thù thắng. Ở vô số kiếp sinh tử khổ, mà gắng sức chế phục đoạn trừ, nên tâm dõng mãnh; nghe các đức rộng lớn của Phật mà quyết chí tu tập không lui sụt nên gọi là chí không mỏi mệt. Trước nói ý sau nói chí thì cũng nói nhãn và mục. Từ câu "dùng trí tuệ" trở xuống là phát khởi hạnh thù thắng, gồm hai đoạn:

1. Nương vào ý vẫn dõng mãnh nơi sinh tử để phát khởi hạnh đối trị lỗi lầm; từ câu "chẳng hoại..." trở xuống là nương vào chí không mỏi mệt nghe các đức của Phật mà tu hạnh nhiếp thiện. Trong đoạn đầu gồm bốn câu, hai câu đầu là phá chướng, hai câu sau là nhiếp phục đối trị. Về phá chướng, câu đầu nói dùng trí tuệ phá các phiền não chướng, sau dùng pháp tinh tấn đánh dẹp ma quân, xa lìa nghiệp chướng; hơn nữa, phá phiền não là lìa giải chướng, đánh dẹp ma quân là trừ hạnh chướng, lại phá phiền não là trừ tuệ chướng, dẹp ma quân là trừ phước chướng. Trong câu đầu, trước là phá phiền não của chính mình, như nói "Dùng kiếm trí tuệ chém giặc phiền não", là đoạn nhân của hoặc; trí tuệ hay phá dẹp nên dụ như kiếm, phiền não hay phá hoại nên dụ như giặc. Nói "ra khỏi ấm giới nhập" là lìa quả của hoặc. Sau đây là nói phá phiền não của mình và người, nói "gánh vác chúng sinh khiến cho họ vĩnh viễn giải thoát". Trong bốn câu sau nói "dùng tinh tấn để dẹp ma quân". Ma là bốn ma: ma phiền não, ma ấm, ma tử và Thiên ma; quân là mười loại quân, như ngài Long Thọ nói: "Dục là quân thứ nhất của ông, ưu sầu là quân thứ hai, đói khát là quân thứ ba, khát ái là quân thứ tư, thùy miên là quân thứ năm, sợ hãi là quân thứ sáu, nghi hối là quân thứ bảy, sân khuể là quân thứ tám, lợi dưỡng là quân thứ chín, ngã mạn là quân thứ mười. Các chúng ma quân này làm người xuất gia chìm đắm trong trần lao, Ta dùng trí thiền phá ma quân các ngươi, đạt thành Phật đạo rồi, xa lìa tất cả". Cũng có thể nói ma chúng là quân, dùng tinh tấn mà phá dẹp. Hai câu trên là phá chướng, hai câu sau đây là nhiếp phục đối trị: "Thường cầu vô niệm, thật tướng trí tuệ" là đối với câu thứ nhất, nói về đối trị, tu tập khởi tuệ phá phiền não nói ở trước. Chân tuệ thì lìa vọng nên gọi là vô niệm, chân tuệ chứng thật gọi là thật tướng tuệ, thường cầu tuệ này nơi pháp thế gian. Nói "Thiểu dục tri túc mà

chẳng bỏ thế gian", là đối với câu hai nói về đối trị, tu tập hạnh tinh tấn phá dẹp ma quân nói ở trước. Thiểu dục tri túc là hạnh tự lợi lìa nhiễm, chẳng bỏ thế gian là tùy hữu lợi sinh. Siêng năng tu tập hạnh này nên gọi là phá việc ma.

Trên là đoạn thứ nhất nương vào ý dõng mãnh để nói về tu hạnh đối trị phá sinh tử, sau đây căn cứ theo chí chẳng mỏi mệt ở đoạn trước mà tu hạnh nhiếp thiện. Trong đó đầu tiên nói ba nghiệp hóa tha, từ câu "thanh tịnh mười điều thiện..." trở xuống là nói về đức tự lợi. Đoạn đầu, trước tiên nói: "Chẳng phải oai nghi mà hay tùy thuận thế tục..." là nói thân nghiệp hóa tha; chẳng phá oai nghi mà hay tùy tục, vì dùng pháp thế tục để làm lợi ích cho người đó cũng gọi là chẳng bỏ đạo pháp mà hay tùy thuận thế tục. "Khởi tuệ thần thông dẫn dắt chúng sinh", tức dùng đạo pháp để lợi người. Từ câu "được niệm tổng trì..." là nói về ý nghiệp hóa tha; "được niệm tổng trì, nghe rồi chẳng quên", là nói về thuốc pháp. "Khéo phân biệt các căn, đoạn tâm nghi của chúng sinh", là biết tâm tánh căn khí của chúng sinh. "Dùng nhạo thuyết biện tài để diễn nói pháp không ngại", đây là khẩu nghiệp giáo hóa.

Trên là nói về lợi tha, sau đây là nói về đức tự lợi, trong đó đầu tiên nhiếp thọ pháp thiện của phàm phu, từ câu "khuyến thỉnh..." là nhiếp thọ pháp thiện của Phật, từ câu "Tu tập sâu xa pháp thiện..." trở xuống là nhiếp thọ pháp thiện của Bồ-tát. Trong nhiếp pháp thiện của phàm phu, đầu tiên nói "Thanh tịnh mười Thiện đạo" là nói về tu nhân của giới, "hưởng thọ phước báu người trời", là nói đầy đủ quả báo của giới. Hưởng thọ tám quả báo tốt đẹp trong cõi người trời gọi là phước nhân thiên, đây là thiện của cõi Dục. "Tu bốn Vô lượng tâm", là nói tu nhân định, "mở đường vào Phạm thiên "là nhiếp thọ quả định; bốn Vô lượng tâm hay sinh quả Phạm thiên, nên gọi là mở đường đến Phạm thiên. Đây là thiện của sắc giới. Kế đến là nhiếp thọ pháp thiện của Phật. Nói "Tùy hỷ khen ngợi pháp thiện, đạt được âm thanh Phật", là đầy đủ khẩu nghiệp của Phật; tướng âm thanh của pháp loa là âm thanh của Phật. Vì khuyến thỉnh chư Phật thuyết pháp nên được âm thanh Phật. Vả lại thấy chúng sinh tạo các nghiệp thiện thì tùy hỷ mà khen ngợi, nên được âm thanh Phật. Nói "Thân miệng ý đều thiện nên đạt được oai nghi Phật", tức đầy đủ thân nghiệp của Phật.

Sau đây là về nhiếp thọ pháp thiện của Bồ-tát. "Tu tập sâu xa pháp thiện, chỗ thực hành ngày càng tăng tiến", do tu mà đức được thành tựu, cũng có kinh ghi rằng: "Thực hành sâu xa pháp thiện", nghĩa cũng như thế. "Dùng pháp Đại thừa giáo hóa thành tựu Bồ-tát tăng",

nương vào pháp mà đức thành tựu; tức nương vào pháp Đại thừa mà khởi hạnh tu, cho nên chẳng trái với hạnh đức của Bồ-tát, vì thế mà được thành Bồ-tát tăng. Nói “Tâm không buông lung, chẳng mất các pháp thiện”, tức nương vào tâm mà thành tựu các đức. Trong ba câu này nếu căn cứ theo chỗ nương thì câu đầu nói về tu thù thắng, câu thứ ba nói về tâm thù thắng. Nếu luận theo việc thành tựu thì câu đầu nói về quả báo, câu thứ hai nói về người thù thắng, câu thứ ba nói về đức thù thắng.

Trên là biện luận đầy đủ, từ câu “thực hành như thế...” là tổng kết.

Sau đây là đoạn lớn nói về nghĩa chẳng trụ vô vi. Gồm hai phần là trước hỏi sau biện luận, cuối cùng là tổng kết. Hỏi “Thế nào là Bồ-tát chẳng trụ vô vi”, là câu hỏi thứ nhất, sau là giải thích rộng. Trong đó trước tiên nói về việc tu tập của Bồ-tát trước mười địa, từ câu “quán vô thường...” trở xuống là nói về chỗ thành tựu của Bồ-tát Thập địa. Trong đoạn nói về Bồ-tát trước mười địa tu tập, đầu tiên trì là căn cứ vào bốn môn không, vô tướng, vô tác, vô khởi để tu tập. Thể của các pháp là không, nên gọi đó là không, trong không này không có tướng trạng chân thật, gọi là vô tướng; không có quả để tạo ra nên gọi là vô tác, không có nhân để sinh, nên gọi là vô khởi. Bốn pháp này tuy có học quán tưởng, nhưng chẳng chấp trước, cho nên gọi không chứng, vì không chứng, nên có thể phát khởi hạnh hữu.

Trên là nói về tu tập của thế gian, sau đây là nói về xuất thế gian; như thật chánh quán lý thật, đồng thời căn cứ vào chỗ phát khởi để phân biệt; trong đó từ đầu tiên đến câu “quán tịch diệt” là giải kiến đạo trong sơ địa; tức thấy bốn pháp vô thường, khổ... là kiến đạo. “Quán vô thường mà chẳng nhàm chán pháp thiện”; tuy thấy hữu vi vô thường có nhiều lỗi lầm, nhưng thường ở trong đó mà gieo trồng thiện căn. “Quán thế gian là khổ mà chẳng ghét sinh tử”, tuy biết tội khổ mà nguyện ở mãi nơi đó để độ sinh. “Quán vô ngã mà luôn dạy dỗ cho người không mỏi mệt”, thấy chúng sinh không thật mà thường tùy giả danh để chỉ dạy. “Quán tịch diệt mà chẳng vĩnh viễn tịch diệt”, tuy biết niềm vui Niết-bàn tịch diệt nhưng vì người còn nơi ba cõi nên không thủ chứng. “Quán xa lìa mà thân tâm tu thiện”, đây là hạnh tu của Địa thứ hai. Quán Đệ nhất nghĩa lìa tướng thân tâm gọi là quán xa lìa, mà nương vào thân tâm để tu trí hành thiện; Địa thứ hai trì giới gọi là thân tu thiện, Địa thứ ba tu định gọi là tâm tu thiện. “Quán không chỗ về, mà trở về với các pháp thiện”, là hạnh thuận nhẫn của Địa thứ tư, quán Đệ nhất nghĩa, không có

nơi quy về mà tu thuận nhẫn; quy về nơi thiện pháp vô sinh của Địa thứ năm. “Quán vô sinh mà dùng pháp sinh để gánh vác tất cả”, là vô sinh nhẫn của Địa thứ bảy trở lên; tuy quán lý vô sinh vô khởi, mà thường hiện sinh giáo hóa chúng sinh. “Quán vô lậu mà chẳng đoạn các lậu” là phát khởi thắng hạnh của Địa thứ bảy trở lên; biết các phiền não xưa nay tịch diệt gọi là quán vô lậu, mà thường hiện khởi hạnh nghiệp phiền não, nên gọi là chẳng đoạn các lậu. “Quán không có chỗ thực hành mà dùng hành pháp để giáo hóa chúng sinh” là hạnh tùy hóa, độ sinh của Địa thứ chín; biết rõ các hành đều không tịch chẳng thật có mà lại dùng các hành giáo hóa ứng sinh. “Quán không vô mà chẳng bỏ đại bi” là tâm hóa độ chúng sinh của Địa thứ chín; tuy biết chúng sinh là không, chẳng thật có, mà chẳng bỏ đại bi, thương xót nghĩ nhớ đến chúng sinh. Cũng có thể cho rằng câu trước dùng các hành giáo hóa, nói về lợi ích của tâm từ, ở câu này nói chẳng bỏ đại bi là nói về lợi ích của tâm bi. “Quán chánh pháp vị mà chẳng rơi vào Tiểu thừa”, là kiến phần kiên cố của Địa thứ mười; quán thể của các pháp là không, là chánh pháp vị, chẳng chấp trước không, nên chẳng rơi vào Tiểu thừa. “Quán pháp hư vọng” tức biết pháp giả có. “Không bền chắc, không người...” tức biết pháp thật không. Trong pháp hư vọng không có tánh chân thật bền chắc, cho nên nói là không bền chắc. Thể của ngã và nhân đều không, nên gọi là không người, không chủ; tướng của chúng sinh giả danh cũng chẳng có nên gọi là vô tướng. Sau đây là nói về không chấp trước. Tùy hữu mà khởi thực hành các đại nguyện của Phật phát tâm mong cầu khi xưa. Chưa mãn Địa thứ mười nên gọi là bản tâm chưa mãn, vì đầy đủ nguyện kia mà khởi tu các hạnh, cho nên nói “chẳng bỏ phước đức thiền định trí tuệ”. Thật tâm tu hành nên gọi là chẳng luống bỏ, thí, giới, nhẫn nhục, tinh tấn gọi là phước đức, Thiền định tức thiền độ, trí tuệ tức Bát-nhã độ, đây là căn cứ theo tướng, luận theo vị mà phân biệt, chưa thể nhất định.

Trên là giải thích rộng, từ câu “Tu các pháp như thế...” là kết luận.

Phần trước là căn cứ theo thời gian mới tu hành để nói về chẳng trụ chẳng tận, kế đến là căn cứ theo thời gian sau cùng thành tựu các hạnh để nói về nghĩa chẳng tận. Trong đó gồm bốn đôi: Đôi thứ nhất là nói về tự lợi, ba đôi sau là nói về lợi tha. Trong phần tự lợi nói: “Vì đầy đủ phước đức nên chẳng trụ không”, phước tùy hữu mà sinh, nên chẳng trụ vô. “Vì đầy đủ trí tuệ nên chẳng tận hữu vi”, vì tuệ biết hữu như huyễn hóa chẳng thật, trong đó chẳng có sợ sệt, thường hay ở nơi

đó, cho nên đầy đủ trí tuệ, chẳng trụ hữu vi. Trong phần lợi tha, đôi thứ nhất là lợi tha lúc đầu tiên, đôi thứ hai là lợi tha khoảng giữa, đôi thứ ba là lợi tha lúc cuối cùng. Đôi thứ nhất nói: "Vì đại từ bi mà chẳng trụ vô vi, vì đầy đủ bản nguyện nên chẳng tận hữu vi"; bản nguyện là tại nơi hữu, thường hóa độ chúng sinh, nay vì đã đầy đủ bản nguyện, cho nên chẳng tận hữu vi. Đôi thứ hai đã nói "Vì gom tập thuốc pháp, cho nên chẳng trụ vô vi", theo thầy cầu học pháp giáo hóa chúng sinh gọi là gom tập thuốc pháp; cầu pháp thì tại nơi hữu, cho nên chẳng trụ vô vi. "Tùy bệnh cho thuốc nên chẳng tận hữu vi", tức tùy thuận tất cả chúng sinh mà trao cho pháp, chẳng bao giờ thôi nghỉ, nên chẳng tận hữu vi. Đôi thứ ba, "Vì biết bệnh chúng sinh nên chẳng trụ vô vi", biết bệnh tại nơi hữu, nên chẳng trụ vô; "Diệt trừ bệnh cho chúng sinh nên chẳng tận hữu vi", bệnh của chúng sinh vô biên thì tùy thuận diệt bệnh cũng vô cùng, nên chẳng tận hữu vi. Trước khuyên tu học chung, kế đến là chỉ dạy riêng, sau cùng là kết luận khuyên răn. Nói "Các chánh sĩ! Là bảo người được khuyên răn". Bồ-tát đã tu tập pháp này là chẳng tận hữu vi chẳng trụ vô vi, tức là pháp môn Tận vô tận giải thoát" là lời kết luận. Nói "Các ông cần phải học" là khuyên tu học. Trên là nói về việc các Bồ-tát cõi kia xin nghe pháp để trở về bản độ, kế đến là phần Đức Phật thuyết, sau là nói việc các Bồ-tát nghe pháp vui mừng kính lễ khen ngợi mà cáo lui. Trong đó, đầu tiên là ba nghiệp cung kính cúng dường, sau là từ giã trở về bản độ. Đầu tiên nói: "Các Bồ-tát cõi kia nghe nói rất vui mừng", là ý nghiệp vui thích; "Dùng hoa rải..." là thân nghiệp cúng dường, trước tiên dùng hương hoa... cúng dường Tam bảo, sau thi lễ; trong cúng dường thì nói "dùng các hoa đẹp nhiều màu sắc và biết bao nhiêu loại hương thơm rải khắp cõi tam thiên cúng dường Phật", tức cúng Phật bảo, "và kinh pháp này" là cúng dường Pháp bảo; "cùng với các Bồ-tát" là cúng dường Tăng bảo, sau đó là thi lễ; trên là thân nghiệp cúng dường. Nói "khen là điều..." là khẩu nghiệp tán thán. Trên là nói về cung kính cúng dường; câu "nói xong thì liền biến mất ở đây mà trở về bản độ", là từ giã, trở về cõi nước của mình.

■

DUY-MA NGHĨA KÝ

QUYỂN 4
(Phần 2)

PHẨM: THẤY PHẬT A-SÚC

Nhân hạnh đã thành, nhập vào cảnh giới Phật, thấy được chư Phật, phẩm này luận đủ các điều này. Trong đó, đầu tiên nói về việc thấy Đức Phật Thích-ca, sau đó nói thấy Phật A-súc, từ ý sau mà đặt tên nên gọi là Thấy A-súc. A-súc là âm Phạm, Hán dịch là Vô Động, phẩm này nói về việc thấy Đức Vô Động Như Lai, cho nên gọi là Thấy Phật A-súc.

Hỏi:

- Phẩm này cũng nói thấy Phật Thích-ca, vì sao chỉ nói thấy Phật A-súc?

Đáp:

- Vì Đức Thích-ca ở cõi này, đại chúng hằng trông thấy, A-súc Như Lai nay mới nhìn thấy, nên căn cứ theo mới thấy mà đặt tên là Thấy Phật A-súc. Vả lại thấy Đức Thích-ca là nói ở phẩm trước, thấy Phật A-súc tại phẩm này, vì phẩm này mới thấy Phật A-súc nên gọi là Thấy A-súc. Phẩm này gồm năm môn phân biệt:

1. Căn cứ theo đức của ông Duy-ma để phân biệt.
2. Căn cứ theo pháp để phân biệt.
3. Giải thích nguyên do.
4. Đối với phẩm trên để luận về chỗ khác nhau.
5. Tùy văn giải thích.

Căn cứ theo đức của ông Duy-ma thì thế nào? Đức ấy gồm có hai:

1. Thể của giải thoát, tức nhờ sức của quán nội tâm mà thấy Phật pháp thân.
2. Dụng của giải thoát, tức từ xa tiếp lấy cõi nước Diệu hỷ đặt vào cõi này, khiến mọi người đều thấy. Trước là tự lợi, sau là lợi tha.

Hiển đức như thế, kế đến là môn thứ hai căn cứ theo pháp để phân biệt, gồm có hai ý:

1. Từ nhân thành tựu mà căn cứ theo pháp để nói về thấy, nhân hạnh đã thành hay nhập vào cảnh giới Phật, thấy được Phật.

2. Từ quả thành tựu căn cứ theo kiến để nói về Phật, quả Phật khó hiển thị, nhờ vào kiến để hiển thị.

Thứ ba là giải thích nguyên do có phẩm này, gồm có hai ý:

1. Căn cứ theo kiến để giải thích, thì phẩm trước nói về Thể của nhân hạnh, nhân hạnh tăng trưởng, có thể nhập vào cảnh giới Phật thấy Đức Như Lai, nên kế đó phải luận biện.

2. Căn cứ theo Phật để luận thì phẩm trước nói về do nhân mà thành quả, thể của quả vi diệu ẩn tàng, nhờ kiến để hiển thị, cho nên phải luận.

Môn thứ tư, đối phẩm trên để luận về khác nhau, gồm ba loại, như trên đã luận là:

1. Người được giáo hóa khác nhau, phẩm trước giáo hóa Bồ-tát nước Chúng Hương, phẩm này giáo hóa làm lợi ích đại chúng cõi Ta-bà.

2. Khởi tu khác nhau, phẩm trước nói về hạnh tu tự lợi, hạnh tu tăng trưởng, thì nhập vào cảnh giới Phật, thấy được Phật, phẩm này nói về thắng tấn.

3. Pháp khác nhau, tức phẩm trước nói về nhân phẩm này nói về quả, quả là đức của Phật.

Môn thứ năm, theo văn giải thích. Toàn phẩm được chia làm hai phần:

1. Thấy Đức Thích-ca.

2. Từ câu “Lúc bấy giờ, ngài Xá-lợi-phất hỏi ông Duy-ma...” trở xuống là nói về việc thấy Phật A-súc.

Trong hai phần này có bảy việc khác nhau:

1. Khác nhau về người thấy, tức trước thì ông Duy-ma thấy, sau đại chúng thấy.

2. Đức Phật được thấy khác nhau, tức trước thấy Đức Thích-ca, sau thấy Đức Vô Động.

3. Hạnh hay thấy khác nhau, tức trước do sức quán từ nội tâm của ông Duy-ma-cật mà có thể thấy được Phật, sau là do sức nguyện cầu của đại chúng mà thấy Phật.

4. Thân tướng được thấy khác nhau, tức trước do sức chánh quán từ nội tâm của ông Duy-ma-cật mà thấy pháp thân Phật, sau đại chúng

nhờ sức thần thông thù thắng của ông Duy-ma mà thấy sắc thân Phật. Ông Duy-ma đức cao vời, cho nên thấy pháp thân, đại chúng có hạnh kém nên thấy sắc thân.

5. Chung riêng khác nhau, đoạn trước chỉ riêng thấy Phật, đoạn sau thấy được Phật và cõi Phật.

6. Hạnh được thành tựu khác nhau, đoạn trước nhờ vào sức chánh quán từ nội tâm của ông Duy-ma mà thấy pháp thân Phật, thành tựu đức tự lợi, đoạn sau ông Duy-ma dùng sức thần thông khiến đại chúng thấy sắc thân Phật, thành tựu đức lợi tha.

7. Lợi ích của sự giáo hóa khác nhau, đoạn trước dạy người xả tướng nhập thật, thành tựu chứng hạnh, tức chứng nhập thể pháp thân Như Lai, đoạn sau dạy người phát nguyện cầu sinh về, thành tựu giáo hạnh, cho nên sau đó đại chúng nhân thấy cõi Diệu hỷ liền phát nguyện cầu sinh.

Hai đoạn bất đồng, gồm có bảy điều khác nhau này.

Đoạn thứ nhất, đầu tiên Đức Như Lai hỏi để phát khởi, tức hỏi: "Muốn thấy được Như Lai thì phải lấy gì để quán?". Trước kia ông Duy-ma từ nơi trượng thất của mình muốn đến tham kiến Đức Phật, gọi đó là muốn thấy Như Lai, tùy thuận tướng hóa hiện mà tự thấy thân Phật gọi là kiến (thấy), chân thật thì nội chứng tương ưng gọi là kiến. Nội tâm tự chứng thấy biết thì đại chúng chưa hay, cho nên cần phải hỏi: "lấy gì để quán Như Lai?". Sau đó ông Duy-ma-cật nói đến thân mà mình đã thấy để làm cho đại chúng cùng chứng nhập. Trong đó, trước nói quán thân để so sánh đồng với Phật, lược nêu chỗ thấy, từ câu "Con quán..." trở xuống là quán Phật đồng với mình, nói rộng về chỗ thấy.

Hỏi:

- Vì sao chẳng căn cứ ngay vào Phật để nói về chỗ thấy mà trước phải quán mình để so sánh với Phật?

Đáp:

- Gồm bốn nghĩa:

1. Muốn khiến cho người từ nhân biết quả, quán xét cái thật của mình để so sánh biết được thể pháp thân Như Lai.

2. Muốn khiến người y cứ vào quả để biết nhân, biết pháp thân Phật đồng với Thể của chính mình, giác ngộ rốt ráo được cái chân thật của mình là thành Phật đạo.

3. Muốn khiến người biết được nhân quả đồng thể không khác, nơi tự thân mà cầu tất cả pháp của Phật Như Lai.

4. Muốn khiến cho người biết nhân quả đồng thể không khác, để

xả bỏ dị kiến, chứng nhập pháp chân như bình đẳng.

Trong đoạn đầu nói: “Như tự quán thật tướng của thân”, tức quán nhân để so sánh với quả, quán Phật đồng với mình, cho nên nói là “như tự”. Thế nào là thật tướng của thân? Là chân ngã Phật tánh Như Lai tạng, vì đó là bản tánh của thân này, cho nên gọi là thật. Thể trạng của Thật gọi là Tướng, tướng trạng như thế nào? Tựa như thân Phật nói ở sau. Tóm lại, nghĩa môn chí có hai:

1. Như thật không.
2. Như thật chẳng không.

- Trong như thật không, lược nêu hai loại:

1. Lìa tướng gọi là không.
2. Lìa tánh gọi là không.

Nói lìa tướng, như luận nói: “Chẳng phải tướng hữu cũng chẳng phải tướng vô; chẳng phải chẳng phải tướng hữu; chẳng phải chẳng phải tướng vô; chẳng phải tướng một chẳng phải tướng khác; chẳng phải chẳng tướng một cũng chẳng phải chẳng phải tướng khác; chẳng phải tướng một và khác đồng có; chẳng phải tướng tự chẳng phải tướng tha, chẳng phải chẳng phải tướng tự, chẳng phải chẳng phải tướng tha, chẳng phải tướng tự tha đồng có. Như thế tất cả đều là do vọng tâm phân biệt, chẳng thể tương ưng với cảnh giới chứng đắc”. Nói lìa tánh, trong Như Lai tạng có tất cả Phật pháp nhiều hơn số cát sông Hằng, các Phật pháp này đồng một thể tánh do duyên khởi thành lập cho nhau, vì đồng thể cho nên thâu riêng về chung, tất cả đều có, dùng riêng để phân chia chung thì tất cả đều không. Thế thì pháp chân thường hữu thường vô, nay nói đến nghĩa vô thì đó là “không” của lìa tánh. Nghĩa không như thế, bây giờ nói chẳng không. Trong Như Lai tạng tuy có vô lượng pháp nhưng chỉ quy về hai pháp là như thật sắc và như thật tâm. Như thật sắc, như kinh Niết-bàn nói: “Phật tánh cũng thuộc sắc, vì cùng là sắc nên có thể dùng mắt thấy”. Vả lại như kinh Như Lai tạng ghi: “Trong chúng sinh có đầy đủ các căn mắt, tai... của Như Lai, như bóng trong gương”; tất cả các pháp ấy đều gọi là như thật sắc, nhưng đó là pháp môn sắc tánh, chứ chẳng phải là sắc thuộc về sự. Còn tướng trạng như thế nào? Giống như pháp vô tác giới của Tỳ-kheo; cũng như pháp thể của âm dương ngũ hành... tuy là sắc mà không có tướng của sắc, vì không có tướng, cho nên không thể lấy xanh vàng đỏ trắng để làm chân sắc được, giống như thể của nó tuy là sắc mà chẳng có tướng của sắc. Vì không có tướng của sắc, nên Thánh nhân chứng đắc. Vì pháp thân không hình tướng mà thể là sắc, cho nên Thánh nhân chứng đắc đầy đủ

các căn. Vả lại sắc tánh này là môn duyên khởi, cho nên Thánh nhân chứng đắc, không có duyên nào chẳng hiện.

Như thật tâm trong kinh nói là chân tâm. Trong Như Lai tạng có hơn số cát sông Hằng, pháp duyên khởi tập thành, mà tập thành tâm tánh giác tri; vì đó là tánh giác tri, cho nên khi hợp với vô minh liền khởi vọng tri, dẹp bỏ vô minh đó cũng là như thật giác tri, đồng với pháp tâm tánh mà chẳng phải là tình sự. Tướng trạng giống gì? Như gương chiếu vật mà không phân biệt; chân tâm cũng như thế, thể tuy là tâm mà không phân biệt; vì không phân biệt cho nên Thánh nhân chứng đắc thì thần tri vĩnh viễn diệt; vì là tánh của tâm nên khi Thánh nhân chứng đắc thì biết đủ tuệ như thật. Vả lại, tánh tri này là môn duyên khởi, cho nên Thánh nhân chứng đắc thì thấu suốt được tất cả pháp. Như thật sắc và như thật không này gọi là chẳng không. Như thật không và như thật chẳng không tựa như thân Phật nói ở sau, vì thế so sánh với Phật. Nói "Quán Phật cũng như thế", là chánh thức đem so sánh với Phật, Phật và Phật tánh đồng thể nhưng nghĩa thì khác biệt, cho nên quán thân Phật đồng với cái thật của chính mình. Nghĩa này thế nào? Phàm thể của Phật chỉ là một, vì thể là một, cho nên từ Phật mà nhìn, thì thể của chúng sinh xưa nay thường thanh tịnh, không chướng ngại, không nhiễm ô, đó là pháp thân viên mãn thanh tịnh của Phật. Vì thế văn trên đã nói: "Phật biết chúng sinh là tướng Niết-bàn, chẳng cần phải diệt nữa", Niết-bàn đã như thế thì thân Phật cũng như thế. Nếu từ phàm mà nhìn thì pháp thân thanh tịnh kia bị hoặc chướng che lấp là bản của tịnh đức hiển hiện sau, gọi đó là pháp thân, cho nên đồng thể với Phật không khác. Cho nên kinh Niết-bàn ghi: "Thật khổ, tập..., thật tức là Phật tánh hư không của Như Lai". Vả lại như kinh kia nói: "Tam quy tức ngã", vì tức ngã cho nên quán thật tướng của thân, quán Phật cũng như thế. Thứ hai, quán Phật đồng với chính mình để nói rộng về chỗ thấy. Trong đó trước phân biệt sau tổng kết. Phân biệt thì có rất nhiều nghĩa, nhưng tóm lại chỉ trong hai nghĩa là diệu tuyệt cho các tướng, đầy đủ các nghĩa; vì Diệu tuyệt các tướng nên dù chỉ một tướng cũng không tồn tại; vì đầy đủ các nghĩa nên dù chỉ một tướng cũng không xả bỏ, trong kinh nói chân thật rốt ráo chỉ ở nơi đây, lìa các nghĩa này mà lập riêng một pháp tướng nào thì đều là hư vọng. Cho nên văn sau nói: "Quán như thế là chánh quán, nếu quán khác là tà quán". Vì chân thật rốt ráo này lại đồng với những nghĩa nói trong kinh, như nói Niết-bàn tướng trong mười công đức của pháp thân trong phẩm Kim Cang Thân, nói niệm pháp niệm Tăng trong phẩm Phạm Hạnh, nói về tánh trong phẩm Thánh Hạnh của

kinh Niết-bàn, tất cả đều đồng với nghĩa ở kinh này. Kinh Vô Lượng Thọ tán thán pháp thân Phật cũng đồng như thế. Vì thế nên dùng những điều nói ở đây để so sánh hiển thị tất cả pháp chân thật. Có người cho rằng pháp thân Như Lai chỉ là không mà chẳng phải hữu, đó là quyết định không của ngoại đạo. Nói pháp thân Như Lai chỉ là hữu mà chẳng phải là không, thì đây là kiến chấp Tánh hữu do ngoại đạo lập, mà chẳng phải là pháp thân Phật. Có người lại cho rằng pháp thân Như Lai nhất định chẳng phải hữu vô, đây cũng là nghĩa định chấp của ngoại đạo mà chẳng phải là pháp thân Phật; có người lại nói pháp thân Như Lai cũng hữu cũng vô, tức có sắc tâm chân thật mà chẳng có các tướng, hữu chẳng phải là vô, vô chẳng phải là hữu, thì đây là nghĩa hữu vô của ngoại đạo, mà chẳng phải là pháp thân Phật. Có người cho rằng pháp thân Như Lai vượt ngoài bốn câu, nhất định chẳng thể nói năng, đây là nghĩa bất khả thuyết Tạng thứ năm của ngoại đạo, như luận Thành Thật nói đó chẳng phải là pháp thân Phật. Xa lìa được các nghĩa thiên lệch sai lầm này mà dung thông tất cả các nghĩa thì đâu chẳng phải là Pháp thân Phật? Nghĩa là ngay nơi vô mà nói hữu, hữu chẳng nhất định là hữu; ngay nơi hữu mà nói vô, vô chẳng nhất định là vô, ngay nơi hữu vô này mà nói chẳng hữu vô; phi hữu phi vô cũng chẳng có định tánh; ngay nơi chẳng hữu vô mà nói hữu vô, nên biết hữu vô cũng không có định tánh. Tức bốn câu này chẳng thể nhất định thuyết gọi là bất khả thuyết, bất khả thuyết kia cũng không có định tánh. Thân Phật đã thế thì các pháp Bồ-đề, Niết-bàn, Phật tánh so sánh cũng đồng như thế.

Văn gồm một trăm lẻ hai câu, quy về ba phần: Từ đầu tiên cho đến câu "Chẳng thể dùng thức mà biết" là nói về vọng tưởng, vì trí hay thức biết là vọng tưởng; hai là từ câu "Không tối..." trở xuống cho đến câu "tất cả đường ngôn ngữ dứt" là nói về lìa giả danh, vì danh tự là đường của ngôn ngữ; ba là từ câu "Chẳng phải là phước điền" đến câu "Chẳng thể nói năng, chỉ bày" là nói về xa lìa ngôn thuyết, vì chẳng thể dùng ngôn thuyết để phân biệt.

Hỏi:

- Vọng tưởng, giả danh, ngôn thuyết có gì khác nhau mà phải phân biệt nói xa lìa?

Đáp:

- Tình thức vọng chấp thủ gọi là vọng tưởng, dùng danh được lập bày ra để đặt tên, gọi các pháp là giả danh; nương vào lời nói được phát khởi ra để luận biện các pháp gọi là ngôn thuyết. Trong chân thật vốn không có các điều này nên gọi là xa lìa, vả lại Phật thì đã trừ bỏ các

pháp này nên cũng gọi là xa lìa. Trong luận Địa trì luận về nghĩa chân thật cũng nói xa lìa ba pháp này.

Đoạn thứ nhất, đầu tiên kinh nói Thể của Phật lìa tướng, tức lìa cảnh chấp thủ, sau cùng nói chẳng thể dùng trí hay thức biết là lìa vọng tưởng, tức lìa tâm chấp thủ. Trong phần lìa tướng gồm mười bốn môn, tám môn đầu là đối với các môn riêng biệt của các pháp mà luận về thể tướng của Phật. Sáu môn sau là căn cứ vào môn chung của các pháp mà luận về Thể tướng của Phật. Trong tám môn đầu thì sáu môn đầu là lìa tướng nói phi hữu, hai môn sau là hiển thật nói phi vô. Sáu môn đầu thì môn thứ nhất căn cứ theo pháp môn ba thời để nói về Phật lìa tướng, tức chẳng từ trước kia đến chẳng đi về mai sau, nay thì chẳng trụ. Mé trước, vị lai và nay là hiện tại; pháp hữu vi đổi dời, hay từ mé trước đến rồi đi về mé sau, trong khoảng đến đi là trụ, tức hiện tại, thân Phật thì thường trụ, tánh như hư không, cho nên mé trước chẳng đến, mé sau chẳng đi, nay cũng chẳng trụ. Các nơi khác đều nói mé trước là quá khứ, mé sau là vị lai, vì sao ở nơi đây nói mé trước là lai ngược nói là bất lai, mé sau là quá khứ ngược nói là bất khứ? Đáp: Ba thời là thời gian căn cứ theo pháp mà luận, thời gian tuy căn cứ theo pháp, nhưng pháp thường hằng là chung, thời gian thường hằng là riêng. Như một pháp sắc là chung cho ba thời, gọi đó là chung, ba thời mà phân biệt là riêng, các pháp khác cũng như thế. Vả lại thời là chung, pháp hằng hữu là riêng; như một thời hiện tại gồm nhiếp nhiều pháp, gọi đó là chung, các pháp mỗi mỗi khác nhau, gọi là riêng. Hiện tại như thế thì quá khứ và vị lai cũng như thế. Thời và pháp lại có điểm khác nhau, như nếu dùng biệt thời mà phân biệt một pháp, thì một pháp tùy thời phân làm ba pháp, trong ba pháp này, một phần là quá khứ, một phần là vị lai và một phần là hiện tại. Vì thế trong kinh nói trước là quá khứ, sau là vị lai, nay là hiện tại. Nhưng nếu căn cứ theo ba thời mà luận về một pháp chung, thì có thể nói rằng: "pháp này từ mé trước đến (lai) trụ ở hiện tại nay, rồi đi về (khứ) mé sau", cũng như người thế gian nói: "Tôi từ lúc trẻ đến, rồi đi về già". Cho nên nay nói mé trước là lai và ngược nói là bất lai, mé sau là khứ, ngược nói là bất khứ.

Thứ hai, căn cứ theo pháp môn năm ấm để nói về Phật lìa tướng. Đầu tiên là căn cứ theo sắc để luận. Nói "Chẳng quán sắc" tức chẳng quán thân Phật đồng với sắc hữu, "chẳng quán như của sắc" tức chẳng quán thân Phật đồng với sắc vô, "Chẳng quán tánh của sắc", phi hữu phi vô là tự tánh của sắc, chẳng quán thân Phật đồng với sắc tánh kia phi hữu phi vô, trong thân pháp tánh bình đẳng của Phật xưa nay không

sắc, thì y cứ vào đâu mà nói là có, cho nên chẳng quán sắc; sắc vốn chẳng có đối với gì mà nói là không, cho nên chẳng quán như của sắc; có không đều bặt, không có gì để căn cứ mà nói phi hữu phi vô, cho nên chẳng quán tánh của sắc. Sắc ấm như thế, thì các ấm khác cũng thế.

Thứ ba, căn cứ theo pháp môn bốn đại để nói Phật lìa tướng. Nói "Chẳng phải do bốn đại sinh khởi, đồng như hư không". Thứ tư, căn cứ pháp môn sáu nhập để nói về Phật lìa tướng; "Sáu nhập không tích tập, mắt tai mũi lưỡi thân tâm đã vượt qua", hiện tại chẳng tạo nhân để tích tập quả vị lai, nên gọi là không tích tập; trước có nay đã xả bỏ... cho nên nói tai, mắt... đã vượt qua. Thứ năm, căn cứ theo pháp môn ba cõi để nói về Phật lìa tướng; nói "Quả báo sinh tử đã hết, chẳng trụ nơi ba cõi"; thứ sáu căn cứ theo pháp môn ba độc để nói Phật lìa tướng; vì Nhân sinh tử đã hết nên gọi là "đã lìa ba cấu", các hoặc tham sân si là ba cấu. Phật đã đoạn từ trước nên gọi là đã lìa.

Trên là sáu môn nói về thân Phật lìa tướng, sau đây là hai môn nói về Phật thật, tức hiển phi vô (chẳng không). Đầu tiên nói "thuận ba môn giải thoát" là nói xứng lý; không, vô tướng, vô nguyện là ba môn giải thoát; chứng hội gọi là thuận, cũng có thể nói rằng thể của pháp thân Như Lai đồng thể với ba môn giải thoát, nhưng nghĩa thì khác nhau. Đồng thể chẳng trái nên gọi là thuận. Nói "Đầy đủ ba minh" là nói đầy đủ các đức. Ba minh có hai loại:

1. Túc mệnh minh, Thiên nhãn minh và lậu tận minh, Phật có đủ ba minh này.

2. Bồ-tát minh, Phật minh và vô minh minh, Phật cũng đủ ba minh này, như kinh Niết-bàn giải thích: Bồ-tát minh tức là Bát-nhã ba-la-mật-đa, Phật minh tức là Phật nhãn, hai minh này là đương thể, vô minh minh, tức là mười một không, không chẳng có tuệ chiếu soi nên gọi là vô minh, vì hay sinh trí minh nên lại gọi là minh, như năm trần ở thế gian gọi là năm dục, vì hay sinh dục. Nói "Đồng vô minh", nghĩa đầy đủ ba minh mà còn phân biệt, nên gọi là đồng vô minh.

Tám câu trước là căn cứ theo môn riêng của các pháp để hiển thị thân Phật, từ đây xuống là sáu câu căn cứ theo môn chung của các pháp để hiển thị thân Phật, vì nhất và dị... chung cho các pháp. Trong đó đầu tiên nói "chẳng phải một chẳng phải khác", gồm hai nghĩa:

1. Trừ tướng để giải thích thì một và khác đều bặt, nên gọi là chẳng phải một, chẳng phải khác.

2. Hiển đức để giải thích thì thể gồm đủ vạn đức gọi là chẳng phải tướng một, thể của vạn đức đều tròn đầy như hư không vô ngại, chẳng

động, chẳng phải hoàn toàn là thể riêng nên chẳng phải là tướng khác.

Thứ hai nói "Chẳng phải tự chẳng phải tha", cũng gồm hai nghĩa:

1. Trừ tướng để giải thích thì tự tha đều không, gọi là chẳng phải tự tha.

2. Theo hiển đức để giải thích thì tùy hóa mà hiện hình nên gọi chẳng phải tự tướng, thể của pháp thân vắng lặng chẳng theo duyên biến đổi, nên nói chẳng phải tha tướng.

Thứ ba là nói "Chẳng phải không, chẳng phải thủ", cũng gồm hai nghĩa:

1. Căn cứ theo môn trừ tướng thì có không đều bặt, nên gọi chẳng phải không chẳng phải thủ. Nói chẳng phải vô tướng là chẳng chấp không, nói chẳng phải thủ tướng là chẳng chấp có.

2. Hiển đức để giải thích thì tùy sự giáo hóa mà hiện hình, cho nên chẳng phải không có tướng, tự đức thường tịch không có phân biệt gọi là chẳng thủ tướng.

Thứ tư nói "Chẳng phải bờ này bờ kia", gồm hai nghĩa:

1. Theo môn trừ tướng thì bờ này, bờ kia và giữa dòng đều chẳng có, nên gọi là chẳng phải bờ này, chẳng phải bờ kia cũng chẳng ở giữa dòng; sinh tử là bờ này, Niết-bàn là bờ kia, Thánh đạo là giữa dòng; trong môn đối trị có nói đến điều này; nếu căn cứ theo thật để giải thích thì vốn không sinh tử, nên không có bờ này, đã không sinh tử thì biết đối đãi với gì để nói là bờ kia, cho nên văn trên nói có buộc thì có mở, nếu không buộc thì cần gì phải mở? Hai bên đã không thì căn cứ vào đâu mà nói giữa dòng.

2. Theo hiển đức để giải thích, xả tướng chứng tịch, cho nên chẳng ở bờ này, được đại Niết-bàn mà chẳng bỏ thế gian, nên nói là chẳng ở bờ kia, nhiễm tịnh đều làm, chẳng trụ vào giữa nên gọi chẳng ở giữa dòng.

Thứ năm, nói "mà giáo hóa chúng sinh, quán tịch diệt cũng chẳng vĩnh viễn diệt" gồm hai nghĩa:

1. Căn cứ theo tướng để phân biệt thì tuy giáo hóa chúng sinh, quán tịch diệt mà chẳng chấp tướng, vì giáo hóa chúng sinh mà dùng tịch diệt dẫn dắt; giáo chúng sinh mà quán tịch diệt, nghĩa diệt mà chẳng chấp thủ thì gồm cả hai đã nêu, vì thế nói là Tuy, cũng chẳng vĩnh viễn diệt độ, tức chẳng chấp vô tướng.

2. Căn cứ theo hiển đức để giải thích thì tuy giáo hóa quán tịch diệt là hạnh nhập tịch diệt, mà chẳng vĩnh viễn diệt là hạnh tùy hữu.

Thứ sáu, nói “chẳng đây chẳng kia” cũng gồm hai nghĩa:

1. Theo trừ tướng, căn cứ theo thân để luận thì pháp thân lìa tướng cho nên chẳng tại đây cũng chẳng tại kia, vả lại cõi Phật thì tất cả đều như, không tồn tại điều gọi là đây, nên nói chẳng phải đây, không tồn tại nơi mà gọi là kia, nên nói chẳng phải kia. Nói “chẳng vì đây chẳng vì kia”, chân tâm thường tịch chẳng vì đây, kia nên nói là chẳng vì nơi đây, chẳng vì nơi kia; vả lại tất cả chúng sinh đều không, không có tên gọi là đây nên nói không đây, không có tên gọi là kia nên nói là không kia.

2. Theo hiển đức để giải thích, pháp thân đầy khắp cả pháp giới không chỉ tại đây không chỉ tại kia, vì thế gọi là chẳng đây chẳng kia; tâm đại bi trùm khắp tất cả không thiên vị bên này gọi là chẳng vì đây chẳng vì kia.

Trên là nói về lìa tướng, tức luận về không có chỗ chấp thủ. Kinh ghi: “Chẳng thể dùng trí để biết, chẳng thể dùng thức để hay”, là nói lìa vọng tưởng, không có năng thủ. Bậc Thánh chẳng thể biết, nên nói chẳng thể dùng trí mà biết, phàm phu chẳng thể vin theo, nên nói chẳng thể dùng thức để hay.

Thứ hai, nói lìa giả danh, trong đó đầu tiên nói Phật thể lìa tướng tức không có tên được lập, sau cùng nói đường ngôn ngữ dứt là lìa giả danh, tức không hay lập tên. Trong phần lìa tướng gồm có mười một môn: Môn thứ nhất, căn cứ theo pháp môn sáng tối để nói về Phật lìa tướng, gồm hai nghĩa:

1. Theo môn trừ tướng thì sáng tối đều bặt, vì thế nói không sáng không tối; sáng tối là do tình thức phân biệt; ở nơi chân, không có tình thức, cho nên không sáng tối.

2. Căn cứ theo hiển đức để giải thích thì chân tuệ chiếu soi nên gọi là không tối, thật chứng bặt duyên nên gọi là không sáng.

Thứ hai, “Không danh không tướng”, đây là trực tiếp trừ tướng; thể của danh vốn không, nên nói là không danh, hình trạng chẳng thật, nên gọi là không tướng.

Thứ ba, “Không mạnh không yếu” gồm hai nghĩa:

1. Theo môn trừ tướng thì mạnh yếu đều bặt nên nói không mạnh không yếu, ngoài thể, không có thể khác thì biết đối với ai để nói mạnh nói yếu.

2. Theo hiển đức để giải thích thì nội tâm khiêm hạ nên nói không mạnh, đức hạnh cao vời nên nói không yếu.

Thứ tư “Chẳng tịnh chẳng uế”, cũng gồm hai nghĩa:

1. Theo môn trừ tướng để phân biệt thì nhiễm tịnh đều lìa nên nói chẳng dơ chẳng sạch; nếu vốn có uế để trừ thì có tịnh uế, nhưng vốn chẳng có uế để trừ thì đâu thể nói là tịnh.

2. Theo môn hiện đức để giải thích thì hiện khởi lỗi nhiễm ô nói là chẳng tịnh, thể vượt ngoài trần nhiễm nên nói là chẳng uế.

Thứ năm "Chẳng tại nơi chốn, chẳng lìa nơi chốn", cũng gồm hai nghĩa:

1. Theo môn trừ tướng để giải thích thì tại và lìa đều bặt. Không có nơi chốn để trụ nên nói là chẳng tại nơi chốn, không có nơi chốn để xa lìa nên nói là không lìa nơi chốn.

2. Theo môn hiển đức để giải thích, pháp thân vượt ra ngoài tướng nên không tại xứ sở; vì giáo hóa ở nơi xứ sở nên nói chẳng xa lìa xứ sở.

Thứ sáu "Chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi", gồm hai nghĩa:

1. Căn cứ theo môn trừ tướng thì hữu vi vô vi đều tuyệt nên nói là chẳng phải hữu vi chẳng phải vô vi. Hỏi: Phật thường hằng thì có thể chẳng hữu còn vô vi là đúng, vì sao lại nói chẳng phải? Đáp: Theo thật thì hữu vi vốn không, vậy đối với gì để nói là vô vi, cho nên nói cũng chẳng phải.

2. Theo môn hiển đức để giải thích thì thể của pháp thân tịch diệt nên chẳng phải hữu vi, diệu dụng hưng khởi cho nên gọi chẳng phải vô vi.

Thứ bảy, "Không tuyên thuyết chỉ bày", câu này chỉ nói về trừ các tướng, dùng lời nói với người gọi là chỉ bày, dùng lời nói pháp gọi là thuyết; nơi chân thật thì không lời, nên nói không tuyên thuyết chỉ bày.

Thứ tám, căn cứ theo pháp môn sáu độ sáu tệ để hiển thân Phật, gồm ba nghĩa:

1. Theo môn trừ tướng để phân biệt thì tất cả sáu độ sáu tệ đều không, vì thế nói không bố thí không bỏn sẻn cho đến độ và tệ thứ sáu là không trí không ngu.

2. Căn cứ theo trừ tướng và hiển đức để phân biệt, thì nơi chân chẳng có Đàn độ để xả thí, cho nên nói không bố thí, câu này là trừ tướng; tùy thuận thế tục mà tu đàn độ nên nói không bỏn sẻn, câu này là hiển đức; căn cứ theo giới thì nơi Đệ nhất nghĩa đế không có ác để phòng hộ, nên nói chẳng trì giới, câu này là trừ tướng; tùy thế gian mà tu lìa tội, nên nói chẳng phạm, câu này là hiển đức; theo nhẫn nhục, trong Đệ nhất nghĩa không có nhục để nhẫn nên nói chẳng nhẫn, câu này là

trừ tướng; tùy thuận thế tục mà lìa sân hận, nên nói là chẳng giận, câu này là hiển đức; theo tinh tấn, thì đối với Lý thật không có tu, nên nói chẳng tinh tấn, câu này là trừ tướng; tùy thuận thế tục mà siêng năng, nên nói là chẳng biếng trễ, câu này là hiển đức; theo Thiền định trong Đệ nhất nghĩa không có tâm để an tỉnh nên nói là không thiền định, câu này là trừ tướng; tùy thuận thế tục tu tập thiền định nên nói chẳng loạn, câu này là hiển đức; theo tuệ độ, trong Đệ nhất nghĩa không có tuệ để tu nên nói là chẳng phải trí, câu này là trừ tướng; tùy thuận thế tục mà tu trí nên nói chẳng ngu.

3. Căn cứ theo hiển đức để phân biệt, thị hiện khởi lỗi nhiễm ô gọi là không bố thí... thường thực hành tịnh đức, nên nói là không bỏn sẻn...

Thứ chín, nói "Chẳng thành thật chẳng khi dối", đây là căn cứ theo khẩu nghiệp, lời thật gọi là thành, lời dối gọi là khi; gồm ba nghĩa:

1. Theo môn trừ tướng để phân biệt, thì thật và dối đều không, nên nói chẳng thành thật chẳng dối trá, vì không lời vậy.

2. Căn cứ theo môn trừ tướng và hiển đức trong pháp chân lời thật cũng không, nên nói là chẳng thành thật, đây là môn trừ tướng; tùy thế gian mà nói lời thành thật, nên nói là chẳng dối trá.

3. Chỉ căn cứ theo môn hiển đức, dùng lời tạm lập ra để độ sinh nên nói là chẳng thật, dùng lời chân thật giáo hóa chúng sinh, nên nói là chẳng dối.

Thứ mười, "Chẳng đến chẳng đi", đến đi là căn cứ theo thân nghiệp, gồm hai nghĩa:

1. Căn cứ theo môn trừ tướng thì đến đi đều không, nên nói là chẳng đến đi.

2. Căn cứ theo môn hiển đức thì pháp thân thường trụ, gọi là chẳng đến đi.

Thứ mười một, "Chẳng xuất chẳng nhập", xuất nhập là nói theo ý, tùy thuận các hữu gọi là xuất, chứng tri gọi là nhập; cũng gồm hai nghĩa:

1. Theo môn trừ tướng thì xuất nhập đều không, nên nói chẳng xuất nhập.

2. Theo môn hiển đức thì các hành thường hằng nhập vào Như, nên nói chẳng xuất, tùy thuận giáo hóa, thường hiện hữu nên nói là chẳng nhập.

Trên là nói Thể của Phật lìa tướng, cho đến tất cả ngôn ngữ đều đoạn dứt để hiển rõ Phật lìa danh tự; vì danh tự là chỗ nương của ngôn thuyết nên gọi là đường ngôn ngữ; danh do tướng mà sinh, tình tướng đã

không thì nương vào đâu mà lập danh, vì thế đường ngôn ngữ dứt.

Thứ ba, lìa ngôn thuyết, trong đó đầu tiên nói Phật thể lìa tướng, tức hiển nghĩa lìa sở thuyết, sau đó nói chẳng thể dùng ngôn thuyết để chỉ bày, là chánh thức nói về lìa ngôn ngữ để hiển nghĩa lìa năng thuyết. Trong phần lìa tướng gồm mười sáu câu:

Thứ nhất, nói "Chẳng phải phước điền chẳng phải chẳng phước điền", gồm hai nghĩa:

1. Theo môn trừ tướng thì phước điền và chẳng phải phước điền đều không, nên gọi là chẳng phải phước điền, chẳng phải chẳng phước điền; vì chẳng đồng với người thiện nên nói chẳng phải phước điền, chẳng đồng với người có tội, nên nói chẳng phải chẳng phước điền.

2. Căn cứ theo trừ tướng và hiển đức thì pháp thân Phật bình đẳng không thọ nhận người cúng dường, nên chẳng phải là phước điền, đây là khiển tướng, tùy thuận sự giáo hóa mà thị hiện có thọ nhận, cho nên nói chẳng phải chẳng phước điền, câu này thuộc về hiển đức.

Thứ hai, "chẳng xứng cúng dường, chẳng phải không xứng cúng dường", gồm hai nghĩa cũng giống như trên.

Thứ ba, "chẳng lấy chẳng bỏ", giữ lấy tịnh lìa bỏ nhiễm gọi là lấy bỏ; gồm hai nghĩa:

1. Theo môn trừ tướng thì lấy bỏ đều lìa nên nói là chẳng lấy bỏ.

2. Theo môn hiển đức thì chẳng chấp trước một bên nào gọi là chẳng chấp lấy, nhiễm tịnh đều tùy thuận gọi là chẳng lìa bỏ.

Thứ tư, "Chẳng phải có tướng, chẳng phải không có tướng"; Hữu gọi là tướng, không gọi là vô tướng, gồm hai nghĩa:

1. Theo môn trừ tướng, từ chân mà luận thì tướng vốn chẳng có, nên gọi là không có tướng, cũng không phá trừ hữu; không có tướng có thể tồn tại gọi là chẳng phải không tướng.

2. Căn cứ theo hiển đức và trừ tướng thì pháp thân thường tịch nên nói chẳng phải tướng, diệu dụng tùy duyên, nên nói chẳng phải không có tướng.

Thứ năm "Đồng chân tế, bình đẳng với pháp tánh", câu này chỉ căn cứ theo hiển thật để luận, pháp thân Như Lai đồng thể với chân tế và pháp tánh kia, vì đồng thể không khác nên nói là đồng.

Thứ sáu "Chẳng thể xưng lượng", câu này chỉ căn cứ theo môn trừ tướng để giải thích, miệng nói chẳng thể đạt được gọi là bất khả xưng; tâm duyên chẳng thể đến được, gọi là bất khả lượng, vượt qua giới hạn xưng lượng của thế gian, vì thế nói là "vượt qua sự nói nghĩ".

Thứ bảy, "Chẳng phải lớn chẳng phải nhỏ", gồm hai nghĩa:

1. Theo môn trừ tướng, thì lớn nhỏ đều bặt, nên nói không lớn nhỏ.

2. Theo môn hiển đức thì nhỏ mà chẳng phải là lớn, lớn thì chẳng phải là nhỏ nên nói chẳng nhỏ chẳng lớn.

Thứ tám "Chẳng phải kiến văn giác tri", nhãn thức tùy cảnh sinh kiến, nhĩ thức tùy cảnh sinh văn, ba thức tỷ thiệt thân tùy cảnh sinh giác, ý thức tùy cảnh sinh tri; một câu này chỉ căn cứ theo môn trì tướng để giải thích; pháp thân Như Lai chẳng đồng với sự tướng sáu căn, cũng chẳng đồng với cảnh giới sáu trần, cho nên chẳng phải kiến văn giác tri.

Thứ chín, "Xa lìa sự trói buộc", câu này chỉ căn cứ theo môn khiển tướng để giải thích; tất cả phiền não, Phật đều đã đoạn trừ gọi là lìa sự trói buộc, Vả lại căn cứ theo thật thì xưa nay chẳng có gọi là xa lìa trói buộc.

Thứ mười, "Bình đẳng với trí, đồng với chúng sinh", thật tánh bình đẳng, phàm Thánh Nhất như, cho nên bình đẳng với trí, đồng với chúng sinh.

Thứ mười một, "đối với các pháp không khởi phân biệt", trước là bình đẳng với người, còn đây nói bình đẳng với pháp, với nhiễm tịnh bình đẳng nên không phân biệt.

Thứ mười hai, "tất cả đều không mất, không ô trược, không não loạn", tức miệng không lỗi lầm, tâm không trược loạn, thân không suy não.

Thứ mười ba, "không tạo tác, không khởi", tức không có quả để tạo tác, không có nhân để sinh khởi.

Thứ mười bốn, "không sinh không diệt", thể chân thường trụ, không có đầu tiên sinh, cũng không có sau cùng diệt.

Môn thứ mười lăm, "không sợ, không lo, không vui, không chán", tình tướng đều không nên chẳng sợ, chẳng lo và chẳng thích, chẳng chán.

Thứ mười sáu, "không phải đã có, sẽ có và đang có", vì không có tánh khởi rồi liền diệt của quá khứ, nên chẳng phải đã có; cũng chẳng phải hiện tại không có, đương lai mới sinh, cho nên chẳng phải sẽ có, cũng chẳng có nghĩa xưa không có nay mới sinh nên chẳng phải đang có.

Trên là nói Phật thể lìa vô tướng, để hiển thị không có sở thuyết, còn câu "Chẳng thể dùng tất cả ngôn thuyết để phân biệt chỉ bày" là chính thức nói về lìa ngôn ngữ, hiển thị không có năng thuyết. Lời nói

nương vào tướng mà khởi, tướng đã không thể luận được, thì biết nương vào đâu mà nói năng, vì thế chẳng thể dùng tất cả ngôn thuyết để phân biệt chỉ bày. Hơn nữa ngôn thuyết đều nương vào tình thức mà khởi, mà tình tưởng vốn không, thì nương vào đâu mà khởi ngôn luận, vì thế chẳng thể dùng ngôn thuyết để hiển thị.

Trên là phân biệt quán tướng, sau đây là kết luận. Nói "thân Như Lai là như thế" là kết luận nói về Sở quán; từ câu "Quán như thế..." trở xuống là kết luận, nói về năng quán. Từ câu "nếu người nào hành pháp quán này..." trở xuống là luận về quán tà chánh để cho người biết đúng đắn.

Từ trước đến đây là nói ông Duy-ma thấy Đức Phật Thích-ca, từ đây trở xuống là phần hai nói về việc ông Duy-ma dùng thần lực làm cho đại chúng thấy được Phật A-súc. Trong đó gồm bốn đoạn:

1. Ngài Xá-lợi-phất hỏi ông Duy-ma-cật về nơi trụ trước khi đến đây; Đức Như Lai luận biện.

2. Đại chúng nghe nói, muốn được nhìn thấy, Đức Phật bảo ông Duy-ma chỉ bày.

3. Ông Duy-ma hiển hiện, từ xa tiếp lấy cõi Diệu hỷ đặt vào cõi này, khiến đại chúng đồng thấy.

4. Việc giáo hóa đã xong liền đặt cõi nước vào nơi cũ, khiến đại chúng đồng thấy.

Đoạn thứ nhất, đầu tiên ngài Xá-lợi-phất hỏi, sau là Như Lai giải đáp. Trong phần Xá-lợi-phất hỏi, đầu tiên hỏi rằng: "Ông từ đâu diệt độ mà sinh vào đây?". Ngài Xá-lợi-phất muốn ông Duy-ma hiện cỏi nước bản lai để cho đại chúng đồng thấy, phát nguyện vãng sinh, nên mới hỏi như thế. Ông Duy-ma-cật trách câu hỏi ấy để hiển thị Phật vô sinh, khiến đại chúng ngộ nhập. Gồm ba ý:

1. Căn cứ vào pháp mà ngài Xá-lợi-phất đạt được để nói về lý vô sinh.

2. Từ câu "Ý ông nghĩa sao, thí như..." trở xuống là nói về pháp hư huyễn, hiển thị sự vô sinh.

3. Từ câu "Chết là pháp hư dối..." trở xuống là phân biệt Thánh khác phàm, để nói tự kỷ vô sinh.

Đầu tiên gồm ba câu:

1. Đầu tiên ông Duy-ma-cật phản vấn ngài Xá-lợi: "Pháp mà ngài chứng đắc có diệt rồi sinh chăng?".

2. Ngài Xá-lợi-phất đáp: "Không có diệt rồi sinh!". Ngài Xá-lợi đắc lý không vô ngã, chẳng đồng với sự hữu ngã, cho nên chẳng có diệt

rồi sinh.

3. Ông Duy-ma căn cứ theo lời đáp để trách cứ lại rằng: “Nếu pháp đạt được không có tướng diệt rồi sinh, vậy thì sao ngài hỏi tôi diệt độ nơi đâu mà sinh vào nơi đây”.

Đoạn thứ hai gồm năm câu:

1. Ông Duy-ma-cật nêu dụ để phản vấn rằng: “Ý ông nghĩ sao, thí như nhà huyễn thuật, tạo các người nam nữ huyễn, vậy các người này có chết rồi sinh chăng?” đây là tùy thuận theo tướng để luận; nghiệp như nhà huyễn thuật, do nghiệp tạo tác các quả báo trong sáu đường gọi là tạo người nam người nữ. Theo bản mà nói thì tâm như nhà huyễn thuật, do tâm tạo tác tất cả các hình loại gọi là tạo kẻ nam người nữ.

2. Ngài Xá-lợi-phất đáp: “Không có sự chết rồi sinh”, vì huyễn hóa không thật, nên không có sự chết rồi sinh.

3. Ông Duy-ma-cật phản vấn: “Ngài há chẳng nghe Phật nói các pháp như tướng huyễn ư?”.

4. Ngài Xá-lợi-phất đáp: “Đúng thế!”.

5. Ông Duy-ma-cật theo lời đáp để phản vấn trách rằng: “Nếu các pháp như tướng huyễn, vì sao ngài lại hỏi: Ông diệt độ ở đâu rồi sinh về đây?”.

Đoạn thứ ba, đầu tiên nói: “Diệt là tướng bại hoại của pháp hư dối, sinh là tướng tương tục của pháp hư dối”, đây là phân biệt phàm khác Thánh. Nói “Bồ-tát tuy có diệt độ cũng chẳng mất gốc thiện, tuy có sinh cũng không tăng trưởng pháp ác” đây là nêu Thánh khác phàm, để nói mình vô sinh.

Phần hai, Như Lai luận giải, trong đó gồm ba đoạn:

1. Như Lai nhân lời hỏi mà nêu ra chỗ trụ trước khi ông Duy-ma đến đây.

2. Ngài Xá-lợi-phất khen.

3. Ông Duy-ma nhân lời khen mà nói về nguyên do mình đến đây.

Đoạn thứ nhất, trước tiên Đức Phật bảo Xá-lợi-phất rằng: “Có một cõi nước tên là Diệu hỷ, hiện có Đức Phật hiệu là Vô Động”, là nêu nơi khởi sinh đến đây. Trong kinh Pháp Hoa nói Đức Phật A-súc trụ ở cõi Hoan hỷ, nay nói ở cõi Diệu hỷ thì cũng tương tựa, đây là cõi mà ông Duy-ma-cật diệt độ rồi sinh về đây, đây là căn cứ theo người để luận về nơi diệt độ. “Trước ngài Xá-lợi-phất hỏi, ông Duy-ma vì sao chẳng tự nêu lên mà để cho Phật giải thích? Đáp: Trước ông Duy-ma đã nói thể thật của mình không chết rồi sinh, khiến cho người xả bỏ các

tướng để quán xét cầu đạt đến, nay nếu tự nói mình diệt độ nói kia sinh vào nơi đây thì mâu thuẫn với lời trước, nên chẳng tự nói, mà Như Lai phải luận đáp.

Thứ hai, ngài Xá-lợi-phất tán thán, đầu tiên nói "Chưa từng có" là tán thán chung, câu "vị này có thể xả bỏ cõi thanh tịnh mà thích đến cõi có nhiều oán hại như thế này", là tán thán riêng.

Thứ ba, ông Duy-ma nêu nguyên do, gồm năm câu:

1. Ông Duy-ma hỏi: "Khi mặt trời lên thì có hiệp với tối chăng?".

2. Ngài Xá-lợi-phất đáp: "Không hiệp" là trả lời chung. Nói "khi ánh sáng mặt trời hiển lộ thì không còn bóng tối" là trả lời riêng.

3. Ông Duy-ma hỏi lại: "Vì sao mặt trời lại đi qua cõi Diêm-phù-đề?".

4. Ngài Xá-lợi-phất đáp: "Muốn đem ánh sáng chiếu soi để trừ sự tối tăm cho cõi ấy".

5. Ông Duy-ma-cật căn cứ theo câu trả lời để hiển thị việc của mình: "Bồ-tát cũng thế!" là hợp với mặt trời, nói "tuy sinh vào cõi bất tịnh" là hợp với câu "đi ngang qua cõi Diêm-phù", "vì giáo hóa chúng sinh" là hợp với câu "muốn chiếu sáng", "không hiệp với kẻ ngu", tức "hợp với ánh sáng mặt trời lên thì không còn tâm tối"; "Chỉ diệt phiền não cho chúng sinh" là hợp với câu "Phá trừ mọi sự tối tăm".

Đoạn thứ hai, đầu tiên nói đại chúng nghe được liền cầu xin được thấy, kế đó là Đức Phật bảo hiển thị. Trong đoạn đại chúng xin được thấy, đầu tiên nói: "Khát khao mong cầu được thấy cõi Diệu hỷ" là cầu thấy cõi nước. "Cùng với Đức Vô Động Như Lai và các Bồ-tát..." là cầu được thấy người. Phật bảo hiện cõi nước, trước tiên kinh ghi: "Đức Phật biết sự suy nghĩ của chúng hội", là nguyên do để bảo ông Duy-ma. "Bảo ông Duy-ma rằng", là chính thức bảo ông Duy-ma hiện cõi Diệu hỷ". "Đại chúng đều muốn thấy" lý do để sai bảo.

Đoạn thứ ba, đầu tiên ông Duy-ma hiện cõi Diệu hỷ, sau là nói đại chúng đều thấy. Trong phần ông Duy-ma hiện, trước nêu sự suy nghĩ rằng: "Ta sẽ không rời tòa ngồi mà tiếp lấy cõi Diệu hỷ đặt vào cõi này", từ câu "nghĩ như thế rồi..." trở xuống là nói về việc như suy nghĩ mà lấy cõi Diệu hỷ. Trong phần đầu trước tiên nói: "Chẳng rời tòa" là nói về biến hóa tự tại, hiển rõ năng lực của mình và nêu đức giải thoát Bất tư nghị; "tiếp lấy cõi Diệu hỷ với tất cả núi Thiết vi..." là nêu các việc được chuyển lấy, tức là cõi nước và người; trong đó trước nêu riêng. Còn câu "Cõi Diệu hỷ thành tựu công đức vô lượng như thế" là

kết luận. Nói “Phương trên từ cõi A-ca, phương dưới đến mé thủy luân” là nói giới hạn được lấy. “Dùng tay phải” là hiển thị tướng tiếp lấy; xoay chuyển trong lòng bàn tay như bánh xe của người thợ gốm đem về đến cõi này, “gọi là nhập vào cõi này”, đem về chẳng nặng như cầm một tràng hoa, khiến cho mọi người đều thấy gọi là “Chỉ cho tất cả”.

Trong phần chánh thức lấy cõi nước Diệu hỷ gồm có bốn câu:

1. Nhập Tam-muội lấy cõi kia đặt vào cõi này.

2. Nói mọi người ở cõi kia có hay mà chẳng biết, trước nói có hay, sau nói chẳng biết. Trong đoạn nói về có hay biết, trước tiên mọi người cõi kia hỏi ai lấy cõi nước, cầu Đức Phật bảo hộ, sau đó Đức Phật đáp: “Chẳng phải Ta mà do ông Duy-ma”, về chẳng biết thì có thể tự biết được.

3. Nói đem cõi Diệu hỷ đặt vào cõi này mà chẳng tăng giảm.

4. Cõi Ta-bà tuy dung nạp cõi kia mà chẳng bị ép chật, vẫn như trước không khác.

Từ đây trở xuống là nói về đại chúng đồng thấy, gồm năm câu:

1. Đức Phật bảo quán xét, “các ông hãy quán sát cõi Diệu hỷ”, tức khuyên quán Đức Phật kia; “cõi kia nghiêm sức...” lại khuyên quán sát cõi nước. “Hàng Bồ-tát các hạnh đều thanh tịnh, các đệ tử đều trong sạch” tức là khuyên quán sát đại chúng cõi kia.

2. Đại chúng đồng đáp đều đã được thấy.

3. Đức Phật khuyên tu học, tức nói “muốn được cõi Phật thanh tịnh thì hãy học đạo mà Đức Vô Động Như Lai đã thực hành”.

4. Nói về chúng cõi này phát nguyện cầu sinh.

5. Như Lai thọ ký để làm cho kiên cố tâm phát nguyện sinh về.

Từ đó có thể nghiệm biết hội này cũng nói về Tịnh độ chứ không chỉ nói về thân.

Đoạn thứ tư, đầu tiên nói về việc giáo hóa đã xong, cõi nước trở về nơi cũ, sau đó nói đại chúng đều thấy, theo văn có thể biết được.

Trên nói về ba hội phân biệt kinh đã xong, từ câu “Phật bảo Xá-lợi-phất rằng: Ông thấy cõi Diệu hỷ và Phật Vô Động...” trở xuống là nói tổng quát về việc lưu thông. Lưu thông gồm hai phần:

1. Khuyên học tu hành lưu thông.

2. Từ phẩm Chúc Lụy trở xuống là nói về phó chúc truyền giáo lưu thông. Người có tu hành thì pháp mới trụ, cho nên phải khuyên tu học; truyền giáo khiến pháp được lưu thông, cho nên cần phải phó chúc.

- Trong phần khuyên học, căn cứ theo người có thể phân làm ba:

1. Xá-lợi khuyên tu học.

2. Đầu phẩm pháp cúng dường thì nói về Thiên đế khuyên tu học.

3. Cuối phẩm pháp cúng dường thì Như Lai khuyên tu học.

Xá-lợi khuyên tu học đã là phần lưu thông, vì sao phẩm này lại phải tuyên thuyết? Đáp rằng: nhân Đức Phật hỏi thấy cõi Diệu hỷ chăng? Xá-lợi-phất trả lời là thấy, do đây bèn phát nguyện, hoan hỷ tự vui, rồi nhân đó mà khuyên người khác tu học, cho nên ở đây nên luận đến.

Đoạn thứ nhất, gồm hai phần: Một là Đức Phật hỏi: “Này xá-lợi! Ông thấy cõi Diệu hỷ và Phật Vô Động chăng?”; hai là ngài Xá-lợi-phất trả lời, gồm bốn câu:

1. Nói mình đã thấy nên nói “Dạ, thấy!”.

2. Từ câu “nguyện khiến cho...” trở xuống là nhân thấy mà phát nguyện: Nguyện tất cả chúng sinh được cõi thanh tịnh như Đức Phật Vô Động và đạt được thần thông như ông Duy-ma”.

3. Từ câu “Chúng con vui mừng...” trở xuống, là vui mừng với điều mình đạt được. Đầu tiên nói “Chúng con mừng được điều lợi lành” là lời vui thích; “được thấy vị này và gần gũi cúng dường” là nêu lên việc vui thích.

4. Nói “Còn những chúng sinh, như hiện tại nay...” trở xuống là chánh thức khuyên tu học, gồm bảy câu: “Còn những chúng sinh như hiện nay nếu sau khi Phật diệt độ nghe được kinh này cũng liền được lợi lành, huống gì nghe rồi tin hiểu thọ trì”; là câu thứ nhất nói về ích lợi của nghe. Được lợi ích đồng như mình, nên nói cũng được. Cũng có thể nói câu này nêu điều kém để hiển thị điều hơn, là lợi ích của sự tu hành. “Nếu có người tay cầm được kinh này...” là câu thứ hai nói về lợi ích của việc được kinh. “Nếu có người đọc tụng, giải thích...” là câu thứ ba nói về lợi ích của việc tụng kinh, giải thích... “Thì được chư Phật hộ niệm” là lợi ích. “Nếu có ai cúng dường người này...” là câu thứ tư nói về lợi ích của việc cúng dường ông Duy-ma. Vì thân thể ông Duy-ma đồng với chư Phật, nêu “Cúng dường ông Duy là cúng dường Phật”; cũng có thể nói là cúng dường người đọc tụng nêu trên là cúng dường Phật, vì lưu truyền pháp của Phật. “Nếu có người biên chép...” là câu thứ năm nói về lợi ích của việc biên chép kinh điển; vì trong đó nói pháp thân Phật, “trong ngôi nhà biên chép kinh ấy có Như Lai”. “Nếu nghe kinh này mà tùy hỷ...” là câu thứ sáu, nói về lợi ích của tùy hỷ, nghe kinh mà tùy hỷ thì chứng đắc Phật quả không xa, vì thế nói là đạt được Nhất thiết trí. “Nếu có người tin hiểu kinh này...” là câu thứ bảy nói về lợi ích tuyên

nói giáo hóa; “tin hiểu kinh này dù chỉ một bài kệ bốn câu, rồi nói lại cho người khác nghe, nên biết người này được thọ ký Bồ-đề”; tức Phật thọ ký người này nhất định được làm Phật; một bài kệ mà còn được như thế huống gì toàn bộ kinh?

PHẨM: PHÁP CÚNG DƯỜNG

Từ phẩm này trở xuống nói về việc Thiên đế và Như Lai khuyên tu học. Trong phần Như Lai khuyên thì nói về hạnh nương vào pháp. Trên thuận với tâm của bậc Thánh nên gọi là pháp cúng dường, y cứ vào đây để đặt tên phẩm, cho nên gọi là phẩm Pháp Cúng Dường. Pháp cúng dường này trong Địa Luận gọi là Hạnh Cúng Dường; trong Địa Trì thì gọi là Chí Xứ Đạo Cúng Dường, tên tuy thay đổi nhưng nghĩa chỉ là một.

Đầu tiên nói về Thiên đế khuyên học lưu thông, kế đến, từ câu "kinh này nói rộng về đạo vô thượng của quá khứ..." trở xuống là nói về Như Lai khuyên học. Đoạn đầu tiên, trước nói Thiên đế khuyên học, từ câu "Đức Phật nói: Lành thay!..." trở xuống là Như Lai thuật lại và tán thán. Trong phần Thiên đế khuyên học, theo văn gồm ba đoạn:

1. Tán thán kinh thù thắng để khiến người ưa thích.

2. Từ câu "như con hiểu..." là nói về lợi ích của học nhiều để khiến người tu tập.

3. Từ câu "nếu có người thọ trì..." là nói Thiên đế cúng dường bảo vệ khiến người kính trọng.

Trong đoạn đầu nói: "Lúc bấy giờ Thích Đề-hoàn Nhân" là nêu người tán thán kinh, đó là tên khác của Thiên đế. "Ở trong đại chúng" là nơi tán thán, "Bạch Đức Phật rằng" là lời tán thán. "Con tuy theo Phật được nghe trăm ngàn kinh", là nêu điều kém để hiển điều hơn, "mà chưa từng nghe kinh bất khả tư nghì này..." là đối với kém để hiển điều hơn. Trong kinh này nói về đức bất tư nghì của ông Duy-ma, nên gọi là Bất tư nghị thần thông kinh điển. Hơn nữa kinh này nói về nghĩa Quyết định thật tướng của các pháp nên gọi là Quyết định thật tướng kinh điển. Trong đoạn hai, nói: "như con hiểu nghĩa lý của Phật nói" tự nêu lên điều mình hiểu, để nói lợi ích của việc học nhiều. Lợi ích có hai: Đầu tiên lợi ích của việc nghe kinh giáo và thọ trì; từ câu "Hà huống.." trở xuống nói về lợi ích nương vào nghĩa kinh và tu hành. Đoạn đầu, trước tiên ghi: "Nếu có người nghe rồi tin hiểu, thọ trì, đọc tụng" là nêu người trì kinh; "ắt được lợi ích không nghi" là nêu lợi ích của việc trì kinh, nghĩa là kinh này nói về pháp giải thoát bất tư nghì nhất định không nghi. Trong tu hành lợi ích, đầu tiên nói "Hà huống như thuyết tu hành" là nêu kém để so sánh với hơn, sau đó là nói về lợi ích; lợi ích tùy theo giai vị mà khác biệt, trên dưới mười địa đều luận rõ. "Người này đóng bít các nẻo ác, mở các cửa lành" là lợi ích của cõi

thiện trước giai vị chủng tánh, nương vào kinh mà xa lìa các lỗi gọi là đóng nẻo ác, nương vào kinh để tu thiện gọi là "mở cửa lành", "thường được chư Phật hộ niệm" là lợi ích của hàng chủng tánh trở lên đạt được, vì hạt giống Phật được thành lập nên gọi là được Phật hộ niệm. Hộ là làm cho lìa lỗi lầm, niệm là giúp tăng điều thiện. "Hàng phục ngoại đạo, phá dẹp ma oán, tu đạo Bồ-đề" là lợi ích mà hàng Sơ địa trở lên đạt được, hàng phục ngoại đạo phá dẹp ác ma là lợi ích phá tà, cũng là lợi tha; đầy đủ chánh trí, nên phá dẹp được ngoại đạo, vì đầy đủ đạo thù thắng, nên phá dẹp được các ma, tu đạo Bồ-đề là lợi ích của việc an trụ chánh đạo, cũng là tự lợi. Khéo học đức của Phật gọi là tu đạo Bồ-đề, cũng có kinh nói tu trị Phật đạo, đây là do phiên dịch khác biệt. "Ở yên nơi đạo tràng" là lợi ích đạt được của Địa thứ tám trở lên. Nghĩa của đạo tràng thì như trên đã luận. Trước mười Địa thì dần dần tu học, đến mười Địa thì thành tựu tương ưng, nên gọi là "ở yên". "Noi theo dấu vết thực hành của Như Lai" là lợi ích đạt được của Địa thứ mười. Nếu nói chung thì tất cả trí tuệ, Tam-muội, thần thông, giải thoát Đà-la-ni... đều là dấu tích của Phật. Địa thứ mười thuận thực hành theo, nên gọi là noi theo. Nếu nói riêng thì cuối cùng là Kim cang Tam-muội là dấu tích Phật.

Thứ ba, Đế Thích nêu mình cúng dường bảo vệ khiến cho người kính tin. Trong đó gồm hai phần:

1. Đến cúng dường những người đã nương vào kinh tu hành.

2. Từ câu "ở nơi tụ lạc..." trở xuống là đến giữ gìn những nơi có kinh này.

Trên là nói về Đế Thích tán thán kinh và khuyên tu học, sau đây là Phật tán thán và thuật lại. Nói "Thiện tai!" là lời tán thán chung, sau là thuật: "Như lời ông nói" là lời xác định; tức là lợi ích của việc tu học đã nêu ở hai đoạn kinh trên đều như lời Đế Thích nói, nên gọi là "như ông nói". "Nay ta sẽ trợ giúp niềm vui cho ông", là lời thuật. Từ đây trở xuống là Như Lai khuyên tu học và nói về lưu thông, gồm ba đoạn:

1. Nói kinh này thuyết về A-nậu Bồ-đề của ba đời chư Phật, nếu có người thọ trì cúng dường kinh này thì đó là cúng dường chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai.

2. Từ câu "giả sử..." trở xuống là nói tài cúng dường và tu tập kinh này.

3. Từ câu "quá khứ vô lượng a-tăng-kỳ..." là dẫn sự việc để chứng minh.

Đầu tiên kinh nói rộng về A-nậu Bồ-đề của chư Phật quá khứ hiện tại vị lai, để hiển thị kinh nói về Phật. Phẩm Phật Quốc thì nói về

ứng thân Phật, phẩm Phương tiện nói về Báo thân Phật, phẩm Kiến A-súc nói về Pháp thân Phật, nên gọi là thuyết Bồ-đề. "Vì thế Thiên đế! Nếu có thiện nam thiện nữ..." là nói về người thọ trì cúng dường kinh tức đã cúng dường Phật; hành thuận theo gọi là cúng; cúng chân thân Phật, thuận ý giáo hóa của Phật cũng gọi là cúng ứng thân.

Sau đây là đoạn thứ hai nói về tài cúng không bằng tu kinh này. Gồm bốn đoạn:

1. Nói rộng về việc cúng Phật.

2. Phản vấn Thiên đế rằng: "Người này cúng dường như thế, phước nhiều chăng?".

3. Thiên đế trả lời là nhiều vô lượng.

4. Đức Phật căn cứ theo lời đáp để so sánh với trì kinh để nêu phước kia chẳng bằng.

Trong đoạn đầu, trước tiên nói về tướng nhiều ít của Phật được cúng dường, "giả sử có các Như Lai trong khắp cõi Tam thiên", là pháp thuyết hiển thị số nhiều. "Như mía, lau..." là dụ thuyết để hiển thị số nhiều. Sau đây là đối với các Đức Phật kia mà nói về phát khởi cúng dường. Trong đó trước nói hiện tiền cúng dường; từ câu "đến khi Phật diệt độ..." trở xuống là nói chẳng hiện tiền cúng, sau khi Phật diệt độ. Trong đoạn đầu nói "nam tử nữ nhân" là nêu người cúng. "Hoặc một kiếp..." là thời gian cúng. Sau là nói về tướng cúng. "Cung kính tôn trọng" là ý nghiệp; "tán thán cúng dường" là khẩu nghiệp. "Dâng các món cầu dùng" là thân nghiệp cúng dường. Trong đoạn chẳng hiện tiền cúng, trước nói: "Sau khi Phật diệt độ" là thời gian cúng dường. Nói "Xá-lợi toàn thân của mỗi một Đức Phật" là thân được cúng dường. Xá-lợi là âm Phạm, Hán dịch là Thân, chư Phật hoặc có xá-lợi toàn thân, hình vẫn như cũ, hoặc là Xá-lợi phần thân, giống như khi La-hán nhập Niết-bàn thì thân phân làm bốn phần... hoặc xá-lợi toái thân, như khi Đức Thích-ca Niết-bàn khi thiêu, thân cốt nát ra thành nhiều hạt nhỏ như hạt cải. Cúng dường Xá-lợi toàn thân là tối thắng, nên được nêu lên. "Nếu một kiếp..." là nêu thời gian dài lâu.

Thứ hai, phản vấn Thiên đế rằng: "người này trồng cội công đức có nhiều chăng?". Thứ ba, Thiên đế dùng lý để đáp là nhiều, tức trả lời tổng quát phước nhiều. "Như một trăm kiếp..." là trả lời riêng để hiển phước nhiều. Thứ tư, Phật căn cứ theo lời đáp, so sánh với trì kinh để nói phước kia chẳng bằng. Trong đó, đầu tiên nói "người nghe được kinh này mà tin hiểu thọ trì, đọc tụng, tu hành thì phước đức nhiều hơn người trên". Từ câu "vì sao?" trở xuống là giải thích, trước hỏi sau giải

thích. “Vì chư Phật Bồ-đề đều từ đây sinh” là nói chân đức của Phật do kinh phát khởi, “tướng Bồ-đề không thể hạn lượng, vì nhân duyên đó mà phước chẳng thể tính lường”, căn cứ theo chân đức của Phật để hiển thị kinh rất thù thắng, hầu nói trì kinh thì phước nhiều.

Trên là nói tài cúng Phật không bằng trì kinh, từ đây trở xuống là phần thứ ba dẫn sự việc để chứng minh, gồm ba đoạn:

1. Chánh thức nêu việc đã qua để nói tài cúng chẳng bằng pháp cúng dường.

2. Từ câu “Vua Bảo Cái lúc bấy giờ đâu phải...” trở xuống là hội thông xưa và nay.

3. Từ câu “Như thế! Thiên đế nên biết...” trở xuống là kết luận khuyên tu học.

Đoạn đầu lại gồm hai:

1. Nêu tài cúng.

2. Từ câu “Vua có một người con tên là Nguyệt Cái...” trở xuống là đối với pháp cúng để hiển thị việc chẳng bằng.

Trong đoạn nói về Tài Cúng, trước nói về Đức Phật được cúng dường, từ câu: “lúc bấy giờ có Luân vương tên là Bảo Cái...” là nói người cúng dường, từ câu “Bấy giờ, Bảo Cái và các quyến thuộc...” trở xuống là nói việc cúng dường. Trong đoạn Phật được cúng, văn ghi: “Vào thời quá khứ vô lượng a-tăng-kỳ kiếp” là nói về thời gian lâu xa; “Bấy giờ có Đức Phật hiệu là Dược Vương...” chánh thức nêu Đức Phật được cúng dường. Dược Vương là danh hiệu riêng. Mười hiệu như Như Lai... là danh hiệu chung; “Có thế giới Đại nghiêm, kiếp tên là Trang nghiêm” là nêu cõi nước và tên kiếp. “Thọ mười hai kiếp” là nói thọ mạng dài ngắn. Kiếp có nội ngoại, đại tiểu khác nhau, tướng nội ngoại như đã kể trên, đó là kiếp đói kém, tật bệnh và đao binh. Làm thương tổn chúng sinh gọi là nội kiếp; lửa nước và gió hủy hoại thế giới nên gọi là ngoại kiếp. Tiểu kiếp của nội kiếp, tức phân biệt riêng từng kiếp đói khát, bệnh tật, đao binh gọi là tiểu kiếp. Đại kiếp, tức là từ kiếp đầu tiên là kiếp đói khát, đến kiếp cuối cùng là kiếp đao binh, tất cả gồm sáu mươi bốn kiếp hợp thành một kiếp gọi là Đại kiếp. Vì sao nhất định nói là sáu mươi bốn? Vì kiếp đao binh, ít nhất là trải qua bảy kiếp dịch bệnh mới đến một kiếp đao binh, bảy kiếp đói khát mới đến một kiếp dịch bệnh, vì thế bảy kiếp đói khát mới đến một kiếp thì bảy lần bảy thành bốn mươi chín kiếp mới được bảy kiếp dịch bệnh, vậy từ kiếp đói khát đầu tiên cho đến kiếp dịch bệnh cuối cùng là năm mươi sáu kiếp, sau kiếp dịch bệnh cuối cùng này lại phải trải qua bảy kiếp

đói khát nữa mới đến kiếp đao binh, vậy cộng chung tất cả là thành sáu mươi bốn kiếp. Ngoại kiếp cũng có Đại và Tiểu. Mỗi kiếp gió, kiếp lửa, kiếp nước là tiểu kiếp. Từ kiếp lửa đầu tiên cho đến kiếp gió sau cùng gồm sáu mươi bốn kiếp, hợp thành một kiếp gọi là Đại kiếp. Vì sao nhất định nói là sáu mươi bốn kiếp? Nghĩa cũng như trước, kiếp gió, ít nhất phải trải qua bảy lần kiếp nước mới đến một kiếp gió, rồi bảy lần kiếp lửa mới đến một kiếp nước, do đó bảy lần kiếp lửa mới có một kiếp nước, lại trải qua bảy lần kiếp lửa nữa mới đến một kiếp gió, tổng cộng nhất định là sáu mươi bốn kiếp. Nay nói Đức Phật thọ hai mươi tiểu kiếp, là tương ứng với Tiểu kiếp trong nội kiếp. "Có ba mươi sáu ức na-do-tha Thanh văn..." là nói chúng nhiều ít. Trong người cúng dường văn kinh ghi: "Lúc ấy có một Luân vương" là nêu người; "tên là Bảo Cái" là nêu tên húy; "Có đầy đủ bảy báu" nêu tài sản có được. Bảy báu là luân bảo, châu báu (hai vật vô tình), voi, ngựa báu (hai súc sinh), quan giữ kho (ngài Long Thọ nói rằng đây là thần Dạ-xoa giao tiếp với người mà sinh), chúa lãnh quân binh báu, ngọc nữ (ba người). Về công năng, tướng trạng và thế lực của bảy báu này thì như kinh đã nói, chẳng cần phải nói nữa. "Cai trị bốn thiên hạ" là nói xứ sở thống lãnh. Trong biển lớn vây quanh bốn mặt núi Tu-di có bốn vùng đất nổi lên gọi là bốn thiên hạ, vùng phía đông tên là Phất-bà-đề, hình thể như mặt trăng tròn, mặt người cũng tựa như thế; vùng đất nổi lên ở phương Nam gọi là Diêm-phù-đề, thế đất nghiêng lệch lồi lõm, mặt con người cũng như thế; vùng đất ở phương Tây tên là Cù-da-ni, hình thế như nửa mặt trăng, mặt người ở đây cũng như thế; vùng đất phương Bắc tên là Uất-đơn-việt, hình thế vuông vức, mặt người ở đây cũng giống như thế. Bốn thiên hạ này do Kim Luân Thánh vương thống trị, Ngân Luân vương thống trị ba thiên hạ, Đồng Luân vương thống trị hai thiên hạ trừ Đông và Bắc, Thiết Luân vương chỉ thống trị cõi Diêm-phù-đề. Vì để phân biệt với ba vị vương sau nên nói Bảo Cái cai trị bốn thiên hạ. "Vua có một ngàn người con với dung mạo đoan chánh, dõng mãnh..." là nêu những người con của Luân vương.

Sau đây là nói về việc cúng dường, trong đó, đầu tiên vua tự cúng dường, tức "Cúng dường Phật Dược Vương mãi cho đến hết năm kiếp...", sau đó là khuyên dạy một ngàn vương tử cúng dường, đầu tiên vua sai bảo, sau là các vương tử phụng mạng cúng dường.

Thứ hai, đối với pháp cúng để nói tài cúng chẳng bằng. Gồm bốn đoạn:

1. Vương tử Nguyệt Cái suy nghĩ việc tài cúng của mình làm là

hơn hết, trên hư không phát ra lời nói pháp cúng chẳng bằng.

2. Nguyệt Cái nghe xong thì thưa hỏi về pháp cúng, trên hư không bảo hỏi Dược vương Như Lai.

3. Nguyệt Cái vâng lời thưa hỏi Dược vương Như Lai, Như Lai chỉ dạy.

4. Từ câu "Vương tử Nguyệt Cái nghe Dược vương Như Lai nói như thế..." trở xuống là nói nghe pháp được lợi ích, tu tập pháp cúng.

Trong đoạn thứ nhất có hai câu: Câu thứ nhất, "Vương tử Nguyệt Cái ngồi một mình suy nghĩ rằng: Há có cách cúng dường nào thù thắng hơn cách này chăng?". Câu thứ hai: "Nhờ thần lực của Phật mà trên hư không có tiếng nói rằng: Pháp cúng dường là tối thắng".

Đoạn thứ hai cũng gồm hai câu: Câu thứ nhất: Vương tử Nguyệt Cái nghe nói liền hỏi: "Thế nào là pháp cúng?"; câu thứ hai, "Trên hư không bảo thưa hỏi Phật Dược Vương, ngài sẽ nói rõ cho người biết".

Đoạn thứ ba cũng có hai câu:

1. Vương tử Nguyệt Cái đến Phật Dược Vương hỏi về pháp cúng.

2. Như Lai đã giải thích cho vương tử.

Đầu tiên nói "Pháp cúng" là lặp lại lời thỉnh, sau là luận biện, có hai:

1. Nêu pháp thể.

2. Từ câu "nếu nghe được các kinh như thế..." là đối với pháp nói ở trước để luận về cúng dường.

Trong đoạn nói về pháp thể văn gồm hai phần:

1. Luận về tướng của pháp thể.

2. Từ câu "có thể khiến chúng sinh ngồi nơi đạo tràng..." trở xuống là nói năng lực của pháp.

Câu đầu gồm bốn đoạn:

1. Nói pháp sâu xa.

2. Nói thuộc về Bồ-tát tạng là hiển thị pháp Đại.

3. Đà-la-ni ấn, ấn định đến bất thoái chuyển là nói về pháp quyết định.

4. "Thành tựu sáu độ..." là nói pháp thù thắng, cũng gọi là đầy đủ các nghĩa.

Trong phần đầu văn kinh ghi: "là kinh sâu xa mà chư Phật đã nói ra", là nêu chung, hiển thị nghĩa sâu xa vi diệu, nên nói là kinh sâu xa. Sau là hiển riêng về nghĩa sâu xa, gồm ba loại:

1. Sâu xa khó tin, tức khó sinh quyết định.

2. Sâu xa khó thọ nhận, tức khó lãnh nạp vào tâm.

3. Sâu xa khó hiểu, tức khó có thể ngộ nhập.

Nói “Tất cả thế gian khó có thể tin nhận” là nghĩa sâu xa thứ nhất; nói “khó thọ trì” là nghĩa sâu xa thứ hai; “Vi diệu khó thấy” là nghĩa sâu xa thứ ba, nói về Đệ nhất thật nghĩa mà kinh đã thuyết vượt quá phần hạn của bốn loại tâm của người thế gian, cho nên rất khó giải ngộ. Nói “Vi diệu”, là vượt ngoài cảnh giới của văn tuệ; ngôn giáo là việc thô, văn tuệ có thể nhận được, Đệ nhất thật nghĩa mà kinh đã thuyết chẳng đồng với việc thô thiển kia, cho nên nói là vi diệu, vì vi diệu cho nên văn tuệ chẳng thể đạt đến. Nói “khó thấy” là vượt ngoài cảnh giới của tư tuệ, pháp dị kiến thì suy nghĩ (tư) có thể đạt đến, còn thật nghĩa của pháp tánh thì khó có thể thấy, cho nên suy nghĩ (tư tuệ) chẳng thể đạt đến. Nói “Thanh tịnh vô nhiễm” tức là vượt ngoài cảnh giới của tu tuệ, vì Như Lai tạng tánh vi diệu vượt ngoài tình thức hư vọng, nên nói là thanh tịnh vô nhiễm, tình thức duyên chẳng đến, vì thế tu tuệ cũng chẳng thể đạt đến. Nói “chẳng phải phân biệt suy nghĩ mà được” là nói vượt qua ngoài cảnh giới của báo sinh thức tri, vì văn tư tu nói ở trước là nhân biến dị, thức tri của báo sinh là quả biến dị. Nhờ sức tu tập nghiệp nhân vô lậu mà sinh ra liền biết pháp, nên gọi là báo sinh thức tri. Tri này cũng lấy vọng tâm làm thể, tánh là pháp phan duyên phân biệt, cho nên nói tư duy phân biệt, dùng phân biệt để hiển pháp bình đẳng vô phân biệt, nhưng pháp bình đẳng vô phân biệt thì diệt quán mới chứng, chẳng thể dùng suy nghĩ phân biệt mà đạt được.

Thứ hai, nói về pháp rộng lớn, hiển thị pháp sâu xa nói ở trên thuộc về pháp tạng của Bồ-tát, chẳng đồng Tiểu thừa.

Thứ ba, nói về pháp quyết định. Căn cứ theo hạnh để hiển bày. Nói “Đà-la-ni” tức là nêu hạnh ấy, Đà-la-ni là âm Phạm, Hán dịch là Trì, vì giữ gìn (trì) các pháp. Nếu luận về thể tánh thì chỉ là niệm và trí, ghi nhớ pháp chẳng quên là niệm, biết pháp chẳng mất là trí. Trì tùy theo nghĩa phân biệt rộng thì có nhiều vô lượng, nhưng gồm thâu về hai nghĩa:

1. Pháp trì cũng gọi là Văn trì, tức giữ gìn giáo pháp chẳng quên.

2. Nghĩa trì, tức giữ gìn nghĩa lý chẳng để mất.

Tùy theo sự ghi nhớ mà giữ gìn như pháp, không biến đổi nên gọi là ấn. Sau đây là hiển pháp. Bồ-tát dùng ấn Đà-la-ni này ấn chứng các pháp, cho nên nói là ấn vào đó. Vì pháp này là quyết định, cho nên một khi đã đạt được thì chẳng xả bỏ, cho nên đến bất thoái; nêu “đến bất thoái” để nói pháp ấy quyết định.

Thứ tư, nói về pháp thù thắng, cũng gọi là đầy đủ các nghĩa. Trong

đó, đầu tiên nói pháp tu thiện, từ câu “lìa các ma...” trở xuống là nói về pháp trị lỗi lầm. Trong phần tu thiện, đầu tiên nói tự lợi, từ câu “vào đại từ bi” là nói về lợi tha. Trong phần tự lợi, trước nói “thành tựu sáu độ” là nói về nhân năng khởi, “khéo phân biệt các nghĩa” là tán thán giáo pháp thù thắng. Hay khéo phân biệt nghĩa của các hạnh tu, cho nên thành tựu sáu độ. Nói “thuận pháp Bồ-đề” là nói về quả hướng đến đến. Nói về quả để khiến cho người mong cầu, nên gọi là thuận Bồ-đề. Nói “trên hết các kinh” là tán thán giáo pháp ấy thù thắng. Vì khéo thuận Bồ-đề nên nói là “trên hết”. Đó là tự lợi, câu “nhập Đại từ bi” là nói về lợi tha; nhập cũng như thuận, khéo dạy Bồ-đề làm lợi ích chúng sinh gọi là vào từ bi. Trên là nói về tu thiện, sau đây là nói về đối trị các lỗi. Trong đó, đầu tiên nói “lìa các việc ma và các tà kiến” là lìa chướng; lìa các việc ma là trừ tà nghiệp, “lìa các tà kiến” là diệt tà giải.

Sau đây là nói về nhiếp phục đối trị, nói “thuận nhân duyên” là nói thế đế khiến cho người hiểu rõ; lời nói chẳng trái với pháp nên nói là thuận. Thuyết pháp sinh tử do nhân duyên hư vọng tập khởi, nên gọi là thuận nhân duyên. “Không ngã, không chúng sinh...” là thuyết chân đế, khiến người chứng nhập. Không ngã, không chúng sinh và không thọ mạng là nói về thuyết sinh không; “không, vô tướng...” là nói về thuyết pháp không, các pháp đều vô tánh, nên gọi đó là không; tướng để duyên cũng không, nên gọi là vô tướng, không có quả để tạo tác nên gọi là vô tác, không có nhân để làm ra, nên gọi là vô khởi. Phàm muốn diệt tà, cần phải quán sát pháp mười hai nhân duyên, trên dưới đều như thế, cho nên căn cứ theo nhân duyên để luận về nhiếp phục đối trị. Đó là đoạn nói về đầy đủ các nghĩa.

Trong phần trên là nói về tướng của pháp thể, từ đây xuống là phần thứ hai, nói về năng lực của pháp. Trong đó tạm phân làm ba, nếu phân chia kỹ thì có sáu. Phân làm ba:

1. Có thể khiến chúng sinh ngồi đạo tràng thành Phật chánh giác.

2. Từ câu “khiến chúng sinh nhập Phật pháp...” trở xuống là khiến người khởi hạnh.

3. Từ câu “trái ngược với sinh tử...” trở xuống là khiến người phát tâm.

Phân làm sáu:

1. Khiến chúng sinh ngồi đạo tràng thành Phật.

2. Từ câu “chư Thiên...” trở xuống là nêu mọi người khen ngợi.

3. Từ câu “Có thể khiến chúng sinh vào Phật pháp...” trở xuống là

khiến người khởi hạnh.

4. Từ câu “Chư Phật, Hiền Thánh đều khen ngợi...” trở xuống là chư Thánh khen ngợi.

5. Từ câu “trái với sinh tử...” trở xuống là khiến người phát tâm.

6. Từ câu “Chư Phật trong mười phương ba đời đều tuyên thuyết...” là chư Phật tuyên thuyết.

Trong sáu đoạn này thì hai đoạn đầu là một đôi, hai đoạn kế là một đôi và hai đoạn sau là một đôi. Trong đoạn đầu, trước tiên nói: “Có thể làm cho chúng sinh ngồi đạo tràng”, vì pháp Đại thừa hay làm cho chúng sinh thành Phật đạo. Luận về nghĩa thì gồm có ba:

1. Luận ngay vào chân, thì Kim cang Tam-muội tự sinh ra Phật đức gọi là đạo tràng nương vào đó mà đắc quả nên gọi là ngồi, nói chung thì chư Phật hay sinh Phật đức, thảy đều gọi là đạo tràng. Như trong phẩm Vấn Tật, Quang Nghiêm đã nói. Nghĩa ngồi (tọa) như trước đã nói.

2. Chỉ căn cứ theo ứng hiện, nơi cội Bồ-đề đạt Phật đạo là đạo tràng, vì ở nơi đó mà đắc quả nên nói là ngồi (tọa).

3. Căn cứ theo ứng để hiển chân, tức nhờ vào ứng để tọa (ngồi) mà hiển thị chân thành tựu.

Nay nghĩa được luận ở đây là nghĩa “nhờ ứng để hiển chân”. Nói “mà chuyển pháp luân” tức bên trong đã chứng chân đạo thì có thể nói cho người nghe. Nêu “vì người thuyết” là để hiển rõ mình đã chứng đắc.

Đoạn thứ hai, đầu tiên nói: “Chư Thiên, Long thần, Càn-thát-bà... cùng khen ngợi”, là nêu phàm phu tán thán; Chỉ về sau mới nêu như thế.

Đoạn thứ ba, đầu tiên nói khiến cho người khởi hạnh tự lợi, từ câu: “nói đạo thực hành của các Bồ-tát” trở xuống là nói về hạnh lợi tha.

Trong phần tự lợi văn ghi: “Hay đưa chúng sinh vào pháp tạng của Phật” là nói vào giáo pháp của Phật. Nói “thâu nhiếp tất cả trí tuệ của Hiền Thánh” là nói vào biển nghĩa Phật pháp, thành tựu hạnh chứng, cũng có thể nói khiến chúng sinh vào pháp tạng là nhập vào hai loại pháp tạng tự và nghĩa của Phật, còn thâu nhiếp tất cả trí tuệ của Hiền Thánh là thành tựu hai loại trí tuệ chứng và giáo. Sau đây trong phần nói về lợi tha, văn gồm hai đoạn:

1. Đối với pháp thì hay tuyên thuyết.

2. Từ câu “hay cứu độ...” trở xuống là nói về việc hay làm lợi ích cho người.

Trong đoạn hay tuyên thuyết, đầu tiên văn ghi “Tuyên thuyết về đạo tu hành của các Bồ-tát” là nói về hành pháp năng thuyết. Còn câu “Nương vào nghĩa thật tướng các pháp mà tuyên nói vô thường, khổ, không, vô ngã”, là nói về lý pháp năng thuyết. Trong phần nói về lợi ích cho người, đầu tiên nói “Cứu giúp tất cả chúng sinh hủy phạm giới cấm”, tức chỉ dạy khiến chúng sinh sám hối; trừ tội nên gọi là cứu giúp; sau là nói “làm cho tất cả các ma, ngoại đạo và những người tham trước đều phải sợ hãi”; các ma là chúng sinh có tà nghiệp, ngoại đạo và kẻ tham trước là chúng sinh phiền não. Ngoại đạo thì thuộc hữu kiến, kẻ tham trước thì thuộc hữu ái, đều khiến cho sợ hãi nhàm chán đoạn trừ.

Đoạn thứ tư, chư Phật, Hiền Thánh cùng tán thán, tức bậc Thánh khen ngợi; cũng là khen ngợi pháp kia.

Đoạn thứ năm, khiến người phát tâm, đầu tiên kinh nói “Trái sinh tử khổ”, là khiến người sinh tâm nhàm chán, “Cầu Niết-bàn an lạc” là khiến người sinh ưa thích.

Đoạn thứ sáu, “chư Phật trong mười phương, ba đời đều tuyên thuyết”, là nói kinh pháp này có thể làm cho sinh bỏ sinh tử khổ cầu Niết-bàn an lạc, cho nên chư Phật đồng tuyên thuyết.

Trên là nói về pháp, sau đây là phần thứ hai căn cứ theo pháp đã nêu mà luận về cúng dường. Trong đó gồm hai:

1. Đối với giáo pháp trước thì khiến người tin hiểu, thọ trì, đọc tụng, giải thích, là pháp cúng dường.

2. Đối với nghĩa đã nói ở trước thì khiến người như thuyết tu hành là pháp cúng dường.

Trong đoạn thứ nhất, trước biện luận sau tổng kết. Trong phần biện luận văn ghi: “Nếu nghe các kinh như thế mà tin hiểu thọ trì...” tức nương vào pháp để tự giác ngộ là pháp cúng dường; “Dùng sức phương tiện vì chúng sinh phân biệt giải thích...” tức dùng pháp giáo hóa người là pháp cúng dường. Còn câu “đó gọi là pháp cúng dường” là tổng kết.

Sau đây nói về y pháp tu hành là pháp cúng dường; Trước biện luận, sau tổng kết. Trong phần luận biện thì có hai nghĩa, còn văn được phân bốn đoạn.

Hai nghĩa:

1. Nương vào pháp gom tập các thiện như sáu Độ... đã nói ở trước để nói tu tập các hạnh thiện là pháp cúng dường.

2. Nương vào các pháp đối trị để lìa các ma... đã nói ở trước để nói tu tập hạnh lìa lỗi lầm là pháp cúng dường.

Bốn đoạn văn:

1. Nói chung về việc nương vào pháp Tứ y để tu tập hạnh thiện.

2. Từ câu "Tùy thuận mười hai duyên..." trở xuống là nói nương vào pháp mười hai duyên để tu tập hạnh lỗi lầm.

3. Từ câu "Y theo nghĩa..." trở xuống là nói lại về đoạn một để rõ về việc nương vào bốn y mà tu tập hạnh thiện.

4. Từ câu "tùy thuận pháp tướng..." trở xuống là nói lại việc nương mười hai nhân duyên để tu hạnh lìa lỗi lầm.

Đoạn thứ nhất, đầu tiên văn kinh ghi: "Đối với các pháp thì đúng như lời nói mà tu hành", tức căn cứ theo bốn y nói ở sau mà tu hành.

Đoạn thứ hai, văn ghi: "Tùy mười hai nhân duyên" là quán pháp duyên hữu, nghĩa mười hai duyên thì như Biệt chương đã nói. "Lìa tà kiến..." tức biết pháp thật không, lìa pháp tà kiến, tức nương vào không để trừ. "Được Vô sinh nhẫn" tức nương vào không để diệt. "Quyết định không có ngã, không có chúng sinh", tức chính thức nói về chỗ giải ngộ. Đây là một đôi nói về chúng sinh không. "Mà đối với nhân duyên, không trái nghịch, không tranh luận" đây lại là quán duyên hữu. "không" chẳng trái với "hữu" gọi là không nghịch không tranh, tức đối với pháp chẳng trái, đối với người chẳng tranh luận. "Lìa các ngã sở" lại là quán thật không, pháp là ngã sở, nếu đối với lý thì không có, đây là một đôi sau nói về pháp thể không. Từ đây trở xuống lại căn cứ theo bốn y để nói về hạnh tu thiện. Nghĩa của bốn y như Biệt chương đã nói, ở đây chỉ giải thích về tên và thứ tự. Tên như thế nào?

Thứ nhất nói y nghĩa chẳng y ngữ, gồm bốn ý:

1. Đối với tướng để hiển thật nên gọi là nghĩa.

2. Đối với thể hiển dụng, nghĩa dụng gọi là nghĩa.

3. Đối với ác mà luận thiện, nghĩa lợi gọi là nghĩa, như Địa Trì nói: "Pháp thiện gọi là nghĩa nhiêu ích tụ, bất thiện là phi nghĩa nhiêu ích tụ, vô ký gọi là phi nghĩa phi phi nghĩa.

4. Đối với nhân để hiển quả thì đức nghĩa gọi là nghĩa, cho nên trong luận Địa Trì nói Vô thượng Bồ-đề là "Nghĩa đắc".

Chỗ làm của Bồ-tát gọi là phương tiện. Các kinh nói về nghĩa đều có đủ bốn ý này; nay ở đây nói lý pháp là nghĩa, thì hợp với ý thứ nhất, nương vào đó để khởi hạnh nên gọi là y. Nói chẳng y ngữ, nói năng biện thuyết gọi là ngữ. Chẳng y có hai nghĩa:

1. Tự chưa biết nghĩa, nhưng thể chẳng y là lời nói trái với pháp.

2. Tự đã biết nghĩa, thì tất cả đều chẳng y.

Thứ hai, y trí chẳng y thức, hiểu rõ ràng quyết định gọi là trí,

nương vào đó để nhận biết các pháp gọi là y; tâm mê muội phân biệt gọi là thức, bỏ nó chẳng theo, cho nên gọi là chẳng y.

Thứ ba, y liễu nghĩa chẳng y chẳng liễu nghĩa, rõ ràng hiển chân thật gọi là kinh liễu nghĩa, nương vào đó để hiểu nghĩa nên gọi là y; lời nói ngăn che nên gọi là kinh bất liễu nghĩa, xả bỏ nó mà chẳng theo, nên gọi là chẳng y.

Thứ tư, y pháp chẳng y người, pháp có hai nghĩa:

1. Quỹ tắc gọi là pháp.

2. Tự thể là pháp, nhờ vào đó để khởi hạnh nên gọi là y, vả lại nương vào đó để hiểu nghĩa cũng gọi là y.

Dụng chủ tể gọi là người; chẳng y có hai:

1. Tự chẳng biết, nhưng chẳng nương vào người nghịch với pháp, mà y theo người như pháp.

2. Tự đã biết thì tất cả đều chẳng y.

Danh nghĩa thì như thế, còn thứ tự thì thế nào? Các kinh luận đều nói khác nhau, ở đây lược nêu lên năm loại:

1. Quán nhập thứ tự, như luận Thành Thật nói: "Thứ nhất y pháp chẳng y nhân; thứ hai, y liễu nghĩa chẳng y chẳng liễu nghĩa; thứ ba, y nghĩa chẳng y ngữ; thứ tư, y trí chẳng y thức, đây là căn cứ theo quán nhập văn, tư, tu để sắp xếp. Tức y cứ vào hai môn đầu tiên để tu thành văn tuệ, trong đó môn thứ nhất bỏ người giữ pháp, môn thứ hai là theo pháp bỏ phi (sai) lấy thị (đúng). Môn thứ ba, thì y nghĩa để tu tập khởi tư tuệ, vì tư biết rõ nghĩa; thứ tư là y trí, tức y cứ vào trí hạnh của Hiền Thánh để khởi tu tuệ.

2. Thứ tự từ thể khởi dụng, như kinh Niết-bàn đã nói: Thứ nhất là y pháp chẳng y nhân, pháp là Đại Niết-bàn, vì Niết-bàn là quả thể, cho nên phải luận trước; thứ hai là y nghĩa, nghĩa tức pháp thân, giải thoát và Ma-ha Bát-nhã là quả đức của Phật, tức nương vào thể mà có đức, cho nên kế tiếp phải luận đến; thứ ba là y trí, trí tức Nhất thiết chủng trí của Phật, vì nương vào đức mà có dụng cho nên kế đến phải luận; thứ tư, y kinh liễu nghĩa, nương vào trí mà khởi thuyết pháp, vì thế cuối cùng luận đến kinh.

3. Thứ tự từ quả suy biết nhân; cũng như kinh Niết-bàn đã nói: Thứ nhất là y nghĩa, nghĩa là các pháp pháp thân, giải thoát... là quả đức của Phật, vì thế xếp thứ nhất; thứ hai, là y pháp, đó là quả pháp tánh, nương vào lý mà thành, vì thế được xếp thứ hai; thứ ba là, y vào trí, trí tức là hạnh của tăng, thường trụ, vô vi bất biến, vì quả do nhân mà thành tựu, nên được xếp thứ ba; thứ tư là, y kinh bất liễu nghĩa, đó là kinh điển của

Đại thừa, vì nhân nương vào giáo để phát khởi, nên được luận sau cùng. Vả lại trước nói quả đức nhân đây mà khởi cho nên luận về y trí; pháp sở y ở trước là nhờ giáo để hiển, cho nên luận về liễu nghĩa.

4. Thứ tự từ sâu mà tìm cạn, thì như trong kinh này đã nói: Thứ nhất là y nghĩa, nghĩa là lý thể là chỗ nương để thành tựu các đức, nên luận trước nhất; thứ hai, y trí, trí tức là trí chứng, nương vào nghĩa để thành tựu các đức, nên được luận thứ hai; thứ ba là y kinh liễu nghĩa, kinh là giải thích nghĩa, nghĩa sở y ở trước là do giải thích mà hiển bày, vì thế được luận thứ ba; thứ tư là y pháp, pháp là hành pháp, tức là trí nương nơi hành pháp mà tu thành, cho nên phải luận về pháp.

5. Thứ tự nhiếp pháp khởi tu, như luận Địa Trì đã nói: Thứ nhất là y nghĩa, nghĩa là lý nghĩa, là sở y để khởi hạnh, nên được luận thứ nhất; thứ hai là y pháp, pháp là giáo pháp, nghĩa do giải thích mà hiển, nên được luận tiếp theo, hai môn này là theo thứ tự nhiếp pháp, hai môn sau là theo thứ tự khởi tu; thứ ba nói về y kinh liễu nghĩa, tức nương vào giáo để tu giải, trong môn này là dùng chánh giải để giữ lấy giáo, mà chẳng nói đến Đại hay Tiểu, tất cả đều là liễu tùy phần mà thuyết, đều đúng pháp, cho nên văn kia nói: "Đối với giáo Như Lai tuyên thuyết đều thanh tịnh tin sâu, tất cả đều là liễu", trái với điều này gọi là chẳng liễu, thứ tư y trí, trí tức là tu tuệ, đây là nương vào nghĩa đã nói ở trước mà khởi tu tuệ, cho nên văn ghi: "Dùng tu tuệ mà biết, chẳng phải dùng văn và tư để nghĩ bàn các nghĩa"; nghĩa thì có rất nhiều, mỗi mỗi chỉ y cứ vào một môn mà thôi. Ở đây chỉ nói tu nhất tướng.

Đoạn thứ tư, nói lại mười hai nhân duyên ở trước để luận về hạnh tu xa lìa lỗi lầm. Trong đó đầu tiên là biện luận, văn kinh ghi: "Quán như thế..." là kết luận để nêu lợi ích. Trong phần biện luận, trước tiên nói: "Tùy thuận pháp tướng" là quán thế đế; "Không chỗ nhập..." tức quán chân đế; nói "Không chỗ nhập không chỗ trở về" là nói chung về chân quán; pháp nhân duyên thì không tịch đầu tiên chẳng nhập, cuối cùng chẳng trở về. Từ câu "Vô minh diệt" trở xuống là nói riêng về chân quán, trước tiên ghi: "Vô minh rốt ráo diệt thì hành rốt ráo diệt", là căn cứ theo quán khởi đầu. Pháp quán trong pháp nhân duyên có hai: Là quán thuận và quán nghịch, thuận nghịch khác nhau gồm bốn nghĩa:

1. Căn cứ vào thứ tự sự tướng để phân biệt; từ trước hướng về sau, từ nhân mà tìm đến quả gọi là thuận; còn từ quả suy ra nhân, từ sau trở về trước gọi là nghịch.

2. Căn cứ theo pháp tướng sinh diệt để phân biệt, thì quán mười

hai nhân duyên tụ tập mà sinh gọi là thuận, tan rã hoại diệt là nghịch.

3. Căn cứ theo lý tướng phá tánh để phân biệt thì quán mười hai nhân duyên giả có là thuận, vì thuận với pháp hữu, quán vô tánh không tịch là nghịch, vì nghịch với pháp hữu.

4. Căn cứ theo lý nghĩa phá tướng để phân biệt, thì quán mười hai nhân duyên vọng tướng không thật có là thuận, như hoa đốm trên hư không, như sóng nắng..., quán tướng tức vô tướng là nghịch, như sóng nắng, theo quán thì vốn không, chẳng những tánh không mà tướng cũng không có; điều ấy trái với duyên tướng, cho nên nói là nghịch.

Trong bốn môn, thì ba môn trước Đại và Tiểu thừa đều biết, một môn sau chỉ có Đại thừa biết được. Nay, nghĩa được luận bàn đến là thuộc về môn sau cùng. Trước nói tùy thuận pháp tướng là thuận quán, ở đây nói vô minh diệt tận... là nghịch quán; cho đến tướng nhân duyên cũng chẳng có gọi là diệt tận. Nói "Cho đến sinh diệt thì lão tử diệt", là lược qua để nêu chi cuối cùng, nên nói là "cho đến", nghĩa cũng như thế. Đó là quán riêng, sau đây là kết luận để hiển thị lợi ích. Nói "Quán như thế thì mười hai nhân duyên" là nêu lên thuận quán đã nói ở trên, "không có tướng tận diệt" là nêu lên nghịch quán kể trên. Pháp vốn vô sinh nay cũng vô diệt gọi là tướng vô tận. Không có pháp để diệt tận mới là rốt ráo diệt; "Chẳng khởi kiến", là chánh thức nói về lợi ích của pháp quán. Tức tất cả các kiến chấp đoạn thường, hữu vô đều chẳng thể sinh khởi nữa. Trong phần nói về pháp ở trước, đầu tiên nói về lìa kiến, sau đó mới nói thuận pháp nhân duyên, còn ở đây trước nói quán thuận nhân duyên, rồi sau mới nói lìa kiến, vì ngôn luận có thay đổi.

Trên là nói riêng về tu hành cúng dường còn câu "đó là cúng dường pháp tối thượng" là kết luận tán thán. Đó là phần Nguyệt Cái thưa hỏi Như Lai biện thuyết, sau đây là phần thứ tư nói về Nguyệt Cái nghe pháp đạt lợi ích, hành trì pháp cúng dường. Kinh văn ghi: "vương tử Nguyệt Cái nghe Phật Dược Vương nói pháp như thế liền đắc Nhu thuận nhẫn"; đây là lợi ích của việc nghe pháp, là sở đắc của Địa thứ tư trở lên. Vì sao biết được? Vì năm nhẫn theo thứ tự được phối hợp như sau: Trước mười địa là Phụng nhẫn, sơ địa đến tam địa là Tín nhẫn, tứ địa đến lục địa là Thuận nhẫn, thất địa đến cửu địa là Vô sinh nhẫn, thập địa và Phật địa là Tịch diệt nhẫn; nay nói Nhu thuận nhẫn là thuộc về nhẫn thứ ba, cho nên nói là tứ địa trở lên. Văn kinh lại ghi: "Liền cởi y báu và vật trang sức cúng dường", tức mang ân thì cúng dường. Từ câu "Bạch Phật" trở về sau là nói về tu tập pháp cúng. Trong đó gồm ba đoạn:

1. Tự nêu lên tâm niệm của mình để hiển ước muốn sau khi Như Lai diệt độ mình tu hành pháp cúng dường, thỉnh Đức Như Lai thầm gia hộ.

2. Như Lai thọ ký.

3. Nguyệt Cái được thọ ký thì chân chánh tu hành pháp cúng.

Đoạn thứ nhất, văn kinh ghi: “Bạch Đức Phật rằng: Sau khi Như Lai diệt độ, con sẽ tu hành pháp cúng”, tức tự bày tỏ tâm mình giữ gìn chánh pháp, hiển thị việc làm của mình. “Nguyện xin dùng thần lực xót thương gia bị, kiến lập cho con”, tức thỉnh Phật gia hộ; dùng sức thần âm thầm giúp đỡ, gọi là oai thần gia bị, xót thương trợ niệm.

Đoạn thứ hai, “Đức Phật biết tâm niệm”, tức nội tâm biết được. “Mà thọ ký rằng...” miệng nói gọi là ký. Pháp có thể ngăn chặn phòng hộ; từ dụ mà đặt tên, nên gọi là Thành. Vì biết có thể hộ trì được nên mới thọ ký.

Đoạn thứ ba, Nguyệt Cái thực hành pháp cúng; gồm hai đoạn:

1. Đối với Phật còn hiện tiền thì tu hành đức tự lợi làm pháp cúng dường, từ câu “Sau khi Phật diệt độ...” trở xuống là nói sau khi Phật diệt độ, dùng kinh này để giáo hóa chúng sinh làm pháp cúng dường. Trong phần đầu, trước tiên văn kinh ghi: “Nghe Phật thọ ký xong liền sinh tâm chánh tín mà xuất gia”, kế đó từ câu “tu tập pháp thiện, tinh tấn không bao lâu đạt được năm thông...” trở xuống là nói về chỗ chứng đắc. Được năm thông thì dùng vô ngại, “đầy đủ đạo hạnh Bồ-tát” là thể tự tại, hai pháp này là đức tự lợi. “Được Đà-la-ni” là ý nghiệp thành tựu; “Biện tài vô ngại” là khẩu nghiệp thành tựu.

2. Pháp này thuộc về đức hóa tha. Trong phần nói sau khi Đức Phật diệt độ hành pháp cúng, trước tiên Nguyệt Cái nương vào pháp mà khởi thuyết, từ câu “Nguyệt Cái Tỳ-kheo vì giữ gìn...” trở xuống là nói về người được lợi ích; trong phần khởi thuyết kinh văn ghi: “Sau khi Phật diệt độ” là thời gian khởi thuyết, “Dùng thần thông, tổng trì...” là đức khởi thuyết; “Mãn mười tiểu kiếp” là thời gian thuyết lâu mau. “Pháp thân mà đức Dược vương Như lai đã chuyển” là nêu pháp được thuyết; “Tùy thuận mà ban bố” tức chánh thức thuyết pháp. Trong phần người được lợi ích, đầu tiên văn ghi: “Tỳ-kheo Nguyệt Cái giữ gìn chánh pháp tinh tấn tu hành”, là lặp lại đoạn trước để phát khởi ý sau, sau là luận về lợi ích. Đầu tiên là nói Bồ-tát được lợi ích, tức “hiện đời làm lợi ích trăm vạn ức người, không thoái chuyển nơi đạo Bồ-đề”. Kế đó là làm lợi ích Nhị thừa, tức câu “có thể làm cho mười bốn na-do-tha người phát tâm Nhị thừa”. Sau là lợi ích phàm phu, tức là câu “vô lượng chúng sinh

được sinh về cõi trời". Trên là phần thứ hai trong đoạn dẫn chứng, chính thức dẫn việc quá khứ để nói về tài cúng chẳng bằng pháp cúng. Từ đây trở xuống là phần thứ hai hội thông xưa nay, để nói về lợi ích của pháp cúng dường, tất cả đều được làm Phật, khiến cho mọi người tu học; theo văn có thể biết được. Từ câu "Như thế! Thiên đế nên biết điều cốt yếu này, pháp cúng dường là hơn hết..." trở xuống là đoạn thứ ba kết luận tán thán và khuyên tu học. "Nên biết pháp cúng dường là bậc nhất trong các loại cúng dường, không gì có thể so sánh được" là kết luận tán thán; câu "Vì thế! Thiên đế nên biết, phải dùng pháp cúng dường mà cúng dường chư Phật" là kết luận khuyên thực hành.

PHẨM CHÚC LỤY

Trên là nói về khuyên học lưu thông, từ đây trở xuống là phó chúc lưu thông. Lụy tức đảm lụy (gánh vác), pháp là gánh nặng của người truyền, cho nên gọi là đảm lụy; dùng việc này phó chúc cho người truyền bá lưu thông, nên gọi là Chúc Lụy. Căn cứ vào nghĩa này mà đặt tên phẩm là Chúc Lụy. Cũng có thể nói Lụy tức là trọng lụy (chí thiết), Đức Như Lai ân cần chí thiết phó chúc, nên gọi là Chúc lụy, theo đây mà đặt tên phẩm, nên gọi là phẩm Chúc Lụy. Phẩm này gồm hai phần:

1. Như Lai phó chúc khiến người truyền bá lưu thông.
2. Từ câu "Đức Phật thuyết..." trở xuống, là nói điều được thuyết đúng pháp hợp cơ, đại chúng đồng vui vẻ.

Trong đoạn đầu, về người được phó chúc có hai, người truyền có bốn.

- Hai người được phó chúc:

1. Bồ-tát Di-lặc.
2. Ngài A-nan.

Ngài Di-lặc sẽ thành Phật ở cõi này, mà thành tựu chúng sinh, nên cần phải phó chúc cho, để dùng thần lực tuyên dương giáo pháp. Ngài A-nan là người truyền pháp tạng, nên cần phải phó chúc cho, để khiến ngài kết tập truyền bá lưu thông. Người truyền có bốn là:

1. Bồ-tát Di-lặc phụng mệnh lưu thông.
2. Các Bồ-tát khác tự nguyện lưu thông.
3. Tứ Thiên vương tự nguyện lưu thông.
4. Tỳ-kheo A-nan nghe lời dạy mà lưu thông.

- Trong đoạn thứ nhất lại có ba phần:

1. Đức Phật phó cho ngài Di-lặc.
2. Ngài Di-lặc nghe phó chúc phụng mệnh xiển dương.
3. Như Lai thuật và tán thán.

Trong phần Đức Phật phó chúc, đầu tiên Như Lai dùng pháp chánh thức phó chúc cho Di-lặc, từ câu "Nên biết! Bồ-tát..." trở xuống là nói về được mất để dặn bảo ngài Di-lặc hãy chỉ dạy điều xa lìa. Trong đoạn Như Lai dùng pháp chánh thức phó chúc, văn lại gồm ba:

1. Nêu pháp để phó chúc, tức câu "Ta nay phó chúc pháp Bồ-đề đã tích chứa từ vô lượng kiếp đến nay cho ông". Kinh này nói về chân đức Bồ-đề, căn cứ theo sở thuyết để gọi kinh ấy, cho nên gọi là "A-nậu Bồ-đề được tích chứa". Vì thế văn trên ghi: "Kinh này nói rộng về A-

nậu Bồ-đề của chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai"; cũng gọi là nhân Phật. Từ nghĩa thù thắng mà nói. Lại cũng có thể cho rằng kinh này hay sinh ra Bồ-đề. Bồ-đề từ kinh này sinh, căn cứ theo sở sinh mà gọi tên kinh, nên gọi là "A-nậu Bồ-đề được tích chứa", vì thế văn trên nói: "Pháp Phật Bồ-đề đều từ đây sinh", là nhân sinh Phật, đó là từ nghĩa thù thắng mà luận.

2. Văn kinh ghi "những kinh như thế, sau khi Phật diệt độ", tức là khuyên truyền bá lưu thông ở vị lai. Nói "các kinh như thế" là nêu lên kinh đã được phó chúc ở trên. Nói "sau khi Phật diệt độ, vào thời mạt pháp" là nói thời gian kinh lưu bố. Vì thời mạt thế rất khó lưu thông, cho nên cần phải khuyên. Nói "các ông phải dùng thần lực lưu bố", tức chánh thức khuyên truyền bá. Nói "nơi cõi Diêm-phù-đề" tức là nêu nơi cần lưu thông. Vì hành pháp của chúng sinh ở cõi Diêm-phù rất tiện lợi, cho nên được đề cập đến. "Chớ để cho đoạn tuyệt", là mãi mãi lưu thông sau khi Phật diệt độ.

3. Từ câu "Sở dĩ" (vì sao) trở xuống là giải thích lý do. Trong đó đầu tiên là hỏi, tức là nói vì sao Ta lại khuyên ông truyền bá lưu thông; sau đây là giải thích. Đầu tiên nói về sự tổn hại của việc không lưu truyền, tức là câu: "Vào thời vị lai sẽ có những thiện nam, thiện nữ, Trời, Thần, Rồng... phát tâm Bồ-đề, thích pháp Đại thừa, nếu chẳng nghe được các kinh như thế thì mất lợi ích lớn", đây là nêu điều tổn hại. Sau đây là nói về lợi ích của việc lưu truyền, tức câu "những hạng này nếu nghe được kinh ấy, ắt sẽ sinh tâm tin thích..." là nói về lợi ích. "Những hạng này" là lặp lại những hạng chúng sinh phát tâm ở vị lai đã nêu ở trên. "Nghe được các kinh này, ắt đều tin thích phát tâm hy hữu, sẽ đảnh lễ tin nhận" là lợi ích tự độ. Nhớ nghĩ đến sự hy hữu của kinh gọi là tâm hy hữu; "tùy sự lợi ích của chúng sinh mà diễn nói các pháp" là lợi ích hóa tha.

Trên là nói Như Lai dùng pháp chánh thức phó chúc, sau đây là nói về được mất để bảo ngài Di-lặc nên chỉ dạy pháp xa lìa. Trong đó gồm ba đôi:

1. Căn cứ theo lý, giáo để luận về được mất, nhập lý là được.

2. Chỉ căn cứ theo giáo để nói về mất.

3. Chỉ căn cứ theo lý để nói về mất.

Trong đó gồm hai phần: Đầu tiên là nêu số lượng, kế đến là nêu hai tên. Trước hỏi, sau luận biện:

1. Thích những câu văn bóng bẩy trau chuốt, tức chấp trước vào giáo thì mất.

2. Chẳng sợ nghĩa sâu xa, hiểu được lý như thật, tức hiểu lý thì được.

Sau đây là luận về tướng. “Nếu thích những câu văn bóng bẩy trau chuốc là hàng tân học” là nêu hạng căn cơ kém để hiển căn cơ tối thắng. “Nếu nơi đó mà không sinh nhiễm trước...” là nêu điều thù thắng để hiển nghĩa được.

Đôi thứ hai, “lại có hai pháp”, là nêu số lượng; “mà Bồ-tát mới học không thể quyết định được pháp sâu xa”, là nêu tổng quát về nghĩa mất; từ câu “Hai pháp là gì?” trở xuống là nói riêng. Gồm hai phần là trước hỏi và sau luận biện. Đầu tiên nói: “Nghe kinh điển sâu xa thì sợ sệt nghi ngờ...”, tức đối với pháp mà khởi lỗi lầm; câu “nếu có người hộ trì, giải nói kinh sâu xa này thì không chịu gần gũi...” là đối với người mà khởi lỗi lầm. Từ câu “nếu có hai pháp này” trở xuống là nêu chung để hiển điều mất. Nói “có hai pháp này” là nêu chung, “nên biết đó là hạng tân học” là nói kém chẳng phải là hơn, “là tự làm thương tổn” nghĩa là có tội; tức phỉ báng pháp, khinh chê người thì sẽ đọa vào ngục A-tỳ, nên gọi là thương tổn. “Chẳng thể điều phục tâm nơi pháp sâu xa”, là nói không có pháp thiện.

Đôi thứ ba, đầu tiên ghi: “Lại có hai”, là nêu số lượng, nói “Dù có tin pháp sâu xa...” nêu tổng quát về lỗi; “Tuy tin pháp sâu xa nhưng vẫn còn tự tổn hại” là nói có tội, tức nói được gồm với mất, vì thế nói là Tuy (cho dù), “mà chẳng thể được Vô sinh pháp nhẫn” là nói không có điều thiện. Từ câu “Hai pháp là gì?” trở xuống là phân biệt; trước hỏi sau luận biện. Đầu tiên ghi: “Khinh người mới học, mà không chịu dạy bảo”, tức đối với người mà sinh khởi lỗi lầm, trái với lợi tha. “Tuy liễu pháp sâu xa mà lại chấp tướng phân biệt” là đối với lý khởi lỗi lầm, trái với tự lợi. Câu “Đó là hai pháp” là kết luận.

Trên là phần thứ nhất, Như Lai phó chúc, từ đây trở xuống là phần thứ hai nói về ngài Di-lặc truyền bá lưu thông, trong đó gồm hai đoạn:

1. Đối với những lỗi mà trước đó Như Lai đã chỉ bảo, tâm sinh kinh sợ, than là việc chưa từng có, tự nguyện xa lìa. Ngài Di-lặc vốn đã xa lìa từ lâu, nay nói lời này là để khiến cho mọi người đồng xả bỏ.

2. Từ câu “Phụng trì...” trở xuống là đối với pháp phó chúc mà Phật đã nói ở trước thì tự nguyện hoằng truyền.

Đoạn thứ nhất, đối với việc Phật phó chúc Bồ-đề đã được tích tập từ vô lượng kiếp, thì tự thệ nguyện phụng trì. Từ câu “Nếu vị lai...” trở xuống là đối với việc sau khi Phật diệt độ nên dùng thần lực lưu thông nói ở trước, mà hiển rõ việc chính mình truyền bá lưu thông. Trong đó

gồm ba câu:

1. Nói về những nam nữ ở vị lai cầu Bồ-đề, thì sẽ làm cho họ được kinh này.

2. Ban cho họ sức nhớ nghĩ, khiến họ có thể thọ trì và diễn nói cho người khác nghe.

3. Nói về việc ở vị lai nếu có người thọ trì và diễn nói cho người khác nghe, thì đó là do thần lực của con.

Do trước kia Đức Phật khuyên nên dùng thần lực để lưu bố kinh này cùng khắp; tức ở đời vị lai nếu có người thọ học kinh này đều là do sức của mình kiến lập.

Thứ ba, Như Lai thuật và tán thán. Nói "Hay thay!" là lời tán thán. "Như lời ông vừa nói, Phật sẽ giúp thêm niềm vui của ông" là hứa khả. Trên là nói ngài Di-lặc truyền bá ở cõi này, từ đây xuống là nói những Bồ-tát khác lưu thông ở các cõi kia. Nói "Bây giờ, tất cả" là nêu người lưu thông. "Chấp tay bạch..." là lời hứa nhận lưu thông. "Sau khi Như Lai diệt độ" là nêu thời gian lưu thông. "Các cõi nước ở mười phương" là nơi lưu thông. "Diễn nói cùng khắp" là việc lưu thông. "Diễn nói rộng khắp pháp A-nậu Bồ-đề", tức nói về việc lưu truyền pháp chứng ngộ, để khiến người tu học. "Lại sẽ dẫn dắt các người thuyết pháp được kinh này" là truyền giáo pháp, khiến người giáo hóa kẻ khác.

Thứ ba, Tứ Thiên vương hộ vệ lưu thông, nói về việc có kinh này, có người đọc tụng giải nói, thì vì để được nghe pháp, nên đến nơi ấy để bảo vệ, trong vòng một trăm do-tuần đều được an ổn.

Thứ tư, nói về ngài A-nan lưu thông gồm ba câu:

1. Như Lai khuyên bảo nên lưu thông.

2. A-nan vâng lời dạy, để hiển rõ việc mình đã thọ trì, đồng thời hỏi về tên kinh. Kinh này, nghĩa rất nhiều, nên phải y cứ vào nghĩa nào để đặt tên kinh?

3. Như Lai thuyết: "kinh này tên là Duy-ma-cật Sở Thuyết", tức y cứ theo người để đặt tên.

Kinh này gồm ba hội: Hội thứ nhất Đức Phật thuyết, hội thứ hai ông Duy-ma thuyết, hội thứ ba thì Đức Phật và ông Duy-ma đồng thuyết, nay căn cứ theo nghĩa mà ông Duy-ma nói để đặt tên, nên gọi là Duy-ma-cật Bất Tư Nghị Giải Thoát, vì nhờ vào tên để hiển nghĩa. "Cũng có tên là Bất Tư Giải Thoát Pháp Môn" là căn cứ theo pháp để đặt tên, như trên đã giải thích, "Ông nên thọ trì như thế", tức theo tên mà khuyên thọ trì.

Trên là phần lớn thứ nhất nói về phó chúc lưu thông, sau đây là

phần thứ hai nói về pháp mà Phật nói đúng pháp hợp cơ nên đại chúng đồng hoan hỷ. Vì từ đầu đến cuối nên gọi là Phật thuyết xong.

■